

*Vô sản tát cả các nước, đòn kết lại!*

**V.I. LÊ-NIN**  
TOÀN TẬP

1

# V.I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

TẬP 1

*1893 - 1894*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
HÀ NỘI - 2005

Những tác phẩm của V. I. Lê-nin trong tập này in theo bản dịch  
của Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội

© Nhà xuất bản Tiến bộ, 1974

10102-171  
П ————— без бъявлени  
014 (01) 1974



V. I. Lê-nin (1780 - 1923)

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là vấn đề có tính nguyên tắc đối với cách mạng Việt Nam; là bước phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, quyết tâm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu mọi mặt do công cuộc đổi mới đất nước mang lại trong những năm qua thật đáng trân trọng và khích lệ, đồng thời đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với tinh thần đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu có hệ thống và vận dụng sáng tạo những tư tưởng, những tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với chúng ta hiện nay.

Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu lý luận của đông đảo bạn đọc, đặc biệt là của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên các trường đại học, nhân dịp kỷ niệm 135 năm ngày sinh của Vladiimia Ilích Lê-nin (22-4-1870 – 22-4-2005), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản Bộ sách quý *V. I. Lê-nin - Toàn tập* gồm 55 tập và 2 tập Tra cứu.

Bộ sách *V. I. Lê-nin - Toàn tập* ra mắt bạn đọc lần này được xuất bản theo đúng nguyên bản của Bộ *V. I. Lê-nin - Toàn tập*,

tiếng Việt, do Nhà xuất bản Sư thật, Hà Nội, hợp tác với Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, xuất bản vào những năm 70-80 thế kỷ XX.

\* \* \*

*Tập 1* của bộ sách **V. I. Lênin - Toàn tập** bao gồm những tác phẩm của V. I. Lênin viết trong những năm 1893 - 1894.

Nội dung chính của tập 1 đi sâu phân tích, theo quan điểm mác-xít chế độ kinh tế - xã hội đất nước vào cuối thế kỷ XIX, xác định những nhiệm vụ cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và Đảng dân chủ - xã hội Nga, trong đó có nhiệm vụ phải thành lập một đảng mác-xít ở Nga.

Nội dung những tác phẩm chính trong tập này được phân tích khá toàn diện trong phần *Lời tựa* in ở đầu sách, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin (Liên Xô) viết cho lần xuất bản bằng tiếng Việt.

Phần Phụ lục và các Bản chỉ dẫn (với những số trang tương ứng của phần nội dung trong tập) ở cuối sách được trình bày hết sức khoa học và chuẩn xác; đây là phần tra cứu rất bổ ích, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nội dung tác phẩm, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn tư tưởng của V. I. Lênin.

Chú thích cuối trang bằng dấu (\*) là của V. I. Lênin; Chú thích bằng chữ số Arập <sup>(1)</sup> là của Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây).

Hy vọng Bộ sách sẽ là tài liệu nghiên cứu và tham khảo bổ ích cho bạn đọc.

*Tháng 3 - 2005.*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

## LỜI TỰA CHO TOÀN TẬP

Theo quyết định của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc BCHTU ĐCSLX xuất bản Toàn tập của V. I. Lênin, gồm 55 tập.

Lần xuất bản thứ nhất Toàn tập của V. I. Lê-nin đã được tiến hành theo quyết định của Đại hội IX của Đảng, trong thời gian từ 1920 đến 1926 với số lượng 20 tập, gồm cả thấy 26 cuốn (có 6 tập gồm 2 phần mỗi tập), trong đó đã in hơn 1500 tác phẩm của V. I. Lê-nin. Lần xuất bản thứ nhất Toàn tập của V. I. Lê-nin còn rất không đầy đủ: trong lần xuất bản đó, có nhiều bài của Lê-nin đăng trong các báo "Tia lửa", "Người vô sản", "Sự thật", không ký tên hoặc ký biệt hiệu, đã không được đưa vào; sở dĩ như vậy là vì hồi đó chưa xác định được những bài ấy là của Lê-nin. Trong lần xuất bản đó, nhiều tác phẩm và thư từ khác của Lê-nin cũng không được đưa vào.

Lần xuất bản thứ hai và thứ ba (cũng một nội dung như lần thứ hai) Toàn tập của V. I. Lê-nin đã được tiến hành theo quyết định của Đại hội II các Xô-viết Liên-xô và Đại hội XIII của Đảng, trong thời gian từ 1925 đến 1932. Mỗi lần xuất bản gồm có 30 tập, trong đó đã in hơn 2700 tác phẩm của V. I. Lê-nin. Song lần xuất bản thứ hai và thứ ba cũng không được đầy đủ.

Lần xuất bản thứ tư Toàn tập của V. I. Lê-nin được tiến hành theo quyết định của BCHTU Đảng, trong

năm 1941 và những năm 1946 - 1950. Lần xuất bản này gồm 35 tập (trong đó có hai tập thư) đã đăng cả thấy 2927 tác phẩm. So với lần xuất bản thứ ba thì lần thứ tư đã đưa vào nhiều văn kiện mới (trong đó có 62 văn kiện được đăng lần đầu tiên). Khi chuẩn bị cho lần xuất bản thứ tư, văn bản của tất cả các tác phẩm của V. I. Lê-nin đều được đổi chiếu lại với bản gốc, nhờ vậy đã sửa được một số điểm sai lầm và không chính xác trong việc dò đọc những bản thảo của V. I. Lê-nin, cũng như những lỗi in sai trong những lần xuất bản trước. Nhiều tác phẩm in trong lần xuất bản thứ tư, là theo đúng những bản mới, chính xác hơn và đầy đủ hơn, chẳng hạn như in theo bản thảo chứ không theo bản đã in, in theo bản tốc ký chứ không theo tường thuật văn tắt trên báo. Một tập tra cứu gồm hai cuốn đã được ấn hành cho toàn bộ lần xuất bản; trong tập đó, có những bản chỉ dẫn vấn đề theo vần chũ cái và một số bản chỉ dẫn khác.

Tuy nhiên, trong lần xuất bản thứ tư, còn thiếu một số văn kiện và nhiều tài liệu chuẩn bị, đã từng được đăng rồi hoặc chưa đăng. Thể theo nguyện vọng của những người đặt mua bản in thứ tư, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã ấn hành thêm 10 tập bổ sung cho lần xuất bản ấy.

Trong Toàn tập của V. I. Lê-nin – lần này là lần xuất bản thứ năm những tác phẩm của Lê-nin – có đưa vào tất cả những tài liệu đã in trong các lần xuất bản thứ ba và thứ tư, gồm trên 3000 văn kiện. Trong Toàn tập, theo thứ tự thời gian, đã đưa vào những tác phẩm thiên tài của Lê-nin: "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Làm gì?", "Một bước tiến, hai bước lùi", "Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ", "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", "Chủ nghĩa đế quốc,

giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", "Nhà nước và cách mạng", "Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô-viết", "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky", "Bệnh áu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản", "Bàn về thuế lương thực", "Bàn về chế độ hợp tác", v. v... Trong lần xuất bản này, có in những bài của V. I. Lê-nin đã đăng trên các báo "Tia lửa", "Tiến lên", "Người vô sản", "Người dân chủ - xã hội", "Sự thật", trong các tạp chí và văn tập bôn-sê-vích, cũng như những bài báo và phỏng vấn đăng trên các báo chí Nga và nước ngoài; có in những báo cáo và diễn văn của V.I. Lê-nin tại các đại hội và các hội nghị đại biểu của Đảng, tại đại hội các Xô-viết, đại hội Quốc tế cộng sản, những lời phát biểu tại các phiên họp của các cơ quan lãnh đạo trung ương của Đảng, tại các cuộc họp và mít-tinh quần chúng; ngoài ra còn in những tờ truyền đơn, bản tuyên bố, lời kêu gọi, những văn kiện có tính chất cương lĩnh, dự án nghị quyết, những sắc lệnh, lời chào mừng do V. I. Lê-nin thảo, những thư từ, điện văn, bút ký ghi chép đàm thoại qua đường dây trực tiếp, những bản tự khai và những tài liệu khác.

Bên cạnh những tác phẩm đã viết xong rồi, trong Toàn tập còn in cả những tài liệu chuẩn bị: những dàn bài, bản tóm tắt, sơ thảo, những ghi chú, những điểm bổ chính cho các văn kiện do những tác giả khác viết, cũng như những nhận xét và ghi chú của V. I. Lê-nin trong các sách lớn và nhỏ và bài báo của các tác giả, những đoạn trích từ các sách, tạp chí và báo.

Trong Toàn tập có in "Bút ký triết học", "Bút ký về chủ nghĩa đế quốc" cùng với những tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" và bút ký "Chủ nghĩa Mác bàn về nhà nước" gồm những tài liệu chuẩn bị cho cuốn "Nhà nước và cách mạng".

Sẽ được xuất bản thành sách bổ sung cho Toàn tập này: những tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm của V. I. Lê-nin

"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Những tài liệu về vấn đề ruộng đất", bản tóm tắt do V. I. Lê-nin ghi khi Người nghiên cứu bốn tập thư trao đổi giữa C.Mác và Ph. Ăng-ghen xuất bản bằng tiếng Đức hồi năm 1913.

So sánh những lần xuất bản trước, lần xuất bản thứ năm đã được bổ sung thêm những tài liệu mới thuộc thời kỳ "Tia lửa" – đó là những thư từ của V. I. Lê-nin gửi G.V.Plé-kha-nốp, B.M. Crô-ghi-gia-nốp-xki, X.I và I. I. Rát-tsen-cô, V. Đ. Bôn-tsơ - Brû-ê-vích, cùng một số khá nhiều những văn kiện mới của Lê-nin thuộc thời kỳ ngay trước và trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất, trong số đó có một số tài liệu của Đại hội III của Đảng.

Một số văn kiện lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập, nêu rõ sự hoạt động của V. I. Lê-nin trong những năm phản động và trong thời kỳ cao trào cách mạng mới của phong trào công nhân. Chủ yếu đó là những thư từ gửi G.V. Plé-kha-nốp, V.A.Cá-pin-xki, Ph. A. Rốt-stanh, L. Tư-sca và những người khác. Qua đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống phái thủ tiêu để giữ gìn và củng cố đảng, đấu tranh chống những động dao tư tưởng và những lạch lác xa rời chủ nghĩa Mác.

Trong Toàn tập của V. I. Lê-nin, có in nhiều tài liệu mới về các vấn đề ruộng đất và dân tộc: những thư, dàn bài, những ghi chú trên các sách đã đọc, những đoạn trích từ các sách với những nhận xét kèm theo, những bản tổng hợp thống kê, v. v.; trong số đó có nhiều tài liệu mới được công bố lần đầu.

Trong lần xuất bản này, có một số văn kiện mới thuộc thời kỳ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất: dàn bài quyển sách nhỏ chưa viết "Chiến tranh Âu châu và chủ nghĩa xã hội Âu châu", những tài liệu về Hội nghị Xim-méc-van, một số khá nhiều thư. Tất cả những văn kiện đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chiến tranh để quốc chủ nghĩa, chống chủ nghĩa xã hội - sô-vanh và chủ nghĩa phái giữa, cho sự đoàn kết quốc tế của công nhân.

Trong Toàn tập này, nhiều văn kiện về cuộc Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười được đăng lần đầu: những tài liệu chuẩn bị cho lời phát biểu tại hội nghị của những người bôn-sê-vích ở cung điện Ksê-xin-xcai-a trong đêm mồng 3 rạng ngày mồng 4 tháng Tư năm 1917, bản tiểu sử tự thuật viết dở dang, bản tóm tắt nghị quyết về những biện pháp kinh tế để đấu tranh chống tình trạng kinh tế đổ nát, những thư, v. v..

Những văn kiện mới, thuộc thời kỳ Chính quyền xô-viết lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập, có một tầm quan trọng lớn lao. Một số khá nhiều những văn kiện ấy phản ánh hoạt động của V. I. Lê-nin trong việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân, phản ánh việc V. I. Lê-nin khởi thảo ra những nguyên lý cơ bản của việc quản lý kiến thiết kinh tế. Trong Toàn tập có in, chép hạn, các đề cương của tác phẩm nổi tiếng "Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô-viết", trong đó V. I. Lê-nin đã thảo ra cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã giải thích rõ tầm quan trọng của năng suất lao động và của thi đua xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm đó và những tác phẩm khác, V. I. Lê-nin đã vạch ra một cách toàn diện nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc lãnh đạo xây dựng kinh tế. Trong một số văn kiện, V. I. Lê-nin đã chỉ rõ sự cần thiết phải nghiên cứu kinh nghiệm địa phương, phải phổ biến và phổ cập kinh nghiệm đó, đã nêu rõ là phải dùng những phương pháp nào để cải tiến công tác.

Nhiều văn kiện mới nói về hoạt động của bộ máy nhà nước xô-viết. Những văn kiện đó phản ánh cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chủ nghĩa quan liêu, nhằm tinh giản và giảm bớt chi phí của bộ máy nhà nước, tăng cường mối liên hệ của nó với nhân dân và thu hút các tầng lớp lao động rộng rãi nhất tham gia quản lý nhà nước, nhằm làm cho pháp luật xô-viết được tuân thủ nghiêm chỉnh. Trong Toàn tập có in "Dự thảo điểm thứ ba trong phần chính

trị chung của cương lĩnh (viết cho Uỷ ban dự thảo cương lĩnh của Đại hội VIII của Đảng)", trong đó V. I. Lê-nin chỉ rất rõ ràng bản chất của nền dân chủ xô-viết, vô sản, thực sự nhân dân, sự khác biệt căn bản của nó với nền dân chủ tư sản.

Những văn kiện mới thuộc thời kỳ cuộc can thiệp vũ trang của nước ngoài và cuộc nội chiến, nêu bật sự hoạt động lớn lao của V. I. Lê-nin, với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quốc phòng công nông, sự quan tâm không mệt mỏi của Người đến việc củng cố Hồng quân, đến việc động viên mọi lực lượng để đậm tan bọn can thiệp và bọn phản cách mạng trong nước, nêu bật sự lãnh đạo của Lê-nin trong việc vạch ra những kế hoạch và những chỉ thị về chiến lược quân sự.

Một số văn kiện lần đầu tiên được in trong Toàn tập bao gồm luận chứng của V. I. Lê-nin về những nguyên tắc chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau, nêu rõ sự lãnh đạo của Người đối với chính sách đối ngoại của nhà nước xô-viết, cuộc đấu tranh trước sau như một vì nền hoà bình, vì sự củng cố những mối liên hệ giao dịch với tất cả các nước.

Những tài liệu về phong trào công nhân quốc tế chiếm một vị trí lớn trong Toàn tập. Trong lần xuất bản này, lần đầu tiên in: đề cương bài "Về những nhiệm vụ của Quốc tế III", đề cương báo cáo tại Đại hội II của Quốc tế cộng sản về tình hình quốc tế và những nhiệm vụ cơ bản của Quốc tế cộng sản, những văn kiện có liên quan đến công việc của Đại hội III của Quốc tế cộng sản, "Những ý kiến nhận xét của luận cương về mặt trận thống nhất", v. v..

Trong Toàn tập V. I. Lê-nin, có in những văn kiện vô cùng quan trọng mà Lê-nin đã đọc cho thư ký ghi hồi tháng Chạp 1922 - tháng Giêng 1923: "Thư gửi Đại hội", nổi tiếng với tên gọi là "Di chúc", những thư "Về việc trao cho Uỷ ban kế hoạch những chức năng lập pháp", và "Về vấn

đề các dân tộc hay là "sự tự trị hoá"". Những văn kiện đó đi liền với những tác phẩm cuối cùng có ý nghĩa cương lĩnh của V. I. Lê-nin: "Những trang nhật ký", "Bàn về chế độ hợp tác", "Về cuộc cách mạng của chúng ta", "Chúng ta phải cải tổ Ban thanh tra công nông như thế nào", "Thà ít mà tốt".

Những văn kiện lần đầu tiên được đưa vào Toàn tập V. I. Lê-nin, về khối lượng tính ra khoảng 20 tập. Những văn kiện này do được in trong các văn tập Lê-nin, trong các tạp chí và báo, nên tương đối ít được độc giả biết đến. Việc đưa những văn kiện đó vào Toàn tập làm cho quần chúng rộng rãi có điều kiện nghiên cứu hơn.

Trong lần xuất bản này, tất cả những văn kiện của Lê-nin đều được xếp theo thứ tự thời gian.

Chỉ trừ một số trường hợp, khi thấy cần duy trì tính chất toàn vẹn và mối liên hệ hữu cơ giữa tác phẩm viết vào những thời gian khác nhau mà thôi. Trong các tập thì tất cả các tài liệu đều được sắp xếp theo ngày tháng viết ra chúng (diễn văn và báo cáo thì xếp theo ngày tháng phát biểu); còn những văn kiện mà ngày tháng viết ra không xác minh được thì xếp theo ngày tháng công bố. Những đề cương và bản tóm tắt của Lê-nin khi viết các tác phẩm, chẳng hạn các đề cương bài "Về quyền dân tộc tự quyết", các đề cương tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc và sự phân liệt trong phong trào xã hội chủ nghĩa" đều được đưa vào những tập có in những tác phẩm ấy, ở một mục đặc biệt của tập, dưới đầu đề chung là "Tài liệu chuẩn bị".

Thư tín (thư, điện báo, mệnh lệnh, chỉ thị, thư vài dòng, v. v.) được tập hợp thành những tập đặc biệt và in vào cuối Toàn tập. Các thư từ của V. I. Lê-nin gửi cho những người thân được tập hợp thành một tập riêng.

Trong một số tập của Toàn tập V. I. Lê-nin, có phần phụ lục, phần này gồm những đơn từ và những tài liệu khác có tính chất tiêu sử.

Để đăng vào Toàn tập, văn bản các tác phẩm của V. I. Lê-nin một lần nữa đã được đổi chiếu với các bản gốc: những bản thảo của Lê-nin; các tác phẩm đã được xuất bản, do tự tay Người chuẩn bị để đưa in; những bài đã được đăng trên các báo và tạp chí hồi sinh thời Người; những bản ghi tốc ký do Người chỉnh lý, v. v.. Những tác phẩm mà V. I. Lê-nin viết bằng tiếng nước ngoài thì được in theo thứ tiếng của nguyên bản và theo bản dịch ra tiếng Nga.

Kèm theo Toàn tập, còn có phần tham khảo khoa học giúp độc giả trong việc nghiên cứu các tác phẩm của V. I. Lê-nin: lời tựa chung cho Toàn tập; lời tựa cho từng tập có phần nhận định tóm tắt bối cảnh lịch sử trong đó các tác phẩm đã ra đời, cũng như có phần trình bày quá trình phát triển của những tư tưởng chủ yếu của V. I. Lê-nin chưa đựng trong các tác phẩm đó. Tài liệu tham khảo còn bao gồm cả phân thân thế và sự nghiệp của V. I. Lê-nin thuộc vào thời kỳ tương ứng với từng tập; bao gồm cả phần chú thích về các biến cố lịch sử, về một số sự kiện, về các cơ quan ngôn luận v. v.; phần chỉ dẫn tên người có kèm theo tiểu sử sơ lược của những nhân vật đã nêu trong sách và phần chỉ dẫn các nguồn tài liệu đã được V. I. Lê-nin trích dẫn và nhắc tới.

Những chú thích ở cuối trang là những đoạn dịch văn bản bằng tiếng nước ngoài, là những chú dẫn sách báo được nhắc đến hay được trích dẫn trong tác phẩm của V. I. Lê-nin, và là những điều khảo dị có ý nghĩa quan trọng hơn cả.

Những đầu đề các tác phẩm của V. I. Lê-nin do Ban biên tập đặt ra thì đều được đánh dấu bằng một hoa thị.

\* \* \*

\*

Các tác phẩm của V. I. Lê-nin là kho tàng tư tưởng vô giá, là nguồn tri thức thật là vô tận về những quy luật phát triển của xã hội, về những con đường xây dựng chủ nghĩa

công sản. Trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin, – người tổ chức và lãnh tụ của Đảng cộng sản Liên-xô, người sáng lập ra nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết, – học thuyết vĩ đại của chủ nghĩa Mác đã được phát triển hơn nữa trong những điều kiện lịch sử mới – trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Cả ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác đều được phát triển hơn nữa trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin: triết học, chính trị kinh tế học, lý luận chủ nghĩa công sản khoa học. V. I. Lê-nin đã làm phong phú chủ nghĩa Mác bằng những kết luận và những luận điểm mới, đã phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác áp dụng vào thời đại lịch sử mới, phù hợp với những nhiệm vụ mới đặt ra trước giai cấp công nhân và đảng của nó trong thời kỳ đó. Trong các trước tác bất hủ của mình, V.I. Lê-nin đã giải đáp tất cả những vấn đề cơ bản mà thời đại lịch sử mới đã đặt ra cho giai cấp vô sản quốc tế.

V. I. Lê-nin đã xây dựng nên một học thuyết hoàn chỉnh về đảng, về vai trò lãnh đạo của đảng, về các nguyên lý tổ chức, chính trị và tư tưởng của đảng, về chiến lược và sách lược, về đường lối của đảng; Người đã vạch ra nguyên tắc quốc tế trong việc xây dựng một đảng vô sản. Người luôn luôn nhấn mạnh rằng: không có sự lãnh đạo của một đảng mác-xít kiểu mới, được vũ trang bằng lý luận cách mạng tiên tiến thì giai cấp công nhân không thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình là người xây dựng xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa.

Các tác phẩm của V. I. Lê-nin cho ta thấy cuộc đấu tranh không mệt mỏi của Người cho sự thống nhất, nhất trí và sự trong sạch của hàng ngũ đảng, cho mối quan hệ gắn bó giữa đảng với quần chúng, cho kỷ luật hết sức nghiêm ngặt của đảng, nhằm thực hiện trước sau như một các quy tắc sinh hoạt của đảng và các nguyên tắc lãnh đạo của đảng, mà nguyên tắc chủ yếu là tính tập thể.

V. I. Lê-nin là người đầu tiên đã phân tích chủ nghĩa đế quốc một cách sâu sắc theo quan điểm mác-xít, coi đó là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Người đã vạch ra những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đó mang tính chất hết sức không đều, nhảy vọt, và rút ra một kết luận có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới: trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết trong một số ít nước hay thậm chí trong riêng một nước. Kết luận thiên tài đó đã được chứng thực một cách rõ rệt trong cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và ở các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa.

Tổng kết kinh nghiệm của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và vạch ra ý nghĩa quốc tế của nó, V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng những quy luật và những đặc điểm cơ bản của nó là có tính chất phổ biến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong tất cả các nước. Lê-nin viết : chủ nghĩa bôn-sê-vích đã đem lại lý luận, cương lĩnh và sách lược cho phong trào cộng sản thế giới. "Chủ nghĩa bôn-sê-vích là mẫu mực sách lược cho tất cả các nước" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 37, tr. 305).

V. I. Lê-nin đã phát triển lý luận mác-xít về nhà nước, lý luận chuyên chính vô sản. Người chứng minh rằng vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề chủ yếu trong học thuyết của Mác. Lê-nin giải thích rằng chỉ người nào đi từ chối thừa nhận đấu tranh giai cấp đến chối thừa nhận chuyên chính vô sản, mới là người mác-xít. V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng chuyên chính vô sản là nền dân chủ kiểu cao nhất, là nền dân chủ thực sự của nhân dân. V. I. Lê-nin đã phát hiện thấy các Xô-viết – ra đời nhờ sự sáng tạo cách mạng của giai cấp công nhân Nga – là một hình thức nhà nước của chuyên chính vô sản, đồng thời Người nhìn thấy trước rằng nhất định sẽ

có rất nhiều hình thức chính trị khác nhau của chuyên chính vô sản, tuỳ theo những điều kiện lịch sử cụ thể của các nước khác nhau. Điều tiên đoán đó đã được chính thể ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa chứng thực một cách hết sức rực rỡ.

V. I. Lê-nin đã vạch ra cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Người đã đưa ra những lời chỉ giáo chủ yếu nói về các con đường xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cương lĩnh của Lê-nin đã đề ra nhiệm vụ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa đất nước, ra sức phát triển công nghiệp nặng, điện khí hoá toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cải tạo nông nghiệp theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, tiến hành cách mạng văn hoá. Cương lĩnh Lê-nin được thực hiện đã đưa tới kết quả là: chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng thành công ở Liên-xô, Liên-xô đã trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có một nền công nghiệp và nền nông nghiệp tập thể hùng mạnh.

Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã làm sáng rõ vấn đề vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản, vấn đề liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân, coi đó là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội. Người gọi liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là lực lượng kỳ diệu nhất trên thế giới, có khả năng, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, xây dựng lại xã hội trên cơ sở mới, xã hội chủ nghĩa.

V. I. Lê-nin đã góp phần cống hiến vĩ đại vào việc giải quyết vấn đề dân tộc. Trong các tác phẩm của mình, Lê-nin đã bảo vệ quyền dân tộc tự quyết, kể cả quyền được tách ra và trở thành quốc gia độc lập. Người luôn luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện triệt để các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, phải thực hiện liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thuộc tất cả các dân tộc trong cuộc đấu tranh nhằm tự giải phóng khỏi ách áp bức xã hội và dân tộc, sự cần thiết phải đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa dân tộc tư sản và chủ nghĩa sô-vanh.

V. I. Lê-nin đã tiến hành và dạy cách tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống hệ thống tư sản, chống bọn xét lại, bọn cơ hội chủ nghĩa – là những tên tay sai của giai cấp tư sản ở trong phong trào công nhân. V. I. Lê-nin cho rằng chủ nghĩa cơ hội là kẻ thù chủ yếu trong phong trào công nhân. Các tác phẩm của V. I. Lê-nin đã phản ánh cuộc đấu tranh của người chống "phái mác-xít hợp pháp", "phái kinh tế", bọn men-sê-vích, bọn tơ-rốt-xkit, bọn dân tộc chủ nghĩa tư sản và bọn vô chính phủ. Cuộc đấu tranh đó có một ý nghĩa quốc tế rất lớn. Cuộc đấu tranh của V. I. Lê-nin chống chủ nghĩa giáo điều, chống việc biến chủ nghĩa Mác thành một mớ luân điểm và công thức cứng nhắc tách rời khỏi cuộc sống và thực tiễn, là sợi chỉ đỏ xuyên qua các tác phẩm của Người.

\* \* \*

\*

Toàn tập của V. I. Lê-nin ra đời là một sự kiện lớn trong đời sống tư tưởng của Đảng cộng sản Liên-xô, trong toàn thể phong trào cộng sản quốc tế. Lần xuất bản này sẽ giúp cho hàng triệu người xô-viết và cho nhân dân lao động tất cả các nước đi sâu nắm vững hơn nữa những sáng tạo bất hủ thiên tài của Lê-nin và đấu tranh thắng lợi hơn cho việc thực hiện những sáng tạo đó.

Đảng cộng sản Liên-xô và Ban chấp hành trung ương Đảng cùng các đảng cộng sản anh em, tuân theo những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Lê-nin, không ngừng đấu tranh để thực hiện những tư tưởng đó và phát triển một cách sáng tạo học thuyết Mác - Lê-nin. Tất cả mọi thắng lợi của Đảng cộng sản Liên-xô và của toàn thể phong trào cộng sản quốc tế đều gắn liền với sự trung thành đối với chủ nghĩa Lê-nin.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được các đảng cộng sản và các đảng công nhân tất cả các nước phát triển một cách sáng

tạo. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, và chủ nghĩa xã hội ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân lao động trong các nước, nơi chủ nghĩa tư bản còn thống trị, và kinh nghiệm của phong trào giải phóng dân tộc, làm cho phong phú thêm.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một học thuyết quốc tế. Những tư tưởng cao cả của nó đã chỉ ra cho toàn thể nhân loại con đường đi tới tương lai tươi sáng, những tư tưởng đó ngày càng được truyền bá rộng rãi trong quần chúng lao động trên toàn thế giới. Không một lực lượng nào có thể ngăn cản được bước tiến thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Thắng lợi hoàn toàn của những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là tất yếu.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin  
trực thuộc Ban chấp hành trung ương  
Đảng cộng sản Liên-xô.*

## LỜI TỰA CHO TẬP I

Tập thứ nhất gồm có những tác phẩm của V. I. Lê-nin viết trong những năm 1893 - 1894, vào thời kỳ đầu đời hoạt động cách mạng của Người.

Ở Nga, những năm 90 thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và sự trưởng thành của giai cấp công nhân, bằng cao trào chung của phong trào công nhân. Sự tích tụ cao độ của đại công nghiệp đã giúp cho việc đoàn kết và tổ chức công nhân lại. Hình thức đấu tranh đình công đã được đẩy mạnh lên nhiều. Những tư tưởng của chủ nghĩa Mác bắt đầu thâm nhập vào trong công nhân.

Tên tuổi của Lê-nin gắn liền với sự mở đầu của một giai đoạn mới trong phong trào công nhân Nga. Trong các tác phẩm của mình viết trong những năm 1893 - 1894, V. I. Lê-nin đã phân tích một cách sâu sắc, theo quan điểm mác-xít chế độ kinh tế - xã hội của đất nước vào cuối thế kỷ XIX, xác định những nhiệm vụ cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và đảng dân chủ - xã hội Nga. Lê-nin đề ra cho những người dân chủ - xã hội Nga nhiệm vụ phải thành lập một đảng mác-xít. Có thái độ sáng tạo đối với lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác, Lê-nin là người mác-xít đầu tiên đã nghiên cứu vấn đề về những đặc điểm của cuộc cách mạng dân chủ - tư sản sắp tới ở Nga, về những động lực của cuộc cách mạng đó và

về sự chuyển biến của nó thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong các tác phẩm in ở tập này, V. I. Lê-nin đã chia mũi nhọn chủ yếu vào các quan điểm triết học và kinh tế của phái dân túy, vào lập trường chính trị và sách lược của phái đó, vì lúc bấy giờ những quan điểm và lập trường ấy là trở ngại chủ yếu, về mặt tư tưởng, cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác và cho phong trào dân chủ - xã hội ở Nga. Trong các tác phẩm đó, Lê-nin cũng đã đấu tranh chống lại việc các đại biểu của "chủ nghĩa Mác hợp pháp" xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo tinh thần tư sản.

Tập thứ nhất gồm bốn tác phẩm của Lê-nin: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân (Bàn về cuốn sách của V. È. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga")", "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? (Trả lời những bài báo đăng trên tạp chí "Của cải nước Nga" chống lại những người mác-xít)", "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản)".

Bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" – bài mở đầu tập này – là tác phẩm đầu tiên trong số những tác phẩm còn giữ lại được của V. I. Lê-nin, Người viết bài này khi còn hoạt động ở Xa-ma-ra, vào mùa xuân 1893. Bài đó chứng tỏ rằng Lê-nin thời trẻ đã vận dụng lý luận mác-xít vào việc nghiên cứu đời sống nông dân một cách khéo léo, độc lập, sâu sắc và triệt để biết bao. Sử dụng những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương được dẫn ra trong cuốn "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" của Pô-xtơ-ni-xốp đồng thời phê phán tính không triệt để và những sai lầm về phương pháp luận của tác giả cuốn sách đó, Lê-nin đã đánh giá một cách mác-xít tinh hình nông thôn, vạch ra những quá trình và các hình

thức phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, và đậm tan câu chuyện hoang đường của phái dân tuý nói rằng tuồng như chủ nghĩa tư bản không dụng chạm đến nông dân "công xã". Lê-nin chứng minh rằng trái với lý luận của phái dân tuý, chủ nghĩa tư bản ở Nga vẫn phát triển với một sức mạnh không gì kìm hãm nổi, rằng nông dân thực tế đã phân chia thành những giai cấp đối địch: giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản nông nghiệp, là hai giai cấp đã phát triển do sự tan rã của trung nông dưới chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở tài liệu rất phong phú, Lê-nin đã vạch trần tính chất tiểu tư sản của công xã nông thôn, những quan niệm phi lý và tai hại của phái dân tuý coi công xã nông dân là nền tảng của chủ nghĩa xã hội. Người chứng minh rằng các quan hệ kinh tế tư sản đã bám rẽ chắc vào nông dân.

Bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" được viết ra để đăng trên báo chí hợp pháp. Trong một bức thư viết vào thời kỳ đó, V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng những luận điểm trình bày trong bài đó là cơ sở để đi đến những kết luận quan trọng hơn nhiều, tiến xa hơn nhiều so với những kết luận đã nêu ra trong chính bài ấy.

Liên quan đến bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", xét về nội dung, cần phải kể đến những chỗ ghi chú, những con số tính toán, những chỗ gạch dưới của V. I. Lê-nin ở trong cuốn sách của V. È. Pô-xtơ-ni-cốp, và được in trong tập này, ở phần "Tài liệu chuẩn bị". Một số trong những con số tính toán này của Lê-nin được in ra lần đầu tiên.

Tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", mà V. I. Lê-nin đã viết vào mùa thu năm 1893, là mẫu mực về sự vận dụng sáng tạo lý luận kinh tế của C. Mác vào việc nghiên cứu chế độ kinh tế ở Nga. Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc bộ "Tư bản" của Mác và vận dụng phương pháp biện chứng, Lê-nin đã chỉ ra rằng do kết quả của

sự phân công xã hội ngày càng tăng, nền kinh tế tự nhiên của những người sản xuất nhỏ dần dần biến thành nền kinh tế hàng hoá, và nền kinh tế hàng hoá đến lượt nó biến thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, rằng sự phân công lao động đó tất yếu dẫn đến sự phân hoá giai cấp trong những người sản xuất và làm cho thị trường trong nước phát triển. Như vậy, Lê-nin đã bác bỏ những lý luận thịnh hành của phái dân tuý cho rằng ở Nga, chủ nghĩa tư bản tuồng như không có cơ sở để phát triển, và Người chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã trở thành "cái nền cơ bản của đời sống kinh tế nước Nga" (xem tập này, tr. 127). Đồng thời Người phê phán những sự khẳng định của G. B. Cra-xin – sau này những sự khẳng định này đã được bọn "mác-xít hợp pháp" bảo vệ – nói rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên đòi hỏi phải có thị trường ngoài nước để thực hiện giá trị thặng dư, rằng việc sản xuất ra tư liệu sản xuất không gắn liền với việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Lê-nin chỉ rõ rằng những quan điểm như thế thực chất không có gì khác với các quan điểm của phái dân tuý về vấn đề thị trường, và Người nhấn mạnh tư tưởng sau đây: cái mà những người mác-xít cần phải quan tâm đến, không phải là thị trường cho giai cấp tư sản, mà là sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản.

Trong tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", Lê-nin đã phát triển luận điểm của Mác nói về mối tương quan giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội, Người xác định sự phát triển ưu tiên của khu vực I, coi đó là quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng. Trên cơ sở công thức tái sản xuất của Mác, Lê-nin đã trình bày những thay đổi trong tái sản xuất mở rộng, do sự tiến bộ kỹ thuật đưa lại.

Tác phẩm xuất sắc của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người

dân chủ - xã hội ra sao?", được viết vào xuân - hè năm 1894, chiếm vị trí trung tâm trong tập thứ nhất.

Vào cuối năm 1893, tạp chí "Cửa cải nước Nga", một tạp chí đã tập hợp xung quanh mình phái dân tuý tự do chủ nghĩa, và những tạp chí dân tuý khác đã mở một chiến dịch chống chủ nghĩa Mác. Trong các tạp chí đó có đăng những bài báo xuyên tạc một cách có ý thức học thuyết mác-xít về xã hội, về cách mạng, về chủ nghĩa xã hội; phái dân tuý đã xuyên tạc thô bạo các quan điểm của những người mác-xít Nga. Không có cơ quan ngôn luận của mình ở Nga nên những người mác-xít không thể đập lại phái dân tuý một cách đích đáng trên báo chí công khai. Cuốn sách được xuất bản bí mật đó của Lê-nin đã đóng một vai trò to lớn trong việc đánh bại chủ nghĩa dân tuý. Trong bản tuyên ngôn thực sự đó của chủ nghĩa Mác cách mạng, trong văn kiện mác-xít có tính chất cương lĩnh đó, Lê-nin đã trình bày một cách sâu sắc thế giới quan khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế của Mác, và phê phán một cách toàn diện các quan điểm triết học, kinh tế và chính trị của phái dân tuý tự do chủ nghĩa, cương lĩnh và sách lược của phái đó. V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng cương lĩnh chính trị của những "người bạn dân" giả dối đó thể hiện lợi ích của bọn cu-lắc; Người vạch mặt phái dân tuý tự do chủ nghĩa là những tên cải lương điển hình, bọn này phản đối cuộc đấu tranh cách mạng chống chế độ chuyên chế Nga hoàng và mô tả chế độ này như một lực lượng đứng trên các giai cấp và có khả năng cải thiện tình cảnh của nhân dân. V. I. Lê-nin vạch rõ tính chất vô căn cứ và sai lầm của những lý luận dân tuý về con đường phát triển đặc biệt, phi tư bản chủ nghĩa của nước Nga, và chỉ rõ rằng phái dân tuý tự do chủ nghĩa đã cố tình làm lu mờ sự thật về tình trạng bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn.

Trong tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã vạch mặt các nhà lý luận của phái dân tuý là những đại biểu của phương pháp phản khoa học, chủ quan trong xã hội học, là những nhà duy tâm phủ nhận tính khách quan của các quy luật phát triển xã hội và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Các nhà dân tuý cho rằng có thể tuỳ tiện hướng tiến trình lịch sử theo ý muốn của những cá nhân "xuất chúng". Lê-nin đã đập tan những quan điểm chủ quan đó và đưa ra quan niệm duy vật về đời sống xã hội để đối lập với các quan điểm đó; Người vạch ra nội dung của học thuyết mác-xít về xã hội và chỉ rõ rằng tiến trình lịch sử được quyết định bởi những quy luật phát triển khách quan, rằng động lực chủ yếu của sự phát triển của xã hội là nhân dân, là các giai cấp mà cuộc đấu tranh của họ quyết định sự phát triển của xã hội.

Trong tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", V. I. Lê-nin lần đầu tiên đã đề ra cho những người dân chủ - xã hội Nga nhiệm vụ thành lập một đảng công nhân mác-xít và đề ra tư tưởng liên minh cách mạng giữa giai cấp công nhân và nông dân, coi đó là phương sách chủ yếu để lật đổ chế độ Nga hoàng, bọn địa chủ và giai cấp tư sản, và thành lập xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nhấn mạnh vai trò lịch sử vĩ đại của giai cấp công nhân Nga, V. I. Lê-nin viết: "Những người dân chủ - xã hội hướng toàn bộ sự chú ý và toàn bộ hoạt động của mình vào giai cấp công nhân. Khi những người đại biểu tiên tiến của giai cấp đó đã thấm nhuần được những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng về vai trò lịch sử của người công nhân Nga, khi các tư tưởng đó đã được phổ biến rộng rãi, và khi mà trong hàng ngũ công nhân đã lập ra được các tổ chức vững chắc có thể biến cuộc chiến tranh kinh tế phản tán hiện nay của công nhân thành một cuộc đấu tranh giai cấp tự giác, – thì lúc đó NGƯỜI CÔNG

NHÂN Nga, đứng đầu tất cả các phần tử dân chủ, sẽ đậm đà được chủ nghĩa chuyên chế và đưa GIAI CẤP VÔ SẢN NGA (sát cánh với giai cấp vô sản TẤT CẢ CÁC NƯỚC), thông qua con đường trực tiếp đấu tranh chính trị công khai, tiến tới CÁCH MẠNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA THẮNG LỢI". (xem tr. 386).

Tập thứ nhất kết thúc bằng tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản)", do Lê-nin viết vào cuối năm 1894 - đầu năm 1895. Theo lời của Lê-nin, tác phẩm này, về nhiều mặt, là bản tóm tắt của những tác phẩm kinh tế sau này của Người, nhất là tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Trong tác phẩm này, V.I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng phái dân tuý là những người đại biểu cho lợi ích của người sản xuất nhỏ, rằng nguồn gốc của chủ nghĩa dân tuý là tình trạng giai cấp những người sản xuất nhỏ chiếm số đông ở nước Nga tư bản chủ nghĩa sau khi xoá bỏ chế độ nông nô. Tiếp tục sự phê phán các quan điểm dân tuý, đã được tiến hành trong những tác phẩm trước, Lê-nin, trong tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó", đã chỉ rõ tính chất thuần tuý tư sản của các yêu sách kinh tế của phái dân tuý tự do chủ nghĩa, tính chất không tưởng và phản động của cương lĩnh chính trị của phái đó, thực chất duy tâm của các quan điểm xã hội học của họ.

Trong khi phê phán gay gắt hệ thống quan điểm dân tuý, Lê-nin đồng thời cũng lưu ý đặc giả đến những nét và những mặt tích cực, – theo con mắt của người mác-xít, – của chủ nghĩa dân tuý trong những năm 60 - 70 thế kỷ XIX, coi đó là một trào lưu dân chủ - cách mạng trong một nước đang ở vào đêm trước cuộc cách mạng tư sản.

Đồng thời, trong tác phẩm đó, V. I. Lê-nin đã phê phán việc P. Xto-ru-vê, đại biểu của "chủ nghĩa Mác hợp pháp" đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo tinh thần tư sản Lê-nin vạch trần những mưu toan của bọn "mác-xít hợp pháp" muốn tước bỏ nội dung cách mạng của chủ nghĩa Mác, và chỉ rõ rằng chủ nghĩa khách quan tư sản là cơ sở của các quan điểm của bọn "mác-xít hợp pháp", chủ nghĩa đó biện hộ cho chủ nghĩa tư bản và làm lu mờ những mâu thuẫn giai cấp. Lê-nin coi chủ nghĩa Xto-ru-vê, "chủ nghĩa Mác hợp pháp" là mầm mống của chủ nghĩa xét lại quốc tế. Cùng với việc phê phán chủ nghĩa khách quan tư sản, V. I. Lê-nin đã chứng minh nguyên tắc tính đảng trong khoa học xã hội và trong triết học. "... Chủ nghĩa duy vật, – Lê-nin chỉ rõ, – có thể nói là mang trong mình nó tính đảng, nghĩa là bắt buộc người ta, mỗi khi đánh giá một sự biến, phải trực tiếp và công khai đứng trên quan điểm của một tập đoàn xã hội nhất định...) (xem tr. 524 - 525).

V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng trong điều kiện xã hội tư sản, cái gọi là chủ nghĩa khách quan trong khoa học là một sự che đậy những lợi ích giai cấp vụ lợi của các giai cấp bóc lột và thống trị. Khoa học mác-xít, gắn bó một cách công khai và mật thiết với giai cấp công nhân, phục vụ sự nghiệp cải tạo xã hội bằng con đường cách mạng, luôn luôn quan tâm đến việc vạch ra những quy luật phát triển của xã hội. Vì vậy tính đảng của khoa học mác-xít trùng với tính khoa học.

Ngay từ lúc mới bắt đầu hoạt động cách mạng, Lê-nin đã cho ta một mẫu mực về sự phê phán có tính nguyên tắc chống các lý luận xã hội chủ nghĩa giả mạo và xét lại, một mẫu mực về tinh thần đấu tranh một lòng một dạ vì lợi ích của giai cấp công nhân. Các tác phẩm của V. I. Lê-nin toát lên một sự nhận thức sáng tạo về chủ nghĩa Mác và sự vận dụng tài tình chủ nghĩa Mác

vào việc phân tích tình hình kinh tế và chính trị ở Nga, vào việc xác định những nhiệm vụ đặt ra trước phong trào công nhân Nga.

Các tác phẩm của V. I. Lê-nin dạy giai cấp vô sản thế giới, các đảng cộng sản và công nhân trong tất cả các nước biết cách vạch mặt cái số đông đảo những "người bạn dân" và bọn xét lại hiện nay, là bọn đang tìm cách lợi dụng phong trào công nhân nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Trong phần phụ lục cho tập thứ nhất, lần đầu tiên trong Toàn tập của V. I. Lê-nin có in "Các đơn từ của V.I. U-li-a-nốp (Lê-nin) từ năm 1887 đến 1893". Những văn kiện này là tài liệu bổ sung về tiểu sử của V. I. Lê-nin. Có hai lá đơn được đăng lần đầu, đó là: đơn gửi Toà án khu Xa-ma-ra ngày 5 tháng Giêng 1893 và đơn gửi Chánh án Toà án khu Xa-ma-ra ngày 16 tháng Tám 1893.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin  
trực thuộc Ban chấp hành trung ương  
Đảng cộng sản Liên-xô*



V. I. Lê-nin  
1890 - 1891

---

## NHỮNG BIẾN ĐỔI MỚI VỀ KINH TẾ TRONG ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN

BÀN VỀ CUỐN SÁCH CỦA V. È. PÔ-XTƠ-NI-CỐP:  
"KINH TẾ NÔNG DÂN Ở MIỀN NAM NƯỚC NGA"<sup>1</sup>

*Viết vào mùa xuân năm 1893*

*In lần đầu vào năm 1923 trong văn tập  
"Kỷ niệm 25 năm Đại hội I  
của Đảng (1898 - 1923)"*

*Theo đúng bản thảo*

Hobus sordidissimus Dufresne  
въ пресноводской группе.

По членам холки Р. Е. Константина -  
"Пресноводное гидробиическое животное".

I

Внимание к предметам зоологии Р. Е. Константина -  
"Пресноводное гидробиическое животное" (Москва, 1891 г. Сиг.  
ХХ.11 + 331) предполагает еще следующее описание подголоска  
или "остановительного механизма пресноводских холок"  
или в субдоминант "Малоречинской, Красногорской". Исследование  
животных, присущих подголоску, где в макрохолоках (до  
40 см.) проявляется Малоречинская гидробиия. Описание же  
животных, б.) - и малых подголосков - то же самое  
исследование, а именно: механизм присущий пресноводским  
холокам; б.) то же самое механизм животных, а также  
изучение как отдельных, то диких, скоплений, от-

<sup>1)</sup> Некоторые симптомы животных не являются характерными животных  
из Малоречинской гидробии.

Trang đầu bản thảo cuốn sách của V. I. Lê-nin:  
"Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" – 1893  
Ảnh thu nhỏ

---

# I

Cuốn sách của V. È. Pô-xtơ-ni-cóp: "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" (Mát-xcơ-va, 1891. Tr. XXXII + 391), xuất bản cách đây hai năm, mô tả hết sức chi tiết và tỉ mỉ nền kinh tế nông dân trong các tỉnh Ta-vrich, Khéc-xôn và È-ca-tê-ri-nô-xláp, và chủ yếu là trong những huyện trên đất liền (ở phía Bắc) của tỉnh Ta-vrich. Khi mô tả như thế, tác giả đã căn cứ trước hết – và chủ yếu – vào những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương trong ba tỉnh nói trên; và sau nữa là căn cứ vào những nhận xét cá nhân của tác giả, những nhận xét này thì một phần được tiến hành trong khi tác giả thi hành chức vụ của mình\*, còn một phần nữa được tiến hành nhằm mục đích riêng là nghiên cứu nền kinh tế nông dân từ năm 1887 đến năm 1890.

Bản thân việc tập hợp thành một toàn bộ, những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương về cả một vùng và trình bày dưới một hình thức có hệ thống những kết quả điều tra, là một việc rất đáng chú ý, vì tài liệu thống kê của hội đồng địa phương<sup>2</sup>, tuy là tài liệu phong phú và hết sức tỉ mỉ về tình hình kinh tế của nông dân, nhưng đã được cung cấp dưới một hình thức làm cho những tài liệu điều tra đó hầu như không đem lại một cái gì bổ ích cho công chúng cả: những tập thống kê của các

---

\* Tác giả trước kia là nhân viên sở quy hoạch ruộng công trong tỉnh Ta-vrich

hội đồng địa phương đều là những bộ sách lớn gồm toàn biểu đồ (thường thì mỗi huyện được dành riêng một tập) mà chỉ cứ đem sắp xếp lại thành từng mục tương đối lớn và rành mạch cũng đòi hỏi một công tác chuyên môn mới làm được. Từ lâu, người ta đã cảm thấy cần phải sắp xếp lại những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương và chỉnh lý những tài liệu ấy. Chính nhằm mục đích đó, nên trong thời gian gần đây, người ta đã bắt tay vào việc xuất bản tập "Kết quả những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương". Kế hoạch xuất bản là như sau: người ta chọn một vấn đề cụ bộ nào đó nói về nền kinh tế nông dân, rồi người ta tiến hành nghiên cứu riêng để tổng hợp tất cả những số liệu đã có trong những thống kê của các hội đồng địa phương về vấn đề đó; người ta tập hợp lẩn lộn những số liệu về vùng đất đen ở miền Nam nước Nga với vùng không phải đất đen ở miền Bắc, về những tỉnh thuần tuý nông nghiệp với những tỉnh thủ công nghiệp. Hai tập "Kết quả" đã xuất bản, đều đã được soạn ra căn cứ vào kế hoạch đó; tập thứ nhất chuyên nói về "công xã nông dân" (V. V.), tập thứ hai về "việc nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia" (N. Ca-ru-sép)<sup>3</sup>. Ta có quyền không tin rằng phương pháp tổng hợp đó là chính xác: trước hết, vì phương pháp đó đòi hỏi phải tổng hợp lại làm một những số liệu về các khu vực kinh tế khác nhau có những điều kiện kinh tế khác nhau (đồng thời hết sức khó mà nêu lên được những đặc trưng riêng của từng khu vực, vì những tài liệu điều tra của các hội đồng địa phương đều chưa đầy đủ, và vì nhiều huyện đã bị bỏ sót: những khó khăn đó đều đã biếu lộ ngay trong tập "Kết quả" thứ hai; ông Ca-ru-sép cũng đã thất bại khi ông ta định đem những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương áp dụng cho những khu vực khác nhau); sau nữa, vì hoàn toàn không thể mô tả riêng rẽ một mặt nào đó của nền kinh tế nông dân mà lại không nói đến những mặt

khác; vì đem một vấn đề nhất định nào đó mà tách riêng ra, như thế là trái với tự nhiên và không làm cho thấy rõ được toàn bộ. Vấn đề nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia thì bị tách khỏi vấn đề cho thuê ruộng được chia, tách khỏi những số liệu chung về việc phân loại nông dân căn cứ vào phương diện kinh tế, và những số liệu về diện tích gieo trồng; những việc cho thuê ruộng đất đó chỉ được coi là một bộ phận của kinh tế nông dân thôi, kỳ thực việc đó lại thường là một phương thức đặc thù trong lối kinh doanh tư hữu. Chính vì thế mà theo tôi, tốt hơn là nên tổng hợp những số liệu thống kê của các Hội đồng địa phương về một vùng nhất định, có những điều kiện kinh tế giống nhau.

Trình bày qua những ý kiến của tôi về cách làm thế nào để tổng hợp được chính xác hơn những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương, cũng như những ý kiến đã nảy ra trong khi tôi đối chiếu các tập "Kết quả" với cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp, tôi thấy cần phải nói thêm rằng nói cho đúng thì ông Pô-xtơ-ni-cốp đã không tự đề ra cho mình nhiệm vụ *tổng hợp*: ông coi những số liệu là thứ yếu và hoàn toàn chú tâm vào việc mô tả sao cho đầy đủ và nổi bật.

Trong khi mô tả như thế, tác giả chú ý gần như đồng đều đến những vấn đề có tính chất kinh tế, hành chính - pháp lý (hình thức chiếm hữu ruộng đất), cũng như những vấn đề có tính chất kỹ thuật (vấn đề ranh giới, chế độ kinh doanh, số thu hoạch) nhưng ông có ý đặt những vấn đề thứ nhì lên hàng đầu.

Trong bài tựa, ông Pô-xtơ-ni-cốp viết: "Phải thú thực rằng đáng lẽ có thể chú ý nhiều đến kỹ thuật của kinh tế nông dân, thì tôi lại ít chú ý đến, nhưng sở dĩ tôi làm như thế là vì, theo tôi thì trong nền kinh tế nông dân những điều kiện kinh tế có một vai trò quan trọng hơn là kỹ thuật. Báo chí nước ta... thường coi nhẹ mặt kinh tế... Người ta

rất ít chú ý nghiên cứu những vấn đề kinh tế có tính chất cơ bản đối với nền kinh tế nông dân ở nước ta, như vấn đề ruộng đất và vấn đề ranh giới ruộng đất. Cuốn sách này dành một phần lớn hơn để làm sáng tỏ chính những vấn đề ấy, và đặc biệt là vấn đề ruộng đất" (Lời tựa, tr. IX).

Hoàn toàn đồng ý với cách nhìn của tác giả về tầm quan trọng tương đối của những vấn đề kinh tế và kỹ thuật, nên tôi định dành bài của tôi để chỉ trình bày riêng cái phần tác phẩm của ông Pô-xtơ-ni-cốp trong đó nền kinh tế nông dân là đối tượng để nghiên cứu về mặt kinh tế - chính trị\*.

Trong bài tựa, tác giả đã nói rõ những điểm chủ yếu của việc nghiên cứu đó như sau:

"Do máy móc, trong thời gian gần đây, đã được sử dụng rộng rãi trong công việc đồng áng của nông dân và do quy mô kinh doanh của bộ phận nông dân khá giả được mở rộng ra nhiều, nên đời sống nông nghiệp ở nước ta đi vào một giai đoạn mới, giai đoạn này chắc chắn là sẽ còn được những điều kiện kinh tế khó khăn trong năm nay tạo cho một đà phát triển mới. Quy mô kinh doanh và việc sử dụng máy móc mà tăng lên, thì năng suất lao động của nông dân và khả năng lao động của gia đình cũng tăng lên rất nhiều, đó là điều mà từ trước đến nay người ta vẫn không nhìn thấy, khi xác định diện tích do một hộ nông dân có thể canh tác được..."

Việc sử dụng máy móc trong nền kinh tế nông dân làm cho những điều kiện sinh hoạt thay đổi rất nhiều: việc sử dụng máy móc như thế đã giảm bớt nhu cầu về nhân công

\* Theo tôi thì trình bày như thế không phải là thừa, vì cuốn sách của ông Pô-xtơ-ni-cốp – một trong những trước tác xuất sắc nhất trong số các trước tác kinh tế ở nước ta trong những năm gần đây – hầu như không được ai biết tới cả. Có lẽ một phần là do tác giả, tuy đã thừa nhận tầm quan trọng lớn lao của những vấn đề kinh tế, nhưng lại trình bày những vấn đề đó hết sức tản漫 và đã đưa vào bản trình bày của mình quá nhiều chi tiết thuộc về những vấn đề khác.

nông nghiệp và làm cho tình trạng nhân khẩu thừa – vốn vẫn có trong nông nghiệp nước ta – càng nặng nề hơn đối với nông dân, nên nó đã góp phần làm tăng thêm con số những gia đình đã trở thành thừa đói với nông thôn, do đó phải di nơi khác kiếm công ăn, việc làm và thực tế đã trở thành những gia đình nông dân không ruộng đất. Đồng thời, với những phương pháp trồng trọt hiện đang được áp dụng, và với tính chất quảng canh của nông nghiệp thì việc sử dụng những máy móc lớn vào nông nghiệp đưa đời sống của nông dân lên cao đến một mức mà từ trước đến nay không thể nghĩ tới được. Đó là điều đảm bảo cho sức mạnh của những sự biến đổi mới về kinh tế trong đời sống của nông dân. Nêu ra và nói rõ những sự biến đổi ấy trong nông dân miền Nam nước Nga, đó là nhiệm vụ trực tiếp của cuốn sách này" (Lời tựa, tr. X).

Trước khi trình bày xem những sự biến đổi mới về kinh tế đó, theo ý của tác giả, là những gì, tôi cần phải nói thêm hai điểm dưới đây:

Một là, như trên kia ta đã thấy, Pô-xtơ-ni-cốp cho ta biết những số liệu về những tỉnh Khéc-xôn, È-ca-tê-ri-nô-xláp và Ta-vrích; nhưng chỉ những số liệu về tỉnh Ta-vrích là có đầy đủ chi tiết thôi, mà cũng không phải đối với toàn tỉnh: tác giả không cung cấp được những số liệu về Crum là vùng có những điều kiện kinh tế hơi khác một chút, mà chỉ chú trọng đến ba huyện trên đất liền nằm ở phía Bắc tỉnh Ta-vrích, tức là huyện Béc-đi-an-xco, Mê-li-tô-pôn và Đni-ép-ro. Tôi cũng chỉ dùng những số liệu thuộc độc ba huyện đó thôi.

Hai là, trong tỉnh Ta-vrích, ngoài người Nga ra còn có cả người Đức và người Bun-ga-ri sinh sống nữa, nhưng số người Đức và người Bun-ga-ri không đông bằng người Nga: trong tổng số 19586 hộ thuộc huyện Đni-ép-ro, có 113 hộ di dân người Đức, tức là chỉ có vỏn vẹn 0,6%. Tại huyện Mê-li-tô-pôn, trong tổng số 34 978 hộ, có (1 874 + 285 =)

2 159 hộ người Đức và người Bun-ga-ri, tức là 6,1%. Sau cùng, tại huyện Béc-đi-an-xơ, trong tổng số 28 794 hộ, thì có 7 224 hộ người Đức và người Bun-ga-ri, tức là 25%. Tổng cộng lại thì trong tổng số 83 358 hộ của cả ba huyện, có 9 496 hộ di dân, tức là vào khoảng 1/9. Vậy là, nói chung số hộ di dân là rất ít, mà trong huyện Đni-ép-rơ thì con số đó lại hoàn toàn không đáng kể. Tác giả đã mô tả tỉ mỉ kinh tế của những hộ di dân, luôn luôn tách rời kinh tế của những hộ đó với kinh tế của những hộ người Nga. Tôi không nói đến tất cả những sự mô tả đó mà hoàn toàn chỉ nói đến kinh tế của nông dân Nga thôi. Thật ra thì số liệu bao gồm cả người Nga lẫn người Đức, nhưng vì con số người Đức không đông, nên dù có nhập người Đức vào thì cũng không làm cho tỷ lệ chung thay đổi, thành thử chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào những số liệu đó để nhận định nền kinh tế của nông dân Nga. Những người Nga ở tỉnh Ta-vrich, đến làm ăn sinh sống ở đây trong 30 năm gần đây, chỉ khác nông dân thuộc các tỉnh khác ở chỗ họ khá giả hơn. Trong tỉnh đó, chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, theo lời tác giả nói, là "có tính chất điển hình và ổn định"; nói tóm lại, trừ những hộ di dân ra thì kinh tế nông dân trong tỉnh Ta-vrich, về căn bản, không khác với hình loại chung của kinh tế nông dân Nga.

## II

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Hiện nay, trong bất cứ làng nào tương đối lớn ở miền Nam Nga (và chắc là người ta cũng có thể nói như thế đối với phần lớn những địa phương trong nước Nga) tình hình kinh tế của các loại dân cư đều khác nhau rất nhiều, đến nỗi hết sức khó mà coi riêng từng làng nào

\* Chế độ chiếm hữu ruộng đất theo từng nông hộ cá thể chỉ có trong năm địa phương thôi.

đó là một đơn vị hoàn chỉnh để nói về mức sinh hoạt được, và hết sức khó mà dùng những con số trung bình để nói lên mức sinh hoạt đó được. Những con số trung bình đó tuy có nói lên được một vài điều kiện chung có tính chất quyết định trong đời sống kinh tế của nông dân, nhưng không làm cho ta có được một khái niệm nào về tính muôn hình muôn vẻ của các hiện tượng kinh tế trong thực tế<sup>11</sup> (tr. 106).

Dưới đó một chút, Pô-xtơ-ni-cốp lại còn nói rõ hơn:

"Mức sống không đều nhau khiến cho hết sức khó mà nhận xét được mức sống khá giả chung của dân cư. Những người nào đi lướt qua những làng lớn trong tỉnh Ta-vrich, thường kết luận rằng những nông dân ở đây đều rất khá giả; nhưng một làng mà nửa số nông dân là những người khá giả, còn một nửa thì luôn luôn ở trong tình trạng bần cùng, như vậy có thể nói đó là một làng khá giả được không? Và căn cứ vào dấu hiệu nào để xác định mức độ khá giả của làng này hay làng nọ? Rõ ràng là ở đây những con số trung bình – là những con số nói lên tình hình của dân cư trong cả một làng hay cả một khu vực – chưa đủ để kết luận về mức độ khá giả của nông dân được. Muốn xét mức độ khá giả đó, thì chỉ có thể căn cứ vào rất nhiều số liệu, và phân dân cư thành nhiều loại khác nhau" (tr. 154).

Người ta có thể tưởng rằng khi tác giả xác nhận sự phân hoá trong nông dân, thì như vậy là hình như tác giả chẳng nói lên được một điều gì mới mẻ cả: sự phân hoá này đã được nói đến trong hầu hết những trước tác bàn về kinh tế nông dân nói chung rồi. Nhưng vấn đề là khi người ta nhắc đến sự phân hoá đó thì thường coi nhẹ ý nghĩa của nó, người ta xem sự phân hoá đó là không quan trọng hay thậm chí còn coi là một điều ngẫu nhiên nữa, người ta cho rằng có thể nói đến hình loại kinh tế nông dân, và còn dùng những con số trung bình để nêu lên đặc trưng của hình loại đó, người ta thảo luận về ý nghĩa của các loại biện pháp thực tế đối với toàn thể nông dân. Trong cuốn

sách của mình, Pô-xtơ-ni-cốp đã phản đối những quan điểm như thế. Ông nêu rõ (và không phải chỉ một lần mà thôi) "tính chất hết sức nhiều hình nhiều vẻ của tình hình kinh tế của các nông hộ ở trong công xã" (tr. 323) và ông kiên quyết phản đối "khuynh hướng coi giới nông dân là một chỉnh thể thuần nhất, như những phần tử trí thức thành thị ở nước ta, cho đến nay, vẫn coi là như thế" (tr. 351). Ông nói: "Những tài liệu điều tra thống kê của các hội đồng địa phương về mười năm gần đây, đã cho ta thấy rõ rằng công xã nông thôn ở nước ta hoàn toàn không phải là một đơn vị thuần nhất như các nhà chính luận nước ta vào những năm 70 đã tưởng; và cho ta thấy rõ rằng trong mấy chục năm gần đây, dân cư trong công xã nông thôn đều phân hoá thành nhiều loại với tình hình kinh tế hết sức khác nhau" (tr. 323).

Pô-xtơ-ni-cốp đưa ra rất nhiều số liệu, rải rác trong toàn bộ cuốn sách, để chứng thực cho quan điểm của mình, và bây giờ đây, chúng ta cần phải tổng hợp những số liệu đó lại một cách có hệ thống để kiểm tra xem quan điểm đó có đúng không; để giải quyết những vấn đề sau đây: vấn đề giữa "những phần tử trí thức thành thị", là những người coi nông dân là một cái gì thuần nhất, và Pô-xtơ-ni-cốp, là người khẳng định rằng nông dân rất không thuần nhất, thì bên nào đúng? rồi đến vấn đề tính không thuần nhất đó sâu sắc như thế nào? nếu chúng ta chỉ căn cứ vào những con số trung bình thôi thì tính chất đó có làm cho chúng ta khó nêu rõ được đặc trưng kinh tế - chính trị chung của nền kinh tế nông dân không? tính chất đó có khả năng thay đổi được tác dụng và ảnh hưởng của những biện pháp thực tế đối với các loại nông dân khác nhau, không?

Trước khi dẫn ra những con số dùng làm tài liệu cần thiết để giải đáp những vấn đề đó, cần thấy rõ rằng tất cả những số liệu thuộc loại ấy đều do Pô-xtơ-ni-cốp rút từ những tập thống kê của các hội đồng địa phương nói về tỉnh Ta-vrích. Trong những cuộc điều tra thì lúc đầu,

cơ quan thống kê của các Hội đồng địa phương chỉ thu thập những số liệu về từng công xã nông thôn, chứ không thu thập những số liệu về mỗi nông hộ. Nhưng chẳng bao lâu người ta nhận thấy rằng tình hình tài sản của các nông hộ ấy có khác nhau, cho nên người ta liền tiến hành điều tra từng hộ, đó là bước đầu tiên nhằm nghiên cứu sâu hơn về tình hình kinh tế của nông dân. Bước tiếp theo là việc dùng các biểu đồ tổng hợp: xuất phát từ nhận thức cho rằng tình hình tài sản của nông dân trong công xã<sup>4</sup> có những sự khác nhau sâu sắc hơn những sự khác nhau giữa các loại nông dân được sắp xếp theo địa vị pháp lý, nên những nhân viên thống kê căn cứ vào những sự khác nhau nhất định về tình hình tài sản, mà phân loại tất cả những chỉ tiêu về tình hình kinh tế của nông dân, chẳng hạn như chia nông dân thành từng loại căn cứ vào diện tích gieo trồng tinh theo đê-xi-a-tin, căn cứ vào số súc vật cày kéo, căn cứ vào phần ruộng canh tác được chia của mỗi hộ, v. v..

Thống kê của các Hội đồng địa phương tỉnh Ta-vrích phân loại nông dân, căn cứ vào số ruộng đất gieo trồng? Pô-xtơ-ni-cốp cho rằng cách phân loại như thế "là rất đạt" (tr. XII), vì "trong những điều kiện kinh tế của các huyện ở Ta-vrích, thì diện tích gieo trồng là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên mức sống của nông dân" (tr. XII). Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Trong các vùng thảo nguyên ở miền Nam nước Nga, các nghề phụ đủ mọi loại và có tính chất phi nông nghiệp, trong nông dân, hãy còn tương đối ít phát triển, và công việc chủ yếu của tối đại đa số dân cư nông thôn hiện nay là nghề nông dựa trên việc trồng ngũ cốc là chính". "Theo thống kê của các hội đồng địa phương, thì trong các huyện miền Bắc tỉnh Ta-vrích 7,6% nông dân quê quán ở đấy hoàn toàn làm nghề thủ công; ngoài ra, 16,3% dân cư còn làm thêm một nghề phụ nữa bên cạnh việc canh tác ruộng đất của mình" (tr. 108). Thực vậy, ngay cả đối với các địa phương khác ở Nga cũng vậy, phương pháp phân loại căn cứ vào

diện tích gieo trồng là phương pháp đúng hơn nhiều so với những phương pháp phân loại khác đã được các nhà thống kê của các hội đồng địa phương áp dụng, chẳng hạn, như phương pháp phân loại căn cứ theo số đê-xi-a-tin ruộng đất được chia của mỗi hộ hay số ruộng đất gieo trồng được chia của mỗi hộ: một mặt vì số ruộng đất được chia không trực tiếp nói lên mức độ khá giả của nông hộ, do chỗ diện tích phần ruộng được chia phụ thuộc vào số nhân khẩu được đăng ký<sup>5</sup> tức là phụ thuộc vào số nam giới trong gia đình, và chỉ gián tiếp phụ thuộc vào tình hình khá giả của người chủ hộ thôi; – sau cùng còn vì người nông dân có thể không sử dụng phần ruộng được chia của mình nhưng lại đem cho thuê đi và không có khả năng sử dụng phần đất ấy do thiếu nông cụ. Mặt khác, nếu nghề chính của dân cư là nghề nông, thì cần phải xác định diện tích gieo trồng, mới tính toán được sản lượng, mới xác định được số lúa mì mà người nông dân tiêu dùng, cũng như mua hay bán, vì không làm sáng tỏ những vấn đề ấy thì cũng vẫn sẽ không thấy rõ được một mặt rất quan trọng của nền kinh tế nông dân: sẽ không hiểu rõ được tính chất của nền kinh tế nông nghiệp của nông dân và tầm quan trọng của nền kinh tế đó so với những khoản kiếm thêm, v. v.. Sau hết, chính là phải căn cứ vào diện tích gieo trồng để phân loại thì mới có thể so sánh kinh tế của một hộ với cái gọi là tiêu chuẩn chiếm hữu ruộng đất và tiêu chuẩn canh tác của nông dân, với tiêu chuẩn lương thực (Nahrungsfläche) và tiêu chuẩn lao động (Arbeitsfläche). Tóm lại, việc phân loại căn cứ vào diện tích gieo trồng không những là một phương pháp rất đạt, mà còn là phương pháp tốt nhất và tuyệt đối cần thiết.

Căn cứ vào diện tích gieo trồng, các nhà thống kê của tỉnh Ta-vrích đã chia nông dân thành 6 loại: 1) không gieo trồng; 2) gieo trồng từ 5 đê-xi-a-tin trở lại; 3) từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin; 4) từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; 5) Từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin; và 6) trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ. Về cả ba huyện thì

tỷ lệ phần trăm của các loại đó so với tổng số hộ là như sau:

Số hộ tính theo tỷ lệ phần trăm	Các huyện			Diện tích gieo trồng trung bình của mỗi hộ tính chung cả ba huyện (tính theo đê-xi-a-tin)
	Béc-di-an- xcơ %	Mê-li- tô-pôn %	Dni- ép-ro %	
Không gieo trồng	6	7,5	9	-
Gieo trồng từ 5 đê-xi-a- tin trở lại	12	11,5	11	3,5
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	22	21	20	8
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	38	39	41,8	16,4
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	19	16,6	15,1	34,5
Gieo trồng trên 50 đê- xi-a-tin	3	4,4	3,1	75

Những tỷ lệ chung (những tỷ lệ phần trăm đó là tính cho toàn bộ dân cư, kể cả người Đức), nếu không tính số người Đức, thì cũng không thay đổi là bao, ví dụ, tác giả tính tổng cộng trong 3 huyện ở tỉnh Ta-vrích có 40% nông dân gieo trồng trên ít ruộng đất (từ 10 đê-xi-a-tin trở lại), 40% nông dân gieo trồng một diện tích trung bình (từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin) và 20% nông dân gieo trồng nhiều ruộng đất. Nếu không tính những người Đức thì con số 20% đó giảm bớt đi  $\frac{1}{6}$  (còn 16,7%, nghĩa là chỉ giảm bớt 3,3%), khiến cho con số nông dân gieo trồng ít ruộng đất tăng lên một cách tương ứng.

Để xác định mức độ nhiều hình nhiều vẻ của các loại nông dân đó, chúng ta hãy bắt đầu xét xem tình hình sở hữu và sử dụng ruộng đất như thế nào.

Pô-xtơ-ni-cốp đưa ra biểu đồ sau đây (tổng số ba loại ruộng đất ghi trong biểu đồ không phải là do tác giả tính ra (tr. 145);

Các loại nông dân	Diện tích gieo trồng trung bình của mỗi hộ tính theo đê-xi-a-tin											
	Huyện Bắc-di-an-xơ				Huyện Mé-li-tô-pôn				Huyện Đni-ép-ro			
	Phản ruộng được chia	Ruộng đất mua	Ruộng đất thuê	Tổng cộng	Phản ruộng đất chia	Ruộng đất mua	Ruộng đất thuê	Tổng cộng	Phản ruộng được chia	Ruộng đất mua	Ruộng đất thuê	Tổng cộng
Không gieo trồng	6,8	3,1	0,09	10	8,7	0,7	-	9,4	6,4	0,9	0,1	7,4
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	6,9	0,7	0,4	8,0	7,1	0,2	0,4	7,7	5,5	0,04	0,6	6,1
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	9	-	1,1	10,1	9	0,2	1,4	10,6	8,7	0,05	1,6	10,3
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	14,1	0,6	4	18,7	12,8	0,3	4,5	17,6	12,5	0,6	5,8	18,9
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	27,6	2,1	9,8	39,5	23,5	1,5	13,4	38,4	16,6	2,3	17,1	36,3
Gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	36,7	31,3	48,4	116,4	36,2	21,3	42,5	100	17,1	30	44	91,4
<i>Tổng toàn huyện</i>	<i>14,8</i>	<i>1,6</i>	<i>5</i>	<i>21,4</i>	<i>14,1</i>	<i>1,1</i>	<i>6,7</i>	<i>22,2</i>	<i>11,2</i>	<i>1,7</i>	<i>7,0</i>	<i>19,9</i>

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Những con số trên đây chứng tỏ rằng trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrich loại nông dân khá giả hơn, không những sử dụng nhiều phần ruộng được chia, — có thể vì gia đình đông người, — mà đồng thời còn mua nhiều ruộng đất nhất và thuê nhiều ruộng đất nhất" (tr. 146).

Về vấn đề này, theo tôi, thì chỉ có thể nói rằng không thể hoàn toàn lấy số người trong gia đình đông hơn để giải thích hiện tượng diện tích phần ruộng được chia tăng lên khi ta xét từ loại dưới lên loại trên. Pô-xtơ-ni-cốp đưa ra biểu đồ sau đây về số người trong các gia đình thuộc mỗi loại nông dân trong 3 huyện:

	<i>Tính trung bình số người trong mỗi gia đình</i>					
	Huyệն Béc - đỉ - an - xcs	Huyệն Mè - li - tô - pòn	Huyệն Đni - ép - rσ	Nhân khẩu nam và nữ	Số người lao động	Nhân khẩu Số người lao động
Không gieo trồng	4,5	0,9	4,1	0,9	4,6	1
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	4,9	1,1	4,6	1	4,9	1,1
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	5,6	1,2	5,3	1,2	5,4	1,2
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	7,1	1,6	6,8	1,5	6,3	1,4
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	8,2	1,8	8,6	1,9	8,2	1,9
Gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	10,6	2,3	10,8	2,3	10,1	2,3
<i>Trong toàn huyện</i>	6,6	1,5	6,5	1,5	6,2	1,4

Theo biểu đồ trên đây, người ta thấy rằng từ loại dưới lên loại trên, mức độ tăng của số ruộng đất được chia của mỗi hộ thì nhanh hơn nhiều so với mức độ tăng của số

nhân khẩu nam nữ và của số người lao động. Để minh họa điều đó, chúng ta hãy lấy huyện Đni-ép-rơ làm ví dụ, và quy định những số liệu thuộc loại dưới là 100 :

Phần ruộng được chia	Số người lao động	Nhân khẩu nam và nữ
Không gieo trồng	100	100
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	86	110
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	136	120
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	195	140
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	259	190
Gieo trồng trên 50 đê-xi- a-tin	272	230
		219

Rõ ràng là ngoài nhân tố số người trong gia đình ra thì nhân tố quyết định quy mô của phần ruộng được chia còn là mức độ khá giả của mỗi hộ nữa.

Nếu chúng ta nghiên cứu những số liệu về số ruộng đất do các loại nông dân mua được, chúng ta thấy rằng những hộ mua được ruộng đất thù hâu như chỉ là những hộ loại trên, gieo trồng từ 25 đê-xi-a-tin trở lên, và chủ yếu là những nông dân rất khá giả, mỗi hộ gieo trồng 75 đê-xi-a-tin. Bởi vậy những số liệu về ruộng đất mua đã chứng thực một cách đầy đủ ý kiến của Pô-xtô-ni-cốp về sự khác nhau giữa các loại nông dân. Chẳng hạn như tài liệu mà tác giả đã cung cấp khi viết ở trang 147: "96 146 đê-xi-a-tin ruộng đất là do nông dân các huyện trong tỉnh Ta-vrich mua", thì hoàn toàn không nói rõ được hiện tượng sau đây: hầu hết ruộng đất ấy đều ở trong tay một thiểu số rất nhỏ đã được hưởng nhiều phần ruộng được chia hơn cả, nghĩa là ở trong tay thiểu số gồm những nông dân "khá giả", như Pô-xtô-ni-cốp

đã nói, và số nông dân này không chiếm quá  $1/5$  tổng số dân cư.

Về vấn đề thuê ruộng đất thì cũng phải nói như thế. Biểu đồ trên kia chỉ rõ tổng số ruộng đất thuê, trong đó kể cả phần ruộng được chia lấn ruộng đất không phải là ruộng được chia. Xem đó thì thấy rằng số ruộng đất thuê tăng lên theo đúng mức độ khá giả của nông dân, và do đó cũng thấy rằng nông dân càng có nhiều ruộng đất thì lại càng thuê nhiều ruộng đất và do đó làm cho những loại nông dân nghèo không có được đủ số ruộng đất cần thiết cho họ.

Cần phải nói rằng đó là một hiện tượng phổ biến trong cả nước Nga. Giáo sư Ca-rư-sép tổng kết cho toàn nước Nga tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia (trong tất cả những khu vực mà các hội đồng địa phương đã tiến hành thống kê), đã nêu rõ mối quan hệ trực tiếp giữa số ruộng đất thuê và mức độ khá giả của người thuê ruộng đất, và coi đó là quy luật phổ biến\*.

Ngoài ra, Pô-xtô-ni-cốp lại đưa ra những con số còn chi tiết hơn nữa về tình hình phân bố của số ruộng đất thuê (kể cả những phần ruộng đất được chia, lấn những ruộng đất không phải là ruộng được chia), và tôi xin dẫn những con số đó ra đây: [xem bảng tr. 18. – BT.]

Cả ở đây nữa, chúng ta cũng thấy rằng những con số trung bình không thể nói rõ được hiện tượng: thí dụ như khi chúng ta nói rằng trong huyện Đni-ép-rơ, 56% nông dân đi thuê ruộng đất, như thế là chúng ta đã đưa ra một khái niệm rất không đầy đủ về tình hình thuê ruộng đất, vì trong những loại không có đủ ruộng đất (sau đây, chúng ta

\* "Kết quả nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương". T. II. N. Ca-rư-sép. Tình hình nông dân thuê những ruộng đất không phải phần ruộng được chia. Đoán-pát, 1892, Tr. 122, 133 và những trang tiếp.

	Huyện Béc-di-an-xơ			Huyện Mê-li-tô-pôn			Huyện Đni-ép-rơ		
	% số hộ thuê ruộng	Ruộng đất giao trồng của mỗi hộ thuê ruộng	Giá một đê-xi-a-tin	% số hộ thuê ruộng	Ruộng đất giao trồng của mỗi hộ thuê ruộng	Giá một đê-xi-a-tin	% số hộ thuê ruộng	Ruộng đất giao trồng của mỗi hộ thuê ruộng	Giá một đê-xi-a-tin
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	18,7	2,1	11	14,4	3	5,50	25	2,4	15,25
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	33,6	3,2	9,20	34,8	4,1	5,52	42	3,9	12
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	57	7	7,65	59,3	7,5	5,74	69	8,5	4,75
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	60,6	16,1	6,80	80,5	16,9	6,30	88	20	3,75
Gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	78,5	62	4,20	88,8	47,6	3,93	91	48,6	3,55
<i>Trong toàn huyện</i>	44,8	11,1	5,80	50	12,4	4,86	56,2	12,4	4,23

sẽ chứng minh điểm đó) thì tỷ lệ phần trăm số người thuê ruộng đất lại thấp hơn nhiều, chỉ có 25% trong loại 1, nhưng trong loại nhiều ruộng là loại hoàn toàn có đủ ruộng rồi, thì hầu hết lại đi thuê ruộng đất (91%). Mức chênh lệch về số đê-xi-a-tin ruộng đất mà mỗi hộ thuê được, lại còn lớn hơn nữa: số ruộng đất mà loại trên thuê thì lớn gấp 30 - 15 - 24 lần số ruộng đất mà loại dưới thuê. Rõ ràng là điều đó làm thay đổi chính tính chất của việc thuê ruộng đất: đối với loại trên, thì đó đã là một việc kinh doanh thương mại rồi, còn đối với loại dưới, thì có thể đó là một việc làm do sự bần cùng cay đắng. Những số liệu về giá thuê ruộng đất đã xác minh giả thuyết sau là đúng: rõ ràng là loại ít ruộng phải trả giá thuê ruộng đất đắt hơn, đôi khi đắt gấp bốn lần so với những hộ loại trên (trong huyện Đni-ép-ro). Về vấn đề này, cũng nên nhắc lại rằng không phải chỉ ở miền Nam nước ta, mới có tình trạng là diện tích ruộng đất thuê càng ít bao nhiêu thì giá thuê ruộng càng cao lên bấy nhiêu đâu : tác phẩm của ông Ca-rư-sép đã chứng minh rằng quy luật đó là một quy luật phổ biến.

Về những số liệu đó, ông Pô-xtơ-ni-cốp đã nói : "Trong những huyện thuộc tỉnh Ta-vrích thì những người đi thuê ruộng lại chủ yếu là những nông dân khá giả, đã có đủ phần ruộng được chia và ruộng tư rồi; họ đặc biệt thuê những ruộng đất không phải phần ruộng được chia, nghĩa là những ruộng đất của địa chủ và của nhà nước, ở xa làng mạc hơn. Xét về thực chất thì điều đó là hoàn toàn tự nhiên: muốn thuê những ruộng đất xa, thì phải có đầy đủ súc vật cày kéo, còn những nông dân nghèo hơn thì ngay cả đến súc vật để canh tác phần ruộng được chia của mình, cũng không có đủ nữa là" (tr. 148).

Không nên nghĩ rằng sở dĩ có tình hình phân bố đó về những ruộng đất thuê, là vì ruộng đất được đem cho từng cá nhân thuê. Dù ruộng đất là do một công xã thuê đi

nữa thì tình hình cũng vẫn như thế, vì lý do đơn giản này: sự phân bố ruộng đất thuê đều tuân theo cùng những nguyên tắc ấy, nghĩa là "tuỳ theo túi tiền".

Pô-xtô-ni-cốp nói: "Năm 1890, theo sổ thuế của Cục quản lý tài sản quốc gia, thì trong số 133 852 đê-xi-a-tin ruộng công của ba huyện, đã ký giao kèo cho thuê, có 84 756 đê-xi-a-tin ruộng đất tốt, tức là độ 63% tổng số diện tích, là cho những công xã nông thôn thuê để sử dụng. Nhưng ruộng đất mà công xã nông thôn thuê lại do một số chủ hộ – tương đối ít – sử dụng, chủ yếu là do những chủ hộ khá giả. Tài liệu điều tra từng nông hộ của Hội đồng địa phương đã làm nổi bật tình hình thực tế đó một cách rõ rệt" (tr. 150)\*: [xem bảng tr. 21. – BT.]

Pô-xtô-ni-cốp kết luận: "Như vậy là, trong huyện Đni-ép-ro, quá  $\frac{1}{2}$  số ruộng đất gieo trồng cho thuê là do loại nông dân khá giả sử dụng; trong huyện Béc-đi-an-xcơ trên  $\frac{2}{3}$ , và trong huyện Mê-li-tô-pôn là huyện mà người ta cho thuê nhiều ruộng đất nhà nước nhất thì thậm chí trên  $\frac{4}{5}$  diện tích cho thuê là do loại nông dân khá giả sử dụng. Còn trong tất cả các huyện, loại nông dân nghèo (gieo trồng nhiều nhất là 10 đê-xi-a-tin) thì thuê tất cả có 1 938 đê-xi-a-tin, tức là độ 4% tổng số ruộng đất cho thuê" (tr. 150). Sau đó, tác giả còn kể ra nhiều ví dụ về sự phân bố không đều về ruộng đất do các công xã nông thôn thuê, nhưng bất tất phải dẫn những ví dụ đó ra đây.

Nhân những kết luận của Pô-xtô-ni-cốp về sự phụ thuộc của việc thuê ruộng vào mức độ khá giả của những người đi thuê, thì nêu ra đây ý kiến ngược lại của những nhà thống kê của các hội đồng địa phương, cũng là điều hết sức có ý nghĩa.

---

\* Pô-xtô-ni-cốp không ghi cột cuối cùng của biểu đồ đó (cột tổng số cho cả ba huyện). Ông đã thêm vào biểu đồ<sup>6</sup> lời chú thích như sau: "theo điều kiện trong giao kèo thuê ruộng, nông dân chỉ có quyền cày cấy  $\frac{1}{3}$  số ruộng đất thuê mà thôi".

Các loại nông dân	Huyện Béc-di-an-xơ				Huyện Mê-li-tô-pôn				Huyện Đni-ép-rơ				Cả ba huyện			
	Số lượng		Nông hộ thuê ruộng đất	Đè-xi-a-tin ruộng đất thuê	Số lượng		Nông hộ thuê ruộng đất	Đè-xi-a-tin ruộng đất thuê	Số lượng		Nông hộ thuê ruộng đất	Đè-xi-a-tin ruộng đất thuê	Số lượng		Đè-xi-a-tin ruộng đất thuê	
	Nông hộ	ruộng đất			Đè-xi-a-tin	ruộng đất			Nông hộ	ruộng đất			Đè-xi-a-tin	ruộng đất		
Gieo trồng 5 đè-xi-a-tin trở lại	39	66	1,7	24	383	16	20	62	3,1	83	511	1	6,1			
Gieo trồng từ 5 đến 10 đè-xi-a-tin	227	400	1,8	159	776	4,8	58	251	4,3	444	1 427	3	3,2			
Gieo trồng từ 10 đến 25 đè-xi-a-tin	687	2 642	3,8	707	4 569	6,4	338	1 500	4,4	1 732	8 711	20	5,0			
Gieo trồng từ 25 đến 50 đè-xi-a-tin	387	3 755	9,7	672	8 564	12,7	186	1 056	5,7	1 245	13 375	30	10,7			
Gieo trồng trên 50 đè-xi-a-tin	113	3 194	28,3	440	15 365	34,9	79	1 724	21,8	632	20 283	46	32,1			
Tổng cộng	1 453	10 057	7	2 002	29 657	14,8	681	4 593	6,7	4 136	44 307	100	10,7			

Pô-xtơ-ni-cốp đã xếp bài : "Bàn về những tập thống kê của các hội đồng địa phương các tỉnh Ta-vrích, Khéc-xôn và È-ca-tê-ri-nô-xláp" (tr. XI-XXXII) lên đầu cuốn sách của ông. Trong bài này, ông có phân tích tập "Lược ghi về tỉnh Ta-vrích", do Hội đồng địa phương của tỉnh đó xuất bản năm 1889, trong đó có một bản tổng kết vấn tăt về toàn bộ cuộc điều tra nghiên cứu đã tiến hành. Phân tích phần trong tập đó nói về việc thuê ruộng đất, Pô-xtơ-ni-cốp viết :

"Trong các tỉnh miền Nam và miền Đông nước ta là những tỉnh có nhiều ruộng đất, thống kê của các hội đồng địa phương đã chỉ rõ rằng ở tỷ số phần trăm nông dân khá giả thì lớn, những nông dân này, ngoài số lớn ruộng đất mà cá nhân họ được chia, lại còn đi thuê thêm khá nhiều ruộng đất ở nơi khác nữa. Họ kinh doanh không phải chỉ nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu riêng của gia đình, mà còn nhằm thu thêm được một món, một số thu nhập dùng để sửa sang nhà cửa, mua máy móc và mua thêm ruộng đất nữa. Nguyên vong đó cũng khá tự nhiên thôi, và bản thân nguyen vong đó không có gì là tội lỗi cả, vì trong đó không có một yếu tố cu-lắc nào cả". [Đúng là ở đây không có một yếu tố cu-lắc nào cả, nhưng chắc chắn là có những yếu tố bóc lột : thuê ruộng đất vượt xa nhu cầu của mình, như vậy là nông dân khá giả đã lấy mất của nông dân nghèo số ruộng đất cần thiết để nông dân nghèo sản xuất lương thực cho mình; nông dân khá giả mà mở rộng kinh doanh của họ ra thì họ cần thêm một số nhân công nữa và phải sử dụng công nhân làm thuê.] "Nhưng một số nhà thống kê của các Hội đồng địa phương rõ ràng là đã coi những hiện tượng đó trong đời sống nông dân là bất bình thường, nên ra công làm giảm ý nghĩa của những hiện tượng đó và ra công chứng minh rằng sở dĩ người nông dân thuê ruộng đất thì chủ yếu là do nhu cầu về lương thực đòi hỏi; rằng ngay cả khi nông dân khá giả thuê nhiều ruộng đi nữa thì tỷ lệ những người thuê ruộng đó cũng cứ luôn luôn giảm

xuống theo mức độ tăng của diện tích phần ruộng được chia"

(tr.XVII). Để chứng minh ý kiến đó, nhà biên soạn quyển "Lược ghi", là ông Véc-ne, đã căn cứ vào diện tích phần ruộng được chia của những nông dân trong *toàn* tỉnh Ta-vrích, có thuê một hay hai công nhân hay có hai hay ba súc vật cày kéo, mà phân loại họ. Kết quả là "hoàn toàn tuỳ theo diện tích phần ruộng được chia mà tỷ lệ số hộ thuê ruộng giảm đi một cách tương ứng, nhưng diện tích ruộng đất mà mỗi hộ thuê được thì lại giảm đi một cách không tương ứng bằng" (tr.XVIII). Pô-xtơ-ni-cốp nói rất đúng rằng làm như vậy thì hoàn toàn không được chính xác, vì làm như thế là người ta đã tuỳ tiện chọn *một bộ phận* nông dân nào đó (những người có hai hay ba súc vật cày kéo), hơn nữa làm như thế là tầng lớp nông dân khá giả lại chính là tầng lớp bị loại ra; ngoài ra không thể đem gộp làm một những huyện trên đất liền của tỉnh Ta-vrích với vùng Crưm, vì điều kiện cho thuê ruộng ở hai vùng đó không giống nhau: ở Crưm, từ  $\frac{1}{2}$  đến  $\frac{3}{4}$  dân cư là nông dân không có ruộng đất (goi là "đê-xi-a-tin-sich"), còn trong những huyện miền Bắc, số nông dân này chỉ chiếm từ 3% đến 4% dân cư thôi. Ở Crưm, hầu như lúc nào cũng dễ kiểm được ruộng đất để thuê; trong các huyện miền Bắc, thì đôi khi không sao kiểm được ruộng đất để thuê. Điều đáng chú ý là những nhà thống kê của các hội đồng địa phương các tỉnh khác cũng đã thử làm như thế (dĩ nhiên là những việc thử làm như thế của họ cũng đều không thành công) để che giấu những hiện tượng "không bình thường" trong đời sống nông dân, như hiện tượng thuê ruộng để kiểm lời. (Xem Ca-rư-sép, sách đã dẫn.)

Thế là, nếu tình hình phân bố những ruộng đất không phải phần ruộng được chia mà nông dân thuê được, chỉ rõ sự khác nhau giữa các nông hộ, khác nhau không những về lượng (người thuê nhiều, người thuê ít) mà cả về chất nữa (người thì vì nhu cầu lương thực mà thuê, người thì vì

mục đích buôn bán mà thuê), - thì về tình hình thuê phần ruộng *được chia* lại càng rõ như vậy hơn.

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Cuộc điều tra từng nông hộ tiến hành từ 1884 đến 1886 trong ba huyện ở tỉnh Ta-vrích, đã đăng ký được tổng cộng là 256716 đê-xi-a-tin phần ruộng được chia có canh tác do nông dân cho nhau thuê, như thế là ở đây, con số đó chiếm  $\frac{1}{4}$  toàn bộ phần ruộng được chia; ấy là người ta chưa kể đến số ruộng đất mà những người bình dân sống trong làng đã thuê của nông dân, cũng như những ruộng đất mà các viên thư ký, giáo viên, mục sư và những người khác không phải là nông dân và không ở trong diện của cuộc điều tra từng hộ, đã thuê của nông dân. Hầu hết các ruộng đất đó là do nông dân thuộc loại khá giả thuê. Những con số sau đây chứng tỏ điều đó. Cuộc điều tra đã ghi lại số đê-xi-a-tin phần ruộng được chia do các nông hộ thuê của các nông hộ ở cạnh mình.

Gieo trồng 10 đê-xi-a-tin trở lại, mỗi hộ .....	16 594	đê-xi-a-tin tức là 6%
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin, mỗi hộ.....	89 526	" " 35%
Gieo trồng trên 25 đê-xi-a-tin, mỗi hộ .....	150 596	" " 59%
<i>Tổng cộng</i> .....	256 716	đê-xi-a-tin 100%

Phần lớn số ruộng đất cho thuê đó, và cả bản thân số người cho thuê nữa, đều thuộc loại nông dân không gieo trồng gì cả, không kinh doanh hay gieo trồng ít. Như vậy là một phần quan trọng nông dân các huyện trong tỉnh Ta-vrích (chừng  $\frac{1}{3}$  dân số) không canh tác được hết số ruộng đất họ được chia, một phần là vì họ không thích, nhưng phần lớn là vì họ thiếu súc vật và nông cụ để kinh doanh; họ đem thuê ruộng đất được chia, do đó làm tăng số ruộng đất mà bộ phận khá giả trong nông dân sử dụng. Chắc chắn

là đa số những chủ hộ đem ruộng đất cho thuê, là những chủ hộ bị phá sản, suy sụp" (tr.136 - 137).

Những nhận xét đó được biểu đồ sau đây chứng thực, "biểu đồ này cho ta thấy con số tương đối những chủ hộ cho thuê phần ruộng được chia của họ, và tỷ lệ phần trăm phần ruộng được chia được canh tác mà họ cho thuê đi, trong hai huyện thuộc tỉnh Ta-vrích (thống kê của các Hội đồng địa phương không có số liệu về huyện Mê-li-tô-pôn)" (tr.135):

	Huyện Béc-di-an-xcơ	Huyện Đni-ép-ro
% những chủ hộ cho thuê phần ruộng được chia	% những chủ hộ cho thuê phần ruộng được chia	% những chủ hộ cho thuê phần ruộng được chia
Không gieo trồng	73	97
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	65	54
"    từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin.....	46	23,6
"    từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin .....	21,5	8,3
"    từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin.....	9	2,7
"    trên 50 đê-xi-a-tin	12,7	6,3
<i>Trong toàn huyện</i>	32,7	11,2
	25,7	14,9

Từ tình hình sở hữu ruộng đất và sử dụng ruộng đất của nông dân, chúng ta hãy chuyển sang nói về tình hình phân bố nông cụ và súc vật. Về số lượng súc vật cày kéo tính theo từng loại nông hộ, Pô-xtơ-ni-cốp đã đưa ra những số liệu cho cả ba huyện, như sau:

	Tổng số	Trung bình mỗi hộ có			% những hộ không có súc vật cày kéo	
	Ngựa	Bò kéo	Súc vật cày kéo	Súc vật khác*	Tổng số*	
Không gieo trồng	-	-	0,3	0,8	1,1	80,5
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin						
trở lại	6467	3 082	1,0	1,4	2,4	48,3
" từ 5 đến 10 đê-	25 152	8 924	1,9	2,3	4,2	12,5
" từ 10 đến 25						
đê-xi-a-tin	80 517	24 943	3,2	4,1	7,3	1,4
" từ 25 đến 50						
đê-xi-a-tin	62 823	19 030	5,8	8,1	13, 9	0,1
" trên 50 đê-						
xi-a-tin	21 003	11 648	10,5	19,5	30	0,03
<i>Tổng cộng</i>	195 962	67 627	3,1	4,5	7,6	-

Bản thân những con số trên này không nói lên được đặc trưng của các loại nông hộ; chúng ta sẽ làm điều đó sau, khi chúng ta mô tả kỹ thuật nông nghiệp và phân loại nông dân về mặt kinh tế. Ở đây, chúng ta chỉ nêu lên rằng sự khác nhau giữa những loại nông dân về mặt số lượng súc vật cày kéo mà họ có, thì rất lớn, cho nên chúng ta thấy những loại nông hộ hạng trên có thừa thãi số súc vật so với nhu cầu của gia đình họ; và những loại nông hộ hạng dưới lại có quá ít (đặc biệt là súc vật cày kéo) đến nỗi không thể kinh doanh độc lập được.

Những số liệu về tình hình phân bố nông cụ cũng hoàn toàn giống như vậy. "Cuộc điều tra từng nông hộ để đăng ký cày và cày xới đất, đã cung cấp những số liệu như sau về toàn bộ dân cư các huyện" (tr.214):

* Quy thành súc vật lớn.		% nông hộ		
		không có công cụ cày bừa	chỉ có cày xới đất	có một cày và những thứ khác
Huyện Béc-di-an-xco		33	10	57
" Mê-li-tô-pôn		37,8	28,2	34
" Đni-ép-rơ		39,3	7	53,7

Biểu đồ trên đây cho ta thấy rằng số nông dân không có khả năng kinh doanh một cách độc lập, đông đến mức nào. Những số liệu sau đây về số lượng nông cụ của một hộ trong các loại nông hộ được xếp loại căn cứ vào diện tích gieo trồng, làm sáng tỏ tình hình của các loại nông hộ thuộc hạng trên:

Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	Số lượng nông cụ trung bình của mỗi hộ					
	Huyện Béc-di-an-xco		Huyện Mê-li-tô-pôn		Huyện Đni-ép-rơ	
	Nông cụ đê chuyên chở (xe bò v v..)	Nông cụ cày bừa (cày và cày xới đất)	Nông cụ đê chuyên chở (xe bò v v..)	Nông cụ cày bừa (cày và cày xới đất)	Nông cụ đê chuyên chở (xe bò v v..)	Nông cụ cày bừa (cày và cày xới đất)
đê-xi-a-tin	0,8	0,5	0,8	0,4	0,8	0,5
" từ 10 đến 25	1,2	1,3	1,2	1	1	1
đê-xi-a-tin	2,1	2	2	1,6	1,7	1,5
" từ 25 đến 50	3,4	3,3	3,2	2,8	2,7	2,4
đê-xi-a-tin						
" trên 50 đê-						
xi-a-tin						

## xi-a-tin

Về số lượng nông cụ, thì loại nông hộ hạng trên có nhiều gấp từ 4 đến 6 lần so với loại nông hộ dưới (tác giả đã hoàn toàn loại bỏ loại nông hộ gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trả lại); về số lượng người lao động\*, thì loại nông hộ hạng trên vượt hạng dưới theo tỷ số<sup>23</sup> /12, tức là gần gấp đôi. Do đó ta thấy rằng loại nông hộ hạng trên phải sử dụng nhân công làm thuê, còn trong loại nông hộ hạng dưới, thì một nửa số hộ không có nông cụ (N. B<sup>1</sup>). Loại nông hộ "hạng dưới" này là loại thứ ba tính từ dưới lên), do đó không kinh doanh một cách độc lập được.

Lẽ tự nhiên, sự chênh lệch kể trên về số lượng ruộng đất và nông cụ dẫn đến sự chênh lệch về diện tích gieo trồng. Trên kia, chúng tôi đã ghi số đê-xi-a-tin gieo trồng của mỗi hộ thuộc mỗi loại trong sáu loại. Dưới đây là tình hình phân bổ toàn bộ diện tích gieo trồng của nông dân tỉnh Ta-vrích, giữa các loại nông hộ:

	Số đê-xi-a-tin gieo trồng	Tính %	
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trả lại	34 070	2,4	40% dân cư năm
" từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	140 426	9,7	12% diện tích gieo trồng
" từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	540 093	37,6	40% dân cư năm
" từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	494 095	34,3	38% diện tích gieo trồng
" trên 50 đê-xi-a-tin	230 583	16	20% dân cư năm
<i>Tổng cộng</i>	<i>1 439 267</i>	<i>100%</i>	50% diện tích gieo trồng

\* Xem biểu đồ ở trên kia về số người trong gia đình thuộc các loại nông hộ

<sup>1)</sup> — Nota bene- chú ý

Bản thân những con số này cũng đã nói rõ tình hình rồi. Chỉ cần nói thêm rằng Pô-xtơ-ni-cốp (tr.272) cho rằng diện tích gieo trồng trung bình đủ để nuôi sống một gia đình hoàn toàn chỉ làm nghề nông thô, là 16 - 18 đê-xi-a-tin mỗi hộ.

## III

Trong chương trên, chúng tôi tổng hợp những số liệu nói lên mức độ khá giả của nông dân và quy mô kinh doanh của mỗi hộ, theo từng loại hộ. Giờ đây, cần phải tổng hợp những số liệu xác định tính chất của việc kinh doanh đó, phương pháp và chế độ kinh doanh đó.

Trước tiên, chúng ta hãy xét luận điểm của Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng "quy mô kinh doanh và việc sử dụng máy móc mà tăng lên thì năng suất lao động của nông dân và năng lực lao động của gia đình cũng theo đó mà tăng lên rất nhiều" (tr.X). Tác giả chứng minh luận điểm đó bằng cách tính số người lao động và súc vật cày kéo cần thiết cho một diện tích gieo trồng *nhất định* nào đó, trong các loại nông hộ. Làm như thế thì không thể dùng những số liệu về số người trong gia đình được, vì "một phần những người lao động thuộc loại nông hộ hạng dưới đi làm công nhân nông nghiệp ở nơi khác, còn những nông hộ hạng trên lại thuê công nhân nông nghiệp" (tr.114). Thống kê của các hội đồng địa phương ở tỉnh Ta-vrích không cho biết con số những người lao động đã được thuê, nên Pô-xtơ-ni-cốp tính con số đó một cách phỏng chừng bằng cách dựa vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương về số nông hộ có thuê công nhân, và dựa vào sự tính toán số người

lao động cần thiết để canh tác một diện tích nào đó. Ông thừa nhận rằng những số liệu phỏng tính như vậy thì không thể nói là tuyệt đối chính xác được, nhưng ông cũng nghĩ rằng ông tính như vậy thì chỉ có số người trong gia đình của 2 loại hộ hàng trên là bị thay đổi đi nhiều, vì con số những người lao động đã được thuê trong các loại nông hộ khác thì không nhiều. Độc giả có thể thấy được quan điểm đó là đúng hay không đúng, nếu độc giả đem đối chiếu những số liệu đã dẫn trên kia về số người trong gia đình, với biểu đồ sau đây:

Cá ba huyện thuộc tỉnh Ta-vrích

	Số người lao động	Mỗi hộ có nhân khẩu gia đình	(kể cả những người được thuê vào)	dược thuê vào	đi làm thuê	Chênh lệch
Không gieo trồng	239	1 077	- 838	4,3	0,9	
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	247	1 484	- 1 237	4,8	1,0	
" từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	465	4 292	- 3 827	5,2	1,0	
" từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	2 846	3389	- 543	6,8	1,6	
" từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	6041	- + 6041	8,9	2,4		
" trên 50 đê-xi-a-tin	8241	- + 8241	13,3	5		
<i>Tổng cộng</i>	18 079	10 242	+ 7 837	-	-	

Đem so cột cuối cùng với những số liệu về số người của gia đình, chúng ta thấy rằng Pô-xtơ-ni-cốp đã rút bớt

con số người lao động trong những loại nông hộ hạng dưới đi một chút, và tăng con số người lao động trong những loại nông hộ hạng trên lên một chút. Vì mục đích của ông là chứng minh rằng quy mô kinh doanh tăng lên, thì số người lao động cần thiết để canh tác một diện tích gieo trồng nhất định lại giảm đi, vì thế nên những sự tính toán phỏng chừng của ông đúng ra chỉ làm cho con số người lao động đó giảm đi ít thôi, chứ không giảm đi nhiều.

Sau khi đã tính toán sơ bộ như thế rồi, Pô-xtơ-ni-cốp đưa ra biểu đồ sau đây nói lên những quan hệ so sánh giữa diện tích gieo trồng và số người lao động, số súc vật cày kéo rồi đến số nhân khẩu nói chung trong các loại nông hộ (tr.117):

	Cứ 100 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng thì có	Diện tích gieo trồng được bằng hai súc vật cày kéo	số hộ	nhân khẩu (kể cả những người được thuê vào)	số người lao động	số súc vật cày kéo
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	7,1 đê-xi-a-tin	28,7	136	28,5	28,2	
" từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	8,2 "	12,9	67	12,6	25	
" từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	10,2 "	6,1	41,2	9,3	20	
" từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	12,5 "	2,9	25,5	7	16,6	
" từ 50 đê-xi-a-tin	14,5 "	1,3	18	6,8	14	
<i>Tổng cộng</i>	10,9 đê-xi-a-tin	5,4	36,6	9	18,3	

"Như vậy là, trong nông dân, quy mô kinh doanh và diện tích ruộng đất gieo trồng mà tăng lên thì những chi phí để duy trì sức lao động, người và súc vật cày kéo – là số chi phí chính trong nông nghiệp, – càng giảm xuống, và trong những loại nông hộ gieo trồng nhiều thì tiền chi phí đó cho mỗi đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng chỉ gần bằng một nửa số chi phí của những loại nông hộ gieo trồng ít" (tr.117).

Sau đó, tác giả chứng minh luận điểm nói rằng chi phí về người lao động và về súc vật cày kéo là chi phí lớn nhất trong nông nghiệp, chứng minh rằng ví dụ về những khoản chi phí chi tiết của một hộ men-nô-nít<sup>7</sup>: trong tổng số chi, thì 24,3% là chi cho kinh doanh; 23,6% chi cho súc vật cày kéo và 52,1% chi cho những người lao động (tr.284).

Đối với Pô-xtơ-ni-cốp, thì kết luận của ông nói rằng quy mô doanh nghiệp mà tăng lên thì năng suất lao động cũng tăng lên theo (đoạn dẫn trên kia, nằm trong lời tựa của ông, cũng cho ta thấy như thế) có một tầm quan trọng lớn, và chúng ta cũng phải thừa nhận tầm quan trọng thực tế của kết luận đó: thứ nhất là, đối với việc nghiên cứu đời sống kinh tế của nông dân ở nước ta và tính chất của các doanh nghiệp trong các loại nông hộ; thứ hai là, đối với việc nghiên cứu vấn đề chung về quan hệ giữa lối canh tác quy mô nhỏ và lối canh tác quy mô lớn. Vấn đề sau cùng đó đã bị nhiều tác giả làm cho rối tung lên và sở dĩ vấn đề đó rối tung lên như vậy thì lý do chủ yếu là vì các tác giả đó đem so sánh với nhau những doanh nghiệp không thuộc cùng một loại, ở trong những điều kiện xã hội khác nhau và theo những phương thức kinh doanh khác nhau; chẳng hạn họ đem so sánh với nhau những doanh nghiệp sản xuất nông sản để kiểm lời và những doanh nghiệp lợi dụng lúc các doanh nghiệp khác cần ruộng đất, để kiểm lời (như những doanh nghiệp của nông dân và doanh nghiệp của

địa chủ trong thời kỳ tiếp ngay sau cuộc cải cách 1861<sup>8</sup>). Pô-xtơ-ni-cốp hoàn toàn không mắc sai lầm đó và ông không quên nguyên tắc cơ bản để so sánh là: những hiện tượng được đem so sánh với nhau, phải thuộc cùng một loại.

Đối với các huyện của tỉnh Ta-vrich, thì khi chúng minh tỉ mỉ luận điểm của mình, tác giả đã dẫn ra những số liệu, một là về riêng từng huyện một, hai là những số liệu về riêng dân cư Nga, mà cụ thể là những số liệu về loại đồng nhất trong dân cư Nga, tức là những nông dân trước kia thuộc nhà nước (tr.273 - 274):

*Số đê-xi-a-tin gieo trồng được bằng hai súc vật  
cày kéo*

	tính chung toàn huyện	trong loại nông dân trước kia thuộc nhà nước					
	Bé-c-đi- a n - x c o	M é - li- tô - p ô n	D ni - é p - r σ	Bé-c-đi- a n - x c o	M é - li- tô - p ô n	D ni - é p - r σ	
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin							
trở lại	8,9	8,7	4,3	–	–	–	
" từ 5 đến 10 đê- xi-a-tin	8,9	8,7	6,8	8,9	9,1	6,8	
" từ 10 đến 25 đê- xi-a-tin	10,2	10,6	9,7	10,3	10,9	9,6	
" từ 25 đến 50 đê- xi-a-tin	11,6	12,4	12,3	12,3	12,8	11,9	
" trên 50 đê-xi-a- tin	13,5	13,8	15,7	13,7	14,3	15	
Tính trung bình	10,7	11,3	10,1	–	–	–	

Kết luận cũng vẫn như cũ : "trong một doanh nghiệp quy

mô nhỏ, con số tương đối về súc vật cày kéo cần cho một diện tích gieo trồng nhất định, thì lớn hơn từ  $1\frac{1}{2}$  đến 2 lần số lượng súc vật dùng trong một nông hộ "có đủ sức kéo". Việc điều tra từng hộ cũng phát hiện ra rằng quy luật đó cũng thích dụng đối với tất cả những loại hộ nhỏ khác; các hộ nông dân trước kia thuộc địa chủ, hộ phéc-mi-ê, v.v., và điều đó là đúng cho tất cả các khu vực, kể cả những khu vực nhỏ nhất, chỉ hép bằng một tổng hay thậm chí bằng một thôn, cũng vậy" (tr. 274).

Cả về một loại chi phí khác như: bảo quản nông cụ và nuôi dưỡng súc vật sinh sản, thì quan hệ so sánh giữa diện tích gieo trồng và chi phí kinh doanh cũng không có lợi cho những nông hộ nhỏ.

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng số lượng nông cụ và súc vật sinh sản của mỗi hộ tăng lên nhanh như thế nào, nếu ta tính từ loại nông hộ hạng dưới lên loại nông hộ hạng trên. Nếu tính số nông cụ và súc vật sinh sản cho một diện tích gieo trồng nhất định nào đó thì chúng ta thấy rằng kể từ loại nông hộ hạng dưới lên loại nông hộ hạng trên, con số đó *giảm đi* (tr. 318):

*Cứ 100 đê-xi-a-tin gieo trồng thì có*

	Súc vật sinh sản	cày và cày xới đất	xe bò
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại	42 con	4,7	10
" từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	28,8 con	5,9	9
" từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	24,9 con	6,5	7
" từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	23,7 con	4,8	5,7
" trên 50 đê-xi-a-tin	25,8 con	3,8	4,3
<i>Cả ba huyện:</i>	25,5 con	5,4	6,5

"Biểu đồ đó nói lên rằng ruộng đất gieo trồng của mỗi

nông hộ mà tăng lên, thì số lượng những nông cụ lớn nhất (tức là dụng cụ để canh tác và công cụ chuyên chở) cần thiết cho một diện tích gieo trồng nhất định, lại giảm đi một cách luỹ tiến; vì thế nên trong những hộ thuộc loại hạng trên, những chi phí bảo quản nông cụ và công cụ chuyên chở chỉ cho một đê-xi-a-tin phải tương đối ít hơn. Loại hộ gieo trồng mỗi hộ dưới 10 đê-xi-a-tin là loại hộ ngoại lệ: loại này có tương đối ít công cụ canh tác hơn loại tiếp sau đó là loại gieo trồng mỗi hộ 16 đê-xi-a-tin, như thế chỉ là vì nhiều người không có nông cụ riêng của mình, mà lại dùng nông cụ thuê của người khác, thành thử tiền chi phí về nông cụ không hề giảm đi" (tr. 318).

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Thống kê của các hội đồng địa phương nói lên một cách rõ ràng không chối cãi được rằng, tính theo một diện tích gieo trồng nhất định, thì quy mô doanh nghiệp của nông dân càng lớn chừng nào, lại càng cần ít nông cụ, ít người lao động và ít súc vật cày kéo chừng ấy" (tr. 162).

Dưới đó Pô-xtơ-ni-cốp lại nói: "Như đã chứng minh trong những chương trên, trong tất cả các huyện ở tỉnh Tavrích, hiện tượng đó là hiện tượng chung cho tất cả các loại nông hộ và cho tất cả các khu vực. Theo những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, thì hiện tượng đó cũng biểu hiện trong nền kinh tế nông dân ở các tỉnh khác mà ở đó nghề nông cũng là ngành chủ yếu trong nền kinh tế nông dân. Như thế, hiện tượng đó là một hiện tượng phổ biến rộng, và mang hình thái một quy luật có một tầm quan trọng lớn về mặt kinh tế, vì chính quy luật đó là quy luật, trên một mức độ lớn, đã làm cho doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ mất ý nghĩa kinh tế của nó" (tr. 313).

Nhận xét sau cùng này của Pô-xtơ-ni-cốp có hơi sờm một chút: muốn chứng minh rằng những doanh nghiệp nhỏ không tránh khỏi bị những doanh nghiệp lớn loại trừ, mà chỉ xác định rằng những doanh nghiệp lớn là có lợi hơn

(giá sản phẩm thấp hơn) thì cũng chưa đủ, mà còn phải xác định được rằng nền kinh tế tiền tệ (nói cho thật chính xác là : nền kinh tế hàng hoá) là nền kinh tế chiếm địa vị ưu thế so với nền kinh tế tự nhiên, vì trong nền kinh tế tự nhiên, sản phẩm là để cho cá nhân người sản xuất tiêu dùng, chứ không phải để để đem bán, nên trên thị trường, sản phẩm rẻ không đựng phải sản phẩm đắt, do đó sản phẩm rẻ không thể loại trừ sản phẩm đắt được. Ở một đoạn dưới, điểm đó sẽ được bàn đến một cách tỉ mỉ hơn.

Để chứng minh rằng quy luật đã được xác định trên đây là quy luật thích dụng cho toàn nước Nga, ông Pô-xtơ-ni-cốp chọn những huyện mà thống kê của các hội đồng địa phương đã tiến hành phân loại dân cư một cách tỉ mỉ về mặt kinh tế, và ông tính xem trong từng loại hộ, mỗi cặp súc vật cày kéo và mỗi người lao động có thể làm được một diện tích gieo trồng là bao nhiêu. Ông cũng rút ra được một kết luận hệt như trước, tức là "trong một doanh nghiệp nông dân quy mô nhỏ, tiền chi phí về nhân công cho một diện tích gieo trồng thì lớn hơn từ  $1 \frac{1}{2}$  đến 2 lần tiền chi phí trong một doanh nghiệp quy mô lớn hơn" (tr. 316). Điều đó đúng cả với tỉnh Péc-mo (tr. 314) lẫn các tỉnh Vô-rô-ne-giơ, Xa-ra-tốp và Tséc-ni-gốp (tr. 315), thành thử Pô-xtơ-ni-cốp nhất định là đã chứng minh được rằng quy luật đó thích dụng cho toàn nước Nga.

Bây giờ chúng ta bàn đến vấn đề những "khoản thu chi" (chương IX) của các loại nông hộ, và vấn đề quan hệ của các loại đó với thị trường:

Pô-xtơ-ni-cốp nói : "Trong mỗi nông hộ với tính cách là một đơn vị độc lập, thì diện tích ruộng đất gồm có 4 phần sau đây :: một phần sản xuất ra lương thực dùng cho gia đình người làm ruộng và công nhân sống ở hộ đó; nói theo nghĩa hẹp, đó là diện tích *lương thực* của nông hộ. Một phần khác cung cấp thức ăn

cho súc vật cày kéo của hộ đó và có thể gọi là diện tích *trồng thức ăn* cho súc vật. Phần thứ ba gồm vườn tược, đường sá, ao hồ, v. v. và phần diện tích gieo trồng để lấy hạt giống; ta có thể gọi phần đó là diện tích *kinh doanh*, vì phần đất đó phục vụ cho toàn bộ doanh nghiệp. Sau cùng, phần thứ tư cung cấp các loại ngũ cốc và cây để đem bán dưới hình thái chưa chế biến hay được chế biến rồi. Đó là diện tích *thị trường* hay diện tích *thương phẩm* của nông hộ. Trong mỗi một đơn vị kinh tế tư nhân, thì cái quyết định việc phân chia ruộng đất ra thành bốn phần nói trên, không phải là các loại cây người ta đã trồng mà là mục đích rực rỡ tiếp người ta nhắm khi trồng các loại cây ấy.

Thu nhập bằng tiền của nông hộ là do diện tích thương phẩm quyết định; diện tích này mà càng rộng và giá trị tương đối của các sản phẩm do diện tích đó cung cấp mà càng cao, thì yêu cầu của các điền chủ đối với thị trường càng lớn; trong vùng mà thị trường của nước ta phục vụ được, số lượng lao động phi nông nghiệp lại càng lớn; đối với nước ta, ý nghĩa nhà nước (thuế má) và văn hoá của nông nghiệp lại càng lớn, và cả thu nhập ròng của bản thân người nghiệp chủ và những khoản dự trữ mà người đó dùng để chi vào nông nghiệp và vào cải tiến nông nghiệp, cũng càng cao" (tr. 257).

Lập luận đó của Pô-xtơ-ni-cốp sẽ hoàn toàn đúng, nếu chỉ sửa đổi thêm một điểm khá trọng yếu : tác giả nói đến tầm quan trọng của diện tích thương phẩm đối với đất nước nói chung, nhưng rõ ràng là chỉ có thể nói như thế khi nào ta nói đến một nước, trong đó kinh tế tiền tệ chiếm ưu thế và một phần lớn sản phẩm mang hình thái *hang hoá*. Quên mất điều kiện đó, coi điều kiện đó là điều dĩ nhiên, bỏ qua không nghiên cứu tỉ mỉ mức độ thích dụng của điều kiện đó với nước đang được nói đến, như thế là rơi vào sai lầm của phái kinh tế chính trị tầm thường.

Trong toàn bộ diện tích của doanh nghiệp, việc phân biệt diện tích thương phẩm là một điều rất quan trọng. Cái có ý nghĩa đối với *thị trường* bên trong, tuyệt nhiên không phải là thu nhập của người sản xuất nói chung (thu nhập quyết định: mức giá của người sản xuất) mà hoàn toàn chỉ là thu nhập *bằng tiền* của người đó thôi. Việc nắm giữ tiền bạc trong tay hoàn toàn không do mức giá của người sản xuất quyết định: một nông dân nào đó làm ruộng đất của mình mà có được một số sản phẩm hoàn toàn đầy đủ cho sự tiêu dùng của mình, song lại tiến hành kinh tế tự nhiên, thì anh ta sống sung túc, nhưng lại không có tiền; một nông dân khác đã phá sản một nửa, chỉ lấy được ở mảnh đất của mình ra một phần nhỏ số lúa mì cần thiết cho mình, và phần còn thiếu, anh ta mua (dù số lượng được ít hơn và chất lượng xấu hơn) bằng "những khoản kiếm thêm" không thường xuyên, thì anh ta sống không được sung túc, nhưng anh ta lại có tiền. Do đó chúng ta thấy rằng, nếu không căn cứ vào việc tính toán thu nhập bằng tiền của các doanh nghiệp nông dân, thì bất cứ một nghị luận nào về tầm quan trọng của các doanh nghiệp nông dân và của thu nhập của các doanh nghiệp đó đối với thị trường, đều không có giá trị gì cả.

Để xác định diện tích của bốn phần đã nói trên trong tổng số ruộng đất gieo trồng của các doanh nghiệp nông dân thuộc từng loại hộ, trước hết Pô-xtơ-ni-cốp tính số lúa mì tiêu dùng hàng năm, và ông tính tròn là 2 tsét-véc lúa mì mỗi đầu người (tr. 259), như thế là trong toàn bộ diện tích gieo trồng, thì tính ra phải cần  $\frac{2}{3}$  đê-xi-a-tin cho một đầu người. Rồi ông tính đến diện tích trồng cỏ cần cho một ngựa là  $1\frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin và tính diện tích gieo trồng là 6% ruộng đất gieo trồng, và ông có được những số liệu sau đây\* (tr. 319):

\* Để tính thu nhập bằng tiền, ông Pô-xtơ-ni-cốp đã làm như sau: ông giả định là toàn bộ diện tích thương phẩm đều trồng loại lúa mì đắt nhất, tức là trồng tiểu mạch, rồi ông dựa vào mức thu hoạch trung bình và giá cả về loại lúa mì đó mà tính ra số tiền do diện tích đó đem lại.

Trong 100 đê-xi-a-tin ruộng đất  
gieo trồng thì diện tích

Thu nhập  
bằng tiền  
(tính bằng  
rup)

	kinh doanh	lương thực	trồng cỏ	thuông phẩm	do mỗi đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng mang lại	của mỗi hộ
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin						
trở lại	6	90,7	42,3	- 59	-	-
"    từ 5 đến 10 đê- xi-a-tin	6	44,7	37,5	+ 11,8	3,77	30
"    từ 10 đến 25 đê- xi-a-tin	6	27,5	30	36,5	11,68	191
"    từ 25 đến 50 đê- xi-a-tin	6	17	25	52	16,64	574
"    trên 50 đê-xi-a-tin	6	12	21	61	19,52	1 500

Pô-xtơ-ni-cốp nói : "Sự chênh lệch như đã nêu ở trên giữa số thu nhập bằng tiền của từng loại hộ một, đã minh họa đầy đủ ý nghĩa của quy mô doanh nghiệp, nhưng thực ra sự chênh lệch như thế giữa số thu nhập của những diện tích gieo trồng tùy theo các loại hộ tất còn phải lớn hơn thế nữa, vì trong những loại hộ hạng trên, cần phải giả định là số thu hoạch của mỗi đê-xi-a-tin được nhiều hơn, và giá bán lúa mì được cao hơn.

Trong khi tính thu nhập như thế chúng tôi đã không tính toàn bộ diện tích ruộng đất của doanh nghiệp mà chỉ

tính có diện tích gieo trồng thô, vì chúng tôi không có những số liệu chính xác về mức tiêu dùng của từng loại súc vật làm việc trên các phần ruộng đất khác của các nông hộ trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích; nhưng những số liệu đã kể ra đó cũng làm nổi bật được khá chính xác sự chênh lệch giữa số thu nhập bằng tiền do doanh nghiệp mang lại cho các loại nông hộ, vì thu nhập bằng tiền của một nông dân miền Nam nước Nga chuyên làm nghề nông thì hầu như hoàn toàn là do diện tích gieo trồng quyết định. Những số liệu đó chứng tỏ rằng diện tích gieo trồng thay đổi thì số thu nhập đó cũng theo đó mà thay đổi nhiều đến thế nào. Một gia đình có 75 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng hàng năm thu được một số tiền mặt có thể lên tới 1 500 rúp; một gia đình có  $34 \frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin hàng năm thu được 574 rúp; một gia đình khác ruộng đất gieo trồng  $16 \frac{1}{3}$  đê-xi-a-tin thì chỉ thu được 191 rúp thôi. Một gia đình gieo trồng 8 đê-xi-a-tin chỉ thu được 30 rúp, nghĩa là không đủ để trang trải những chi phí về tiền cho doanh nghiệp của mình, nếu không làm thêm một nghề phụ nữa. Đường nhiên là những con số trên đây còn chưa cho ta biết được thu nhập do kinh doanh mà thu được, và muốn biết được số thu nhập ròng đó, phải trừ đi tất cả các món chi phí của doanh nghiệp về thuế má, nông cụ, nhà cửa, quần áo, giày dép, v. v.. Nhưng những món chi này không tăng lên theo tỷ lệ thuận với quy mô của doanh nghiệp. Những chi phí về sinh hoạt của gia đình tăng lên theo tỷ lệ thuận với số nhân khẩu trong gia đình, nhưng cứ theo biểu đồ trên đây thì nhân khẩu của gia đình không tăng lên nhanh bằng diện tích gieo trồng trong các loại hộ. Tất cả những chi phí của doanh nghiệp (đóng thuế điền thổ, nộp tô, sửa chữa nhà cửa và nông cụ) dù sao cũng chỉ tăng lên theo tỷ lệ thuận với diện tích gieo trồng, trong khi đó tổng thu nhập bằng tiền do doanh nghiệp mang lại, như biểu đồ trên kia đã chỉ rõ, lại tăng lên nhanh hơn tỷ lệ tăng của

diện tích gieo trồng. Hơn nữa, tất cả những chi phí đó lại hoàn toàn không đáng kể so với món chi phí chủ yếu của doanh nghiệp là chi phí về nhân công. Do đó, chúng ta có thể nhận thấy hiện tượng sau đây: trong kinh tế nông dân, quy mô doanh nghiệp mà giảm đi thì thu nhập do nghề nông mang lại, tính theo đê-xi-a-tin, cũng giảm dần xuống" (tr. 320).

Như vậy là theo những tài liệu của Pô-xtơ-ni-cốp, chúng ta thấy rằng đối với thị trường thì các doanh nghiệp của các loại nông hộ khác nhau về căn bản: những loại nông hộ hạng trên (mỗi hộ có trên 25 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng) thì kinh doanh có tính chất thương nghiệp; mục đích họ sản xuất ra lúa mì là để kiếm một món thu nhập. Trong những loại hộ hạng dưới thì trái lại, nghề nông không cung ứng đủ cho nhu cầu cần thiết của gia đình (đó là trường hợp những hộ nông dân canh tác 10 đê-xi-a-tin trở lại); nếu chúng ta tính toán một cách chính xác tất cả những món chi phí cần cho doanh nghiệp, thì chắc chắn là ở những loại hộ đó doanh nghiệp bị thua lỗ.

Dùng những tài liệu mà Pô-xtơ-ni-cốp đã dẫn ra để xác định quan hệ giữa hiện tượng nông dân chia thành nhiều loại khác nhau, với khối lượng yêu cầu đề ra cho thị trường, như thế cũng là một việc rất có ý nghĩa. Chúng ta biết rằng yêu cầu đó nhiều hay ít là do diện tích thương phẩm quyết định, và quy mô doanh nghiệp tăng lên cũng làm cho diện tích thương phẩm tăng lên theo; nhưng quy mô doanh nghiệp của các loại hộ hạng trên mà tăng thì đồng thời quy mô doanh nghiệp của các loại hộ hạng dưới lại giảm đi. Về mặt số lượng nông hộ thì những loại hộ hạng dưới lại đông gấp đôi loại hộ hạng trên: tỷ lệ phần trăm các hộ thuộc loại hạng dưới trong các huyện ở tỉnh Ta-vrích là 40%, tỷ lệ phần trăm các hộ thuộc loại hạng trên lại chỉ là 20% thôi. Nhưng nói chung, liệu sự phân hoá kinh tế nói trên đây có thể làm cho khối

lượng của số cầu ở trên thị trường rút xuống được không? Nói cho đúng ra thì chúng ta có quyền trả lời rằng không, mà chỉ cần dựa vào những suy luận tiên nghiệm sau đây: thực ra trong những loại hộ hàng dưới, doanh nghiệp quy mô nhỏ quá thành thử nghề nông không đáp ứng đủ nhu cầu của gia đình; muốn khởi chốt đói, những người thuộc những loại hộ hàng dưới đó phải mang sức lao động của mình ra thị trường bán để kiếm một số tiền nào đó nhằm bù vào (được một phần nào đó) chô thiếu hụt do quy mô đã bị giảm đi của doanh nghiệp gây ra. Nhưng những số liệu của Pô-xtơ-ni-cốp cho phép trả lời một cách chính xác hơn về câu hỏi đã được đặt ra đó.

Chúng ta hãy lấy một diện tích gieo trồng, chẳng hạn là 1 600 đê-xi-a-tin và giả định ra hai cách phân bố : cách thứ nhất là phân bố giữa những nông dân giống nhau về mặt kinh tế; cách thứ hai là phân bố giữa những nông dân chia thành các loại khác nhau, chẳng hạn như những loại hiện có ở các huyện trong tỉnh Ta-vrích. Trong trường hợp thứ nhất, nếu giả định là mỗi hộ trung bình có được một diện tích gieo trồng là 16 đê-xi-a-tin (đó cũng là tình hình thực tế trong các huyện ở tỉnh Ta-vrích), chúng ta sẽ có 100 hộ chỉ nhờ vào nghề nông mà hoàn toàn thỏa mãn được nhu cầu của mình. Yêu cầu đề ra trên thị trường sẽ là  $191 \times 100 = 19\ 100$  rúp. Trường hợp thứ hai: 1 600 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng được phân bố cho 100 hộ nói trên theo một cách khác, theo cách giống hệt như sự phân bố thực tế về diện tích gieo trồng giữa các nông dân trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích: 8 hộ hoàn toàn không có một chút ruộng đất gieo trồng nào cả; 12 hộ gieo trồng mỗi hộ 4 đê-xi-a-tin; 20 hộ gieo trồng mỗi hộ 8 đê-xi-a-tin; 40 hộ gieo trồng mỗi hộ 16 đê-xi-a-tin; 17 hộ gieo trồng mỗi hộ 34 đê-xi-a-tin và 3 hộ gieo trồng mỗi hộ 75 đê-xi-a-tin (tổng cộng là 1 583 đê-xi-a-tin, như thế là còn ít hơn 1 600 đê-xi-a-tin một chút kia). Phân bố như vậy thì một bộ phận rất lớn nông

dân (40%) sẽ không thể rút từ ruộng đất của họ ra được một số thu nhập đủ thoả mãn tất cả những nhu cầu của họ. Chỉ tính riêng những hộ có trên 5 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng thôi, thì yêu cầu về tiền ở trên thị trường sẽ là:  $20 \times 30 + 40 \times 191 + 17 \times 574 + 3 \times 1\ 500 = 21\ 350$  rúp. Như thế là chúng ta thấy rằng dù đã loại bỏ ra 20 hộ [những hộ này chắc chắn là cũng có một món thu nhập bằng tiền, nhưng thu nhập này không phải là do họ bán sản phẩm của họ mà có], dù đã rút bớt diện tích gieo trồng xuống còn có 1535 đê-xi-a-tin, nhưng tổng khối lượng của số cầu về tiền ở trên thị trường lại tăng lên<sup>9</sup>.

Như đã nói, những nông dân thuộc các loại hình kinh tế hạng dưới đều bắt buộc phải bán sức lao động của mình; trái lại những nông dân thuộc loại hộ hàng trên đều bắt buộc phải mua sức lao động vì số người lao động trong gia đình họ không đủ để canh tác những diện tích gieo trồng lớn của họ. Bây giờ chúng ta phải bàn tì mỉ hơn về hiện tượng quan trọng đó. Hình như Pô-xtơ-ni-cốp không liệt hiện tượng đó vào số "những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" (chí ít thì ông cũng không nêu hiện tượng đó trong bài tựa ông dùng để tóm tắt kết quả nghiên cứu của ông), nhưng hiện tượng đó lại là hiện tượng đáng chú ý hơn là việc những nông dân khá giả dùng máy móc hoặc mở rộng diện tích canh tác của họ.

Tác giả nói : "Trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích, tầng lớp nông dân khá giả hơn thường thường là dùng nhiều lao động làm thuê, và canh tác trên một diện tích vượt xa khả năng lao động của bản thân gia đình họ. Chẳng hạn như trong 3 huyện, nếu tính theo từng loại hộ thì tỷ lệ những gia đình dùng lao động làm thuê là như sau:

Không có diện tích gieo trồng.....	3,8%
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lại .....	2,5
" 5 đến 10 đê-xi-a-tin .....	2,6

"	10 đến 25	" .....	8,7
"	25 đến 50	" .....	34,7
"	50	" .....	64,1
<i>Tổng cộng</i> .....		12,9%	

Những số liệu đó cho ta thấy rằng phần lớn là những chủ doanh nghiệp khá giả, có những diện tích gieo trồng lớn, mới sử dụng nhân công làm thuê" (tr. 144).

Đem những số liệu đã kể ở trên kia về nhân khẩu gia đình trong các loại hộ không thuê người (số liệu riêng cho từng huyện trong ba huyện) và trong những loại có thuê người (chung cho cả ba huyện) mà so sánh với nhau, chúng ta thấy rằng những hộ gieo trồng mỗi hộ từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin đã thuê người làm, nên con số người lao động trong doanh nghiệp của họ tăng lên theo một tỷ lệ chừng  $\frac{1}{3}$  (từ 1,8 - 1,9 người lao động mỗi hộ, tăng lên thành 2,4) và trong những hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ, thì số người lao động của họ đã tăng vào khoảng gấp đôi (từ 2,3 tăng thành 5), mà theo như tác giả đã tính thì thậm chí còn tăng quá gấp đôi nữa, tác giả cho rằng những hộ đó phải thuê đến 8 241 người lao động (tr. 115), trong khi đó tổng số nhân khẩu của họ đã là 7 129 người rồi. Trong các loại hộ hạng dưới có một số lớn những người lao động đi kiếm việc làm ở nơi khác, điều đó đã hiển nhiên vì nghề nông không thể cung cấp đủ số lượng sản phẩm cần thiết cho họ sinh sống. Tiếc thay, chúng ta không có những số liệu chính xác về số người lao động phải kiếm việc ở nơi khác. Con số những chủ hộ đem cho thuê phần ruộng được chia của mình đi, có thể cho ta thấy được điều đó một cách gián tiếp: trên kia, chúng ta đã dẫn ý kiến của Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng chừng  $\frac{1}{3}$  dân số trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vřich không canh tác hết phần ruộng được chia của mình.

## IV

Những số liệu trên kia khiến cho chúng ta có thể thấy rõ rằng Pô-xtơ-ni-cốp đã hoàn toàn chứng minh luận điểm của ông về "tính hết sức nhiều hình nhiều vẻ" trong tình hình kinh tế của các nông hộ. Không những chỉ mức độ khá giả của nông dân và diện tích ruộng đất gieo trồng của họ mới mang tính hết sức nhiều hình nhiều vẻ đó, mà thậm chí cả tính chất của doanh nghiệp trong các loại hộ cũng mang tính chất ấy nữa. Và thế cũng chưa phải là đã hết. Rõ ràng là những thuật ngữ "tính nhiều hình nhiều vẻ", "sự phân hoá" cũng không đủ để hoàn toàn nói rõ lên được đặc điểm của hiện tượng. Người nông dân này có 1 súc vật cày kéo, còn người kia lại có 10 con, thì chúng ta gọi hiện tượng đó là sự phân hoá, nhưng nếu người này đã có phần ruộng được chia đủ sống rồi, lại còn thuê thêm hàng chục đê-xi-a-tin ruộng đất nữa nhằm mục đích duy nhất là canh tác để rút ra được một món thu nhập, và như vậy là anh ta đã làm cho một nông dân khác không thuê được ruộng đất cần thiết cho gia đình sống, thì như thế rõ ràng là chúng ta đứng trước một cái gì nghiêm trọng hơn, chúng ta phải gọi một hiện tượng như vậy là một "sự bất hoà" (tr. 323), một "cuộc đấu tranh về quyền lợi kinh tế" (tr. XXXII). Khi dùng những thuật ngữ đó, Pô-xtơ-ni-cốp đã không đánh giá đầy đủ ý nghĩa quan trọng của những thuật ngữ đó; ông cũng không nhận thấy rằng bản thân những thuật ngữ ấy cũng không đủ. Thuê phần ruộng được chia của loại hộ bị bần cùng hoá trong dân cư, mướn người nông dân không còn ruộng đất để canh tác nữa, như thế không phải chỉ là sự bất hoà không thôi, mà là bóc lột trực tiếp.

Đã thừa nhận tình trạng bất hoà về kinh tế sâu sắc trong nông dân hiện nay, thì chúng ta không thể chỉ chia nông dân ra thành một vài tầng lớp, theo mức tài sản của họ được. Nếu tất cả tính nhiều hình nhiều vẻ nói trên đây

chỉ là những sự khác nhau về lượng thô, thì chia như vậy là đủ. Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Nếu đối với một bộ phận nông dân này, mục đích của nghề nông là lợi nhuận thương nghiệp, và kết quả của nghề nông là một món thu nhập lớn bằng tiền mặt, còn đối với một bộ phận nông dân khác thì nghề nông không thoả mãn được ngay cả những nhu cầu cần thiết của gia đình; nếu những loại nông dân hạng trên dựa vào sự phâ sản của những loại hàng dưới mà cải thiện doanh nghiệp của mình; nếu nông dân khá giả dùng nhiều lao động làm thuê, còn nông dân nghèo buộc phải bán sức lao động của mình, – thì thật không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những hiện tượng đó là những sự khác nhau về chất, cho nên nhiệm vụ của chúng ta hiện nay là phải căn cứ vào những sự khác nhau trong chính ngay tính chất của doanh nghiệp (nói tính chất của doanh nghiệp có nghĩa là nói những đặc điểm kinh tế, chứ không phải những đặc điểm kỹ thuật) mà phân loại nông dân.

Pô-xtơ-ni-cốp đã quá ít chú ý đến những sự khác nhau nói sau đó, bởi vậy dù ông thừa nhận là cần phải "phân chia một cách tổng quát hơn nông dân thành mấy loại" (tr. 110), và đã thử phân loại như vậy, thì như chúng ta sẽ thấy, ông cũng không hoàn toàn thành công trong việc làm thử đó.

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Để phân chia một cách tổng quát hơn nông dân thành mấy loại kinh tế, chúng tôi dùng một tiêu chuẩn khác; tiêu chuẩn này, tuy không phải là ở bất cứ doanh nghiệp nào cũng có cùng một ý nghĩa kinh tế, nhưng lại thích hợp với cách phân loại mà bản thân nông dân cũng dùng, và cách phân loại đó cũng đã được những nhà thống kê của các hội đồng địa phương dùng cho tất cả các huyện. Sự phân loại đó là căn cứ vào mức độ độc lập của chủ hộ trong việc kinh doanh của mình, căn cứ vào số súc vật cày kéo của chủ hộ" (tr. 110).

"Hiện nay, có thể căn cứ vào mức độ độc lập kinh tế của chủ

hộ, đồng thời căn cứ vào phương thức kinh doanh, mà phân nông dân miền Nam nước Nga thành ba loại chủ yếu:

1) Những chủ hộ có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ, nghĩa là có một chiếc cày có đủ phụ tùng cần thiết hay một công cụ thay thế được cày, dùng súc vật cày kéo của mình để làm công việc đồng áng mà không thuê súc vật cày kéo và không dùng chung súc vật cày kéo và nông cụ với nông dân khác<sup>10</sup>. Những chủ hộ đó có 2 hay 3 cặp súc vật cày kéo hay nhiều hơn nữa để kéo cày hay cày xới đất, và do đó mỗi hộ cũng có 3 lao động thành niên, hay tối thiểu cũng có 2 lao động thành niên và một nửa lao động.

2) Những chủ hộ không có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ, hoặc phải dùng chung súc vật cày kéo hay nông cụ với nông dân khác để làm công việc đồng áng, vì không có đủ bộ súc vật cày kéo và nông cụ riêng của mình để tự cày lấy. Những chủ hộ đó có một cặp súc vật cày kéo hay  $1\frac{1}{2}$  súc vật cày kéo và trong một số trường hợp còn có đến 2 cặp, và tương ứng với số súc vật đó thì có một hay hai lao động thành niên. Khi đất rắn, mà phải dùng đến ba cặp súc vật cày kéo để kéo cày (hay cày xới đất), thì những chủ hộ đó buộc phải dùng chung súc vật cày kéo, ngay cả khi họ đã có được 2 cặp súc vật cày kéo cũng vậy.

3) Những chủ hộ không có súc vật cày kéo hoặc "đi bộ", hoàn toàn không có súc vật cày kéo hay chỉ có độc một con (phần lớn chỉ có một con ngựa, vì thông thường người ta nuôi bò theo từng cặp và chỉ đóng bò từng cặp một). Họ thuê súc vật cày kéo để làm, hoặc đem cho làm rẽ ruộng đất đi và hoàn toàn không gieo trồng.

Chính bản thân nông dân cũng quen phân loại như thế, căn cứ vào một tiêu chuẩn kinh tế cơ bản trong đời sống nông dân, tức là căn cứ vào số lượng súc vật cày kéo và phương thức dùng súc vật cày kéo. Nhưng sự phân loại đó, dù trong phạm vi mỗi

loại hộ đã nói ở trên cũng như giữa cùng những loại hộ đó với nhau, thì cũng khác nhau nhiều" (tr. 121).

So với tổng số hộ, thì ba loại hộ đó chiếm tỷ lệ phần trăm như sau (tr.125):

	I Dùng súc vật cày kéo của chính mình	II Dùng chung súc vật cày kéo với người khác	III Thuê súc vật cày kéo	Không trồng
Huyện Béc-di-an-xco	37	44,6	11,7	6,7
Huyện Mê-li-tô-pôn	32,7	46,8	13	7,5
Huyện Đni-ép-rơ	43	34,8	13,2	9

Bên cạnh biểu đồ này, tác giả còn đưa ra biểu đồ phân loại các hộ theo số súc vật cày kéo của các hộ đó, nhằm định rõ số lượng của súc vật cày kéo trong các huyện đã nói trên:

Tỷ lệ % của số hộ, so với tổng số hộ

	Những hộ có súc vật cày kéo từ 4 con trở lên	Những hộ 2-3 con	Những hộ 1 con	Những hộ không có súc vật cày kéo
Huyện Béc-di-an-xco	36,2	41,6	7,2	15
Huyện Mê-li-tô-pôn	34,4	44,7	5,3	15,6
Huyện Đni-ép-rơ	44,3	36,6	5,1	14

Như vậy là trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích, một hộ mà muốn có đủ một bộ súc vật cày kéo và nông cụ thì phải có ít nhất là 4 súc vật cày kéo.

Cách phân loại đó của Pô-xtô-ni-cốp không thể coi là hoàn toàn đúng đắn được, vì trước hết, trong từng loại hộ ấy có những sự khác nhau nhiều:

Tác giả nói: "Ở miền Nam nước Nga, loại những chủ hộ có súc vật cày kéo và nông cụ trọn bộ thì cũng rất khác nhau: bên cạnh những nông dân khá giả, có đầy đủ súc vật cày kéo và nông cụ lớn trọn bộ, thì cũng có những nông dân nghèo hơn có ít súc vật cày kéo và nông cụ nhỏ trọn bộ. Trong loại có nhiều súc vật, lại chia thành loại có đủ bộ (6 - 8 súc vật cày kéo) và loại có không đủ bộ (4 - 6 con)... Loại hộ "đi bộ" cũng rất khác nhau về mức độ no đủ" (tr. 124).

Cách phân loại mà Pô-xtô-ni-cốp đã dùng, còn có điều bất tiện này nữa là: như trên kia đã nói, thống kê của các hội đồng địa phương đã phân loại dân cư, không căn cứ vào số súc vật cày kéo mà lại căn cứ vào diện tích gieo trồng rộng hay hẹp. Vì thế, để có thể nói lên một cách chính xác tình hình tài sản của các loại hộ thì cần phải dùng cách phân loại theo diện tích gieo trồng.

Theo tiêu chuẩn đó, Pô-xtô-ni-cốp cũng chia dân cư ra làm ba loại: những chủ hộ có ít diện tích gieo trồng – có 10 đê-xi-a-tin trở lại, hay không gieo trồng gì cả; những chủ hộ có diện tích gieo trồng trung bình – từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; những hộ có nhiều diện tích gieo trồng – mỗi hộ có trên 25 đê-xi-a-tin. Tác giả gọi loại thứ nhất là "loại nghèo", loại thứ hai là loại trung, loại thứ ba là loại khá giả. Về số lượng của những loại đó, Pô-xtô-ni-cốp nói:

"Nói chung, trong nông dân Ta-vrích (không kể những di dân) thì số hộ có nhiều diện tích gieo trồng chiếm khoảng  $\frac{1}{6}$  tổng số hộ; số hộ có diện tích gieo trồng trung bình thì chiếm gần 40%, và số hộ có ít hay không có diện tích gieo trồng chiếm trên 40% tổng số hộ một chút. Nhưng so với toàn bộ dân cư thuộc tỉnh Ta-vrích (nghĩa là tính cả những di dân nữa) thì số hộ có nhiều diện tích gieo trồng là  $\frac{1}{5}$  dân số, tức là chừng 20%; số hộ có diện tích gieo trồng trung bình, là 40%; và số hộ có ít hay không có diện tích gieo trồng là vào khoảng 40%" (tr. 112).

Xem thế thì thấy nếu cộng thêm cả những người Đức vào nữa, tình hình phân loại cũng không khác đi mấy chút, thành thử sử dụng những số liệu tổng quát về toàn huyện cũng không sai.

Bây giờ, nhiệm vụ của chúng ta là phải nói lên được một cách hết sức chính xác tình hình kinh tế của riêng từng loại hộ một, và do đó cố gắng giải thích mức độ và những nguyên nhân của những bất hoà về mặt kinh tế trong nông dân.

Pô-xtô-ni-cốp không đề ra cho mình nhiệm vụ làm như vậy; cho nên những số liệu ông dẫn ra thì rất tản漫, và bình luận chung của ông về các loại hộ là không được rõ ràng lắm.

Chúng ta bắt đầu từ loại hộ hạng dưới, tức là loại nghèo, loại bao gồm  $\frac{2}{5}$  dân số trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích.

Muốn biết loại đó nghèo đến mức nào thì tốt nhất nên xem số súc vật cày kéo (tức là công cụ chủ yếu để sản xuất trong nông nghiệp) của họ. Tính ba huyện thuộc tỉnh Ta-vrích thì trong tổng số súc vật cày kéo 263 589 con, loại hộ hạng dưới chỉ có 43 625 (tr. 117), nghĩa là chỉ có 17%, tức là  $2\frac{1}{3}$  lần ít hơn loại hộ hạng trung. Trên kia, chúng ta kể ra những số liệu về tỷ lệ phần trăm những hộ không có súc vật cày kéo (80% - 48% - 12% ở 3 nhóm thuộc loại hộ hạng dưới). Căn cứ vào những số liệu đó, Pô-xtô-ni-cốp kết luận rằng: "Chỉ có trong các loại hộ không có diện tích gieo trồng hay có 10 đê-xi-a-tin trở lại mỗi hộ thì tỷ lệ những chủ hộ không có súc vật cày riêng của mình, mới lớn thôi" (tr. 135). Diện tích gieo trồng của loại đó thì tương ứng với số súc vật cày kéo: loại này gieo trồng 146 114 đê-xi-a-tin ruộng đất của mình trong tổng số 962 933 đê-xi-a-tin (của ba huyện), tức là 15%. Nếu kể cả ruộng đất họ thuê nữa thì số ruộng đất họ gieo

trồng lên đến 174 496 đê-xi-a-tin, nhưng vì trong khi đó, số diện tích gieo trồng của các nhóm khác cũng tăng lên và lại tăng lên nhiều hơn mức tăng trong loại hộ hạng dưới, nên kết quả là diện tích gieo trồng của loại hộ hạng dưới chỉ là 12% tổng số diện tích gieo trồng thôi, như thế có nghĩa là trên  $\frac{3}{8}$  dân số chỉ có được  $\frac{1}{8}$  tổng số diện tích gieo trồng. Nếu chúng ta nhớ lại rằng tác giả lấy chính diện tích gieo trồng trung bình của người nông dân Ta-vrích làm diện tích tiêu chuẩn (nghĩa là đủ để thoả mãn mọi nhu cầu của gia đình) thì cũng dễ thấy được rằng với một diện tích gieo trồng  $3\frac{1}{3}$  lần ít hơn diện tích trung bình, loại hộ đó đã bị thiệt thòi đến thế nào.

Hoàn toàn tự nhiên là trong những điều kiện như thế, thì kinh tế nông nghiệp của loại đó ở vào một tình trạng hết sức buồn thảm: trên kia chúng ta đã thấy rằng từ 33% đến 39% dân cư trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích — tức là tuyệt đại đa số các hộ thuộc loại hộ hạng dưới — hoàn toàn không có nông cụ. Không có nông cụ nên nông dân buộc phải bỏ ruộng đất và đem phần ruộng được chia của mình cho thuê đi: Pô-xtô-ni-cốp ước tính số người cho thuê ruộng đất đó (kinh tế của họ rõ ràng đã hoàn toàn suy sụp rồi) là khoảng độ  $\frac{1}{3}$  dân cư, như thế lại cũng có nghĩa là số người đó là tuyệt đại đa số của loại hộ nghèo. Nhân tiện, chúng tôi cũng lưu ý rằng hiện tượng "bán" những phần ruộng được chia như thế (đây là nói theo cách nông dân thường nói) đã được cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương xác nhận rằng đâu đâu cũng có và có trên một quy mô rất lớn. Những báo chí đã nêu lên hiện tượng đó, cũng đã phát minh ra được một phương pháp để chống lại hiện tượng đó, là: đề nghị cấm không được đem nhượng phần ruộng được chia. Pô-xtô-ni-cốp hoàn toàn có lý khi bác bỏ tính hiện thực của những biện pháp như thế, những biện pháp đó chứng tỏ rằng những kế phát minh ra những biện pháp đó đã tin tưởng một

cách hoàn toàn quan liêu vào sức mạnh của những mệnh lệnh của chính quyền. Ông nói: "Chắc chắn rằng chỉ cấm không cho đem cho thuê ruộng đất không thôi, thì không xoá bỏ được hiện tượng đó, nó đã ăn rẽ quá sâu vào chế độ kinh tế hiện nay của đời sống nông dân. Người nông dân không có cả nông cụ lẫn tiền cần thiết để tự mình canh tác thì người nông dân đó thực tế không thể sử dụng phần ruộng được chia của mình được và phải đem cho những nông dân khác thuê vì những người này có phương tiện để canh tác. Tuyệt đối cấm không được đem ruộng đất cho thuê thì người ta sẽ cho thuê một cách giấu giếm, không kiểm tra được, và chắc chắn là người cho thuê phải cho thuê với những điều kiện tệ hơn bấy giờ, vì người này thế nào cũng phải cho thuê ruộng đất của mình đi. Sau nữa, để trả số tiền thuê mà nông dân còn chịu thì thường thường là tòa án nông thôn<sup>11</sup> đứng ra làm trung gian để cho thuê phần ruộng được chia của nông dân, mà các cho thuê như thế là cách ít có lợi nhất cho những nông dân nghèo" (tr. 140).

Kinh tế của toàn thể các hộ nghèo đang hoàn toàn suy sụp.

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Về thực chất mà nói thì những chủ hộ không gieo trồng và những chủ hộ gieo trồng ít, phải canh tác ruộng đất của mình bằng súc vật cày kéo thuê của người khác, thì không khác nhau nhiều về mặt tình cảnh kinh tế. Loại thứ nhất đem toàn bộ ruộng đất của mình cho dân trong làng thuê; loại thứ hai chỉ cho thuê một phần thôi, nhưng cả hai đều hoặc là làm cố nông cho những người cùng làng với mình, hoặc là vẫn ở trên mảnh đất của mình nhưng phải đi tìm những khoản kiếm thêm ở nơi khác, mà phần lớn đó là những việc làm thuộc nghề nông. Chính vì thế có thể gộp cả hai loại đó — loại không gieo trồng gì cả, và loại gieo trồng ít — làm một mà xét. Cả hai loại đó đều là những chủ hộ đã mất doanh nghiệp của

mình, phần lớn đã phá sản hay sắp phá sản, không có súc vật cày kéo và nông cụ cần thiết để canh tác" (tr. 135).

Dưới đó một chút, Pô-xtơ-ni-cốp lại nói: "Nếu phần lớn những hộ không có doanh nghiệp và không gieo trồng gì đều là những hộ phá sản thì những hộ gieo trồng ít và cho thuê ruộng đất của mình đi, cũng sắp sửa rơi vào loại thứ nhất thôi. Hết mất mùa nặng, hay bị tai nạn như cháy nhà, ngựa chết, v.v., là một phần những chủ hộ trong loại này liền rơi xuống thành loại những hộ không có doanh nghiệp và thành công nhân nông nghiệp. Vì một nguyên nhân nào đó mà mất súc vật cày kéo, là chủ hộ đó liền bắt đầu rơi vào cảnh suy sụp. Việc canh tác bằng súc vật cày kéo thuê của người khác là một việc rất có tính chất may rủi, không có quy củ và thường buộc người ta phải giảm diện tích gieo trồng đi. Những quỹ cho vay và tiết kiệm ở địa phương và những người cùng làng không cho những nông dân như thế vay một món nào cả [tác giả chú thích: "trong các huyện ở Ta-vrích thì những làng lớn có rất nhiều những quỹ cho vay và quỹ tiết kiệm, hoạt động nhờ vào tiền vay của Ngân hàng quốc gia, nhưng chỉ những chủ hộ khá giả hoặc sung túc mới vay tiền được của những quỹ ấy thôi"]; thường thường thì họ phải vay với những điều kiện ngọt nghèo hơn những nông dân "có khả năng". Nông dân nói: "họ không có một đồng xu dính túi thì cho họ vay làm sao được?". Một khi đã mắc công mắc nợ rồi thì hẽ gấp vận rủi, là người nông dân đó mất ngay cả ruộng đất nữa, nhất là nếu anh ta không đóng đủ thuế" (tr. 139).

Do chõ tác giả thậm chí đã cự tuyệt không giải đáp cho ta thấy nền kinh tế của nông dân thuộc loại nghèo ở vào tình trạng nào, nên chúng ta càng thấy được rõ hơn nữa mức độ suy sụp của nền kinh tế đó. Ông nói: trong những nông hộ gieo trồng mỗi hộ 10 đê-xi-a-tin trở lại thì "nghề nông ở vào những

điều kiện quá bấp bênh, nên không thể dùng những phương pháp nhất định để nói lên đặc trưng của nó được" (tr. 278).

Trên đây, đã kể ra rất nhiều số liệu nêu rõ đặc trưng của nền kinh tế nông dân thuộc loại hộ hạng dưới, nhưng như thế cũng còn hoàn toàn chưa đủ: những đặc trưng đó hoàn toàn chỉ là những đặc trưng phản diện thôi, mà lẽ ra thì nhất định cũng phải có những đặc trưng chính diện nữa. Cho đến nay, chúng ta chỉ nghe nói rằng không thể xếp những nông dân thuộc loại ấy vào loại những nông hộ độc lập, vì nghề nông của họ đã hoàn toàn suy sụp; sau nữa vì diện tích gieo trồng hết sức thiếu, và cuối cùng vì họ làm nghề nông một cách không có quy củ: "Chỉ những chủ hộ khá giả và có đủ hạt giống mới có thể tiến hành canh tác một cách tương đối có quy củ, — những nhà thống kê đã nói như vậy, khi họ mô tả tình hình huyện Ba-kho-mút, — còn những nông dân nghèo thì có gì gieo nấu, không chọn nơi gieo và phương pháp gieo" (tr. 278). Nhưng sự tồn tại của toàn bộ cái khối nông dân thuộc loại dưới đó (trên 30 000 hộ và trên 200 000 người, cả nam lẫn nữ, trong 3 huyện ở Ta-vrích) không thể là một hiện tượng ngẫu nhiên được. Nếu họ không sống dựa vào doanh nghiệp của bản thân họ thì họ sống bằng cái gì? Chủ yếu là sống bằng cách bán sức lao động. Như trên kia chúng ta đã thấy, Pô-xtơ-ni-cốp đã nói rằng những nông dân thuộc loại hộ ấy sống bằng nghề làm công nhân nông nghiệp và bằng những khoản kiếm thêm. Vì miền Nam hầu như hoàn toàn không có công nghiệp, nên phần lớn những khoản kiếm thêm đó là do làm trong nông nghiệp mà có, và do đó chỉ là do *lao động làm thuê* trong nông nghiệp mà có thôi. Muốn chứng minh được tóm tắt rằng chính việc bán lao động là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế của nông dân thuộc loại hộ hạng dưới thì bây giờ chúng ta hãy xét loại hộ đó, theo đúng cách phân loại trong thống kê của các hội đồng địa phương. Không cần

phải nói đến những chủ hộ không gieo trồng gì cả: đó hoàn toàn chỉ là những công nhân nông nghiệp thôi. Hạng thứ hai bao gồm những nông dân gieo trồng mỗi hộ 5 đê-xi-a-tin trở lại (trung bình là 3,5 đê-xi-a-tin). Theo cách phân chia nói trên kia, tức là phân chia diện tích gieo trồng thành diện tích kinh doanh, diện tích trồng thức ăn cho súc vật, diện tích lương thực và diện tích thương phẩm thì chúng ta thấy rằng số diện tích gieo trồng như vậy là hoàn toàn không đủ. Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Trong diện tích gieo trồng của loại hộ thứ nhất, tức là loại gieo trồng mỗi hộ 5 đê-xi-a-tin trở lại thì không có diện tích thị trường, tức là diện tích thương phẩm; loại hộ này sở dĩ sống được là nhờ có thêm những khoản kiếm thêm, bằng cách đi làm thuê làm mướn hay bằng những phương pháp khác" (tr. 319). Như thế là còn loại hộ cuối cùng, tức là loại các hộ gieo trồng mỗi hộ từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin. Một câu hỏi đặt ra là: trong nông dân thuộc loại ấy thì tỷ lệ giữa việc độc lập canh tác nông nghiệp với "những khoản kiếm thêm", là bao nhiêu? Muốn trả lời câu hỏi đó một cách chính xác, cần phải biết vài loại bảng chi thu *điển hình* của nông dân thuộc *loại ấy*. Pô-xtơ-ni-cốp hoàn toàn thừa nhận rằng những số liệu về bảng chi thu là cần thiết và quan trọng, nhưng ông cho biết rằng "thu thập được những số liệu như vậy là điều hết sức khó, mà trong nhiều trường hợp, lại là điều hoàn toàn không thể làm được đối với các nhà thống kê" (tr. 107). Chúng ta rất khó đồng ý với điểm nhận xét sau, vì những nhà thống kê ở Mát-xcơ-va đã thu thập được một số bảng chi thu hết sức có ý nghĩa và chi tiết (xem "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va". Phần thống kê kinh tế, Tt. VI và VII); bản thân tác giả cũng cho biết là trong một số huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ, người ta cũng đã thu thập được những số liệu về chi thu của từng hộ.

Rất đáng tiếc là những số liệu của bản thân Pô-xtơ-ni-cốp về những bảng chi thu lại hết sức không đầy đủ: ông

dẫn ra 7 bảng chi thu của dân di cư người Đức, mà lại chỉ dẫn ra có một bảng chi thu của một nông dân Nga thôi, hơn nữa tất cả các bảng chi thu đó lại là của những hộ gieo trồng nhiều (diện tích gieo trồng minimum của người nông dân Nga là  $39 \frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin) nghĩa là của những người thuộc vào các loại mà, căn cứ vào số liệu thống kê của các hội đồng địa phương, ta có thể thấy khá rõ tình hình kinh tế của loại đó. Tỏ ý tiếc là "trong khi đi công cán", ông đã "không thu thập được nhiều bảng chi thu của nông dân", Pô-xtơ-ni-cốp nói rằng, "nói chung thì xác định chính xác những bảng chi thu đó là một điều khó khăn. Dân cư ở Ta-vrích cung cấp khá thành thật những tài liệu về tình hình kinh tế của mình, song bản thân họ phần nhiều lại không nhớ rõ con số chi thu chính xác của họ. Nông dân nhớ khá chính xác tổng số chi hay những món chi thu lớn nhất của họ, song hầu như không bao giờ họ nhớ được những con số chi tiết" (tr. 288). Nhưng tốt nhất là nên thu thập lấy một vài bảng chi thu, mặc dù trong những bảng này không có những chi tiết nhỏ, còn hơn làm như tác giả là thu thập "đến 90 đoạn mô tả có tính chất bình luận" về tình hình kinh tế, mà tình hình đó thì ta đã thấy khá rõ qua các số liệu điều tra của các hội đồng địa phương về từng hộ.

Vì không có những bảng chi thu, nên chúng ta chỉ có những số liệu thuộc hai loại để xác định tính chất của nền kinh tế của loại hộ chúng ta xét: thứ nhất là những con số tính toán của Pô-xtơ-ni-cốp về diện tích gieo trồng cần thiết để nuôi sống một gia đình bậc trung; thứ hai là những số liệu về việc phân chia diện tích gieo trồng thành 4 phần và về số chi trung bình hàng năm về tiền của mỗi hộ nông dân ở các vùng khác nhau.

Căn cứ vào những con số tính toán tỉ mỉ số đê-xi-a-tin gieo trồng cần thiết để nuôi sống một gia đình, cần thiết cho gieo giống và cho thức ăn của súc vật, Pô-xtơ-ni-cốp kết luận dứt

khoát như sau:

"Một gia đình đông vừa phải và giàu vừa phải, chỉ sống bằng nghề nông không thôi và chi thu thặng bằng, thì trong điều kiện sản lượng thu hoạch trung bình, phải có, — trong tổng số diện tích gieo trồng của mình, — 4 đê-xi-a-tin để cung cấp lương thực cho  $6\frac{1}{2}$  nhân khẩu trong gia đình,  $4\frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin trồng thức ăn cho 3 ngựa kéo,  $1\frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin để gieo giống và từ 6 đến 8 đê-xi-a-tin để cung cấp ngũ cốc bán ra thị trường, như thế tổng cộng là phải có từ 16 đến 18 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng. ...Nông dân hạng trung ở Ta-vrích có mỗi hộ chừng 18 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, nhưng 40% dân số 3 huyện thuộc tỉnh Ta-vrích lại chỉ có mỗi hộ 10 đê-xi-a-tin trở lại thôi, mà nếu họ vẫn cứ làm nghề nông, chính chỉ là vì một phần thu nhập của họ có được là do những khoản kiếm thêm và do cho những người khác thuê ruộng đất của mình. Tình hình kinh tế của bộ phận dân cư ấy thì không bình thường, bấp bênh, vì trong phần lớn trường hợp, bộ phận đó không có dự trữ để phòng những năm đói kém" (tr. 272).

Do chô diện tích gieo trồng trung bình trong loại hộ đó là 8 đê-xi-a-tin mỗi hộ, tức là chưa bằng một nửa diện tích cần thiết (17 đê-xi-a-tin), nên chúng ta có thể kết luận rằng nông dân thuộc loại đó kiếm phần lớn thu nhập của họ là nhờ vào "những khoản kiếm thêm", nghĩa là nhờ đã bán sức lao động của mình đi.

Một cách tính khác: theo những số liệu của Pô-xtơ-ni-cốp về sự phân bố diện tích gieo trồng, thì trong số 8 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, 0,48 đê-xi-a-tin sẽ được dành để sản xuất hạt giống; 3 đê-xi-a-tin để trồng thức ăn cho súc vật (trong loại này, mỗi hộ có 2 súc vật cày kéo, chứ không phải 3); 3,576 đê-xi-a-tin để sản xuất lương thực cho gia đình (số nhân khẩu cũng ít hơn số nhân khẩu trung bình: gần  $5\frac{1}{2}$  người, chứ không phải  $6\frac{1}{2}$ ), thành thử còn lại một diện tích thương phẩm chưa đầy 1

đê-xi-a-tin (0,944), mà tác giả ước tính là diện tích đó sẽ mang lại một thu nhập là 30 rúp. Nhưng số tiền mà người nông dân Ta-vrich phải chi, lại lớn hơn số 30 rúp đó rất nhiều. Tác giả nói rằng thu nhập những số liệu về số tiền chi thì dễ hơn nhiều so với việc thu nhập những số tiền về các bảng thu chi, vì bản thân nông dân thường luôn luôn tính toán số chi của mình. Theo những tính toán đó thì thấy rằng:

"Nông dân Ta-vrich ước tính là một gia đình nhân khẩu vừa phải, nghĩa là gồm có người chồng lao động, vợ và 4 đứa con kể cả nhở lẫn lớn, nếu canh tác ruộng đất của chính mình – ví dụ, vào khoảng 20 đê-xi-a-tin – mà không cần phải thuê thêm ruộng đất nữa, thì mỗi năm số chi cần thiết bằng tiền là 200 - 250 rúp. Số tiền 150 - 180 rúp được coi là số tiền tối thiểu mà một gia đình nhỏ phải chi, nếu gia đình đó ăn tiêu dè xén về mọi thứ. Không thể có một số thu nhập dưới số đó, vì hai vợ chồng người lao động trong vùng này đi làm thuê thì kiếm được mỗi năm 120 rúp, mà lại được ăn ở không mất tiền, và không phải chi gì về việc nuôi dưỡng súc vật và bảo quản nông cụ, v.v., đồng thời họ lại còn có thể được những "món phụ" nhờ đã cho nông dân cùng làng thuê ruộng đất" (tr.289). Vì loại hộ mà chúng ta đang xét đây là loại thấp hơn loại trung bình nên chúng ta chọn số tiền chi tối thiểu chứ không chọn số chi trung bình, và thậm chí chọn con số 150 rúp, tức là số thấp hơn minimum và số tiền ấy phải "kiếm thêm". Nếu tính theo cách ấy thì việc canh tác của bản thân người nông dân thuộc loại hộ đó mang lại một số tiền là  $(30+87,5*)=117,5$  rúp mà bán sức lao động thì được 120 rúp. Do đó, chúng ta vẫn lại thấy rằng việc canh tác nông nghiệp độc lập của nông dân thuộc loại đó chỉ có thể đáp ứng được gần một nửa số chi tối thiểu cho họ thôi \*\*.

\*  $3 \frac{1}{2}$  đê-xi-a-tin diện tích lương thực cung cấp mỗi đê-xi-a-tin được 25 rúp sản phẩm ( $25 \times 3,5 = 87,5$ ) – đây là cách tính của Pô-xtơ-nicốp, tr.272.

\*\* Những con tính của ông I-u-gia-cốp trong tạp chí "Tư tưởng Nga" <sup>12</sup>, số 9, năm 1885, ("Tiêu chuẩn sở hữu ruộng đất của nhân dân") hoàn toàn xác nhận kết luận đó. Đối với tỉnh Ta-vrich, ông cho rằng 9 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng là tiêu chuẩn diện tích lương thực, tức là tiêu chuẩn thấp nhất của phần ruộng được chia của mỗi hộ. Nhưng ông I-u-gia-cốp tính là phần ruộng được chia chỉ phải gánh số sản phẩm *ngũ*

Do đó, sau khi nghiên cứu tính chất doanh nghiệp trong tất cả những nhóm nhỏ thuộc loại hộ hàng dưới, chúng ta đi đến cái kết luận không còn nghi ngờ được là: tuy đa số nông dân đều có được ít diện tích gieo trồng thật đấy, nhưng không phải vì thế mà cái nguồn chủ yếu để họ kiếm ra những tư liệu sinh sống lại không phải là việc bán sức lao động. Đúng ra thì những nông dân thuộc loại đó là những công nhân làm thuê, chứ không phải là nông dân chủ doanh nghiệp.

Pô-xtơ-ni-cốp không đặt ra vấn đề đó, tức là vấn đề tính chất của sản xuất nông nghiệp của những nông dân thuộc loại hộ hàng dưới, và không làm sáng tỏ quan hệ giữa những khoản kiếm thêm với thu nhập do sản xuất mà có: đó là khuyết điểm lớn của tác phẩm của ông. Do đó mà trong tác phẩm của ông, ông không giải thích đầy đủ cái hiện tượng mới nhìn thì có vẻ kỳ lạ này: nông dân thuộc loại dưới, do có quá ít ruộng, nên bỏ không làm ruộng mà đem cho thuê đi; do đó mà ông đã tách khỏi

cốc dùng để ăn và trả thuế mà thôi, còn những món chi khác thì trộn vào những khoản kiếm thêm. Những bảng chi thu mà cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương lập thì lại cho ta thấy rằng số chi loại hai chiếm già nửa tổng số chi. Chẳng hạn, trong tỉnh Vô-rô-ne-giô, số chi trung bình của một gia đình nông dân là 495,39 rúp, kể cả khoản chi bằng hiện vật lẫn khoản chi tiền mặt. Trong số đó, thì 109,10 rúp là chi để nuôi dưỡng súc vật [N.B. I-u-gia-cốp liệt khoản chi về nuôi dưỡng súc vật vào khoản chi về cắt cỏ và vào các ruộng đất bổ trợ, chứ không liệt vào khoản chi về ruộng đất gieo trồng], 135,80 là chi vào những sản phẩm thực vật và thuế má, còn 250,49 là chi vào các khoản khác: quần áo, nông cụ, tiền tó, các nhu cầu khác về canh tác v.v.. [24 bảng chi thu trong "Tập tài liệu thống kê về huyện Ô-xtô-rô-gốt-xco"]. Trong tỉnh Mát-xcô-va, số chi trung bình hàng năm của một gia đình là 348,83 rúp, trong số đó thì 156,03 chi vào sản phẩm ngũ cốc để ăn và thuế má, còn 192,80 chi vào các món khác. [Con số trung bình 8 bảng chi thu mà các nhà thống kê ở Mát-xcô-va đã thu thập được, - 1. c<sup>1)</sup>.]

1) – loco citato – chô đã dẫn

tính chất chung của kinh doanh, cái sự thật quan trọng này: trong nông dân loại dưới, số lượng tư liệu sản xuất (tức là ruộng đất và nông cụ) thấp hơn nhiều so với số lượng trung bình về tư liệu sản xuất. Vì số lượng trung bình về tư liệu sản xuất thì nhiều lắm – như chúng ta đã thấy – cũng chỉ thoả mãn được những nhu cầu cần thiết của gia đình thôi, nên tình trạng nông dân nghèo thiếu tư liệu sản xuất như vậy khiến họ tuyệt đối cần phải tìm kiếm những tư liệu sản xuất của người khác để sử dụng lao động của mình, nghĩa là phải bán sức lao động của mình.

Bây giờ, chúng ta nói đến loại thứ hai, tức là loại *hạng trung*, loại này cũng bao gồm 40% dân số. Đó là những chủ hộ có một diện tích gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin mỗi hộ. Thuật ngữ "hạng trung" là hoàn toàn thích hợp cho loại đó, tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng số tư liệu sản xuất của họ là ở dưới mức trung bình (một chút): diện tích gieo trồng của mỗi hộ là 16,4 đê-xi-a-tin, mà diện tích trung bình đối với tất cả nông dân là 17 đê-xi-a-tin. Súc vật của họ là: 7,3 con, mà mức trung bình là 7,6 con (súc vật cày kéo: 3,2 con, còn mức trung bình là 3,1). Tất cả ruộng đất canh tác của họ (phần ruộng được chia, ruộng đất mua và thuê) là từ 17 đến 18 đê-xi-a-tin mỗi hộ, còn mức trung bình là từ 20 đến 21 đê-xi-a-tin trong tất cả các huyện. Đem so số đê-xi-a-tin mỗi hộ gieo trồng, với tiêu chuẩn mà Pô-xtơ-ni-cốp đã đưa ra, thì chúng ta thấy rằng việc canh tác số ruộng đất của chính bản thân, chỉ cung cấp cho loại hộ đó vừa đủ số lương thực cần thiết của họ thôi.

Cứ theo tất cả những số liệu đó thì chúng ta có thể cho rằng doanh nghiệp của nông dân thuộc loại đó là vững vàng nhất: nông dân dựa vào đó mà đủ trang trải các khoản chi tiêu; họ lao động chỉ để thoả mãn những nhu cầu cần thiết bậc nhất của họ thôi, chứ không phải để kiếm thu nhập.

Thực ra, chúng ta lại thấy trái hắn lại: đặc điểm của doanh nghiệp của những nông dân thuộc nhóm đó là rất bấp bênh.

Trong loại ấy, cái đầy đủ trước tiên là diện tích gieo trồng trung bình – 16 đê-xi-a-tin. Bởi vậy những chủ hộ có từ 10 đến 16 đê-xi-a-tin ruộng đất gieo trồng thì không thể trồng vào nghề nông mà đủ chi tiêu được, nên cũng phải đi tìm những khoản kiếm thêm. Theo con tính ước chừng đã dẫn ở trên của Pô-xtơ-ni-cốp thì thấy rằng loại đó đã thuê 2 846 công nhân, nhưng số người thuộc loại đó phải đi làm thuê lại là 3 389, nghĩa là trội lên 543 người. Như thế là đời sống của chừng nửa số nông hộ loại đó không được bảo đảm hoàn toàn.

Sau nữa, trong loại đó, mỗi hộ có 3,2 súc vật cày kéo, nhưng, như trên kia chúng ta đã biết, phải cần đến 4 con. Như vậy là một bộ phận lớn thuộc loại đó không có đủ súc vật để canh tác ruộng đất, mà phải dùng chung súc vật cày kéo với người khác. Số những nông dân thuộc loại hộ đó phải dùng chung súc vật cày kéo với người khác, cũng không dưới  $\frac{1}{2}$ : có thể nghĩ như vậy được, vì tổng số những hộ có đủ sức kéo là vào khoảng 40%, trong số này thì 20% là thuộc loại khá giả; còn 20% là thuộc loại hạng trung, thành thử ít ra thì  $\frac{1}{2}$  số hộ trong loại hạng trung không có sức kéo. Pô-xtơ-ni-cốp không đưa ra con số chính xác về số nông dân trong loại đó phải dùng chung súc vật cày kéo. Nếu chúng ta xem những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương, chúng ta có được những số liệu sau đây (về hai huyện)\*:

\* "Tập tài liệu thống kê về huyện Mê-li-tô-pôn" (Phụ lục tập I của "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích"). Xim-phê-rô-pôn, 1885. Tr.B 195. "Tập tài liệu thống kê về huyện Đni-ép-ro" (tập II của "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích"). Xim-phê-rô-pôn, 1886. Tr.B 123.

Trong tổng số đê-xi-a-tin				
Loại hộ gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	Số hộ	Số đê-xi-a-tin gieo trồng	Số hộ	Số đê-xi-a- tin gieo trồng
Huyện Mê-li-tô-pôn	13 789	226 389,21	4 218	79 726,55
Huyện Đni-ép-ro	8 234	137 343,75	4 029	71 125,2

Như vậy là, đối với hai huyện đó thì trong loại hộ hạng trung, số hộ canh tác ruộng đất bằng súc vật riêng của mình là thiểu số: trong huyện Mê-li-tô-pôn, số hộ đó chưa đầy  $\frac{1}{3}$  tổng số hộ; trong huyện Đni-ép-ro cũng chưa đầy  $\frac{1}{2}$ . Vậy là chúng ta thấy rằng tỷ lệ ( $\frac{1}{2}$ ) mà chúng ta đã đưa ra trên kia về số nông dân dùng chung súc vật cày kéo trong ba huyện, nói cho đúng ra là một tỷ lệ quá thấp chứ tuyệt nhiên không phải là một tỷ lệ khuếch đại. Cố nhiên là tình trạng không có khả năng canh tác ruộng đất bằng súc vật của chính mình, đã nói lên được đầy đủ tính chất bấp bênh của doanh nghiệp; nhưng để minh họa điều đó, chúng tôi dẫn ra đoạn Pô-xtơ-ni-cốp mô tả việc dùng chung súc vật cày kéo, có điều đáng tiếc là Pô-xtơ-ni-cốp chú ý quá ít đến cái hiện tượng có ý nghĩa cả về mặt kinh tế lẫn mặt đời sống đó.

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Căn cứ vào định luật lực học là sức kéo của 3 con ngựa đóng chung với nhau thì không lớn hơn 3 lần sức kéo của một con ngựa, cho nên tiêu chuẩn diện tích canh tác của những hộ dùng chung súc vật cày kéo phải thấp hơn [so với tiêu chuẩn diện tích canh tác của những nông dân canh tác bằng súc vật của chính mình]. Những nông dân dùng chung súc vật cày kéo có thể ở vào các nơi khác nhau trong làng (phân lớn họ là bà con với nhau); sau nữa, diện tích canh tác của hai chủ hộ (đôi khi số hộ dùng chung súc vật cày kéo lên đến 3 chủ hộ) thì lớn gấp đôi diện tích của một hộ. Tất cả những điều đó làm cho việc đi lại thêm tốn kém. [Tác giả chú thích: "Khi

gioe tröng ngöười ta canh tác:

bằng súc vật ghép chung		bằng súc vật thuê		bằng nhũng phương pháp khác	
Số hộ	Số đê-xi-a-tin gieo trồng	Số hộ	Số đê-xi-a-tin gieo trồng	Số hộ	Số đê-xi-a-tin gieo trồng
9 201	141 483,26	321	4 405,8	49	773,3
3 835	61 159,05	320	4 352,5	50	707,25

chia ruộng đất, mỗi hộ được nhận cho tất cả gia đình mình hẵn một mảnh đất liền trong một khu đất nào đó, và chính vì thế những phần đất của các gia đình ít người thì nhỏ hơn. Những điều kiện dùng chung súc vật cày kéo trong tỉnh Ta-vrich thì rất khác nhau. Trong số những người dùng chung súc vật, ai có một chiếc cày xới đất thì được cày thêm một đê-xi-a-tin nữa, ví dụ, một người thì được 10 đê-xi-a-tin còn người kia thì được 11 đê-xi-a-tin, hoặc người không có cày xới đất phải chịu tất cả mọi chi phí sửa chữa trong thời kỳ làm công việc đồng áng. Trong trường hợp số súc vật không đều nhau thì cũng vậy: người này được cày thêm một buổi, v. v.. Tại làng Ca-men-ca, người có cày xới đất được lấy từ 3 đến 6 rúp tiền mặt trong vụ xuân. Những nông dân góp chung súc vật cày kéo, nói chung thường hay xích mích với nhau luôn.] Như thế là phải mất một thời gian mới thoả thuận với nhau được, thế mà đôi khi chưa hết mùa, sự thoả thuận ấy đã lại tan vỡ rồi. Có những trường hợp mà những người có súc vật dùng chung thiếu ngựa để bừa, thế là họ tháo ngựa của họ ra khỏi cày: một số ngựa đi chở nước, còn một số đi bừa. Người ta có nói với tôi rằng ở làng I-u-dơ-cu-i những nông dân dùng chung súc vật thì thường thường là mỗi ngày không cày được quá một đê-xi-a-tin, như thế là cày ít hơn tiêu chuẩn hai lần" (tr. 233).

Đã thiếu súc vật cày kéo, họ lại còn thiếu cả nông cụ nữa. Theo biểu đồ đã dẫn ra trên kia về số nông cụ của mỗi hộ trong từng loại hộ môt, chúng ta thấy rằng trong

loại hộ hạng trung, tại mỗi huyện, mỗi hộ có ít nhất là một nông cụ. Nhưng thực ra thì ngay trong phạm vi một loại hộ, sự phân bố nông cụ cũng không được đồng đều. Tiếc rằng Pô-xtơ-ni-cốp không cung cấp số liệu về vấn đề đó, nên chúng ta phải dùng đến những tập tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Trong huyện Đni-ép-rơ, trong số 8 227 hộ thì 1808 hộ hoàn toàn không có nông cụ; trong huyện Mê-li-tô-pôn, trong số 13 789 hộ thì 2 954 hộ không có nông cụ, Trong huyện Đni-ép-rơ thì tỷ lệ hộ không có nông cụ là 21,9%, trong huyện Mê-li-tô-pôn là 21,4%. Rõ ràng là về mặt tình hình kinh tế thì những chủ hộ không có nông cụ gần với những chủ hộ thuộc loại dưới, còn những chủ hộ có mỗi hộ trên một nông cụ thì lại gần với những chủ hộ thuộc loại hạng trên. Số hộ không có cày lại còn lớn hơn nữa: 32,5% trong huyện Đni-ép-rơ, và 65,5% trong huyện Mê-li-tô-pôn. Cuối cùng, những hộ thuộc loại ấy lại chỉ có máy gặt lúa mì (những máy gặt này có một tầm quan trọng rất lớn trong nền kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga, vì ở đây thiếu công nhân gặt tay và ruộng đất thì rộng<sup>13</sup>, làm cho thời kỳ thu hoạch kéo dài trong cả hàng tháng) với một số lượng không đáng kể: trong huyện Đni-ép-rơ tất cả các hộ thuộc loại ấy chỉ có tất cả 20 máy cắt cỏ và máy gặt (400 hộ mới có 1 chiếc); trong huyện Mê-li-tô-pôn – 178  $\frac{1}{2}$  chiếc (700 hộ mới có 1 chiếc).

Pô-xtơ-ni-cốp đã tả chế độ canh tác phổ biến của nông dân thuộc loại đó như sau:

"Những chủ hộ có dưới 4 súc vật cày kéo thì bắt buộc phải dùng chung súc vật lại để cày và gieo hạt. Những chủ hộ thuộc loại đó đều có 1 hay 2 lao động. Do quy mô doanh nghiệp nhỏ, do cày chung súc vật và do rất thiếu nông cụ, nên năng lực lao động của các hộ đó giảm đi một cách tương đối. Thường thường là những nông dân dùng chung súc vật cày kéo thì cày bằng một chiếc cày xới đất nhỏ có ba lưỡi, loại cày này chậm hơn cày khác. Nếu họ gặt

lúa mì của họ bằng máy gặt thuê của những người láng giềng, thì họ chỉ thuê được khi nào những người này đã gặt xong. Nếu gặt bằng tay thì thời gian gặt sẽ lâu hơn, và đợi khi phải thuê công nhân làm công nhặt, mà như vậy thì tốn hơn. Đối với những chủ hộ có độc một mình làm lao động thì bất cứ công việc nào của gia đình cần làm gấp, hay bất cứ nghĩa vụ xã hội nào phải chấp hành, đều làm gián đoạn công việc đồng áng. Nếu người chủ hộ này mà làm trên ruộng đất xa làng – trong trường hợp này, nông dân thường ở lại đó hằng một tuần lễ để làm luôn cả việc gieo hạt và cày bừa cho xong hằng – thì người đó phải luôn luôn trở về làng thăm gia đình" (tr. 278). Trong loại hộ nói đó thì đa số là gồm những chủ hộ có độc một người lao động (chỉ có một lao động); điều đó ta thấy rõ qua biểu đồ sau đây của Pô-xtơ-ni-cốp, nó nói lên con số lao động của mỗi gia đình trong từng loại hộ sắp xếp theo diện tích gieo trồng, ở cả 3 huyện thuộc tỉnh Ta-vrích (tr. 143).

Trong số 100 hộ

	không có lao động đàn ông	có một lao động	có hai lao động	có từ 3 lao động trở lên
Không gieo trồng	19	67	11	3
Gieo trồng 5 đê-xi-a-tin				
trở lại	9	77,6	11,7	1,7
" từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	4,2	74,8	17,7	3,3
" từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	1,7	59	29	10,3
" từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	1,2	40	35,7	23,1
" trên 50 đê-xi-a-tin	0,9	25	34,3	39,8
Tổng cộng	4,3	60,6	24,6	10,5

Theo biểu đồ này, ta thấy trong loại hộ hạng trung,<sup>3/5</sup> số gia đình chỉ có 1 lao động hay không có lao động nào cả\*.

Để minh họa quan hệ giữa loại hộ hạng trung và loại hộ hạng trên, và nói chung, minh họa tính vững chắc của kinh tế của loại thứ nhất, chúng tôi dẫn những số liệu lấy trong "Tập tài liệu thống kê về huyện Đni-ép-ro" nói về sự phân bố, giữa các loại hộ, toàn bộ ruộng đất của nông dân và nói riêng diện tích gieo trồng\*\*. Chúng ta có được biểu đồ sau đây: [xem bảng [tr. 67-BT.]

Biểu đồ đó nói lên rằng, về diện tích những phần ruộng được chia được canh tác thì loại hộ hạng trung là loại có nhiều hơn các loại hộ khác: loại này nắm 46,5% ruộng đất. Do thiếu phần ruộng được chia, nên nông dân phải thuê thêm ruộng đất, thành thử tính chung thì diện tích ruộng đất sử dụng của họ đã tăng lên quá gấp rưỡi. Trong loại hộ hạng trung, đứng về mặt *con số tuyệt đối* mà nói thì số ruộng đất của loại đó cũng tăng lên, nhưng lại giảm đi *một cách tương đối*: loại đó chỉ sử dụng có 41,2% toàn bộ diện tích đất đai, và 43% ruộng đất gieo trồng; loại hạng trên là loại đứng hàng đầu. Do đó, không phải chỉ loại hạng dưới mà cả loại hạng trung nữa, đều bị loại trên trực tiếp uy hiếp chiếm ruộng đất của họ.

Căn cứ vào tất cả những điều trình bày trên đây, chúng ta có thể nói rõ đặc điểm của tình hình kinh tế của loại hộ

\* Để chứng thực luận điểm của mình cho rằng những chủ hộ có gia đình đồng người (nghĩa là có đồng người lao động) thì có được nhiều ưu thế hơn những người độc thân, – ông Pô-xtơ-ni-cốp dẫn cuốn sách trù danh của Tô-ri-rô-gốp: "Công xã nông thôn và thuế má".

\*\* Những số liệu này là thuộc toàn huyện Đni-ép-ro, kể cả những làng đứng biệt lập không thuộc tổng nào cả. Những con số trong cột "tổn bộ ruộng đất sử dụng" là do tôi tính ra; số ruộng được chia, ruộng đất thuê và mua thì tính gộp lại, còn ruộng đất đã cho thuê thì không tính. Sổ dĩ chọn huyện Đni-ép-ro, chính là vì dân cư ở đó hầu hết là người Nga.

trung như sau. Loại này là những chủ hộ chỉ hoàn toàn sống bằng thu nhập của ruộng đất gieo trồng riêng của họ thôi; diện tích ruộng đất này gần bằng (hay thấp hơn một chút) mức diện tích trung bình của nông dân địa phương và thoả mãn vừa đủ những nhu cầu cần thiết của gia đình. Nhưng do chô họ thiếu súc vật và nông cụ, và do chô họ không có súc vật và nông cụ đồng đều nhau, và nhất là do loại trên có khuynh hướng loại trừ những loại hạng dưới và loại hạng trung, nên kinh tế của nông dân loại hạng trung trở thành bấp bênh, không vững chắc.

Bây giờ, chúng ta bàn đến loại cuối cùng, tức là loại hạng trên, bao gồm nông dân khá giả. Trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích<sup>1/5</sup> dân số có mỗi hộ trên 25 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng, đều thuộc loại đó. Trên kia, chúng ta đã dẫn ra khá đầy đủ số liệu để nói lên rằng thực tế, loại đó giàu hơn các loại khác đến mức nào, giàu cả về súc vật cày kéo và nông cụ, lẫn phần ruộng được chia và ruộng đất khác. Để nói lên rằng nông dân thuộc loại đó giàu hơn những nông dân hạng trung đến mức nào, chúng tôi chỉ dẫn thêm ra những số liệu về diện tích gieo trồng: trong huyện Đni-ép-rơ, mỗi hộ thuộc loại giàu thì có 41,3 đê-xi-a-tin, nhưng mức trung bình trong huyện là 17,8 đê-xi-a-tin, nghĩa là chưa bằng một nửa. Nói chung, phương diện đó của vấn đề – tức là mức giàu có rất lớn của nông dân có nhiều ruộng đất gieo trồng – đã được Pô-xtơ-ni-cốp làm sáng tỏ khá đầy đủ, nhưng tác giả đó hầu như không chú ý đến một vấn đề khác vô cùng quan trọng hơn là: tầm quan trọng của kinh tế của loại hộ hạng trên trong tổng sản lượng nông nghiệp ở vùng đó và cái giá (mà các loại khác phải trả) của sự thành công của loại trên.

Chính là vì loại đó là loại ít người nhất: trong khu giàu nhất ở miền Nam, tức là tỉnh Ta-vrích, loại đó chỉ gồm có 20% dân số. Vì thế người ta có thể tưởng rằng tầm quan trọng của loại đó đối với nền kinh tế của toàn khu không

phải là lớn\*. Nhưng thực ra, chúng ta thấy trái hắn lại: trong sản xuất nông phẩm, thiểu số khá giả có một vai trò chủ yếu. Tại 3 huyện thuộc Ta-vrích, trong toàn bộ diện tích gieo trồng là 1 439 267 đê-xi-a-tin, thì nông dân khá giả nắm giữ 724 678 đê-xi-a-tin, nghĩa là trên một nửa. Cố nhiên là con số đó chưa nói lên được thật đúng ưu thế của loại trên, vì sản lượng thu hoạch của nông dân khá giả thì vô cùng cao hơn sản lượng thu hoạch của nông dân loại nghèo và loại trung là những người mà Pô-xtơ-ni-cốp đã nhận xét rằng sản xuất của họ không quy củ chút nào.

Như thế những người sản xuất ra lúa mì thì chủ yếu là những nông dân thuộc loại hạng trên, và chính vì thế (điều này là điều quan trọng đặc biệt và đặc biệt hay bị bỏ qua) mà tất cả những nhận xét về nền kinh tế nông thôn, tất cả những nhận xét về những sự cải tiến kỹ thuật canh tác v. v. thì chủ yếu và phần lớn (đôi khi lại thậm chí hoàn toàn) nói đến thiểu số khá giả. Chúng ta hãy lấy, chẳng hạn, những số liệu về mức độ phổ biến của những nông cụ cải tiến.

Pô-xtơ-ni-cốp nói về nông cụ của nông dân tỉnh Ta-vrích như sau:

"Trừ một số ít ra, thì nông cụ của họ giống nông cụ của những di dân người Đức, nhưng có ít kiêu hờn và phần nào không tốt bằng, nên chính vì thế mà rẻ hơn. Vùng Tây-Nam, tức là nơi thưa dân nhất của huyện Đni-ép-rơ, là một ngoại lệ: ở đây người ta vẫn còn dùng nông cụ kiêu cổ của người thiểu Nga là cái cày nặng trịch bằng gỗ và cái bừa gỗ có răng sắt. Còn những nơi khác trong các huyện thuộc Ta-vrích, nông dân đều dùng những cày cải

\* Chẳng hạn ông Xlô-nim-xki cũng mắc sai lầm như vậy khi ông viết trong một bài bàn về tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp, rằng: "Loại nông dân khá giả thì bị chìm lút trong cái khối những người nghèo, và ở một vài nơi, có thể nói là hoàn toàn không có loại đó nữa" ("Truyền tin châu Âu"<sup>14</sup>, 1893, số 3, tr. 307).

tiến băng sắt. Bên cạnh chiếc cày thường thì chiếc cày xối chiếm một địa vị hàng đầu trong việc làm đất; trong nhiều trường hợp nó thậm chí là nông cụ độc nhất để cày của nông dân. Nhưng thường thường thì người ta dùng cày xối song song với cày thường... Bừa thùi đâu đâu cũng đều làm băng gỗ và có răng sắt, có hai loại bừa: bừa hai ngựa bừa được một luống rộng 10 phút<sup>1)</sup> và vừa một ngựa, mỗi luống bừa rộng chừng một xa-gien<sup>2)</sup>... Cày xối là một nông cụ có từ 3 - 4 đến 5 lưỡi... Người ta rất hay ghép đằng trước cày xối một bộ phận gieo hạt, nó chuyển động theo bánh xe của cày xối. Bộ phận gieo hạt thì tra hạt giống và đồng thời cày xối thì lấp hạt giống đi. Trong số các dụng cụ khác dùng trong khâu làm đất, ta thấy – tuy hoa hoằn mới thấy – nông dân cũng dùng trực lăn băng gỗ để trang ruộng sau khi gieo hạt. Trong mười năm trở lại đây, máy gặt là nông cụ được nông dân đặc biệt hay dùng. Nông dân cho biết rằng trong những làng khá giả thì gần  $\frac{1}{2}$  hộ có máy gặt... Nông dân rất ít có máy cắt cỏ hơn là có máy gặt... Những máy cào ngựa kéo và những máy đập cũng rất ít thấy có trong nông dân. Việc dùng máy sàng là điều phổ biến... Để chuyên chở, người ta hoàn toàn chỉ dùng toàn xe bốn bánh Đức và xe hai bánh, hiện nay đang được chế tạo trong nhiều địa phương ở Nga... Đầu đâu, người ta cũng đều dùng những con lăn băng đá có răng dài hoặc răng ngắn để trục lúa" (tr. 213 - 215).

Muốn biết tình hình phân bố nông cụ đó như thế nào, cần phải xem những tập tài liệu thống kê của các Hội đồng địa phương, tuy những tài liệu này không được đầy đủ; thống kê về tỉnh Ta-vrich chỉ ghi những cày thường, cày xối, những máy gặt, máy cắt cỏ và cả những "đê-li-gian" (tức là những xe bốn bánh và xe hai bánh) thôi. Tập hợp

1) – phút là đơn vị đo chiều dài cũ của Anh và Nga, bằng 30,48 xăng-ti-mét.

2) – xa-gien là đơn vị đo chiều dài của Nga, bằng 2,13 mét.

những số liệu về các huyện Mê-li-tô-pôn và Đni-ép-rơ lại, chúng ta thấy rằng trong tổng số cày thường và cày xối (46 522 chiếc) thì 19 987 chiếc, tức là 42,9% là của loại hộ hạng trên; cũng như trong tổng số 59 478 xe bốn bánh thì loại hộ đó có 23 747 chiếc, tức là 39,9%; sau cùng là trong tổng số 3061 máy gặt và máy cắt cỏ, thì loại hộ đó có 2 841 chiếc, tức là 92,8%.

Những con số dẫn ra đó chứng tỏ rằng năng suất lao động của những loại nông dân hạng trên thì cao hơn rất nhiều so với năng suất lao động trong những loại hạng dưới và loại hạng trung. Nay giờ chúng ta hãy xem vì lý do kỹ thuật nào mà doanh nghiệp của những hộ gieo trồng nhiều lại có đặc điểm đó.

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Diện tích ruộng đất mà nông dân chiếm hữu hay sử dụng, cũng quyết định một phần lớn chế độ canh tác và tính chất canh tác. Tiếc thay là từ trước đến nay, quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố đó đã không được các nhà chuyên môn về kinh tế nông dân ở nước ta nghiên cứu tường tận, họ thường coi nền kinh tế đó của tất cả các tầng lớp trong dân cư nông thôn là thuộc cùng một loại. Để riêng chế độ canh tác ra một bên, tôi cố gắng tóm tắt sơ lược những đặc điểm kỹ thuật canh tác của các loại nông dân khác nhau, theo đúng những hiểu biết của tôi về những đặc điểm đó sau cuộc hành trình của tôi trong các huyện ở Ta-vrich.

Những hộ dùng súc vật của chính họ và không cần phải dùng chung súc vật cày kéo, thì mỗi hộ có 4 - 5 - 6 súc vật cày kéo và nhiều hơn số đó nữa\*, và tình hình kinh tế của họ do đó khác nhau nhiều. Loại cày xối có bốn lưỡi cần một cỗ 4 súc vật cày kéo, và cày xối có năm lưỡi cần 5 con. Cày xong thì phải bừa, nhưng nếu chủ hộ không có thêm được một con ngựa nữa thì không thể bừa liền ngay

\* Mỗi hộ nông dân thuộc loại hộ giàu thì có từ 6 đến 10 súc vật cày kéo (xem trên kia).

sau khi cày được, mà phải đợi cày xong hết đã, như thế là người đó phải gieo hạt trên ruộng đất đã khô đi mất một phần rồi, đó là điều kiện bất lợi cho hạt giống sinh trưởng. Nếu phải cày xa làng nhiều nên phải chở nước và cỏ đến, thì tình trạng thiếu một con ngựa cũng buộc người ta phải ngừng công việc. Trong mọi trường hợp, hễ không có đủ cỗ súc vật cày kéo", là mất thời giờ và gieo hạt không kịp thời. Nếu có nhiều súc vật cày kéo và lại có cày xới có nhiều lưỡi để làm đất, thì nông dân gieo hạt được nhanh hơn, lợi dụng thời tiết tốt được kịp thời hơn, lấp hạt bằng đất ẩm hơn. Họ "có đủ cỗ súc vật cày kéo, tức là có 6 con, hay tốt nhất là có 7 con, thì được hưởng những ưu thế về kỹ thuật trong vụ gieo hạt mùa xuân. Với 7 con ngựa thì một cày xới có năm lưỡi và 2 bùa có thể làm việc cùng một lúc được. Nông dân nói rằng một hộ có được điều kiện như vậy "thì không phải ngừng công việc".

Trong thời kỳ sau mùa màng, khi được mùa phải lao động khẩn trương đến tột mức, thì sự khác nhau về tình hình kinh tế của những hộ nói trên lại còn trở nên quan trọng hơn nữa. Họ có 6 súc vật cày kéo thì vừa chở lúa mì lại vừa đập lúa mà không phải đánh đồng lại, nên dĩ nhiên là tiết kiệm được thời gian và nhân công" (tr. 277).

Để nói lên cho hết tính chất doanh nghiệp của những hộ gieo trồng nhiều đó, cũng cần phải nêu rõ rằng trong loại nông hộ đó, việc gieo trồng là một việc "có tính chất thương mại", theo như Pô-xtơ-ni-cốp đã nhận xét. Những số liệu dẫn ra trên kia về quy mô của diện tích thương phẩm, hoàn toàn xác nhận sự nhận định của tác giả, vì phần lớn diện tích gieo trồng là phần cung cấp sản phẩm để đưa ra thị trường, tức là: 52% toàn bộ diện tích của những hộ gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin, và 61% ở những hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin. Số thu nhập bằng tiền cũng chứng minh như vậy: ngay cả số thu nhập minimum của loại hộ khá giả – mỗi hộ 574 rúp – cũng nhiều gấp hơn hai

lần số chi cần thiết về tiền (200 - 250 rúp) thành thử dội ra một món, món này sẽ được tích luỹ lại và dùng để mở rộng và cải thiện kinh doanh. Như Pô-xtơ-ni-cốp đã cho biết, "trong nông dân khá giả nhất gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin mỗi hộ" thì ngay cả "một trong những ngành chăn nuôi – ngành nuôi cừu lông sợi thô – cũng mang tính chất thương mại" (tr. 188).

Bây giờ, chúng ta bàn sang một vấn đề khác, cũng không được Pô-xtơ-ni-cốp nghiên cứu một cách đầy đủ (thậm chí hầu như không đề cập đến): những thành tựu kinh tế của thiểu số nông dân ảnh hưởng như thế nào đến số đông quần chúng? Không còn nghi ngờ gì nữa, ảnh hưởng hoàn toàn xấu: những số liệu đã dẫn trên kia (đặc biệt là về việc thuê ruộng đất) đã chứng minh đầy đủ là ảnh hưởng hoàn toàn xấu, thành thử ở đây chúng ta chỉ cần tổng kết lại tình hình đó thôi. Trong 3 huyện tỉnh Ta-vrich, nông dân đã cho thuê tất cả là 476 334 đê-xi-a-tin ruộng đất (cả phần ruộng không phải được chia lẫn phần ruộng được chia), trong số đó thì loại hộ giàu thuê được 298 727 đê-xi-a-tin, tức là trên  $\frac{2}{5}$  (63%), loại hộ nghèo chỉ thuê được 6%, và loại hộ hạng trung thuê được 31%. Nếu người ta chú ý rằng chủ yếu là – nếu không phải hoàn toàn chỉ có – 2 loại hộ hạng dưới mới cần phải thuê ruộng đất (những số liệu đã dẫn về sự phân bố ruộng đất trong các loại nông hộ thuộc huyện Dni-ép-ro chứng tỏ rằng trong loại hộ hạng trên, chỉ riêng diện tích những phần ruộng được chia có canh tác cũng đã gần bằng diện tích gieo trồng "tiêu chuẩn" rồi) thì người ta sẽ thấy rằng do tính chất thương mại của việc mở rộng diện tích canh tác của những nông dân khá giả, nên loại hộ nghèo phải chịu thiếu thốn ruộng đất đến như thế nào\*.

Tình hình phân bố những phần ruộng được chia cho thuê,

\* Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Người Đức chèn ép nông dân địa phương... bằng cách làm cho nông dân không thuê được hay mua được những ruộng đất lân cận" (tr. 292). Rõ ràng là về mặt này, người nông dân Nga khá gần với người di dân Đức hơn là gần với đồng bào nghèo của mình.

mà trên kia chúng ta đã dẫn ra những số liệu, cũng làm cho chúng ta kết luận như thế. Để nói lên ý nghĩa của việc cho thuê phần ruộng được chia đối với nông dân thuộc các loại hộ, chúng tôi dẫn ra đây đoạn ông Pô-xtơ-ni-cốp mô tả hiện tượng đó trong chương IV tác phẩm của ông.

Ông nói: "Hiện nay, trong đời sống nông dân ở miền Nam nước Nga, hiện tượng đầu cơ phổ biến là đầu cơ những phần ruộng được chia. Người ta dùng ruộng đất đó để làm vật đảm bảo cho những món nợ mà người ta phải viết văn tự định ngày trả, những văn tự này thì hết sức thịnh hành ở đây, trong nông dân Ta-vrich; người chủ nợ được hưởng thu nhập do ruộng đất mang lại, cho đến khi thu được hết nợ; người ta cho thuê hay đợt ruộng đất trong thời hạn một, hai năm hay lâu hơn nữa là 8, 9 và 11 năm, và bán như thế là được coi quan hành chính xã hay tổng công nhận chính thức. Những ngày chủ nhật hay ngày lễ, trong những làng lớn, tôi đã có dịp được thấy đông người tụ họp rất nhộn nhịp trước trụ sở hành chính xã. Tôi hỏi thăm xem họ tụ họp làm gì, người ta cho biết rằng họ ăn khao linh đình nhân dịp các nhà chức trách trong làng công nhận việc bán các phần ruộng được chia... Trong những làng mà việc chia ruộng đất căn cứ theo số nhân khẩu có đăng ký và không bao giờ chia lại toàn bộ ruộng đất nữa, cũng như trong những làng mà người ta chia ruộng đất theo số người hiện có ở đó, rồi sau lại chia lại toàn bộ, thì ruộng đất đều được nhượng hẳn cho người khác sử dụng. Nhưng trong các làng thuộc loại sau thì thời gian đợt ruộng thường thường ngắn hơn và được ấn định theo thời hạn chia lại ruộng đất, thời hạn này, trong mấy năm gần đây, thường thường là do "công xã" ấn định trước trong một nghị định về việc chia lại ruộng đất. Hiện nay, trong những làng thuộc miền Nam nước Nga, cái lối đợt phần ruộng được chia đi như vậy có liên quan đến những lợi ích thiết thân nhất của tầng lớp nông dân khá giả ở địa phương, họ là số rất đông

trong những làng đó, nhất là trong những huyện ở tỉnh Ta-vrich. Cái lối đợt đó còn là một trong những điều kiện chủ yếu khiến cho những nông dân khá giả ở Ta-vrich khai khẩn được nhiều ruộng đất trong những làng này, và hưởng được những mối lợi lớn về kinh tế. Chính vì vậy mà hiện nay, nông dân khá giả rất nhạy cảm với bất cứ sự thay đổi nào trong sinh hoạt thường ngày của họ có thể làm cho họ không thuê được ruộng đất theo cách đó — phần lớn là thuê được rẻ và ngoài ra còn thuê được những ruộng đất ở gần" (tr 140). Tiếp đó tác giả còn kể lại rằng cơ quan huyện phụ trách các vấn đề nông dân<sup>15</sup> thuộc huyện Mê-li-tô-pôn đã đòi hỏi rằng mỗi trường hợp cho thuê phần ruộng được chia đều phải được hội nghị toàn xã đồng ý, rằng quyết định đó bó buộc nông dân rất nhiều, và hiện thời "kết quả duy nhất của nó chỉ là làm cho những sổ đăng ký giao kèo về ruộng đất đã biến khỏi các tòa án nông thôn, tuy rằng những sổ đó rõ ràng vẫn được ghi chép coi như những sổ không chính thức" (tr. 140).

Mặc dù số ruộng đất cho thuê rất nhiều, nhưng những người thuê được hầu hết là những nông dân khá giả: trong huyện Đni-ép-ro, 78% số ruộng đất bán ra đều lọt vào tay họ; trong huyện Mê-li-tô-pôn thì trong tổng số 48099 đê-xi-a-tin ruộng đất, họ nắm 42 737 đê-xi-a-tin, tức là 88%.

Cuối cùng hoàn toàn chỉ có loại nông dân đó mới được vay: bổ sung những nhận xét của tác giả về các quỹ nông thôn ở miền Nam, chúng tôi dẫn thêm lời nhận xét về đặc điểm của các quỹ đó như sau:

"Những quỹ nông thôn đó và các hội cho vay và tiết kiệm đó, hiện nay rất phổ biến ở một số địa phương trong nước ta — chẳng hạn, tỉnh Ta-vrich có rất nhiều thứ quỹ và hội như vậy — thì chủ yếu là giúp đỡ các nông dân khá giả. Ta có thể nói là giúp đỡ nhiều. Nhiều lần tôi được nghe nông dân tỉnh Ta-vrich, nơi có những hội đó, nói như sau: "thế là nhờ trời bây giờ chúng ta thoát khỏi cái bọn

Do-thái", nhưng chỉ có những nông dân khá giả mới nói như vậy thôi. Những nông dân ít lực lượng kinh tế thì không kiếm ra được người bảo lãnh và không được vay" (tr. 368). Tình trạng năm độc quyền vay như vậy, không có gì là lạ cả: giao kèo tín dụng chỉ là một vụ mua và bán không phải trả tiền ngay mà thôi. Điều hoàn toàn tự nhiên là chỉ có những người có tiền mới có thể trả nợ được thôi, mà trong nông dân miền Nam nước Nga thì những kẻ có tiền chỉ là thiểu số khá giả.

Muốn tả cho hết tính chất của kinh doanh của loại hộ đó – là loại mà xét về những kết quả của hoạt động sản xuất của mình thì vượt tất cả các loại hộ khác gộp chung lại – chỉ cần nhắc lại rằng loại đó sử dụng "theo quy mô lớn" lao động làm thuê do những người thuộc loại dưới buộc phải cung cấp. Về vấn đề lao động làm thuê này, cũng cần phải nêu rõ rằng việc tính toán cho chính xác lao động làm thuê trong sản xuất nông nghiệp là một việc rất khó, mà cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương hình như chưa thể khắc phục được. Vì nghề nông không đòi hỏi phải lao động thường xuyên và đều đặn trong cả năm, mà chỉ đòi hỏi phải lao động khẩn trương trong một thời gian nào đó thôi, nên nếu chỉ ghi con số những công nhân làm thuê thường xuyên thôi thì hoàn toàn chưa thể nói lên được mức độ bóc lột lao động làm thuê, và việc tính ra con số những công nhân tạm thời (thường hay làm khoán) là một việc hết sức khó khăn. Khi phỏng tính con số công nhân làm thuê trong mỗi loại hộ, Pô-xtơ-ni-cốp đã lấy con số 15 đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng làm tiêu chuẩn lao động cho một lao động trong loại hộ giàu\*. Qua chương VII trong tác

\* Nếu tính từ 1,8 đến 2,3 người lao động thì như thế là làm được từ 27 đến 34,5 đê-xi-a-tin, nhưng nông dân khá giả lại gieo trồng từ 34,5 đến 75 đê-xi-a-tin kia. Do đó, đặc điểm chung của loại hộ đó là ở chỗ diện tích canh tác của họ lớn hơn tiêu chuẩn lao động của một gia đình rất nhiều.

phẩm của ông trong đó tác giả xem xét tỉ mỉ quy mô thực sự của diện tích gieo trồng, chúng ta thấy rằng chỉ có gặt lúa mì bằng máy thì mới đạt được tiêu chuẩn lao động như vậy thôi. Nhưng số máy gặt không phải là có nhiều, ngay cả trong loại hộ giàu có cũng vậy: chẳng hạn như trong huyện Đni-ép-ro thì cứ 10 hộ mới có độ một chiếc máy gặt, thành thử cứ cắn cứ vào chính ngay lời tác giả nói rằng những chủ máy gặt gặt xong mùa màng của họ rồi, mới cho thuê máy, thì rõ ràng là đại bộ phận nông dân phải tính cách không dùng đến máy, do đó họ phải thuê công nhân làm công nhật. Trong loại hộ hạng trên, thì chính vì lẽ đó mà người ta phải sử dụng lao động làm thuê theo một quy mô lớn hơn quy mô mà các tác giả đã tính ra, thành thử số thu nhập cao về tiền mà những nông dân thuộc loại đó thu được thì phần lớn (nếu không phải là hoàn toàn) là thu nhập do *tư bản mang lại*, tư bản hiểu theo nghĩa đặc thù mà chính trị kinh tế học khoa học đã xác định cho thuật ngữ đó.

Tóm lại, đặc điểm của loại thứ ba là như sau: nông dân khá giả là những người có rất nhiều tư liệu sản xuất hơn loại nông dân hạng trung, do đó, lao động của họ là lao động có năng suất cao, nên họ là những người sản xuất chính – trội hơn hẳn các loại khác – trong việc sản xuất ra nông phẩm trong toàn khu; đúng về mặt tính chất của kinh tế của loại hộ đó mà nói thì kinh tế ấy là một nền kinh tế có tính chất thương mại, dựa một phần rất lớn vào việc bóc lột lao động làm thuê.

Những sự khác biệt về mặt kinh tế - chính trị giữa kinh tế của ba loại trong dân cư địa phương, chúng tôi đã điểm vắn tắt như trên, bằng cách sắp xếp lại cho có hệ thống, những tài liệu về nền kinh tế của nông dân miền Nam nước Nga, ghi trong tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp. Theo tôi thì đoạn bình luận vắn tắt đó chứng minh rằng hoàn toàn không thể nghiên cứu nền kinh tế nông dân

(về mặt kinh tế - chính trị) được, nếu không sắp xếp nông dân thành từng loại một. Như chúng ta đã biết, Pô-xtơ-ni-cốp cũng công nhận điều đó và ông thậm chí đã trách cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương là đã không làm như thế: ông đã nói rằng mặc dù đã đưa ra rất nhiều số liệu, nhưng cách tổng hợp của họ vẫn "không rõ ràng", "họ chỉ thấy cây mà không thấy rừng" (tr. XII). Vị tất Pô-xtơ-ni-cốp đã có quyền trách cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương như vậy, vì bản thân ông cũng không phân chia được một cách có hệ thống nông dân thành từng loại "rõ ràng", nhưng chắc chắn rằng ông đòi hỏi như vậy là đúng. Một khi người ta thừa nhận là có những sự khác biệt giữa các nông hộ, khác biệt không những về mặt số lượng mà cả về mặt chất lượng nữa\* thì điều hoàn toàn cần thiết là phải phân chia nông dân thành từng loại, căn cứ vào tính chất kinh tế - xã hội của kinh doanh của họ, chứ không căn cứ vào "mức giàu có của họ". Mong rằng cơ quan thống kê của các Hội đồng địa phương sẽ làm ngay việc đó.

## V

Pô-xtơ-ni-cốp không phải chỉ xác nhận là trong nông dân có mối bất hoà về kinh tế, mà còn chỉ rõ là hiện tượng đó ngày càng trở nên trầm trọng.

Ông nói: "Bất cứ ở nơi nào trong nước ta, và từ xưa tới nay, đều có tình trạng là mức độ giàu có của các loại nông dân đều chênh lệch nhau; nhưng trong mấy chục năm

\* Tính chất của kinh doanh là tính chất tự cấp hoặc là tính chất thương mại; tính chất của việc bóc lột lao động là việc bán sức lao động, cái nguồn chủ yếu mang lại tư liệu sinh hoạt, và việc mua sức lao động, kết quả tất nhiên của việc mở rộng diện tích gieo trồng quá mức mà lao động của gia đình có thể đảm đương được.

gần đây, sự chênh lệch đó trong dân cư nông thôn bắt đầu biểu hiện rất rõ và hình như ngày càng tăng lên mãi" (tr. 130). Theo tác giả thì những điều kiện kinh tế khó khăn năm 1891<sup>16</sup> nhất định phải thúc đẩy quá trình đó tiến thêm một bước nữa.

Do đó, một câu hỏi được đặt ra là nguyên nhân của hiện tượng đó, cái hiện tượng đã ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nông dân, là gì?

Pô-xtơ-ni-cốp nói: "Tỉnh Ta-vrích là một trong những tỉnh có nhiều ruộng đất nhất trong phần nước Nga thuộc châu Âu; là một trong những tỉnh ở đó nông dân được chia nhiều ruộng đất nhất, ở đó chế độ sở hữu ruộng đất công xã là chế độ phổ biến và phần đất chia cho một đầu dân thì tương đối đồng đều, ở đó nông nghiệp hầu như là một nghề độc nhất của dân cư nông thôn; thế mà khi điều tra từng hộ thì thấy rằng 15% dân số nông thôn không có lấy một súc vật cày kéo nào cả, và chừng  $\frac{1}{3}$  dân số không có đủ nông cụ để canh tác phần đất được chia của mình" (tr. 106). Tác giả tự hỏi: "Do đâu mà có tình trạng các loại hộ lại khác nhau đến như vậy, và nói riêng thì trong điều kiện một nền nông nghiệp thuần tuý, cái gì quyết định hiện tượng – hiện đang tồn tại trong vùng chúng ta đang mô tả – những chủ hộ không có ruộng đất gieo trồng và không có súc vật cày kéo lại chiếm một tỷ lệ cao đến như thế?" (tr. 130).

Khi tìm nguyên nhân của hiện tượng đó, Pô-xtơ-ni-cốp đã hoàn toàn đi lạc đường (cũng may là không lâu) và lao vào việc lập luận dài dòng về "bệnh lười" và "bệnh nghiện rượu", và thậm chí về cả những vụ hoả hoạn và ăn cắp ngựa. Tuy nhiên, ông vẫn kết luận rằng những nguyên nhân đó không phải "là mặt quan trọng nhất của vấn đề". Tình trạng cõi cút của các gia đình, nghĩa là tình trạng các gia đình không có lao động thành niên, cũng không giải thích được điều đó: trong tổng số những hộ không canh

tác ở các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích (nghĩa là không có diện tích gieo trồng) thì con số những gia đình côi cút chỉ là 18% thôi.

Tác giả kết luận: "Phải thấy rằng những nguyên nhân chính của tình trạng nông dân không canh tác, là những nhân tố khác trong đời sống kinh tế của họ" (tr. 134). Cụ thể, Pô-xtơ-ni-cốp cho rằng "trong số những nguyên nhân làm cho kinh tế nông dân của một số hộ bị suy sụp thì có một nguyên nhân mà người ta có thể coi là căn bản nhất và tiếc thay, từ trước đến nay, chỉ được cơ quan thống kê của các hội đồng địa phương trong nước ta nghiên cứu ít thôi, — nguyên nhân ấy là ở chỗ *các phần ruộng được chia bị chia manh mún ra* và diện tích ruộng đất sử dụng của nông dân thì nhỏ; là ở chỗ diện tích trung bình của doanh nghiệp nông dân bị giảm đi" (tr. 141). Tác giả nói: "Nguyên nhân căn bản của tình trạng kinh tế nghèo nàn của nước Nga là ở chỗ diện tích ruộng đất sở hữu và quy mô doanh nghiệp của nông dân không lớn, thành thử không tận dụng được hết khả năng lao động của gia đình nông dân" (tr. 341).

Muốn giải thích luận điểm đó của Pô-xtơ-ni-cốp – luận điểm được diễn đạt một cách hết sức không chính xác, vì bản thân tác giả đã khẳng định rằng diện tích trung bình của một doanh nghiệp nông dân (17-18 hécta-tin đất gieo trồng) là đủ để cho một gia đình sống không thiếu thốn, rằng về mặt quy mô doanh nghiệp thì không thể có được một nhận định chung, sơ lược về toàn bộ nông dân, — cần nhắc lại là trên kia, ông ta đã xác định cái quy luật chung này: diện tích canh tác mà càng tăng thì năng suất lao động của nông dân cũng càng tăng lên. Theo ông tính toán thì chỉ có những loại hộ hạng trên mới tận dụng được những lực lượng lao động của gia đình (và của súc vật cày kéo) thôi: chẳng hạn, trong các huyện thuộc tỉnh Ta-vrích chỉ những nông dân kh

giả mới tận dụng được như vậy; còn tuyệt đại đa số dân cư "gai đất với một năng suất rất thấp" (tr. 340), nên đã làm phí phạm một số lượng lao động rất lớn mà không đem lại kết quả gì.

Dù tác giả đã hoàn toàn chứng minh được rằng hiệu suất lao động là do diện tích canh tác quyết định và trong những loại hộ hàng dưới thì năng suất hết sức thấp, nhưng như thế cũng không thể coi quy luật đó (Pô-xtơ-ni-cốp gọi là tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp ở Nga, là tình trạng nông nghiệp có quá thừa lao động) là nguyên nhân gây ra sự phân hoá trong nông dân: vấn đề lại chính là xét xem tại sao nông dân lại phân hoá thành những loại khác nhau đến như vậy. Tiền đề của tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp là sự phân hoá đó; chính khái niệm tình trạng nhân khẩu thừa đã được tác giả xây dựng lên, khi tác giả so sánh những nông hộ lớn và nhỏ với nhau và so sánh thu nhập của các nông hộ đó với nhau. Chính vì thế mà ta không có thể trả lời câu hỏi: "do đâu mà các loại hộ lại khác nhau đến thế?", bằng cách nêu ra tình trạng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp. Rõ ràng là bản thân Pô-xtơ-ni-cốp cũng thấy như thế, nhưng ông đã không tự đề ra một cách rõ rệt cho mình nhiệm vụ là phải tìm cho ra những nguyên nhân sinh ra hiện tượng đó, thành thử những ý kiến của ông có phần nào rời rạc: bên cạnh những luận điểm không được phát triển đầy đủ, không được chính xác, người ta cũng thấy có cả những ý kiến đúng. Chẳng hạn ông nói:

"Không thể hy vọng rằng trong tương lai, cuộc đấu tranh quyết liệt – hiện đang diễn ra trong đời sống nông thôn xung quanh việc chiếm hữu ruộng đất – sẽ góp phần làm cho những nguyên tắc công xã và những nguyên tắc hòa hợp sẽ phát triển trong dân cư. Mà cuộc đấu tranh đó không phải là một cuộc đấu tranh tạm thời do những nhân tố ngẫu nhiên gây ra... Đối với chúng ta, nó không phải

là một cuộc đấu tranh giữa những truyền thống của công xã và chủ nghĩa cá nhân đang phát triển trong đời sống nông thôn, mà là một cuộc đấu tranh đơn thuần về lợi ích kinh tế, một cuộc đấu tranh nhất định sẽ mang lại kết cục tai hại cho một bộ phận dân cư, vì tình trạng thiếu ruộng đất" (tr. XXXII).

Ở một đoạn khác, Pô-xtơ-ni-cốp lại nói: "Sự thật đã mười phần rõ ràng là: do thiếu ruộng đất và diện tích canh tác nhỏ bé, do không có những nghề phụ đủ sống nên không thể có được tình trạng no đủ trong nông dân, và tất cả những hộ yếu về kinh tế thì sớm muộn cũng sẽ bị loại ra khỏi nghề nông của nông dân, bằng cách này hay cách khác" (tr. 368).

Những nhận xét đó bao hàm một câu trả lời rất đúng hơn cho câu hỏi được đặt ra, và hơn nữa còn là một câu trả lời hoàn toàn phù hợp với hiện tượng phân hoá trong nông dân đã nêu ra trên kia. Câu trả lời đó là: sự xuất hiện của một số lớn những hộ không canh tác và sự tăng thêm số lượng những hộ đó là do cuộc đấu tranh về lợi ích kinh tế trong nông dân quyết định. Cuộc đấu tranh đó diễn ra trên miếng đất nào và tiến hành bằng những thủ đoạn nào? Về thủ đoạn đấu tranh thì không phải chỉ là và cũng không phải chủ yếu là việc giành giật ruộng đất (căn cứ vào những lời nhận xét vừa được dẫn của ông Pô-xtơ-ni-cốp thì người ta có thể tưởng là như vậy) mà chủ yếu là việc giảm bớt chi phí sản xuất do mở rộng quy mô của doanh nghiệp mà đạt được, đó là điều đã được nói đến đầy đủ trên đây. Còn về miếng đất làm nảy sinh ra cuộc đấu tranh, thì điều nhận xét sau đây của Pô-xtơ-ni-cốp nói lên khá rõ:

"Doanh nghiệp của nông dân không thể ở dưới mức diện tích canh tác minimum nào đó, nếu không thì doanh nghiệp đó trở thành bất lợi và thậm chí không thể duy trì được. Để nuôi sống gia đình và súc vật (?), thì trong

doanh nghiệp phải có một diện tích lương thực nào đó; nông hộ nào mà không có hay hầu như không có nghề phụ thì lại còn phải có một diện tích thị trường nào đó sản xuất sản phẩm nhằm đem bán ra thị trường để cho gia đình nông dân có tiền nộp thuế, mua quần áo và giày dép, sắm sửa dụng cụ cần thiết cho sản xuất, chi phí vào xây dựng, v. v.. Nếu diện tích doanh nghiệp của nông dân thấp hơn mức tối thiểu đó, thì không thể duy trì doanh nghiệp được. Trong trường hợp đó, nông dân sẽ thấy rằng lợi ích hết là bỏ kinh doanh và đi làm công nhân nông nghiệp, vì số chi phí của công nhân nông nghiệp sẽ ít hơn và nhu cầu của công nhân nông nghiệp có thể được thoả mãn đầy đủ hơn ngay cả bằng một số tổng thu nhập nhỏ hơn" (tr. 141).

Nếu một mặt, người nông dân thấy rằng mở rộng diện tích gieo trồng của mình vượt quá nhu cầu của bản thân về lúa mì, là có lợi hơn, thì như thế chính là vì anh ta có thể bán được sản phẩm của anh ta. Nếu mặt khác, người nông dân thấy rằng bỏ doanh nghiệp và đi làm công nhân nông nghiệp là có lợi hơn, thì như thế chính là vì muốn thoả mãn đại bộ phận những nhu cầu của mình, anh ta phải có tiền để chi tiêu, có nghĩa là phải bán\*; nhưng khi bán sản phẩm do mình sản xuất thì trên thị trường anh ta chạm trán phải một kẻ cạnh tranh mà anh ta không đủ sức đương đầu nổi, thành thử anh ta chỉ còn có cách là bán sức lao động của mình đi thôi. Tóm lại, miếng đất làm xuất hiện những hiện

\* Xem ở trên kia, những số liệu về diện tích lương thực và diện tích thương phẩm (có điều là thu nhập do những diện tích đó đem lại là dùng để thoả mãn những nhu cầu của người nông dân, chứ không phải của nghề nông, như thế có nghĩa là riêng thu nhập đó mới là thu nhập hiểu theo nghĩa đen của nó, chứ không phải là chi phí sản xuất) và cả những số liệu về món tiền trung bình của nông dân ở Ta-vrích chi vào việc mua số lúa mì dùng để ăn (2 tsét-véc mỗi người, kể cả nam lẫn nữ).

tượng nói trên, chính là việc sản xuất ra sản phẩm nhằm đem bán. Nguyên nhân căn bản gây ra trong nông dân một cuộc đấu tranh giành quyền lợi kinh tế là sự tồn tại của cái chế độ trong đó nhân tố điều tiết nền sản xuất xã hội là thị trường.

Sau khi đã mô tả "những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" và đã thử giải thích những biến đổi ấy, Pô-xtơ-ni-cốp chuyển sang trình bày những biện pháp thực tiễn nhằm giải quyết "vấn đề ruộng đất". Chúng ta không đi theo tác giả vào trong lĩnh vực đó: trước hết là vì điều đó không nằm trong đề cương bài này; sau nữa, đó là phần yếu nhất trong tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, nếu ta nhớ lại rằng chính khi tác giả thử giải thích các quá trình kinh tế thì tác giả lại nói nhiều điều mâu thuẫn và nói lắp lủng nhzeń, thế mà nếu không giải thích đầy đủ và chính xác những quá trình đó thì đừng nói gì đến chuyện đưa ra được những biện pháp thực tiễn nào đó.

## BÀN VỀ CÁI GỌI LÀ VẤN ĐỀ THỊ TRƯỜNG<sup>17</sup>

*Viết xong vào mùa thu 1893*

*In lần đầu ngày 7 tháng  
Mười một 1937 trên tạp chí "Người  
bôn-sê-vích" số 21*

*Theo đúng bản thảo*

To nobody miss-augmented  
before - present.

I

Muonno n'g' vanh' Dinh' g'ay'ban'van' u' k'au.  
u' ph'ban'van' u' m'mang'z, v'nd' vanh' u'ph'ba  
u'k'au' u' Dinh'van' k'au' t'uu' ? Ban' g'ay'ban'  
k'au'm'mang'z u'ph'ban' u'ng'van' b'ay'ph'ban'joh.  
v'nd', a' ph'ban' g'ay'ban' u'ph'ban'van' u'ng'van'  
j'uu', j'uu' u'ng'van' u'ng'van' k'au' u' d'ay'g'  
u'ng'van'van' u'ng'van' u'ng'van' u'ng'van' u'ng'van'  
u'ng'van' u'ng'van' u'ng'van' u'ng'van' u'ng'van'

Trang đầu bản thảo cuốn sách của V.I. Lê-nin  
"Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường". — Năm 1893

*Ảnh thu nhỏ*

## I

*Chủ nghĩa tư bản liệu có thể phát triển được ở Nga không và liệu có thể phát triển hoàn toàn được không, một khi quần chúng nhân dân thì nghèo khổ và ngày càng nghèo khổ? Thật vậy, muốn phát triển, chủ nghĩa tư bản cần có một thị trường rộng lớn ở trong nước; thế mà sự phá sản của nông dân lại phá hoại thị trường đó, đe doạ làm cho nó phải đóng cửa hoàn toàn và làm cho không thể tổ chức được chế độ tư bản. Cố nhiên có người nói rằng khi chủ nghĩa tư bản biến nền kinh tế tự nhiên của những người trực tiếp sản xuất ở nước ta thành nền kinh tế hàng hoá, thì như thế là nó tạo ra cho nó một thị trường. Nhưng liệu có thể nghĩ rằng với những tàn dư thảm hại của nền kinh tế tự nhiên của những nông dân nghèo đói, nước ta vẫn có thể phát triển được một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ như ở phương Tây không? Há chẳng đã rõ ràng là chỉ nguyên sự việc bần cùng hoá của quần chúng cũng đủ làm cho chủ nghĩa tư bản ở nước ta tỏ ra bất lực, không có cơ sở, không thể bao trùm được toàn bộ nền sản xuất trong nước và không thể trở thành cơ sở của nền kinh tế xã hội ở nước ta, đó sao?*

Đó là những vấn đề mà người ta thường hay nêu trên sách báo ở nước ta để chống lại những người mác-xít Nga; không có thị trường, đó là một trong những lý lẽ chủ yếu viện ra để bác bỏ khả năng áp dụng lý luận của Mác vào nước Nga. Bản thuyết trình "Vấn đề thị trường", mà chúng tôi sẽ phân tích, được viết ra tựa trung là để bác bỏ lý lẽ đó.

## II

Thuyết trình viên lấy giả thiết "nên sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị khắp nơi và tuyệt đối" để làm tiền đề cơ bản. Xuất phát từ tiền đề đó, thuyết trình viên trình bày nội dung chương XXI, quyển II, bộ "Tư bản" (Phần thứ ba: "Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội").

Trong chương đó, Mác đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu xem nền sản xuất xã hội làm thế nào để bù lại bộ phận sản phẩm dùng để thoả mãn nhu cầu cá nhân của công nhân và của các nhà tư bản, và để bù lại bộ phận sản phẩm dùng vào việc cấu thành các yếu tố của tư bản sản xuất. Cho nên, nếu trước kia trong quyển I, khi nghiên cứu sản xuất và tái sản xuất tư bản *cá biệt*, người ta có thể chỉ phân tích các bộ phận cấu thành của tư bản và của sản phẩm, căn cứ vào giá trị của các bộ phận đó – [như trong quyển I của bộ "Tư bản", đã vạch rõ: giá trị của sản phẩm gồm có c (tư bản bất biến) + v (tư bản khả biến) + m (giá trị thặng dư)], – thì ở đây, cần phải phân tích sản phẩm, căn cứ vào cơ cấu vật chất của nó, vì cái bộ phận sản phẩm gồm các yếu tố của tư bản thì không thể đem dùng vào việc tiêu dùng cá nhân được, và ngược lại. Vì vậy, Mác chia tổng sản xuất xã hội – và do đó cũng chia tổng sản phẩm xã hội – ra thành 2 khu vực: I) sản xuất tư liệu sản xuất, tức là sản xuất các yếu tố của tư bản sản xuất, nghĩa là những hàng hoá chỉ để dùng vào tiêu dùng sản xuất, và II)

sản xuất tư liệu tiêu dùng, tức là những hàng hoá dành cho sự tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân và giai cấp tư bản.

Ta lấy công thức sau đây làm cơ sở nghiên cứu [những chữ số A-rập chỉ đơn vị giá trị – chẳng hạn là triệu rúp, còn những chữ số La-mã thì chỉ các khu vực sản xuất xã hội đã nói trên kia. Lấy tỷ suất giá trị thặng dư là 100%]:

$$\begin{aligned} & \text{I } 4\,000c + 1\,000v + 1\,000m = 6\,000 \\ & \text{II } 2\,000c + 500v + 500m = 3\,000 \end{aligned} \quad \left. \begin{array}{l} \text{Tư bản} = 7\,500 \\ \text{Sản phẩm} = 9\,000 \end{array} \right\}$$

Trước hết, chúng ta giả định rằng chúng ta nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, tức là giả định rằng sản xuất không mở rộng, luôn luôn ở quy mô cũ; như thế có nghĩa là toàn bộ giá trị thặng dư<sup>18</sup> đã được các nhà tư bản đem tiêu dùng một cách không sản xuất, tiêu dùng cho nhu cầu cá nhân của họ, chứ không nhằm mục đích tích luỹ. Giả định như vậy thì rõ ràng là: thứ nhất, II 500 v và II 500 m đều do các nhà tư bản và công nhân cũng ở khu vực II đó tiêu dùng hết, vì sản phẩm đó tồn tại dưới hình thức tư liệu tiêu dùng nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân. Thứ hai là I 4 000 c, dưới hình thức hiện vật của nó, tất phải do các nhà tư bản cũng ở khu vực I đó tiêu dùng hết, vì muốn cho khối lượng sản xuất không thay đổi thì phải giữ lại y nguyên số tư bản đó cho năm sau để sản xuất tư liệu sản xuất; cho nên, việc bù lại bộ phận tư bản đó cũng không có gì khó khăn cả, vì bộ phận tương ứng của sản phẩm, tồn tại dưới hình thức hiện vật: than đá, sắt, máy móc, v.v., sẽ được trao đổi giữa những nhà tư bản sản xuất tư liệu sản xuất và cũng như trước đây sẽ trở thành tư bản bất biến của họ. Như vậy thì còn lại: I (v+m) và II c. I 1 000v + I 1 000m là sản phẩm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất, và II 2 000c là sản phẩm tồn tại dưới hình thức tư liệu tiêu dùng. Công nhân và các nhà tư bản của khu vực I (trong khuôn khổ tái sản xuất giản đơn,

tức là tiêu dùng hết toàn bộ giá trị thặng dư) phải tiêu dùng một số tư liệu tiêu dùng trị giá là 2 000 [1 000 (v) + 1 000 (m)]. Còn các nhà tư bản ở khu vực II, để có thể tiếp tục sản xuất với quy mô như cũ, thì cần phải kiếm được tư liệu sản xuất trị giá là 2000 để bù lại số tư bản bất biến của mình (2 000 II c). Do đó thấy rõ rằng: I v + I m phải đem trao đổi lấy II c, nếu không thì không thể sản xuất với quy mô như cũ được. Điều kiện để tái sản xuất giản đơn là tổng số của tư bản khả biến với giá trị thặng dư ở khu vực I phải bằng tư bản bất biến ở khu vực II: I (v+m) = II c. Nói một cách khác, có thể nêu quy luật đó lên như sau: tổng số *toàn bộ* giá trị *mới* được sản xuất ra trong một năm (trong cả hai khu vực), phải bằng tổng số giá trị của sản phẩm tồn tại dưới hình thức tư liệu tiêu dùng: I (v+m) + II (v+m) = II (c+v+m).

Cố nhiên là trong thực tế thì không thể có tái sản xuất giản đơn, vì nền sản xuất của toàn xã hội không thể năm nào cũng vẫn giữ nguyên quy mô cũ, cũng như vì tích luỹ là một quy luật của chế độ tư bản. Vậy chúng ta hãy xem nền sản xuất xã hội với quy mô không ngừng mở rộng, hay là sự tích luỹ, đã diễn ra như thế nào. Khi tích luỹ, các nhà tư bản chỉ tiêu dùng cho nhu cầu cá nhân của họ một phần giá trị thặng dư thôi, còn phần kia thì tiêu dùng cho sản xuất, tức là được biến thành các yếu tố của tư bản sản xuất để mở rộng sản xuất. Cho nên, khi có tích luỹ thì I (v+m) và II c không thể bằng nhau được, mà I (v+m) phải lớn hơn II c, để cho một phần giá trị thặng dư trong khu vực I (I m) không phải để đem trao đổi lấy tư liệu tiêu dùng, mà là để mở rộng sản xuất. Như vậy, chúng ta sẽ có:

#### A. Công thức của tái sản xuất giản đơn:

$$\begin{aligned} I \ 4\ 000 \text{ c} + 1\ 000 \text{ v} + 1\ 000 \text{ m} &= 6\ 000. \\ II \ 2\ 000 \text{ c} + 500 \text{ v} + 500 \text{ m} &= 3\ 000. \\ I (v + m) &= II c. \end{aligned}$$

#### B. Công thức khởi điểm của tích luỹ:

$$I \ 4\ 000 \text{ c} + 1\ 000 \text{ v} + 1\ 000 \text{ m} = 6\ 000.$$

$$II \ 1\ 500 \text{ c} + 750 \text{ v} + 750 \text{ m} = 3\ 000.$$

$$I (v + m) > II c..$$

Bây giờ, chúng ta hãy xem là có tích luỹ thì nền sản xuất xã hội phải tiến hành như thế nào.

Năm thứ nhất

$$\begin{aligned} I \ 4\ 000 \text{ c} + 1\ 000 \text{ v} + 1\ 000 \text{ m} &= 6\ 000 \\ II \ 1\ 500 \text{ c} + 750 \text{ v} + 750 \text{ m} &= 3\ 000 \end{aligned} \quad \left. \begin{array}{l} \text{Tư bản} = 7250 \\ \text{Sản phẩm} = 9\ 000 \end{array} \right\}$$

I (1 000 v + 500 m) được trao đổi lấy II 1500 c (hết như trong tái sản xuất giản đơn).

I 500 m được tích luỹ lại, tức là được dùng để mở rộng sản xuất, biến thành *tư bản*. Nếu phân chia ra tư bản bất biến và khả biến như trên thì chúng ta sẽ có:

$$I \ 500 \text{ m} = 400 \text{ c} + 100 \text{ v}.$$

Tư bản bất biến phụ thêm (400 c) nằm ngay trong sản phẩm của khu vực I (dưới hình thức hiện vật của nó là tư liệu sản xuất); còn tư bản khả biến phụ thêm (100 v) là do các nhà tư bản ở khu vực II cung cấp, do đó các nhà tư bản ở khu vực II cũng phải tích luỹ: họ đổi một bộ phận giá trị thặng dư của họ (II 100 m) lấy tư liệu sản xuất (I 100v) và sẽ biến những tư liệu sản xuất đó thành tư bản bất biến phụ thêm. Do đó, tư bản bất biến của họ từ 1 500 c tăng lên đến 1 600 c; muốn sử dụng tư bản bất biến đó, cần phải có thêm sức lao động là - 50 v, - 50 v này cũng vẫn được lấy trong giá trị thặng dư của nhà tư bản ở khu vực II.

Đem tư bản phụ thêm của khu vực I và khu vực II cộng với số tư bản ban đầu thì sản phẩm sẽ phân chia như sau:

$$I \ 4\ 400 \text{ c} + 1\ 100 \text{ v} + (500 \text{ m}) = 6\ 000.$$

$$II \ 1\ 600 \text{ c} + 800 \text{ v} + (600 \text{ m}) = 3\ 000.$$

Số giá trị thặng dư đặt trong ngoặc đơn là chỉ quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản, tức là phần giá trị thặng dư không dùng để tích luỹ mà để thoả mãn nhu cầu cá nhân của các nhà tư bản.

Nếu sản xuất cứ được tiến hành như trên thì cuối năm kết quả sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{I } 4\ 400\ c + 1\ 100\ v + 1\ 100\ m &= 6\ 600 \\ \text{II } 1\ 600 + 800\ v + 800\ m &= 3\ 200 \end{aligned} \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{Tư bản} = 7\ 900 \\ \text{Sản phẩm} = 9\ 800 \end{array} \right.$$

I (1 100 v + 550m) được trao đổi lấy II 1 650 c, trong đó 50 c phụ thêm lấy trong 800 II m [đồng thời c tăng thêm 50 thì cũng làm cho v phải tăng thêm 25].

Sau đó, 550 I m lại được tích luỹ như trên:

$$550\ I\ m = 440\ c + 110\ v.$$

$$\xrightarrow{\quad\quad\quad} \\ 165\ II\ m = 110\ c + 55\ v.$$

Bây giờ đem tư bản phụ thêm cộng vào tư bản ban đầu [cộng 440 c vào I 4 400 c; cộng 110 v vào I 1 100 v. Cộng 50 c và 110 c và II 1 600 c; cộng 25 v và 55 v vào II 800v] thì kết quả sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{I } 4\ 840\ c + 1\ 210\ v + (550m) &= 6\ 600 \\ \text{II } 1\ 760\ c + 880\ v + (560m) &= 3\ 200 \end{aligned}$$

Sản xuất cứ tiếp tục tiến hành như thế thì kết quả sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{I } 4\ 840\ c + 1\ 210\ v + 1\ 210m &= 7\ 260 \\ \text{II } 1\ 760\ c + 880\ v + 880\ m &= 3\ 520 \end{aligned} \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{Tư bản} = 8\ 690 \\ \text{Sản phẩm} = 10\ 780 \end{array} \right.$$

và cứ tiếp tục như thế.

Đó là tóm tắt – bằng những nét cốt yếu nhất – những kết quả nghiên cứu của Mác về vấn đề tái sản xuất tổng tư bản xã hội. Cần phải nói thêm rằng: ở đây, những sự nghiên cứu đó được trình bày hết sức cô đặc; tôi đã bỏ qua rất nhiều điểm mà Mác đã phân tích tỉ mỉ, thí dụ như: lưu thông tiền tệ, việc bù lỗ sự hao mòn dần dần của tư bản cố định, v.v., – vì tất cả những điều đó không có quan hệ trực tiếp với vấn đề đang nghiên cứu.

### III

Từ sự nghiên cứu đó của Mác, thuyết trình viên đã rút ra những kết luận gì? Rất tiếc là ông không trình bày thật chính xác và thật dứt khoát những kết luận của mình, vì vậy tôi buộc phải tự mình rút ra những kết luận bằng cách căn cứ vào một số nhận xét không hoàn toàn ăn khớp với nhau. Ví dụ như đoạn sau đây:

"Ở đây, chúng ta thấy – thuyết trình viên nói – trong khu vực I, tức là trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất, việc tích luỹ đã được tiến hành như thế nào: ... sự tích luỹ đó được tiến hành một cách độc lập, không phụ thuộc vào sự vận động của sản xuất vật phẩm tiêu dùng, cũng như không phụ thuộc vào bản thân sự tiêu dùng cá nhân của bất cứ một người nào" (tờ 15/3).

Cố nhiên, không thể nói rằng tích luỹ "không phụ thuộc" vào sản xuất vật phẩm tiêu dùng, chỉ bởi một lẽ là muốn mở rộng sản xuất thì cần phải có tư bản khả biến mới, và do đó cần phải có vật phẩm tiêu dùng; có lẽ tác giả viết như thế chỉ là để nhấn mạnh cái điểm đặc biệt sau đây của công thức là: khi tiến hành tái sản xuất I c - tư bản bất biến của khu vực I – thì không cần phải trao đổi với khu vực II, tức là trong xã hội, hàng năm có một số than nào đó chẳng hạn được sản xuất ra chính lại là để khai thác than. Dĩ nhiên là việc sản xuất đó (sản xuất than để khai thác than) sẽ thông qua nhiều lần trao đổi kế tiếp mà gắn với việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng: nếu không, các nhà kinh doanh công nghiệp than và công nhân của họ không thể sống được.

Ở một đoạn khác, thuyết trình viên diễn đạt bằng những lời đã kém quá quyết hơn nhiều; ông ta nói: "Sự vận động chủ yếu của tích luỹ tư bản chủ nghĩa đang diễn ra và đã diễn ra (trừ những thời kỳ đầu tiên) không phụ thuộc vào bất cứ những nhà sản xuất trực tiếp nào, không phụ thuộc vào sự tiêu dùng cá nhân của bất cứ một tầng lớp dân

cư nào" (tờ 8). Ở đoạn này, tác giả chỉ vạch ra cái ưu thế của sản xuất tư liệu sản xuất so với sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong quá trình phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản thời. Lời nói đó còn được nhắc lại một lần nữa: "Nếu nét điển hình của xã hội tư bản chủ nghĩa, một mặt là tích luỹ để tích luỹ, là tiêu dùng sản xuất chứ không phải tiêu dùng cá nhân, thì mặt khác, xã hội đó cũng còn có *nét điển hình* là sản xuất những tư liệu sản xuất để chế tạo những tư liệu sản xuất" (tờ <sup>21</sup>/<sub>2</sub>). Nếu tác giả nói như thế là muốn chỉ ra rằng xã hội tư bản chủ nghĩa khác với các tổ chức kinh tế đã có trước nó, chính là ở sự phát triển máy móc và phát triển sản xuất các vật liệu cần thiết cho những máy móc ấy (than, sắt, v.v.), – thì như thế là hoàn toàn đúng. Về trình độ kỹ thuật, xã hội tư bản chủ nghĩa cao hơn tất cả các xã hội khác; mà tiến bộ kỹ thuật thì lại thể hiện ở chỗ lao động của con người ngày càng bị đẩy lùi xuống hàng thứ hai, sau lao động của máy móc.

Vì vậy, không cần phải phê phán những ý kiến chưa được thật rõ ràng của thuyết trình viên, mà tốt hơn là nên căn cứ trực tiếp vào Mác, để xem liệu có thể xuất phát từ lý luận của Mác mà kết luận rằng khu vực I chiếm "ưu thế" so với khu vực II không, và nên hiểu ưu thế đó theo ý nghĩa nào.

Từ công thức của Mác trình bày ở trên, hoàn toàn không thể rút ra một kết luận nào về ưu thế của khu vực I so với khu vực II: vì theo công thức đó, cả hai khu vực đều phát triển song song. Nhưng công thức đó lại không xét đến chính ngay sự tiến bộ kỹ thuật. Như Mác đã chứng minh trong quyển I của bộ "Tư bản", sự tiến bộ kỹ thuật biểu hiện ở chỗ là tỷ số giữa tư bản khả biến với tư bản bất

biến  $\left[ \frac{v}{c} \right]$  cứ giảm xuống dần, thế mà trong công thức thì tỷ số ấy lại được xem như không thay đổi.

Không phải nói cũng thấy được là nếu đưa sự thay đổi tỷ số đó vào trong công thức thì ta sẽ thấy rằng tư liệu sản

xuất tăng lên nhanh hơn là vật phẩm tiêu dùng. Tuy nhiên, tôi thấy rằng dẫn ra bảng tính đó cũng không thừa, vì làm như thế, một là để minh họa thêm; hai là để ngăn ngừa những kết luận không đúng đắn mà người ta có thể rút ra từ tiền đề đó.

[Trong biểu đồ ghi dưới đây, tỷ suất tích luỹ được coi là không thay đổi: một nửa giá trị thặng dư dùng để tích luỹ, còn một nửa kia thì dành cho tiêu dùng cá nhân].

[Có thể không xem sơ đồ dưới đây mà xem ngay những kết luận rút ra từ sơ đồ đó ở trang tiếp sau. Chữ pt chỉ tư bản phụ thêm dùng để mở rộng sản xuất, tức là phần giá trị thặng dư dùng để tích luỹ].

Năm	I 4 000 c + 1 000 v + 1 000 m = 6 000 .....	v : (c + v) = 20,0%
thứ	II 1 500 c + 750 v + 750 m = 3 000.....	" " 3,3%
nhất:	I (1 000v + 500m) = II 1 500 c	
pt.	I 500m = 450 c + 50 v.....	" " $\frac{1}{10}$
	↖ ↗	
pt. II 60 m = 50 c + 10 v.....	" " $\frac{1}{6}$	
	↖ ↗	
I 4 450c + 1 050 v + (500m) = 6 000		
II 1 550 c + 760 v + (690m) = 3 000		

Năm	I 4 450 c + 1 050 v + 1 050 m = 6 550.....	" " " 19,2%
thứ	II 1 550 c + 760 v + 760 m = 3 070.....	" " " 32,9%
hai:	I (1 050 v + 525 m) = II 1 575 c	
	II 1550 + 25(m)	
	↖ ↗	
pt. II 28 m = 25 c + 3 v .....	" khoảng	$\frac{1}{9}$
pt. I 525 m = 500 c + 25 v.....	" khoảng	$\frac{1}{21}$
pt. II 28 m = 25 c + 3 v .....	" khoảng	$\frac{1}{9}$
I 4 950 c + 1 075 v + (525 m) = 6 550		
II 1 602 c + 766 v + (702 m) = 3 070		

$$\text{Nám I} \quad 4 \cdot 950c + 1075v + 1075m = 7100 \dots \dots v: (c+v) = 17,8\%$$

thứ II 1602 c + 766v + 766m = 3134..... " " 32.3%

ba :

$$I(1\,075\,v + 5\,37 \frac{1}{2}\,m) = II\,1\,612 \frac{1}{2}\,c$$

$$II(1\,602\,c + 10 \frac{1}{2}\,m)$$

pt. II  $11 \frac{1}{2}$  m = 10  $\frac{1}{2}$  c + 1 v ..... " " khoảng  $\frac{1}{12}$

$$\text{pt. I } 537 \frac{1}{2} \quad m = 517 \frac{1}{2} \quad c + 20 v \dots \dots \dots \quad " \text{ khoảng } \frac{1}{26}$$

$$\text{pt. II } 22 \text{ m} = 20c + 2v \dots \text{khoảng } \frac{1}{11}$$

$$I \ 5\,467 \frac{1}{2} c + 1\,095 v + (537 \frac{1}{2} m) = 7\,100$$

$$\text{II } 1\,634 \cdot \frac{1}{2} c + 769 v + (730 \cdot \frac{1}{2} m) = 3\,134$$

$$\text{Nám I } 5\,467 \frac{1}{2} \text{ c} + 1\,095 \text{ v} + 1\,095 \text{ m} = 7\,657 \frac{1}{2} \text{ " " " } 16,7\%$$

tư: II  $1\ 634 \frac{1}{2}$  c + 769 v + 769 m = 3 172  $\frac{1}{2}$  " " " 32,0%  
 và cứ tiếp tục như vậy<sup>19</sup>.

Bây giờ, chúng ta so sánh những kết luận rút ra từ sơ đồ đó về tình hình tăng thêm của các bộ phận của sản phẩm xã hội<sup>20</sup>:

	Tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu		Tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu	
	sản xuất	tính %	tiêu dùng	tính %
Năm thứ 1	4 000	100	2 000	100
Năm thứ 2	4 450	111,25	2 100	105
Năm thứ 3	4 950	123,75	2 150	107,5
Năm thứ 4	5 467 <sup>1</sup> / <sub>2</sub>	136,7	2 190	109,5

Như vậy là: sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất; sau đến sản xuất tư liệu sản xuất

để chế tạo tư liệu tiêu dùng; và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng. Dù không có sự nghiên cứu của Mác trong quyển II bộ "Tư bản" mà chỉ căn cứ vào quy luật tư bản bất biến có khuynh hướng tăng nhanh hơn tư bản khả biến thì cũng có thể rút ra được kết luận nói trên: luận điểm nói rằng tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất chẳng qua chỉ là một cách đem quy luật đó vận dụng vào tổng sản xuất xã hội mà thôi.

Nhưng có lẽ cần phải tiến thêm một bước nữa chăng? Nếu chúng ta thừa nhận rằng tỷ số giữa  $v$  với  $c + v$  cứ giảm xuống mãi thì có sao lại không thể thừa nhận rằng  $v$  sẽ bằng số không; rằng một số lượng công nhân như cũ vẫn đủ để sử dụng một số lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn? Như vậy, phần giá trị thặng dư được tích luỹ lại sẽ trực tiếp được cộng vào tư bản bất biến trong khu vực I, và sự tăng thêm của sản xuất xã hội thì chỉ hoàn toàn dựa vào sự tăng thêm của tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất, trong điều kiện khu vực II vẫn hoàn toàn đúng nguyên ở mức cũ\*.

Có nhiên, như thế sẽ là lạm dụng các công thức bởi vì kết luận như vậy là dựa vào những giả thiết không phù hợp với sự thật và do đó là sai lầm. Liệu có thể nghĩ rằng: sự tiến bộ kỹ thuật làm giảm tỷ số giữa  $v$  với  $c$ , lại chỉ biểu hiện trong khu vực I, trong khi đó thì vẫn để khu vực

Tư liệu tiêu dùng		Tổng sản phẩm xã hội	
	tính %		tính %
3 000	100	9 000	100
3 070	102	9 620	107
3 134	104	10 234	114
3 172	106	10 828 <sup>1/-</sup>	120

\* Tôi không có ý nói rằng hiện tượng đó là tuyệt đối không thể xảy ra như một trường hợp cá biệt. Nhưng ở đây không nói về những

nà̄ tư bản phâ̄i mō̄ rộng xí nghiệp cùa minh, bâ̄ng khô̄ng thì bị diệt vong?

Như vậy, từ sự nghiên cứu cùa Mác trình bày ở trên thì chỉ có thể rút ra một kết luận duy nhất đúng là: *trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn sản xuất tư liệu tiêu dùng*. Như đã nói ở trên, kết luận đó là kết quả trực tiếp cùa cái nguyên lý ai nấy đều biết là: sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một kỹ thuật phát triển vô cùng cao hơn kỹ thuật cùa các thời đại trước\*. Riêng về vấn đề đó, Mác phát biêt ý kiến thật là rõ ràng chì ở một đoạn văn và đoạn này hoàn toàn xác minh công thức nói trên là đúng:

"Sự khác nhau giđa xã hội tư bản chủ nghĩa và bầy người dâ̄ man khô̄ng phải ở chȭ – như Xê-ni-o nghĩ – là đặc quyền và đặc điểm cùa chính bầy người dâ̄ man là tiêu phí lao động cùa minh, một sự tiêu phí khô̄ng mang lại một

---

trường hợp cá biệt, mà nói về cái quy luật phổ biến cùa sự phát triển cùa xã hội tư bản chủ nghĩa.

Để nói rõ hơn, tôi sẽ trình bày điều đó trong biêt đõ:

$$\text{I } 4\,000 \text{ c} + 1\,000 \text{ v} + 1\,000 \text{ m} = 6\,000$$

$$\text{II } 1\,500 \text{ c} + 750 \text{ v} + 750 \text{ m} = 3\,000$$

$$\text{I } (1\,000 \text{ v} + 500 \text{ m}) = \text{II } 1\,500 \text{ c}$$

I 500 m tích luỹ lại và cộng vào I 4 000 c:

$$\text{I } 4\,500 \text{ c} + 1\,000 \text{ v} + (500 \text{ m}) = 6\,000$$

$$\text{II } 1\,500 \text{ c} + 750 \text{ v} + 750 \text{ m} = 3\,000$$

$$\text{I } 4\,500 \text{ c} + 1\,000 \text{ v} + 1\,000 \text{ m} = 6\,500$$

$$\text{II } 1\,500 \text{ c} + 750 \text{ v} + 750 \text{ m} = 3\,000$$

$$\text{I } (1\,000 \text{ v} + 500 \text{ m}) = \text{II } 1\,500 \text{ c}$$

I 500 m lại được tích luỹ giống như trên, v.v..

\* Cho nêu, có thể trình bày kết luận nói trên theo một cách hơi khác: trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự phát triển cùa sản xuất (và do đó, cùa "thị trường"), có thể được thực hiện hoặc giả bằng cách tăng thêm các vật phẩm tiêu dùng, hoặc giả – và nhất là – nhờ vào tiến bộ kỹ thuật, nghĩa là nhờ vào tinh hinh máy móc chèn lấn lao động chân tay, vì sự biến đổi cùa tỷ số giđa v với c chính là biêt hiện sự giảm sút vai trò cùa lao động chân tay.

sản phẩm nào có thể biến thành thu nhập, tức là biến thành tư liệu tiêu dùng, mà sự khác nhau là ở chȭ:

a) Xã hội tư bản chủ nghĩa dùng cái phần lớn hơn [Nota bene<sup>1)</sup>] trong thời giờ lao động hàng năm cùa nó để sản xuất ra tư liệu sản xuất (*ergo<sup>1)</sup>* tư bản bất biến), là những thứ khô̄ng thể trở thành thu nhập dưới hình thức tiền công cũng như dưới hình thức giá trị thặng dư được, mà chì có thể giữ chức năng là tư bản thõi" ("Das Kapital", II Bd., Seite 436<sup>3)</sup>).

#### IV

Bây giờ, thử hỏi: lý luận trình bày ở trên thật ra có quan hệ gì với "cái vấn đề trú danh là vấn đề thị trường" không? Bởi vì lý luận đó xuất phát từ giả thiết là "phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị khắp nơi và tuyệt đối", mà "vấn đề" thì lại chính là ở chȭ xét xem ở Nga, chủ nghĩa tư bản "có thể" phát triển đầy đủ được khô̄ng. Thật ra thì lý luận đó có chấn chỉnh lại quan niệm thông thường cùa người ta về sự phát triển cùa chủ nghĩa tư bản, nhưng rõ ràng là làm sáng tỏ con đường phát triển cùa chủ nghĩa tư bản *nói chung* thì cũng vẫn hoàn toàn chưa phâ̄i đã giải quyết được chút nào cái vấn đề là chủ nghĩa tư bản ở Nga "có thể" (và tất yếu phâ̄i) phát triển.

Song thuyết trình viên khô̄ng phải chỉ trình bày lý luận cùa Mác về tiến trình cùa tổng sản xuất xã hội, được tổ chức theo phương thức tư bản chủ nghĩa mà thôi đâu. Thuyết trình viên còn chỉ rõ sự cần thiết phải phân biệt "hai nhân tố khác nhau về cản bản trong sự tích luỹ tư bản: 1) sự phát triển về bề rộng cùa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi nó bao trùm các lĩnh vực lao động đâ̄ có sẵn, chèn lấn kinh tế tự nhiên và tự mở rộng ra bằng cách chèn

---

1) – Chú ý

2) – tức là

3) – "Tư bản", t. II, tr. 436<sup>21</sup>

lần kinh tế tự nhiên; và 2) sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa về bề sâu – nếu có thể nói được như vậy – khi sự mở rộng của nó diễn ra không phụ thuộc vào kinh tế tự nhiên, nghĩa là mở rộng ra trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị ở khắp nơi và tuyệt đối". Tạm thời chúng ta chưa phê phán cách phân chia đó, mà chỉ xét ngay xem tác giả hiểu như thế nào sự phát triển về bề rộng của chủ nghĩa tư bản: bằng cách làm sáng tỏ quá trình đó, quá trình kinh tế tư bản chủ nghĩa thay thế kinh tế tự nhiên, chúng ta tất sẽ thấy rõ chủ nghĩa tư bản Nga "sẽ bao trùm toàn quốc" như thế nào.

Thuyết trình viên dùng sơ đồ sau đây để minh họa sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về bề rộng:

A – các nhà tư bản; W – những người sản xuất trực tiếp.

a, a1, a11 – các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Các mũi tên chỉ sự vận động của các hàng hoá được đem trao đổi.

c, v, m – các bộ phận cấu thành giá trị của hàng hoá.

I, II – hình thức hiện vật của hàng hoá: I – tư liệu sản xuất, II – tư liệu tiêu dùng.

Thuyết trình viên nói: "Điều khác nhau căn bản giữa hai bên A và W là ở chỗ: ở bên A, những người sản xuất

là những nhà tư bản, họ dùng giá trị thặng dư của họ vào sản xuất; còn ở bên W, là những người sản xuất trực tiếp, họ dùng giá trị thặng dư của họ (ở đây tôi hiểu giá trị thặng dư là số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm với giá trị của tư liệu sản xuất và những tư liệu thực phẩm cần thiết) một cách không sản xuất.

Theo dõi sự vận động của các mũi tên trong sơ đồ thì ta sẽ dễ dàng thấy rằng nhờ lấn dần tiêu dùng của bên W mà sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển lên ở bên A". Sản phẩm của xí nghiệp tư bản chủ nghĩa a được cung cấp, dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng, cho "những người sản xuất trực tiếp"; để đổi lấy sản phẩm đó, "những người sản xuất trực tiếp" hoàn lại tư bản bất biến (c) dưới hình thức tư liệu sản xuất, hoàn lại tư bản khả biến (v) dưới hình thức tư liệu tiêu dùng, và hoàn lại giá trị thặng dư (m) dưới hình thức các yếu tố của tư bản sản xuất phụ thêm: c1 + v1. Số tư bản sản xuất phụ thêm đó dùng để xây dựng một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa mới a1, xí nghiệp này cũng lại cung cấp sản phẩm của mình, dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng cho "những người sản xuất trực tiếp", và cứ thế tiếp tục. "Căn cứ theo sơ đồ phát triển về bề rộng của chủ nghĩa tư bản mà tôi vừa trình bày thì thấy rằng toàn bộ sản xuất lệ thuộc rất chặt chẽ vào sự tiêu dùng của các thị trường "bên ngoài", vào sự tiêu dùng của quần chúng (và xét chung dù quần chúng đó ở đâu – ở cạnh nách nhà tư bản hay ở một nơi海外 nào – thì cũng vậy). Hiển nhiên là một khi tất cả những người sản xuất trực tiếp bên W đều trở thành những người sản xuất hàng hoá thì việc mở rộng sản xuất bên A, tức là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở phía đó, sẽ chấm dứt ngay, vì – như chúng ta đã thấy ở trên – mỗi xí nghiệp mới (hay việc mở rộng một xí nghiệp cũ) đều nhằm vào một số người tiêu dùng mới ở bên W. Quan niệm thông thường của người ta – thuyết trình viên kết luận – về tích luỹ tư bản chủ nghĩa, tức là về tái sản

xuất tư bản chủ nghĩa với quy mô mở rộng, không vượt ra khỏi cách nhìn đó, và không thấy rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa còn phát triển về bề sâu, không phụ thuộc vào bất cứ một nước nào có những người sản xuất trực tiếp tức là không phụ thuộc vào cái mà người ta gọi là những thị trường bên ngoài".

Qua tất cả những điều trình bày ở trên, người ta chỉ có thể đồng ý một điểm là: quan niệm đó về sự phát triển về bề rộng của chủ nghĩa tư bản và sơ đồ minh họa quan niệm đó là hoàn toàn phù hợp với các quan điểm thịnh hành của phái dân tuý về vấn đề ấy.

Thật vậy, khó mà biểu hiện được một cách nổi bật hơn và rõ ràng hơn sơ đồ trên kia, tất cả sự phi lý và trống rỗng của những quan điểm thịnh hành đó.

"Quan niệm thông thường" luôn luôn nhìn chủ nghĩa tư bản nước ta là một cái gì tách rời "chế độ nhân dân", đứng ở ngoài "chế độ nhân dân", y như đã mô tả ở trong sơ đồ ấy: nhìn vào sơ đồ, người ta hoàn toàn không thấy được đâu là mối liên hệ giữa hai "bên", bên tư bản chủ nghĩa và bên nhân dân. Tại sao những hàng hoá được chuyển từ bên A đi, lại được tiêu thụ ở bên W? vì nguyên nhân gì mà kinh tế tự nhiên ở bên W lại biến thành kinh tế hàng hoá? Quan điểm thông thường chưa bao giờ giải đáp được những câu hỏi đó, nó xem trao đổi là một hiện tượng ngẫu nhiên chứ không phải là một *chế độ kinh tế* nhất định.

Sau nữa, quan điểm thông thường đó không bao giờ *giải thích* xem chủ nghĩa tư bản nước ta ra đời từ đâu và ra đời như thế nào; cũng hệt như cái sơ đồ chẳng giải thích điểm đó: hình như những nhà tư bản là từ đâu đó ở bên ngoài đến, chứ không phải từ chính ngay những "người sản xuất trực tiếp" ấy mà ra. Một điều không hiểu được là nhà tư bản kiếm ở đâu ra những "công nhân tự do", cần thiết cho các xí nghiệp, a, a1, v.v.. Mọi người đều biết rằng trong thực tế thì những công nhân ấy chính là lấy từ trong số những "người sản xuất trực tiếp", nhưng sơ đồ hoàn toàn

không chỉ rõ được điều sau đây: sản xuất hàng hoá, khi bành trướng sang "bên" W, thì tạo nên ở đó những công nhân tự do.

Tóm lại, cũng y như quan điểm thông thường, sơ đồ đó hoàn toàn không giải thích được gì về những hiện tượng xảy ra trong chế độ tư bản ở nước ta, do đó nó là vô dụng. Mục đích của sơ đồ đó là giải thích xem chủ nghĩa tư bản lấn át nền kinh tế tự nhiên như thế nào để phát triển, bao trùm toàn quốc, thì hoàn toàn không đạt, vì – bản thân thuyết trình viên cũng nhìn thấy điều đó – "nếu kiên trì theo cái quan điểm đang được phân tích thì phải kết luận rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết không thể phát triển khắp nơi được".

Đã như vậy thì người ta chỉ còn biết ngạc nhiên thấy rằng chính tác giả cũng đồng ý với quan điểm đó, – dù chỉ đồng ý một phần, – khi tác giả nói rằng "trong thời kỳ non trẻ của nó, chủ nghĩa tư bản quả thực (?) đã phát triển một cách hết sức dễ dàng (sic!?)<sup>1)</sup> (hết sức dễ dàng vì lúc đó nó xâm chiếm các ngành lao động có sẵn); thậm chí cho đến nay (?), nó vẫn còn phát triển một phần nào theo hướng đó, vì trên quả đất còn có những tàn tích của nền kinh tế tự nhiên và vì dân số tăng lên".

Thực ra, đó không phải là cách phát triển "hết sức dễ dàng" của chủ nghĩa tư bản, mà đó chẳng qua chỉ là "cách hiểu hết sức dễ dàng" về quá trình phát triển, "hết sức dễ dàng" đến nỗi nếu gọi đó là sự hoàn toàn không hiểu thì đúng hơn. Những người dân tuý đủ các loại ở Nga, cho đến nay, vẫn thoả mãn với những phương pháp "hết sức dễ dàng" đó: họ không bao giờ nghĩ đến việc *giải thích* xem chủ nghĩa tư bản nước ta đã xuất hiện như thế nào và đang hoạt động như thế nào; họ chỉ so sánh "chỗ yếu" của chế độ ở nước ta, tức là chủ nghĩa tư bản, với "chỗ mạnh", tức là những người sản xuất trực tiếp, tức là "nhân dân"; họ

1) – thế đấy!?

đặt cái chõ yếu vào bên tả, đặt cái chõ mạnh vào bên hữu. Và toàn bộ tư tưởng thâm thuý đó kết thúc bằng những câu nói suông đầy tình cảm về cái "có hại" và cái "có ích" cho "đời sống công cộng của loài người".

## V

Để chữa lại sơ đồ trên đây, trước hết cần phải giải thích rõ nội dung của những khái niệm được nói đến. Sản xuất hàng hoá chính là cách tổ chức của kinh tế xã hội, trong đó sản phẩm đều do những người sản xuất cá thể, riêng lẻ, sản xuất ra, mỗi người chuyên làm ra một thứ sản phẩm nhất định, thành thử muôn thoả mãn các nhu cầu của xã hội thì cần phải có mua bán sản phẩm (vì vậy sản phẩm trở thành hàng hoá) trên thị trường. Chủ nghĩa tư bản chính là một giai đoạn phát triển của sản xuất hàng hoá, trong đó không những sản phẩm lao động của con người trở thành hàng hoá, mà ngay cả bản thân sức lao động của con người cũng trở thành hàng hoá. Như vậy là trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản, có hai nhân tố quan trọng: 1) sự chuyên hoá nền kinh tế tự nhiên của những người trực tiếp sản xuất thành nền kinh tế hàng hoá, và 2) sự chuyển hoá nền kinh tế hàng hoá thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự chuyển hoá thứ nhất xảy ra là do xuất hiện sự phân công xã hội, – nghĩa là sự chuyên môn hoá những người sản xuất cá thể, riêng lẻ. [NB: đó là điều kiện không thể thiếu của nền kinh tế hàng hoá], chỉ chuyên về một ngành công nghiệp mà thôi. Sự chuyển hoá thứ hai xảy ra là do những người sản xuất riêng lẻ, trong khi từng người riêng rẽ sản xuất hàng hoá cho thị trường, thì đã ở vào các quan hệ cạnh tranh với nhau: người nào cũng cố bán đắt hơn, mà mua thật rẻ. Kết quả tất yếu của việc đó là người mạnh thì mạnh thêm, người yếu thì suy sụp đi, một số ít

giàu có lên và quần chúng thì bị phá sản, khiến cho những người sản xuất độc lập biến thành công nhân làm thuê, và số đông những doanh nghiệp nhỏ biến thành một số ít những xí nghiệp lớn. Vậy sơ đồ phải vẽ sao cho chỉ rõ được cả hai nhân tố đó trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, và những thay đổi mà sự phát triển đó gây ra cho quy mô của thị trường, nghĩa là cho số lượng những sản phẩm biến thành hàng hoá.

Sơ đồ dưới đây được vạch ra chính là theo tinh thần đó: để có thể phân tích ảnh hưởng của *chỉ riêng* hai nhân tố đã nói trên của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản – đối với thị trường, chúng ta không nói đến tất cả mọi nhân tố phụ, nghĩa là coi những nhân tố phụ đó là không thay đổi (ví dụ: dân số, năng suất lao động và rất nhiều nhân tố khác). [Xem sơ đồ tr. 108 - 109. - BT].

Bây giờ chúng ta phân tích sơ đồ đó, nó vạch rõ những sự thay đổi tuần tự xảy ra trong hệ thống kinh tế của một công xã gồm có 6 nhà sản xuất. Sơ đồ nêu ra 6 thời kỳ thể hiện các giai đoạn chuyển hoá của nền kinh tế tự nhiên thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Thời kỳ thứ nhất. Có 6 người sản xuất, mỗi một người đều tiêu phí lao động của mình trong tất cả 3 ngành công nghiệp (*a*, *b* và *c*). Sản phẩm làm ra (mỗi người sản xuất được 9:  $a+b+c = 9$ ) đều do bản thân mỗi người tiêu dùng trong kinh tế riêng của mình. Cho nên, ta thấy đó là hình thức kinh tế tự nhiên thuần túy; không một sản phẩm nào được đưa ra thị trường cả.

Thời kỳ thứ hai. Người sản xuất I thay đổi năng suất lao động của mình: bỏ ngành công nghiệp *b*, và dùng số thời gian trước kia sử dụng trong ngành đó vào ngành *c*. Do sự chuyên môn hoá đó của một người sản xuất, nên các người sản xuất khác giảm bớt sản xuất ở ngành *c* đi, – vì người nghiệp chủ I đã sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhiều hơn sự tiêu dùng của bản thân anh ta, – và đồng thời họ tăng cường sản xuất ở ngành *b* để sản xuất sản phẩm cho

**Giải thích sơ đồ:**

I – II... – VI – những I.  
người sản xuất.

a, b, c – các ngành công nghiệp (ví dụ: nông nghiệp, công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến).

$a = b = c = 3$ . Lượng giá trị của các sản phẩm  $a = b = c$  bằng 3 (bằng ba đơn vị giá trị), trong đó I là giá trị thặng dư\*.

Ở cột "thị trường" có ghi lượng giá trị của những sản phẩm bán ra (và mua vào); trong dấu ngoặc đơn là lượng giá trị của sức lao động (= s. l. đ.) bán ra (và mua vào).

Những mũi tên đi từ người sản xuất này đến người sản xuất khác chỉ rõ rằng người thứ nhất là công nhân làm thuê của người thứ hai.

Giả định là *tất sản xuất giản đơn*: toàn bộ giá trị thặng dư đều do nhà tư bản tiêu dùng phi sản xuất.

\* Phần giá trị bù lại tư bản bất biến thì được coi là không thay đổi, nên không tính tới.

Những người sản xuất	Sản xuất			Lượng tự cấp	Thị		
	Các ngành công nghiệp						
	a	b	c				
I	a	b	c	9	9		
II	a	b	c	9	9		
III	a	b	c	9	9		
IV	a	b	c	9	9		
V	a	b	c	9	9		
VI	a	b	c	9	9		
<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	54		
I	a	-	2c	9	6		
II	a	2b	-	9	6		
III	a	-	2c	9	6		
IV	a	2b	-	9	6		
V	a	-	2c	9	6		
VI	a	2b	-	9	6		
<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	36		
I	2a	-	6c	24	11		
II	$\gg\gg$ $1/a$	-	-	$1^{1/2}$	$1^{1/2}$ (5 s. l. đ.)		
III	$\gg\gg$ $1/a$	-	-	$1^{1/2}$	$1^{1/2}$ (5 s. l. đ.)		
IV	2a	6b	-	24	11		
V	$\gg\gg$ $1/a$	-	-	$1^{1/2}$	$1^{1/2}$ (5 s. l. đ.)		
VI	$\gg\gg$ $1/a$	-	-	$1^{1/2}$	$1^{1/2}$ (5 s. l. đ.)		
<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	28 (+20 s.l.đ.)		

26

trường Mua vào	N h ữ n g n g ư ờ i s ả n x u ẩ t	Sản xuất			Thị trường Bán ra	Thị trường Mua vào		
		Các ngành công nghiệp						
		a	b	c				
-	I	a	-	2c	9	6		
-	II	a	$6/5b$	$4/5c$	$8^2/5$	$3/5$		
-	III	a	$6/5b$	$4/5c$	$8^2/5$	$3/5$		
-	IV	a	$6/5b$	$4/5c$	$8^2/5$	$3/5$		
-	V	a	$6/5b$	$4/5c$	$8^2/5$	$3/5$		
-	VI	a	$6/5b$	$4/5c$	$8^2/5$	$3/5$		
-	<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	48		
3	I	a		6c	21	10		
3	II	$\gg\gg$ a	-	-	3	3 (4 s. l. đ.)		
3	III	$\gg\gg$ a	-	-	3	3 (4 s. l. đ.)		
3	IV	a	$6b$	-	21	10		
3	V	$\gg\gg$ a	-	-	3	3 (4 s. l. đ.)		
3	VI	a	-	-	3	3 (4 s. l. đ.)		
18	<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	32 (+ 16 s. l. đ.)		
3 (+10 s.l.đ.)	I	$6a$	-	-	18	6		
5	II	$\gg\gg$	-	-	-	- (6 s. l. đ.)		
5	III	-	$6b$	-	18	6		
3 (+10 s. l. đ.)	IV	$\gg\gg$	-	-	-	- (6 s. l. đ.)		
5	V	-	-	$6c$	18	6		
5	VI	$\gg\gg$	-	-	-	- (6 s. l. đ.)		
26 (+20 s. l. đ.)	<i>Tổng cộng</i>	6a	6b	6c	54	18 (+ 18 s. l. đ.)		

2.

4.

6.

người sản xuất I. Sự phân công đã xuất hiện như vậy tất phải dẫn tới sản xuất hàng hoá: người sản xuất I bán 1 c và mua 1 b, các người sản xuất khác, bán 1 b (trong 5 người, mỗi người bán  $\frac{1}{5}$  b) và mua 1 c (mỗi người mua  $\frac{1}{5}$  c); một số sản phẩm trị giá là 6 đơn vị được đưa ra thị trường. Quy mô của thị trường phù hợp hoàn toàn với trình độ chuyên môn hoá lao động xã hội: việc sản xuất một c ( $1c = 3$ ) và một b ( $1b = 3$ ), tức là việc sản xuất  $\frac{1}{9}$ , tổng sản xuất xã hội [ $18c (= a = b)$ ] đã được chuyên môn hoá, và  $\frac{1}{9}$ , tổng sản phẩm xã hội được đem ra thị trường.

Thời kỳ thứ ba. Sự phân công tiếp tục phát triển, lan khắp các ngành công nghiệp *b* và *c*: ba nhà sản xuất chỉ làm trong ngành *b*, còn ba nhà sản xuất khác thì chỉ làm trong ngành *c*. Mỗi một người bán 1 c (hay 1 b), tức là 3 đơn vị giá trị, đồng thời cũng mua 3 đơn vị giá trị, tức là 1 b (hay là 1 c). Sự phân công được tăng cường lên đó làm cho thị trường mở rộng ra, trên thị trường, giờ đây đã có 18 đơn vị giá trị. Một lần nữa, quy mô của thị trường lại hoàn toàn phù hợp với trình độ chuyên môn hoá (= phân công) của lao động xã hội: việc sản xuất 3 *b* và 3 *c*, tức là  $\frac{1}{3}$  sản xuất xã hội, đã được chuyên môn hoá, và  $\frac{1}{3}$  sản phẩm xã hội được đưa ra thị trường.

Thời kỳ thứ tư thì đã mô tả sản xuất tư bản chủ nghĩa: quá trình chuyên hoá nền sản xuất hàng hoá thành sản xuất tư bản chủ nghĩa không nằm trong sơ đồ, cho nên sẽ được trình bày riêng.

Trong thời kỳ trước, mỗi người sản xuất đã là một người sản xuất hàng hoá (trong hai ngành công nghiệp *b* và *c* là hai ngành duy nhất mà ta nói đến): mỗi một người đều sản xuất riêng biệt, cá lẻ, biệt lập với các nhà sản xuất khác; mỗi người đều sản xuất cho thị trường, nhưng dĩ nhiên không một người nào trong bọn họ lại biết được quy mô của thị trường. Mỗi quan hệ như vậy giữa những người sản xuất riêng rẽ, sản xuất cho một thị trường chung, thì

gọi là cạnh tranh. Dĩ nhiên là trong những điều kiện ấy, sự thăng bằng giữa sản xuất và tiêu dùng (giữa cung và cầu) chỉ đạt được thông qua nhiều sự biến động. Người sản xuất khéo léo hơn, tháo vát hơn và mạnh hơn, sẽ ngày càng mạnh lên nhờ những sự biến động đó; còn người yếu ớt và vụng về thì bị những sự biến động đó đè bẹp. Một số ít người trở nên giàu có, còn quần chúng thì bị bần cùng hoá, đó là hậu quả không tránh khỏi của quy luật cạnh tranh. Kết cục là những người sản xuất bị phá sản mất hết sự độc lập về kinh tế của mình và trở thành công nhân làm thuê trong doanh nghiệp đã mở rộng của đối thủ tốt số của họ. Chính tình hình đó đã được mô tả trong sơ đồ. Các ngành công nghiệp *b* và *c*, trước đây được phân bố giữa tất cả 6 nhà sản xuất, thì đến nay tập trung vào tay 2 nhà sản xuất (I và IV). Những người sản xuất còn lại làm thuê cho hai người này, và từ nay họ không còn lĩnh được toàn bộ sản phẩm lao động của họ nữa, vì giá trị thặng dư đã bị người chủ chiếm hữu mất [xin nhắc lại là: theo giả định, giá trị thặng dư bằng  $\frac{1}{3}$  sản phẩm, thành thử người sản xuất ra 2 *b* (= 6) chỉ lĩnh được từ tay người chủ  $\frac{2}{3}$  số ấy, tức là 4 đơn vị]. Kết quả là sự phân công tăng thêm và thị trường mở rộng thêm; trên thị trường, lần này ta thấy 22 đơn vị, mặc dù "quần chúng" đã "bị bần cùng hoá": những người sản xuất đã trở thành công nhân làm thuê (nửa làm thuê) thì lĩnh được mỗi người không phải là 9 đơn vị nữa, mà chỉ là 7 đơn vị thôi; trong đó 3 đơn vị là do kinh doanh độc lập (kinh doanh nông nghiệp – ngành sản xuất *a*) của họ đem lại, và 4 đơn vị là do họ lao động làm thuê (sản xuất ra 2 *b* hay 2 *c*). Những người sản xuất đó – đúng ra đã là những công nhân làm thuê rồi, chứ không còn là những người chủ độc lập nữa – không còn khả năng mang ra thị trường một sản phẩm lao động nào của họ nữa, vì sự phá sản đã tước hết của họ những tư liệu sản xuất cần thiết để làm ra sản phẩm đó. Họ bắt buộc

phải tìm "những khoản kiếm thêm", tức là mang sức lao động của mình ra thị trường bán, và lấy tiền bán được thứ hàng hoá mới đó mà mua sản phẩm cần thiết cho mình.

Sơ đồ chỉ rõ rằng những người sản xuất II và III, V và VI, mỗi người đều bán sức lao động của họ lấy một lượng giá trị là 4 đơn vị và đem lượng giá trị đó đi mua các vật phẩm tiêu dùng. Còn những người sản xuất tư bản chủ nghĩa I và IV thì mỗi người sản xuất ra một số sản phẩm là 21 đơn vị, trong số đó bản thân người đó tiêu dùng 10 đơn vị [ $3 (= a) + 3 (= c \text{ hay } b) + 4 (\text{giá trị thặng dư do } 2c \text{ hoặc } 2b \text{ đem lại})$ ] và bán ra 11 đơn vị; đồng thời mua hàng hoá giá trị 3 đơn vị (mua  $c$  hay  $b$ ) + 8 đơn vị (mua sức lao động).

Cần phải thấy rằng trong trường hợp này, trình độ chuyên môn hoá của lao động xã hội (chuyên môn hoá việc sản xuất 5  $b$  và 5  $c$ , tức là với tổng số giá trị là 30 đơn vị) và quy mô của thị trường (22) không tuyệt đối phù hợp với nhau, — nhưng chô không chính xác đó của sơ đồ là do chúng ta đã giả thử đây là tái sản xuất giản đơn\*, nghĩa là không có tích luỹ; cho nên giá trị thặng dư bóc lột được của công nhân (mỗi nhà tư bản bóc lột được 4 đơn vị) đều được tiêu dùng hết dưới hình thái *hiện vật*. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không thể không có tích luỹ, nên dưới đây sẽ có sự sửa chữa cần thiết.

Thời kỳ thứ năm. Sự phân hoá những người sản xuất hàng hoá bao trùm cả nông nghiệp ( $a$ ): công nhân làm thuê, vì chủ yếu làm công ở các xí nghiệp công nghiệp của người khác, nên không thể tiếp tục sự kinh doanh của mình được, và đã bị phá sản: họ chỉ còn giữ được ít tàn dư thảm hại của cái doanh nghiệp nông nghiệp của họ, bằng một nửa số lượng trước kia thôi (mà theo sự giả định của chúng ta thì số lượng đó chỉ vừa đủ để thoả mãn nhu cầu của

\* Đối với các thời kỳ thứ 5 và thứ 6 cũng y như vậy.

gia đình), những mảnh đất gieo trồng hiện nay của đông đảo quần chúng nông dân "sống bằng nghề nông" ở nước ta cũng vậy, cũng chỉ còn là những mảnh vụn thảm hại của cái doanh nghiệp nông nghiệp độc lập. Ngành công nghiệp  $a$  cũng bắt đầu tập trung như vậy vào trong một số rất ít xí nghiệp lớn. Vì công nhân làm thuê không thể sống nổi với số lúa mì của mình sản xuất ra nữa, nên số tiền công, trước đây hấy còn ít do công nhân còn bận kinh doanh nông nghiệp riêng của mình, thì bây giờ tăng lên, làm cho công nhân có đủ tiền mua bánh mì (dù số lượng bánh mì này ít hơn số lượng tiêu dùng của họ trước đây, khi bản thân họ còn là người chủ): hiện nay công nhân tự sản xuất được  $1\frac{1}{2}$  ( $= \frac{1}{2}a$ ), và mua thêm 1 đơn vị nữa, như vậy là tổng cộng anh ta được tất cả là  $2\frac{1}{2}$ , mà trước kia thì được 3 ( $= a$ ). Những nghiệp chủ tư bản chủ nghĩa, ngoài các xí nghiệp công nghiệp của mình ra, lại có kèm thêm một doanh nghiệp nông nghiệp mở rộng nữa, thì hiện nay đều sản xuất mỗi người được 2  $a$  ( $= 6$ ), trong đó có hai đơn vị chuyển vào tay công nhân dưới hình thức tiền công, còn  $1\frac{1}{3}a$  — tức là giá trị thặng dư — thì về tay các nhà tư bản đó. Đi kèm theo sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, như sơ đồ đó trình bày, là sự "bền củng hoá" của "nhân dân" (mỗi công nhân chỉ còn được tiêu dùng  $6\frac{1}{2}$ , chứ không phải 7 như trong thời kỳ thứ 4), và là sự mở rộng của thị trường mà từ nay quy mô đã là 26 đơn vị. "Sự suy sụp kinh doanh nông nghiệp" của số đông người sản xuất không thu hẹp, mà trái lại còn mở rộng thêm thị trường nông sản phẩm.

Thời kỳ thứ sáu. Sự chuyên môn hoá các nghề nghiệp, tức là sự phân công lao động xã hội đã hoàn thành. Tất cả các ngành công nghiệp tách rời nhau ra để trở thành nghề chuyên môn của các nhà sản xuất này khác. Công nhân làm thuê đã hoàn toàn mất cơ sở kinh doanh độc lập của mình và từ nay chỉ sống bằng lao động làm thuê của họ mà thôi. Kết quả vẫn như trước là: chủ nghĩa tư bản phát triển

[việc kinh doanh độc lập cho riêng mình bị gạt bỏ hẳn], "quần chúng bị bần cùng hoá" [mặc dù tiền công có tăng, nhưng tiêu dùng của công nhân từ  $6\frac{1}{2}$  đã giảm xuống còn 6 đơn vị: mỗi một người trong số họ sản xuất 9 đơn vị (3a, 3b, 3c), nộp cho chủ  $\frac{1}{3}$  với tính cách là giá trị thặng dư] và thị trường tiếp tục mở rộng; lần này, trên thị trường có  $\frac{2}{3}$  sản phẩm xã hội (36 đơn vị).

## VI

Bây giờ, chúng ta hãy rút ra những kết luận từ sơ đồ nói trên.

Kết luận thứ nhất: khái niệm "thị trường" hoàn toàn không thể tách rời khái niệm phân công xã hội được, – sự phân công này, như Mác đã nói, là "cơ sở chung của mọi nền sản xuất hàng hoá" [và do đó, – chúng tôi xin nói thêm, – là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa]. Hễ ở đâu và khi nào có phân công xã hội và sản xuất hàng hoá thì ở đó và khi ấy, có "thị trường". Quy mô của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn hoá của lao động xã hội.

"Hàng hoá chỉ mang cái hình thái vật ngang giá chung, được xã hội thừa nhận, khi nó ở dạng tiền, mà tiền thì lại ở trong túi kẻ khác. Muốn moi được tiền ở trong túi người khác ra, trước hết hàng hoá phải là giá trị sử dụng đối với người có tiền, và do đó lao động đã được tiêu phí để sản xuất hàng hoá đó phải được tiêu phí dưới một hình thức có ích cho xã hội, nói một cách khác, lao động đó *phải là bộ phận cấu thành của phân công xã hội*. Nhưng phân công lao động lại là một cơ thể sản xuất được hình thành một cách tự nhiên, một cơ thể mà những mô của nó đã và tiếp tục chằng chịt với nhau mà những người sản xuất không hay biết. Có thể, hàng hoá là sản phẩm của một loại lao động mới, tức là loại lao động nhằm thỏa mãn một nhu cầu mới hoặc do sự ra đời của mình mà tạo ra nhu cầu mới.

*Một động tác đặc biệt nào đó trong quá trình lao động, hôm qua còn là một trong rất nhiều những chức năng của cùng một người sản xuất hàng hoá, thì có thể hôm nay đã tách ra khỏi quá trình đó, đứng riêng ra, và chính nhờ vậy mà đem được cái sản phẩm bộ phận của nó ra thị trường làm một hàng hoá độc lập*". ("Das Kapital", I Bd., S.85<sup>1)</sup>. Do tôi viết ngả).

Cho nên giới hạn phát triển của thị trường trong xã hội tư bản chủ nghĩa là do giới hạn chuyên môn hoá lao động xã hội quyết định. Mà sự chuyên môn hoá đó, xét về bản chất của nó, là vô cùng tận, cũng như sự tiến bộ kỹ thuật vậy. Muốn nâng cao được năng suất của lao động con người dùng, chẳng hạn, vào việc làm ra một bộ phận nào đó của một sản phẩm toàn bộ, thì phải làm cho việc sản xuất bộ phận đó được chuyên môn hoá đi để trở thành một ngành sản xuất riêng biệt, sản xuất được hàng loạt sản phẩm, và vì lẽ đó có thể (và cần phải) sử dụng máy móc, v.v.. Đó là một mặt. Mặt khác, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự tiến bộ kỹ thuật là ở chỗ xã hội hoá lao động; mà sự xã hội hoá này tất nhiên đòi hỏi phải chuyên môn hoá các chức năng khác nhau của quá trình sản xuất, phải biến những chức năng đó từ chỗ là phân tán, cá thể, lấp đi lấp lại một cách riêng biệt trong từng doanh nghiệp chuyên về ngành sản xuất ấy, thành những chức năng được xã hội hoá, tập trung vào trong một doanh nghiệp mới, và nhằm thỏa mãn nhu cầu của toàn thể xã hội. Xin dẫn ví dụ sau đây.

"Gần đây, ở Hợp chúng quốc Bắc Mỹ, các nhà máy chế biến gỗ ngày càng được chuyên môn hoá; "có nhiều nhà máy chẳng hạn, chỉ chuyên làm cán rìu, cán chổi, hoặc bàn xếp... Ngành máy móc phát triển không ngừng, thường xuyên phát minh ra máy mới làm giản đơn một mặt sản xuất nào đó và giảm bớt chi phí cho mặt đó... Mỗi một ngành, ví dụ ngành làm đồ gỗ, trở thành ngành chuyên môn hoá, đòi

1) — "Tư bản", t. I, tr. 85<sup>22</sup>

hỏi những máy móc chuyên môn và những công nhân chuyên môn... Trong ngành đóng xe ngựa, vành bánh xe được sản xuất trong các nhà máy chuyên môn (ở Mít-xu-ri, Ác-can-xát, Tê-nét-xi); nan hoa thì sản xuất ở In-di-a-na và Ô-hay-ô; ở trực lại sản xuất trong các nhà máy chuyên môn ở Ken-túc-ky và I-li-noa. Các nhà máy chuyên sản xuất toàn bộ bánh xe lại phải mua tất cả các bộ phận riêng lẻ đó. Như vậy là có đến hàng chục nhà máy tham gia chế tạo một chiếc xe ngựa rẻ tiền như thế<sup>1</sup>. (Ông Tvec-xcôi: "Mười năm ở Mỹ", đăng trong "Truyền tin châu Âu", năm 1893, số 1. Đoạn này trích theo Nic. – ôn, tr. 91, chú thích 1).

Như thế thì thật là sai lầm biết bao khi quả quyết rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự mở rộng thị trường, do việc chuyên môn hoá lao động xã hội mà có, tất phải chấm dứt ngay một khi tất cả những người sản xuất tự cấp tự túc đã biến thành những người sản xuất hàng hoá. Ngành sản xuất xe ngựa ở Nga từ lâu đã trở thành ngành sản xuất hàng hoá, nhưng vành bánh xe vẫn do riêng từng xí nghiệp đóng xe (hay làm bánh xe) tự sản xuất lấy: kỹ thuật thấp, sản xuất phân tán cho nhiều người sản xuất. Tiến bộ kỹ thuật tất phải dẫn đến chia chuyên môn hoá và xã hội hoá các bộ phận sản xuất, và do đó đến chia thị trường được mở rộng thêm.

Ở đây cần phải nói thêm một chút. Tất cả những điều nói trên không hề phủ nhận luận điểm cho rằng không có thị trường bên ngoài thì một nước tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại được. Trong chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự thăng bằng giữa sản xuất và tiêu dùng chỉ có được sau nhiều sự biến động; sản xuất càng lớn, số người tiêu dùng, mà nền sản xuất đó nhằm phục vụ, càng nhiều, thì những sự biến động đó càng mạnh. Cho nên dễ hiểu rằng khi nền sản xuất tư sản đã phát triển đến trình độ cao thì nó không thể chỉ đóng khung trong một quốc gia dân tộc được nữa: sự cạnh tranh bắt buộc các nhà tư bản phải ngày càng mở rộng sản xuất và đi tìm những thị trường bên ngoài để

tiêu thụ được thật nhiều sản phẩm của họ. Hiển nhiên là một nước tư bản chủ nghĩa cần phải có thị trường bên ngoài, điều đó không trái với quy luật là: trong nền kinh tế hàng hoá, thị trường chẳng qua chỉ là biểu hiện của sự phân công xã hội, và do đó nó có thể phát triển vô cùng tận, giống như sự phân công vậy, – cũng như những cuộc khủng hoảng không hề trái với quy luật giá trị. Sự lo lắng về thị trường chỉ xuất hiện trên sách báo Nga khi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của nước ta trong một số ngành (như công nghiệp dệt vải chẳng hạn) đã phát triển đầy đủ, đã bao trùm hầu khắp thị trường trong nước, và đã tạo thành một số ít xí nghiệp lớn. Bằng chứng xác đáng nhất để cho ta thấy rằng cơ sở vật chất của những lời bàn bạc về thị trường và của những "vấn đề" thị trường chính là những lợi ích của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở nước ta, – bằng chứng đó là: trong các sách báo ở nước ta, chưa có một người nào tiên đoán rằng ngành thủ công nghiệp nước ta sẽ tiêu vong do chia "thị trường" biến đi, mặc dù ngành thủ công nghiệp này đương sản xuất ra hơn 1 tỷ rúp giá trị và sản xuất cho chính ngay số "nhân dân" đã bị bần cùng hoá ấy. Những lời kêu gào rằng nền công nghiệp nước ta đang tiêu vong vì thiếu thị trường, chẳng qua chỉ là một thủ đoạn được che đậy vụng về mà các nhà tư bản nước ta dùng để gây áp lực đối với chính trị; họ coi lợi ích túi tiền của họ và lợi ích của "đất nước" là một (họ nhận một cách khiêm tốn là họ "bất lực"), và lại tỏ ra có năng lực đầy chính phủ đi theo con đường dùng chính sách xâm chiếm thuộc địa, thậm chí lôi kéo chính phủ vào chiến tranh để bảo vệ những lợi ích "quốc gia" kiểu ấy. Đúng là phải mắc cái bệnh quá ư không tưởng và ngây thơ như phái dân tuý thì mới có thể coi những lời kêu gào về thị trường – những giọt nước mắt cá sấu đó của cái giai cấp tư sản đã hoàn toàn được củng cố và ngày nay đã tỏ ra kiêu ngạo – là một bằng chứng tỏ rõ sự "bất lực" của chủ nghĩa tư bản nước ta!

Kết luận thứ hai là: "sự bần cùng hoá quần chúng nhân dân" (đó là câu không thể thiếu trong tất cả các nghị luận của phái dân tuý bàn về thị trường) không những không làm trở ngại cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà trái lại, chính là biểu hiện của sự phát triển đó, và chính lại là điều kiện của chủ nghĩa tư bản, và làm cho chủ nghĩa đó mạnh thêm. Chủ nghĩa tư bản cần có "công nhân tự do", mà sự bần cùng hoá lại chính là ở chỗ những người sản xuất nhỏ biến thành công nhân làm thuê. Quần chúng bị bần cùng hoá, một số ít bọn bóc lột thì giàu lên, hai hiện tượng đó đi đôi với nhau; các xí nghiệp nhỏ phá sản và suy sụp, còn các xí nghiệp lớn thì mạnh lên và phát triển, hai hiện tượng đó đi đôi với nhau; cả hai quá trình đó đều thúc đẩy thị trường mở rộng: người nông dân "bị bần cùng hoá" trước kia sống bằng doanh nghiệp của mình, thì ngày nay sống bằng "đồng lương" của mình, nghĩa là bằng việc bán sức lao động của mình; hiện nay, họ phải mua những vật phẩm tiêu dùng cần thiết (mặc dầu với số lượng ít hơn và chất lượng xấu hơn); mặt khác, những tư liệu sản xuất mà người nông dân đó bị tước mất, đều tập trung vào tay một số ít người và biến thành *tư bản*, và sản phẩm làm ra thì từ nay được đưa ra thị trường. Chỉ có điều đó mới giải thích được hiện tượng sau đây: việc nông dân nước ta, sau thời kỳ xoá bỏ chế độ nông nô, bị tước đoạt hàng loạt, đã không làm giảm bớt mà còn làm tăng thêm tổng sản lượng trong nước\* và khiến cho thị trường trong nước mở rộng thêm: mọi người đều biết rằng sản xuất của các nhà máy lớn và các công xưởng lớn tăng lên rất nhiều, rằng thủ công nghiệp cũng phát

\* Điểm đó hoạ chăng chỉ có thể còn là vấn đề tranh luận trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp thôi. Ví dụ, ông N. – ôn nói: "Sản xuất lúa mì vẫn hoàn toàn đúng nguyên như cũ". Ông ta kết luận như vậy là vì ông chỉ căn cứ vào những số liệu của 8 năm thôi (1871-1878). Chúng ta hãy xét những số liệu của một thời kỳ dài hơn: vì 8 năm thì dĩ nhiên là quá ngắn. Chúng ta hãy so sánh các con số của những năm

triển nhiều, – cả hai thứ đó đều sản xuất chủ yếu cho thị trường trong nước, – rằng số lượng lúa mì lưu thông trên thị trường trong nước (nghĩa là sự phát triển của việc buôn bán lúa mì ở trong nước) cũng tăng lên.

Kết luận thứ ba – về ý nghĩa của ngành sản xuất tư liệu sản xuất – đòi hỏi phải sửa chữa lại sơ đồ. Như chúng tôi đã nói, sơ đồ đó tuyệt nhiên không có ý định mô tả toàn bộ quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ muốn mô tả rằng sự thay thế kinh tế tự nhiên bằng kinh tế hàng hoá và sự thay thế kinh tế hàng hoá bằng kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có ảnh hưởng như thế nào đối với thị trường. Cho nên trong sơ đồ, sự tích luỹ đã không được tính đến. Nhưng trên thực tế, xã hội tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại được nếu không tích luỹ, vì sự cạnh tranh bắt buộc mỗi nhà tư bản phải mở rộng sản xuất, nếu không

60 ["Tập thống kê quân sự" 1871], của những năm 70 [số liệu của N. – ôn] và của những năm 80 ["Tập số liệu về nước Nga", 1890]. Những con số đó là về 50 tỉnh phần nước Nga thuộc châu Âu và bao gồm tất cả các thứ ngũ cốc, kể cả khoai tây.

Số trung bình hàng năm  Trong những năm	Gieo trồng	Thu hoạch	Gieo I thì thu được	Dân số (tính đơn vị là 1 000 người)
	Tính đơn vị là 1 000 tséc-véc	(đã trừ giống má rồi)		
1864-1866 (3)	71 696 100	151 840 100	3,12	61 421 100 (năm 1867)
1871-1878 (8)	71 378 99,5	195 024 128,4	3,73	76 594 124,7 (năm 1876)
1883-1887 (5)	80 293 111,9	254 914 167,8	4,17	85 395 139,0 (năm 1886)  10*

sẽ bị phá sản. Sự mở rộng sản xuất đó chính đã được mô tả trong sơ đồ, ví dụ: trong thời gian giữa thời kỳ thứ ba và thứ tư, người sản xuất I đã tăng sản xuất *c* lên gấp 3, tức là từ 2 *c* tăng lên thành 6 *c*, trước kia, một mình anh ta làm việc trong doanh nghiệp của anh ta; bây giờ anh ta làm việc với hai công nhân làm thuê. Rõ ràng là nếu không có tích luỹ thì không thể mở rộng sản xuất được như vậy: cần phải xây dựng một gian xưởng chứa được vài ba người, phải tậu thêm nhiều công cụ sản xuất hơn, phải mua nhiều nguyên liệu hơn, và nhiều thứ khác nữa. Đối với người sản xuất IV đã mở rộng sản xuất *b*, thì cũng vậy. Việc mở rộng một số doanh nghiệp như thế, việc tập trung sản xuất như vậy, tất nhiên sẽ gây ra (hay tăng cường, – hai cách nói đó giống nhau) việc sản xuất tư liệu sản xuất cho các nhà tư bản, như: máy móc, sắt, than đá, v. v.. Sự tích tụ sản xuất làm tăng thêm năng suất lao động, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc và gạt bỏ một số công nhân. Mặt khác, việc sản xuất những máy móc đó và những tư liệu sản xuất khác mà các nhà tư bản biến thành tư bản bất biến, cũng phát triển thêm; bây giờ tư bản bất biến bắt đầu tăng nhanh hơn tư bản khả biến. Nếu đem so sánh, ví dụ, thời kỳ thứ tư với thời kỳ thứ sáu thì sẽ thấy rằng việc sản xuất tư liệu sản xuất đã tăng lên  $1 \frac{1}{2}$  lần (vì trong thời kỳ thứ tư, có 2 xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải tăng thêm tư bản bất biến, và trong thời kỳ thứ sáu thì có 3 xí nghiệp): nếu chúng ta so sánh sự tăng lên đó với sự phát triển của sản xuất vật phẩm tiêu dùng thì có thể thấy rằng sản xuất tư liệu sản xuất phát triển hết sức nhanh hơn, như đã nói ở trên.

Toàn bộ tinh thần và tất cả ý nghĩa của cái quy luật nói rằng tư liệu sản xuất tăng hết sức nhanh hơn, tóm lại là ở chỗ: việc lao động bằng máy móc thay thế lao động thủ công, – nói chung là sự tiến bộ kỹ thuật trong thời công nghiệp cơ khí, – đòi hỏi phải phát triển mạnh ngành khai

thác than đá và sắt là những "tư liệu sản xuất" thật sự "để chế tạo tư liệu sản xuất". Thuyết trình viên đã không hiểu được tinh thần của quy luật đó, chỉ nhìn thấy sơ đồ mô tả quá trình ấy, chứ không nhìn thấy nội dung thật sự của quá trình ấy, điều đó lộ rõ trong đoạn tuyên bố sau đây của ông ta: "Đối với con mắt người ngoài cuộc thì việc sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất như thế, có vẻ là hoàn toàn phi lý, nhưng ngay cả [sic!] việc Pli-u-skin<sup>1)</sup> tích luỹ tiền vì tiền cũng (!?) chẳng là một quá trình hoàn toàn phi lý đó sao. Cả hai đều không biết rằng làm như vậy để làm gì". Những người dân tuy chính là đang ra sức chứng minh sự phi lý đó của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga, vì hình như chủ nghĩa tư bản ở nước Nga làm cho nhân dân phá sản mà không mang lại một tổ chức sản xuất cao hơn. Dĩ nhiên, đó chỉ là những câu chuyện hoang đường. Lao động bằng máy móc thay thế lao động thủ công, điều đó không có gì là "phi lý" cả: trái lại, tất cả tác dụng tiến bộ của kỹ thuật của con người chính là ở chỗ đó. Kỹ thuật càng phát triển cao thì nó càng lấn át lao động thủ công của con người và đem những máy móc ngày càng phức tạp để thay thế lao động thủ công: trong toàn bộ nền sản xuất của đất nước, máy móc và những tư liệu cần thiết để chế tạo máy móc sẽ ngày càng chiếm địa vị lớn hơn\*.

\* Như vậy dĩ nhiên là chia sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thành sự phát triển về bê rộng và sự phát triển về bê sâu là không đúng: toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đều là do sự phân công; giữa hai mặt phát triển đó không có sự khác nhau về "căn bản". Còn về sự khác nhau thật sự giữa hai mặt phát triển đó thì chung quy chỉ là sự khác nhau giữa những giai đoạn khác nhau của tiến bộ kỹ thuật. Ở những giai đoạn phát triển thấp của kỹ thuật tư bản chủ nghĩa – hợp tác giản đơn và công trường thủ công – thì chưa có sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất: chỉ đến giai đoạn cao, giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, ngành sản xuất đó mới xuất hiện và phát triển rất mạnh.

1) — một nhân vật trong truyện "Những linh hồn chết" của nhà văn Nga N. V. Gô-gôn. Chữ Pli-u-skin thường để chỉ tính bùn xỉn.

Ngoài ba kết luận nói trên, cần phải bổ sung thêm hai nhận xét nữa.

Một là, những điều nói trên không hề phủ nhận cái "mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" mà Mác đã nói tới như sau: "Công nhân với tính cách là những người mua hàng hoá, thì rất quan trọng đối với thị trường. Nhưng, về mặt họ là người bán hàng hoá của mình – sức lao động – thì xã hội tư bản chủ nghĩa lại có khuynh hướng hạn chế khoản trả cho công nhân ở cái giá thấp nhất" ("Kapital"). Bd. II., S. 303, № 32<sup>1)</sup>). Trên kia đã nói là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, khu vực sản xuất xã hội làm ra vật phẩm tiêu dùng cũng không thể không phát triển. Sự phát triển của ngành sản xuất tư liệu sản xuất chỉ đẩy lùi mâu thuẫn nói trên chứ không tiêu diệt được mâu thuẫn đó. Chỉ có tiêu diệt bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì mới có thể tiêu diệt được mâu thuẫn đó. Song, cố nhiên là, nếu coi mâu thuẫn đó là một trở ngại cho sự phát triển đầy đủ của chủ nghĩa tư bản ở Nga (như phái dân tuý thích coi như vậy) thì thật là hoàn toàn phi lý; và lại, sơ đồ trên đây cũng đã giải thích đầy đủ điều đó rồi.

Hai là, khi xét đến mối tương quan giữa sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự mở rộng của "thị trường", thì không thể bỏ qua được cái sự thật sờ sờ là chủ nghĩa tư bản phát triển thì tất nhiên sẽ làm cho mức nhu cầu của toàn thể dân cư và của giai cấp vô sản công nhân tăng thêm. Sở dĩ có sự tăng thêm đó thì nói chung là vì sự trao đổi sản phẩm ngày càng diễn ra nhiều hơn, sự trao đổi này làm cho dân cư ở thành thị và ở nông thôn, dân cư các khu vực địa lý khác nhau, v.v., càng tiếp xúc với nhau nhiều hơn. Sở dĩ có sự tăng thêm đó, lại còn là vì mật độ và sự tập trung đồng đúc của giai cấp vô sản công nhân, làm cho trình độ giác ngộ và ý thức về nhân phẩm của giai cấp đó được nâng

1) – "Tư bản", t. II, tr. 303, chú thích 32<sup>23</sup>.

cao khiến họ có thể đấu tranh thắng lợi chống những xu hướng tham tàn của chế độ tư bản chủ nghĩa. Quy luật nhu cầu ngày càng tăng đó đã biểu hiện rõ rệt trong lịch sử châu Âu, – ví dụ, hãy so sánh người vô sản Pháp hồi cuối thế kỷ XVIII và cuối thế kỷ XIX, hay so sánh người công nhân Anh trong những năm 1840 - 1850\* với người công nhân Anh hiện nay, thì thấy rõ. Chính quy luật đó cũng phát sinh tác dụng cả ở Nga: sau khi chế độ nông nô bị xoá bỏ, nền kinh tế hàng hoá và chủ nghĩa tư bản phát triển mau chóng cũng đã làm cho mức nhu cầu của "nông dân" lên cao: nông dân sống "sạch sẽ" hơn trước (về quần áo, nhà ở, v. v..). Cái hiện tượng tiến bộ không thể chối cãi đó phải được coi là công lao của chủ nghĩa tư bản Nga, chứ chả phải của ai khác, – điều đó ít ra cũng được chứng minh bằng sự thật dưới đây mà mọi người đều biết (sự thật đó đã được tất cả những người nghiên cứu các nghề thủ công nghiệp ta và kinh tế nông dân nói chung, nêu ra) là: nông dân các vùng công nghiệp sống "sạch sẽ" hơn nhiều so với những nông dân chỉ làm nghề nông và hầu như không bị chủ nghĩa tư bản đụng chạm tới. Cố nhiên là hiện tượng đó biểu hiện trước hết và dễ nhất ở việc tiếp thu cái mặt có tính chất hoàn toàn bề ngoài và phô trương của "văn minh". Nhưng chỉ có những kẻ phản động ra mặt như ông V.V. mới đi khóc than hiện tượng đó và chỉ coi đó là một sự "suy đồi".

## VII

Muốn hiểu "vấn đề thị trường" thực ra là vấn đề gì thì tốt nhất là đổi chiều quan niệm của phái dân tuý với quan niệm mác-xít về quá trình phát triển được minh họa bằng

\* Xem Fr. Engels.<sup>1)</sup> "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh năm 1844". Đó là tình trạng nghèo khổ ghê gớm nhất và kinh tởm nhất (theo đúng nghĩa đen của chữ đó) và ý thức về nhân phẩm bị mất hết.

1) – Ph. Ăng-ghen

sơ đồ 1 (trình bày sự trao đổi giữa các nhà tư bản bên A với các nhà sản xuất trực tiếp bên W) và bằng sơ đồ 2 (trình bày sự chuyển hoá của kinh tế tự nhiên của 6 nhà sản xuất thành kinh tế tư bản chủ nghĩa).

Nếu chúng ta theo sơ đồ 1 thì chúng ta không thể giải thích được cho mình gì hết. Tại sao chủ nghĩa tư bản phát triển? Nó do đâu mà ra? Nó được coi như là một "hiện tượng ngẫu nhiên", người ta cho rằng nó ra đời hoặc là vì "*chúng ta* không đi đúng đường" .., hoặc là do nhà cầm quyền "du nhập vào". Tại sao "quân chúng ngày càng bần cùng"? Về câu hỏi này, sơ đồ cũng không trả lời được gì, còn những người dân túy thì lẩn tránh bằng những câu thương cảm về cái "chế độ thiêng liêng đã tồn tại hàng bao thế kỷ", về việc đi trêch con đường đúng, bằng những lời vớ vẩn đai loại như thế, mà cái phương pháp trứ danh là "phương pháp chủ quan trong xã hội học", rất ưa dùng.

Không biết giải thích chủ nghĩa tư bản, mà lại thích những điều không tưởng hơn là nghiên cứu và làm sáng tỏ thực tại thì sẽ dẫn đến chỗ phủ nhận vai trò và sức mạnh của chủ nghĩa tư bản. Điều đó thật đúng như một người ốm tuyệt vọng, không còn biết lấy ở đâu ra hơi sức để phát triển. Và chúng ta cũng chỉ làm cho bệnh tình người ốm đó đỡ đi tí chút, hầu như không đáng kể, nếu chúng ta nói rằng bệnh nhân có thể phát triển dựa vào việc sản xuất "tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất". Bởi vì muốn thế thì phải phát triển kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản\*, thế mà "chúng ta lại thấy" chính là không có sự phát triển đó. Muốn thế thì chủ nghĩa tư bản phải bao trùm khắp nước, thế mà chúng ta lại thấy là "chủ nghĩa tư bản tuyệt đối không thể phát triển khắp nơi được".

\* Nghĩa là thay thế những đơn vị công nghiệp nhỏ bằng những đơn vị công nghiệp lớn, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc.

Trái lại, nếu chúng ta theo sơ đồ 2 thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lấn sự bần cùng hoá của nhân dân không còn là những hiện tượng ngẫu nhiên nữa. Hai hiện tượng đó tất nhiên phải đi kèm với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá dựa trên sự phân công xã hội. Vấn đề thị trường hoàn toàn không còn tồn tại nữa, vì thị trường chẳng qua chỉ là biểu hiện của sự phân công đó và của nền sản xuất hàng hoá. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không những là có thể có [giỏi lắm\* thì thuyết trình viên cũng chỉ có thể chứng minh được điều này là cùng] mà còn là tất nhiên nữa, vì một khi kinh tế xã hội đã dựa trên sự phân công và trên hình thức hàng hoá của sản phẩm, thì tiến bộ kỹ thuật không thể không dẫn tới chỗ làm cho chủ nghĩa tư bản được tăng cường và mở rộng thêm.

Bây giờ thử hỏi: tại sao phải theo chính cái quan điểm thứ hai? Tiêu chuẩn chứng minh sự đúng đắn của nó là cái gì?

Là những sự thật về thực trạng kinh tế của nước Nga ngày nay.

Trọng tâm của sơ đồ 2 là bước chuyển của kinh tế hàng hoá sang kinh tế tư bản chủ nghĩa, là sự phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành những nhà tư bản và giai cấp vô sản. Nếu chúng ta nhìn lại các hiện tượng trong nền kinh tế xã hội hiện nay của nước Nga thì chúng ta sẽ thấy rằng chính *sự phân hoá* của những người sản xuất nhỏ ở nước ta là hiện tượng chủ yếu. Chúng ta hãy lấy những nông dân sống bằng nghề nông làm ví dụ thì sẽ thấy rằng, một mặt, hàng loạt nông dân bỏ ruộng đất, bị mất sự độc lập kinh tế của mình, và biến thành người vô sản; mặt khác, lại có những nông dân luôn mở rộng đất trồng trọt và cải tiến phương pháp canh tác. Một mặt nông dân mất hết nông cụ (súc vật cày kéo và nông cụ), mặt khác, nông dân

\* Nghĩa là trong trường hợp nếu thuyết trình viên đánh giá được đúng và hiểu được đúng ý nghĩa của việc sản xuất tư liệu sản xuất.

mua nông cụ cải tiến, và bắt đầu mua máy móc, v.v.. [Xem V.V.. "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân".] Một mặt, nông dân bỏ ruộng, bán hoặc cho thuê lại phần ruộng mà mình được chia, — mặt khác, nông dân lại đi thuê ruộng và lao vào mua tậu ruộng tư. Đó là những sự thật\* mà mọi người đều biết và đã được xác nhận từ lâu rồi và chỉ có thể giải thích những sự thật đó bằng những quy luật của kinh tế hàng hoá là nền kinh tế làm cho nông dân "công xã" nước ta cũng phân hoá thành tư sản và vô sản. Hãy lấy những người thủ công nghiệp mà xét thì rõ: sau khi chế độ nông nô đã bị xoá bỏ, không những có những ngành thủ công nghiệp mới ra đời mà những ngành cũ cũng phát triển nhanh hơn [hiện tượng đó là kết quả của sự phân hoá vừa nói trên trong giai cấp nông dân sống bằng nghề nông, là kết quả của sự tiến bộ trong phân công xã hội\*\*], nhưng ngoài ra, còn có hàng loạt thợ thủ công ngày càng nghèo đói, sa vào cảnh bần cùng và mất hết sự độc lập kinh tế, trong khi đó thì một thiểu số rất ít người lại làm giàu trên lưng đồng đảo thợ thủ công đó, tích luỹ được những tư bản rất lớn, trở thành những người bao mua, nắm lấy việc tiêu thụ và cuối cùng tổ chức trong tuyệt đại đa số các ngành thủ công nghiệp nước ta *một chế độ sản xuất lớn theo kiểu gia công ở nhà*, đã hoàn toàn mang tính chất tư bản chủ nghĩa rồi.

Sự tồn tại của hai xu hướng đối lập nhau đó trong hàng ngũ những người sản xuất nhỏ ở nước ta, chỉ rõ rằng: chủ nghĩa tư bản và sự bần cùng hoá quần chúng không những không loại trừ nhau, mà trái lại còn làm điều kiện tồn tại cho nhau; nó cũng chứng minh một cách không thể bác bỏ

\* Chính nông dân đã gọi một cách rất đúng quá trình đó là "*quá trình phi nông dân hóa*". [Xem "Điểm tình hình nông nghiệp năm 1892 của tỉnh Ni-giô-ni Nôp-gô-rốt". N.-N., 1893, thiên III, tr. 186-187].

\*\* Xem thường hiện tượng đó là một trong những sai lầm lớn nhất về lý luận của ông Ni-cô-lai – ôn.

được rằng ngay từ bây giờ, chủ nghĩa tư bản đã là cái nền cơ bản của đời sống kinh tế nước Nga.

Cho nên, nói "vấn đề thị trường" đã được giải đáp chính ngay bằng sự phân hoá của nông dân thì không phải là nói ngược đời đâu.

Mặt khác, không thể không nêu rõ rằng ngay trong bản thân cách đặt vấn đề (thịnh hành) về cái "vấn đề thị trường" trứ danh kia, cũng đã chứa đựng nhiều điều phi lý rồi. Cách lập luận thông thường (xem § I) được xây dựng trực tiếp trên những giả thiết hết sức bâng quơ: làm như tuồng chế độ kinh tế của xã hội có thể được xây dựng nên hoặc bị tiêu diệt đi theo ý chí của một nhóm người nào đó, — của "trí thức" hay của "chính phủ", (vì không lập luận như thế thì không thể nào lại để ra những câu hỏi như: chủ nghĩa tư bản "có thể" phát triển được không? Nước Nga "có phải" kinh qua chủ nghĩa tư bản không? "có nên" duy trì chế độ công xã nông thôn không? v. v.); — làm như tuồng chủ nghĩa tư bản và sự bần cùng hoá nhân dân là hai cái loại trừ nhau; làm như tuồng thị trường là một cái gì riêng biệt, độc lập với chủ nghĩa tư bản, là một thứ điều kiện đặc biệt của sự phát triển của chủ nghĩa đó.

Không thể giải quyết được vấn đề nếu không sửa chữa những sự phi lý ấy trước đã.

Thật vậy, chúng ta hãy hình dung là, đối với câu hỏi: "Trong khi quần chúng nhân dân nghèo khổ và ngày càng nghèo khổ hơn, chủ nghĩa tư bản có thể phát triển được ở Nga không?" — thì có người muốn trả lời rằng: "Có, có thể phát triển được, vì chủ nghĩa tư bản sẽ phát triển không phải nhờ vào việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng mà nhờ vào việc sản xuất tư liệu sản xuất". Rõ ràng là câu trả lời đó căn cứ vào một tư tưởng hoàn toàn đúng cho rằng tổng sản lượng của một nước tư bản chủ nghĩa tăng lên chủ yếu là do sản xuất tư liệu sản xuất (nghĩa là do sản xuất tư liệu sản xuất nhiều hơn là do sản xuất vật phẩm tiêu dùng);

nhưng điều còn rõ ràng hơn nữa là câu trả lời đó không làm cho việc giải quyết vấn đề nhích thêm được chút nào cả, cũng giống như từ một tam đoạn luận người ta không thể rút ra một kết luận đúng đắn được, nếu tiền đề nhỏ thì đúng, mà tiền đề lớn lại phi lý. Câu trả lời như vậy (xin nhắc lại một lần nữa) đã bao hàm cái ý là chủ nghĩa tư bản đang phát triển, đang bao trùm toàn quốc, đang chuyển sang một giai đoạn kỹ thuật cao hơn (nền đại công nghiệp cơ khí), thế mà câu hỏi thì chính lại được nêu ra trên cơ sở phủ nhận khả năng phát triển của chủ nghĩa tư bản và phủ nhận khả năng thay thế hình thức sản xuất nhỏ bằng hình thức sản xuất lớn.

Cần phải lôi "vấn đề thị trường" ra khỏi lĩnh vực những lập luận vô bổ về cái "có thể" và "phải" xảy ra, và cần phải đặt nó trên cơ sở hiện thực, để nghiên cứu và *giải thích* xem chế độ kinh tế ở Nga đã hình thành như thế nào và tại sao lại hình thành như thế này chứ không như thế khác.

Tôi chỉ xin dẫn ra một vài ví dụ trong số tài liệu mà tôi có, để chỉ ra một cách cụ thể xem những điều tôi trình bày ở trên là căn cứ vào chính những tài liệu như thế nào.

Để chỉ rõ sự phân hoá của những người sản xuất nhỏ và để chỉ rõ trong nội bộ của họ không những diễn ra quá trình bần cùng hoá, mà còn diễn ra quá trình thiết lập một nền kinh tế tư sản lớn (tương đối), tôi sẽ dẫn ra những số liệu về ba huyện thuần túy nông nghiệp ở phần nước Nga thuộc châu Âu, của những tỉnh khác nhau: huyện Đni-ép-rơ thuộc tỉnh Ta-vrich, huyện Nô-vô-u-den-xki thuộc tỉnh Xa-ma-ra và huyện Ca-mư-sin thuộc tỉnh Xa-ra-tốp. Những số liệu ấy đều lấy ở trong các tập thống kê của các hội đồng địa phương. Để đề phòng có thể có ý kiến bẻ lái cho rằng những huyện được lựa chọn đó không phải là những huyện điển hình (ở những vùng biên khu nước ta — là những nơi hầu như không biết chế độ nông nô là gì, và phần nhiều dân cư mới đến đây, tức là khi đã có "chế độ tự do", sau

khi chế độ nông nô bị xoá bỏ — sự phân hoá đã thực sự phát triển nhanh hơn ở miền trung), thì tôi xin nói như sau:

1) Trong ba huyện trên đất liền thuộc tỉnh Ta-vrich, tôi đã chọn huyện Đni-ép-rơ, vì huyện đó toàn là người Nga ở, [số hộ di dân chiếm 0,6%], họ đều là nông dân trong công xã nông thôn.

2) Về huyện Nô-vô-u-den-xki, tôi chỉ dẫn ra những số liệu nói về dân cư là người Nga (sống trong công xã) [Xem "Tập tài liệu thống kê về huyện Nô-vô-u-den-xki", tr. 432 - 439. Cột a], trong đó không bao gồm những hộ gọi là "dân lập ấp", tức là những nông dân đã ra khỏi công xã và sống biệt lập trên những mảnh ruộng tậu riêng hay thuê. Nếu kể cả những đại biểu trực tiếp ấy của kinh tế trại ấp\* thì có thể thấy tình hình phân hoá tăng rõ hơn nhiều.

3) Về huyện Ca-mư-sin, tôi chỉ dẫn ra đây những số liệu về dân cư Đại-Nga (sống trong công xã).

[Xem biểu đồ tr. 130 - BT.]

Trong các tập số liệu, về huyện Đni-ép-rơ, người ta phân loại căn cứ vào số đê-xi-a-tin gieo trồng của mỗi hộ, còn về các huyện kia thì căn cứ vào số lượng súc vật cày kéo.

Loại hộ *nghèo* — ở huyện Đni-ép-rơ — gồm có những hộ không gieo trồng hoặc những hộ gieo trồng không quá 10 đê-xi-a-tin mỗi hộ; ở huyện Nô-vô-u-den-xki và Ca-mư-sin thì gồm những hộ không có súc vật cày kéo hoặc có 1 con. Loại hộ *trung bình* — ở huyện Đni-ép-rơ — gồm có những hộ gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; ở huyện Nô-vô-u-den-xki thì gồm những hộ có từ 2 đến 4 súc vật cày

\* Thật ra, 2 294 nông hộ dân lập ấp có 123 252 đê-xi-a-tin đất gieo trồng (tức là trung bình mỗi hộ có 53 đê-xi-a-tin). Họ thuê 2 662 nam công nhân (và 234 nữ công nhân). Họ có hơn 40 000 ngựa và bò, và một số rất nhiều nông cụ cải tiến: xem "Tập tài liệu thống kê về huyện Nô-vô-u-den-xki", tr.453.

Huyện Đni-ép-ro				Huyện Nô-vô-u-den-xki				Huyện Ca-mu-sin						
Các loại nông hộ phân theo tình hình tài sản		Số hộ	Tính %	Diện tích gieo trồng tính đê-xi-a-tin		Số hộ	Tính %	Diện tích gieo trồng tính đê-xi-a-tin		Số hộ	Tính %	Diện tích gieo trồng tính đê-xi-a-tin		
Loại nghèo	7 880	40	38 439	11	4,8	10 504	37	36 007	8	3,4	9 313	54	9 194	20
Loại trung bình	8 234	42	137 344	43	16,6	10 757	38	128 986	29	12	4 980	29	52 735	35
Loại khá giả	3 643	18	150 614	46	41,3	7 015 <sup>24</sup>	25	284 069	63	40,5	2 881	17	67 844	45
<b>Tæng céng</b>	<b>19 757</b>	<b>100</b>	<b>326 397</b>	<b>100</b>	<b>17,8</b>	<b>28 276</b>	<b>100</b>	<b>449 062</b>	<b>100</b>	<b>15,9</b>	<b>17 174</b>	<b>100</b>	<b>149 773<sup>25</sup></b>	<b>100</b>
Huyện Đni-ép-ro				Huyện Nô-vô-u-den-xki				Huyện Ca-mu-sin						

kéo; ở huyện Ca-mu-sin thì gồm những hộ có từ 2 đến 3 súc vật cày kéo. Loại hộ *khá giả* thì gồm những hộ gieo trồng trên 25 đê-xi-a-tin mỗi hộ (huyện Đni-ép-rơ) hay có trên 4 súc vật cày kéo mỗi hộ (huyện Nô-vô-u-den-xki) và trên 3 súc vật cày kéo mỗi hộ (huyện Ca-mu-sin).

Qua những số liệu nói trên, có thể thấy rõ rằng trong giai cấp nông dân sống bằng nghề nông và sống trong công xã ở nước ta, đang xảy ra quá trình không phải bần cùng hoá và phá sản nói chung, mà là quá trình phân hoá thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Đông đảo nông dân (loại nghèo) — trung bình là gần  $\frac{1}{2}$  — mất hết sự độc lập kinh tế của mình. Họ chỉ còn nắm giữ một mảnh con con trong toàn bộ ruộng đất gieo trồng của nông dân địa phương; chỉ chiếm 13% (tính trung bình) diện tích gieo trồng, tức là từ 3 đến 4 đê-xi-a-tin mỗi hộ. Muốn nêu rõ xem số đất gieo trồng đó có tác dụng như thế nào, chúng tôi xin nói rõ rằng trong tỉnh Ta-vrich, muốn chỉ sống bằng doanh nghiệp canh nông độc lập của mình, mà không cần đến cái gọi là "những khoản kiêm thêm", thì mỗi nông hộ phải có từ 17 đến 18 đê-xi-a-tin gieo trồng\*. Rõ ràng là những người thuộc loại hộ lớp dưới đã sống không phải chủ yếu dựa vào doanh nghiệp của mình, mà là dựa vào những khoản kiêm thêm, tức là dựa vào việc bán sức lao động của mình. Và nếu chúng ta lấy những số liệu chi tiết hơn, nói rõ tình cảnh của nông dân thuộc loại ấy, thì chúng ta sẽ thấy chính trong loại nông dân đó có nhiều người bỏ ruộng nhất, cho thuê lại phần ruộng được chia của mình, mất hết nông cụ, và phải tha phương cầu thực. Những nông dân thuộc loại này là đại biểu của giai cấp vô sản nông thôn ở nước ta.

Nhưng, mặt khác, chính từ trong số nông dân sống trong công xã đó lại phân hoá ra một loại khác hǎn, có tính chất

\* Ở các tỉnh Xa-ma-ra và Xa-ra-tốp, mức độ còn thấp hơn chừng một lần rưỡi vì dân cư ở địa phương đó kém sung túc hơn.

hoàn toàn trái ngược. Nông dân loại trên gieo trồng một diện tích lớn hơn diện tích gieo trồng của nông dân loại dưới từ 7 đến 10 lần. Nếu đối chiếu diện tích đó (từ 23 đến 40 đê-xi-a-tin mỗi hộ) với số đê-xi-a-tin "tiêu chuẩn" của diện tích gieo trồng đủ cho một gia đình có thể hoàn toàn sống dựa vào doanh nghiệp canh nông của mình mà không bị thiếu thốn, — thì sẽ thấy rằng diện tích gieo trồng đó lớn gấp 2 - 3 lần mức tiêu chuẩn. Rõ ràng là tầng lớp nông dân đó làm nghề nông là để có thu nhập, để bán thóc lúa. Họ trữ được những số tiền khá lớn và dùng số tiền đó để cải thiện doanh nghiệp và nâng cao kỹ thuật canh tác, như là mua máy móc nông nghiệp và nông cụ cải tiến. Chẳng hạn, nói chung ở huyện Nô-vô-u-den-xki, thì 14% nông hộ có nông cụ cải tiến; nhưng nếu lấy những nông dân loại trên mà xét, thì 42% số đó có nông cụ cải tiến (thành thủ ở huyện đó, số nông dân loại trên chiếm 75% tổng số nông hộ có nông cụ cải tiến) và họ nắm trong tay 82% toàn bộ nông cụ cải tiến\* có trong "nông dân". Chỉ với sức lao động của mình, nông dân loại trên không thể gieo trồng được hết ruộng đất của mình, vì vậy phải thuê mướn công nhân: chẳng hạn ở huyện Nô-vô-u-den-xki, 35% nông hộ loại trên thường xuyên thuê công nhân làm thuê (không kể những công nhân thuê chẳng hạn vào vụ gặt, v.v.); ở huyện Đni-ép-ro cũng vậy. Tóm lại, chắc chắn là nông dân loại trên đã trở thành giai cấp tư sản rồi. Sức mạnh của họ không phải là dựa vào chỗ bóc lột những người sản xuất khác nữa (như sức mạnh của bọn cho vay nặng lãi và bọn "cu-lắc"), mà là dựa vào chỗ độc lập tổ chức\*\* sản xuất: loại nông dân đó chỉ là  $\frac{1}{5}$  trong toàn thể nông dân, nhưng trong tay họ tập trung hơn  $\frac{1}{2}$  diện tích gieo trồng [tôi lấy số lượng bình quân chung

\* Cả thấy trong huyện đó, nông dân có 5 724 nông cụ cải tiến.

\*\* Cố nhiên đó cũng là dựa vào bóc lột, nhưng không phải bóc lột những người sản xuất độc lập nữa, mà là bóc lột công nhân.

cho cả 3 huyện]. Nếu ta tính đến một điều là năng suất lao động (nghĩa là mức thu hoạch) của những nông dân ấy vô cùng cao hơn năng suất lao động của những người vô sản thuộc các hộ loại dưới, là những người chỉ biết cày bừa một cách sơ sài, thì không thể không đi đến kết luận là: giai cấp tư sản nông thôn là động lực chủ yếu của việc sản xuất lúa mì.

Vậy thì sự phân hoá đó của nông dân thành tư sản và vô sản [những người dân tuy không nhìn thấy gì khác trong quá trình ấy, ngoài "sự bần cùng hoá quần chúng"] có ảnh hưởng gì đối với dung lượng của "thị trường", tức là đối với khối lượng lúa mì biến thành hàng hoá? Rõ ràng là số lượng lúa mì hàng hoá đó phải tăng lên khá nhiều, vì số lượng lúa mì của nông dân loại trên vượt xa nhu cầu của họ, và do đó được đưa ra thị trường; mặt khác, những người thuộc các hộ loại dưới phải mua thêm một số lúa mì bằng số tiền mà họ kiếm thêm được.

Muốn dẫn ra những số liệu chính xác về vấn đề này, thì chúng ta sẽ không còn có thể căn cứ vào các tập thống kê của các Hội đồng địa phương nữa, mà phải viện đến tác phẩm của V. È. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga". Pô-xtơ-ni-cốp căn cứ vào số liệu thống kê của các hội đồng địa phương mà miêu tả kinh tế nông dân của 3 huyện trên đất liền thuộc tỉnh Ta-vrich (các huyện Béc-di-an-xco, Mê-li-tô-pôn và Đni-ép-ro), và phân tích nền kinh tế đó theo từng loại nông dân [tính theo diện tích gieo trồng thì có 6 loại nông dân: 1) loại không gieo trồng; 2) loại gieo trồng không quá 5 đê-xi-a-tin; 3) loại gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin; 4) loại gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin; 5) loại gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin và 6) loại gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin]. Phân tích quan hệ giữa các loại nông dân với thị trường, tác giả chia diện tích gieo trồng của mỗi nông hộ ra thành 4 phần sau đây: 1) diện tích kinh doanh — đó là Pô-xtơ-ni-cốp gọi cái phần diện tích gieo trồng để cung cấp hạt giống cần thiết cho việc gieo trồng; 2) diện

*tích lương thực* – cung cấp lúa mì cho gia đình người làm ruộng và công nhân làm cho họ; 3) *diện tích trồng cỏ* – cung cấp thức ăn cho súc vật cày kéo; và cuối cùng 4) *diện tích thương phẩm* hay *diện tích thị trường* – cung cấp những sản phẩm trở thành hàng hoá và bán trên thị trường. Rõ ràng là chỉ có loại diện tích cuối cùng này mới đem lại thu nhập *bằng tiền*, còn các loại khác thì đem lại thu nhập bằng hiện vật, tức là những sản phẩm đem tiêu dùng ngay trong nông hộ.

Sau khi tính quy mô của từng loại diện tích đó trong các loại nông dân gieo trồng, Pô-xtơ-ni-cốp lên biểu đồ như sau: [xem biểu đồ tr. 135 – BT].

Những số liệu trên cho chúng ta thấy rằng doanh nghiệp càng lớn, thì tính chất hàng hoá của nó càng tăng và phần lúa mì sản xuất ra để bán càng lớn [tính theo từng loại nông hộ, là 12 -36 - 52 - 61%]. Những hộ gieo trồng chủ yếu, tức là những nông hộ thuộc hai nhóm loại trên (họ chiếm hơn 1/2 tổng diện tích gieo trồng) bán ra hơn một nửa tổng số nông sản phẩm của họ [52% và 61%].

Nếu nông dân không phân hoá thành tư sản và vô sản, nói một cách khác, nếu diện tích gieo trồng được phân chia "đồng đều" cho tất cả "nông dân", thì tất cả nông dân đều thuộc loại trung bình (loại gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin), và chỉ có 36% tổng số lúa mì, tức là sản phẩm của 518 136 đê-xi-a-tin gieo trồng (36% của 1 439 267 đê-xi-a-tin = 518 136 đê-xi-a-tin) sẽ được bán ra thị trường. Nhưng, như biểu đồ trên đây nêu rõ, thì chính ra lại là 42% toàn bộ lúa mì, tức là sản phẩm của 608 869 đê-xi-a-tin, đã được bán ra thị trường. Như vậy là "sự bần cùng hoá quần chúng", sự suy sụp hoàn toàn về kinh tế của 40% nông dân (thuộc loại nghèo, tức là những người gieo trồng dưới 10 đê-xi-a-tin), sự hình thành giai cấp vô sản nông thôn, – tất cả những điều đó đưa đến kết quả là sản phẩm của 9 vạn đê-xi-a-tin \* gieo trồng đã được ném ra thị trường.

---

\* 90 733 đê-xi-a-tin = 6,3% toàn bộ diện tích gieo trồng.

Các loại hộ nông dân	Tỷ lệ các loại diện tích trong 100 đê-xi-a-tin gieo trồng			Diện tích thương phẩm	Thu nhập bằng tiền		Trong ba huyện thuộc tỉnh Ta-vrich		Diện tích gieo trồng trung bình của mỗi loại nông dân
	Diện tích kinh doanh	Diện tích lương thực	Diện tích chăn nuôi		Cửa môi đê-xi-a-tin gieo trồng	Cửa môi hộ	Diện tích gieo trồng đê-xi-a-xin	trong đó, số diện tích thương phẩm là	
	(rúp)				(rúp)				
Gieo trồng không quá 5 đê-xi-a-tin	6	90,7	42,3	-39	-	-	34 070	-	3,5 đê-xi-a-tin
Gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	6	44,7	37,5	+11,8	3,77	30	140 426	16 851	8 đê-xi-a-tin
Gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	6	27,5	30	36,5	11,68	191	540 093	194 433	16,4 đê-xi-a-tin
Gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	6	17,0	25	52	16,64	574	494 095	256 929	34,5 đê-xi-a-tin
Gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	6	12,0	21	61	19,52	1 500	230 583	140 656	75 đê-xi-a-tin
Tổng cộng	6			42			1 439 267	608 869	17 đến 18 đê-xi-a-tin

Tôi hoàn toàn không có ý nói rằng sự mở rộng "thị trường", do tình trạng phân hoá của nông dân, chỉ hạn chế trong lĩnh vực đó. Hoàn toàn không phải như vậy. Ví dụ, chúng ta đã thấy nông dân mua nông cụ cải tiến, tức là đem tiền để dành được của mình dùng vào việc "sản xuất tư liệu sản xuất". Chúng ta đã thấy ngoài lúa mì ra, một thứ hàng hoá khác — sức lao động của con người — cũng đã xuất hiện trên thị trường. Sở dĩ tôi không nhắc đến tất cả những cái đó, là vì tôi đã đưa ví dụ ấy ra với một mục đích hạn chế, cốt để: chứng minh rằng ở nước Nga chúng ta, sự bần cùng hoá quần chúng thực sự đưa đến chõ làm cho kinh tế hàng hoá và tư bản chủ nghĩa được tăng cường. Tôi đã dụng ý chọn một thứ sản phẩm như lúa mì, vì ở đâu và bao giờ cũng vậy, lúa mì là thứ sản phẩm được lôi cuốn vào lưu thông hàng hoá muộn hơn và chậm hơn các thứ sản phẩm khác. Cho nên địa phương được chọn cũng là địa phương thuần tuý nông nghiệp.

Và đây là một ví dụ khác, nói về một vùng thuần tuý công nghiệp, tức là tỉnh Mát-xcơ-va. Kinh tế nông dân đã được các nhân viên thống kê của các hội đồng địa phương tóm tắt rõ trong tập VI và tập VII của "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va" gồm có một loạt bài nghiên cứu xuất sắc nói về các ngành thủ công nghiệp. Tôi chỉ dẫn ra một đoạn trong bài nghiên cứu về "Nghề ren"\*, giải thích rõ bằng cách nào và vì sao các nghề thủ công của nông dân, sau khi chế độ nông nô bị xoá bỏ, đã phát triển đặc biệt nhanh chóng.

Nghề ren ra đời từ những năm 20 của thế kỷ này ở hai làng lân cận thuộc tổng Vô-rô-nô-vô (huyện Pô-đôn-xki). "Vào những năm 1840 - 1850, nghề ren bắt đầu lan dần ra

\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va". Phần thống kê kinh tế, T. VI, th. II. Các nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va, th. II, Mát-xcơ-va, 1880.

các làng khác ở lân cận, song cũng vẫn chưa lan được khắp cả một vùng rộng lớn. Trái lại, từ những năm 60, đặc biệt là trong 3 - 4 năm gần đây, nghề ren phát triển mau chóng ra khắp cả miền".

Trong 32 làng hiện nay làm nghề ren thì nghề ren ra đời:

ở 2 làng vào năm	1820
" 4 " " "	1840
" 5 " những năm	1860 - 1870
" 7 " " "	1870 - 1875
" 14 " " "	1876 - 1879

Tác giả nói rằng: "Nếu đem phân tích những nguyên nhân để ra hiện tượng đó, tức là hiện tượng phát triển cực kỳ nhanh chóng của nghề thủ công vào chính mấy năm gần đây thì chúng ta sẽ thấy rằng: một mặt, trong thời gian đó, điều kiện sinh sống của nông dân trở nên xấu đi rất nhiều, và mặt khác, nhu cầu của dân cư — bộ phận dân cư hưởng được những điều kiện sinh sống dễ chịu hơn — tăng lên rõ ràng".

Để chứng thực, tác giả mượn trong thống kê của Hội đồng địa phương Mát-xcơ-va, những số liệu mà tôi chép lại ra đây thành biểu đồ\*: [xem biểu đồ tr. 138 – BT].

Tác giả nói tiếp: "Những con số đó nói lên một cách hùng hồn rằng *tổng* số ngựa, bò sữa và gia súc nhỏ trong tổng đó đã tăng lên, những số của cải tăng lên đó lại chỉ thuộc về một số người thôii, tức là thuộc về những nông hộ có 2 hay 3 ngựa trở lên...

... Do đó, chúng ta thấy rằng số nông dân không có bò sữa lẫn ngựa tăng thêm, thì đồng thời số nông dân thôii không làm ruộng cũng tăng lên: không có gia súc, không có đủ phân

\* Tôi bỏ bớt những số liệu về tình hình phân bố bò sữa (vì kết luận cũng vậy thôi) và đã thêm những con số tính các tỷ lệ phần trăm.

*Tổng Vô-rô-nô-vô, huyện Pô-dôn-xki*

Trong tổng Vô - rô - nô - vô	Số nông hộ	Số			Cứ 100 nhân khẩu nam nữ thì có			Số nông hộ				Số ngựa của các loại nông hộ			Số nông hộ có ruộng đất được chia					
					Ngựa	Bò sữa	Ngựa	Bò sữa	giá súc nhỏ	không có ngựa	có 1 ngựa	có 2 ngựa	có 3 ngựa	có trên 3 ngựa	có 1 ngựa	có 2 ngựa	có 3 ngựa	có trên 3 ngựa		
Năm 1869 có	1 233	1 473	1 472	22	22	30	276	567	298	70	22	567	596	210	100	1 067	900	92	75	7%
Năm 1887 có	1 244	1 607	1 726	25	27	38	319	465	313	95	52	465	626	285	231	1 166	965	5	196	17%
							26%	37%	25%	8%	4%	29%	39%	18%	14%		82,5%	0,5%		

bón; ruộng đất cằn cỗi đi, không bõ công gieo trồng nữa; để nuôi sống mình và nuôi sống gia đình, để khỏi chết đói, bây giờ mà chỉ một người đàn ông làm nghề phụ thì không đủ, — trước kia anh ta cũng đã từng làm trong những lúc công việc đồng áng rồi rã, — cho nên các người khác trong gia đình cũng phải đi tìm những khoản kiếm thêm...

...Những con số chúng tôi nêu ra trong các biểu đồ, còn cho chúng ta thấy một hiện tượng khác là: trong các thôn xã ấy, số người có 2 hay 3 ngựa hoặc bò sữa, cũng *tăng lên*. Như vậy là đời sống vật chất của những nông dân đó có tăng lên, nhưng đồng thời chúng tôi lại nói rằng "tất cả đàn bà, trẻ em của một làng nào đó, không trừ một ai, đều làm nghề phụ". Giải thích hiện tượng đó như thế nào? ...Muốn thế, chúng ta phải xét xem đời sống trong các làng ấy như thế nào, phải tìm hiểu tường tận hơn tình hình sinh sống của các gia đình ở các làng đó, và khi đó có lẽ chúng ta mới hiểu được do đâu mà có cái xu hướng mạnh mẽ muốn sản xuất hàng để bán?

Ở đây, cố nhiên chúng ta sẽ không nghiên cứu tỉ mỉ xem trong những tình hình thuận lợi như thế nào mà từ hàng ngũ nông dân lại dần dần tách ra những cá nhân, những gia đình mạnh hơn; những điều kiện gì tạo nên sự sung túc của họ và những điều kiện xã hội gì làm cho sự sung túc đó, một khi đã có, thì tăng lên nhanh chóng, đến nỗi ở trong một làng, bộ phận dân cư này khác với bộ phận dân cư kia một cách rõ rệt. Chỉ cần theo dõi quá trình đó bằng cách vạch ra một trong những hiện tượng bình thường nhất trong nông thôn cũng đủ. Thí dụ, một người nông dân nào đó được nổi tiếng, trong số những người cùng làng, là người khoẻ mạnh, có sức vóc, sống tiết俭, và cần cù; người đó có một gia đình đông con, nhất là nhiều con trai; những người con trai này có thân thể cũng không kém cường tráng, và cũng có tư chất tốt như thế; họ sống chung với nhau, không chia của cải riêng ra, họ có phần ruộng được chia đều cho

4 - 5 người. Dĩ nhiên là để canh tác số ruộng đó, họ không cần đến tất cả sức lao động của mọi người trong gia đình. Như vậy là có 2 hay 3 người con trai thường xuyên làm nghề phụ ở bên ngoài hay một nghề thủ công nào đó tại địa phương và chỉ đến khi cắt cỏ, mới tạm thời bỏ nghề thủ công để giúp đỡ gia đình trong công việc đồng áng. Tiền làm ra của mọi người trong gia đình đều để làm của chung; tất cả các điều kiện khác đều thuận lợi cả, nên số tiền đó vượt, một cách đáng kể, số chi tiêu cần thiết để thoả mãn nhu cầu của gia đình. Họ để dành được tiền, do đó gia đình có thể làm một nghề phụ trong những điều kiện tốt hơn: mua được nguyên liệu từ gốc bằng tiền mặt, bán được hàng hoá làm ra khi hàng cao giá mà không cần đến tất cả các loại "mối lái" trung gian, các ông và các bà thương gia, v.v..

Khi đó, họ có khả năng thuê một công nhân, rồi một công nhân nữa, hoặc phân phôi công việc ở nhà cho những nông dân nghèo nào mà hiện nay đã không thể hoàn toàn độc lập làm bất cứ một nghề gì được nữa. Những điều kiện đó và những điều kiện khác tương tự như vậy đã giúp cho cái gia đình khoẻ mạnh, mà chúng tôi vừa tả ở trên, có thể thu được lợi nhuận không phải chỉ nhờ lao động của chính gia đình mình. Dĩ nhiên, ở đây chúng tôi không nói đến những trường hợp các gia đình ấy đã sản sinh ra những phần tử thường được gọi là cu-lắc hay phú hào, mà chúng tôi chỉ xem xét những hiện tượng thông thường nhất trong nội bộ dân cư nông dân thôi. Các biểu đồ trong tập II "Tập thống kê" và trong thiên I tập VI đã chỉ rõ rằng trong đa số trường hợp nhờ tình cảnh của một bộ phận nông dân này ngày càng xấu đi mà sự sung túc của một bộ phận nông dân khác, của một bộ phận nhỏ trong nông dân hoặc của một số thành viên riêng nào đó trong nông dân, lại ngày càng tăng thêm.

Việc làm một nghề phụ ngày càng trở nên phổ biến, thì những sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, với thành thị

(trong trường hợp này là với Mát-xcơ-va) cũng do đó mà trở nên thường xuyên hơn; một số lối sống Mát-xcơ-va dần dần thâm nhập vào làng mạc và lúc đầu thì biểu hiện chính là trong những gia đình khá giả hơn đó. Người ta mua ấm xa-mô-va<sup>1)</sup> mua bát đĩa, cốc, tách bằng thuỷ tinh và bằng sứ, ăn mặc "sạch sẽ" hơn. Nếu cách ăn mặc sạch sẽ đó của mu-gích lúc đầu biểu hiện ở chỗ không đi giày cổ mà đi giày ống bằng da, thì việc phụ nữ đi giày không cổ và giày cổ thấp có thể nói là đã làm hoàn hảo thêm cách ăn vận tươm tất hơn; trước hết, phụ nữ thích những thứ vải hoa và khăn trùm màu sắc sặc sỡ, những khăn quàng bằng len có thêu và những đồ trang sức khác...

... Trong gia đình nông dân, "từ xưa từ xưa" thường thường là vợ may áo quần cho chồng, cho mình và cho con cái... Khi tự họ còn trống được lanh thì họ mất ít tiền mua vải và mua các thứ cần thiết khác để may quần áo; số tiền đó có được là nhờ bán gà, bán trứng, bán nấm, bán các thứ hoa quả, bán chỗ còn lại của một cuộn chỉ hay một mảnh vải thừa. Tất cả những cái khác đều làm ra ở nhà. Chính tình hình đó, nghĩa là việc những nông dân sản xuất ở gia đình tất cả những cái mà người ta đòi hỏi họ phải làm ra, và việc họ dành tất cả thời giờ rảnh việc đồng áng vào công việc đó, là nguyên nhân vì sao trong trường hợp này nghề ren ở các làng thuộc tổng Vô-rô-nô-vô lại phát triển cực kỳ chậm chạp. Nghề ren chủ yếu là việc làm của các cô gái của những gia đình khá giả hơn hay đồng người hơn, vì những gia đình đó không cần tất cả phụ nữ trong nhà đều phải kéo sợi lanh, hay dệt vải. Nhưng những vải hoa, vải trúc bâu rể tiên đã bắt đầu dần dần lấn át vải lanh. Thêm vào đó còn có những nhân tố khác nữa: khi thì lanh thu hoạch kém, khi thì vợ muốn may cho chồng một chiếc

1) Xa-mô-va là ấm nấu nước chè mà phần bên dưới là lò đun liền với ấm.

sơ-mi vải dệt và muốn may cho mình một cái "súp-ca" (áo dài nữ không tay) lịch sự hơn. Và, chính vì thế mà cái tục tự dệt lấy đủ các loại vải lanh và khăn trùm để giải quyết vấn đề may mặc của nông dân, dần dần bị bỏ đi hay bị hạn chế rất nhiều. Chính quần áo cũng thay đổi, một phần vì vải dệt ở công xưởng thay thế vải dệt ở gia đình...

... Điều đó giải thích tại sao phần lớn dân cư lại thấy cần phải có sản xuất hàng hoá để bán ra và thậm chí còn thu hút cả trẻ em tham gia việc sản xuất đó".

Đoạn tường thuật chất phác đó của một người quan sát chăm chú đã nêu rõ quá trình phân công xã hội đang diễn ra trong quần chúng nông dân nước ta như thế nào; quá trình đó dẫn tới chỗ làm tăng sản xuất hàng hoá [và do đó cũng mở rộng thị trường] như thế nào, và nêu rõ rằng nền sản xuất hàng hoá đó, tự nó — nghĩa là thông qua chính những quan hệ mà nó tạo ra giữa người sản xuất và thị trường — làm cho việc mua và bán sức lao động của con người trở thành một "hiện tượng thông thường nhất".

### VIII

Để kết luận, có lẽ không phải là thừa nếu đem phân tích những lập luận của một trong những đại biểu mới nhất và nổi bật nhất của các "quan điểm thịnh hành", nhằm minh họa thêm vấn đề đang tranh luận, một vấn đề hình như cũng đã chứa chất quá nhiều khái niệm trừu tượng, sơ đồ và công thức rõi.

Tôi muốn nói đến ông Ni-cô-lai – ôn\*.

Điều "trở ngại" lớn nhất cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, theo ý ông ta, là sự "thu hẹp" thị trường trong nước, sự "giảm bớt" sức mua của nông dân. Ông ta

\* Dĩ nhiên, ở đây không thể đem phân tích toàn bộ tác phẩm của ông ta, — vì như thế phải viết một cuốn sách riêng, — mà chỉ phân tích *một* trong những lý lẽ mà ông ta thích dùng.

nói: thủ công nghiệp trở thành công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đã chèn lấn việc sản xuất các sản phẩm tại gia đình; nông dân phải đi mua quần áo cho mình. Muốn có số tiền cần thiết đó, người nông dân phải ra sức khai khẩn ruộng đất, và vì số ruộng đất được chia không đủ nên phải mở rộng việc khai khẩn đó vượt ra ngoài khuôn khổ sự kinh doanh hợp lý; họ làm cho giá thuê ruộng đất cao vọt lên một cách quá quắt và cuối cùng bị phá sản. Chủ nghĩa tư bản đã tự đào mồ chôn mình; nó đã đưa "kinh tế nhân dân" đến cuộc khủng hoảng ghê gớm hồi năm 1891 và... chủ nghĩa tư bản đã đứng dừng lại, vì không còn cơ sở, nên không có sức "đi xa hơn nữa trên con đường đó". Nhận thấy rằng "*chúng ta* đã xa rời chế độ nhân dân đã được hàng bao thế kỷ thừa nhận", cho nên hiện nay nước Nga đang đợi... lệnh của nhà cầm quyền về việc "đem nền sản xuất lớn ghép vào chế độ công xã nông thôn".

Tính chất phi lý của cái lý luận "muôn đời mới mẻ" đó (mới mẻ đối với những người dân tuy Nga) là ở chỗ nào?

Phải chăng ở chỗ tác giả của thứ lý luận đó không hiểu ý nghĩa của việc "sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất"? Cố nhiên không phải. Ông Nic. — ôn biết rất rõ quy luật đó, và thậm chí ông còn nhắc rằng quy luật đó đã biểu hiện cả ở nước ta (tr. 186, 203 - 204). Tuy nhiên, ông ta có tài là tự mình lại mâu thuẫn với mình, nên đôi khi (xem tr. 123) ông ta quên mất quy luật đó đi; nhưng rõ ràng là dù có sửa chữa những câu nói mâu thuẫn nhau như vậy, thì cũng không sửa chữa được chút nào ý kiến cơ bản (nói trên đây) của tác giả.

Lý luận của ông ta phi lý ở chỗ là ông ta không biết giải thích chủ nghĩa tư bản nước ta và ông ta xây dựng những lập luận của mình về chủ nghĩa tư bản trên những điều tưởng tượng hoàn toàn.

Ông Nic. — ôn coi "giai cấp nông dân", đã bị phá sản vì những sản phẩm của nhà máy chèn lấn sản phẩm gia đình,

là một khối thuần nhất và nội bộ thống nhất đối với mọi hiện tượng trong đời sống, cả giai cấp đó đều phản ứng nhất trí như một người.

Trong thực tế, không có chút gì giống như vậy. Nền sản xuất hàng hoá không thể ra đời ở nước Nga nếu không có những đơn vị sản xuất biệt lập (những nông hộ). Và mọi người đều biết rằng nông dân nước ta trên thực tế thì ai nấy đều tự mình kinh doanh riêng rẽ độc lập đối với người khác; họ phải chịu lấy những sự bất trắc khi sản xuất ra những sản phẩm thuộc sở hữu riêng của họ; từng cá nhân quan hệ với "thị trường" một cách đơn độc.

Bây giờ chúng ta xem tình hình trong "giai cấp nông dân" như thế nào.

"Nông dân cần tiền, nên mở rộng diện tích gieo trồng của mình ra quá mức và bị phá sản".

Nhưng chỉ có những nông dân khá giả, có đủ hạt giống để gieo, đủ súc vật cày kéo và nông cụ, mới có thể mở rộng diện tích gieo trồng. Những nông dân *này* (ai cũng biết rằng họ là thiểu số) thực sự mở rộng diện tích gieo trồng của họ và mở rộng cơ sở kinh doanh của họ đến mức là nếu không có sự giúp sức của những người làm công thì không thể làm xuể. Còn phần lớn nông dân thì hoàn toàn không thể dùng cách mở rộng cơ sở kinh doanh để thoả mãn nhu cầu của họ về tiền, vì họ không có sự dự trữ nào cũng như không có đủ tư liệu sản xuất. Muốn có tiền, người nông dân *áy* phải đi tìm "những khoản kiếm thêm", tức là họ mang ra thị trường không phải là sản phẩm của mình nữa mà là sức lao động của mình. Việc đi tìm những khoản kiếm thêm đó, cố nhiên làm cho việc kinh doanh nông nghiệp của họ thêm lụn bại, và cuối cùng, người nông dân đó phải đem phần ruộng được chia của mình cho một nông hộ khá giả nào đó cùng ở trong công xã thuê; nông hộ khá giả này mở rộng kinh doanh của mình, và cố nhiên, không phải tự mình tiêu dùng sản phẩm của phần đất thuê ấy, mà là mang sản

phẩm đó ra *thị trường*. Kết quả là "nhân dân bị bần cùng hoá", chủ nghĩa tư bản phát triển và thị trường mở rộng. Nhưng không phải chỉ có thế. Người nông dân khá giả này, hoàn toàn bị thu hút vào công việc kinh doanh nông nghiệp của mình đã được mở rộng, nên không thể tự mình sản xuất lấy chặng hạn giày dép như trước kia được nữa: mua giày, đổi với anh ta là có lợi hơn. Còn người nông dân bị nghèo đi, cũng phải mua giày: anh ta không thể tự sản xuất lấy giày được, vì một lý do đơn giản là anh ta không còn doanh nghiệp riêng của mình nữa. Do đó, để ra nhu cầu về giày và khả năng cung cấp về lúa mì thừa do mu-gích khá giả sản xuất ra, và việc kinh doanh tiến bộ không ngừng của mu-gích khá giả ấy làm cho ông V.V. rất cảm động. Những thợ thủ công láng giềng, sản xuất giày, cũng ở vào một hoàn cảnh giống như những người cày ruộng vừa nói trên, là: cơ sở kinh doanh nông nghiệp suy đồi của những thợ thủ công đó cung cấp được rất ít lúa mì, nên muốn mua lúa mì thì những thợ thủ công đó phải mở rộng sản xuất của mình. Cả ở đây nữa, dĩ nhiên cũng chỉ có người thủ công nào đó có tiền để dành, tức là một người thuộc nhóm thiểu số mới mở rộng sản xuất được; anh ta có khả năng thuê công nhân hay phân phối công việc làm ở nhà cho những nông dân nghèo. Còn đa số thợ thủ công thì không thể mơ tưởng đến việc mở rộng cơ sở của họ: họ sẽ mừng nếu được người bao mua đã trả nên khá giả "cho" họ "việc làm", tức là nếu họ có thể tìm được người mua thứ hàng hoá duy nhất của họ là sức lao động. Kết quả lại vẫn là nhân dân bị bần cùng hoá, chủ nghĩa tư bản phát triển, thị trường mở rộng; sự phân công xã hội lại được một đà thúc đẩy mới làm cho phát triển thêm, sâu sắc thêm. Sự vận động đó đến đâu thì chấm dứt? Không ai có thể trả lời được, cũng như không ai có thể biết được sự vận động đó bắt đầu từ đâu. Vả lại, điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là chúng ta đúng

trước một quá trình hữu cơ sinh động, quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá và quá trình lớn lên của chủ nghĩa tư bản. Hiện tượng "phi nông dân hoá" ở nông thôn cho chúng ta thấy rõ khởi điểm của quá trình đó, sự ra đời của nó, các giai đoạn đầu của nó; chủ nghĩa đại tư bản ở thành thị cho chúng ta thấy điểm kết thúc của quá trình đó, những xu hướng của nó. Hãy thử tách rời những hiện tượng đó ra, thử xem xét các hiện tượng đó một cách riêng biệt và không liên quan gì với nhau, thì người ta sẽ không thể nào làm cho lập luận của mình có đầu có cuối được, sẽ không thể giải thích được một hiện tượng nào cả, không thể giải thích được sự bần cùng hoá nhân dân cũng như sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng thường thường thì những người có những lập luận không đầu không đuôi như thế, không thể giải thích nổi quá trình đó, nên nửa chừng hay cắt ngang công việc nghiên cứu của mình bằng một câu tuyên bố rằng trong hai hiện tượng đó, — mà họ đều không hiểu, — có một hiện tượng [và cố nhiên, chính là cái hiện tượng trái ngược với "tình cảm đạo đức cao của một cá nhân có óc phê phán"] là "phi lý", là "ngẫu nhiên", là "lơ lửng trên không".

Hiển nhiên, trong thực tế thì chỉ có những lập luận của chính họ mới "lơ lửng trên không".

Ты зовешь однажды стариков настро-  
вать, но always недавний патогенитолог  
говорит тебе какую-то другую отрывок  
твою, отдельную изъединенную заставляющую, что  
один изъ объектов, одинаково важный для всех этих  
историй [также как и твои истории, это  
также как и твои истории, это] —  
результаты твоих же исследований? Согласно  
каким, каким-то? Правда. Но я бы, я бы:  
На каком-нибудь, патогенитическом, уровне я бы  
доказал свою теорию, что виноваты патогените

Trang cuối bản thảo cuốn sách V.I. Lê-nin:  
"Àn về cái gọi là vấn đề thị trường". — Năm 1893

*Ảnh thu nhỏ*

NHỮNG "NGƯỜI BẠN DÂN"  
LÀ THẾ NÀO VÀ HỌ ĐẤU TRANH  
CHỐNG NHỮNG NGƯỜI  
DÂN CHỦ - XÃ HỘI RA SAO?

(TRẢ LỜI NHỮNG BÀI BÁO ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ  
"CỦA CẢI NƯỚC NGA" CHỐNG LẠI NHỮNG NGƯỜI MÁC-XÍT)<sup>26</sup>

*Viết vào mùa xuân và  
mùa hè 1894  
In thạch lần đầu năm 1894*

*Theo đúng bản in thạch  
năm 1894*

THIÊN

I

Tạp chí "Của cải nước Nga"<sup>27</sup> đã mở một chiến dịch chống những người dân chủ - xã hội. Ngay trong số 10, năm ngoái, ông N. Mi-khai-lốp-xki, một trong những người đứng đầu tạp chí đó, đã tuyên bố là một cuộc "luận chiến" sắp được tiến hành để chống lại "những người mà người ta vẫn thường gọi là mác-xít hay dân chủ - xã hội ở nước chúng ta"<sup>28</sup>. Tiếp đó, xuất hiện bài của ông X. Cri-ven-cô: "Bàn về những nhà trí thức đơn độc" (số 12) và một bài khác của ông N. Mi-khai-lốp-xki: "Văn học và đời sống" ("Của cải nước Nga", số 1 và 2, 1894). Còn những quan điểm của chính ngay tạp chí đó đối với tình hình kinh tế của nước ta thì ông X.I.u-gia-cốp đã trình bày đầy đủ hơn cả trong một bài nhan đề là: "Những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga" (số 11 và 12). Trên tờ tạp chí của họ, các ngài đó, nói chung, đều tự xưng là đại biểu cho những tư tưởng và sách lược của những "người bạn dân" chân chính, nhưng thật ra lại là những kẻ thù của những người dân chủ-xã hội. Vậy chúng ta hãy xem xét kỹ những "người bạn dân" ấy, việc họ phê phán chủ nghĩa Mác, những tư tưởng và sách lược của họ.

Ông N. Mi-khai-lốp-xki chú ý nhất đến những nguyên tắc lý luận của chủ nghĩa Mác, cho nên ông đặc biệt chú trọng phân tích quan điểm duy vật lịch sử. Sau khi đã trình bày, về đại thể, nội dung của cái khối rất lớn những sách

báo mác-xít nói về học thuyết đó, ông Mi-khai-lốp-xki bắt đầu phê phán bằng một đoạn văn như sau:

"Trước hết, — ông ta nói, — dĩ nhiên, một vấn đề được đặt ra là: Mác đã trình bày quan điểm duy vật lịch sử của mình trong tác phẩm nào nhỉ? Trong bộ "Tư bản", Mác đã cho chúng ta một kiểu mẫu về sự kết hợp sức mạnh lô-gích với học thức uyên bác, với một sự nghiên cứu rất tỉ mỉ toàn bộ sách báo kinh tế cũng như những sự kiện hữu quan. Mác đã lục ra được những nhà lý luận về khoa học kinh tế, đã bị lãng quên đi từ lâu rồi hoặc hiện nay không ai biết đến, và ông đã không bỏ qua những chi tiết hết sức nhỏ trong những báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, hay trong những lời chứng của các chuyên gia trước các tiểu ban chuyên môn; nói tóm lại, Mác đã moi ra được một khối lượng rất lớn những tài liệu cụ thể, một phần để luận chứng, một phần để minh họa cho những lý luận kinh tế của mình. Nếu như Mác đã sáng tạo ra một quan điểm "hoàn toàn mới" về quá trình lịch sử, nếu như Mác đã đứng trên một quan điểm mới mà giải thích toàn bộ quá khứ của nhân loại và đã tổng kết tất cả những lý luận triết học - lịch sử đã có từ trước đến nay, thì đương nhiên là Mác cũng làm việc đó với một thái độ cẩn thận như thế: ông đã thực sự xem xét lại và phân tích một cách có phê phán tất cả những lý thuyết trứ danh về quá trình lịch sử, và ông đã đi sâu nghiên cứu rất nhiều sự kiện trong lịch sử toàn thế giới. Việc so sánh Mác với Đác-uyn, như người ta vẫn rất thường làm trong sách báo mác-xít, lại càng xác nhận ý kiến đó. Toàn bộ tác phẩm của Đác-uyn là gì? Là một số tư tưởng có tính chất khái quát, gắn liền hết sức chặt chẽ với nhau và tổng kết của một đống những tài liệu cụ thể to như núi Mông Blang. Vậy đâu là tác phẩm tương ứng của Mác? Tác phẩm đó không có. Và không những Mác không có một tác phẩm như thế, mà trong toàn bộ sách báo mác-xít, tuy rất nhiều và rất phổ biến, cũng không có một tác phẩm như thế".

Tất cả đoạn văn đó thật là hết sức tiêu biểu ở chỗ nó chứng tỏ rằng người ta đã ít hiểu bộ "Tư bản" và Mác đến mức nào. Bi súc thuyết phục mạnh mẽ của sự trình bày của Mác đè bẹp, họ bái phục Mác, ca tụng Mác nhưng đồng thời lại hoàn toàn không nắm được nội dung cơ bản của học thuyết của Mác; và coi như không xảy ra chuyện gì cả, họ tiếp tục hát lại những điệp khúc cũ của "khoa xã hội học chủ quan". Nhân đây không thể không nhắc lại đoạn văn rất đúng mà Cau-xky đã chọn làm đề từ cho cuốn sách ông viết về học thuyết kinh tế của Mác:

Wer wird nicht einen Klopstock loben?  
Doch wird ihn jeder lesen? Nein.  
Wir wollen weniger erhoben  
Und fleissiger gelesen sein!<sup>1)</sup>

Đúng thế! Ông Mi-khai-lốp-xki nên bớt ca tụng Mác, mà đọc Mác một cách chuyên cần hơn, hay tốt hơn là nên nghiêm ngâm một cách nghiêm chỉnh hơn về cái mà ông đọc.

Ông Mi-khai-lốp-xki nói: "Trong bộ "Tư bản", Mác đã cho chúng ta một kiểu mẫu về sự kết hợp sức mạnh lô-gích với học thức uyên bác". Một nhà mác-xít đã nhận xét là bằng câu nói đó, ông Mi-khai-lốp-xki đã đưa ra cho chúng ta một kiểu mẫu về sự kết hợp câu nói bóng bẩy với một nội dung rõ ràng tuếch. Và nhận xét như vậy là hoàn toàn đúng. Thật vậy, sức mạnh lô-gích đó của Mác đã biểu hiện ra ở chỗ nào? Kết quả của nó là những gì? Khi đọc đoạn văn đã dẫn trên kia của ông Mi-khai-lốp-xki, người ta có thể tưởng rằng tất cả sức mạnh đó đều tập trung vào những "lý luận kinh tế", hiểu theo nghĩa hẹp nhất, — chỉ có thế thôi. Và muốn làm nổi bật hơn nữa những giới hạn chặt hẹp

1) — Ai mà lại không ca tụng Cllop-stoc? Nhưng hỏi mỗi người có đọc Cllop-stoc không? Không. Chúng tôi muốn người ta hãy bớt tán dương mà đọc chúng tôi chuyên cần hơn! (Lét-xinh).

của địa hạt trên đó Mác thể hiện sức mạnh lô-gích của mình, ông Mi-khai-lốp-xki nhấn mạnh vào "những chi tiết hết sức nhỏ", vào "sự nghiên cứu rất tỉ mỉ", vào "những nhà lý luận không ai biết đến", v.v.. Thành thử tựa hồ như trong những phương thức sáng tạo ra những lý luận đó, Mác chẳng mang lại một cái gì mới về căn bản và đáng cho người ta để ý đến cả; tựa hồ như Mác vẫn giữ nguyên vẹn những giới hạn của khoa học kinh tế của những nhà kinh tế học trước kia, mà chẳng mở rộng những giới hạn đó ra, chẳng mang lại một quan niệm "hoàn toàn mới" nào cho bản thân khoa học đó cả. Nhưng tất cả những ai đã đọc bộ "Tư bản" đều biết rằng nói như thế là hoàn toàn không đúng. Nhân đây không thể không nhắc lại điều mà ông Mi-khai-lốp-xki đã viết về Mác, cách đây 16 năm, trong cuộc luận chiến của ông ta với một tác giả tư sản tầm thường, ông I-u. Giu-cốp-xki<sup>29</sup>. Thời gian lúc đó có khác chăng, tình cảm có mới mẻ hơn chăng, nhưng dù sao thì cả giọng văn lẫn nội dung bài của ông Mi-khai-lốp-xki khi đó cũng hoàn toàn khác hẳn.

— ""Mục đích cuối cùng của tác phẩm này là vạch ra quy luật phát triển (nguyên văn là: Das ökonomische Bewegungsgesetz — quy luật kinh tế của sự vận động) của xã hội hiện đại", — Các Mác đã nói về bộ "Tư bản" của mình như thế và đã tuân theo cương lĩnh đó một cách nghiêm ngặt", — năm 1877, ông Mi-khai-lốp-xki đã nói như thế. Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn cái cương lĩnh được tuân theo một cách nghiêm ngặt đó, như bản thân nhà phê phán đã công nhận. Cương lĩnh đó là nhằm "vạch ra quy luật kinh tế của sự phát triển của xã hội hiện đại".

Chính ngay cách nói đó cũng đặt ra cho chúng ta một số vấn đề cần phải làm sáng tỏ. Trong khi tất cả những nhà kinh tế học trước Mác nói về xã hội nói chung thì tại sao Mác lại nói về xã hội "hiện đại (modern)"? Mác dùng chữ "hiện đại" theo nghĩa nào, căn cứ vào những đặc điểm nào mà Mác tách riêng xã hội hiện đại đó ra? Và sau

nữa, quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội có nghĩa là gì? Chúng ta thường được nghe các nhà kinh tế học nói — và đây cũng là một trong những tư tưởng ưa chuộng của các nhà chính luận và kinh tế học thuộc cái giới trong đó có nhóm "Của cải nước Nga" — rằng chỉ có sự sản xuất ra giá trị mới bị các quy luật kinh tế chi phối, còn sự phân phối thì như người ta nói, lại phụ thuộc vào chính trị, vào điều sau đây: ảnh hưởng của chính quyền, của giới trí thức đối với xã hội sẽ là như thế nào v.v.. Thế thì theo những ý nghĩa nào, Mác nói đến quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội, mà ngoài ra ông còn gọi là Natur-gesetz — quy luật của tự nhiên? Làm sao hiểu được điều đó, khi mà nhiều nhà xã hội học ở nước ta đã viết đèn ngòm hàng đống giấy để nói rằng lĩnh vực những hiện tượng xã hội không giống với lĩnh vực những hiện tượng của lịch sử - tự nhiên, và do đó, để phân tích những hiện tượng xã hội, phải dùng "phương pháp chủ quan về xã hội học", một phương pháp hoàn toàn riêng biệt?

Tất cả những thắc mắc đó đều phát sinh một cách tự nhiên và tất nhiên, và rõ ràng là chỉ những kẻ hoàn toàn ngu dốt mới có thể bỏ qua những thắc mắc đó, khi nói đến bộ "Tư bản". Để làm sáng tỏ những vấn đề đó, trước hết chúng ta hãy trích thêm một đoạn khác cũng trong bài tựa đó của bộ "Tư bản", đoạn này cách đó có vài ba dòng thôi.

Mác nói: "Quan điểm của tôi là ở chỗ tôi coi sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"<sup>30</sup>.

Chỉ cần đổi chiều hai đoạn trên đây của lời tựa cũng đủ để thấy rằng chính đó là tư tưởng cơ bản của bộ "Tư bản", tư tưởng đã được phát triển, như chúng ta vừa đọc, một cách rất quán triệt và với một sức mạnh lô-gích hiếm có. Về tất cả điểm này, trước hết chúng ta hãy chỉ ra hai điều: Mác chỉ nói đến độc một "hình thái kinh tế - xã hội" thôi, hình thái tư bản chủ nghĩa, nghĩa là ông nói rằng ông chỉ

phân tích quy luật phát triển của riêng hình thái đó thôi, chứ không phải của một hình thái nào khác nữa. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai, chúng ta hãy chú ý những phương pháp mà Mác dùng để đề ra những kết luận của ông: những phương pháp ấy, như ông Mi-khai-lốp-xki vừa cho chúng ta biết, là "nghiên cứu tỉ mỉ những sự kiện hữu quan".

Bây giờ, chúng ta hãy chuyển sang phân tích tư tưởng cơ bản đó của bộ "Tư bản", tư tưởng mà nhà triết học chủ quan của chúng ta đã rất khéo tìm cách tránh không nói đến. Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội đúng ra là gì? và làm sao mà sự phát triển của hình thái đó có thể và phải được coi là một quá trình lịch sử - tự nhiên? — đó là những vấn đề hiện đang được đặt ra cho chúng ta. Tôi đã chỉ ra rằng theo quan điểm của những nhà kinh tế học và nhà xã hội học cũ (không cũ đối với nước Nga) thì khái niệm hình thái kinh tế - xã hội là hoàn toàn thừa: họ nói đến xã hội nói chung, họ tranh luận với phái Xpen-xơ xem xã hội nói chung đó là cái gì, mục đích và thực chất của xã hội nói chung đó là gì, v.v.. Trong những nghị luận của họ, những nhà xã hội học chủ quan đó dựa vào những luận cứ đại loại như sau: mục đích của xã hội là mưu lợi ích cho tất cả mọi thành viên của xã hội; do đó, chính nghĩa đòi hỏi phải có một tổ chức như thế nào đó, và một chế độ nào mà không phù hợp với tổ chức lý tưởng đó ("Khoa xã hội học phải bắt đầu từ một không tưởng nào đó" — những lời nói ấy của một trong những tác giả của phương pháp chủ quan, tức là ông Mi-khai-lốp-xki, nói lên một cách tuyệt diệu cái thực chất của phương pháp của họ) đều là không bình thường và phải đem thủ tiêu đi. Chẳng hạn, ông Mi-khai-lốp-xki lập luận rằng: "Nhiệm vụ căn bản của xã hội học là làm sáng tỏ những điều kiện xã hội trong đó nhu cầu này hay nhu cầu khác của bản tính con người được thỏa mãn". Các bạn thấy đấy, nhà xã hội học đó chỉ quan tâm đến một xã hội thoả

mãnh bản tính con người thôi, chứ hoàn toàn không hề quan tâm đến những hình thái xã hội nào khác mà lại là hình thái có thể dựa trên một hiện tượng không phù hợp với "bản tính con người", như hiện tượng thiểu số nô dịch đa số. Các bạn cũng còn thấy rằng theo quan điểm của nhà xã hội học đó thì không sao có thể nói đến việc coi sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên được. (Cũng chính ông Mi-khai-lốp-xki ấy lập luận như sau: "Sau khi đã thừa nhận một cái gì đó là nên có hay không nên có thì nhà xã hội học phải tìm ra những điều kiện để thực hiện cái nên có hay để thủ tiêu cái không nên có" — "những điều kiện để thực hiện những lý tưởng này hay lý tưởng khác"). Hơn nữa, thậm chí cũng không sao có thể nói đến sự phát triển, mà chỉ có thể nói đến những thiên hướng tách rời "cái nên có", nói đến những "tật xấu" đã từng xuất hiện trong lịch sử, do chô... do chô người ta thiếu thông minh, không hiểu rõ những yêu cầu của bản tính con người và không biết tìm ra những điều kiện để thực hiện những chế độ hợp lý đó. Rõ ràng là tư tưởng cơ bản của Mác về quá trình phát triển lịch sử - tự nhiên của những hình thái kinh tế - xã hội đã phá huỷ tận gốc cái đạo lý trẻ con muốn tự mệnh danh là xã hội học đó. Vậy Mác đã xây dựng tư tưởng cơ bản đó bằng cách nào? Bằng cách là trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, ông đã làm nổi bật riêng lĩnh vực kinh tế, bằng cách là trong tất cả mọi quan hệ xã hội ông đã làm nổi bật riêng *những quan hệ sản xuất*, coi đó là những quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả mọi quan hệ khác. Chính Mác đã mô tả quá trình lập luận của mình về vấn đề đó như sau:

"Công việc đầu tiên mà tôi tiến hành để giải quyết những mối nghi ngờ đã ám ảnh tôi, là phân tích một cách có phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen<sup>31</sup>. Công việc đó dẫn tôi đến kết luận là: chỉ xuất phát từ những căn cứ pháp lý và chính trị thì không thể nào rút ra và giải thích được

những quan hệ pháp lý, cũng như những hình thức chính trị; xuất phát từ cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần con người thì lại càng ít có thể rút ra và giải thích được những quan hệ và hình thức đó. Căn nguyên của những quan hệ pháp lý và của những hình thức chính trị là ở những quan hệ sinh hoạt vật chất mà toàn bộ đã được Hé-ghen, nói theo người Anh và người Pháp hồi thế kỷ XVIII, gọi là "xã hội dân sự". Mà muốn giải phẫu xã hội dân sự thì lại phải nhờ đến khoa kinh tế chính trị. Những kết luận mà việc nghiên cứu khoa kinh tế chính trị đã dẫn tôi đến, có thể nói gọn lại như sau. Trong sản xuất vật chất, con người ở trong những mối quan hệ nhất định với nhau, *những quan hệ sản xuất*. Những quan hệ này bao giờ cũng phù hợp với trình độ phát triển của năng suất mà những lực lượng kinh tế của các quan hệ ấy có được trong thời kỳ đó. Toàn bộ những quan hệ sản xuất đó tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý và phù hợp với cơ sở đó là những hình thức ý thức xã hội nhất định. Như vậy, phương thức sản xuất quyết định các quá trình của đời sống xã hội, chính trị và thuần tuý tinh thần. Sự tồn tại của quá trình ấy không những không phụ thuộc vào ý thức của con người, mà trái lại chính bản thân ý thức của con người lại phụ thuộc vào những quá trình ấy. Nhưng khi năng suất của lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì những lực lượng đó xung đột với những quan hệ sản xuất giữa người ta với nhau. Do đó chúng bắt đầu mâu thuẫn với chính sự biểu hiện pháp lý của các quan hệ sản xuất, tức là với chế độ sở hữu. Lúc ấy các quan hệ sản xuất không còn phù hợp với năng suất nữa và bắt đầu kìm hãm năng suất. Do đó, xuất hiện một thời kỳ cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế biến đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ xây dựng trên đó cũng thay đổi một cách ít nhiều chậm chạp

hay nhanh chóng. Khi nghiên cứu những sự biến đổi đó, bao giờ cũng cần phải phân biệt một cách chặt chẽ sự biến đổi vật chất của các điều kiện sản xuất — sự biến đổi này phải được xác nhận một cách chính xác theo kiểu của khoa học tự nhiên — với sự biến đổi của những hình thức pháp luật, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật và triết học, tóm lại là của những hình thức tư tưởng mà thông qua đó tư tưởng về sự xung đột thâm nhập vào ý thức của con người và trong đó diễn ra một cuộc đấu tranh ngầm ngầm để giải quyết sự xung đột đó. Chúng ta không thể nhận xét một cá nhân căn cứ theo ý kiến của người đó về bản thân; chúng ta cũng không thể xét một thời đại cách mạng căn cứ theo ý thức của chính bản thân thời đại đó được. Trái lại, phải giải thích ý thức đó bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột giữa những điều kiện sản xuất và những điều kiện của năng suất... Về đại thể, có thể coi những phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại ngày càng tiến lên trong lịch sử các hình thái kinh tế của xã hội"<sup>32</sup>.

Trong xã hội học, tư tưởng đó về chủ nghĩa duy vật, tự bản thân nó, cũng đã là một tư tưởng thiên tài rồi. Dương nhiên, *lúc đó*, tư tưởng ấy chỉ mới còn là một giả thuyết, nhưng là một giả thuyết lần đầu tiên đã tạo ra khả năng có được một thái độ hết sức khoa học đối với những vấn đề lịch sử và xã hội. Cho đến lúc này, vì không biết hạ mình xuống để hiểu được những quan hệ hết sức giản đơn và ban đầu như những quan hệ sản xuất, nên các nhà xã hội học đã bắt tay thẳng vào việc phân tích và nghiên cứu những hình thức chính trị và pháp lý, đã dụng đầu phải cái sự thật là những hình thức đó nảy sinh ra từ những tư tưởng này hay những tư tưởng khác của nhân loại, trong một thời kỳ nhất định, — và họ đã không tiến xa hơn nữa; thành ra tựa hồ như những quan hệ xã hội là do con người tạo ra một cách có ý thức. Nhưng kết luận đó, kết luận đã được biểu

hiện đây đủ trong tư tưởng về *Contrat social*<sup>33</sup> (tư tưởng mà dấu vết của nó in rất rõ trong tất cả mọi hệ thống của chủ nghĩa xã hội không tưởng), hoàn toàn mâu thuẫn với tất cả mọi sự quan sát lịch sử. Trước kia cũng như hiện nay, chưa bao giờ những thành viên trong xã hội lại hình dung được toàn bộ những quan hệ xã hội trong đó họ đang sống là một cái gì xác định, hoàn chỉnh, quán triệt một nguyên tắc nào đó; trái lại, quần chúng tự thích ứng một cách không có ý thức với những quan hệ đó và hoàn toàn không quan niệm được rằng những quan hệ đó là những quan hệ xã hội lịch sử đặc thù, đến nỗi là những quan hệ trao đổi trong đó con người đã sống trong hàng bao thế kỷ chẵng hạn, thì mãi đến thời gian rất gần đây, họ mới giải thích được. Chủ nghĩa duy vật đã thủ tiêu mâu thuẫn đó bằng cách tiếp tục phân tích sâu hơn nữa, cho đến tận nguồn gốc của chính ngay những tư tưởng xã hội đó của con người; chỉ có kết luận của chủ nghĩa duy vật cho rằng tiến trình của những tư tưởng là phụ thuộc vào tiến trình của sự vật, là kết luận duy nhất có thể tương dung được với tâm lý học khoa học. Hơn nữa, đúng về một phương diện khác mà nói thì giả thuyết đó lần đầu tiên đã nâng xã hội học lên ngang hàng một khoa học. Cho đến nay, trong cái mạng lưới phức tạp những hiện tượng xã hội, các nhà xã hội học lúng túng không phân biệt được những hiện tượng nào là quan trọng và những hiện tượng nào là không quan trọng (đó là căn nguyên của chủ nghĩa chủ quan trong xã hội học), và họ không thể tìm được một tiêu chuẩn khách quan cho sự phân biệt đó. Chủ nghĩa duy vật đã cung cấp một tiêu chuẩn hoàn toàn khách quan bằng cách tách riêng *những quan hệ sản xuất*, với tư cách là cơ cấu của xã hội, và bằng cách cho chúng ta có khả năng ứng dụng vào những quan hệ ấy cái tiêu chuẩn khoa học chung về tính lặp lại, tiêu chuẩn mà phải chủ quan chủ nghĩa cho là không thể đem ứng dụng vào xã hội học được. Chừng nào mà họ vẫn chỉ dừng lại ở những

quan hệ xã hội tư tưởng (nghĩa là những quan hệ mà trước khi hình thành phải thông qua ý thức\* con người) thì họ không thể nhận thấy được tính lặp lại và tính hợp quy luật trong những hiện tượng xã hội ở các nước khác nhau, và khoa học của họ nhiều lầm cũng chỉ là sự mô tả những hiện tượng đó, sự thu nhặt những tài liệu chưa chế biến. Sự phân tích những quan hệ xã hội vật chất (tức là những quan hệ hình thành mà không thông qua ý thức con người: trong khi trao đổi sản phẩm, giữa người ta với nhau phát sinh ra những quan hệ sản xuất mà thậm chí người ta không biết đó là những quan hệ sản xuất xã hội), — việc phân tích những quan hệ xã hội vật chất khiến chúng ta có thể nhận thấy ngay được tính lặp lại và tính hợp quy luật, và có thể đem những chế độ của các nước khác nhau khái quát lại thành một khái niệm cơ bản duy nhất là: *hình thái xã hội*. Chỉ có sự khái quát đó mới cho phép chuyển từ việc mô tả (và từ việc đánh giá theo quan điểm lý tưởng) những hiện tượng xã hội sang việc phân tích hiện tượng đó một cách hết sức khoa học để vạch ra, chẵng hạn, chỗ phân biệt giữa một nước tư bản chủ nghĩa này với một nước tư bản chủ nghĩa khác, và để nghiên cứu chỗ giống nhau giữa tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đó.

Sau cùng, thứ ba là, còn một lý do khác khiến giả thuyết đó lần đầu tiên đã tạo ra khả năng có một khoa xã hội học *khoa học*, đó là: chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Và dĩ nhiên là không có một quan điểm như thế thì không thể có một khoa học xã hội được. (Những nhà chủ

\*Đương nhiên, vẫn là nói về sự nhận thức những quan hệ xã hội, chứ không phải những quan hệ nào khác.

quan chủ nghĩa, chẳng hạn, tuy vẫn thừa nhận rằng những hiện tượng lịch sử đều xảy ra theo đúng quy luật, nhưng họ lại không có khả năng coi sự tiến hóa của các hiện tượng đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên, – và sở dĩ như thế chính là vì họ đã dừng lại ở những tư tưởng xã hội và những mục đích xã hội của con người, mà không biết quy những tư tưởng và những mục đích ấy vào những quan hệ xã hội vật chất.)

Còn Mác, người đã đề xuất ra giả thuyết đó trong những năm 40, thì lại bắt tay vào thực tế (nota bene\* điểm này) nghiên cứu các tài liệu. Ông lấy một trong những hình thái kinh tế - xã hội – hệ thống kinh tế hàng hoá – và dựa vào một khối tài liệu (mà ông đã nghiên cứu ít ra là trong 25 năm), ông phân tích hết sức tỉ mỉ những quy luật vận hành và quy luật phát triển của hình thái đó. Sự phân tích đó chỉ giới hạn ở những quan hệ sản xuất giữa những thành viên trong xã hội: khi giải thích, Mác không bao giờ viện đến những nhân tố nằm ở ngoài những quan hệ sản xuất đó, nhưng Mác cũng vẫn giúp cho chúng ta thấy được tổ chức hàng hoá của nền kinh tế xã hội phát triển như thế nào; thấy được tổ chức đó chuyển biến như thế nào thành kinh tế tư bản chủ nghĩa đồng thời lại tạo ra những giai cấp đối kháng (đã nằm trong phạm vi những quan hệ sản xuất rồi): giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; thấy được tổ chức đó nâng cao hiệu suất lao động xã hội như thế nào và do đó đã đem lại một nhân tố hiện đang trở nên mâu thuẫn không thể điều hoà được với những cơ sở của chính bản thân cái tổ chức tư bản chủ nghĩa ấy.

Đó là cái *sườn* của bộ "Tư bản". Nhưng điều chủ yếu là ở chỗ Mác không thoả mãn với cái sườn đó, không chỉ dừng lại ở cái "lý luận kinh tế" hiểu theo nghĩa thông thường của danh từ mà thôi; là ở chỗ tuy rằng Mác chỉ dùng *độc*

---

\* – chú ý

có những quan hệ sản xuất để *giải thích* cơ cấu và sự phát triển của một hình thái xã hội nhất định, song ở mọi nơi và mọi lúc, ông đều phân tích những kiến trúc thượng tầng tương ứng với những quan hệ sản xuất ấy, và đã thêm thịt, thêm da cho cái sườn đó. Bộ "Tư bản", sở dĩ được hoan nghênh nhiệt liệt, chính là vì cuốn sách đó của "nhà kinh tế học Đức" đã vạch ra cho độc giả thấy rằng toàn bộ hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa là một cái gì sinh động – với những khía cạnh của đời sống hàng ngày, với những biểu hiện xã hội cụ thể của sự đối kháng giai cấp vốn có của những quan hệ sản xuất, với kiến trúc thượng tầng chính trị tư sản đang bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư bản, với những ý niệm tư sản về tự do, bình đẳng, v. v. , với những quan hệ gia đình tư sản. Bây giờ thì ta dễ thấy rằng so sánh Mác với Dác-uyn là hoàn toàn đúng: bộ "Tư bản" không phải là cái gì khác mà chính là "một số tư tưởng có tính chất khái quát, gắn liền hết sức chặt chẽ với nhau và tổng kết cả một đống những tài liệu cụ thể to như núi Mông Bläng". Và có ai đọc bộ "Tư bản" mà không biết nhận ra những tư tưởng khai quát đó thì như vậy không phải là lỗi tại Mác, vì ngay trong lời tựa, như chúng ta đã thấy, Mác cũng đã lưu ý chúng ta đến những tư tưởng ấy rồi. Hơn nữa, một sự so sánh như thế không những chỉ đúng về mặt ngoài (mặt này không hiểu tại sao lại làm cho ông Mi-khai-lốp-xki đặc biệt chú ý đến) mà đúng cả về mặt trong nữa. Nếu Dác-uyn đã đánh đổ hẳn được quan niệm cho rằng những loài động vật và thực vật là không có liên hệ gì với nhau cả, là ngẫu nhiên mà có, là do "Thượng đế tạo ra" và là bất biến, và ông là người đầu tiên đã làm cho sinh vật học có một cơ sở hoàn toàn khoa học bằng cách xác định tính biến dị và tính kế thừa của các loài, – thì Mác cũng thế, Mác đã đánh đổ hẳn được quan niệm cho rằng xã hội là một tổ hợp có tính chất máy móc gồm những cá nhân, một tổ hợp mà nhà cầm quyền (hay là xã hội và chính phủ thì cũng vậy) có thể tùy ý biến đổi theo đủ mọi kiểu, một

tổ hợp sinh ra và biến hoá một cách ngẫu nhiên; và Mác cũng là người đầu tiên đã làm cho xã hội học có một cơ sở khoa học, bằng cách xác định khái niệm coi hình thái kinh tế - xã hội là một toàn bộ những quan hệ sản xuất nhất định, bằng cách xác định rằng sự phát triển của những hình thái đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Hiện nay — từ khi bộ "Tư bản" ra đời — quan niệm duy vật lịch sử không còn là một giả thuyết nữa, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học; và chừng nào chúng ta chưa tìm ra được một cách nào khác để giải thích một cách khoa học sự vận hành và sự phát triển của một hình thái xã hội nào đó — của chính một hình thái xã hội, chứ không phải của sinh hoạt của một nước hay một dân tộc, hoặc thậm chí của một giai cấp nữa, v. v., — một cách nào khác có thể y hệt như chủ nghĩa duy vật, sắp xếp lại được những "sự kiện hữu quan" cho có trật tự, có thể minh họa được một cách sinh động một hình thái nhất định mà lại giải thích hình thái đó một cách hết sức khoa học, — thì chừng đó quan niệm duy vật lịch sử vẫn cứ là đồng nghĩa với khoa học xã hội. Chủ nghĩa duy vật không phải "chủ yếu là một quan niệm khoa học về lịch sử", như ông Mi-khai-lốp-xki vẫn tưởng, mà là một quan niệm khoa học duy nhất về lịch sử.

Và bây giờ thì các bạn có thể tưởng tượng xem có chuyện nào đáng buồn cười hơn chuyện này: có những kẻ có cái tài là đọc xong Bộ "Tư bản", đã không tìm thấy trong đó chủ nghĩa duy vật đâu cả! Chủ nghĩa duy vật ở chỗ nào nhỉ? — ông Mi-khai-lốp-xki hỏi như vậy với một thái độ băn khoăn thành thực.

Ông ta đã đọc "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" mà không thấy rằng trong đó, những chế độ hiện tại — chế độ pháp lý, chính trị, gia đình, tôn giáo, triết học — đều được giải thích theo quan điểm duy vật chủ nghĩa; rằng trong đó, ngay cả việc phê phán những lý luận xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cũng nhằm tìm ra và đã tìm ra rằng những gốc

rẽ của những lý luận đó là ở những quan hệ sản xuất nào đó.

Ông ta đã đọc cuốn "Sự khốn cùng của triết học" mà không nhận thấy rằng trong đó xã hội học của Pru-đông đã được phân tích theo quan điểm duy vật chủ nghĩa; rằng trong đó những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật đã được lấy làm căn cứ để phê phán cách giải quyết do Pru-đông đề ra cho các vấn đề lịch sử; rằng những lời chỉ dẫn của bản thân tác giả về những nguồn tài liệu cần phải khai thác để tìm ra cách giải quyết những vấn đề ấy, cũng đều nhằm vào những quan hệ sản xuất.

Ông ta đã đọc bộ "Tư bản" mà không thấy rằng ông ta có trước mắt một kiểu mẫu về sự phân tích khoa học, theo phương pháp duy vật, một hình thái xã hội — và lại là một hình thái xã hội phức tạp nhất — một kiểu mẫu đã được mọi người công nhận và không ai vượt nổi. Thế là ông ta vắt óc suy nghĩ về vấn đề thâm thuý này: "Mác đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử của mình trong tác phẩm nào nhỉ?"

Phàm ai đã đọc Mác đều sẽ trả lời ông ta bằng một câu hỏi lại như sau: trong tác phẩm nào, Mác đã không trình bày quan niệm duy vật lịch sử của mình? Nhưng có lẽ ông Mi-khai-lốp-xki chỉ biết đến những công trình nghiên cứu duy vật chủ nghĩa của Mác, khi nào mà những công trình này được sắp xếp theo đúng số thứ tự thích đáng trong một tác phẩm lịch sử nguy biện nào đó của một chàng Ca-rê-ép, dưới cái mục: "Chủ nghĩa duy vật kinh tế".

Nhưng điều tức cười nhất là ông Mi-khai-lốp-xki buộc tội Mác là đã không "xem xét lại" (sic!<sup>1)</sup>) tất cả những lý thuyết trứ danh về quá trình lịch sử". Thật là buồn cười hết chõ nói. Vậy nội dung của <sup>9</sup>/<sub>10</sub> những lý thuyết đó là gì? Là những nghị luận thuần túy tiên nghiệm, giáo điều, trừu

1) — nguyên văn như thế!

tượng như: xã hội là gì? tiến bộ là gì? v. v.. (Tôi dụng tâm lấy những ví dụ hợp tâm hợp tính ông Mi-khai-lốp-xki.) Nhưng do chính ngay sự tồn tại của chúng, những lý thuyết đó đã là vô dụng rồi, vô dụng do những phương pháp cơ bản của chúng, do cái tính chất siêu hình hoàn toàn và dày đặc của chúng. Vì bắt đầu bằng việc hỏi xem xã hội là gì và tiến bộ là gì thì như thế là bắt đầu từ đầu đuôi. Nếu ông chưa nghiên cứu một hình thái xã hội nói riêng nào cả, nếu thậm chí ông cũng không biết xác định khái niệm đó, cũng không biết nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh những sự kiện thực tế, phân tích một cách khách quan những quan hệ xã hội, dù đó là những quan hệ nào đi nữa thì ông lấy ở đâu ra cái khái niệm xã hội và khái niệm tiến bộ nói chung? Đó là dấu hiệu rõ ràng nhất của siêu hình học, xuất phát điểm của mọi khoa học: chừng nào người ta chưa có khả năng bắt tay vào nghiên cứu những sự kiện thực tế thì người ta bao giờ cũng tạo ra a priori<sup>1)</sup> những lý thuyết chung luôn luôn không mang lại kết quả nào cả. Nhà hoá học siêu hình chưa biết phân tích một cách cụ thể những quá trình hoá học thì tạo ra một lý luận về cái gọi là ái lực hoá học. Nhà sinh vật học siêu hình thì bàn về đời sống và sức sống. Nhà tâm lý học siêu hình thì bàn về linh hồn. Ở đây, ngay phương pháp cũng đã vô lý rồi. Người ta không thể nào bàn về linh hồn mà không giải thích riêng những quá trình tâm lý: ở đây, sự tiến bộ chính phải là ở chỗ vứt bỏ những lý luận chung và những nghị luận triết học giải thích linh hồn là gì, và phải là ở chỗ biết đặt việc nghiên cứu những sự kiện đặc trưng cho những quá trình tâm lý khác, trên một cơ sở khoa học. Bởi vậy lời buộc tội của ông Mi-khai-lốp-xki chẳng khác gì việc nhà tâm lý học siêu hình suốt đời chuyên viết những "tác phẩm nghiên cứu" vẫn đề linh hồn là gì? (nhưng không

1) – một cách tiên nghiệm

biết giải thích một cách chính xác lấy một hiện tượng tâm lý nào cả, dù là một hiện tượng tâm lý đơn giản nhất đi nữa), lại muôn buộc tội một nhà tâm lý học khoa học là không xem xét lại tất cả những lý luận trứ danh về linh hồn. Ông ta, nhà tâm lý học khoa học đó, đã bác bỏ những lý luận triết học về linh hồn và đã trực tiếp bắt tay thẳng vào nghiên cứu bản thể vật chất của những hiện tượng tâm lý – những quá trình thần kinh – và do đó, chẳng hạn, đã phân tích và giải thích được một hay những quá trình tâm lý nào đó. Thế là nhà tâm lý học siêu hình của chúng ta đọc và khen ngợi tác phẩm đó, – những quá trình được mô tả và những sự kiện được nghiên cứu khá đấy, – nhưng ông ta vẫn chưa lấy làm hài lòng. Hãy khoan, ông ta kêu lên như vậy khi nghe thấy mọi người chung quanh nói đến cái quan niệm hoàn toàn mới của nhà bác học đó về khoa tâm lý học, về phương pháp đặc biệt của khoa tâm lý học khoa học; hãy khoan, – nhà triết học nổi nóng lên, – tôi xin hỏi rằng phương pháp ấy được trình bày trong trước tác nào nhỉ? Há chẳng phải là trong trước tác này, "chỉ có toàn là những sự kiện" đó sao? Trong đó không thấy có một tí gì gọi là sự xem xét lại "tất cả những lý luận triết học trứ danh về linh hồn cả". Đó là một trước tác hoàn toàn không tương ứng!

Bộ "Tư bản" cũng thế, cố nhiên nó không phải là một trước tác thích hợp với nhà xã hội học siêu hình là người không nhận thấy sự vô dụng của những nghị luận tiên nghiệm nhằm giải thích xã hội là gì, và không hiểu rằng đáng lẽ phải nghiên cứu và giải thích thì những phương pháp như thế đã chỉ làm cái việc là đem luôn vào trong cái khái niệm xã hội, hoặc là những tư tưởng tư sản của một thương nhân Anh, hoặc là những lý tưởng xã hội chủ nghĩa tiểu thị dân của một người thuộc phái dân chủ Nga, – chỉ có thể thôi. Bởi vậy tất cả những lý luận lịch sử – triết học đó vừa xuất hiện là đã tan vỡ như bong bóng xà phòng;

nhiều lầm thì những lý luận đó cũng chỉ là một biểu hiện của những tư tưởng xã hội và của những quan hệ xã hội đương thời mà thôi, chứ không thể làm cho người ta *hiểu* thêm được một tí nào về những quan hệ xã hội, dù đó là những quan hệ cá biệt nhưng rất hiện thực (chứ không phải là những quan hệ "phù hợp với bản tính con người"). Bước tiến vĩ đại mà Mác đã thực hiện được trong lĩnh vực đó, chính là ở chỗ ông đã vứt bỏ tất cả những nghị luận đó về xã hội và về tiến bộ nói chung, mà đã phân tích một cách *khoa học* một xã hội và *một* sự tiến bộ nhất định, tức là: xã hội tư bản chủ nghĩa và sự tiến bộ tư bản chủ nghĩa. Thế mà ông Mi-khai-lốp-xki lại buộc tội Mác là đã bắt đầu từ đầu chứ không phải từ đầu cuối, bắt đầu bằng việc phân tích những sự kiện chứ không phải bằng những kết luận cuối cùng, bắt đầu bằng việc nghiên cứu những quan hệ xã hội cá biệt nhất định trong lịch sử chứ không phải bằng những lý luận chung chung về bản chất của những quan hệ xã hội ấy nói chung! Và ông ta hỏi: "vậy đâu là tác phẩm tương ứng?" Ôi, nhà xã hội học chủ quan rất mực thông minh!!

Nếu nhà triết học chủ quan của chúng ta chỉ tỏ ra lúng túng không biết chủ nghĩa duy vật đã được chứng minh trong trước tác nào thì như thế chỉ tai hại có một nửa thôi. Nhưng ông ta — mặc dù ông ta chẳng tìm ở đâu thấy một sự chứng minh nào, hoặc thậm chí cũng không tìm thấy một sự trình bày nào về quan niệm duy vật lịch sử (hay có lẽ chính là vì ông ta không tìm thấy) — lại cứ gán cho học thuyết đó những tham vọng mà nó chưa bao giờ có. Trích dẫn một đoạn văn của Blô-xơ nói rằng Mác đã đề xướng ra một *quan điểm* hoàn toàn mới về lịch sử, ông ta tuyên bố không chút ngượng ngùng rằng lý luận đó tự cho là "đã giải thích được cho nhân loại hiểu quá khứ của mình", đã giải thích được "toute bộ (sic!!?) quá khứ của nhân loại", v.v.. Nhưng tất cả những điều đó là hoàn toàn

sai sự thật! Lý luận đó chỉ có tham vọng giải thích chỉ riêng tổ chức xã hội tư bản chủ nghĩa thôi, chứ không giải thích một tổ chức nào khác cả. Nếu việc dùng chủ nghĩa duy vật để phân tích và giải thích chỉ riêng một hình thái xã hội, đã đem đến những kết quả rực rỡ đến như thế thì hoàn toàn tự nhiên là chủ nghĩa duy vật lịch sử không còn là một giả thuyết nữa, mà đã trở thành một lý luận đã được kiểm nghiệm một cách khoa học; hoàn toàn tự nhiên là cũng cần thiết phải đem phương pháp đó áp dụng cả vào những hình thái xã hội khác, dù cho những hình thái này chưa được kinh qua một sự nghiên cứu cụ thể đặc biệt nào và một sự phân tích tỉ mỉ nào, — cũng y như tư tưởng về thuyết biến chủng, là thuyết đã được một số khâ đây đủ những sự kiện chứng thực, đã được áp dụng vào toàn bộ lĩnh vực sinh vật học, tuy rằng vẫn chưa có thể xác định được chính xác sự biến hoá của một số loài động vật và thực vật. Và nếu thuyết biến chủng đã không hề có tham vọng giải thích "toute bộ" lịch sử hình thành của các loài mà chỉ là đặt những phương pháp giải thích ấy trên một cơ sở khoa học thôi thì chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng thế, nó không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp — theo lời của Mác ("Tư bản") — "duy nhất khoa học" để giải thích lịch sử<sup>34</sup>. Qua đó, có thể thấy rằng ông Mi-khai-lốp-xki đã dùng những phương pháp luận chiến thật là khéo léo, nghiêm túc, nhã nhặn biết bao, khi mà trước hết ông xuyên tạc Mác bằng cách gán cho chủ nghĩa duy vật lịch sử là có cái tham vọng vô lý muôn "giải thích tất cả", là đã tìm ra "cái chìa khoá cho tất cả các ổ khoá lịch sử" (tham vọng mà dĩ nhiên là Mác đã bác bỏ ngay và bác bỏ bằng một giọng chua cay trong "thư"<sup>35</sup> của ông nói về những bài báo của Mi-khai-lốp-xki); rồi sau đó Mi-khai-lốp-xki lại chế giễu những tham vọng mà chính ông ta đã bịa ra, và cuối cùng, khi dẫn ra một cách chính xác những ý kiến của Ăng-ghen, — chính xác là vì

lần này ông ta đưa ra một đoạn trích dẫn chứ không phải một câu lược thuật, — nói rằng khoa kinh tế chính trị, theo quan niệm của những người duy vật chủ nghĩa, thì "còn phải được sáng tạo ra", rằng "tất cả những điều mà chúng tôi đã thu nhận được của khoa đó đều chỉ giới hạn" ở lịch sử của xã hội tư bản chủ nghĩa mà thôi<sup>36</sup>, — ông ta kết luận rằng "những chữ đó đã làm cho phạm vi hoạt động của chủ nghĩa duy vật kinh tế hết sức bị thu hẹp lại"! Phải là những kẻ cực kỳ ngây thơ hay cực kỳ tự phụ mới trông mong rằng những mánh khoé như thế có thể lọt qua được mắt người ta! Trước hết xuyên tạc Mác, sau đó nói huyên thuyên về những điều tự mình bị đặt ra, rồi thì dán chứng một cách chính xác một số ý kiến, — để rồi bây giờ trang tráo tuyên bố rằng những tư tưởng đó thu hẹp phạm vi hoạt động của chủ nghĩa duy vật kinh tế!

Cái trò đó của ông Mi-khai-lốp-xki thuộc loại nào và phẩm chất của nó ra sao, điều đó có thể thấy rõ qua ví dụ sau đây: "Mác chưa hề chứng minh những cái đó ở chỗ nào cả" — nghĩa là chưa chứng minh những cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật kinh tế, — ông Mi-khai-lốp-xki tuyên bố như vậy. "Quả thật là Mác đã dự định cùng Ăng-ghen viết một trước tác lịch sử - triết học và triết học - lịch sử, và thậm chí cũng đã viết xong rồi (1845 - 1846), nhưng cuốn đó chưa hề được xuất bản. Ăng-ghen nói: "Phần thứ nhất của trước tác đó<sup>37</sup> là một bản trình bày về quan niệm duy vật lịch sử, sự trình bày đó chỉ chứng tỏ rằng những nhận thức của chúng tôi về lịch sử kinh tế hồi ấy vẫn còn thiếu sót đến mức nào". Như vậy — ông Mi-khai-lốp-xki kết luận — những điểm cơ bản của "chủ nghĩa xã hội khoa học" và của lý luận về chủ nghĩa duy vật kinh tế đã được phát hiện ra, rồi được trình bày trong "Tuyên ngôn" trong thời kỳ mà, theo chính ngay sự thú nhận của một trong hai tác giả, những nhận thức của họ hãy còn chưa đủ để làm một việc như thế<sup>1</sup>.

Thật là lời phê phán thú vị! Ăng-ghen nói rằng những nhận thức của mình và của Mác về "lịch sử" kinh tế hãy còn thiếu sót, và vì thế mà hai ông không xuất bản trước tác triết học - lịch sử "chung chung" đó của mình. Ông Mi-khai-lốp-xki lại giải thích chêch đi là những nhận thức của Mác và Ăng-ghen hãy còn chưa đủ để làm "một việc như thế", tức là chưa đủ để ra "những điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học", nghĩa là chưa đủ để tiến hành phê phán một cách khoa học chế độ *tư sản* như trong "Tuyên ngôn". Giữa hai điều, tất phải là một: hoặc là ông Mi-khai-lốp-xki không hiểu được sự khác nhau giữa ý định muôn khái quát toàn bộ triết học về lịch sử với ý định muôn giải thích một cách khoa học chế độ tư sản; hoặc là ông ta cho rằng Mác và Ăng-ghen không có đủ nhận thức để phê phán khoa kinh tế chính trị. Và nếu là trường hợp sau thì ông ta quả là rất ác vì không cho chúng ta biết lý do của sự thiếu sót đó, cũng như không cho biết những điều sửa đổi và bổ sung của ông ta. Việc Mác và Ăng-ghen quyết định không xuất bản trước tác triết học - lịch sử và tập trung toàn lực vào việc phân tích một cách khoa học chỉ riêng một tổ chức xã hội thôi, việc đó chỉ nói lên thái độ chân thực rất cao của hai ông trong vấn đề khoa học. Việc ông Mi-khai-lốp-xki quyết định chế giễu cái điều mà chính ông nói thêm thắt vào rằng Mác và Ăng-ghen đã trình bày quan điểm của hai ông và đồng thời cũng đã tự nhận rằng nhận thức của hai ông chưa đủ để xây dựng những quan điểm đó, — việc đó là thuộc những thủ đoạn luận chiến chứng tỏ rằng ông ta không thông minh và cũng không biết lịch sự là gì.

Một ví dụ khác, ông Mi-khai-lốp-xki nói: "Ăng-ghen alter ego<sup>1</sup> của Mác, đã làm nhiều hơn để luận chứng cho chủ nghĩa duy vật kinh tế, với tư cách là một lý luận về

1) – cái tôi thứ hai, người bạn tâm phúc

lịch sử. Ăng-ghen đã viết một tác phẩm chuyên về lịch sử: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước nhân có (im Anschluss) những kiến giải của Moóc-gan". Cái từ "Anschluss" đó là thật tuyệt diệu. Rất nhiều năm sau khi Mác và Ăng-ghen đã nêu ra những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật kinh tế rồi thì sách của người Mỹ Moóc-gan mới ra đời, và nó hoàn toàn không dính dáng gì đến chủ nghĩa duy vật kinh tế cả". Ông Mi-khai-lốp-xki cho rằng như vậy là "những nhà duy vật kinh tế phụ họa" với cuốn sách đó, và vì trong những thời kỳ tiền lịch sử không có đấu tranh giai cấp, nên họ đã đem lại cho cái công thức về quan niệm duy vật lịch sử một điểm "sửa đổi" là: bên cạnh sự sản xuất ra những giá trị vật chất thì yếu tố quyết định là sự sản xuất ra bản thân con người, tức là việc sinh con đẻ cái, một sự sản xuất đã có một tác dụng bậc nhất trong thời nguyên thuỷ, khi mà năng suất lao động hấy còn quá ít phát triển.

Ăng-ghen nói: "Công lao vĩ đại của Moóc-gan là đã tìm ra rằng những mối liên hệ thị tộc của những người In-đi-an ở Bắc Mỹ là chiếc chìa khoá để mở những điều bí ẩn, quan trọng bậc nhất và đến nay chưa giải quyết được, của lịch sử thời cổ Hy lạp, La - mã và Giéc-ma-ni"<sup>38</sup>.

Nhân đó, ông Mi-khai-lốp-xki tuyên bố: "Như thế là vào cuối những năm 40, người ta đã phát hiện và nêu lên một quan niệm hoàn toàn mới, duy vật chủ nghĩa và thật sự khoa học về lịch sử, quan niệm đó đã có một tác dụng đối với khoa học lịch sử cũng y như tác dụng của lý luận của Đác-uyn đối với khoa học tự nhiên hiện đại". Sau đây ông Mi-khai-lốp-xki nhắc lại: những quan niệm đó chưa bao giờ được chứng minh một cách khoa học cả. "Không những quan niệm đó chưa được kiểm nghiệm trong lĩnh vực rộng lớn và thiên hình vạn trạng của những sự kiện cụ thể (bộ "Tư bản" "không phải" là một tác phẩm "tương ứng": trong đó chỉ có rặt những sự kiện và những sự

nghiên cứu rất tỉ mỉ thôi!), mà thậm chí quan niệm đó chưa được luận chứng đầy đủ, dù chỉ là bằng việc phê phán và loại trừ những hệ thống lịch sử - triết học khác". Cuốn sách của Ăng-ghen "Herrn E. Dührings Umwälzung der Wissenschaft"<sup>1)</sup> "chỉ gồm toàn những ý định sặc sảo, nhân tiện mà được đề xuất ra", bởi vậy ông Mi-khai-lốp-xki cho rằng có thể hoàn toàn tránh không nói đến số lớn những vấn đề chủ yếu bàn đến trong tác phẩm đó, tuy rằng những "ý định sặc sảo" đó vạch ra được một cách rất tài tình sự trống rỗng của những xã hội học "bắt đầu từ những điều không tưởng"; tuy rằng tác phẩm đó đã phê phán tỉ mỉ cái "thuyết bạo lực" cho rằng những chế độ pháp lý - chính trị quyết định những chế độ kinh tế, cái thuyết mà các ngài chính luận của báo "Của cải nước Nga" truyền bá một cách hết sức nhiệt tâm. Thật vậy, nói vài câu bâng quơ về một cuốn sách, thì dễ hơn là phân tích một cách nghiêm chỉnh dù chỉ một vấn đề trong số những vấn đề đã được giải quyết một cách duy vật trong cuốn sách đó; hơn nữa, nói bâng quơ như thế thì chẳng sợ nguy hiểm gì cả, vì chắc chắn là cơ quan kiểm duyệt sẽ không bao giờ để cho xuất bản bản dịch cuốn sách đó, cho nên ông Mi-khai-lốp-xki có thể cho cuốn sách đó là sặc sảo mà không sợ nguy hiểm gì cho cái triết học chủ quan của ông ta cả.

Còn đặc sắc hơn và bổ ích hơn nữa (để minh họa cho câu châm ngôn cho rằng sở dĩ người ta có ngôn ngữ, là để che giấu tư tưởng của mình hoặc là để đem hình thức tư tưởng khoác cho cái trống rỗng), là sự nhận xét của ông ta về bộ "Tư bản" của Mác. "Trong bộ "Tư bản" có nhiều trang xuất sắc có nội dung lịch sử, nhưng (tiếng "nhưng" đó thật là tuyệt! Thậm chí đây cũng không phải là tiếng "nhưng", mà là cái tiếng "mais"<sup>2)</sup> nổi tiếng, đem dịch ra

1) – Ông O. Duy-rinh đảo lộn khoa học"

2) – "nhưng"

tiếng Nga thì có nghĩa là "tai không mọc quá trán được") theo chính ngay mục đích của cuốn sách nên những trang đó chỉ nói đến một thời kỳ lịch sử nhất định, những trang đó đã không xác lập những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật kinh tế, mà chỉ đề cập đến khía cạnh kinh tế của một loại hiện tượng lịch sử nhất định thôi". Nói một cách khác là: bộ "Tư bản" – mà mục đích duy nhất là nghiên cứu chính cái xã hội tư bản chủ nghĩa – đã phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa và những kiến trúc thượng tầng của xã hội đó, theo quan điểm duy vật, "**n h ư n g**" ông Mi-khai-lốp-xki lại muốn lờ đi không nói gì đến sự phân tích đó: các bạn thấy không, ở đây chỉ nói đến có "một" thời kỳ thôi, nhưng ông ta, ông Mi-khai-lốp-xki, lại muốn bao quát tất cả mọi thời kỳ, và bao quát đến mức không nói riêng đến một thời kỳ nào cả. Dương nhiên, muốn đạt được mục đích đó – nghĩa là muốn bao quát tất cả mọi thời kỳ mà thực ra lại không nói đến một thời kỳ nào cả – thì chỉ có một con đường thôi: con đường những câu nói hoa hoè, hoa sói "bóng bẩy" nhưng rỗng tuếch. Và không ai địch nổi ông Mi-khai-lốp-xki trong cái nghệ thuật dùng những câu nói suông để lảng tránh. Như vậy, theo ông ta thì không đáng phải bàn (riêng) về thực chất của những sự nghiên cứu của Mác, vì chính Mác cũng "đã không xác lập những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật kinh tế, mà chỉ đề cập đến khía cạnh kinh tế của một loại hiện tượng lịch sử nhất định thôi". Thâm thuý thay! – "Mác không xác lập" mà "chỉ đề cập đến"! – Dùng một câu nói suông để che lấp mọi vấn đề thì quả là dễ dàng thật! Chẳng hạn, nếu Mác đã nhiều lần chỉ ra rằng những quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá là cơ sở của quyền bình đẳng công dân, của hợp đồng tự do, và của những cơ sở khác của nhà nước pháp chế, – thì như thế là thế nào? như thế có phải là Mác đã xác lập chủ nghĩa duy vật không, hay "chỉ" đề cập đến chủ

nghĩa duy vật thôi? Với thái độ khiêm tốn vốn có của ông ta, nhà triết học của chúng ta tránh không trả lời vào cái thực chất mà lại trực tiếp rút ra những kết luận từ những "ý định sắc sảo" của mình là nói văn hoa để chẳng nói gì cả.

Kết luận như sau: "Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy rằng bốn mươi năm sau khi cái lý luận có tham vọng giải thích lịch sử thế giới đó được tuyên bố ra mà lịch sử thời cổ Hy-lạp, La-mã và Giéc-ma-ni vẫn còn là một điều bí ẩn; và cái chìa khoá để mở điều bí ẩn đó sở dĩ có được thì trước hết là nhờ một người hoàn toàn xa lạ với lý luận về chủ nghĩa duy vật kinh tế và không biết một tí gì về lý luận đó, và sau nữa là nhờ một nhân tố phi kinh tế. Từ ngữ "sự sản xuất ra bản thân con người", nghĩa là sự sinh con đẻ cái, – mà Ăng-ghen năm lấy để ra cũng duy trì được một mối liên hệ về phương diện chữ nghĩa với công thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật kinh tế, – đã gây cho người ta một ấn tượng hơi buồn cười. Tuy nhiên, ông buộc phải thừa nhận rằng, từ bao thế kỷ nay, đời sống nhân loại đã không tuân theo công thức đó". Thật vậy, ông Mi-khai-lốp-xki ạ, cuộc luận chiến của ông "không có gì đáng ngạc nhiên" cả! Lý luận là như thế này: muốn "làm sáng tỏ" lịch sử thì phải thấy rằng những quan hệ vật chất của xã hội, chứ không phải những quan hệ tư tưởng của xã hội, là cơ sở của lịch sử. Vì thiếu những tài liệu cụ thể nên không thể áp dụng được phương pháp đó vào việc phân tích một số hiện tượng hết sức quan trọng trong lịch sử thời cổ của châu Âu, thí dụ như lịch sử thời cổ của tổ chức thị tộc<sup>39</sup>, do đó tổ chức này vẫn còn là một điều bí ẩn \*. Thế là những tài liệu phong phú

\* Ở đây nữa, ông Mi-khai-lốp-xki cũng không bỏ lỡ dịp để chế giễu: sao lại có thể như thế được nhỉ? một quan niệm khoa học về lịch sử, – thế mà lịch sử thời cổ lại vẫn còn là một điều bí ẩn! Thưa

ở châu Mỹ mà Moóc-gan thu thập được đã cho phép Ăng-ghen có thể phân tích được thực chất của tổ chức thị tộc, và ông kết luận rằng phải giải thích tổ chức thị tộc bằng những quan hệ vật chất, chứ không phải bằng những quan hệ tư tưởng (quan hệ pháp lý hay quan hệ tôn giáo, chẳng hạn). Hiển nhiên là điều đó chỉ xác nhận một cách rực rỡ phương pháp duy vật chủ nghĩa mà thôi, chứ không có gì khác cả. Và khi mà ông Mi-khai-lốp-xki trách học thuyết đó rằng thứ nhất là cái chìa khoá để mở những bí ẩn lịch sử khó nhất lại do một người "hoàn toàn xa lạ" với lý luận chủ nghĩa duy vật kinh tế tìm ra thì người ta chỉ có thể ngạc nhiên thấy rằng lại có những kẻ không có khả năng đến như thế trong việc phân biệt cái gì biện hộ cho mình với cái gì đả kích mình một cách hiển nhiên. Thứ hai là – nhà triết học của chúng ta lập luận – việc sinh con đẻ cái không phải là một nhân tố kinh tế. Nhưng đọc Mác hay Ăng-ghen, ông đã thấy ở chỗ nào hai ông nhất định là đã nói đến chủ nghĩa duy vật kinh tế? Khi mô tả thế giới quan của mình, hai ông gọi nó một cách đơn giản là chủ nghĩa duy vật. Tư tưởng cơ bản của hai ông (được diễn đạt một cách hoàn toàn chính xác, dù chỉ lấy đoạn văn đã trích dẫn trên kia của Mác mà nói thôi) là: những quan hệ xã hội phân ra thành những quan hệ vật chất và những quan hệ tư tưởng. Những quan hệ tư tưởng chỉ là một kiến trúc thượng tầng xây dựng trên những quan hệ vật chất là những quan hệ hình thành ngoài ý chí và ý thức của con người, như một (kết quả) hình thức của sự hoạt động của con người để duy trì sự sinh tồn của mình. Trong đoạn đó, Mác nói rằng cần phải giải thích những hình thức pháp lý - chính trị bằng những "quan

---

ông Mi-khai-lốp-xki, bất cứ một cuốn sách giáo khoa nào cũng có thể cho ông biết rằng tổ chức thị tộc là một trong những vấn đề khó nhất, đã làm nảy sinh ra rất nhiều lý luận để giải thích nó.

hệ sinh hoạt vật chất". Thế thì phải chăng ông Mi-khai-lốp-xki nghĩ rằng những quan hệ về việc sinh con đẻ cái là thuộc về những quan hệ tư tưởng? Những điều giải thích của ông Mi-khai-lốp-xki về vấn đề đó thật là đặc biệt, đáng được bàn đến. Ông ta nói: "Dù chúng ta có tìm đủ mọi cách để kiến lập một mối liên hệ, ngay cả mối liên hệ về chữ nghĩa đi nữa, giữa việc sinh con đẻ cái với chủ nghĩa duy vật kinh tế; dù trong hệ thống phức tạp những hiện tượng của đời sống xã hội, việc sinh con đẻ cái có kết hợp chằng chịt với những hiện tượng khác, kể cả những hiện tượng kinh tế nữa, thì việc sinh con đẻ cái đó vẫn cứ có cản nguyên riêng của nó, cản nguyên sinh lý và tâm lý. (Ông Mi-khai-lốp-xki, ông kể rằng việc sinh con đẻ cái có những cản nguyên sinh lý, là để cho trẻ miệng còn hơi sữa nghe chẳng! Hừ, ông định lừa ai đấy?) Và điều đó nhắc cho chúng ta thấy rằng những nhà lý luận của chủ nghĩa duy vật kinh tế đã làm trái không những với lịch sử, mà cả với tâm lý học nữa. Chắc chắn là những mối liên hệ thị tộc đã mất hết ý nghĩa của nó trong lịch sử những nước văn minh rồi, nhưng đối với những mối liên hệ nam nữ và gia đình trực tiếp thì vị tất đã có thể nói một cách khẳng định như vậy được. Do áp lực của đời sống ngày càng phức tạp nói chung, tất nhiên là những mối liên hệ đó có những sự thay đổi lớn, nhưng với một sự khéo léo biện chứng nào đó, người ta sẽ có thể chứng minh rằng không những các quan hệ pháp lý, mà ngay cả những quan hệ kinh tế nữa, cũng đều là một kiến trúc thượng tầng xây dựng trên những quan hệ nam nữ và gia đình. Chúng tôi sẽ không làm việc đó; tuy nhiên, chúng tôi cũng nêu ra chế độ thừa kế chẳng hạn".

Cuối cùng nhà triết học của chúng ta đã có thể thoát ra khỏi lĩnh vực của những câu nói trống rỗng\* để đi vào

---

\* Thật thế, liệu có thể dùng từ nào khác để gọi cái thủ đoạn chê trách những người duy vật là đã làm trái với lịch sử, nhưng lại không

những sự kiện cụ thể có thể kiểm tra được, những sự kiện không cho phép dễ dàng "đánh lừa" về thực chất của vấn đề. Vậy chúng ta hãy xem kẻ đã phê phán Mác chứng minh rằng chế độ thừa kế là một kiến trúc thượng tầng xây dựng trên những quan hệ nam nữ và gia đình như thế nào. Ông Mi-khai-lốp-xki lập luận: "Được truyền lại, để thừa kế, là những sản phẩm của nền sản xuất kinh tế ("Những sản phẩm của nền sản xuất kinh tế"!! Sao mà thông minh thế! nghe kêu thế! và văn chương mỹ miều thế!), và bản thân chế độ thừa kế cũng bị sự cạnh tranh kinh tế chế ước đến một mức độ nào đó. Nhưng một là cả những giá trị phi vật chất cũng được truyền lại để thừa kế, – điều đó thể hiện trong việc chăm lo giáo dục con cái theo tinh thần của người cha". Như thế là việc giáo dục con cái cũng nằm trong chế độ thừa kế! Chẳng hạn, trong bộ dân luật Nga có một điều khoản là "cha mẹ phải cố gắng dùng giáo dục gia đình để bồi dưỡng đức tính của chúng (của con cái) và để góp phần thực hiện những ý đồ của chính phủ". Phải chăng đó là cái mà nhà triết học của chúng ta gọi là chế độ thừa kế? "Hai là, – ngay cả khi người ta hoàn toàn chỉ nói đến lĩnh vực kinh tế thôi, – nếu như không thể quan niệm được chế độ thừa kế mà lại không có những sản phẩm của sản xuất được truyền lại để thừa kế, thì cũng hoàn toàn không thể quan niệm được chế độ đó mà lại không có những sản phẩm của việc "sinh con đẻ cái", – không có những sản phẩm ấy và không có cái trạng thái tâm lý phức tạp và cảng thẳng, trực tiếp gắn liền với những sản phẩm ấy". (Các bạn hãy chú ý nghe câu văn một chút xem sao: trạng thái tâm lý phức tạp "gắn liền" với những sản phẩm của sự sinh con đẻ cái!

---

thử tìm cách xem xét bất kỳ một lời giải thích nào trong vô số những lời giải thích, theo quan điểm duy vật, của những người duy vật về các vấn đề lịch sử; hay là cái thủ đoạn nói rằng chúng tôi có thể chứng minh được, nhưng chúng tôi sẽ không chứng minh?

Thật là tuyệt diệu!) Như thế là chế độ thừa kế là một kiến trúc thượng tầng xây dựng trên những quan hệ gia đình và nam nữ, vì không thể quan niệm được chế độ thừa kế mà không có sự sinh con đẻ cái! Đó thật là sự phát hiện ra châu Mỹ! Cho đến nay, mọi người vẫn cho rằng việc sinh con đẻ cái không giải thích được chế độ thừa kế, cũng như sự cần thiết phải ăn không giải thích được chế độ sở hữu. Cho đến nay, mọi người vẫn cho rằng nếu, chẳng hạn, ở Nga, trong thời kỳ mà chế độ thái ấp<sup>40</sup> đang thịnh vượng, ruộng đất không thể được truyền lại để thừa kế (vì ruộng đất lúc đó chỉ được coi là sở hữu có điều kiện) thì người ta phải giải thích điều đó bằng những đặc điểm của tổ chức xã hội lúc bấy giờ. Ông Mi-khai-lốp-xki hẳn đã cho rằng điều đó chẳng qua chỉ là do cái trạng thái tâm lý gắn liền với những sản phẩm của sự sinh con đẻ cái của địa chủ thời đó chưa được đú phúc tạp mà thôi.

Nếu nói theo một cách ngôn nổi tiếng thì chúng ta có thể nói rằng: hãy cạo lớp da ngoài của "người bạn dân" đi một chút thì sẽ thấy lòi anh tư sản ra. Thật vậy, những nghị luận của ông Mi-khai-lốp-xki về mối liên hệ giữa chế độ thừa kế với việc giáo dục con cái, với trạng thái tâm lý của sự sinh con đẻ cái, v. v., không thể có một ý nghĩa nào khác ngoài ý nghĩa là chế độ thừa kế cũng vĩnh viễn, tất yếu và thiêng liêng như sự giáo dục con cái! Quả thật là ông Mi-khai-lốp-xki đã cố dành cho mình một lối thoát, khi tuyên bố rằng "chế độ thừa kế cũng bị sự cạnh tranh kinh tế chế ước đến một mức độ nào đó", nhưng đó chẳng qua chỉ là mưu toan lần tránh vấn đề để khỏi phải trả lời một cách rành mạch, và hơn nữa là một mưu toan được tiến hành bằng những thủ đoạn tồi. Làm sao mà chúng ta có thể coi trọng được điều nhận xét đó, khi mà ông ta chẳng hề nói cho chúng ta biết chế độ thừa kế phụ thuộc vào cạnh tranh "đến một mức độ" cụ thể nào, khi mà ông ta không hề giải thích cho chúng ta biết sự liên hệ

giữa cạnh tranh và chế độ thừa kế thực ra là do cái gì dẫn đến. Thật vậy, tiền đề của chế độ thừa kế là chế độ tư hữu, còn chế độ tư hữu thì chỉ xuất hiện khi sự trao đổi xuất hiện. Cơ sở của chế độ tư hữu là sự chuyên môn hoá vừa chớm nở của lao động xã hội và việc đem bán sản phẩm ra thị trường. Chẳng hạn, chừng nào mà tất cả thành viên của công xã nguyên thuỷ của người In-di-an còn cùng nhau chế tạo ra tất cả những sản phẩm mà họ cần dùng thì chừng đó vẫn chưa thể có chế độ tư hữu được. Nhưng khi mà sự phân công bắt đầu xâm nhập vào công xã và mỗi một thành viên bắt đầu sản xuất riêng rẽ một sản phẩm nào đó để đem bán ra thị trường thì sự tách rời về mặt vật chất đó giữa những người sản xuất hàng hoá được biểu hiện bằng chế độ tư hữu. Cả chế độ tư hữu lẫn chế độ thừa kế đều là những phạm trù của những chế độ xã hội trong đó những gia đình riêng rẽ, ít người (gia đình một vợ một chồng) đã hình thành, và trong đó sự trao đổi đã bắt đầu phát triển. Ví dụ của ông Mi-khai-lốp-xki chứng minh ngược lại cái điều mà chính ông ta muốn chứng minh.

Ông Mi-khai-lốp-xki còn chỉ ra một sự thật nữa, và cũng lại là một lời châm báu theo cái kiểu của nó! Ông ta tiếp tục sửa lại chủ nghĩa duy vật: "Còn về những mối liên hệ thị tộc, chúng đã bị phai nhạt đi trong lịch sử các dân tộc văn minh, một phần là do những tia sáng của ánh hưởng của những hình thức sản xuất (đây lại là một mưu mẹo lẩn tránh khác, còn rõ rệt hơn nữa. Đích xác là những hình thức sản xuất nào vậy? Thật là một câu rỗng tuếch!), nhưng một phần thì trong sự kế tục và tổng hợp của bản thân chúng, chúng đã phát triển thành những mối liên hệ dân tộc". Như vậy, những mối liên hệ dân tộc là sự kế tục và sự tổng hợp của những mối liên hệ thị tộc! Rõ ràng ông Mi-khai-lốp-xki đã mượn những quan niệm đó về lịch sử xã hội ở trong các truyện thiếp nhi thường dùng

để dạy các học sinh trường trung học. Theo cái thuyết cổ lỗ đó thì lịch sử xã hội là ở chỗ thoát đầu có gia đình, cái tế bào đó của mọi xã hội \*, — rồi sau gia đình lớn lên thành bộ lạc, và bộ lạc lớn lên thành quốc gia. Nếu ông Mi-khai-lốp-xki trọng vọng nhắc lại những chuyện nhảm nhí con nít ấy thì như thế chỉ chứng tỏ rằng, ngoài mọi cái khác ra, ông ta chẳng có một chút khái niệm gì về tiến trình của ngay cả lịch sử nước Nga nữa. Nếu người ta có thể nói đến đời sống thị tộc ở nước Nga thời cổ thì chắc chắn là ngay thời trung cổ, thời đại triều vua Mát-xcôva, cũng không còn có những mối liên hệ thị tộc đó nữa, nghĩa là nhà nước đã được kiến lập trên cơ sở những liên hợp theo địa vực chứ hoàn toàn không phải theo thị tộc: địa chủ và tu viện thu nhận những nông dân từ bốn phương tới, và những công xã được hình thành như vậy, đều là những liên hợp thuần tuý theo địa vực. Tuy nhiên, cũng khó mà nói được rằng trong thời kỳ đó đã có những mối liên hệ dân tộc, theo đúng nghĩa của từ đó: quốc gia lúc đó chia thành nhiều "lãnh địa" riêng biệt, thậm chí còn thường chia thành những hầu quốc, những hầu quốc này vẫn thường duy trì những vết tích rõ rệt của chế độ tự trị cũ, những đặc điểm về mặt hành chính, đôi khi cả quân đội riêng của mình (những quý tộc địa phương chiến đấu bằng những đội quân riêng của mình), những hàng rào thuế quan riêng v. v.. Chỉ trong thời kỳ cận đại của lịch sử Nga (khoảng từ thế kỷ 17) thì tất cả những khu vực, lãnh địa và hầu quốc đó mới thực sự hợp nhất thành một toàn bộ. Thưa ông Mi-khai-lốp-xki

\* Đây là một ý kiến thuần tuý tư sản: chỉ có dưới chế độ tư sản thì những gia đình phân tán và nhỏ bé mới chiếm ưu thế; trong thời kỳ tiền sử, hoàn toàn không có những gia đình như thế. Nét tiêu biểu lớn nhất của một người tư sản là ở chỗ người đó đem những nét đặc trưng của chế độ hiện thời gán cho mọi thời đại và mọi dân tộc.

rất đáng tôn kính, sự hợp nhất đó không phải là do những mối liên hệ thị tộc, thậm chí cũng không phải là do sự kế tục và sự tổng hợp của những mối liên hệ đó; mà là do sự trao đổi ngày càng tăng giữa những khu vực, do sự phát triển tuần tự của lưu thông hàng hoá và do sự tập trung các thị trường nhỏ ở địa phương thành một thị trường duy nhất toàn Nga. Vì những nhà lãnh đạo và những chủ nhân của quá trình đó là những nhà tư bản - thương nhân, nên sự kiến lập những mối liên hệ dân tộc đó không thể là cái gì khác mà chỉ là sự kiến lập những mối liên hệ tư sản. Với sự thật đã chỉ ra đó, ông Mi-khai-lốp-xki chỉ tự đả lại mình mà thôi và chỉ đưa lại cho chúng ta những ví dụ về những điều vô vị tư sản, — *vô vị*, là vì ông giải thích chế độ thừa kế bằng sự sinh con để cái và bằng trạng thái tâm lý về sự sinh con để cái ấy, và giải thích dân tộc bằng những mối liên hệ thị tộc; *tư sản*, là vì ông ta coi những phạm trù và những kiến trúc thượng tầng của một hình thái xã hội nhất định trong lịch sử (hình thái xã hội dựa trên sự trao đổi) là những phạm trù cũng phổ biến và vĩnh viễn như việc giáo dục trẻ con và những mối liên hệ nam nữ "trực tiếp".

Điều hết sức đáng chú ý là ngay khi nhà triết học chủ quan của chúng ta vừa mới định chuyển từ cách nói suông sang cách chỉ ra những sự chỉ dẫn thực tế cụ thể thì ông ta ngã sóng soài vào trong vũng lầy. Và hình như ông ta lại thấy rất dễ chịu trong cái vị trí không được sạch sẽ lắm đó: an toạ trong đó, ông làm duyên dáng, vẩy bùn tung toé ra khắp xung quanh. Chẳng hạn, ông muốn bác bỏ luận điểm cho rằng lịch sử là một chuỗi những giai đoạn đấu tranh giai cấp nối tiếp nhau, và trong khi tuyên bố với cái vẻ thâm thuý rằng đó là một "sự cực đoan", ông ta nói: "Hội liên hiệp lao động quốc tế do Mác sáng lập ra để tiến hành đấu tranh giai cấp, cũng không ngăn cản được công nhân Pháp và Đức chém giết lẫn nhau và xâu xé

lẫn nhau"; điều đó — ông ta nói — chứng tỏ rằng chủ nghĩa duy vật đã không thắng được "con quý tự ái dân tộc và thù hận dân tộc". Khẳng định như vậy chứng tỏ nhà phê phán hoàn toàn không hiểu rằng những lợi ích rất thực tế của giai cấp tư sản thương nghiệp và công nghiệp là cơ sở chủ yếu của sự thù hận đó, rằng nói đến tình cảm dân tộc là một nhân tố độc lập thì chỉ có nghĩa là xoá mờ thực chất của vấn đề. Vả lại, chúng ta thấy nhà triết học của chúng ta có một quan niệm thâm thuý về dân tộc như thế nào rồi. Ông Mi-khai-lốp-xki không thể có một thái độ nào khác đối với Quốc tế<sup>41</sup> ngoài cái thái độ mỉa mai thuần tuý theo kiểu Bu-rê-nin<sup>42</sup>: "Mác là người đứng đầu Hội liên hiệp lao động quốc tế, một hội quả thật là đã tan rã, nhưng nó còn có hy vọng sẽ sống trở lại". Dương nhiên, nếu người ta coi chế độ trao đổi "công bằng" là cái nec plus ultra<sup>1)</sup> của sự đoàn kết quốc tế, như nhà ký giả chuyên viết mục đời sống trong nước đã nói dông dài trên báo "Của cải nước Nga", số 2 bằng cái giọng tầm thường của bọn tiểu thị dân; nếu người ta không hiểu được rằng sự trao đổi, dù công bằng hay không công bằng, vẫn luôn luôn cũng giả định và bao hàm sự thống trị của giai cấp tư sản, và nếu người ta không hiểu được rằng không thủ tiêu cái tổ chức kinh tế dựa trên sự trao đổi thì không thể nào chấm dứt được những sự xung đột quốc tế, — nên cũng dễ hiểu là tại sao lúc đó người ta không thể biết làm cái gì khác hơn là nhạo báng Quốc tế. Cũng dễ hiểu là tại sao ông Mi-khai-lốp-xki lại không thể tiếp thu được cái chân lý đơn giản là: không có một phương pháp nào khác để đấu tranh chống sự thù hận dân tộc, ngoài cách tổ chức và tập hợp giai cấp những người bị áp bức lại để đấu tranh chống giai cấp những kẻ áp bức trong riêng từng nước một, ngoài cách đoàn kết những tổ chức công

1) — giới hạn cuối cùng

nhân dân tộc đó lại thành một đạo quân công nhân quốc tế duy nhất để đấu tranh chống tư bản quốc tế. Còn về lời khẳng định rằng Quốc tế không ngăn cản được công nhân tàn sát lẫn nhau thì chỉ cần nhắc ông Mi-khai-lốp-xki nhớ lại những sự biến của Công xã Pa-ri, những sự biến đã chứng tỏ thái độ thật sự của giai cấp vô sản có tổ chức đối với những giai cấp cầm quyền đang tiến hành chiến tranh.

Trong toàn bộ luận chiến đó của ông Mi-khai-lốp-xki, điều đặc biệt làm cho người ta bức bình chính là những thủ đoạn của ông ấy. Nếu quả ông ta không hài lòng về sách lược của Quốc tế, nếu quả ông không tán thành những tư tưởng mà công nhân châu Âu hiện đang tự tổ chức lại để thực hiện, — thì ít ra, ông ta cứ việc phê phán thẳng thắn và trực tiếp những tư tưởng đó, cứ việc trình bày những quan niệm của ông ta về một sách lược hợp lý hơn, về những quan điểm đúng đắn hơn. Nhưng người ta chẳng thấy ông ta đưa ra một lời phản đối nào rõ ràng và cụ thể cả, mà rải rác đây đó trong vô vàn những câu nói suông, người ta chỉ thấy những lời giêng cợt vô nghĩa. Vậy có thể nào không gọi cái đó là bùn nhơ, nhất là nếu người ta chú ý rằng ở Nga, pháp luật không cho phép bảo vệ những tư tưởng và sách lược của Quốc tế? Những thủ đoạn của ông Mi-khai-lốp-xki khi luận chiến với những nhà mác-xít Nga cũng vẫn như thế: không chịu khó nêu ra một cách trung thực và chính xác những luận điểm này nọ của các nhà mác-xít Nga để đem ra phê phán một cách thẳng thắn và rõ ràng, mà lại cứ thích bám lấy những mẩu luận cứ mác-xít vụn vặt đã nghe được, rồi đem xuyên tạc đi. Bạn đọc hãy phán xét lời ông ta nói: "Mác đã quá thông minh và quá uyên bác để tưởng rằng chính mình đã phát hiện ra ý niệm về tính tất yếu lịch sử và tính hợp quy luật lịch sử của những hiện tượng xã hội... Ở những

nัc dưới (của cái thang mác-xít)\* người ta không biết điều đó (không biết rằng "ý niệm tất yếu lịch sử không phải là một điều mới do Mác phát minh hay phát hiện ra, mà là một chân lý đã được xác lập từ lâu rồi") hay dù sao thì cũng chỉ có một ý niệm lờ mờ về cái trí lực và tinh lực đã tiêu phí hàng bao thế kỷ nay để xác lập chân lý đó".

Hiển nhiên là những lời tuyên bố như vậy có thể thực sự gây được ấn tượng đối với công chúng mới nghe nói đến chủ nghĩa Mác lần đầu tiên, và đối với họ, nhà phê phán có thể dễ dàng đạt được mục đích của mình: xuyên tạc, chế giễu và "chiến thắng" (người ta bảo rằng những cộng tác viên của tạp chí "Của cải nước Nga" nói về những bài báo của ông Mi-khai-lốp-xki như thế đấy). Ai đã đọc Mác, dù là ít thôi, cũng sẽ thấy ngay được tất cả tính chất giả dối và không vững của những thủ đoạn đó. Người ta có thể không đồng ý với Mác, nhưng không thể không công nhận rằng Mác đã nêu lên một cách hết sức rõ ràng những quan điểm của mình, những quan điểm này là mới so với những quan điểm của những nhà xã hội chủ nghĩa trước kia. Cái mới đó là ở chỗ những nhà xã hội chủ nghĩa trước kia cho rằng muốn luận chứng cho những quan điểm của mình thì chỉ cần vạch ra ách áp bức quần chúng dưới chế độ hiện tại, vạch ra tính ưu việt của một chế độ trong

\* Nhận từ ngữ vô nghĩa đó, cần nêu lên rằng ông Mi-khai-lốp-xki đã xếp Mác riêng ra (Mác quá thông minh và quá uyên bác cho nên nhà phê phán của chúng ta không thể phê phán một cách thẳng thắn và trực tiếp nguyên lý này nọ của Mác); rồi ông ta xếp đến Ăng-ghen ("một người ít có óc sáng tạo hơn"), sau đến những người ít nhiều có kiến giải độc lập, như Cau-xky, — và cuối cùng đến những người mác-xít khác. Thử hỏi một sự xếp loại như vậy có thể có ý nghĩa đúng đắn được chăng? Nếu nhà phê bình không hài lòng về những người phổ biến chủ nghĩa Mác, — thì ai đã cấm ông ta căn cứ vào học thuyết của Mác mà sửa chữa cho những người đó? Ông ta không làm như thế. Rõ ràng là ông ta muốn tỏ ra sắc sảo, nhưng kết cục lại chỉ là tầm thường mà thôi.

đó mọi người sẽ nhận được cái do mình sản xuất ra; vạch ra rằng chế độ lý tưởng đó là hợp với "bản tính con người", hợp với khái niệm về một đời sống hợp lý và đạo đức, v.v.. Mác cho là không thể hài lòng về một thứ chủ nghĩa xã hội như thế. Không chỉ hạn chế ở việc nhân định chế độ hiện tại, ở việc đánh giá và lên án chế độ đó, Mác còn giải thích một cách khoa học chế độ đó, quy chế độ hiện tại đó, cái chế độ khác nhau ở các nước khác nhau thuộc châu Âu và không thuộc châu Âu, vào một cơ sở chung là hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, và ông đem những quy luật vận hành và phát triển của hình thái đó ra phân tích một cách khách quan (ông đã chỉ rõ *tính tất yếu* của sự bóc lột trong chế độ đó). Ông càng không lấy làm thoả mãn với lối khẳng định rằng chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa là phù hợp với bản tính con người, — như những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại và những kẻ hậu bối đáng thương của họ, tức là những nhà xã hội học chủ quan, vẫn tuyên bố. Cũng nhờ phân tích chế độ tư bản chủ nghĩa *một cách khách quan* như thế, ông đã chứng minh rằng chế độ đó *tất yếu phải* chuyển biến thành chế độ xã hội chủ nghĩa. (Về vấn đề Mác đã chứng minh điều đó như thế nào và ông Mi-khai-lốp-xki đã phản đối ra sao, chúng ta sẽ còn phải nói trở lại nữa.) — Đó là nguồn gốc của sự dẫn chứng về tính tất yếu, mà người ta thấy những người mác-xít thường nêu ra. Sự xuyên tạc của ông Mi-khai-lốp-xki về vấn đề đó đã quá rõ ràng: ông ta đã bỏ qua tất cả nội dung thực tế của lý luận đó, tất cả thực chất của lý luận đó, và ông đã trình bày vấn đề tựa hồ như toàn bộ lý luận đó chung quy chỉ là một từ "tính tất yếu" thô ("trong những vấn đề thực tiễn phức tạp, mà chỉ vien đến tính tất yếu thôi thì không đủ"), tựa hồ như *chúng cứ* của lý luận đó là chỗ sự tất yếu lịch sử đòi hỏi phải như thế. Nói một cách khác, ông ta đã im lặng không nói gì đến nội dung của học thuyết, mà chỉ

bám lấy cái nhãn bên ngoài của học thuyết đó, và bây giờ lại bắt đầu chế giễu cái "vòng luẩn quẩn vô vị" mà chính bản thân ông ta đã ra công biến học thuyết của Mác thành như thế. Đương nhiên, chúng ta sẽ không nói sâu về cái trò chế giễu ấy, vì chúng ta đã biết đủ rõ về cái đó rồi. Hãy mặc ông ta múa may để giải trí và mua vui cho ông Bu-rê-nin (không phải vô cớ mà ông này đã xoa đầu khen ông Mi-khai-lốp-xki trên tờ "Thời mới"<sup>43</sup>), hãy để cho ông ta, sau khi đã kính cẩn cúi chào Mác, lại ngầm ngầm sửa lại Mác: "cuộc luận chiến của Mác chống những người không tưởng và duy tâm dù sao thì cũng phiến diện", nghĩa là ngay cả khi những người mác-xít không lặp lại những lý lẽ của Mác đi nữa thì cũng thế. Chúng ta không thể gọi những lời phỉ báng đó một cách nào khác hơn là những tiếng sủa của chó con, vì ông ta hoàn toàn *Không có lấy một lời phản đối nào cụ thể, rõ ràng và có thể kiểm nghiệm* được để chống lại luận chiến đó, thành thử, dù cho chúng tôi có rất muốn bàn về đề tài đó chẳng nữa, — vì theo chúng tôi thì cuộc luận chiến đó là rất mực quan trọng để giải quyết những vấn đề xã hội chủ nghĩa ở Nga, — thì chúng tôi thật cũng không thể nào trả lời lại những tiếng chó con sủa đó được, mà chỉ có thể nhún vai nói rằng:

A! Chó con hắn phải cúng lăm mới dám sủa voi!<sup>1)</sup>

Lập luận tiếp theo đó của ông Mi-khai-lốp-xki về tính tất yếu lịch sử không phải là không đáng chú ý, vì lập luận đó cho chúng ta thấy, dù chỉ một phần thôi, cái vốn tư tưởng thật sự của "nhà xã hội học trú danh của chúng ta" (danh hiệu mà ông Mi-khai-lốp-xki được hưởng ngang với ông V. V., trong đám đại biểu của phái tự do trong cái "xã hội có văn hoá"). Ông ta nói đến "sự xung đột giữa ý niệm tính tất yếu lịch sử và ý nghĩa của hoạt động cá

1) — Những lời trong bài thơ ngũ ngôn của I. A. Cru-lốp "Con voi và con chó con".

"nhân": những người hoạt động xã hội đã làm khi tưởng mình là những lực lượng tác động, kỳ thật họ là những người "bị tác động", là những "con rối do những quy luật nội tại và thần bí của tính tất yếu lịch sử làm cho cử động", — theo ông ta, đó là cái kết luận nên rút ra từ ý niệm ấy, ý niệm mà vì thế ông cho là "vô bờ" và "mơ hồ". Có lẽ không phải tất cả các bạn đọc đều hiểu được là ông Mi-khai-lốp-xki đã lấy toàn bộ cái mó phi lý đó, những con rối ấy, v. v., từ đâu ra. Sự thật thì đó là một trong những pháp bảo của nhà triết học chủ quan của chúng ta: tư tưởng về sự xung đột giữa quyết định luận và đạo đức, giữa tính tất yếu lịch sử và vai trò của cá nhân. Về vấn đề đó, ông ta đã bôi đen ngòm hàng đống giấy, thốt ra vô số những lời nhảm nhí theo lối tình cảm và tiểu thị dân để giải quyết sự xung đột đó một cách có lợi cho đạo đức và vai trò cá nhân. Thật ra thì ở đó chẳng có một sự xung đột nào cả: sự xung đột đó là do ông Mi-khai-lốp-xki bịa ra vì sợ (không phải là không có lý do) rằng quyết định luận sẽ đánh đổ cái đạo đức tiểu thị dân mà ông rất thiết tha đó. Khi xác định tính tất yếu của những hành vi của con người và bác bỏ cái câu chuyện hoang đường về tự do ý chí thì ý niệm quyết định luận tuyệt nhiên không loại bỏ lý tính, không loại bỏ lương tâm của con người, và cũng không loại bỏ sự đánh giá những hành vi của con người. Ngược hẳn lại: chỉ có quan điểm quyết định luận mới giúp ta đánh giá được chắt chẽ và đúng đắn, mà không đổ lỗi tất cả cho tự do ý chí. Ý niệm tính tất yếu lịch sử cũng vậy, nó không hề làm tổn hại gì đến vai trò của cá nhân trong lịch sử: toàn bộ lịch sử, chính là do những hành động của cá nhân cấu thành, và những cá nhân này chắc chắn đều là những lực lượng tác động. Vấn đề thực sự đặt ra khi đánh giá hoạt động xã hội của một cá nhân, là: trong những điều kiện nào thì hoạt động đó được đảm bảo thành công? đâu là điều đảm bảo

cho hoạt động đó không còn là một hành động đơn độc, chìm ngập trong cái biển cả những hành động trái ngược nhau? Đây cũng là vấn đề mà những người dân chủ - xã hội và những người xã hội chủ nghĩa khác ở Nga đang giải quyết một cách khác nhau: hoạt động nhằm thực hiện chế độ xã hội chủ nghĩa phải lôi cuốn quần chúng như thế nào để có thể đem lại những kết quả thực sự? Hiển nhiên là cách giải quyết vấn đề đó phụ thuộc trực tiếp và chặt chẽ vào quan niệm của người ta về sự phân hoá của những lực lượng xã hội ở Nga, về cuộc đấu tranh giai cấp, tức là những cái cấu thành hiện thực ở Nga, — nhưng ông Mi-khai-lốp-xki lại vẫn chỉ xoay quanh vấn đề, thậm chí cũng chẳng chịu tìm cách đặt vấn đề đó cho chính xác và thử đưa ra một giải pháp nào đó cho vấn đề. Cách những người dân chủ - xã hội giải quyết vấn đề, như người ta đã biết, xuất phát từ quan điểm cho rằng chế độ kinh tế Nga là một xã hội tư sản và chỉ có thể có độc một lối thoát ra khỏi chế độ đó — lối thoát này sinh một cách tất yếu từ chính ngay bản chất của chế độ tư sản — đó là cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản. Hiển nhiên, một sự phê phán nghiêm chỉnh phải nhằm hoặc chống lại quan điểm cho rằng chế độ của chúng ta là một chế độ tư sản, hoặc chống lại cái quan niệm về bản chất của chế độ đó và về những quy luật phát triển của chế độ đó — nhưng ông Mi-khai-lốp-xki đâu có nghĩ đến việc đề cập tới những vấn đề quan trọng. Ông thích lảng tránh bằng những câu rỗng tuếch như: tính tất yếu là một dấu ngoặc quá chung chung, v. v.. Tất nhiên rồi, ông Mi-khai-lốp-xki ạ, bất cứ ý niệm nào cũng sẽ là một dấu ngoặc quá chung chung được cả, nếu ông trút hết nội dung của ý niệm đó đi, như rút hết thịt một con cá mòi khô, để rồi đem ra mà giốn với cái vỏ còn lại! Cái vỏ đó, cái vỏ che đậy những vấn đề thời sự, thật sự trọng yếu, nóng hổi, lại là chủ đề ưa thích của ông Mi-khai-lốp-xki, và với một

thái độ đặc biệt kiêu hanh, ông ta đã nhấn mạnh, chẳng hạn, rằng "chủ nghĩa duy vật kinh tế không biết đến hoặc là giải thích không đúng vấn đề anh hùng và đám đông". Bạn đọc thấy đấy: vấn đề xem xét hiện thực ngày nay của nước Nga được cấu thành bởi cuộc đấu tranh của chính những giai cấp nào và trên cơ sở nào, vấn đề đó chắc là quá chung chung đối với ông Mi-khai-lốp-xki, nên ông ta lờ đi không nói đến. Trái lại, vấn đề xét xem có những mối quan hệ gì giữa anh hùng với đám đông — dù đó là đám đông công nhân, nông dân, chủ xưởng hay địa chủ, — thì lại là vấn đề làm cho ông ta vô cùng hứng thú. Có thể đó là những vấn đề "hứng thú" đấy, song trách những người duy vật là đã đưa toàn lực ra giải quyết những vấn đề liên quan trực tiếp đến việc giải phóng giai cấp cần lao thì như thế chỉ tỏ ra là một kẻ ham thích cái khoa học phi-li-xtanh mà thôi. Để kết thúc lời ông ta "phê phán" (?) chủ nghĩa duy vật, ông Mi-khai-lốp-xki còn đưa ra cho chúng ta một mưu toan trình bày sai những sự việc, một trò đổi trắng thay đen nữa. Sau khi tỏ ý nghi ngờ tính chất đúng đắn của ý kiến của Ăng-ghen cho rằng bộ "Tư bản" đã bị những nhà kinh tế học có bằng cấp<sup>44</sup> lờ đi không nói đến (để chứng minh cho sự nghi ngờ của mình, ông ta lại còn đưa ra cái lý do lạ lùng là ở Đức có rất nhiều trường đại học!), ông Mi-khai-lốp-xki nói: "Mác hoàn toàn không nhầm chính cái giới độc giả đó (công nhân), ông còn mong mỏi một cái gì đó ở cả những nhà khoa học nữa". Thật là hoàn toàn sai: Mác biết rất rõ là ít có thể trông mong một thái độ vô tư và một sự phê phán khoa học của những đại biểu tư sản trong giới khoa học, và trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai của bộ "Tư bản", ông đã phát biểu rất rõ điểm đó. Ông đã nói như sau: "Phản thường quý nhất đối với công việc của tôi là bộ "Tư bản" đã được các giới rộng rãi trong giai cấp công nhân Đức hiểu một cách nhanh chóng. Ông May-ơ, người vẫn đứng trên quan điểm tư sản trong những

vấn đề kinh tế, trong một cuốn sách nhỏ xuất bản trong thời kỳ chiến tranh Pháp - Phổ, đã trình bày một ý kiến hoàn toàn đúng là: cái khiếu lớn về lý luận (der grosse theoretische SinΠ) được coi là di sản của người Đức, đã hoàn toàn biến mất không còn có trong những giai cấp gọi là có học thức ở Đức nữa, nhưng lại đang sống lại trong giai cấp công nhân của nước đó"<sup>45</sup>.

Lần này nữa, cái trò đổi trắng thay đen cũng lại nhầm vào chủ nghĩa duy vật và hoàn toàn rập theo khuôn cũ. "Lý luận (về chủ nghĩa duy vật) chưa bao giờ được luận chứng và kiểm nghiệm một cách khoa học". Đó là luận điểm. — Còn đây là sự chứng minh: "Một số trang viết hay, có nội dung lịch sử, của Ăng-ghen, Cau-xky và một vài người khác nữa (cũng như cả trong trước tác rất được khen ngợi của Blô-xo) có thể không cần đến cái nhãn hiệu của chủ nghĩa duy vật kinh tế cũng được, vì (xin chú ý: "vì"!) thực tế (sic!) trong những trang ấy, người ta đã xem xét toàn bộ đời sống xã hội, tuy rằng âm điệu kinh tế chiếm ưu thế trong hoà âm đó". Kết luận...: "trong khoa học, chủ nghĩa duy vật kinh tế không đứng vững được".

Vẫn cái ngón quen thuộc! Muốn chứng minh một lý luận là vô căn cứ, trước hết ông Mi-khai-lốp-xki xuyên tạc nó bằng cách gán cho nó có cái ý định vô lý là không xét toàn bộ đời sống xã hội, — kỳ thực thì hoàn toàn trái lại, những người duy vật chủ nghĩa (những người mác-xít) là những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã nêu vấn đề cần thiết phải phân tích tất cả mọi mặt của đời sống xã hội, chứ không phải chỉ riêng mặt kinh tế thôi\*, — rồi sau

\* So với những người xã hội chủ nghĩa trước kia thì điều này được thể hiện hoàn toàn rõ ràng trong bộ "Tư bản" và trong sách lược của những người dân chủ - xã hội. Mác đã tuyên bố thẳng ra là không được chỉ hạn chế ở mặt kinh tế thôi. Năm 1843, khi phác ra cương lĩnh cho một tờ tạp chí sắp xuất bản<sup>46</sup>, Mác đã viết cho Ru-ghê như sau: "Nguyên lý xã hội chủ nghĩa, xét về toàn bộ, cũng chỉ là một mặt thôi... Chúng

đó ông ta nhận thấy rằng "trên thực tế", những nhà duy vật chủ nghĩa đã dùng kinh tế mà giải thích "đúng" được toàn bộ đời sống xã hội (điều này rõ ràng là đã đập lại tác giả), — và cuối cùng, ông ta đi đến kết luận là chủ nghĩa duy vật "không đúng vững được". Nhưng, ông Mi-khai-lốp-xki ạ, những cái ngón đổi trắng thay đen đó của ông thì hoàn toàn đúng vững đấy!

Đó là tất cả những điều mà ông Mi-khai-lốp-xki đã đưa ra để "bác bỏ" chủ nghĩa duy vật. Nhưng cái đó, tôi xin nhắc lại, không có một tí gì là phê phán cả, mà chỉ là những lời ba hoa rỗng tuếch và tự phụ. Nếu hỏi bất kỳ ai rằng: ông Mi-khai-lốp-xki đã có những ý kiến gì phản đối quan điểm cho rằng những quan hệ sản xuất là cơ sở của mọi quan hệ khác? ông ta đã đưa ra được những gì để bác bỏ tính chất đúng đắn của khái niệm mà Mác đã dùng phương pháp duy vật để đề ra khái niệm hình thái xã hội và quá trình phát triển lịch sử - tự nhiên của những hình thái đó? ông đã chứng minh như thế nào để nói rằng sự giải thích các vấn đề lịch sử theo quan điểm

ta còn phải chú ý đến mặt khác nữa, mặt sinh hoạt lý luận của con người, bởi vậy đối tượng phê phán của chúng ta còn là tôn giáo, khoa học, v. v.. Cũng như *tôn giáo* là mục lục những cuộc chiến đấu lý luận của nhân loại, *nước chính trị* cũng là mục lục những cuộc chiến đấu thực tiễn của nhân loại. Như vậy là nhà nước chính trị, trong phạm vi hình thức của mình, biểu hiện sub specie rei publicae (dưới giác độ chính trị) tất cả những cuộc chiến đấu xã hội, nhu cầu xã hội và lợi ích xã hội. Cho nên đem một vấn đề chính trị hết sức chuyên môn, — chẳng hạn như sự khác nhau giữa chế độ đẳng cấp và chế độ đại nghị — ra làm đối tượng phê phán, — thì hoàn toàn không phải là ly khai hauteur des principes<sup>1)</sup>, vì vấn đề đó nói lên, bằng ngôn ngữ *chính trị*, sự khác nhau giữa sự thống trị của con người và sự thống trị của chế độ tư hữu. Vậy nhà phê phán không những có thể, mà còn phải đề cập đến những vấn đề chính trị ấy (mà một nhà xã hội chủ nghĩa ngoan cố coi là điều không đáng chú ý đến)<sup>47</sup>

1) – nguyên tắc cao độ

duy vật, dù chỉ là sự giải thích của những tác giả mà ông đã nêu tên, là sai? — nếu hỏi như vậy thì bất cứ ai cũng sẽ phải trả lời: ông ta chẳng phản đối được một cái gì, chẳng bác bỏ được một cái gì, chẳng vạch ra được một chỗ nào không đúng đắn cả. Ông ta chỉ có xoay chung quanh vấn đề, tìm cách lấp liếm thực chất của vấn đề bằng những câu trống rỗng và tiện thể tuôn ra những lời nhảm nhí không đâu vào đâu cả.

Khó mà trông mong một nhà phê phán như thế mà lại có được một cái gì nghiêm chỉnh, khi ông ta tiếp tục bác bỏ chủ nghĩa Mác trên tờ "Của cải nước Nga", số 2. Có điều khác trước là cái tài của ông ta tạo ra những ngón đổi trắng thay đen thì đã cạn rồi nên ông ta phải mượn những ngón đó của người khác vậy.

Để bắt đầu, ông ta nói dông dài về sự "phức tạp" của đời sống xã hội: ngay đến cả thuyết điện lưu, ông ta cũng cho là có liên quan với chủ nghĩa duy vật kinh tế, vì những cuộc thực nghiệm của Gan-va-ni "đã gây ấn tượng" đối với Hê-ghen. Kể cũng tài tình thật! Thế thì hoàn toàn cũng có thể nói rằng ông Mi-khai-lốp-xki và hoàng đế Trung-hoa là có liên quan với nhau! Vậy ta có thể kết luận thế nào nếu không kết luận rằng có những người lấy làm thích thú nói ra những điều ngu ngốc?

Ông Mi-khai-lốp-xki nói tiếp: "Nói chung là không thể nắm được thực chất của tiến trình lịch sử của sự vật, và cả học thuyết chủ nghĩa duy vật kinh tế cũng không nắm được thực chất đó, tuy rằng học thuyết này rõ ràng là dựa vào hai cột trụ: vào sự phát hiện ra ý nghĩa quyết định hết thảy của những hình thức sản xuất và trao đổi, và vào tính tuyệt đối của quá trình biện chứng".

Như thế là những nhà duy vật chủ nghĩa dựa vào "tính tuyệt đối" của quá trình biện chứng! nghĩa là họ xây dựng những lý luận xã hội học của họ trên tam đoạn thức<sup>48</sup> của Hê-ghen. Ở đây, ta lại gặp lại lời buộc tội rập khuôn cho

rằng chủ nghĩa Mác là phép biện chứng của Hê-ghen — một lời buộc tội hình như đã được những học giả tư sản phê phán Mác nhai đi nhai lại khá nhiều rồi. Không thể đưa ra được một điều nào để phản đối học thuyết đó về mặt thực chất, các ngài ấy bám lấy cách diễn đạt của Mác, họ tấn công vào nguồn gốc của lý luận đó, tưởng rằng như thế là đập tan được thực chất của lý luận đó. Và ông Mi-khai-lốp-xki không ngại ngừng gì mà không dùng những phương pháp đó. Ông ta vin vào một chương trong tác phẩm của Ăng-ghen chống Duy-rinh<sup>49</sup>. Phản đối Duy-rinh đã đả kích phép biện chứng của Mác, Ăng-ghen nói rằng Mác không bao giờ nghĩ đến việc dùng tam đoạn thức của Hê-ghen để "chứng minh" bất cứ cái gì cả, rằng Mác chỉ nghiên cứu và phân tích quá trình hiện thực, rằng đối với Mác thì tiêu chuẩn duy nhất của lý luận là phải trung thành với hiện thực. Và nếu đòi hỏi sự phát triển của một hiện tượng xã hội nào đó trùng hợp với công thức của Hê-ghen: khẳng định — phủ định — phủ định cái phủ định, thì cũng không có gì đáng lấy làm lạ cả, vì nói chung, hiện tượng đó không phải là hiếm có trong tự nhiên. Thế rồi Ăng-ghen dẫn ra những ví dụ lấy trong lĩnh vực lịch sử — tự nhiên (sự phát triển của một hạt lúa mì) và trong lĩnh vực xã hội, đại loại như: thoạt đầu là chế độ cộng sản nguyên thuỷ, rồi đến chế độ tư hữu, và tiếp đó đến sự xã hội hoá lao động theo lối tư bản chủ nghĩa; hay là: thoạt đầu là chủ nghĩa duy vật nguyên thuỷ, rồi đến chủ nghĩa duy tâm, và sau cùng đến chủ nghĩa duy vật khoa học, v.v.. Mọi người đều thấy rõ ràng trong tâm lập luận của Ăng-ghen là ở chỗ cho rằng nhiệm vụ của những nhà duy vật chủ nghĩa là phải mô tả đúng và chính xác quá trình lịch sử thực tế, rằng việc người ta nói đi nói lại mãi về phép biện chứng, việc người ta chọn những ví dụ chứng tỏ sự đúng đắn của tam đoạn thức, — đó chẳng qua chỉ là những di tích của chủ nghĩa Hê-ghen là chủ nghĩa đã làm nảy sinh ra

chủ nghĩa xã hội khoa học, đó chẳng qua chỉ là những di tích của cách diễn đạt của chủ nghĩa Hê-ghen mà thôi. Thật thế, một khi người ta khẳng định dứt khoát rằng thật là vô lý nếu dùng tam đoạn thức để "chứng minh" một cái gì đó, rằng chưa hề có ai lại nghĩ đến chuyện làm như vậy cả thì những ví dụ về các quá trình "biện chứng" có thể có ý nghĩa gì chăng? Há chẳng phải rõ ràng đó chỉ là ám chỉ nguồn gốc của học thuyết thôi, chứ không phải cái gì khác đó sao? Ông Mi-khai-lốp-xki tự mình cũng đã thấy điều đó, khi ông ta nói là không nên nhìn vào nguồn gốc của một lý luận để chê trách lý luận đó. Nhưng muốn thấy trong những nghị luận của Ăng-ghen một cái gì khác, ngoài nguồn gốc của lý luận ra thì hiển nhiên là phải chứng minh rằng ít ra cũng có một vấn đề lịch sử mà những nhà duy vật đã giải quyết bằng tam đoạn thức, chứ không phải căn cứ vào những sự việc hữu quan. Ông Mi-khai-lốp-xki đã thử chứng minh điều ấy chưa? Hoàn toàn chưa. Trái lại, chính ông đã buộc phải thừa nhận rằng "Mác đã đưa một nội dung thực tế vào đầy cái công thức biện chứng trống rỗng, đến nỗi người ta có thể nhầm cái công thức đó ra khỏi nội dung đó như là nhầm cái nắp thùng ra khỏi cái thùng mà không hề làm thay đổi cái gì cả" (về cái lệ ngoại mà ông Mi-khai-lốp-xki nói ở đây, tức là về vấn đề tương lai, dưới đây chúng tôi sẽ lại nói đến). Nếu quả thật như vậy thì tại sao ông Mi-khai-lốp-xki lại quá sốt sắng bận tâm đến cái nắp là cái chẳng làm thay đổi cái gì cả? Tại sao ông ta lại cho rằng những nhà duy vật "dựa" vào tính tuyệt đối của quá trình biện chứng? Tại sao khi đấu tranh chống cái nắp đó, ông lại tuyên bố là đấu tranh chống một trong những "cột trụ" của chủ nghĩa xã hội khoa học, khi mà đó lại là một điều rõ ràng là trái với sự thật?

Tất nhiên là tôi sẽ không xem xét ông Mi-khai-lốp-xki phân tích những ví dụ về tam đoạn thức như thế nào

vì, tôi xin nhắc lại, điều đó không có liên quan gì đến chủ nghĩa duy vật khoa học cũng như đến chủ nghĩa Mác ở Nga cả. Nhưng vấn đề đáng chú ý là: ông Mi-khai-lốp-xki cũng phải có những lý do nào đấy mới xuyên tạc thái độ của những người mác-xít đối với phép biện chứng như vậy chứ? Có hai lý do: một là ông Mi-khai-lốp-xki có nghe thấy nói phong thanh gì đấy; hai là ông Mi-khai-lốp-xki lại thực hiện (hay nói cho đúng hơn, ông ta đã mượn của Duy-rinh) một sự xuyên tạc nữa.

Ad 1)<sup>1)</sup>. Đọc sách báo mác-xít, ông Mi-khai-lốp-xki luôn luôn vấp phải "phương pháp biện chứng" trong khoa học xã hội, vấp phải "tư duy biện chứng", cũng vẫn trong lĩnh vực những vấn đề xã hội (lĩnh vực duy nhất được nói đến) v. v.. Trong đầu óc đơn giản của ông ta (nếu quả thật chỉ là đơn giản thì cũng còn tốt!), ông ta tưởng rằng phương pháp đó là ở chỗ giải quyết mọi vấn đề xã hội học theo những quy luật của tam đoạn thức của Hê-ghen. Giá ông ta chú ý hơn một chút nữa thì chắc chắn là ông ta sẽ nhận thấy rằng tưởng như vậy là vô lý. Cái mà Mác và Ăng-ghen gọi là phương pháp biện chứng – để đổi lập với phương pháp siêu hình – chẳng qua chỉ là phương pháp khoa học trong xã hội học, phương pháp coi xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó, cho phép có thể tuỳ ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định, và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó. Dưới đây chúng ta sẽ cố gắng dùng những ví dụ lấy trong những nghị luận của bản thân ông Mi-khai-lốp-xki để chứng minh mối

1) – Thêm vào điểm thứ nhất.

quan hệ giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình (khái niệm này, không còn nghi ngờ gì nữa, bao gồm cả phương pháp chủ quan trong xã hội học). Böyle giờ chúng ta chỉ nhớ rằng bất kỳ ai đã đọc định nghĩa và đoạn mô tả phương pháp biện chứng, hoặc của Ăng-ghen (trong luận chiến của ông chống Duy-rinh. Bản tiếng Nga: "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học"), hoặc của Mác (trong các chú giải cho bộ "Tư bản" và trong "Lời bạt" viết cho lần xuất bản thứ 2; trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học")<sup>50</sup> đều sẽ thấy là trong đó không hề nói đến tam đoạn thức của Hê-ghen, và tất cả mọi cái đều quy vào việc coi sự phát triển của xã hội là một quá trình phát triển lịch sử - tự nhiên của những hình thái kinh tế - xã hội. Để làm bằng chứng, tôi sẽ trích dẫn in extenso<sup>1)</sup> đoạn mô tả phương pháp biện chứng, đã đăng trong tờ "Tuyền tin châu Âu" năm 1872, số 5 (bài: "Quan điểm của C. Mác trong việc phê phán khoa kinh tế chính trị")<sup>51</sup> và đã được Mác trích dẫn lại trong "Lời bạt" viết cho lần xuất bản thứ 2 của bộ "Tư bản". Trong "Lời bạt" này, Mác nói rằng người ta hiểu sai phương pháp mà ông đã dùng trong bộ "Tư bản". "Đương nhiên là những nhà bình luận người Đức đã kêu âm lên về sự nguy biện kiêu Hê-ghen". Và để trình bày phương pháp của mình được rõ ràng hơn, Mác đã trích dẫn lại đoạn miêu tả phương pháp đó trong bài nói trên. Đoạn đó nói: đối với Mác chỉ có một điều quan trọng, đó chính là tìm ra quy luật những hiện tượng mà ông nghiên cứu, và hơn nữa, điều đặc biệt quan trọng đối với ông là quy luật về sự biến hoá và phát triển của những hiện tượng đó, quy luật về bước chuyển của những hiện tượng đó từ hình thức này sang hình thức khác, từ chế độ quan hệ xã hội này sang chế độ quan hệ xã hội khác. Bởi vậy, Mác chỉ quan tâm đến có một điều:

1) – toàn bộ, nguyên vẹn.

dùng sự nghiên cứu khoa học chính xác để chứng minh tính tất yếu của những chế độ quan hệ xã hội nhất định, đồng thời kiểm nghiệm một cách đầy đủ nhất những sự kiện mà ông dùng làm điểm xuất phát và căn cứ. Muốn thế, hoàn toàn chỉ cần là khi Mác chứng minh tính tất yếu của chế độ hiện có thì đồng thời cũng chứng minh luôn cả tính tất yếu của một chế độ khác, nhất định phải sinh ra từ chế độ trước, — dù người ta tin hay không tin điều đó, dù người ta có ý thức hay không có ý thức về điều đó, thì cũng không sao. Mác coi sự vận động xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên chịu sự chi phối của những quy luật không những không phụ thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người, mà trái lại, còn quyết định ý chí, ý thức và ý định của con người. (Xin các ngài chủ quan chủ nghĩa hãy chú ý điều đó, các ngài chủ trương tách sự phát triển của xã hội ra khỏi sự phát triển của lịch sử - tự nhiên với lý do chính vì con người tự đặt cho mình những "mục đích" tự giác và tuân theo những lý tưởng nhất định.) Nếu yếu tố tự giác đóng một vai trò phụ thuộc đến như thế trong lịch sử văn hóa thì dĩ nhiên là sự phán đoán nào mà lấy chính ngay nền văn hóa làm đối tượng, quyết không thể lấy một hình thái ý thức nào đó hay một kết quả nào đó của ý thức làm cơ sở được. Nói một cách khác, sự phán đoán đó quyết không thể xuất phát từ ý niệm, mà chỉ có thể xuất phát từ hiện tượng khách quan bên ngoài thôi. Sự phán đoán phải so sánh, đối chiếu một sự việc này không phải với ý niệm mà với một sự việc khác; đối với sự phán đoán thì chỉ có một điều quan trọng là làm sao để cho cả hai sự việc đều được nghiên cứu thật hết sức chính xác, làm sao cho cả hai sự việc đó, cái nọ đối với cái kia, đều là những giai đoạn phát triển khác nhau; và điều đặc biệt cần thiết là làm sao cho cả một chuỗi những trạng thái nhất định, trình tự của những trạng thái đó và mối liên hệ giữa những giai đoạn

phát triển khác nhau đều cũng được nghiên cứu một cách chính xác như thế. Mác phủ nhận chính cái ý kiến cho rằng những quy luật của đời sống kinh tế, cả trước kia cũng như ngày nay, vẫn không thay đổi. Trái lại, mỗi thời kỳ lịch sử đều có những quy luật riêng của nó. Đời sống kinh tế là một hiện tượng giống như lịch sử của sự phát triển trong những ngành sinh vật học khác. Những nhà kinh tế học trước đây đã không hiểu bản chất của những quy luật kinh tế, khi họ đem những quy luật đó so sánh với những quy luật của vật lý học và hóa học. Nghiên cứu sâu hơn nữa thì sẽ thấy rằng những cơ thể xã hội cũng khác nhau rất nhiều, hệt như những cơ thể động vật và thực vật vậy. Tự đặt cho mình nhiệm vụ là phải nghiên cứu tổ chức kinh tế tư bản chủ nghĩa trên quan điểm ấy, Mác đã nêu ra một cách hết sức khoa học mục đích mà mọi sự nghiên cứu chính xác về đời sống kinh tế đều phải hướng theo. Ý nghĩa khoa học của sự nghiên cứu đó là làm sáng tỏ những quy luật (lịch sử) riêng biệt đang chi phối sự phát sinh, sự tồn tại, sự phát triển và sự diệt vong của một cơ thể xã hội nhất định và sự thay thế cơ thể xã hội đó bằng một cơ thể khác, cao hơn.

Đó là đoạn mô tả phương pháp biện chứng mà Mác đã chọn ra trong số rất nhiều những bài bình luận về bộ "Tư bản", đăng trong các báo chí, và Mác đã dịch ra tiếng Đức, vì sự nhận định đó về phương pháp của ông — như chính Mác đã nói — là hoàn toàn đúng. Thủ hỏi trong đó có lấy một lời nào nói về tam đoạn thức, tam phân pháp, tính tuyệt đối của quá trình biện chứng và những điều vô lý khác mà ông Mi-khai-lốp-xki đã đả kích với một thái độ hiếp sĩ đến như thế không? Và sau đoạn mô tả đó, Mác nói thẳng ra rằng phương pháp của ông "trực tiếp đối lập" với phương pháp của Hê-ghen. Theo Hê-ghen thì sự phát triển của ý niệm, theo các quy luật biện chứng của tam đoạn thức, quyết định của phát triển của hiện thực.

Dĩ nhiên là chỉ trong trường hợp ấy người ta mới có thể nói đến ý nghĩa của những tam đoạn thức, đến tính tuyệt đối của quá trình biện chứng. Mác nói: theo tôi thì trái lại, "ý niệm chỉ là phản ánh của vật chất". Như vậy, toàn bộ vấn đề chỉ là "quá niệm chính diện về hiện tại và về sự phát triển tất yếu của hiện tại": tam đoạn thức chỉ còn đóng vai trò cái nắp và cái vỏ (cũng trong lời bạt đó, Mác nói: "tôi đã bắt chước cách nói của Hê-ghen") mà chỉ có bọn phi-li-xanh mới có thể quan tâm đến thôi. Bây giờ thử hỏi: một người muốn phê phán một trong những "trụ cột" của chủ nghĩa duy vật khoa học, nghĩa là phép biện chứng, mà lại đi nói về tất cả mọi cái, thậm chí nói cả về ếch nhái và Na-pô-lê-ông, nhưng lại chẳng nói xem phép biện chứng đó là gì, cũng không nói xem sự phát triển của xã hội có thật là một quá trình lịch sử - tự nhiên không? xem khái niệm duy vật coi những hình thái kinh tế - xã hội là những cơ thể xã hội riêng biệt thì có đúng không? xem những phương pháp phân tích khách quan về những hình thái đó có đúng không? có thật là những ý niệm xã hội không quyết định sự phát triển xã hội mà ngược lại, lại bị sự phát triển đó quyết định, hay không? v. v., — một người như thế, ta phải nhận xét như thế nào? Có thể cho rằng đó chỉ là do thiếu hiểu biết không?

Ad 2)<sup>1)</sup>. Sau khi đã "phê phán" phép biện chứng như thế, ông Mi-khai-lốp-xki cho rằng Mác dùng những biện pháp chứng minh "bằng" tam đoạn thức của Hê-ghen, và đương nhiên là ông ta đánh bại được những biện pháp đó. Ông ta nói: "Đối với tương lai thì những quy luật nội tại của xã hội đều được đề ra một cách hoàn toàn biện chứng". (Đó là cái ngoại lệ mà chúng tôi đã nói trên kia.) Nghị luận của Mác nói rằng do những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản nên việc tước đoạt những kẻ đi tước

1) – Thêm vào điểm thứ hai.

đoạt là một điều tất nhiên không thể tránh khỏi, — nghị luận đó có một "tính chất hoàn toàn biện chứng". "Lý tưởng" của Mác về quyền công hữu ruộng đất và tư bản, "coi là một điều tất nhiên và một điều không còn nghi ngờ gì được, thì hoàn toàn đúng vào cuối cái xích ba mắt của Hê-ghen".

Luận cứ đó là *hoàn toàn lấy* của Duy-rinh, — kẻ đã dùng nó trong cuốn "Kritische Geschichte der Nationalökonomie und des Sozialismus" (3-te Aufl., 1879. S. 486 - 487)<sup>1)</sup>. Ấy thế mà ông Mi-khai-lốp-xki lại không nói nửa lời đến Duy-rinh. Vậy có lẽ chính ông ta đã tự mình nghĩ ra cách xuyên tạc Mác như thế chăng?

Ăng-ghen đã trả lời lại Duy-rinh một cách tuyệt diệu, và vì ông cũng trích dẫn lời phê phán của Duy-rinh, nên chúng tôi chỉ dẫn ra câu trả lời đó của Ăng-ghen thôi<sup>52</sup>. Bạn đọc sẽ thấy là câu trả lời đó cũng hoàn toàn có thể dùng để trả lời ông Mi-khai-lốp-xki được.

Duy-rinh nói: "Sự phác họa lịch sử đó (sự phát sinh của cái gọi là sự tích lũy ban đầu của tư bản ở Anh), còn là đoạn tương đối tốt trong cuốn sách của Mác, và có lẽ nó sẽ còn tốt hơn thế nữa, nếu ngoài những cái nặng khoa học ra, nó không dùng thêm những cái nặng biện chứng nữa. Vì thiếu những luận cứ vững hơn và rõ ràng hơn, nên ở đây sự phủ định cái phủ định của Hê-ghen đóng vai trò một bà đỡ đẽ đỡ cho tương lai thoát thai từ trong lòng quá khứ mà ra. Việc xoá bỏ quyền sở hữu cá nhân, đã được thực hiện từ thế kỷ XVI theo phương thức nói trên, là sự phủ định thứ nhất. Tiếp sau nó là một sự phủ định khác, được gọi là sự phủ định cái phủ định và đồng thời cũng được gọi là sự phục hồi lại "chế độ sở hữu cá nhân", nhưng dưới một hình thức cao hơn, dựa

1) – "Lịch sử có tính chất phê phán của nền kinh tế quốc dân và của chủ nghĩa xã hội" (xuất bản lần thứ ba, 1879. Tr. 486 - 487)

trên sự sở hữu chung về ruộng đất và công cụ lao động. Nếu cái "chế độ sở hữu cá nhân" mới đó, ông Mác cũng gọi là "chế độ công hữu", thì chính ở đây đã thể hiện sự thống nhất tối cao của Hê-ghen, trong đó mâu thuẫn bị xoá bỏ (aufgehoben – thuật ngữ riêng của Hê-ghen), nghĩa là, nói theo lối chơi chữ của Hê-ghen, vừa bị khắc phục lại vừa được bảo tồn.

... Vậy, việc tước đoạt bón đi tước đoạt có thể nói là một sản phẩm tự nhiên của hiện thực lịch sử trong những điều kiện vật chất bên ngoài của nó... Vị tất đã có một người nào có đầu óc suy nghĩ mà lại bằng những trò ảo thuật của Hê-ghen như sự phủ định cái phủ định, để tin rằng chế độ công hữu về ruộng đất và về tư bản là tất yếu. Vả lại, tính chất kỳ quặc mơ hồ của những quan niệm của Mác không thể làm ngạc nhiên những ai đã biết rằng với một chất liệu khoa học như phép biện chứng của Hê-ghen thì có thể làm ra được cái gì hay nói cho đúng hơn là rút ra được những điều phi lý như thế nào. Đối với những kẻ chưa hay biết gì về những trò đó, tôi xin nói thẳng ra rằng ở Hê-ghen thì sự phủ định thứ nhất đóng vai trò khái niệm về tội tố tông mượn trong sách giáo lý vấn đáp, còn sự phủ định thứ hai thì đóng vai trò sự thống nhất tối cao dẫn đến sự chuộc tội. Dĩ nhiên là không thể lấy những trò ảo thuật loại suy mượn trong lĩnh vực tôn giáo như thế để làm căn cứ cho lô-gích của các sự kiện được... Ông Mác bình thản với cái tư tưởng mơ hồ của ông về chế độ sở hữu vừa cá nhân vừa công cộng, và để mặc cho các môn đồ của ông tự giải quyết lấy cái bí ẩn biện chứng sâu xa đó". Ông Duy-rinh nói như vậy đấy.

Ăng-ghen kết luận: như thế thì Mác không thể chứng minh được tính tất yếu của cách mạng xã hội, tính tất yếu của việc kiến lập chế độ công hữu về ruộng đất và về tư liệu sản xuất do lao động tạo ra, nếu không dùng đến

sự phủ định cái phủ định của Hê-ghen; khi xây dựng lý luận xã hội chủ nghĩa của mình trên những trò ảo thuật loại suy đó, mượn trong tôn giáo, Mác đã đi đến kết luận là trong xã hội tương lai sẽ tồn tại một chế độ sở hữu vừa cá nhân, vừa công cộng, với tư cách là sự thống nhất tối cao, kiểu Hê-ghen, của cái mâu thuẫn đã bị xoá bỏ\*.

Bây giờ, chúng ta hãy tạm thời để sự phủ định cái phủ định sang một bên, và hãy xét cái "chế độ sở hữu vừa cá nhân vừa công cộng" đó. Ông Duy-rinh cho điều đó là "mơ hồ", và kỳ lạ thay, về điểm ấy thì ông ta lại thật sự có lý. Nhưng chỉ khốn nỗi là hoàn toàn không phải Mác đang ở trong cái "mơ hồ" đó, mà cũng vẫn lại đích thân ông Duy-rinh... Sửa đổi Mác theo Hê-ghen, ông ta đã gán cho Mác cái thống nhất tối cao của chế độ sở hữu, cái mà Mác chẳng hề nói đến nữa lời.

\* Lời nhận định như vậy về những quan điểm của Duy-rinh cũng hoàn toàn đúng được cho những quan điểm của ông Mi-khai-lốp-xki, đó là điều còn được chứng minh trong đoạn sau đây của bài báo của ông ta: "Các Mác trước sự phân xét của ông I-u. Giu-cốp-xki". Phản đối ông Giu-cốp-xki, kẻ đã cho rằng Mác là người biện hộ cho chế độ tư hữu, ông Mi-khai-lốp-xki viện đến cái công thức đó của Mác và giải thích công thức đó như sau: "Mác đã luôn vào trong công thức của ông hai trò ảo thuật mà ai cũng biết của phép biện chứng của Hê-ghen: thứ nhất, công thức đó được xây dựng theo quy luật của tam đoạn thức của Hê-ghen; thứ hai, hợp đê thì dựa trên sự đồng nhất của những cái đối lập: chế độ sở hữu cá nhân và chế độ công hữu. Vậy thì chữ "cá nhân" ở đây có một ý nghĩa riêng biệt, thuần túy có tính chất ước lệ của một bộ phận tổ thành của quá trình biện chứng, và người ta tuyệt đối không thể mảy may căn cứ vào nó được". Điều này là do một người có thiện ý nhất nói ra khi ông ta, đứng trước mặt công chúng Nga, đang bênh vực "con người nhiệt huyết" Mác chống lại nhà tư sản Giu-cốp-xki. Và chính là với những ý đồ tốt nhất đó mà ông Mi-khai-lốp-xki đã giải thích Mác một cách như là Mác đã xây dựng quan niệm của mình về quá trình trên cơ sở "những trò ảo thuật"! Từ đó, ông Mi-khai-lốp-xki có thể rút ra được một đạo lý không phải là không có ích cho mình là: đối với bất cứ việc gì, nếu chỉ có thiện ý không thôi thì hãy còn hơi ít quá.

Mác nói: "Đó là sự phủ định cái phủ định. Nó tái lập chế độ sở hữu cá nhân, nhưng trên cơ sở những thành quả của thời đại tư bản chủ nghĩa; nghĩa là trên cơ sở sự hợp tác của những người lao động tự do và quyền công hữu của họ về ruộng đất và về những tư liệu sản xuất do họ tạo ra. Việc biến chế độ tư hữu phân tán của các cá nhân, dựa trên lao động của bản thân thành chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, đương nhiên là một quá trình vô cùng lâu hơn, gay go hơn và khó khăn hơn rất nhiều so với việc biến chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, chế độ thực tế đã dựa trên một quá trình sản xuất xã hội, thành chế độ công hữu". Tất cả chỉ có thể. Như thế là cái chế độ do việc tước đoạt bọn đi tước đoạt tạo ra, được coi là sự khôi phục chế độ sở hữu cá nhân *trên cơ sở chế độ công hữu về ruộng đất và về tư liệu sản xuất do bản thân những người lao động tạo ra*. Đối với những ai hiểu được tiếng Đức (và cả tiếng Nga nữa, ông Mi-khai-lốp-xki ạ, vì bản dịch hoàn toàn đúng), điều đó, đều có nghĩa là chế độ công hữu bao trùm cả ruộng đất lẫn các tư liệu sản xuất khác, còn chế độ sở hữu cá nhân thì bao trùm những sản phẩm khác, nghĩa là những vật phẩm tiêu dùng. Và muốn cho ngay cả trẻ em sáu tuổi cũng hiểu được điều đó, nên ở trang 56 (bản tiếng Nga, tr. 30)<sup>53</sup> Mác giả định ra một "hiệp hội những người tự do, làm việc bằng những tư liệu sản xuất công cộng và tiêu phí một cách có kế hoạch những sức lao động cá nhân của họ coi đó là một sức lao động xã hội", tức là một hiệp hội được tổ chức theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, và ông nói: "Toàn bộ sản phẩm lao động là một sản phẩm xã hội. Một phần sản phẩm đó lại được dùng làm tư liệu sản xuất. *Phần đó vẫn là công hữu*. Nhưng phần kia là do những thành viên của hiệp hội tiêu dùng làm tư liệu sinh hoạt. *Bởi vậy, phần đó phải được phân phối giữa họ với nhau*". Như thế là cũng phải là khá rõ ràng ngay cả đối với ông Duy-rinh nữa.

Chế độ sở hữu vừa cá nhân vừa công cộng, — cái điêu kỳ quái hồ đồ ấy, cái điêu phi lý do phép biện chứng của Hê-ghen mà ra ấy, cái điêu lẩn lộn ấy, cái bí ẩn biện chứng sâu xa ấy, mà Mác đã để cho các môn đồ của Mác phải tự giải quyết lấy, — đó cũng lại là một cái mà ông Duy-rinh tùy tiện bịa ra và tưởng tượng ra...

Ăng-ghen nói tiếp: vậy thì ở Mác sự phủ định cái phủ định đóng vai trò gì? Ở trang 791 và những trang sau (bản tiếng Nga, tr. 648 và những trang sau)<sup>54</sup> ông đổi chiểu những kết quả cuối cùng của sự nghiên cứu kinh tế và lịch sử về cái gọi là tích lũy ban đầu của tư bản, đã được trình bày trong 50 trang (bản tiếng Nga, 35 trang) trước đó. Trước thời đại tư bản chủ nghĩa thì đã có, ít ra cũng là ở nước Anh, nền tiêu sản xuất dựa trên cơ sở quyền tư hữu của người lao động về những tư liệu sản xuất của mình. Cái gọi là tích lũy ban đầu của tư bản, ở đây chính là việc tước đoạt những người sản xuất trực tiếp ấy, nghĩa là tiêu diệt chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân. Sự tiêu diệt đó sở dĩ có thể thực hiện được là vì nền tiêu sản xuất mà chúng ta đã nói đó chỉ tương dung được với một nền sản xuất và một xã hội có những khuôn khổ nhỏ hẹp và nguyên thuỷ, và khi phát triển đến một trình độ nhất định thì tự nó nền tiêu sản xuất tạo ra những cơ sở vật chất để tự tiêu diệt. Sự tiêu diệt đó, — tức là việc biến những công cụ sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất xã hội tập trung, — tạo ra lịch sử ban đầu của tư bản. Ngay khi những người lao động biến thành vô sản và tư liệu sản xuất của họ biến thành tư bản, ngay khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững được thì việc tiếp tục xã hội hoá lao động và việc tiếp tục biến ruộng đất và những tư liệu sản xuất khác (thành tư bản), và do đó cả việc tiếp tục tước đoạt những người tư hữu, liền mang một hình thức mới. "Bây giờ, kẻ phải bị tước đoạt, không phải là người lao động

làm cho bản thân mình nữa, mà là nhà tư bản bóc lột nhiều công nhân. Sự tước đoạt ấy được thực hiện nhờ tác dụng của những quy luật nội tại của chính ngay nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhờ sự tích tụ tư bản. Một nhà tư bản này bóp chết nhiều nhà tư bản khác. Song song với sự tích tụ đó, hay với việc một số nhỏ nhà tư bản tước đoạt số nhiều các nhà tư bản thì hình thức hợp tác của quá trình lao động cũng phát triển theo những quy mô ngày càng lớn, việc ứng dụng một cách tự giác khoa học vào kỹ thuật, việc khai khẩn ruộng đất do xã hội tiến hành một cách có kế hoạch, việc biến những công cụ lao động thành những công cụ chỉ có thể dùng chung được thôi, và việc tiết kiệm tất cả mọi tư liệu sản xuất nhờ được dùng làm công cụ sản xuất công cộng cho một lao động xã hội kết hợp, cũng phát triển. Song song với tình trạng ngày càng giảm bớt con số những bọn tư bản đầu sỏ tiêm đoạt và độc chiếm tất cả những cái lợi của quá trình chuyển biến ấy thì người ta cũng thấy ngày càng tăng lên, không những sự khốn cùng, sự áp bức, sự nô dịch, sự thoái hoá và sự bóc lột, mà cả sự phẫn nộ của giai cấp công nhân là giai cấp đang không ngừng đồng thêm và được chính ngay bộ máy sản xuất tư bản chủ nghĩa rèn luyện, đoàn kết và tổ chức. Tư bản trở thành xiềng xích trói buộc cái phương thức sản xuất đã nẩy nở cùng với nó và được nó che chở. Sự tập trung những tư liệu sản xuất và việc xã hội hoá lao động đạt tới một trình độ trở thành không tương dung được với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của nó nữa. Cái vỏ này bị phá vỡ. Giờ cáo chung của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Bọn đi tước đoạt bị tước đoạt".

Và bây giờ tôi xin hỏi bạn đọc: vậy đâu là những nét hoa hòe hoa sói biện chứng và tinh xảo, đâu là sự lẩn lộn khai niêm quy tất cả mọi sự khác biệt thành con số không, đâu là những phép màu biện chứng dành cho các tín đồ và

những trò ảo thuật kiểu học thuyết của Hê-ghen về lô-gốt mà, theo lời ông Duy-rinh, nếu không có nó thì Mác không thể nào hoàn thành được sự trình bày của mình? Mác dựa vào lịch sử để chứng minh, và ở đây Mác đã tóm tắt lại rằng nếu trước kia, nền sản xuất nhỏ đã do chính sự phát triển của mình mà tạo ra những điều kiện tiêu diệt mình thì ngày nay cũng vậy, bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó đã sản sinh ra những điều kiện vật chất khiến nó phải tiêu vong. Quá trình lịch sử là như vậy, và nếu đồng thời đó cũng là một quá trình biện chứng, thì dù ông Duy-rinh có coi điều ấy là một điều thiên định như thế nào đi chăng nữa, đó cũng không phải là lỗi tại Mác.

Chỉ sau khi đã trình bày xong sự chứng minh lịch sử - kinh tế của mình rồi, Mác mới nói tiếp: "Phương thức sản xuất và chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, là sự phủ định thứ nhất của chế độ sở hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Với tính tất yếu của một quá trình lịch sử - tự nhiên, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự mình phủ định mình. Đó là phủ định cái phủ định", v. v. (như đã trích dẫn trên kia).

Như vậy, khi gọi quá trình đó là phủ định cái phủ định thì Mác cũng không nghĩ đến việc coi đó là sự chứng minh cho tính tất yếu lịch sử của quá trình đó. Trái hẳn lại: sau khi Mác đã dựa vào lịch sử mà chứng minh rằng quá trình đó một phần đã được thực hiện rồi, và một phần nữa nhất định sẽ được thực hiện, chỉ lúc đó ông mới gọi nó là quá trình diễn ra một quy luật biện chứng nhất định. Tất cả chỉ có thể. Như vậy, đây vẫn là một sự xuyên tạc thuần túy của ông Duy-rinh, khi ông ta khẳng định rằng ở đây, phủ định cái phủ định đóng vai trò một bà đỡ đõ cho tương lai thoát thai từ trong lòng quá khứ mà ra, hay khi ông ta khẳng định rằng Mác đòi hỏi người ta phải dựa trên cơ sở tin vào quy

luật phủ định cái phủ định mà nhận rõ tính tất yếu của chế độ công hữu về ruộng đất và về tư bản" (tr. 125).

Bạn đọc thấy rằng tất cả những lời Ăng-ghen đáp lại một cách xuất sắc Đuy-rinh như vậy, cũng hoàn toàn có thể dùng được để nói về ông Mi-khai-lốp-xki, vì chính ông này cũng quả quyết rằng theo Mác thì tương lai chỉ nằm ở cuối sợi dây xích của Hê-ghen, rằng chỉ có dựa vào lòng tin thì mới thấy được tính tất nhiên của tương lai đó \*.

Tất cả sự khác nhau giữa Đuy-rinh và ông Mi-khai-lốp-xki chung quy là ở hai điểm nhỏ này: thứ nhất là Đuy-rinh, dù không thể không sùi bọt mép ra khi nói đến Mác, cũng vẫn thấy cần phải nhắc lại, trong đoạn tiếp sau đó của cuốn "Lịch sử" của ông ta, rằng trong lời bạt<sup>55</sup> của Mác, Mác kiên quyết phản đối lời buộc tội mình là theo chủ nghĩa Hê-ghen. Còn ông Mi-khai-lốp-xki thì lại lặng im không nói một lời nào về đoạn trình bày (đã dẫn ra trên kia) hoàn toàn rõ ràng và minh bạch của Mác, trong đó Mác đã nói rõ ông hiểu phương pháp biện chứng là thế nào.

Thứ hai. Điểm độc đáo thứ hai của ông Mi-khai-lốp-xki là ở chỗ ông đã tập trung tất cả sự chú ý vào cách dùng thì của động từ. Tại sao, khi nói đến tương lai, Mác lại dùng thì hiện tại? — nhà triết học của chúng ta hỏi như vậy một cách đắc ý. Thưa nhà phê phán rất tôn kính,

\* Về vấn đề này, tưởng cũng không phải là thừa nếu nhắc lại rằng toàn bộ lời giải thích đó, Ăng-ghen đã viết trong chương mà ông nói về hạt lúa mì, về học thuyết của Rút-xô và về nhiều ví dụ khác về quá trình biện chứng. Chỉ cần đổi chiểu những ví dụ đó với những lời tuyên bố rất rõ ràng và dứt khoát của Ăng-ghen (và cả của Mác, người đã được người ta đọc cho nghe trước bản thảo của tác phẩm đó) rằng không thể dùng tam đoạn thức để chứng minh một cái gì đó, hoặc đem những "thành phần ước lệ" của những tam đoạn thức đó mà hình dung quá trình hiện thực đó, — chỉ cần đổi chiểu như thế cũng thừa đủ để thấy rõ tính chất vô lý của lời buộc cho chủ nghĩa Mác là phép biện chứng kiểu Hê-ghen.

về điều này ngài có thể tra trong bất cứ cuốn văn phạm nào cũng sẽ thấy rằng thì hiện tại dùng thay cho thì tương lai, khi tương lai đó là không thể tránh được và không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng tại sao lại như vậy, tại sao lại không còn nghi ngờ gì nữa? — ông Mi-khai-lốp-xki băn khoăn, muốn biểu lộ một sự xúc động mạnh mẽ có thể biện hộ được cho ngay cả sự xuyên tạc. Đối với điều đó, Mác cũng đã có một câu trả lời hoàn toàn rõ ràng. Người ta có thể coi câu trả lời đó là chưa đầy đủ hay là sai; nhưng thế thì phải chỉ rõ ra nó sai đích xác ở chỗ nào, và cụ thể tại sao lại sai, chứ không được nói tầm bậy rằng đó là chủ nghĩa Hê-ghen.

Đã có một thời kỳ, chính bản thân ông Mi-khai-lốp-xki không những đã biết trả lời như thế nào rồi mà lại còn dạy cho những người khác biết trả lời nữa. Năm 1877, ông ta viết: ông Giu-côp-xki có thể coi một cách chính đáng rằng hệ thống của Mác về tương lai là đáng nghi ngờ, nhưng "đứng về mặt đạo đức mà nói thì ông ta không có quyền" lẩn tránh vấn đề xã hội hoá lao động, "vấn đề mà Mác cho là có một tầm quan trọng to lớn". Ô, tất nhiên rồi! Năm 1877, về mặt đạo đức Giu-côp-xki không có quyền lẩn tránh vấn đề, nhưng đến năm 1894 thì ông Mi-khai-lốp-xki lại có cái quyền đó! Có lẽ là quod licet Jovi, non licet bovi<sup>1)</sup> chăng?!

Ở đây, tôi không thể không nhắc lại một câu chuyện lả lùng về cái quan niệm đối với sự xã hội hoá đó, quan niệm mà xưa kia tạp chí "Ký sự nước nhà"<sup>56</sup> đã nêu lên. Tờ số 7 năm 1883 có đăng bài "Bức thư gửi ban biên tập" của một ông Pô-xtô-rô-ni nào đó, ông này, hệt như ông Mi-khai-lốp-xki, đã coi "hệ thống" của Mác về tương lai là đáng nghi ngờ. Ông đó lập luận: "Về thực chất, dưới sự thống trị của chủ nghĩa tư bản, hình thức xã

1) — điều mà Giuy-pi-te làm thì con bò không được phép làm

hội của lao động chung quy là: vài trăm hoặc vài nghìn công nhân mài, đập, tiện, lắp máy, bốc hàng, kéo hàng và làm nhiều công việc khác ở cùng một nơi. Tính chất chung của chế độ đó đã được nói lên một cách tài tình bằng câu tục ngữ: "Ai lo phận người ấy, còn Thượng đế thì lo chung cho tất cả". Vậy thì ở đây nói đến hình thức xã hội của lao động để làm gì?"

Người ta thấy ngay rằng con người đó đã hiểu rõ vấn đề là ở chỗ nào rồi đấy! "Hình thức xã hội của lao động" "chung quy" là "lao động ở cùng một nơi"!! Và sau khi có những ý kiến kỳ quặc như thế được đăng ở một trong số những tờ tạp chí hays còn thuộc loại tốt ở Nga, người ta còn muốn làm cho chúng ta tin rằng phân lý luận của bộ "Tư bản" đã được toàn thế giới khoa học công nhận rồi. Đúng, vì không có khả năng đưa ra một lời phản đối nào gọi là vững vàng một chút để chống bộ "Tư bản", nên "toute thế giới khoa học được công nhận" đã kính cẩn bái phục bộ "Tư bản", đồng thời vẫn tiếp tục đưa ra những điều ngu dốt nhất và nhắc lại những lời vô vị cũ rích của những sách giáo khoa kinh tế. Chúng ta phải bàn một chút về vấn đề này, để chỉ cho ông Mi-khai-lốp-xki thấy đâu là thực chất của vấn đề, cái thực chất mà vì thói quen ông đã hoàn toàn bỏ qua không nói đến.

Nói sản xuất tư bản chủ nghĩa xã hội hoá lao động thì hoàn toàn không phải là nói người ta làm việc ở cùng một nơi (đó chỉ mới là một phần nhỏ của quá trình), mà là nói sự tích tụ tư bản có kèm theo sự chuyên môn hóa lao động xã hội, sự giảm bớt số lượng các nhà tư bản trong từng ngành công nghiệp nhất định và sự tăng thêm số lượng những ngành công nghiệp riêng biệt; — là nói nhiều quá trình phân tán của sản xuất nhập lại thành một quá trình sản xuất xã hội duy nhất. Nếu, chẳng hạn, trong thời kỳ dệt vải thủ công, những người sản xuất nhỏ tự mình kéo sợi và dệt lấy vải thì chúng ta có ít ngành công nghiệp

(ngành kéo sợi và ngành dệt hợp làm một). Nhưng nếu sản xuất đã được chủ nghĩa tư bản xã hội hoá rồi thì số lượng những ngành công nghiệp riêng biệt tăng lên: ngành kéo sợi bông sản xuất riêng, ngành dệt sản xuất riêng; bản thân sự tách riêng ra đó và sự tập trung đó trong sản xuất lại làm nảy sinh ra những ngành công nghiệp mới: ngành chế tạo máy móc, ngành khai thác mỏ than, v.v.. Trong mỗi ngành công nghiệp, bây giờ trở thành chuyên môn hoá hơn nữa, thì số lượng những nhà tư bản ngày càng giảm đi. Điều đó có nghĩa là mối liên hệ xã hội giữa những người sản xuất ngày càng được củng cố thêm, những người sản xuất kết thành một khối. Những người sản xuất nhỏ riêng rẽ, trước kia mỗi người làm mấy công việc trong cùng một lúc, do đó họ tương đối độc lập đối với nhau; nếu chẳng hạn như người thợ thủ công tự mình gieo lanh, kéo sợi và dệt lấy thì anh ta hầu như độc lập đối với những người khác. Chính cái chế độ những người tiểu sản xuất hàng hoá riêng lẻ đó (và chỉ có chế độ đó) mới đúng với câu tục ngữ: "Ai lo phận người ấy, còn Thượng đế thì lo chung cho tất cả", tức là tình trạng biến động vô chính phủ của thị trường. Với việc xã hội hoá lao động, do có chủ nghĩa tư bản mà đạt được, thì tình hình lại khác hẳn. Anh chủ xưởng sản xuất vải thì phụ thuộc vào anh chủ xưởng kéo sợi bông; anh này lại phụ thuộc vào nhà tư bản chủ đồn điền đã trông ra bông, phụ thuộc vào anh chủ xưởng chế tạo máy móc, phụ thuộc vào anh chủ mỏ than đã v. v., v.v.. Kết quả là không một nhà tư bản nào có thể không cần đến những nhà tư bản khác. Rõ ràng là câu tục ngữ "Ai lo phận người ấy" hoàn toàn không áp dụng được cho một chế độ như thế: trong chế độ này, mỗi người làm việc cho tất cả, và tất cả làm việc cho mỗi người (và không còn chỗ cho Thượng đế nữa, dù với tư cách là một điều tưởng tượng trên trời, hay với tư cách đó là một "con bò bắp vàng" dưới trần

cũng vậy). Tính chất của chế độ đã hoàn toàn biến đổi. Nếu trong thời những xí nghiệp nhỏ, phân tán, công việc ngừng lại trong một xí nghiệp nào đó, thì cũng chỉ ảnh hưởng đến một số nhỏ những thành viên của xã hội thôi, không gây ra tình trạng hỗn loạn chung, và vì thế mà không làm cho mọi người phải chú ý đến, không làm cho xã hội phải can thiệp đến. Nhưng nếu một sự ngừng việc như thế xảy ra trong một xí nghiệp lớn thuộc một ngành công nghiệp đã chuyên môn hoá rất cao và do đó làm việc hầu như cho toàn thể xã hội, và đồng thời lại phụ thuộc vào toàn thể xã hội (để cho giản đơn, tôi lấy trường hợp mà sự xã hội hoá đã đạt đến mức độ cao nhất) thì lúc đó công việc trong tất cả các xí nghiệp khác của xã hội phải ngừng lại hết, vì những xí nghiệp này chỉ có thể nhận được những sản phẩm cần thiết từ xí nghiệp nói trên mà thôi, – vì những xí nghiệp này chỉ có thể thực hiện tất cả những hàng hóa của mình trong điều kiện là có những hàng hóa của xí nghiệp nói trên. Như vậy, tất cả những ngành sản xuất hợp lại thành một quá trình sản xuất xã hội duy nhất, thế mà mỗi một ngành sản xuất lại do một nhà tư bản cá biệt kinh doanh, lại phụ thuộc vào ý muốn tùy tiện của anh ta, và cung cấp sản phẩm xã hội cho anh ta làm của riêng. Há chẳng phải rõ ràng là hình thức sản xuất đã trở nên mâu thuẫn không thể điều hoà được với hình thức chiếm hữu hay sao? Há chẳng phải rõ ràng là hình thức chiếm hữu không thể không thích ứng với hình thức sản xuất, không thể không trở thành cũng có tính chất xã hội, nghĩa là có tính chất xã hội chủ nghĩa hay sao? Thế mà anh chàng Phi-li-xtanh sắc sảo của tờ "Ký sự nước nhà" kia lại đem quy tất cả thành việc lao động trong cùng một nơi được. Đó mới thật là bé cái nhầm! (Tôi chỉ mô tả riêng quá trình vật chất, riêng sự biến đổi của những quan hệ sản xuất, chứ chưa động đến khía cạnh xã hội của quá trình đó, đến sự liên hợp, đoàn kết

và tổ chức của công nhân, vì đó là một hiện tượng phái sinh, thuộc hàng thứ hai.)

Sở dĩ phải giải thích cho những "người dân chủ" Nga hiểu những điều thường thức đến như thế, là vì họ đã bị ngập đến tận tai trong cái vũng bùn những tư tưởng tiểu thị dân, đến nỗi ngoài chế độ tiểu thị dân ra họ không sao hình dung nổi được một chế độ nào khác nữa.

Nhưng chúng ta hãy trở lại nói về ông Mi-khai-lốp-xki. Ông ta đã đưa ra được những gì để bác bỏ những sự thật và lý lẽ mà Mác đã dựa vào để kết luận rằng do chính ngay những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản mà chế độ xã hội chủ nghĩa nhất định phải phát sinh? Phải chăng ông ta chỉ ra được rằng trên thực tế – với tổ chức hàng hóa của nền kinh tế xã hội – không có sự chuyên môn hóa ngày càng tăng của quá trình xã hội của lao động, không có sự tích tụ những tư bản và những xí nghiệp, không có sự xã hội hóa toàn bộ quá trình lao động? Không, ông ta chẳng đưa ra được cái gì để bác bỏ những sự thật đó cả. Phải chăng ông ấy đã làm lung lay được luận điểm cho rằng tình trạng vô chính phủ không tương dung được với việc xã hội hoá lao động là tình trạng cổ hữu của xã hội tư bản chủ nghĩa? Ông ta chẳng nói gì về điều đó cả. Phải chăng ông ta đã chứng minh rằng việc liên hợp quá trình lao động của tất cả các nhà tư bản thành một quá trình lao động xã hội có thể cùng chung sống với chế độ tư hữu? rằng đối với mâu thuẫn đó thì có thể có và có thể tưởng tượng ra được một lối thoát nào khác ngoài lối thoát mà Mác đã chỉ ra? Không, ông chẳng nói một tiếng nào về điều đó cả.

Vậy sự phê phán của ông ta dựa vào đâu? Dựa vào những ngón đồi trắng thay đen, những sự xuyên tạc, và một tràng toàn những câu nói trống rỗng, không đâu vào đâu cả.

Thật vậy, làm sao có thể gọi những thủ đoạn đó một cách khác hơn được, khi nhà phê phán – sau khi thốt

ra hàng đống những điều vô nghĩa về bước nhảy ba nấc liên tiếp của lịch sử – lại ra vẻ trang nghiêm hỏi Mác như sau: "Thế rồi sao nữa?", nghĩa là: qua giai đoạn cuối cùng của quá trình mà Mác đã phác ra rồi thì lịch sử sẽ phát triển như thế nào nữa? Xin hãy chú ý rằng ngay từ lúc mới bắt đầu viết sách báo và hoạt động cách mạng, Mác đã trình bày hoàn toàn rõ ràng những điều ông đòi hỏi lý luận xã hội học là: lý luận đó phải mô tả chính xác quá trình hiện thực, và chỉ cần thế thôi (hãy xem chẳng hạn trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", đoạn nói về tiêu chuẩn lý luận của những người cộng sản<sup>57</sup>). Trong bộ "Tư bản", Mác tuân theo yêu cầu đó một cách hết sức chặt chẽ: vì đã đặt cho mình nhiệm vụ là phân tích một cách khoa học hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, nên ông chấm hết sự phân tích khi đã chứng minh được rằng sự phát triển của tổ chức, sự phát triển đang thực tế diễn ra trước mắt chúng ta, biểu hiện một xu hướng nhất định, tức là: tổ chức đó nhất định phải tiêu vong và biến thành một tổ chức mới cao hơn. Thế mà ông Mi-khai-lốp-xki, bỏ qua toàn bộ thực chất của học thuyết của Mác, lại đặt một câu hỏi vô cùng ngu ngốc: "Thế rồi sao nữa? " Rồi thâm thúy nói thêm rằng: "Tôi phải thú thật là tôi không hiểu rõ lắm câu trả lời của Ăng-ghen". Trái lại, thưa ông Mi-khai-lốp-xki, chúng tôi phải thú thật rằng chúng tôi lại hiểu rất rõ tinh thần và những thủ đoạn của một "sự phê phán" như thế!

Hay còn đoạn nghị luận này nữa: "Trong thời trung cổ, chế độ sở hữu cá nhân mà Mác đã nói, – cái chế độ sở hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân, – không phải là một nhân tố duy nhất, cũng không phải là một nhân tố chủ yếu, ngay cả trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế nữa. Bên cạnh đó, còn có nhiều cái khác nữa, thế mà phương pháp biện chứng, trong sự giải thích của Mác (không phải trong sự xuyên tạc của ông Mi-khai-lốp-xki sao?), lại không

chủ trương bàn đến... Rõ ràng là tất cả những công thức ấy không biểu hiện được hình ảnh của hiện thực lịch sử, thậm chí cũng không biểu hiện được cả hình ảnh những tỷ lệ của hiện thực đó, mà chỉ thỏa mãn thiên hướng của trí óc con người muốn nhận thức được mọi sự vật trong những trạng thái thuộc quá khứ, hiện tại và tương lai". Ông Mi-khai-lốp-xki ạ, ngay cả những thủ đoạn xuyên tạc của quý ông cũng đơn điệu đến phát ngấy lên được! Trước hết, ông đã luôn vào trong công thức của Mác – là công thức muôn nêu quá trình hiện thực của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản \*, chứ không phải muôn nêu một cái gì khác cả – cái ý định muốn dùng tam đoạn thức để chứng minh bất cứ cái gì; sau đó, ông nhận thấy là công thức của Mác không đáp ứng được cái kế hoạch mà ông Mi-khai-lốp-xki đã gán cho công thức đó (giai đoạn thứ ba chỉ khôi phục có *một* mặt của giai đoạn thứ nhất và bỏ rơi tất cả những mặt khác), và ông kết luận một cách hết sức sốt sắng rằng "rõ ràng là công thức đó không biểu hiện được hình ảnh của hiện thực lịch sử"!

Có thể nào luận chiến nghiêm chỉnh được với một người không có khả năng (đây là nói theo cách của Ăng-ghen nói về Đuy-rinh) trích dẫn một cách chính xác, ngay cả khi đó là trường hợp ngoại lệ? Liệu có thể cãi lại gì không, khi mà người ta thuyết phục công chúng rằng công thức đó "rõ ràng" là không phù hợp với hiện thực, nhưng thậm chí cũng không thử chứng minh xem công thức đó sai ở chỗ nào?

---

\* Sở dĩ Mác không nói đến những đặc trưng khác của chế độ kinh tế thời trung cổ, chính là vì những đặc trưng đó thuộc về hình thái xã hội phong kiến, mà Mác thì chỉ nghiên cứu hình thái *tư bản chủ nghĩa* thôi. Dưới dạng thuần túy của nó, quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã thực sự bắt đầu (ở Anh chẳng hạn) với chế độ những người tiểu sản xuất hàng hoá, phân tán, và với chế độ sở hữu cá nhân của họ, do lao động mà có được.

Đáng lẽ phải phê phán nội dung thực sự của những quan điểm mác-xít thì ông Mi-khai-lốp-xki lại trổ hết tài trí ra mà nói về những phạm trù quá khứ, hiện tại và tương lai. Ăng-ghen, chẳng hạn, khi bác bỏ những "chân lý vĩnh cửu" của ông Đuy-rinh, đã nói rằng "ngày nay, người ta tuyên truyền cho chúng ta" ba thứ đạo đức: đạo đức phong kiến - cơ đốc, đạo đức tư sản và đạo đức vô sản, thành ra quá khứ, hiện tại và tương lai đều có lý luận đạo đức riêng của nó<sup>58</sup>. Về điểm ấy, ông Mi-khai-lốp-xki lập luận: "Tôi thiết tưởng tất cả những phương pháp chia lịch sử làm ba giai đoạn đều lấy chính những phạm trù quá khứ, hiện tại và tương lai làm cơ sở". Thật mới thâm thúy làm sao! Nhưng có ai lại không biết rằng khi xem xét bất cứ một hiện tượng xã hội nào trong quá trình phát triển của nó, thì bao giờ người ta cũng tìm thấy trong đó những vết tích của quá khứ, những cơ sở của hiện tại và những mầm mống của tương lai? Nhưng phải chẳng là Ăng-ghen, chẳng hạn, lại đã nghĩ đến việc khẳng định rằng lịch sử của đạo đức (ông chỉ nói đến "hiện tại") chỉ đóng khung trong ba thời kỳ nói trên? rằng đạo đức phong kiến lại không xuất hiện, chẳng hạn, sau đạo đức nô lệ, và đạo đức nô lệ lại không xuất hiện sau đạo đức của cộng đồng cộng sản chủ nghĩa nguyên thuỷ? Đáng lẽ phải phê phán nghiêm chỉnh ý định của Ăng-ghen muốn vạch rõ những trào lưu tư tưởng đạo đức hiện tại bằng cách giải thích những tư tưởng đó theo quan điểm duy vật chủ nghĩa, thì ông Mi-khai-lốp-xki lại hiến chúng ta một tràng những câu trống rỗng nhất!

Về những thủ đoạn "phê phán" đó của ông Mi-khai-lốp-xki, — một sự phê phán bắt đầu bằng lời tuyên bố rằng ông ta không biết quan niệm duy vật lịch sử đã được trình bày trong tác phẩm nào, — nếu nhắc lại rằng đã có một thời kỳ tác giả đã biết một trong những tác phẩm ấy và đã biết đánh giá tác phẩm đó đúng hơn thì có lẽ không

phải là vô ích. Năm 1877, ông Mi-khai-lốp-xki đã có ý kiến nhận xét bộ "Tư bản" như sau: "Nếu người ta nhắc ra khỏi bộ "Tư bản" cái nắp nặng nề, thô kệch và không cần thiết, tức là cái nắp phép biện chứng của Hê-ghen (Có kỳ quặc không? Tại sao năm 1877 "phép biện chứng của Hê-ghen" là "không cần thiết", còn năm 1894 thì chủ nghĩa duy vật lại dựa trên "tính tuyệt đối của quá trình biện chứng"?)" thì ngoài những giá trị khác của tác phẩm ấy ra chúng ta sẽ thấy trong đó có những tài liệu được nghiên cứu một cách tuyệt diệu để giải quyết vấn đề chung về quan hệ giữa những hình thức và những điều kiện tồn tại vật chất của những hình thức đó, và có một cách rất hay để đặt vấn đề đó trên một lĩnh vực nhất định". — "Quan hệ giữa những hình thức và những điều kiện tồn tại vật chất của những hình thức đó", — đó chính là vấn đề quan hệ giữa những mặt khác nhau của đời sống xã hội, là vấn đề kiến trúc thượng tầng gồm những quan hệ xã hội về tư tưởng ở trên những quan hệ vật chất, vấn đề mà học thuyết duy vật chủ nghĩa đã giải quyết. Chúng ta hãy đọc tiếp.

"Nói đúng ra, toàn bộ bộ "Tư bản" (do tôi viết ngả) là nhằm nghiên cứu xem một hình thái xã hội, một khi đã xuất hiện, thì phát triển không ngừng như thế nào, tăng cường như thế nào những nét điển hình của nó bằng cách chinh phục, đồng hóa những phát hiện, những phát minh, những cải tiến của các phương thức sản xuất, những thị trường mới, cả bản thân khoa học nữa, bằng cách bắt những cái đó phục vụ mình, và xem hình thái đó cuối cùng tỏ ra không thể đứng vững được như thế nào khi những điều kiện vật chất tiếp tục biến đổi hơn nữa".

Thật là lạ lùng! Năm 1877, "Toàn bộ bộ "Tư bản"" là nhằm nghiên cứu, trên quan điểm duy vật, một hình thái xã hội nhất định (vậy thì chủ nghĩa duy vật là gì, nếu không phải là sự giải thích những hình thái xã hội bằng

những điều kiện vật chất?), — nhưng đến năm 1894 thì người ta lại không biết tìm sự trình bày về chủ nghĩa duy vật ấy ở đâu, ở trong tác phẩm nào!

Năm 1877, trong bộ "Tư bản" đã có "sự nghiên cứu" xem "hình thái đó (Nghĩa là hình thái tư bản chủ nghĩa có phải thế không?) tỏ ra không thể đúng vững được (xin chú ý kỹ điểm này!) như thế nào khi những điều kiện vật chất tiếp tục biến đổi hơn nữa", — nhưng đến năm 1894 thì lại hoàn toàn chẳng thấy có một sự nghiên cứu nào nữa; còn niềm tin rằng hình thái tư bản chủ nghĩa không thể đúng vững được trước sự tiếp tục phát triển hơn nữa của những lực lượng sản xuất thì lại dựa "hoàn toàn trên đoạn cuối cùng của tam đoạn thức của Hê-ghen"! Năm 1877, ông Mi-khai-lốp-xki đã viết rằng "sự phân tích những mối quan hệ giữa một hình thái xã hội nhất định và những điều kiện tồn tại vật chất của hình thái xã hội đó sẽ mãi mãi (do tôi viết ngả) là một cái bia kỷ niệm sức mạnh lô-gích và học thức uyên bác phi thường của tác giả", — nhưng đến năm 1894, ông ta lại tuyên bố rằng học thuyết chủ nghĩa duy vật chưa hề bao giờ và chưa hề ở đâu được kiểm nghiệm và luận chứng một cách khoa học cả!

Thật là lạ lùng! Thật ra, như thế nghĩa là thế nào? Có cái gì đã xảy ra vậy?

Có hai điều đã xảy ra: thứ nhất là chủ nghĩa xã hội *Nga*, chủ nghĩa xã hội nông dân trong những năm 70, — tức là cái chủ nghĩa "dè bỉu" tự do vì tự do mang tính chất tư sản, cái chủ nghĩa đã đấu tranh chống lại những "người tự do chủ nghĩa trán cao" là những kẻ đã tìm đủ mọi cách để che giấu những đối kháng trong đời sống nước Nga, cái chủ nghĩa đã mơ tưởng một cuộc cách mạng nông dân, — đã hoàn toàn tan rã và đã để ra cái chủ nghĩa tự do tiểu thị dân tầm thường coi những xu hướng tiến bộ của kinh tế nông dân là những hiện tượng "làm cho người ta phấn khởi" mà quên rằng những xu hướng đó có kèm

theo (và được quyết định bởi) việc tước đoạt số đông nông dân. — Thứ hai là năm 1877, ông Mi-khai-lốp-xki đã say sưa với nhiệm vụ của ông là bảo vệ Mác — con người có "nhiệt huyết" (nghĩa là người xã hội chủ nghĩa và người cách mạng) — chống lại những nhà phê phán thuộc phái tự do, đến nỗi ông ta không nhận thấy rằng phương pháp của Mác không thể tương dung được với phương pháp của riêng ông ta. Nhưng Ăng-ghen, trong những bài báo và trong những trước tác của mình, cũng như những người dân chủ - xã hội Nga (trong những trước tác của Plé-kha-nốp, người ta thường thấy những nhận xét rất đúng về ông Mi-khai-lốp-xki), đã giải thích cho ông ta rõ mối mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và khoa xã hội học chủ quan, — và ông Mi-khai-lốp-xki, đáng lẽ phải bắt tay vào nghiên cứu vấn đề đó một cách nghiêm túc thì lại chỉ biết nổi nóng lên thôi. Đáng lẽ phải hoan nghênh Mác (như trong những năm 1872 và 1877)<sup>59</sup> thì bây giờ ông ta lại nấp sau những lời khen ngợi đáng ngờ mà sủa lại Mác, làm rùm beng lên và nói xấu những người mác-xít Nga vì họ không muốn thoả mãn với việc "bảo hộ những kẻ yếu nhất về mặt kinh tế", với những kho hàng hóa và những sự cải thiện ở nông thôn, với những nhà bảo tàng và những ác-ten cho thợ thủ công và những biện pháp tiến bộ tiểu thị dân có thiện ý khác, mà lại muốn vẫn cứ là những người "nhiệt huyết", những người chủ trương cách mạng xã hội, muốn huấn luyện, lãnh đạo, tổ chức những thành phần xã hội thật sự cách mạng.

Sau khi đã nói lạc đà một chút vào quá khứ xa xôi, tôi thiết tưởng có thể chấm dứt việc phân tích "sự phê phán" của ông Mi-khai-lốp-xki đối với lý luận của Mác. Vậy chúng ta hãy thử tổng kết, hãy thử tóm tắt những "luận cứ" của nhà phê phán lại xem.

Học thuyết, mà ông định tâm phá hủy thì một là dựa trên quan điểm duy vật lịch sử và hai là dựa trên phương pháp biện chứng.

Về điểm thứ nhất thì trước hết nhà phê phán đã tuyên bố rằng ông ta không biết chủ nghĩa duy vật đã được trình bày trong tác phẩm nào. Không tìm thấy sự trình bày đó ở đâu cả, ông ta tự mình bịa ra một định nghĩa cho chủ nghĩa duy vật. Để cho người ta thấy được những tham vọng quá đáng của chủ nghĩa duy vật ấy, ông ta đã bịa ra rằng những người duy vật chủ nghĩa tự cho là đã giải thích được toàn bộ quá khứ, hiện tại và tương lai của loài người, — và sau này, khi đã đối chiếu với lời tuyên bố thật sự của những người mác-xít, thấy rằng chỉ có độc một hình thái xã hội được họ coi là đã được giải thích thôi, thì nhà phê phán bèn quả quyết rằng những nhà duy vật chủ nghĩa đã thu hẹp địa bàn hoạt động của chủ nghĩa duy vật và như thế là họ tự đẻ lại họ. Để cho người ta thấy được những phương pháp dùng để xây dựng nền chủ nghĩa duy vật đó, ông ta đã bịa ra rằng chính những người duy vật chủ nghĩa đã tự mình công nhận là sự hiểu biết của họ hay còn quá non yếu để có thể làm được cái công việc như việc xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học, tuy rằng Mác và Ăng-ghen đã chỉ công nhận rằng hai ông hiểu biết chưa đầy đủ (năm 1845 - 1846) về lịch sử kinh tế nói chung và tuy rằng hai ông đã không bao giờ cho xuất bản cái tác phẩm đó chứng tỏ những hiểu biết của hai ông hay còn non yếu. Sau khi vào đầu như vậy rồi, người ta hiến chúng ta một lời phê phán như sau: bộ "Tư bản" đã bị sụp đổ vì nó chỉ nói đến có độc một thời kỳ thôi, còn nhà phê phán lại cần nói đến tất cả mọi thời kỳ, và cũng là vì bộ "Tư bản" không xác lập chủ nghĩa duy vật kinh tế mà chỉ đề cập đến chủ nghĩa đó thôi, — những lý lẽ đó hiển nhiên là chắc nịch và nghiêm chỉnh đến nỗi người ta buộc phải thừa nhận rằng chủ nghĩa duy vật chưa hề

bao giờ được luận chứng một cách khoa học cả. Sau đó, để chống lại chủ nghĩa duy vật, người ta đã đưa ra sự việc là có một người hoàn toàn không biết đến học thuyết đó và đã nghiên cứu những thời đại tiền sử trong một nước khác hẳn, cũng đã đi đến những kết luận duy vật chủ nghĩa. Tiếp nữa, muốn vạch ra rằng đưa việc sinh con đẻ cái vào chủ nghĩa duy vật là hoàn toàn sai, rằng đó chỉ là một thuật dùng chữ thôi, nhà phê phán bắt tay vào việc chứng minh rằng những quan hệ kinh tế là một kiến trúc thượng tầng xây dựng trên những quan hệ nam nữ và quan hệ gia đình. Những lời chỉ dẫn mà nhà phê phán nghiêm chỉnh đó đưa ra ở đây làm giáo huấn cho những nhà duy vật chủ nghĩa, đã làm cho chúng ta giàu thêm bằng cái chân lý sâu sắc nói rằng không thể có chế độ thừa kế, nếu không có việc sinh con đẻ cái, rằng "gắn liền" với những sản phẩm của việc sinh con đẻ cái đó là một tâm lý phức tạp, rằng con cái đều được giáo dục theo tinh thần của người cha. Đồng thời, chúng ta cũng được biết rằng những mối liên hệ dân tộc là sự kế tục và tổng hợp của những liên hệ thị tộc. Tiếp tục những sự nghiên cứu lý luận của mình về chủ nghĩa duy vật, nhà phê phán đã nhận thấy rằng nội dung của nhiều luận cứ của những người mác-xít là ở chỗ sự áp bức và sự bóc lột quần chúng đều là "tất yếu" dưới chế độ tư sản, và chế độ này "tất yếu" phải biến thành chế độ xã hội chủ nghĩa, — và thế là ông ta tuyên bố ngay rằng sự tất yếu là một dấu ngoặc quá chung chung (nếu không nói rõ cái mà người ta cho là tất yếu, chính là cái gì), rằng do đó, những người mác-xít là những nhà thần bí và những nhà siêu hình học. Nhà phê phán cũng tuyên bố rằng luận chiến của Mác chống những người duy tâm chủ nghĩa thì "phiến diện", nhưng ông ta không hề nói một tiếng nào tới quan điểm của những người duy tâm chủ nghĩa đó đối với phương pháp chủ quan, cũng như không nói một tiếng nào đến

quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác đối với những người duy tâm chủ nghĩa đó.

Về cái trụ cột thứ hai của chủ nghĩa Mác, tức phương pháp biện chứng, thì chỉ cần nhà phê phán can đảm đó đầy một cái là sụp đổ thôi. Và ông ta đã đầy rất trúng: nhà phê phán đã ra công cối sức một cách phi thường để bác bỏ khả năng dùng tam đoạn thức để chứng minh bất cứ một cái gì, nhưng ông ta lại lờ đi không hề nói rằng phương pháp biện chứng tuyệt nhiên không phải là ở những tam đoạn thức, mà chính là ở chỗ phủ định những phương pháp của chủ nghĩa duy tâm và của chủ nghĩa chủ quan trong xã hội học. Một cái đầy khác đặc biệt nhằm chống lại Mác: với sự giúp sức của ông Duy-rinh anh dũng, nhà phê phán đã gán cho Mác một điều vô lý không thể tưởng tượng được là hình như Mác đã dùng tam đoạn thức để chứng minh sự tiêu vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, – và nhà phê phán của chúng ta đã đả phá một cách thắng lợi điều vô lý đó.

Đó là thiên anh hùng ca về những "thắng lợi" huy hoàng của "nhà xã hội học trú danh của chúng ta"! Cứ ngắm những thắng lợi đó, cũng "bổ ích" (Bu-rê-nin) biết bao, phải không?

Ở đây, không thể không nói đến một điểm khác, tuy không quan hệ trực tiếp với sự phê phán học thuyết của Mác, nhưng hết sức tiêu biểu để hiểu những lý tưởng của nhà phê phán và những quan niệm của ông ta đối với hiện thực. Đó là thái độ của ông ta đối với phong trào công nhân phương Tây.

Trên kia, chúng tôi đã dẫn lời ông Mi-khai-lốp-xki tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật không đứng vững được trong "khoa học" (có lẽ là trong khoa học của "những bạn dân" người Đức chăng?), nhưng chủ nghĩa duy vật ấy – ông Mi-khai-lốp-xki lập luận – "đang thật sự lan tràn rất nhanh trong giai cấp công nhân". Và ông Mi-khai-lốp-xki

giải thích sự việc đó như thế nào? Ông ta nói: "Về sự thành công mà chủ nghĩa duy vật kinh tế thu được có thể nói là theo bề rộng, về việc phổ biến chủ nghĩa đó theo một hình thức không được kiểm nghiệm một cách có phê phán thì trung tâm của thành công đó không phải là khoa học, mà là thực tiễn hàng ngày do những triển vọng về tương lai quy định". Câu nói lủng củng đó về cái thực tiễn do những triển vọng về tương lai "quy định", có thể có một nghĩa nào khác, nếu không phải có nghĩa là chủ nghĩa duy vật sở dĩ lan tràn được thì không phải vì nó giải thích đúng hiện thực, mà vì nó quay lưng lại với hiện thực để nhìn về phía triển vọng? Và sau nữa, ông ta còn nói: "Những triển vọng đó không đòi hỏi giai cấp công nhân Đức đang tiếp thu những triển vọng đó, cũng như không đòi hỏi những kẻ đang hết sức quan tâm đến vận mệnh của giai cấp công nhân Đức, phải có trí thức, cũng như phải có lao động của đầu óc phê phán. Những triển vọng đó chỉ đòi hỏi có lòng tin thôi". Nói một cách khác, sở dĩ chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa xã hội khoa học được truyền bá rộng rãi là vì học thuyết đó hứa hẹn với công nhân một tương lai tốt đẹp hơn! Nhưng chỉ cần có một sự hiểu biết sơ đẳng nhất về lịch sử của chủ nghĩa xã hội và của phong trào công nhân phương Tây, cũng đủ để thấy tất cả cái vô lý và sai lầm của lối giải thích đó. Mọi người đều biết rằng chủ nghĩa xã hội khoa học kỳ thực chưa bao giờ phác ra những triển vọng về tương lai: nó chỉ đóng khung trong việc phân tích chế độ tư sản hiện tại, nghiên cứu những xu hướng phát triển của tổ chức xã hội tư bản chủ nghĩa, – và chỉ thế thôi! "Chúng tôi không nói với thế giới, – Mác viết ngay từ năm 1843, và ông đã thực hiện đúng cương lĩnh đó, – chúng tôi không nói với thế giới: "đừng đấu tranh nữa, tất cả cuộc đấu tranh của anh chỉ là vô vị mà thôi", chúng tôi đưa ra cho thế giới khẩu hiệu đấu tranh chân chính. Chúng tôi chỉ chỉ ra cho thế

giới thấy rằng thực ra họ đang đấu tranh cho cái gì, còn ý thức thì đó là cái mà thế giới dù muốn hay không cũng *cần phải có*<sup>60</sup>. Mọi người đều biết, chẳng hạn là bộ "Tư bản" — tác phẩm chủ yếu và cơ bản ấy trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học — chỉ nói ám chỉ một cách chung nhất đến tương lai thôi, và chỉ xem xét những yếu tố hiện có, những yếu tố từ đó nảy sinh ra chế độ tương lai. Mọi người đều biết rằng về những triển vọng tương lai thì những nhà xã hội chủ nghĩa cũ đã nói đến vô cùng nhiều hơn, họ mô tả xã hội tương lai với tất cả mọi chi tiết của nó, vì họ muốn lôi cuốn nhân loại bằng hình ảnh của những chế độ trong đó người ta không cần đấu tranh, trong đó những quan hệ xã hội của người ta không dựa trên sự bóc lột mà dựa trên những nguyên lý tiến bộ chân chính, hợp với bản tính con người. Tuy nhiên — mặc dầu có cả một đội quân gồm những người có tài đã trình bày những tư tưởng đó, và gồm những người xã hội chủ nghĩa có lòng tin vững chắc nhất, — những lý luận của họ vẫn nằm ở ngoài cuộc sống, và cương lĩnh của họ vẫn nằm ở ngoài những phong trào chính trị của nhân dân, chừng nào mà đại công nghiệp cơ khí chưa lôi cuốn được quần chúng vô sản công nhân vào trong cơn lốc của đời sống chính trị, và chừng nào mà chưa tìm ra được khẩu hiệu chân chính cho cuộc đấu tranh của giai cấp ấy. Khẩu hiệu ấy là do Mác tìm ra, — "không phải do một người không tưởng, mà là do một học giả nghiêm nghị, thậm chí có đôi lúc khô khan", như ông Mi-khai-lốp-xki đã nhận xét trước đây rất lâu, hồi năm 1872, — khẩu hiệu đó được tìm ra không phải là nhờ những triển vọng nào đó, mà là nhờ phân tích một cách khoa học chế độ tư sản hiện đại, nhờ giải thích *tính tất yếu* của sự bóc lột dưới một chế độ như thế, nhờ nghiên cứu những quy luật phát triển của chế độ ấy. Đương nhiên là ông Mi-khai-lốp-xki có thể quả quyết với những bạn đọc của tờ "Của cải nước Nga"

rằng muốn hiểu thấu được sự phân tích đó thì chẳng cần phải có trí thức, cũng chẳng cần phải có lao động của đầu óc; nhưng chúng ta thấy rằng chính bản thân ông ta (và về nhà kinh tế học cộng tác với ông ta, thì chúng ta lại càng thấy rõ hơn nữa<sup>61</sup>) hoàn toàn không hiểu những chân lý sơ đẳng do sự phân tích đó xác lập nên, thành thử một lời tuyên bố như thế dĩ nhiên là chỉ có thể làm cho người ta cười cho mà thôi. Một sự thật không thể chối cãi được là: phong trào công nhân lan rộng và phát triển chính ở chỗ nào mà đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển, và tuỳ theo sự phát triển của công nghiệp đó; — học thuyết xã hội chủ nghĩa thành công được, chính là khi nó gạt bỏ những nghị luận về những điều kiện xã hội phù hợp với bản tính con người, và bắt tay vào phân tích theo quan điểm duy vật những quan hệ xã hội hiện đại, vào giải thích tính tất yếu của chế độ bóc lột hiện nay.

Sau khi đã tìm cách trốn tránh không nói đến những nguyên nhân thật sự đã làm cho chủ nghĩa duy vật thành công trong giới công nhân, bằng cách trình bày sai hẳn sự thật về thái độ của học thuyết đó đối với những "triển vọng", ông Mi-khai-lốp-xki lại chế giễu, một cách hết sức tầm thường và tiêu thị dân, những tư tưởng và sách lược của phong trào công nhân phương Tây. Như chúng ta đã thấy, ông ta hoàn toàn không thể đưa ra được một lý do nào để chống lại những luận cứ của Mác về sự chuyển biến tất nhiên của chế độ tư bản chủ nghĩa thành chế độ xã hội chủ nghĩa do việc xã hội hóa lao động, — tuy thế, ông ta lại mỉa mai giễu cợt một cách hết sức sốt sắng việc "đạo quân những người vô sản" chuẩn bị tước đoạt bọn tư bản, "sau đó, mọi cuộc đấu tranh giai cấp sẽ chấm dứt, hòa bình sẽ đến trên trái đất và thiện ý sẽ đến với con người". Ông ta — ông Mi-khai-lốp-xki — biết những con đường giản đơn hơn nhiều và chắc chắn hơn nhiều để thực

hiện chủ nghĩa xã hội: chỉ cần những "người bạn dân" vạch ra tì mỉ hơn một chút nữa những con đường "rõ ràng và bất di bất dịch" của "sự tiến hóa kinh tế đáng mong muốn", thì lúc đó những "người bạn dân" ấy nhất định sẽ được "mời đến" để giải quyết "những vấn đề kinh tế thực tiễn" (xem bài báo của ông I-u-gia-cốp: "Những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga", báo "Của cải nước Nga", số 11), nhưng tạm thời... tạm thời thì công nhân còn phải đợi, phải trông cậy vào những "người bạn dân" chứ không nên độc lập tiến hành đấu tranh chống bọn bóc lột với "một niềm tự tin vô căn cứ". Muốn dập tắt hẳn "niềm tự tin vô căn cứ" đó, tác giả của chúng ta nói cơn lôi đình với "cái khoa học ấy, cái khoa học hầu như có thể nằm gọn trong một cuốn tự vị bỏ túi". Quả là kinh khủng thật: khoa học – và những cuốn sách nhỏ của những người dân chủ - xã hội, giá một xu và có thể bỏ túi được!! Há chẳng phải rõ ràng lòng tự tin của những kẻ đó – những kẻ chỉ coi trọng khoa học chừng nào mà khoa học dạy cho những người bị bóc lột biết độc lập đấu tranh để tự giải phóng, biết lánh xa tất cả những "người bạn dân" đang ra công làm mờ những đối kháng giai cấp và muốn đảm đương toàn bộ sự nghiệp, những kẻ vì thế mà đã trình bày khoa học đó trong những cuốn sách giá một xu làm cho bọn phi-li-xtanh hết sức chướng tai già mắt, – là vô căn cứ quá mức biết bao ư. Mọi việc có lẽ sẽ tốt hơn, nếu công nhân phó thác số mệnh của mình cho những "người bạn dân", những người này sẽ chỉ cho công nhân thấy cái khoa học chân chính kiểu học viện và phi-li-xtanh, gồm nhiều pho sách, và sẽ chỉ vẽ tì mỉ cho công nhân hiểu cái tổ chức xã hội phù hợp với bản tính con người, chỉ cần là... công nhân đồng ý chờ đợi và đừng có tự mình tiến hành đấu tranh, với một niềm tự tin vô căn cứ đến như thế!

Trước khi bàn đến phần thứ hai của "sự phê phán" của ông Mi-khai-lốp-xki, sự phê phán không còn nhằm chống lý luận của Mác nói chung nữa mà là chống những người dân chủ - xã hội Nga nói riêng, thì chúng ta phải nói ra ngoài đề một chút. Cũng giống như khi phê phán Mác, ông Mi-khai-lốp-xki không những đã không tìm cách trình bày đúng lý luận của Mác mà lại còn cố ý xuyên tạc đi thì đổi với những người dân chủ - xã hội Nga, cũng thế, ông ta đã xuyên tạc một cách hết sức vô liêm sỉ những tư tưởng của họ. Cần phải khôi phục lại sự thật. Muốn thế, tiện hơn cả là đem đổi chiếu những tư tưởng của những nhà xã hội chủ nghĩa Nga trước kia với những tư tưởng của những người dân chủ - xã hội. Tôi mượn đoạn trình bày những tư tưởng thứ nhất trong bài báo của ông Mi-khai-lốp-xki đăng trên tờ "Tư tưởng Nga", năm 1892, số 6, trong đó ông ta cũng nói đến chủ nghĩa Mác (và ông ta nói – và đây là điều đáng trách ông ta – với một giọng khá đúng mức, không dụng đến những vấn đề chỉ có thể bàn đến theo kiểu Bu-re-nin trong một chế độ báo chí bị kiểm duyệt, và không bôi xấu những người mác-xít), và để đổi lập lại chủ nghĩa Mác – hoặc nếu không phải để đổi lập lại thì ít ra cũng là để so sánh – ông ta đã trình bày những quan điểm của mình. Đương nhiên là tôi không hề có ý muốn xúc phạm đến ông Mi-khai-lốp-xki, nghĩa là tôi coi ông ta là một trong số những người xã hội chủ nghĩa, cũng như không muốn xúc phạm đến những người xã hội chủ nghĩa Nga, bằng cách đặt Mi-khai-lốp-xki ngang hàng với họ: tôi chỉ nghĩ rằng về thực chất thì *trình tự luận chứng* của những người xã hội chủ nghĩa Nga và của ông Mi-khai-lốp-xki là một, có khác nhau chỉ là ở mức độ kiên định, thăng thắn, nhất quán của những niềm tin mà thôi.

Trình bày những tư tưởng của nhóm "Ký sự nước nhà", ông Mi-khai-lốp-xki đã viết: "Chúng tôi đã đưa việc người

cày có ruộng, và việc người sản xuất có công cụ lao động vào trong số những lý tưởng chính trị và đạo đức". Các bạn thấy đấy, điểm xuất phát là hết sức có thiện ý, đầy những nguyện vọng tốt nhất... "Những hình thức lao động thời trung cổ còn tồn tại trong nước chúng ta\* đang bị lung lay mạnh, nhưng chúng tôi không thấy có lý do nào để thủ tiêu hoàn toàn những hình thức đó cho phù hợp với những học thuyết nào đó, học thuyết của phái tự do hay không phải của phái tự do".

Lập luận kỳ quặc! Bất cứ những "hình thức lao động" nào cũng chỉ có thể bị lung lay khi bị những hình thức khác thay thế; thế mà chúng ta lại không thấy tác giả của chúng ta (và chúng ta cũng sẽ chẳng thấy một môn đồ nào của ông) có một ý định nào thử phân tích những hình thức mới ấy và giải thích những hình thức ấy, cũng như không thấy có một ý định nào thử tìm xem nguyên nhân tại sao những hình thức mới lại loại trừ những hình thức cũ. Phần thứ hai của đoạn văn đó còn kỳ quặc hơn nữa: "chúng ta không thấy có lý do nào để thủ tiêu hoàn toàn những hình thức đó cho phù hợp với những học thuyết". Vậy "chúng ta" (tức là những người xã hội chủ nghĩa – xem phần giải thích phụ thêm trên kia) có những phương tiện nào để "thủ tiêu" những hình thức lao động, nghĩa là để cải tạo những quan hệ sản xuất hiện có giữa những thành viên của xã hội? Muốn cải tạo những quan hệ đó theo một học thuyết, như thế chẳng phải là một ý nghĩ vô lý hay sao? Chúng ta hãy nghe tiếp: "nhiệm vụ của chúng ta không phải là rút từ trong lòng dân tộc chúng ta ra

\* Ở chỗ khác, tác giả giải thích: "Nên hiểu những hình thức lao động thời trung cổ không phải chỉ là chế độ sở hữu ruộng đất công xã, là thủ công công nghiệp và những ác-ten. Tất cả những cái đó đúng là những hình thức thời trung cổ, nhưng còn phải thêm vào đó tất cả những phương thức sở hữu của người lao động về ruộng đất hay về công cụ sản xuất nữa".

một nền văn minh "độc đáo"; mà cũng không phải là đem bệ vào nước ta toàn bộ nền văn minh phương Tây với tất cả những mâu thuẫn đang xâu xé nó: phải lấy cái tốt ở bất cứ nơi nào có thể lấy được, còn cái tốt đó là của mình hay của người, thì đó không phải là vấn đề nguyên tắc nữa mà là vấn đề tiện lợi hay không tiện lợi về mặt thực tiễn. Điều đó rõ ràng là đơn giản, minh bạch và dễ hiểu đến nỗi chẳng cần gì để mà nói đến nữa". Mà quả vậy, thật là đơn giản biết bao! "Lấy" cái tốt ở bất cứ đâu, và thế là mọi việc đều xong xuôi cả! Trong những hình thức thời trung cổ, "lấy" quyền sở hữu của người lao động về tư liệu sản xuất, còn trong những hình thức mới (hình thức tư bản chủ nghĩa), thì "lấy" tự do, bình đẳng, giáo dục, văn hoá. Thế là không còn gì để mà nói đến nữa! Phương pháp chủ quan trong xã hội học ở đây thì rõ trông thấy: xã hội học bắt đầu từ không tưởng – ruộng đất về tay người lao động – và chỉ ra những điều kiện để thực hiện điều đáng mong muốn: "lấy" cái tốt ở chỗ này và ở chỗ kia. Nhà triết học đó có một lối thuần túy siêu hình để nhìn những quan hệ xã hội, coi đó chỉ là một sự tổ hợp máy móc của những chế độ này hay chế độ khác, là một sự liên kết máy móc của những hiện tượng này hay những hiện tượng khác. Ông ta tách một trong những hiện tượng đó ra – hiện tượng người cày có ruộng trong những hình thức thời trung cổ – rồi ông ta nghĩ rằng có thể bệ hiện tượng đó vào bất cứ một hình thức nào khác, y như là chuyển một viên gạch từ tòa nhà này sang tòa nhà khác vậy. Nhưng như thế không phải là nghiên cứu những quan hệ xã hội, mà là bóp méo tài liệu phải nghiên cứu: vì trong hiện thực, không có cái hiện tượng người cày có ruộng tồn tại một cách riêng rẽ và biệt lập như ông đã tách ra: đó chỉ là một trong những khâu của những quan hệ sản xuất lúc bấy giờ, trong đó ruộng đất được phân chia cho những địa chủ, những chúa đất, bọn này đem

phân phối cho nông dân để bóc lột họ, thành thử ruộng đất là một thứ tiền công hiện vật: ruộng đất đưa lại cho người nông dân những sản phẩm cần thiết để có thể sản xuất ra sản phẩm thặng dư cho địa chủ; nó là phương tiện khiến nông dân có thể thực hiện được những lao dịch cho địa chủ. Tại sao tác giả không phân tích hệ thống quan hệ sản xuất đó, mà lại chỉ tách riêng có một hiện tượng ra rồi đem trình bày một cách hoàn toàn sai lạc đi? Vì tác giả không biết xem xét những vấn đề xã hội: ông ta (tôi xin nhắc lại là tôi lấy những lập luận của ông Mi-khai-lốp-xki chỉ là để làm ví dụ nhằm phê phán *toàn bộ* chủ nghĩa xã hội Nga) cũng hoàn toàn không tự đặt cho mình mục đích là *giải thích* những "hình thức lao động" thời bấy giờ, trình bày những hình thức đó như một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, như một hình thái xã hội nhất định. Nói theo cách nói của Mác thì tác giả xa lạ với phương pháp biện chứng là phương pháp bắt buộc người ta phải coi xã hội là một cơ thể sống, đang hoạt động và phát triển.

Không hề may mắn tự hỏi xem vì những nguyên nhân nào mà những hình thức lao động mới loại trừ những hình thức lao động cũ, tác giả lại phạm cũng đúng sai lầm ấy khi bàn về những hình thức mới đó. Đối với ông ta thì chỉ cần nhận thấy rằng những hình thức đó "làm lung lay" chế độ người cày có ruộng, — nghĩa là nói chung, những hình thức đó làm cho người sản xuất tách khỏi tư liệu sản xuất, — và lên án điều đó, coi như là không phù hợp với lý tưởng là đú rõi. Một lần nữa, lập luận của ông ta là hoàn toàn vô lý: ông ta tách một hiện tượng ra (việc bị tước đoạt ruộng đất), và không tìm cách trình bày hiện tượng đó là một bộ phận tổ thành của một hệ thống quan hệ sản xuất khác, hệ thống dựa trên *nền kinh tế hàng hóa*, tức là nền kinh tế nhất định sẽ sản sinh ra sự cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, tình trạng bất bình

đắng, tình trạng những người này thì phá sản còn những người kia lại giàu lên. Ông ta chỉ ra độc một hiện tượng là quần chúng bị phá sản, nhưng đồng thời lại bỏ qua hiện tượng là một thiểu số giàu lên, và do đó đã sa vào chỗ không thể hiểu được cả hiện tượng này lẫn hiện tượng kia.

Ông ta còn gọi những phương pháp ấy là: "tìm những câu giải đáp dưới hình thức có thịt có xương, cho những vấn đề của đời sống" ("Cửa cải nước Nga" số 1, 1894), trong khi đó thì chính ông ta, trái lại, vì không biết và không muốn giải thích hiện thực, nhìn thẳng vào hiện thực, nên đã tránh một cách nhục nhã những vấn đề đó của cuộc sống với cuộc đấu tranh của nó, đấu tranh giữa kẻ có của chống những người không có của, để chạy trốn vào trong lĩnh vực những không tưởng ngây thơ; đó chính là cái mà ông ta gọi là "tìm câu giải đáp cho những vấn đề của đời sống ở cái cách lý tưởng mà hiện thực nóng hổi và phức tạp đặt những vấn đề đó ra" ("Cửa cải nước Nga" số 1), trong khi đó thì trên thực tế ông ta không hề thử phân tích và giải thích hiện thực sinh động ấy.

Đáng lẽ phải làm như thế, ông ta lại đưa ra cho chúng ta một điều không tưởng được tạo ra bằng cách tách một cách hết sức vô lý những yếu tố cá biệt ra khỏi những hình thái xã hội khác nhau; ông ta lấy cái này của thời trung cổ, lấy cái kia của "hình thái mới" v. v.. Ai nấy đều hiểu rằng thứ lý luận dựa trên một cơ sở như vậy thì không thể không đứng ở ngoài sự tiến hóa thật sự của xã hội được, vì lý do giản đơn là những nhà không tưởng của chúng ta buộc phải sống và hành động không phải trong những quan hệ xã hội gồm có những yếu tố nhất ở chỗ này chỗ kia, mà là trong những quan hệ xã hội quyết định những quan hệ giữa nông dân với cu-lắc (người mu-gích khá giả), giữa người thợ thủ công với người bao mua, giữa công nhân với chủ xưởng, những quan hệ xã

hội mà những nhà không tưởng đó hoàn toàn không hiểu được. Những mưu toan và cố gắng của họ để biến đổi theo lý tưởng của họ những quan hệ mà họ không hiểu được đó, không thể không thất bại.

Đại để tình hình vấn đề chủ nghĩa xã hội ở Nga lúc mà "những người mác-xít Nga ra đời", là như thế.

Những người mác-xít bắt đầu chính là từ việc phê phán những phương pháp chủ quan của những người xã hội chủ nghĩa cũ; không thoả mãn là đã nhận ra sự bóc lột và đã lên án sự bóc lột đó, những người mác-xít còn muốn *giải thích* sự bóc lột đó. Thấy rằng toàn bộ lịch sử của nước Nga sau cải cách là sự phá sản của quần chúng và sự làm giàu của thiểu số, nhận thấy rằng bên cạnh sự tiến bộ kỹ thuật ở khắp nơi thì đồng thời cũng có việc tước đoạt một quy mô to lớn những người tiêu sản xuất, nhận thấy rằng những xu hướng đối lập đó đều xuất hiện và mạnh lên ở chỗ nào và chứng nào mà kinh tế hàng hóa phát triển và mạnh lên, nên họ không thể không kết luận là họ đang đứng trước một tổ chức kinh tế xã hội tư sản (tư bản chủ nghĩa) *nhất định* phải sản sinh ra sự tước đoạt và áp bức quần chúng. Chính sự tin chắc đó đã quyết định trực tiếp cương lĩnh thực tiễn của họ là: tham gia vào cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, vào cuộc đấu tranh của những giai cấp không có của chống lại những giai cấp có của, cuộc đấu tranh đó là nội dung chủ yếu của hiện thực kinh tế của nước Nga, từ những thôn xóm hẻo lánh cho đến các công xưởng tối tân nhất. Tham gia như thế nào? — cũng lại chính bản thân hiện thực đã gợi cho họ câu trả lời. Chủ nghĩa tư bản đã đưa những ngành công nghiệp chủ yếu đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí; khi xã hội hóa sản xuất như vậy, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những điều kiện vật chất cho chế độ mới, và đồng thời cũng tạo ra một lực lượng xã hội mới: giai cấp công nhân công xưởng — nhà máy, giai cấp

vô sản thành thị. Tuy phải chịu cùng một sự bóc lột tư sản, — mà xét theo thực chất kinh tế của nó thì sự bóc lột toàn thể nhân dân lao động ở Nga cũng là một sự bóc lột như thế, — nhưng giai cấp đó lại được đặt trong những điều kiện đặc biệt có lợi cho sự giải phóng của nó: chẳng có cái gì gắn bó nó với cái xã hội cũ hoàn toàn xây dựng trên sự bóc lột; chính bản thân những điều kiện lao động của nó và hoàn cảnh sinh sống của nó đã tổ chức nó lại, buộc nó phải suy nghĩ, làm cho nó có khả năng bước lên vũ đài đấu tranh chính trị. Lẽ tự nhiên là những người dân chủ - xã hội hết sức chú ý và đặt tất cả hy vọng vào giai cấp đó, là toàn bộ cương lĩnh của họ đều nhằm phát triển ý thức giai cấp của giai cấp đó, là toàn bộ hoạt động của họ đều nhằm giúp giai cấp đó đứng lên đấu tranh chính trị trực tiếp chống chế độ hiện thời và nhằm lôi cuốn toàn bộ giai cấp vô sản Nga vào cuộc đấu tranh đó.

---

Bây giờ, chúng ta hãy xem ông Mi-khai-lốp-xki đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội như thế nào. Ông ta đã đưa những gì ra để chống lại những quan điểm lý luận của họ? để chống lại hoạt động chính trị xã hội chủ nghĩa của họ?

Những quan điểm lý luận của những người mác-xít đã được nhà phê bình trình bày như sau:

"Chân lý — ông ta cho rằng theo lời của những người mác-xít — là ở chỗ: theo những quy luật nội tại của tính tất yếu lịch sử, nước Nga sẽ phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của nó, với tất cả những mâu thuẫn nội bộ của nền sản xuất đó, với việc bọn tư bản lớn nuốt bọn tư bản nhỏ; và trong thời kỳ đó, người mu-gích bị tách ra khỏi ruộng đất sẽ biến thành vô sản, sẽ liên hợp lại, sẽ tự xã hội hóa đi, thế là vạn sự sẽ xong xuôi cả, nhân loại có hạnh phúc sẽ cứ việc an hưởng thôi".

Các bạn thấy đấy, vậy là trong cách quan niệm hiện thực, những người mác-xít chẳng có gì khác những "người bạn dân" cả, mà chỉ khác trong cách hình dung tương lai mà thôi: chắc chắn là họ hoàn toàn không quan tâm đến hiện tại, mà chỉ quan tâm đến những "triển vọng" thôi. Tư tưởng của ông Mi-khai-lốp-xki chính là như thế, điều đó chẳng còn phải nghi ngờ gì cả: những người mác-xít — ông ta nói — "hoàn toàn tin chắc rằng những điều tiên đoán của họ về tương lai không có gì là không tưởng cả, mà tất cả đều đã được cân nhắc, đắn đo đúng theo những lời chỉ dẫn của khoa học nghiêm túc", và cuối cùng, ông ta còn nói rõ ràng hơn nữa: những người mác-xít "tin tưởng và tuyên truyền tính bất di bất dịch của công thức lịch sử trừu tượng".

Nói tóm lại, chúng ta đứng trước một lời buộc tội những người mác-xít một cách vô vị nhất và tầm thường nhất, lời buộc tội mà những kẻ không đưa ra được điều gì để bác bỏ thực chất những quan điểm của những người mác-xít, vẫn dùng từ lâu nay. "Những người mác-xít tuyên truyền tính bất di bất dịch của công thức lịch sử trừu tượng"!!

Nhưng đó chính là một điều hoàn toàn dối trá và bịa đật!

Không ở đâu và không bao giờ có một người mác-xít nào lại đã lập luận rằng ở Nga "cần phải có" chủ nghĩa tư bản, "bởi vì" chủ nghĩa đó đã có ở phương Tây rồi, v. v.. Không bao giờ có một người mác-xít nào lại đã coi lý luận của Mác là một công thức lịch sử - triết học bắt buộc mọi người phải theo, là một cái gì khác ngoài sự giải thích một hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Chỉ có độc nhà triết học chủ quan, ông Mi-khai-lốp-xki, mới tìm được cách tỏ ra là chẳng hiểu gì Mác cả, đến mức phát hiện ra là Mác có một lý luận triết học tổng quát, — ông ta đã được Mác trả lời rất rành rọt rằng ông ta đã vào lầm nhà rồi. Không bao giờ có một người mác-xít nào đã xây dựng những quan điểm dân chủ - xã hội của mình trên một cơ sở nào khác, ngoài cái cơ

sở là sự phù hợp của những quan điểm ấy với hiện thực và với lịch sử những quan hệ kinh tế - xã hội nhất định, nghĩa là phù hợp với những quan hệ kinh tế - xã hội Nga; và lại, người mác-xít cũng không thể xây dựng những quan điểm đó trên cơ sở nào khác được, vì về mặt lý luận thì sự đòi hỏi đó đã được chính bản thân Mác, người sáng lập ra "chủ nghĩa Mác", nêu lên một cách hoàn toàn rõ ràng và chính xác, và coi là cơ sở của toàn bộ học thuyết của mình.

Đương nhiên, ông Mi-khai-lốp-xki có thể tha hồ bác bỏ những lời tuyên bố đó, bằng cách nói rằng "chính tai" ông ta đã nghe thấy tuyên truyền cái công thức lịch sử trừu tượng đó. Nếu quả ông Mi-khai-lốp-xki đã nghe thấy những người đối thoại với ông ta nói lên đầu thứ chuyện vô lý thì điều đó có liên quan gì đến chúng ta, những người dân chủ - xã hội, hay đến bất cứ ai khác? Phải chăng điều đó chỉ chứng tỏ rằng ông ta rất may mắn trong việc lựa chọn những người đối thoại với ông ta, chứ chẳng có gì khác cả. Tất nhiên, rất có thể là những người đối thoại sắc sảo đó của nhà triết học sắc sảo đã tự nhận mình là những người mác-xít, dân chủ - xã hội, v.v., — nhưng liệu có ai mà lại không biết rằng hiện nay (như người ta đã nhận thấy từ lâu nay rồi) bất cứ một tên vô lại nào cũng thích khoác bộ áo "đỏ"? \* Và nếu ông Mi-khai-lốp-xki sáng suốt đến nỗi không thể phân biệt được những kẻ "cải trang" đó với những người mác-xít, hoặc nếu ông đã hiểu Mác một cách sâu sắc đến nỗi không nhận thấy cái tiêu chuẩn đã được Mác nêu bật rõ đến như thế của toàn bộ học thuyết của mình (tức là nói lên "cái đang xảy ra trước mắt chúng ta") — thì một lần nữa, điều đó lại chỉ chứng tỏ rằng ông Mi-khai-lốp-xki không thông minh và chỉ có thể thôi.

\* Tôi đã viết tất cả những điều này với giả định là ông Mi-khai-lốp-xki thực sự đã nghe thấy tuyên truyền những công thức lịch sử trừu tượng đó, và ông ta không xuyên tạc gì cả. Nhưng tôi thấy tuyệt đối cần phải nói thêm rằng: đáng sao nói vậy.

Dù sao, khi ông ta đã gánh lấy cái việc luận chiến trên báo chí chống lại *"những người dân chủ - xã hội"*, thì ông cũng phải nghĩ đến nhóm những người xã hội chủ nghĩa đã mang cái tên đó từ lâu, và chỉ độc có nhóm đó là mang tên ấy thôi — thành thử không thể nào lầm lẫn nhóm đó với các nhóm khác được — và có những đại biểu của nó trên văn đàn là Plê-kha-nốp và nhóm của ông ấy<sup>62</sup>. Nếu ông ta đã hành động như thế, — hiển nhiên là bất cứ người nào trung thực một chút cũng đều phải hành động như thế, — nếu ít ra ông ta cũng đã tra cứu tác phẩm dân chủ - xã hội đầu tiên, tức là cuốn sách của Plê-kha-nốp: "Những sự bất đồng giữa chúng ta", thì có lẽ ông ta đã thấy, ngay từ những trang đầu, lời tuyên bố dứt khoát mà tác giả đã đưa ra nhân danh toàn thể các thành viên trong nhóm:

"Chúng tôi không hề muốn lấy uy tín của một vĩ nhân" (nghĩa là uy tín của Mác) "để bảo hộ cho cương lĩnh của chúng tôi". Ông có hiểu tiếng Nga không, thưa ông Mi-khai-lốp-xki? Ông có hiểu chỗ khác nhau giữa việc tuyên truyền những công thức trừu tượng và việc phủ nhận mọi uy tín của Mác trong việc nhận xét tình hình ở Nga không?

Ông có hiểu rằng coi lời nhận xét đầu tiên mà ông đã có điểm phúc nghe được ở cửa miệng những người nói chuyện với ông, là lời nhận xét mác-xít, và không nói tới lời của một trong những thành viên xuất sắc trong phong trào dân chủ - xã hội đã nhân danh toàn nhóm mà tuyên bố trên báo chí, — thì như thế là ông đã hành động một cách bất chính không?

Sau đó, lời tuyên bố còn rõ ràng hơn nữa:

"Tôi nhắc lại, — Plê-kha-nốp nói, — giữa những người mác-xít triệt để nhất, có thể có sự bất đồng ý kiến trong vấn đề đánh giá hiện thực của nước Nga ngày nay"; học thuyết của chúng ta "là một cuộc thử áp dụng lần đầu tiên lý luận khoa học ấy vào việc phân tích những quan hệ xã hội hết sức phức tạp và rắc rối".

Tôi thiết tưởng khó có thể nói rõ hơn thế được: những người mác-xít chắc chắn là chỉ mượn của học thuyết Mác những phương pháp quý báu mà nếu không có thì không thể hiểu được những quan hệ xã hội, cho nên cái mà họ coi là tiêu chuẩn để đánh giá những mối quan hệ đó, hoàn toàn không phải là những công thức trừu tượng và những điều vô lý khác, mà là sự chính xác và sự phù hợp của sự đánh giá đó với thực tế.

Hay có lẽ ông tưởng rằng khi tuyên bố như thế, tác giả thực ra lại suy luận khác chăng? Không phải như thế đâu. Vấn đề mà tác giả quan tâm đến là: "nước Nga có cần thiết phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa không?" Như vậy là vấn đề đó đã được nêu ra một cách hoàn toàn không mác-xít, mà là theo những phương pháp chủ quan của các nhà triết học ở nước ta, họ coi hoặc chính sách của các nhà chức trách, hoặc hoạt động của "xã hội", hoặc lý tưởng về một xã hội "phù hợp với bản tính con người" và tất cả những lời nhảm nhí khác giống như thế là tiêu chuẩn quyết định cái sự cần thiết ấy. Bây giờ thử hỏi: một người tuyên truyền những công thức trừu tượng phải trả lời câu hỏi đó như thế nào? Rõ ràng là người đó sẽ nói về tính tuyệt đối của quá trình biến chứng, về ý nghĩa triết học phổ biến của học thuyết Mác, về sự tất yếu đối với mỗi nước là phải trải qua giai đoạn, v. v., v. v..

Còn Plê-kha-nốp đã trả lời như thế nào?

Trả lời theo các duy nhất mà một người mác-xít có thể trả lời được:

Ông đã hoàn toàn gạt vấn đề sự cần thiết ấy sang một bên, coi nó là vớ vẩn, chỉ có những người chủ quan chủ nghĩa mới quan tâm đến thôi; và ông luôn luôn chỉ nói đến những quan hệ kinh tế - xã hội thực tế, đến sự tiến hóa thực tế của những quan hệ đó. Bởi thế, ông cũng không trực tiếp trả lời một câu hỏi đặt ra một cách không đúng như thế mà lại trả lời rằng: "Nước Nga đã bước vào con đường tư bản chủ nghĩa".

Còn ông Mi-khai-lốp-xki thì lại bàn luận ra cái vẻ con người am hiểu, về việc tuyên truyền cái công thức lịch sử trừu tượng, về những quy luật nội tại của tính tất yếu và về những điều vô cùng vớ vẩn khác! Thế mà ông ta gọi đó là "luận chiến chống những người dân chủ - xã hội" đấy!!

Thật tôi chịu không làm sao mà hiểu được nữa: nếu ông ta là một nhà luận chiến, thế thì ai mới là một người nói lảm cẩm?!

Về lối nghị luận đã dẫn ra trên kia của ông Mi-khai-lốp-xki, không thể không nêu thêm ra rằng ông ta trình bày những quan điểm của phái dân chủ - xã hội như là "nước Nga sẽ phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa riêng của mình". Rõ ràng là theo ý kiến của nhà triết học đó thì nước Nga không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa "riêng của mình". Chắc hẳn là tác giả tán thành ý kiến cho rằng chủ nghĩa tư bản Nga chỉ giới hạn trong 1,5 triệu công nhân, — dưới đây chúng ta sẽ còn gặp lại cái ý kiến trẻ con đó của những "người bạn dân" của chúng ta tức là những người đã đem tất cả những phương thức khác của việc bóc lột lao động tự do mà xếp vào chỗ nào không biết nữa. "Nước Nga sẽ phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa riêng của mình với tất cả những mâu thuẫn nội bộ của nền sản xuất đó, còn trong lúc đó thì người mu-gích bị tách ra khỏi ruộng đất sẽ biến thành vô sản". Càng đọc càng thấy nhiều lời chau báu! Thế thì ở Nga, không có "mâu thuẫn nội bộ" hay sao? tức là, nói trắng ra, không có tình trạng quần chúng nhân dân bị một nhúm nhà tư bản bóc lột hay sao? không có tình trạng tuyệt đại đa số dân cư bị phá sản, còn một nhúm người thì giàu lên, hay sao? Người mu-gích chỉ mới sắp bị tách khỏi ruộng đất thôi ư? Nhưng, vậy thì toàn bộ lịch sử của nước Nga sau cải cách là ở chỗ nào, nếu không phải là ở việc tước đoạt nông dân hàng loạt, với một mức độ mãnh liệt chưa từng thấy ở đâu cả? Phải can đảm lắm mới dám lớn tiếng công khai tuyên bố những chuyện như

thế! Và ông Mi-khai-lốp-xki đã có cái can đảm ấy: "Mác phân tích một giai cấp vô sản đã thành hình và một chủ nghĩa tư bản đang tồn tại, còn chúng ta, chúng ta còn phải tạo ra những cái đó". Nước Nga còn phải tạo ra giai cấp vô sản?! Ở nước Nga, nước duy nhất mà người ta có thể thấy một tình trạng cùng quẫn đến như thế của quần chúng, một sự bóc lột người lao động một cách vô liêm sỉ đến như thế, nước mà người ta đã so sánh (một cách chính đáng) với nước Anh về tình cảnh những dân nghèo của nó, nước mà nạn đói của hàng triệu người là một hiện tượng thường xuyên xảy ra bên cạnh, chẳng hạn, việc xuất khẩu lúa mì ngày càng tăng, — ở nước Nga mà lại không có giai cấp vô sản!!

Tôi tưởng, với những câu nói kinh điển như thế, người ta phải dựng tượng để biểu dương ông Mi-khai-lốp-xki ngay lúc ông còn sống!\*

Hơn nữa, dưới đây chúng ta sẽ còn thấy rằng đó là một sách lược thường xuyên và hết sức triệt để của những "người bạn dân" giả vờ không nhìn thấy hoàn cảnh cơ cực không thể chịu được của những người lao động ở Nga, hình dung hoàn cảnh đó như mới chỉ bị "lung lay" thôi, thành ra chỉ cần có sự nỗ lực của cái "xã hội có văn hóa" và của chính phủ là có thể khiến cho mọi cái đều đi vào con đường đúng. Những tay hiệp sĩ đó tưởng rằng nếu họ nhắm mắt trước cái sự thật là tình cảnh của quần chúng lao động sở dĩ khốn

\* Có lẽ cả ở đây nữa, ông Mi-khai-lốp-xki cũng sẽ tìm cách lẩn tránh: tôi — ông ta có thể nói — hoàn toàn không muốn nói là ở Nga nói chung không có giai cấp vô sản, mà chỉ muốn nói là ở Nga không có giai cấp vô sản tư bản chủ nghĩa. Thật ư? Nhưng tại sao ông lại không nói như thế? Tất cả vấn đề chính là ở chỗ đó: giai cấp vô sản Nga có phải là giai cấp vô sản của riêng nền kinh tế xã hội tư sản hay không, hay là một giai cấp vô sản nào khác? Nếu suốt cả hai bài báo, ông không thốt ra *một tiếng nào* về vấn đề duy nhất nghiêm chỉnh và quan trọng đó mà lại thích nói đủ mọi điều bậy bạ và thậm chí nói lảm nhảm mãi thì lỗi đó là tại ai?

quần, không phải là vì tình cảnh đó đã bị "lung lay", mà vì quần chúng bị một nhúm bọn bóc lột cướp bóc một cách hết sức vô liêm sỉ, rằng nếu họ, như con đà điểu, giấu đầu đi để không trông thấy bọn bóc lột đó nữa, — thì bọn bóc lột đó sẽ biến mất. Và khi những người dân chủ - xã hội bảo họ rằng sợ không dám nhìn thẳng vào hiện thực là hèn nhát nhục nhã, khi những người dân chủ - xã hội lấy sự bóc lột đó làm điểm xuất phát và nói rằng sự bóc lột đó chỉ có thể giải thích được bằng cái tổ chức tư sản của xã hội Nga, tổ chức chia quần chúng dân cư ra làm giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, và bằng tính chất giai cấp của nhà nước Nga, một cơ quan thống trị của giai cấp tư sản ấy chứ không phải là cái gì khác; rằng do đó, *lối thoát duy nhất* là đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, — thì lúc đó, những "người bạn dân" ấy kêu lớn lên rằng những người dân chủ - xã hội muốn làm cho nhân dân mất ruộng đất!! họ muốn tiêu diệt tổ chức kinh tế nhân dân của nước ta!!

Bây giờ chúng ta bàn đến điểm làm cho người ta phẫn nộ nhất trong toàn bộ cuộc "luận chiến" ấy, một cuộc luận chiến ít ra cũng là không được lịch sự, — cụ thể là bàn đến lời ông Mi-khai-lốp-xki "phê phán" (?) hoạt động chính trị của những người dân chủ - xã hội. Mọi người đều hiểu rằng không thể đem hoạt động của những người xã hội chủ nghĩa và của những người cổ động trong công nhân ra bàn luận một cách trung thực trên báo chí hợp pháp của chúng ta được, rằng điều duy nhất mà báo chí biết tự trọng có thể làm được dưới chế độ kiểm duyệt là "lặng thinh một cách tinh tế". Ông Mi-khai-lốp-xki đã quên mất cái quy tắc rất sơ đẳng đó, và đã lợi dụng mà không biết xấu hổ, cái độc quyền được phát biểu với công chúng độc giả để bôi nhọ những người xã hội chủ nghĩa.

Nhưng người ta sẽ tìm ra được những biện pháp đấu tranh chống nhà phê phán vô liêm sỉ đó, ngay cả ở bên ngoài báo chí hợp pháp!

"Cứ theo tôi biết, — ông Mi-khai-lốp-xki giả vờ ngây thơ nói, — thì những người mác-xít Nga có thể chia làm ba hạng: những người mác-xít - khán giả (những người bàng quan đứng nhìn quá trình), những người mác-xít tiêu cực (họ chỉ "làm dịu bớt những cơn đau đớn"). Họ "không quan tâm đến nhân dân đang gắn liền với ruộng đất mà lại chú ý và đặt hy vọng vào những kẻ đã bị tách khỏi những tư liệu sản xuất"), và những người mác-xít tích cực (họ chủ trương để cho nông thôn tiếp tục bị phá sản)".

Thế là cái gì?! Hắn là nhà phê phán đó không thể không biết rằng những người mác-xít Nga là những người xã hội chủ nghĩa xuất phát từ một quan niệm về hiện thực, quan niệm cho rằng hiện thực là một xã hội tư bản chủ nghĩa, và phương pháp duy nhất để thoát khỏi xã hội đó là cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản? Làm thế nào và căn cứ vào đâu mà ông ta lại lẩn lộn được những người ấy với cái bọn cầm thường vô vị nào đó? Ông ta có quyền gì (đương nhiên là quyền về mặt đạo đức) mà được dùng danh từ những người mác-xít để gọi những kẻ rõ ràng là không công nhận những nguyên lý sơ đẳng nhất và cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác, những kẻ chưa bao giờ phát biểu ý kiến ở đâu với danh nghĩa là một đoàn thể riêng biệt và chưa bao giờ đề xuất ở đâu một cương lĩnh riêng của mình?

Ông Mi-khai-lốp-xki đã chuẩn bị cho mình cả một loạt những lối thoát để biện hộ cho những thủ đoạn xấu xa như thế.

"Có thể, — ông ta pha trò với một vẻ dễ dãi của một chàng điếm lịch duyệt, — họ không phải là những người mác-xít chân chính, nhưng họ cứ tự coi và tự xưng là như thế". Ở đâu và vào lúc nào? Trong những phòng khách của phái tự do và cấp tiến ở Pê-téc-bua chăng? Trong những thư riêng chăng? Cứ cho là như thế đi. Vậy thì ông hãy cứ nói chuyện với họ trong phòng khách và trong thư từ của ông đi! Đằng này, ông lại đi công khai phát biểu trên báo chí

chống những người chưa bao giờ (dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác) phát biểu công khai ở đâu cả. Hơn nữa ông lại còn dám tuyên bố là ông luận chiến chống *"những người dân chủ - xã hội"*, tuy ông vẫn biết rằng chỉ có *độc mọt* nhóm những người cách mạng xã hội chủ nghĩa là mang tên đó thôi, và biết rằng không thể lầm lẫn một ai với nhóm đó được!\*

Ông Mi-khai-lốp-xki nói lảng và chối quanh như một chú học sinh có lỗi bị bắt quả tang; ông cố chứng minh với độc giả; tôi hoàn toàn không liên can gì đến điều đó cả, "chính tai tôi đã nghe và chính mắt tôi đã thấy mà". Tốt lắm! Chúng tôi sẵn sàng tin rằng mắt ông chỉ trông thấy toàn những nhân vật tầm thường và vô tích sự thôi, nhưng đối với chúng tôi, những người dân chủ - xã hội thì điều đó có liên can gì đến chúng tôi? Ai lại không biết rằng "trong thời buổi này" – thời buổi mà mọi hoạt động xã hội, không riêng gì hoạt động xã hội chủ nghĩa, dù chỉ hơi độc lập và trung thực một chút thôi, cũng đều bị truy tố về mặt chính trị, thì cứ một người công tác thật sự dưới là cờ này hay lá cờ khác – của phái dân ý, của chủ nghĩa Mác, hay cứ nói

\* Tôi sẽ nói đến chỉ một chi dán *thực tế* mà người ta thấy ở ông Mi-khai-lốp-xki. Ai đọc bài báo của ông ta cũng phải công nhận rằng ông ta xếp cả ông Xco-voôc-txốp (tác giả bài "Những nguyên nhân kinh tế của nạn đói") vào số những "người mác-xít". Trong lúc đó, bản thân người ấy lại không tự mệnh danh như vậy, và chỉ cần đọc hết sức sơ qua những tác phẩm dân chủ - xã hội cũng đủ thấy rằng theo quan điểm của những người dân chủ - xã hội thì người đó là một người tư sản tầm thường nhất, chứ không phải là cái gì khác. Người mác-xít gì mà lại không hiểu rằng môi trường xã hội mà người đó dự kiến áp dụng những biện pháp tiến bộ, là môi trường tư sản; rằng vì thế, tất cả mọi "sự cải thiện về văn hóa" mà trên thực tế người ta nhận thấy ngay cả trong kinh tế nông dân nữa, đều có nghĩa là sự tiến bộ tư sản, một sự tiến bộ chỉ cải thiện tình cảnh của một thiểu số và làm cho quần chúng bị vô sản hoá! Người mác-xít gì mà lại không hiểu rằng nhà nước mà người đó đề đạt những dự án của mình, là một nhà nước giai cấp, chỉ có thể ủng hộ giai cấp tư sản và đàn áp giai cấp vô sản thôi!

là cả của phái lập hiến đi nữa – là có đến hàng mấy chục kẻ nói suông dùng danh hiệu đó để che đậm sự khiếp nhược tự do chủ nghĩa của chúng, và có thể còn có cả vài tên thật sự vô lại mưu đồ kiếm lợi riêng nữa? Chẳng phải rõ ràng là chỉ có những kẻ hèn hạ tầm thường nhất mới có thể trách một trong những phái đó về việc lá cờ của phái đó đã bị đú mọi loại vô lại làm dơ bẩn (hơn nữa lại không phải trước công chúng mà lại cũng không phải là công khai), hay sao? Toàn bộ sự trình bày của ông Mi-khai-lốp-xki chỉ là một chuỗi liên tiếp những sự giả mạo, b López méo và đổi trắng thay đen mà thôi. Trên kia, chúng ta đã thấy rằng ông ta đã hoàn toàn đổi trắng thay đen những "chân lý" dùng làm điểm xuất phát cho những người dân chủ - xã hội, rằng ông đã trình bày những chân lý đó một cách mà chưa bao giờ và chưa ở đâu một người mác-xít nào đã làm và có thể làm được. Và ví thử ông ta đã trình bày quan điểm thật sự của những người dân chủ - xã hội về hiện thực nước Nga, thì ông ta sẽ không thể không thấy rằng *chỉ có thể có một cách* để "theo đúng" những quan điểm ấy: tức là góp sức vào việc phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản, là tổ chức và tập hợp giai cấp vô sản lại để đấu tranh chính trị chống chế độ hiện thời. Nhưng, ông ta còn có riêng một thủ đoạn. Làm ra vẻ vô cớ bị xúc phạm, ông ta ngược mắt lên trời một cách giả dối và nói ngọt ngào: "Tôi rất sung sướng được nghe những điều như thế, nhưng tôi không hiểu các ông phản đối cái gì" (đó là điều ông ta nói trong số 2, tờ "Của cải nước Nga"). "Các ông hãy đọc cẩn thận hơn nữa lời nhận xét của tôi về những người mác-xít tiêu cực, rồi các ông sẽ thấy điều tôi nói: đúng về mặt luân lý thì không có gì để phản đối cả".

Đương nhiên, đó chỉ là nhai lại những lời quanh co thảm hại trước đây thôi.

Xin các bạn cho biết, các bạn sẽ đánh giá như thế nào hành vi của một người tuyên bố là phê phán phái dân tuy

xã hội - cách mạng (phái dân túy khác chưa xuất hiện, nên tôi chỉ nói đến thời kỳ như thế), mà lại nói theo cái điều như thế này:

"Cứ theo tôi biết thì những người dân túy chia ra làm ba hạng; những người dân túy triệt để, họ hoàn toàn tán thành những tư tưởng của người mu-gích, và hoàn toàn theo đúng nguyện vọng của người mu-gích, họ đem phô biến cái thói trừng phạt bằng roi vọt, đánh vợ, và nói chung đem áp dụng chính sách bỉ ổi của cái chính phủ roi và gậy, chính sách còn được gọi là chính sách nhân dân; rồi đến những người dân túy nhát gan, họ không quan tâm đến ý kiến của người mu-gích và chỉ tìm cách đem bẹ vào Nga một phong trào cách mạng xa lạ đối với nước Nga, bằng cách lập các đoàn thể v. v. — điều mà thật ra, về mặt luân lý thì chẳng có gì để phản đối cả, nếu không phải là lý do tron tuột của con đường mà có thể dễ dàng biến người dân túy nhát gan thành người dân túy triệt để hay can đảm; sau cùng là những người dân túy can đảm, họ thực hiện hết sức đầy đủ những lý tưởng nhân dân của người mu-gích khá giả, và do đó ngồi vững được trên ruộng đất để trở thành những cu-lắc thật sự", — đương nhiên, tất cả những ai biết tự trọng đều coi đó là những lời chế giễu đê hèn và bỉ ổi. Và ngoài ra, nếu như người phát biểu những điều như thế lại không thể bị những người dân túy cải chính cũng trên những báo chí đó; nếu những tư tưởng của những người dân túy ấy cho đến nay vẫn chỉ được trình bày một cách bất hợp pháp, khiến cho nhiều người không có được một khái niệm chính xác về những tư tưởng đó và có thể dễ dàng tin vào điều gì mà người ta nói với họ về người dân túy đó, — thì lúc đó tất cả mọi người đều sẽ đồng ý mà nói rằng một người như thế là..."

Nhưng, có thể là bản thân ông Mi-khai-lốp-xki cũng chưa hoàn toàn quên cái chữ cần phải được viết vào đây.

Nhưng thế cũng đủ lăm rồi! Ông Mi-khai-lốp-xki còn có nhiều lời vu khống kiểu đó, nhưng tôi chưa thấy có công tác nào lại khó nhọc hơn, bạc bẽo hơn, gớm ghiếc hơn là mò trong đống bùn đó, góp nhặt những lời nói bóng gió rải rác đó đây, và đem đối chiếu với nhau để phát hiện ra được dù chỉ là một lời phản đối đôi chút nghiêm túc nào đó.

Thôi thế là đủ rồi!

Tháng Tư 1894.

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN<sup>63</sup>

Trong văn bản bài này, bạn đọc thấy có những lời ghi chú ở cuối trang, hứa là sẽ phân tích sâu hơn một số vấn đề, nhưng thực ra thì không có sự phân tích đó.

Sở dĩ như vậy là vì bài này chỉ là phần đầu của bài trả lời lại các bài viết về chủ nghĩa Mác đăng trên tờ "Của cải nước Nga" thôi. Do hết sức thiếu thốn nên chúng tôi đã không thể xuất bản kịp thời bài này, nhưng chúng tôi cũng thấy không thể trì hoãn lâu hơn nữa; chúng tôi đã để chậm mất 2 tháng rồi. Vì vậy, chúng tôi quyết định cứ cho xuất bản phần này trong đó phân tích sự "phê phán" của ông N. Mi-khai-lốp-xki, chứ không đợi in xong toàn bộ bài trả lời.

Trong những lần xuất bản thứ hai và thứ ba đang được chuẩn bị, bạn đọc sẽ thấy, ngoài phần phân tích này ra, còn có một phần phân tích những quan điểm kinh tế - xã hội của những người cầm đầu khác của tờ "Của cải nước Nga", như các ông X. I-u-gia-cốp và X. Cri-ven-cô, nhân có bài lược khảo về hiện thực kinh tế của nước Nga và nhận "những tư tưởng và sách lược của những người dân chủ - xã hội" này ra từ bài lược khảo đó.

## VÀI LỜI VỀ BẢN IN LẦN NÀY<sup>64</sup>

Bản in lần này đăng lại nguyên văn bản in lần thứ nhất. Vì hoàn toàn không tham gia thảo ra nguyên bản nên chúng tôi cho rằng mình không có quyền sửa chữa gì vào đây, và chúng tôi chỉ làm công việc của người xuất bản thôi. Động cơ thúc đẩy chúng tôi làm việc đó là lòng tin của chúng tôi cho rằng tác phẩm này sẽ làm cho công tác tuyên truyền dân chủ - xã hội của chúng ta sôi nổi lên một chút.

Nhận thấy rằng tinh thần sẵn sàng phục vụ cho sự nghiệp tuyên truyền đó là một kết quả tất yếu của những niềm tin dân chủ - xã hội, cho nên chúng tôi kêu gọi tất cả những ai đồng tư tưởng với tác giả tập sách này hãy góp phần bằng tất cả mọi cách (dĩ nhiên, nhất là bằng cách tái bản) vào việc phổ biến thật rộng rãi tác phẩm này cũng như tất cả mọi sách báo tuyên truyền chủ nghĩa Mác nói chung. Nay là lúc đặc biệt thuận lợi cho một sự góp sức như thế. Hoạt động của tạp chí "Của cải nước Nga" có một tính chất khiêu khích ngày càng rõ đối với chúng ta. Vì muốn làm tê liệt sự phổ biến những tư tưởng dân chủ - xã hội trong xã hội, tờ tạp chí ấy đã đi đến chỗ công khai buộc tội chúng ta là thò ơ đối với lợi ích của giai cấp vô sản và muối cho quần chúng bị phá sản. Chúng tôi dám chắc rằng với những

thủ đoạn như thế, tạp chí ấy chỉ tự làm hại mình và chuẩn bị sự thắng lợi cho chúng ta mà thôi. Tuy thế, không nên quên rằng những kẻ vu khống đang có trong tay tất cả mọi phương tiện vật chất để truyền bá rộng rãi những lời vu khống của họ. Họ có một tạp chí in hàng ngàn bản, lại có những phòng đọc sách và thư viện phục vụ cho họ. Cho nên chúng ta phải hết sức cố gắng để tỏ cho kẻ thù của chúng ta biết rằng ngay cả đến những ưu thế của một địa vị đặc quyền cũng không phải bao giờ cũng đủ để đảm bảo thắng lợi cho những lời gièm pha vu khống. Chúng tôi tin tưởng hoàn toàn rằng những cố gắng như thế sẽ được thực hiện.

Tháng Bảy 1894

---

[251]

THIỀN  
III

Выпуск III.

ЧТО ТАКОЕ „ДРУЗЬЯ НАРОДА“  
и  
КАКЪ ОНИ ВОЮЮТЪ ПРОТИВЪ  
СОЦИАЛ-ДЕМОКРАТОВЪ.

Сентябрь 1894.

Издание  
провинциальной группы  
социал-демократовъ.

Bìa thiêng III bản in thạch cuốn sách của V. I. Lê-nin:  
"Những "người bạn dân" là thế nào  
và họ đấu tranh chống  
những người dân chủ - xã hội ra sao?" – 1894

*Ảnh thu nhỏ*

Để kết thúc, chúng ta hãy làm quen với một "người bạn dân" khác nữa, ông Cri-ven-cô, là người cũng công khai gây chiến với những người dân chủ - xã hội.

Tuy vậy, chúng ta sẽ không phân tích các bài báo của ông ta ("Bàn về những nhà trí thức đơn độc", trong số 12, năm 1893 và "Những bức thư viết trong lúc đi đường" trong số 1, năm 1894), như trước đây chúng ta đã làm đối với các ông Mi-khai-lốp-xki và I-u-gia-cốp. Đối với hai ông kia thì việc phân tích các bài báo của họ là hoàn toàn cần thiết để có một ý niệm rõ ràng, trong trường hợp thứ nhất, về nội dung những lời phản đối mà họ nêu ra nhằm chống lại chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa Mác nói chung; trong trường hợp thứ hai, về những lý luận kinh tế - chính trị của họ. Nay giờ, muốn có một ý niệm đầy đủ về những "người bạn dân", chúng ta phải xem sách lược của họ, những đề nghị thực tiễn của họ, cương lĩnh chính trị của họ. Cương lĩnh này, họ chưa hề trình bày ở đâu được rõ ràng, triệt để và đầy đủ như khi họ trình bày các quan điểm lý luận của họ. Vì vậy tôi buộc lòng phải rút cương lĩnh ấy ra từ những bài khác nhau của một tạp chí mà các nhân viên biên tập khá là nhất trí với nhau đến mức không mâu thuẫn với nhau. Sở dĩ tôi sẽ dựa vào các bài

đã nói trên của ông Cri-ven-cô hơn là dựa vào các bài khác, không những chỉ vì các bài báo của ông ta cung cấp được nhiều tài liệu hơn, mà còn vì tác giả các bài ấy là nhà thực tiễn và nhà chính trị tiêu biểu cho tờ tạp chí ấy, như ông Mi-khai-lốp-xki đã tiêu biểu với tư cách là nhà xã hội học, và ông I-u-gia-cốp đã tiêu biểu với tư cách là nhà kinh tế học đối với tạp chí ấy vậy.

Nhưng trước khi nói đến cương lĩnh của họ, điều tuyệt đối cần thiết là chúng ta còn phải dừng lại ở một điểm lý luận nữa. Trên kia, chúng ta đã thấy ông I-u-gia-cốp tìm cách lẩn tránh như thế nào bằng những câu chẳng có nghĩa lý gì nói rằng chế độ nhân dân thuê mướn ruộng đất làm cho nền kinh tế nhân dân đứng vững, v. v., những câu nói mà ông ta dùng để che giấu sự không hiểu biết của mình về kinh tế của các nhà nông ở nước ta. Ông ta chẳng nói gì về thủ công nghiệp, mà chỉ dẫn ra những số liệu về sự phát triển của đại công nghiệp công xưởng. Bây giờ ông Cri-ven-cô lại lắp lại những câu hoàn toàn giống như thế để nói về thủ công nghiệp. Ông ta đem đổi lập trực tiếp "nền công nghiệp nhân dân của nước ta", tức là thủ công nghiệp, với công nghiệp tư bản chủ nghĩa (số 12, tr. 180 - 181). Ông ta nói: "Trong nhiều trường hợp, nền sản xuất nhân dân (sic!) xuất hiện một cách tự nhiên", còn nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa thì "ở khắp nơi đều được tạo ra một cách nhân tạo". Trong một đoạn khác, ông ta lại đem "nền tiểu công nghiệp nhân dân" đổi lập với "nền đại công nghiệp, với công nghiệp tư bản chủ nghĩa". Nếu bạn hỏi đặc điểm của nền tiểu công nghiệp nhân dân là ở chỗ nào, thì bạn chỉ biết rằng nó là "tiểu"<sup>\*</sup> và trong nền công nghiệp

\* Ta có thể biết thêm một điều độc nhất này là: "Nền tiểu công nghiệp nhân dân ấy có thể phát triển lên thành một nền công nghiệp nhân dân thực sự (sic!)" như lời ông Cri-ven-cô nói. Đó là một thủ đoạn thường dùng của những "người bạn dân": đáng lẽ nhận xét thẳng và chính xác về thực tại thì họ lại nói những lời phù phiếm và vô nghĩa.

này công cụ lao động không bị tách khỏi người sản xuất (tôi mượn cái định nghĩa cuối này trong bài báo đã nói trên kia của ông Mi-khai-lốp-xki). Nhưng điều đó còn xa mới định nghĩa được tổ chức kinh tế của nền tiểu công nghiệp; và lại điều đó là hoàn toàn sai. Chẳng hạn, ông Cri-ven-cô nói rằng "cho đến nay nền tiểu công nghiệp nhân dân vẫn cung cấp một tổng sản lượng lớn hơn nhiều so với tổng sản lượng của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, và dùng nhiều nhân công hơn". Hắn là tác giả muôn nói đến những tài liệu về con số thợ thủ công, con số này lên tới 4 triệu, hay theo những sự tính toán khác thì lên tới 7 triệu. Nhưng ai mà chẳng biết rằng hình thức kinh tế chủ yếu của nền thủ công nghiệp nước ta chính là chế độ đại sản xuất gia công ở nhà? rằng trong sản xuất, quần chúng thợ thủ công giữ một địa vị chẳng có chút gì là độc lập cả, mà là một địa vị hoàn toàn bị chi phối, phụ thuộc; rằng họ làm việc không phải với nguyên liệu của bản thân họ, mà là với nguyên liệu của thương nhân, là người chỉ trả tiền công cho thợ thủ công mà thôi? Ngay cả báo chí hợp pháp cũng đã đưa ra những số liệu chứng tỏ rằng hình thức ấy chiếm địa vị chủ yếu. Tôi xin dẫn ra, chẳng hạn, tác phẩm đặc sắc của X. Kha-ri-dô-mê-nốp, nhà thống kê học có tiếng, đăng trong tạp chí "Truyền tin pháp luật"<sup>65</sup> (1883, các số 11 và 12). Trong khi tổng hợp các tài liệu đăng trên báo chí về thủ công nghiệp của nước ta trong các tỉnh vùng trung tâm, nơi mà thủ công nghiệp phát triển nhất, X. Kha-ri-dô-mê-nốp đã đi đến kết luận về ưu thế tuyệt đối của chế độ đại sản xuất gia công ở nhà, tức là một hình thức công nghiệp rõ ràng có tính chất tư bản chủ nghĩa. X. Kha-ri-dô-mê-nốp nói: "Trong khi xác định vai trò kinh tế của nền tiểu công nghiệp độc lập, chúng tôi đi đến những kết luận sau đây: trong tỉnh Mác-xcơ-va, chế độ đại sản xuất gia công ở nhà hàng năm cung cấp 86,5% doanh số của thủ công nghiệp, và chỉ có 13,5% là thuộc về phần

tiểu công nghiệp độc lập. Trong các huyện A-lêch-xan-đrốp và Pô-crốp, tỉnh Vla-đi-mia, chế độ đại sản xuất gia công ở nhà và chế độ công trường thủ công hàng năm cung cấp 96% doanh số của thủ công nghiệp, còn tiểu công nghiệp độc lập thì chỉ cung cấp 4% thôi".

Theo tôi biết thì chẳng có ai đã thử bác những con số ấy cả; vả lại cũng không thể bác được. Thế thì tại sao người ta lại có thể lẩn tránh và không nói tới những sự thật ấy, rồi gọi một nền công nghiệp như thế là công nghiệp "nhân dân", đối lập với công nghiệp tư bản chủ nghĩa, và nói đến khả năng là từ nền công nghiệp "nhân dân" ấy có thể phát triển lên thành một nền công nghiệp thực sự?

Chỉ có điều này mới có thể giải thích được việc hoàn toàn không đếm xỉa đến những sự thật như thế mà thôi: những "người bạn dân", cũng như tất cả những người tự do chủ nghĩa ở Nga, đều có khuynh hướng chung là che giấu sự đối kháng giai cấp và sự bóc lột người lao động ở Nga, trình bày tất cả những điều đó chỉ là những "thiếu sót" đơn giản mà thôi. Vả lại cũng có thể là do có những nhận thức sâu sắc về vấn đề, những nhận thức mà ông Cri-ven-cô biểu hiện ra, chẳng hạn, khi ông gọi "ngành làm dao ở Pá-vlô-vô" là một "ngành sản xuất có tính chất nửa thủ công". Những "người bạn dân" có thể xuyên tạc sự thật đến thế thì thật là lạ lùng! Làm thế nào mà ở đây người ta lại có thể nói đến tính chất thủ công nghiệp, khi những người làm dao ở Pá-vlô-vô sản xuất để bán ra thị trường, chứ không phải làm theo đơn đặt hàng? Ông Cri-ven-cô chẳng đã xếp vào phạm trù nghề thủ công, cái trường hợp thương nhân đặt cho thợ thủ công làm những vật phẩm để rồi gửi đi bán tại hội chợ Ni-giø-ni Nôp-gô-rốt đó sao? Như thế thật là quá hài hước, nhưng phải tin rằng sự thật là như thế đấy.

Thật ra ngành sản xuất dao (so với các ngành sản xuất khác ở Pá-vlô-vô) là ngành ít duy trì hơn hết cái hình thức tiểu sản xuất thủ công với những người sản xuất độc lập (độc lập bè ngoài) của nó. N. Ph. An-nen-xki nói: "Ngành sản xuất dao ăn và dao làm việc\* đã tiến rất gần tới nền sản xuất công xưởng, hay nói cho đúng hơn, rất gần với công trường thủ công". Trong số 396 thợ thủ công làm dao ăn trong tỉnh Ni-giø-ni Nôp-gô-rốt, chỉ có 62 người (16%) làm để bán ra thị trường, còn 273 người (69%) làm việc cho chủ\*\* và 61 người (15%) là công nhân làm thuê. Như vậy là chỉ có 1/6 thợ thủ công không trực tiếp bị nhà kinh doanh nô dịch. Về một ngành khác của nghề làm dao, ngành sản xuất dao xếp (dao nhíp), thì cũng theo tác giả trên, ngành đó "chiếm một địa vị trung gian giữa ngành làm dao ăn và ngành làm khoá: ở đây, phần lớn thợ thủ công đã làm việc cho chủ, nhưng ngoài ra, còn có một số khá đông thợ thủ công độc lập có liên hệ với thị trường".

Trong tỉnh Ni-giø-ni Nôp-gô-rốt, ngành sản xuất dao loại đó có tất cả là 2 552 thợ thủ công, trong đó 48% (1 236 người) làm để bán ra thị trường, 42% (1 058 người) làm cho chủ và 10% (258 người) là công nhân làm thuê. Như vậy, cả ở đây nữa, thợ thủ công độc lập (?) cũng chiếm số ít. Vả lại, đương nhiên là những kẻ làm để bán ra thị trường chỉ độc lập bè ngoài thôi; thật ra thì họ vẫn không kém bị lệ thuộc vào *tư bản* của những người bao mua. Nếu chúng ta lấy những số liệu về các ngành thủ công nghiệp trong toàn huyện Goóc-ba-tốp tỉnh Ni-giø-ni Nôp-gô-rốt, ở đây các ngành đó dùng đến 21 983 người,

\* Đây là ngành lớn nhất trong tất cả các ngành khác, nó cung cấp một số sản phẩm trị giá 900.000 rúp trong tổng số 2750.000 rúp hàng hoá chế tạo ở Pá-vlô-vô.

\*\* Ở đây nghĩa là cho thương nhân, tức là người cung cấp nguyên vật liệu cho thợ thủ công và trả tiền công thông thường cho họ.

tức **84,5% tổng số người lao động hiện có\*** thì chúng ta sẽ có những số liệu sau đây (những số liệu chính xác mà chúng ta nắm được về nền kinh tế thủ công nghiệp chỉ liên quan đến 10808 công nhân làm việc trong các ngành kim khí, da, yên ngựa, nỉ, dệt gai): 35,6% thợ thủ công làm để bán ra thị trường, 46,7% làm việc cho chủ và 17,7% là những người làm thuê. *Như vậy cả ở đây nữa chúng ta cũng thấy ưu thế của chế độ đại sản xuất gia công ở nhà, tức là ưu thế của mối quan hệ trong đó lao động bị tư bản nô dịch.*

Sở dĩ những "người bạn dân" lẩn tránh một cách dễ dàng như vậy những sự thật loại đó thì cũng còn là vì quan niệm của họ về chủ nghĩa tư bản đã không vượt quá những khái niệm dung tục thông thường – nhà tư bản = một nhà kinh doanh giàu có và có văn hoá, điều khiển một xưởng cơ khí lớn, – và họ chẳng muốn biết chút nào về cái nội dung khoa học của khái niệm đó. Trong chương trước, chúng ta đã thấy ông I-u-gia-cốp cho rằng chủ nghĩa tư bản bắt đầu ngay bằng công nghiệp cơ khí, chứ không kinh qua hiệp tác giản đơn và công trường thủ công. Đó là một sai lầm phổ biến, nó dẫn đến chỗ không nhận ra tổ chức tư bản chủ nghĩa trong các ngành thủ công nghiệp của nước ta.

Rõ ràng chế độ đại sản xuất gia công ở nhà là một hình thức công nghiệp tư bản chủ nghĩa: ở đây chúng ta thấy có đủ mọi dấu hiệu đặc trưng của công nghiệp tư bản chủ nghĩa – kinh tế hàng hoá đã đạt đến một trình độ phát triển cao;

\* Các nhà kinh tế học độc đáo của nước Nga đã đánh giá chủ nghĩa tư bản Nga theo con số công nhân công xưởng (sic!); họ công nhiên xếp những người lao động ấy, cũng như vô số những người tương tự như vậy, vào loại nhân khẩu làm nghề nông và chịu đau khổ, nhưng không phải đau khổ vì ách áp bức của tư bản, mà là vì những áp lực nhân tạo đã đè lên "chế độ nhân dân" (??!!).

tư liệu sản xuất tập trung vào tay một số cá nhân; quần chúng công nhân bị tước đoạt, họ không có tư liệu sản xuất riêng nên họ phải đem gán lao động của họ vào tư liệu sản xuất của kẻ khác, họ làm việc không phải cho bản thân mà làm cho nhà tư bản. Căn cứ vào tổ chức của nó mà nói thì nền thủ công nghiệp đó rõ ràng là chủ nghĩa tư bản thuần tuý; đặc điểm của nó so với đại công nghiệp cơ khí là trình độ kỹ thuật non kém (chủ yếu là do tiền công quá hạ) và tình trạng người công nhân còn giữ một mảnh đất nhỏ để tự cày cấy lấy. Đặc điểm thứ hai này làm cho những "người bạn dân" rất bối rối, vì đúng như những nhà siêu hình học thật sự, họ có thói quen suy nghĩ bằng những mâu thuẫn thuần tuý, trực tiếp: "có, có – không, không; còn ngoài ra, chỉ là bịa đặt cả thôi".

Công nhân không có ruộng đất, thì có chủ nghĩa tư bản; nếu họ có ruộng đất, thế là không có chủ nghĩa tư bản; và bó mình trong cái triết lý an ủi tâm thần ấy, họ không nhìn thấy toàn bộ cái tổ chức kinh tế xã hội, quên mất cái sự thực mà mọi người đều biết là việc sở hữu ruộng đất chẳng hề xoá bỏ sự bần cùng thảm hại của những người sở hữu ruộng đất đang bị cũng những người sở hữu ruộng đất khác – cũng là "nông dân" – bóc lột một cách vô liêm sỉ nhất.

Họ hình như không biết rằng khi còn ở vào một trình độ phát triển tương đối thấp thì bất kỳ ở đâu chủ nghĩa tư bản cũng đều không thể hoàn toàn tách người công nhân ra khỏi ruộng đất được. Đối với Tây Âu, Mác đã xác định được quy luật là: chỉ có nền đại công nghiệp cơ khí mới tước đoạt công nhân được triệt để. Vì vậy ai nấy đều biết những lập luận thường lưu hành cho rằng ở nước ta không có chủ nghĩa tư bản, lấy cớ là "nhân dân có ruộng đất", là những lập luận chẳng có ý nghĩa gì cả, vì trong giai đoạn hiệp tác giản đơn và công trường thủ công, không bao giờ và không ở đâu mà chủ nghĩa tư bản lại gắn liền với tình trạng

người lao động hoàn toàn tách rời khỏi ruộng đất, nhưng dĩ nhiên là hoàn toàn không phải vì thế mà chủ nghĩa tư bản lại không còn là chủ nghĩa tư bản nữa.

Còn về nền đại công nghiệp cơ khí ở Nga – các ngành lớn nhất và quan trọng nhất trong công nghiệp nước ta đều nhanh chóng mang hình thức ấy, – thì ở nước ta, mặc dầu tất cả tính chất độc đáo của nước ta, nó cũng vẫn có những tính chất giống như ở khắp phương Tây tư bản chủ nghĩa, nó tuyệt đối không tương dung được với sự duy trì những mối liên hệ của người công nhân và ruộng đất. Vả lại, Đê-men-chi-ép đã chứng minh sự thật ấy bằng những số liệu thống kê chính xác, từ những số liệu đó ông đã rút ra (một cách hoàn toàn độc lập với Mác) cái kết luận là nền sản xuất cơ khí gắn liền khăng khít với việc tách hẳn người công nhân ra khỏi ruộng đất. Sự nghiên cứu ấy, một lần nữa, chứng minh rằng nước Nga là một nước tư bản chủ nghĩa; rằng ở đây mối liên hệ giữa người lao động và ruộng đất là hết sức mỏng manh, hư ảo, sức mạnh của người hữu sản (người có tiền, người bao mua, nông dân giàu có, chủ công trường thủ công, v.v.) đã rất vững vàng, đến mức chỉ cần một bước tiến bộ về kỹ thuật nữa là "người nông dân" (?? từ lâu vốn sống bằng cách bán sức lao động của mình) sẽ biến thành một người công nhân thuần túy\*. Tuy nhiên việc những "người bạn dân" không nhận thức được tổ chức kinh tế của các nghề thủ công ở nước ta không phải chỉ có thể mà thôi. Ngay cái quan niệm của họ về các nghề thủ công trong đó người ta không làm "cho chủ" nào cả, cũng hời hợt như quan niệm của họ về người làm nghề nông (điều mà chúng ta đã nhận thấy trên đây). Như thế cũng là

\* Chế độ đại sản xuất gia công ở nhà không phải chỉ là chế độ tư bản chủ nghĩa mà thôi, nó còn là chế độ tư bản chủ nghĩa dưới hình thức xấu xa nhất; nó kết hợp việc bóc lột đến mức tối đa người lao động với việc làm cho công nhân ít có khả năng nhất để tiến hành đấu tranh tự giải phóng.

hoàn toàn dĩ nhiên thôi, vì khi bắt tay vào xem xét và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị, các ngài hình như chỉ biết rằng trên đời này có những tư liệu sản xuất "có thể" kết hợp với người lao động, – và như thế là rất tốt; nhưng những tư liệu sản xuất ấy cũng "có thể" tách khỏi người lao động, – và như thế là rất không tốt. Nếu chỉ biết có thể thôi thì chẳng đi đến đâu cả.

Trong khi nói về các nghề thủ công đương đi vào con đường tư bản chủ nghĩa và về những nghề thủ công không đi vào con đường ấy (những nghề trong đó "nền sản xuất nhỏ có thể tự do tồn tại được"), thì ngoài những cái khác ra, ông Cri-ven-cô còn chỉ ra rằng trong một số ngành "những chi phí cơ bản dùng vào sản xuất" là hoàn toàn không đáng kể, và do đó nền sản xuất nhỏ có thể tồn tại ở đây được. Để làm thí dụ, ông ta dẫn ra ngành làm gạch mà các chi phí sản xuất có thể 15 lần ít hơn doanh số hàng năm của các nhà máy.

Vì đó gần như là điều dẫn chứng cụ thể duy nhất mà tác giả đưa ra (tôi xin nhắc lại, nét đặc trưng nhất của xã hội học chủ quan là ở chỗ nó sợ nhận định và phân tích hiện thực một cách rành mạch và chính xác, mà chỉ muốn bay lơ lửng trong lĩnh vực những "lý tưởng"… của chủ nghĩa tiểu thị dân), – cho nên chúng ta hãy xét điều dẫn chứng ấy để chỉ rõ rằng ý kiến của những "người bạn dân" về hiện thực là sai lầm biết chừng nào.

Chúng ta thấy nghề làm gạch (làm gạch bằng đất sét trắng) được miêu tả trong bản thống kê kinh tế của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcô-va ("Tập tài liệu", t. VII, th. I, phần 2, v.v.). Nghề thủ công này tập trung chủ yếu vào ba tổng của huyện Bô-gô-rốt-xcô-i-ê, tại đây có đến 233 xưởng với 1402 công nhân (trong đó có 567 công nhân người nhà\* =

\* Khác với công nhân làm thuê, công nhân "người nhà" là những người lao động thuộc gia đình người chủ.

41% và 835 người làm thuê, tức 59%), cung cấp một sản lượng hàng năm là 357000 rúp. Xuất hiện từ lâu, nghề này đã đặc biệt phát triển trong 15 năm qua, nhờ việc xây dựng một đường xe lửa làm cho việc tiêu thụ sản phẩm được thuận lợi hơn nhiều. Trước khi có đường xe lửa, hình thức sản xuất gia đình đóng vai trò chủ yếu; ngày nay nó đã nhường chỗ cho sự bóc lột lao động làm thuê. Nghề này cũng không thoát khỏi tình trạng các nhà công nghiệp nhỏ lệ thuộc vào các nhà công nghiệp lớn trong việc tiêu thụ: "vì thiếu vốn", những nhà công nghiệp nhỏ bán gạch (có khi bán gạch "mộc", nghĩa là chưa nung) tại chỗ, cho những nhà công nghiệp lớn, với giá hết sức hạ.

Tuy thế, ngoài tình trạng lệ thuộc nói trên, chúng ta còn có thể tìm hiểu được cả cái tổ chức của nghề thủ công này, nhờ có bản điều tra hộ khẩu thợ thủ công in kèm thiên khảo cứu nói trên và nêu rõ con số công nhân và sản lượng hàng năm của mỗi xưởng.

Muốn xem có thể áp dụng hay không thể áp dụng được vào nghề thủ công đó cái quy luật nói rằng nền kinh tế hàng hoá là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, — nghĩa là đến một trình độ phát triển nào đó thì nền kinh tế hàng hoá tất nhiên sẽ biến thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, — muốn thế chúng ta phải so sánh các xưởng với nhau, theo quy mô các xưởng đó: vấn đề chính là ở mối quan hệ qua lại giữa các xưởng nhỏ và các xưởng lớn, tuỳ theo vai trò của chúng trong sản xuất và tuỳ theo mức độ bóc lột lao động làm thuê. Lấy số công nhân làm căn cứ, chúng tôi xếp các xưởng thủ công thành ba nhóm: I) những xưởng có từ 1 đến 5 công nhân (công nhân người nhà và công nhân làm thuê tính gộp lại); II) những xưởng có từ 6 đến 10 công nhân và III) những xưởng có trên 10 công nhân.

Xét quy mô của các xưởng, số công nhân và tổng sản lượng, thì trong mỗi loại, chúng ta có những số liệu dưới đây:

Các loại thợ thủ công xếp theo công nhân	Số trung bình về công nhân trong mỗi xưởng	Tính %		Sản lượng hàng năm của mỗi công nhân	Tính hình phân bố (tính%)			Con số tuyệt đối		
		Xưởng có công nhân làm thuê	Công nhân làm thuê		Các xưởng	Công nhân	Tổng sản lượng	Số xưởng <sup>1)</sup>	Số công nhân	Tổng sản lượng (tính bằng rúp)
I. Có từ 1 đến 5 công nhân	2,8	25	19	251	72	34	34	167/43	476/92	119 500
II. Có từ 6 đến 10 công nhân	7,3	90	58	249	18	23	22	43/39	317/186	79 000
III. Có trên 10 công nhân	26,4	100	91	260	10	43	44	23/23	609/557	158 500
<i>Tổng công</i>	6	45	59	254	100	100	100	233/105	1 402/835	357 000

Hãy nghiên cứu kỹ biểu đồ nhỏ ấy, các bạn sẽ thấy cái tổ chức tư sản, hoặc nói cách khác, cái tổ chức tư bản chủ nghĩa của nghề thủ công này: các xưởng càng lớn thì năng suất lao động càng cao\* (loại giữa là ngoại lệ), sự bóc lột lao động làm thuê càng nặng nề\*\*, tập trung sản xuất càng tăng\*\*\*.

Loại thứ ba — mà kinh tế hầu như hoàn toàn dựa trên cơ sở lao động làm thuê — chiếm 10% tổng số các xưởng, nhưng lại bảo đảm 44% tổng sản lượng.

Sự tập trung tư liệu sản xuất như thế vào tay một thiểu số, gắn liền với sự tước đoạt số đông (công nhân làm thuê), giải thích cho ta thấy rõ sự lệ thuộc của các nhà sản xuất nhỏ vào những người bao mua (các nhà công nghiệp lớn cũng chính là những người bao mua), cũng như sự áp bức lao động ở trong nghề thủ công này. Do đó, chúng ta thấy rằng *nguyên nhân* của sự tước đoạt và bóc lột người lao động là nằm ngay trong bản thân các quan hệ sản xuất.

Như mọi người đều biết, ý kiến của những người xã hội chủ nghĩa - dân túy Nga thì ngược lại; theo họ, nguyên nhân của sự áp bức lao động trong các ngành thủ công nghiệp không nằm trong các quan hệ sản xuất (mà họ tuyên bố là được xây dựng trên cái nguyên tắc loại trừ sự bóc lột), mà là ở ngoài những quan hệ ấy, ở trong chính sách, cụ thể là ở trong chính sách ruộng đất, thuế khoá, v.v.. Thủ hỏi là dựa vào đâu mà trước kia và hiện nay người ta vẫn giữ cái ý kiến hiện nay đã vững chắc gần như một thành kiến đó? Phải chăng là dựa vào chỗ trước đây một quan niệm *khác* về quan hệ sản xuất trong các nghề thủ công, đã thống trị?

\* Hàng năm một công nhân trong loại I sản xuất được 251 rúp; trong loại II được 249 rúp; trong loại III được 260 rúp.

\*\* Tỷ lệ các xưởng dùng nhân công làm thuê: trong loại I — 25%; trong loại II — 90%; và trong loại III — 100%; tỷ lệ công nhân làm thuê: 19%, 58%, 91%.

\*\*\* Loại I với 72% xưởng cung cấp 34% sản lượng; loại II, với 18%, cung cấp 22%; loại III, với 10%, cung cấp 44%.

Hoàn toàn không phải. Ý kiến đó tồn tại được chỉ là vì không hề có một cố gắng nào tìm cách *nhận định cho chính xác và rõ ràng những hình thức kinh tế hiện có*; nó tồn tại được chỉ là vì người ta không tách riêng các quan hệ sản xuất đó ra và phân tích chúng một cách độc lập. Tóm lại, ý kiến đó tồn tại được chỉ vì người ta không hiểu được phương pháp khoa học duy nhất của khoa học xã hội, tức là phương pháp duy vật. Thế là bây giờ, ta đã hiểu được tiến trình suy nghĩ của những người xã hội chủ nghĩa cũ ở nước ta. Nói về các ngành thủ công nghiệp thì họ cho nguyên nhân của sự bóc lột là các hiện tượng nằm *ở bên ngoài* các quan hệ sản xuất; nói về chủ nghĩa tư bản lớn, chủ nghĩa tư bản công xưởng - nhà máy thì họ không thể không nhận thấy rằng *ở đây* nguyên nhân của sự bóc lột chính là các quan hệ sản xuất. Do đó, có một sự đối lập không thể điều hòa được, một sự không tương ứng; người ta khó lòng hiểu được ở đâu lại có thể để ra cái chủ nghĩa tư bản lớn ấy, khi mà trong các quan hệ sản xuất (mà người ta chẳng hề phân tích đến!) của các ngành thủ công nghiệp người ta chẳng thấy có gì là tư bản chủ nghĩa cả. Kết luận lô-gích là: do không hiểu được mối liên hệ nối liền thủ công nghiệp với công nghiệp tư bản chủ nghĩa, người ta đem đối lập cái nọ với cái kia, đối lập công nghiệp "nhân dân" với công nghiệp "nhân tạo". Người ta nảy ra cái tư tưởng cho rằng giữa chủ nghĩa tư bản và "chế độ nhân dân" của nước ta có một mâu thuẫn, — cái tư tưởng đã được tuyên bá rộng rãi như thế và gần đây lại được ông Ni-cô-lai — ôn trình bày với công chúng Nga dưới một hình thức có đổi mới và cải biến. Tư tưởng đó tồn tại được chỉ là do thói quen bảo thủ, mặc dầu nó thiếu lô-gích một cách lạ lùng: người ta hình dung chủ nghĩa tư bản công xưởng — nhà máy đúng như nó tồn tại trong thực tế, nhưng người ta lại hình dung thủ công nghiệp theo như nó "có thể tồn tại"; đối với cái thứ nhất, người ta phân

tích quan hệ sản xuất; đối với cái thứ hai, người ta lại chẳng tìm cách xét riêng các quan hệ sản xuất và người ta chuyển ngay vấn đề vào lĩnh vực chính trị. Chỉ cần phân tích các quan hệ sản xuất ấy cũng đủ thấy rằng "chế độ nhân dân" cũng chỉ là những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù những quan hệ này còn ở trong trạng thái chưa phát triển, phôi thai; cũng đủ thấy rằng nếu người ta bỏ cái thành kiến ngây ngô coi tất cả thợ thủ công là như nhau, và nếu người ta nói lên một cách chính xác những sự khác nhau đang tồn tại giữa những thợ thủ công đó, thì sự khác nhau giữa "nhà tư bản" trong công xưởng hay nhà máy và "người thợ thủ công" đôi khi sẽ còn ít hơn là sự khác nhau "giữa người thợ thủ công" này và "người thợ thủ công" khác; cũng đủ thấy rằng *chủ nghĩa tư bản không mâu thuẫn với "chế độ nhân dân"*, mà là *sự tiếp tục và phát triển thẳng, trực tiếp, gần nhất của chế độ đó*.

Nhưng có thể người ta sẽ cho rằng thí dụ đó chọn không được thích hợp chăng? người ta sẽ nói rằng trong trường hợp đó, tỷ lệ công nhân làm thuê nói chung là quá cao chăng?\* Song điều quan trọng ở đây hoàn toàn không phải là những con số tuyệt đối, mà là *các quan hệ* do những con số đó biểu lộ, các quan hệ mà thực chất là tư sản và không ngừng mang tính chất tư sản, cả khi tính chất tư sản đó biểu lộ ra rõ rệt hay lờ mờ thì cũng thế thôi.

Nếu các bạn đồng ý, tôi sẽ lấy một thí dụ khác mà tôi dụng tâm chọn ra đây, trong đó tính chất tư sản không biểu lộ rõ (theo tác phẩm của ông I-xa-ép về các nghề thủ công của tỉnh Mát-xcơ-va): nghề đồ gốm, một thứ "thợ công nghiệp thuần tuý gia đình", như lời ngài giáo sư đã nói. Đương nhiên, nghề thủ công này có thể coi là tiêu biểu cho những nghề tiểu thủ công của nông dân: kỹ thuật hết

\* Đối với các ngành thủ công nghiệp của tỉnh Mát-xcơ-va thì điều đó vị tất đã đúng, nhưng có thể là nó đúng đối với các ngành thủ công nghiệp kém phát triển hơn trong các tỉnh khác ở nước Nga.

sức thô sơ, thiết bị chẳng có gì đáng kể, sản xuất ra những vật phẩm cần thiết cho đời sống hàng ngày và thông dụng. Và bây giờ nhờ bản điều tra hộ khẩu thợ thủ công với các loại số liệu cũng như trong trường hợp trên kia, chúng ta có khả năng nghiên cứu cả tổ chức kinh tế của nghề ấy, một nghề rõ ràng đã hoàn toàn tiêu biểu cho toàn bộ cái khối lớn những nghề tiểu thủ công "nhân dân" ở Nga. Chúng ta hãy xếp thợ thủ công thành loại: I) loại có từ 1 đến 3 công nhân (công nhân người nhà và công nhân làm thuê tính gộp lại); II) loại có 4 hay 5 công nhân; III) loại có trên 5 công nhân — và chúng ta hãy làm những bài tính như trước: [xem bảng tr. 268. — BT].

Rõ ràng là trong cả nghề thủ công này nữa — mà những thí dụ như thế thì người ta có thể đưa ra bao nhiêu cũng được — *các quan hệ* vẫn là những quan hệ tư sản: ở đây chúng ta cũng thấy một sự phân hoá như thế trên địa hạt kinh tế hàng hoá, hơn nữa, đó là một sự phân hoá đặc biệt có tính chất tư bản chủ nghĩa, dẫn tới sự bóc lột lao động làm thuê, sự bóc lột này đã giữ vai trò chủ yếu trong loại cao nhất, là loại đã chiếm  $\frac{1}{8}$  tổng số các xưởng và 30% số công nhân, nghĩa là tập trung gần  $\frac{1}{3}$  toàn bộ sản lượng với một năng suất lao động cao hơn mức trung bình rất nhiều. Chỉ những quan hệ sản xuất ấy thôi cũng đã giải thích cho chúng ta hiểu được sự xuất hiện và sức mạnh của những người bao mua. Chúng ta thấy một thiểu số — nắm trong tay những xưởng lớn hơn, thu lãi nhiều hơn và bòn rút được một số thu nhập "ròng" từ lao động của người khác (trong những xưởng làm đồ gốm thuộc loại cao nhất, mỗi xưởng trung bình có 5,5 công nhân làm thuê) — góp nhặt "của để dành" như thế nào, trong khi đó thì đa số bị phá sản, và ngay cả đến những chủ xưởng nhỏ (chứ chưa nói đến công nhân làm thuê) làm không đủ ăn qua ngày. Những người mà ta vừa nói tối bị thiểu số trên kia nô dịch, — đó là điều rất dễ hiểu và không tránh được, không tránh

Các loại thợ thủ công xếp theo số công nhân	Số trung bình về công nhân trong mỗi xưởng	Tính %		Sản lượng hàng năm của mỗi công nhân	Tình hình phân bố (tính %)			Con số tuyệt đối		
		Xưởng có công nhân làm thuê	Công nhân làm thuê		Các xưởng	Công nhân	Tổng sản lượng	Số xưởng	Số công nhân	Tổng sản lượng (tính bằng rúp)
I. Có từ 1 đến 3 công nhân	2,4	39	19	468	60	38	36	72/28	174/33	81 500
II. Có từ 4 đến 5 công nhân	4,3	48	20	498	27	32	32	33/16	144/29	71 800
III. Có trên 5 công nhân	8,4	100	65	533	13	30	32	16/16	134/87	71 500
<i>Tổng công</i>	3,7	49	33	497	100	100	100	121/60	452/149	224 800

được chính là vì tính chất tư bản chủ nghĩa của những quan hệ sản xuất hiện có. Những quan hệ đó là ở chỗ: sản phẩm của lao động xã hội do kinh tế hàng hoá tổ chức, bị rơi vào tay một số tư nhân và biến thành một công cụ trong tay họ để áp bức và nô dịch người lao động, thành một phương tiện để cá nhân họ làm giàu bằng cách bóc lột quần chúng. Và các bạn chớ tưởng rằng sự bóc lột ấy, sự áp bức ấy biểu lộ nhẹ hơn khi thấy tính chất đó của những quan hệ còn ít phát triển và vì sự tích luỹ *tư bản* – diễn ra song song với sự phá sản của những người sản xuất – còn chưa đáng kể. Hoàn toàn ngược lại. Điều đó chỉ dẫn đến những hình thức tàn bạo hơn, mang nặng tính chất phong kiến; điều đó chỉ dẫn đến chỗ tư bản trói chặt người lao động bằng cả một màng lưới cho vay nặng lãi vì chưa thể trực tiếp chi phối được người công nhân bằng cách chỉ mua sức lao động của anh ta theo giá trị của sức lao động ấy; nó trói buộc người lao động vào nó bằng những biện pháp cu-lắc và kết quả là nó sẽ cướp được của anh ta không phải chỉ có giá trị ngoại ngạch, mà cả một phần lớn tiền công của anh ta nữa; hơn nữa, nó còn thao túng anh ta, làm cho anh ta không còn có thể thay đổi "chủ" được; nó nhạo báng anh ta, bắt anh ta phải coi việc nó "đem lại" (sic!) công ăn việc làm cho anh ta là một ân huệ. Rõ ràng là chẳng khi nào một người công nhân lại bằng lòng đánh đổi cảnh ngộ của mình lấy cảnh ngộ của người thợ thủ công "độc lập" Nga trong một nền công nghiệp "chân chính", "nhân dân". Cũng rõ ràng là tất cả những biện pháp mà những người cấp tiến Nga ưa thích, thì hoặc là hoàn toàn không dung chạm đến sự bóc lột người lao động và đến việc tư bản nô dịch người đó, vì các biện pháp đó mới chỉ là những thí nghiệm lẻ tẻ (ác-ten) thôi, hoặc là làm cho tình cảnh của những người lao động thêm tồi tệ hơn (không cho nhượng hay bán phần đất đã được chia), hoặc cuối cùng là chỉ làm cho những quan hệ tư bản chủ nghĩa

hiện có được thuần khiết, phát triển và củng cố (cải tiến kỹ thuật, tín dụng v.v.).

Vả lại, những "người bạn dân" sẽ không bao giờ có thể chấp nhận được ý kiến cho rằng trong nền thủ công nghiệp nông dân, với tình trạng nghèo nàn, với quy mô tương đối nhỏ của các xưởng thủ công nghiệp và năng suất lao động cực kỳ thấp, với kỹ thuật thô sơ và số nhân công làm thuê ít ỏi, cũng đã có *chủ nghĩa tư bản*. Họ hoàn toàn không thể chấp nhận được ý kiến cho rằng *tư bản* là một quan hệ nhất định giữa người và người, quan hệ đó vẫn như thế chẳng kể trình độ phát triển cao hay thấp của các phạm trù cần so sánh. Các nhà kinh tế học tư sản chưa bao giờ hiểu được điều đó: bao giờ họ cũng chống lại một định nghĩa như thế về tư bản. Tôi nhớ là trong tạp chí "Tư tưởng Nga" khi viết về một tác phẩm của Di-be (nói về học thuyết của Mác), một người trong bọn họ đã nhắc lại cái định nghĩa ấy (*tư bản* là một quan hệ) mà ông ta kèm theo những dấu than và những lời nhận xét giận dữ.

Đặc điểm chủ yếu của các nhà triết học tư sản chính là ở chỗ họ coi các phạm trù của chế độ tư sản là những phạm trù vĩnh viễn và tự nhiên; cho nên họ định nghĩa tư bản, chẳng hạn là: lao động tích luỹ để dùng vào việc sản xuất sau này, — nghĩa là họ định nghĩa tư bản là một phạm trù vĩnh viễn đối với xã hội loài người, như vậy là họ che giấu cái hình thái kinh tế đặc thù đã được xác định trong lịch sử, hình thái trong đó *lao động tích luỹ*, do nền kinh tế hàng hoá tổ chức ra, rơi vào tay người không lao động và bị dùng để bóc lột lao động của người khác. Đó là lý do tại sao, đáng lẽ phân tích và nghiên cứu một hệ thống nhất định những quan hệ sản xuất, thì họ lại đưa ra một loạt những điều tầm thường có thể áp dụng cho tất cả mọi chế độ, xen lẫn với những lý lẽ tinh cảm nhạt nhẽo của đạo đức tiểu thị dân.

Bây giờ các bạn hãy xét xem tại sao những "người bạn dân", lại gọi nền công nghiệp ấy là công nghiệp "nhân dân",

tại sao họ lại đem nó đối lập với công nghiệp tư bản chủ nghĩa? Chỉ vì các ngài đó là những nhà tư tưởng của tầng lớp tiểu thị dân, và thậm chí họ cũng không thể quan niệm được rằng những người tiểu sản xuất đó sống và hoạt động dưới chế độ kinh tế hàng hoá (chính vì thế mà tôi gọi họ là những người tiểu thị dân), rằng quan hệ giữa những người tiểu sản xuất đó với thị trường thì tất nhiên và không sao tránh khỏi phân hoá họ thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Các ngài hãy thử nghiên cứu cái tổ chức thật sự của các nghề thủ công "nhân dân" ở nước ta, chứ đừng nói suông về cái "có thể" xuất hiện từ các nghề thủ công đó, — và chúng tôi sẽ xem xem các ngài có thể *tìm ra được ở nước Nga một ngành ít nhiều phát triển nào của thủ công nghiệp mà lại không được tổ chức theo phương thức tư bản chủ nghĩa* không.

Còn nếu các ngài không đồng ý rằng những dấu hiệu cần thiết và đầy đủ cho khái niệm ấy là: độc quyền về tư liệu sản xuất nằm trong tay một thiểu số, đa số thì mất những tư liệu sản xuất ấy và nạn bóc lột lao động làm thuê (nói một cách tổng quát là: tình trạng một số tư nhân chiếm đoạt sản phẩm của lao động xã hội do nền kinh tế hàng hoá tổ chức ra, — đó là thực chất của chủ nghĩa tư bản), — nếu các ngài không đồng ý như vậy thì các ngài hãy cố trình bày cái định nghĩa "của mình" về chủ nghĩa tư bản, và trình bày lịch sử của nó theo như "chính mình" đã quan niệm.

Thật ra thì tổ chức của các nghề thủ công "nhân dân" ở nước ta đang minh họa một cách tuyệt diệu lịch sử chung của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó chỉ cho ta thấy một cách rõ rệt sự phát sinh của chủ nghĩa tư bản, mầm mống của nó, thí dụ dưới hình thức hiệp tác giản đơn (loại cao nhất trong ngành đồ gốm); sau nữa, nó chỉ cho chúng ta thấy rằng những "của để dành" nhờ có kinh tế hàng hoá mà được tích luỹ vào tay một số người đang biến thành *tư bản* như thế nào, tư bản đó lúc

đầu thì nắm độc quyền tiêu thụ ("người bao mua" và thương nhân), bởi vì chỉ những người có "cửa để dành" ấy mới có những phương tiện cần thiết để bán buôn, tức là những phương tiện cho phép họ có thể chờ đợi được việc thực hiện hàng hoá ở những thị trường xa; rồi tiếp đó, nó chỉ cho chúng ta thấy tư bản thương nghiệp đó nô dịch đồng đảo những người sản xuất và tổ chức ra công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, tổ chức ra chế độ đại sản xuất gia công ở nhà theo kiểu tư bản chủ nghĩa như thế nào; cuối cùng, nó chỉ cho chúng ta thấy sự mở rộng thị trường, sự tăng cường cạnh tranh dẫn đến cải tiến kỹ thuật như thế nào; tư bản thương nghiệp ấy trở thành tư bản công nghiệp và tổ chức ra nền đại sản xuất cơ khí như thế nào. Và khi mà tư bản đó — đã mạnh và đã nô dịch hàng triệu người lao động, đã nô dịch trọn từng khu vực — bắt đầu thẳng tay dùng áp lực trực tiếp đối với chính phủ mà nó biến thành đầy tớ của nó thì lúc bấy giờ những "người bạn dân" sắc sảo của chúng ta bèn kêu lên là người ta đã "du nhập chủ nghĩa tư bản", là người ta đã "đụng lén một cách nhân tạo" chủ nghĩa tư bản!

Khỏi phải nói, họ đã thấy ra được điều đó đúng lúc đấy!

Như vậy, bằng những lời về nền công nghiệp nhân dân, chân chính, đúng đắn, v.v., ông Cri-ven-cô chẳng qua chỉ muốn che giấu cái sự thật là các ngành thủ công nghiệp ở nước ta cũng chính là chủ nghĩa tư bản ở những trình độ phát triển khác nhau. Chúng ta đã từng biết khá rõ về những thủ đoạn đó ở ông I-u-gia-cốp rồi, ông này đáng lẽ nghiên cứu cuộc cải cách nông dân thì lại đi nói dông dài về cái mục tiêu cơ bản của bản tuyên ngôn nổi tiếng<sup>66</sup>, v.v.; đáng lẽ nghiên cứu chế độ thuế ruộng đất thì lại gọi đó là chế độ "nhân dân"; đáng lẽ nghiên cứu xem thị trường trong nước của chủ nghĩa tư bản hình thành như thế nào, thì lại đi triết lý về sự tất yếu phải diệt vong của chủ nghĩa tư bản do không có thị trường, v.v..

Để chứng tỏ các ngài "bạn dân" xuyên tạc sự thật đến mức nào, tôi xin dẫn thêm một thí dụ nữa\*. Các ngài triết học chủ quan ở nước ta rất ít khi ban cho chúng ta những dẫn chứng chính xác bằng sự kiện, cho nên chúng ta sẽ chẳng công bình tí nào nếu bỏ qua không nói đến một trong những dẫn chứng chính xác nhất đó của họ, — cụ thể là lời dẫn chứng của ông Cri-ven-cô (số I, 1894) về các quỹ chi thu của nông dân tỉnh Vô-rô-ne-giơ. Qua thí dụ về những số liệu do họ lựa chọn ra, ở đây chúng ta có thể biết rõ ai là kẻ có một khái niệm đúng hơn về hiện thực: những người cấp tiến Nga và những "người bạn dân" Nga hay là những người dân chủ - xã hội Nga?

Ông Séc-bi-na, nhà thống kê của Hội đồng địa phương Vô-rô-ne-giơ, trong bản phụ lục kèm theo bài của ông ta miêu tả nền kinh tế nông dân trong huyện Ô-xtơ-rô-gốt-xơ, đã nêu các ngân sách chi thu của 24 nông hộ điển hình mà ông phân tích trong nguyên bản của mình\*\*.

Ông Cri-ven-cô trình bày lại đoạn nghiên cứu ấy mà không thấy, hay nói cho đúng hơn, không muốn thấy rằng các phương pháp đã dùng ấy hoàn toàn không thể làm

\* Mặc dầu thí dụ này nói đến sự phân hoá của nông dân, — điều đã được nói tới nhiều rồi, — tôi vẫn thấy cần phải phân tích *chính những tài liệu của bản thân họ* để vạch rõ luận điệu dối trá trắng trợn cho rằng những người dân chủ - xã hội không quan tâm đến hiện thực mà chỉ lo "dự đoán tương lai", và để bóc trần những hành động bịp bợm của những "người bạn dân", những người mà khi luận chiến với chúng tôi đã làm lơ không nói tới thực chất của những quan điểm của chúng tôi và chỉ toàn đưa ra những lời lẽ ba hoa vô nghĩa lý để lảng tránh.

\*\* "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Vô-rô-ne-giơ", t. II, th. II. Kinh tế nông dân trong huyện Ô-xtơ-rô-gốt-xơ. Vô-rô-ne-giơ. 1887. — Các ngân sách chi thu thì xem trong các phụ lục, tr.42-49. Còn sự phân tích thì xem ở chương XVIII: "Thành phần và ngân sách chi thu của các nông hộ."

cho chúng ta có được một khái niệm về kinh tế của những người nông dân làm ruộng ở nước ta. Vấn đề là ở chỗ 24 ngân sách chi thu ấy mô tả những nông hộ hoàn toàn khác nhau — sung túc, trung bình và nghèo, — đó là điều mà chính ông Cri-ven-cô đã nêu lên (tr.159), tuy nhiên, cũng như ông Séc-bi-na, ông Cri-ven-cô chỉ dùng những con số *bình quân*, định gộp những loại nghiệp chủ hết sức khác nhau lại với nhau, do đó ông ta đã hoàn toàn che giấu mất sự phân hoá của các loại chủ nông hộ đó. Nhưng sự phân hoá của người sản xuất nhỏ ở nước ta lại là một sự kiện rất phổ biến, rất lớn (sự kiện mà từ lâu những người dân chủ - xã hội Nga đã lưu ý những người xã hội chủ nghĩa Nga. Xem các tác phẩm của Plê-kha-nốp) đến mức mà người ta có thể thấy được một cách hết sức rõ rệt ngay cả trong số ít tài liệu mà ông Cri-ven-cô đã chọn ra. Trong khi nói về *kinh tế* nông dân, đáng lẽ phải căn cứ vào quy mô kinh doanh và phương thức kinh doanh mà phân loại nông dân, thì ông ta, cũng như ông Séc-bi-na, lại căn cứ vào địa vị pháp lý mà chia họ thành những loại nông dân trước kia thuộc nhà nước hay trước kia thuộc quyền các địa chủ, đồng thời ông ta chỉ chú ý đến tình trạng là loại nông dân thứ nhất sung túc hơn rất nhiều so với loại nông dân thứ hai, và không thấy rằng những sự khác nhau giữa những nông dân ở trong nội bộ hai loại đó lại còn lớn hơn rất nhiều so với những sự khác nhau giữa loại này với loại kia\*. Để chứng minh điều đó,

\* Không nghi ngờ gì cả, kinh tế của người nông dân chuyên sống bằng kinh doanh nông nghiệp và có thuê một công nhân, thì về mặt hình loại nó sẽ khác với nền kinh tế của một nông dân sống bằng cách đi làm thuê mà  $\frac{3}{5}$  thu nhập là do tiền công mang lại. Thế mà trong số 24 nghiệp chủ đó lại có cả những nghiệp chủ thuộc loại này lẫn loại kia. Các bạn hãy tự mình xem, nếu chúng ta xếp gộp lại với nhau cõ nông và chủ thuê mướn cõ nông, để rồi rút ra con số trung bình, thì như vậy cái "khoa học" đó sẽ còn ra cái gì nữa!

tôi chia 24 ngân sách chi thu thành 3 loại: a) tôi xếp riêng 6 nông dân sung túc, rồi b) 11 nông dân sung túc bậc trung bình (các số 7-10, 16-22 trong tài liệu của Séc-bi-na) và c) 7 nông dân nghèo (các ngân sách chi thu số 11-15, 23-24 trong bảng kê của Séc-bi-na). Ông Cri-ven-cô nói, chẳng hạn, rằng chi tiêu của một hộ nông dân trước kia thuộc nhà nước là 541,3 rúp, còn chi tiêu của những hộ nông dân trước kia thuộc địa chủ là 417,7 rúp. Nhưng ông ta không thấy rằng giữa những nông dân khác nhau thì sự chi tiêu ấy lại hoàn toàn không giống nhau: thí dụ, trong số những nông dân trước kia thuộc nhà nước thì có người chi tiêu 84,7 rúp và có người chi tiêu *nhiều gấp 10 lần*, tức 887,4 rúp (ngay cả khi không kể đến người Đức di dân, họ chi tiêu tính ra đến 1456,2 rúp). Con số trung bình rút ra sau khi gộp những con số như thế lại, thì phỏng có ý nghĩa gì? Nếu căn cứ vào cách phân loại trên đây của tôi, chúng ta sẽ thấy rằng trong nông dân sung túc, sự chi tiêu của 1 nông hộ tính trung bình là 855,86 rúp; trong nông dân hạng trung, tính trung bình là 471,61 rúp và trong nông dân nghèo, tính trung bình là 223,78 rúp\*.

Sự chênh lệch gần như theo tỷ lệ 4:2:1.

Chúng ta bàn tiếp. Ông Cri-ven-cô bắt chước theo Séc-bi-na, cũng đưa ra số tiền chi tiêu dành cho nhu cầu cá nhân của nông dân thuộc các loại sắp xếp theo địa vị pháp lý: chẳng hạn, chi tiêu về thức ăn bằng thực vật của những nông dân trước kia thuộc nhà nước thì lên tới 13,4 rúp mỗi người một năm; của những nông dân trước kia thuộc địa chủ thì lên tới 12,2 rúp. Trong khi đó, nếu xếp loại theo tiêu chuẩn kinh tế thì chúng ta có những con số như

\* Về con số nhân khẩu trung bình của mỗi gia đình thì sự chênh lệch còn ít hơn rất nhiều: a) 7,83; b) 8,36; c) 5,28 người mỗi gia đình.

sau: a) 17,7; b) 14,5 và c) 13,1. Chỉ tiêu về thịt và sữa cho mỗi nhân khẩu nông dân trước kia thuộc địa chủ là 5,2 rúp; cho mỗi nhân khẩu nông dân trước kia thuộc nhà nước là 7,7 rúp. Tính theo các loại kinh tế thì chúng ta có: 11,7 - 5,8 - 3,6. Rõ ràng là việc phân loại nông dân căn cứ theo địa vị pháp lý chẳng qua chỉ che giấu những sự khác nhau rất lớn mà thôi. Cho nên rõ ràng là cách tính như thế là hoàn toàn vô dụng. Ông Cri-ven-cô nói: so với thu nhập của những nông dân trước kia thuộc địa chủ thì thu nhập của những nông dân trước kia thuộc nhà nước cao hơn 53,7%: con số trung bình chung là 539 rúp (căn cứ trên 24 ngân sách chi thu), còn tính theo từng loại đó thì loại trên là hơn 600 rúp và loại dưới chừng 400 rúp. Nhưng nếu tính theo mức độ sung túc thì thu nhập lại như sau: a) 1053,2 rúp; b) 473,8 rúp; c) 202,4 rúp — nghĩa là có một sự chênh lệch không phải là 3 so với 2, mà là 10 so với 2.

Ông Cri-ven-cô nói: "Giá trị tư bản của các cơ sở kinh doanh của nông dân trước kia thuộc nhà nước là 1060 rúp; còn giá trị tư bản của các cơ sở kinh doanh của nông dân trước kia thuộc địa chủ là 635 rúp". Còn nếu tính theo từng loại kinh tế thì lại là\*: a) 1737,91 rúp; b) 786,42 rúp và c) 363,38 rúp; ở đây nữa sự chênh lệch cũng lại không phải là 3 so với 2, mà là 10 so với 2. Vì phân loại *giai cấp nông dân* căn cứ theo địa vị pháp lý, cho nên tác giả không sao có thể có được một quan niệm đúng về nền kinh tế của *giai cấp nông dân* ấy.

\* Về mặt nông cụ thì sự khác biệt lại đặc biệt lớn: tính trung bình, giá trị nông cụ là 54,83 rúp mỗi nông hộ. Nhưng trong nông dân loại khá giả thì giá trị đó nhiều hơn gấp hai lần: 111,80 rúp; trong những người nghèo, giá trị đó bằng một phần ba: 16,04 rúp. Trong nông dân hạng trung thì giá trị nông cụ là 48,44 rúp.

Nếu chúng ta xét các cơ sở kinh doanh của các loại nông dân căn cứ theo mức độ sung túc, chúng ta sẽ thấy rằng tính trung bình các hộ khá giả thu 1053,2 rúp và chi 855,86 rúp, tức là thu nhập ròng 197,34 rúp. Hộ nông dân hạng trung thu 473,8 rúp và chi 471,61 rúp, tức là mỗi hộ thu nhập ròng 2,19 rúp (không kể tín dụng và tiền thuê còn thiếu chưa trả), — rõ ràng là hộ đó khó lòng giật gấu vá vai sống đủ qua ngày được: trong 11 hộ thì 5 hộ bị thiếu hụt. Loại dưới, tức loại nông dân nghèo, kinh doanh rõ ràng là bị lỗ vốn: thu 202,4 rúp và chi 223,78 rúp, tức là lỗ mất 21,38 rúp\*. Rõ ràng nếu chúng ta gộp các nông hộ ấy lại và lấy con số trung bình (thu nhập ròng 44,11 rúp) thì chúng ta sẽ hoàn toàn bóp méo sự thật. Trong trường hợp ấy, chúng ta sẽ lẩn tránh (như ông Cri-ven-cô đã lẩn tránh) cái sự thật là tất cả sáu nông dân thuộc loại khá giả, những kẻ có thu nhập ròng, đều có thuê công nhân nông nghiệp (8 người), một sự thật vạch rõ tính chất kinh doanh nông nghiệp của họ (họ đang biến thành những phéc-mi-ê), kinh doanh đó đem lại cho họ một món thu nhập ròng và khiến họ gần như là hoàn toàn không cần phải kinh doanh các "nghề phụ". Chỉ có 6,5% trong ngân sách chi thu (412 rúp trong số 6319,5 rúp) của những chủ nông hộ ấy (tính gộp cả lại) là nhờ vào những nghề phụ; như ông Séc-bi-na đã chỉ ra, những nghề phụ đó lại là những nghề như "chuyên chở" hay thậm chí "mua buôn cùu", nghĩa là những nghề chẳng những không chỉ rõ sự lệ thuộc vào người khác, mà trái lại còn có nghĩa là bóc lột người khác (chính trong trường hợp sau: "của để dành" tích lại, biến thành *tư bản* thương nghiệp). Những nghiệp

\* Điều đáng chú ý là sự chi thu của những công nhân nông nghiệp — 2 trong số 7 chủ hộ nghèo — không bị thiếu hụt: mỗi gia đình thu 99 rúp và chi 93,45 rúp. Chỉ có một công nhân nông nghiệp là được chủ nuôi ăn, cung cấp quần áo và giày.

chủ ấy có 4 xưởng công nghiệp đem lại cho họ một thu nhập là 320 rúp (5%)\*.

Kinh tế của nông dân hạng trung lại là một loại hình khác hẳn: như chúng ta đã thấy, họ khó mà làm đủ ăn. Cày cấy ruộng đất không đủ cho nhu cầu của họ, và 19% thu nhập là do cái gọi là các nghề phụ đem lại cho họ. Đó là những nghề thuộc loại gì, — qua bài báo của ông Séc-bi-na chúng ta sẽ biết. Các nghề mà 7 chủ hộ làm thì được nêu ra như sau: chỉ có 2 người làm một nghề phụ độc lập (nghề may và nghề đốt than); 5 người khác thì bán sức lao động của họ ("đến cắt cỏ thuê ở xú đồng thấp", "làm công nhân trong một häng nấu rượu", "đi làm thuê công nhặt trong ngày mùa", "đi chăn cừu", "làm việc ở nhà địa chủ"). Đó đã là những người nửa nông dân, nửa công nhân. Những nghề đó làm cho họ xao nhãng kinh doanh chính của họ, và do đó làm cho kinh doanh của họ đi đến chỗ suy sụp hẳn.

Còn nông dân nghèo thì họ kinh doanh rõ ràng là đã bị lỗ vốn; các "nghề phụ" ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với ngân sách chi thu (các nghề đó đem lại 24% thu nhập) và các nghề đó hầu hết (trừ một chủ hộ) đều chỉ là bán sức lao động. Trong bọn họ, có hai người chủ yếu là làm "nghề phụ" (lao động làm thuê) và nghề đó mang lại đến  $\frac{2}{3}$  tổng số thu nhập của họ.

Do đó rõ ràng là chúng ta đúng trước cảnh những người sản xuất nhỏ đang phân hoá hoàn toàn: các hộ thuộc các loại trên đang chuyển thành giai cấp tư sản, các hộ thuộc các loại dưới đang chuyển thành giai cấp vô sản. Rõ ràng là nếu lấy những con số trung bình chung thì chẳng thấy một tí gì về điều đó, và sẽ chẳng hiểu được chút nào về kinh tế ở nông thôn cả.

---

\* Xem phụ lục I<sup>1)</sup>.

1) Xem tập này, tr.387.

Chính chỉ vì đã vận dụng những con số trung bình hứa ảo ấy, nên tác giả đã có thể dùng một phương pháp như vậy. Để xác định địa vị của các hộ điển hình ấy trong các loại hình chung của kinh tế nông dân trong huyện, ông Séc-bi-na phân loại nông dân theo phần ruộng được chia, và kết quả là 24 hộ nói đó (tính trung bình chung), xét về mức sung túc thì cao hơn chừng 1/3 mức của một hộ loại trung bình trong huyện. Sự tính toán đó sở dĩ không thể làm cho chúng ta thoả mãn được, trước hết là vì giữa 24 chủ hộ ấy có những sự khác nhau rõ rệt, và sau là vì sự phân loại căn cứ vào phần ruộng được chia, đã làm cho không thấy được sự phân hoá trong nông dân: luận điểm của tác giả cho rằng "phần ruộng được chia là nguyên nhân cơ bản của sự sung túc" của người nông dân, là một luận điểm hoàn toàn sai. Mọi người đều biết rằng việc chia "đều" ruộng đất trong nội bộ công xã không hề ngăn cản người nông dân không có ngựa rời bỏ ruộng đất, đem ruộng đất đó cho thuê đi, rồi đi tìm công ăn việc làm và biến thành người vô sản; còn người nông dân có nhiều ngựa thì thuê một số lớn ruộng đất và tiến hành kinh doanh quy mô lớn và có lãi. Chẳng hạn, nếu chúng ta xét 24 ngân sách chi thu nói trên, chúng ta sẽ thấy rằng một nông dân giàu, có phần ruộng được chia là 6 đê-xi-a-tin, thì thu nhập được tất cả 758,5 rúp; một nông dân loại trung, với phần ruộng được chia là 7,1 đê-xi-a-tin, thì thu nhập được là 391,5 rúp và một nông dân nghèo, với phần ruộng được chia là 6,9 đê-xi-a-tin, thì thu nhập được 109,5 rúp. Nói chung, chúng ta đã thấy rằng tỷ lệ thu nhập trong các nhóm khác nhau là 4:2:1, còn tỷ lệ giữa các phần ruộng được chia sẽ như sau: 22,1:9,2:8,5 = 2,6:1,08:1. Điều đó hoàn toàn rất dễ hiểu, vì chúng ta thấy, chẳng hạn, những nông dân khá giả, có phần ruộng được chia là 22,1 đê-xi-a-tin, còn thuê thêm 8,8 đê-xi-a-tin nữa, trong khi những nông dân hạng trung, có phần ruộng được chia đã ít hơn (9,2 đê-xi-a-tin) lại thuê

ruộng đất cũng ít hơn: 7,7 đê-xi-a-tin; còn những nông dân nghèo, với phần ruộng được chia còn ít hơn nữa (8,5 đê-xi-a-tin) thì chỉ thuê tất cả có 2,8 đê-xi-a-tin\*. Cho nên, khi ông Cri-ven-cô nói: "Đáng tiếc là những số liệu mà ông Séc-bi-na nêu ra không thể dùng làm tiêu chuẩn chính xác cho toàn bộ tình hình thực tế không những là của tỉnh, mà ngay cả của huyện nữa" — thì người ta có thể trả lời rằng chỉ trong trường hợp áp dụng một phương pháp sai lầm khi tính toán những con số trung bình chung (phương pháp mà ông Cri-ven-cô đáng lẽ không nên dùng) thì những số liệu ấy mới không thể dùng làm tiêu chuẩn được, còn nói chung, những số liệu do ông Séc-bi-na cung cấp là những tài liệu rất phong phú và rất quý, giúp cho người ta có thể rút ta được những kết luận đúng — và nếu ông Cri-ven-cô không làm như thế, thì cũng không nên đổ lỗi cho ông Séc-bi-na.

Ông Séc-bi-na đã trình bày, thí dụ, ở tr. 197, một sự phân loại nông dân không phải căn cứ theo phần ruộng được chia của họ, mà theo số súc vật cày kéo, nghĩa là một sự phân loại căn cứ theo tiêu chuẩn kinh tế, chứ không phải theo tiêu chuẩn pháp lý, — và sự phân loại đó hoàn toàn cho phép chúng ta nói rằng quan hệ so sánh giữa các loại khác nhau của 24 hộ điển hình đang được xét đó, là giống hệt quan hệ so sánh giữa các loại kinh tế khác nhau trong toàn huyện.

Đây là cái bảng phân loại ấy\*\*:

---

\* Dĩ nhiên, tôi không muốn nói rằng *chỉ một mình* những số liệu về 24 hộ ấy *thời* cũng có thể bác được cái luận điểm cho rằng phần ruộng được chia có một ý nghĩa căn bản. Nhưng các số liệu nêu ra trên kia về một số huyện đã hoàn toàn bác bỏ luận điểm ấy<sup>67</sup>.

\*\* Việc so sánh 24 hộ điển hình với các loại nông hộ trong toàn huyện cũng được tiến hành theo đúng những phương pháp mà ông Séc-bi-na đã dùng để so sánh con số trung bình của 24 hộ với những loại nông hộ đã được sắp xếp căn cứ theo diện tích phần ruộng được chia.

Huyện Oxtorô-gôt-xco, tỉnh Vô-rô-ne-giô

Các loại nông hộ phân loại theo số sức vật cày kéo	Số		Trung bình mà hộ có			Bình quân nhân khẩu mỗi hộ	Tính % nông hộ											
	Nông hộ	% nông hộ	Gia súc lớn	Dược chia	Thuê		Thuê công nhân nông nghiệp	Có doanh nghiệp công nghiệp - thương nghiệp	Nông dân không nhà đinh	Không có nhân công già định	Không cày ruộng đất	Không có nông cụ						
I. Không có sức vật cày kéo	8728	26,0	0,7	6,2	0,2	4,6	0,6	4,0	9,5	16,6	41,6	98,5						
II. Có 1 sức vật cày kéo	10 510	31,3	3,0	9,4	1,3	5,7	1,4	5,4	1,4	4,9	2,9	2,5						
III. Có 2 đến 3 sức vật cày kéo	11 191	33,3	6,8	13,8	3,6	7,7	8,3	12,3	0,4	1,3	0,4	-						
IV. Có từ 4 sức vật cày kéo trở lên	3 152	9,4	14,3	21,3	12,3	11,2	25,3	34,2	0,1	0,4	0,3	-						
<i>Tổng cộng</i>	33 581	100,0	4,4	11,2	2,5	6,7	5,7	10,0	3,0	6,3	11,9	23,4						
Trong 24 hộ điển hình người ta tính được*	$\begin{cases} \text{công nhân nông nghiệp} \\ \text{nông dân nghèo} \\ \text{nông dân loại trung bình} \\ \text{nông dân khá giả} \end{cases}$		0,5	7,2	0	4,5	2,8	8,7	3,9	5,6	8,1	9,2	7,7	8,3	13,5	22,1	8,8	7,8
	<i>Tổng cộng</i>			7,2	12,2	6,6		7,3**										

\* Ở đây, trong số nông dân nghèo, người ta đã trừ đi 2 công nhân nông nghiệp (số 14 và 15 trong các bảng ngân sách của Séc-bina), thành ra chỉ còn có 5 nông dân nghèo thôi.

\*\* Khi nói về bảng này thì không thể không nêu lên rằng ở đây chúng ta cũng nhận thấy cái hiện tượng là mức độ sung túc càng tăng thì số ruộng đất thuê càng nhiều, mặc dù số ruộng được chia đã tăng lên. Như vậy, những số liệu về một huyện khác nữa cũng chứng minh ý kiến cho rằng phần ruộng được chia có một ý nghĩa căn bản, là một ý kiến sai lầm. Trái lại chúng ta thấy rằng trong toàn bộ ruộng đất của một loại nông hộ nhất định, sự sung túc của loại đó càng tăng thì phần ruộng được chia càng

Không nghi ngờ chút nào cả, nói chung và tính trung bình thì 24 hộ điển hình ấy cao hơn so với nông hộ điển hình của huyện. Nhưng nếu chúng ta không căn cứ vào những

giảm xuống. Nếu người ta cộng số ruộng được chia và số đất thuê lại với nhau, và nếu người ta tính tỷ lệ % ruộng được chia so với tổng số đó, người ta sẽ có những số liệu sau đây cho từng loại: I) 96,8%; II) 85,0%; III) 79,3%; IV) 63,3%. Hiện tượng đó hoàn toàn dễ hiểu. Chúng ta biết rằng từ khi giải phóng nông nô, ruộng đất ở Nga đã trở thành hàng hoá rồi. Ai có tiền là luôn luôn có thể mua được ruộng đất: phải mua cả các phần ruộng được chia nữa. Rõ ràng là những nông dân sung túc tập trung ruộng đất vào tay mình, và sự tập trung ấy lại biểu hiện một cách mãnh liệt hơn dưới hình thức thuê ruộng đất, vì lúc bấy giờ, việc mua bán các phần ruộng đất được chia bị hạn chế bởi những tục lệ trung cổ. Những "người bạn dân" vốn tán thành sự hạn chế ấy, không hiểu rằng cái biện pháp phản động vô lý đó chỉ làm cho tình cảnh của nông dân nghèo thêm khốn đốn mà thôi: bị phá sản, thiếu nông cụ, những nông dân đó vô luận thế nào cũng buộc phải cho thuê ruộng đất, và việc cấm cho thuê (hay bán) đưa đến hậu quả hoặc là người ta phải cho thuê vụng trộm, và do đó, cho thuê trong những điều kiện càng bất lợi hơn đối với người cho thuê; hoặc là nông dân nghèo phải nhượng không ruộng đất cho "công xã", nghĩa là nhượng không ruộng đất cho cu-lắc.

Tôi không thể không dẫn ra đây lời phê phán hoàn toàn đúng của Guốc-vích về cái biện pháp "cấm bán đi nhượng lại" khét tiếng ấy:

"Để làm sáng tỏ vấn đề này, chúng ta phải xem xét xem ai là kẻ mua ruộng đất của nông dân. Chúng ta đã thấy rằng chỉ một phần nhỏ trong những mảnh đất gọi là tsét-véc là do thương nhân mua. Nói chung, những mảnh đất nhỏ do quý tộc bán chỉ có nông dân mua thôi. Do đó, vấn đề ấy chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa nông dân với nông dân thôi, chứ không dung chạm đến lợi ích của quý tộc, cũng như của giai cấp các nhà tư bản. Rất có thể là trong trường hợp ấy, chính phủ Nga hoàng thấy nên bố thí cho phái dân tuý. Sự kết hợp lật lùng ấy (mésalliance) giữa một chế độ bảo hộ kiểu gia trưởng phương Đông (oriental paternalism) với chính sách cấm chỉ mua bán, một thứ chính sách kỳ dị theo tinh thần chủ nghĩa xã hội nhà nước, vì tất sẽ không gây nên một sự chống đối ngay cả trong những người mà người ta định ban cho ân huệ vì quá trình phân hoá ở nông thôn rõ ràng là phát sinh từ bên trong, chứ không phải từ bên ngoài, cho nên việc cấm nông dân nhượng lại ruộng đất đơn thuần chỉ có nghĩa là tước đoạt không bồi thường người nghèo, để làm lợi cho những thành viên giàu có trong công xã thôi.

con số trung bình ảo đó mà lại căn cứ vào sự phân loại theo tiêu chuẩn kinh tế, thì chúng ta có thể so sánh được.

Chúng ta thấy rằng trong các hộ điển hình, công nhân nông nghiệp hơi thấp hơn một chút so với những chủ nông

Chúng tôi nhận thấy rằng tỷ lệ những người di dân trong số những nông dân tsét-véc<sup>68</sup> có quyền bán ruộng đất của họ, so với tỷ lệ người di dân trong số nông dân trước kia thuộc nhà nước và hiện có ruộng đất chung trong công xã, thì rõ ràng là cao hơn nhiều: cụ thể là ở huyện Ranen-bua (tỉnh Ri-a-dan), tỷ lệ người di dân trong loại nông dân tsét-véc là 17%, còn tỷ lệ những người di dân trong loại nông dân trước kia thuộc nhà nước là 9%. Ở huyện Đan-cốp, tỷ lệ đó là 12% trong những nông dân loại trên, 5% trong những nông dân loại dưới. Do đâu mà có sự khác nhau ấy? Một thí dụ cụ thể sẽ giải thích rõ điều đó:

"Năm 1881, một công xã nhỏ gồm 5 chủ hộ — nguyên là nông nô của tên địa chủ Gri-gô-rốp — đã bỏ ra khỏi Bi-ghin-đi-nô, huyện Đan-cốp. Công xã đó bán đất của mình gồm 30 đê-xi-a-tin, cho một nông dân giàu với giá 1500 rúp. Nhưng người trong công xã đó chẳng còn có cách sinh sống, và phần lớn trong bọn họ phải đi làm thuê năm" ("Tập tài liệu thống kê", ph.II, các tr. 115, 247). Theo tài liệu của ông Gri-gô-ri-ép ("Những cuộc di cư của nông dân tỉnh Ri-a-dan") thì 300 rúp — giá tiền một mảnh đất 6 đê-xi-a-tin hạng trung bình của nông dân — cũng đủ cho một gia đình nông dân có thể dựng lên một cơ sở kinh doanh nông nghiệp ở miền Nam Xi-bi-ri. Như vậy, một nông dân hoàn toàn phá sản, sau khi bán mảnh đất công xã của mình đi có thể trở nên một người chủ đất ở một địa phương mới. Lòng tôn kính đối với tập quán thiêng liêng của tổ tiên vị tất đã có thể đứng vững được trước sự quyền rủi ro, nếu không có sự ngăn cản của chế độ quan liêu rất nhân từ.

Đương nhiên, người ta sẽ buộc cho tôi là bi quan, như gần đây người ta đã buộc tội cho cách nhìn của tôi về vấn đề di cư của nông dân ("Truyền tin miền Bắc", 1892, số 5, bài của Bô-gđa-nốp-xki). Người ta thường lập luận nãnh như thế này: cứ cho rằng sự mô tả đó là hoàn toàn đúng với cuộc sống thực tế đi nữa, nhưng những hậu quả tai hại (của các cuộc di cư) sở dĩ xảy ra là do những điều kiện không bình thường của nông dân, còn trong những điều kiện bình thường thì những lời phản đối (chống lại các cuộc di cư) "sẽ không có hiệu lực gì". Nhưng rủi thay, những điều kiện thật sự "không bình thường" ấy lại phát triển một cách tự phát; và những người mong muốn điều tốt lành cho nông dân thì lại chẳng có quyền lực gì để tạo nên những điều kiện bình thường" cả (s.d.d, tr.137)<sup>69</sup>.

hộ không có súc vật cày kéo, nhưng cũng xấp xỉ bằng những người này. Nông dân nghèo thì lại xấp xỉ bằng những người có 1 súc vật cày kéo (nếu về súc vật họ kém 0,2 – nông dân nghèo có 2,8, còn những nghiệp chủ nông hộ có 1 ngựa thì có 3 – thì ngược lại, về phần ruộng được chia và đất thuê, họ lại hơn một chút: họ có 12,6 đê-xi-a-tin so với 10,7). Nông dân loại trung bình chỉ hơn rất ít so với những người có 2 hay 3 súc vật cày kéo (họ có nhiều súc vật hơn một chút và ít ruộng đất hơn một chút); còn nông dân khá giả thì gần bằng những người có 4 hay trên 4 súc vật cày kéo, chỉ *kém* một chút thôi. Do đó, chúng ta có quyền kết luận rằng trong toàn huyện ít ra là có 0,1 chủ hộ tiến hành một công việc kinh doanh hợp lý và có lãi, và không cần đến những khoản kiếm thêm. (Một điều quan trọng là thu nhập này biểu hiện bằng tiền và do đó trù tính tính chất thương nghiệp của nông nghiệp). Họ tiến hành kinh doanh phần lớn là nhờ vào những công nhân nông nghiệp: ít ra cũng có  $\frac{1}{4}$  nông hộ dùng công nhân nông nghiệp thường xuyên, nhưng họ còn thuê bao nhiêu người làm công nhặt nữa thì không rõ. Thứ nữa là trong huyện có hơn một nửa nông dân nghèo (khoảng 0,6: không ngựa và chỉ có một ngựa, 26%+31,3% = 57,3%) đang kinh doanh rõ ràng là thua lỗ nên đang bị phá sản, và trở thành đối tượng của sự tước đoạt thường xuyên không tránh khỏi. Họ buộc phải bán sức lao động của họ, và gần  $\frac{1}{4}$  nông dân đã sống bằng lao động làm thuê hơn là bằng nông nghiệp. Số còn lại là nông dân loại trung bình, họ cày cấy ruộng đất của họ được sao hay vậy, luôn luôn bị thua lỗ và dựa vào những khoản kiếm thêm, do đó họ không có một chút gì là ổn định về kinh tế cả.

Tôi cố ý nói đến các tài liệu đó một cách tỉ mỉ như thế là để vạch ra rằng ông Cri-ven-cô đã bóp méo hiện thực đến mức nào. Ông ta đã không ngại ngùng lấy những con số trung bình chung và sử dụng những con số đó: rõ ràng

kết quả không phải chỉ là một sự hư ảo mà còn là một sự xuyên tạc hiển nhiên. Chúng ta đã thấy, chẳng hạn, thu nhập ròng (+197,34) của một nông dân sung túc (theo những ngân sách chi thu điển hình) bù được cho sự thiếu hụt của *chín* hộ nghèo ( $- 21,38 \times 9 = - 192,42$ ), thành thử 10% nông dân giàu trong huyện không những bù được cho sự thiếu hụt của 57% nông dân nghèo mà lại còn thừa ra đôi chút nữa. Từ ngân sách chi thu trung bình của 24 hộ, ông Cri-ven-cô rút ra được một số thừa là 44,14 rúp – và nếu trừ tiền nợ và tiền thuế còn thiếu chưa trả, thì sẽ thừa còn lại là 15,97 rúp – do đó, ông ta chỉ nói đến một sự "sa sút" của những nông dân loại trung bình và dưới mức trung bình. Nhưng thật ra chúng ta chỉ có thể nói đến sự sa sút trong trường hợp đối với những nông dân bậc trung mà thôi\*; còn đối với quần chúng nông dân nghèo thì chúng ta đã nhận thấy rằng có một sự *tước đoạt* thật sự rồi, sự tước đoạt đó, hơn nữa, lại còn đi đôi với sự tập trung tư liệu sản xuất vào tay một thiểu số người chiếm hữu những cơ sở kinh doanh tương đối lớn và vững vàng.

Vì không đếm xỉa tình trạng nói trên, nên tác giả cũng không thể thấy được một đặc trưng nữa rất đáng chú ý trong các ngân sách chi thu đó: các ngân sách này cũng chứng minh rằng *sự phân hoá nông dân tạo ra thị trường trong nước*. Một mặt, loại nông hộ càng ở bậc dưới thì tỷ số phần trăm thu nhập do các nghề phụ, nghĩa là chủ yếu do bán sức lao động mang lại, càng cao (6,5% - 18,8% - 23,6% trong toàn bộ ngân sách của những nông dân sung túc, bậc trung và nghèo). Mặt khác, loại nông hộ càng ở bậc trên thì tính chất hàng hoá (thậm chí còn hơn nữa: tính chất

\* Vả chăng, vì tất thế đã là đúng, vì sự sa sút giả định một tình trạng thiếu ổn định tạm thời và ngẫu nhiên; thế mà, như chúng ta đã thấy, tầng lớp trung nông thì luôn luôn ở trong một tình trạng không ổn định, gần như sắp phá sản đến nơi rồi.

*tư sản*, như chúng ta đã thấy) của nông nghiệp, tức là tỷ số phần trăm lúa mì bán ra, càng tăng; số thu nhập do nông nghiệp mang lại, tính theo từng loại, trong toàn bộ các chủ

hộ là: a)  $\frac{3\ 861,7}{1\ 774,4}$ , b)  $\frac{3\ 163,8}{899,9}$ , c)  $\frac{689,9}{175,25}$ . Mẫu số tiêu biểu cho sự thu nhập bằng tiền\*, tính ra thì bằng: 45,9% - 28,3% - 25,4% tổng số thu nhập của mỗi loại nông hộ, kể từ loại trên xuống loại dưới.

Ở đây, chúng ta lại thấy rõ là những tư liệu sản xuất, mà người nông dân bị tước đoạt, phải rời bỏ thì đã biến thành *tư bản* như thế nào.

Rõ ràng là từ những tài liệu được sử dụng — hay nói cho đúng hơn: bị cắt xén đi — như thế, ông Cri-ven-cô không thể rút ra được những kết luận đúng. Sau khi đã miêu tả — theo lời một nông dân ở Nopol-gô-rốt cùng đi xe lửa với ông — tính chất tiền tệ của nền kinh tế nông dân những vùng đó, ông ta buộc phải rút ra cái kết luận đúng đắn là chính hoàn cảnh ấy, hoàn cảnh kinh tế hàng hoá, đã "tạo" ra những "khả năng đặc biệt", đã sinh ra mối lo lắng duy nhất là: làm sao "thu hoạch (cỏ cho súc vật ăn) được

\* Muốn tính ra số thu nhập bằng tiền rút được ở nông nghiệp (ông Séc-bi-na không cho biết số thu nhập đó), thì phải làm những bài tính khá phức tạp. Trong toàn bộ thu nhập về ngũ cốc, phải khấu trừ đi số thu nhập do rơm và trấu mà có, vì theo tác giả thì rơm và trấu đều dùng làm thức ăn cho súc vật. Chính tác giả, trong chương XVIII cũng trừ rơm và trấu đi, nhưng chỉ là để rút ra những con số tổng cộng cho từng huyện, chứ không phải để rút ra những số liệu của 24 hộ. Căn cứ vào những con số tổng cộng đó, tôi đã định ra tỷ lệ phần trăm của số thu nhập do việc bán hạt đem lại (so với toàn bộ thu nhập do việc bán lúa mì đem lại, nghĩa là số thu nhập do hạt, rơm và trấu đem lại), và trong trường hợp chúng ta bàn đây, tôi lại căn cứ vào tỷ lệ đó mà khấu trừ rơm và trấu đi. Tỷ lệ phần trăm đó, về lúa mạch đen là 78,98%, về tiểu mạch là 72,67%, về yến mạch và đại mạch là 73,32%, về kê và kiều mạch là 77,78%. Bằng cách trừ số lượng đã được tiêu dùng ngay ở trong nông hộ thì cuối cùng có được số lượng hạt đã bán đi.

rẻ hơn", "bán được đắt hơn" (tr. 156)\*. Hoàn cảnh đó là một "trường học" "kích thích (đúng thế!) và rèn giũa thêm những nỗi khát khao thương mại". "Nhiều tài năng xuất hiện, do đó mà có những tên Cô-lu-pai-ép, những tên Đê-ru-nốp và những con quỷ hút máu khác\*\*", trong khi đó thì những người chất phác và những người khờ khạo rớt lại sau, bị sa sút, phá sản và trở thành công nhân nông nghiệp" (tr. 156).

Những tài liệu về một tỉnh nông nghiệp (tỉnh Vô-rô-ne-giô), có những điều kiện hoàn toàn khác hẳn, cũng dẫn đến những kết luận như thế. Vấn đề trông đã khá rõ ràng: hệ thống kinh tế hàng hoá hiện ra rõ, với tính cách là bối cảnh chủ yếu của nền kinh tế cả nước nói chung và của nền kinh tế của "nông dân" "công xã" nói riêng; và người ta cũng thể hiện rõ cái *sự thật* là nền kinh tế hàng hoá ấy, và chính nền kinh tế đó, đã chia "nhân dân" và "nông dân" ra thành giai cấp vô sản (làm cho họ phá sản, biến họ thành cố nông) và giai cấp tư sản (những con quỷ hút máu), nghĩa là đã biến thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng những "người bạn dân" không bao giờ chịu nhìn thẳng vào *hiện thực* và gọi thẳng sự vật bằng cái tên của nó (làm như thế thì "nặng nề" quá!). Cho nên ông Cri-ven-cô suy luận:

"Một số người cho rằng đó là hiện tượng hoàn toàn tự nhiên (lẽ ra nên nói thêm: đó là một kết quả hoàn toàn tự nhiên của tính chất tư bản chủ nghĩa của những quan hệ sản xuất. Có nói như thế mới diễn đạt được một cách chính xác ý kiến của "một số người", và mới không còn có thể lẩn tránh được những ý kiến ấy bằng những câu rỗng

\* Cũng trong đoạn này, ông Cri-ven-cô đã nói rất đúng là "phải thuê nhân công sao cho thật rẻ để rút ra được thật nhiều lợi".

\*\* Ông I-u-gia-cốp ơi! Người đồng chí của ông nói rằng "những tài năng" biến thành "những con quỷ hút máu", còn ông thì tại sao lại quả quyết rằng người ta sở dĩ trở thành những con quỷ hút máu chỉ là vì thiếu "óc phê phán"? Đả kích nhau như thế trên cùng một tạp chí, chẳng hay họ gì đâu, các ngài à!

tuếch, mà phải phân tích vấn đề về thực chất. Khi tác giả không tự đặt cho mình mục tiêu đặc biệt là đấu tranh chống "một số người", thì chính bản thân ông ta cũng phải thừa nhận rằng nền kinh tế tiền tệ chính là cái "trường học" tạo ra những con quỷ hút máu "có tài năng" và những cố nông "khờ khạo"), và họ coi đó là cái sứ mệnh không thể chống lại được của chủ nghĩa tư bản. (Thế cơ đây! Cho rằng phải đấu tranh chống chính cái "trường học" và bọn "quỷ hút máu" làm mưa làm gió trong đó, cùng với bọn quan lại và trí thức tôi tú của chúng, như thế tức là xem chủ nghĩa tư bản là không thể thắng được. Còn như không đúng chạm chút nào đến cái "trường học" tư bản chủ nghĩa cùng với những con quỷ hút máu, và muốn loại trừ khỏi trường học đó những sản vật tư bản chủ nghĩa bằng những biện pháp nửa vời của phái tự do, — thì đó quả là một "người bạn dân" chân chính!) Ý kiến của chúng tôi về điểm này hơi khác một tí. Chắc chắn rằng ở đây, chủ nghĩa tư bản đóng một vai trò quan trọng, điều mà trên kia chúng tôi đã chỉ ra rồi (đây chính là cái trường học đã tạo ra bọn quỷ hút máu và những người cố nông); nhưng không thể nói rằng vai trò của nó là có tính chất rộng khắp và quyết định, rằng những sự biến đổi hiện đang xảy ra trong nền kinh tế quốc dân là không tuỳ thuộc ở những nhân tố khác, và trong tương lai sẽ không có một lối thoát nào khác" (tr. 160).

Các bạn sẽ thấy đấy! Đáng lẽ phải nhận định một cách chính xác và trực tiếp tính chất của chế độ hiện tại, đáng lẽ phải trả lời rõ vấn đề tại sao *giai cấp nông dân* lại phân hoá ra thành bọn quỷ hút máu và những công nhân nông nghiệp, thì ông Critten-cô lại lần tránh bằng những câu chằng có nghĩa lý gì. "Không thể nói rằng vai trò của chủ nghĩa tư bản là có tính chất quyết định". — Nhưng toàn bộ vấn đề chính lại là ở chỗ: có thể hay không thể nói như thế.

Để bênh vực cho ý kiến của ông, đáng lẽ ông nên nói rõ những nguyên nhân nào có thể quyết định được vấn

đề, một lối thoát khác nào có thể có được, ngoài lối thoát mà những người dân chủ - xã hội đã chỉ ra tức là: đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại bọn quỷ hút máu\*. Song không có lấy một lời chỉ dẫn nào về vấn đề đó cả. Hay có thể là tác giả coi chính câu sau đây là một sự chỉ dẫn chặng? Dù điều đó có buồn cười đến đâu chặng nữa, nhưng với những "người bạn dân" thì có cái gì mà họ lại chặng dám làm.

"Như chúng ta đã thấy, bị rơi vào cảnh sa sút thì trước hết có những nông hộ nhỏ yếu, ít ruộng đất" — cụ thể là những nông hộ có phần ruộng được chia chưa đầy 5 đê-xi-a-tin. "Còn những hộ điển hình của những nông dân thuộc nhà nước, với một phần ruộng được chia là 15,7 đê-xi-a-tin, thì lại có đặc điểm là rất vững chắc... Thật ra muốn có được một thu nhập như thế (80 rúp thu nhập ròng), các hộ ấy phải thuê thêm 5 đê-xi-a-tin mỗi hộ, nhưng điều đó chỉ nói lên cái mà họ đang cần đến mà thôi".

Vậy cái "điều sửa đổi" đem gán tình trạng "thiếu đất" khét tiếng ấy vào chủ nghĩa tư bản, chung quy lại nghĩa là cái gì? Chung quy lại là kẻ nào có ít đất thì mất luôn cả cái phần đất ít đó, và kẻ nào có đất (mỗi hộ là 15,7 đê-xi-a-tin) thì lại càng có thêm nhiều đất hơn\*\*. Nhưng đó chặng qua cũng chỉ là diễn đạt lại một cách sáo rỗng luận điểm

\* Nếu như hiện nay không phải những công nhân nông thôn "chất phác và khờ khạo" tức là những người đã bỏ mất những đức tính đáng yêu ấy, những đức tính gắn rất chặt với "những nền tảng lâu đời của xã hội" và với "tinh thần công xã", mà chỉ có những công nhân công xưởng - nhà máy ở các đô thị là có khả năng tiếp thu được tư tưởng đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, — thì điều đó chỉ chứng minh sự đúng đắn của lý luận dân chủ - xã hội về tác dụng tiến bộ, cách mạng của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga mà thôi.

\*\* Đó là tôi chưa nói đến cái quan niệm vô lý cho rằng những nông dân sở hữu những phần ruộng được chia bằng nhau thì đều ngang nhau, chứ không phải là phân ra thành những "con quỷ hút máu" và những "công nhân nông nghiệp".

cho rằng người này thì phá sản, người kia thì giàu lên!! Đã đến lúc cần gạt bỏ những câu vô nghĩa về tình trạng thiếu đất, những câu chẳng giải thích được gì cả (vì các phần ruộng được chia cho nông dân đều không phải là nhượng không, mà là bán cho họ) mà chỉ mô tả quá trình, hơn nữa lại mô tả một cách không đúng, vì vấn đề không phải là chỉ nói đến ruộng đất, mà còn phải nói đến cả tư liệu sản xuất nói chung nữa, không phải là nói nông dân có "ít" những thứ đó mà là nói rằng họ đã bị *tách* khỏi những thứ đó, đã bị chủ nghĩa tư bản đang phát triển *tước đoạt*. Ông Cri-ven-cô kết thúc cái triết lý của ông ta như sau: "Chúng tôi không hề muốn nói rằng nông nghiệp, trong bất cứ tình hình nào, đều phải và có thể vẫn giữ trạng thái "tự nhiên" và tách khỏi nền công nghiệp chế biến (lại cũng là những câu rõng tuếch! há chẳng phải chính ông vừa phải thừa nhận lúc nay rằng hiện nay đã có một trường học của nền kinh tế tiền tệ là nền kinh tế lấy sự trao đổi làm tiền đề, và do đó lấy sự tách rời nông nghiệp khỏi công nghiệp chế biến làm tiền đề, đấy sao? Tại sao lại nói lải nhải mãi cái chuyện "có thể" và "phải" ấy để làm gì?), mà chúng tôi chỉ nói rằng thật là không hợp lý nếu dựng lên một nền công nghiệp bị tách rời một cách nhân tạo (nếu biết công nghiệp của Kim-rư và của Pá-vlô-vô có phải là một nền công nghiệp "bị tách rời" không, và ai đã "dựng" nó lên "một cách nhân tạo" bằng cách nào và từ bao giờ, thì cũng sẽ có ích), rằng người lao động tách rời khỏi ruộng đất và công cụ sản xuất là do ảnh hưởng không những của chủ nghĩa tư bản, mà còn của những nhân tố khác có trước chủ nghĩa tư bản và đang tác động đến chủ nghĩa tư bản".

Ở đây, chắc người ta lại cũng định đưa ra cái ý kiến sâu sắc này là nếu người lao động tách rời khỏi ruộng đất của mình, và ruộng đất đó chuyển sang tay con quỷ hút máu, thì đó là vì người lao động có "ít" đất và vì con quỷ hút máu có "nhiều" đất.

Và chính cái triết lý ấy lại trách những người dân chủ - xã hội là "có tầm mắt hẹp hòi", khi những người này coi chủ nghĩa tư bản là cái nguyên nhân có tính chất quyết định!.. Một lần nữa, tôi lại nói chi tiết đến như thế về sự phân hoá của nông dân và của thợ thủ công, chính là vì cần phải chứng minh rành rọt rằng những người dân chủ - xã hội đã quan niệm vấn đề và giải thích vấn đề như thế nào. Cần phải chỉ ra rằng cũng những sự thật đó, theo con mắt một nhà xã hội học chủ quan, thì chứng minh là nông dân đã "nghèo đi" và những "kẻ thừa cơ trục lợi" cùng với những "con quỷ hút máu" "đã chiếm lấy những lợi nhuận", — còn theo con mắt một nhà duy vật chủ nghĩa thì cũng những sự thật đó lại chứng minh một sự phân hoá có tính chất tư sản của những người sản xuất hàng hoá, tức là sự phân hoá mà chính nền kinh tế hàng hoá bắt phải gây ra. Cần phải chứng minh là dựa trên những sự thật nào mà có cái luận điểm (đã được nhắc đến trên kia ở thiên I<sup>1)</sup>) cho rằng cuộc đấu tranh giữa người có của và người không có của đang diễn ra khắp nước Nga, không những trong các công xưởng và nhà máy, mà cả trong xóm làng hẻo lánh nhất nữa, và ở đâu cuộc đấu tranh ấy cũng là một cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản là những giai cấp đã được hình thành trên cơ sở kinh tế hàng hoá. Sự phân hoá, tình trạng phi nông dân hoá nông dân và thợ thủ công nước ta, — người ta có thể mô tả một cách chính xác nhờ có những tài liệu tuyệt diệu là tập thống kê của các Hội đồng địa phương — là một bằng chứng *thực tế* về sự đúng đắn của quan điểm dân chủ - xã hội về hiện thực nước Nga, tức là quan điểm cho rằng nông dân và thợ thủ công đều là những *người sản xuất nhỏ*, theo nghĩa "chặt chẽ" của từ ấy, tức là những *người tiêu tư sản*. Người ta có thể gọi luận điểm ấy là điểm trung tâm trong lý luận của

1) Xem tập này, tr. 234-235.

**CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CÔNG NHÂN** so với chủ nghĩa xã hội nông dân trước kia là thứ chủ nghĩa xã hội không hiểu gì về nền kinh tế hàng hoá trong đó những người sản xuất nhỏ sinh sống, cũng như không hiểu gì về sự phân hoá tư bản chủ nghĩa của họ trên cơ sở đó. Cho nên, ai muốn phê bình một cách nghiêm túc quan điểm dân chủ - xã hội thì người đó phải tập trung mọi luận cứ của họ vào chính điều này: họ phải chứng minh rằng về mặt kinh tế - chính trị, nước Nga không phải là một chế độ kinh tế hàng hoá, rằng sự phân hoá nông dân diễn ra không phải trên cơ sở đó, rằng sự tước đoạt số đông dân cư và sự bóc lột người lao động có thể là do những nguyên nhân khác, chứ không phải do cái tổ chức tư sản, tư bản chủ nghĩa, của nền kinh tế xã hội (kể cả kinh tế nông dân) của nước ta.

Vậy mời các ngài hãy thử chứng minh đi xem nào!

Sau nữa, còn một lý do khác khiến tôi thích chọn lấy chính những tài liệu thống kê về kinh tế nông dân và kinh tế thủ công nghiệp để minh họa cho lý luận dân chủ - xã hội. Nếu trong khi phê bình quan điểm của những "người bạn dân" mà tôi chỉ tự giới hạn trong việc đem đối chiếu tư tưởng của họ với những tư tưởng mác-xít, thì như thế sẽ là xa rời phương pháp duy vật. Còn cần phải giải thích những tư tưởng "dân tuý", vạch rõ cái cơ sở VẬT CHẤT của những tư tưởng đó trong các mối quan hệ kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay. Những bức tranh và những thí dụ về nền kinh tế của nông dân và thủ công nước ta đã chỉ rõ cho thấy rằng người "nông dân" mà những "người bạn dân" muốn trở thành những nhà tư tưởng của họ, là người nông dân nào. Những bức tranh và những thí dụ đó chứng minh tính chất tư sản của nền kinh tế trong nông thôn ta, và do đó khẳng định rằng xếp những "người bạn dân" vào trong số những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu thị dân là đúng. Hơn nữa, những bức tranh và những thí dụ đó chứng minh rằng giữa những tư tưởng và cương

lĩnh của những người cấp tiến ở nước ta và lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, có một mối liên hệ hết sức khăng khít. Mối liên hệ đó — nếu nghiên cứu kỹ cương lĩnh của họ thì càng thấy nó rõ hơn nữa — sẽ làm cho chúng ta hiểu tại sao những tư tưởng cấp tiến đó lại được truyền bá trong "xã hội" của nước ta một cách rộng rãi đến như thế; nó cũng làm cho ta hoàn toàn thấy rõ tại sao những "người bạn dân" lại có thái độ tôi túc về chính trị, và tại sao họ sẵn sàng thoả hiệp.

Cuối cùng, còn có một lý do khác nữa khiến chúng tôi nói tỉ mỉ như thế về tính chất kinh tế của chính những phương diện trong đời sống xã hội ở nước ta, những phương diện mà trong đó chủ nghĩa tư bản ít phát triển nhất và trong đó những người dân tuý thường lấy tài liệu để chứng thực cho các lý luận của họ. Thông qua nghiên cứu và mô tả tình hình kinh tế đó mà người ta có thể trả lời về thực chất một cách dễ dàng hơn cả, một trong những luận điệu chống chủ nghĩa dân chủ - xã hội được lưu hành nhiều nhất trong công chúng ở nước ta. Xuất phát từ cái tư tưởng thông thường cho rằng chủ nghĩa tư bản là trái với "chế độ nhân dân", và thấy rằng những người dân chủ - xã hội coi chủ nghĩa đại tư bản là một hiện tượng tiến bộ và đang muốn dựa vào chính ngay chủ nghĩa đại tư bản ấy để chống lại chế độ bóc lột hiện thời, — những người cấp tiến ở nước ta không suy nghĩ kỹ cứ buộc bừa cho những người dân chủ - xã hội là không đếm xỉa đến lợi ích của quần chúng nông dân, là muốn "đem mọi người mu-gích bỏ vào cái nồi hơi của nhà máy" v.v..

Tất cả những lập luận ấy đều dựa trên cái phương pháp phi lô-gích một cách quái gở đến kỳ cục là xét chủ nghĩa tư bản thì theo thực trạng của nó, còn xét đoán nông thôn thì lại theo trạng thái "có thể có" của nó. Hiển nhiên là đối với điều trên đây thì câu trả lời tốt nhất là chỉ ra cho họ thấy cái nông thôn *hiện thực*, thấy nền kinh tế *hiện thực* của nông thôn.

Bất kỳ người nào xét nền kinh tế đó một cách không thiên vị, một cách khoa học thì đều sẽ phải thừa nhận rằng nước Nga nông thôn là một hệ thống những thị trường nhỏ, phân tán (hay những chi nhánh nhỏ của một thị trường trung ương), — những thị trường nhỏ này chỉ phôi đời sống kinh tế - xã hội của từng vùng bé nhỏ. Và trong mỗi vùng đó, người ta thấy tất cả những hiện tượng, nói chung là vốn có của cái tổ chức kinh tế - xã hội do thị trường điều tiết: chúng ta thấy sự phân hoá của những người sản xuất trực tiếp — trước kia đều ngang nhau và cùng thuộc chế độ gia trưởng — thành người giàu và người nghèo; chúng ta thấy sự xuất hiện của *tư bản*, nhất là tư bản thương nghiệp, nó giăng lưới bao bọc lấy người lao động và bòn rút họ đến tận xương tuỷ. Khi các bạn đem so sánh sự miêu tả của những người cấp tiến ở nước ta về nền kinh tế nông dân, với các số liệu chính xác của những nguồn tài liệu gốc về đời sống kinh tế ở nông thôn thì các bạn lấy làm ngạc nhiên, vì trong hệ thống những quan điểm mà chúng ta đưa ra phê phán, chẳng có chỗ nào nói đến cái đam mê bọn con buôn nhỏ đang lúc nhúc và đầy dãy trên mỗi thị trường đó, chẳng có chỗ nào nói đến tất cả những bọn biến lận ấy, những bọn cho vay cắt cổ ấy — và nông dân các địa phương còn đặt cho chúng những cái tên khác nữa, — chẳng có chỗ nào nói đến tất cả cái đam mê những bọn bóc lột nhỏ đang hoành hành trên các thị trường và thẳng tay áp bức người lao động. Thường thì người ta gạt phắt những bọn ấy ra — "đó không còn là nông dân nữa, mà là những con buôn". Các ông hoàn toàn có lý: đó "không còn là nông dân nữa". Nhưng các ông thử phân ra thành một nhóm riêng biệt, tất cả những "con buôn" ấy, nghĩa là tất cả những kẻ — nói theo tiếng nói chính xác của khoa kinh tế - chính trị — làm nghề thương mại và chiếm đoạt, dù chỉ một phần thôi, lao động của kẻ khác; các ông thử dùng những tài liệu chính xác để nói lên lực lượng

kinh tế của nhóm đó và vai trò của nó trong toàn bộ nền kinh tế của địa phương; sau đó, các ông thử xếp vào một nhóm đối lập tất cả những người mà bản thân họ cũng "không còn là nông dân nữa", vì họ mang bán ở thị trường sức lao động của họ, vì họ làm việc không phải là cho bản thân họ, mà là cho người khác, — các ông hãy cứ thử thực hiện đầy đủ những yêu cầu sơ đẳng ấy của một sự nghiên cứu vô tư và nghiêm túc, và các ông sẽ thấy một bức tranh rõ ràng về sự phân hoá tư bản chủ nghĩa, rõ ràng đến nỗi câu chuyện thần thoại về "chế độ nhân dân" cũng sẽ tiêu tan đi không còn để lại vết tích gì nữa. Cái đam mê những người bóc lột nhỏ ở nông thôn ấy là một lực lượng đáng ghê sợ, nhất là vì chúng bóp nắn riêng từng người lao động một, cột chặt người đó vào chúng và làm cho họ chẳng còn chút hy vọng nào để thoát thân cả; đáng sợ là vì khi nông thôn đang ở trong tình trạng ngu muội — do năng suất lao động thấp kém vốn có của chế độ mà chúng tôi miêu tả, và do sự cách biệt với thế giới bên ngoài gây ra — thì sự bóc lột ấy không phải chỉ là cướp bóc lao động, mà còn là một sự lăng nhục kiểu châu Á đối với nhân cách con người, một sự lăng nhục rất thường xảy ra ở nông thôn. Nếu các ông đem so sánh cái nông thôn *hiện thực* ấy với chủ nghĩa tư bản ở nước ta, thì các ông sẽ hiểu tại sao những người dân chủ - xã hội lại cho rằng chủ nghĩa tư bản ở nước ta đã có một tác dụng tiến bộ khi nó tập hợp các thị trường nhỏ, phân tán ấy lại thành một thị trường duy nhất cho toàn nước Nga; khi nó tạo ra một nhúm những "rường cột" lớn của "Tổ quốc" thay cho vô số bọn tiểu quỷ hút máu đầy thiện ý, khi nó xã hội hoá lao động và làm cho năng suất lao động tăng lên, khi nó phá bỏ sự lệ thuộc đó của người lao động vào bọn hút máu ở địa phương và tạo ra sự lệ thuộc vào đại *tư bản*. Sự lệ thuộc này là một bước tiến, — mặc dầu tất cả những khung khiếp gây ra bởi sự áp bức lao động, bởi sự chết

chóc, bởi cảnh man rợ, bởi sự huỷ hoại cơ thể của phụ nữ và nhi đồng, v.v., — vì nó THỨC TỈNH TƯ TƯỞNG CỦA NGƯỜI CÔNG NHÂN, biến sự bất mãn ngầm ngầm và mơ hồ thành sự phản kháng có ý thức, biến sự bạo động phân tán, nhỏ nhặt, vô nghĩa, thành một cuộc đấu tranh giai cấp có tổ chức nhằm giải phóng toàn thể nhân dân lao động, một cuộc đấu tranh lấy sức mạnh của nó từ ngay những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa đại tư bản, và vì thế nó có thể hy vọng vào một SỰ THÀNH CÔNG CHẮC CHẮN.

Đáp lại lời buộc tội những người dân chủ - xã hội là không đếm xỉa đến quần chúng nông dân, thì những người dân chủ - xã hội hoàn toàn có lý để trả lời bằng cách dẫn ra những lời sau đây của Các Mác:

*"Sự phê bình đã ngắt ra khỏi xiềng xích những bông hoa tưởng tượng vẫn trang điểm cho xiềng xích đó, nhưng không phải là để cho nhân loại tiếp tục mang xiềng xích đó dưới cái hình thức đã mất hết mọi ảo tưởng và vui thú, mà là để cho nhân loại vứt bỏ những xiềng xích đi và giơ tay ra hái bông hoa có thật"*<sup>70</sup>.

Những người dân chủ - xã hội Nga ngắt ra khỏi nông thôn nước ta những bông hoa tưởng tượng vẫn trang điểm cho nông thôn đó, họ chống lại những sự lý tưởng hoá và những điều không tưởng, họ thực hiện cái công việc phá hoại khiến những "người bạn dân" coi họ là tử thù, — không phải là để cho quần chúng nông dân ở mãi trong tình trạng hiện tại, tình trạng bị áp bức, bị tàn lụi và bị nô dịch, mà là để cho giai cấp vô sản hiểu rõ những xiềng xích khắp nơi đang trói buộc những người lao động là những xiềng xích gì, để cho họ hiểu rằng người ta đã rèn những xiềng xích đó như thế nào và để họ biết đứng lên chống lại những xiềng xích đó nhằm hất bỏ chúng đi và giơ tay hái bông hoa có thật.

Khi những người dân chủ - xã hội mang cái tư tưởng ấy đến cho những đại biểu của giai cấp cần lao mà do địa vị của họ khiến cho chỉ có mình là có khả năng lĩnh hội được ý thức giai cấp và mở đầu cuộc đấu tranh giai cấp, — thì người ta lại buộc tội những người dân chủ - xã hội là muốn đem người mu-gích bỏ vào cái nồi hơi của nhà máy.

Mà kẻ nào buộc tội những người dân chủ - xã hội như vậy?

Đó chính là những kẻ đặt hy vọng giải phóng những người lao động vào "chính phủ" và vào "xã hội", tức là vào những cơ quan của chính cái giai cấp tư sản đang xiềng xích những người lao động ở khắp mọi nơi!

Ấy thế mà những con sên đó lại lên mặt nói rằng những người dân chủ - xã hội chẳng có một lý tưởng nào cả.

---

Chúng ta hãy bàn sang cương lĩnh chính trị của những "người bạn dân", những người mà quan điểm lý luận hình như đã làm cho chúng ta bận tâm đến quá nhiều. Họ muốn "dập tắt đám cháy" bằng cách nào? Và họ đề ra lối thoát nào thay cho lối thoát do những người dân chủ - xã hội vạch ra, mà họ cho là sai?

Trong bài báo "Bộ nông nghiệp" (số 10, "Của cải nước Nga"), ông I-u-gia-cốp nói: "Cải tổ ngân hàng nông dân, lập ra một cơ quan di dân, chấn chỉnh việc thuê ruộng đất nhà nước một cách có lợi cho kinh tế nhân dân,.. nghiên cứu và điều chỉnh vấn đề cho thuê ruộng, — đó là cương lĩnh phục hồi nền kinh tế nhân dân và bảo vệ nó chống lại bạo lực kinh tế (sic!) của giới tài phiệt đang nảy nở". Và trong bài "Những vấn đề phát triển kinh tế", cái cương lĩnh "phục hồi kinh tế" đó lại được bổ sung bằng những "bước đầu tiên, nhưng thiết yếu" này: "gạt mọi chướng ngại ngày nay đang trói buộc công xã nông thôn; giải phóng công xã đó khỏi sự bảo hộ, chuyển sang chế độ canh tác chung (xã hội hoá nghề nông) và phát triển việc công xã chế biến những nguyên liệu do ruộng đất cung cấp". Còn các ông

Cri-ven-cô và Ca-rư-sép thì lại thêm: "cho vay nhẹ lãi, hình thức kinh doanh ác-ten, đảm bảo thị trường tiêu thụ, khả năng tránh được lợi nhuận của chủ xí nghiệp (dưới đây sẽ nói riêng về vấn đề này), sáng chế ra động cơ giá rẻ hơn và tiến hành những cải tiến kỹ thuật khác"; sau cùng là "lập ra các viện bảo tàng, các kho hàng, các cửa hàng đại lý mua bán ăn hoa hồng".

Các bạn hãy nghiên cứu kỹ cương lĩnh ấy và các bạn sẽ thấy rằng các ngài ấy hoàn toàn đứng hẳn trên miếng đất của xã hội hiện tại (nghĩa là trên miếng đất của chế độ tư bản chủ nghĩa, và đó là điều mà họ không thấy), và họ muốn thoát khỏi chế độ đó bằng cách vay víu và sửa chữa qua loa chế độ ấy, mà không hiểu rằng tất cả những biện pháp tiến bộ của họ — cho vay nhẹ lãi, cải tiến kỹ thuật, ngân hàng, v.v., — đều chỉ có thể làm cho giai cấp tư sản mạnh thêm và phát triển thêm mà thôi.

Đương nhiên là ông N.—ôn đã hoàn toàn có lý, — và đây là một trong những luận điểm quý giá nhất của ông, mà những "người bạn dân" không thể không phản đối, — khi ông nói rằng người ta không thể cứu chữa được tình hình bằng bất cứ một sự cải cách nào trên cơ sở chế độ hiện tại, rằng cả cho vay và di dân, lẫn cải cách thuế khoá và giao hết ruộng đất lại cho nông dân, đều sẽ chẳng đem lại một sự thay đổi căn bản nào cả, mà trái lại chỉ tăng cường và phát triển cái nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đang bị kìm hãm bởi một sự "bảo hộ" thái quá, bởi những tàn dư của chế độ thuế khoá phong kiến, bởi tình trạng người nông dân bị buộc chân vào ruộng đất, v.v.. Ông ta nói: những nhà kinh tế nào mong muốn phát triển tín dụng một cách rộng rãi, như kiểu công tước Va-xin-tsi-cốp (về tư tưởng, ông này rõ ràng là một "người bạn dân") thì đều mong muốn cái điếu mà các nhà kinh tế "tự do chủ nghĩa", nghĩa là tư sản, đang mong muốn: họ "khao khát phát triển và củng cố các quan hệ tư bản

chủ nghĩa". Họ không hiểu được tính chất đối kháng của các quan hệ sản xuất ở nước ta (trong *nông dân* cũng như trong các đẳng cấp khác), và đáng lẽ phải ra sức làm sáng tỏ sự đối kháng ấy ra, đáng lẽ phải đứng hẳn về phía những người bị nô dịch vì sự đối kháng ấy và cố giúp họ vùng lên đấu tranh, — thì trái lại, các nhà kinh tế ấy lại mơ tưởng chấm dứt cuộc đấu tranh bằng những biện pháp nhằm thỏa mãn mọi người, nhằm đi đến hòa giải và đoàn kết. Người ta có thể đoán trước được là tất cả những biện pháp đó sẽ đưa đến đâu: chỉ cần nhớ lại những thí dụ trên kia về sự phân hoá, cũng đủ thấy rằng tất cả những biện pháp cho vay ấy\*, những sự cải tiến, những ngân hàng và những "tiến bộ" khác tương tự như thế, thì chỉ có những kẻ mà ngoài một cơ sở kinh doanh nông nghiệp vững vàng và hợp lý ra, còn có một số "tiền dành dụm" nào đó, nghĩa là chỉ có những đại biểu của một thiểu số rất ít, tức là của giai cấp tiểu tư sản, mới được hưởng mà thôi. Dù cho các ông có cải tổ như thế nào đi nữa ngân hàng nông dân và các cơ quan khác tương tự, các ông cũng chẳng thay đổi được chút nào cái sự thật căn bản và chủ yếu này là: quần chúng nhân dân đã bị tước đoạt và vẫn tiếp tục bị tước đoạt, họ không có ngay cả phương tiện để sinh sống chứ đừng nói gì đến phương tiện để xây dựng một cơ sở kinh doanh nông nghiệp hợp lý nữa.

Cũng cần phải nói như vậy cả về những "ác-ten", những "chế độ cày chung". Những cái đó, ông I-u-gia-cốp gọi là

\* Cái ý kiến ấy, tức là ý kiến muốn duy trì nền "kinh tế nhân dân" bằng cách cho vay, nghĩa là duy trì nền kinh tế của những người sản xuất nhỏ, trong khuôn khổ các quan hệ tư bản chủ nghĩa (mà những "người bạn dân" thì như người ta đã thấy, không thể không thừa nhận các quan hệ ấy), — cái ý kiến vô lý ấy để lộ ra rằng người ta chẳng hiểu gì về những chân lý sơ đẳng của khoa kinh tế chính trị lý luận, và nó chỉ ra một cách hết sức rõ rệt sự tâm thường của những lý thuyết của những ngài đang cố sức tìm cách ngồi giữa hai cái ghế.

"xã hội hoá nghê nồng". Dĩ nhiên đó chỉ là một điều tức cười, vì muốn xã hội hoá thì cần phải tổ chức sản xuất không phải chỉ trong phạm vi một xóm làng nào đó mà thôi; vì muốn xã hội hoá thì cần phải tước đoạt những "con quỷ hút máu" đang lũng đoạn tư liệu sản xuất và đang thao túng nền kinh tế xã hội hiện nay ở nước Nga. Và muốn thế thì phải đấu tranh, đấu tranh nữa và đấu tranh mãi, chứ không cần đến cái thứ đạo đức tiêu thị dân vô ích ấy làm gì.

Cho nên những biện pháp như thế của họ đều biến thành những biện pháp rụt rè, nửa chừng của phái tự do, và đang tồn tại vất vưởng nhờ tấm lòng rộng rãi của các nhà tư sản từ thiện; cái hại mà những biện pháp ấy gây nên bằng cách làm cho những người bị bóc lột xa rời đấu tranh, lại to lớn hơn nhiều so với cái lợi của sự cải thiện có thể có được đối với cảnh ngộ của một vài cá nhân, — một sự cải thiện chỉ có thể là vụn vặt và mong manh trên cái cơ sở chung là những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Các ngài đó đã xoá khoa đến một mức ghê gớm như thế nào sự đối kháng trong cuộc sống ở nước Nga, — đã dành là họ làm như thế với những ý định tốt đẹp nhất, nhằm chấm dứt cuộc đấu tranh thật sự, tức là với chính những ý định mà người ta dùng để lát cho địa ngục, — lập luận sau đây của ông Cri-ven-cô sẽ cho ta thấy rõ điều đó:

"giới trí thức lãnh đạo được những xí nghiệp của các chủ xưởng thì cũng rất có thể lãnh đạo được nền công nghiệp nhân dân".

Toàn bộ triết lý của họ chung quy lại chỉ là những lời rêu rỉ theo cái luận đề này: có đấu tranh và bóc lột nhưng cũng "rất có thể" không có đấu tranh và bóc lột, nếu... nếu không có những kẻ bóc lột. Thật ra, với câu nói vô nghĩa đó, tác giả định nói lên cái gì? Liệu có thể chối cãi được rằng các trường đại học và các trường khác ở Nga hàng năm không sản xuất ra cái "giới trí thức" (?) chỉ biết đi làm cái việc là tìm xem ai là người nuôi sống mình? Liệu có thể phủ

nhận được sự thật này là ở Nga hiện nay chỉ có một thiểu số tư sản là có tiền của cần thiết để nuôi sống "giới trí thức" đó? Lê nào giới trí thức tư sản ở Nga lại biến mất đi chỉ vì những "người bạn dân" đã nói rằng giới trí thức ấy "rất có thể" phục vụ giai cấp khác chứ không phải giai cấp tư sản? Đúng, họ "rất có thể làm như thế", *nếu như* họ không phải là tư sản. Họ "rất có thể" không phải là tư sản, "*nếu như*" ở Nga không có giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản! Và người ta suốt đời cứ thoả mãn với độc những cái "*nếu*" và những cái "*vì*" như thế đấy! Hơn nữa, các ngài ấy chẳng những không chịu coi chủ nghĩa tư bản là có một ý nghĩa quyết định, mà nói chung, còn muốn cho rằng chủ nghĩa tư bản không có gì là xấu xa cả. Nếu xoá bỏ được một số "khuyết điểm" nào đó, thì có lẽ họ sẽ thấy khá dễ chịu dưới chế độ đó. Và bạn sẽ nghĩ thế nào khi nghe lời tuyên bố sau đây của ông Cri-ven-cô:

"Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và việc tư bản hoá các nghề thủ công ở nông thôn không phải là cái cống qua đó ngành công nghiệp chế biến nhất định có thể xa rời nhân dân. Dĩ nhiên là ngành công nghiệp chế biến có thể xa rời nhân dân, nhưng nó cũng có thể đi vào đời sống của nhân dân, xích gần lại nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Muốn thế, có thể có nhiều cách kết hợp, và để phục vụ cho công việc đó, có thể có nhiều cái cống khác, cũng như chính cái cống mà tôi vừa nói trên đây" (tr. 161). So với ông Mi-khai-lốp-xki, thì ông Cri-ven-cô có một số đức tính quý. Thí dụ, tính thật thà và ngay thẳng. Ở chỗ nào mà phải như ông Mi-khai-lốp-xki thì ông ta đã viết đầy hàng trang giấy với những câu trôi chảy và linh lợi, cứ xoay quanh vấn đề mà không động đến bản thân vấn đề, còn ông Cri-ven-cô, thiết thực và thực tiễn, lại nói toạc ra và phơi bày chẳng chút ngại ngùng trước độc giả tất cả những điều vô nghĩa trong những quan điểm của ông. Các bạn hãy tự mình nhận xét câu này: "chủ nghĩa tư bản có thể đi vào đời sống của

"nhân dân". Nghĩa là có thể có chủ nghĩa tư bản mà người lao động vẫn không bị tách rời khỏi tư liệu sản xuất! Thật là tuyệt diệu; bây giờ thì ít ra chúng ta cũng hình dung được một cách hết sức rõ là những "người bạn dân" muốn cái gì. Họ muốn một nền kinh tế hàng hoá mà không có chủ nghĩa tư bản, — chủ nghĩa tư bản không có tước đoạt và cũng không có sự bóc lột, mà chỉ có độc những người tiểu thị dân sống lay lắt một cách thanh bình dưới sự bảo trợ của bọn địa chủ nhân từ và của bọn quan lại thuộc phái tự do. Và với vẻ trịnh trọng của một ông quan ở Bộ sắp sửa ban ân cho nước Nga, họ bắt tay vào việc bịa ra những sự kết hợp dẫn đến một chế độ khiến chó sói vẫn no mà cừu lại nguyên vẹn. Để hình dung được tính chất của những sự kết hợp ấy, chúng tôi phải tìm xem bài báo của cung tác giả đó đăng trong số 12 ("Bàn về những nhà trí thức đơn độc": "Hình thức ác-ten và hình thức quốc doanh của công nghiệp, — ông Cri-ven-cô, có lẽ tự cho mình là "có sứ mệnh" "giải quyết những vấn đề kinh tế thực tiễn", lập luận, — quyết không phải là tất cả những điều mà người ta có thể hình dung được trong trường hợp này. Thí dụ, có thể có một sự kết hợp như thế này". Và tiếp đó là đoạn kể lại việc một nhà kỹ thuật đến thăm tòa soạn tờ "Của cải nước Nga", có mang theo một dự án kế hoạch khai thác vùng sông Đôn về mặt kỹ thuật, dưới hình thức một xí nghiệp cổ phần, thành lập với những cổ phần nhỏ (mỗi cổ phần không quá 100 rúp). Người ta đề nghị tác giả bản dự án đó sửa đổi lại bản dự án, đại khái như sau: "cổ phần không nên thuộc về các tư nhân, mà nên thuộc về các công xã nông thôn; ngoài ra, bộ phận dân cư các công xã làm việc trong những xí nghiệp ấy sẽ lĩnh một thứ tiền công thông thường, còn các công xã nông thôn thì sẽ đảm bảo cho họ mối liên hệ với ruộng đất".

Quả đúng là một nhà cai trị thiên tài! Người ta đưa chủ nghĩa tư bản vào đời sống của nhân dân và đã tước bỏ

những tính chất có hại của nó một cách giản dị và dễ dàng biết chừng nào! Chỉ cần làm sao để, thông qua công xã, những người giàu có trong làng mua được cổ phần\* và có được thu nhập nhờ cái xí nghiệp trong đó thuê một "bộ phận dân cư" mà mối liên hệ với ruộng đất được bảo đảm, cái "mối liên hệ" tuy không cho phép người ta sống được bằng ruộng đất đó (không thế thì ai lại chịu đi làm để lĩnh một thứ "tiền công thông thường"?), nhưng đủ để trói buộc người ta, làm cho người ta phải chịu sự nô dịch của chính cái xí nghiệp tư bản chủ nghĩa ở địa phương và khiến người ta không sao có thể thay đổi chủ được. Ở chỗ này, tôi có đầy đủ lý do để dùng cái danh từ ông chủ, nhà tư bản, vì kẻ trả *tiền công* cho một người lao động thì không thể gọi bằng cách nào khác được.

Bạn đọc có lẽ đã bức mình vì tôi nói nhiều như thế đến một điều nhảm nhí hình như chẳng đáng cho người ta chú ý chút nào. Nhưng xin cứ cho phép tôi nói. Tuy là một điều nhảm nhí thật đấy, nhưng là điều nhảm nhí đáng và cần

\* Sở dĩ tôi nói đến việc người giàu mua cổ phần, — mặc dù tác giả có nêu điều kiện là cổ phần thuộc về công xã, — là vì dù sao thì tác giả cũng nói đến việc dùng tiền bạc để mua cổ phần, mà tiền bạc thì chỉ người giàu mới có. Cho nên, dù công việc kinh doanh có thông qua hay không thông qua sự điều khiển của công xã thì vô luận thế nào, cũng chỉ có những người giàu là kẻ có thể bỏ tiền ra để trả thoi, cũng như việc công xã mua hay thuê đất không hề ngăn cản người giàu lũng đoạn những ruộng đất đó. Sau nữa, phần thu nhập (phần lãi) cũng vào túi người đã bỏ tiền ra, không thế thì cổ phần không phải là cổ phần nữa. Và tôi hiểu đề nghị của tác giả theo ý nghĩa là một phần lợi nhuận sẽ được trích ra để "đảm bảo mối liên hệ của công nhân với ruộng đất". Nếu đó không phải là ý tác giả (song với những điều mà tác giả đưa ra, thì kết quả tất nhiên phải như thế), và nếu ông ta muốn người giàu bỏ tiền mua cổ phần mà không lĩnh phần lãi, như thế thì dự án của ông chung quy lại chỉ có nghĩa là yêu cầu người có của chia phần với người không có của. Điều đó cũng giống như câu chuyện khôi hài về món thuốc diệt ruồi, đòi người ta phải bắt và nhốt ruồi vào trong một cái lọ, thế là ruồi sẽ chết ngay.

được nghiên cứu, vì nó phản ánh những mối quan hệ kinh tế - xã hội hiện thực ở nước Nga, và do đó nó thuộc về những tư tưởng xã hội được lưu hành rộng rãi nhất trong nước ta, — những tư tưởng mà những người dân chủ - xã hội còn phải chú ý đến trong một thời gian dài nữa. Vấn đề là ở chỗ bước chuyển phương thức sản xuất nông nô, phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nga, đã sinh ra và cả hiện nay cũng đang phần nào sinh ra cái cảnh ngộ của người lao động, trong đó người nông dân không thể nhở vào ruộng đất mà sống và cũng không thể *nhở vào ruộng đất mà có thể nạp tó tức cho địa chủ* (*cho đến nay người nông dân vẫn nạp những món ấy*), nên họ buộc phải tìm "những nghề phụ", những khoản đó, lúc đầu, trong thời đại dễ làm ăn trước đây, mang hình thức một nghề độc lập (thí dụ, nghề đánh xe chở hàng) hay không độc lập, nhưng được trả công tương đối khá vì lúc đó các nghề thủ công còn hết sức ít phát triển. So với hoàn cảnh ngày nay thì cảnh ngộ đó đã đảm bảo một đời sống đôi chút dễ chịu cho nông dân, cho những người nông nô sống lay lắt một cách thanh bình dưới sự bảo hộ của mười vạn cảnh sát trưởng cao quý và của những tay vơ vét ruộng đất Nga vừa mới ra đời, tức là các nhà tư sản.

Áy thế mà những "người bạn dân" lại lý tưởng hoá chế độ đó, giản đơn vứt bỏ những mặt đen tối của nó đi, họ mơ tưởng cái chế độ ấy, — "mơ tưởng" là vì chế độ đó từ lâu đã không còn tồn tại trong thực tế nữa, từ lâu nó đã bị chủ nghĩa tư bản phá huỷ mất rồi, chủ nghĩa tư bản đã gây ra sự tước đoạt hàng loạt nông dân nông nghiệp và đã biến "những nghề phụ" trước kia thành một thủ đoạn để bóc lột vô hạn độ những "cánh tay" thừa thãi đến xin việc làm.

Các hiệp sĩ của tầng lớp tiểu thị dân của chúng ta chính là muốn duy trì mối "liên hệ" của nông dân với ruộng đất, nhưng lại không muốn có chế độ nông nô là chế độ duy

nhiết có thể đảm bảo mối liên hệ ấy, chế độ chỉ có thể bị phá vỡ được bởi nền kinh tế hàng hoá và chủ nghĩa tư bản, — chủ nghĩa này đã làm cho mối liên hệ đó không thể tồn tại được. Họ muốn có những nghề phụ không tách người nông dân ra khỏi ruộng đất, không gây ra cạnh tranh trong khi làm việc cho thị trường, không tạo ra *tư bản* và không làm cho số đông dân cư bị tư bản nô dịch. Trung thành với phương pháp chủ quan trong xã hội học, họ muốn "rút lấy" cái tốt cả ở chỗ này lẫn ở chỗ kia, nhưng đương nhiên là trên thực tế ý muốn ngây thơ đó chỉ đưa đến những điều mơ tưởng có tính chất phản động, thoát ly thực tế, đến sự bất lực không hiểu nổi và không lợi dụng được những mặt thật sự tiến bộ, cách mạng của chế độ mới; đến chỗ đồng tình với những biện pháp nhằm duy trì mãi mãi cái chế độ tốt đẹp trước kia là chế độ lao động nửa nông nô, nửa tự do, cái chế độ mang trong lòng nó tất cả những thảm trạng của sự bóc lột và áp bức và chẳng đưa lại được một lối thoát nào cả.

Để chứng minh sự giải thích đem xếp như vậy những "người bạn dân" vào cùng với bọn phản động, là đúng, tôi xin dẫn ra đây hai thí dụ.

Trong bản thống kê của Hội đồng địa phương Mát-xcô-va, chúng ta có thể đọc thấy đoạn miêu tả cái trang trại của một bà K. nào đó (ở huyện Pô-đôn-xco), nó (cái trang trại chứ không phải sự miêu tả) làm cho các nhà thống kê ở Mát-xcô-va, và nếu tôi nhớ không sai, thì cả ông V.V. nữa (tôi nhớ là ông này có nói đến việc đó trong một bài báo), đều phải thán phục.

Cái trang trại lừng tiếng ấy của bà K. được ông V. Oóc-lốp coi như "một sự thật đã chứng minh một cách hùng hồn trong thực tiễn" cái luận điểm mà ông ta ưa thích, tức là luận điểm cho rằng "ở đâu mà nghề nông của nông dân được khá thì ở đó trong trại của chủ đất tư nhân được kinh doanh tốt hơn". Qua câu chuyện của ông Oóc-lốp nói về sản nghiệp

của bà K., ai nấy đều thấy rằng bà ta tiến hành kinh doanh bằng lao động của nông dân địa phương, họ cày cấy cho bà ta để trả nợ bợt mì vay ăn trong mùa đông, v.v., và cái bà địa chủ ấy tỏ ra rất chăm lo đến nông dân, giúp đỡ nông dân, khiến cho giờ đây họ là những nông dân khấm khá nhất trong toàn tổng: họ có bánh mì ăn "gần đủ đến vụ gặt sau (trước kia thì chưa đến lễ thánh Ni-cô-la vào mùa đông, là họ đã thiếu bánh mì rồi)".

Thứ hỏi rằng "cách tổ chức công việc như thế" có gạt bỏ "sự đối lập giữa lợi ích của nông dân và lợi ích của chủ đất" như hai ông N. Ca-blu-cốp (t. V, tr. 175) và V.Oóc-lốp (t.II, các tr. 55-59 v.v.) đã nghĩ, hay không? Rõ ràng là không, bởi vì bà K. sống bằng lao động của nông dân làm thuê cho bà. Như vậy là sự bóc lột chẳng hề bị xoá bỏ. Không thấy sự bóc lột đằng sau cách đối xử tốt với những người bị bóc lột, điều đó có thể tha thứ được đối với bà K., nhưng không thể nào tha thứ được đối với một nhà kinh tế học kiêm thống kê là người đã đi ca tụng trường hợp cá biệt đó, nên đã hoàn toàn tự coi mình giống với những Menschenfreunde<sup>1)</sup> ở phương Tây, họ ca tụng những cách đối xử tốt của nhà tư bản đối với công nhân, say sưa kể lại những trường hợp chủ xưởng chăm lo đến công nhân, thiết lập cho công nhân những quầy hàng tiêu dùng, những nhà ở, v.v.. Từ chỗ có (và do đó, "có thể có") những "sự thật" như thế, mà đi đến kết luận rằng không có sự đối lập về lợi ích, thì khác gì thấy cây mà chẳng thấy rừng. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, qua câu chuyện do ông Oóc-lốp thuật lại, chúng ta thấy rằng những nông dân của bà K., "nhờ được mùa (vì bà địa chủ phát cho họ giống tốt) nên đã có được gia súc", rằng kinh tế của họ là "khấm khá". Các bạn hãy tưởng tượng rằng những "nghịệp chủ khấm khá" ấy đều trở

1) – "kẻ thương người", nhà từ thiện.

thành không phải "gần như" mà hoàn toàn khấm khá: họ có đủ lúa ăn đến vụ sau, chứ không phải là có "gần đủ", và không phải là "phần lớn trong bọn họ", mà là tất cả, đều có đủ lúa ăn. Giả định rằng những nông dân ấy từ nay có đủ ruộng đất, rằng họ có "đồng cỏ chăn nuôi và lối đi về cho gia súc", – mà hiện nay họ vẫn chưa có (khẩm khá như thế đấy!), – rằng bà K. cho họ thuê những thứ đó là để đổi lấy lao động của họ. Chẳng lẽ ông Oóc-lốp lại nghĩ rằng trong trường hợp đó, – nghĩa là trường hợp mà người ta giả định rằng kinh tế nông dân quả thật là khấm khá, – những nông dân ấy cũng sẽ vui lòng làm tất cả mọi công việc trong trang trại của bà K. một cách cẩn thận, đúng lúc và nhanh chóng như họ vẫn làm hiện nay? Hay có thể là lòng biết ơn đối với bà chủ tốt bụng bóp nặn những nông dân khấm khá một cách hiền từ như mẹ đối với con, cũng sẽ kích thích họ một cách không kém phần mạnh mẽ như cái cảnh ngộ không lối thoát hiện nay của những nông dân không thể không cần đến đồng cỏ chăn nuôi hay lối đi về cho gia súc chăng?

Rõ ràng về thực chất thì những tư tưởng của những "người bạn dân" là như vậy: là những nhà tư tưởng chính cống của tầng lớp tiểu thị dân, họ muốn không thủ tiêu sự bóc lột, mà làm dịu sự bóc lột đi; họ không muốn đấu tranh, mà muốn điều hoà. Những lý tưởng cao cả của họ mà họ đưa vào để kịch liệt công kích những người dân chủ - xã hội không nhìn xa thấy rộng, thì không vượt xa hơn một lớp nông dân "khẩm khá" thanh toán sòng phẳng "tô tức" cho bọn địa chủ và tư bản, miễn là bọn này đối đãi với lớp nông dân đó một cách công bình.

Một thí dụ khác nữa. Trong bài báo khá nổi tiếng: "Tiêu chuẩn sở hữu ruộng đất của nhân dân ở Nga" ("Tư tưởng Nga", 1885, số 9), ông I-u-gia-cố đã trình bày ý kiến của ông về quy mô sở hữu ruộng đất "của nhân dân" phải ở mức nào, nghĩa là, theo thuật ngữ của phái tự do ở

nước ta, một thứ chế độ sở hữu loại trừ chủ nghĩa tư bản và sự bóc lột. Giờ đây, — sau khi ông Cri-ven-cô đã giải thích vấn đề một cách tuyệt vời, — chúng ta biết rằng cả ông này nữa cũng đứng trên cái quan điểm "du nhập chủ nghĩa tư bản vào trong đời sống của nhân dân" để xem xét vấn đề. Theo ông ta, cái mức minimum<sup>1)</sup> về sở hữu ruộng đất "của nhân dân" là những phần ruộng được chia đủ đảm bảo "lương thực bằng ngũ cốc và những khoản tiền phải trả"; số còn thiếu thì, theo ông ta, có thể bù đắp bằng "những nghề phụ" nào đó... Nói cách khác, ông ta dành chịu chấp nhận một chế độ trong đó người nông dân vừa giữ mối liên hệ với ruộng đất, vừa bị hai tầng bóc lột: một phần thì bị địa chủ bóc lột về khoản "phần ruộng được chia", một phần thì bị nhà tư bản bóc lột về "những nghề phụ". Cái tình cảnh đó của những người sản xuất nhỏ bị hai tầng bóc lột và lại còn bị đặt vào trong những điều kiện sinh hoạt tất nhiên gây ra tình trạng ngu muội và bị áp chế, khiến cho giai cấp những người bị áp bức không những mất hết hy vọng chiến thắng mà còn mất hết hy vọng đấu tranh, — cái tình cảnh nửa trung cổ đó lại là cái nec plus ultra của tầm mắt và của lý tưởng của những "người bạn dân". Và khi mà chủ nghĩa tư bản phát triển một cách nhanh chóng phi thường trong suốt thời kỳ lịch sử nước Nga sau cải cách, bắt đầu nhổ bật cái cơ sở đó của nước Nga cũ, — tức là tầng lớp nông dân thuộc chế

\* Để vạch rõ tỷ lệ giữa các món chi phí đó với phần còn lại trong khoản chi thu của người nông dân, tôi nhắc lại một lần nữa về 24 ngân sách chi thu đã nói trên của huyện Ô-xtơ-rô-gốt-xco. Chi tiêu trung bình của một gia đình (bằng hiện vật và bằng tiền) là 495 rúp 39. Trong số đó, 109 rúp 10 dùng để chăn nuôi gia súc; 135 rúp 80 dùng cho đồ ăn bằng thực vật và thuế khoá, số còn lại, 250 rúp 49, dùng về các món chi tiêu khác: đồ ăn không phải bằng thực vật, quần áo, nông cụ, địa tô, v.v.. Về số tiền chăn nuôi gia súc, ông I-u-gia-cốp lại tính vào khoản các đồng cỏ và các đất phụ khác.

1) — tối thiểu

độ gia trưởng, nửa nông nô, — nhổ bật tầng lớp đó ra khỏi hoàn cảnh trung cổ và nửa phong kiến và đặt họ vào một hoàn cảnh hiện đại, thuần tuý tư bản chủ nghĩa, bằng cách bắt buộc họ phải rời khỏi quê hương và đi lang thang khắp nước Nga để tìm công ăn việc làm, bằng cách phá vỡ sự lệ thuộc của họ vào ông "chủ" địa phương, và phơi trần những nền tảng của sự bóc lột nói chung, sự bóc lột giai cấp, chứ không phải là sự cướp bóc của con quỷ nào đó, — khi mà chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu thu hút đồng đảo nông dân còn lại, những người sống trong cảnh ngu muội và cảnh ngựa trâu, vào cơn lốc của đời sống chính trị - xã hội ngày càng phức tạp, — lúc đó thì các hiệp sĩ của chúng ta bèn than vãn và kêu lên rằng cơ sở của xã hội đang sụp đổ và đang bị phá hoại. Và cả đến bây giờ họ cũng vẫn còn tiếp tục kêu la rên rỉ nhắc đến cái thời hoàng kim xưa kia, mặc dầu ngày nay hình như chỉ những kẻ mù mới không thấy cái mặt cách mạng của lối sống mới đó, mới không thấy rằng chủ nghĩa tư bản đang tạo ra một lực lượng xã hội mới hoàn toàn không có liên hệ gì với chế độ bóc lột cũ, và có khả năng đấu tranh chống chế độ đó.

Song người ta chẳng hề thấy những "người bạn dân" có được mảy may cái ý mong muốn thay đổi một cách căn bản chế độ hiện tại. Họ hoàn toàn thoả mãn với những biện pháp của phái tự do trên cơ sở đó, và về mặt phát minh ra những biện pháp như thế, ông Cri-ven-cô đã tỏ ra là người có những tài năng cai trị thật sự của một ông quan Pôm-pa-đua<sup>71</sup>.

Bàn về sự cần thiết phải "nghiên cứu một cách tỉ mỉ và cải tổ một cách căn bản" "nền công nghiệp nhân dân của nước ta", ông Cri-ven-cô lập luận: "Nói chung, vấn đề đó đòi hỏi phải xem xét riêng và đòi hỏi phải chia các ngành công nghiệp ra thành những loại công nghiệp có thể vận dụng được vào đời sống nhân dân (sic!) và những loại công nghiệp mà nếu đem vận dụng thì sẽ gặp những khó khăn rất lớn".

Và cũng chính ông Cri-ven-cô ấy đưa ra cho chúng ta một kiểu mẫu về sự phân loại đó. Tác giả chia các ngành thủ công nghiệp ra thành những ngành không bị cải tạo theo chủ nghĩa tư bản, những ngành đã bị cải tạo theo chủ nghĩa tư bản, và những ngành có thể "đấu tranh chống lại nền đại công nghiệp để tồn tại".

Nhà cai trị quyết đoán rằng: "Trong trường hợp thứ nhất, nền sản xuất nhỏ có thể tự do tồn tại" – tự do đối với thị trường mà những biến động làm cho những người sản xuất nhỏ phân hoá thành tư sản và vô sản ư? tự do đối với sự mở rộng các thị trường địa phương và sự tập trung các thị trường ấy thành một thị trường lớn ư? tự do đối với tiến bộ kỹ thuật ư? Hay có lẽ là tiến bộ kỹ thuật ấy – trong nền kinh tế hàng hoá – có thể không có tính chất tư bản chủ nghĩa chẳng? Trong trường hợp cuối cùng, tác giả đòi "cũng phải tổ chức sản xuất dưới hình thức lớn": "Rõ ràng là, – ông ta nói, – ở đây cũng cần phải tổ chức sản xuất dưới một hình thức lớn, cần phải có tư bản cố định và tư bản lưu động, máy móc, v.v., hay những điều kiện ấy phải được bù lại bằng những điều kiện nào khác, như: cho vay nhẹ lãi, xoá bỏ những trung gian vô ích, hình thức kinh doanh bằng ác-ten và khả năng tránh được lợi nhuận của chủ xí nghiệp, đảm bảo thị trường tiêu thụ, sáng chế ra động cơ rẻ hơn và những cải tiến kỹ thuật khác, hay cuối cùng là giảm bớt một phần nào tiền công, nếu sự giảm bớt đó được bù lại bằng những cái lợi khác".

Đó là một lập luận rất tiêu biểu để ta đánh giá những "người bạn dân" với những lý tưởng cao cả của họ trên lời nói và với chủ nghĩa tự do khuôn sáo của họ trên việc làm. Mọi người đều thấy nhà triết học của chúng ta bắt đầu ngay, không hơn không kém, với cái khả năng có thể tránh được lợi nhuận của chủ xí nghiệp và với việc tổ chức một nền kinh tế lớn. Đúng lăm: đó chính là **ĐIỀU MÀ** những người dân chủ - xã hội cũng mong muốn. Nhưng những "người

bạn dân" muốn đạt tới mục tiêu ấy bằng cách nào vậy? Vì muốn tổ chức nền đại sản xuất mà không có các chủ xưởng thì trước kết phái thủ tiêu cái tổ chức hàng hoá của nền kinh tế xã hội và thay thế tổ chức đó bằng một tổ chức tập thể, cộng sản chủ nghĩa, trong đó kẻ điêu tiệt sản xuất sẽ không phải là thị trưởng như ngày nay nữa, mà chính là bản thân những người sản xuất, chính là bản thân cộng đồng những người công nhân, trong đó tư liệu sản xuất không còn thuộc về tư nhân, mà thuộc về toàn thể xã hội. Hiển nhiên là một sự thay thế *hình thức chiếm hữu* tư nhân bằng một hình thức tập thể như thế đòi hỏi trước đó phải có sự cải tạo *hình thức sản xuất*, đòi hỏi phải hợp nhất những quá trình sản xuất phân tán, nhỏ bé và biệt lập của những người sản xuất nhỏ thành *một quá trình sản xuất xã hội duy nhất*, tóm lại là đòi hỏi những điều kiện vật chất mà chính chủ nghĩa tư bản tạo ra. Song, những "người bạn dân" lại hoàn toàn không có ý định dựa vào chủ nghĩa tư bản. Thế thì họ có ý định hành động như thế nào? Chẳng rõ. Thậm chí họ cũng không đả động gì đến việc thủ tiêu nền kinh tế hàng hoá: rõ ràng là những lý tưởng cao cả của họ không thể nào vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ sản xuất xã hội đó. Sau nữa, muốn xoá bỏ lợi nhuận của bọn chủ thì phải tước đoạt bọn chủ, vì "lợi nhuận" của chúng chính là do chỗ chúng độc quyền nắm tư liệu sản xuất mà có. Mà muốn tước đoạt những rường cột đó của Tổ quốc ta thì cần phải có phong trào cách mạng của nhân dân chống chế độ tư sản, một phong trào mà giai cấp vô sản công nhân, một giai cấp chẳng có gì ràng buộc với chế độ đó, mới có thể làm nổi. Nhưng ngay cả trong đầu óc của họ, những "người bạn dân" cũng không hề nghĩ đến một sự đấu tranh nào cả và họ cũng không nghĩ gì đến khả năng và sự cần thiết phải có những nhà hoạt động xã hội nào khác, ngoài những cơ quan hành chính của chính những ông chủ ấy. Rõ ràng là họ chẳng hề định

thật sự đụng chạm đến "lợi nhuận của bọn chủ": ông Cri-ven-cô chẳng qua chỉ nói lỡ lời đấy thôi. Vả lại ông ta liền nói chừa lại ngay: người ta có thể dùng "một vài biện pháp nào khác" như là cho vay, tổ chức việc tiêu thụ, cải tiến kỹ thuật, để "bù lại" cái "khả năng tránh được lợi nhuận của bọn chủ". Như vậy là mọi việc đều ổn cả: đáng lẽ là một sự xúc phạm đến các ngài chủ xưởng, tức là việc xoá bỏ quyền thiêng liêng được hưởng "lợi nhuận" của họ, thì người ta đưa ra những biện pháp ôn hoà của phái tự do, những biện pháp cung cấp cho chủ nghĩa tư bản những vũ khí đấu tranh tốt nhất, và chỉ càng làm cho giai cấp tiểu tư sản "nhân dân" của nước ta được tăng cường, củng cố và phát triển mà thôi. Và để cho người ta chẳng còn nghi ngờ gì rằng những "người bạn dân" chỉ bảo vệ lợi ích của giai cấp tiểu tư sản ấy, ông Cri-ven-cô còn đưa ra một lối giải thích tuyệt diệu như sau. Như vậy thì ra việc xoá bỏ lợi nhuận của bọn chủ có thể "bù lại" được... "bằng việc giảm bớt tiền công"!!! Mới nghe qua có thể tưởng như đó là một điều vô nghĩa. Nhưng không phải đâu. Đó là sự áp dụng triệt để những tư tưởng tiểu thị dân. Tác giả quan sát cuộc đấu tranh của tư bản lớn chống lại tư bản nhỏ, và với tư cách là "người bạn dân" chân chính, cố nhiên ông ta đứng về phía... *tư bản* nhỏ. Đồng thời, ông ta có nghe nói rằng một trong những phương tiện đấu tranh mạnh nhất của những nhà tư bản nhỏ là giảm bớt tiền công, — một sự thật đã quan sát được rõ ràng và đã được xác nhận trong rất nhiều ngành sản xuất ở ngay cả nước Nga, song song với việc kéo dài ngày lao động. Cho nên muốn cứu... các *nha* *tư bản* nhỏ bằng bất cứ giá nào, ông ta đề nghị "giảm bớt một phần nào tiền công, nếu sự giảm bớt đó được bù lại bằng những cái lợi khác"! Các ngài chủ xưởng, về "lợi nhuận" của các ngài, cái lợi nhuận mà hình như lúc đầu người ta đã nói đến bằng những luận điệu kỳ quặc thì các ngài có thể hoàn toàn yên tâm được. Tôi nghĩ rằng các

ngài đó thậm chí sẽ vui lòng phong chức bộ trưởng tài chính cho nhà cai trị thiên tài ấy, người đã từng đưa ra cái kế hoạch giảm bớt tiền công để *chống lại* các ông chủ.

Còn có thể nêu lên một ví dụ khác vạch rõ rằng các nhà cai trị nhân từ tự do chủ nghĩa của tạp chí "Của cải nước Nga" để lộ cái đuôi thuần túy tư sản ra như thế nào, một khi đúng đến một vấn đề thực tiễn. Trong bài "Thời sự trong nước" ("Của cải nước Nga", số 12), người ta bàn đến vấn đề độc quyền.

Tác giả viết: "Độc quyền và xanh-đi-ca là lý tưởng của một nền công nghiệp phát triển". Và ông lấy làm lạ tại sao các tổ chức ấy cũng xuất hiện ở nước ta, mặc dầu ở ta không có "sự cạnh tranh kịch liệt giữa các tư bản". "Công nghiệp đường, cũng như công nghiệp dầu hỏa đều hoàn toàn chưa phát triển tới mức đặc biệt. Sự tiêu dùng về đường cũng như về dầu hỏa ở nước ta hiện đang ở trong trạng thái hầu như là phôi thai. Nếu chúng ta chú ý rằng số lượng tiêu thụ những vật phẩm ấy tính theo đầu người ở nước ta, so với các nước khác, thì không đáng kể. Hình như địa bàn phát triển của các ngành công nghiệp ấy còn rất rộng lớn và còn có thể thu hút được rất nhiều tư bản nữa".

Điểm đáng chú ý là ở đây, trong vấn đề thực tiễn này, tác giả quên mất chính cái ý kiến mà tạp chí "Của cải nước Nga" vốn rất ưa chuộng, tức là ý kiến cho rằng thị trường trong nước thu hẹp lại. Tác giả buộc phải thừa nhận rằng thị trường đó còn có cơ phát triển rất rộng nữa, chứ không phải là thu hẹp lại. Ông ta đi đến kết luận đó, sau khi so sánh với phương Tây là nơi mà mức tiêu dùng cao hơn. Tại sao như vậy? — Vì trình độ văn hoá ở đó cao hơn. Nhưng cơ sở vật chất của nền văn hoá đó là cái gì, nếu không phải là sự phát triển kỹ thuật tư bản chủ nghĩa, là sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và của những sự trao đổi làm cho người ta tiếp xúc với nhau nhiều hơn và

phá bỏ được cái tình trạng biệt lập trung cổ của các địa phương? Chẳng hạn, ở Pháp, trước cuộc Đại cách mạng, khi mà nông dân nửa trung cổ chưa tách hàn<sup>2</sup> ra thành giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản, thì văn hoá chẳng phải là cũng không cao gì hơn văn hoá của nước ta đó sao? Và nếu tác giả xem xét đời sống ở Nga kỹ hơn thì có lẽ ông ta sẽ không thể không nhận thấy chẳng hạn rằng trong những vùng mà chủ nghĩa tư bản đã được phát triển, nhu cầu của nông dân cao hơn nhiều so với những vùng thuần túy nông nghiệp. Đó là điều mà tất cả các nhà khảo cứu về nghề thủ công ở nước ta đều nhất trí nhận thấy, khi những nghề thủ công đó phát triển đến mức khiến toàn bộ đời sống của dân cư đều mang dấu vết của chúng\*.

Những "người bạn dân" không hề chú ý chút nào đến những "điều nhỏ nhặt" như thế, vì đối với họ thì nguyên nhân của tình trạng đó "chỉ" là do nền văn hoá, hay nói chung là do đời sống ngày càng phức tạp mà ra; thậm chí họ cũng không tự hỏi xem cơ sở vật chất của nền văn hoá đó và của sự phức tạp ấy là gì. Nhưng nếu họ để ý ít ra là đến đời sống kinh tế ở nông thôn nước ta thì họ cũng nhất định sẽ phải thừa nhận rằng chính sự phân hoá nông dân thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, đã tạo ra thị trường trong nước.

Chắc họ tưởng rằng thị trường được mở rộng ra tuyệt nhiên không có nghĩa là giai cấp tư sản lớn lên. Nhà bình luận về sinh hoạt trong nước nói trên, viết tiếp: "Với nền sản xuất nói chung còn kém phát triển, với tình trạng thiếu óc kinh doanh và thiếu sáng kiến, tổ chức độc quyền ở nước ta sẽ là một sự kìm hãm mới đối với sự phát triển của các

\* Để làm thí dụ, tôi xin dẫn ra những thợ thủ công ở Pá-vlô-vô, so sánh họ với nông dân ở các làng lân cận. Xem các tác phẩm của Gri-gô-ri-ép và của An-nen-xki. Một lần nữa, tôi lại có ý nêu lên cái thí dụ về làng mà ở đây hình như có một "chế độ nhân dân" đặc biệt.

*lực lượng của nước nhà*". Nói về tổ chức độc quyền trong ngành thuốc lá, tác giả tính rằng "từ sự lưu thông *nhân dân*, tổ chức đó rút ra được 154 triệu rúp". Ở đây, tác giả hoàn toàn không thấy rằng cơ sở của chế độ kinh tế nước ta là nền kinh tế hàng hoá, nền kinh tế mà người chỉ huy nó, ở nước ta cũng như ở khắp các nơi khác, đều là giai cấp tư sản. Và đáng lẽ phải nói đến một giai cấp tư sản bị tổ chức độc quyền kìm hãm thì tác giả lại nói "nước nhà"; đáng lẽ phải nói đến sự lưu thông hàng hoá tư sản thì tác giả lại nói đến sự lưu thông "*nhân dân*"\*. Nhà tư sản không bao giờ có thể hiểu được sự khác nhau giữa hai khái niệm đó, mặc dầu sự khác nhau đó rất lớn. Để chỉ rõ rằng sự khác nhau đó là hiển nhiên đến mức nào, tôi xin dẫn ra một tạp chí có uy tín đối với những "người bạn dân", tờ *"Ký sự nước nhà"*. Trong một bài báo nhan đề: "Chế độ tài phiệt và những cơ sở của nó" (1872, số 2), ta thấy viết như sau:

"Theo Mác-lô, nét đặc trưng cơ bản của chế độ tài phiệt là sự tha thiết đối với hình thức tự do chủ nghĩa của nhà nước hay ít ra cũng là tha thiết với cái nguyên tắc tự do mua tậu. Nếu chúng ta lấy nét đặc trưng đó, rồi chúng ta liên tưởng đến tình hình cách đây chỉ 8 hay 10 năm, chúng ta sẽ thấy là về phương diện chủ nghĩa tự do, chúng ta đã có những tiến bộ rất lớn... Bất cứ báo nào hay tạp chí nào cũng vậy, tất cả đều chắc là ít nhiều đại biểu cho nguyên tắc dân chủ, đều chiến đấu vì lợi ích của nhân dân. Nhưng đi đôi với những quan điểm dân chủ và thậm chí là ẩn nấp sau những quan điểm ấy (*xin hãy chú ý điểm này*), thỉnh thoảng lại lộ ra một cách vô tình hay cố ý những xu hướng tài phiệt đó".

\* Tác giả càng đáng trách là đã dùng cách nói đó, nhất là vì tạp chí "Của cải nước Nga" thích dùng từ "*nhân dân*" để đổi lập lại từ "*tư sản*".

Để làm thí dụ, tác giả nêu ra bức thư của các thương nhân ở Xanh Pê-téc-bua và ở Mát-xcơ-va gửi cho bộ trưởng tài chính, người được cái đẳng cấp rất đáng tôn kính ấy của giai cấp tư sản Nga tỏ lòng cảm ơn vì "đã lấy việc khuếch trương hết sức rộng rãi hoạt động của tư nhân, hoạt động duy nhất có hiệu quả, làm cơ sở cho tình hình tài chính ở nước Nga". Rồi tác giả bài báo kết luận: "Các phần tử và các mưu đồ tài phiệt rõ ràng là tồn tại trong xã hội ta, và tồn tại với một số lượng đầy đủ".

Các ông thấy đấy: vào thời kỳ đã qua từ lâu, thời kỳ mà những ấn tượng của cuộc cải cách giải phóng vĩ đại đang còn mạnh mẽ và mới mẻ (cuộc cải cách, như ông I-u-gia-cốp đã phát hiện, phải mở ra những con đường yên tĩnh và hợp lý cho sự phát triển của nền sản xuất "nhân dân", nhưng sự thật thì nó lại chỉ mở ra những con đường cho sự phát triển của chế độ tài phiệt) thì chính những bậc tiền bối của các ông cũng không thể không thừa nhận tính chất tài phiệt, nghĩa là tính chất tư sản, của óc kinh doanh tư nhân ở nước Nga.

Vậy tại sao ông lại quên đi điều đó? Khi nói tới sự lưu thông "nhân dân" và đến sự phát triển của các "lực lượng của nước nhà" nhờ việc phát huy "óc kinh doanh và óc sáng kiến", tại sao ông lại không nói gì đến tính chất đối kháng của sự phát triển ấy? Đến tính chất bóc lột của óc kinh doanh và óc sáng kiến ấy? Dĩ nhiên là người ta có thể và phải lên tiếng chống lại các tổ chức độc quyền và các thiết chế tương tự, vì rõ ràng là các tổ chức ấy làm cho tình cảnh của người lao động càng thêm tồi tệ, — nhưng không nên quên rằng ngoài các xiềng xích kiểu trung cổ đó, người lao động còn bị trói buộc bởi những xiềng xích vững chắc hơn, hiện đại hơn, tức là những xiềng xích tư sản. Không còn nghi ngờ gì rằng việc xoá bỏ các tổ chức độc quyền sẽ có ích cho toàn thể "nhân dân", vì khi nền kinh tế tư sản đã trở thành cơ sở của nền kinh tế nước nhà thì những tàn tích của những trật tự trung cổ ấy chỉ cộng thêm vào các tai họa

tư bản chủ nghĩa những tai họa khác còn tệ hại hơn nữa, tức là những tai họa trung cổ. Không còn nghi ngờ gì rằng tuyệt đối cần phải tiêu diệt các tai họa ấy đi, — càng sớm, càng triệt để thì càng tốt, — để giải phóng xã hội tư sản khỏi những xiềng xích của phong kiến mà nó kế thừa, cởi trói cho giai cấp công nhân, làm cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản được thuận lợi hơn.

Vậy cần phải nói toạc ra rằng xoá bỏ các độc quyền và hết thảy mọi xiềng xích trung cổ khác (những thứ đó đầy dãy ở Nga) là tuyệt đối cần thiết đối với giai cấp công nhân để tạo thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp đó chống chế độ tư sản. Chỉ có thế thôi. Chỉ có các nhà tư sản mới có thể quên rằng đằng sau những lợi ích chung của toàn thể "nhân dân" trong việc chống lại các thiết chế trung cổ, phong kiến, có sự đối kháng sâu sắc và không điều hoà được giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ở trong nội bộ "nhân dân" ấy.

Vả lại, thật là vô lý nếu tưởng rằng điều đó sẽ làm cho những "người bạn dân" xấu hổ, khi mà nói về những nhu cầu của nông thôn, họ đưa ra những luận điệu chẳng hạn như:

"Cách đây mấy năm, — ông Cri-ven-cô kể lại như thế, — khi một số tờ báo xem xét xem nông thôn cần đến những nghề nghiệp và những phần tử trí thức thuộc loại nào, thì người ta đã thấy danh mục đó rất dài và rất phức tạp, nó bao gồm hầu hết tất cả các lĩnh vực của cuộc sống: sau các nam nữ bác sĩ thì đến các y sĩ, rồi đến các luật sư, rồi đến các giáo viên, các người tổ chức thư viện và hiệu sách, các nhà nông học, các nhà lâm học và nói chung là những người làm việc canh nông, các nhà kỹ thuật thuộc những ngành chuyên môn hết sức khác nhau (lĩnh vực rất rộng và hầu như chưa được dụng đến), các nhà tổ chức và lãnh đạo các cơ quan tín dụng, kho hàng, v.v.".

Chúng ta hãy nói đến, chẳng hạn, các "nhà trí thức" (?) mà sự hoạt động trực tiếp có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, tức là các nhà lâm học, các nhà nông học, các nhà

kỹ thuật, v.v.. Quả là, những người ấy đang cần cho nông thôn biết bao! Nhưng cần cho nông thôn NÀO? — dĩ nhiên là cần cho nông thôn của những người chủ đất, cho nông thôn của những người mu-gích khá giả, có "cửa để dành" và có thể trả công cho tất cả những người có nghề chuyên môn, những người mà ông Cri-ven-cô muốn tặng danh hiệu là những "nhà trí thức". Cái nông thôn *áy* quả thực từ lâu đã hết sức cần đến cả các nhà kỹ thuật, lẩn tin dụng và các kho hàng, — tất cả sách báo kinh tế đều đã chứng minh điều đó. Nhưng còn có một nông thôn khác, đông hơn rất nhiều, — mà lẽ ra những "người bạn dân" nên nghĩ đến nhiều hơn một chút, — tức là cái nông thôn của những nông dân bị phá sản, trần trụi và xơ xác, những người đó chẳng những không có "cửa để dành" để trả công cho các "nhà tri thức" mà thậm chí còn không có đủ bánh ăn để khỏi chết đói nữa. Và chính cái nông thôn *áy*, các ông muốn giúp đỡ bằng các *kho hàng*!! Những người nông dân một ngựa hay không có ngựa của chúng ta sẽ lấy gì mà bỏ vào trong các kho hàng *áy*? Quận áo của họ ư? — thì năm 1891, họ đã đem cầm cố cho bọn cu-lắc nông thôn và thành thị rồi; bọn này thực hiện cái phương sách nhân đạo tự do chủ nghĩa của các ông, nên đã tổ chức hồi đó những "kho hàng" thật sự, ở ngay trong nhà chúng, trong các quán rượu và trong các tiệm buôn của chúng rồi. Những nông dân đó có chăng chỉ còn lại những "cánh tay" lao động mà thôi. Nhưng về món hàng này thì ngay cả bọn quan lại Nga hoàng cho đến nay cũng vẫn chưa nghĩ ra được những "kho hàng" để chúa...

Thật khó mà tưởng tượng được một chứng cứ nào rõ ràng hơn về sự đói bại đến cực độ của những người "dân chủ" đó, — họ xúc động trước những tiến bộ kỹ thuật trong "nông dân", nhưng lại nhăm mắt trước cái tình trạng là cũng chính "nông dân" ấy bị tước đoạt hàng loạt. Ông Ca-rư-sép, chẳng hạn, trong tờ "Của cải nước Nga", số 2 ("Sơ thảo", § XII), với cái say sưa của thằng ngốc tự do chủ

nghĩa, đã kể lại những trường hợp về "sự cải tiến và cải thiện" trong nền kinh tế nông dân, về "việc phổ biến trong nền kinh tế nông dân những thứ hạt giống cải tiến", như là giống yến mạch Mỹ, giống lúa mì đen Va-da, giống yến mạch Clây-dê-xđa-lo, v.v.. Ở các nơi khác, nông dân dành riêng những khoảnh đất nhỏ để gieo hạt: sau khi đã cày bừa kỹ, họ gieo bằng tay những mẫu hạt giống đã được chọn lọc". "Trong lĩnh vực công cụ cải tiến và máy móc" cần chỉ ra "nhiều cải cách rất khác nhau": cà vun, cà cỏ, máy đập lúa, máy quạt lúa, máy sàng. Người ta nhận thấy "phân bón ngày càng có nhiều loại": phân lân, phân chuồng, phân chim, v.v.. "Các thông tin viên báo chí nhấn mạnh sự cần thiết phải tổ chức tại chỗ, trong các làng, những kho của hội đồng địa phương để bán phân lân", — cho nên ông Ca-rư-sép, sau khi trích dẫn tác phẩm của ông V.V.: "Các trào lưu tiên bộ trong kinh tế nông dân" (ông Cri-ven-cô cũng có viện đến tác phẩm ấy), đứng trước những tiến bộ làm xúc động lòng người ấy, đã nói với giọng hết sức cảm kích như sau:

"Những tin tức mà chúng tôi chỉ có thể đưa ra đây một cách tóm tắt như vậy, đã gây nên một ấn tượng vừa phấn khởi vừa buồn rầu... Phấn khởi, bởi vì những người đó, nghèo khổ, mang công măc nợ, phần lớn không có ngựa, đương làm việc không ngơi tay, không sờn lòng nản chí, không thay đổi công việc làm ăn, vẫn trung thành với ruộng đất, vì họ biết rằng tương lai của họ, sức mạnh của họ, sự giàu có của họ là ở ruộng đất, là ở sự khai thác ruộng đất một cách thích đáng. (Ô, tất nhiên! Khỏi phải nói! chính cái anh mu-gích nghèo khổ và không ngựa đó là người

---

\* Tôi xin nhắc bạn đọc đến sự phân bố những công cụ cải tiến đó trong huyện Nô-vô-u-den-xơ như sau: 37% nông dân (nghèo) với 10 000 hộ trong số 28 000 hộ, có được 7 nông cụ trong số 5 724 cái, tức  $\frac{1}{8}$  phần trăm!  
 $\frac{4}{5}$  số nông cụ ấy bị những người giàu nắm độc quyền, mà những người này thì chỉ chiếm có  $\frac{1}{4}$  số hộ.

mua phân lân, máy sàng, máy đập và hạt giống yến mạch Clây-dê-xđa-lơ đấy! O, sancta simplicitas<sup>1)</sup>! Đây không phải là do một cô nữ sinh viết ra đâu, mà là do một giáo sư, một tiến sĩ khoa kinh tế chính trị viết ra đấy!! Không, muốn nói sao thì nói, sự chất phác vẫn không đủ để giải thích các sự việc). Họ ráo riết tìm phương pháp khai thác ruộng đất một cách thích đáng, họ tìm những con đường mới, những phương pháp canh tác mới, những giống má, dụng cụ, phân bón, nghĩa là họ tìm tất cả những cái gì có thể làm cho mảnh đất nuôi sống họ được màu mỡ và chóng hay chầy sẽ đền bù cho họ gấp trăm lần\*... Những tin tức đó gây nên một ấn tượng buồn rầu, bởi vì (có lẽ bạn đọc nghĩ rằng ở đây "người bạn dân" ít ra cũng nhắc đến tình trạng nông dân bị tước đoạt hàng loạt, tình trạng đã đi kèm theo và gây ra việc tập trung ruộng đất vào tay những mu-gích khá giả, đã biến đất đai thành *tư bản*, thành cơ sở của một nền kinh doanh *được cải thiện*, — cái tình trạng tước đoạt ấy chính đã ném ra thị trường những "cánh tay" "tự do" và "rẻ tiền" những cánh tay tạo ra những sự thành công cho "đầu óc kinh doanh" dân tộc về tất cả những máy đập, máy sàng, máy quạt lúa ấy chăng? — hoàn toàn không phải

\* Ngài giáo sư đáng kính ơi, ngài hoàn toàn có lý khi ngài nói rằng một nền kinh doanh được cải thiện sẽ đền bù *gấp trăm lần* cho những "nhân dân" "không sờn lòng nản chí" và "vẫn trung thành với ruộng đất" đó. Nhưng hỡi ngài đại tiến sĩ kinh tế chính trị, ngài há chẳng nhận thấy rằng muốn mua được tất cả các thứ phân lân, v.v. đó, thì người "mu-gích" phải khác với đồng đảo những dân nghèo đói ở chỗ là anh ta có tiền *để rồi* (mà tiền là sản phẩm của lao động xã hội rơi vào tay tư nhân); ngài há chẳng nhận thấy rằng chiếm hữu cái phần "đền bù" đó cho một nền kinh doanh đã được cải thiện có nghĩa là chiếm hữu lao động *của người khác*, rằng chỉ có những tên tay sai khốn nạn của giai cấp tư sản mới coi nỗ lực cá nhân của người chủ đất "làm việc không ngơi tay" để cho "mảnh đất nuôi sống mình được màu mỡ", là nguồn gốc của sự đền bù dồi dào đó, hay sao?

1) — Ôi, sự chất phác thần thánh!

như thế đâu), bởi vì... chính chúng ta cũng cần được khích lệ. Chúng ta đã làm gì để khuyễn khích người mu-gích đang có ý muốn cải thiện nền kinh tế của mình? Chúng ta có khoa học, sách báo, các viện bảo tàng, các kho hàng, các đại lý ăn hoa hồng. (Quả thật như vậy đấy, thưa các ngài, "khoa học" được đặt bên cạnh các "đại lý ăn hoa hồng"... Cần phải xét những "người bạn dân" không phải vào lúc họ đang đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội, vì lúc ấy họ mang bộ lê phục may bằng những mảnh vụn của những "lý tưởng của cha ông", mà phải xét họ trong bộ quần áo họ mặc hàng ngày, khi họ thảo luận tỉ mỉ các vấn đề đời sống hàng ngày. Chính đó là lúc bạn có thể quan sát được các nhà tư tưởng của tầng lớp tiểu thị dân với tất cả bộ mặt và tấm lòng của họ). Đối với người mu-gích, có cái gì tương tự như thế không? đương nhiên là có những mầm mống, song những mầm mống đó hình như phát triển một cách khó khăn thế nào ấy. Người mu-gích muốn thấy tận mắt, — thế nhưng các ruộng thí nghiệm của chúng ta ở đâu, các nông trang kiểu mẫu của chúng ta ở đâu? Người mu-gích muốn tìm đọc, — thế nhưng, sách báo phổ biến nông học của ta ở đâu?.. Người mu-gích muốn tìm phân bón, công cụ, giống má, — thế nhưng các kho hàng của Hội đồng địa phương về tất cả những cái đó, sự mua buôn và những thuận lợi về mua, về bán, ở đâu?.. Vậy những nhà hoạt động, dù làm việc riêng cho mình hay làm việc cho các Hội đồng địa phương, các ngài đang ở đâu? Các ngài hãy đi và làm việc đi, thời cơ đã đến từ lâu rồi, và

Từ sâu trong đáy lòng, dân Nga

Sẽ nói với các ngài: đa tạ!"

N. Ca-ru-sép

(" Của cải nước Nga"

Số 2, tr.19).

Đấy, những người bạn của những người tiêu tư sản "nhân dân" say sưa về những tiến bộ có tính chất tiêu thị dân của họ, là như thế đấy!

Tưởng chừng như, dù có bỏ qua không phân tích đời sống kinh tế trong nông thôn của nước ta đi nữa, thì cũng chỉ cần nhìn cái sự thật nổi bật trong lịch sử kinh tế mới của nước ta — những tiến bộ của kinh tế nông dân, mà mọi người đều đã nhận thấy, đi đôi với việc tước đoạt *nông dân* hàng loạt — là đủ thấy rõ rằng thật là vô lý nếu coi *nông dân* là một chỉnh thể đoàn kết và thuần nhất, là đủ thấy rõ tính chất tư sản của tất cả những tiến bộ ấy! Song những "người bạn dân" vẫn làm đui làm điếc trước tất cả những điều đó. Sau khi bỏ mất những mặt tốt của chủ nghĩa dân tuý xã hội - cách mạng cũ ở Nga, họ bám chặt lấy một trong những sai lầm lớn của chủ nghĩa đó, tức là việc không hiểu được sự đối kháng giai cấp trong nội bộ nông dân.

"Người dân tuý trong những năm 70 — ông Guốc-vích nói rất đúng, — không có một ý niệm nào về sự đối kháng giai cấp trong nội bộ của chính ngay nông dân, chỉ đóng khung sự đối kháng ấy trong những mối quan hệ giữa "kẻ bóc lột" — cu-lắc hay quý hút máu — và nạn nhân của nó, người nông dân thầm nhuần tinh thần cộng sản chủ nghĩa\*. Chỉ có một mình Glép U-xpen-xki là giữ thái độ hoài nghi; ông ta mỉm cười mỉa mai đáp lại ảo tưởng chung. Do hoàn toàn biết rất rõ nông dân và do tài năng nghệ sĩ lớn lao của ông, ông đã đi sâu vào bản chất của hiện tượng, ông không thể không thấy rằng chủ nghĩa cá nhân đã trở thành nền tảng của những mối quan hệ kinh tế, không những giữa người cho vay nặng lãi và con nợ, mà

\* Guốc-vích nói ở một đoạn khác (tr.104): "Trong nội bộ công xã nông thôn, đã xuất hiện những giai cấp xã hội đối kháng". Tôi dẫn Guốc-vích chỉ là để bổ sung cho những tài liệu đã trình bày trên kia.

còn giữa nông dân nói chung nữa. Xem bài báo của ông ta: "Sự san bằng"<sup>72</sup> trong tạp chí "Tư tưởng Nga", 1882, số 1" (s.d.d. tr. 106).

Vào những năm 60 và 70, — khi người ta đã rất ít tài liệu tương đối chính xác về kinh tế nông thôn và khi sự phân hoá của nông thôn chưa lộ ra rất rõ, — thì rơi vào ảo tưởng đó là có thể tha thứ được, và thậm chí còn là tất nhiên nữa, nhưng ngày nay phải thật sự cố tình nhăm mắt lại mới không thấy sự phân hoá ấy. Điều rất đáng chú ý là chính trong thời gian gần đây, khi sự phâ sản của nông dân hình như đạt tới điểm cao nhất thì khắp mọi nơi người ta đều nghe nói đến những trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân. Ông V.V. (ông này cũng là một "người bạn dân" chính cống nhất) đã viết cả một quyển sách về vấn đề đó. Và bạn không thể trách ông ấy là nói sai sự thật. Ngược lại, sự tiến bộ về kỹ thuật và nông học trong nông dân là không thể hoài nghi gì được, nhưng tình trạng nông dân bị tước đoạt hàng loạt cũng lại không thể hoài nghi gì được. Ấy thế mà những "người bạn dân" lại tập trung tất cả sự chú ý vào việc người "mu-gích" ráo riết tìm tòi những phương pháp canh tác mới, khiến họ có thể làm cho mảnh đất nuôi sống họ được màu mỡ thêm; đồng thời những "người bạn dân" lại không thấy mặt trái của sự việc, tức là tình trạng cũng những người "mu-gích" ấy đang ráo riết tách rời khỏi ruộng đất. Chẳng khác gì đà điểu, những "người bạn dân" giấu đầu đi để khỏi nhìn thẳng vào thực tế, để khỏi thấy rằng chính họ đang đứng trước quá trình ruộng đất — mà nông dân phải tách khỏi — biến thành tư bản, trước quá trình hình thành của thị trường trong nước\*. Xin các ông cứ thử

\* Việc tìm tòi những "phương pháp canh tác mới" trở nên sôi nổi chính là vì người mu-gích khá giả phải điều khiển một cơ sở kinh doanh lớn hơn, mà anh ta không thể đảm đương nổi với những phương

phủ nhận sự *tồn tại* của hai quá trình đối lập nhau ấy trong nông dân công xã của chúng ta, các ông cứ thử lấy cái gì khác chứ không phải lấy tính chất tư sản của xã hội chúng ta mà *giải thích* hai quá trình đó xem nào! – Không được đâu! Ca ngợi và nói lên toàn những câu nhân đạo và thiện ý, đó là toàn bộ cái "khoa học" của họ, toàn bộ "hoạt động" chính trị của họ.

Và cái cách vá víu như thế chế độ hiện tại theo kiểu tự do chủ nghĩa rụt rè lại được họ thậm chí nâng lên thành cả một triết học. Ông Cri-ven-cô nói một cách thâm thuý rằng: "Làm một việc nhỏ sinh động còn tốt hơn là chẳng làm gì hết". – Thật là vừa mới lại vừa thông minh. Sau nữa, – tác giả nói tiếp – "một việc nhỏ hoàn toàn không đồng nghĩa với một mục đích nhỏ". Để nêu thí dụ về việc "mở rộng hoạt động" như thế, khi mà một việc nhỏ trở thành "đúng và tốt", thì người ta kể ra hoạt động của một bà trong việc xây dựng trường học; rồi đến hoạt động của các luật sư trong nông dân để tẩy trừ những kẻ thích kiện tụng; đến việc các luật sư muôn đi về các tỉnh, theo các phiên xử lưu động của các tòa án huyện, để bênh vực những người bị cáo; cuối cùng, người ta kể đến việc tổ chức – mà chúng ta đã biết – ra các kho hàng cho thợ thủ công: ở đây mở rộng hoạt động (lên thành một mục đích lớn) là ở chỗ lập ra những kho hàng, "do các hội đồng địa phương hợp sức cùng làm, ở những trung tâm sầm uất nhất".

Dĩ nhiên, tất cả những việc làm đó là rất cao quý, nhân đạo và tự do chủ nghĩa, – "tự do chủ nghĩa" bởi vì những việc đó làm cho chế độ kinh tế tư sản thoát khỏi mọi xiềng xích trung cổ, và do đó tạo thuận lợi cho công nhân

---

pháp cũ; chính là vì sự cạnh tranh buộc anh ta phải tìm tòi những phương pháp mới, do chỗ nông nghiệp ngày càng có tính chất hàng hoá, có tính chất tư sản.

đấu tranh chống chính ngay chế độ tư sản, chế độ mà dĩ nhiên là những biện pháp như thế không làm tổn thương, trái lại còn làm cho mạnh thêm, – tất cả những điều đó chúng ta đã đọc từ lâu trong tất cả các sách báo của phái tự do ở Nga. Kể ra thì cũng chẳng cần phải phản đối cái đó nữa, nếu các ngài trong tạp chí "Của cải nước Nga" không buộc chúng ta phải phản đối: họ đã đưa "những mầm mống rụt rè của chủ nghĩa tự do" ấy ra để **CHỐNG** những người dân chủ - xã hội và để làm gương cho những người này, đồng thời họ lại còn trách cứ những người này là đã từ bỏ những "lý tưởng của cha ông". Cho nên chúng tôi không thể không nói rằng phản đối những người dân chủ - xã hội mà lại đề nghị và nêu lên cái hoạt động *tự do chủ nghĩa* có tính chất ôn hoà và thận trọng ấy (nghĩa là hoạt động phục vụ cho giai cấp tư sản) thì ít ra cũng đáng nực cười. Còn về cha ông và lý tưởng của cha ông chúng ta thì cần chú ý là mặc dầu những lý luận trước kia của những người dân tuý Nga có sai lầm và không tưởng đến đâu chăng nữa, nhưng những người này dù sao cũng giữ một thái độ **HOÀN TOÀN** phủ định đối với các "mầm mống rụt rè của chủ nghĩa tự do" ấy. Tôi mượn câu đó trong một bài báo của ông N. Mi-khai-lốp-xki: "Nhân việc xuất bản quyển sách của Các Mác bằng tiếng Nga" ("Ký sự nước nhà", 1872, số 4), một bài báo viết với một giọng văn sinh động, linh hoạt và tươi sáng (so với các bài ông ta viết hiện nay), trong đó ông ta kịch liệt chống lại cái đề nghị là không nên làm phật ý những người trẻ tuổi thuộc phái tự do của nước ta.

Nhưng đó là việc đã xảy ra từ lâu, lâu đến nỗi những "người bạn dân" đã có thể quên hết tất cả những điều đó, và với sách lược của họ, họ đã chỉ rõ cho ta thấy rằng nếu không phê phán theo quan điểm duy vật các thiết chế chính trị, không hiểu được tính chất giai cấp của nhà nước hiện đại thì chủ nghĩa cấp tiến về chính trị chỉ cách chủ nghĩa cơ hội về chính trị có một gang thôi.

Xin dẫn ra vài thí dụ về chủ nghĩa cơ hội ấy:

"Việc cải tổ Bộ tài sản nhà nước thành Bộ nông nghiệp, — ông I-u-gia-cốp tuyên bố, — có thể có ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình phát triển kinh tế của nước ta, nhưng cũng có thể chỉ là một sự thay quan đổi chức mà thôi" ("Cửa cải nước Nga", số 10).

Vậy tất cả vấn đề là tuỳ ở chỗ: người ta "vời đến" ai, — đến những người bạn dân hay đến những người đại biểu cho lợi ích của địa chủ và của nhà tư bản. Còn bản thân lợi ích, thì người ta có thể không đụng chạm đến.

Cũng ông I-u-gia-cốp ấy nói tiếp: "Bảo vệ kẻ yếu về kinh tế chống lại kẻ mạnh về kinh tế, là nhiệm vụ tất nhiên thứ nhất trong chính sách can thiệp của nhà nước", và nhà bình luận sinh hoạt trong nước, trong số 2 tờ "Cửa cải nước Nga", cũng đã lặp lại đúng những lời như thế. Và để cho mọi người đều tin rằng ông ta hiểu cái điều vô nghĩa\* có tính chất từ thiện đó chẳng kém gì các bạn đồng sự xứng đáng của ông ta, tức các nhà tư tưởng thuộc phái tự do và cấp tiến của tầng lớp tiểu thị dân ở Tây Âu, ông I-u-gia-cốp thêm vào điều đã nói trên, như sau:

"Các đạo luật của Glát-xtôn về ruộng đất<sup>73</sup>, các đạo luật của Bi-xmác về bảo hiểm công nhân, chế độ thanh tra công xưởng, ý kiến thành lập ngân hàng nông dân ở nước ta, việc tổ chức di dân ở trong nước, các biện pháp chống tầng lớp cu-lắc: tất cả những sự việc đó đều là những hành động thử áp dụng chính cái nguyên tắc can thiệp của nhà nước nhằm bênh vực kẻ yếu về kinh tế".

\* Vô nghĩa, bởi vì lực lượng của "kẻ mạnh về kinh tế", thì ngoài những cái khác ra, chính là ở chỗ nó nắm quyền lực về chính trị. Không có quyền lực đó thì nó sẽ không thể duy trì được sự thống trị của nó về kinh tế.

Nói như thế cũng đã là tốt, vì nói thẳng thắn. Ở đây, tác giả đã công khai nói rằng ông ta cũng muốn đứng trên cơ sở những quan hệ xã hội hiện tại, giống hệt như các ngài Glát-xtôn và các ngài Bi-xmác, rằng ông ta cũng muốn sửa chữa và vá vú hệt như thế cái xã hội hiện tại (tức là xã hội tư sản — điều mà ông không hiểu, cũng y như ở Tây Âu những kẻ tán thành bọn Glát-xtôn và bọn Bi-xmác không hiểu), chứ không phải là đấu tranh chống lại xã hội ấy. Điều hoàn toàn ăn khớp với quan điểm lý luận cơ bản ấy của những "người bạn dân", là họ coi nhà nước — cơ quan sinh ra trên cơ sở cái xã hội hiện đại ấy và bênh vực lợi ích của các giai cấp thống trị trong xã hội đó — là một công cụ để cải cách. Họ thật thà cho rằng nhà nước là vạn năng và đứng trên mọi giai cấp; họ mong đợi nhà nước không những "nâng đỡ" người lao động, mà còn lập ra một trật tự chân chính và đúng đắn (như chúng ta đã nghe ông Cri-ven-cô nói). Vả lại, hiển nhiên là chẳng có thể mong chờ được cái gì khác ở họ, những nhà tư tưởng thuần túy của giai cấp tiểu thị dân. Chính điểm đó là một trong những đặc điểm chủ yếu và tiêu biểu khiến cho giai cấp đó biến thành một giai cấp phản động: người sản xuất nhỏ, bị phân tán và bị cô lập bởi chính những điều kiện sản xuất, bị trói buộc vào một nơi nhất định và vào một kẻ bóc lột nhất định, không thể hiểu được tính chất giai cấp của sự bóc lột và của sự áp bức đã làm cho người đó đôi khi đau khổ chẳng kém gì người vô sản; người sản xuất nhỏ đó không thể hiểu được rằng trong xã hội tư sản thì ngay cả nhà nước cũng không thể không là một nhà nước có tính chất giai cấp\*.

\* Đó cũng là điều khiến những "người bạn dân" trở thành những kẻ phản động nguy hại nhất khi họ nói rằng nhiệm vụ tự nhiên của nhà nước là bảo vệ kẻ yếu về kinh tế (theo cái đạo đức tầm thường kiểu bà già của họ thì phải như thế đấy), thế mà toàn bộ lịch sử nước

Thế thì tại sao, hỡi các ngài "bạn dân" rất đáng tôn kính, tại sao chính phủ ta cho đến nay — với một sự cố gắng đặc biệt từ sau chính cuộc cải cách giải phóng đó — lại chỉ "ủng hộ, bảo vệ và tạo ra" giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản? Tại sao hoạt động xấu xa đó của cái chính phủ chuyên chế tưởng như là đúng trên các giai cấp, lại tiến hành đúng vào thời kỳ lịch sử mà nét đặc trưng của đời sống trong nước là sự phát triển của kinh tế hàng hoá, của thương nghiệp và của công nghiệp? Tại sao các ông lại nghĩ rằng những sự biến đổi vừa nói đó của đời sống trong nước, là cái có sau, còn chính sách của chính phủ là cái có trước, mặc dầu những sự biến đổi đầu tiên đã diễn ra sâu sắc đến mức là chính phủ cũng không nhìn thấy được và đã gây ra một loạt chướng ngại chống lại những biến đổi ấy, mặc dầu là cũng chính cái chính phủ "chuyên chế" đó, trong những điều kiện khác của đời sống trong nước, đã "ủng hộ", "bảo vệ" và "tạo ra" một giai cấp khác?

Ồ, những "người bạn dân" chẳng bao giờ tự đặt ra những câu hỏi như thế cả! Vì tất cả những điều đó đều là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, là "chủ nghĩa Hê-ghen", "chủ nghĩa thần bí và siêu hình học" mà lại. Họ nghĩ giản đơn rằng chính phủ đó, nếu người ta yêu cầu nó một cách nhã nhặn và dịu dàng, thì nó sẽ có thể thu xếp ổn thỏa cả. Mà về mặt dịu dàng, thì phải đánh giá cho đúng tờ "Của cải nước Nga": sự thật thì ngay cả trong các báo

---

Nga và toàn bộ chính sách đối nội đều chứng minh rằng nhiệm vụ của nhà nước của nước ta chỉ là bảo vệ bọn địa chủ và giai cấp đại tư sản, và đàn áp một cách hết sức dã man mọi mưu toan tự vệ của những "kẻ yếu về kinh tế". Và đương nhiên chính đó là nhiệm vụ *tự nhiên* của nhà nước, vì chế độ chuyên chế và chế độ quan liêu thâm rất sâu tinh thần nông nô và tư sản, và bởi vì, trong lĩnh vực kinh tế, giai cấp tư sản chỉ phổi và thống trị tuyệt đối, nó kiềm giữ người công nhân trong tình trạng phải "chịu lép một bể".

chí của phái tự do ở Nga, tờ báo này cũng tỏ ra không biết giữ một thái độ ít nhiều độc lập. Xin các bạn hãy coi đây:

"Việc bãi bỏ thuế muối, thuế thân và việc giảm bớt tiền chuộc", được ông I-u-gia-cốp coi là "sự giảm nhẹ rất quan trọng cho nền kinh tế nhân dân".Ồ, đương nhiên là như thế! Nhưng sau việc bãi bỏ thuế muối chẳng phải là việc đặt ra vô số thuế gián thu mới và tăng thêm những thứ thuế cũ đó sao? sau việc bãi bỏ thuế thân chẳng phải là việc tăng thêm số tiền mà những nông dân trước kia thuộc nhà nước buộc phải trả dưới hình thức tiền chuộc đó sao? sau việc giảm bớt tiền chuộc lừng danh kia (trong khi thi hành biện pháp giảm bớt ấy, thậm chí nhà nước cũng không trả lại cho nông dân số tiền lời mà nhà nước đã thu được trong việc chuộc lại), há chẳng phải là ngày nay cũng vẫn còn một sự chênh lệch giữa số tiền phải trả và năng suất của ruộng đất, nghĩa là vẫn còn một tàn tích thật sự về tinh phong kiến đấy sao?— Chẳng sao cả! Vì cái quan trọng ở đây chỉ là cái "bước đầu", là "nguyên tắc" thôi, rồi sau này... rồi sau này, còn có thể đưa ra những yêu cầu mới nữa kia mà!

Nhưng đó chỉ là hoa. Còn đây mới là quả:

"Những năm 80 đã giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân (nhờ các biện pháp nói trên), và như thế là những năm đó đã cứu nhân dân khỏi bị phá sản hoàn toàn".

Đây cũng lại là một câu điển hình vì cái tính chất tôt tớ vô liêm sỉ của nó, một câu mà người ta chỉ có thể so sánh với lời tuyên bố đã dẫn ra trên kia của ông Mi-khai-lốp-xki nói rằng chúng ta còn phải tạo ra giai cấp vô sản. Nói đến đây, ta không thể không nhớ lại lịch sử tiến hóa của con người thuộc phái tự do ở Nga, mà Sê-đrin đã mô tả rất đúng. Con người thuộc phái tự do đó bắt đầu bằng cách yêu cầu các nhà cầm quyền ban hành những cải cách "trong phạm vi có thể được"; rồi tiếp tục bằng cách khẩn

cầu: "một chút gì đó cũng được", và kết thúc bằng một lập trường vĩnh viễn và bất di bất dịch là "thích nghi với sự hèn mạt". Quả vậy, chúng ta không thể nào không nói rằng những "người bạn dân" đã giữ cái lập trường vĩnh viễn và bất di bất dịch ấy, khi mà với cái ẩn tượng còn mới tinh về nạn đói của hàng triệu người vừa xảy ra, — cái nạn đói mà chính phủ đã phản ứng lại trước tiên bằng một sự keo kiệt con buôn, sau đó bằng một sự hèn nhát cũng không kém phần con buôn, — họ vẫn tuyên bố trên báo chí của họ là chính phủ đã cứu nhân dân khỏi bị phá sản hoàn toàn!! Vài năm nữa sẽ trôi qua, những năm sẽ được đánh dấu bằng một sự tước đoạt nồng dân còn nhanh hơn nữa, cùng với việc thành lập Bộ nông nghiệp, chính phủ sẽ bồi bổ một hay hai thứ thuế trực thu và sẽ lập ra mấy thứ thuế gián thu mới; sau đó 40 triệu người sẽ lâm vào cảnh đói, — và các ngài ấy cũng sẽ viết đúng theo cái kiểu trước kia: các ông thấy chưa, hiện có 40 triệu người đói chứ không phải 50 triệu; đó là nhờ chính phủ đã giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân và cứu họ khỏi bị phá sản hoàn toàn, đó là nhờ chính phủ đã nghe lời những "người bạn dân" và đã thành lập Bộ nông nghiệp!

Một thí dụ khác:

Nhà bình luận về sinh hoạt trong nước, trong tờ "Của cải nước Nga", số 2, khi giải thích rằng "may sao" (sic!) nước Nga là một nước lạc hậu "đã giữ được những yếu tố để thiết lập chế độ kinh tế của mình trên cơ sở nguyên tắc đoàn kết" \* thì nói rằng do đó nhà nước Nga có thể

\* Ai đoàn kết với ai? địa chủ với nông dân ư? người mu-gich khá giả với những người khổ rách áo ôm ư? chủ xuồng với công nhân ư? Để hiểu được ý nghĩa của cái nguyên tắc đoàn kết" cỏ điền đó, cần nhớ lại rằng sự đoàn kết giữa chủ và thợ đạt được "là nhờ việc giảm bớt tiền công".

tham gia "vào các quan hệ quốc tế với tư cách là kẻ đi truyền bá sự đoàn kết kinh tế", rằng "sự hùng cường về chính trị" không thể chối cãi được của nước Nga làm cho nó càng có thêm cơ hội để đóng vai trò đó!!

Chính tên sen đầm Âu châu đó, cái thành trì thường xuyên và hết sức đáng tin cậy của mọi lực lượng phản động, kẻ đã đưa dân Nga đến cái nhục là vốn bị áp bức ở trong nước, nhưng họ lại bị dùng làm công cụ để áp bức các dân tộc phương Tây, — chính tên sen đầm đó đã được coi là người đi truyền bá sự đoàn kết kinh tế đấy!

Thật là quá chừng quá đỗi! Các ngài "bạn dân" còn tệ hơn tất cả những người thuộc phái tự do nữa. Họ không những cầu khẩn, ca tụng chính phủ, mà lại còn bái phục chính phủ, bái phục sát đất, bái phục với biết bao nhiệt tâm khiến người ta kinh hãi khi nghe cái trán thần dân trung thành của họ đậm đàm đốm xuống đất.

Các bạn có nhớ cái định nghĩa của người Đức về tên phi-li-xtanh không?

Was ist der Philister?  
Ein hohler Darm,  
Voll Furcht und Hoffnung,  
Daß Gott erbarm<sup>1)</sup>.

Cái định nghĩa ấy không thích hợp lắm với trường hợp chúng ta nói đây. Chúa... chúa ở nước ta bị đầy hăn xuống hàng thứ yếu. Nhưng nhà cầm quyền thì lại là một việc khác. Và nếu, trong cái định nghĩa kia, chúng ta thay tiếng "chúa" bằng những tiếng "nhà cầm quyền" thì chúng ta

<sup>1)</sup> — Phi-li-xtanh là gì?  
Một cái ruột trống rỗng,  
Đầy sợ sệt và hy vọng,  
Vào lòng lành của Chúa  
(Gô-to).

sẽ có một câu nói biểu thị một cách chính xác nhất nội dung tư tưởng, trình độ đạo đức và dũng khí công dân của những "người bạn dân" nhân đạo và tự do chủ nghĩa ở Nga.

Ngoài cái quan niệm hết sức vô lý của họ về chính phủ, những "người bạn dân" còn có cái quan niệm cũng vô lý như thế về cái gọi là "tầng lớp trí thức". Ông Cri-ven-cô viết: "Sách báo"... cần phải "đánh giá hiện tượng căn cứ theo ý nghĩa xã hội của nó và phải khuyến khích mọi mưu toan hướng tới cái thiện. Sách báo đã nhắc đi nhắc lại và tiếp tục nhắc đi nhắc lại việc thiếu giáo viên, thiếu bác sĩ, thiếu những nhà kỹ thuật, việc nhân dân đang ốm đau, nghèo đi (ít nhà kỹ thuật quá!), mù chữ, v.v.; và khi có những kẻ chán không muốn ngồi mãi quanh chiếc thảm xanh, không muốn tham dự mãi những cuộc vui tài tử, không muốn ăn mãi món chả cá chiên ở nhà viên đại biểu quý tộc, khi có những kẻ đi làm công việc với một tinh thần quên mình hiếm có (các bạn thấy chưa: họ từ chối thảm xanh, trò vui và chả rán đấy!), thì bất chấp biết bao trở ngại, sách báo phải chào mừng họ".

Dưới đó hai trang, với vẻ trịnh trọng mãn cán của một viên quan lại từng trải, ông ta trách mắng những kẻ nào "ngập ngừng không biết có nên nhận lấy, theo điều lệ mới, cái chức vụ là trưởng hội đồng địa phương, đốc lý, chủ tịch hay Ủy viên hội đồng địa phương, hay không. Trong một xã hội mà ý thức về yêu cầu và nghĩa vụ của công dân đã được phát triển (xin các ngài hãy nghe đây: thật xứng đáng là cách nói của các viên quan lớn nổi tiếng ở Nga, của những ngài Ba-ra-nốp hay Cô-xích nào đó!) thì ngập ngừng như thế, xử sự như thế là không được, bởi vì xã hội này tiếp thu mọi cải cách theo cách riêng của nó, miễn là cải cách đó mang những mầm mống của cuộc sống, nghĩa là xã hội đó lợi dụng và phát triển các mặt hợp lý của cải cách, đồng thời

bỏ mặc cho các mặt vô ích của nó chết dần đi; và trong trường hợp nếu cải cách chẳng có sức sống gì cả thì nó sẽ hoàn toàn là một vật lạ".

Có trời mà biết được đó là cái gì! Một thứ chủ nghĩa cơ hội chỉ đáng một xu thôi, mà lại trình bày với một giọng dương dương tự mãn đến như thế! Vậy ra mục đích của sách báo là cớp nhặt những chuyện thêu dệt trong các phòng khách nói về những người mác-xít hung ác, là cuí đầu trước chính phủ để cảm ơn nó đã cứu nhân dân khỏi bị phá sản hoàn toàn, là chào mừng những kẻ chán không còn muốn ngồi quanh chiếc thảm xanh nữa, là dạy cho "công chúng" chờ nên từ chối những chức vụ như chức thủ trưởng hội đồng địa phương... Nhưng tôi đương đọc cái gì đây? Tờ "Tuần lê"<sup>74</sup> hay tờ "Thời mới"? — Không, đó là tờ "Của cải nước Nga", cơ quan của những người dân chủ tiên tiến Nga đấy...

Thế mà các ngài đó lại bàn về những "lý tưởng của cha ông", tự nhận rằng chính mình là những người đã gìn giữ những truyền thống của thời kỳ mà nước Pháp truyền bá khắp châu Âu những tư tưởng xã hội chủ nghĩa<sup>75</sup>, của thời kỳ mà việc tiếp thu những tư tưởng đó đã làm phát sinh tại Nga những lý luận và học thuyết của Ghéc-tsen, của Tséc-nú-sép-xki. Đó là một điều có thể khiến người ta hết sức phẫn nộ và bức tức, nếu tờ "Của cải nước Nga" không phải là một tạp chí quá khôi hài, và nếu những lời tuyên bố như thế trên các trang của tờ tạp chí ấy không phải chỉ gây ra một trận cười vang. Đúng, các ông đã bôi nhọ những lý tưởng ấy! Thật ra, những lý tưởng ấy của những người xã hội chủ nghĩa Nga đầu tiên, của những người xã hội chủ nghĩa trong cái thời đại mà Cau-xky đã định nghĩa rất đúng là:

— "thời đại mà mỗi người xã hội chủ nghĩa là một thi sĩ và mỗi thi sĩ là một nhà xã hội chủ nghĩa, — những lý tưởng ấy là gì?

— *Lòng tin vào một kết cấu đặc thù, vào chế độ công xã trong đời sống Nga; do đó lòng tin vào khả năng có thể có một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của nông dân;* — đó là điều đã cổ vũ họ, đã thúc đẩy hàng chục hàng trăm người đứng lên đấu tranh anh dũng chống chính phủ. Và các ông sẽ không thể trách những người dân chủ - xã hội là đã không biết đánh giá công lao lịch sử vĩ đại của những người ưu tú đó trong thời đại của họ, là đã không biết kính trọng sâu sắc tên tuổi họ. Nhưng tôi xin hỏi các ông, lòng tin ấy bây giờ ở đâu? Nó không còn nữa, nó không còn nữa đến nỗi hồi năm ngoái, khi ông V.V. có giải thích rằng công xã dạy cho nhân dân biết hành động đoàn kết nhất trí, rằng công xã là một nguồn tình cảm vị tha, v.v.<sup>76</sup>, — thì chính ông Mi-khai-lốp-xki cũng thấy ngượng và thẹn thùng bảo ông V.V. rằng "không có công trình nghiên cứu nào chứng minh mối liên hệ giữa công xã của nước ta và chủ nghĩa vị tha cả"<sup>77</sup>. Quả là không có một công trình nghiên cứu như thế thật. Ấy thế mà đã có một thời kỳ người ta tin và vững tin vào điều đó mà chẳng có nghiên cứu gì hết.

Như thế nào? Tại sao? Căn cứ vào đâu?..

— "mỗi người xã hội chủ nghĩa là một thi sĩ và mỗi thi sĩ là một nhà xã hội chủ nghĩa".

Thêm nữa, — cũng ông Mi-khai-lốp-xki ấy nói tiếp, — tất cả những nhà nghiên cứu trung thực đều đồng ý thừa nhận rằng nông thôn đang tách ra thành một bên là quần chúng vô sản, một bên là một nhóm "cu-lắc" thống trị tất cả số dân cư còn lại. Lần này nữa, ông ta cũng lại có lý: nông thôn đang thật sự phân hoá. Hơn nữa, nông thôn đã hoàn toàn phân hoá từ lâu rồi. Cùng với nông thôn đó, cả chủ nghĩa xã hội cũ của nông dân Nga cũng đã phân hoá, một mặt nó nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội công nhân, một mặt nó bị thoái hoá thành một thứ chủ nghĩa cấp tiến tiểu thị dân tầm thường. Không

thể gọi sự biến đổi đó là cái gì khác hơn sự thoái hoá. Từ học thuyết về kết cấu đặc thù của đời sống nông dân, về những con đường hoàn toàn độc đáo của sự phát triển ở nước ta, đã nảy ra một thứ chủ nghĩa chiết trung nhỏ hẹp, nó không còn có thể phủ nhận được rằng kinh tế hàng hoá đã trở thành cơ sở của sự phát triển kinh tế và đã biến thành chủ nghĩa tư bản, và nó không muốn thấy tính chất tư sản trong tất cả các quan hệ sản xuất, cũng không muốn thấy tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong chế độ đó. Từ một cương lĩnh chính trị nhằm mục đích *phát động nông dân* làm cách mạng xã hội chủ nghĩa *chống lại các cơ sở của xã hội hiện tại*<sup>\*</sup>, đã nảy ra một cương lĩnh nhằm mục đích vá víu, "cải thiện" tình cảnh của nông dân, đồng thời *vẫn bảo tồn các cơ sở của xã hội hiện tại*.

Nói cho đúng ra, tất cả những điều trên đây đã có thể cho ta một ý niệm về việc người ta có thể chờ đợi một sự "phê phán" như thế nào ở các ngài trong nhóm "Của cải nước Nga", khi mà họ tập tành "đả" những người dân chủ - xã hội. Họ cũng không có ngay cả ý định trình bày một cách thẳng thắn và trung thực quan điểm của những người dân chủ - xã hội về hiện thực nước Nga (đúng về phương diện kiểm duyệt mà nói thì việc này vẫn hoàn toàn có thể làm được, nếu họ đặc biệt nhấn mạnh mặt kinh tế và nếu họ chỉ dùng những câu nói chung chung, theo kiểu È-dốp, như những câu họ vẫn dùng trong toàn bộ cuộc "luận chiến" của họ) và phê bình quan điểm ấy về thực chất, bác bỏ sự đúng đắn của những kết luận thực tiễn rút từ quan điểm đó ra. Đáng lẽ làm như

\* Về thực chất, tất cả những cương lĩnh cách mạng trước đây ở ta chung quy lại là như thế, — chẳng hạn, kể từ những người theo phái Ba-cu-nin và những người nổi loạn<sup>78</sup> đến những người dân tuý, rồi đến những người Dân ý<sup>79</sup>, những người này cũng có một lòng tin mạnh mẽ rằng nông dân sẽ cử một đa số tuyệt đối gồm các nhà xã hội chủ nghĩa đi dự Hội nghị toàn quốc của các hội đồng địa phương sắp tới<sup>80</sup>.

thế thì họ lại thích lảng tránh bằng những câu vô nghĩa về những công việc trừu tượng và về lòng tin vào các công thức đó, về việc tin chắc rằng mỗi nước cần phải trải qua giai đoạn... và những cái nhảm nhí khác cùng loại như thế mà chúng ta đã biết một cách đầy đủ ở ông Mi-khai-lốp-xki. Đồng thời người ta còn thấy có những sự xuyên tạc thật sự. Thí dụ, ông Cri-ven-cô tuyên bố rằng Mác "đã thừa nhận là chúng ta có thể, tuỳ theo ý muốn của mình (?!! Như vậy là, *theo Mác*, sự tiến hoá của các quan hệ kinh tế - xã hội sẽ tuỳ thuộc vào ý chí và ý thức của người ta ư?? Như thế là thế nào? — là dốt nát cùng cực hay là vô liêm sỉ chưa từng thấy!?) và với một hoạt động thích đáng, tránh được những bước thăng trầm của chủ nghĩa tư bản và đi theo một con đường khác, hợp lý hơn (sic!!!)".

Điều bậy bạ đó, hiệp sĩ của chúng ta đã nói lên được là nhờ dùng một thủ đoạn gian lận thật sự. Trong lúc trích dẫn "Thư của Các Mác", một bức thư nổi tiếng (xem "Truyền tin pháp luật", 1888, số 10), — đoạn mà Mác tỏ lòng kính trọng sâu sắc Tséc-nư-sép-xki, là người cho rằng nước Nga có thể "không phải chịu đựng những sự đau khổ dưới chế độ tư bản", thì ông Cri-ven-cô, sau khi đóng dấu ngoặc kép lại, nghĩa là sau khi chấm dứt đoạn trích dẫn chính xác những lời của Mác (đoạn này kết thúc như sau: "ông ta (Tséc-nư-sép-xki) tán thành giải pháp sau cùng này"), bèn viết thêm: "Và, Mác nói, tôi *tán thành* (ông Cri-ven-cô viết ngả) các quan điểm ấy" (tr. 186, số 12).

Thật ra thì Mác đã nói: "Và nhà phê bình đáng kính của tôi ít ra cũng đã có đủ lý do, căn cứ vào lòng kính trọng của tôi đối với "nhà bác học và nhà phê bình vĩ đại của nước Nga" ấy, để kết luận rằng tôi tán thành các quan điểm của ông ta về vấn đề ấy, cũng như trái lại, ông ta có đủ lý do, căn cứ vào cuộc luận chiến của tôi chống lại "nhà văn" Nga đã từng chủ trương thuyết đại xla-vơ, để

kết luận rằng tôi bác bỏ các quan điểm ấy"<sup>81</sup> ("Truyền tin pháp luật", số 10, tr. 271).

Như vậy là Mác nói rằng ông Mi-khai-lốp-xki không có quyền coi Mác là thù địch với cái ý kiến về sự phát triển đặc thù của nước Nga, vì Mác cũng quý trọng những người tán thành ý kiến ấy; thế mà trong khi giải thích, ông Cri-ven-cô lại nói chêch đi rằng Mác đã "thừa nhận" sự phát triển đặc thù ấy. Rõ ràng là một sự xuyên tạc. Lời tuyên bố trên kia của Mác chứng tỏ hoàn toàn rõ ràng rằng Mác tránh trả lời thẳng vào vấn đề: "Ông Mi-khai-lốp-xki lẽ ra đã có thể căn cứ vào một nhận xét nào trong hai nhận xét mâu thuẫn nhau đó, nghĩa là ông không có cơ sở để căn cứ vào ý kiến này hay ý kiến kia mà kết luận về quan điểm của tôi đối với tình hình Nga nói chung". Và để cho những nhận xét ấy không bị đem dùng làm cái cớ để cho người ta đưa ra những sự giải thích sai lạc đi, cho nên cũng ngay trong bức "thư" ấy, Mác đã trả lời thẳng vào vấn đề là học thuyết của ông có thể áp dụng vào nước Nga như thế nào. Câu trả lời ấy chỉ rất rõ rằng Mác tránh trả lời về thực chất, tránh phân tích những tài liệu của nước Nga, mà chỉ dựa vào những tài liệu đó mới có thể giải quyết được vấn đề. Ông nói: "Nếu nước Nga có xu hướng trở thành một nước tư bản chủ nghĩa theo giương các nước Tây Âu, — mà về mặt này thì trong những năm gần đây nó đã gây nhiều tai hại cho mình, — nó sẽ không thể đạt được mục đích ấy nếu trước hết nó không biến một phần lớn nông dân của nó thành vô sản"<sup>82</sup>.

Thiết tưởng như vậy là hoàn toàn rõ rồi: vấn đề chính là ở chỗ xét xem nước Nga có xu hướng trở thành một nước tư bản chủ nghĩa không, xem sự phá sản của nông dân Nga có là quá trình hình thành ra một chế độ tư bản chủ nghĩa, một giai cấp vô sản tư bản chủ nghĩa không; và Mác nói rằng "nếu" nước Nga có xu hướng đó thì nó phải biến một phần lớn nông dân của nó thành vô sản.

Nói cách khác, học thuyết của Mác là ở chỗ nghiên cứu và giải thích sự tiến hoá của chế độ kinh tế của một số nước nhất định, và "sự vận dụng" học thuyết ấy vào nước Nga chỉ có thể là ở chỗ **SỬ DỤNG** những biện pháp đã được đề ra của phương pháp **DUY VẬT** và của khoa kinh tế chính trị **LÝ LUẬN**, để **Nghiên cứu** các quan hệ sản xuất ở Nga và sự tiến hoá của các quan hệ ấy\*.

Việc đề ra một lý luận mới về phương pháp luận và về chính trị kinh tế học đã đánh dấu một tiến bộ rất vĩ đại của khoa học xã hội, một bước tiến khổng lồ của chủ nghĩa xã hội, đến nỗi gần như là ngay sau khi bộ "Tư bản" ra đời thì đối với những người xã hội chủ nghĩa ở Nga, vấn đề "vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" đã trở thành vấn đề lý luận chủ yếu, các cuộc thảo luận sôi nổi nhất đã tập trung chung quanh vấn đề đó, và tuỳ theo cách người ta giải quyết vấn đề đó mà người ta thảo ra những luận điểm có tính chất cương lĩnh quan trọng nhất. Điều đáng chú ý là khi xuất hiện (khoảng 10 năm trước đây) một nhóm đặc biệt những người xã hội chủ nghĩa khẳng định rằng nước Nga đã tiến triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, và lấy những số liệu trong hiện thực kinh tế của nước Nga làm cơ sở cho sự khẳng định đó, — thì nhóm ấy lúc bấy giờ đã không gặp phải một sự phê phán trực tiếp và rõ ràng nào về thực chất cả, một sự phê phán cũng dựa vào những nguyên lý phương pháp luận và những nguyên lý lý luận như thế nhưng lại giải thích những số liệu ấy theo một cách khác.

Những "người bạn dân" là những kẻ đã mở cả một chiến dịch chống những người mác-xít thì lại càng không

\* Tôi nhắc lại là kết luận ấy không thể không rõ ràng đối với tất cả những ai đã đọc "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", "Sự khốn cùng của triết học" và "Tư bản", và chỉ có ông Mi-khai-lốp-xki là cần được giải thích riêng thôi.

lấy sự phân tích các tài liệu thực tế làm cơ sở cho lập luận của họ. Họ lảng tránh, như chúng ta đã thấy trong bài báo thứ nhất, bằng những câu nói suông. Và ông Mi-khai-lốp-xki chẳng bở lỡ cơ hội thi thoái tài trí của mình về vấn đề thiếu nhất trí trong những người mác-xít, về sự bất đồng giữa họ với nhau. Và ông N.C. Mi-khai-lốp-xki "nổi tiếng của chúng ta" lấy làm vui thích với những câu hóm hỉnh của ông ta về những người mác-xít "chính cống" và "không chính cống". Đúng là trong những người mác-xít không có sự nhất trí hoàn toàn. Nhưng sự thật đó, một là đã bị ông Mi-khai-lốp-xki trình bày sai đi, hai là nó không chứng tỏ sự yếu đuối mà chứng tỏ chính sức mạnh và sức sống của phái dân chủ - xã hội Nga. Thật vậy, đặc điểm nổi bật của thời gian gần đây là ở chỗ những người xã hội chủ nghĩa đi đến những quan điểm dân chủ - xã hội bằng những con đường khác nhau, và do đó trong khi tuyệt đối tán thành luận điểm chủ yếu cho rằng nước Nga là một xã hội tư sản, để ra từ chế độ nông nô, rằng hình thái chính trị của nó là một nhà nước giai cấp, và con đường duy nhất để chấm dứt tình trạng bóc lột người lao động là cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, thì họ lại bất đồng ý kiến với nhau trong nhiều vấn đề chi tiết, trong phương thức lập luận cũng như trong cách giải thích tỉ mỉ hiện tượng này hay hiện tượng khác của đời sống ở Nga. Cho nên để cho ông Mi-khai-lốp-xki biết mà vui thích trước đi, tôi xin nói rằng chẳng hạn ngay cả trong những vấn đề đã được bàn lướt qua trong các lời nhận xét vấn đề này — vấn đề cải cách nông dân, vấn đề kinh tế của nền nông nghiệp nông dân và của các nghề thủ công nghiệp, vấn đề thuê ruộng, v.v., — cũng vẫn có nhiều ý kiến khác nhau trong khuôn khổ cái luận điểm vừa dẫn ra ở trên, luận điểm cơ bản và chung cho tất cả những người dân chủ - xã hội. Sự nhất trí của những người yên tâm với việc đồng lòng

thừa nhận những "chân lý cao cả" thuộc loại như: cuộc cải cách nông dân *sẽ có thể* mở ra cho nước Nga những con đường phát triển bình yên và đúng đắn, nhà nước *sẽ có thể* không vời đến những người đại biểu cho lợi ích của chủ nghĩa tư bản mà vời đến những "người bạn dân", công xã *sẽ có thể* xã hội hoá nông nghiệp cùng với nền công nghiệp chế biến mà thợ thủ công *sẽ có thể* đưa lên thành một nền sản xuất lớn, *nhan dân* thuê ruộng đất *sẽ* khiến cho nền kinh tế *nhan dân* đứng vững được — sự nhất trí cảm động và thống thiết ấy đã bị thay thế bằng những sự bất đồng ý kiến của những người tìm hiểu tổ chức kinh tế *hiện thực, hiện tại* của nước Nga, coi đó là một hệ thống những quan hệ sản xuất nhất định, tìm hiểu sự tiến hoá kinh tế *hiện thực* của nước Nga, tìm hiểu kiến trúc thượng tầng chính trị và tất cả các kiến thức thượng tầng khác của nó.

Và nếu công việc đó, xuất phát từ những quan điểm khác nhau, lại dẫn đến chỗ thừa nhận cái luận điểm chung tất nhiên quy định cả hoạt động chính trị thống nhất và do đó, trao cho tất cả những người thừa nhận luận điểm ấy, cái quyền và cái nghĩa vụ tự cho mình và tự gọi mình là "**NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI**", — nếu công việc đó vẫn còn để một phạm vi rộng lớn cho những ý kiến bất đồng về nhiều vấn đề riêng biệt, thì điều đó đương nhiên là chỉ chứng tỏ sức mạnh và sức sống của phong trào dân chủ - xã hội Nga mà thôi\*.

\* Vì cái lý do giản đơn là cho đến nay vẫn chưa có một giải pháp nào cho các vấn đề đó cả. Thật vậy, không thể coi việc giải quyết vấn đề thuê ruộng đất là sự khẳng định rằng "nhân dân thuê ruộng đất khiến cho nền kinh tế nhân dân đứng vững được", hay là sự miêu tả chế độ nông dân dùng nông cụ riêng của mình để canh tác ruộng đất của địa chủ, như sau: "nông dân đã tỏ ra mạnh hơn địa chủ" là kẻ "đã hy sinh tính độc lập của mình để cho nông dân được độc lập"; "nông dân đã giành được nền đại sản xuất trong tay địa chủ", "nhân

Hơn nữa, những điều kiện để tiến hành công tác đó thì xấu đến nỗi khó mà tưởng tượng được một cái gì xấu hơn: không có và không thể có được một cơ quan nào để phối hợp công tác; chế độ cảnh sát ở nước ta làm cho những sự giao thiệp cá nhân bị trở ngại đến cực độ. Rõ ràng là những người dân chủ - xã hội không thể thoả thuận và nhất trí với nhau về các chi tiết đến mức cần thiết, nên họ có những ý kiến trái ngược nhau...

Kể ra thì cũng tức cười thật đây nhỉ?

Trong cuộc "luận chiến" của ông Cri-ven-cô chống lại những người dân chủ - xã hội, điều có thể làm cho người ta phải ngạc nhiên là ở chỗ ông ta nói đến những "người mác-xít mới" nào đó. Một số bạn đọc có thể nghĩ rằng trong hàng ngũ những người dân chủ - xã hội đã xảy ra một chuyện gì đó giống như là sự phân liệt, rằng những "người mác-xít mới" hình như đã tách khỏi những người dân chủ - xã hội cũ. — Hoàn toàn không có chuyện đó. Chưa từng ở đâu và chưa bao giờ có ai đã vì chủ nghĩa Mác mà lên tiếng công khai phê bình các lý luận và cương lĩnh của những người dân chủ - xã hội Nga nhằm bênh vực cho một chủ nghĩa Mác khác. Vấn đề là ở chỗ các ông Cri-ven-cô và Mi-khai-lốp-xki đã lắng nghe đủ các điều đóm đóm đặt ở phòng khách về những người mác-xít, hai ông cũng thích ngắm nghía bọn người tự do chủ nghĩa đủ các cỡ, chúng đang mượn cái vỏ mác-xít để che giấu cái ruột tự do chủ nghĩa của chúng, rồi với cái hóm hỉnh và cái tếu nhại vốn có của mình, với những điều đã thu nhặt được, hai ông bèn tiến hành "phê phán" những người mác-xít. Cho nên chẳng ai lấy làm lạ rằng "sự phê phán" ấy là một chuỗi dài liên tiếp những điều kỳ cục và những lời công kích hèn hạ.

dân vẫn là người chiến thắng trong cuộc đấu tranh cho một hình thức canh tác nông nghiệp". Người ta tìm thấy những câu nói suông theo kiểu phái tự do đó trong cuốn "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản" của ông V.V. "nổi tiếng của chúng ta".

Ông Cri-ven-cô lập luận: "Muốn cho nhất quán thì phải trả lời một cách khẳng định" (câu hỏi: "có nên khuyến khích sự phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa không") và "đừng chần bước trước việc mua sạch ruộng đất nông dân cũng như trước việc mở các hiệu buôn và các quán rượu", phải "vui thích về sự thành công của nhiều chủ quán rượu tại Đu-ma, và phải giúp đỡ một số đông hơn nữa những người bao mua lúa mì của nông dân".

Thật là buồn cười hết sức. Các bạn hãy thử nói với "người bạn dân" ấy rằng về thực chất thì ở khắp nước Nga, sự bóc lột người lao động đều có tính chất tư bản chủ nghĩa cả, rằng những mu-gích khá giả và những người bao mua ở nông thôn đều phải được xếp vào hàng những đại biểu cho chủ nghĩa tư bản, căn cứ vào một số dấu hiệu kinh tế - chính trị nói lên tính chất tư sản của sự phân hoá nông dân, thì "người bạn dân" ấy sẽ hét tướng lên, gọi đó là một tà thuyết không thể tưởng tượng được, sẽ la lối om sòm là sao chép mù quáng những công thức và sơ đồ trừu tượng của Tây Âu (đồng thời anh ta hết sức chú ý bỏ qua nội dung thực tế của cái lý lẽ "tà thuyết" ấy). Nhưng khi cần miêu tả những sự "khủng khiếp" mà những người mắc-xít độc ác mang lại, thì lúc đó người ta có thể gác bỏ cái khoa học cao quý và những lý tưởng thuần thiết sang một bên mà thừa nhận rằng những người bao mua lúa mì và ruộng đất của nông dân đều thực sự là những kẻ đại biểu cho chủ nghĩa tư bản chứ không phải chỉ là những "kẻ thừa cơ trực lợi" thô thiển.

Các bạn hãy thử chứng minh cho "người bạn dân" ấy thấy rằng từ nay, giai cấp tư sản Nga không những ở đâu cũng nắm lấy lao động của nhân dân, — vì tư liệu sản xuất tập trung trong tay một mình nó — mà ngoài ra nó còn gây áp lực đối với chính phủ bằng cách đe ra, bắt buộc và quyết định tính chất tư sản cho chính sách của chính phủ, — thì "người bạn dân" đó sẽ phát khùng lên,

anh ta sẽ kêu tướng lên về sức mạnh vạn năng của chính phủ Nga, sẽ kêu lên rằng nếu chính phủ đó "vời đến" những người đại biểu cho lợi ích của chủ nghĩa tư bản, chứ không "vời đến" những "người bạn dân", thì đó chỉ là do một sự lầm lẫn tai hại và do một sự ngẫu nhiên không may mà thôi, rằng chính phủ đó đang du nhập chủ nghĩa tư bản một cách nhân tạo... Song những "người bạn dân" đều buộc phải ngầm ngầm thừa nhận rằng đại biểu cho chủ nghĩa tư bản là những chủ quán rượu ở Đu-ma, nghĩa là một trong những thành phần của chính cái chính phủ mà người ta cho là đứng trên các giai cấp. Nhưng thừa các ngài, chẳng lẽ ở nước Nga chúng ta, lợi ích của chủ nghĩa tư bản lại chỉ có thể được đại biểu ở trong "Đu-ma" và chỉ do những "chủ quán rượu" đại biểu mà thôi ư?..

Còn những lời công kích bẩn thỉu thì chúng ta đã thấy ông Mi-khai-lốp-xki thốt ra khá nhiều rồi, và hiện nay thì chúng ta lại thấy ông Cri-ven-cô cũng có những lời công kích như thế; chẳng hạn, muốn tiêu diệt cái chủ nghĩa dân chủ - xã hội đáng ghét, ông này đã kể rằng "có một số người đi vào các nhà máy (cố nhiên khi họ thấy có những chỗ làm tốt như làm nhân viên kỹ thuật hay nhân viên văn phòng), lấy cớ là chỉ do muốn đẩy nhanh quá trình tư bản chủ nghĩa mà thôi". đương nhiên là chẳng cần phải trả lời lại những điều hết sức hèn hạ như thế. Đến đây có thể chấm dứt được rồi.

Các ngài cứ theo cái tinh thần ấy mà tiếp tục nói nữa đi, nói mạnh dạn lên! Chính phủ hoàng gia — chính cái chính phủ mà chúng tôi vừa nghe các ngài nói là đã dùng những biện pháp (mặc dầu có những khuyết điểm) để cứu nhân dân khỏi bị phá sản hoàn toàn — lần này sẽ có những biện pháp khác, hoàn toàn không có khuyết điểm, để cứu các ngài khỏi bị người ta vạch mặt là tâm thường và dốt nát. "Giới có văn hoá" vẫn sẽ vui lòng như trước kia, giữa châu chả cá chiên và chiếc thảm xanh,

tiếp tục nói đến những người anh em hèn mọn và sáng tác ra những đề án nhân đạo nhằm mục đích "cải thiện" tình cảnh của những người anh em đó; các ngài đại biểu của giới đó sẽ lấy làm vui thích được các ngài cho biết rằng khi giữ chức thủ trưởng hội đồng địa phương hay một chức giám thị nào đó đối với cái túi tiền của nông dân, thì họ tỏ ra có ý thức đầy đủ về những yêu cầu và nghĩa vụ công dân. Các ngài cứ tiếp tục nói nữa đi! Các ngài đảm bảo không bị làm rầy rà đâu mà hơn nữa còn có được những lời tán thành và khen ngợi... từ cửa miệng các ngài Bu-re-nin nữa.

Để kết thúc, tôi thiết nghĩ sẽ không phải là thừa nếu trả lời một câu hỏi mà chắc là có nhiều bạn đọc đã tự mình đặt ra rồi. Có đáng tranh luận mãi mãi như thế với các ngài ấy không? có đáng trả lời lại cái dòng bùn nhơ tự do chủ nghĩa và được cơ quan kiểm duyệt che chở và được họ mệnh danh là luận chiến đó, hay không?

Theo tôi thì đáng phải trả lời, đương nhiên là không phải vì họ, cũng không phải vì cái công chúng "có văn hoá", mà là vì bài học hữu ích mà những người xã hội chủ nghĩa Nga có thể và cần phải rút ra từ cái chiến dịch nói trên. Chiến dịch đó là cái bằng chứng rõ rệt nhất, hùng hồn nhất nói lên rằng thời kỳ phát triển xã hội của nước Nga khi chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa xã hội hợp lại thành một chỉnh thể không chia cắt được, không tách rời được (chẳng hạn như trong thời đại Tséc-nư-sép-xki), đã qua không bao giờ trở lại nữa. Cái tư tưởng cho đến nay còn rót rát lại đây đó trong những người xã hội chủ nghĩa Nga — tư tưởng này ảnh hưởng hết sức tai hại đến cả những lý luận của họ lẫn công tác thực tiễn của họ — cho rằng ở Nga chẳng có sự khác nhau sâu sắc về chất lượng giữa quan niệm của những

người dân chủ và của những người xã hội chủ nghĩa, thì bây giờ đã hoàn toàn không còn có cơ sở để tồn tại nữa.

Trái hẳn lại: có cả một cái hố sâu ngăn cách hai quan niệm ấy, và bây giờ đã đến lúc những người xã hội chủ nghĩa Nga cần phải hiểu điều đó, họ cần phải hiểu rằng một **SỰ ĐOÀN TUYỆT HOÀN TOÀN** và **DỨT KHOÁT** với các quan niệm của những người dân chủ là điều **KHÔNG TRÁNH ĐƯỢC** và là điều **TẤT YẾU BẮT BUỘC**.

Thật vậy, chúng ta hãy xem người dân chủ Nga ấy trước kia, vào thời kỳ mà tư tưởng đó xuất hiện, là người như thế nào và sau đó người ấy đã trở thành người như thế nào. Những "người bạn dân" cung cấp cho chúng ta đầy đủ tài liệu để so sánh như thế.

Về mặt đó, điều hết sức đáng chú ý là sự công kích của ông Cri-ven-cô chống lại ông Xto-ru-vê, người mà trong một xuất bản phẩm bằng tiếng Đức, đã chống lại chủ nghĩa không tưởng của ông Nic.—ôn (bài của ông Xto-ru-vê "Về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, Zur Beurtheilung der kapitalistischen Entwicklung Russlands đăng trong tờ "Sozialpolitisches Centralblatt"<sup>83</sup>, III, số 1, ngày 2 tháng Mười 1893). Ông Cri-ven-cô trách ông Xto-ru-vê vì ông này đã cho rằng tư tưởng của những người "ủng hộ công xã và việc chia ruộng đất" là tư tưởng của "chủ nghĩa xã hội dân tộc" (theo ông ta, chủ nghĩa này mang "tính chất thuần tuý không tưởng"). Lời buộc tội ghê gớm là "chủ nghĩa xã hội" ấy làm cho ngài tác giả đáng kính nổi lên một cơn điên thật sự:

"Chẳng lẽ — ông ta kêu lên — không còn ai (ngoài Ghéc-txen, Tséc-nư-sép-xki và những người dân túy) ủng hộ công xã và việc chia ruộng đất nữa hay sao? Thế thì những người đã thảo ra quy chế nông dân và đã lấy công xã và sự độc lập kinh tế của nông dân làm nền tảng cho cuộc cải cách; những nhà nghiên cứu lịch sử nước ta và cuộc

sống hiện nay, đã tỏ ý tán thành các nguyên tắc ấy, hầu hết báo chí nghiêm túc và đúng đắn của nước ta tán thành các nguyên tắc ấy, — phải chăng tất cả đều là nạn nhân của sự lèch lạc gọi là "chủ nghĩa xã hội dân tộc"?

Xin hãy bình tĩnh hời ngài "bạn dân" rất đáng tôn kính! Lời buộc tội ghê gớm đó là theo chủ nghĩa xã hội đã làm cho ngài khiếp sợ đến nỗi ngài cũng không chịu khó đọc kỹ "bài báo nhỏ" của ông Xto-ru-vê. Thật vậy, buộc tội những người tán thành "công xã và việc chia ruộng đất" là theo chủ nghĩa xã hội thì quả là một sự bất công ghê gớm! Nhưng xin lỗi, ở đây có gì là chủ nghĩa xã hội? Vì chủ nghĩa xã hội là sự phản kháng và đấu tranh chống sự bóc lột người lao động, một cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ hoàn toàn sự bóc lột ấy, — còn "ủng hộ việc chia ruộng đất" thì có nghĩa là tán thành việc nông dân phải chuộc lại hết thảy mọi ruộng đất trước kia thuộc quyền sử dụng của họ. Ngay cả nếu người ta không tán thành việc chuộc lại mà tán thành việc trả cho nông dân không đòi bồi thường hết thảy mọi ruộng đất nông dân có hồi trước cải cách, thì như thế cũng hoàn toàn chẳng có gì là xã hội chủ nghĩa cả, bởi vì ở khắp phương Tây cũng như ở nước Nga chúng ta<sup>\*</sup>, chính cái quyền sở hữu đó của nông dân về ruộng đất (quyền sở hữu đã được hình thành trong thời kỳ phong kiến) vẫn là nền tảng của xã hội tư sản. "Üng hộ công xã" nghĩa là phản đối sự can thiệp có tính chất cảnh sát vào phương thức thường lệ về phân chia ruộng đất, thì có gì là xã hội chủ nghĩa, khi mà ai nấy đều biết rằng sự bóc lột người lao động đang tồn tại và nảy sinh rất tốt trong lòng công xã đó? Như thế là mở rộng một cách quá đáng danh từ "chủ nghĩa xã hội": và ta sẽ phải xếp cả ông Pô-bê-đô-nốt-txép vào hàng ngũ những người xã hội chủ nghĩa mất!

\* Chúng có là sự phân hoá của nông dân.

Ông Xto-ru-vê chẳng hề phạm một sự bất công ghê gớm đến thế đâu. Ông ta nói đến "tính chất không tưởng của chủ nghĩa xã hội dân tộc" của những *người dân tuy*, còn muốn biết người mà ông ta xếp vào hàng những người dân tuy là ai thì cứ xem việc ông ta gọi bài "Những sự bất đồng giữa chúng ta" của Plê-kha-nốp là bài luận chiến với những người dân tuy, là đủ rõ. Không nghi ngờ gì cả, Plê-kha-nốp đã luận chiến với những người xã hội chủ nghĩa, là những người chẳng có chút gì giống với giới báo chí "nghiêm túc và đúng đắn" ở nước Nga cả. Cho nên ông Cri-ven-cô không có quyền coi cái thuộc về những người dân tuy là của mình. Nếu ông ta nhất định muốn biết ý kiến của ông Xto-ru-vê về cái khuynh hướng mà chính ông ta đang đi theo thì tôi lấy làm lạ không hiểu tại sao ông ta lại không chú ý đến và *không dịch cho tờ* "*Của cải nước Nga*" đoạn văn sau này trong bài báo của ông Xto-ru-vê:

"Chủ nghĩa tư bản càng tiến triển thì cái thế giới quan (dân tuy) mà chúng tôi vừa miêu tả trên đây lại càng mất chỗ đứng. Hoặc là thế giới quan đó sẽ thoái hoá (wird herabsinken) thành một khuynh hướng cải lương khá nhạt nhạt, một khuynh hướng có khả năng đi đến thoả hiệp và tìm những thoả hiệp\*, một khuynh hướng mà mầm mống đã có sẵn từ lâu, hoặc là thế giới quan đó sẽ thừa nhận rằng sự phát triển thực tế là không thể tránh được và sẽ rút ra những kết luận tất yếu về lý luận và về thực tiễn, — nói một cách khác, thế giới quan đó sẽ không còn có tính chất không tưởng nữa".

Nếu ông Cri-ven-cô không đoán được là ở chỗ nào trong nước ta có những mầm mống của cái khuynh hướng

\* Ziemlich blasse kompromißähige und kompromißsuchtige Reform - richtung, — hình như có thể dịch ra tiếng Nga là: chủ nghĩa cơ hội thuần túy văn hoá.

chỉ có thể đi đến thoả hiệp ấy thì tôi khuyên ông ta hãy nhìn vào tờ "Của cải nước Nga", vào quan điểm lý luận của tờ tạp chí ấy, — những quan điểm này là một sự mưu toan thảm hại nhằm đem các mảnh vụn của học thuyết dân tuý gắn với việc thừa nhận sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, — nhìn vào cái cương lĩnh chính trị của tờ tạp chí ấy, cái cương lĩnh nhằm cải tiến và khôi phục nền kinh tế của những người sản xuất nhỏ, trên cơ sở chế độ tư bản hiện nay\*.

\* Nói chung thì cái mưu toan của ông Cri-ven-cô, đấu tranh chống lại ông Xto-ru-vê, đã gây nên một ấn tượng thảm hại. Đó là sự bất lực của trẻ con không trả lời lại được gì về thực chất cả, và là sự giận dỗi của trẻ con. Chẳng hạn, ông Xto-ru-vê nói rằng ông Nic.—ôn là một "người không tưởng". Và ông chỉ ra hoàn toàn rõ ràng tại sao ông lại gọi ông Nic.—ôn như thế: 1) vì ông Nic.—ôn không đếm xỉa đến "sự phát triển thực tế của nước Nga"; 2) vì ông Nic.—ôn nhờ đến "xã hội" và đến "nhà nước" mà không hiểu tính chất giai cấp của nhà nước của nước ta. Vậy để bác lại điều đó, ông Cri-ven-cô có thể trả lời như thế nào? Phải chăng ông này phủ nhận rằng sự phát triển của nước ta là thực sự có tính chất tư bản chủ nghĩa? phải chăng ông này nói rằng sự phát triển ấy là một sự phát triển khác, rằng nhà nước của chúng ta không phải là một nhà nước có tính chất giai cấp? Không, ông Cri-ven-cô thích lẩn tránh hoàn toàn các vấn đề đó, và với một thái độ giận dữ đáng tức cười, ông ta chống lại những "sự rập khuôn" những điều do chính ông ta đặt ra. Một thí dụ khác nữa. Ông Xto-ru-vê, ngoài việc trách ông Nic.—ôn là không hiểu đấu tranh giai cấp, còn trách ông ta là đã có những sai lầm nghiêm trọng trong lý luận của ông ta, những sai lầm thuộc về lĩnh vực những "sự kiện thuần túy kinh tế". Ông Xto-ru-vê vạch ra rằng: trong khi nói về tỷ số phần trăm nhân khẩu phi nông nghiệp ở nước ta còn thấp, ông Nic.—ôn "không nhận thấy rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga chính là sẽ làm cho sự chênh lệch ấy giảm bớt — 80% (nhân khẩu nông thôn của Nga) so với 44% (nhân khẩu nông thôn ở Mỹ); người ta có thể nói rằng sứ mệnh lịch sử của sự phát triển ấy là ở đó". Một là ông Cri-ven-cô xuyên tạc đoạn văn đó khi ông nói rằng sứ mệnh của "chúng ta" (?) là làm cho nông dân mất hết ruộng đất, nhưng thực ra thì vấn đề chỉ là chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng làm giảm bớt số nhân khẩu nông thôn; hai là ông ta không có một lời nào nói về thực chất của vấn đề (có thể có một chủ

Nói chung, một trong những hiện tượng tiêu biểu nhất và nổi bật nhất trong đời sống xã hội của nước ta, trong thời gian gần đây — đó là sự thoái hoá của chủ nghĩa dân tuý thành chủ nghĩa cơ hội tiểu thị dân.

Thật vậy, nếu chúng ta xét đến nội dung cương lĩnh của tờ "Của cải nước Nga" — đến tất cả những biện pháp nhằm giải quyết vấn đề di dân trong nước và vấn đề thuê ruộng, đến vấn đề tín dụng nhẹ lãi, viện bảo tàng, kho hàng, cải tiến kỹ thuật, các ác-ten và chế độ cày chung, — thì chúng ta sẽ thấy rằng cương lĩnh đó thực sự đã được truyền bá rất rộng rãi trong toàn bộ "báo chí nghiêm túc và đứng đắn", nghĩa là trong toàn bộ báo chí tự do chủ nghĩa không thuộc các cơ quan báo chí phong kiến hay giới báo chí bò sát<sup>84</sup>. Tư tưởng cho rằng tất cả các biện pháp ấy là cần thiết, là có ích, là cấp thiết, là "vô hại", đã ăn sâu trong tất cả những người trí thức và được truyền bá hết sức rộng rãi: các bạn sẽ tìm thấy tư tưởng đó trong tất cả các tờ báo nhỏ và lớn ở các tỉnh, cùng là trong tất cả các công trình nghiên cứu của các hội đồng địa phương, các tập lục, các bài kỹ thuật, v.v.. Không nghi ngờ gì cả, nếu người ta cho cái đó là chủ nghĩa dân tuý thì như vậy là thành công to lớn, không còn chối cãi gì được.

Nhưng cái đó lại hoàn toàn không phải là chủ nghĩa dân tuý (theo nghĩa cũ, quen thuộc của từ đó), mà người ta sở dĩ có được sự thành công đó và sự truyền bá rất rộng đó thì chính là đã trả một cái giá là tầm thường hoá chủ nghĩa dân tuý, là biến chủ nghĩa dân tuý cách mạng - xã hội, — tức là một chủ nghĩa đối lập gay gắt với chủ nghĩa tự do ở

nghĩa tư bản không dẫn tới sự giảm bớt nhân khẩu nông thôn không?), mà lại nói những điều nhảm nhí về những "người mọt sách", v.v.. Xem phụ lục II<sup>1)</sup>.

1) Xem tập này, tr. 394

nước ta, — thành chủ nghĩa cơ hội thuần tuý văn hoá, tức là cái chủ nghĩa đã hợp nhất với chủ nghĩa tự do ấy và chỉ đại biểu cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản mà thôi.

Muốn thấy rõ điều đó, thì chỉ cần nhớ lại những điều mô tả trên kia về tình hình phân hoá trong nông dân và thợ thủ công, — những điều mô tả đó hoàn toàn không nói lên những sự thật đơn lẻ hoặc mới mẻ, mà chỉ là sự cố gắng nói lên, về mặt chính trị kinh tế học, cái "trường học" đào tạo ra "những con quỷ hút máu" và "những người làm thuê ở nông thôn", cái "trường học" mà ngay đến những kẻ đối địch với chúng ta cũng không phủ nhận sự tồn tại của nó trong nông thôn nước ta. Hiển nhiên, các biện pháp "dân tuý chủ nghĩa" chỉ có thể làm cho giai cấp tiểu tư sản mạnh lên mà thôi; hoặc (các ác-ten và chế độ cày chung) phải là những thủ đoạn hoà hoãn thảm hại, những thí nghiệm yếu ớt được giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa nâng niu truyền bá khắp châu Âu, vì một lý do đơn giản là những thí nghiệm đó chẳng hề đụng chạm đến bản thân cái "trường học" nói trên. Cũng vì lý do đó mà ngay cả các ngài Éc-mô-lốp và Vít-te cũng không thể có cớ gì để phản đối những tiến bộ như thế. Trái hẳn lại. Xin các ngài giúp cho! Thậm chí họ sẽ còn cho các ngài cả tiền "để làm thí nghiệm" miễn sao cho "những người trí thức" rời bỏ hoạt động cách mạng (hoạt động cách mạng có nghĩa là vạch trần sự đối kháng, làm cho giai cấp vô sản hiểu được sự đối kháng đó, tìm cách hướng sự đối kháng đó vào con đường đấu tranh chính trị trực tiếp) và chuyên chú vào cái việc vá víu như thế sự đối kháng, vào sự hoà giải và đoàn kết. Xin các ngài giúp cho!

Chúng ta hãy nói một chút về cái quá trình đã đưa chủ nghĩa dân tuý đi đến chỗ thoái hoá như thế. Ngay khi nó mới xuất hiện, dưới hình thái đầu tiên của nó, học thuyết ấy không phải là thiếu lô-gích,— xuất phát từ quan niệm về kết cấu đặc thù của đời sống của nhân dân, học thuyết

đó tin tưởng vào bản năng cộng sản chủ nghĩa của người nông dân "công xã" và do đó coi nông dân là một chiến sĩ trực tiếp đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, — nhưng một mặt thì học thuyết đó còn chưa được xây dựng về mặt lý luận và chưa được kiểm nghiệm qua những sự kiện trong đời sống nước Nga, mặt khác nó thiếu kinh nghiệm trong việc áp dụng cái cương lĩnh chính trị dựa trên cơ sở những đức tính được giả định là có ở người nông dân.

Vậy là học thuyết ấy phát triển theo hai hướng, hướng lý luận và hướng thực tiễn. Công tác lý luận trước kia chủ yếu là nhằm mục đích nghiên cứu cái hình thức *chiếm hữu* ruộng đất, mà người ta coi là mầm mống của chủ nghĩa cộng sản; và công tác ấy đã cung cấp được những tài liệu thực tế rất nhiều mặt và rất phong phú. Song những tài liệu đó chủ yếu là về hình thức *chiếm hữu* ruộng đất, đã hoàn toàn bịt mắt những người khảo cứu, không cho họ thấy được *chế độ kinh tế* của nông thôn. Điều đó càng tất nhiên phải xảy ra, một là vì những người khảo cứu không có một lý luận vững vàng về phương pháp của khoa học xã hội, một lý luận chỉ rõ sự cần thiết phải tách ra và nghiên cứu riêng các quan hệ sản xuất; hai là vì các tài liệu thực tế đã thu lượm được, lại chỉ ra một cách trực tiếp và rõ ràng các nhu cầu cấp bách nhất của nông dân, những tai họa trước mắt đang có ảnh hưởng tai hại đến nền kinh tế nông dân. Thế là các nhà khảo cứu liên tập trung tất cả sự chú ý vào việc nghiên cứu các tai họa ấy, vào tình trạng thiếu ruộng đất, vào những món đạm phụ quá nặng nề, vào tình trạng không có quyền, bị vùi dập và đè nén của nông dân. Tất cả những cái đó đã được miêu tả, nghiên cứu và giải thích bằng những tài liệu hết sức phong phú, bằng những chi tiết hết sức tỉ mỉ, đến nỗi nếu nhà nước của chúng ta không phải là một nhà nước có tính giai cấp, nếu chính sách của nhà nước đó không xuất phát từ lợi ích của các giai cấp thống trị mà

là xuất phát từ việc xem xét một cách vô tư những "nhu cầu của nhân dân", — thì tất nhiên là nhà nước của chúng ta đã một nghìn lần thấy được sự cần thiết phải xoá bỏ những tai họa ấy đi rồi. Tin vào khả năng "cảm hoá" được xã hội và nhà nước, các nhà khảo cứu ngây thơ đã hoàn toàn chìm ngập trong những chi tiết của những sự kiện mà họ đã thu lượm được, và đã quên mất một điều: cơ cấu kinh tế - chính trị của nông dân, bối cảnh chủ yếu của nền kinh tế đang thực sự bị nghẹt thở dưới các tai họa trực tiếp nặng nề nhất đó. Lẽ tự nhiên, kết quả là bệnh vực lợi ích của nền kinh tế bị nghẹt thở vì thiếu đất v.v. lại trở thành bệnh vực lợi ích của giai cấp nắm nền kinh tế ấy trong tay, của cái giai cấp duy nhất có thể đứng vững và phát triển được trong khuôn khổ các quan hệ kinh tế - xã hội hiện có *trong nội bộ* công xã nông thôn, dưới chế độ kinh tế hiện có của đất nước.

Công tác lý luận nhằm mục đích nghiên cứu một thể chế dùng làm cơ sở và trụ cột cho việc xoá bỏ bóc lột, thì lại đưa đến chỗ lập ra một cương lĩnh thể hiện lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, nghĩa là của chính cái giai cấp làm chỗ dựa cho chế độ bóc lột đó!

Đồng thời, cả công tác cách mạng thực tiễn cũng phát triển theo một chiều hướng hoàn toàn bất ngờ. Lòng tin vào bản năng cộng sản chủ nghĩa của người mu-gích thì tự nhiên là đã đưa những người xã hội chủ nghĩa đến chỗ gạt chính trị sang một bên và "đi vào nhân dân". Rất nhiều chiến sĩ rất kiên quyết và tài năng đã bắt tay vào việc thực hiện cương lĩnh đó, — những người này trong thực tiễn, đã buộc phải nhận thấy rằng quan niệm của mình về bản năng cộng sản chủ nghĩa của người mu-gích là ngây thơ. Tuy vậy họ quyết định rằng vấn đề không phải là ở người mu-gích, mà là ở chính phủ, cho nên toàn bộ công tác đều hướng vào cuộc đấu tranh chống chính phủ, mà lúc đó chỉ có độc những trí thức và

những *công nhân* đôi khi đi theo họ, mới tiến hành. Lúc đầu người ta đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, dựa vào một lý luận cho rằng nhân dân đã sẵn sàng thực hiện chủ nghĩa xã hội, rằng chỉ cần nắm chính quyền là đủ để thực hiện không những cuộc cách mạng chính trị mà cả cách mạng xã hội nữa. Gần đây, lý luận đó rõ ràng là đã mất uy tín và cuộc đấu tranh của những người Dân ý chống chính phủ biến thành cuộc đấu tranh của những người cấp tiến để giành tự do chính trị.

Thế là về mặt này cũng vậy, công tác đã dẫn đến những kết quả trái hẳn với điểm xuất phát của nó; và cũng đúng về mặt này đã nảy ra một cương lĩnh chỉ đại biểu cho lợi ích của phái dân chủ tư sản cấp tiến mà thôi. Nói cho đúng ra, quá trình ấy còn chưa hoàn thành, nhưng thiết nghĩ là đã được hoàn toàn xác định rồi. Sự tiến triển như thế của chủ nghĩa dân tuý là điều hoàn toàn tự nhiên và không tránh khỏi, vì cơ sở của học thuyết đó là một quan niệm thuần tuý huyền hoặc về một chế độ đặc biệt (công xã) của kinh tế nông dân: đúng phải hiện thực thì cái câu chuyện huyền hoặc đó liền tan thành mây khói, và thế là chủ nghĩa xã hội nông dân đã biến thành một chế độ đại diện dân chủ cấp tiến của tầng lớp nông dân tiểu tư sản.

Tôi nói sang những thí dụ về sự tiến triển của người dân chủ:

Ông Cri-ven-cô nói: "Chúng ta hãy để phòng ngừa để cho cái con người muốn thành người hoàn toàn đó, biến thành một anh chàng bạc nhược toàn Nga chỉ ấp ú một cách mơ hồ những tình cảm tốt, nhưng lại bất lực không dám hy sinh thật sự, cũng không làm được một cái gì thiết thực cho cuộc sống". Đạo lý thì tuyệt vời đấy; chúng ta hãy xem người ta thực hành đạo lý ấy như thế nào. Ông Cri-ven-cô nói tiếp: "Về vấn đề này, tôi xin dẫn ra một sự việc đáng buồn": ở miền Nam nước Nga, có những

thanh niên "có những ý định hết sức tốt đẹp và thương yêu những người anh em hèn kém; họ hết sức chú ý và ân cần đối với người mu-gích; họ tiếp đãi người mu-gích gần như là tiếp đãi một vị thương khách, họ ăn cùng thà với anh ta, mời anh ta mứt và bánh ngọt; họ trả công cho anh ta đắt hơn người khác, họ cho anh tiền dưới hình thức cho vay, "đãi tiền uống nước", hoặc là cho không vì một lý do nào cả, họ kể cho anh ta nghe về chế độ Âu châu, và các hội thợ thuyền, v.v.. Cũng trong địa phương đó có một người Đức còn trẻ, tên là Smít, một người quản lý hay nói cho đúng ra chỉ là một người làm vườn, hoàn toàn chẳng có tư tưởng nhân đạo gì cả, một tâm hồn thực sự là tâm hồn Đức, hẹp hòi và hình thức chủ nghĩa (sic ??!!)", v.v.. Sau một thời gian sống ba hay bốn năm ở miền đó, những người thanh niên đều bỏ đi mỗi người một ngả. Hai mươi năm nữa lại trôi qua và tác giả, khi đến thăm xứ đó, được biết rằng "ông Smít" (do những hoạt động có ích nên người làm vườn Smít đã được nâng lên thành ông Smít) đã dạy cho nông dân nghề trồng nho, khiến cho nông dân ngày nay có được "một số thu nhập nào đó", vào khoảng 75-100 rúp mỗi năm, thành thử người ta giữ một "kỷ niệm tốt đẹp" về ông ta, còn "về những ngài chỉ có những tình cảm tốt đẹp đối với người mu-gích, nhưng lại không làm được một việc gì thiết thực (!) cho người mu-gích cả, thì ngay đến một chút kỷ niệm cỏn con cũng không còn lưu lại nữa".

Nếu chúng ta tính toán kỹ thì chúng ta sẽ thấy là các sự kiện được miêu tả đó xảy ra vào khoảng những năm 1869-1870, nghĩa là gần như vào thời kỳ mà những người xã hội chủ nghĩa - dân túy Nga đang tìm cách du nhập vào Nga cái đặc điểm tiến bộ nhất và quan trọng nhất của "chế độ Âu châu", tức là Quốc tế<sup>185</sup>.

Rõ ràng là câu chuyện của ông Cri-ven-cô đã gây một ấn tượng quá nặng nề, cho nên ông ta với rào đón:

"Đương nhiên, — ông ta giải thích, — như thế không có nghĩa là tôi muốn nói rằng ông Smít tốt hơn các ngài ấy, tôi chỉ nói rằng mặc dầu tất cả những khuyết điểm khác, ông Smít vẫn để lại trong miền đó và trong dân chúng một dấu vết lâu bền hơn. (Tôi không nói ông ta tốt hơn, tôi nói ông ta đã để lại một dấu vết lâu bền hơn, — câu nói vớ vẩn ấy có nghĩa là gì?!) Tôi cũng không nói là ông ta đã làm một việc gì quan trọng, trái lại, tôi chỉ kể ra việc ông ta đã làm để nếu lên một kiểu mẫu về một việc rất nhỏ, một việc nhân tiện tay mà làm thôi, không tổn công sức gì cả, nhưng là một việc rõ ràng là có hiệu quả".

Như mọi người đều thấy, sự rào đón đó là mập mờ, nhưng vấn đề không phải là ở sự mập mờ, mà là ở chỗ: trong khi đối lập sự vô hiệu của một hoạt động này với sự thành công của một hoạt động khác, tác giả rõ ràng là không ngờ rằng phương hướng của hai loại hoạt động ấy là khác nhau về căn bản. Đây là tất cả cái thực chất khiến cho câu chuyện nói lên rõ bộ mặt của người dân chủ hiện tại.

Những thanh niên đó, khi kể cho người mu-gích nghe về "chế độ Âu châu và các hội thợ thuyền", thì chắc là muốn phát động người mu-gích đứng lên cải tạo hình thức của đời sống xã hội (có thể trong trường hợp này kết luận của tôi là không đúng, nhưng, theo tôi nghĩ thì mọi người sẽ đồng ý rằng kết luận như thế là hợp lý, vì căn cứ vào sự trình bày trên đây của ông Cri-ven-cô, người ta tất nhiên phải đi đến một kết luận như thế), những người thanh niên đó muốn phát động người mu-gích đứng lên làm cuộc cách mạng xã hội chống lại xã hội hiện tại là xã hội đã sinh ra sự bóc lột và sự áp bức thậm tệ đối với người lao động, khi mà mọi người đều hân hoan về đủ mọi thứ tiến bộ tự do chủ nghĩa. Còn "ông Smít", với tư cách là một nhà nông thực sự, thì chỉ muốn giúp cho những nhà nông khác tổ chức công việc làm ăn của họ, chỉ có thể thôi. Vậy thì làm sao lại có thể đem so sánh, đối chiếu

hai hoạt động có phương hướng hoàn toàn trái ngược nhau đó được? Làm thế thì chẳng khác gì đem sự thất bại của một người ra sức phá đổ một công trình kiến trúc, mà so sánh với sự thành công của một người muốn củng cố cái công trình kiến trúc đó! Muốn so sánh cho tương đối có ý nghĩa, thì phải xét xem vì sao mưu toan của những thanh niên đi vào quần chúng để phát động nông dân làm cách mạng như vậy, lại bị thất bại, — phải chăng vì họ đã xuất phát từ cái quan niệm sai lầm cho rằng chính "nông dân" là người đại diện cho dân chúng cần lao và bị bóc lột, khi mà thực ra nông dân không phải là một giai cấp riêng biệt (đó là một ảo tưởng mà ta chỉ có thể giải thích được bằng sự ảnh hưởng phản chiếu của thời kỳ sụp đổ của chế độ nông nô, khi mà giai cấp nông dân thật sự tỏ ra là một *giai cấp*, nhưng chỉ là một giai cấp của xã hội nông nô thôi), bởi vì trong nội bộ nó, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đang hình thành, — nói tóm lại, cần phải phân tích các lý luận xã hội chủ nghĩa cũ và sự phê phán của những người dân chủ - xã hội đối với các lý luận ấy. Đáng lẽ phải làm như thế thì ông Cri-ven-cô lại ráng hết sức mình chứng minh rằng việc làm của "ông Smít" là "một việc rõ ràng là có hiệu quả". Nhưng xin ngài thử lối, thưa ngài "bạn dân" rất đáng kính, tại sao lại cứ muốn phá một cái cửa bỏ ngỏ? có ai nghi ngờ gì điều đó đâu? Trồng một vườn nho và do đó thu hoạch được từ 75 đến 100 rúp, thử hỏi còn có cái gì có hiệu quả hơn?\*

Rồi tác giả giải thích rằng nếu một chủ đất trồng một vườn nho thì đó là một hoạt động riêng lẻ, còn nếu có

\* Sao ông không thử đem cái việc "có hiệu quả" ấy mà hiến cho những thanh niên kia, là những người đã kể cho người mu-gich nghe về các hội ở châu Âu! Những thanh niên đó sẽ tiếp đón ông ra trò, sẽ cho ông một trận ném đá! Lúc đó thì ông sẽ khiếp sợ tư tưởng của họ đến chết được, cũng như ngày nay ông khiếp sợ chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vậy.

nhiều người cùng làm như thế thì đó là một hoạt động phổ biến và mở rộng, nó biến một việc nhỏ thành một công việc thật sự, có quy củ, *cũng như chǎng hBạn A.N. En-ghen-hác<sup>86</sup>* không những chỉ dùng phân lân để bón đất của mình mà còn làm cho những người khác cũng dùng thứ phân đó nữa.

Nhà dân chủ đó thật là cù đầy ch!

Và đây là một thí dụ khác lấy trong những ý kiến nhận xét cuộc cải cách nông dân. Thái độ của Tséc-nư-sép-xki — một nhà dân chủ ở thời kỳ nói trên, thời kỳ mà chủ nghĩa dân chủ chưa tách khỏi chủ nghĩa xã hội — đối với cuộc cải cách đó như thế nào? Vì không thể công khai nói rõ ý kiến của mình, nên ông đã *làm thinh*, tuy vậy, ông cũng đã dùng cách nói bóng để vạch rõ đặc điểm của cuộc cải cách đang được chuẩn bị, bằng những lời lẽ như sau:

*"Giả thử tôi muốn tìm cách giữ gìn các thực phẩm dùng làm thức ăn cho các bạn. Cố nhiên, nếu thực sự là tôi hành động do có cảm tình đối với các bạn, thì đó là vì sự sút sảng của tôi xuất phát từ ý nghĩ cho rằng thực phẩm ấy là của các bạn, rằng bữa ăn nấu nướng bằng thực phẩm đó là bữa ăn ngon lành và có lợi cho các bạn. Nhưng, các bạn hãy tưởng tượng xem tình cảm của tôi sẽ ra sao nếu tôi biết rằng các thực phẩm đó hoàn toàn không phải là của các bạn, rằng mỗi bữa ăn làm bằng các thực phẩm đó, các bạn phải trả một giá khôn nhang cao hơn giá của bữa ăn (điều đó viết trước khi có cuộc cải cách. Thế mà bây giờ các ngài I-u-gia-cốp lại quả quyết rằng nguyên tắc cơ bản của cuộc cải cách đó là bảo đảm đời sống của nông dân đầy!!) mà nói chung, các bạn lại còn khong thết hết sức đê xén. Trước những điều phát hiện kỳ quặc như vậy thì tôi đã nghĩ gì?.. Tôi nghĩ rằng mình thật quá ngốc là đã cố gắng chăm lo làm một việc mà không có điều kiện để đảm bảo cho việc đó có ích! Nếu không phải là ngốc thì ai lại có thể cố gắng chăm*

*Io giữ gìn tài sản cho những người nào đó, nếu không biết chắc trước rằng họ sẽ giữ được tài sản ấy trong tay và giữ được trong những điều kiện có lợi?... Nếu thực phẩm đó chỉ làm hại cho người mà tôi thương yêu, thì thà mất hết thực phẩm đó còn hơn! Nếu việc đó chỉ là m cho các bạn phá sản, thì thà nó thất bại còn hơn!".*

Tôi gạch dưới những đoạn làm nổi bật nhất cái quan niệm sâu sắc và tuyệt vời của Tséc-nư-sép-xki về thực tế của thời đại đó, về bản chất của những món tiền mà người ta bắt nông dân phải trả, về sự đối kháng giữa các giai cấp xã hội ở Nga. Cũng cần chú ý là ông đã biết cách trình bày những tư tưởng thuần túy cách mạng đó trên báo chí bị kiểm duyệt. Trong các tác phẩm của ông, xuất bản bí mật, ông cũng viết về những vấn đề ấy, duy có điều là không nói quanh co. Trong "Lời mở đầu cho phần mở đầu", Vôn-ghin (Tséc-nư-sép-xki) trình bày ý nghĩ của mình bằng lời của Vôn-ghin) tuyên bố:

*"Thì cứ giao việc giải phóng nông dân cho đảng của địa chủ. Sự khác nhau không lớn đâu", và khi người đối thoại nhận xét rằng, trái lại, sự khác nhau là rất lớn, vì đảng của địa chủ lúc đó chống lại việc chia ruộng đất cho nông dân, thì Vôn-ghin đã kiên quyết trả lời lại:*

*"Không, không phải rất lớn, mà là chẳng có nghĩa lý gì. Sự khác nhau đó sẽ rất lớn nếu nông dân nhận được ruộng đất mà không phải nộp tiền thuộc. Lấy một vật của một người nào đó hay để vật đó lại cho người ấy, đó là hai việc khác nhau; nhưng bắt người đó trả tiền về vật ấy thì không có gì khác nhau cả. Kế hoạch của đảng của địa chủ chỉ khác kế hoạch của những người tiến bộ ở chỗ nó đơn giản hơn, vẫn tắt hơn. Cho nên thậm chí nó còn tốt hơn. Thủ tục ít phiền phức hơn, nên có lẽ là ít tốn kém cho nông dân hơn. Nô n g*

\* Tôi trích dẫn căn cứ theo bài của Plê-kha-nốp: "N.G.Tséc-nư-sép-xki", đăng trong tạp chí "Người dân chủ - xã hội"<sup>87</sup>.

*dân nào mà có tiền thì cứ mua ruộng đất. Ai không có tiền thì không được c bắt họ mua ruộng đất. Bắt họ mua chỉ tớ là m cho họ phá sản mà thôi. Chuộc lại hay mua thì cung thê thô i".*

Phải có thiên tài như Tséc-nư-sép-xki thì mới hiểu được một cách sáng suốt như thế rằng cuộc cải cách nông dân, ngay cả trong thời kỳ mà nó đang được tiến hành (trong khi đó thì ngay ở phương Tây cuộc cải cách đó cũng chưa được làm sáng tỏ một cách đầy đủ) là căn bản có tính chất tư sản, mới hiểu được rằng ngay từ lúc ấy, những giai cấp xã hội vĩnh viễn thù địch với người lao động và nhất định sẽ đưa nông dân đến chỗ phá sản và bị tước đoạt, cũng đã ngự trị và thống trị trong "xã hội" và "nhà nước" ở Nga. Đồng thời Tséc-nư-sép-xki cũng đã hiểu được rằng sự tồn tại của một chính phủ che giấu các quan hệ xã hội đối kháng của nước ta là một tai họa rất ghê gớm làm cho tình cảnh của những người lao động trở nên đặc biệt nghiêm trọng.

Vôn-ghin nói tiếp: "Nói cho đúng ra, thà họ được giải phóng mà không được ruộng đất thì còn tốt hơn". (Nghĩa là nếu bọn địa chủ - chủ nông nô ở nước ta có một thế lực đến như thế thì thà chúng cứ hành động một cách công khai, thẳng thắn, bộc lộ tư tưởng thâm kín của chúng ra, còn hơn là che giấu những lợi ích chủ nông nô ấy bằng những sự thoả hiệp của một chính phủ chuyên chế giả nhân giả nghĩa.)

*"Vấn đề được đặt ra một cách khiến tôi chẳng có lý do gì để nổi nóng, ngay cả về việc nông dân có sẽ được giải phóng hay không được giải phóng; tôi lại càng không có lý do gì để nổi nóng lên về việc ai sẽ giải phóng họ: phải tự do hay những địa chủ. Theo ý tôi thì đảng nào cũng thế cả. Thậm chí nếu là địa chủ, thì còn tốt hơn".*

Và trong "Những bức thư không địa chỉ": "Người ta bàn tán đến giải phóng nông dân... Tìm ở đâu ra lực lượng để làm việc đó?

*Hiện nay thì chưa có lực lượng đó. Không thể bắt tay vào công việc khi chưa có lực lượng để làm công việc đó. Ấy thế mà người ta sắp tiến hành việc giải phóng đấy. Kết quả ra sao — các bạn hãy tự mình xét xem kết quả sẽ ra sao khi người ta bắt tay vào một việc mà người ta không thể làm nổi. Mà làm hỏng việc tức là làm một điều nhục nhã*<sup>88</sup>.

Tséc-nư-sép-xki hiểu rằng nhà nước phong kiến - quan liêu ở Nga không thể giải phóng được nông dân, nghĩa là không thể lật đổ được bọn chủ nông nô, rằng nó chỉ có thể làm được một "điều nhục nhã", một sự thoả hiệp thảm hại giữa lợi ích của phái tự do (chuộc lại hay mua thì cũng thế thôi) và lợi ích của bọn địa chủ, một sự thoả hiệp lừa bịp nông dân bằng một ảo ảnh về sự khai giả và tự do, nhưng thực tế thì làm cho họ phá sản và đẩy họ vào tròng của bọn địa chủ. Cho nên Tséc-nư-sép-xki phản đối, nguyên rủa cuộc cải cách, mong cho nó thất bại, mong cho chính phủ lúng túng trong việc cố giữ thế thăng bằng giữa phái tự do và bọn địa chủ, và do đó mà xảy ra một sự phá sản có thể đưa nước Nga đi vào con đường đấu tranh công khai giữa các giai cấp.

Nhưng *ngày nay*, khi các dự kiến thiên tài của Tséc-nư-sép-xki đã thành sự thật rồi, khi mà lịch sử ba mươi năm qua đã thẳng tay đánh tan tất cả mọi ảo tưởng về kinh tế và chính trị thì những "người dân chủ" hiện nay của chúng ta lại ca tụng cuộc cải cách, lại cho rằng cuộc cải cách đó đã thừa nhận nền sản xuất "nhân dân", lại tìm đủ mọi cách để coi cuộc cải cách đó là một bằng chứng về cái khả năng có một con đường có thể *đánh lừa* được các giai cấp xã hội thù địch với người lao động. Tôi xin nhắc lại lần nữa rằng thái độ đối với cuộc cải cách nông dân là bằng cớ rõ ràng nhất nói lên rằng những người dân chủ ở nước ta đã bị tư sản hoá một cách sâu sắc. Các ngài đó chẳng học gì cả mà lại còn quên mất rất nhiều cái.

Để so sánh, tôi xin lấy tờ tạp chí "Ký sự nước nhà"

năm 1872. Trên kia, tôi đã dẫn ra mấy đoạn trích trong bài "Chế độ tài phiệt và những cơ sở của nó" bàn đến những thành công về mặt chủ nghĩa tự do (chủ nghĩa đã che giấu lợi ích của giới tài phiệt), những thành công mà xã hội Nga đã thu được trong mươi năm tiếp sau cuộc cải cách "giải phóng vĩ đại".

Cũng tác giả đó đã viết trong bài báo trên kia rằng nếu trước đây người ta thường gấp những người kêu ca về những cuộc cải cách và than tiếc dĩ vãng thì ngày nay người ta không còn thấy những người như thế nữa! "Trật tự mới làm cho mọi người ưa thích, mọi người đều vui vẻ và yên tâm", rồi tác giả chỉ ra rằng sách báo "tự mình đã biến thành cơ quan của giới tài phiệt", "dùng cái mặt nạ chủ nghĩa dân chủ" để bênh vực lợi ích và tham vọng của giới tài phiệt. Các bạn hãy nghiên cứu kỹ hơn cái lối lập luận ấy. Tác giả đã tỏ ra bất bình khi thấy "tất cả mọi người" đều bằng lòng với trật tự mới do cuộc cải cách tạo ra, khi thấy "tất cả mọi người" (cố nhiên đó là những đại biểu của "xã hội" và của "giới trí thức", chứ không phải là những người lao động) đều vui vẻ và yên tâm, mặc dầu trật tự mới đó rõ ràng là có tính chất tư sản, có tính chất đối kháng; công chúng không nhận thấy rằng chủ nghĩa tự do chỉ che đậy "quyền tự do mua tậu" và đương nhiên là mua tậu làm thiệt hại đến lợi ích của quần chúng lao động. Và tác giả phản đối. Chính sự phản đối đó, sự phản đối tiêu biểu cho người xã hội chủ nghĩa là cái có giá trị trong lập luận của ông. Các bạn hãy chú ý rằng việc phản đối cái chủ nghĩa tài phiệt đã được che giấu dưới nhãn hiệu chủ nghĩa dân chủ, là trái với lý luận chung của tờ tạp chí: vì các nhà biên tập của tạp chí này phủ nhận hết thảy mọi yếu tố, thành phần và lợi ích tư sản trong cuộc cải cách nông dân, họ phủ nhận tính giai cấp của giới trí thức Nga và của nhà nước Nga, họ phủ nhận sự tồn tại của một mảnh đất thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản ở Nga;

tuy thế họ không thể không cảm thấy, không thể không sờ thấy chủ nghĩa tư bản và tính chất tư sản. Và chừng nào tờ "Ký sự nước nhà", cảm thấy tính chất đối kháng của xã hội Nga, vẫn đấu tranh chống lại chủ nghĩa tự do tư sản và chủ nghĩa dân chủ tư sản, — thì chừng đó họ còn tiến hành một sự nghiệp chung với những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta là những người tuy không hiểu được tính chất đối kháng ấy, nhưng vẫn nhận thấy tính chất đó và muốn đấu tranh chống chính ngay cái tổ chức xã hội đã để ra sự đối kháng, — thì chừng đó, tờ "Ký sự nước nhà" còn tỏ ra tiến bộ (tất nhiên là tiến bộ theo quan điểm của giai cấp vô sản). Những "người bạn dân" đã quên tính chất đối kháng đó, họ hoàn toàn không cảm thấy rằng cả ở nước ta nữa, ở cái nước Nga thần thánh này, nấp "dưới mặt nạ chủ nghĩa dân chủ" là bọn tư sản chính tông; chính vì thế mà ngày nay những "người bạn dân" đó là phản động (đối với giai cấp vô sản), vì họ xoá mờ sự đối kháng, không nói đến đấu tranh, mà chỉ nói đến hoạt động thuần túy văn hoá có tính chất điều hoà.

Nhưng, thưa các ngài, chẳng lẽ người thuộc phái tự do ở Nga với cái trán cao, vị đại biểu dân chủ của giới tài phiệt trong những năm 60, lại không còn là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản của những năm 90 nữa, chỉ vì cái trán người đó mang một vết nhăn ưu phiền thế sự, hay sao?

Lẽ nào cái "quyền tự do mua bán" trên quy mô lớn, cái quyền tự do được hưởng những món tiền vay lớn, những tư bản lớn, những cải tiến kỹ thuật lớn, lại không còn có tính chất tự do chủ nghĩa, nghĩa là không còn có tính chất tư sản nữa, — trong điều kiện các quan hệ kinh tế - xã hội không thay đổi, — chỉ vì nó đã bị thay thế bằng cái quyền tự do được hưởng những món tiền cho vay nhỏ, những tư bản nhỏ, những cải tiến kỹ thuật nhỏ, hay sao?

Tôi xin nhắc lại rằng không phải là họ đã thay đổi ý kiến do đã thay đổi căn bản về quan điểm, hay là do

một sự đảo lộn căn bản trong trật tự xã hội của chúng ta. Không, họ chỉ quên đấy thôi.

Vì mất cái đặc điểm duy nhất ấy, cái đặc điểm xưa kia đã làm cho các tiền bối của họ trở thành những người tiến bộ, mặc dầu lý luận của các bậc tiền bối đó là hoàn toàn vô căn cứ, mặc dầu cách nhìn tình hình thực tế của các bậc đó là không tưởng ngây thơ, nên những "người bạn dân" tuyệt đối chẳng học được gì trong suốt cả quãng thời gian đó. Nhưng dù không nói đến sự phân tích thực tế nước Nga theo quan điểm kinh tế - chính trị đi nữa thì chỉ riêng lịch sử chính trị của nước Nga trong ba mươi năm qua đáng lẽ cũng đã dạy cho họ được nhiều điều rồi.

Trong thời kỳ *"những năm 60"*, lực lượng của bọn chủ nông nô đã bị tổn thương: đành rằng chúng chưa thất bại hoàn toàn, nhưng đó cũng là một sự thất bại quyết định đến mức là chúng đã phải rút lui khỏi vũ đài. Những người tự do chủ nghĩa thì trái lại, họ ngẩng đầu lên. Họ tuôn ra hàng tràng những câu nói tự do chủ nghĩa về tiến bộ, khoa học, điều thiện, về việc đấu tranh chống sự bất công, về lợi ích của nhân dân, lương tâm của nhân dân, lực lượng của nhân dân v.v. và v.v., cũng chính những câu mà ngày nay, trong những giờ phút đặc biệt buồn rầu, bọn rên rỉ cấp tiến chủ nghĩa ở nước ta vẫn phun ra trong các phòng khách của họ, và bọn bém mép tự do chủ nghĩa ở nước ta vẫn phun ra trong các buổi yến tiệc kỷ niệm của chúng, trên các trang báo và tạp chí của chúng. Phái tự do đã tỏ ra mạnh đến mức họ đã cải tạo được "trật tự mới" theo cách của họ, đương nhiên là không cải tạo được hoàn toàn nhưng cũng cải tạo được đến một mức đáng kể. Mặc dầu ở nước Nga vào thời đó không có cái "ánh sáng rõ ràng" của một cuộc đấu tranh giai cấp công khai", nhưng tình hình lúc đó cũng còn sáng tỏ hơn bây giờ, cho nên ngay cả những nhà tư tưởng nào của giai cấp cần lao mà không có một ý niệm gì về cuộc đấu

tranh giai cấp đó và thích mơ tưởng một tương lai tốt đẹp hơn là *giải thích* cái hiện tại xấu xa, thì cũng không thể không thấy rằng giới tài phiệt đang nấp đằng sau chủ nghĩa tự do, rằng cái trật tự mới đó là một trật tự tư sản. Sở dĩ họ không thể thấy được như vậy chính là vì bọn chủ nông nô bị trục xuất khỏi vũ đài, đã không còn làm được cho người ta không chú ý đến những vấn đề nổi bật hơn nữa và cũng không còn ngăn cản được người ta nhìn thấy trật tự mới dưới bộ mặt (tương đối) thuần túy của nó. Nhưng các nhà dân chủ của chúng ta ở thời đó, tuy biết buộc tội chủ nghĩa tự do tài phiệt, nhưng lại không hiểu và không giải thích được chủ nghĩa đó một cách khoa học, không hiểu được tính tất yếu của chủ nghĩa đó trong tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội nước ta, không hiểu được tính chất tiến bộ của trật tự mới đó so với trật tự cũ, trật tự nông nô, không hiểu được vai trò cách mạng của giai cấp vô sản do trật tự mới ấy sinh ra, cho nên họ chỉ biết "tỏ ra ghê tởm" cái chế độ "tự do" và "nhân đạo" đó, họ coi tính chất tư sản của chế độ đó là một cái gì ngẫu nhiên và hy vọng rằng có những quan hệ xã hội khác nào đó sẽ còn phải xuất hiện trong "chế độ nhân dân".

Và quả nhiên lịch sử đã chỉ cho họ thấy những quan hệ xã hội khác đó. Bọn chủ nông nô, chưa hoàn toàn bị đánh gục bởi cuộc cải cách mà người ta cắt xén đi quá nhiều để phục vụ lợi ích của chúng, nay đã (tạm thời) ngóc đầu dậy và đã chỉ cho ta thấy rõ ràng ngoài những quan hệ tư sản ra thì những quan hệ xã hội khác đó ở nước ta là những quan hệ nào, chỉ cho ta thấy rõ điều đó bằng một sự phản ứng điên cuồng, cực kỳ liều lĩnh và tàn bạo đến nỗi các nhà dân chủ của chúng ta chết khiếp đi, ngồi im thin thít, đáng lẽ phải tiến lên, nâng thứ chủ nghĩa dân chủ ngây thơ của họ — thứ chủ nghĩa dân chủ đã cảm thấy được tính chất tư sản của trật tự mới nhưng

không thể hiểu trật tự đó — lên thành chủ nghĩa dân chủ - xã hội thì họ lại thụt lùi về phía những người tự do chủ nghĩa, và bây giờ, họ tự hào là những lời rêu rỉ của họ... tôi muốn nói những lý luận và cương lĩnh của họ, được "tất cả báo chí nghiêm túc và đứng đắn" tán thành. Bài học tưởng chừng là rất bổ ích: cái ảo tưởng của những người xã hội chủ nghĩa trước kia về kết cấu đặc thù của đời sống nhân dân, về những bản năng xã hội chủ nghĩa của nhân dân, về tính chất ngẫu nhiên của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp vô sản, đã trở nên quá rõ ràng, tưởng chừng người ta đã có thể nhìn thẳng vào thực tế và công khai thừa nhận rằng ở nước Nga, trước kia cũng như ngày nay, không có những quan hệ kinh tế - xã hội nào khác ngoài các quan hệ tư sản và các quan hệ nông nô đã hết thời, rằng do đó không có con đường nào khác để tiến tới chủ nghĩa xã hội, ngoài con đường thông qua phong trào công nhân. Nhưng các nhà dân chủ đó lại không học được gì cả, và những ảo tưởng ngây thơ về chủ nghĩa xã hội tiểu thị dân đã nhường chỗ cho sự khôn ngoan có tính chất thực tiễn của những biện pháp tiến bộ tiểu thị dân.

Ngày nay, khi các nhà tư tưởng của tầng lớp tiểu thị dân đóng vai đại biểu cho lợi ích của những người lao động thì những lý luận của họ mang tính chất phản động rõ rệt. Họ xoá nhoà sự đối kháng của những quan hệ kinh tế - xã hội hiện tại của nước Nga, họ lập luận như thể có khả năng cứu chữa được tình thế bằng những biện pháp có tính cách chung cho tất cả mọi người để "nâng cao", "cải thiện" v.v., như thể có khả năng điều hoà và thống nhất được. Họ là phản động vì họ coi nhà nước của chúng ta là một cái gì ở trên các giai cấp và do đó, sẽ có thể mang lại cho dân chúng bị bóc lột một sự giúp đỡ to lớn và thành thực nào đó.

Cuối cùng họ là phản động vì họ hoàn toàn không hiểu tính tất yếu của cuộc đấu tranh, của một cuộc đấu tranh

quyết liệt của bản thân những người lao động để tự giải phóng. Cứ nghe họ nói thì những "người bạn dân" chẳng hạn, đều có khả năng tự mình thu xếp được mọi việc. Công nhân có thể an tâm. Cho nên, một nhà kỹ thuật đã đến toà soạn tạp chí "Của cải nước Nga" và họ đã cùng nhau thảo ra hầu như đâu vào đấy một "kế hoạch" nhằm "đưa chủ nghĩa tư bản vào trong đời sống của nhân dân". Những người xã hội chủ nghĩa phải KIẾN QUYẾT và TRIỆT ĐỂ đoạn tuyệt với tất cả mọi tư tưởng và lý luận tiểu thị dân — **ĐÓ LÀ BÀI HỌC QUÝ BÁU CHỦ YẾU** phải rút ra từ chiến dịch đó.

Xin chú ý là tôi nói đoạn tuyệt với các tư tưởng tiểu thị dân, chứ không phải với những "người bạn dân", cũng không phải với tư tưởng của họ, vì không thể nói đến đoạn tuyệt giữa hai cái chưa từng liên hệ với nhau. Những "người bạn dân" chỉ là một số trong những đại biểu của một trong những trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiểu thị dân thuộc loại đó. Và nếu nhân trường hợp này, tôi kết luận là cần phải đoạn tuyệt với các tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiểu thị dân, với các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội nông dân cũ *nói chung* ở Nga, thì chính là vì chiến dịch hiện tại — cái chiến dịch chống lại những người mác-xít, tiến hành bởi những đại biểu cho các tư tưởng cũ đang lo sợ trước sự phát triển của chủ nghĩa Mác — đã thúc đẩy họ đưa ra các tư tưởng tiểu thị dân một cách đặc biệt đầy đủ và nổi bật. Dem đối chiếu các tư tưởng đó với chủ nghĩa xã hội hiện đại, với các tài liệu hiện tại về thực tế nước Nga thì chúng ta thấy rõ một cách lạ thường là các tư tưởng đó đã hỏng đến mức nào, chúng ta thấy các tư tưởng đó đã mất hết mọi cơ sở lý luận hoàn chỉnh và đã rơi xuống ngang hàng một thứ chủ nghĩa chiết trung thảm hại, một cương lĩnh thuần túy văn hoá cơ hội chủ nghĩa tầm thường nhất. Người ta có thể nói rằng đó không phải lỗi tại những tư tưởng cũ về chủ

nghĩa xã hội nói chung, đó chỉ là lỗi tại các ngài đó thôi, những ngài mà thật ra chẳng ai xếp vào hàng ngũ những người xã hội chủ nghĩa cả; nhưng tôi thấy lời phản đối đó hoàn toàn không đứng vững được. Ở khắp mọi chỗ, tôi đều cố gắng vạch rõ rằng các học thuyết cũ nhất định phải thoái hoá, và ở khắp mọi chỗ thì đối với các ông ấy nói riêng, tôi cũng cố gắng phê phán thật hết sức ít, còn đối với các luận điểm phổ biến và cơ bản của chủ nghĩa xã hội cũ ở Nga, tôi lại cố gắng phê phán thật hết sức nhiều. Và nếu những người xã hội chủ nghĩa cho rằng tôi đã trình bày các luận điểm đó một cách sai lầm, hoặc không chính xác, hoặc chưa đầy đủ thì tôi chỉ có thể trả lời họ bằng một lời yêu cầu khiêm tốn: thưa các ngài, xin cái ngài hãy tự trình bày lấy các luận điểm ấy, hãy nói cho hết ý!

Thật ra nếu có thể tranh luận được như thế với những người xã hội chủ nghĩa, thì có lẽ chẳng ai lại vui thích bằng những người dân chủ - xã hội.

Chẳng lẽ các bạn lại nghĩ rằng chúng tôi thích trả lời cuộc "luận chiến" của các ngài ấy, và nghĩ rằng chúng tôi cứ bắt tay vào cuộc luận chiến mà không bị họ thách thức công khai, kiên quyết và kịch liệt đó, hay sao?

Chẳng lẽ các bạn lại nghĩ rằng chúng tôi không cần phải cố gắng đấu tranh với bản thân để đọc đi, đọc lại và đọc kỹ cái mó hổ lốn ghê tởm gồm những câu tự do chủ nghĩa quan phương và cái đạo đức tiểu thị dân ấy, hay sao?

Nhưng chẳng phải là lỗi tại chúng tôi nếu trong lúc này chỉ có những người như thế mới đảm nhận việc trình bày và bênh vực những tư tưởng như thế. Các bạn cũng nên lưu ý thêm rằng tôi nói đến sự cần thiết phải đoạn tuyệt với những tư tưởng tiểu thị dân về *chủ nghĩa xã hội*. Những lý luận tiểu tư sản mà chúng tôi đã phân tích là những lý luận TUYỆT ĐỐI phản động, **CHƯỜNG NÀO** chúng đeo cái tên là lý luận xã hội chủ nghĩa.

Nhưng khi chúng ta đã hiểu rằng thực ra những lý luận ấy hoàn toàn chẳng có gì là xã hội chủ nghĩa cả, nghĩa là tất cả các lý luận ấy chẳng hề giải thích sự bóc lột người lao động và do đó hoàn toàn không thể phục vụ việc giải phóng người lao động, rằng thực ra tất cả các lý luận ấy đều phản ánh và bênh vực lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, thì chúng ta sẽ phải đổi xử một cách khác với các lý luận ấy, chúng ta sẽ phải đặt vấn đề: *giai cấp công nhân phải đổi xử như thế nào với giai cấp tiểu tư sản và các cương lĩnh của giai cấp đó*. Không thể trả lời câu hỏi đó mà lại không chú ý đến tính chất hai mặt của giai cấp ấy (tính chất hai mặt ấy lộ ra đặc biệt rõ rệt ở nước ta, ở Nga, vì sự đối kháng giữa giai cấp tiểu tư sản và giai cấp đại tư sản còn chưa rõ nét lắm). Giai cấp ấy là tiến bộ vì nó nêu ra những yêu sách dân chủ chung, nghĩa là vì nó đấu tranh chống mọi tàn tích của thời trung cổ và của chế độ nông nô; nó là phản động vì nó đấu tranh để duy trì địa vị của nó là giai cấp tiểu tư sản, cố gắng kìm hãm và đẩy lùi sự phát triển chung của đất nước theo hướng tư sản. Những yêu sách phản động như thế, thí dụ như cái nguyên tắc nổi tiếng là không được nhượng các phần ruộng được chia và nhiều dự án khác nhằm bảo trợ nông dân, thường được che giấu sau cái lý do dễ nghe là bênh vực những người lao động; nhưng thực ra thì các yêu sách đó tất nhiên chỉ làm cho tình cảnh của những người lao động thêm xấu đi, đồng thời làm cho cuộc đấu tranh để tự giải phóng của họ thêm khó khăn. Cân phân biệt thật chặt chẽ hai mặt đó của cương lĩnh tiểu tư sản, nhưng khi phủ nhận mọi tính chất xã hội chủ nghĩa của các lý luận đó, khi đấu tranh chống những mặt phản động của chúng, thì không nên quên mặt dân chủ của chúng. Tôi sẽ dùng một ví dụ để chỉ rõ như thế nào mà việc những người mác-xít tuy hoàn toàn phủ nhận các

lý luận tiêu thị dân nhưng chẳng những đã không gạt bỏ tính chất dân chủ trong cương lĩnh của các lý luận đó, mà trái lại còn đòi hỏi phải nhấn mạnh tính chất dân chủ ấy nhiều hơn nữa. Trên kia tôi đã nêu ra ba luận điểm căn bản mà những đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu thị dân luôn luôn dành cho một vị trí hàng đầu trong các lý luận của họ: tình trạng thiếu ruộng đất, các khoản đàm phu quá nặng, sự áp bức của cơ quan hành chính.

Hoàn toàn chẳng có gì là xã hội chủ nghĩa trong yêu sách đòi xoá bỏ các tai họa đó, vì những tai họa đó không hề giải thích được sự tước đoạt và sự bóc lột, và việc xoá bỏ những tai họa đó không hề đúng đắn ách áp bức của tư bản đối với lao động. Nhưng việc xoá bỏ những tai họa đó sẽ làm cho sự áp bức của tư bản đối với lao động bớt được những thói hủ lâu thời trung cổ đang làm cho sự áp bức đó nặng nề thêm, nó tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh trực tiếp của công nhân chống lại tư bản, và do đó, với tính cách là một yêu sách dân chủ, nó được anh em công nhân hết sức cương quyết ủng hộ. Nói chung, các khoản đàm phu và thuế khoá là một vấn đề mà chỉ có những người tiểu tư sản mới coi là đặc biệt quan trọng, nhưng ở nước ta, xét về nhiều mặt thì các khoản đàm phu mà nông dân buộc phải nộp chỉ là một tàn tích của chế độ nông nô: thí dụ như các khoản tiền thuộc ruộng, tức là những khoản phải được xoá bỏ ngay và vô điều kiện; các món thuế chỉ đánh vào nông dân và tiểu thị dân còn quý tộc thì được miễn. Những người dân chủ - xã hội bao giờ cũng ủng hộ yêu sách đòi xoá bỏ các tàn tích của những quan hệ trung cổ đó, các tàn tích đã gây ra sự trì trệ về kinh tế và chính trị. Về tình trạng thiếu đất thì cũng phải nói như thế. Trên kia, tôi đã nói nhiều để chứng minh tính chất tư sản của những lời kêu ca về vấn đề đó. Song không ngờ gì cả, chẳng hạn cuộc cải cách nông dân, thông qua những ruộng đất

bị cắt, đã trực tiếp cướp đoạt ruộng đất của nông dân, nhằm làm lợi cho địa chủ, phục vụ cho cái lực lượng phản động to lớn đó một cách trực tiếp (bằng cách cắt ruộng đất của nông dân) và gián tiếp (bằng cách khôn khéo phân ranh giới các phần ruộng được chia). Cho nên những người dân chủ - xã hội sẽ cực lực đòi phải trả ngay cho nông dân ruộng đất mà người ta chiếm đoạt của họ, đòi phải tước đoạt hoàn toàn các tài sản đất đai của địa chủ — cái thành luỹ đó của các thiết chế và truyền thống nông nô. Điểm sau cùng này giống việc quốc hữu hoá ruộng đất nhưng chẳng có gì là xã hội chủ nghĩa cả, vì những quan hệ thuê mướn ruộng đất đang hình thành ở nước ta, sẽ chỉ phát triển nhanh hơn và mạnh hơn mà thôi, nhưng điểm đó là vô cùng quan trọng về phương diện dân chủ, với tính cách là biện pháp duy nhất có thể đập tan hẵn bọn địa chủ quý tộc. Cuối cùng, cố nhiên là chỉ có những người như các ngài I-u-gia-cốp và V.V. mới cho rằng tình trạng nông dân không có quyền là nguyên nhân của sự tước đoạt và bóc lột nông dân, nhưng cái ách mà cơ quan hành chính đè lên nông dân không những là không thể chối cãi được, mà còn hoàn toàn không phải chỉ là một cái ách thông thường, nó thật sự coi nông dân là "đám dân đen ti tiện", từ lâu đã bị lệ thuộc vào giai cấp địa chủ quý tộc, đám người mà việc sử dụng các quyền công dân nói chung chỉ là một đặc ân được người ta ban (như quyền di cư<sup>\*</sup> chẳng hạn), đám người mà bất

\* Không thể không nhắc lại ở đây cái thái độ ngang ngược thuần túy của một tên chủ nông nô Nga, mà ông Éc-mô-lôp, — hiện nay là bộ trưởng Bộ nông nghiệp, — đã thể hiện trong quyển sách của ông ta: "Mất mùa và tai nạn của quốc dân", khi ông ta phản đối các cuộc di cư ở trong nước. Ông ta cho rằng đứng trên quan điểm nhà nước mà xét thì không thể coi những sự di cư ấy là hợp lý được, trong khi ở phần nước Nga thuộc châu Âu, địa chủ còn cầm những cánh tay tự do. Thật thế, có nông dân để làm gì, nếu không phải là để họ dùng

cứ ông quan Pôm-pa-đua nào cũng có thể sai khiến như sai khiến những người bị giữ trong nhà té bần. Cho nên những người dân chủ - xã hội tuyệt đối tán thành yêu sách đòi phục hồi cho giai cấp nông dân hết thảy mọi quyền công dân, tán thành xoá bỏ hết thảy mọi đặc quyền đặc lợi của quý tộc, bãi bỏ sự bảo trợ quan liêu đối với nông dân và để cho nông dân được quyền tự quản công việc của họ.

Nói chung, những người cộng sản Nga, những người theo chủ nghĩa Mác, hơn ai hết, phải tự gọi mình là những **NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI** và trong hoạt động của mình, không bao giờ được quên ý nghĩa lớn lao của **CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ**.

Những tàn dư của các chế chế trung cổ, nửa nông nô còn rất mạnh ở Nga (so với Tây Âu) chúng đè nặng lên giai cấp vô sản và nhân dân nói chung, kìm hãm sự phát triển của tư tưởng chính trị trong tất cả các tầng lớp và giai cấp, đến mức là không thể không nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh chống đủ mọi chế chế nông nô, chống chế độ chuyên chế, chế độ đẳng cấp, chế độ quan lại có một ý nghĩa rất quan trọng đối với công nhân. Cần phải vạch ra một chi tiết cho công nhân thấy rằng những chế độ ấy là một lực lượng phản động ghê gớm như thế nào, chúng tăng cường ách áp bức của tư bản đối với lao động như thế nào, chúng làm nhục những người lao động như thế nào, chúng kìm hãm tư bản trong các hình thức trung cổ của nó như thế nào, — các hình thức này, đúng về mặt bóc lột lao động mà nói thì cũng chẳng kém

---

lao động của họ mà nuôi sống những kẻ ăn bám, tức là các địa chủ và những tay chân "quyền quý" của chúng.

\* Đó là một điểm rất quan trọng. Plê-kha-nôp đã hoàn toàn có lý khi nói rằng những người cách mạng của chúng ta có "hai kẻ thù: một mặt là những thiên kiến cũ chưa được hoàn toàn quét sạch, và mặt khác là cách hiểu hẹp về cương lĩnh mới". Xem phụ lục III<sup>1)</sup>.

---

1) Xem tập này, tr. 419.

gì các hình thức hiện đại, công nghiệp, nhưng ngoài sự bóc lột đó ra, chúng còn gây thêm những khó khăn ghê gớm cho cuộc đấu tranh giải phóng. Công nhân cần phải biết rằng, nếu không đánh đổ được các cột trụ đó của thế lực phản động\*, thì họ sẽ hoàn toàn không thể đấu tranh có hiệu quả chống giai cấp tư sản được, bởi vì ngày nào mà các cột trụ đó vẫn còn tồn tại thì giai cấp vô sản nông thôn Nga — sự ủng hộ của giai cấp này là điều kiện cần thiết để cho giai cấp công nhân thắng lợi — vẫn không thể nào thoát ra khỏi cái tình cảnh của con người bị vùi dập và bị đè nén, chỉ biết tuyệt vọng một cách đần độn, chứ không có khả năng phản đối và đấu tranh một cách sáng suốt và kiên quyết. Và vì thế nên việc đấu tranh sát cánh với phái dân chủ cấp tiến chống lại chế độ chuyên chế, chống lại các đảng cấp và các thể chế phản động, là nghĩa

\* Một thể chế phản động đặc biệt lợi hại mà các nhà cách mạng ở nước ta thường đối ít chú ý đến, là *chế độ quan lại* ở nước ta, nó điều khiển de facto<sup>1)</sup> nhà nước Nga. Được bổ sung chủ yếu bằng những người trong đám bình dân, chế độ quan lại đó — vừa do nguồn gốc của nó, vừa do mục đích và tính chất hoạt động của nó — có tính chất tư sản rất sâu sắc, nhưng chế độ chuyên chế và những đặc quyền chính trị to lớn của giai cấp địa chủ quý tộc đã đưa lại cho chế độ quan lại đó những tính chất đặc biệt có hại. Đó là một cái chong chóng luôn luôn xoay chuyển, coi nhiệm vụ tối cao của mình là kết hợp lợi ích của địa chủ với lợi ích của tư sản. Đó là một tên Tiểu Giu-đa đã lợi dụng những cảm tình và quan hệ phong kiến của mình để lừa bịp công nhân và nông dân, mượn cớ "bệnh vực người yếu về mặt kinh tế" và "bảo trợ" để che chở người đó chống lại bọn cu-lắc và kẻ cho vay nặng lãi, chế độ quan lại đó áp dụng những biện pháp làm cho những người lao động rơi vào cảnh "đám dân đen ti tiện", giao họ vào tay bọn địa chủ phong kiến và làm cho họ càng không có cách gì tự vệ được trước giai cấp tư sản. Đó là một lũ già nhân giả nghĩa hết sức nguy hiểm, chúng dựa vào kinh nghiệm của những tay phản động lành nghề ở Tây Âu, dùng những lời lẽ ra vẻ yêu thương dân chúng để che giấu một cách khôn khéo những tham vọng theo lối A-rác-tsé-ép<sup>89</sup> của chúng.

1) — trên thực tế.

vụ trực tiếp của giai cấp công nhân, nghĩa vụ mà những người dân chủ - xã hội có nhiệm vụ phải nhắc cho giai cấp công nhân biết, đồng thời không một phút nào quên làm cho giai cấp công nhân hiểu rằng cuộc đấu tranh chống tất cả các thể chế đó chỉ cần thiết với tư cách là một phương tiện để làm cho cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản được dễ dàng hơn, rằng việc thực hiện những yêu sách dân chủ chung chỉ cần thiết cho công nhân với tư cách là một phương tiện dùng để dọn quang con đường dẫn đến chiến thắng ké thù chính của những người lao động, tức là *tư bản*; do bản chất của nó, tư bản là một thể chế thuần tuý dân chủ, nhưng ở nước ta, ở nước Nga, nó lại đặc biệt có xu hướng từ bỏ nguyên tắc dân chủ của nó, mà cấu kết với bọn phản động để đè bẹp công nhân, để kìm hãm mạnh hơn nữa sự ra đời của phong trào công nhân.

Điều mà chúng tôi vừa trình bày hình như đã nói lên khá rõ thái độ của những người dân chủ - xã hội đối với chế độ chuyên chế và quyền tự do chính trị, cũng như đối với một xu hướng gần đây được đặc biệt tăng cường, nhằm mục đích "thống nhất" và "liên hợp" tất cả các phái cách mạng để giành lấy quyền tự do chính trị<sup>90</sup>.

Đó là một xu hướng khá độc đáo và tiêu biểu.

Độc đáo là vì những đề nghị "liên hợp" không phải là do một hay nhiều nhóm nhất định, có những cương lĩnh nhất định và giống nhau ở điểm này hay điểm khác, đề ra. Nếu thế thì sự liên hợp sẽ tùy từng trường hợp riêng biệt, sẽ là một vấn đề cụ thể, do các đại biểu của các nhóm có nhiệm vụ thống nhất với nhau, giải quyết. Như thế sẽ không thể có xu hướng "thống nhất" đặc biệt được. Nhưng xu hướng đó lại có thật và nó chỉ bắt nguồn từ những người đã tách khỏi cái cũ nhưng lại không gần gũi với cái mới: cái lý luận từ trước tới nay vẫn được dùng làm chỗ dựa cho những chiến sĩ đấu tranh

chống chế độ chuyên chế, thì rõ ràng là đang sụp đổ, phá huỷ luôn cả những điều kiện đoàn kết và tổ chức cần thiết cho cuộc đấu tranh. Và chắc hẳn các ngài trong "phái thống nhất" và "phái liên hợp" nghĩ rằng cái phương sách dễ dàng nhất để tạo ra một lý luận như thế, là qui tất cả cái lý luận đó thành một sự phản kháng chế độ chuyên chế và thành một yêu sách đòi tự do chính trị, không cần đến tất cả các vấn đề xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa khác. Hiển nhiên là cái ý kiến sai lầm ngay thơ đó nhất định sẽ sụp đổ ngay khi có những mưu toan đầu tiên tiến hành một sự thống nhất như thế.

Nhưng xu hướng "thống nhất" đó là tiêu biểu vì nó phản ánh một trong những giai đoạn cuối cùng của quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa dân tuý chiến đấu và cách mạng thành một thứ chủ nghĩa dân chủ cấp tiến về chính trị, quá trình mà tôi đã cố gắng miêu tả trên kia. Chỉ sau khi người ta đã thảo ra một cương lĩnh vững vàng gồm những yêu sách *dân chủ*, một cương lĩnh đã xoá bỏ được những thiên kiến về những điều kiện độc đáo trước đây của nước Nga, thì tất cả các nhóm cách mạng không phải dân chủ - xã hội mới có thể thống nhất vững chắc dưới ngọn cờ đó được. Đương nhiên, những người dân chủ - xã hội coi việc thành lập một đảng dân chủ như thế là một bước tiến có ích, và hành động của họ chống chủ nghĩa dân tuý phải góp phần vào bước tiến đó, phải góp phần vào việc quét sạch hết thảy mọi thiên kiến và mọi chuyện huyền hoặc, vào việc tập hợp những người xã hội chủ nghĩa dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác và giúp các nhóm khác lập ra một đảng dân chủ.

Cố nhiên là những người dân chủ - xã hội sẽ không thể "thống nhất" với đảng đó được, vì họ cho rằng công nhân phải tự mình tổ chức thành một đảng công nhân riêng biệt, song công nhân vẫn hết sức kiên quyết ủng hộ mọi cuộc đấu

tranh của những người dân chủ chống lại các thế chế phản động.

Sự thoái hoá của chủ nghĩa dân tuý thành một lý luận tầm thường nhất của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản, – sự thoái hoá mà những "người bạn dân" là một bằng chứng rất nổi bật, – đã vạch cho chúng ta thấy sai lầm rất lớn của những kẻ truyền bá cho công nhân cái tư tưởng đấu tranh chống chế độ chuyên chế, nhưng đồng thời lại không giải thích cho công nhân thấy tính chất đối kháng của những quan hệ xã hội ở nước ta, cái tính chất đối kháng này đã khiến cho ngay cả các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cũng tán thành quyền tự do chính trị, không giải thích cho công nhân thấy rõ vai trò lịch sử của công nhân Nga là chiến sĩ đấu tranh để giải phóng toàn thể nhân dân lao động.

Người ta hay trách những người dân chủ - xã hội là dường như họ muốn giữ độc quyền về lý luận Mác, trong khi mà lý luận kinh tế của Mác hình như đã được tất cả những người xã hội chủ nghĩa thừa nhận. Nhưng thử hỏi, giải thích cho công nhân hiểu hình thức của giá trị, bản chất của chế độ tư sản và vai trò cách mạng của giai cấp vô sản thì phỏng có ích gì, nếu ở nước ta, ở Nga, nguyên nhân của sự bóc lột người lao động, nói chung và ở đâu cũng đều được giải thích không phải là do tổ chức có tính chất tư sản của nền kinh tế xã hội, mà chẳng hạn do tình trạng thiểu ruộng đất, do những đàm phu, do sự áp bức của cơ quan hành chính?

Giải thích cho công nhân hiểu lý luận đấu tranh giai cấp thì phỏng có ích gì nếu lý luận ấy thậm chí cũng không thể giải thích được những mối quan hệ giữa công nhân với chủ xưởng (chủ nghĩa tư bản ở nước ta là do chính phủ đã du nhập vào một cách nhân tạo), đấy là chưa nói đến quần chúng "nhân dân" là những người không thuộc vào giai cấp công nhân công xưởng đã hình thành hẳn hoi?

Làm thế nào có thể thừa nhận được lý luận kinh tế của Mác với cái kết luận phải rút ra từ đó về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản là người tổ chức ra chủ nghĩa cộng sản thông qua chủ nghĩa tư bản, khi mà ở nước ta người ta cứ muốn tìm những con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản mà không thông qua chủ nghĩa tư bản và giai cấp vô sản do chủ nghĩa tư bản sản sinh ra?

Rõ ràng là trong những điều kiện ấy mà kêu gọi công nhân đấu tranh cho tự do chính trị thì chẳng khác gì kêu gọi công nhân còng lưng làm cho giai cấp tư sản tiền tiến hướng, vì người ta không thể phủ nhận (điều đáng chú ý là ngay cả phái dân tuý và phái Dân ý cũng không phủ nhận) rằng tự do chính trị phục vụ trước hết là lợi ích của giai cấp tư sản, nó không cải thiện tình cảnh của công nhân mà chỉ... chỉ cải thiện những điều kiện đấu tranh... *chống lại chính ngay giai cấp tư sản ấy*. Tôi nói điều này để phản đối những người xã hội chủ nghĩa không thừa nhận lý luận của những người dân chủ - xã hội, nhưng lại cứ hướng việc tuyên truyền của họ vào các giới công nhân, vì họ đã nhờ kinh nghiệm mà thấy được rằng chỉ trong các giới đó mới có thể tìm được những phần tử cách mạng. Những người xã hội chủ nghĩa đó làm cho lý luận của họ mâu thuẫn với thực tiễn, và họ phạm một sai lầm cực kỳ nghiêm trọng là đã làm cho công nhân đi trêch nhiệm vụ trực tiếp của mình: **TỔ CHỨC MỘT ĐẢNG CÔNG NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA\***.

\* Có hai con đường có thể dẫn đến kết luận là cần phải phát động công nhân đứng lên đấu tranh chống chế độ chuyên chế: hoặc coi công nhân là chiến sĩ duy nhất đấu tranh cho chế độ xã hội chủ nghĩa, và do đó coi tự do chính trị là một trong những điều kiện giúp cho cuộc đấu tranh của công nhân được thuận lợi. Đó là cách nhìn của những người dân chủ - xã hội. *Hoặc* coi công nhân chỉ là người bị chế độ hiện hành làm cho đau khổ nhất, là người chẳng có gì để mà mất nữa và là người có thể chống lại chế độ chuyên chế một cách kiên quyết hơn cả. Nhưng

Sai lầm đó dĩ nhiên đã xảy ra một cách tự nhiên vào lúc mà các đối kháng giai cấp của xã hội tư sản còn chưa phát triển, còn đang bị bóp nghẹt bởi chế độ nô nô, khi mà chế độ này gây nên sự nhất trí phản kháng và đấu tranh của toàn bộ giới trí thức, khiến cho nảy ra cái ảo tưởng cho rằng giới trí thức ở nước ta có một tinh thần dân chủ đặc biệt, cho rằng không có những sự bất đồng sâu sắc về tư tưởng giữa những người thuộc phái tự do và những người xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, – khi mà sự phát triển kinh tế đã tiến đến mức khiến cho ngay cả những người trước kia không thừa nhận rằng ở nước Nga có cơ sở cho chủ nghĩa tư bản phát triển thì bây giờ cũng đã phải thừa nhận rằng chúng ta đang đi vào chính con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, – ngày nay mọi ảo tưởng về vấn đề giới trí thức đều không thể có được nữa. Thành phần của "giới trí thức" cũng lộ ra rõ rệt như thành phần của cái xã hội sản xuất ra những giá trị vật chất: nếu nhà tư bản chi phối và thống trị trong xã hội đó thì trong cái giới nói trên kia, một bọn ngày càng đông gồm những kẻ cầu cạnh danh lợi và những kẻ tội lỗi của giai cấp tư sản sẽ có vai trò cầm cương nảy mực, – đó là "những phần tử trí thức" thoả mãn và an tâm, xa lì với hết thảy mọi mơ ước viển vông và biết rất rõ mình muốn cái gì. Phái cấp tiến và phái tự do của chúng ta chẳng những không phủ nhận mà trái lại còn hết sức nhấn mạnh sự thật đó, ra sức chứng minh tính chất vô đạo đức của nó, ra sức lên án, nỗ lực đả phá, làm nhục... và thủ tiêu nó đi. Những tham vọng ngây thơ nhằm *làm nhục* các phần tử trí thức tư sản vì tính chất tư sản của họ, cũng lố bịch

như thế sẽ có nghĩa là buộc công nhân phải chạy theo đuôi phái cấp tiến tư sản, là phái không muốn thấy sự đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ở đằng sau khối đoàn kết của toàn thể "nhân dân" chống chế độ chuyên chế.

chẳng kém gì cái xu hướng của các nhà kinh tế học tiểu thị dân muốn làm cho giai cấp tư sản ở nước ta hoảng sợ (bằng cách viện ra kinh nghiệm của "những người anh cả"), bằng cách chỉ cho nó thấy rằng nó đang làm cho nhân dân phá sản, làm cho quần chúng bần cùng, thất nghiệp và chết đói; lén án như vậy giai cấp tư sản và các nhà tư tưởng của giai cấp đó làm cho người ta nhớ đến chuyện con cá măng bị kết án ném xuống sông. Vượt quá những giới hạn đó là "các phần tử trí thức" thuộc phái tự do và phái cấp tiến, họ nói thao thao bất tuyệt về tiến bộ, về khoa học, về công lý, về nhân dân v.v., họ thích thương tiếc những năm 60, là thời kỳ không có những sự bất hoà, không có tình trạng rã rời, chán nản và lãnh đạm, và là thời kỳ mà chủ nghĩa dân chủ đang cháy rực trong tâm trí mọi người.

Vốn dĩ ngây thơ, các ngài đó hoàn toàn không muốn hiểu rằng sự đoàn kết lúc đó là do những điều kiện vật chất của thời kỳ đó sinh ra, và những điều kiện này không thể nào tái diễn nữa: chế độ nông nô lúc đó đã đè nặng lên tất cả mọi người một cách giống nhau — nó đè lên anh quan gia nông nô cóp nhặt được chút tiền và muối sống đàng hoàng, nó đè lên anh mu-gích khá giả căm ghét ngài địa chủ quý tộc vì những khoản đóng góp, vì sự can thiệp và làm gián đoạn công việc kinh doanh của anh, nó đè lên người vô sản làm tôi tớ và đè lên người nông dân đã bị bần cùng hoá, mà người ta đem bán cho tên lái buôn bóc lột; cả những thương nhân kiêm chủ xưởng và công nhân, cả thợ thủ công lẫn thợ cả cũng đều đau khổ vì chế độ nông nô đó. Mối liên hệ duy nhất giữa những người đó là lòng căm thù của họ đối với chế độ nông nô: bên kia sự nhất trí ấy, là sự đối kháng kịch liệt nhất về kinh tế. Phải tự ru ngủ mình bằng những giấc梦 êm đềm đến thế nào thì mãi ngày nay mới không nhận thấy sự đối kháng đã phát triển mạnh mẽ đó, mới cầu mong cho cái thời

nhất trí kia quay trở lại, khi mà thực tế đòi hỏi phải đấu tranh, đòi hỏi tất cả những ai không muốn làm tay chân TỰ NGUYỆN hay KHÔNG TỰ NGUYỆN cho giai cấp tư sản, đều phải đứng về phía giai cấp vô sản.

Nếu bạn không tin vào những lời nói hoa mỹ về "lợi ích của nhân dân" và nếu bạn thử đào sâu suy nghĩ hơn chút nữa, bạn sẽ thấy rằng trước mặt bạn là những nhà tư tưởng thuần tuý nhất của giai cấp tiểu tư sản, nó mơ tưởng cải thiện, giữ vững và khôi phục nền kinh tế của nó (mà nó gọi là nền kinh tế "nhân dân") bằng những biện pháp tiến bộ vô hại, và nó tuyệt đối không thể hiểu được rằng trên cơ sở những quan hệ sản xuất hiện nay, hết thảy mọi biện pháp tiến bộ đó đều chỉ làm cho quần chúng bị vô sản hoá ngày càng sâu sắc mà thôi. Những "người bạn dân" xứng đáng được chúng ta biết ơn vì họ đã đóng góp rất nhiều vào việc vạch trần tính chất giai cấp của giới trí thức ở nước ta và do đó đã làm vững thêm lý luận của những người mác-xít về bản chất tiểu tư sản của những người sản xuất nhỏ ở nước ta; họ nhất định phải làm tiêu tan mau chóng những ảo tưởng và những chuyện huyền hoặc cũ là những cái đã làm cho những người xã hội chủ nghĩa ở Nga bị lúng túng từ lâu. Những "người bạn dân" đã bôii nhõ, làm sút mẻ và làm mất uy tín các lý luận đó đến mức khiến những người xã hội chủ nghĩa Nga, từ trước đến nay vẫn bám lấy các lý luận ấy, bây giờ không tránh khỏi đứng trước một tình trạng lưỡng nan là: hoặc xét lại các lý luận ấy một lần nữa, hoặc hoàn toàn quẳng các lý luận đó đi, giao toàn quyền sử dụng các lý luận đó cho những ngài đang đương đương tự đắc loan báo urbi et orbi<sup>1)</sup> rằng những nông dân giàu có đã mua được dụng cụ cải tiến, và thuyết phục chúng ta một cách nghiêm trang nhất rằng cần phải chào mừng

1) — cho toàn thế giới

những người đã chán không thiết ngồi quanh cái bàn giải thảm xanh nữa. Và cũng theo ý nghĩa đó, họ nói đến "chế độ nhân dân" và "giới trí thức", không những chỉ nói một cách nghiêm trang, mà còn dùng những lời hoa mỹ và kiêu căng để nói về những lý tưởng rộng lớn, về cái việc đặt vấn đề của cuộc sống một cách lý tưởng!..

Các nhà trí thức xã hội chủ nghĩa sẽ chỉ có thể hy vọng làm công tác có hiệu quả khi nào họ bỏ hẳn được các ảo tưởng và bắt đầu thấy rõ dựa của mình là sự phát triển thực tế của nước Nga, chứ không phải là sự phát triển theo ý muốn của mình, là các quan hệ kinh tế - xã hội có thực chứ không phải là những quan hệ kinh tế - xã hội có thể có. Như thế, công tác LÝ LUẬN của họ sẽ phải hướng vào việc *nghiên cứu cụ thể hết thảy mọi hình thức của sự đối kháng kinh tế ở nước Nga, vào việc nghiên cứu những mối liên hệ và sự phát triển lô-gích của các hình thức đó; công tác lý luận đó phải vạch trần sự đối kháng đó ở bất cứ chỗ nào mà nó bị lịch sử chính trị, bị những đặc điểm của các chế độ pháp lý, bị những định kiến lý luận sẵn có, che giấu đi.* Nó phải *vẽ ra được bức tranh trọn vẹn về hiện thực nước ta, với tính cách là một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, nó phải chỉ rõ rằng với hệ thống đó thì tất nhiên phải có sự bóc lột và tước đoạt những người lao động, nó phải vạch ra con đường thoát khỏi hệ thống đó, con đường mà sự phát triển kinh tế đề ra.*

Lý luận đó, dựa trên cơ sở nghiên cứu tỉ mỉ và sâu sắc lịch sử và hiện thực nước Nga, phải đáp ứng những đòi hỏi của giai cấp vô sản, – và nếu lý luận đó thoả mãn được những yêu cầu của khoa học, thì bắt cứ một sự thắc mắc nào của tư tưởng phản kháng của giai cấp vô sản cũng đều nhất định sẽ đẩy tư tưởng ấy vào con đường chủ nghĩa dân chủ - xã hội. Việc xây dựng lý luận đó càng tiến lên, thì chủ nghĩa dân chủ - xã hội sẽ càng phát triển nhanh chóng, vì những người bảo vệ giáo quyết nhất của chế độ hiện

tại, đều bất lực không thể ngăn nổi việc thúc đẩy tư tưởng của giai cấp vô sản, bất lực là vì chế độ đó tất nhiên và không tránh khỏi sẽ đưa đến chỗ làm cho những người sản xuất ngày càng bị tước đoạt mạnh hơn, giai cấp vô sản và đạo quân trù bị của nó ngày càng phát triển nhiều hơn, và điều đó xảy ra song song với tình hình là của cải xã hội không ngừng tăng lên, lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh và chủ nghĩa tư bản xã hội hoá lao động. Tuy còn phải tốn nhiều công phu mới xây dựng được lý luận đó, nhưng điều đảm bảo cho những người xã hội chủ nghĩa sẽ làm tròn được nhiệm vụ ấy, là sự phổ biến chủ nghĩa duy vật – một phương pháp duy nhất khoa học, đòi hỏi bắt cứ một cương lĩnh nào cũng đều phải thể hiện đúng quá trình hiện thực – trong bọn họ, điều đảm bảo đó là sự thành công của những người dân chủ - xã hội đã tiếp thu những tư tưởng đó; sự thành công này đã làm náo động phái tự do và phái dân chủ ở nước ta đến nỗi họ phải làm cho các tạp chí dày cộm của họ, theo như nhận xét của một người mác-xít, không còn chán ngắt nữa.

Trong khi nhấn mạnh như thế sự cần thiết, tầm quan trọng và quy mô rộng lớn của công tác lý luận của những người dân chủ - xã hội, tôi không hề muốn nói rằng công tác đó phải được đặt vào vị trí hàng đầu trước công tác THỰC TIỄN\*, và càng không hề cho rằng người ta hãy đợi cho đến khi nào công tác thứ nhất xong xuôi rồi mới làm công tác thứ hai. Chỉ có những kẻ nhiệt tình sùng bái cái "phương pháp chủ quan trong xã hội học" hay những tín đồ của chủ

\* Trái lại. Công tác thực tiễn tuyên truyền và cổ động nhất thiết bao giờ cũng phải ở vị trí hàng đầu, vì một là, công tác lý luận chỉ giải đáp những vấn đề do công tác thực tiễn nêu ra. Hai là, những người dân chủ - xã hội, vì những tình hình không phụ thuộc vào họ, thường buộc phải chỉ làm công tác lý luận thôi, nên không thể không hết sức coi trọng những lúc có thể làm được công tác thực tiễn.

nghĩa xã hội không tưởng, mới có thể rút ra được cái kết luận như thế. Đương nhiên, nếu người ta cho rằng nhiệm vụ của những người xã hội chủ nghĩa là phải đi tìm "những con đường phát triển khác" (ngoài con đường hiện thực) cho nước nhà thì như thế tự nhiên là công tác thực tiễn sẽ chỉ có thể tiến hành được khi nào các nhà triết học thiên tài đã phát hiện và vạch ra được "những con đường khác" ấy; và ngược lại, khi các con đường khác ấy đã được phát hiện và vạch ra rồi thì lúc bấy giờ công tác lý luận kết thúc và bắt đầu cái công tác của những người phải hướng "tổ quốc" đi theo "con đường khác" "mới được phát hiện ra" đó. Nhưng khi nhiệm vụ của những người xã hội chủ nghĩa là phải làm những người lãnh đạo tư tưởng của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh hiện thực của nó chống lại những kẻ thù hiện thực, thực sự, đang đứng chắn ngang trên con đường *hiện thực* của sự phát triển kinh tế - xã hội nhất định thì sự việc lại khác hẳn. Trong điều kiện đó, cả hai công tác lý luận và công tác thực tiễn sẽ hoà làm một công tác mà Liép-néch, một chiến sĩ kỳ cựu của Đảng dân chủ - xã hội Đức đã nêu lên rất đúng như sau:

Studieren, Propagandieren, Organisieren<sup>1)</sup>.

Không thể là một nhà lãnh đạo tư tưởng mà lại không làm công tác lý luận nói trên, cũng như không thể là một nhà lãnh đạo tư tưởng mà lại không hướng công tác đó theo những nhu cầu của sự nghiệp, mà lại không tuyên truyền trong công nhân những kết luận của lý luận đó và không giúp đỡ họ tổ chức nhau lại.

Quy định nhiệm vụ như thế thì đảm bảo cho phái dân chủ - xã hội khỏi mắc phải những thiếu sót mà các nhóm xã hội chủ nghĩa thường hay phạm phải: chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa bè phái.

1) Nghiên cứu, tuyên truyền, tổ chức

Không thể có chủ nghĩa giáo điều ở nơi nào mà tiêu chuẩn tối cao và duy nhất của học thuyết là sự phù hợp giữa nó với quá trình thực tế của sự phát triển kinh tế - xã hội; không thể có chủ nghĩa bè phái khi nhiệm vụ là phải giúp vào việc tổ chức của giai cấp vô sản, và do đó mà vai trò của "giới trí thức" là ở chỗ làm cho những người lãnh đạo đặc biệt, trí thức, trở nên không cần thiết.

Vì thế, mặc dù giữa những người mác-xít còn có những ý kiến bất đồng trong các vấn đề lý luận khác nhau, nhưng những phương pháp hoạt động chính trị của họ, từ khi thành lập nhóm cho đến nay, vẫn không thay đổi.

Hoạt động chính trị của những người dân chủ - xã hội là ở chỗ giúp vào việc phát triển và tổ chức phong trào công nhân ở Nga, vào việc cải biến phong trào đó từ trạng thái những mưu toan phản đối, "bạo động" và bạo lực lẻ tẻ và thiếu tư tưởng chỉ đạo, thành một cuộc đấu tranh có tổ chức của TOÀN THỂ GIAI CẤP công nhân Nga nhằm chống lại chế độ tư sản, nhằm tước đoạt những kẻ đi tước đoạt, nhằm tiêu diệt cái chế độ xã hội xây dựng trên sự áp bức người lao động. Hoạt động đó dựa vào lòng tin tưởng chung của những người mác-xít cho rằng công nhân Nga là đại biểu duy nhất và tự nhiên của toàn thể nhân dân lao động và bị bóc lột ở Nga\*.

Là đại biểu tự nhiên, bởi vì sự bóc lột người lao động ở nước Nga, *đúng về thực chất của nó mà nói thì ở khắp*

\* Những người đại biểu cho chủ nghĩa xã hội nông dân, tức là những người thuộc phái dân túy hiểu theo nghĩa rộng nhất, đều nghĩ rằng: mu-gich là con người của tương lai ở nước Nga. Còn những người dân chủ - xã hội thì cho rằng: công nhân là con người của tương lai ở nước Nga. Quan điểm đó của những người mác-xít đã được trình bày trong một bản thảo.

*nơi đều là sự bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa*, nếu người ta bỏ không nói đến những tàn tích hiện đang tiêu vong của nền kinh tế nông nô; chỉ có điều là sự bóc lột đồng đảo những người sản xuất thì nhỏ bé, phân tán, chưa phát triển, trong lúc đó sự bóc lột giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy thì lại rộng lớn, phổ biến và tập trung. Trong trường hợp thứ nhất, sự bóc lột đó đang còn được che đậy bằng những hình thức trung cổ, bằng những vật trang trí về mặt chính trị, pháp lý và phong tục tập quán, bằng mọi mánh lới lừa bịp và dối trá, khiến cho người lao động và nhà tư tưởng của anh ta không thấy được thực chất của chế độ đang đè nặng lên người lao động, không thấy được là có thể thoát khỏi chế độ đó bằng lối nào và bằng cách nào. Trái lại, trong trường hợp thứ hai, sự bóc lột đã hoàn toàn phát triển và thể hiện ra dưới hình thức thuần tuý của nó, chứ không còn có tất cả những chi tiết làm rối loạn sự việc nữa. Người công nhân đã không thể không thấy rằng kẻ áp bức mình, chính là *tư bản*; rằng mình phải đấu tranh chống *giai cấp* tư sản. Và cuộc đấu tranh đó của họ nhằm thoả mãn những nhu cầu kinh tế trước mắt, nhằm cải thiện đời sống vật chất của họ, tất nhiên sẽ đòi hỏi sự tổ chức của công nhân, cuộc đấu tranh đó tất nhiên sẽ trở thành một cuộc chiến tranh không phải là chống những cá nhân mà chống cả một *giai cấp*, chính cái *giai cấp* không phải chỉ ở trong các công xưởng và nhà máy, mà bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, cũng đều áp bức và đè nặng lên người lao động. Cho nên người công nhân công xưởng - nhà máy chẳng qua chỉ là người đại biểu tiên tiến cho toàn thể dân chúng bị bóc lột mà thôi, và muốn cho anh ta có thể làm tròn vai trò đó của mình trong một cuộc đấu tranh có tổ chức và kiên định thì hoàn toàn không cần phải dùng những "tiền đồ" này nọ để lôi kéo anh ta; chỉ cần giải thích cho anh ta hiểu rõ *tình cảnh* của anh ta, hiểu rõ cơ cấu kinh tế - chính trị của chế độ đang áp bức

anh ta; chỉ cần giải thích cho anh ta thấy rằng với chế độ đó thì sự đối kháng giai cấp là việc tất nhiên, không thể tránh được. Tình cảnh đó của công nhân công xưởng - nhà máy trong hệ thống chung của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, làm cho anh ta trở thành chiến sĩ duy nhất đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân, vì chỉ có giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, tức nền đại công nghiệp cơ khí, mới tạo ra được những điều kiện vật chất và những lực lượng xã hội cần thiết cho cuộc đấu tranh đó. Bất cứ ở đâu khi các hình thức phát triển của chủ nghĩa tư bản còn thấp thì không có những điều kiện vật chất ấy: sản xuất bị phân tán thành hàng nghìn đơn vị kinh doanh hết sức nhỏ (các đơn vị này vẫn là những *đơn vị kinh doanh* phân tán, ngay cả dưới những hình thức bình quân nhất của *chế độ sở hữu công xã* về ruộng đất), phân nhiều thì người bị bóc lột vẫn còn có một cơ sở kinh doanh nhỏ xíu và vì vậy mà bị ràng buộc vào chính ngay cái hệ thống tư sản mà người đó phải đấu tranh chống lại: đó là điều kim hâm và gây khó khăn cho sự phát triển của các lực lượng xã hội có khả năng lật đổ chủ nghĩa tư bản. Cơ sở kinh doanh nhỏ, phân tán, cá thể ràng buộc những người lao động vào địa phương của họ, làm cho họ tách rời nhau, không giúp cho họ hiểu được sự đoàn kết giai cấp của họ, cũng không giúp cho họ có thể đoàn kết nhau lại, sau khi họ đã hiểu rằng nguyên nhân gây ra áp bức không phải là cá nhân này hay cá nhân khác, mà toàn bộ hệ thống kinh tế. Trái lại, chủ nghĩa đại tư bản tất nhiên phải phá vỡ mọi mối liên hệ ràng buộc công nhân vào xã hội cũ, vào một địa phương nào đó và vào một kẻ bóc lột nào đó, nó đoàn kết họ lại, buộc họ phải suy nghĩ và đặt họ vào trong những điều kiện khiến họ có thể tiến hành được một cuộc đấu tranh có tổ chức. Những người dân chủ - xã hội hướng toàn bộ sự chú ý và toàn bộ hoạt động của mình vào giai cấp công nhân. Khi những đại biểu tiên tiến của giai cấp đó đã thấm nhuần

được những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng về vai trò lịch sử của công nhân Nga, khi các tư tưởng đó đã được phổ biến rộng rãi và khi mà trong hàng ngũ công nhân đã lập ra được các tổ chức vững chắc có thể biến cuộc chiến tranh kinh tế phân tán hiện nay của công nhân thành một cuộc đấu tranh giai cấp tự giác, thì lúc đó NGƯỜI CÔNG NHÂN Nga, đứng đầu tất cả các phần tử dân chủ, sẽ đạp đổ được chế độ chuyên chế và đưa GIAI CẤP VÔ SẢN NGA (sát cánh với giai cấp vô sản trong TẤT CẢ CÁC NUỐC), thông qua con đường trực tiếp đấu tranh chính trị công khai, tiến tới CÁCH MẠNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA THẮNG LỢI.

Hết.  
1894.

M.

нами хозяйствами при самых уравнительных формах общинного земледелия), эксплуатируемый большинством владеть еще приличным хозяйством и так. обр. признается въ той самой будущей системѣ, противъ к-рой должно вести борьбу: это задирая зарплату и затрудняетъ развитіе тѣхъ соціальныхъ силъ, к-рые способны непровергнуть капитализмъ. Раздробленная, единичная, недалеко эксплуатациія приводитъ трудащихся къ изисту, разобщаетъ ихъ, не даётъ имъ возможности уразумѣть своей классовыи солидарности, не даётъ возможности объединиться, понять, что причина угнетенія — не та чак другая личность, — а вся хозяйственная система. Напротивъ, крупный капитализмъ немѣжно разрывается вслѣдъ связи рабочаго со старымъ обществомъ, съ определеннымъ желаніемъ и определеннымъ эксплуататоромъ, объединить его, заставить послать и ставить въ условия, давшія возможность начать организованную борьбу. На классъ рабочихъ и обращаютъ социаль-демократы все свое вниманіе и всю свою деятельность. Когда передовые представители его усвоятъ идеи научнаго соціализма, идеи обѣ исторической роли русскаго рабочаго, когда эти идеи получатъ широкое распространение и среди рабочихъ создаются прочные организации, преобразующія теперешнюю разрозненную экономическую войну рабочихъ въ сознательную классовую борьбу, — тогда русскій РАБОЧІЙ, поддавшись во главѣ всѣхъ демократическихъ элементовъ, свалитъ абсолютизмъ и поведетъ РУССКІЙ ПРОЛЕТАРИАТЪ (рядомъ съ Пролетариатомъ ВСѢХЪ СТРАНЪ) прямой дорогой открытой политической борьбы къ ПОБѢДОНОСНОЙ

КОМИУНИСТИЧЕСКОЙ РЕВОЛЮЦІИ.

Конецъ.  
1894.

Trang cuối của thiên III bản in thạch cuốn sách của V. I. Lénin:

"Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" — 1894

*Ánh thu nhô*

*Phụ lục I*

Tôi xin dẫn ra trong biểu đồ sau đây, những tài liệu có liên quan đến 24 ngân sách chi thu đã nói đến trong văn bản.

*Số liệu tổng hợp về thành phần và về ngân sách chi thu của 24 nông hộ điển hình của huyện Ô-xto-rô-gốt-xco.*

*Giai thích biểu đồ.*

1) 21 cột đầu hoàn toàn rút ra từ tập tài liệu. Cột 22 tập hợp các mục kê trong tập tài liệu về thu nhập của việc trồng trọt lúa mạch đen, tiểu mạch, yến mạch và đại mạch, kê và kiều mạch, các ngũ cốc khác, khoai tây, rau và cỏ khô (8 cột). Trong văn bản, chúng tôi đã nói đến cách tính thu nhập về ngũ cốc (cột 23), sau khi đã trừ rơm và trấu ra rồi. Sau nữa, cột 24 là tổng hợp các mục trong tập tài liệu về thu nhập do các nguồn sau đây đem lại: ngựa, bò, cừu, lợn, gia cầm, da thuộc và len, mỡ và thịt, các sản phẩm bằng sữa, bơ (9 cột). Các cột từ 25 đến 29 hoàn toàn lấy trong tập tài liệu. Các cột từ 30 đến 34 gồm các mục sau đây của tập tài liệu: chi phí về lúa mạch đen, tiểu mạch, kê và kiều mạch, khoai tây, rau, muối, bơ, mỡ và thịt, cá, các sản phẩm bằng sữa, rượu mạnh, chè (12 cột). Cột 35 tổng hợp các mục sau đây trong tập tài liệu: chi phí về xà-phòng, dầu lửa, nến, quần áo và bát đĩa (4 cột). Các cột khác thì rõ rồi.

2) Cột 8 tổng cộng diện tích (tính bằng đê-xi-a-tin) của ruộng thuê và ruộng đất trồng trọt nằm trong phần ruộng được chia (trong tập lục có cột này).

3) Những con số ghi ở dưới cùng trong các cột: "Phân phối thu và chi" đều chỉ *phần tính bằng tiền của chi và thu*. Trong các cột từ 25 đến 28 và từ 37 đến 42, toàn bộ thu nhập (các món chi) đều bằng tiền cả. Phần tính bằng tiền (mà tác giả không tách ra) đã được xác định bằng cách lấy tổng thu nhập trừ bớt những cái mà bản thân nông hộ đã tiêu dùng.

Các loại nông hộ và số  
nông hộ

		Nhân khẩu nam và nữ			
		1	2	3	4
		Số người lao động (nam giới)			
		Cố nông	Số hộ dùng cố nông	Số lượng cố nông cả nam lẫn nữ	
6 nông hộ khá giả	Tổng cộng .....	47	11	6	8
	Trung bình mỗi nông hộ...	7,83	1,8	—	—
11 nông hộ loại trung bình	Tổng cộng	92	26	2	2
	Trung bình mỗi nông hộ...	8,36	2,4	—	—
7 nông hộ nghèo	Tổng cộng .....	37	10	2	2
	Trung bình mỗi nông hộ.....	5,28	1,4	—	—
Tổng cộng 24 nông hộ	Tổng cộng .....	176	47	10	12
	Trung bình mỗi nông hộ...	7,33	1,9	—	—
2 cố nông (đã tính trong loại nông hộ nghèo)	Tổng cộng .....	9	2	—	—
	Trung bình mỗi nông hộ...	4,5	I	—	—

		Phân ruộng được chia (tính bằng đế-xi-a-tin)				Thuê				Súc vật			
		Hộ	Dé-xi-a-tin	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	132,6	6	52,8	123,4	52	4	224	35	81				
	22,1	—	8,8	20,6	8,6	—	37,3	5,8	13,5				
	101,2	10	85,5	140,2	70	—	338	40	89,1				
	9,2	—	7,7	12,7	6,4	—	30,7	3,6	8,1				
	57,8	4	19,8	49,8	31	—	108	7	15,3				
	8,5	—	2,8	7,1	4,4	—	15,4	1	2,2				
	291,6	20	158,1	313,4	153	4	670	82	185,4				
	12,1	—	6,6	13	6,4	—	27,9	3,4	7,7				
	14,4	—	—	6,8	6	—	11	—	1,1				
	7,2	—	—	3,4	3	—	5,5	—	0,5				

Các loại nông hộ và số nông hộ		Giá trị (tính bằng rúp)						
		Nhà cửa	Các bất động sản khác	Nông cụ	Đồ dùng trong nhà	Quần áo	Súc vật và ong	Tổng cộng
		14	15	16	17	18	19	20
6 nông hộ khá giả	Tổng cộng	2 696	2 237	670,8	453	1 294,2	3 076,5	10 427,5
	Trung bình mỗi nông hộ	449,33	372,83	111,80	75,5	215,7	512,75	1 737,91
11 nông hộ loại trung binh	Tổng cộng	2 362	318	532,9	435,9	2 094,2	2 907,7	8 650,7
	Trung bình mỗi nông hộ	214,73	28,91	48,44	39,63	190,38	264,33	786,42
7 nông hộ nghèo	Tổng cộng	835	90	112,3	254	647,1	605,3	2 543,7
	Trung bình mỗi nông hộ	119,28	12,85	16,04	36,29	92,45	86,47	363,38
Tổng cộng 24 nông hộ	Tổng cộng	5 893	2 645	1 316	1 142,9	4 035,5	6 589,5	21 621,9
	Trung bình mỗi nông hộ	245,55	110,21	54,83	47,62	168,14	274,56	900,91
2 cổ nông (đã tính trong loại nông hộ nghèo)	Tổng cộng	155	25	6,4	76,8	129,3	9,1	401,6
	Trung bình mỗi nông hộ	77,5	12,5	3,2	38,4	64,65	4,55	200,8

Tổng số nợ chưa trả (tính bằng rúp)	Phân phối thu nhập							
	Do nông nghiệp mà có		Do chăn nuôi đệm lai	Do nuôi ong và làm vườn đệm lai	Do các nghề phụ đệm lai	Do các xưởng đệm lai	Các thu nhập khác	Tổng cộng (tính bằng rúp)
	Tổng cộng	Trong đó: do ngũ cốc đem lai						
21	22	23	24	25	26	27	28	29
80	61,2% 3 861,7 1 774,4	2 598,2 1 774,4	15,4% 972,6 396,5	4,3% 271 —	6,5% 412 68,6	5% 320 53,3	7,6% 482,2 80,4	100% 6 319,5 3 656,1
13,3	643,6	—	162,1	45,2	68,6	53,3	80,4	1 053,2 609,3
357	60,7% 3 163,8 899,9	2 203,8 899,9	16,1% 837,5 423,2	0,7% 36,1 —	18,8% 979,3 —	— — —	3,7% 195,5 17,8	100% 5 212,2 2 534
32,4	287,7	—	76,1	3,2	89	—	473,8 230	473,8 230
233,6	48,7% 689,9 175,25	502,08 175,24	22,9% 324,2 216,6	1,9% 27 —	23,8% 336,8 —	— — —	2,7% 39 5,5	100% 1 416,9 794,64
33,4	98,5	—	46,3	3,9	48,1	—	202,4 113,5	202,4 113,5
670,6	59,6% 7 715,4 2 849,54	5 304,8 2 849,54	16,5% 2 134,3 1 036,3	2,6% 334,1 —	13,3% 1 728,1 —	2,5% 320 —	5,5% 716,7 4	100% 12 948,6 6 984,74
27,9	321,5	—	88,9	13,9	72	13,3	29,9	539,5 291,03
50	59,5 3	—	5,7 4,8	—	128,8	—	4	198 140,6
25	29,75	—	2,85	—	64,4	—	2	99 70,3

Các loại nông hộ và số nông hộ	Tình hình phân phối							Quản lý và các nhu cầu khác trong gia đình	
	Ăn uống								
	Tổng cộng	Thực ăn thực vật	Các thức ăn khác	Sữa, thịt v.v.	Trong đó	Muối, rau mãnh, chè			
	30	31	32	33	34	35			
6 nông hộ khá giả	Tổng cộng	29,2% 1 500,6 218,7	823,8	676,8	561,3 103,2	115,5	8,2% 423,8 58,6		
	Trung bình mỗi nông hộ	250,1	—	—	—	—	70,63		
11 nông hộ loại trung binh	Tổng cộng	37,6% 1 951,9 257,7	1 337,3 33,4	614,6	534,3 144	80,3	10,6% 548,1 49,5		
	Trung bình mỗi nông hộ	177,45	—	—	—	—	49,83		
7 nông hộ nghèo	Tổng cộng	42,1% 660,8 253,46	487,7 160,96	173,1	134,4 53,8	38,7	14,6% 229,6 26,8		
	Trung bình mỗi nông hộ	94,4	—	—	—	—	32,8		
<i>Tổng cộng</i> 24 nông hộ	Tổng cộng	34,6% 4 113,3 729,86	2 648,8	1 464,5	1 230	234,5	10,1% 1 201,5 134,9		
	Trung bình mỗi nông hộ	171,39	110,37	61,02	51,25	9,77	50,06		
2 cở nông (đã tính trong loại nông hộ nghèo)	Tổng cộng	81,7 50,7	72,1 42,5	9,6	6,1 4,7	3,5	14,9 4,6		
	Trung bình mỗi nông hộ	40,85	—	—	—	—	7,45		

c á c k h o à n c h i p h í								
Chăn nuôi súc vật	Nông cụ và súc vật cày kéo	Để nuôi người làm và chăn súc vật	Tiền thuê ruộng	Tiền thuê	Tiền nộp cho các giáo chủ	Tập chí	Tổng cộn g (tỉnh băng rúp)	Thu nhập ròng + tiền hụt
36	37	38	39	40	41	42	43	44
24,9% 1 276,6	9,4% 484,5	13,5% 691,7	6,5% 332	4,9% 253,5	1,1% 56	2,3% 116,5	100% 5 135,2 2 211,5	+ 1 184,3
212,76	80,75	115,29	55,33	42,25	9,33	19,42	855,86 368,6	+ 197,34
21,2% 1 098,2	5% 256	0,9% 47,6	6,8% 351,7	4,9% 254,9	1,3% 69,9	11,7% 609,4	100% 5 187,7 1 896,7	+ 24,5
99,84	23,27	4,33	31,97	23,17	6,35	55,4	471,6 172,5	+ 2,19
15,6% 243,7	7,1% 110,6	1,6% 24,3	6% 94,5	6,5% 101,8	1,8% 28	4,7% 73,2	100% 1 566,5 712,66	- 149,6
34,81	15,8	3,47	13,5	14,54	4	10,46	223,78 101,8	- 21,38
22,2% 2 618,5	7,1% 851,1	6,4% 763,6	6,5% 778,2	5,1% 610,2	1,3% 153,9	6,7% 799,1	100% 11 889,4 4 820,86	+ 1 059,2
109,1	35,46	31,82	32,43	25,43	6,41	33,29	495,39 200,87	+ 44,11
8	53,2	0,4	-	22,6	2,8	3,3	186,9 137,6	+ 11,1
4	26,6	0,2	-	11,3	1,4	1,65	93,45 68,8	+ 5,55

*Phụ lục II*

Trong lời phê bình Nic.-ôn, ông Xto-ru-vê đã hoàn toàn có lý khi đặt thành trọng điểm phê bình cái luân điểm cho rằng "học thuyết của Mác về đấu tranh giai cấp và về nhà nước là hoàn toàn xa lạ đối với nhà kinh tế - chính trị Nga". Tôi không có can đảm như ông Cri-ven-cô để chỉ cẩn cứ vào độc một bài báo nhỏ ấy (4 cột) của ông Xto-ru-vê mà phán xét hệ thống các quan điểm của ông ta (tôi không được biết các bài khác của ông ta); và tôi cũng không thể không nói rằng tôi tán thành không phải là tất cả các luận điểm của ông Xto-ru-vê và do đó, tôi không thể bênh vực toàn bộ bài báo của ông ta được mà chỉ có thể bênh vực một số luận điểm căn bản nào đó của ông ta thôi. Nhưng dù sao ông ta cũng có một nhận định hết sức đúng rằng: thật vậy, không hiểu được cuộc đấu tranh giai cấp vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là *sai lầm căn bản* của ông Nic.-ôn. Chỉ cần sửa chữa cái sai lầm ấy thì ngay từ những luận điểm và những công trình nghiên cứu lý luận của ông ta, tất nhiên cũng rút ra được những kết luận theo tinh thần dân chủ - xã hội. Thật vậy, không chú ý đến đấu tranh giai cấp chúng tỏ là ông ta hoàn toàn không hiểu gì về chủ nghĩa Mác cả, — một sự không hiểu mà người ta lại càng phải trách cứ ông Nic.-ôn, vì ông ta, nói chung, cứ muốn tỏ ra mình là người triệt để tán thành các nguyên lý của Mác. Liệu có ai, dù chỉ hiểu biết về Mác ít thôi, lại có thể cho

rằng học thuyết đấu tranh giai cấp không phải là trọng tâm của toàn bộ hệ thống các quan điểm của Mác được không?

Đương nhiên, ông Nic.-ôn có thể thừa nhận lý luận của Mác, trừ điểm ấy, vì chẳng hạn, điểm ấy không hợp với điều kiện lịch sử và thực tế nước Nga, nhưng nếu thế thì trước hết đã không thể nói rằng lý luận của Mác giải thích được chế độ của nước ta, thậm chí cũng không thể nói đến lý luận ấy và đến chủ nghĩa tư bản được nữa, vì như vậy, sẽ phải sửa lại lý luận và đặt ra khái niệm về một thứ chủ nghĩa tư bản khác không có những quan hệ đối kháng và không có đấu tranh giai cấp. Dù sao cũng phải trình bày điều đó một cách hết sức chi tiết, phải giải thích tại sao tác giả nói đến điểm A của chủ nghĩa Mác mà lại không muốn nói đến điểm B. Nhưng ông Nic.-ôn chẳng hề làm như thế.

Và ông Xto-ru-vê kết luận hoàn toàn đúng rằng ông Nic.-ôn không hiểu đấu tranh giai cấp nên đã trở thành một *người không tưởng*, bởi vì không thấy đấu tranh giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa tức là *eo ipso<sup>1)</sup>* không đếm xỉa đến toàn bộ nội dung thực tế của đời sống chính trị - xã hội trong xã hội ấy, và tất nhiên buộc phải dấn mình vào những mộng tưởng ngày thơ để thực hiện những nguyện vọng của mình. Do không hiểu như vậy nên ông ta đã trở thành một người *phan động*, vì kêu gọi "xã hội" và "nhà nước", nghĩa là kêu gọi các nhà tư tưởng và các chính khách của giai cấp tư sản, thì chỉ có thể làm cho những người xã hội chủ nghĩa lạc hướng, làm cho họ coi những kẻ thù tệ hại nhất của giai cấp vô sản là bạn đồng minh của họ, chỉ có thể kìm hãm cuộc đấu tranh tự giải phóng của công nhân, chứ không góp phần tăng cường, soi sáng và tổ chức tốt hơn cuộc đấu tranh ấy.

---

1) – do đó mà

Một khi đã nói đến bài báo của ông Xto-ru-vê thì ở đây chúng ta cũng không thể không nhắc lại luôn cả câu trả lời của ông Nic.-ôn đăng trong số 6 của tạp chí "Của cải nước Nga".

Ông Nic.-ôn, khi nêu ra những số liệu chứng minh mức tăng lên chậm chạp của số lượng công nhân công xưởng - nhà máy, một mức tăng chậm hơn mức tăng của dân số, đã lập luận: "Thành ra chủ nghĩa tư bản ở nước ta chẳng những không làm tròn được "sứ mệnh lịch sử" của nó mà tự nó lại đặt giới hạn cho sự phát triển của chính nó. Vì thế những ai tìm "cho tổ quốc mình một con đường phát triển khác với con đường mà Tây Âu đã đi và đang đi theo" thì đều muôn phần có lý". (Thế mà người viết ra điều này lại thừa nhận rằng nước Nga đi theo cũng con đường tư bản chủ nghĩa ấy!) Ông Nic.-ôn cho rằng sở dĩ "sứ mệnh lịch sử" ấy là do "trào lưu kinh tế thù địch với công xã nông thôn (tức là chủ nghĩa tư bản) đang phá hoại đến tận tảng sự tồn tại của công xã đó, đồng thời không đem lại cái tác dụng thống nhất rất đặc trưng đối với Tây Âu và bắt đầu biểu lộ ra với một sức mạnh đặc biệt ở Bắc Mỹ".

Nói một cách khác, chúng ta đang đứng trước cái lý lẽ đã nhảm tai mà người ta đưa ra để chống lại những người dân chủ - xã hội, cái lý lẽ được phát minh ra bởi cái ông V.V nổi tiếng, kẻ đã xem xét chủ nghĩa tư bản theo quan điểm một viên chức của chính phủ đang giải quyết một vấn đề nhà nước, vấn đề "du nhập chủ nghĩa tư bản vào trong đời

\* Nói chung, bằng các bài báo của mình đăng trên tờ "Của cải nước Nga", ông Nic.-ôn hình như cố gắng chứng minh rằng ông ta cũng không hề xa lìa chủ nghĩa cấp tiến tiểu thị dân đến cái mức như người ta vẫn tưởng đâu; rằng cả ông ta nữa cũng có thể coi sự phát triển của giai cấp tư sản nông thôn (số 6, tr.118 – nông cụ cải tiến, phân lân, etc<sup>1)</sup>, được sử dụng rộng rãi trong "nông dân") là dấu hiệu chứng tỏ rằng "chính bản thân nông dân" (tức là đồng đảo nông dân bị tước đoạt ư?) "cũng hiểu là cần phải thoát khỏi cái tình cảnh hiện nay của họ".

1) – et cetera – vân vân

sống nhân dân": nếu chủ nghĩa tư bản hoàn thành "sứ mệnh" thì người ta để cho nó vào, bằng không thì "không cho". Ngoài tất cả những đặc tính khác của cái lý lẽ sảo đó thì về chính bản thân cái "sứ mệnh" của chủ nghĩa tư bản, trước kia ông V.V. – và hình như hiện nay cả ông Nic.-ôn nữa – cũng hiểu một cách sai lạc và chật hẹp đến mức không thể tưởng tượng được; và tất nhiên là lần này nữa, các ngài đó vẫn cứ trơ tráo đem tính chất chật hẹp trong cách hiểu của chính họ đó cho những người dân chủ - xã hội: người ta có thể vu oan cho những người đó bao nhiêu cũng được, vì những người đó đã bị cấm không được lộ diện trên báo chí hợp pháp!

Mặc cho rằng cái việc làm tiến bộ và cách mạng của chủ nghĩa tư bản là ở chỗ khi xã hội hoá lao động thì đồng thời nó cũng thông qua chính ngay quá trình phát triển của nó để "giáo dục, đoàn kết và tổ chức giai cấp công nhân", dạy cho giai cấp công nhân đấu tranh, tổ chức việc "nổi dậy" của họ, đoàn kết họ lại nhằm mục đích "tước đoạt những kẻ đi tước đoạt", nhằm giành lấy chính quyền và tước lấy những tư liệu sản xuất trong tay "một ít tên tiếm đoạt" để giao lại vào tay toàn thể xã hội ("Tư bản", tr. 650)<sup>91</sup>.

Mặc đã nói như vậy.

Cố nhiên, đây không phải là vấn đề "số lượng công nhân công xưởng - nhà máy"; đây là nói về việc tập trung các tư liệu sản xuất và việc xã hội hoá lao động. Rõ ràng các tiêu chuẩn đó chẳng liên quan gì tới "số lượng công nhân công xưởng - nhà máy" cả.

Song những người giải thích Mác một cách độc đáo ở nước ta lại giải thích điều đó một cách khiến người ta tưởng rằng việc xã hội hoá lao động trong chế độ tư bản chung quy lại chỉ là việc công nhân công xưởng và nhà máy làm việc ở cùng một địa điểm, vì thế mà mức việc làm tiến bộ của chủ nghĩa tư bản được đo bằng... số lượng công nhân công xưởng - nhà máy!!! Số lượng công nhân

công xưởng – nhà máy tăng lên, như thế có nghĩa là chủ nghĩa tư bản làm tốt công việc tiến bộ của nó; số lượng đó giảm xuống thì có nghĩa là chủ nghĩa tư bản "không làm tròn sứ mệnh lịch sử của nó" (tr. 103 trong bài báo của ông Nic.-ôn), và "giới trí thức" có nhiệm vụ "tìm những con đường khác cho tổ quốc của họ".

Thế là giới trí thức Nga bắt tay vào đi tìm "những con đường khác". Họ đi tìm và thấy các con đường đó đã mẩy chục năm rồi, họ ra sức chứng minh\* rằng chủ nghĩa tư bản là một sự phát triển "không bình thường", vì nó dẫn đến thất nghiệp và khủng hoảng. Chính vì vậy năm 1880, chúng ta đã đứng trước một cuộc khủng hoảng; năm 1893 cũng vậy: đã đến lúc phải bỏ con đường ấy, vì rõ ràng điều đó là không hay cho chúng ta.

Nhưng giai cấp tư sản Nga thì "cứ việc ăn, mặc ai nói gì thì nói"<sup>92</sup>: quả vậy, điều đó là "không hay" khi không còn có thể vơ vét được những lợi nhuận kềch xù nữa; và thế là giai cấp tư sản liền cất tiếng phụ họa với phái tự do và phái cấp tiến; và nhờ có những tư bản nhàn rỗi và rẻ hơn, nó tích cực bắt tay vào việc xây dựng những đường sắt mới. Điều đó là không hay đối với "chúng ta", bởi vì ở những chỗ cũ, "chúng ta" đã vét sạch của nhân dân cho nên bây giờ chúng ta buộc phải chuyển sang tư bản công nghiệp, nó không thể làm giàu cho chúng ta như tư bản

\* Nếu những lời chứng minh đó không có tác dụng gì, thì đây chẳng phải vì những lời ấy không đúng: sự phá sản, cảnh nghèo khổ và đói rét của nhân dân là những bạn đồng hành không tránh được và chắc chắn của chủ nghĩa tư bản, – mà là vì những lời đó nhằm không đúng chỗ. "Xã hội", ngay cả khi khoác cái vỏ bê ngoài dân chủ đi nữa, cũng ủng hộ những lợi ích của giới tài phiệt và dĩ nhiên không phải là giới tài phiệt chống lại chủ nghĩa tư bản. "Chính phủ"... – tôi xin nhắc lại ý kiến của một đối thủ là ông N. Mi-khai-lốp-xki: dù chúng ta biết rất ít về những cương lĩnh của chính phủ nước ta, – có lần ông ta viết như vậy, – nhưng chúng ta cũng biết đủ đến mức có thể tin chắc rằng trong những cương lĩnh đó không có việc "xã hội hóa lao động".

thương nghiệp được: vậy thì "chúng ta" sẽ đi đến những vùng biên khu phía Đông và phía Bắc của phần nước Nga thuộc châu Âu, nơi mà "tích luỹ ban đầu" hãy còn có thể tiến hành được và có thể đem lại lợi nhuận 100%; nơi mà sự phân hoá tư sản trong nông dân còn lâu mới hoàn thành. Giới trí thức thấy tất cả những điều đó và vẫn không ngừng doạ rằng "chúng ta" lại sẽ đi tới chỗ phá sản. Thật vậy, một sự phá sản mới nữa lại đang đến. Đông đảo những nhà tư bản nhỏ bị các nhà tư bản lớn đánh bại, đông đảo nông dân bị gạt ra khỏi nền nông nghiệp đang ngày càng chuyển vào tay giai cấp tư sản; nghèo khổ, thất nghiệp, và kiệt quệ do nạn đói gây ra, thì lan rộng mênh mông như biển cả, – thế mà "giới trí thức" vẫn bình tâm nhắc đến những lời tiên đoán của họ và lại than phiền về con đường không đúng, cố chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản ở nước ta là không bền vững vì không có thị trường bên ngoài.

Nhưng giai cấp tư sản Nga thì "cứ việc ăn, mặc ai nói gì thì nói". Trong khi "giới trí thức" đi tìm những con đường mới, giai cấp tư sản lại xây những công trình đường sắt to lớn trong các thuộc địa của chúng, ở đấy chúng tự tạo lấy một thị trường, đem những cái mỹ lệ của chế độ tư sản đến một nước còn trẻ, đồng thời cũng đặc biệt nhanh chóng làm nảy sinh ra ở đấy một giai cấp tư sản công nghiệp và nông nghiệp, và đây cả một loạt những người sản xuất vào hàng ngũ những người thất nghiệp luôn bị đói khổ.

Chẳng lẽ những người xã hội chủ nghĩa vẫn sẽ chỉ cứ tự giới hạn trong việc than phiền mãi về những con đường không đúng và chỉ chứng minh tính chất không bền vững của chủ nghĩa tư bản... bằng cái hiện tượng số lượng công nhân công xưởng - nhà máy tăng lên chậm, hay sao!!?

Trước khi bàn đến tư tưởng áu trĩ<sup>\*</sup>, không thể không

\* Thật vậy, làm sao mà không cho tư tưởng áy là áu trĩ được, khi người ta không lấy trình độ xã hội hoá lao động, mà lại lấy cái chỉ số

nhắc lại rằng ông Nic.-ôn đã thuật lại một cách cực kỳ không chính xác đoạn văn, mà ông ta phê phán, trong bài báo của ông Xto-ru-vê. Đây là nguyên văn đoạn đó trong bài báo ấy:

"Nếu tác giả (tức ông Nic.-ôn) nêu ra sự khác nhau về mặt nghề nghiệp trong dân cư Nga và dân cư Mỹ, — ông thừa nhận rằng ở Nga, trong tổng số dân tham gia hoạt động kinh tế (erwerbsthätigen), có 80% làm nông nghiệp, còn ở nước Mỹ chỉ có 44%, — thì đồng thời ông ta lại không chú ý rằng sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nước Nga chính là sẽ làm giảm bớt sự chênh lệch giữa 80 và 44 ấy: có thể nói rằng đó chính là sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản".

Có thể cho rằng *danh từ* "sứ mệnh" dùng ở đây rất không đạt nhưng ý kiến của ông Xto-ru-vê thì đã rõ ràng: ông Nic.-ôn không thấy rằng sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nước Nga (chính ông ta cũng thừa nhận rằng sự phát triển ấy thực tế là có tính chất tư bản chủ nghĩa) sẽ làm giảm bớt nhân khẩu nông thôn, mà đó lại chính là quy luật chung của chủ nghĩa tư bản. Vì thế nếu ông Nic.-ôn muốn đánh đổ điều bác lại ấy, thì ông ta phải vạch ra rằng *hoặc* 1) không phải ông ta không thấy xu hướng đó của chủ nghĩa tư bản, *hoặc* 2) chủ nghĩa tư bản không có xu hướng đó.

Đáng lẽ làm như thế, thì ông Nic.-ôn lại đi phân tích những số liệu về số công nhân công xưởng của chúng ta (theo ông tính toán, con số đó là 1% dân số). Nhưng phải chăng là ông Xto-ru-vê nói đến công nhân công xưởng?

---

luôn luôn biến động như thế của sự phát triển của *độc một* ngành lao động quốc dân, để xét cái việc tiến bộ của chủ nghĩa tư bản! Mọi người đều biết rằng, với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, số lượng công nhân không thể không hết sức thay đổi; rằng số lượng công nhân đó tăng hay giảm là do vô số nhân tố yếu quyết định, như khủng hoảng, số lượng của đội quân trù bị, mức độ bóc lột lao động, cường độ lao động v.v., v. v..

phải chăng là công nhân công xưởng chiếm 20% dân số ở Nga và 56% ở Mỹ? phải chăng là những khái niệm "công nhân công xưởng" và "nhân khẩu không làm nông nghiệp" lại đồng nhất với nhau? Có thể phủ nhận rằng ngay cả ở Nga nữa cái phần dân số làm nông nghiệp cũng đang giảm xuống, hay không?

Sau khi đính chính như thế, — một sự đính chính mà theo tôi thì lại càng cần thiết, vì cũng trong tạp chí ấy, ông Cri-ven-cô đã có lần xuyên tạc đoạn văn ấy, — chúng ta bàn đến chính ngay cái ý kiến của ông Nic.-ôn cho rằng "chủ nghĩa tư bản ở nước ta không làm tròn sứ mệnh của nó".

Thứ nhất, coi số lượng công nhân công xưởng - nhà máy là đồng nhất với số lượng công nhân làm việc trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, như tác giả tập "Lược khảo" đã làm, thì thật là vô lý. Như thế là lặp lại (*thậm chí còn khuếch đại thêm*) cái sai lầm của các nhà kinh tế học tiểu thị dân Nga, những người cho rằng chủ nghĩa tư bản bắt đầu trực tiếp từ nền đại công nghiệp cơ khí. Phải chăng hàng triệu thợ thủ công Nga, làm việc cho các thương nhân với những nguyên liệu do các thương nhân đó cung cấp để lĩnh một khoản tiền công bình thường, — phải chăng những thợ thủ công ấy làm việc không phải là trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa? Phải chăng những công nhân nông nghiệp và những người làm công nhật trong nông nghiệp không nhận tiền công của chủ và không mang lại giá trị thặng dư cho chủ? Phải chăng những công nhân làm việc trong ngành công nghiệp xây dựng (là ngành được phát triển nhanh ở nước ta sau cải cách) không bị chủ nghĩa tư bản bóc lột? v.v..\*

---

\* Ở đây, tôi chỉ phê bình *phương pháp* của ông Nic.-ôn, phương pháp căn cứ vào số lượng công nhân công xưởng mà xét đoán "tác dụng thống nhất của chủ nghĩa tư bản". Tôi không thể phân tích các con số, vì không có trong tay những nguồn tài liệu mà ông Nic.-ôn đã dùng. Tuy vậy, tôi không thể không vạch ra rằng cách ông Nic.-ôn chọn những nguồn tài liệu ấy vị tất đã tốt lắm đâu. Trước hết, ông ta lấy các số

Thứ hai, so sánh số lượng công nhân công xưởng (1 400 000) với tổng số nhân khẩu và lấy phần trăm mà biểu thị tỷ lệ đó, thì thật là vô lý. Như vậy chỉ có nghĩa là so sánh những đại lượng không thể so sánh được, như: so sánh nhân khẩu có khả năng lao động với nhân khẩu liệu ở "Tập thống kê quân sự" năm 1865 và ở "Bảng chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy" năm 1890, xuất bản năm 1894. Kết quả là số lượng công nhân (không kể công nhân mỏ) có 829 573 và 875 764 người. Tỷ số tăng 5,5% đó so với tỷ số tăng của nhân khẩu (91 triệu so với 61,42 triệu tức là tăng 48,1%) thì thấp hơn rất nhiều. Ở trang tiếp sau, ông ta lại lấy các số liệu khác: cả về năm 1865, cũng như về năm 1890, đều lấy ở "Bảng chỉ dẫn" năm 1893. Theo các số liệu ấy, số lượng công nhân trong hai năm đó là 392 718 và 716 792 người; tức là tăng 82%. Nhưng đó là không tính đến ngành công nghiệp chịu thuế gián thu, ở đó số lượng công nhân (tr.104) năm 1865 là 186 053 người và năm 1890 là 144 332 người. Nếu cộng thêm các con số dưới cùng đó vào các số trên, người ta sẽ có một tổng số công nhân (không kể công nhân mỏ) là 578 771 cho năm 1865 và 861 124 cho năm 1890. Công nhân tăng 48,7% trong khi nhân khẩu tăng 48,1%. Như vậy là trong năm trang, tác giả đưa ra những số liệu trong đó số liệu này thì nói tăng 5%, số liệu kia lại nói tăng 48%! Và chính là trên cơ sở những tài liệu trái ngược nhau đó mà ông ta xét đoán về tính chất không bền vững của chủ nghĩa tư bản ở nước ta đây!!

Sau nữa, về số lượng công nhân, tại sao tác giả không lấy những số liệu mà ông ta đã dẫn ra trong tập "Lược khảo" của ông ta (biểu đồ XI và XII), những số liệu mà theo đó chúng ta thấy số lượng công nhân tăng từ 12 đến 13% trong ba năm (1886-1889); nghĩa là tăng nhanh hơn nhiều so với mức tăng của dân số? Có thể là tác giả sẽ nói rằng quãng thời gian đó ngắn ngủi quá. Nhưng ít ra các số liệu ấy thuộc cùng một loại, cũng có thể so sánh được và đáng tin hơn nhiều; đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là, mặc dù quãng thời gian có ngắn ngủi, nhưng chẳng phải chính tác giả cũng đã dùng các số liệu ấy để xét đoán sự phát triển của nền công nghiệp công xưởng - nhà máy, đấy sao?

Rõ ràng là các số liệu về độc một ngành lao động quốc dân chỉ có thể là những số liệu không chắc chắn, khi mà, để xét đoán tình hình ngành đó, người ta căn cứ vào một chỉ số rất biến động như số lượng công nhân. Các bạn thử nghĩ xem: phải là một người mơ mộng hết sức ngây thơ mới dựa vào các số liệu như thế để hy vọng rằng chủ nghĩa

không có khả năng lao động, so sánh nhân khẩu sản xuất ra các giá trị vật chất với "lớp người làm nghề tự do", v.v.. Mỗi công nhân công xưởng - nhà máy há chặng nuôi một số người nhất định, không phải là công nhân, trong gia đình mình, đấy sao? Công nhân nhà máy há chặng nuôi – ngoài người chủ của họ và cả một lũ thương nhân – vô số binh lính, công chức và những ngài khác nữa mà các ông đã xếp vào hạng nhân khẩu nông nghiệp và đem đổi lập cái mớ hổ lốn ấy với công nhân công xưởng - nhà máy, đó sao? Sau nữa, ở nước Nga, há chặng có những nghề như nghề đánh cá, v.v. – mà ta cũng lại đem đổi lập một cách vô lý với công nghiệp công xưởng - nhà máy, bằng cách đem nhập các nghề đó vào nông nghiệp – đó sao? Nếu các ông muốn có một ý niệm về thành phần nghề nghiệp trong dân số nước Nga thì thứ nhất, cần phải tính riêng số nhân khẩu làm công việc sản xuất ra các giá trị vật chất, (do đó, một mặt phải trừ số nhân khẩu không lao động, mặt khác phải trừ binh lính, công chức, thầy tu v.v.), thứ hai, phải thử phân bố số nhân khẩu đó theo các ngành lao động quốc dân. Nếu thiếu tài liệu để làm việc đó thì cũng không nên bắt tay vào những bài tính như thế\*, và đừng có nói bậy về 1% (?? !!) nhân khẩu lao động trong công nghiệp công xưởng - nhà máy.

tự bản ở nước ta tự nó sẽ sụp đổ, sẽ tan tành, mà không cần phải có một cuộc đấu tranh ngoan cường và sống mái! – phải là một người như thế thì mới đem các số liệu đó đổi lập với sự thống trị và sự phát triển không thể chối cãi của chủ nghĩa tư bản trong tất cả các ngành lao động quốc dân!

\* Ông Nic. – ôn đã thử làm bài tính đó trong tập "Lược khảo" của ông, nhưng đã hoàn toàn thất bại. Chúng ta đọc thấy ở trang 302:

"Trong thời gian gần đây, người ta đã toan xác định tổng số công nhân tự do trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu (xem X.A. Cô-ro-len-cô: "Lao động làm thuê tự do", Xanh Pé-téc-bua, 1892). Theo sự điều tra của Cục nông nghiệp thì toàn bộ nhân khẩu nông thôn có khả năng lao động trong 50 tỉnh của phần nước Nga thuộc châu Âu là

Thứ ba, và đây là sự xuyên tạc chủ yếu nhất và quái gở nhất đối với lý luận của Mác về việc làm tiến bộ và cách mạng của chủ nghĩa tư bản, — các ông căn cứ vào đâu mà

35 712 000 người, trong khi đó thì người ta cho rằng tổng số công nhân cần thiết cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến, khai khoáng, vận tải v.v., chỉ là 30 124 000 người mà thôi. Như vậy số công nhân hoàn toàn thừa ra là một con số to lớn, 5 588 000 người; nếu tính gộp với gia đình họ, theo tiêu chuẩn thường dùng, con số đó sẽ lên tới ít ra là 15 triệu người". (Điều này được nhắc lại ở tr.341).

Nếu chúng ta xét "sự điều tra" ấy, chúng ta sẽ thấy rằng ở đây, chỉ có việc địa chủ mướn lao động làm thuê tự do là được "điều tra" mà thôi và ông X. Cô-rô-len-cô đã thêm vào đó "bản điểm tình hình" phần nước Nga thuộc châu Âu "về phương diện nông nghiệp và công nghiệp". Trong bản điểm tình hình đó, ông ta toan (không phải bằng cách dựa vào một sự "điều tra" nào đó, mà là dựa vào những số liệu cũ đã có sẵn) phân chia nhân khẩu lao động ở phần nước Nga thuộc châu Âu theo nghề nghiệp của họ. Đây là kết quả mà ông X.A. Cô-rô-len-cô đã đạt được: tổng cộng trong 50 tỉnh ở phần nước Nga thuộc châu Âu, tính ra có 35 712 000 người lao động, phân bố như sau:

nông nghiệp .....	27 435 400
trồng trọt những cây đặc biệt.....	1 466 400
công xưởng - nhà máy và hầm mỏ.....	1 222 700
Do-thái .....	1 400 400
Lâm nghiệp.....	2 000 000
chăn nuôi .....	1 000 000
vận tải đường sắt.....	200 000
đánh cá.....	200 000
nghề thủ công địa phương và các nghề làm tha phuơng, săn bắn để lấy thịt, săn bắt để lấy lông, v.v.....	787 200
<i>Tổng cộng:</i>	<i>35 712 100</i>

Như vậy, ông Cô-rô-len-cô đã phân bố (không kể là đúng hay sai) *tất cả* công nhân theo nghề nghiệp của họ, còn ông Nic.—ôn thì tuỳ tiện lấy ba mục đầu và bảo là có 5 588 000 công nhân "hoàn toàn thừa" (??)!

Ngoài chỗ không đạt ấy ra, người ta không thể không nhận thấy rằng bài tính của ông Cô-rô-len-cô là vô cùng sơ lược và không chính xác: số lượng công nhân nông nghiệp được quy định theo một tiêu chuẩn

nói rằng "tác dụng thống nhất" của chủ nghĩa tư bản chỉ biểu hiện ở sự tập hợp công nhân công xưởng? Cái quan niệm ấy về chủ nghĩa Mác, phải chăng các ông đã mượn ở các bài nói về vấn đề xã hội hoá lao động đăng trong tờ "Ký sự nước nhà"? Và ngay các ông nữa, các ông chăng đã đem quy việc xã hội hoá lao động thành việc lao động trong cùng một địa điểm, hay sao?

Nhưng không. Hình như không thể trách ông Nic.—ôn về điều đó được, vì ông ta đã định nghĩa chính xác việc chủ nghĩa tư bản xã hội hoá lao động, ở trang 2 bài báo của ông đăng trong số 6 tờ "Của cải nước Nga", bằng cách nêu ra một cách đúng đắn hai đặc trưng của việc xã hội hoá ấy: 1) lao động cho toàn thể xã hội và 2) tập hợp những công nhân khác nhau lại để có được sản phẩm của lao động chung. Nhưng nếu thế thì ông ta cần gì phải nhận xét "sứ mệnh" của chủ nghĩa tư bản căn cứ vào số lượng công nhân công xưởng, trong khi "sứ mệnh" ấy được thực hiện nhờ có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và của việc xã hội hoá lao động nói chung, nhờ có sự hình thành nên giai cấp vô sản nói chung, — đối với giai cấp này thì những công nhân công xưởng - nhà máy chỉ đóng vai trò những đội ngũ tiên tiến, vai trò một đội tiền phong thôi. Cố nhiên, điều không thể chối cãi được là phong trào cách mạng của giai cấp vô sản vừa tuỳ thuộc vào số lượng những công nhân ấy, lại vừa tuỳ thuộc vào mức tập trung của họ, vào trình độ phát triển của họ v. v.; nhưng tất cả những điều đó không hề cho phép người ta *quy "tác*

*duy nhất* cho toàn thể nước Nga, nhân khẩu không sản xuất thì không đem tính riêng ra (vì phục tùng tư tưởng bài Do-thái của bọn cầm quyền, nên ông Cô-rô-len-cô xếp *những người Do-thái...* vào loại đó! Những người lao động không sản xuất như thương nhân, hành khất, lưu manh, phạm nhân v. v. phải là trên 1 400. 000 người); số lượng thợ thủ công ít một cách quái gở (mục cuối cùng: nghề thủ công địa phương và nghề đi làm tha phuơng), v. v.. Đó là những con tính mà tốt nhất là hoàn toàn đừng có dẫn ra.

dụng thống nhất" của chủ nghĩa tư bản vào số lượt ng công nhân công xưởng - nhà máy. Làm như thế là thu hẹp tư tưởng của Mác đến cực độ.

Tôi nêu ra đây một thí dụ. Trong cuốn "Zur Wohnungsfrage"<sup>1)</sup> Phri-đrích Ăng-ghen nói về công nghiệp nước Đức và chỉ ra rằng ngoài nước Đức ra thì không có một nước nào – ông chỉ nói đến Tây Âu thôi – lại có nhiều đến như thế những công nhân làm thuê có một mảnh vườn hay một mảnh ruộng đất. Ăng-ghen nói: "Nền thủ công nghiệp nông thôn, kết hợp với nghề làm vườn hay với nghề nông, là cơ sở rộng lớn của nền đại công nghiệp trẻ tuổi của nước Đức"<sup>93</sup>. Sự nghèo đói của tiểu nông Đức càng tăng lên thì nền thủ công nghiệp đó phát triển lại càng mạnh (ở Nga cũng thế, – chúng tôi xin nói thêm), nhưng sự KẾT HỢP công nghiệp với nông nghiệp không phải là một điều kiện khiến người thợ thủ công có được PHÚC LỢI, mà trái lại là một điều kiện khiến họ bị ÁP BỨC nhiều hơn. Bị trói chặt vào nơi mình sống, anh ta buộc phải nhận bất kỳ giá cả nào, và vì thế anh ta hiến cho nhà tư bản không những giá trị thặng dư, mà cả một phần lớn tiền công của anh nữa (cũng như ở Nga, nơi mà chế độ đại sản xuất gia công ở nhà đã phát triển rất mạnh). Ăng-ghen nói tiếp: "Đó là một mặt của vấn đề, nhưng nó còn có mặt trái của nó nữa... Cùng với việc mở rộng thủ công nghiệp, nông dân hết vùng này đến vùng khác đều lần lượt bị lôi cuốn vào phong trào công nghiệp hiện tại. Việc cách mạng hoá các vùng nông nghiệp thông qua thủ công nghiệp, đã làm cho cuộc cách mạng công nghiệp ở Đức lan ra trên một khu vực rộng lớn hơn ở Anh và ở Pháp trước kia rất nhiều... Điều này giải thích vì sao ở Đức, ngược lại với ở Anh và ở Pháp, phong trào công nhân cách mạng đã lan tràn trên một vùng rộng lớn của đất nước một cách mạnh mẽ đến như thế, chứ không chỉ

1) – "Vấn đề nhà ở"

đóng khung ở các trung tâm thành thị. Điều này cũng lại giải thích vì sao phong trào đó phát triển một cách yên ổn, chắc chắn và không gì ngăn cản nổi như thế. Ở Đức, rõ ràng là chỉ khi nào đa số các thành thị nhỏ và phần lớn các vùng nông thôn đều đã chín muồi để làm cách mạng thì khi đó mới có thể có một cuộc khởi nghĩa thắng lợi ở thủ đô và ở các thành phố lớn khác"<sup>94</sup>.

Đấy, các ông xem: thế là không những "tác dụng thống nhất của chủ nghĩa tư bản", mà cả thắng lợi của phong trào công nhân cũng đều tuỳ thuộc không phải vào số lượng công nhân công xưởng, mà còn tuỳ thuộc vào số lượng... thợ thủ công nữa! Thế mà những người theo thuyết độc đáo ở nước ta, vì không tính đến tổ chức thuần túy tư bản chủ nghĩa của tuyệt đại bộ phận các nghề thủ công ở Nga, nên đã đem các nghề thủ công đó đối lập với chủ nghĩa tư bản, coi đây là một thứ công nghiệp "nhân dân" nào đó, và căn cứ vào số lượng công nhân công xưởng mà đánh giá về "tỷ số phần trăm của nhân khẩu trực tiếp chịu sự chi phối của chủ nghĩa tư bản"! Điều đó giống như lập luận của ông Cri-ven-cô cho rằng người mác-xít muốn tập trung tất cả mọi sự chú ý vào công nhân công xưởng, nhưng vì những công nhân này lại chỉ chiếm tất cả có 1 triệu trong số 100 triệu, cho nên đó chỉ là một mẩu nhỏ của cuộc sống và nếu chuyên chú vào cuộc sống nhỏ đó thì chẳng khác gì chỉ giới hạn ở hoạt động trong các tổ chức đảng cấp hay các tổ chức từ thiện vậy ("Của cải nước Nga", số 12). Công xưởng và nhà máy cũng chỉ là một mẩu nhỏ của cuộc sống, giống như các tổ chức đảng cấp và từ thiện thôi!! Ôi, ông Cri-ven-cô thiêng tài! Chắc có lẽ chính các tổ chức đảng cấp chế tạo ra những sản phẩm cho toàn thể xã hội chăng? chắc có lẽ chính chế độ tổ chức đảng cấp giải thích rõ sự bóc lột và tước đoạt những người lao động chăng? chắc có lẽ chính ở trong các tổ chức đảng cấp mà người ta phải tìm những đại biểu tiên tiến của giai cấp vô sản, có khả năng giường cao ngọn cờ giải phóng công nhân chăng?

Những điều đó, nếu do miệng các nhà triết học tư sản vô danh tiểu tốt nói ra thì chẳng có gì là lạ, nhưng khi người ta thấy ông Nic.-ôn nói một cái gì như thế thì thật là đáng phiền lòng.

Trong quyển "Tư bản", trang 393<sup>95</sup>, Mác dẫn ra những số liệu về thành phần nhân khẩu Anh. Năm 1861, ở Anh và ở xứ Ga-lơ có tất cả là 20 triệu dân. Công nhân làm việc trong các ngành chủ yếu của công nghiệp công xưởng - nhà máy là 1 605 440 người\*. Còn người đi ở thì lên tới con số 1 208 648, và trong lời chú giải cho lần xuất bản thứ hai, Mác đã chỉ rõ sự phát triển đặc biệt nhanh chóng của lớp người đó. Nay giờ các bạn hãy cứ tưởng tượng rằng ở Anh lại có những người "mác-xít" đem con số 1,6 triệu chia cho 20 để xét "tác dụng thống nhất của chủ nghĩa tư bản"!! Kết quả là 8%, tức là *chưa được một phần mười hai!!!* Làm sao có thể nói đến "sự mệnh" của chủ nghĩa tư bản được, nếu chủ nghĩa tư bản vẫn không tập hợp được thậm chí một phần mười hai của nhân khẩu! lại còn giai cấp "những nô lệ gia đình" thì tăng lên nhanh hơn, – một sự mất không "lao động quốc dân", nó chứng tỏ rằng "chúng ta", những người Anh, chúng ta đang đi theo một "con đường không đúng"! chẳng phải rõ ràng là "chúng ta" phải "tìm cho tổ quốc ta những con đường phát triển khác", không phải tư bản chủ nghĩa, hay sao?!

Trong lý lẽ của ông Nic.-ôn còn có một điểm nữa: khi ông ta nói rằng chủ nghĩa tư bản ở nước ta không đem lại

\* 642 607 người làm việc trong công nghiệp dệt, trong ngành đan bít tất và làm đăng ten (ở nước Nga, hàng vạn phụ nữ làm việc trong ngành đan bít tất và làm đăng ten, bị bọn "nữ thương nhân" thuê họ bóc lột không thể tưởng tượng được. Tiên công có lúc là 3 (sic!) cô-pêch một ngày! Thưa ông Nic.-ôn, chẳng lẽ những người phụ nữ ấy lại không "bị chủ nghĩa tư bản trực tiếp chi phối" hay sao?); 565 835 người làm việc trong các mỏ than và các mỏ kim thuộc, và 396 998 người làm việc trong tất cả các ngành công nghiệp kim khí và công trường thủ công.

cái tác dung thống nhất, tức là một nét "rất đặc trưng đối với Tây Âu, cái tác dụng *đang bắt đầu biểu lộ ra với một sức mạnh đặc biệt ở Bắc Mỹ*", thì hiển nhiên là ông ta có ý muốn nói đến phong trào công nhân. Như vậy, chúng ta phải tìm con đường khác, vì chủ nghĩa tư bản ở nước ta không đem lại phong trào công nhân. Lý do đó, hình như ông Mi-khai-lốp-xki đã đề ra từ trước rồi. Ông ta dạy những người mác-xít rằng Mác chỉ nói đến một giai cấp vô sản đã hình thành. Và khi một người mác-xít phê bình ông ta rằng ông ta chỉ thấy sự khốn cùng là sự khốn cùng mà thôi thì ông ta đáp lại: nhận xét đó, như thường lệ, vẫn là hoàn toàn mượn của Mác. Ông ta nói thêm: nhưng nếu chúng ta tham khảo đoạn văn đó trong quyển "Sự khốn cùng của triết học", chúng ta sẽ thấy rằng không thể áp dụng đoạn văn đó vào tình hình nước ta được, rằng sự khốn cùng của chúng ta chỉ là sự khốn cùng mà thôi. – Nhưng thật ra, trong quyển "Sự khốn cùng của triết học", chúng ta vẫn chẳng thấy gì cả. Trong quyển sách đó, Mác nói về những người công sản thuộc trường phái cũ, rằng họ chỉ thấy khốn cùng là khốn cùng thôi, chứ không nhận thấy cái mặt cách mạng và phá hoại của sự khốn cùng đó, cái mặt có nhiệm vụ lật đổ xã hội cũ<sup>96</sup>. Hiển nhiên, đối với ông Mi-khai-lốp-xki thì cái cơ sở để khẳng định rằng không thể áp dụng đoạn văn đó vào tình hình nước ta được, là việc thiếu một "biểu hiện" của phong trào công nhân. Đối với lập luận đó, chúng ta nên vạch ra trước hết rằng chỉ có người nào nghiên cứu hết sức hời hợt các sự kiện thì mới có thể nghĩ rằng Mác chỉ nói đến một giai cấp vô sản đã hình thành. Cương lĩnh cộng sản của Mác đã được Người thảo ra từ trước năm 1848. Lúc đó ở Đức, có phong trào công nhân\* nào? Hồi đó, ngay cả đến tự do chính trị cũng

\* Số lượng giai cấp công nhân lúc bấy giờ ít đến mức nào, điều đó người ta có thể xét đoán căn cứ theo cái sự thật là *27 năm sau*, tức

không có, cho nên hoạt động của những người cộng sản chỉ bó hẹp trong phạm vi các nhóm bí mật thôi (như ở ta hiện nay). Phong trào công nhân dân chủ - xã hội, chỉ cho tất cả mọi người thấy rõ tác dụng cách mạng và thống nhất của chủ nghĩa tư bản, thì mãi hai mươi năm sau mới bắt đầu có, khi mà học thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học đã hoàn toàn hình thành rồi, khi mà nền đại công nghiệp đã lan rộng hơn và khi đã có một loạt những người tuyên truyền tài giỏi và kiên quyết để phổ biến học thuyết ấy trong giới công nhân. Không những đã trình bày không đúng các sự kiện lịch sử và quên mất biết bao công sức mà những người xã hội chủ nghĩa đã bỏ ra để làm cho phong trào công nhân có ý thức và có tính tổ chức, các nhà triết học của chúng ta còn gán ghép cho Mác những quan điểm định mệnh chủ nghĩa vô lý nhất. Các nhà triết học ấy cho rằng theo Mác thì việc tổ chức và liên hợp công nhân lại sẽ diễn ra một cách tự nhiên nhỉ nhiên, và do đó, nếu chúng ta thấy chủ nghĩa tư bản mà không thấy phong trào công nhân thì đó là vì chủ nghĩa tư bản không làm tròn sứ mệnh của nó, chứ không phải vì chúng ta chưa làm đầy đủ công tác tổ chức và tuyên truyền trong công nhân. Thuật dối trá hèn nhát và tiểu thị dân đó của các nhà triết học theo thuyết độc đáo của chúng ta thật chẳng đáng cho người ta mất công bác bỏ: toàn bộ hoạt động của những người dân chủ - xã hội trong tất cả các nước đã bác bỏ nó, và mỗi bài diễn văn công khai của bất kỳ một người mác-xít nào cũng bác bỏ nó. Cau-xky đã hoàn toàn có lý khi nói rằng phong trào dân chủ - xã hội là sự kết hợp phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội. Và muốn cho việc làm tiến bộ của chủ nghĩa tư bản cũng "biểu lộ" ra cả ở nước ta, những người xã hội chủ nghĩa

năm 1875, Mác đã viết: "ở Đức, nhân dân lao động phần lớn là nông dân chứ không phải vô sản"<sup>97</sup>. Chỉ nói đến (?) một giai cấp vô sản đã hình thành" là như thế đấy!

ở nước ta phải đem hết nghị lực ra mà làm việc; họ phải vạch rõ một cách tỉ mỉ hơn nữa cái quan niệm mác-xít về lịch sử và hiện thực Nga, phải nghiên cứu một cách cụ thể hơn nữa hết thảy mọi hình thức đấu tranh giai cấp và bóc lột, những hình thức này đặc biệt rõ rệt và bị che giấu ở nước Nga. Rồi họ phải tuyên truyền phổ biến lý luận đó, giới thiệu nó với công nhân, giúp công nhân lĩnh hội nó và vạch ra *hình thức tổ chức THÍCH HỢP nhất với điều kiện của nước ta để phổ biến chủ nghĩa dân chủ - xã hội và để tập hợp công nhân lại thành một lực lượng chính trị*. Những người dân chủ - xã hội Nga chẳng những không bao giờ cho mình là đã kết thúc, đã hoàn thành công tác đó của các nhà tư tưởng của giai cấp công nhân (một công tác không bao giờ kết thúc), trái lại, họ luôn luôn nhấn mạnh rằng họ chỉ mới bắt đầu làm công tác đó, rằng cần phải có nhiều cố gắng hơn nữa của nhiều và rất nhiều người, thì mới có thể sáng tạo ra một cái gì vững chắc được.

Ngoài việc hiểu biết lý luận của Mác một cách không đầy đủ và quá ư chật hẹp thì cái ý kiến phản đối vẫn lưu hành cho rằng chủ nghĩa tư bản ở nước ta không có tác dụng tiến bộ, hình như vẫn còn căn cứ vào cái quan niệm vô lý về một "chế độ nhân dân" huyền hoặc.

Khi mà trong cái "công xã" lùng tiếng ấy, "nông dân" chia ra thành hạng người khổ rách áo ôm và hạng người giàu có, thành những đại biểu cho giai cấp vô sản và đại biểu cho tư bản (nhất là tư bản thương nghiệp), – thì người ta lại không muốn coi đó là chủ nghĩa tư bản phôi thai, trung cổ, và làm ngơ không nói đến cơ cấu kinh tế - chính trị của nông thôn, người ta nói ba hoa, trong khi đi tìm "những con đường khác cho tổ quốc", về những sự thay đổi hình thức *sở hữu* ruộng đất của nông dân, hình thức mà người ta lẩn lộn một cách không thể tha thứ được với hình thức tổ chức kinh tế, làm như thế ngay trong nội bộ "công xã bình quân" nhất của nước ta, cũng không thịnh hành sự phân

hóa thuần tuý tư sản trong nông dân. Và khi mà chủ nghĩa tư bản đó phát triển lên, vượt quá các hình thức chật hẹp của chủ nghĩa tư bản nông thôn, trung cổ, khi mà nó đập vỡ cái quyền lực nô dịch của ruộng đất và buộc người nông dân, từ lâu đã bị cướp đoạt sạch và bị đói khổ, phải bỏ làng mà đi sau khi vứt ruộng đất lại cho công xã để người ta đem chia đều cho bọn cu-lắc đắc thắng, phải đi lang thang khắp nước Nga và không có công ăn việc làm một thời gian dài, phải đi làm công hôm nay cho địa chủ, ngày mai cho nhà thầu khoán xây dựng đường sắt, rồi lại đi làm lao công ở thành phố hoặc làm thuê cho một nông dân giàu có, v. v.; khi mà người "nông dân" đó, thay đổi chủ ở khắp nước Nga, nhìn thấy rằng đi đến đâu, anh ta cũng đều bị cướp đoạt một cách vô liêm sỉ nhất, khi mà anh ta nhìn thấy bên cạnh mình cũng có cái cảnh những người khố rách áo ôm bị cướp đoạt như mình, và thấy kẻ cướp bóc họ không nhất thiết là "ngài quý tộc địa chủ", mà còn cả "người mu-gich anh em của mình" nữa, chỉ cần người này có tiền để mua sức lao động; khi mà anh ta nhìn thấy ở đâu, chính phủ cũng đều phục vụ bọn chủ của anh ta, hạn chế các quyền của công nhân và đổ cho là phiến loạn để đàn áp mọi ý đồ muốn bảo vệ các quyền sơ đẳng nhất của công nhân, khi mà anh ta thấy cường độ lao động của công nhân Nga ngày càng không ngừng tăng lên, và sự giàu có và xa xỉ ngày càng tăng lên nhanh chóng, trong lúc tình cảnh của công nhân thì ngày càng xấu đi, sự tước đoạt ngày càng mạnh hơn và nạn thất nghiệp đã trở thành một hiện tượng phổ biến, — thì khi đó các nhà phê bình chủ nghĩa Mác ở nước ta lại đi tìm những con đường khác cho tổ quốc, khi đó họ lại đi giải quyết vấn đề sâu sắc này: liệu người ta có thể thừa nhận việc làm của chủ nghĩa tư bản là tiến bộ được không, khi mà chúng ta thấy số lượng công nhân nhà máy tăng lên một cách chậm chạp, và liệu có nên vứt bỏ chủ nghĩa tư bản ở nước ta đi và coi nó là

một con đường sai lạc không, khi mà nó "đã thực hành một cách tồi và rất tồi sứ mệnh lịch sử của nó".

Há chẳng phải là một việc cao cả và rất nhân đạo, đó sao?

Và những người mác-xít độc ác kia thật là những nhà lý thuyết đầu óc chật hẹp biết bao, khi họ nói rằng đi tìm những con đường khác cho tổ quốc trong lúc người lao động ở khắp nước Nga đang bị chủ nghĩa tư bản bóc lột, như thế là rời bỏ thực tế mà rơi vào không tưởng, khi họ thấy rằng kẻ không làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình không phải là chủ nghĩa tư bản ở nước ta mà chính là những người xã hội chủ nghĩa ở Nga, những người này không muốn hiểu rằng mơ tưởng hoà hoãn cuộc đấu tranh kinh tế lâu đời của các giai cấp đối kháng trong xã hội Nga, là mắc phải cái bệnh của Ma-ni-lốp<sup>98</sup>, không muốn hiểu rằng cần phải ra sức làm cho cuộc đấu tranh đó có tổ chức và có ý thức, mà muốn thế thì phải bắt tay vào làm công tác dân chủ - xã hội.

---

Để kết luận, cần phải nêu thêm một sự công kích khác nữa của ông Nic.—ôn chống lại ông Xto-ru-vê, cũng trong số 6 tờ "Của cải nước Nga".

Ông Nic.—ôn nói: "Không thể không chú ý đến một vài đặc điểm trong cuộc luận chiến của ông Xto-ru-vê. Viết cho công chúng Đức, trên một tạp chí đứng đắn ở Đức, ông ta lại dùng những phương pháp mà tôi thấy hình như hoàn toàn không thích đáng. Cần phải nghĩ rằng công chúng Đức, mà ngay cả công chúng Nga nữa, cũng đã trưởng thành "đến mức người lớn" rồi, nên không còn có thể bị mắc lừa vì đủ mọi thứ "ngoáo ộp" đầy dẫy trong bài báo của ông ta. Trong mỗi cột của bài báo ấy, người ta đều đụng phải những tiếng như "không tưởng", "cương lĩnh phản động" và các danh từ khác giống như thế. Nhưng than ôi, những

"tiếng ghê gớm" ấy hoàn toàn không còn gây được cái tác dụng mà chắc là ông Xto-ru-vê mong muốn" (tr. 128).

Bây giờ chúng ta hãy thử phân tích xem trong cuộc luận chiến đó giữa các ông Nic.-ôn và Xto-ru-vê có những "phương pháp không thích đáng" không, và nếu có, thì trong hai người đó, ai là kẻ đã dùng những phương pháp ấy.

Ông Xto-ru-vê bị trách là đã dùng những "phương pháp không thích đáng", vì trong một bài báo đứng đắn mà ông ta lại dùng những "con ngoáo ộp" và những "tiếng ghê gớm" để đánh lừa công chúng.

Dùng những "con ngoáo ộp" và những "tiếng ghê gớm", như thế là nhận định đối phương bằng một thái độ chê trách nghiêm khắc, nhưng không có căn cứ minh bạch và rõ rệt, không xuất phát một cách tất nhiên từ những quan điểm của người viết (quan điểm đã được trình bày rành mạch), mà chỉ biểu hiện cái ý muốn xỉ và tàn tệ đối phương mà thôi.

Hiển nhiên, chỉ có muốn như vậy thì mới làm cho những hình dung từ ngụ ý chê trách nghiêm khắc ấy biến thành những "con ngoáo ộp". Vì ông Xlô-nim-xki đã phát biểu với những lời lẽ gay gắt về ông Nic.-ôn, nhưng lại trình bày rõ ràng và chính xác quan điểm của mình là một người thuộc phái tự do tầm thường tuyệt đối không thể hiểu nổi tính chất tư sản của chế độ hiện tại, vì ông ta đã trình bày một cách hoàn toàn rõ ràng các lý lẽ kỳ dị của mình, nên người ta có thể tha hồ buộc tội ông ta, song không thể buộc cho ông ta là đã dùng "phương pháp không thích đáng". Ông Nic.-ôn cũng phát biểu những lời lẽ gay gắt về ông Xlô-nim-xki, và để cảm hoá và giáo huấn ông này, ông Nic.-ôn còn dẫn ra những lời nói của Mác – những lời "đã được chứng thực ngay cả ở nước ta" (như ông Nic.-ôn vẫn thừa nhận) – về *tính chất phản động và không tưởng* của việc bênh vực nền tiểu sản xuất thủ công và chế độ tiểu sở hữu nông dân, việc bênh vực mà Xlô-nim-xki muốn đảm

nhận; đồng thời ông Nic.-ôn cũng buộc tội Xlô-nim-xki là có "đầu óc chật hẹp", "ngây thơ" v.v.. Các bạn xem bài báo của ông Nic.-ôn cũng "đầy dãy" những hình dung từ (gạch dưới) như trong bài báo của ông Xto-ru-vê vậy, nhưng chúng ta không thể nói đến "phương pháp không thích đáng" được, vì tất cả điều đó đều có lý do, đều bắt nguồn từ một quan điểm, từ một hệ thống quan điểm nhất định của tác giả, những quan điểm đó có thể sai lầm, nhưng một khi đã được thừa nhận thì không thể gọi đổi phương một cách nào khác hơn là kẻ không tưởng ngây thơ, đầu óc chật hẹp, phản động.

Chúng ta hãy xem trong bài báo của ông Xto-ru-vê, tình hình đã diễn ra như thế nào. Trong khi buộc cho ông Nic.-ôn là không tưởng, không tưởng này tất phải để ra một cương lĩnh phản động và ngây thơ, ông Xto-ru-vê chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng những lý lẽ đã làm cho ông có một ý kiến như thế. Thứ nhất: muốn "xã hội hoá sản xuất" mà ông Nic.-ôn lại "cầu viện đến xã hội (sic!) và nhà nước". Điều đó "chứng minh rằng học thuyết của Mác về đấu tranh giai cấp và về nhà nước là hoàn toàn xa lạ đối với nhà chính trị kinh tế học Nga". Nhà nước của chúng ta là "đại biểu cho các giai cấp cầm quyền". – Thứ hai: "Đem một chế độ kinh tế *tưởng tượng*, một chế độ *ắt phải* xuất hiện chỉ vì chúng ta muốn có chế độ đó, để đổi lập với chủ nghĩa tư bản *hiện thực*, hoặc nói cách khác, muốn có việc xã hội hoá sản xuất ở ngoài chủ nghĩa tư bản, – thì như vậy chỉ chứng tỏ là có một quan niệm ngây thơ không phù hợp với lịch sử". Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, nền kinh tế tự nhiên càng bị loại bỏ và nhân khẩu nông thôn càng giảm bớt thì "nhà nước hiện tại sẽ ra khỏi chỗ tranh tối tranh sáng, tức là chỗ mà nó vẫn còn đứng trong thời kỳ chế độ gia trưởng của nước ta (chúng tôi nói về nước Nga), sẽ xuất hiện ra trước ánh sáng rực rỡ của một cuộc đấu tranh giai cấp công khai, và muốn xã hội hoá sản xuất

thì phải tìm những lực lượng khác và những nhân tố khác". Thế nào, đây chẳng phải là một lý do khá rõ ràng và chính xác, hay sao? Có thể không thừa nhận sự chính xác trong các đoạn mà ông Xto-ru-vê dẫn chứng cụ thể về tư tưởng của tác giả, hay không? Phải chăng ông Nic.-ôn thực sự đã chú trọng đến cuộc đấu tranh giai cấp vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa? Không phải. Ông ta nói đến xã hội và nhà nước, nhưng lại quên cuộc đấu tranh giai cấp và gạt bỏ nó. Thí dụ, ông nói rằng nhà nước đã ủng hộ chủ nghĩa tư bản mà đáng lẽ ra phải xã hội hoá lao động thông qua con đường công xã, v. v.. Hiển nhiên, ông ta cho rằng nhà nước có thể thế này thế khác, do đó, nó *đúng ngoài các giai cấp*. Buộc tội ông Xto-ru-vê là đã dùng những "con ngoáo ộp", như thế há chẳng rõ ràng là một điều *đại bất công*, hay sao? Há chẳng phải rõ ràng là người nào nghĩ rằng nhà nước của chúng ta là một nhà nước giai cấp, thì đều không thể không coi kẻ đi thỉnh cầu nhà nước đó thực hành việc xã hội hoá lao động – tức là thủ tiêu các giai cấp thống trị – là một người không tưởng ngây thơ và phản động, hay sao? Hơn thế nữa. Khi người ta buộc tội đối phương là đã dùng những "con ngoáo ộp", mà lại *không nói gì* đến cái quan niệm làm cơ sở cho ý kiến nhận xét của đối phương, tuy rằng đối phương đã trình bày rõ ràng quan niệm đó, hơn nữa khi người ta buộc tội đối phương trên một tạp chí bị kiểm duyệt, một tạp chí mà quan niệm ấy không thể lọt vào được, – thì há chẳng nên coi đó là một "phương pháp hoàn toàn không thích đáng", hay sao?

Chúng ta bàn tiếp. Lý lẽ thứ hai của ông Xto-ru-vê cũng được trình bày rõ ràng như thế. Xã hội hoá lao động ở ngoài chủ nghĩa tư bản và thông qua con đường công xã, – không nghi ngờ gì cả, đó là một chế độ tưởng tượng, bởi vì chế độ đó không có trong thực tế. Chính ông Nic.-ôn đã trình bày thực tế ấy như thế này: cho đến năm 1861, đơn vị sản xuất vẫn là "gia đình" và "công xã" ("Lược khảo",

tr. 106 - 107). "Nên sản xuất nhỏ, phân tán và tự túc đó không thể phát triển mạnh được, cho nên đặc điểm của nó là ở chỗ vô cùng thu cựu và năng suất thấp". Sự biến đổi sau này là ở chỗ "sự phân công xã hội ngày càng luôn luôn diễn ra sâu sắc hơn". Vậy là chủ nghĩa tư bản đã phá vỡ cái khuôn khổ chặt hẹp của các đơn vị sản xuất cũ và đã xã hội hoá lao động trong toàn bộ xã hội. *Việc chủ nghĩa tư bản ở nước ta xã hội hoá lao động như thế* – *ngay cả* ông Nic.-ôn *cũng đã thừa nhận*. Do đó ông Nic.-ôn là một người không tưởng phản động, vì để xã hội hoá lao động, ông ta không muốn dựa vào chế độ tư bản là chế độ *đã xã hội hoá lao động*, mà lại dựa vào công xã, – mà *việc phá huỷ công xã thì lại chính là cái việc lần đầu tiên đã đưa đến xã hội hoá lao động trong toàn bộ xã hội*.

Đó là ý nghĩ của ông Xto-ru-vê. Người ta có thể coi ý nghĩ đó là đúng hay sai, nhưng không thể phủ nhận rằng ý kiến đó đã đẻ ra, một cách lô-gích không thể tránh được, sự nhận xét nghiêm khắc của ông Xto-ru-vê về ông Nic.-ôn, và do đó không thể nói đến những "con ngoáo ộp" được.

Hơn thế nữa. Khi ông Nic.-ôn kết thúc cuộc luận chiến của mình với ông Xto-ru-vê bằng cách gán cho đối phương là có ý muốn làm cho nông dân mất ruộng đất ("nếu hiểu cương lĩnh tiến bộ là làm cho nông dân mất ruộng đất... thì tác giả tập "Lược khảo" là một người bảo thủ"), – mặc dầu ông Xto-ru-vê đã nói thẳng ra rằng ông ta muốn xã hội hoá lao động, và muốn thông qua chủ nghĩa tư bản mà xã hội hoá lao động, và để làm điều đó, ông ta muốn dựa vào những lực lượng sẽ xuất hiện "trước ánh sáng rực rỡ của một cuộc đấu tranh giai cấp công khai", – thì như vậy không thể không cho rằng ông Nic.-ôn đã trình bày ngược hẳn với sự thật. Và nếu chú ý rằng, trong một tờ báo bị kiểm duyệt, ông Xto-ru-vê không thể nói đến những lực lượng sẽ xuất hiện dưới ánh sáng rực rỡ của một cuộc đấu tranh giai cấp công khai, và do đó, đối phương của

ông Nic.—ôn đã bị khoá mồm bịt miệng, — nếu chú ý như thế thì vị tất đã có thể chối cãi rằng phương pháp của ông Nic.—ôn hoàn toàn là một "phương pháp không thích đáng".

---

### *Phụ lục III*

Khi nói đến việc hiểu chủ nghĩa Mác một cách chặt hẹp, là tôi có ý muốn nói đến chính bản thân những người mác-xít. Về vấn đề này, không thể không nêu lên rằng chủ nghĩa Mác đã bị cắt xén và bóp méo một cách hết sức kỳ quái, khi phái tự do và phái cấp tiến ở nước ta trình bày chủ nghĩa Mác trên các trang báo hợp pháp. Trình bày gì mà như vậy! Hãy nghĩ xem người ta phải cắt xén học thuyết cách mạng ấy như thế nào để đặt được nó vào vừa với cái giường Prô-crút<sup>99</sup> của chế độ kiểm duyệt ở Nga! Và các nhà chính luận của chúng ta đã thản nhiên làm việc ấy: chủ nghĩa Mác, như họ đã trình bày, hầu như chung quy lại là cái học thuyết vạch cho ta thấy rằng trong chế độ tư bản, chế độ sở hữu cá nhân xây dựng trên cơ sở lao động của người tư hữu đã phát triển một cách biện chứng như thế nào, nó tự biến thành cái phủ định nó để rồi sau đó tự nó xã hội hoá như thế nào. Và với một vẻ nghiêm túc, người ta đem toàn bộ nội dung của chủ nghĩa Mác đặt vào trong cái "công thức" đó, đồng thời bỏ qua hết thảy mọi đặc điểm của phương pháp xã hội học của chủ nghĩa Mác, bỏ qua học thuyết đấu tranh giai cấp, bỏ qua mục đích nghiên cứu trực tiếp của chủ nghĩa Mác, tức là: vạch rõ hết thảy mọi hình thức đối kháng và hình thức bóc lột để giúp cho giai cấp vô sản vứt bỏ được các hình thức ấy.

Không lấy gì làm lạ rằng kết quả sẽ là một cái gì hết sức mờ nhạt và nhỏ hẹp, đến nỗi phái cấp tiến ở nước ta cũng phải than khóc về những người mác-xít Nga đáng thương. Chả phải nói! Chế độ chuyên chế Nga và thế lực phản động Nga sẽ không còn là chế độ chuyên chế và thế lực phản động nữa, nếu như trong khi còn có chế độ chuyên chế Nga và thế lực phản động Nga mà người ta vẫn có thể trình bày được toàn bộ chủ nghĩa Mác một cách chính xác và đầy đủ, bằng cách nói hết những kết luận của nó! Và nếu phái tự do và phái cấp tiến ở nước ta hiểu biết chủ nghĩa Mác đến nỗi đến chốn (dù chỉ căn cứ vào sách báo Đức) thì có lẽ họ sẽ phát ngượng về việc họ đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác như thế trên các trang báo chí bị kiểm duyệt. Nếu các ông không thể trình bày được một lý luận thì các ông hãy im miệng đi, hoặc các ông hãy nên nói trước rằng điều mà các ông trình bày ra đó thì hoàn toàn chưa phải là tất cả đâu, rằng các ông đã bỏ qua phần cốt bản: thế nhưng khi trình bày từng mảnh một thì tại sao các ông lại la lối lên về tính chất chật hẹp kia chứ?

Vì chỉ có như vậy thì cuối cùng người ta mới có thể đi đến những chuyện kỳ khôi chỉ có thể xảy ra ở nước Nga thôi, tức là xếp vào hàng ngũ mác-xít những kẻ hoàn toàn không hiểu gì về đấu tranh giai cấp, về sự đối kháng vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa và về sự phát triển của đối kháng ấy, những kẻ không có một khái niệm nào về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản; thậm chí cả những kẻ đề ra những đề án rõ ràng có tính chất tư sản, miễn là trong đó có những tiếng như "kinh tế tiền tệ", "tính tất yếu" của nền kinh tế đó và những thành ngữ tương tự khác, những thành ngữ mà phải có tất cả sự sắc sảo thâm thuý của ông Mikhai-lốp-xki thì mới coi đó là những thành ngữ chuyên dùng của người mác-xít được.

Nhưng Mác thì lại cho rằng tất cả giá trị của lý luận của ông là ở chỗ lý luận đó "về bản chất là một lý luận có

tính chất phê phán\* và cách mạng"<sup>100</sup>. Và, thật vậy, tính chất sau cùng này là cái hoàn toàn và tuyệt đối vốn có của chủ nghĩa Mác, vì lý luận này công khai tự đề ra cho mình nhiệm vụ phải *vạch trần* hết thảy mọi hình thức đối kháng và hình thức bóc lột trong xã hội hiện đại, phải theo dõi sự diễn biến của các hình thức đó, phải chứng minh tính tạm thời của các hình thức đó, sự chuyển biến không thể tránh khỏi của các hình thức ấy thành các hình thức khác, và *do đó giúp cho giai cấp vô sản kết liễu một cách hết sức nhanh chóng và dễ dàng mọi sự bóc lột*. Sức hấp dẫn không gì cưỡng nổi đã lôi cuốn những người xã hội chủ nghĩa của tất cả các nước đi theo lý luận đó, chính là ở chỗ nó kết hợp tính chất khoa học chặt chẽ và cao độ (đó là đỉnh cao nhất của khoa học xã hội) với tính thần cách mạng, và kết hợp không phải một cách ngẫu nhiên, không phải chỉ vì người sáng lập ra học thuyết ấy đã kết hợp trong bản thân mình những phẩm chất của nhà bác học và của nhà cách mạng, mà là kết hợp trong chính bản thân lý luận ấy, một sự kết hợp nội tại và khăng khít. Thật thế, nhiệm vụ của lý luận, mục đích của khoa học được nêu thẳng ra ở đây là giúp đỡ giai cấp những người bị áp bức trong cuộc đấu tranh kinh tế đang thực sự diễn ra.

*"Chúng tôi không nói với thế giới: đừng đấu tranh nữa, tất cả cuộc đấu tranh của anh chỉ là vô vị mà thôi. Chúng tôi đưa ra cho thế giới khẩu hiệu đấu tranh chân chính"*<sup>101</sup>.

\* Nên chú ý rằng đây là Mác nói đến sự phê phán duy vật chủ nghĩa, sự phê phán duy nhất được ông coi là có tính chất khoa học, nghĩa là sự phê phán đem so sánh các sự kiện pháp lý - chính trị, xã hội, tập tục v.v. với kinh tế, hệ thống quan hệ sản xuất, lợi ích các giai cấp, lợi ích tất nhiên phải hình thành trên cơ sở tất cả các quan hệ xã hội đối kháng. Các quan hệ xã hội ở Nga là quan hệ đối kháng, điều đó vị tất đã có ai có thể ngờ được. Nhưng vẫn chưa có một người nào thử căn cứ vào các quan hệ xã hội đối kháng đó để tiến hành phê phán *nhus the'ca*.

Vậy là, theo Mác, nhiệm vụ trực tiếp của khoa học là nêu ra một khái hiệu đấu tranh chân chính, nghĩa là phải biết trình bày một cách khách quan cuộc đấu tranh đó như là sản phẩm của một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, phải biết cách hiểu rõ tính tất yếu của cuộc đấu tranh đó, nội dung của nó, tiến trình và điều kiện phát triển của nó. Không thể nào đưa ra "khái hiệu đấu tranh" được, nếu không nghiên cứu thật tỉ mỉ mỗi hình thức của cuộc đấu tranh ấy, nếu không theo sát từng bước cuộc đấu tranh ấy khi nó chuyển từ hình thức này sang hình thức khác, để biết cách xác định tình thế ở từng lúc nhất định, mà không bỏ qua tính chất chung và mục đích chung của cuộc đấu tranh là: thủ tiêu hoàn toàn và vĩnh viễn mọi sự bóc lột và mọi sự áp bức.

Hãy thử đem những điều nhảm nhí vô vị mà ông N. C. Mi-khai-lốp-xki "nổi tiếng của chúng ta" đã trình bày trong bài "phê phán" của ông ta và đã công kích chống lại mà so sánh với lý luận "có tính chất phê phán và cách mạng" của Mác, thì các bạn sẽ sững sót thấy rằng thật vậy, làm sao lại có thể có những người tự cho là những "nhà tư tưởng của giai cấp lao động", nhưng đồng thời lại chỉ tự giới hạn... ở cái "vòng luẩn quẩn vô vị" mà các nhà chính luận nước ta biến chủ nghĩa Mác thành bằng cách xoá bỏ tất cả những cái sinh động trong chủ nghĩa đó.

Hãy thử đem các sách báo dân tuý ở nước ta – tức là các sách báo cũng xuất phát từ cái ý định muốn làm nhà tư tưởng của người lao động, các sách báo chuyên bàn về lịch sử và về hiện trạng của chế độ kinh tế của chúng ta nói chung và về lịch sử và hiện trạng của giai cấp nông dân nói riêng – mà so sánh với yêu cầu của lý luận đó thì các bạn sẽ sững sót thấy rằng làm thế nào mà những người xã hội chủ nghĩa lại có thể thỏa mãn được với một lý luận như thế, một lý luận chỉ đóng khung trong việc nghiên cứu và miêu tả các tai họa và trong những câu nói đạo đức về các tai họa đó. Chế độ nông nô được trình bày không phải

như một hình thức tổ chức kinh tế nhất định, để ra một sự bóc lột nào đó, những giai cấp đối kháng nào đó, chế độ chính trị, pháp lý nào đó, v. v., mà chỉ là những hành động lạm quyền của bọn chúa đất, chỉ là một tình trạng bất công đối với nông dân. Cuộc cải cách nông dân được trình bày không phải như sự xung đột giữa những hình thức kinh tế nhất định và những giai cấp kinh tế nhất định, mà là một biện pháp của cái cơ quan chính quyền cấp trên, nó đã "chọn" nhầm "một con đường sai lạc" tuy rằng nó có những ý định hết sức tốt. Nước Nga sau thời kỳ cải cách được trình bày là đã đi trêch con đường đúng, – do đó mà có những tai họa đổ lên đầu người lao động, – chứ không phải là một hệ thống nhất định những quan hệ sản xuất đối kháng, đang có một sự phát triển nhất định.

Vả lại, không nghi ngờ gì cả, ngày nay lý luận ấy đang mất tín nhiệm và những người xã hội chủ nghĩa càng mau hiểu rằng, với trình độ hiểu biết hiện nay, người ta không thể có một lý luận cách mạng nào ngoài chủ nghĩa Mác cả, họ càng mau dốc hết tâm sức của mình ra để vận dụng lý luận đó vào nước Nga, cả về mặt lý luận lẫn về mặt thực tiễn, thì thắng lợi của công tác cách mạng sẽ càng chắc chắn và càng mau chóng.

---

Để minh họa rõ việc các ngài "bạn dân" đã làm bại hoại "tư duy nghèo nàn của nước Nga" trong thời kỳ hiện nay như thế nào, bằng cách kêu gọi giới trí thức hãy dùng văn hoá tác động đến "nhân dân" để "tạo ra" một nền công nghiệp đúng đắn, thật sự, v. v., chúng tôi xin dẫn ra ý kiến của những người có cách nghĩ rất khác với cách nghĩ của chúng tôi, ý kiến của những "người thuộc phái Dân quyền" tức là những kẻ thừa kế chính tông, trực tiếp của phái Dân ý. Xin xem quyển: "Một vấn đề cấp thiết", 1894. Nhà xuất bản của đảng "Dân quyền".

Sau khi đã đả lại một cách tuyệt diệu cái loại người dân túy nói rằng: "nước Nga, vô luận thế nào, ngay cả như nó được hưởng những quyền tự do rộng rãi đi nữa, cũng không được từ bỏ tổ chức kinh tế của mình, một tổ chức đảm bảo (!) cho người lao động có một địa vị độc lập trong sản xuất", và nói rằng: "cái cần cho chúng ta không phải là những cải cách chính trị, mà là những cải cách kinh tế từng bước một, được tiến hành một cách có kế hoạch", thì phái Dân quyền nói tiếp:

"Chúng tôi không phải là những người bênh vực giai cấp tư sản, lại càng không phải là những kẻ sùng bái lý tưởng của họ, nhưng nếu rủi mà nhân dân phải chọn hoặc là những "cải cách kinh tế có kế hoạch" dưới sự bảo hộ của các thủ trưởng hội đồng địa phương là những người ra sức không để cho giai cấp tư sản xâm phạm đến những cải cách đó, hoặc là chính giai cấp tư sản này trên cơ sở tự do chính trị, nghĩa là với điều kiện *đảm bảo* cho nhân dân có quyền bênh vực một cách có tổ chức những lợi ích của mình, thì như vậy chúng tôi cho rằng nhân dân chọn điều thứ hai sẽ hoàn toàn có lợi. Hiện nay, chúng ta không có những thứ "cải cách chính trị" để doạ cướp đoạt cái tổ chức kinh tế độc lập tưởng tượng của nhân dân, nhưng chúng ta lại có cái mà ở đâu đâu người ta cũng đều cho là chính sách tư sản, thể hiện ở sự bóc lột lao động của nhân dân một cách tàn bạo nhất. Hiện nay, chúng ta không có cả tự do rộng rãi lẫn tự do bị bó hẹp, nhưng lại có sự bảo hộ những lợi ích đẳng cấp, một sự bảo hộ mà bọn địa chủ và tư bản các nước lập hiến không còn dám mơ tưởng tới nữa. Hiện nay, chúng ta không có "chế độ đại nghị tư sản", xã hội phải đứng cách sự tham gia quản lý nhà nước một tầm súng, và chúng ta có những ngài Nai-đê-nốp, Mô-rô-dốp, Ca-di và Bi-ê-lốp, họ yêu cầu chính phủ phải dùng một vạn lý trường thành để bảo vệ lợi ích của họ, và ngoài ra cũng còn có những đại biểu của "giới quý tộc trung thành của nước ta"

nữa, họ đi đến chõ đòi cho họ có quyền cứ mõi đê-xi-a-tin thì được vay 100 rúp mà không phải trả lãi. Người ta mời họ vào các tiểu ban, nghe họ một cách kính cẩn, tiếng nói của họ là tiếng nói quyết định trong các vấn đề hết sức quan trọng của đời sống kinh tế nước nhà. Thế thì trong lúc đó ai là người lên tiếng bênh vực nhân dân và ở chõ nào? có phải là họ, những thủ trưởng hội đồng địa phương không? Có phải vì nhân dân mà người ta dự định lập ra những đội công nhân nông nghiệp không? Chẳng phải ngày nay người ta đã tuyên bố một cách công nhiên gần như tro trên rằng nếu nhân dân nhận được phân ruộng được chia, thì đó chỉ là để đóng thuế và trả tô lao dịch, như đã nói rõ trong một thông tri của viên tỉnh trưởng tỉnh Vô-lô-gđa, hay sao? Viên tỉnh trưởng đó chỉ nêu ra và nói tướng lên cái mà chế độ chuyên chế – hay nói cho đúng hơn, chế độ độc tài quan liêu – nhất định phải thi hành qua chính sách của nó".

Dù phái Dân quyền còn quan niệm mơ hồ như thế nào đi nữa về "nhân dân" mà họ muốn bảo vệ lợi ích, về "xã hội" mà họ vẫn tiếp tục coi là cơ quan đáng tin cậy để bảo vệ lợi ích của lao động, nhưng trong bất cứ trường hợp nào người ta cũng không thể không nhận rằng việc thành lập đảng "Dân quyền" là một bước tiến, một bước đi đến chõ vứt bỏ hẳn những ảo tưởng và những ước mơ về "những con đường khác cho tổ quốc", đến chõ dũng cảm thừa nhận những con đường thực tế và trên cơ sở những con đường đó mà tìm ra những phần tử có năng lực tiến hành đấu tranh cách mạng. Ở đây, người ta thấy lộ rõ cái xu hướng muốn thành lập một đảng dân chủ. Tôi chỉ nói "xu hướng" thôi, bởi vì đáng tiếc là những người Dân quyền vẫn chưa thực hiện triệt để cái quan điểm cơ bản của họ. Họ vẫn còn nói đến việc đoàn kết và liên minh với những người xã hội chủ nghĩa, mà không muốn hiểu rằng lời cuốn công nhân vào phong trào chủ nghĩa cấp tiến chính trị đơn thuần thì

chỉ có nghĩa là tách những công nhân trí thức ra khỏi quần chúng công nhân, là đẩy phong trào công nhân lâm vào thế bất lực, vì phong trào này chỉ có thể mạnh được trên cơ sở thực hiện đầy đủ và toàn diện những lợi ích của giai cấp công nhân, trên cơ sở một cuộc đấu tranh kinh tế chống tư bản, gắn chặt với cuộc đấu tranh chính trị chống bọn tội túc của tư bản. Họ không muốn hiểu rằng để "thống nhất" được tất cả những phần tử cách mạng thì điều tốt hơn cả là tập hợp đại biểu cho các lợi ích khác nhau<sup>\*</sup> thành một tổ chức riêng biệt, và trong từng trường hợp nhất định, đảng này và đảng kia phải cùng hành động chung. Cho đến nay, họ vẫn còn gọi đảng họ là đảng "cách mạng - xã hội" (xem Tuyên ngôn của đảng "Dân quyền", ngày 19 tháng Hai 1894), mặc dầu họ chỉ tự giới hạn trong những cải cách chính trị, hết sức cố ý làm ngơ không nói đến những vấn đề xã hội chủ nghĩa "đáng nguyên rúa" ở nước ta. Một đảng hăng hái kêu gọi chống lại ảo tưởng như vậy thì không nên làm cho người khác có ảo tưởng ngay khi đọc những chữ đầu trong "tuyên ngôn" của mình; không nên nói đến *chủ nghĩa xã hội* ở nơi nào chỉ có *chủ nghĩa lập hiến*. Nhưng, — tôi nhắc lại, — không thể đánh giá những người thuộc phái Dân quyền mà lại không chú ý rằng họ xuất thân từ những người thuộc phái Dân ý. Bởi vậy, không thể không thừa nhận rằng họ đã tiến được một bước khi đặt cuộc

\* Chính họ cũng phản đối sự tin tưởng vào phép lạ của những người trí thức, chính họ cũng nói đến sự cần thiết phải lôi cuốn chính bản thân nhân dân vào cuộc đấu tranh. Muốn thế thì cần phải gắn cuộc đấu tranh ấy với những lợi ích hàng ngày nhất định, do đó cần phải phân biệt những lợi ích riêng biệt và đưa riêng từng lợi ích ấy vào cuộc đấu tranh... Nếu lấy những yêu sách thuần tuý chính trị, mà chỉ những người trí thức mới hiểu được, để che giấu những lợi ích riêng biệt đó, thì như thế há chẳng phải là lại quay lại đằng sau, là lại chỉ hạn chế trong cuộc đấu tranh của riêng những người trí thức, cuộc đấu tranh mà người ta vừa mới thừa nhận là bất lực, hay sao?

đấu tranh thuần tuý chính trị — cuộc đấu tranh chẳng có liên quan gì đến chủ nghĩa xã hội cả — trên cơ sở một cương lĩnh cũng thuần tuý chính trị. Những người dân chủ - xã hội thành thực mong những người thuộc phái Dân quyền đạt được thắng lợi, mong đảng của những người đó trưởng thành và phát triển, mong những người thuộc phái Dân quyền gần gũi mật thiết hơn nữa với những thành phần xã hội đứng trên miếng đất chế độ kinh tế hiện có\*, những thành phần mà lợi ích *hàng ngày* gắn liền thực sự hết sức chặt chẽ với *chủ nghĩa dân chủ*.

Chủ nghĩa dân tuý điêu hoà, nhu nhược, đa cảm và mơ mộng của những "người bạn dân" sẽ không thể đứng vững lâu được, khi nó bị tấn công từ hai phía: một phía thì bị phái cấp tiến chính trị tấn công, vì những "người bạn dân" có thể tin vào bọn quan lại và không hiểu được sự cần thiết tuyệt đối phải có đấu tranh chính trị, phía khác thì bị những người dân chủ - xã hội tấn công, vì những "người bạn dân", tuy không có liên quan gì với chủ nghĩa xã hội và hoàn toàn không có một khái niệm nào về những nguyên nhân gây ra sự áp bức người lao động và về tính chất cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra, nhưng lại muốn được coi là những người xã hội chủ nghĩa hay gần như vậy.

\* (Nghĩa là chế độ tư bản) — chứ không phải đứng trên miếng đất tất nhiên phải phủ định chế độ đó và đấu tranh thắng tay chống chế độ đó.

**NỘI DUNG KINH TẾ CỦA  
 CHỦ NGHĨA DÂN TÙY  
 VÀ SỰ PHÊ PHÁN TRONG  
 CUỐN SÁCH CỦA ÔNG  
 XTO-RU-VÈ VỀ NỘI DUNG ĐÓ**

**(SỰ PHẢN ÁNH CHỦ NGHĨA MÁC  
 TRONG SÁCH BÁO TƯ SẢN)**

Bàn về cuốn sách của P. Xto-ru-vè.

"Những ý kiến phê phán về  
 sự phát triển kinh tế của nước Nga".

Xanh Pê-téc-bua, năm 1894<sup>102</sup>

*Viết xong vào khoảng cuối  
 năm 1894 - đầu năm 1895.*

*In năm 1895, trong tập  
 "Những tài liệu dùng để  
 nhận định về sự phát  
 triển kinh tế của nước ta".  
 Xanh Pê-téc-bua.*

*Ký tên: C. Tu-lin*

*Theo đúng nguyên văn  
 trong tập "Những tài  
 liệu dùng để nhận định  
 về sự phát triển kinh tế  
 của nước ta", có đối  
 chiếu với tập: VI. I-lin.  
 "Trong 12 năm", 1907*

# МАТЕРИАЛЫ

КЪ ХАРАКТЕРИСТИКЪ

## НАШЕГО ХОЗЯЙСТВЕННОГО РАЗВИТИЯ.

СБОРНИКЪ СТАТЕЙ.

С.ПЕТЕРБУРГъ  
Типография П. П. Сойкина, Стремянная ул., № 12  
1895

Bìa trong của tập sách  
trong đó đã in tác phẩm của V. I. Lê-nin:  
"Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê  
phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê  
về nội dung đó". — Năm 1895

---

Cuốn sách của ông Xto-ru-vê nói đến ở đây, là một sự phê phán một cách có hệ thống chủ nghĩa dân tuý, — từ này hiểu theo nghĩa rộng là một học thuyết mang lại một cách giải quyết nhất định cho những vấn đề xã hội học và kinh tế học trọng yếu nhất, và là một "hệ thống những giáo huấn của chính sách kinh tế" (tr. VII). Chỉ riêng việc đề ra nhiệm vụ như thế cũng đã có thể làm cho cuốn sách trở thành hết sức hấp dẫn; nhưng về phương diện này, điều quan trọng hơn nữa, chính lại là quan điểm của tác giả trong khi phê phán. Về điều đó, tác giả nói trong bài tựa như sau:

"Tuy có tóm thành, trên một vài vấn đề cơ bản, những quan điểm đã hoàn toàn được xác định trong sách báo, nhưng tôi (tác giả) không hề để cho mình bị câu cú của một học thuyết nào đó trói buộc. Tôi không nhiệm phải tư tưởng chính thống" (IX).

Qua toàn bộ nội dung cuốn sách, ta thấy rõ rằng "những quan điểm đã hoàn toàn được xác định trong sách báo" là những quan điểm mác-xít. Vậy xin hỏi rằng "một vài" luận điểm "cơ bản" của chủ nghĩa Mác mà tác giả thừa nhận thì đúng ra là những luận điểm nào, và những luận điểm nào bị tác giả bác bỏ? tại sao và trong chừng mực nào? Câu hỏi đó, tác giả không trả lời thẳng. Cho nên, muốn làm cho người

ta thấy rõ rằng trong cuốn sách ấy, cái gì có thể gọi là chủ nghĩa Mác, tác giả thừa nhận những luận điểm nào của học thuyết đó và giữ vững những luận điểm đó triệt để đến mức độ nào, tác giả bác bỏ những luận điểm nào và như vậy thì kết quả ra sao, — muốn làm cho người ta thấy rõ tất cả những điều đó thì cần phải phân tích tỉ mỉ cuốn sách ấy.

Nội dung cuốn sách ấy thì cực kỳ nhiều vẻ. Trước hết, tác giả trình bày "phương pháp chủ quan trong xã hội học", phương pháp mà phái dân tuý nước ta vẫn theo; tác giả phê phán nó và đem phương pháp của "chủ nghĩa duy vật lịch sử - kinh tế" đối lập với nó. Sau đó, tác giả phê phán chủ nghĩa dân tuý về mặt kinh tế, thứ nhất là căn cứ vào "kinh nghiệm chung của loài người" (tr. IX) và thứ hai là căn cứ vào những tài liệu rút ra từ lịch sử kinh tế của nước Nga và từ hiện thực nước Nga. Luôn thế, tác giả phê phán những giáo điều của chính sách kinh tế dân tuý. Tính chất rất nhiều vẻ đó của nội dung cuốn sách (điều này hoàn toàn không thể tránh được khi người ta tiến hành phê phán một trong những trào lưu tư tưởng xã hội lớn nhất ở nước ta) cũng quyết định cả hình thức phân tích: phải theo sát từng bước bản trình bày của tác giả, đồng thời phân tích từng lý lẽ một của ông ta.

---

Nhưng trước khi bắt tay vào phân tích cuốn sách, tôi thấy là cần phải có lời giải thích trước tỉ mỉ một chút. Nhiệm vụ của tập văn này là phê phán cuốn sách của ông Xto-ru-vê, phê phán theo quan điểm của một người "tán thành", trên *tất cả* các "vấn đề cơ bản" (chứ không phải chỉ trên "một vài" vấn đề thôi), "những quan điểm đã hoàn toàn được xác định trong sách báo".

Những quan điểm đó đã nhiều lần được trình bày — để đem ra phê phán — trên báo chí của phái tự do và phái dân

tuý, và sự trình bày ấy đã làm cho những quan điểm đó trở nên cực kỳ tối nghĩa,— thậm chí hơn thế nữa đã xuyên tạc những quan điểm đó bằng cách pha trộn vào đó một chủ nghĩa hoàn toàn không dính dáng đến những quan điểm đó, là chủ nghĩa Hê-ghen, tức là "sự tin tưởng rằng mỗi nước đều bắt buộc phải trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa", cùng với nhiều điều phi lý khác hoàn toàn theo tinh thần của báo "Thời mới".

Nhất là mặt thực tiễn của học thuyết đó, tức là sự vận dụng học thuyết đó vào thực tế nước Nga, đã bị xuyên tạc hơn cả. Vì phái tự do và phái dân tuý nước ta không muốn hiểu rằng chủ nghĩa Mác ở Nga xuất phát từ một quan niệm hoàn toàn khác về hiện thực nước Nga, nên họ đã đem đổi chiều học thuyết đó với cách nhìn cũ kỹ của họ về hiện thực đó; và những kết luận mà họ đã đạt được thì không những là trái với lẽ phải thông thường, mà hơn nữa lại còn buộc tội những người mác-xít một cách hết sức kỳ quặc.

Vậy theo tôi thì không thể nào bắt tay vào phân tích cuốn sách của ông Xto-ru-vê được nếu không xác định trước thái độ của mình đối với chủ nghĩa dân tuý. Hơn nữa, cần phải đổi chiều trước quan điểm dân tuý với quan điểm mác-xít để làm sáng tỏ nhiều đoạn trong cuốn sách đó, cuốn sách chỉ đóng khung trong việc đề cập đến mặt khách quan của học thuyết và hầu như hoàn toàn bỏ qua không nói gì đến những kết luận thực tiễn.

Sự đổi chiều đó sẽ cho chúng ta thấy những điểm xuất phát chung của chủ nghĩa dân tuý và chủ nghĩa Mác là những điểm nào, và sự khác nhau căn bản giữa những chủ nghĩa ấy là ở chỗ nào. Khi đổi chiều như thế, tiện hơn cả là nên đi từ chủ nghĩa dân tuý cũ ở Nga, vì một là, về tính triết để và về tính dứt khoát, nó cao hơn chủ nghĩa dân tuý ngày nay (mà đại biểu là những cơ quan báo chí như tờ "Của cải nước Nga") rất nhiều, và hai là, nó biểu hiện

một cách toàn diện hơn những mặt ưu điểm của chủ nghĩa dân tuý, tức là những mặt mà chính chủ nghĩa Mác, trên một vài phương diện, cũng tán thành.

Ta hãy xét một trong những Profssions de foi<sup>1)</sup> đó của chủ nghĩa dân tuý cũ ở Nga và hãy theo dõi tác giả từng bước một.

C H U O N G I  
BÌNH LUẬN TÙNG ĐOẠN VỀ  
BẢN PROFESSION DE FOI CỦA PHÁI DÂN TUÝ

Trong tạp chí "Ký sự nước nhà", tập CCXLII\*, có một bài không ký tên tác giả, nhan đề "Những mầm mống mới trên mảnh đất nhân dân", nêu bật những mặt tiến bộ của chủ nghĩa dân tuý so với chủ nghĩa tự do Nga.

Tác giả mở đầu rằng "ngày nay" mà phản đối "những người đã xuất thân từ nhân dân và đạt tới một địa vị cao hơn trong xã hội" thì sẽ bị coi "gần như là phản bội"

"Cách đây không lâu, một con lừa trên ván đàm đã lên tiếng công kích tạp chí "Ký sự nước nhà" là đã tỏ ra *bi quan về nhân dân*, như y đã nói nhân một bài bình luận ngắn về một cuốn sách của Do-la-tô-vơ-rát-xki; kỳ thực, trong cuốn sách đó không có chút gì là bi quan, ngoài sự bi quan về sự cho vay nặng lãi và về ảnh hưởng tai hại của đồng tiền nói chung. Và sau nữa, khi mà Glep U-xpen-xki viết bài giải thích những thiên tuỳ bút gần đây của ông ("Ký sự nước nhà", năm 1878, số 11) thì cái ao bùn tự do chủ nghĩa đã sùng sục lên hệt như trong chuyện cổ tích... và bỗng nhiên người ta lại thấy xuất hiện cơ man những kẻ bệnh vực nhân dân, đến nỗi chúng ta quả thật đã ngạc nhiên thấy rằng dân ta có lầm bạn hữu đến thế... Tôi không thể không đồng tình... khi nghe nói đến nông thôn như nói đến một thiếu nữ xinh đẹp và thái độ của những chàng trai trẻ — hay nói cho đúng hơn: không phải là những chàng trai trẻ, mà là những tay bợm già trên ván đàm bao gồm các ngài quý tộc cùng những tên đầy tớ của họ, và những gã lái buôn trẻ tuổi — đối với thiếu nữ ấy... Hát tình ca ca tụng nông thôn và "liếc mắt đưa tình" với nông thôn, như thế hoàn toàn không

1) – tuyên ngôn, tín điều

\* Năm 1879, số 2, "Bình luận thời đại", tr. 125 - 152.

có nghĩa là yêu nông thôn hoặc kính trọng nông thôn; cũng như vạch ra những khuyết điểm của nó hoàn toàn không có nghĩa là ghét bỏ nó. Nếu ai có hỏi chính ngay U-xpen-xki... xem cái mà ông ta thích hơn cả, cái mà ông ta cho là đảm bảo cho tương lai, là cái gì, là nông thôn hay là tầng lớp quý tộc cũ và tầng lớp tiểu thị dân mới thì chắc chắn rằng ông ta sẽ trả lời: "nông thôn"".

Đoạn văn này thật là điển hình. Một là nó chỉ rất rõ thực chất của chủ nghĩa dân tuý là: sự phản đối, *đúng trên quan điểm của người nông dân, của người sản xuất nhỏ*, chống chế độ nông nô (tầng lớp quý tộc cũ) và chống tính chất tư sản (tầng lớp tiểu thị dân mới) ở Nga. Hai là, đoạn văn này đồng thời nêu rõ rằng sự phản đối đó là đầy tính chất ảo tưởng, nó quay lưng lại với sự thật.

"Nông thôn" phải chăng tồn tại ở một nơi nào đó, *ngoài chế độ "quý tộc cũ"* hoặc chế độ "*tiểu thị dân mới*"? Trước kia và ngày nay "nông thôn" há chăng phải là do những đại biểu của hai chế độ đó xây dựng nên theo cách thức riêng của mình, đó sao? Nông thôn chính là "tầng lớp" vừa mang tính chất "quý tộc cũ", vừa mang tính chất "*tiểu thị dân mới*". Dù bạn có quan sát đi quan sát lại nông thôn như thế nào đi nữa, nhưng nếu bạn không xuất phát từ khả năng, mà chỉ khẳng định hiện thực thôi (ở đây chỉ nói đến điểm đó), thì bạn sẽ không tìm thấy ở nông thôn một cái gì khác, không tìm thấy ở đó một "tầng lớp" thứ ba nào cả. Và nếu phải dân tuý *có tìm ra được* thì cũng chỉ là vì họ thấy cây mà không thấy rừng, họ chỉ thấy hình thức *sở hữu ruộng đất* của các công xã nông dân mà không thấy được tổ chức kinh tế của toàn bộ nền kinh tế xã hội nước Nga. Tổ chức đó biến người nông dân thành người sản xuất hàng hoá, làm cho họ trở thành một người tiểu tư sản, tức là một người tiểu nghiệp chủ riêng rẽ sản xuất cho thị trường. Như vậy, tổ chức đó làm cho người ta không thể quay lại *phía sau* để tìm "cái đảm bảo cho tương lai" mà bắt buộc phải tìm ở *phía trước*, — không phải tìm ở "nông

thôn", nơi mà sự kết hợp "chế độ quý tộc cũ" với "chế độ tiểu thị dân mới" làm cho tình cảnh của lao động trở nên cực kỳ tồi tệ và làm cho lao động không còn khả năng đấu tranh chống lại bọn chúa tể của chế độ "*tiểu thị dân mới*", vì bản thân sự đối lập giữa lợi ích của bọn chúng và lợi ích của lao động chưa phát triển được đầy đủ, mà phải tìm ở tầng lớp "*tiểu thị dân mới*", một tầng lớp đã phát triển đầy đủ, hoàn chỉnh và đã hoàn toàn trút bỏ được những cái tuyệt mỹ của "*chế độ quý tộc cũ*", khiến cho lao động đã được xã hội hoá, khiến cho sự đối lập xã hội trở nên sâu sắc và rõ rệt, chứ không phải như ở nông thôn là nơi mà sự đối lập này còn đang ở trạng thái phôi thai và bị kiềm chế.

Bây giờ, chúng ta phải nêu ra những chỗ khác nhau về lý luận giữa hai học thuyết *dẫn đến* chủ nghĩa dân tuý và *dẫn đến* chủ nghĩa Mác, giữa *hai cách nhận thức* về hiện thực Nga và lịch sử Nga.

Chúng ta hãy tiếp tục theo dõi tác giả.

Tác giả nói chắc với "*những ngài có tư tưởng bất bình*", rằng về mối quan hệ giữa sự nghèo khổ của nhân dân và đạo đức của nhân dân thì U-xpen-xki hiểu

"rõ hơn nhiều người vẫn thường trầm trồ ca tụng nông thôn, tức là những người coi... nông thôn là... một cái gì tựa hồ như một tấm giấy thông hành tự do chủ nghĩa mà trong những thời đại như thời đại chúng ta đang sống, thường thường tất cả những người tư sản có đầu óc thông minh và có đầu óc thực tiễn, đều có sẵn trong tay".

Thưa ngài dân tuý, theo ngài thì tại sao lại có sự việc quá ư đau lòng và quá ư bức bối mình đối với một người muốn đại biểu cho lợi ích của lao động, là: cái mà người đó cho là một "đảm bảo cho tương lai" lại biến thành "tấm giấy thông hành tự do chủ nghĩa"? Tương lai đó phải loại trừ giai cấp tư sản; thế mà cái phương tiện mà ông định dùng để đi đến tương lai đó thì không những không gặp phải thái độ hần học của "*những người tư sản có đầu óc thông*

minh và có đầu óc thực tiễn", mà trái lại, còn được họ tiếp nhận một cách rất hân hoan, coi đó là một "tấm giấy thông hành".

Ngài nghĩ thế nào, liệu có thể có một điều quái gở như thế này không: ngài đi tìm cái "đảm bảo cho tương lai" không phải ở nơi mà những mâu thuẫn xã hội — những mâu thuẫn vốn có của cái chế độ trong đó "những người tư sản có đầu óc thông minh và có đầu óc thực tiễn" đang thống trị — hãy còn chưa được phát triển lầm, hãy còn ở trạng thái phôi thai, mà lại đi tìm ở nơi mà những mâu thuẫn đó đã phát triển đến cùng, đến nec plus ultra<sup>1)</sup>, tức là ở nơi mà do đó, người ta không thể chỉ đóng khung trong những biện pháp tạm thời và những biện pháp nửa vời nữa, ở nơi mà hiện nay người ta không thể lợi dụng được những desiderata<sup>2)</sup> của người lao động, ở nơi mà vấn đề đã được đặt ra một cách dứt khoát?

Há chẳng phải là sau đó, chính ngài đã nói như sau:

"Những người bạn tiêu cực của nhân dân không muốn hiểu cái điều rất giản đơn này là trong xã hội, hết thấy mọi lực lượng đang tác động đều thường phân hoá thành hai hợp lực đối lập nhau, và những lực lượng tiêu cực, bề ngoài không tham gia cuộc đấu tranh thì chỉ làm lợi cho lực lượng đang chiếm ưu thế trong một lúc nào đó" (tr. 132).

Điều nhân định này há lại không thích hợp với nông thôn hay sao? Nông thôn phải chẳng là một thế giới đặc biệt, không hề có những "lực lượng đối lập nhau" đó và không hề có cuộc đấu tranh đó, khiến người ta có thể coi nông thôn là một khối mà không sợ rằng như thế sẽ làm lợi cho "lực lượng đang chiếm ưu thế"? Một khi nói đến đấu tranh, thì căn cứ vào đâu mà lại bắt đầu từ chỗ mà nội dung của cuộc đấu tranh đó bị một mớ những hoàn cảnh bên ngoài làm cho phức tạp, làm cho người ta không thể

1) — cực độ

2) — nguyện vọng, yêu cầu

kiên quyết và dứt khoát phân biệt được những lực lượng đối lập nhau đó, và làm cho người ta không thấy rõ được kẻ thù chính? Cương lĩnh mà tác giả đưa ra ở cuối bài — mở mang giáo dục, mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, giảm thuế — đã không thể mấy may động chạm gì đến kẻ đang chiếm ưu thế, trong khi đó điểm cuối cùng trong cương lĩnh, tức là "tổ chức nền công nghiệp nhân dân", lại giả định là cuộc đấu tranh không những đã diễn ra rồi mà hơn nữa cuộc đấu tranh đó đã kết thúc thắng lợi rồi, — điều đó há chẳng phải đã rõ ràng hay sao? Cương lĩnh của ngài đã lảng tránh cái mâu thuẫn đối kháng mà trước đây chính ngài cũng đã không thể phủ nhận sự tồn tại của nó. Bởi thế cương lĩnh đó không hề làm cho các thủ lĩnh của "tầng lớp tiểu thị dân mới" sợ hãi chút nào cả. Cương lĩnh của ngài là một mơ ước tiểu tư sản. Chính vì thế mà nó chỉ xứng đáng là "tấm giấy thông hành tự do chủ nghĩa" mà thôi.

"Những người coi nông thôn là một khái niệm trừu tượng, và coi người mu-gích là một chàng Nác-xít trừu tượng, thì thậm chí đã nghĩ hời hợt khi họ nói rằng chỉ có thể ca ngợi nông thôn thôi và nói rằng nông thôn hoàn toàn chống lại được tất cả những ảnh hưởng phá hoại nó. Nếu nông thôn bị đặt vào những hoàn cảnh khiến nó phải vật lộn hàng ngày để kiếm từng đồng cỏ-pêch, nếu nó bị bọn cho vay nặng lãi bóc lột xác xơ, bị bọn cu-lắc lường gạt, bị bọn địa chủ áp bức và đói khì bị nọc ra đánh tại trụ sở hành chính tổng, thì điều đó liệu có thể nào lại không ảnh hưởng đến mặt đạo đức của nó, chẳng... Nếu đồng rúp, cái vàng trắng tư bản chủ nghĩa đó, đã hiện lên hàng đầu trong phong cảnh nông thôn, nếu nó thu hút tất cả mọi con mắt, mọi suy nghĩ và mọi tâm lực, nếu nó trở thành lề sống và tiêu chuẩn để đánh giá khả năng của cá nhân thì liệu người ta có thể giấu giếm được sự thực đó không và liệu có thể nói rằng người mu-gích là một anh chàng Cô-xma không ham tiền<sup>1)</sup>, không cần gì đến tiền bạc, được không? Nếu nông thôn có xu hướng phân hoá, nếu tầng lớp cu-lắc đang vươn lên như diều gặp gió và có xu hướng nô dịch những nông dân

1) Tên người thường dùng trong nông dân Nga.

nghèo nhầm biến họ thành những cố nông, và có xu hướng phá hoại công xã, v. v., thì tôi xin hỏi rằng có thể nào giấu giếm được tất cả những sự thực đó không?! Chúng ta có thể mong mỏi rằng những sự thực đó phải được nghiên cứu tì mỉ hơn và toàn diện hơn; chúng ta có thể giải thích rằng nguyên nhân để ra những sự thực đó là những điều kiện ngặt nghèo của cảnh cùng khổ (đối thì sinh ra ăn cắp, giết người và trong những trường hợp cùng quá thì thậm chí ăn thịt lẫn nhau); nhưng tuyệt nhiên không thể nào giấu giếm những sự thực đó được. Giấu giếm những sự thực đó, tức là bảo vệ cái statum quo<sup>1)</sup>, tức là bảo vệ cái tư tưởng trú danh laissez faire, laissez aller<sup>2)</sup>, cho đến ngày những hiện tượng đáng buồn sẽ bành trướng ra một cách khủng khiếp. Nói chung, tôi son vē phấn cho sự thật chẳng bao giờ có ích lợi gì hết".

Một lần nữa, nhận định nông thôn như thế thì thật là xuất sắc biết chừng nào, thế mà những kết luận rút ra từ sự nhận định đó lại vụn vặt biết chừng nào! Những sự việc đã được quan sát một cách thật là chính xác, nhưng việc giải thích, việc nhận thức những sự thật ấy lại nghèo nàn làm sao! Một lần nữa, đây vẫn là cái hố rất sâu ngăn cách những desiderata bệnh vực lao động với những phương sách thực hiện những nguyện vọng đó. Đối với tác giả, chủ nghĩa tư bản ở nông thôn chỉ là một "hiện tượng đáng buồn". Mặc dầu ở thành thị, ông ta thấy cũng vẫn cái chủ nghĩa tư bản đó với quy mô lớn hơn; mặc dầu ông ta thấy rằng chủ nghĩa tư bản không những đã chi phối tất cả mọi lĩnh vực của lao động quốc dân, mà còn chi phối ngay cả những sách báo "tiến bộ" đã nhân danh nhân dân và vì nhân dân mà đề xuất ra những biện pháp tư sản, — mặc dầu như vậy, ông ta vẫn không muốn thừa nhận rằng vấn đề là ở tổ chức đặc biệt của nền kinh tế xã hội ở nước ta; cho nên ông ta tự an ủi bằng ảo tưởng cho rằng đó chỉ là một hiện tượng đáng buồn do "những điều kiện ngặt nghèo" để ra. Ông ta nói: nếu

1) — hiện trạng

2) — để cho mọi việc tiến theo trình tự của nó

không theo thuyết không can thiệp thì hẳn người ta đã xoá bỏ được những điều kiện đó rồi. Vâng, việc gì mà cũng nếu thế này thế kia thì có lẽ chẳng có việc gì là không làm được! Nhưng ở nước Nga chưa bao giờ thấy có chính sách không can thiệp; lúc nào cũng có sự can thiệp... có lợi cho giai cấp tư sản. Và chỉ có những phút ức mơ êm đềm trong "sự yên tĩnh sau bữa cơm trưa" mới có thể làm nảy ra niềm hy vọng rằng tình trạng đó sẽ thay đổi mà không cần phải có — như lời ông Xto-ru-vê nói — một "sự sắp xếp lại lực lượng xã hội giữa các giai cấp".

"Chúng ta quên rằng xã hội ta cần có những lý tưởng, — lý tưởng về quyền lợi chính trị, về quyền lợi công dân và những lý tưởng khác nữa, — chủ yếu là để, một khi có lý tưởng đó rồi, thì có thể không nghĩ đến cái gì khác nữa; rằng xã hội ta không đi tìm kiếm lý tưởng đó với một nỗi lo âu của tuổi trẻ, mà đi tìm lý tưởng đó trong sự yên tĩnh sau bữa cơm trưa; rằng khi xã hội thất vọng về lý tưởng đó thì không phải là thất vọng với những nỗi đau đớn trong tâm hồn, mà thất vọng một cách nhẹ nhàng như một ông hoàng nọ ở xứ Ác-ca-đi. Đấy, ít ra đại đa số người trong xã hội chúng ta là như vậy đấy. Nói cho đúng ra, họ chẳng cần có lý tưởng nào cả, bởi vì họ đã no đủ lăm rồi, và họ hoàn toàn thỏa mãn với những việc ăn uống hàng ngày.

Đó là một nhận định xuất sắc về cái xã hội tự do chủ nghĩa và dân túy chủ nghĩa ở nước ta.

Thử hỏi, hiện nay ai là người triệt để hơn: "những người dân túy", tức là những người đang tiếp tục bận rộn về cái "xã hội" đó, những người vẫn thường nêu lên để cho xã hội đó thường thức những thảm cảnh của chủ nghĩa tư bản "đang đến", của cái "tai họa đang đe dọa"/\* đó (theo như lời tác giả bài văn nói) và kêu gọi những đại biểu của xã hội đó hãy từ bỏ con đường sai lầm mà "chúng ta" đã đi trêch sang, v. v., — hay những người mác-xít, là những người

\* Đe dọa cái gì? đe dọa việc ăn uống hàng ngày ư? Chủ nghĩa tư bản chẳng những không "đe dọa" việc đó, mà trái lại, còn hứa hẹn những món ăn hết sức cầu kỳ và hết sức quý lợ nua.

"hẹp hòi" đến nỗi tách hẳn mình khỏi xã hội và cho rằng chỉ cần hướng về những ai không "thoả mãn" và *không thể thoả mãn* về "sự ăn uống hàng ngày", những ai xem lý tưởng là một nhu cầu và là vấn đề thuộc cuộc sống hàng ngày của họ.

Tác giả nói tiếp: đó là thái độ của một nữ sinh dài các. Điều đó

"chứng tỏ rằng tư tưởng và tình cảm đã truy lục sâu sắc.., chưa từng thấy có sự truy lục nào được trá hình tài tình đến thế, tinh vi đến thế, ngay thơ đến thế và đồng thời cũng sâu sắc đến thế. Sự truy lục đó hoàn toàn là sản vật của lịch sử hiện đại của nước ta, sản vật của nền văn hoá tiểu thị dân [tức là của chế độ tư sản, hoặc nói cho chính xác hơn, là của chế độ tư bản chủ nghĩa. C. T.<sup>1)</sup>], tức là nền văn hoá này nở trên cơ sở thói dài các, tư tưởng uỷ mị quý tộc, sự dốt nát và tính lười biếng. Tầng lớp tiểu thị dân đã đem khoa học của họ, khuôn phép đạo đức của họ và những nguy biện của họ vào cuộc sống".

Thiết tưởng tác giả đã đánh giá hiện thực một cách chính xác đến mức đủ để hiểu được rằng đâu là lối thoát duy nhất có thể có được. Nếu tất cả vấn đề là ở nền văn hoá tư sản nước ta thì như thế tức là không thể có sự "đảm bảo" nào khác "cho tương lai", ngoài "người đối lập" với giai cấp tư sản đó, bởi vì chỉ có người ấy mới hoàn toàn "biệt lập" với thứ "văn hoá tiểu thị dân" đó; chỉ có "người đối lập" ấy mới thù địch một cách hoàn toàn và dứt khoát với thứ văn hoá đó và không chấp nhận bất cứ một sự thoả hiệp nào, những sự thoả hiệp rất thuận tiện cho việc tạo nên những "tấm giấy thông hành tự do chủ nghĩa".

Nhưng không. Người ta vẫn có thể mơ ước được. Quả thế, "văn hoá" chỉ là biểu hiện của "thứ đầu óc tiểu thị dân", chỉ là một thứ truy lục mà thôi. Nhưng thứ văn hoá đó chỉ là sản vật của thói dài các cũ (vừa rồi chính tác giả

1) C. T. (C. Tu-lin) tức là bí danh của V. I. Lê-nin.

đã thú nhận rằng văn hoá đó được tạo nên là do lịch sử hiện đại, tức là do chính ngay cái lịch sử đã tiêu diệt thói dài các cũ) và của tính lười biếng; vậy thì văn hoá đó là một cái gì ngẫu nhiên, không có gốc rễ vững chắc, v. v., v. v.. Sau đó là những câu chăng có nghĩa lý gì, nếu không phải có nghĩa là tác giả đã không chịu thừa nhận sự thật và đã theo đuổi những mơ ước đầy tình cảm, nhắm mắt trước *sự tồn tại* của "những lực lượng đối lập nhau". Xin hãy nghe:

"Họ (tầng lớp tiểu thị dân) cần đưa những cái đó (khoa học, khuôn phép đạo đức) vào trong giảng đường, trong văn đàn, trong các tòa án và trong các lĩnh vực khác của đời sống. [Trên đây, chúng ta đã thấy rằng họ *đã đưa được những cái đó* vào trong một "lĩnh vực" hết sức sâu sắc "của đời sống" là nông thôn. C. T.] Trước hết, để làm việc đó, họ không tìm được những người có khả năng cho lắm và thấy cần phải nhờ cậy đến những người có những truyền thống khác. [Giai cấp tư sản Nga "không tìm được người" sao?! Không cần phải bác lại điều đó, và lại càng không cần bác bỏ, vì dưới đây tác giả sẽ tự bác lại mình. C. T.] Những người đó [những nhà tư bản Nga ư? C. T.] không được thành thạo, bước đi của họ thiếu kinh nghiệm, cử chỉ của họ vụng về ([họ đủ "thành thạo" để bòn rút hàng mấy chục phần trăm và mấy trăm phần trăm lợi nhuận; họ đủ "kinh nghiệm" để thực hành ở khắp nơi chế độ truck-system<sup>103</sup>; họ đủ khéo léo để được hưởng chế độ bảo hộ thuế quan. Một ảo tưởng như thế chỉ có thể nảy nở trong đầu óc của một kẻ nào không phải chịu *một cách trực tiếp và thực sự* ách áp bức của bọn người đó, chỉ có thể nảy ra trong đầu óc của một anh tiêu tư sản mà thôi. C. T.]); họ ra sức bắt chước giai cấp tư sản Tây Âu; họ đặt mua sách ở nước ngoài, họ học tập [thì là chính tác giả cũng phải thú nhận rằng câu chuyện bịa đặt của mình thật là đầy ảo tưởng, tức là câu chuyện nói rằng, ở nước ta, "thứ văn hoá tiểu thị dân" nảy nở trên cơ sở *sự dốt nát*. Không đúng. Chính nó đã đem lại cho nước Nga hồi sau cải cách nền văn hoá của nó, nền "học vấn" của nó. "Tôi son vể phấn cho sự thật", mô tả kẻ thù như một kẻ bất lực và không có cơ sở vững chắc, thì "nói chung chăng bao giờ có ích lợi gì hết". C. T.] Đôi khi họ luyến tiếc quá khứ, đôi khi họ lo nghĩ về tương lai, bởi vì họ nghe thấy có người nói rằng tầng lớp tiểu thị dân chẳng qua chỉ là một bọn bạo phát một cách trắng trợn, rằng khoa học của họ không đúng vững được trước sự phê phán, và khuôn phép đạo đức của họ hoàn toàn không dùng được".

Giai cấp tư sản Nga mà lại mắc cái bệnh là "luyến tiếc quá khứ" và "lo nghĩ về tương lai" ư?! Thôi đi! Sao người ta lại cứ thích tự lừa dối mình, vu khống một cách quá đáng cái giai cấp tư sản Nga đáng thương hại, sao người ta lại cứ cho rằng giai cấp đó bị bối rối hoang mang vì nghe thấy có người nói là "bọn tiểu thị dân là đồ bô đi"! Phải chăng ngược lại mới đúng: chính "những người nói đó" mới là những kẻ đã "bối rối hoang mang" khi bị người ta đe nẹt mạnh; phải chăng chính họ mới là những kẻ đã tỏ ra "lo nghĩ về tương lai"?

Áy thế mà những ngài đó còn làm ra bộ ngực nhiên và giả vờ không hiểu tại sao người ta lại cho họ là những người lăng mạn!

"Song, phải liệu mà tự cứu lấy mình. Tầng lớp tiểu thị dân không yêu cầu người ta đi làm việc, mà họ ra lệnh cho người ta phải đi làm việc, nếu không thì chết\*. Nếu anh không làm thì không có bánh mà ăn. Anh sẽ buộc phải đứng ở giữa phố mà kêu van rằng: "xin hãy rủ lòng thương một đai úy đã về hưu!", nếu không thì chỉ có chết đói mà thôi. Thế là công việc bắt đầu, người ta nghe thấy tiếng rít, tiếng nghiến ken két, tiếng kêu loảng xoảng; thật là một cảnh ôn ào, túi bụi. Công việc gấp rút, không cho phép chậm trễ. Cuối cùng, bộ máy đã chạy. Tiếng rít và tiếng ôn ào hình như giảm bớt, những bộ phận của bộ máy tựa hồ như quay đều, người ta chỉ nghe thấy những tiếng ôn ào của một cái gì đó vụng về. Nhưng như thế lại còn khủng khiếp hơn nữa: những tấm ván càng cong xuống, những đinh ốc long ra, và không khéo thì tất cả sẽ vỡ tan tành từng mảnh".

Đoạn này đặc biệt điển hình ở chỗ là nó cho ta thấy một cách nổi bật và cô đọng, dưới một hình thức trau chuốt,

\* Xin đọc giả hãy ghi nhớ điểm này. Khi những người dân tuý nói rằng ở nước Nga chúng ta, "tầng lớp tiểu thị dân ra lệnh cho người ta phải đi làm việc", thì đó là chân lý. Nhưng khi những người mác-xít nói rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị ở nước ta, thì ông V. V. liền kêu lên rằng những người mác-xít muốn "lấy chế độ tư bản chủ nghĩa thay cho chế độ dân chủ (sic!!<sup>1)</sup>)".

1) — thế!!

cái sơ đồ của những nghị luận mà những người dân tuý nước Nga thích khoác cho nó một cái áo khoa học. Xuất phát từ những sự việc không thể bác bỏ được, chứng tỏ rằng trong chế độ tư bản có những mâu thuẫn, có sự áp bức, có cảnh chết dần chết mòn, có nạn thất nghiệp, v. v., họ ra sức chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản là một cái gì rất xấu xa, "vụng về" [xem: V. V., *Ca-blu-cóp* ("Vấn đề công nhân trong nông nghiệp"), và *một phần* xem tác phẩm của ông Ni-cô-lai —ôn], là một cái khối mà "chờ một tí nữa" thì sẽ vỡ tan tành từng mảnh.

Chúng tôi chờ đợi, chúng tôi vẫn chờ đợi hàng bao nhiêu năm rồi, và chúng tôi nhận thấy rằng cái lực lượng ấy, cái lực lượng đã ra lệnh cho nhân dân Nga phải đi làm việc, cứ lớn mãi lên, trở nên mạnh mẽ hơn, tự hào trước toàn châu Âu về nước Nga hùng hậu *do nó* đã dựng nên, và đương nhiên là nó rất vui mừng khi "nghe thấy có những người" chỉ nói có một điều là phải hy vọng rằng "những đinh ốc sẽ long ra".

"Những kẻ yếu hèn thì sợ hãi hết hồn vía đi. Những kẻ táo bạo thì bảo: "Càng hay". Giai cấp tư sản cũng nói: "Càng hay", "điều đó sẽ giúp chúng tôi càng mau mua được một cái máy mới của nước ngoài, càng mau chuẩn bị được, với những vật liệu trong nước, những bàn để đặt máy, những tấm ván và những bộ phận thô sơ khác; điều đó sẽ giúp chúng tôi càng mau đào tạo được những thợ máy khéo léo". Nhưng trong khi đó, mặt đạo đức của xã hội lại ở vào tình trạng thảm hại nhất. Một số người thì bắt đầu thích thú với hình thức hoạt động mới và cố gắng quá sức; một số người khác thì tụt lại远远 sau và thất vọng về cuộc sống".

Đáng thương hại cho giai cấp tư sản Nga! Nó cố gắng "quá sức" để chiếm hữu giá trị ngoại ngạch! và nó cảm thấy bứt rứt về mặt đạo đức! (Xin chờ quên rằng ở trang trước đây, tất cả đạo đức đó chung quy chỉ là những việc ăn uống hàng ngày và sự truy lạc mà thôi.) Đương nhiên là ở đây, chẳng cần gì phải đấu tranh chống giai cấp tư sản đó nữa—

cũng không cần phải tiến hành một cuộc đấu tranh giai cấp nào đó, — mà chỉ cần mắng cho nó một trận là nó sẽ thôi không tự mình cưỡng ép mình nữa.

"Trong lúc này, hầu như không có một ai nghĩ đến nhân dân cả; thế mà, theo quy tắc của giai cấp tư sản thì mọi việc đều là vì nhân dân và vì lợi ích của nhân dân; thế mà mọi nhà hoạt động xã hội, mọi nhà văn đều thấy rằng nghĩa vụ của mình là phải bàn rất nhiều đến hạnh phúc của nhân dân... Cái khuynh hướng ve vãn đó của phái tự do đã áp đảo tất cả những khuynh hướng khác, và đã chiếm ưu thế. Ở vào cái thế kỷ dân chủ này, không phải chỉ có một mình ông Xu-vô-rin mới lớn tiếng tuyên bố rằng mình yêu nhân dân và không phải chỉ một mình ông nói: "suốt đời tôi, tôi chỉ yêu có một thứ, đó là nhân dân, và tôi sẽ ôm mối tình ấy xuống tận thiên đài; bản thân tôi xuất thân từ nhân dân" (điều đó tuyệt đối chẳng chứng minh một cái gì cả); nhưng thậm chí cả những người thuộc báo "Tin tức Mát-xcô-va" cũng đổi xử với nhân dân một cách khác... và chăm lo đến phúc lợi của nhân dân, dĩ nhiên là theo lối của họ. Hiện nay, không còn một cơ quan báo chí nào lại giống như tờ "Tin tức" đã qua đời rồi đó nữa, nghĩa là đối địch với nhân dân một cách công khai. Nhưng công khai đối địch thì còn tốt hơn, bởi vì khi ấy người ta thấy rõ kẻ thù như trong lòng bàn tay: người ta thấy được rằng nó ngu ngốc về mặt nào và nó gian giảo về mặt nào. Ngày nay, mọi người đều vừa là bạn vừa là thù; tất cả đều lẫn lộn trong một đám hỗn độn chung. Như U-xpen-xki nói, nhân dân như bị bao bọc trong một đám sương mù, khiến cho người không có kinh nghiệm thì không nhìn thấy được con đường thẳng và lẽ phải mà đi. Trước đây, họ thấy trước mặt mình chỉ có tình trạng không có pháp chế một cách trống trơn. Và bây giờ người ta nói với họ rằng họ cũng tự do như địa chủ, họ tự điều khiển công việc của họ, rằng người ta kéo họ ra khỏi tình trạng hèn mọn và làm cho họ đứng vững lên; thực ra, tất cả những sự ân cần đó đều toát lên sự đối trá và giả nhân giả nghĩa, và sự đối trá và giả nhân giả nghĩa ấy bao quanh những sự ân cần ấy bằng một sợi chỉ tuy mảnh nhưng thật là chắc".

Sự thật là sự thật!

"Lúc bấy giờ không phải mọi người đều quan tâm đến việc tổ chức những quỹ cho vay và những quỹ tiết kiệm, tức là những quỹ nâng đỡ tầng lớp cu-lắc và không cho những người nghèo thật được vay tiền".

Thoạt đầu, người ta có thể tưởng rằng tác giả một khi đã hiểu được tính chất tư sản của tín dụng thì sẽ hoàn toàn lảng tránh những biện pháp tư sản đó. Nhưng đặc điểm căn bản của người tiểu tư sản là dùng ngay những biện pháp của chính xã hội tư sản để đấu tranh với tính tư sản. Vì vậy, tác giả, giống như tất cả những người dân tuý nói chung, đã tìm cách sửa chữa hoạt động có tính tư sản bằng cách đòi mở rộng tín dụng hơn nữa, đòi cho những người nghèo thật được vay tiền!

"... người ta đã không nói đến sự cần thiết phải thực hiện thâm canh mà chế độ chia lại ruộng đất và công xã nông thôn (?) đang làm trở ngại cho việc thâm canh đó; người ta không nói kỹ về gánh nặng thuế thâm, không nói đến các thứ thuế gián thu và không bàn đến vấn đề là thuế lợi tức, khi đem ra thực hành, thường biến thành thuế đánh vào chính những người bần nông đó; người ta không nói đến sự cần thiết phải có một thứ tín dụng về ruộng đất khiến cho nông dân có thể mua đất của địa chủ với giá quá cao, v. v.. Trong xã hội cũng vậy: cả ở đây nữa, nhân dân cũng có nhiều bạn hữu đến nỗi người ta phải kinh ngạc... Chắc là chẳng bao lâu nữa, cả những tên chủ hiệu cầm đồ và những tên chủ quán rượu cũng sẽ nói đến tình yêu của họ đối với nhân dân".

Lời phản đối ấy chống tính tư sản thì thật là hay, nhưng những kết luận lại thật là kém: giai cấp tư sản đang thống trị cả trong đời sống lẫn trong xã hội. Như vậy, thiết tưởng phải rời bỏ xã hội đó và phải đi về phía người đối lập với giai cấp tư sản chứ.

Nhưng không, phải tuyên truyền việc lập quỹ cho "những người nghèo thật" được vay tiền kia!

"Những người viết sách báo hay là xã hội, bên nào phải chịu trách nhiệm nặng hơn về tình trạng hỗn loạn này, — giải quyết vấn đề này là một việc khó, và lại cũng là một việc hoàn toàn vô ích. Người ta nói cá bắt đầu ươn từ đầu, nhưng tôi chẳng thấy điều nhận xét hoàn toàn thuộc về bếp núc đó có một ý nghĩa gì cả".

Xã hội tư sản đang phân hoá, đó là ý nghĩa của tác giả. Cũng cần nhấn mạnh rằng chính đó là điểm xuất phát của những người mác-xít.

"Trong khi chúng ta tán tỉnh nông thôn và liếc mắt đưa tình với nông thôn thì bánh xe lịch sử cứ quay, những thế lực tự phát cứ tác động; nói một cách dễ hiểu hơn và đơn giản hơn, tức là: đú moi loại bẹp bợm cứ bám vào cuộc sống và cải biến cuộc sống theo cách của chúng. Trong khi những người viết sách báo mải tranh luận về vấn đề nông thôn, về tâm hồn cao đẹp của người mu-gích và tình trạng thiếu kiến thức của người mu-gích; trong khi những nhà chính luận tốn bao nhiêu giấy mực để bàn về vấn đề công xã nông thôn và các hình thức chiếm hữu ruộng đất; trong khi tiểu ban thuế tiếp tục thảo luận về việc cải cách chế độ thuế khoá, thì nông thôn đã hoàn toàn bị điêu đứng".

À ra thế! "Trong khi chúng ta nói thì bánh xe lịch sử cứ quay, những thế lực tự phát cứ tác động"!

Các ông bạn ơi, giá mà chính tôi nói lên điều đó thì có lẽ các ông bạn đã làm om sòm lên như thế nào rồi! <sup>104</sup>

Khi những người mác-xít nói đến "bánh xe lịch sử và những thế lực tự phát", đồng thời giải thích chính xác rằng "những thế lực tự phát" đó là những thế lực của giai cấp tư sản đang phát triển, thì các ngài dân tuý lại thích lờ đi không bàn gì đến vấn đề xét xem sự phát triển của những "thế lực tự phát" đó có phải là có thật không và có được đánh giá đúng không, và các ngài ấy lai tuôn ra hàng tràng những lời hoán toàn nhảm nhí nói rằng đó là "những người theo chủ nghĩa thần bí và theo chủ nghĩa siêu hình", những người dám nói đến "bánh xe lịch sử" và "những thế lực tự phát".

Điểm khác nhau duy nhất, nhưng lại là một điểm khác nhau rất quan trọng, giữa lời thú nhận vừa dẫn ra đó của một người dân tuý, với những luận điểm thông thường của những người mác-xít là: đối với người dân tuý thì "những thế lực tự phát" đó chung quy chỉ là những "tên bẹp bợm" đã "bám vào cuộc sống"; còn đối với người mác-xít thì những thế lực tự phát thể hiện ở *giai cấp* tư sản, cái giai cấp vừa là sản phẩm vừa là biểu hiện của "đời sống" xã hội, mà đời sống xã hội ấy là một hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, và những thế lực đó không phải là ngẫu nhiên hoặc từ bên

ngoài đến mà "bám vào cuộc sống". Vì người dân tuý ấy chỉ quan sát một cách nông cạn các loại tín dụng, thuế khoá, các hình thức chiếm hữu ruộng đất, việc chia lại ruộng đất, những sự cải tiến, v. v., nên không thể thấy được những gốc rễ sâu xa của giai cấp tư sản đã ăn sâu vào trong quan hệ sản xuất ở Nga; cho nên người đó tự an ủi bằng cái ảo tưởng trẻ con cho rằng đó chỉ là những "tên bẹp bợm". Và dĩ nhiên là theo quan điểm *này*, thì người ta tuyệt nhiên không thể hiểu được rằng đấu tranh giai cấp có dính dáng gì ở đây, bởi vì vấn đề là chỉ cần thanh trừ những "tên bẹp bợm". Đối với việc những người mác-xít đã nhiều lần nhấn mạnh đến cuộc đấu tranh đó, dĩ nhiên là các ngài dân tuý đã đáp lại bằng một sự im lặng ngơ ngác, cái im lặng của những người không thấy giai cấp mà chỉ thấy những "tên bẹp bợm".

Đấu tranh chống một giai cấp thì chỉ có một *giai cấp khác*, và nhất thiết phải là giai cấp đã hoàn toàn "biệt lập" và hoàn toàn đối lập với kẻ thù của mình, mới có thể tiến hành được. Còn đấu tranh chống "bọn bẹp bợm" thì dĩ nhiên chỉ cần đến cảnh sát, hoặc quá lăm thì cần đến "xã hội" và "nhà nước" là đủ rồi.

Nhưng rồi đây, chúng ta sẽ thấy những "tên bẹp bợm" đó là như thế nào, theo như sự miêu tả của chính người dân tuý ấy. Chúng ta sẽ thấy rễ của chúng ăn sâu như thế nào và những chức năng xã hội của chúng bao quát rộng như thế nào.

Tiếp nữa, sau đoạn đã trích dẫn ở trên, tức là đoạn bàn về "những người bạn tiêu cực của nhân dân", tác giả nói tiếp luôn rằng:

"Đó là một điều tệ hại hơn sự trung lập có vũ trang trong chính trị, bởi vì như thế là bao giờ người ta cũng đem lại một sự giúp đỡ tích cực cho kẻ mạnh hơn. Dù những tình cảm của người bạn tiêu cực có thành thật đến đâu đi nữa, dù trong cuộc sống, người đó có cố gắng giữ một địa vị khiêm tốn và ôn hoà thế nào đi nữa, thì người đó vẫn cứ làm hại các bạn bè của mình..."

"... Đối với những người ít kiên định, thành thật yêu nhân dân\* thì một tình trạng như thế cuối cùng sẽ làm cho họ ghê tởm đến mức không chịu nổi. Họ cảm thấy xấu hổ và ghê tởm khi họ liên miên nghe thấy những lời ngọt ngào bộc lộ tình thương yêu đó, năm nào, ngày nào cũng được nhắc đi nhắc lại mãi, cả ở trong các phòng giấy của các công sở, cả ở trong các phòng khách thượng lưu, lẩn ở trong các quán rượu, cả khi nhâm nháp một chai clích-cô, mà không bao giờ biến thành hành động cả. Chính vì thế, mà cuối cùng họ đã đi đến chõ vứt bỏ toàn bộ những thứ tạp nhạp vô dụng ấy".

Lời miêu tả như vậy thái độ của những người dân túy cũ ở Nga đối với những người thuộc phái tự do, hầu như có thể hoàn toàn dùng để miêu tả thái độ của những người mác-xít đối với những người dân túy ngày nay. Những người mác-xít cũng thấy "không thể chịu nổi" khi nghe nói đến việc cứu trợ "nhân dân" bằng các quỹ tín dụng, bằng những việc mua ruộng đất, cải tiến kỹ thuật, ác-ten, chế độ cày chung\*\*, v. v.. Chính họ cũng đòi hỏi những người nào muốn đi... không phải với "nhân dân", không phải, mà là đi với những người mà giai cấp tư sản ra lệnh phải làm việc, — chính họ đòi hỏi những người đó phải "vứt bỏ toàn bộ" những thứ tạp nhạp vô dụng ấy của phái dân túy tự do chủ nghĩa. Họ coi là giả nhân giả nghĩa "không thể chịu nổi", nếu bàn phiếm về việc lựa chọn con đường đi cho nước Nga, bàn phiếm về những tai hoạ do cái chủ nghĩa tư bản "đang đe doạ" đã gây ra, về "những nhu cầu của nền công nghiệp nhân dân", — bàn phiếm như thế trong khi tư bản

\* Ở đây những nét phân biệt những người này với "những người bạn tiêu cực" thật là không rõ! Cả những người này nữa cũng có thể là "kiên định" và chắc chắn là họ "thành thật" "yêu nhân dân". Từ sự so sánh trước đó, hiển nhiên có thể rút ra một kết luận là: phải đem những người tham gia cuộc đấu tranh giữa các lực lượng xã hội "đối lập nhau" mà đối lập với những người tiêu cực. Hier liegt der Hund begraben<sup>1)</sup>.

\*\* Ông I-u-gia-côp, tạp chí "Của cải nước Nga", 1894, số 7.

1) — Mấu chốt của vấn đề là ở đó.

đang thống trị trong tất cả các ngành của nền công nghiệp nhân dân đó và trong khi cuộc đấu tranh vì quyền lợi đang ngấm ngầm diễn ra; trong khi không nên che giấu cuộc đấu tranh ấy mà phải vạch nó ra; trong khi không nên có ảo tưởng rằng "có lẽ tốt hơn là nên tránh đấu tranh"\*, mà phải phát triển cuộc đấu tranh đó để làm cho nó vững mạnh hơn, liên tục hơn, triệt để hơn và — điều này là chủ yếu — có nội dung tư tưởng hơn.

"Chính vì thế mà cuối cùng người ta thấy xuất hiện một số quy tắc về đạo đức công dân, một số yêu cầu có tính chất bắt buộc về tính đúng đắn, những yêu cầu thật là nghiêm khắc và đôi khi thậm chí còn hẹp nứa, thành thử bị những người tự do chủ nghĩa ngang tàng đặc biệt không thích, vì họ vốn thích được tự do trong bóng tối và quên mất nguồn gốc lô-gich của những yêu cầu ấy".

Thật là một nguyễn vọng rất tốt đẹp! Chính là tuyệt đối cần phải có những yêu cầu "nghiêm khắc" và "hẹp".

Nhưng khốn một nỗi là tất cả những ý định tốt đẹp đó của những người dân túy trước sau vẫn chỉ là "những nguyễn vọng chân thành" mà thôi. Mặc dù họ đã có ý thức về sự cần thiết phải có những yêu cầu đó và đã có được một khoảng thời gian khá rộng rãi để thực hiện những yêu cầu đó, nhưng cho đến nay, họ vẫn chưa thảo ra được những yêu cầu đó. Bằng việc đề ra một loạt biện pháp chuyển biến dần dần, họ luôn luôn nhập cục với cái xã hội tự do chủ nghĩa Nga và cho đến nay, họ vẫn tiếp tục nhập cục với xã hội đó\*\*.

\* Lời của ông Cri-ven-cô (tạp chí "Của cải nước Nga", 1894, số 10) trả lời những câu hỏi của Xto-ru-vé về "cuộc đấu tranh ác liệt giữa các giai cấp xã hội".

\*\* Do ngây thơ nên một vài người dân túy ngây thơ không hiểu rằng họ đã tự bác bỏ mình, thậm chí đã đi đến chõ khoe khoang về điều đó.

"Giới trí thức nước ta nói chung, và giới viết sách ở nước ta nói riêng - ông V. V. viết để bác lại ông Xto-ru-vé, - thậm chí cả những người đại biểu cho những trào lưu tư sản nhất, cũng đều mang - có thể nói là - tính chất dân túy" ("Tuần lễ", 1894, số 47, tr 1506).

Vậy họ hãy tự trách mình nếu ngày nay, *chóng lại* họ, những người mác-xít đề ra những yêu cầu thực sự rất "nghiêm khắc" và rất "hep", đòi hỏi họ *chỉ* được phục vụ *độc* một giai cấp (tức là giai cấp đã "biệt lập với cuộc sống"), phục vụ sự phát triển độc lập của giai cấp ấy và tư tưởng độc lập của nó, phải hoàn toàn cắt đứt với cái "tinh đúng đắn" về mặt "đạo đức công dân" của những nhà tư sản Nga "đúng đắn".

"Thật vậy, tuy rằng về chi tiết, những quy tắc đạo đức ấy có hợp thế nào đi nữa, nhưng dẫu sao thì người ta cũng không có gì để phản đối điều yêu cầu chung này là: "trong hai điều sau đây cần phải chọn lấy một: hoặc các ông hãy là những người bạn thực sự, hoặc các ông hãy trở thành những kẻ thù công khai!"

Một quá trình lịch sử có ý nghĩa hết sức quan trọng hiện đang diễn ra: quá trình hình thành một đảng cấp thứ ba. Trước mắt chúng ta, đang có một sự chọn lọc những đại biểu của một lực lượng xã hội mới và đang có sự tổ chức cái lực lượng đó, cái lực lượng đang chuẩn bị điều khiển cuộc sống".

Nó chỉ mới "đang chuẩn bị" thôi ư? Vậy thì ai "hiện đang điều khiển" đây? "Lực lượng xã hội" khác kia là lực lượng nào?

Liệu có phải là cái lực lượng đã biểu hiện trên những tờ báo à la<sup>1)</sup> tờ "Tin tức"<sup>106</sup> không? — Không thể thế được. Ở đây, không phải là chúng ta nói về năm 1894 mà nói về năm 1879, nói về thời kỳ ngay trước khi thi hành chính sách "chuyên chính của trái tim"<sup>107</sup>, tức là cái thời kỳ mà theo như lời tác giả bài văn, "những người bảo thủ cực đoan đi

---

Nếu trong cuộc sống, người sản xuất nhỏ do một loại những chuyển biến dần dần và không rõ rệt, mà hoà lẫn làm một với giai cấp tư sản, thì trong giới viết sách bao cũng vậy, những nguyện vọng chân thành của những người dân tuý cũng trở thành một "tấm giấy thông hành tự do chủ nghĩa" cho những kẻ chỉ biết có việc ăn uống hàng ngày, những kẻ chuyên nghề vót bọt<sup>108</sup>, v. v..

<sup>1)</sup> — theo kiểu

đến đâu cũng bị người ta khinh miệt" và bị người ta "hết sức cười nhạo".

Liệu có phải là "nhân dân", tức là những người lao động không? — Toàn bộ bài văn của tác giả đã là một câu trả lời rằng không phải.

Qua những điều đã nói trên, liệu còn có thể nào nói rằng lực lượng đó "đang chuẩn bị điều khiển" chăng?! Không, lực lượng đó "đã chuẩn bị" từ lâu rồi, "đã điều khiển" từ lâu rồi. Chỉ có những người dân tuý là hấy còn "đang chuẩn bị" chọn những con đường tốt nhất cho nước Nga và chắc là họ sẽ tiếp tục chuẩn bị cho đến ngày mà sự phát triển lô-gích của những mâu thuẫn giai cấp sẽ loại trừ, sẽ ném bỏ tất cả những kẻ nào lảng tránh những mâu thuẫn ấy.

"Quá trình đó, bắt đầu ở châu Âu sớm hơn ở nước ta rất nhiều, đã kết thúc ở nhiều nước rồi", ở một số nước khác, quá trình đó hiện còn bị những tàn dư của chế độ phong kiến và sự đối lập của những giai cấp công nhân làm cho chậm lại; nhưng cả ở đây nữa, bánh xe lịch sử cũng nghiến nát — mỗi năm một nhiều hơn — những tàn dư đó và dọn đường cho một chế độ mới".

Những người dân tuý ở nước ta không hiểu phong trào công nhân Tây Âu đến thế đấy! Phong trào này, các bạn thấy đấy, "làm chậm" sự phát triển của chế độ tư bản, và người ta coi nó là một "tàn dư", cũng ngang với chế độ phong kiến!

Chính đó là một bằng chứng hiển nhiên nói lên rằng không những đối với nước Nga mà cả đối với phương Tây nữa, những người dân tuý ở nước ta cũng đều không thể

---

\* Nhưng "đã kết thúc rồi" nghĩa là gì? Có lẽ có nghĩa là người ta đã thấy quá trình đó sắp chấm dứt chăng, nghĩa là "lực lượng mới" đang được tập hợp chăng? Nhưng nếu thế thì cả ở nước ta nữa, nó cũng đang đi đến chỗ kết thúc. Hay có nghĩa là ở đấy, đảng cấp thứ ba không nảy sinh ra nữa? Như thế không đúng, bởi vì cả ở đấy nữa, cũng đương còn có những người sản xuất nhỏ để ra những nhúm tư sản và đóng đảo quân chúng vô sản.

hiểu nổi điên sau đây: làm thế nào mà người ta lại có thể đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, không phải bằng cách "làm chậm" sự phát triển của nó lại, mà là bằng cách đẩy nhanh sự phát triển của nó lên, không phải là từ phía sau mà là từ phía trước, không phải theo hướng phản động, mà theo hướng tiến bộ.

"Trên đại thể, quá trình đó là như thế này: giữa giai cấp quý tộc và nhân dân đã hình thành một tầng lớp xã hội mới gồm những phần tử từ trên tột xuống và những phần tử từ dưới ngoi lên, cả hai loại phần tử đó đều hình như có cung một tỷ trọng, nếu có thể nói như vậy được: những phần tử đó hợp nhất với nhau, gắn chặt với nhau, trải qua một sự biến đổi nội tại sâu sắc và bắt đầu làm biến đổi những tầng lớp trên và dưới, làm cho những tầng lớp đó thích nghi với những nhu cầu của những phần tử đó. Bản thân quá trình đó có một ý nghĩa lớn, nhưng đối với chúng ta, nó có một ý nghĩa đặc biệt trọng đại. Về điểm này, chúng ta thấy nảy ra cả một loạt câu hỏi: sự thống trị của đẳng cấp thứ ba có phải là một giai đoạn tất nhiên và không thể tránh khỏi của nền văn minh của mỗi dân tộc không?..."

Những lời hô đồ này là cái gì vậy?! Cái "tất nhiên không sao tránh khỏi được" này là ở đâu đến và có ăn nhập gì ở đây? Chính tác giả há chẳng đã miêu tả và sau đây còn miêu tả tỉ mỉ hơn nữa sự thống trị của đẳng cấp thứ ba ở nước ta, ở nước Nga thằn thính, trong những năm 70, đó sao?

Hiển nhiên là tác giả đã viện đến những căn cứ lý luận mà những đại biểu của giai cấp tư sản ở nước ta đã nấp mình sau đó.

Đấy, nếu coi những điều tưởng tượng hão huyền đó là thật, nếu không hiểu rằng cái đứng đằng sau những lời bàn luận có tính chất "lý luận" kia là *lợi ích*, lợi ích của cái xã hội mà người ta vừa đánh giá một cách rất đúng đắn, tức là những lợi ích của giai cấp tư sản — thì như thế há chẳng phải là có đầu óc ảo tưởng và nông cạn ư?

Chỉ có người theo chủ nghĩa lăng mạn mới nghĩ rằng có thể dùng những tam đoạn luận để đấu tranh chống lại những lợi ích.

"... không cần phải nhảy những bước nhảy nguy hiểm mà bất cứ lúc nào những người phi-li-xtanh quá lo xa cũng trông thấy trong giấc mơ của họ; không cần phải nghe lời những người theo thuyết định mệnh, tức là những người chỉ thấy lịch sử là một trật tự tất nhiên khiến cho nhà nước không thể nào tránh khỏi được sự thống trị của đẳng cấp thứ ba, cũng như con người không thể tránh khỏi được tuổi già nua hoặc tuổi thanh xuân, — thì nhà nước liệu có thể chuyển thẳng từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác hay không?..."

Hãy xem phái dân túy đã hiểu về hiện thực nước ta một cách sâu sắc biết chừng nào! Nếu nhà nước thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển thì hoàn toàn không phải vì giai cấp tư sản có sức mạnh vật chất khiến nó có thể "sai khiến" nhân dân "đi làm việc", và làm cho chính trị phải phục tùng lợi ích của chúng. Không phải thế. Mà chỉ là vì các giáo sư Véc-nát-xki, Tsi-tsê-rin, Men-de-lé-ép, v. v., đã bám lấy những lý luận sai lầm về cái trật tự "không tránh khỏi được", và vì nhà nước "đã nghe theo lời" họ.

"... cuối cùng, người ta há lại không thể giảm nhẹ được những mặt tiêu cực của cái trật tự đang xuất hiện, thay đổi nó bằng một cách nào đó, hoặc rút ngắn thời gian thống trị của nó, hay sao? Phải chăng nhà nước quả thật là một cái gì cứ ý ra, không có ý chí và bất lực, không có khả năng ảnh hưởng đến chính vận mệnh của mình và biến đổi vận mệnh đó? Phải chăng quả thật nó là một thứ con quay mà Thượng đế đã búng ra, một con quay chỉ quay theo một đường nhất định, trong một thời gian nhất định, và chỉ quay một số vòng nhất định, hay nó là một cơ thể có một ý chí có hạn? Phải chăng quả thật là nó bị điều khiển bởi một bánh xe gang khống lồ sẵn sàng nghiên nát kẽ táo bạo nào dám tìm kiếm những con đường ngắn nhất dẫn đến hạnh phúc của loài người?!"

Đoạn văn trên đây thật là cực kỳ điển hình, nó chứng tỏ một cách hết sức rõ ràng việc phái dân túy Nga trước kia và ngày nay đại biểu cho lợi ích của những người sản xuất trực tiếp, là có tính chất *phản động, tiểu tư sản*. Tuy rằng thù địch với chủ nghĩa tư bản, nhưng những người sản xuất nhỏ là một giai cấp quá độ, gần với giai cấp tư sản, cho nên họ không thể nào hiểu được rằng chủ nghĩa đại tư bản mà họ

căm ghét, không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, mà là một sản vật trực tiếp của toàn bộ chế độ kinh tế (và cả chế độ xã hội, cả chế độ chính trị lẫn chế độ pháp luật) hiện nay, một chế độ này sinh ra từ sự đấu tranh giữa các lực lượng xã hội đối lập nhau. Chỉ do không hiểu điều đó thì mới có thể đi đến chỗ hoàn toàn ngu xuẩn là cầu viện đến "nhà nước", làm như thể chế độ chính trị không bắt nguồn từ chế độ kinh tế, làm như thể chế độ chính trị không phải là biểu hiện của chế độ kinh tế và không phục vụ chế độ kinh tế.

Người sản xuất nhỏ thấy rằng, đối với những lợi ích *của mình*, nhà nước quả thật cứ ý ra một cách lạ lùng, nên thất vọng hỏi: nhà nước phải chăng là một cái gì cứ ý ra?

Chúng ta có thể trả lời người đó: không, nhà nước tuyệt nhiên không phải là một cái gì cứ ý ra, nó luôn luôn hoạt động và tỏ ra rất cương quyết, luôn luôn tích cực và không bao giờ tiêu cực. Chính tác giả cũng đã miêu tả, ở trang trên, sự hoạt động tích cực đó, tính chất tư sản của sự hoạt động đó, những kết quả tự nhiên của nó. Chỉ tệ một nỗi là ông ta không muốn nhìn thấy mối quan hệ giữa tính chất đó của sự hoạt động của nhà nước và tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội ở Nga. Chính vì thế nên ông ta mới nồng cạn đến mức đó.

Người Kleinbürger<sup>1)</sup> thấy "bánh xe" quay không theo ý mình muốn, nên đã hỏi: phải chăng nhà nước là một con quay, một bánh xe gang?

Chúng ta có thể trả lời anh ta: không phải thế đâu, nó không phải là một con quay, cũng không phải là một cái bánh xe, nó không phải là một định luật của thiên mệnh, cũng không phải là ý chí của Thượng đế: những "cá nhân đang sống" đẩy bánh xe đó "vượt qua một loạt chướng ngại"

\* Đây là lời của ông N. Mi-khai-lốp-xki, dẫn trong tác phẩm của ông Xto-ru-vê, tr. 8: "Cá nhân đang sống, với tất cả những suy nghĩ

1) – tiểu tư sản

(chẳng hạn như sự phản kháng của những người sản xuất trực tiếp, hoặc của những đại biểu cho tầng lớp quý tộc cũ), chính những "cá nhân đang sống" đó thuộc cái lực lượng xã hội đang chiếm ưu thế. Cho nên muốn làm cho bánh xe quay theo hướng khác thì người ta phải chống lại những "cá nhân đang sống" này (tức là chống lại những phần tử xã hội không thuộc về một trào lưu tư tưởng nào, mà trực tiếp đại biểu cho những lợi ích kinh tế thiết thân) và phải nhờ đến những "cá nhân đang sống" khác; muốn chống lại một giai cấp này thì phải nhờ đến một giai cấp khác. Để thực hiện điều đó, mà chỉ có những nguyện vọng tốt đẹp và chân thành muốn đi tìm "những con đường ngắn nhất" thì không đủ nữa; muốn làm được điều đó, cần phải có một sự "sắp xếp lại lực lượng xã hội giữa các giai cấp"; phải trở thành nhà tư tưởng không phải của người sản xuất trực tiếp đứng ngoài cuộc đấu tranh, mà là nhà tư tưởng của người sản xuất trực tiếp đang ở trong cuộc chiến đấu sôi sục nhất và đã hoàn toàn "biệt lập với cuộc sống" của xã hội tư sản. Đây là "con đường" duy nhất, và do đó, là con đường ngắn nhất "dẫn tới hạnh phúc của loài người"; đi theo con đường đó, không những người ta có thể đi đến chỗ giảm nhẹ được những mệt mỏi của hiện trạng, rút ngắn được thời gian tồn tại của nó bằng cách thúc đẩy sự phát triển của nó, mà người ta còn có thể vĩnh viễn chấm dứt được hiện trạng đó, làm cho "bánh xe" (không còn là bánh xe của những lực lượng nhà nước nữa, mà là bánh xe của những lực lượng xã hội) quay hoàn toàn theo chiều khác.

---

và tình cảm của mình, trở thành người làm ra lịch sử, tự mình gánh lấy mọi may rủi. Chính cá nhân ấy, chứ không phải một sức mạnh thần bí nào, đã đề ra những mục tiêu cho lịch sử và đã đẩy những sự biến đi tới những mục tiêu đó, thông qua một loạt chướng ngại do những lực lượng tự phát của thiên nhiên và của những điều kiện lịch sử gây ra cho cá nhân ấy".

"... Điều duy nhất làm chúng ta quan tâm, chỉ là quá trình tổ chức của đẳng cấp thứ ba, và thậm chí chỉ là những con người xuất thân từ nhân dân và đứng vào hàng ngũ của đẳng cấp thứ ba. Những người đó rất quan trọng: họ đảm đương những chức năng xã hội cực kỳ trọng yếu, và sức mạnh của chế độ tư sản chính là tuỳ thuộc trực tiếp vào họ. Không có một nước nào đã thiết lập chế độ đó mà lại có thể không cần đến họ. Nếu như trong một nước không có hoặc thiếu những người như họ thì phải đào tạo họ từ trong nhân dân; phải tạo ra trong đời sống nhân dân những điều kiện có thể thúc đẩy sự ra đời và sự hình thành của lớp người đó; cuối cùng, phải bảo vệ họ và giúp họ trưởng thành cho đến khi họ vững mạnh. Ở đây, chúng ta thấy có một sự can thiệp trực tiếp của những con người có nghị lực nhất vào vận mệnh của lịch sử, họ lợi dụng hoàn cảnh và thời cơ thuận lợi để mưu lợi ích cho họ. Những hoàn cảnh nói đó chủ yếu là ở sự cần thiết có một sự tiến bộ của công nghiệp (thay thế nền sản xuất thủ công nghiệp bằng công trường thủ công, và thay thế công trường thủ công bằng công xưởng, thay thế một phương pháp canh tác này bằng một phương pháp khác, hợp lý hơn), nếu không như thế thì nhà nước thật sẽ không thể nào tồn tại được trong điều kiện đã đạt tới một mật độ dân số nhất định và đã có những quan hệ quốc tế nào đó; những hoàn cảnh đó lại còn là ở chỗ có sự bất đồng về chính trị và đạo đức, do những nhân tố kinh tế cũng như do sự phát triển của tư tưởng gây nên. Chính những sự biến đổi bức thiết ấy trong đời sống của nhà nước là những sự biến đổi mà những người khôn khéo thường hay đem gắn với bản thân họ và với một chế độ nhất định nào đó, chế độ này chắc chắn là đã có thể và bao giờ cũng có thể được thay thế bằng một chế độ khác nếu lại có những người khác tỏ ra thông minh hơn và có nghị lực hơn là họ vẫn tỏ ra từ trước đến nay".

Như vậy là tác giả không thể không thừa nhận rằng giai cấp tư sản đảm đương "những chức năng xã hội trọng yếu", những chức năng mà tóm lại người ta có thể diễn đạt như sau: chi phối lao động của nhân dân, lãnh đạo lao động đó và nâng cao năng suất của lao động đó. Tác giả đã không thể không thấy rằng "sự tiến bộ" về kinh tế thì thực sự "gắn liền" với những phân tử đó tức là thấy rằng giai cấp tư sản nước ta thực sự đã đem lại sự tiến bộ về kinh tế, hay nói cho đúng ra, sự tiến bộ về kỹ thuật.

Mà sự khác nhau căn bản giữa nhà tư tưởng của người sản xuất nhỏ với người mác-xít bắt đầu chính là từ chỗ ấy đấy. Người dân tuý giải thích *sự thật* đó (tức là mối liên hệ giữa giai cấp tư sản và sự tiến bộ) bằng cách nói rằng "những con người khôn khéo" "lợi dụng hoàn cảnh và thời cơ thuận lợi để mưu lợi ích cho họ". Nói cách khác, ông ta coi đó là một hiện tượng ngẫu nhiên và vì thế đã kết luận một cách táo bạo ngày thơ rằng: "Chắc chắn là những con người đó bao giờ (!) cũng có thể được thay thế bằng những con người khác", và cả những người khác này nữa, họ cũng sẽ đem lại sự tiến bộ nhưng là một sự tiến bộ không có tính chất tư sản.

Người mác-xít giải thích *sự thật* đó bằng những quan hệ xã hội giữa người với người trong việc sản xuất ra những giá trị vật chất, tức là bằng những quan hệ đã hình thành trong nền kinh tế hàng hoá, đã biến lao động thành hàng hoá, đã làm cho lao động bị lệ thuộc vào tư bản và đã nâng cao năng suất của lao động. Họ coi đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là kết quả tất nhiên của tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội nước ta. Cho nên, họ cho rằng lối thoát không phải là ở những lời nói hão về những cái mà những người thay thế bọn tư sản, "chắc chắn có thể" làm được (bởi vì, vấn đề là trước hết phải "thay thế" bọn tư sản đã, và muốn làm được như vậy mà chỉ nói suông hay chỉ kêu gọi xã hội và nhà nước thì chưa đủ), mà lối thoát là ở sự phát triển của những mâu thuẫn giai cấp trong một chế độ kinh tế nhất định.

Ai nấy đều hiểu rằng hai cách giải thích đó hoàn toàn đối lập nhau, và từ đó dẫn đến hai phương thức hành động không dung hoà được với nhau. Người dân tuý coi giai cấp tư sản là một hiện tượng ngẫu nhiên, không thấy những mối liên hệ gắn liền giai cấp đó với nhà nước, và với thái độ cả tin của một người "mu-gích ngay thật", người dân tuý đã cầu xin sự cứu giúp của chính ngay kẻ bảo vệ những lợi

ích của giai cấp tư sản đó. Hoạt động của người dân tuý chung quy chỉ là hoạt động của phái tự do được các nhà cầm quyền công nhận, một hoạt động ôn hoà và thận trọng, hoàn toàn chẳng khác gì những việc từ thiện, bởi vì nó không động chạm thật sự đến "những lợi ích", không có gì đáng lo ngại cho "những lợi ích" ấy cả. Người mác-xít quay lưng lại cái mớ ý kiến lẩn lộn đó, họ nói rằng không thể có một sự "đảm bảo" nào khác "cho tương lai", ngoài "cuộc đấu tranh ác liệt giữa các giai cấp kinh tế".

Cũng dĩ nhiên là vì những phương thức hành động khác nhau xuất phát một cách trực tiếp và tất nhiên từ sự khác nhau trong *cách giải thích* sự thống trị của giai cấp tư sản ở nước ta, nên khi *tranh luận về lý luận*, người mác-xít chỉ làm có một việc là chứng minh rằng sự ra đời của giai cấp tư sản này (trong điều kiện tổ chức hiện nay của nền kinh tế xã hội) là một điều tất nhiên và không thể tránh khỏi (và cuốn sách của ông Xto-ru-vê đã làm đúng như thế). Và nếu người dân tuý lảng tránh không nói đến những cách giải thích khác nhau đó, mà lại đi bàn luận về chủ nghĩa Hê-ghen và về sự "tàn nhẫn đối với cá nhân"\*, thì điều đó chỉ biểu hiện rõ ràng sự bất lực của họ mà thôi.

"Lịch sử của đẳng cấp thứ ba ở Tây Âu dài vô cùng... Trái với học thuyết của những người theo thuyết định mệnh, dĩ nhiên là chúng ta sẽ không lặp lại toàn bộ lịch sử đó; những đại biểu có học thức của đẳng cấp thứ ba ở nước ta, để đạt mục đích của họ, dĩ nhiên sẽ không dùng tất cả những thủ đoạn mà trước đây người ta đã dùng; họ chỉ giữ lại những thủ đoạn thích hợp nhất, những thủ đoạn phù hợp với điều kiện không gian và thời gian. Để làm cho nông dân mất ruộng đất và để tạo ra một giai cấp vô sản công nghiệp, đương nhiên là họ sẽ không dùng lực lượng quân sự thô bạo hoặc thủ đoạn tảo thanh các lãnh địa một cách cũng không kém thô bạo..."

"Họ sẽ không dùng..." ư?!! Chỉ có những nhà lý

\* Lời ông Mi-khai-lốp-xki, trong tạp chí "Của cải nước Nga", năm 1894, số 10.

luận theo chủ nghĩa lạc quan đường mật mới có thể vừa cố ý quên những *sự kiện* của quá khứ và hiện tại đã từng nói "có", vừa hy vọng hão huyền rằng trong tương lai chắc chắn sẽ là "không". Đương nhiên, đó là một lời dối trá.

"... mà họ sẽ hướng tới chỗ thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất kiểu công xã nông thôn, tạo ra những phéc-mi-ê, một giai cấp không đồng lăm gồm những nông dân khá giả\* và nói chung, họ sẽ dùng những thủ đoạn khiến cho kẻ nào yếu về kinh tế sẽ tự diệt vong. Bay giờ, họ sẽ không thành lập các phường hội, mà sẽ tổ chức những hiệp hội tín dụng, những hiệp hội mua nguyên liệu, những hiệp hội tiêu dùng và sản xuất, những tổ chức đó tuy hứa hẹn đem lại hạnh phúc chung, nhưng thực ra sẽ chỉ khiến cho những người mạnh càng mạnh hơn và những người yếu lại càng yếu đi. Họ sẽ không yêu cầu có một biện pháp thừa kế, mà yêu cầu có một đạo luật nhằm khuyến khích sự cần cù lao động, sự tiết dục và học vấn, tức là tất cả những cái mà chỉ có giai cấp tư sản trẻ tuổi mới ra sức thực hiện thôi, bởi vì quần chúng thì vẫn sẽ tiếp tục rượu chè say sưa, vẫn sẽ ở trong tình trạng dốt nát và vẫn sẽ làm việc cho kẻ khác".

Ở đây tất cả những hiệp hội tín dụng, hiệp hội mua nguyên liệu đó, và các loại hiệp hội khác, tức là tất cả những biện pháp nhằm khuyến khích sự cần cù lao động, sự tiết dục và học vấn, — những cái mà báo chí của phái dân tuý tự do chủ nghĩa hiện nay, kể cả tờ "Của cải nước Nga", đã quan tâm đến một cách thật là cảm động, — đã được miêu tả một cách xuất sắc làm sao. Người mác-xít chỉ còn có việc là nhấn mạnh những điểm vừa nói trên, chỉ còn có việc là hoàn toàn đồng ý rằng thực sự thì *tất cả những cái đó không phải là cái gì khác mà chỉ là những cái đại biểu cho lợi ích của đẳng cấp thứ ba*, cho nên những người quan tâm đến những cái đó không phải là ai khác mà là *những anh chàng tiểu tư sản*.

\* Điều đó vẫn đang thực hiện rất tốt dù không thủ tiêu chế độ công xã nông thôn, vì như thống kê của các hội đồng địa phương đã chứng minh, chế độ công xã không hề loại bỏ tình trạng phân hoá trong nông dân.

Đoạn trích dẫn này là câu trả lời đầy đủ cho những người dân tuý hiện nay, họ thấy những người mác-xít coi khinh những loại biện pháp đó nên đã kết luận rằng những người mác-xít muốn làm "những khán giả" và muốn khoanh tay đứng nhìn. Đúng, chắc chắn là những người mác-xít sẽ không bao giờ nhúng tay vào những hoạt động của giai cấp tư sản; đối với những hoạt động đó của giai cấp tư sản, họ luôn luôn giữ thái độ của "những khán giả".

"Vai trò của giai cấp này (gồm những người xuất thân từ nhân dân, giai cấp tiểu tư sản), tức là giai cấp làm thành những đồn tiền tiêu, làm thành tuyến những người xạ kích và làm thành đội tiên phong trong đạo quân của giai cấp tư sản, thì đáng tiếc là rất ít được những nhà sử học và những nhà kinh tế học chú ý; thế mà vai trò của giai cấp ấy thì chúng tôi xin nhắc lại, thật là cực kỳ quan trọng. Công xã nông thôn bị phá huỷ và nông dân bị mất ruộng đất thì đó hoàn toàn không phải chỉ là do các lãnh chúa và hiệp sĩ gây ra, mà còn là do những người anh em cùng công xã gây ra, tức là do những người cũng xuất thân từ nhân dân, nhưng lại có một đầu óc thực tiễn rất linh lợi và có cái tài luôn cùi rết giỏi, nên họ đã được hưởng ân huệ của chủ và đã nhờ đục nước béo cò hoặc đã nhờ cướp đoạt mà có được một số vốn liếng nào đó, — tức là tất cả các phần tử mà những đẳng cấp trên và pháp luật đều giao tay nâng đỡ. Người ta gọi họ là những phần tử cần cù nhất, có khả năng nhất và tiết dục nhất trong nhân dân..."

Đúng về mặt các sự việc mà nói thì sự nhận xét này rất đúng. Thực vậy, nông dân mà bị mất ruộng đất thì chủ yếu là do "những người anh em cùng công xã", tức là những người tiểu tư sản. Nhưng sự kiện đó, phải dân tuý đã không hiểu được đầy đủ. Họ không phân biệt được hai giai cấp đối kháng, bon phong kiến và giai cấp tư sản, những đại biểu của chế độ "quý tộc cũ" và của chế độ "tiểu thị dân mới"; không phân biệt được những hệ thống tổ chức kinh tế khác nhau; không nhận thấy được tác dụng tiến bộ của giai cấp tiểu thi dân mới so với giai cấp quý tộc cũ. Đó là điểm thứ nhất. Hai là, họ cho rằng sự phát triển mà giai cấp tư sản đạt được là nhờ ở sự cướp bóc, nhờ ở sự khôn ngoan, nhờ

ở sự luôn cúi, v. v., chứ họ không thấy được rằng, dưới chế độ sản xuất hàng hoá, nền sản xuất nhỏ biến người chủ hộ tiết dục nhất, cần cù nhất, thành người tiêu tư sản: người chủ hộ đó có được "những khoản tiền dành dụm" và những mối quan hệ xung quanh thường biến "những khoản tiền dành dụm" đó thành *tư bản*. Về điểm này, xin hãy đọc những điều mà các nhà văn dân tuý ở nước ta đã nói về các ngành thủ công nghiệp và về nền kinh tế nông dân.

"...Đấy thậm chí cũng không phải là một tuyển những người xạ kích và cũng không phải là một đội tiên phong nữa, mà đó là chủ lực quân của giai cấp tư sản, đó là những binh sĩ chính quy tập hợp thành đội ngũ đặt dưới sự chỉ huy của những sĩ quan cao cấp và sĩ quan tham mưu, của các thủ trưởng đơn vị và một bộ tổng tham mưu gồm những nhà chính luận, những diễn giả và những nhà bác học\*. Nếu không có một đạo quân như thế, thì giai cấp tư sản sẽ không thể làm được việc gì. Nếu không có những người phéc-mi-ê thì bọn lãnh chúa ở Anh, mà số lượng chưa đầy 30 000 người, liệu có đủ sức điều khiển nổi một khối người đói khát gồm hàng mấy chục triệu không?! Anh phéc-mi-ê, đúng về mặt chính trị mà nói, thì là một người lính thực sự, và đúng về mặt kinh tế mà nói, thì là một đơn vị nhỏ đi tước đoạt người khác... Ở công xưởng thì những người đốc công và phó đốc công đóng vai trò của những người phéc-mi-ê; những đốc công và phó đốc công này được trả lương rất hậu, không những vì công việc làm của họ có kỹ thuật cao hơn, mà còn vì họ trông coi các công nhân, tan giờ bao giờ họ cũng về sau cùng, họ ngăn cản không cho công nhân đòi tăng lương hay đòi giảm giờ làm, khiến cho bọn chủ có thể chỉ vào họ mà nói rằng: "đấy, các anh xem, chúng tôi trả hậu biết chừng nào cho những người làm việc và có ích cho chúng tôi". Ở công xưởng, lại còn có những người sau đây đóng vai trò giống như bọn phéc-mi-ê, đó là bọn chủ hiệu có liên hệ rất mật thiết với chủ xưởng và với ban quản trị của nhà máy; đó là các nhân viên văn phòng, cùng đủ các loại cai và tất cả cái đám lau nhau hãy còn có chút ít máu công nhân

\* Có lẽ nên thêm: những viên quan hành chính, những viên quan lại. Nếu không như thế thì việc liệt kê thành phần của "bộ tổng tham mưu" sẽ mắc cái khuyết điểm là còn thiếu sót, đó là một khuyết điểm không được mắc, nhất là trong những điều kiện hiện nay ở nước Nga, thì lại càng không được mắc.

ở trong huyết quản nhưng linh hồn của họ thì đã bị tư bản hoàn toàn nắm rồi. [Thật là hoàn toàn đúng! C. T.] đương nhiên, những điều mà chúng ta thấy ở nước Anh thì cũng có thể thấy cả ở Pháp, cả ở Đức và ở nhiều nước khác. [Thật là hoàn toàn đúng! Cả ở Nga nữa, cũng thế. C. T.] Có lẽ chỉ có những chi tiết là có khác, trong một vài trường hợp; nhưng ngay cả trong những trường hợp đó nữa, phần nhiều những chi tiết ấy cũng vẫn không thay đổi. Cuối thế kỷ trước, giai cấp tư sản Pháp, sau khi đã chiến thắng giai cấp quý tộc, hay nói cho đúng hơn, sau khi đã lợi dụng được chiến thắng của nhân dân, đã tách giai cấp tiểu tư sản khỏi nhân dân, cái giai cấp tiểu tư sản đã giúp vào việc bóc lột nhân dân, tự mình đã bóc lột nhân dân và đã đem nhân dân nộp vào tay bọn phiêu lưu... Trong khi, trên văn đàn, người ta ca ngợi nhân dân Pháp, người ta tán dương sự vĩ đại của họ, tâm hồn cao thượng của họ và lòng yêu tự do của họ; trong khi tất cả những lời tâng bốc ấy như một lớp mây mù bao phủ mờ mịt cả nước Pháp thì con mèo tư sản cứ việc ăn ngấu nghiến con gà và nó đã ăn ngấu nghiến gần hết cả con gà, chỉ để lại cho nhân dân rặt những xương. Số ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhân dân mà người ta vẫn thường tán dương, thật ra thì cực kỳ nhỏ bé, có thể tính bằng thước và nhiêu kí thậm chí cũng không đủ để trang trải thuế má..."

Chúng ta hãy bàn về đoạn này.

Một là, chúng ta rất muốn hỏi các người dân tuý xem ở nước ta, ai là kẻ "đã lợi dụng việc chiến thắng chế độ nông nô", việc chiến thắng "tầng lớp quý tộc cũ"? Chắc hẳn không phải là giai cấp tư sản. Trong khi "trên văn đàn người ta ca ngợi" nhân dân, — như tác giả vừa nói đến ở trên đây, — ca ngợi lòng yêu nhân dân, tâm hồn cao thượng, những tính chất công xã, ca ngợi "sự thích ứng với nhau về mặt xã hội và hoạt động đồng tâm hiệp lực" ở trong nội bộ công xã nông thôn; trong khi người ta nói rằng toàn thể nước Nga chỉ là một ác-ten; rằng công xã nông thôn là "tất cả cái mà những người nông dân hướng tới trong ý nghĩ và trong hành động" etc.<sup>1)</sup>, etc., etc.; tức là những lời ca ngợi mà cho đến nay người ta vẫn hay còn thấy được ngâm nga (tuy hơi buồn buồn) trên các cột báo của phái tự do và phái dân tuý, — trong

1) — et cetera — vân vân

khi đó thì trong nội bộ "nhân dân", tình hình đã xảy ra như thế nào? Quả thực là ruộng đất của nông dân không bị tước đoạt chứ; con mèo tư sản không ăn ngấu nghiến con gà, nó đã không ngấu nghiến gần hết cả con gà chứ; cái "số ruộng đất sở hữu của nhân dân, mà người ta đã từng ca ngợi", thì không phải là "cực kỳ nhỏ bé" chứ; ở đây người ta cũng chẳng thấy số tiền phải chi ra vượt quá số thu vào chứ? — Không phải như thế đâu, chỉ có "những người theo chủ nghĩa thần bí và những người siêu hình" mới có thể khẳng định như thế, mới có thể coi điều đó là một điều có thật, mới có thể căn cứ vào sự thật đó để nhận định tình hình nước ta và để hoạt động nhằm không phải tìm ra "những con đường khác cho tổ quốc", mà là nhằm hành động theo con đường tư bản chủ nghĩa hiện có, con đường đã được dứt khoát vạch ra rồi.

Hai là, chúng tôi thấy cũng nên đem so sánh *phương pháp* của tác giả với *phương pháp* của những người mắc-xít. So với những ý kiến trừu tượng thì những suy luận cụ thể sẽ giúp chúng ta được rất nhiều hơn để thấy rõ chỗ khác nhau giữa hai phương pháp. Tại sao tác giả nói đến "gai cấp tư sản" Pháp, rằng hồi cuối thế kỷ trước, gai cấp đó đã chiến thắng gai cấp quý tộc? tại sao một hoạt động vốn chủ yếu và gần như hoàn toàn là của các nhà trí thức, lại được gọi là hoạt động của gai cấp tư sản? sau nữa, há chẳng phải là chính phủ đã lấy lại ruộng đất của nông dân, bắt họ phải chịu những thuế má quá nặng nề, v. v., đó ư? Sau hết, những nhân vật ấy há chẳng đã nói đến lòng yêu nhân dân, nói đến quyền bình đẳng và hạnh phúc chung, như trước kia phái tự do và phái dân tuý ở nước Nga đã từng nói và hiện nay cũng vẫn còn nói, đó ư? như thế thì liệu có thể chỉ thấy trong

\* Và điều đó không những chỉ là một hiện tượng "thường hay xảy ra", như ở nước Pháp, mà điều đó đã thành một thông lệ rồi. Hơn nữa, số vượt quá đó không những chỉ là hàng mấy chục phần trăm mà là hàng mấy trăm phần trăm.

tất cả những cái đó, có một mình "giai cấp tư sản" được không? nếu quy các phong trào chính trị và trào lưu tư tưởng thành Plusmacherei<sup>1)</sup>, thì cách nhìn đó há chẳng phải là quá "hép" hay sao? Các bạn thấy ngay rằng đó cũng vẫn chính là những câu hỏi mà người ta dồn dập đề ra cho những người mác-xít khi những người này cũng nói một cách tương tự như thế về cuộc cải cách của nông dân ở nước ta (trong cuộc cải cách ấy, những người mác-xít chỉ thấy những chỗ khác nhau về "chi tiết" mà thôi) và nói chung, về nước Nga sau cuộc cải cách. Tôi xin nhắc lại, ở đây tôi không nói về sự đúng đắn thực tế của quan điểm của chúng tôi mà nói về cái *phương pháp* mà người dân tuý đã dùng trong trường hợp này. Cái mà họ dùng làm *tiêu chuẩn*, thì lại chính là những kết quả ("thật ra" thì cái số ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhân dân thật là cực kỳ nhỏ bé, "thật ra" thì con mèo "vẫn ăn ngấu nghiến" và "đã ăn ngấu nghiến hết" con gà) và hơn nữa, lại chỉ độc là những *kết quả kinh tế*.

Thứ hỏi, tại sao họ chỉ áp dụng *phương pháp* ấy vào riêng nước Pháp, và không muốn áp dụng phương pháp đó vào nước Nga? Phương pháp thì đâu đâu cũng phải như nhau chứ. Nếu ở nước Pháp, ông đã tìm tòi xem đằng sau hoạt động của *chính phủ* và của *những nhà trí thức* là *nhiều lợi ích* nào thì tại sao ở nước Nga thần thánh ông lại *không tìm tòi xem* đây là *nhiều lợi ích* nào? nếu ở *đây*, tiêu chuẩn của ông là xét xem số ruộng thuộc quyền sở hữu của nhân dân "*thực ra*" là như thế nào thì tại sao ở *đây*, tiêu chuẩn của ông lại là xét xem số ruộng đất ấy "*sẽ có thể*" như thế nào? Nếu ở *đây* vì "con mèo đã ăn ngấu nghiến con gà", cho nên những câu nói rõ ràng tuếch về nhân dân, về tinh thần cao thượng của nhân dân, đã làm cho ông thấy ghê tởm một cách chính đáng, thì tại sao ở *đây*, ông lại không khinh bỉ — coi như bọn triết học tư sản — những kẻ còn dám nói

1) — việc chạy theo lợi nhuận, mong muốn phát tài

đến "sự thích nghi với nhau về mặt xã hội", nói đến "tinh thần cộng đồng của nhân dân", nói đến những "*nhu cầu của nền công nghiệp nhân dân*", và những điều tương tự khác nữa, trong khi đó thì không thể nào chối cãi được rằng ở nước ta hiện đang có — như chính ông cũng đã thừa nhận — hiện tượng "con mèo ăn ngấu nghiến con gà"?

Câu trả lời duy nhất là: vì ông là nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản; vì những tư tưởng của ông — tức là những tư tưởng dân tuý nói chung, chứ không phải những tư tưởng của một I-van, một Pi-ốt, một Xi-đo nào đó — phản ánh những lợi ích và những quan điểm của người sản xuất nhỏ, chứ những tư tưởng đó không phải là kết quả của tư duy "thuần tuý"\*

"Nhưng về phương diện này, nước Đức là một tấm gương đặc biệt bổ ích cho chúng ta; cũng hệt như nước ta, nước Đức đã thực hiện muôn cuộc cải cách tư sản và do đó, đã vận dụng được kinh nghiệm của các nước khác và dĩ nhiên là vận dụng theo ý nghĩa tiêu cực, chứ không phải theo ý nghĩa tích cực". Tác giả diễn đạt lại ý kiến của Va-xin-tsi-côp và nói rằng thành phần của nông dân Đức thì phức tạp: nông dân tuỳ theo quyền lợi của họ và tài sản của họ, tuỳ theo diện tích của phần ruộng được chia, mà chia làm nhiều loại. Tất cả quá trình đó đã đưa đến chỗ hình thành một "tầng lớp quý tộc nông dân", một "đảng cấp những người tiểu địa chủ không thuộc nguồn gốc quý tộc"; đưa đến chỗ chuyển hoá quần chúng "nông dân vốn là những người chủ ruộng thành những người đi làm thuê". Sau hết, để hoàn thành tất cả tình trạng đó, bản Hiến pháp năm 1849 — một bản hiến pháp nửa quý tộc, nửa tiểu thị dân, chỉ đem lại quyền tuyển cử cho giai cấp quý tộc và tầng lớp tiểu thị dân có của mà thôi — đã cắt đứt tất cả mọi con đường hợp pháp nhằm cải thiện đời sống của công nhân".

Thật là một lập luận độc đáo. Bản hiến pháp đã "*cắt đứt*" các con đường hợp pháp ư?! Đây cũng lại là một phản ánh của cái lý luận nhân từ cũ kỹ của những người dân tuý Nga; cái lý luận cho rằng những "người trí thức" nên hy sinh

\* Từ ngữ của ông V. V. Xem cuốn: "Phương hướng của chúng ta" và xem tờ "Tuần lê", 1894, số 47 - 49.

"quyền tự do" đi, vì quyền đó chỉ phục vụ cho những người trí thức thôi, và vì quyền đó đem nhân dân nộp vào tay "tầng lớp tiểu thị dân khá giả". Chúng tôi sẽ không tranh luận với cái lý luận phi lý và phản động ấy làm gì, bởi vì những người dân tuý hiện nay nói chung, và nói riêng những người trực tiếp đối địch với chúng tôi — tức là các ngài chính luận trong nhóm tạp chí "Của cải nước Nga" — đã vứt bỏ lý luận ấy đi rồi. Nhưng chúng tôi không thể không vạch ra rằng trong khi những người dân tuý đó vứt bỏ ý kiến ấy, trong khi họ tiến thêm lên một bước nữa, tiến tới công khai thừa nhận những con đường *hiện nay* nước Nga *đang đi*, chứ không bàn phiếm về khả năng có những con đường khác thì như thế là họ đã dứt khoát tỏ rõ cái bản chất tiểu tư sản của họ, bởi vì họ đã chẳng hiểu gì về cuộc đấu tranh giai cấp cả, nên cứ nhấn mạnh mãi vào những sự cải cách nhỏ mọn có tính chất tiểu tư sản, do đó họ rơi vào hàng ngũ của phái tự do, chống lại những ai đang đứng về phe "những người đổi lập" và coi những người đổi lập đó có thể nói là những người duy nhất tạo ra những phúc lợi mà ở đây ta đang bàn đến.

Ở Đức cũng vậy, hồi đó có rất nhiều người đã nhiệt liệt say sưa về công cuộc giải phóng, nhiệt liệt say sưa trong hàng mươi năm, hai ba mươi năm và còn hơn thế nữa; có nhiều người đã coi mỗi thái độ hoài nghi bất mãn đối với cuộc cải cách là chỉ làm lợi cho thế lực phản động và nguyên rủa những thái độ ấy. Những người chất phác trong bọn họ quan niệm nhân dân là một con ngựa đã được tháo bỏ yên cương mà bây giờ người ta có thể lại dắt trở về chuồng và bắt chạy như một con ngựa trạm (điều đó không phải bao giờ cũng thực hiện được). Nhưng trong bọn họ cũng có cả những kẻ quý quyết lừa phỉnh nhân dân và lén lút thực hiện một đường lối hành động khác, bọn quý quyết đó tìm cách bám vào những người ngốc nghếch vốn thành thực yêu nhân dân và có thể bị người ta lừa gạt và bóc lột. Chà, những người ngốc nghếch thành thực này! Khi mà cuộc đấu tranh ở trong nước bắt đầu thì không phải tất cả mọi người đều đã được chuẩn bị sẵn sàng và không phải tất cả mọi người đều có đủ khả năng tham gia cuộc đấu tranh ấy đâu".

Thật là những lời hay tuyệt, tóm tắt rất rõ tất cả những truyền thống tốt đẹp nhất của phái dân tuý cũ ở nước Nga, và đó là những lời mà bây giờ chúng ta có thể dùng để nêu rõ thái độ của những người mác-xít Nga đối với chủ nghĩa dân tuý Nga *ngày nay*. Muốn thế thì cũng không phải thay đổi nhiều lắm những lời đó, vì quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa ở cả hai nước đều cùng là một loại *như nhau*, và vì những tư tưởng chính trị và xã hội phản ánh quá trình đó, đều cùng là một loại *như nhau*.

Trong giới những nhà trước tác "tiên tiến" ở nước ta, bây giờ chúng ta cũng thấy sự thống trị và sự chi phối của những kẻ bàn luận về "những sự khác nhau căn bản giữa cuộc cải cách nông dân ở nước ta và cuộc cải cách ở phương Tây" về "sự thừa nhận nền sản xuất nhân dân" (sic!), về "cuộc phân chia ruộng đất" vĩ đại (tức là cái việc chuộc lại!!), v. v., và do đó họ chờ các nhà cầm quyền ban cho một phép lạ gọi là "xã hội hoá lao động"; họ chờ như vậy "hàng mươi năm, hai ba mươi năm, và lâu hơn nữa". Trong khi đó, thì con mèo — mà trên kia chúng ta đã nói đến — cứ việc ăn ngấu nghiến con gà, đồng thời ngược cặp mắt dịu dàng của một con vật đã no nê và bình thản, nhìn những "người ngốc nghếch thành thực" đang bàn luận về sự cần thiết phải chọn một con đường khác cho tổ quốc, về tác hại của chủ nghĩa tư bản "đang đe doạ", về những biện pháp phải thực hiện để giúp đỡ nhân dân bằng các loại tín dụng, các ác-ten, chế độ cày chung và nhiều biện pháp chắp vá ngây thơ khác nữa. "Chà, những người ngốc nghếch thành thực này!"

"Hiện nay, chính chúng ta và chủ yếu là nông dân nước ta đang trải qua quá trình hình thành đẳng cấp thứ ba ấy. Về phương diện này, nước Nga chậm hơn toàn thể châu Âu, thậm chí còn chậm hơn cả cô bạn quý tộc cùng học với mình, hay nói cho đúng hơn: cô bạn đã tốt nghiệp đang đi thực tập của mình, — tức là nước Đức. Ở khắp châu Âu, thành thị đã là những nơi chính mà tại đó ướm mầm đẳng cấp thứ ba, ủ men đẳng cấp thứ ba. Ở nước ta thì lại ngược lại", dân cư thành thị ít đông đúc hơn nhiều... "Nguyên nhân chủ yếu của

sự khác nhau đó là ở chế độ sở hữu ruộng đất của nhân dân, nó kìm giữ dân cư ở nông thôn. Ở châu Âu, hiện tượng dân cư thành thị tăng lên gắn liền mật thiết với hiện tượng nhân dân bị mất ruộng đất và với sự phát triển của công nghiệp; trong những điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển công nghiệp đòi hỏi phải có một số cung rất thừa thãi về nhân công rẻ mạt. Trong khi những người nông dân ở châu Âu bị đuổi khỏi làng mạc ra thành thị kiếm kế sinh nhai, thì nông dân ở nước ta, chừng nào họ còn có thể bám được, họ vẫn cứ cố bám lấy ruộng đất. Chế độ sở hữu ruộng đất của nhân dân là cái điểm chiến lược chủ yếu, là cái điểm chốt giữ trận địa của nông dân; những tay thủ lĩnh của tầng lớp tiểu thị dân hiểu rất rõ ý nghĩa trọng yếu của điểm đó, cho nên họ đã hướng tất cả tài nghệ và tất cả lực lượng của họ vào đó. Vì vậy, người ta hết sức công kích công xã nông thôn; do đó mà xuất hiện không biết bao nhiêu là dự luật tìm cách tách người nông dân khỏi ruộng đất để phục vụ việc canh tác hợp lý, phục vụ sự phồn vinh của công nghiệp, phục vụ sự tiến bộ và sự vinh quang của dân tộc!"

Ở đây, ta thấy lộ rõ tính chất nông cạn của lý luận dân túy, nó mơ tưởng đến "những con đường khác" nên đã đánh giá tình hình thực tế một cách hoàn toàn sai: nó coi những chế độ pháp luật – tức là những thứ không đóng một vai trò chủ chốt, chẳng hạn như các hình thức sở hữu ruộng đất của nông dân (chế độ sở hữu công xã hay chế độ sở hữu của các nông hộ cá thể) – là "điểm chủ yếu"; nó coi nền kinh tế tiểu nông ở nước ta là một cái gì đặc biệt, làm như thế đấy là một thứ chế độ sở hữu ruộng đất "có tính chất nhân dân" (!?), chứ không phải chỉ giản đơn là một nền kinh tế của những người sản xuất nhỏ mà xét về hình loại tổ chức kinh tế - chính trị thì hoàn toàn giống nền kinh tế của những người thợ thủ công và nông dân ở Tây Âu. Theo thuật ngữ thông thường của báo chí dân túy tự do chủ nghĩa ở nước ta thì hai tiếng "nhân dân" có nghĩa là loại trừ việc bóc lột người lao động, thành thử lời nhận định của tác giả đã hoàn toàn làm lu mờ cái sự thật hiển nhiên này là trong nền kinh tế nông dân của nước ta cũng có cái việc chiếm hữu giá trị ngoại ngạch đó, cũng có sự lao động

cho kẻ khác hưởng, y như tình trạng mà ta vẫn thấy ở bên ngoài "công xã nông thôn" vậy; và làm như thế tức là tác giả đã mở thật rộng cửa cho một luận điệu giả dối uỷ mị và đương mạt.

"Công xã nông thôn ở nước ta hiện nay, đã có ít ruộng đất lại còn bị thuế má nặng nề, nên nó chưa chắc đã là một đầm bảo lớn lấm. Trước kia, nông dân vốn đã không có được bao nhiêu ruộng đất, và bây giờ, với tình trạng dân số ngày một tăng thêm và đất ngày một cằn cỗi đi thì họ lại càng có ít ruộng đất hơn nữa; thuế má không những đã không giảm, lại còn ngày càng tăng thêm; các nghề thủ công chẳng có mấy; những khoản kiếm thêm ở địa phương lại còn hiếm hoi; đời sống ở nông thôn trở nên khó khăn đến nỗi nông dân kéo cả làng đi xa để kiếm một kế sinh nhai, chỉ để lại ở nhà có đàn bà và trẻ con. Hàng loạt huyện đã thưa hǎn người đi như thế... Do ảnh hưởng của những điều kiện sinh sống khó khăn đó, một mặt, từ trong nội bộ nông dân tách ra một giai cấp đặc biệt, tức là giai cấp tư sản trẻ tuổi, muốn tậu ruộng đất của người khác, làm ăn riêng rẽ, muốn làm những nghề khác: buôn bán, cho vay nặng lãi, tổ chức những ác-ten công nhân mà chính giai cấp tư sản sẽ đứng lãnh đạo, bao thầu các công việc làm khoán và những công việc lặt vặt khác đại loại như thế".

Đoạn này cần được chúng ta nghiên cứu hết sức tường tận.

Ở đây, chúng ta thấy một là sự thừa nhận những sự thật nào đó mà ta có thể tóm tắt như sau: nông dân chạy khỏi nông thôn; hai là sự đánh giá (theo hướng không tán thành) những sự thật đó; và ba là sự giải thích nguyên nhân của những sự thật đó, sự giải thích mà từ đó trực tiếp nảy sinh ra cả một cương lĩnh, tuy không được đem trình bày ra đây, nhưng ai nấy đều đã biết quá rõ (tức là cấp thêm ruộng đất, giảm thuế má, "nâng cao" và "phát triển" thủ công nghiệp).

Cần phải nhấn mạnh rằng xét theo quan điểm của những người mác-xít, thì *điểm thứ nhất* và *điểm thứ hai* là hoàn toàn và tuyệt đối đúng (chỉ có điều là những điểm này đã được diễn đạt một cách rất không thỏa đáng, như lát nữa

chúng ta sẽ thấy). Còn *điểm thứ ba* thì hoàn toàn không dùng được\*.

Xin nói rõ thêm. *Điểm thứ nhất* là đúng. Đúng là công xã nông thôn của ta không phải là một đảm bảo; đúng là nông dân rời bỏ nông thôn và rời bỏ ruộng đồng; nhưng lẽ ra phải nói là họ đã bị tước đoạt, bởi vì trước kia họ đã từng có (dựa vào quyền tư hữu) một số tư liệu sản xuất (trong đó có ruộng đất, đó là một luật đặc biệt quy định và luật này cũng cho phép giao cho tư nhân được canh tác ruộng đất do công xã đã *chuộc lại*), và họ đang bị mất những tư liệu sản xuất ấy. Đúng là các ngành thủ công nghiệp "đang suy tàn", *nghĩa là* cả trong lĩnh vực này nữa, nông dân cũng bị tước đoạt, bị mất tư liệu và công cụ sản xuất, bỏ nghề dệt vải ở gia đình và đi làm thuê: làm công nhân ngành xây dựng đường sắt, làm thợ nề, làm lao công, v. v.. Những tư liệu sản xuất mà nông dân đã bị tước đoạt thì chạy vào tay một nhúm người và trở thành nguồn để bóc lột sức lao động – thành *tư bản*. Cho nên tác giả đã có lý khi khẳng định rằng những kẻ chiếm hữu những tư liệu sản xuất đó đã biến thành "giai cấp tư sản", nghĩa là thành một giai cấp nắm trong tay lao động của "nhân dân", trong điều kiện nền kinh tế xã hội đã được tổ chức theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Tất cả những sự thật đó đã được ghi nhận một cách đúng đắn và ý nghĩa của những sự thật đó về mặt bóc lột, cũng đã được đánh giá một cách đúng đắn.

Nhưng ngay cả qua tất cả những điều đã nói trên đây, độc giả dĩ nhiên cũng đã có thể nhận thấy rằng người mác-xít *giải thích* những sự thật đó một cách khác hẳn. Người dân tuý cho rằng sở dĩ có những hiện tượng đó là vì "thiếu ruộng đất", vì thuế má nặng nề, vì "những khoản kiêm thêm"

\* Bởi vậy cho nên những nhà lý luận của chủ nghĩa Mác, khi đấu tranh chống phái dân tuý, đã chú trọng đến việc giải thích, nhận thức, đến mặt khách quan.

rất ít, nghĩa là vì những đặc điểm của *chính sách* – chính sách ruộng đất, chính sách thuế khoá, chính sách công nghiệp, – chứ không phải vì những đặc điểm của cái *tổ chức sản xuất xã hội* nó nhất định phải để ra một chính sách *như thế*.

Những người dân tuý lập luận rằng: ruộng đất ít và càng ngày càng ít hơn. (Tôi thậm chí cũng không cần phải nêu lấy câu khẳng định cụ thể ấy của tác giả bài báo ấy làm gì; tôi chỉ căn cứ vào cái nguyên lý chung của học thuyết dân tuý là đủ.) Cái đó là hoàn toàn đúng, nhưng tại sao ông lại chỉ nói rằng ruộng đất *ít* mà không nói thêm rằng người ta *bán ít* ruộng đất. Ông không còn lạ gì rằng nông dân ở nước ta *phải trả tiền chuộc lại* cho bọn địa chủ thì mới có được cái phần ruộng được chia của họ. Vậy tại sao ông lại chủ yếu chú ý đến tình trạng *ít* mà không chú ý đến việc *bán*?

Chỉ riêng cái việc bán, cái việc chuộc lại cũng đã chỉ cho ta thấy rõ sự thống trị của những nguyên tắc (phải bỏ tiền ra mua mới có tư liệu sản xuất) theo đó thì những người lao động dù sao cũng vẫn không có tư liệu sản xuất, tuy những tư liệu sản xuất này đã được người ta bán ra ít hay bán ra nhiều cũng thế. Lờ sự thật đó đi, tức là ông đã lờ luôn cả phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là cái cơ sở mà chỉ có trên đó cái việc bán kia mới có thể phát sinh ra được. Lờ sự thật đó đi tức là ông đã đứng trên lập trường của cái xã hội tư sản này, và ông đã trở thành một chính khách thông thường đi bàn phiếm về vấn đề xét xem có nên bán ít hay bán nhiều ruộng đất. Ông không thấy là ngay cái việc chuộc lại cũng đã chứng minh rằng "*tư bản* đã hoàn toàn ngự trị trong tâm hồn" của chính những người bị lợi ích của bản thân chi phối nên đã tiến hành và thực hiện cuộc cải cách "vĩ đại" đó; và cũng đã chứng minh rằng đối với toàn thể cái "xã hội" dân tuý - tự do chủ nghĩa này – tức là cái xã hội dựa trên chế độ do cuộc cải cách đã lập ra và bàn phiếm về các phương pháp cải thiện chế độ ấy – thì không còn có một ánh sáng nào khác ngoài ánh sáng của "vàng trăng" tư bản chủ

nghĩa". Chính vì thế mà người dân tuý mới đả kích một cách hần học như thế những người nào triết để đúng trên lập trường hoàn toàn khác hần về nguyên tắc. Người dân tuý la lèn rằng những người mác-xít không nghĩ gì đến nhân dân, rằng họ muốn tước đoạt ruộng đất của nông dân!!

Còn người dân tuý thì lại quan tâm đến nhân dân, không muốn tước đoạt ruộng đất của nông dân; muốn rằng nông dân có được (*được người ta bán cho*) nhiều ruộng đất hơn. Ông ta thật là một chủ hiếu buôn thành thực. Tuy nhiên người dân tuý quên không nói rằng người ta có cho không ruộng đất đâu mà người ta bán lấy tiền đấy; nhưng thử hỏi, ở trong một hiệu buôn, liệu người ta có cần phải báo trước rằng mua hàng hoá là phải trả tiền không? Điều đó ai cũng biết rõ rồi.

Ông ta căm ghét những người mác-xít, cái đó cũng dễ hiểu, vì những người mác-xít chủ trương rằng chỉ nên trông cậy vào những người đã "phân hoá khỏi" cái xã hội bọn chủ hiếu buôn đó, trông cậy vào những người đã bị xã hội đó "rút phép thông công", nếu ta có thể dùng những từ ngữ có tính chất tiêu tư sản rất điển hình này của những ông Mi-khai-lốp-xki và những ông I-u-gia-cốp\*.

Chúng ta hãy bàn tiếp. "Các nghề thủ công chẳng có mấy", đó là quan điểm của người dân tuý về thủ công nghiệp. Những nghề thủ công ấy đã được tổ chức ra làm sao thì cả ở đây nữa, ông ta cũng không nói đến. Ông ta thản nhiên lờ đi chẳng đả động gì đến sự thật là: tất cả những nghề thủ công ấy, cả những nghề "đang suy tàn" lẫn những nghề "đang phát triển", đều đã được tổ chức theo phuong thức tư bản chủ nghĩa, đều khiến cho lao động phải hoàn toàn lệ thuộc vào tư bản của bọn bao mua, của bọn lái buôn, v. v. ; và ông

\* Các ngài dân tuý đã không nói đến và đã không hiểu tính chất tư bản chủ nghĩa của việc thuộc lại, ngoài ra các ngài đó cũng lại khiêm tốn lờ đi không đả động gì đến cái sự thật khác là: một mặt thì nông dân "có ít ruộng đất", nhưng mặt khác thì những khoảnh ruộng đất rất tốt lại nằm trong tay những đại biểu của tầng lớp "quý tộc cũ".

ta chỉ đưa ra những yêu sách có tính chất tiểu thị dân, như là: các biện pháp tiến bộ, những sự cải tiến kỹ thuật, các ác-ten, v.v., làm như thể những biện pháp ấy có thể ít nhiều đụng đến cái *sự thật* là sự thống trị của tư bản. Trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, ông ta đều tán thành tổ chức hiện nay của những ngành đó, và ông ta công kích không phải bản thân tổ chức đó mà là công kích các chỗ thiếu sót của nó. Còn về vấn đề thuế má thì người dân tuý tự mình đã bác lại mình và đã làm nổi bật cái đặc điểm căn bản, cái đặc điểm điển hình của chủ nghĩa dân tuý: tức là tính rất dễ thoả hiệp. Trên đây, tự ông ta đã khẳng định rằng với chế độ chiếm hữu giá trị ngoại ngạch thì bất cứ thứ thuế nào (ngay cả thuế thu nhập) cũng đều đổ lên đầu công nhân; tuy vậy, ông ta đã không hề từ chối việc bàn phiếm với phái tự do xem thuế má có cao hay không, và với một "tinh thần chính trực của người công dân", ông ta đã đề ra với sở thuế những kiến nghị thích đáng.

Nói tóm lại, theo ý kiến của người mác-xít, nguyên nhân không phải là ở chính sách, không phải là ở nhà nước, cũng không phải là ở "xã hội", mà nguyên nhân là ở chế độ hiện nay của tổ chức kinh tế của nước Nga; vấn đề không phải ở chỗ "những người khôn khéo" hay những "tên bíp bợm" đã nhở đục nước béo cò, mà ở chỗ "nhân dân" là do hai giai cấp đối lập nhau, bài trừ lẫn nhau, cấu thành: "trong xã hội, tất cả những lực lượng đang tác động đều phân hoá thành hai hợp lực đối lập nhau".

"Những người tha thiết với việc thiết lập chế độ tư sản, khi thấy những kế hoạch của mình sụp đổ\*, thì không vì thế mà dừng lại: lúc nào họ cũng nói đi nói lại với nông dân rằng lỗi là hoàn toàn tại chế độ

\* Thế là sự phá sản của cái kế hoạch phá bỏ công xã nông thôn, có nghĩa là một sự chiến thắng những lợi ích của những người muốn "thiết lập chế độ tư sản"!!

Người dân tuý đã lấy "công xã nông thôn" mà xây dựng cho mình một điều không tưởng tiểu thị dân thì say sưa về cái ảo tưởng của mình,

công xã nông thôn, tại chế độ liên đới bảo lĩnh, tại việc phân chia lại ruộng đất và tại chế độ cộng đồng đã dung túng cho bọn lười biếng và bọn rượu chè; họ tổ chức, cho những người nông dân khá giả, những hội cho vay và tiết kiệm, và yêu cầu lập tín dụng nông thôn loại nhỏ cho những người sở hữu cá thể; họ tổ chức ở các thành thị những trường kỹ thuật, trường dạy nghề và các trường khác mà chỉ có con cái những người khá giả mới được vào học, trong khi đó đa số trẻ em vẫn không có trường học; họ giúp đỡ những người nông dân giàu có cải thiện chăn nuôi gia súc, bằng cách mở những cuộc triển lãm, đặt các giải thưởng, cho thuê các bò giống, ngựa giống ở các trạm giống, v. v.. Tất cả những cố gắng nho nhỏ đó rút cục đã tạo thành một sức mạnh rất lớn tác động vào nông thôn khiến cho nó tan rã, và khiến cho nông dân ngày càng chia thành hai bộ phận".

Nhận xét như vậy về những "cố gắng nho nhỏ" thì thật là tài. Tác giả cho rằng tất cả những sự cố gắng nho nhỏ đó (tức là những sự cố gắng mà hiện nay tạp chí "Của cải nước Nga" và tất cả báo chí thuộc phái dân tuý - tự do chủ nghĩa ở nước ta đang bênh vực rất hăng hái) đều thể hiện, đều phản ánh tầng lớp "tiểu thị dân mới", tức là chế độ tư bản, và

---

đến nỗi không đếm xỉa đến thực tế nữa, đến nỗi họ coi cái kế hoạch phá bỏ chế độ công xã nông thôn hoàn toàn là một sự thiết lập chế độ tư sản, kỳ thật thì đó chỉ là một mánh khoé chính trị trên cơ sở một chế độ tư sản đã được "thiết lập" hẳn hoi rồi.

Đối với họ, lý lẽ có sức mạnh quyết định nhất để đập lại người mác-xít là câu hỏi sau đây, câu hỏi mà họ đưa ra với một vẻ hoàn toàn đắc thắng: không, ông hãy nói cho tôi biết, ông có muốn phá bỏ công xã nông thôn không? Muốn hay không? Đối với họ, tất cả vấn đề, tất cả "sự thiết lập" là ở chỗ đó. Họ tuyệt đối không muốn hiểu rằng đối với những người mác-xít thì "sự thiết lập" đó là một sự thật xảy ra từ lâu và không thể tránh được dù có phá bỏ công xã nông thôn hay có cung cấp công xã nông thôn thì cũng vẫn không thể nào lay chuyển được sự thiết lập đó, cũng như hiện nay ta thấy tư bản đang thống trị cả ở những làng mà ruộng đất thuộc công xã, lẫn ở những làng mà ruộng đất được chia cho các nông hộ cá thể.

Định phản đối "sự thiết lập" đó một cách mạnh hơn nữa, người dân tuý lại ra sức làm cho sự phản đối này trở thành một sự ca ngợi "sự thiết lập" đó. Thật là chết đuối vớ phải cọng rơm.

đều làm cho chế độ ấy phát triển thêm, — ý kiến này của tác giả cũng hoàn toàn đúng.

Đó chính là lẽ tại sao những người mác-xít đã không tán thành những cố gắng theo kiểu ấy. Và theo ý kiến của họ thì cái sự thật là những "cố gắng" đó lại đích xác là những desiderata trước mắt của những người sản xuất nhỏ, là một sự thật xác nhận luận điểm cơ bản của họ: không thể coi người nông dân là người đại biểu cho tư tưởng lao động được, bởi vì tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế đã làm cho người nông dân trở thành một người tiểu tư sản, cho nên người nông dân ủng hộ chế độ ấy, và trên một vài mặt nào đó trong đời sống của họ (và trong tư tưởng của họ), họ gần với giai cấp tư sản.

Cũng không phải vô ích nếu dùng đoạn văn này để nhấn mạnh điểm sau đây. Các ngài dân tuý đặc biệt chê trách những người mác-xít là đã không tán thành những "cố gắng nho nhỏ" đó. Nhắc lại với những người dân tuý về các bậc tiền bối của họ, tức là chúng tôi vạch cho họ thấy rằng trước kia đã có một thời mà những người dân tuý nhìn nhận sự vật theo một cách khác; mà họ đã không nhận những sự thoả hiệp một cách sẵn sàng và nhiệt tâm đến thế [tuy rằng hồi ấy họ cũng đã từng có thoả hiệp, như bài báo đó đã chứng minh]; hồi đó họ — tôi không nói là họ đã hiểu được — ít ra cũng đã cảm thấy cái tính chất tư sản của tất cả những cố gắng kia; hồi đó chỉ có những người thuộc phái tự do ngày thơ nhất mới lên án thái độ không tán thành những cố gắng kia, xem thái độ ấy là "thái độ bi quan đối với nhân dân".

Việc giao thiệp thú vị giữa các ngài dân tuý với phái tự do, tức là những kẻ đại biểu cho cái "xã hội" đó, rõ ràng là đã có kết quả.

Không biết thoả mãn với những "cố gắng nho nhỏ" của những biện pháp tiến bộ tư sản, như thế không hề có nghĩa là hoàn toàn phủ nhận những cải cách cục bộ. Những người mác-xít tuyệt nhiên không phủ nhận rằng những biện pháp ấy

cũng đem lại cho người lao động một ích lợi nào đó (mặc dù rất nhỏ bé); những biện pháp ấy có thể một phần nào cải thiện (mặc dù chỉ chút ít) đời sống của người lao động; những biện pháp ấy làm cho những hình thái đặc biệt lạc hậu của tư bản túc là việc cho vay nặng lãi, sự nô dịch, v. v., biến đi một cách mau chóng, những biện pháp ấy sẽ làm cho những hình thái lạc hậu đó chuyển một cách mau chóng sang các hình thái của chủ nghĩa tư bản Âu châu, là những hình thái hiện đại hơn và nhân đạo hơn. Cho nên nếu có ai hỏi những người mác-xít rằng có nên dùng những biện pháp ấy hay không thì dĩ nhiên là họ sẽ trả lời rằng nên; nhưng đồng thời họ sẽ trình bày thái độ của mình nói chung đối với chế độ tư bản đó, chế độ mà người ta muốn dùng những biện pháp ấy để cải thiện; họ sẽ nói rõ rằng sở dĩ họ đồng ý như thế là vì muốn làm cho chế độ đó phát triển mau hơn và do đó mau đến ngày kết thúc\*.

"Nếu chúng ta chú ý một điều là nông dân nước ta cũng phân chia như ở nước Đức, về mặt quyền lợi của họ và tài sản của họ, thành các loại khác nhau (nông dân thuộc nhà nước, nông dân thuộc các thái ấp, nông dân trước kia thuộc địa chủ; trong số đó thì có loại nhận được đầy đủ phần ruộng được chia, loại được nửa suất hay một phần tư suất, và loại nông dân trước kia là gia nô); nếu chúng ta chú ý một điều là ở nước ta chế độ công xã nông thôn không phải là một hình thức phổ biến; ở miền Tây-Nam, nơi mà chúng ta hãy còn thấy có chế độ sở hữu ruộng đất cá thể thì ở đây chúng ta cũng lại thấy cả những nông dân có súc vật cày kéo, những nông dân không có súc vật cày kéo<sup>1)</sup>, những người trồng rau, những cố nông, và những tả điền cha truyền con nối, trong số đó có những người có tới 100 đê-xi-a-tin hay hơn thế nữa, và có những người thì không có lấy một tấc đất; nếu chúng ta chú ý đến tình hình là chế độ ruộng đất ở những tỉnh thuộc miền biển Ban-tích thật giống hệt như chế độ ruộng đất ở nước Đức, v. v., —

\* Đây không những là nói về các "trường kỹ thuật và các trường khác", về sự cải tiến kỹ thuật của nông dân và thợ thủ công, mà còn nói về việc "mở rộng diện tích ruộng đất sở hữu của nông dân", về "tín dụng", v. v..

1) Xem tập này, tr 46 - 48,

nếu chúng ta chú ý đến tất cả những điều trên đây thì chúng ta sẽ thấy rằng ở nước ta cũng có một cơ sở cho giai cấp tư sản".

Cần vạch ra rằng ở đây tác giả đã rơi vào cái sai lầm là đã phỏng đại một cách không tưởng ý nghĩa của chế độ công xã nông thôn, sai lầm mà phái dân túy vẫn luôn mắc phải. Tác giả nói như thế là "sinh hoạt công xã nông thôn" đã loại trừ giai cấp tư sản, loại trừ tình trạng nông dân phân hoá! Nhưng điều đó lại hiển nhiên là trái với sự thật!

Ai cũng biết rằng cả những nông dân trong công xã cũng phân chia thành các loại, xét về mặt quyền lợi của họ và về diện tích ruộng đất được chia của họ; ai cũng biết rằng ngay cả ở những làng mà tổ chức công xã rất mạnh thì nông dân cũng vẫn phân chia thành nhiều loại, cả "về mặt quyền lợi của họ" (loại không có ruộng đất, loại có phần ruộng được chia, loại trước kia là gia nô, và loại đã nộp những số tiền đặc biệt để chuộc lấy phần ruộng được chia của mình, những nông dân ngụ cư, etc., etc.), cả "về mặt tài sản của họ": những nông dân đã đem cho thuê phần ruộng được chia của mình, những người mà phần ruộng được chia đã bị tịch thu vì thiếu thuế hay vì đã bỏ hoang không cày cấy, và những người đi thuê lại những phần ruộng được chia của người khác, những nông dân có một miếng đất "vĩnh viễn" hay đã "tậu đợ trong mấy năm" một vài đê-xi-a-tin; sau hết, những nông dân không có nhà cửa và súc vật, những nông dân không có ngựa và những nông dân có nhiều ngựa. Ai cũng biết rằng ngay ở những làng mà tổ chức công xã rất mạnh thì sự phân hoá về mặt kinh tế và chế độ kinh tế hàng hoá cũng làm nảy nở những đoá hoa rực rỡ của tư bản cho vay nặng lãi và của đủ mọi hình thức nô dịch. Ấy thế mà những người dân túy vẫn cứ tiếp tục kể mãi những câu chuyện ngọt ngào của họ về một "đời sống công xã nông thôn" nào đó!

"Và giai cấp tư sản trẻ tuổi ở nước ta thật sự đang lớn lên không phải từng ngày mà là từng giờ, từng phút; nó không những chỉ lớn lên ở vùng biên khu Do-thái, mà còn phát triển ngay ở trong lòng nước

Nga. Bây giờ thì hãy còn rất khó mà đưa ra được các con số về số lượng giai cấp ấy, nhưng nếu căn cứ vào số lượng ngày càng tăng thêm của các chủ ruộng đất, của những món bài đã phát ra, của những đơn thư kiện từ làng xóm gửi đến khiếu nại về bọn phú hào và bọn cu-lắc cũng như căn cứ vào các dấu hiệu khác\*, — thì người ta có thể cho rằng số lượng của giai cấp tư sản này đã rất lớn rồi".

Thật là hoàn toàn đúng! Chính những sự thật đó — những sự thật này là đúng khi nói về năm 1879, mà bây giờ nói về năm 1895 thì lại càng đúng hơn nữa — đã là một trong những nền tảng của quan điểm của những người mác-xít về hiện thực nước Nga.

Đối với những sự thật đó, chúng tôi, cũng như tác giả, đều không tán thành; chúng tôi đều đồng ý thừa nhận rằng những sự thật đó biểu thị những hiện tượng trái với lợi ích của những người sản xuất trực tiếp, nhưng chúng tôi hiểu những sự thật đó một cách hoàn toàn khác. Trên kia, tôi đã nói rõ chỗ khác nhau đó về mặt lý luận. Bây giờ tôi bàn sang mặt thực tiễn của nó.

Người dân tuý nói: giai cấp tư sản ở nước ta — nhất là giai cấp tư sản nông thôn — **còn** non yếu; nó chỉ mới đang ra đời thôi. Cho nên người ta **còn** có thể đấu tranh được với nó. Trào lưu tư sản hãy còn chưa mạnh lầm cho nên người ta **còn** có thể quay trở lại phía sau được. Bây giờ hãy còn có thì giờ.

Chỉ có một nhà xã hội siêu hình (trong thực tiễn, người này biến thành một người lăng mạn phản động hèn nhát) mới có thể lập luận như vậy thôi. Ấy là tôi cũng chưa nói đến một điều là người ta giải thích "sự non yếu" của giai cấp

\* Ở đây cần phải kể thêm những việc tậu ruộng đất thông qua ngân hàng nông dân, các "xu hướng tiến bộ trong nền kinh tế nông dân": những cải tiến kỹ thuật và cải tiến canh tác, việc áp dụng những nông cụ cải tiến, việc trồng cỏ v. v., việc phát triển chế độ tín dụng loại nhỏ và việc tổ chức những thị trường tiêu thụ cho những người thợ thủ công, v. v..

tư sản nông thôn là do chỗ những phần tử giàu mạnh của giai cấp ấy, những tầng lớp trên của giai cấp ấy, đã đổ dồn cả về thành thị; ở nông thôn, chỉ còn độc có những "tên lính quèn" thôi, còn "bộ tổng tham mưu" thì đã ra đóng ở các thành thị rồi, — tôi gác lại không bàn đến việc xuyên tạc sự thật một cách hết sức hiển nhiên như thế của những người dân tuý. Lập luận đó lại còn có một sai lầm khác làm cho nó trở thành một lập luận siêu hình.

Chúng ta thấy ở đây một quan hệ xã hội nhất định, quan hệ giữa người tư sản nhỏ ở nông thôn (người nông dân giàu có, gã lái buôn, tên cu-lắc, tên phú hào, v. v.) và người nông dân "lao động", dĩ nhiên là lao động "cho kẻ khác".

Mỗi quan hệ ấy đang tồn tại, và người dân tuý sẽ không thể phủ nhận được tính chất phổ biến của quan hệ đó. Nhưng theo ý kiến người ấy thì mối quan hệ ấy hiện còn non yếu, cho nên **còn** có thể sửa chữa được.

Nếu thết khách bằng thức ăn của khách thì chúng tôi sẽ nói với người dân tuý ấy rằng, lịch sử là do những "cá nhân đang sống" làm ra. Sửa chữa, thay đổi những quan hệ xã hội, dĩ nhiên là việc có thể làm được, nhưng việc đó chỉ có thể thực hiện được khi nó nảy sinh ra *từ chính những thành phần của những mối quan hệ cần phải sửa chữa hoặc thay đổi ấy*. Điều đó rõ như ban ngày. Thủ hỏi, người nông dân "lao động" có thể thay đổi được mối quan hệ ấy không? Mỗi quan hệ ấy là gì? Mỗi quan hệ ấy là ở chỗ có hai người sản xuất nhỏ cùng sản xuất dưới chế độ sản xuất hàng hoá; là ở chỗ nền kinh tế hàng hoá đó chia tách những người này ra "làm đôi"; nó làm cho một người thì có được *tư bản*, còn người kia thì phải lao động "cho kẻ khác".

Làm thế nào mà người nông dân lao động của chúng ta lại có thể thay đổi được mối quan hệ ấy khi mà chính bản thân anh ta đang đứng một chân ngay trên miếng đất cần phải thay đổi? làm thế nào mà anh ta có thể hiểu được rằng làm ăn riêng rẽ và nền kinh tế hàng hoá chẳng có gì là tốt đẹp

cả, khi mà chính bản thân anh ta đang làm ăn riêng rẽ và đang chịu mọi sự rủi may trong việc sản xuất cho thị trường? khi mà những điều kiện sinh sống ấy đã làm cho anh nảy ra những "tư tưởng và những tình cảm" mà chỉ người nào sản xuất riêng rẽ cho thị trường mới có mà thôi? khi mà anh ta đã cách biệt với những người khác do chính những điều kiện vật chất, do quy mô và tính chất của việc sản xuất của anh ta? và khi mà sự đối lập của anh ta – do tình trạng nói trên – với tư bản hiện còn chưa phát triển mấy khiến anh ta không thể hiểu được rằng vấn đề là ở *tư bản*, chứ không phải chỉ là ở những "tên bịa bợm" và những kẻ khôn khéo?

Há chẳng phải hiển nhiên là cần phải hướng vào cái nơi mà *chính mối quan hệ xã hội ấy* (*nota bene*<sup>1)</sup>) đã được phát triển *triệt để*, nơi mà bản thân những thành viên của những mối quan hệ xã hội ấy, tức là những người sản xuất trực tiếp, đã dứt khoát "*phân hoá khỏi*" chế độ tư bản và đã "*bị rút phép thông công*" bởi chế độ ấy; vào nơi mà sự đối lập đã phát triển sâu sắc đến nỗi thật là sờ sờ ra trước mắt, khiến cho người ta không thể nào còn đi đặt vấn đề một cách ảo tưởng và lập lờ như thế nữa? Và khi những người sản xuất trực tiếp, được ở trong những điều kiện tiên tiến, sê "*phân hoá khỏi cuộc sống*" của xã hội tư sản, không những chỉ *trên thực tế*, mà cả *ở trong ý thức của họ* nữa thì lúc đó tầng lớp nông dân lao động, ở vào trong những điều kiện thật là lạc hậu và tồi tệ, chính họ cũng sẽ biết "*mình cần phải làm như thế nào đây*" và sẽ đi theo những người bạn của mình đang cùng phải lao động "*cho kẻ khác*".

"Ở nước ta, khi người ta nói đến việc nông dân tậu ruộng đất, và khi người ta giải thích rằng những việc tậu ruộng đất ấy là do cá nhân và do công xã thì gần như không bao giờ người ta nói thêm rằng: những việc công xã tậu ruộng là một ngoại lệ rất hiếm và không đáng kể, còn việc cá nhân tậu ruộng mới là thường lệ".

1) – chú ý

Sau khi dẫn ra những số liệu nói về số người sở hữu ruộng đất cá thể, hồi năm 1861, là 103 158 người, đã lên tới 313 529 người, theo số liệu những năm 60, và sau khi đã giải thích rằng sở dĩ như thế là vì trong trường hợp thứ hai, người ta đã tính những người nông dân tiểu tư hữu mà dưới thời nông nô người ta đã không tính, tác giả nói tiếp:

"đó là giai cấp tư sản nông thôn trẻ tuổi ở nước ta, nó đi sát với tầng lớp tiểu địa chủ quý tộc, và đã liên kết với tầng lớp đó".

Chúng tôi sẽ trả lời rằng: đúng, thật là hoàn toàn đúng, nhất là chỗ nói về giai cấp tư sản đó "*đi sát*" và "*liên kết*!". Cho nên những người nào cho rằng việc "*mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân*" có một ý nghĩa rất lớn (đứng về lợi ích của những người sản xuất trực tiếp mà nói), nghĩa là ngay cả tác giả, người đã nói đến điều đó ở trang 152, thì chúng tôi đều liệt vào hàng những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản.

Và cũng chính vì thế, mà những người nào bàn đến vấn đề những cá nhân hay công xã tậu ruộng đất, và bàn một cách làm cho người ta tưởng rằng "*sự thiết lập*" chế độ tư sản là do những việc tậu này quyết định trên một mức độ nào đó, thì chúng tôi đều cho rằng họ chẳng qua chỉ là những tay làm chính trị bịa bợm mà thôi. Đối với chúng tôi, cả hai trường hợp đó đều là quan hệ tư sản cả, bởi vì trong cả hai trường hợp, tậu xét cho cùng vẫn là tậu, và tiền vẫn là tiền, nghĩa là xét cho cùng đó vẫn là một thứ hàng hoá rơi vào tay anh tiểu tư sản\*, bất kể người tiểu tư sản này đã được tổ chức vào trong công xã "*nhằm thực hiện sự thích nghi với nhau về mặt xã hội và cùng nhau hoạt động một cách đồng tâm hiệp lực*", hay là anh ta bị chia tách ra bởi những mảnh đất cá thể.

\* Dĩ nhiên, đây không phải là nói về thứ tiền chỉ dùng để mua sắm các vật phẩm tiêu dùng cần thiết, mà là nói về số tiền *nhanh rời* có thể dành ra để mua tư liệu sản xuất.

"Vả chăng, cái đó cũng vẫn còn xa mới nói lên được đầy đủ về nó (về giai cấp tư sản nông thôn trẻ tuổi). Từ ngữ "phú hào" đương nhiên không phải là từ ngữ mới ở nước Nga, nhưng từ ngữ đó chưa từng bao giờ có cái nghĩa như ngày nay cả. Con người mà từ ngữ đó chỉ, chưa từng bao giờ áp bức đồng bào của hắn ở cùng thôn một cách nặng nề như ngày nay cả. So với phú hào ngày nay, thì phú hào ngày xưa là một nhân vật có tính chất già trưởng náo đó và bao giờ cũng tuân theo luật lệ của công xã; đôi khi đó chỉ là một gã biếng nhác không chạy theo lợi nhuận quá. Ngày nay, từ ngữ kẻ phú hào có một nghĩa khác hẳn. Trong đa số tỉnh, từ ngữ này chỉ còn là một khái niệm tổng quát tượng đối ít dùng đến và được thay thế bằng những danh từ khác, như: cu-lắc, tên ăn bám, con buôn, chủ quán, "bắt mèo lấy da", chủ thâu, chủ hiệu cầm đồ, v. v.. Một danh từ mà phân hoá thành nhiều danh từ khác như thế, trong đó một số không phải là những danh từ mới và một số khác là những danh từ hoàn toàn mới, hay ít ra cũng là những danh từ mà từ trước đến nay người ta không thấy có ở trong ngôn ngữ thường dùng của nông dân, — hiện tượng này trước hết chứng tỏ rằng đã có một sự phân công trong việc bóc lột nhân dân, và cũng chứng tỏ rằng sự cướp bóc đã phát triển rộng lớn và đã chuyên môn hoá. Hầu như trong thôn nào và làng nào, người ta cũng có thể thấy một hay vài kẻ bóc lột như thế<sup>1</sup>.

Không còn nghi ngờ gì nữa, ở đây, hiện tượng bóc lột ngày một lan rộng, đã được nêu lên một cách rất đúng. Tác giả, cũng như tất cả mọi người dân tuý, chỉ sai lầm ở chỗ là: mặc dầu tất cả những sự thật ấy, họ vẫn cứ không muốn hiểu rằng sự bóc lột một cách có hệ thống, phổ biến và đều đặn đó (thậm chí có phân công nữa) của bọn cu-lắc là một biểu hiện của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Đó là sự thống trị của tư bản dưới những hình thái nguyên thuỷ của nó, của thứ tư bản, một mặt thì thường xuyên để ra chủ nghĩa tư bản thành thị, chủ nghĩa tư bản ngân hàng, tức là chủ nghĩa tư bản Âu châu nói chung, mà phái dân tuý thường cho là một cái gì có tính chất ngoại lai, — và mặt khác, lại được chủ nghĩa tư bản này duy trì và nuôi dưỡng. Nói tóm lại, chính đó là một mặt của tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế quốc dân ở nước Nga.

Ngoài ra, sự miêu tả quá trình "tiến hoá" của tên phú hào lại giúp chúng ta có thể vạch mặt người dân tuý.

Người dân tuý coi cuộc cải cách năm 1861 là một sự phê chuẩn nền sản xuất nhân dân; người ấy thấy rằng có những chỗ khác nhau căn bản phân biệt cuộc cải cách này với cuộc cải cách ở phương Tây.

Những biện pháp mà hiện nay người đó đang mong mỏi, rút lại cũng chỉ là một thứ biện pháp "phê chuẩn" thuộc loại đó đối với công xã nông thôn, v. v., cũng chỉ là những biện pháp tương tự là "đảm bảo phần ruộng được chia" và tư liệu sản xuất nói chung, mà thôi.

Như vậy, thưa ông dân tuý, làm thế nào mà một cuộc cải cách đã từng "phê chuẩn nền sản xuất nhân dân" (chứ không phải nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) lại chỉ đưa đến chỗ biến "gã biếng nhác có tính chất gia trưởng" thành một kẻ tham tàn tương đối có nghị lực, nhanh nhẹn và khoác chiếc áo văn minh? và lại chỉ đưa đến chỗ thay đổi những *hình thức* bóc lột, như các cuộc cải cách lớn tương tự ở phương Tây thôi?

Tại sao ông lại nghĩ rằng những biện pháp "phê chuẩn" sau này (những biện pháp này hoàn toàn có thể thực hiện được dưới *hình thức* mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, di dân ở trong nước, điều chỉnh giá thuê ruộng đất và những việc khác hiển nhiên là tiến bộ nhưng thuần tuý tư sản), — tại sao ông lại nghĩ rằng những biện pháp này sẽ đưa đến một cái gì khác chứ không phải là đưa đến một sự tiếp tục thay đổi *hình thức* của tư bản, không phải là đưa đến chỗ tiếp tục Âu hoá tư bản hơn nữa và chuyển tư bản thương nghiệp thành tư bản sản xuất, chuyển tư bản thời trung cổ thành tư bản hiện đại?

Kết quả không thể nào khác thê được, vì lý do giản đơn này: những biện pháp như thế tuyệt nhiên không dung chạm gì đến *tư bản* cả, nghĩa là không dung chạm gì đến mối quan hệ giữa người với người trong đó một số người này tích luỹ tiền bạc — sản phẩm của lao động xã hội do chế độ kinh tế hàng hoá tổ chức ra — còn những người khác thì

chẳng có một cái gì cả ngoài hai "bàn tay"\*\* trống, trống chính là vì họ đã bị tước mất cái sản phẩm được tích luỹ vào tay loại thứ nhất.

"... Không có vốn liếng, bọn lau nhau (trong số những tên cu-lắc đó, v. v.) thường bám lấy bọn đại thương gia là bọn cho chúng vay mượn hoặc nhờ chúng đi mua hàng; những phần tử khá giả trong bọn lau nhau ấy tự kinh doanh lấy, tự giao dịch với các thành phố thương nghiệp lớn và các cửa khẩu lớn, đứng tên để gửi các toa hàng đến những nơi đó và tự mình đến tận nơi để mua những hàng hoá mà trong vùng đòi hỏi. Dù các bạn có đi trên con đường sắt nào đi nữa, các bạn luôn luôn gặp trên ghế hạng III (ít khi trên ghế hạng II) hàng mấy chục những con người loại đó đi lại để giải quyết công việc của họ. Các bạn sẽ nhận ra được những người đó qua cách ăn mặc của họ, qua những cử chỉ trơ trên hết sức, qua những tiếng cười rộ của họ khi có một bà đê nghị họ đừng hút thuốc hay khi họ thấy có một bác nhà quê ngồi đó [đúng nguyên văn là: "một bác nhà quê". C. T.], bác này đang đi tìm một kế sinh nhai và là một người "không có học thức" vì bác ta chẳng hiểu gì về việc buôn bán và vì bác ta đi đôi giày cỏ. Các bạn sẽ nhận ra những con người đó qua những câu chuyện của họ. Thường thường là họ nói về "da cừu", về "dầu thực vật", về da thuộc, về "cá hương ngư", về kê, v. v.. Các bạn sẽ nghe thấy họ kể lại một cách trơ trên những ngôn đầu cơ và bịp bợm của họ, như: họ đã "tống thịt ướp muối đã nặng mùi cho một công xưởng"; theo ý kiến họ, thì "chỉ cần chỉ vẽ cho một lần cách làm thế nào để cho chè xấu trông thành chè tốt, là ai cũng làm được ngay"; "có thể làm cho đường nặng thêm bằng cách thấm vào đó ba phun-tơ nước lã mà khách hàng không sao biết được", v. v.. Tất cả những điều đó được kể ra một cách trống trọn và không ngượng ngùng gì, làm cho các bạn thấy rõ ràng nếu những con người này đã không đánh cắp thiề ở các tiệm giải khát hay không tháo ngọn đèn khí ở các nhà ga thì chẳng qua chỉ vì họ sợ bị bắt bỏ tù đó thôi. Đạo đức của những con người này còn ở dưới mức những yêu cầu sơ thiều nhất; thứ đạo đức ấy hoàn toàn xây dựng trên đồng rúp và chỉ đóng khung trong những châm ngôn, như là: "đã đi buôn

\* "Quần chúng vẫn sẽ lao động như trước kia... cho kẻ khác" (bài báo đang được phân tích, tr. 135): nếu bàn tay của quần chúng mà không "trống" (de facto, – còn de jure<sup>1)</sup> thì họ có thể được "đảm bảo phần ruộng được chia"), thì dĩ nhiên sẽ không thể xảy ra điều đó được.

1) – Về mặt thực tế, – còn về mặt pháp lý

thì phải biết vơ vét; thợ rừng đến, thợ phải liệu hồn; đừng bỏ lỡ dịp may; của rơi cứ nhặt; khuất mắt cứ vơ; khôn sống mống chết; cần thì luồn cúi cũng chẳng sao". Rồi người ta dẫn một thí dụ rút trong tin tức báo chí kể lại chuyện một gã chủ quán cho vay nặng lãi, tên là Võn-côp, đã châm lửa đốt nhà mình để được lĩnh một số tiền bảo hiểm lớn. Chính con người đó là kẻ mà "ông giáo và vị linh mục ở trong vùng rất là trọng vọng"; một "ông giáo đã viết cho hắn tất cả các đơn từ kiện cáo, để được uống rượu". "Viên thư ký hành chính tổng đã hứa với hắn ta là sẽ lừa một già đình Moóc-đva<sup>1)</sup>". "Một nhân viên trong hội đồng địa phương, đồng thời cũng là uỷ viên trong hội đồng đó, đã định giá bảo hiểm một cái nhà đã cũ nát của anh ta là 1 000 rúp", v. v.. "Võn-côp chẳng phải là một trưởng hợp cá biệt mà là một trưởng hợp điển hình. Không có địa phương nào mà người ta không thấy những bọn Võn-côp này; không có địa phương nào mà người ta lại không kể cho các bạn nghe không những về việc bóc lột nông dân như thế và bắt nông dân phải chịu cảnh nô dịch như thế, mà còn kể cả về những vụ đốt nhà như thế..."

"... Nhưng thái độ của nông dân đối với những hạng người đó ra sao? Nếu chúng là những kẻ ngu độn, cục súc, thô bạo, dữ tợn và nhỏ nhen như tên Võn-côp thì nông dân sẽ không ưa chúng và sợ chúng, bởi vì chúng dám làm tất cả mọi hành vi đê tiện chống lại họ. Mà họ thì chẳng làm gì được chúng; nhà của chúng được bảo hiểm, chúng có ngựa tốt, có khoá chắc, có chó dữ và có quan hệ tốt với các nhà cầm quyền ở địa phương. Nhưng nếu những hạng người đó lại thông minh hơn và ranh khôn hơn Võn-côp, nếu trong khi bóc lột và nô dịch nông dân, chúng lại lấy những hình thức bề ngoài đẹp đẽ để che đậy; nếu trong khi kín đáo nhét túi một rúp, chúng lại công khai bỏ ra hai xu; nếu chúng đã không tiếc nửa chai rượu mạnh hay một thùng kê bỏ ra cho một làng bị nạn cháy nhà, thì chúng được nông dân vị nể, nghe theo và kính trọng; nông dân coi chúng như cha nuôi, như ân nhân của những người nghèo, làm như thể không có chúng thì người nghèo sẽ chết. Nông dân coi chúng là những bậc thông minh, gửi cho chúng cả con cái của mình để học việc, và họ lấy làm vinh dự về việc con trai mình đã được vào làm việc ở cửa hàng của chúng, vì họ tin chắc rằng người ta sẽ làm cho nó nên người".

Tôi đã dụng ý dẫn ra một cách rất đầy đủ một đoạn nghị luận của tác giả, cố để cho mọi người thấy rằng một người

1) Moóc-đva là một dân tộc thiểu số.

vẫn thường *phản đối* cái luận điểm cho rằng tổ chức của nền kinh tế xã hội Nga là một tổ chức tư sản, thì đã nhận định giai cấp tư sản trẻ tuổi ở nước ta như thế nào. Phân tích lời nhận định này, chúng ta có thể thấy rõ được nhiều điểm trong lý luận của chủ nghĩa Mác ở Nga, cũng như thấy được rõ tính chất của những lời đả kích mà những người dân tuý *thời nay* vẫn thường tung ra để chống chủ nghĩa Mác.

Lúc đầu, ta thấy hình như tác giả đã hiểu rõ những gốc rễ sâu xa của tầng lớp tư sản này, những mối quan hệ của nó với tầng lớp đại tư sản mà nó vẫn "gần gũi", những mối quan hệ của nó với nông dân là những người đã đem gửi cho nó "con cái của mình để học việc"; nhưng những thí dụ mà ông ta dẫn ra chứng tỏ rằng ông ta còn xa mới đánh giá được đầy đủ sức mạnh và sự vững bền của hiện tượng này.

Trong những thí dụ của ông ta, ông ta nói đến những tội hình sự, những thủ đoạn bịa bợm, những vụ tự đốt nhà, v. v.. Người ta có cảm tưởng rằng tình trạng nông dân "bị bóc lột và bị nô dịch" chỉ là một sự ngẫu nhiên thôi, chỉ là hậu quả (như tác giả đã nói ở trên kia) của những điều kiện sinh sống khó khăn, của "những quan niệm đạo đức thô bỉ", của những việc gây trở ngại "trong việc phổ cập sách báo trong nhân dân" (tr. 152), v. v., – tóm lại, người ta có cảm tưởng rằng tất cả những cái đó hoàn toàn không phải tất yếu là do tổ chức hiện nay của nền kinh tế xã hội ở nước ta để ra.

Người mác-xít, chính là có ý kiến ngược hẳn lại; người mác-xít khẳng định rằng đó hoàn toàn không phải là một sự ngẫu nhiên, mà đó là một sự tất yếu, một sự tất yếu do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị ở nước Nga quyết định. Một khi nông dân đã trở thành người sản xuất hàng hoá (hiện nay hết thảy mọi nông dân đều đã trở thành người sản xuất hàng hoá rồi) thì "đạo đức" của họ tất nhiên là sẽ phải "xây dựng trên đồng rúp", và người ta cũng không thể quy trách nhiệm cho họ về điều đó được vì chính ngay những điều kiện của cuộc sống đã buộc họ phải săn

đồng rúp bằng mọi mánh khoé buôn bán\*. Tình hình đã như thế thì dù không phạm phải một tội hình sự nào, không có một sự nô dịch nào, không có một sự gian lận nào, "nông dân" cũng vẫn cứ phân hóa thành kẻ giàu và người nghèo. Sự bình đẳng xưa kia, bây giờ không đứng vững nổi trước những biến động của thị trường. Đó không phải là một sự suy luận, đó là một sự thật. Và sự thật là "của cải" của một số ít người đã chuyển hoá, trong những điều kiện đó, thành *tư bản*, và "sự nghèo khổ" của quần chúng đã buộc quần chúng phải bán đôi tay của mình, phải lao động cho kẻ khác. Như vậy, theo quan điểm của người mác-xít thì chủ nghĩa tư bản đã được thiết lập vững vàng rồi, nó đã hình thành và đã hình thành rõ rệt không những chỉ ở trong ngành công nghiệp công xưởng và nhà máy mà còn cả ở nông thôn nữa, nói chung ở khắp nước Nga.

Bây giờ thì các bạn có thể thấy được các ngài dân tuý thông minh đến mức nào, khi mà trả lời lại lý lẽ của người mác-xít khẳng định rằng sở dĩ có những "hiện tượng đáng buồn" ấy ở nông thôn thì không phải là tại chính sách, không phải vì thiếu ruộng đất, không phải vì sưu thuế, cũng không phải vì những "cá nhân" xấu, mà vì chủ nghĩa tư bản; rằng tất cả cái đó đều là *tất yếu* và không thể tránh khỏi trong điều kiện có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dưới sự thống trị của giai cấp tư sản, thì người dân tuý đã lại la lên rằng những người mác-xít muốn tước đoạt ruộng đất của nông dân, rằng họ "thích" người vô sản hơn người nông dân "độc lập", rằng họ tỏ ra "khinh bỉ và độc ác" đối với các "cá nhân" – chẳng khác gì lời mấy cô tiểu thư tinh nhỏ và lời ông Mi-khai-lốp-xki đã đáp lại ông Xto-ru-vê!

Qua cái bức tranh nông thôn thật đáng chú ý vì nó do đối phương vẽ ra ấy, chúng ta thấy rõ ràng những lời báu bỉ mà người ta vẫn thường đưa ra để chống lại những người

\* Xem: *U-xpen-xki*<sup>108</sup>.

mác-xít, là phi lý biết bao, và là giả tạo biết bao — những lời bác bẻ ấy nói trái với sự thật và quên cả những lời tuyên bố trước kia — vì chỉ nhầm mục đích duy nhất là cứu coûte que coûte<sup>1)</sup> lấy những lý luận đầy ảo tưởng và thoả hiệp kia, những lý luận mà may thay hiện nay không còn một sức mạnh nào có thể cứu nổi nữa.

Khi những người mác-xít bàn về chủ nghĩa tư bản ở Nga, họ đều sao lại những công thức đã có sẵn và nhắc lại, như một giáo điều, những luân điểm sao chép từ những điều kiện hoàn toàn khác hẳn. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nga, xét về trình độ phát triển của nó và về tầm quan trọng của nó, ta đều thấy nó nhỏ bé không đáng kể (số công nhân làm việc trong các công xưởng và nhà máy ở nước ta cộng lại tất cả chỉ có 1 400 000 người), thế mà những người mác-xít lại đem suy rộng ra đối với cả quần chúng nông dân là những người đang còn có ruộng đất. Đó là một trong số những lời bác bẻ mà phe dân tuý - tự do chủ nghĩa rất ưa dùng.

Thế mà, chính bức tranh nông thôn này lại cho chúng ta thấy rằng khi người dân tuý mô tả tình hình của những nông dân "ở trong công xã" và của những nông dân "độc lập", ông ta đã không thể không nói đến cũng chính phạm trù giai cấp tư sản, là phạm trù mượn ở những công thức trừu tượng và ở những giáo điều của người khác; ông ta đã không thể không xác nhận rằng giai cấp tư sản này là một điển hình của nông thôn chứ không phải là một trường hợp cá biệt, rằng nó liên hệ với giai cấp đại tư sản ở thành thị bằng những sự gắn bó rất chặt chẽ, rằng nó cũng liên hệ với nông dân là những người đã "gửi cho chúng cả con cái của mình để học việc", và nói một cách khác, giai cấp tư sản trẻ tuổi ấy đã thoát thai từ trong nội bộ giai cấp nông dân. Như vậy ta thấy rằng giai cấp tư sản trẻ tuổi này nảy sinh ra từ trong lòng "công xã nông thôn" nước ta, chứ không

1) — bằng bất kỳ giá nào; cho bằng được

phải từ bên ngoài công xã; rằng giai cấp tư sản này sinh ra từ chính những quan hệ xã hội ở ngay trong nội bộ giai cấp nông dân đã trở thành giai cấp những người sản xuất hàng hoá. Chúng ta thấy rằng không những chỉ có "1 400 000 người" lao động cho *tư bản* mà toàn bộ quần chúng nông dân đều lao động cho *tư bản*, đều bị *tư bản* "chi phối" cả. Như vậy thì từ những sự thật đó, — những sự thật không phải là do một người mác-xít nào đó "theo chủ nghĩa thần bí và siêu hình" và thường tin vào những "tam đoạn thức", xác nhận, mà là do một nhà dân tuý độc đáo, biết đánh giá những đặc điểm của đời sống ở Nga, xác nhận, — ai là người đã rút ra những kết luận đúng hơn? Phải chăng là người dân tuý, khi ông ta bàn đến việc lựa chọn một con đường tốt hơn, làm như thể tư bản chưa tự mình lựa chọn; khi ông ta bàn đến việc chuyển sang một chế độ khác, một chế độ mà người ta trông đợi ở "xã hội", và ở "nhà nước", nghĩa là trông đợi ở những phần tử đã trưởng thành chính trên cơ sở sự lựa chọn đó và *vì sự lựa chọn đó?* hay là người mác-xít, tức là người đã từng nói rằng mơ tưởng những con đường khác là mắc cái bệnh lâng mạn ngây thơ, bởi vì thực tế chỉ cho ta thấy một cách hết sức rõ ràng "con đường" đã được lựa chọn rồi, rằng sự thống trị của tư bản là một sự thật mà người ta không lẩn tránh được, dù có chê trách hay có lên án thì cũng vô ích, một sự thật mà chỉ những người sản xuất trực tiếp mới tính đến?

Lại một lời trách móc mà người ta luôn luôn được nghe. Những người mác-xít coi chủ nghĩa đại tư sản ở Nga là một hiện tượng tiến bộ. Như vậy là họ thích người vô sản hơn người nông dân "độc lập"; họ tán thành việc tước ruộng đất của nhân dân, và xuất phát từ cái lý luận cho rằng việc tư liệu sản xuất thuộc về tay công nhân là điều lý tưởng, họ lại tán thành tình trạng công nhân bị tách khỏi tư liệu sản xuất; như thế nghĩa là những người mác-xít đã rơi vào một mâu thuẫn không thể điều hoà được.

Đúng thế, những người mác-xít coi chủ nghĩa đại tư bản là một hiện tượng tiến bộ – đương nhiên không phải vì chủ nghĩa tư bản đó đã đem sự không độc lập thay cho "sự độc lập", mà là vì nó đã tạo ra những điều kiện cần thiết để thủ tiêu sự lệ thuộc đó. Còn về "sự độc lập" của người nông dân Nga thì đó chỉ là một câu chuyện đường mật của những người dân tuý chứ không có gì khác cả; trên thực tế không có sự độc lập đó. Và đoạn văn miêu tả dẫn ra trên kia (giống như tất cả các tác phẩm và tất cả những công trình nghiên cứu về tình hình kinh tế của nông dân) cũng đã thừa nhận sự thật này (thừa nhận rằng sự độc lập đó không có trong thực tế); cũng như công nhân, nông dân lao động "cho kẻ khác". Đó là điều mà phái dân tuý ở Nga xưa kia đã từng thừa nhận. Nhưng họ đã không hiểu được nguyên nhân và tính chất của sự *không* độc lập đó; họ đã không hiểu rằng đó cũng là một sự không độc lập *tư bản chủ nghĩa*, khác với sự không độc lập trong thành thị ở trình độ phát triển thấp hơn, ở chỗ là về mặt tàn tích của những hình thái trung cổ, nông nô của tư bản thì nó còn có nhiều hơn, và chỉ khác có thể thôi. Chẳng hạn, chúng ta hãy lấy cái cảnh nông thôn mà người dân tuý đã vẽ ra cho chúng ta, đem so sánh với xưởng máy. Sự khác nhau (về phương diện sự độc lập) chỉ là ở chỗ: ở kia, ở nông thôn, chúng ta thấy "bọn hút máu lau nhau"; còn ở đây, ở công xưởng, chúng ta thấy bọn hút máu cỡ lớn; ở kia, là sự bóc lột những cá nhân riêng lẻ bằng những phương pháp nông nô, còn ở đây là sự bóc lột quần chúng và sự bóc lột thuần tuý tư bản chủ nghĩa. Hiển nhiên, kiểu bóc lột thứ hai là kiểu tiến bộ: cũng vẫn là thứ chủ nghĩa tư bản đó, nhưng ở nông thôn thì chưa phát triển, và do đó còn có thêm cả những sự cho vay nặng lãi, etc., còn ở đây thì đã phát triển rồi; cũng vẫn là sự đối lập về quyền lợi như ở nông thôn, nhưng ở đây thì đã biểu hiện ra một cách hoàn toàn rõ rõi; ở đây sự phân hoá cũng đã dứt khoát rồi, và không thể nào

lại đặt vấn đề một cách lấp lửng như cách mà người sản xuất nhỏ (và nhà tư tưởng của họ) thường lấy làm thỏa mãn, họ có thể mắng nhiếc và nguyên rủa chủ nghĩa tư bản, nhưng không thể nào từ bỏ chính ngay cái cơ sở\* của chủ nghĩa tư bản đó, họ vẫn cứ tin vào những tên đầy tớ của nó, và cứ rơi vào những mơ tưởng hão huyền cho rằng "tốt hơn là nên tránh đấu tranh", như ông Cri-ven-cô kiệt xuất đã nói. Ở đây thì không thể có những mơ tưởng được nữa; và đó đã là một bước tiến rất lớn rồi; ở đây, người ta nhìn thấy rõ lực lượng là ở bên nào, và không thể nào lại còn đi bàn hão về việc lựa chọn một con đường, bởi vì rõ ràng là trước hết cần phải "sắp xếp lại" lực lượng đó đã.

Thật là một thứ "chủ nghĩa lạc quan đường mật", – ông Xto-ru-vê đã nhận định chủ nghĩa dân tuý như vậy, và như vậy là hoàn toàn đúng. Sao lại không phải là chủ nghĩa lạc quan, khi người ta bỏ qua, lờ đi không nói đến sự thống trị tuyệt đối của tư bản ở nông thôn, coi đó là một sự ngẫu nhiên? khi người ta đề nghị tổ chức các quỹ tín dụng, các ác-ten, việc cày chung, làm như thể tất cả những "bọn cu-lắc, ăn bám, con buôn, chủ quán, chủ thầu, chủ hiệu cầm

\* Để tránh mọi sự hiểu lầm, tôi cần phải giải thích rằng đối với tôi, "cơ sở" của chủ nghĩa tư bản có nghĩa là mối quan hệ xã hội ngự trị trong xã hội tư bản chủ nghĩa dưới các hình thức khác nhau; Mác đã diễn đạt mối quan hệ đó bằng công thức: tiền – hàng hoá – tiền nhiều hơn trước.

Những biện pháp mà phái dân tuý đề ra *không* *đụng chạm* đến mối quan hệ đó, những biện pháp này không lay chuyển được nền sản xuất hàng hoá là nền sản xuất đã đem tiền = sản phẩm của lao động xã hội, trao vào tay tư nhân; cũng không lay chuyển được tình trạng phân hoá "nhân dân" thành những kẻ chiếm hữu tiền bạc và những người cùng khổ.

Người mác-xít xét mối quan hệ đó dưới cái hình thái phát triển nhất của nó, tức là cái hình thái biểu hiện tập trung của tất cả các hình thái khác; người mác-xít chỉ ra cho người sản xuất thấy nhiệm vụ và mục đích của họ là: xoá bỏ mối quan hệ đó, thay thế nó bằng một mối quan hệ khác.

"đồ", v. v. kia, tất cả cái "giai cấp tư sản trẻ tuổi" kia đã không nắm "mỗi làng" "ở trong tay chúng"? Đúng là đương mực, khi người ta cứ lặp đi lặp lại mãi "10 năm, 20 năm, 30 năm và còn hơn thế nữa" cái câu: "tốt hơn là nên tránh đấu tranh", trong khi đó thì cuộc đấu tranh đang diễn ra, nhưng hãy còn âm thầm, chưa tự giác, chưa được tư tưởng soi sáng mà thôi.

"Bây giờ, xin mời bạn đọc hãy ra thành thị. Ở đó, bạn sẽ thấy một giai cấp tư sản trẻ tuổi còn đông đảo hơn và nhiều màu vẻ hơn nữa. Tất cả những kẻ đã biết đọc, tất cả những kẻ cho mình là có khả năng đảm đương được một hoạt động cao quý hơn, tất cả những kẻ tự cho mình là xứng đáng hưởng một số phận tốt đẹp hơn số phận thảm hại của người nông dân bình thường; sau hết, tất cả những kẻ nào, trong những điều kiện đó, thấy mình không thể ở nông thôn, bây giờ đều hướng ra thành thị..."

Tuy nhiên, các ngài dân tuý vẫn cứ ngọt ngào bàn đến "tính chất nhân tạo" của chủ nghĩa tư bản thành thị, nói rằng đó là một "thú cây trông trong lồng kính ấm", cây đó sẽ chết đi nếu không được người ta chăm nom, v. v.. Chỉ cần nhìn *sự thật* một cách tường tận hơn một chút là đủ thấy ngay rằng giai cấp tư sản "nhân tạo" này, thật ra chẳng qua chỉ là những tên phú hào ở nông thôn đã ra ở thành thị, và phát triển lên một cách hoàn toàn tự phát trên một miếng đất đã được "vàng trăng tư bản chủ nghĩa" rọi sáng; và miếng đất này đã buộc mỗi người nông dân bình thường phải mua rẻ bán đắt.

"... Bạn thấy ở đó, nào là những người làm công cho các hảng buôn, những nhân viên văn phòng, nào là những người bán hàng rong, buôn vặt, nào là bọn cai thầu thuộc đủ các loại (thợ trát tường, thợ mộc, thợ nề, v. v.), nào là những nhân viên trên các loại xe, gác cổng, tuần cảnh, những nhân viên uỷ nhiệm của sở giao dịch chứng khoán, những người làm nghề vận tải, những người chủ hàng cớm quán trọ, những người chủ xưởng, đốc công, v. v., v. v.. Đấy thật đúng là giai cấp tư sản trẻ tuổi với tất cả những đặc điểm của nó. Cả ở đây nữa, khuôn phép đạo đức của họ cũng rất là hẹp: tất cả hoạt động của họ đều dựa trên

sự bóc lột lao động\* và cuộc sống của họ chỉ có một mục đích là: kiếm lấy một số tư bản lớn hay nhỏ để tổ chức vui chơi một cách ngu xuẩn..." "... Tôi biết, nhiều người lấy làm hân hoan khi trông thấy những kẻ đó; người ta thấy chúng thông minh, có nghị lực, có đầu óc tháo vát; người ta coi chúng là những phần tử tiên bộ nhất trong nhân dân; người ta coi sự xuất hiện của những kẻ đó là một bước tiến bộ trực tiếp và tự nhiên của nền văn minh của đất nước, và những sự không đồng đều trong nền văn minh đó sẽ mất dần đi cùng với thời gian. Chao ôi! tôi biết từ lâu rằng một tầng lớp tư sản bên trên đã hình thành ở nước ta; tầng lớp này gồm những người có học vấn, những thương nhân và những quý tộc, họ đã không thể đứng vững được trước cuộc khủng hoảng năm 1861 nên đã rớt xuống, hoặc là đã để cho mình bị tinh thần của thời đại lôi cuốn; tôi biết rằng tầng lớp tư sản này đã cấu thành những cốt cán của đẳng cấp thứ ba; rằng hiện nay cái mà tầng lớp tư sản này đang thiếu thì chính là những phần tử đã xuất thân từ trong nhân dân kia mà thôi; nó thích những phần tử đó, vì nếu không có những phần tử đó thì nó chẳng làm gì được..."

Cả ở đây nữa, cũng để lại một kẽ hở cho "chủ nghĩa lạc quan đường mực": tầng lớp tư sản lớn "chỉ còn thiếu" những phần tử tư sản xuất thân từ trong nhân dân mà thôi!! Nhưng chính tầng lớp tư sản lớn này ở đâu mà ra,

\* Chưa thật chính xác. Điểm phân biệt người tư sản nhỏ với người tư sản lớn cũng vẫn là ở chỗ: người tư sản nhỏ tự mình cũng lao động, giống như các hạng người mà tác giả đã kể ra, họ cũng đều lao động cả. Cố nhiên là cũng có bóc lột lao động, nhưng không phải chỉ độc có bóc lột mà thôi.

Lại còn một điều nhận xét nhỏ nữa: đối với những kẻ không thoả mãn với số phận của một nông dân bình thường thì mục đích của cuộc sống là kiếm lấy tư bản. Người dân tuý nói như vậy (trong những lúc đầu óc của họ sáng suốt). — Xu hướng của nông dân Nga thì không phải là công xã nông thôn, mà là chế độ tiểu tư sản. Người mác-xít nói như thế.

Hai luận điểm này khác nhau ở chỗ nào? Phải chăng chỉ là ở chỗ luận điểm thứ nhất đưa ra một nhận xét có tính chất kinh nghiệm về sinh hoạt, còn luận điểm thứ hai thì khái quát hoá những sự thật đã nhận xét được (những sự thật này phản ánh những "tư tưởng và tình cảm" có thật của những "cá nhân đang sống" thật) và tổng hợp lại thành một quy luật kinh tế chính trị, đó sao?

nếu không phải là từ trong nhân dân? Liệu tác giả có phủ nhận mối liên hệ giữa "giới thương nhân" nước ta với nông dân không?

Ở đây, ta thấy lộ ra một xu hướng muốn coi sự phát triển đó của giai cấp tư sản trẻ tuổi là một sự ngẫu nhiên, là kết quả của một chính sách, v. v.. Quan điểm nông cạn này không thể nhìn thấy rằng những gốc rễ sâu xa của hiện tượng là ở chính cơ cấu kinh tế của xã hội, quan điểm này chỉ có thể kể ra một cách hết sức tóm tắt các nhân vật đại biểu của giai cấp tiểu tư sản, nhưng nó không thể hiểu được rằng dưới chế độ kinh tế hiện nay, bản thân nền kinh tế nhỏ độc lập của người nông dân và của người thợ thủ công tuyệt nhiên không phải là một nền kinh tế "nhân dân" nào đó, mà là một nền kinh tế *tiểu tư sản*; quan điểm nông cạn này là một quan điểm cực kỳ điển hình của phái dân túy.

"... Tôi biết rằng có nhiều người thuộc dòng dõi những nhà thế tộc cũ, mà ngày nay thì làm các nghề cất rượu và mở các quán rượu, trưng bày đường sắt và tim mỏ; họ làm ở trong ban quản trị các ngân hàng vô danh, họ nằm ngay cả trong giới trước tác và hiện giờ đang ca những bài ca mới. Tôi biết rằng trong số những bài ca của giới trước tác đó có nhiều bài cực kỳ êm ái và đầy tình cảm nói đến những nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân; nhưng tôi cũng biết rằng một nền văn học trung thực thì có nhiệm vụ phải bóc trần những ý định không đem cho nhân dân bánh mì mà đem lại một hòn đá".

Bài ca hoa tình xứ Ác-ca-đi mới hay làm sao<sup>109</sup>! Mới chỉ là "ý định" đem lại thôi u?!

Và thật là hoà nhịp biết bao: tác giả "biết" rằng giai cấp tư sản đã hình thành "từ lâu", thế mà vẫn cho rằng nhiệm vụ của mình là phải "bóc trần những ý định" muốn tạo ra giai cấp tư sản!

Khi một đạo quân đã được huy động, khi "những người lính" đã xếp thành đội ngũ, do một "bộ tổng tham mưu" đã được hình thành "từ lâu" tập hợp lại, mà có những người vẫn còn nói đến "việc bóc trần những ý định" chứ không

nói đến một cuộc đấu tranh về lợi ích, một cuộc đấu tranh đã hoàn toàn lộ rõ ra rồi, thì như thế chính là cái mà người ta gọi là "tâm hồn thanh thản".

"... Giai cấp tư sản Pháp cũng đã từng hoà mình làm một với nhân dân, và lúc nào nó cũng lấy danh nghĩa nhân dân để đưa ra những yêu sách của nó, nhưng bao giờ nó cũng lừa gạt nhân dân. Chúng tôi cho rằng cái trào lưu tư sản mà xã hội ta đã đi theo trong những năm gần đây, là có hại và nguy hiểm cho đạo đức và phúc lợi của nhân dân".

Câu này có lẽ biểu lộ một cách rõ nhất bản chất tiểu tư sản của tác giả. Ông ta tuyên bố rằng trào lưu tư sản là "có hại và nguy hiểm" cho đạo đức và cho phúc lợi của nhân dân! Nhưng thưa nhà đạo đức đáng tôn kính, ông nói đến "nhân dân" nào thế? Đó có phải là những người trước kia đã lao động cho tên địa chủ dưới chế độ nông nô, là chế độ đã củng cố "tổ ấm gia đình", "cuộc sống định cư" và "nghĩa vụ lao động thiêng liêng"?\*, hay đó là những kẻ về sau đã ra sức kiểm lối đồng rúp tiền chuộc? Ông biết rất rõ rằng việc trả đồng rúp ấy là điều kiện chủ yếu, cơ bản của sự "giải phóng", và người nông dân chỉ có thể tìm kiếm được đồng rúp ấy ở nhà ông Cu-pông<sup>110</sup> mà thôi. Chính ông đã vạch rõ rằng ông Cu-pông này đã làm chúa tể như thế nào; rằng "tầng lớp tiểu thị dân đã đưa khoa học của họ, khuôn phép đạo đức của họ và những nguy biến của họ vào trong cuộc sống" như thế nào; rằng cái giới các nhà trước tác nó ca ngợi "sự thông minh, đầu óc tháo vát và nghị lực" của giai cấp tư sản thì đã hình thành như thế nào. Rõ ràng rằng tất cả vấn đề ở đây chỉ là ở sự thay thế giữa hai hình thức tổ chức xã hội: chế độ chiếm hữu lao động thặng dư của những nông dân nông nô bị cột chặt vào ruộng đất, đã tạo ra đạo đức của chế độ nông nô; còn chế độ "lao động tự do", lao động "cho kẻ khác" tức là cho những kẻ có tiền, thì đã tạo ra đạo đức tư sản thay thế cho đạo đức của chế độ nông nô.

\* Những từ ngữ này là của ông I-u-gia-cốp.

Những người tiêu tư sản sợ không dám nhìn thẳng vào sự vật, không dám gọi sự vật bằng tên thật của nó: họ lảng tránh những sự thật không thể chối cãi được đó và bắt đầu mơ mộng. Họ cho rằng chỉ có nền kinh tế độc lập nhỏ là "hợp với đạo đức" thôi (còn việc nền kinh tế này sản xuất *cho thị trường*, thì cái đó, họ lặng lẽ lờ đi không đả động đến), và cho rằng lao động làm thuê là "trái với đạo đức". Họ không hiểu rằng cả hai cái đó có liên hệ với nhau – liên hệ mật thiết một cách không thể chia cắt được – và họ cho rằng đạo đức tư sản là một thứ bệnh tật ngẫu nhiên, chứ quyết không phải là sản phẩm trực tiếp của chế độ tư sản, là chế độ do nền sản xuất hàng hoá để ra (nói thật ra thì về nền sản xuất hàng hoá, họ chẳng có gì để phản đối cả).

Và thế là họ nói những lời thuyết giáo của các bà già: "thật là có hại và nguy hiểm".

Họ không so sánh hình thức bóc lột hiện đại với hình thức bóc lộc trước kia, tức là hình thức bóc lột của chế độ nông nô; họ không nhìn nhận những sự thay đổi mà hình thức bóc lột hiện đại đã gây ra trong quan hệ giữa người sản xuất và người sở hữu tư liệu sản xuất; họ so sánh hình thức bóc lột này với một thứ không tưởng phi lý, có tính chất tiểu thị dân, tức là với một "nền kinh tế độc lập nhỏ", làm như thể nó tuy là một nền kinh tế hàng hoá, nhưng sẽ không dẫn đến cái kết quả mà thực tế hiện nay nó đang dẫn đến (xem trên đây: "tầng lớp cu-lắc đang vươn lên như diều gặp gió, và có xu hướng nô dịch những nông dân yếu nhất, biến họ thành những cố nông", v. v.). Vì thế lời họ phản đối chủ nghĩa tư bản (với tính cách là sự phản đối đơn thuần thì lời phản đối ấy là hoàn toàn chính đáng và đúng) lại trở thành một lời than vãn phản động.

Họ không hiểu rằng thay thế cái hình thức bóc lột trước đây vẫn cột chặt những người lao động vào một chỗ, bằng một hình thức bóc lột khác ném những người đó đi lang thang khắp nơi trong nước, như vậy là "trào lưu tư sản" đã

làm một việc có ích; họ không hiểu rằng thay thế cái hình thức bóc lột, trong đó sự chiếm hữu sản phẩm thặng dư được che đậy dưới những quan hệ cá nhân giữa kẻ bóc lột và người sản xuất, dưới những nghĩa vụ ràng buộc lẫn nhau về mặt công dân và chính trị, dưới việc "đảm bảo phần ruộng được chia", v. v., bằng một hình thức bóc lột khác – hình thức này đổi tất cả những cái đó thành "tiền mặt nhẫn tâm" và làm cho sức lao động cũng trở thành một hàng hoá như mọi hàng hoá khác, như một đồ vật, – thay thế như vậy là "trào lưu tư sản" đã lột trần sự bóc lột và vứt bỏ những ảo tưởng và lớp sương mù bao phủ lên sự bóc lột đó. Mà bóc lột được sự bóc lột thì cũng đã là một công lao lớn rồi.

Sau nữa, các bạn hãy xem thêm lời khẳng định rằng trào lưu tư sản đã được xã hội của ta tiếp thu "trong những năm gần đây". Chỉ mới "trong những năm gần đây" thôi ư? Trào lưu này há chẳng đã biểu hiện ra một cách hoàn toàn rõ rệt trong những năm 60 rồi ư? Nó há chẳng đã thống trị trong suốt những năm 70 ư?

Cả ở đây nữa, người tiêu tư sản cũng cố gắng làm giảm ý nghĩa của vấn đề và miêu tả bản chất tư sản của "xã hội" ta trong suốt cả cái thời kỳ từ sau ngày cải cách như là một sự say mê nhất thời, một cái "mốt". Họ chỉ thấy cây mà không thấy rừng, đó là đặc điểm chủ yếu của học thuyết tiểu tư sản. Những lời phản đối và những sự công kích dữ dội chế độ nông nô khiến cho họ (những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản) không thấy được tính chất tư sản, vì họ không dám nhìn thẳng vào những cơ sở kinh tế của cái chế độ đã được thiết lập lên giữa những lời la ó dữ dội ấy. Qua những chuyện bàn luận của toàn bộ báo chí tiến bộ (có tính chất "ve vãn, tự do chủ nghĩa", tr. 129) về các quỹ tín dụng, về các hiệp hội cho vay và tiết kiệm, về thuế má nặng nề, về việc mở rộng quyền sở hữu ruộng đất và các biện pháp khác tương tự nhằm cứu giúp "nhân dân", –

qua những chuyện bàn luận đó, người tiêu tư sản chỉ thấy cái tính chất tư sản "trong những năm gần đây" thôi. Sau hết, qua những lời than phiền về "sự phản động", qua những lời khóc than về "những năm 60", người tiêu tư sản tuyệt không còn nhìn thấy tính chất tư sản của tất cả những cái đó nữa, cho nên họ càng ngày càng hoà lẫn với "xã hội" đó.

Thực ra, trong suốt ba thời kỳ lịch sử tiếp sau ngày cải cách, nhà tư tưởng của giai cấp nông dân lúc nào cũng vẫn đứng bên cạnh "xã hội" đó và cùng với "xã hội" đó, mà không hiểu rằng tính chất tư sản của "xã hội" đó đã làm cho sự phản đối của họ chống lại cái tính chất ấy chẳng còn sức mạnh gì nữa, và tất nhiên làm cho họ rơi vào những ảo tưởng hay những thoả hiệp thảm hại có tính chất tiểu tư sản.

Sự gần gũi này của chủ nghĩa dân tuý ở nước ta ("về nguyên tắc", chủ nghĩa này vốn đối địch với chủ nghĩa tự do) với cái xã hội tự do chủ nghĩa đã làm cho nhiều người xiêu lòng và thậm chí cho đến nay vẫn còn làm cho ông V. V. xiêu lòng (xem bài của ông ta trong "Tuần lễ", số 47 - 49, 1894). Rồi từ đó, người ta rút ra kết luận rằng giới trí thức tư sản nước ta còn non yếu, hoặc thậm chí lại kết luận rằng không có giới trí thức ấy nữa, lấy kết luận đó làm bằng chứng để chứng minh rằng ở nước Nga, chủ nghĩa tư bản không có cơ sở để phát triển. Thế mà sự thật thì trái lại: sự gần gũi đó là một trong những lý lẽ mạnh nhất bác lại chủ nghĩa dân tuý và là một sự xác minh trực tiếp cho tính chất tiểu tư sản của chủ nghĩa này. Người sản xuất nhỏ trong đời sống thực tế hoà lẫn với giai cấp tư sản, vì họ sản xuất hàng hoá cho thị trường một cách riêng lẻ, và vì họ có cơ hội để nhoi lên, để phát đạt thành một nhà kinh doanh lớn, — thì nhà tư tưởng của người sản xuất nhỏ cũng vậy, anh ta cũng hoà lẫn với người theo phái tự do, khi anh ta tranh luận với người này về các vấn đề quỹ tín dụng, ác-ten, etc.. Người sản xuất nhỏ không đủ sức đấu tranh chống giai cấp tư sản và đặt hy vọng vào những biện

pháp cứu trợ như việc giảm thuế má, cấp thêm ruộng đất, v.v., — thì người dân tuý cũng vậy, anh ta đặt tin tưởng vào cái "xã hội" tự do chủ nghĩa và vào câu chuyện ba hoa đầy "đối trá và giả nhân giả nghĩa vô cùng tận" của "xã hội" đó về "nhân dân". Nếu đôi khi họ có chê trách "xã hội" đó thì họ không quên nói thêm rằng xã hội đó chỉ mới bị hư hỏng "trong những năm gần đây" thôi, nhưng nói chung thì xã hội đó tự nó không xấu đâu.

"Mới gần đây, tờ "Tin tức thời nay" khi xét một giai cấp kinh tế mới hình thành ở nước ta từ sau ngày cải cách, đã miêu tả giai cấp này một cách rất khéo như sau: "Nhà triệu phú thời xưa khiêm tốn và rậm râu, đi giày cao cổ bóng loáng, khum núm trước bất kỳ một viên cảnh sát cấp thấp nào, thì bây giờ đã mau chóng biến thành một nhà kinh doanh trên theo kiểu Âu châu, thậm chí trắng trợn và ngạo mạn, và đôi khi còn có cả một huân chương thượng hạng và một chức tước cao. Khi nhìn vào các nhân vật đã xuất hiện một cách rất đột nhiên này, người ta thật lấy làm ngạc nhiên nhận thấy rằng phần nhiều các ngôi sao ấy của thời đại đều nguyên là những chủ quán, những chủ thầu và những kẻ làm công cho các hãng buôn, v. v.. Những nhân vật mới đến ấy đã làm cho cuộc sống ở thành thị náo nhiệt lên, nhưng không cải thiện được cuộc sống đó. Họ làm náo động cuộc sống ở thành thị và làm cho các khái niệm trở nên hết sức hỗn độn. Số chu chuyển và nhu cầu về tư bản ngày càng tăng lên đã làm cho các xí nghiệp hoạt động càng thêm sôi nổi, sự sôi nổi này đã biến thành một cuộc đánh bạc say sưa. Nhiều cơ nghiệp xuất hiện một cách bất ngờ đã khiến cho lòng hám lợi của người ta tăng lên đến tột độ", v. v..

Không nghi ngờ gì nữa, những người đó có một ảnh hưởng tai hại nhất đến đạo đức của nhân dân [thể ra nguồn gốc của tai họa lại là do đạo đức suy đồi, chứ không phải là do những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa! C. T.]. Và nếu đã không còn nghi ngờ gì rằng công nhân thành thị truy lạc hơn công nhân nông thôn thì dĩ nhiên người ta cũng không còn có thể nghi ngờ gì nữa rằng sở dĩ như thế là vì ở đây xung quanh họ có nhiều những hạng người đó hơn, là vì họ thở cùng một không khí như thế và sống trong một cuộc sống do những hạng người đó tạo ra".

Đoạn này xác minh một cách rõ rệt ý kiến của ông Xto-ru-vê về tính chất phản động của chủ nghĩa dân tuý. Sự

"truy lạc" của công nhân thành thị làm cho người tiêu tư sản hoảng sợ; người tiêu tư sản thích cái "tổ ấm gia đình" (với sự thông cảm giữa bố chồng và nàng dâu, và cái gia pháp nghiêm khắc), thích "cuộc sống định cư" (với tình trạng đần độn và dã man của cuộc sống này); họ không hiểu rằng trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản nói chung và của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga nói riêng, sự thức tỉnh của con người trong cái "thân trâu ngựa"<sup>111</sup>, — một sự thức tỉnh có một ý nghĩa lịch sử toàn thế giới vô cùng lớn lao, khiến tất cả mọi sự hy sinh vì sự thức tỉnh đó đều là chính đáng, — tất nhiên phải biểu hiện dưới những hình thức mãnh liệt.

"Nếu trước kia tên địa chủ Nga là một kẻ dã man — và chỉ cần chạm đến hắn một chút là đủ thấy ngay được hắn là một tên Tác-ta — thì tên tư sản Nga hiện nay, thậm chí người ta chẳng cần phải chạm đến hắn cũng đã thấy rõ hắn là một tên Tác-ta. Nếu giới con buôn Nga thời trước đã tạo ra cả một thế giới tối tăm, thì giới con buôn Nga ngày nay, cùng với giai cấp tư sản mới, sẽ tạo ra một thế giới còn tối tăm hơn, trong đó mọi tư tưởng, mọi tình cảm của con người đều sẽ bị chìm đắm hết".

Tác giả thật là quá sai lầm. Ở đây, đúng lẽ phải dùng thời quá khứ, chứ không nên dùng thời tương lai, ngay cả ở thời kỳ đó, thời kỳ những năm 70 đi nữa, cũng phải dùng thời quá khứ.

"Những đội chinh phục mới hàng đòn hàng lũ toả đi khắp mọi nơi, mà không gặp phải sự phản kháng ở đâu cả. Bọn địa chủ che chở cho chúng và đón tiếp chúng một cách hân hoan, nhân viên các hội đồng địa phương cấp cho chúng những khoản tiền bảo hiểm rất lớn, những giáo viên nhân dân viết cho chúng các đơn kiện tụng; các tu sĩ thường đến thăm hỏi chúng, và các viên thư ký hành chính tổng giúp chúng lừa đảo dân Moóc-đva".

Một sự miêu tả thật là hoàn toàn đúng! "không những chúng không gặp phải sự phản kháng ở đâu cả", mà tất cả những đại biểu của "xã hội" và của "nhà nước", tức là những

người mà tác giả vừa đại khái kể ra, đều giúp đỡ chúng. Cho nên — lô-gích này mới thật độc đáo! — muốn thay đổi tình hình thì cần phải khuyên người ta lựa chọn một con đường khác, và lại khuyên chính ngay "xã hội" và "nhà nước".

"Song phải làm gì để chống lại những người đó?"

"... Theo quan điểm chính nghĩa, cũng như theo quan điểm đạo đức và chính trị, tức là những quan điểm mà nhà nước cần phải dựa vào thì không thể nào trông mong rằng bọn bóc lột sẽ phát triển lên về mặt trí lực được, và không thể trông mong rằng dư luận công chúng sẽ tốt lên được".

Các vị có thấy không: nhà nước cần phải đứng trên "quan điểm đạo đức và chính trị"! Đây hoàn toàn là ba hoa rỗng tuếch. Chẳng phải là những người đại biểu và những nhân viên của "nhà nước" (kể từ các viên thư ký hành chính tổng trở lên) — mà người ta vừa miêu tả ở trên — đã đứng trên quan điểm "chính trị" là gì [xem trên kia: "nhiều người lấy làm hân hoan... người ta coi chúng là những phần tử tiến bộ nhất trong nhân dân; người ta coi sự ra đời của những kẻ đó là một bước tiến bộ trực tiếp và tự nhiên của nền văn minh của đất nước"], và chẳng phải họ đã đứng trên quan điểm "đạo đức" là gì [như trên kia: "thông minh, có nghị lực, có đầu óc tháo vát"]? Vậy tại sao ông lại làm lu mờ sự phân liệt giữa hai thứ tư tưởng đạo đức và tư tưởng chính trị đang đối địch với nhau, chẳng khác nào, trong đời sống, những "mầm non" kia hiển nhiên là đối địch với những người "mà giai cấp tư sản ra lệnh phải đi làm việc"? Tại sao ông lại xoá nhoà cuộc đấu tranh giữa hai thứ tư tưởng đó, mà cuộc đấu tranh ấy chỉ là một kiến trúc thượng tầng của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp xã hội mà thôi?

Cái đó chính là kết quả tự nhiên và không tránh khỏi của quan điểm tiêu tư sản. Người sản xuất nhỏ rất bị đau khổ vì chế độ hiện nay, nhưng họ lảng tránh những mâu

thuần trực tiếp đã lộ rõ hoàn toàn, họ sợ những mâu thuẫn đó và tự an ủi mình bằng những mơ tưởng phản động và ngây thơ, cho rằng "nhà nước cần phải đứng trên quan điểm đạo đức", hay nói cho cụ thể hơn, trên quan điểm đạo đức mà người sản xuất nhỏ ưa thích.

Không, ông nhầm đấy. Nhà nước mà ông cầu viện đến, nhà nước hiện thời, nhà nước ở thời đại chúng ta, *cần phải* đứng trên quan điểm đạo đức mà giai cấp đại tư sản ưa thích, nó *cần phải* làm như thế, vì cái đó phù hợp với sự phân bổ lực lượng xã hội giữa các giai cấp hiện tồn tại trong xã hội.

Ông phẫn nộ. Ông bắt đầu la lên rằng thừa nhận sự "*cần phải*", sự tất yếu đó, tức là người mác-xít đã bênh vực giai cấp tư sản.

Không đúng. Ông cảm thấy rằng những sự thực đã bác lại ông, cho nên ông dùng đến trò xảo trá: đối với những người nào lấy *sự thực* – sự thống trị của giai cấp tư sản – để bác bỏ những ảo tưởng tiểu thị dân của ông về việc lựa chọn một con đường khác không có giai cấp tư sản; những người nào bác bỏ những biện pháp vụn vặt nghèo nàn của ông nhầm chống lại giai cấp tư sản, bác bỏ bằng cách viện ra rằng giai cấp tư sản có những gốc rễ sâu xa ở trong cơ cấu kinh tế của xã hội, rằng cuộc đấu tranh kinh tế của các giai cấp trong xã hội là cơ sở của "xã hội" và của "nhà nước"; đối với những người nào đòi hỏi các nhà tư tưởng của giai cấp cần lao phải hoàn toàn cắt đứt với những phần tử ấy và chỉ phục vụ những người "đã biệt lập với cuộc sống" của xã hội tư sản, – đối với tất cả những người đó, ông đều cho là họ có ý muốn bênh vực bọn tư sản.

"Đương nhiên, chúng tôi không cho rằng ảnh hưởng của giới trước tác lại tuyệt đối không có tác dụng gì; nhưng muốn có ảnh hưởng thì giới đó phải: một là, hiểu rõ hơn nữa vai trò của mình và không nên chỉ bó hẹp trong một việc (sic!!!) là giáo dục tầng lớp cu-lắc, mà còn phải làm thức tỉnh dư luận công chúng nữa".

Đây quả thật là một anh petit bourgeois<sup>1)</sup> thuần tuý! Nếu giới trước tác giáo dục tầng lớp cu-lắc thì đó là vì giới đó đã không hiểu được rõ vai trò của mình!! Ấy thế mà các ngài đó lại còn lấy làm ngạc nhiên khi thấy mình bị coi là ngây thơ, khi thấy người ta gọi mình là những người lâng mạn!

Ngược hẳn lại, ngài dân túy thân mến ạ: chính tầng lớp "cu-lắc"<sup>\*</sup> giáo dục giới các nhà trước tác, – cung cấp cho giới đó các tư tưởng (về trí thông minh, về nghị lực, về đầu óc tháo vát, về bước tiến bộ tự nhiên của nền văn minh của đất nước), và cung cấp cho giới đó tiền của. Việc ông kêu gọi giới các nhà trước tác là đáng tức cười, chẳng khác nào khi quân đội hai bên đối địch nhau đã đứng diện đối diện, mà lại có một người khumnum đề nghị với viên sĩ quan tuỳ tùng của nguyên soái địch là "nên phối hợp các động tác cho được hiệp đồng hơn". Thật là hoàn toàn chẳng khác nhau một tí nào cả.

Đối với cái nguyện vọng "làm thức tỉnh dư luận công chúng" thì cũng vậy. Dư luận của cái xã hội đi "tìm lý tưởng trong một giấc ngủ trưa yên tĩnh" ư? Đó là một công việc mà các ngài dân túy vẫn quen làm và ra sức làm một cách có kết quả hết sức rực rỡ "đã 10 năm, 20 năm, 30 năm và hơn thế nữa" rồi.

Hãy cố gắng thêm một tí nữa, các ngài! Cái xã hội say sưa với giấc ngủ trưa, đôi khi cũng gầm lên, chắc hẳn để nói rằng nó đã sẵn sàng phối hợp các động tác của nó chống bọn cu-lắc cho được hiệp đồng. Vậy hãy nói chuyện thêm với xã hội ấy đi. Allez toujours!<sup>2)</sup>

"... và hai là, giới trước tác đó phải được hưởng một quyền tự do ngôn luận nhiều hơn và một quyền tự do gần gũi với nhân dân hơn".

\* Danh từ này hép quá. Nên nói: giai cấp tư sản, thì chính xác hơn và rõ rệt hơn.

1) – tiểu tư sản

2) – Hãy tiếp tục nữa đi!

Nguyễn vọng tốt đẹp. "Xã hội" đồng tình với "lý tưởng" ấy. Nhưng vì "xã hội" lại đi "tìm kiếm" "lý tưởng" ấy trong một giấc ngủ trưa yên tĩnh và vì điều mà "xã hội" ấy sợ nhất, chính là việc quấy rối sự yên tĩnh đó, cho nên... cho nên "xã hội" liền vội vàng một cách rất từ từ và tiến lên một cách khôn ngoan đến nỗi năm này qua năm khác, nó cứ dần dần bị đẩy lùi mãi lại phía sau. Các ngài dân tuý nghĩ rằng đó là kết quả của sự ngẫu nhiên, rằng giấc ngủ trưa chẳng bao lâu nữa sẽ chấm dứt, và sự tiến bộ thật sự sẽ bắt đầu. Hãy cứ đợi!

"Chúng tôi cũng không cho rằng ảnh hưởng của giáo dục và học vấn lại tuyệt đối không có tác dụng gì, nhưng trước hết chúng tôi nghĩ rằng: 1) học vấn phải được dành cho tất cả mọi người, chứ không phải chỉ riêng cho những cá nhân đặc biệt, mà người ta đem tách ra khỏi môi trường chung quanh họ và đem biến thành cu-lắc..."

"Cho tất cả mọi người"... — đó chính là điều mà những người mác-xít mong muốn. Nhưng họ nghĩ rằng trên cơ sở những mối quan hệ kinh tế và xã hội hiện nay thì việc đó không thể nào có được. Bởi vì ngay như nếu giáo dục dù không mất tiền học phí và là bắt buộc thì việc "học vấn" cũng đòi hỏi phải có tiền, thế mà tiền thì chỉ riêng những phần tử "đã từ nhân dân tách ra" mới có thôi. Vì vậy, những người mác-xít nghĩ rằng, cả ở đây nữa, cũng không có lối thoát nào khác ngoài một "cuộc đấu tranh ác liệt giữa các giai cấp xã hội".

"... 2) sự giảng dạy trong các trường của nhân dân không nên chỉ giao phó cho các tu sĩ đã thoái chức, cho các viên chức đã về hưu và cho những hạng người rượu chè đồi truy, mà cần phải giao cho những người thật sự đứng đắn, những người thành thực yêu nhân dân".

Thật là cảm động! Nhưng những người đã cho rằng những phần tử "đã từ nhân dân tách ra" là "thông minh, có đầu óc tháo vát và có nghị lực" thì cũng quả quyết rằng (và không phải lúc nào cũng quả quyết một cách không thành

thực đâu) họ "yêu nhân dân", và nhiều người trong bọn họ thì chắc chắn là những con người "thật sự đứng đắn". Như vậy ai sẽ xét đoán đây? Những người có đầu óc phê phán và có đạo đức cao chǎng? Nhưng chính tác giả há chǎng đã nói rằng nếu chỉ có khinh bỉ không thôi thì sẽ chǎng làm gì được với những phần tử đó, đấy ư?"\*

Cuối cùng, chúng ta lại vẫn thấy cái đặc điểm căn bản của chủ nghĩa dân tuý mà chúng ta đã phải xác nhận ngay từ đầu, đó là việc lảng tránh sự thật.

Khi một người dân tuý trình bày sự thật thì ông ta luôn luôn buộc phải thừa nhận rằng thực tại là thuộc về tư bản, sự tiến hoá thực tế ở nước ta là một sự tiến hoá có tính chất tư bản chủ nghĩa, và lực lượng là ở trong tay giai cấp tư sản. Chính đó cũng là điều mà, chẳng hạn, tác giả bài văn mà chúng ta đang bình luận, vừa mới thừa nhận. Ông ta đã xác nhận rằng ở nước ta một "nền văn hoá tiểu thị dân" đã được hình thành; rằng chính giai cấp tư sản đã ra lệnh cho nhân dân phải làm việc; rằng xã hội tư sản chỉ độc biệt có hàng ngày ăn uống phè phloan và đánh một giấc ngủ trưa yên tĩnh; rằng "tầng lớp tiểu thị dân" thậm chí đã tạo ra một nền khoa học tư sản, đạo đức tư sản, những nguy biện tư sản trong chính trị, một giới các nhà trước tác tư sản.

Tuy vậy, tất cả những lập luận của phái dân tuý *bao giờ cũng* đều dựa vào giả định ngược lại, tức là cho rằng lực lượng không ở phía giai cấp tư sản, mà ở phía "nhân dân". Người dân tuý bàn phiếm về việc lựa chọn một con đường (đồng thời vẫn thừa nhận tính chất tư bản chủ nghĩa của con đường hiện nay), bàn phiếm về việc xã hội lao động (hiện nay lao động đang ở dưới sự "chi phối" của giai

\* Tr. 151: "... chính chúng há chǎng đã khinh bỉ ngay từ trước (hay đặc biệt chú ý những chữ "ngay từ trước" này) những người nào có thể khinh bỉ chúng, đó ư?"

cấp tư sản), anh ta nói rằng nhà nước phải đứng trên quan điểm đạo đức và chính trị, rằng chính những người dân tuý phải giáo dục nhân dân, v. v., làm như thế là lực lượng đã ở về phía những người lao động hay về phía các nhà tư tưởng của họ rồi, và người ta chỉ còn có việc vạch ra những phương pháp "trực tiếp", "hợp lý", v. v., để sử dụng lực lượng đó.

Tất cả những cái đó chỉ hoàn toàn là những sự giả dối quá ư ngọt ngào. Một nửa thế kỷ trước đây, vào thời đại mà viên Regierungsrat<sup>112</sup> nước Phổ phát hiện ra chế độ "công xã nông thôn" ở nước Nga thì những ảo tưởng như vậy có lẽ còn có thể có *raison d'être*<sup>1)</sup>; nhưng ngày nay, sau khi lao động "tự do" đã có trên ba mươi năm lịch sử mà còn nói như thế thì cái đó chỉ có thể là một cái gì vừa có tính chất giễu cợt vừa có tính chất giả dối và giả nhân giả nghĩa ngọt ngào mà thôi.

Nhiệm vụ lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác là đả phá sự giả dối có thiện ý và tốt bụng đó. Nghĩa vụ đầu tiên của những người muôn tìm "những con đường dẫn đến hạnh phúc của loài người", là không được tự lừa dối mình và phải dũng cảm thẳng thắn thừa nhận sự thật.

Và khi những nhà tư tưởng của giai cấp cần lao hiểu rõ và thấy được điểm đó thì họ sẽ thừa nhận rằng "lý tưởng" không phải ở chỗ đi xây dựng những con đường tốt nhất và ngắn nhất mà là ở chỗ đề ra những nhiệm vụ và những mục tiêu của "cuộc đấu tranh quyết liệt của các giai cấp xã hội" đang diễn ra trước mắt chúng ta trong xã hội tư bản chủ nghĩa ở nước ta; rằng thước đo kết quả của những cố gắng của họ không phải là ở chỗ tháo ra những lời khuyên bảo "xã hội" và "nhà nước", mà là ở mức độ truyền bá những lý tưởng đó trong một giai cấp xã hội nhất định; rằng những lý tưởng cao cả nhất cũng không đáng giá một

1) – lý do tồn tại

xu nhỏ, chừng nào mà người ta không biết kết hợp chặt chẽ những lý tưởng đó với lợi ích của chính ngay những người đang tham gia cuộc đấu tranh kinh tế, chừng nào mà người ta không biết kết hợp những lý tưởng đó với những vấn đề "chặt hẹp" và nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày của giai cấp ấy, như vấn đề "trả công lao động một cách công bằng", tức là những vấn đề mà người dân tuý ba hoa đã coi khinh với một thái độ đạo mạo.

"... Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Đáng tiếc là ở đâu chúng ta cũng thấy rằng sự phát triển trí lực vẫn còn chưa đảm bảo được cho con người thoát khỏi những hành vi và bản năng tham tàn. Cho nên phải khẩn cấp thi hành những biện pháp để bảo vệ cho nông thôn khỏi bị cướp bóc, – trước hết là những biện pháp bảo vệ công xã nông thôn nước ta, một hình thức sinh hoạt cộng đồng giúp cho người ta khắc phục được sự thiếu sót về mặt đạo đức trong bản chất của con người. Công xã cần phải được đảm bảo tồn tại mãi. Nhưng cả điều đó nữa cũng vẫn chưa đủ: công xã không thể tồn tại được trong những điều kiện kinh tế và thuế má nặng nề hiện nay; cho nên cần phải áp dụng những biện pháp nhằm mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, giảm bớt thuế má, tổ chức nền công nghiệp nhân dân.

Đó là những biện pháp đấu tranh chống bọn cu-lắc, những biện pháp mà trên cơ sở đó tất cả giới trước tác trung thực đều phải đoàn kết lại và bênh vực những biện pháp đó. Những biện pháp đó đương nhiên không phải là mới; nhưng vấn đề là ở chỗ đây là những biện pháp có một không hai. Thế mà điểm đó thì không phải là mọi người đều đã nhận thức rõ cả đâu". (Hết).

Cương lĩnh của người dân tuý ba hoa rỗng tuếch này là như thế đó! Qua những sự việc đã trình bày, chúng ta thấy rằng đâu đâu cũng đều thấy lộ ra mâu thuẫn tuyệt đối về lợi ích kinh tế – "đâu đâu" không những chỉ theo cái nghĩa là mâu thuẫn đó biểu hiện ra ở thành thị cũng như ở nông thôn, ở trong công xã nông thôn cũng như ở ngoài công xã, ở trong công nghiệp nhà máy và công xưởng cũng như ở trong nền công nghiệp "nhân dân", mà "đâu đâu" lại còn có nghĩa là ở ngoài phạm vi những hiện tượng kinh tế, nghĩa là trong sách báo và trong "xã hội", trong lĩnh vực

những tư tưởng về đạo đức, về chính trị, về pháp quyền, v. v.. Ấy thế mà chàng hiệp sĩ Kleinbürger của chúng ta lại đau xót khóc thương và la lên rằng: "hãy khẩn cấp thi hành những biện pháp bảo vệ nông thôn". Hiểu biết sự việc một cách nông cạn, dễ dàng đi đến thoả hiệp,—ở đây, những nét đặc trưng đó của người tiểu thị dân lộ ra một cách hoàn toàn rõ rệt. Chính ngay nông thôn, như chúng ta đã thấy, cũng có sự phân liệt và đấu tranh, và là chế độ trong đó lợi ích đối lập nhau; nhưng người dân tuý cho rằng gốc rễ của tai họa không phải là ở bản thân chế độ đó, mà là ở những khuyết điểm cục bộ của chế độ đó; cho nên trong cương lĩnh của ông ta, ông ta đã không đưa tính tư tưởng vào trong cuộc đấu tranh đang diễn ra, mà lại muốn "bảo vệ" nông thôn chống lại "những kẻ tham tàn" từ bên ngoài đến một cách ngẫu nhiên và bất hợp pháp! Và thưa nhà lǎng mạn đáng kính, ai là người phải thi hành những biện pháp bảo vệ ấy? Phải chăng là cái "xã hội" chủ biết hàng ngày ăn uống phè phờn nhờ lao động của chính ngay những người cần được bảo vệ? Phải chăng là những nhân viên các hội đồng địa phương, nhân viên các cơ quan hàng tổng và nhân viên các cơ quan khác, tức là những người sống bằng một phần giá trị thặng dư, và do đó, như chúng ta vừa thấy trên đây, đã không kháng cự, mà lại còn giúp thêm vào nữa?

Người dân tuý cho rằng đó chẳng qua chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên, đáng buồn mà thôi, rằng cái đó là hậu quả của tình trạng "hiểu" sai "vai trò của mình"; rằng chỉ cần kêu gọi người ta "nhất trí và hành động nhất thể", là tất cả những phần tử đó "sẽ rời bỏ con đường sai". Ông ta không muốn thấy rằng, nếu trong những quan hệ kinh tế, đã hình thành một chế độ Plusmacherei, một chế độ trong đó chỉ những phần tử "đã từ nhân dân tách ra" mới có thể có tiền của và thời giờ để được hưởng sự giáo dục, còn "quần chúng" thì vẫn phải "chịu ngu dốt và lao động cho kẻ khác",—thì hậu quả trực tiếp và tất nhiên của chế độ đó

là: chỉ riêng những đại biểu của các phần tử loại thứ nhất mới lọt được vào "xã hội" mà thôi. Các viên thư ký hành chính tổng, các nhân viên hội đồng địa phương, v. v.,—tức là những người mà người dân tuý ngay thơ đã coi là *cao hơn*, là đứng *bên trên* các quan hệ kinh tế và các giai cấp — đều chỉ có thể được tuyển từ trong nội bộ "xã hội" đó và trong số những phần tử "đã từ nhân dân tách ra" thôi.

Cho nên, lời ông ta kêu gọi "hãy bảo vệ", là hoàn toàn không nhằm đúng đối tượng.

Người dân tuý đã thoả mãn với những biện pháp tạm bợ tiểu thị dân (đấu tranh chống bọn cu-lắc — xem trên kia: những hiệp hội cho vay và tiết kiệm, tín dụng, các đạo luật khuyến khích sự tiết dục, sự cần cù lao động và học hành; mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, — xem trên kia: tín dụng về ruộng đất và mua ruộng đất; giảm nhẹ thuế má, — xem trên kia: thuế thu nhập); hoặc anh ta thoả mãn với những mộng tưởng hão huyền của những cô nữ sinh: "tổ chức nền công nghiệp nhân dân".

Nhưng "công nghiệp nhân dân" há chǎng đã được tổ chức rồi, đó sao? Toàn thể cái giai cấp tư sản trẻ tuổi ấy há chǎng đã tổ chức, theo lối của họ, theo lối tư sản, "nền công nghiệp nhân dân" rồi, đó sao? Nếu không thi làm thế nào mà họ lại có thể "nắm được từng làng trong tay"? nếu không thi làm thế nào mà họ có thể "ra lệnh cho nhân dân phải đi làm việc", và chiếm hữu được giá trị ngoại ngạch?

Sự phẫn nộ đây đạo đức cao cả của người dân tuý đã đạt đến mức cao nhất. Ông ta la lên rằng: khi mà chủ nghĩa tư bản đã được thiết lập trên cơ sở sản xuất vô chính phủ, trên cơ sở những cuộc khủng hoảng, trên cơ sở tình trạng thất nghiệp của quần chúng, — tình trạng này đã trở thành một hiện tượng thường xuyên, bình thường và ngày càng sâu sắc hơn, — trên cơ sở tình trạng đời sống của những người lao động ngày càng trở nên cực kỳ trầm trọng, — một khi đã

như thế mà còn khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản là một "tổ chức", thì thật là trái đạo đức.

Ngược hẳn lại. Điều trái đạo đức chính là việc tố điểm cho sự thật, việc mô tả cái chế độ đặc trưng của toàn nước Nga sau ngày cải cách, như là một sự ngẫu nhiên, bỗng dưng mà có. Bất cứ nước tư bản chủ nghĩa nào cũng đều đem lại sự tiến bộ kỹ thuật và sự xã hội hoá lao động bằng cách làm què cụt và tàn phế những người sản xuất: đó là một sự thật đã được xác định từ lâu. Nhưng nếu biến *sự thật* đó thành một đề tài để bàn luận đạo đức với "xã hội", và nếu nhắm mắt không nhìn đến cuộc đấu tranh đang diễn ra, mà lại lầm rầm trong một giấc ngủ trưa yên tĩnh rằng: "hãy bảo vệ", "hãy bảo đảm", "hãy tổ chức", – thì đó là một kẻ lăng mạ, một kẻ lăng mạ nguyên ngô và phản động.

Độc giả có thể tưởng rằng bài bình luận này chẳng có liên quan gì với việc phân tích cuốn sách của ông Xto-ru-vê. Theo ý kiến tôi, sự thiếu liên quan đó chỉ là bề ngoài mà thôi.

Cuốn sách của ông Xto-ru-vê tuyệt nhiên không hề phát hiện ra chủ nghĩa Mác ở nước Nga. Ông ta chỉ đưa ra, lần đầu tiên trên báo chí nước ta, những lý luận đã hình thành rồi và đã được trình bày trước đây\*. Như đã chỉ rõ, trước cuốn sách này, trong báo chí dân tuý - tự do chủ nghĩa đã có một cuộc phê bình kịch liệt chủ nghĩa Mác; cuộc phê bình đó đã làm rối rắm và xuyên tạc vấn đề.

Không trả lời sự phê bình đó thì một là sẽ không thể nào xem xét được tình trạng hiện nay của vấn đề, hai là sẽ không thể nào hiểu được tính chất và mục đích của cuốn sách của ông Xto-ru-vê.

Để trả lời, chúng tôi đã lấy một bài của phái dân tuý viết từ lâu, vì cần phải có một bài có tính chất nguyên tắc,

\* Xem V. V. "Khái luận về kinh tế lý thuyết". Xanh Pê-téc-bua. 1895, tr. 257 - 258<sup>113</sup>.

và hơn nữa, một bài ít ra cũng còn giữ được một vài phương châm của chủ nghĩa dân tuý Nga xưa kia, những phương châm rất quý đối với chủ nghĩa Mác.

Chúng tôi đã ra sức vạch ra trong bài bình luận này rằng những phương pháp vẫn thường dùng trong cuộc luận chiến của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa là giả tạo và phi lý. Những nghị luận cho rằng chủ nghĩa Mác gắn liền với chủ nghĩa Hê-ghen\*, gắn liền với sự mê tín vào tam đoạn thức, vào những giáo điều và những công thức trừu tượng không đòi hỏi phải được kiểm nghiệm bằng những sự thật, và gắn liền với sự mê tín cho rằng mỗi nước đều nhất định phải kinh qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, v. v., – những lời đó chỉ là ba hoa rỗng tuếch.

Chủ nghĩa Mác coi tiêu chuẩn của mình là việc *điển đạt* và *giải thích*, về mặt lý luận, nguyên nhân của cuộc đấu tranh đang diễn ra trước mắt chúng ta giữa các giai cấp xã hội và giữa những lợi ích kinh tế.

Chủ nghĩa Mác không dựa trên cơ sở nào khác, ngoài những sự thật của lịch sử nước Nga và thực tại nước Nga; nó cũng là một hệ tư tưởng của giai cấp cần lao, nhưng chỉ có điều là nó giải thích một cách khác hẳn những sự thật mà ai cũng biết về sự phát triển và thắng lợi của chủ nghĩa tư bản Nga; nó quan niệm một cách khác hẳn về nhiệm vụ mà tình hình thực tế nước ta đã đề ra cho các nhà tư tưởng của những người sản xuất trực tiếp. Cho nên, khi một người mác-xít khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản Nga là tất yếu, là không thể tránh khỏi, là có tính chất tiến bộ, thì họ đã xuất phát từ những sự thật đã được xác định hẳn hoi rồi; những sự thật này, chính vì đã được xác định hẳn rồi và không có gì là mới mẻ cả, cho nên không phải lúc nào cũng được dẫn ra. Người mác-xít giải thích một cách khác

\* Dĩ nhiên, ở đây, tôi không nói đến nguồn gốc lịch sử mà nói đến nội dung hiện nay của chủ nghĩa Mác.

hắn tất cả những điều mà sách báo dân tuý đã trình bày và đã kể đi kể lại nhiều lần; và nếu để đáp lại, người dân tuý chỉ biết có một việc la lèn rằng người mác-xít không muốn biết đến những sự thật thì chúng ta chỉ cần vạch mặt người đó bằng cách nhắc lại bất cứ một bài nào có tính chất nguyên tắc của phái dân tuý viết vào những năm 70.

Bây giờ, chúng ta chuyển sang phân tích cuốn sách của ông Xto-ru-vê.

## CHƯƠNG II PHÊ PHÁN XÃ HỘI HỌC DÂN TUÝ CHỦ NGHĨA

Tác giả cho rằng "lý luận về sự phát triển kinh tế độc đáo của nước Nga" là "thực chất", là "tư tưởng cơ bản" của chủ nghĩa dân tuý. Theo ông, lý luận đó có "hai nguồn gốc chủ yếu: 1) một học thuyết rõ rệt về vai trò của cá nhân trong quá trình lịch sử, và 2) sự tin tưởng trực tiếp vào tính chất dân tộc và tinh thần dân tộc đặc thù của nhân dân Nga, vào vận mệnh lịch sử đặc biệt của họ" (2). Trong lời chú thích về điểm này tác giả chỉ rõ rằng "đặc điểm của chủ nghĩa dân tuý là ở chỗ nó có những lý tưởng xã hội hoàn toàn rõ rệt"<sup>\*</sup>, và nói thêm rằng, trong những đoạn sau, ông sẽ trình bày những quan điểm kinh tế của phái dân tuý.

Theo tôi nghĩ, cách nhận định như thế thực chất của chủ nghĩa dân tuý cần phải được sửa lại đôi chút. Cách giải thích đó quá ư trừu tượng và duy tâm, vì rằng tuy có nêu ra những tư tưởng lý luận thống trị của chủ nghĩa dân tuý,

<sup>\*</sup> Dương nhiên, người ta không nên hiểu câu: "những lý tưởng hoàn toàn rõ rệt", theo nghĩa đen, tức là hiểu theo ý nghĩa cho rằng phái dân tuý đã biết một cách "hoàn toàn rõ rệt" những điều mà họ mong muốn. Hiểu như thế là hoàn toàn sai. Ta chỉ nên hiểu "những lý tưởng hoàn toàn rõ rệt" là hệ tư tưởng của những người trực tiếp sản xuất, dù cho hệ tư tưởng đó là mơ hồ nhất.

nhưng nó không hề nói đến "thực chất" cũng như "nguồn gốc" của chủ nghĩa đó. Người ta không hề biết tại sao những lý tưởng nói trên lại gắn liền với lòng tin tưởng vào sự phát triển độc đáo của nước Nga, gắn liền với một học thuyết đặc biệt về vai trò của cá nhân, và tại sao những lý luận đó lại trở thành trào lưu "có ảnh hưởng lớn nhất" trong tư tưởng xã hội của nước ta. Nếu, trong khi nói đến những "tư tưởng xã hội học của chủ nghĩa dân tuý" (đây là đầu đề chương I trong cuốn sách của ông), tác giả vẫn không thể chỉ giải quyết các vấn đề thuần túy xã hội học (phương pháp trong xã hội học), mà còn trình bày cả những quan điểm của chủ nghĩa dân tuý về hiện thực kinh tế của nước Nga nữa thì lẽ ra ông ta phải vạch ra thực chất của những tư tưởng đó mới đúng. Song trong lời chú thích nói trên, ông chỉ mới làm được một nửa việc đó thôi. Thực chất của chủ nghĩa dân tuý biểu hiện ở chỗ là chủ nghĩa đó đúng trên quan điểm của người sản xuất nhỏ, của người tiểu tư sản mà đại biểu cho lợi ích của người sản xuất. Trong bài báo viết bằng tiếng Đức của mình bàn về cuốn sách của ông N.-ôn ("Sozialpolitisches Centralblatt"<sup>1)</sup>, 1893, số 1) ông Xto-ru-vê đã gọi chủ nghĩa dân tuý là "chủ nghĩa xã hội dân tộc" (tạp chí "Của cải nước Nga", 1893, số 12, tr. 185). Đối với chủ nghĩa dân tuý Nga trước kia mà nói thì nên đổi hai tiếng "dân tộc" là "nông dân", và đối với chủ nghĩa dân tuý hiện nay mà nói thì nên đổi thành "tiểu thị dân". "Nguồn gốc" của chủ nghĩa dân tuý là ở chỗ giai cấp những người sản xuất nhỏ chiếm ưu thế trong nước Nga tư bản chủ nghĩa, sau khi chế độ nông nô đã bị xoá bỏ.

Nhận định trên đây cần phải được giải thích rõ. Tôi dùng tiếng "tiểu thị dân", không phải theo ý nghĩa thông thường, mà là theo ý nghĩa kinh tế - chính trị của nó. Người sản xuất nhỏ sản xuất trong chế độ kinh tế hàng hoá, đó là hai

1) – "Báo chính trị xã hội trung ương"

đặc trưng tạo thành khái niệm "người tiêu tư sản", tức là Kleinbürger, hoặc tiểu thị dân thì cũng thế. Vì vậy khái niệm này thích dụng với cả người nông dân, lẫn người thợ thủ công là hai loại người mà phái dân tuý, từ trước đến nay, vẫn coi ngang nhau, và coi như thế là hoàn toàn đúng, vì rằng cả hai đều là những người sản xuất cho thị trường, và chỉ khác nhau ở trình độ phát triển kinh tế hàng hoá mà thôi. Sau nữa, tôi phân biệt chủ nghĩa dân tuý cũ\* với chủ nghĩa dân tuý hiện nay, căn cứ vào chỗ chủ nghĩa dân tuý trước đây là một học thuyết hoàn chỉnh trên một mức độ nhất định nào đó, nó hình thành trong thời đại mà chủ nghĩa tư bản đang còn phát triển rất yếu ở nước Nga, khi tính chất tiểu tư sản của nền kinh tế nông dân chưa hoàn toàn lộ rõ, khi mặt thực tiễn của học thuyết mang tính chất thuần tuý không tưởng, và khi phái dân tuý đã dứt khoát xa rời "xã hội" tự do chủ nghĩa và đã "đi vào nhân dân". Ngày nay, tình hình đã đổi khác: nước Nga phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, điều đó không còn ai phủ nhận nữa, sự phân hoá ở nông thôn đã là sự thật không thể chối cãi được. Cái học thuyết cân đối của phái dân tuý tin tưởng một cách ngây thơ vào "công xã nông thôn", nay chỉ còn là những mảnh tả tội. Về phương diện thực tiễn thì không tưởng đã nhường chỗ cho một cương lĩnh về những "biện pháp tiến bộ" tiểu tư sản, một cương lĩnh không có tí gì là không tưởng cả, và chỉ có những lời hoa mỹ là còn làm cho người ta nhớ đến mối quan hệ lịch sử giữa những sự thoả hiệp đáng thương ấy với những ước mơ muôn có những con đường phát triển tốt đẹp hơn và độc đáo cho tổ quốc. Hiện nay, chúng ta thấy có hiện tượng nhích gần, một cách cảm động nhất, với xã hội tự do chủ nghĩa, chứ không phải là

\* Tôi dùng tiếng "chủ nghĩa dân tuý cũ" không phải để chỉ những người cầm đầu chẳng hạn báo "Ký sự nước nhà", mà chính là để chỉ những người đã "đi vào nhân dân".

xa rời xã hội ấy. Chính sự thay đổi đó buộc người ta phải phân biệt giữa hệ tư tưởng của nông dân với hệ tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản.

Chúng tôi nghĩ rằng việc sửa lại cho đúng nội dung thực sự của chủ nghĩa dân tuý như thế lại càng cần thiết, vì rằng sự trình bày của ông Xto-ru-vê có cái khuyết điểm chủ yếu là quá ư trừu tượng. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai là, "một số luận điểm cơ bản" của cái học thuyết không ràng buộc gì ông Xto-ru-vê cả thì chính lại đòi hỏi phải quy kết rằng những tư tưởng xã hội là do những mối quan hệ kinh tế - xã hội mà ra.

Và bây giờ đây, chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng, nếu không làm như thế thì thậm chí không thể nào hiểu được những tư tưởng thuận tuý lý luận của chủ nghĩa dân tuý đại loại như vấn đề phương pháp trong xã hội học.

Sau khi vạch ra rằng cái cách hai ông Miéc-tốp và Mi-khai-lốp-xki trình bày học thuyết của phái dân tuý về phương pháp đặc biệt trong xã hội học là cách trình bày tốt nhất, ông Xto-ru-vê gọi học thuyết ấy là một thứ "chủ nghĩa duy tâm chủ quan", và để chứng minh điều đó, ông ta trích dẫn nhiều đoạn văn của hai tác giả nói trên, những đoạn văn đáng được chúng ta bàn đến.

Hai tác giả này đã đặt lên hàng đầu cái luận điểm cho rằng làm ra lịch sử là "những cá nhân đấu tranh riêng lẻ". "Cá nhân sáng tạo ra lịch sử" (Miéc-tốp). Mi-khai-lốp-xki thì còn nói rõ hơn nữa: "Cá nhân đang sống, với tất cả những tư tưởng và tình cảm của mình, tự mình đã gánh lấy mọi sự may rủi mà trở thành người làm ra lịch sử. Chính cá nhân ấy chứ không phải một lực lượng thần bí nào, đã đề ra những mục tiêu cho lịch sử và thúc đẩy những sự biến đổi tới những mục tiêu đó, vượt qua một loạt chướng ngại gây ra bởi những lực lượng tự phát của tự nhiên và của những điều kiện lịch sử" (8). Luận điểm đó – cho rằng người làm ra lịch sử là những cá nhân – đúng về mặt lý luận mà

nói, là hoàn toàn vô nghĩa. Toàn bộ lịch sử là do hành động của các cá nhân tạo thành, và khoa học xã hội có nhiệm vụ giải thích các hành động đó; vì vậy, nêu lên "quyền can thiệp vào tiến trình của các sự biến" (đây là lời của ông Mi-khai-lốp-xki, do ông Xto-ru-vê trích dẫn, tr. 8) chỉ là nói trùng lặp một cách rõ ràng tuếch mà thôi. Đoạn văn sau này của ông Mi-khai-lốp-xki chứng tỏ điều đó một cách hết sức rõ rệt. Tác giả đó cho rằng cá nhân đang sống thúc đẩy các sự biến tiến lên, vượt qua một loạt chướng ngại gây ra bởi những lực lượng tự phát của những điều kiện lịch sử. Nhưng "điều kiện lịch sử" đó là những cái gì? Theo lô-gích của tác giả thì đó lại vẫn là những hành động của "các cá nhân đang sống" khác. Cá nhân đang sống thúc đẩy các sự biến tiến lên, vượt qua một loạt chướng ngại gây ra bởi những cá nhân đang sống khác — thật là một thứ triết lý về lịch sử sâu sắc biết bao! Thế thì tại sao người ta gọi hành động của các cá nhân đang sống này là những hành động tự phát, còn những cá nhân khác thì lại cho là họ "thúc đẩy các sự biến" đi tới những mục tiêu đã định từ trước? Hiển nhiên là ở đây mà muôn tìm ra được một chút nội dung lý luận nào đó thì cũng gần như là làm một việc phí công vô ích. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ những điều kiện lịch sử cung cấp tài liệu cho những nhà chủ quan chủ nghĩa của chúng ta xây dựng nên "lý luận" của họ thì đã là (và hiện còn là) những quan hệ đối kháng và đã gây ra sự tước đoạt người sản xuất. Vì không hiểu được những mối quan hệ đối kháng ấy, và cũng không tìm thấy chính *trong những quan hệ ấy* những thành phần xã hội mà "các cá nhân riêng lẻ" có thể gia nhập, cho nên các nhà chủ quan chủ nghĩa chỉ làm cái việc bịa ra những thứ lý luận dùng để an ủi những cá nhân "riêng lẻ" rằng người làm ra lịch sử là "những cá nhân đang sống". Cái "phương pháp chủ quan trong xã hội học" nổi tiếng đó hoàn toàn chỉ biểu hiện một ý định tốt và một sự hiểu sai, chứ không có gì khác cả. Những nghi

luận tiếp theo của ông Mi-khai-lốp-xki mà tác giả dẫn ra đã xác nhận rõ ràng điều đó.

Ông Mi-khai-lốp-xki nói rằng đời sống châu Âu "cũng diễn ra một cách vô nghĩa và phi đạo đức, giống như một con sông đang chảy, hay như một cái cây đang mọc trong thiên nhiên. Con sông thì chảy theo chiều hướng ít gấp những sức đề kháng nhất, nó cuốn theo những gì nó có thể cuốn đi được, dù đó là mỏ kim cương đi nữa, và nó chảy vòng qua những vật gì mà nó không thể cuốn đi được, dù đó chỉ là một đống phán thô. Những áu thuyền, những cái đậm, những con kênh dẫn nước hoặc tiêu nước, tất cả đều được xây dựng lên theo sự đề xướng của lý trí và tình cảm của con người. Có thể nói rằng lý trí và tình cảm ấy không có mặt (?) P. X.) trong sự hình thành của chế độ kinh tế hiện thời ở châu Âu. Lý trí và tình cảm lúc đó còn ở trong trạng thái phôi thai và có một tác động không đáng kể đối với tiến trình tự nhiên và tự phát của sự vật" (9).

Ông Xto-ru-vê đánh một dấu hỏi, và chúng ta không hiểu tại sao ông ta chỉ đánh dấu hỏi sau độc một chữ thôi, chứ không đánh dấu hỏi sau tất cả mọi chữ trong đoạn văn ấy: mà đoạn văn ấy thì cực kỳ trống rỗng! Lý trí và tình cảm không có mặt trong sự hình thành của chủ nghĩa tư bản, nói gì mà nhảm nhí thế? Vậy chủ nghĩa tư bản là gì, nếu không phải là những quan hệ nhất định giữa con người với nhau? Mà chúng ta chưa từng thấy có những người nào không có lý trí và tình cảm. Lý trí và tình cảm của những "cá nhân đang sống" lúc đó có một ảnh hưởng "không đáng kể" đối với "tiến trình của sự vật", sao lại khẳng định hết sức sai lầm như thế? Hoàn toàn ngược lại chứ. Lúc bấy giờ những người có tinh thần minh mẫn và có óc sáng suốt đã xây dựng nên những áu thuyền và những cái đậm thật là tinh xảo khiến người nông dân cứng đầu cứng cổ rơi vào dòng thác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa; họ xây dựng nên các con kênh dẫn nước rất tài tình — là những biện

pháp chính trị và tài chính – khiến cho chảy dồn vào những cái đó (con kênh) là dòng nước tích luỹ tư bản chủ nghĩa và tước đoạt tư bản chủ nghĩa, tức là những việc không thể chỉ thoả mãn với tác dụng của riêng những quy luật kinh tế mà thôi. Tóm lại, tất cả những lời khẳng định đó của ông Mi-khai-lốp-xki đều sai lầm ghê gớm đến mức người ta không thể giải thích rằng đó chỉ là hậu quả của những sự nhầm lẫn về lý luận được. Những sai lầm đó hoàn toàn là do quan điểm tiểu thị dân của tác giả ấy mà ra. Chủ nghĩa tư bản đã biểu lộ rất rõ những xu thế phát triển của nó; nó đã phát triển triệt để sự đối kháng vốn có của nó; mâu thuẫn về lợi ích đã bắt đầu mang những hình thức nhất định và thậm chí đã được phản ánh trong luật pháp ở Nga, tuy vậy, người sản xuất nhỏ vẫn còn đứng ngoài cuộc đấu tranh đó. Anh ta vẫn còn bị cái cơ nghiệp cỏn con của mình trói buộc vào xã hội tư sản cũ; vì vậy, tuy bị chế độ tư bản chủ nghĩa áp bức, anh ta vẫn không thể hiểu được những nguyên nhân thực sự nào đã làm cho mình bị áp bức, và anh ta vẫn tiếp tục tự an ủi bằng những ảo tưởng cho rằng tất cả mọi tai họa đều là do lý trí và tình cảm của con người đang còn ở "trạng thái phôi thai" mà ra.

Nhà tư tưởng của người tiểu tư sản ấy viết tiếp: "Đương nhiên, con người bao giờ cũng cố gắng tìm mọi cách để ảnh hưởng đến tiến trình của sự vật".

Thế mà, "tiến trình của sự vật" lại do những hoạt động và "ảnh hưởng" của con người tạo ra, và chỉ có thể thôi. Cho nên, đó vẫn là một câu nói ba hoa rỗng tuếch.

"Nhưng khi làm như thế, họ đã lấy kinh nghiệm nghèo nàn nhất và những lợi ích tiện nhất làm kim chỉ nam; cho nên rõ ràng là những nhà lãnh đạo ấy, chỉ trong trường hợp thật hiếm có và ngẫu nhiên, mới có thể làm cho người ta đi theo con đường mà khoa học hiện đại và những tư tưởng đạo đức ngày nay đã vạch ra" (9).

Đó là thứ đạo đức tiểu thị dân, thứ đạo đức không thể làm cho "lý tưởng" của mình gắn liền với những lợi ích

sống còn nào đó cho nên nó mới lên án "những lợi ích ti tiện"; đó là thái độ tiểu thị dân nhăm mắt trước một sự phân liệt đã phát sinh ra và đã được phản ánh rõ ràng trong khoa học hiện đại và trong lĩnh vực những tư tưởng đạo đức ngày nay.

Hiển nhiên là tất cả những đặc điểm vốn có đó trong những suy luận của ông Mi-khai-lốp-xki, vẫn không thay đổi khi tác giả này nói về nước Nga. Ông ta "thành thật hoan nghênh" những điều bị đặt cùng không kém phần kỳ quặc của một ông I-a-cô-vlép nào đó cho rằng nước Nga là một tabula rasa<sup>1)</sup>; rằng nước Nga có thể bắt đầu từ đầu và tránh được những sự sai lầm của các nước khác, v. v. và v. v.. Tuy nói ra tất cả những điều đó, nhưng người ta vẫn hoàn toàn nhận thấy rằng bọn đại biểu cho chế độ "quý tộc cũ" chiếm hữu nhiều ruộng đất và có những đặc quyền chính trị rất lớn, vẫn còn đứng rất vững trên cái tabula rasa ấy, rằng chủ nghĩa tư bản, cùng với đủ tất cả các thứ "tiến bộ" của nó, vẫn lớn lên nhanh chóng trên miếng đất ấy. Anh tiểu tư sản khiếp sợ nhăm mắt trước *"những sự thật"* đó và lần trốn vào cái cõi mơ mộng ngày thơ: "đến ngày nay, chúng ta mới bắt đầu sống, khi mà khoa học đã nắm được một số chân lý nào đó và đã có được một uy tín nào đó".

Như vậy, nguyên những suy luận của ông Mi-khai-lốp-xki do ông Xto-ru-vê dẫn ra, cũng đã nói rõ được nguồn gốc giai cấp của những tư tưởng xã hội học của chủ nghĩa dân túy.

Chúng ta không thể bỏ qua không bác một nhận xét của ông Xto-ru-vê phản đối ông Mi-khai-lốp-xki. Tác giả viết: "Theo ông ta thì không có những xu thế lịch sử nào lại không thể khắc phục nổi, tức là những xu thế một mặt phải được dùng làm điểm xuất phát cho sự hoạt động có mục đích của cá nhân và của các tập đoàn xã hội, và mặt khác, được dùng làm ranh giới bắt buộc cho sự hoạt động đó" (11).

1) – miếng đất đã dọn sạch

Đó là lời nói của một người khách quan chủ nghĩa chứ không phải của một người mác-xít (của một người duy vật). Giữa hai khái niệm (hệ thống quan điểm) đó, có một sự khác nhau đáng được bàn đến, vì sự hiểu biết không đầy đủ về sự khác nhau đó là khuyết điểm chủ yếu trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê, khuyết điểm biểu lộ trong phần lớn những nghị luận của ông ta.

Người khách quan chủ nghĩa nói đến tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định; còn người duy vật thì xác nhận một cách chính xác sự tồn tại của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định và những quan hệ đối kháng mà hình thái kinh tế - xã hội ấy sản sinh ra. Người khách quan chủ nghĩa, khi chứng minh tính tất yếu của một loạt sự thật nhất định, thì luôn luôn có thể bị rơi vào quan điểm của một kẻ biện hộ cho những sự thật đó; còn người duy vật thì vạch trần những mâu thuẫn giai cấp ra và do đó xác định quan điểm của mình. Người khách quan chủ nghĩa nói đến những "xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi"; còn người duy vật thì nói đến cái giai cấp "chi phối" một chế độ kinh tế nhất định và tạo ra những hình thức phản kháng nhất định của các giai cấp khác. Như vậy là một mặt, so với người khách quan chủ nghĩa thì người duy vật là triết để hơn, vận dụng chủ nghĩa khách quan một cách sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Người duy vật không phải chỉ nêu lên tính tất yếu của quá trình, mà còn làm sáng tỏ hình thái kinh tế - xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó và *chính giai cấp nào* đã quyết định tính tất yếu của quá trình ấy. Chẳng hạn như trong trường hợp nói trên, người duy vật không phải chỉ xác nhận sự tồn tại của các "xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi", mà còn vạch rõ sự tồn tại của những giai cấp nhất định đang quyết định nội dung của chế độ đó và khiến cho không còn có khả năng nào khác để thoát khỏi chế độ đó được, ngoài con đường là bản thân những người sản xuất phải hành động. Mặt khác có thể nói là chủ

nghĩa duy vật bao hàm tính đảng nghĩa là bắt buộc chúng ta, mỗi khi đánh giá một sự biến, phải trực tiếp và công khai đứng trên quan điểm của một tập đoàn xã hội nhất định\*.

Từ chõ phê phán ông Mi-khai-lốp-xki, tác giả chuyển sang phê phán ông I-u-gia-cốp, là người chẳng có gì độc đáo và đáng chú ý cả. Ông Xto-ru-vê nói rất đúng rằng những nghị luận xã hội học của I-u-gia-cốp chỉ là "những lời nói hoa mĩ", "hoàn toàn không có một tí nội dung nào cả". Một sự khác nhau hết sức tiêu biểu (đối với chủ nghĩa dân túy nói chung) giữa ông I-u-gia-cốp và ông Mi-khai-lốp-xki, đáng cho chúng ta chú ý đến. Ông Xto-ru-vê, khi vạch ra sự khác nhau đó, đã gọi ông I-u-gia-cốp là "người dân tộc chủ nghĩa", và cho rằng ông Mi-khai-lốp-xki thì "bao giờ cũng hoàn toàn xa lạ với bất cứ thứ chủ nghĩa dân tộc nào"; rằng đối với ông thì như chính ông đã nói, "vấn đề chân lý nhân dân chẳng những bao hàm nhân dân Nga, mà còn bao hàm toàn thể nhân dân lao động toàn thế giới văn minh nữa". Tôi nghĩ rằng sự khác nhau đó cũng phản ánh địa vị hai mặt của người sản xuất nhỏ: một mặt, anh ta là một phần tử tiến bộ, vì anh ta bắt đầu "tách rời xã hội" – đây là lời nói rất hay mà ông I-u-gia-cốp đã vô tình nói ra – và mặt khác anh ta là một phần tử phản động, vì anh ta đấu tranh để duy trì địa vị tiểu nghiệp chủ của mình và cố sức ngăn trở sự phát triển kinh tế. Bởi vậy, trong học thuyết của mình, chủ nghĩa dân túy Nga đã biết kết hợp trong học thuyết của nó những nét tiến bộ và dân chủ với những nét phản động được nhóm "Tin tức Mát-xcơ-va"<sup>114</sup> đồng tình. Còn đối với nhóm người này thì tôi nghĩ rằng khó có ai có thể miêu tả họ một cách nổi bật

\* Những ví dụ cụ thể, chứng minh rằng chủ nghĩa duy vật của ông Xto-ru-vê là không được đầy đủ và lý luận về đấu tranh giai cấp của ông ta không được triệt để, những ví dụ đó sẽ được chỉ ra ở đoạn sau trong riêng từng trường hợp.

hơn là ông I-u-gia-cốp trong đoạn văn sau đây mà ông Xto-ru-vê đã dẫn ra.

"Chỉ có nông dân là bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu cũng đều đại biểu cho tư tưởng lao động thuần tuý. Hình như chính tư tưởng ấy đã được cái gọi là đẳng cấp thứ tư, tức là giai cấp vô sản thành thị, đưa lên vĩ đài lịch sử hiện đại; nhưng thực chất của tư tưởng đó đã thay đổi rất nhiều, đến nỗi ngay người nông dân cũng vị tất đã có thể nhận ra được rằng tư tưởng đó là cơ sở thông thường của đời sống hàng ngày của anh ta. *Quyền lao động*, chứ không phải *nghĩa vụ* lao động thiêng liêng, không phải nghĩa vụ đòi mồ hôi lấy miếng ăn [đó, cái điều ẩn nấp sau "tư tưởng lao động thuần tuý" là thế đấy! Đó là cái tư tưởng thuần tuý nông nô về "nghĩa vụ" của người nông dân phải kiểm miếng ăn... để làm tròn tạp dịch của mình chăng? Đối với con người làm thân trâu ngựa, ngu muội và bị áp bức thậm tệ, thế mà người ta lại nói đến nghĩa vụ "thiêng liêng" ấy đấy!!]; rồi đến việc tách biệt lao động và trả công lao động, tất cả sự cổ động đó cho việc trả công lao động một cách công bằng làm như thể chính lao động đó với thành quả của nó đã không tạo ra sự trả công này [ông Xto-ru-vê hỏi: "Như thế nghĩa là gì? Là *sancta simplicitas*<sup>1)</sup> hay là một cái gì khác?" Kỳ thực thì còn tệ hơn thế. Đó là sự tàn tụng tính ngoan ngoãn dê bao của người cố nông bị trói chặt vào ruộng đất và có thói quen lao động gần như không công cho kẻ khác]; việc đem tách biệt lao động ra khỏi đời sống và biến lao động thành một phạm trù trừu tượng (?! P. X.), biểu hiện ra

\* Chắc hẳn tác giả không biết — là một người tư sản nhỏ thì tất phải không biết — rằng những người lao động ở Tây Âu, từ lâu đã vượt khỏi giai đoạn phát triển trong đó họ đòi hỏi có "quyền lao động", và bây giờ đây thì họ yêu cầu phải có "quyền được lười biếng", tức là quyền được nghỉ ngơi sau khi đã làm một công việc quá cực nhọc, một công việc làm họ bị tàn phế và đè nặng lên họ.

1) — sự đơn giản thản thoát

bằng số giờ làm việc tại công xưởng và không hề có một mối quan hệ nào khác (?! P. X.), không hề có một sự liên hệ nào với những lợi ích hàng ngày của người lao động [đó là tâm lý hèn nhát điển hình tiểu thị dân của người sản xuất nhỏ, anh chàng này đôi khi cũng phải chịu nhiều đau khổ vì tổ chức tư bản chủ nghĩa hiện nay, nhưng điều mà anh ta sợ hơn hết là phong trào lớn mạnh do những phần tử đã "tách khỏi", mọi sự liên hệ với tổ chức đó, tiến hành để chống lại tổ chức ấy]: sau hết, tình trạng sống nay đây mai đó, thiếu cái cảnh tổ ấm gia đình do lao động tạo ra, sự thay đổi lĩnh vực lao động, — tất cả những điều nói trên đều hoàn toàn xa lạ với tư tưởng lao động của nông dân. Tổ ấm gia đình do lao động tạo ra và từ đời cha để lại, lao động với những điều bận tâm của nó, đã thấm sâu vào toàn bộ cuộc sống, đã xây dựng nên đạo đức của cuộc sống — lòng thiết tha với ruộng đất thấm đẫm mồ hôi của bao nhiêu thế hệ — tất cả những điều đó tạo thành cái đặc điểm không thể thiếu được của đời sống nông dân, nhưng lại hoàn toàn xa lạ với giai cấp vô sản công nhân, vì vậy, đời sống của giai cấp vô sản công nhân, tuy cũng là cuộc sống lao động, nhưng lại xây dựng trên đạo đức tư sản (có tính chất cá nhân chủ nghĩa và dựa trên nguyên tắc quyền lợi đã giành được) và giỏi lắm cũng chỉ được xây dựng trên một đạo đức triết học trừu tượng thôi, — còn cơ sở của đạo đức nông dân thì chính lại là lao động, là cái lô-gích của lao động và những đòi hỏi của lao động" (18). Ở đây, dưới trạng thái thuần tuý, đã lộ ra những nét phản động của người sản xuất nhỏ, tính khiếp nhược của anh ta khiến anh tin rằng chính mình phải mãi mãi gánh lấy "nghĩa vụ thiêng liêng" là làm thân trâu ngựa; tâm lý nô lệ của anh ta, "từ đời cha ông để lại"; việc anh ta tha thiết với miếng đất cồn con riêng lẻ của mình và nỗi lo sợ mất miếng đất ấy làm cho anh ta thậm chí từ bỏ mọi ý nghĩ về "sự trả công một cách công bằng", và làm cho anh ta đi đến chỗ có thái độ thù địch với mọi "công

tác cổ động", – miếng đất ấy, vì năng suất lao động thấp và vì người lao động bị cột chặt vào một địa phương nên đã làm cho người sản xuất nhỏ biến thành một người dã man, và đã làm cho người đó chỉ do những điều kiện kinh tế mà tất yếu phải có tính khiếp nhược và tâm lý nô lệ. Nhất định phải thừa nhận rằng việc xoá bỏ những nét phản động đó là một trong những công lao của giai cấp tư sản nước ta, giai cấp mà một bước tiến bộ của nó chính là ở chỗ nó đã chặt đứt tất cả những sợi dây ràng buộc người lao động với chế độ nông nô và với các truyền thống của chế độ ấy. Những hình thức bóc lột thời trung cổ – bị che giấu dưới những mối quan hệ *cá nhân* giữa lãnh chúa với thần dân, giữa người cu-lắc và người bao mua với nông dân và người tiểu thủ công ở địa phương, giữa "nhà triệu phú khiêm tốn và rậm râu", gia trưởng, với những người mà hắn gọi là "con cháu" của hắn, và do đó, đã tạo ra những tư tưởng tối phản động – được giai cấp tư sản đã và đang tiếp tục thay thế bằng sự bóc lột của "người chủ lỗ mäng theo lối châu Âu"; một sự bóc lột không mang tính chất quan hệ cá nhân với nhau, một sự bóc lột công khai, không che giấu và cũng do đó mà phá tan được những ảo tưởng và mơ ước hão huyền. Giai cấp tư sản đã xoá bỏ tình trạng biệt lập ("sống định cư") trước đây của người nông dân, là người không muốn biết *và lại cũng không thể* biết cái gì khác, ngoài miếng đất nhỏ bé của mình; và với việc xã hội hoá lao động và nâng năng suất lao động lên rất cao, giai cấp tư sản đã dùng sức mạnh mà đẩy người sản xuất phải bước lên vũ đài của đời sống xã hội.

Khi bàn về nghị luận đó của ông I-u-gia-cốp thì ông Xto-ru-vê tuyên bố: "Thế là ông I-u-gia-cốp đã vạch ra một cách hoàn toàn rõ ràng những nguồn gốc Xla-vơ chủ nghĩa của chủ nghĩa dân tuý" (18). Và sau đó, khi tổng kết sự trình bày của mình về những tư tưởng xã hội học của chủ nghĩa dân tuý ông Xto-ru-vê nói thêm rằng lòng tin tưởng vào

"sự phát triển độc đáo của nước Nga" là "mối liên hệ lịch sử giữa chủ nghĩa Xla-vơ và chủ nghĩa dân tuý"; rằng do đó, cuộc tranh luận giữa những người mác-xít và phái dân tuý là một "sự tiếp diễn tự nhiên của tình trạng bất đồng ý kiến giữa chủ nghĩa Xla-vơ và chủ nghĩa phương Tây"(29). Theo tôi thì luận điểm đó đòi hỏi phải có giới hạn. Không nghi ngờ gì nữa, những người dân tuý chủ nghĩa (chẳng hạn như ông I-u-gia-cốp) phạm rất nặng cái thói sùng bái một cách thấp kém nhất lối sống cũ của đất nước mình. Và cũng không nghi ngờ gì nữa, những người Nga nào muốn đại biểu cho quyền lợi của các nhà sản xuất trực tiếp mà xem thường phương pháp xã hội học của Mác và cách Mác đặt những vấn đề có liên quan đến những người sản xuất trực tiếp, thì như thế tức là đã hoàn toàn từ bỏ nền "văn minh" Tây Âu. Nhưng thực chất của chủ nghĩa dân tuý lại ở một chỗ sâu hơn: không phải là ở học thuyết về tính độc đáo của nước Nga, cũng không phải ở chủ nghĩa Xla-vơ, mà là ở chỗ đại biểu cho lợi ích và tư tưởng của người sản xuất nhỏ ở Nga. Vì vậy, trong số những người dân tuý, người ta cũng thấy có những nhà văn (và đó là bộ phận ưu tú của phái dân tuý) không hề dính dáng gì với chủ nghĩa Xla-vơ cả – ông Xto-ru-vê cũng thừa nhận như thế – và thậm chí còn thừa nhận rằng nước Nga đã bước vào con đường của Tây Âu rồi. Với những phạm trù như: chủ nghĩa Xla-vơ và chủ nghĩa phương Tây thì hoàn toàn không thể nào thấy rõ các vấn đề về chủ nghĩa dân tuý Nga được. Chủ nghĩa dân tuý đã phản ánh một sự thật của đời sống nước Nga, một sự thật gần như không có trong thời đại hình thành của chủ nghĩa Xla-vơ và chủ nghĩa phương Tây, tức là: sự đổi mới giữa những lợi ích của lao động và lợi ích của *tư bản*. Nó đã phản ánh *sự thật* đó thông qua tấm lăng kính những điều kiện sinh hoạt và những lợi ích của người sản xuất nhỏ, và do đó phản ánh một cách kỳ quặc, một cách nhút nhát, qua việc tạo ra một thứ lý luận không nêu lên

những mâu thuẫn về lợi ích xã hội, mà lại nêu lên mối hy vọng hão huyền về một con đường phát triển khác. Nhiệm vụ của chúng ta là phải sửa chữa sai lầm đó của chủ nghĩa dân tuý, phải vạch rõ xem tập đoàn xã hội nào có thể đại biểu thực sự cho lợi ích của những người trực tiếp sản xuất.

Bây giờ chúng ta hãy nói sang chương hai trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê.

Khi trình bày, tác giả đã theo đề cương như sau: trước hết, ông ta nêu lên những luận cứ chung buộc người ta phải coi chủ nghĩa duy vật là phương pháp duy nhất đúng trong khoa học xã hội; sau đó, ông ta trình bày những quan điểm của Mác và Ăng-ghen, và sau cùng ông đem những kết luận đã rút ra được vận dụng vào một số hiện tượng của đời sống nước Nga. Chủ đề của chương này có một tầm quan trọng đặc biệt, cho nên chúng tôi sẽ cố gắng phân tích một cách chi tiết nội dung chương này và nêu lên tất cả những điểm đã gây ra những ý kiến bác lại.

Dầu tiên, tác giả nêu lên rất đúng rằng cái lý luận đem quy quá trình xã hội thành những hoạt động của "các cá nhân đang sống", những cá nhân "tự đặt ra mục đích cho mình" và "thúc đẩy các sự biến", — cái lý luận ấy là kết quả của một sự hiểu lầm. Dĩ nhiên là xưa nay không hề có ai có ý nói rằng "tập đoàn xã hội là cái tồn tại độc lập, không lệ thuộc vào các cá nhân hợp thành tập đoàn ấy" (31); nhưng vấn đề là ở chỗ: "cá nhân, với tính cách cá nhân cụ thể là con đẻ của tất cả những cá nhân trước kia và hiện nay, nghĩa là của một tập đoàn xã hội" (31). Ta hãy giải thích tư tưởng của tác giả. Ông Mi-khai-lốp-xki lập luận rằng: người làm ra lịch sử là "cá nhân đang sống, với tất cả những tư tưởng và tình cảm của nó". Hoàn toàn đúng. Nhưng cái gì quyết định "tư tưởng và tình cảm" đó? Có ý kiến cho rằng những thứ đó xuất hiện một cách ngẫu nhiên, chứ không

phải tất yếu được sản sinh ra từ một môi trường xã hội nhất định, — môi trường này là tư liệu và khách thể của đời sống tinh thần của cá nhân, môi trường này được phản ánh một cách chính diện hay phản diện trong "tư tưởng và tình cảm" của cá nhân đó, phản ánh trong sự đại biểu cho lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác trong xã hội — liệu có thể nào thật sự ứng hộ ý kiến đó được không? Thêm nữa là chúng ta căn cứ vào cái gì để xét đoán những "tư tưởng và tình cảm" *thực* của các cá nhân *có thực*? Tất nhiên, căn cứ đó chỉ có thể là *những hoạt động* của các cá nhân ấy, và một khi vấn đề chỉ là "tư tưởng và tình cảm" xã hội thì cần phải nói thêm: *những hoạt động xã hội* của cá nhân, tức là *những sự kiện xã hội*. Ông Xto-ru-vê nói: "Khi tách tập đoàn xã hội ra khỏi cá nhân, chúng tôi hiểu tập đoàn xã hội là tất cả những quan hệ qua lại muôn màu muôn vẻ giữa các cá nhân với nhau, những quan hệ xuất hiện trên cơ sở đời sống xã hội và được thể hiện trong tập quán và luật pháp, trong phong tục và đạo đức, trong những khái niệm tôn giáo" (32). Nói một cách khác: nhà xã hội học duy vật chủ nghĩa lấy những mối quan hệ xã hội nhất định giữa con người với nhau làm đối tượng nghiên cứu của mình, do đó cũng nghiên cứu cả những *cá nhân* có thực, vì những mối quan hệ đó là do những hoạt động của họ tạo nên. Nhà xã hội học chủ quan chủ nghĩa tự cho là mình đã xuất phát từ những "cá nhân đang sống", nhưng thực tế thì lại bắt đầu từ chõ gán cho các cá nhân ấy "những tư tưởng và tình cảm" mà ông ta cho là hợp lý (vì, khi đem tách "các cá nhân" của mình ra khỏi hoàn cảnh xã hội cụ thể thì do đó, ông ta lại không có khả năng nghiên cứu được những tư tưởng và tình cảm *thực* của họ), tức là "bắt đầu từ một không tưởng", như ông Mi-khai-lốp-xki đã bắt buộc phải thừa nhận\*. Và

\* Toàn tập, t. III, tr. 155: "Xã hội học phải bắt đầu từ một không tưởng nào đó".

hơn nữa, vì quan niệm của nhà xã hội học đó về cái hợp lý, tự nó đã phản ánh (mà chính ông ta không hề biết) một môi trường xã hội nhất định, cho nên những kết luận cuối cùng, – rút ra từ suy luận của ông và được ông coi là sản vật "thuần túy nhất" "của khoa học và của những quan niệm đạo đức hiện đại" – thực ra chỉ biểu hiện quan điểm và lợi ích... của lớp tiểu thi dân mà thôi.

Điểm sau cùng này – tức là cái lý luận xã hội học đặc biệt về vai trò của cá nhân hay là về phương pháp chủ quan, đã lấy không tưởng thay thế cho sự nghiên cứu có tính chất phê phán và duy vật – có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ông Xto-ru-vê đã bỏ qua điểm đó, cho nên chúng ta cần phải nói đôi chút về điểm đó.

Để minh họa, chúng ta hãy xét một nghị luận rất thịnh hành của phái dân tuý nói về người thợ thủ công. Người dân tuý đã mô tả tình cảnh bi đát của người thợ thủ công, quy mô sản xuất quá nhỏ bé của anh ta, sự bóc lột hết sức tàn nhẫn của người bao mua đối với anh ta, tên này bỏ túi đại bộ phận sản phẩm, chỉ để lại cho người sản xuất vài xu tiền công trả cho một ngày lao động kéo dài từ 16 đến 18 giờ. Thế rồi người dân tuý liền kết luận: mức sản xuất thấp thảm hại và việc bóc lột lao động của người thợ thủ công, đó là những mặt xấu của chế độ hiện tại. Nhưng người thợ thủ công không phải là một công nhân làm thuê, đó là mặt tốt. Cần phải giữ lại mặt tốt và thu tiêu mặt xấu; muốn thế, người ta sẽ tổ chức ác-ten thủ công nghiệp. Đó là nghị luận dân tuý dưới hình thức hoàn chỉnh của nó.

Người mác-xít lập luận khác hẳn. Sau khi hiểu rõ tình trạng của ngành thủ công nghiệp, người mác-xít chẳng những chỉ tự hỏi xem tình hình đó xấu hay tốt, mà còn tự hỏi thêm xem thủ công nghiệp đó tổ chức như thế nào, tức là hỏi xem những mối quan hệ giữa những người thợ thủ công cùng chế tạo ra một sản phẩm nhất định, đã được hình thành như thế nào – và tại sao lại hình thành như thế này chứ

*không như thế khác*. Vì thế, người mác-xít thấy rằng tổ chức đó là nền sản xuất hàng hoá, tức là nền sản xuất của những người sản xuất riêng lẻ, liên hệ với nhau bằng *thị trường*. Sản phẩm mà mỗi người sản xuất cá thể làm ra để cung cấp cho sự tiêu dùng của người khác, chỉ sau khi nó đã mang hình thức *tiền tệ*, nghĩa là sau khi đã được xã hội đánh giá trước, cả về mặt chất lượng lẫn về mặt số lượng, thì mới có thể đến tay người tiêu dùng và đem lại cho người sản xuất cái quyền nhận lấy một sản phẩm xã hội khác. Song sự đánh giá đó đã được tiến hành thông qua những biến động của thị trường, bất chấp người sản xuất. Tồn tại một cách độc lập đối với người sản xuất và không được người sản xuất biết, những biến động đó nhất định phải sản sinh ra và làm tăng thêm tình trạng không bình đẳng giữa những người sản xuất, làm cho một số người bị phá sản và đem lại cho những người khác tiền bạc = sản phẩm của lao động xã hội. Do đó, người ta thấy rõ cái gì đã tạo nên quyền thế của kẻ có tiền, của người bao mua: trong số những người thợ thủ công sống ngày nào biết ngày ấy hay nhiều lăm là tuần nào biết tuần ấy, thì chỉ riêng người bao mua đó là có tiền bạc, tức là sản phẩm của lao động xã hội trước đây, cái sản phẩm mà nằm trong tay hắn thì biến thành *tư bản*, tức là biến thành một công cụ dùng để chiếm hữu sản phẩm thặng dư của những người thợ thủ công khác. Người mác-xít kết luận rằng: vì vậy, với chế độ như thế của kinh tế - xã hội thì tuyệt đối không thể tránh khỏi được tình trạng người sản xuất bị tước đoạt và bị bóc lột, cũng như tuyệt đối không thể tránh khỏi tình trạng người không có của phải lệ thuộc vào người có của, không thể tránh khỏi sự đối lập về lợi ích giữa hai loại người đó, sự đối lập này là nội dung của khái niệm *khoa học: đấu tranh giai cấp*. Do đó, lợi ích của người sản xuất hoàn toàn không phải là ở chỗ điều hoà các thành phần đối lập ấy, mà ngược lại là ở chỗ phát triển sự đối lập ấy, ở chỗ nâng cao nhận

thức về sự đổi lập ấy. Chúng ta thấy rằng sự lớn lên của nền kinh tế hàng hoá, cả ở nước Nga chúng ta cũng vậy, đã làm cho sự đổi lập phát triển thêm: thị trường mà mở rộng ra và sản xuất mà phát triển lên thì tư bản thương nghiệp cũng biến thành tư bản công nghiệp. Công nghiệp cơ khí, do phá huỷ triệt để nền tiêu sản xuất riêng lẻ (nền sản xuất này đã bị người bao mua làm lung lay tận gốc), đã xã hội hoá lao động. Trong nền sản xuất thủ công nghiệp, chế độ Plusmacherei, bị che giấu sau cái vỏ độc lập bê ngoài của người thợ thủ công và sau tính chất ngẫu nhiên bê ngoài của quyền lực của người bao mua, thì ngày nay biểu hiện ra rõ rệt, không che đậy gì cả. Cả trong thủ công nghiệp, trước đây "lao động" chỉ tham gia vào "đời sống" bằng cách biểu khống sản phẩm thặng dư cho những người bao mua, thì ngày nay đã "tách khỏi đời sống" của xã hội tư sản. Xã hội đó gạt bỏ lao động một cách hoàn toàn công khai, đồng thời nó nói trăng ra nguyên tắc cơ bản của nó là: chỉ khi nào người sản xuất tìm ra được một kẻ có tiền muốn chiếm đoạt sản phẩm thặng dư của lao động của anh ta thì anh ta mới có thể có được những tư liệu sinh hoạt. Bởi thế điều mà người thợ thủ công không thể hiểu được [nhà tư tưởng của anh ta, tức là người dân tuý, cũng không hiểu nổi] thì chính là: tính chất sâu xa, tính chất giai cấp của sự đổi lập nói trên, đã hiện ra rõ rệt trước mắt người sản xuất. Đó là lẽ vì sao chỉ có người sản xuất tiên tiến đó mới đại biểu cho lợi ích của người thợ thủ công được.

Giờ đây, chúng ta hãy đúng về mặt phương pháp xã hội học của họ mà so sánh hai lối lập luận đó.

Người dân tuý quả quyết rằng mình là một người hiện thực chủ nghĩa. Ông ta nói rằng: "Người làm ra lịch sử là những cá nhân đang sống", nên tôi xuất phát từ những "tình cảm" của người thợ thủ công thù địch với chế độ hiện tại và từ những tư tưởng của người đó muốn tổ chức ra một chế độ tốt đẹp hơn; còn người mác-xít thì nói đến cái tất yếu,

cái không tránh khỏi nào đó; người mác-xít là một người thần bí chủ nghĩa và là một người siêu hình chủ nghĩa.

Người thần bí chủ nghĩa đó đáp lại rằng: đúng thế, người làm ra lịch sử là "những cá nhân đang sống", nên khi nghiên cứu vấn đề xét xem tại sao những mối quan hệ xã hội của ngành thủ công nghiệp lại mang hình thức này chứ không mang hình thức khác (ngay cả câu hỏi đó ông cũng không đặt ra!), thì tôi đã nghiên cứu chính vấn đề xét xem các "cá nhân đang sống" đã làm ra lịch sử của mình và tiếp tục làm ra lịch sử đó như thế nào. Tôi có sẵn một tiêu chuẩn vững chắc, chứng thực rằng tôi đã nói đến những cá nhân có thực, "đang sống", đến những tư tưởng và tình cảm có thực; tiêu chuẩn đó là ở chỗ "tư tưởng và tình cảm" của họ đã biểu hiện thành hành động, đã tạo ra những mối quan hệ xã hội nhất định. Đương nhiên, tôi không bao giờ nói rằng "người làm ra lịch sử là các cá nhân đang sống" (vì theo tôi, đó là một câu nói rỗng tuếch); nhưng trong khi nghiên cứu những mối quan hệ xã hội *thực sự* và sự phát triển *thực sự* của những mối quan hệ đó, tôi đã nghiên cứu chính ngay cái kết quả hoạt động của những cá nhân đang sống. Còn ông, mồm thì nói đến "cá nhân đang sống" thật đấy, nhưng trên thực tế, xuất phát điểm của ông không phải là "cá nhân đang sống", với những "tư tưởng và tình cảm" của họ, những tư tưởng và tình cảm thực sự do những điều kiện sinh hoạt và do hệ thống quan hệ sản xuất đã sản sinh ra; mà xuất phát điểm của ông lại là một người hình nhân mà ông đem nhét vào đầu nó những "tư tưởng và tình cảm" của chính ông. Dĩ nhiên, làm như vậy thì chỉ có thể đi đến những mơ ước ngây thơ mà thôi; cuộc sống đã thoát ly ông, còn ông cũng thoát ly cuộc sống\*. Không phải chỉ có thể đâu: ông hãy

\* "Nó (tức là "khả năng về một con đường lịch sử mới") đã bị thực tiễn cắt xén một cách tàn nhẫn"; "có thể nói là nó càng ngày càng

xem thử ông đã nhét *cái gì* vào đầu của hình nhân ấy và đã tuyên truyền những biện pháp nào. Khi khuyên những người lao động nên tổ chức ra ác-ten, coi đó là "con đường mà khoa học hiện đại và quan niệm đạo đức hiện đại đã vạch ra", thì ông lại bỏ qua một chi tiết nhỏ này là: toàn bộ tổ chức của nền kinh tế xã hội nước ta. Vì không hiểu đó là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cho nên ông đã không nhận thấy rằng *trên cơ sở đó* thì tất cả mọi thứ ác-ten chẳng qua chỉ là những biện pháp tạm bợ vụn vặt, hoàn toàn không có khả năng xoá bỏ được hiện tượng tập trung các tư liệu sản xuất, kể cả tiền bạc, vào tay một thiểu số người (sự tập trung đó là một sự thật không thể chối cãi được), và tình trạng hoàn toàn khốn khổ của quảng đại quần chúng nhân dân – những biện pháp tạm bợ đó, may lầm cũng chỉ giúp cho một nhúm nhỏ thợ thủ công riêng biệt vươn lên hàng ngũ giai cấp tiểu tư sản mà thôi. Từ chỗ là nhà tư tưởng của người lao động, ông đã trở thành nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản.

Nhưng chúng ta hãy trở lại bàn về ông Xto-ru-vê. Sau khi vạch ra tính chất vô nghĩa trong những lập luận của phái dân tuý về "cá nhân", ông ta nói tiếp: "Thật vậy, xã hội học luôn luôn muốn quy các nhân tố cá nhân vào các nguồn gốc xã hội, – mọi ý định muốn giải thích một yếu tố quan trọng nào đó trong sự tiến hoá lịch sử, đều chứng minh điểm ấy. Khi nói đến một "nhân vật lịch sử", một "vĩ nhân", người ta luôn luôn muốn xem nhân vật ấy là "một người đại biểu" cho tinh thần của một thời đại, là hình ảnh của thời đại mình; rồi coi hành động và sự thành bại của nhân vật đó là kết quả tất nhiên của toàn bộ tiến trình quá khứ của sự vật" (32). Cái xu hướng chung đó của mọi ý

giảm bớt đi" (lời của ông Mi-khai-lốp-xki, do P. Xto-ru-vê trích dẫn, tr. 16). Dĩ nhiên, không phải là "khả năng" giảm bớt đi, bởi vì không bao giờ có cái "khả năng" đó cả; chỉ có ảo tưởng là giảm bớt đi thôi. Mà ảo tưởng giảm bớt thì như thế đương nhiên là rất tốt.

định muốn *giải thích* các hiện tượng xã hội, tức là muốn sáng tạo ra môn khoa học xã hội, "đã biểu hiện ra một cách rõ rệt bằng học thuyết về cuộc đấu tranh giai cấp, coi là quá trình cơ bản của sự tiến hoá xã hội. Một khi cá nhân không được tính đến thì cần phải tìm ra một yếu tố khác. Yếu tố đó là tập đoàn xã hội" (33). Ông Xto-ru-vê nói hoàn toàn đúng rằng có thể nói lý luận về đấu tranh giai cấp là kết quả của ý đồ chung trong xã hội học muốn quy những "yếu tố cá nhân vào những nguồn gốc xã hội". Không những thế: lý luận về đấu tranh giai cấp, lần đầu tiên, đã thực hiện ý đồ đó một cách đầy đủ và triệt để đến mức là nâng xã hội học lên thành một khoa học. Đạt được kết quả đó là do người ta đã đứng trên quan điểm duy vật để định nghĩa khái niệm "tập đoàn". Khái niệm này, tự nó, vẫn còn quá ư mơ hồ và vauge: có thể lấy những hiện tượng tôn giáo, những hiện tượng dân tộc học, chính trị, pháp luật, v. v., để làm tiêu chuẩn phân biệt các "tập đoàn". Không có dấu hiệu dứt khoát nào có thể dùng để phân biệt được những "tập đoàn" này hoặc "tập đoàn" khác, trong mỗi lĩnh vực nói trên. Lý luận về đấu tranh giai cấp là một thành tựu to lớn của khoa học xã hội, chính vì nó đã xây dựng một cách hoàn toàn chính xác và dứt khoát cái phương pháp đem quy như vậy yếu tố cá nhân vào yếu tố xã hội. Một là, lý luận đó đã dựng lên khái niệm *hình thái kinh tế - xã hội*. Xuất phát từ sự thật cơ bản của mọi sinh hoạt cộng đồng của loài người, tức là phương thức sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, lý luận này đã gắn vào phương thức đó những mối quan hệ giữa người và người được thiết lập lên do ảnh hưởng của các phương thức nhất định sản xuất tư liệu sinh hoạt, và lý luận đó đã vạch rõ rằng hệ thống những quan hệ ấy (tức là "quan hệ sản xuất", theo thuật ngữ của Mác) là *cơ sở* của xã hội, mà cơ sở này thì được bọc ngoài bằng những hình thức chính trị - pháp luật và những trào lưu tư tưởng xã hội nhất định. Theo lý luận của Mác, mỗi hệ thống quan hệ

sản xuất đó là một cơ thể xã hội riêng biệt, có những quy luật riêng về sự ra đời của nó, về hoạt động của nó và bước chuyển của nó lên một hình thức cao hơn, tức là biến thành một cơ thể xã hội khác. Lý luận này đã cung cấp cho khoa học xã hội cái tiêu chuẩn khách quan có một giá trị khoa học chung, tức là tính lặp đi lặp lại, tiêu chuẩn mà các nhà chủ quan chủ nghĩa đã tuyên bố là không thể áp dụng vào xã hội học được. Họ cho rằng vì các hiện tượng xã hội đều cực kỳ phức tạp và muôn màu muôn vẻ, nên không thể nào nghiên cứu các hiện tượng đó được, nếu không tách những hiện tượng quan trọng ra khỏi những hiện tượng không quan trọng, và muốn làm được như thế thì phải đứng trên quan điểm của cá nhân "có óc phê phán" và "có đạo đức rất cao". Như thế là họ đã hoàn toàn nghiêm nhặt biến được khoa học xã hội thành một loạt những điều răn về đạo đức tiêu thị dân mà những mẫu mực của đạo đức đó thì chúng ta đã từng thấy ở ông Mi-khai-lốp-xki khi ông triết lý về sự vô dụng của lịch sử và về con đường đã được "ánh sáng của khoa học" soi sáng. Lý luận của Mác đã hoàn toàn đập tan chính những lập luận đó. Không phải là sự phân biệt giữa cái quan trọng và cái không quan trọng, mà là sự phân biệt giữa cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là *nội dung* của xã hội, với *hình thức* chính trị và tư tưởng của nó: bản thân khái niệm cơ cấu kinh tế cũng đã được giải thích chính xác qua việc bác bỏ quan điểm của những nhà kinh tế học cũ, là những người đã nhìn thấy những quy luật tự nhiên ở nơi chỉ có những quy luật của một hệ thống những quan hệ sản xuất đặc biệt, được xác định về mặt lịch sử. Lý luận của Mác đã lấy việc *nghiên cứu* các hình thái tổ chức xã hội nhất định để thay thế cho những lập luận của các nhà chủ quan chủ nghĩa về "xã hội" nói chung, những lập luận vô nghĩa và chưa thoát khỏi những khía cạnh tiêu thị dân (vì người ta thậm chí cũng không làm sáng tỏ cái khả năng khai quật những chế độ xã hội rất khác nhau thành những

loại cơ thể xã hội đặc biệt). Hai là, hoạt động của "các cá nhân đang sống" trong khuôn khổ của mỗi hình thái kinh tế - xã hội ấy, những hoạt động muôn hình muôn vẻ vô chừng và hình như không thể nào hệ thống hoá nổi, những hoạt động đã được tổng hợp lại và quy vào những hoạt động của các tập đoàn cá nhân khác nhau về vai trò của chúng trong hệ thống quan hệ sản xuất, về điều kiện sản xuất, và do đó, về điều kiện sinh hoạt và những lợi ích do điều kiện này quyết định, – nói tóm lại, hoạt động đó được quy vào hoạt động của *các giai cấp*, và cuộc đấu tranh của các giai cấp đó đã quyết định sự phát triển của xã hội. Như thế là cái quan điểm thuần túy máy móc và áu trĩ của những người chủ quan chủ nghĩa về lịch sử đã bị bác bỏ, họ thoả mãn với cái luận điểm trống rỗng cho rằng người làm ra lịch sử là các cá nhân đang sống, mà không muốn tìm hiểu xem hoàn cảnh xã hội nào quyết định hoạt động của cá nhân và quyết định như thế nào. Chủ nghĩa chủ quan đã bị thay thế bằng một quan điểm cho rằng quá trình xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, quan điểm mà thiếu nó thì không thể nào có khoa học xã hội được. Ông Xto-ru-vê nói rất đúng rằng việc "không kể đến cá nhân trong xã hội học, hay nói cho đúng hơn, việc loại bỏ cá nhân ra khỏi xã hội học, về thực chất, là một trường hợp cá biệt của khuynh hướng muốn đạt đến nhận thức khoa học" (33); rằng "cá nhân" không những tồn tại trong thế giới tinh thần, mà còn tồn tại cả trong thế giới vật chất nữa. Tất cả vấn đề chỉ là ở chỗ đối với thế giới vật chất mà nói, các quy luật chung chi phối "cá nhân" đều đã được xác định từ lâu rồi, còn trong lĩnh vực xã hội thì các quy luật ấy, chỉ nhờ lý luận của Mác, mới được xác định vững chắc.

Một ý kiến khác nữa của ông Xto-ru-vê bác bỏ lý luận xã hội học của những người chủ quan chủ nghĩa Nga, là: ngoài tất cả những lý lẽ kể trên ra, "xã hội học, bắt cứ trong trường hợp nào, cũng không thể xem cái mà chúng ta gọi

là cá nhân, là một sự kiện đầu tiên được, vì rằng bản thân cái khái niệm cá nhân (khái niệm cá nhân này không cần phải được giải thích thêm nữa) và sự thật tương ứng với khái niệm đó đều là kết quả của một quá trình xã hội lâu dài" (36). Đó là một tư tưởng rất đúng cần phải bàn đến, nhất là vì lý lẽ của tác giả có道理 không chính xác. Ông ta dẫn ra quan điểm của *Dim-men*, là người đã chứng minh, trong cuốn sách của mình "Sự phân hoá xã hội", rằng có một tỷ lệ thuận giữa sự phát triển của cá nhân và sự phân hoá của tập đoàn mà cá nhân ấy là thành viên. Ông Xto-ru-vê đem luận điểm đó đối lập với lý luận của ông Mi-khai-lốp-xki về tỷ lệ nghịch giữa sự phát triển của cá nhân và sự phân hoá ("tính muôn vẻ") của xã hội. Ông Xto-ru-vê phản đối lại rằng: "Trong một môi trường không có sự phân hoá thì cá nhân sẽ là một "cái hoàn chỉnh hoà hợp"... có tính đồng nhất và tính phi cá nhân". "Cá nhân có thực thì không thể là "một tổng hoà của tất cả những đặc tính của cơ thể con người nói chung được", vì lẽ rất đơn giản là cái nội dung đầy đủ đó đã vượt quá sức của cá nhân có thực" (38-39). "Để được phân hoá thì cá nhân phải ở vào một môi trường có phân hoá" (39).

Sự trình bày đó không vạch rõ được cách Dim-men đặt vấn đề và luận chứng vấn đề đó. Nhưng theo sự truyền đạt của ông Xto-ru-vê thì cách đặt vấn đề của Dim-men cũng có cái khuyết điểm giống như cách đặt vấn đề của ông Mi-khai-lốp-xki vậy. Cách lập luận trừu tượng về mối quan hệ lệ thuộc lẫn nhau giữa sự phát triển (và phúc lợi) của cá nhân với sự phân hoá của xã hội thì hoàn toàn không khoa học, vì người ta không thể định ra một mối quan hệ nào có thể áp dụng được vào mọi hình thức tổ chức của xã hội. Bản thân khái niệm "phân hoá", "tính muôn vẻ", v. v., cũng có cái nghĩa hoàn toàn khác nhau tùy theo hoàn cảnh xã hội mà nó được áp dụng vào. Sai lầm chủ yếu của ông Mi-khai-lốp-xki chính là ở chủ nghĩa giáo điều trừu tượng trong

những lập luận của ông ta muốn bàn phán về sự "tiến bộ" nói chung, chứ không muốn nghiên cứu sự "tiến bộ" cụ thể của một hình thái xã hội cụ thể. Khi ông Xto-ru-vê dùng những luận điểm chung (nói trên) của mình để phản đối ông Mi-khai-lốp-xki thì ông ta lại tái phạm sai lầm của ông Mi-khai-lốp-xki, vì ông ta bỏ qua không mô tả và không nói rõ sự tiến bộ cụ thể, mà lại rơi vào chỗ đưa ra những giáo điều mơ hồ và không căn cứ. Một ví dụ: "Tính hoàn chỉnh hoà hợp của cá nhân, về mặt nội dung của nó, là do trình độ phát triển, tức là do sự phân hoá của tập đoàn quyết định", – ông Xto-ru-vê đã nói như thế và viết ngả câu đó. Nhưng ở đây nên hiểu sự "phân hoá" của tập đoàn theo nghĩa nào? Việc xoá bỏ chế độ nông nô đã làm tăng thêm hay giảm bớt sự "phân hoá" đó? Ông Mi-khai-lốp-xki trả lời là đã làm giảm bớt ("Thế nào là tiến bộ?"); còn ông Xto-ru-vê thì có lẽ cho là đã tăng thêm, viện cớ rằng sự phân công xã hội đã được mở rộng thêm. Một người nói đến việc xoá bỏ những sự phân biệt đẳng cấp; còn người kia lại nói đến việc tạo ra những sự khác nhau về mặt kinh tế. Như các bạn thấy đấy, từ ngữ dùng ở đây rất lờ mờ, đến nỗi người ta có thể dùng để chỉ hai hiện tượng trái hẳn nhau. Một ví dụ khác. Bước quá độ từ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa lên đại công nghiệp cơ khí, có thể được coi là một bước giảm bớt của sự "phân hoá", bởi vì sự phân công tỉ mỉ giữa những công nhân chuyên nghiệp nay không còn nữa. Tuy nhiên, không thể nghĩ gì nữa, trong trường hợp thứ hai, những điều kiện phát triển của cá nhân vẫn thuận lợi (cho công nhân) nhiều hơn. Do đó, có thể kết luận rằng chính bản thân cách đặt vấn đề cũng đã sai. Bản thân tác giả đã thừa nhận rằng giữa cá nhân và tập đoàn cũng có một sự đối kháng (đấy là điều mà Mi-khai-lốp-xki nói đến). Ông ta lại nói thêm rằng: "Nhưng cuộc sống không bao giờ lại do những mâu thuẫn *tuyệt đối* tạo thành: trong cuộc sống, mọi cái đều có thể biến

đổi và đều là *tương đối*, đồng thời tất cả các mặt riêng lẻ đều luôn luôn tác động lẫn nhau" (39). Nếu thế thì tại sao lại phải đưa ra những quan hệ tuyệt đối giữa tập đoàn và cá nhân, những quan hệ không có liên quan tới một giai đoạn hoàn toàn được xác định trong sự phát triển của một hình thái xã hội nhất định? tại sao không đem tất cả lý lẽ đó mà nghiên cứu vấn đề quá trình cụ thể của sự tiến hoá của nước Nga? Tác giả định đặt vấn đề như thế, và nếu ông ta làm được triết để thì có lẽ lý lẽ của ông sẽ có sức thuyết phục hơn. "Chỉ có sự phân công, — theo học thuyết của ông Mi-khai-lốp-xki thì đó là cái tội tổ tông của loài người, — là đã tạo ra được những điều kiện cho sự phát triển của "cá nhân", và ông Mi-khai-lốp-xki đã vì sự phát triển này mà phản đối một cách có lý những hình thức phân công hiện tại" (38). Nói thế thì rất hay; nhưng không nên nói là "phân công" mà phải nói là "chủ nghĩa tư bản", và thậm chí còn phải nói hẹp hơn nữa: *chủ nghĩa tư bản Nga*. Tác dụng tiến bộ của chủ nghĩa tư bản chính là ở chỗ đã phá huỷ được những điều kiện chật hẹp trước đây của cuộc sống của con người, những điều kiện gây ra cảnh ngu muội và khiến cho những người sản xuất không làm chủ được vận mệnh mình. Sự phát triển to lớn của những quan hệ thương mại và những sự trao đổi trên phạm vi thế giới, các cuộc di chuyển liên tục của quảng đại quần chúng dân cư, đã cắt đứt những sự ràng buộc lâu đời của thị tộc, của gia đình, của cộng đồng lãnh thổ và đã tạo ra tính muôn vẻ của sự phát triển, "tính muôn vẻ của tài năng, tính phong phú của những quan hệ xã hội", là cái đóng vai trò rất lớn trong lịch sử hiện đại của phương Tây. Ở Nga, quá trình đó đã biểu hiện ra hoàn toàn đầy đủ vào thời kỳ sau cải cách, khi mà những hình thức lao động cũ đã bị

\* K. Marx. "Der achtzehnte Brumaire", S. 98 u. s. w.<sup>1) 115</sup>.

1) — C. Mác. "Ngày 18 tháng Sương mù", tr. 98 và những trang sau.

sụp đổ một cách hết sức nhanh chóng, còn việc mua bán sức lao động thì đứng lên địa vị hàng đầu, đã tách người nông dân khỏi cái gia đình kiểu gia trưởng và nửa nông nô, khỏi cái khung cảnh nông thôn làm cho người ta ngu muội, và việc mua bán đó đã thay thế những hình thức chiếm hữu giá trị ngoại ngạch theo lối nửa nông nô, bằng những hình thức thuần tuý tư bản chủ nghĩa. Trong lĩnh vực xã hội, quá trình kinh tế đó đã được phản ánh qua "sự phát triển chung về ý thức nhân cách", qua hiện tượng là trong "xã hội" có những người trí thức bình dân thay thế giai cấp địa chủ, qua cuộc đấu tranh quyết liệt của giới trước tác chống lại những sự kìm kẹp vô lý thời trung cổ đã kìm hãm cá nhân, v. v.. Chính nước Nga sau ngày cải cách, đã tạo nên việc nâng cao ý thức về nhân cách và ý thức tự tôn của con người, — điều đó phải dân túy chắc sẽ không chối cãi. Nhưng họ không nghiên cứu xem những điều kiện vật chất nào đã tạo nên điều đó. Dưới chế độ nông nô, dĩ nhiên là không thể có một hiện tượng tương tự như thế được; thế là người dân túy hoan nghênh cuộc cải cách "giải phóng" mà không thấy mình đã sa vào một thứ chủ nghĩa lạc quan thiển cận, giống hệt như chủ nghĩa lạc quan của các nhà sử học tư sản, tức là những người mà Mác cho là đã nhìn cuộc cải cách nông dân xuyên quan cái clairobscur<sup>1)</sup> của cuộc "giải phóng", chứ không thấy rằng cuộc "giải phóng" đó chỉ là sự thay thế một hình thức này bằng một hình thức khác, thay thế sản phẩm thặng dư phong kiến bằng giá trị thặng dư tư sản mà thôi. Tình hình ở nước ta cũng hoàn toàn giống như thế. Chính là chế độ kinh tế "quý tộc cũ" đã trói chặt dân cư vào ruộng đất, phân chia họ thành những nhóm nô bộc nhỏ của bọn lãnh chúa này hay bọn lãnh chúa khác và đã gây ra cảnh áp bức cá nhân. Sau đó, chính chủ nghĩa tư bản, sau khi giải thoát cá nhân ra khỏi tất cả những xiềng

1) — tình trạng tranh tối tranh sáng, lờ mờ

xích của chế độ nông nô đã đặt cá nhân vào trong những quan hệ độc lập đối với thị trường, biến cá nhân thành người sở hữu hàng hoá (với tính cách này, anh ta đứng ngang hàng với mọi người khác sở hữu hàng hoá), đồng thời nâng cao ý thức về nhân cách. Nếu các ngài dân tuý đã giả bộ kinh ngạc khi người ta nói với họ về tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản Nga thì đó chỉ là vì họ không nghĩ đến những điều kiện vật chất của những "cái tốt đẹp của sự tiến bộ", những điều kiện nói lên đặc điểm của nước Nga sau ngày cải cách. Nếu ông Mi-khai-lốp-xki, trong quan điểm "xã hội học" của mình, xuất phát từ cái "cá nhân" phản đối chủ nghĩa tư bản Nga, coi đó là bước ngẫu nhiên và nhất thời của nước Nga đi trêch ra ngoài con đường đúng thì như thế tức là ông ta đã tự mình bác lại mình, ông ta không hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa tư bản mới tạo ra những điều kiện làm cho cá nhân có thể phản đối như thế. Ví dụ này, một lần nữa, vạch cho chúng ta thấy rằng lý lẽ của ông Xto-ru-vê cần được sửa lại như thế nào. Lẽ ra thì phải đặt vấn đề hoàn toàn trên cơ sở hiện thực nước Nga, trên cơ sở giải thích rõ những cái đang tồn tại, và tại sao lại như thế, chứ không khác thế được: không phải vô cớ mà phái dân tuý đã không dựa trên cơ sở phân tích hiện thực để xây dựng toàn bộ môn khoa học xã hội của mình, mà lại cứ đi bàn phiếm về cái "có thể có"; họ không thể không nhận thấy rằng hiện thực đã tàn nhẫn đập tan những ảo tưởng của họ.

Để kết thúc sự phân tích của mình về cái lý luận "cá nhân", tác giả đã nêu ra như sau: "đối với xã hội học, cá nhân là tuỳ thuộc vào môi trường", "ở đây cá nhân là một khái niệm hình thức mà người ta sẽ tìm thấy nội dung khi nghiên cứu tập đoàn xã hội" (40). Cách phân biệt đó làm lộ rất rõ sự đối lập giữa chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy vật, vì khi bàn về "cá nhân", những người chủ quan chủ nghĩa đã quy định *nội dung* của khái niệm đó (tức là

"tư tưởng và tình cảm" của cá nhân, những hành động xã hội của cá nhân) một cách *a priori*, nghĩa là họ đã lén lút đem những điều không tưởng của chính họ để thay thế cho việc "nghiên cứu tập đoàn xã hội".

"Mặt quan trọng" khác của chủ nghĩa duy vật – ông Xto-ru-vê nói tiếp – "là ở chỗ chủ nghĩa duy vật kinh tế làm cho tư tưởng phải phụ thuộc vào sự thật, ý thức và cái cần thiết phải phụ thuộc vào tồn tại" (40). Những tiếng "làm cho phải phụ thuộc" ở đây dĩ nhiên có nghĩa là: trong sự giải thích những hiện tượng xã hội, người ta cho là cái đó có một vai trò phụ thuộc. Những người dân tuý chủ quan chủ nghĩa thì chính là làm ngược lại: trong những lập luận của họ, họ xuất phát từ "lý tưởng", chứ không may mắn nghĩ rằng lý tưởng đó chỉ có thể là sự phản ánh nào đó của hiện thực, và do đó, nó phải được kiểm nghiệm bởi sự thật, phải được quy vào sự thật. Nhưng người dân tuý sẽ không hiểu được luận điểm đó, nếu không giải thích cho họ. Anh ta tự nghĩ: như thế là thế nào? lý tưởng phải lên án sự thật, phải vạch rõ cách cải biến và kiểm tra sự thật, chứ đâu lại bị sự thật kiểm tra. Người dân tuý quen bay bổng trên tận mây xanh nên cho rằng bị sự thật kiểm tra có nghĩa là phải thoả hiệp với sự thật. Chúng tôi xin giải thích điểm này.

Còn có tình trạng "lao động cho kẻ khác", còn có nạn bóc lột thì những người bị bóc lột và một số đại biểu của "giới trí thức" vẫn luôn luôn nuôi những lý tưởng đối lập với chế độ đó.

Đó là những lý tưởng vô cùng quý báu đối với người mác-xít; người mác-xít chỉ đứng trên cơ sở những lý tưởng đó mà luận chiến với chủ nghĩa dân tuý, và chỉ luận chiến về vấn đề xây dựng và thực hiện những lý tưởng đó.

Người dân tuý cho rằng chỉ cần xác nhận cái sự thật đã sản sinh ra những lý tưởng ấy, kể đó nêu rõ tính chất hợp lý của những lý tưởng ấy xét theo quan điểm của "khoa học hiện đại và những quan niệm đạo đức hiện đại" [mà không

hiểu rằng những "quan niệm hiện đại" ấy chỉ là một sự nhượng bộ của "đứa luận của công chúng" ở Tây Âu đối với lực lượng mới đang ra đời] và sau nữa, kêu gọi "xã hội" và "nhà nước": hãy đảm bảo, hãy bảo vệ, hãy tổ chức!

Người mác-xít cũng xuất phát từ lý tưởng đó, nhưng họ không đem nó đối chiếu với "khoa học hiện đại và những quan niệm đạo đức hiện đại", mà đem nó đối chiếu với *những mâu thuẫn giai cấp hiện có*, và do đó, người mác-xít không nêu lý tưởng đó thành một đòi hỏi của "khoa học", mà nêu thành yêu sách của một giai cấp nhất định, yêu sách phát sinh ra từ những quan hệ xã hội nhất định (những quan hệ này phải được nghiên cứu một cách khách quan) và do những đặc điểm nào đó của những quan hệ ấy mà chỉ được thực hiện theo một cách nào đó thôi. Nếu lý tưởng đó không được quy *như thế* vào sự thật thì trước sau nó sẽ vẫn là một nguyên vọng ngây thơ, hoàn toàn không có khả năng được quần chúng tiếp thu, và do đó, không thể thực hiện được.

Vậy là sau khi đã nêu lên những luận điểm lý luận chung như thế, khiến người ta không thể không thừa nhận chủ nghĩa duy vật là phương pháp duy nhất đúng của khoa học xã hội, ông Xto-ru-vê chuyển sang trình bày những quan điểm của Mác và Ăng-ghen, và chủ yếu là dẫn chứng tác phẩm của Ăng-ghen. Đây là một phần hết sức đáng chú ý và hết sức bổ ích trong quyển sách đó.

Tác giả nói rất đúng rằng: "Không hề thấy ở đâu lại có cái hiện tượng không hiểu lý luận của Mác như ở đám những nhà chính luận Nga" (44). Trước tiên, ông lấy ví dụ

\* Trong tác phẩm "Herrn E. Dührings Umwälzung der Wissenschaft"<sup>11</sup> của mình, Ăng-ghen chỉ ra rất đúng rằng đó là một phương pháp tâm lý học cũ kỹ: đem khái niệm ra đối chiếu không phải với cái sự thật mà nó phản ánh, mà lại đối chiếu với một khái niệm khác, sao chép từ một sự thật khác<sup>116</sup>.

1) – Ông O. Đuy-rinh đảo lộn khoa học".

về ông Mi-khai-lốp-xki, là người coi "lý luận lịch sử - triết học" của Mác chỉ là một sự tìm hiểu "sự phát sinh của chế độ tư bản chủ nghĩa". Ông Xto-ru-vê phản đối ý kiến đó là rất đúng. Thật vậy, đây là một hiện tượng rất điển hình. Ông Mi-khai-lốp-xki đã nói đến Mác nhiều lần, nhưng không hề đả động đến mối quan hệ giữa *phương pháp* của Mác và "phương pháp chủ quan chủ nghĩa trong xã hội học". Ông Mi-khai-lốp-xki đã bàn đến bộ "Tư bản", và đã tuyên bố là "nhất trí" (?) với học thuyết kinh tế của Mác, nhưng ông lại tuyệt nhiên không nói đến, chẳng hạn, vấn đề xét xem những người chủ quan chủ nghĩa Nga có phỏng theo hay không cái phương pháp của Pru-đông, là người muốn cải tạo nền kinh tế hàng hoá theo lý tưởng của mình về sự công bằng<sup>\*</sup>. Đâu là chỗ khác nhau giữa tiêu chuẩn này (tức là sự công bằng – justice éternelle) với tiêu chuẩn sau đây của ông Mi-khai-lốp-xki: "Khoa học hiện đại và những quan niệm đạo đức hiện đại"? Mác cho rằng phương pháp đó của Pru-đông cũng hoàn toàn phi lý như phương pháp của một nhà hoá học muốn chiếu theo quy luật "ái lực" mà cải tạo sự trao đổi của các chất, chứ không "nghiên cứu những quy luật thực sự của sự trao đổi của các chất" đó; thế thì tại sao ông Mi-khai-lốp-xki, một người luôn luôn phản đối hết sức kiên quyết việc đem phương pháp của khoa học xã hội nhập làm một với phương pháp của khoa học tự nhiên, lại không phản đối câu nói đó của Mác? tại sao ông ta không chống lại những quan điểm của Mác cho rằng quá trình xã hội là một "quá trình lịch sử - tự nhiên"? Không thể lấy việc không biết đến những trước tác của Mác mà giải thích điểm đó được: ở đây, hiển nhiên là người ta hoàn toàn không hiểu hoặc hoàn toàn không muốn hiểu. Trong giới trước tác của nước ta, hình như ông Xto-ru-vê là người đầu tiên

\* "Das Kapital", I. B., 2-te Aufl., S. 62, Anm. 38<sup>117</sup>.

1) – "Tư bản", t. 1, xuất bản lần thứ hai, tr. 62, chú thích 38.

đã nhận thấy điều ấy, và đó là công lao lớn của ông ta.

Bây giờ, chúng ta hãy xét đến những lời nhận định đáng phê phán của tác giả về chủ nghĩa Mác. Ông Xto-ru-vê nói: "Chúng ta không thể không thừa nhận rằng học thuyết đó vẫn chưa có được *sự luận chứng thuần tuý về mặt triết học*, rằng học thuyết đó vẫn chưa khảo cứu được số tài liệu cụ thể rất nhiều mà lịch sử thế giới đã cung cấp. Rõ ràng là cần phải căn cứ vào quan điểm của lý luận mới mà xem xét lại sự thật; cần phải căn cứ vào sự thật mà phê phán lý luận. Có thể người ta sẽ bỏ đi nhiều nét phiến diện và những điểm khái quát quá ư vội vàng" (46). Người ta chưa thật hiểu rõ thế nào là "sự luận chứng thuần tuý về mặt triết học" mà tác giả muốn nói? Đứng trên quan điểm của Mác và Ăng-ghen thì triết học không có quyền gì được tồn tại độc lập, và tài liệu của nó đều nằm ở trong các ngành khác nhau của khoa học thực chứng. Vậy là, sự luận chứng triết học có thể hiểu *hoặc* là sự đổi chiểu những tiền đề của triết học với các quy luật đã được hoàn toàn xác định của các ngành khoa học khác [và bản thân ông Xto-ru-vê cũng thừa nhận rằng tâm lý học đã cung cấp những nguyên lý làm cho người ta không thể không từ bỏ chủ nghĩa chủ quan và tiếp thu chủ nghĩa duy vật] *hoặc* là sự thể nghiệm việc vận dụng lý luận đó. Về vấn đề này, chúng ta có thể dẫn câu nói của chính ông Xto-ru-vê như sau: "Chủ nghĩa duy vật luôn luôn có cái công lao là đã đưa ra một sự giải thích khoa học sâu sắc, thực sự *triết học* (do tác giả viết ngả) về hàng loạt (NB điểm này) những sự thật lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng" (50). Trong lời tuyên bố này, tác giả thừa nhận rằng chủ nghĩa duy vật là phương pháp khoa học duy nhất của xã hội học, và vì thế dĩ nhiên là cần phải đứng trên quan điểm này mà "thảm tra lại sự thật", nhất là những sự thật của lịch sử nước Nga và của hiện thực nước Nga mà những người chủ quan chủ nghĩa ở Nga đã hết sức xuyên tạc. Còn về nhận xét sau cùng đó

đối với những "nét phiến diện" có thể có và những "điểm khái quát quá ư vội vàng" có thể xảy ra thì chúng tôi sẽ không bàn đến, vì đó là một sự nhận xét chung chung và, do đó, không rõ ràng; chúng tôi sẽ bàn thắng về một trong những điểm sửa đổi mà tác giả "không bị nhiễm phải tư tưởng chính thống" đưa ra để sửa chữa những "điểm khái quát quá ư vội vàng" của Mác.

Đây là nói về vấn đề nhà nước. Phủ nhận nhà nước, "Mác và các môn đồ của ông" "mải mê" "đi quá xa trong việc phê phán *nha nước hiện đại*" và đã mắc phải cái "bệnh phiến diện". Ông Xto-ru-vê uốn nắn sự mải mê đó và nói: "Nhà nước, trước hết, là *tổ chức của trật tự*, chỉ có trong một xã hội mà cơ cấu kinh tế của xã hội quyết định sự lệ thuộc của những tập đoàn này vào những tập đoàn khác thì nhà nước mới trở thành tổ chức của sự thống trị (thống trị giai cấp)" (53). Theo tác giả thì trong sinh hoạt thị tộc đã có nhà nước rồi, và sau khi đã xoá bỏ giai cấp, nhà nước cũng sẽ còn tồn tại, vì quyền lực cưỡng bức là đặc trưng của nhà nước.

Người ta chỉ còn có thể ngạc nhiên khi thấy tác giả đã đứng trên quan điểm giáo điều mà phê phán Mác một cách cực kỳ thiếu lý lẽ. Trước hết, ông ta hiểu hoàn toàn sai rằng quyền lực cưỡng bức là đặc trưng của nhà nước: trong mọi cộng đồng của loài người, trong chế độ thị tộc cũng như trong gia đình, đều có quyền lực cưỡng bức, nhưng đấy chưa phải là nhà nước. Ăng-ghen, trong chính ngay tác phẩm mà ông Xto-ru-vê đã trích dẫn đoạn văn nói về nhà nước, đã viết: "Đặc trưng trọng yếu của nhà nước là quyền lực công cộng thoát ly khỏi quần chúng nhân dân" ["Ursprung der Familie u.s.w.", 2-te Auft. S. 84<sup>1</sup>; bản tiếng Nga, tr. 109<sup>118</sup>]. Ở trước một chút, nói về chế độ nau-cra-ri<sup>119</sup>, Ăng-ghen cho rằng chế độ đó đã "phá hoại tổ chức thị tộc trên hai phương diện: một là,

1) – "Nguồn gốc của gia đình và v.v.", xuất bản lần thứ 2, tr.84.

nó tạo ra một quyền lực công cộng (öffentliche Gewalt, – bản tiếng Nga dịch sai thành lực lượng xã hội) rõ ràng là đã không còn đồng nhất với toàn bộ nhân dân vũ trang nữa" (ib.<sup>1)</sup>, S. 79; bản tiếng Nga, tr. 105<sup>120</sup>). Vì vậy, đặc trưng của nhà nước là sự tồn tại của một giai cấp đặc biệt, tập trung *quyền lực* trong tay. Dĩ nhiên, không ai có thể dùng hai tiếng nhà nước để gọi một cộng đồng, trong đó *tất cả mọi* thành viên đều thay phiên nhau quản lý "tổ chức của trật tự". Tiếp nữa, nếu đem áp dụng vào nhà nước hiện đại, thì lập luận của ông Xto-ru-vê lại càng không có căn cứ. Bảo rằng nhà nước "trước hết (sic!?) là tổ chức của trật tự", như vậy là không hiểu được một trong những điểm rất quan trọng trong lý luận của Mác. Trong xã hội hiện đại, cái lớp người đặc biệt, nắm quyền lực trong tay, đó là bọn quan lại. Chúng ta thấy rõ mối liên hệ mật thiết và trực tiếp của bộ máy đó với giai cấp tư sản đang thống trị trong xã hội hiện đại, là do lịch sử (bộ máy quan lại là công cụ chính trị đầu tiên của giai cấp tư sản dùng để chống lại bọn phong kiến, nói chung là để chống lại bọn đại diện cho chế độ "quý tộc cũ"; là sự xuất hiện lần đầu tiên của những người trí thức bình dân, những người "tiểu thị dân", chứ hoàn toàn không phải của bọn địa chủ dòng dõi, trên vú đài thống trị chính trị) và cũng là do chính những điều kiện hình thành và bổ sung của giai cấp đó: nó chỉ mở cửa đón những phần tử tư sản "từ nhân dân tách ra" thôi và nó gắn chặt với giai cấp tư sản đó bằng muôn ngàn mối liên hệ vô cùng vững chắc\*. Sự sai lầm của

\* Xem K. Marx. "Bürgerkrieg in Frankreich", S. 23 (Lpz. 1876)<sup>2)</sup> và "Der achtzehnte Brumaire", S. 45 - 46 (Hmb. 1885)<sup>3)</sup> <sup>121)</sup>; "Lợi ích vật chất của giai cấp tư sản Pháp chính là đã gắn rất chặt vào việc duy trì cái

1) – ibidem – như trên

2) – C. Mác. "Nội chiến ở Pháp", tr. 23, lai-pxich, 1876.

3) – "Ngày 18 tháng Sương mù", tr. 45 - 46, Ham-bua, 1885.

tác giả càng đáng tiếc hơn, vì chính là phái dân túy Nga – mà tác giả bắt đầu có nhã ý muốn chống lại – không hiểu chút gì rằng bất kỳ bộ máy quan lại nào, xét về nguồn gốc lịch sử của nó, xét về những gốc rễ đương thời của nó hoặc là xét về sứ mệnh của nó, đều là một thiết chế thuận tuý và tuyệt đối tư sản, và chỉ có những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản mới có thể vì lợi ích của người sản xuất mà cầu viện đến thiết chế đó mà thôi.

Thái độ chủ nghĩa Mác đối với luân lý học đáng được chúng ta bàn qua một chút. Ở các trang 64 - 65, tác giả dẫn ra sự giải thích thần tình của Ăng-ghen về mối quan hệ giữa tự do và tính tất yếu: "Tự do là đã hiểu rõ được tính tất yếu"<sup>122</sup>. Quyết định luận không hề bao hàm thuyết định mệnh, mà ngược lại, chính nó còn là cơ sở cho một hành động hợp lý. Cần nói thêm rằng phái chủ quan chủ nghĩa Nga thậm chí đã không hiểu nổi ngay cả một vấn đề hết sức sơ đẳng như vấn đề tự do ý chí. Ông Mi-khai-lốp-xki lẩn lộn một cách thảm hại thuyết quyết định với thuyết định mệnh, đã tìm ra một lối thoát là... ngồi giữa hai cái ghế: không muốn phủ nhận tính phù hợp với quy luật, ông khẳng định rằng tự do ý chí là một sự thật thuộc ý thức của chúng ta (nói cho đúng ra thì đây là tư tưởng mà ông Mi-khai-lốp-xki mượn của Miéc-tốp) và do đó có thể dùng làm cơ sở cho luân lý học. Rõ ràng là những tư tưởng đó đem áp dụng vào xã hội học thì không thể tạo ra một thứ gì khác, ngoài sự không tưởng hoặc một thứ luân lý vô bổ, thứ luân lý không thừa nhận cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra trong xã hội. Vì thế, phải công nhận là Dôm-bác-tơ nói rất đúng rằng "từ đâu chí cuối, bản thân chủ nghĩa Mác không hề

bộ máy rộng lớn tỏa ra khắp các nơi đó [đây là chỉ bộ máy quan lại]. Giai cấp tư sản nhét số nhân khẩu thừa của chúng vào làm ở đây, nhờ đó mà kiếm thêm được, dưới hình thức lương bổng nhà nước, những món tiền mà chúng không thể thu được dưới hình thức lợi nhuận, lợi tức, địa tô và tiền thù lao".

bao hàm một tí luân lý học nào cả": về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác đặt "quan điểm luân lý" phụ thuộc vào "nguyên tắc nhân quả"; trên lĩnh vực thực tiễn, chủ nghĩa Mác quy quan điểm luân lý vào đấu tranh giai cấp.

Ông Xto-ru-vê bổ sung sự trình bày của mình về chủ nghĩa duy vật bằng cách căn cứ vào quan điểm duy vật mà đánh giá "hai nhân tố có vai trò cực kỳ quan trọng trong tất cả các lập luận của phái dân tuý", là: "giới trí thức" và "nhà nước" (70). Cả sự đánh giá này cũng phản ánh cái "tư tưởng không chính thống" của tác giả, mà chúng tôi đã nêu ra ở trên kia, khi nói đến chủ nghĩa khách quan của ông. "Nếu... nói chung, tất cả các tập đoàn xã hội chỉ là một lực lượng có thực, chứng nào... các tập đoàn đó đồng nhất với các giai cấp xã hội hoặc nhập cục với các giai cấp ấy thì hiển nhiên là "giới trí thức phi đẳng cấp" không phải là một lực lượng xã hội có thực" (70). Xét theo ý nghĩa lý luận trừu tượng thì đương nhiên là tác giả nói đúng. Có thể nói là ông ta nắm ngay lấy lời nói của phái dân tuý. Các ông nói là giới trí thức cần phải hướng nước Nga đi vào "con đường khác", nhưng các ông không hiểu rằng, nếu không nhập cục với một giai cấp thì giới trí thức chỉ là một con số không mà thôi. Các ông tự khoe khoang rằng giới trí thức phi đẳng cấp ở nước Nga bao giờ cũng khác người ở chỗ là họ có những tư tưởng "trong sạch", nhưng chính vì thế mà họ mới luôn luôn tỏ ra bất lực. Sự phê phán của tác giả chỉ hạn chế ở việc đem đối chiếu một *tư tưởng* vô lý của phái dân tuý về sức mạnh vạn năng của giới trí thức với *tư tưởng* hoàn toàn đúng của mình về "sự bất lực của giới trí thức trong quá trình kinh tế" (71). Nhưng chỉ đối chiếu như thế thì chưa đủ. Muốn có thể nhận xét "giới trí thức phi đẳng cấp" ở nước Nga coi đó là một tập đoàn đặc biệt của xã hội Nga, hết sức đặc trưng cho cả thời đại sau cuộc cải cách, thời đại mà trong đó nhà quý tộc đã bị người trí thức bình dân lấn át hoàn toàn rồi, coi đó là một tập đoàn rõ ràng đã

và đang tiếp tục đóng một vai trò lịch sử nhất định, – muốn vậy thì phải đem những tư tưởng và nhất là những cương lĩnh của "giới trí thức phi đẳng cấp" ở nước Nga ra mà đối chiếu với *địa vị và lợi ích* của các giai cấp trong xã hội Nga. Để khỏi bị nghi ngờ là thiên vị, chúng tôi sẽ không trực tiếp đối chiếu như thế, mà chỉ dẫn ra một người dân tuý có bài văn đã được bình luận trong chương I. Từ tất cả những nhận xét của người đó, ta có thể rút ra một kết luận hoàn toàn rõ là: giới trí thức Nga tiên tiến, tự do chủ nghĩa, "dân chủ", đều thuộc giai cấp tư sản. "Tính chất phi đẳng cấp" hoàn toàn không loại bỏ nguồn gốc giai cấp của tư tưởng của giới trí thức. Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, giai cấp tư sản cũng đều vì mục đích xoá bỏ các đẳng cấp mà đứng lên chống lại chế độ phong kiến; ở nước Nga cũng thế, giới trí thức phi đẳng cấp đã chống lại chế độ quý tộc cũ, tức chế độ đẳng cấp. Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, giai cấp tư sản cũng vì toàn thể "nhân dân" – trong nội bộ nhân dân lúc đó, các mâu thuẫn giai cấp vẫn chưa phát triển – mà phản đối chế độ đẳng cấp đã lỗi thời và các thiết chế trung cổ khác; và ở Nga cũng như ở phương Tây, nó làm như thế là đúng, vì các thiết chế bị nó phê phán đều thực sự trói buộc *tất cả mọi người*. Ngay sau khi đòn quyết định được giáng vào chế độ đẳng cấp ở nước Nga (1861) thì sự đối kháng trong nội bộ "nhân dân" liền biểu lộ ra, đồng thời với tình hình đó và cũng vì tình hình đó mà trong nội bộ giới trí thức phi đẳng cấp, đã biểu lộ ra sự đối kháng giữa những người theo phái tự do với những người dân tuý tức là những nhà tư tưởng của nông dân (các nhà tư tưởng Nga đầu tiên của những người trực tiếp sản xuất, đã không nhìn thấy và chưa thể nhìn thấy các giai cấp đối lập đã hình thành trong nội bộ nông dân). Sự phát triển kinh tế tiếp sau đã làm lộ rõ một cách đầy đủ hơn những đối kháng xã hội trong xã hội Nga, và buộc người ta phải thừa nhận rằng sự phân hoá của nông dân

thành giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản là một sự thật. Chủ nghĩa dân tuý, sau khi tách khỏi chủ nghĩa Mác, đã gần như hoàn toàn biến thành hệ tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản. Bởi vậy "giới trí thức phi đẳng cấp" Nga là một "lực lượng xã hội có thực", vì nó bảo vệ những lợi ích chung của giai cấp tư sản\*. Tuy thế, nếu lực lượng đó chưa có thể tạo ra những thiết chế phù hợp với những lợi ích mà nó bảo vệ; nếu nó chưa có thể thay đổi được "bầu không khí của nền văn hoá hiện thời ở Nga" (ông V. V.); nếu "chủ nghĩa dân chủ tích cực của thời đại đấu tranh chính trị" đã nhường chỗ cho "chủ nghĩa lãnh đạm xã hội" (ông V. V., trong tờ "Tuần lễ", 1894, số 47) thì đó không phải chỉ do cái tính hay mơ mộng của "giới trí thức phi đẳng cấp" trong nước, mà chủ yếu là do địa vị của các giai cấp đã để ra giới đó và đã truyền sức mạnh cho họ, do tính chất hai mặt của các giai cấp đó. Không còn nghi ngờ gì nữa, "bầu không khí" của nước Nga đã gây cho họ khá nhiều bất lợi, nhưng cũng đem lại cho họ một số thuận lợi.

Ở nước Nga, chính cái giai cấp mà phái dân tuý không coi là hiện thân của "tư tưởng thuần tuý về lao động", thì lại giữ một vai trò lịch sử đặc biệt quan trọng; người ta không thể làm tê liệt được "tính tích cực" của giai cấp đó bằng một "món cao lương mỹ vị". Bởi vậy, chú ý vào giai cấp đó, người mác-xít không những không "cắt đứt truyền thống dân

\* Tính chất tiểu tư sản của phần lớn những nguyện vọng của phái dân tuý đã được vạch ra trong chương I. Những nguyện vọng không phù hợp với tính chất đó (như "xã hội hoá lao động") chỉ chiếm một phần hết sức nhỏ bé trong chủ nghĩa dân tuý hiện đại. Tờ "Của cải nước Nga" (1893, số 11-12, bài của I-u-gia-cóp: "Những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga") cũng như ông V. V. ("Khái luận về kinh tế lý thuyết". Xanh Pê-téc-bua, 1895) đều phản đối ông N.—ôn, là người đã phê bình "nghiêm khắc" (đây là danh từ của ông I-u-gia-cóp) cái phương thuốc vạn năng cũ rich là chủ trương lập các quỹ tín dụng, mở rộng quyền sở hữu ruộng đất, di dân, v. v..

chủ", như ông V. V., là người chuyên môn bịa đặt ra những điều cực kỳ phi lý để nói xấu những người mác-xít, đã khẳng định, mà ngược lại, những người mác-xít còn giữ vững cái "truyền thống" đã bị "xã hội" lanh đạm từ bỏ đó và họ đòi hỏi là nó phải được tiếp tục, được củng cố và được làm cho gần với cuộc sống.

Do nhận xét những người trí thức một cách không đầy đủ nên ông Xtơ-ru-vê đã nêu lên cái luận điểm không được hoàn toàn chính xác dưới đây: "Cần phải chứng minh – ông nói – rằng sự tan rã của chế độ kinh tế cũ là không thể tránh được" (71). Một là, "chế độ kinh tế cũ" mà tác giả nói đó là chế độ gì? Là chế độ nông nô chăng? nhưng sự tan rã của chế độ này thì không cần phải chứng minh nữa. Là "nền sản xuất nhân dân" chăng? nhưng trong những đoạn sau, ông ta đã nói rất đúng rằng việc ghép những danh từ lại như vậy là "không phù hợp với bất cứ chế độ lịch sử thực tế nào cả" (177), nói một cách khác, đó là một chuyện huyền hoặc, bởi vì từ khi "chế độ nông nô" bị xoá bỏ, nền kinh tế hàng hoá nước ta đã phát triển nhanh chóng. Chắc là tác giả muốn nói đến cái giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong đó chủ nghĩa tư bản vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi những thiết chế trung cổ, tư bản thương nghiệp vẫn còn mạnh và đại bộ phận những người sản xuất vẫn còn duy trì nền sản xuất nhỏ. Hai là, tác giả dựa vào tiêu chuẩn nào để nói rằng tiến trình đó là không thể tránh được? Vào sự thống trị của một số giai cấp nào đó chăng? vào những đặc điểm của hệ thống nhất định các quan hệ sản xuất chăng? Trong cả hai trường hợp, vấn đề chung quy chỉ là *khẳng định sự tồn tại* của chế độ này hay chế độ khác (chế độ tư bản chủ nghĩa), chỉ là *khẳng định một sự thật*, và vô luận thế nào, cũng không nên chuyển vấn đề đó vào lĩnh vực những cuộc bàn luận về tương lai. Nên nhường độc quyền về những lời nghị luận như thế cho các ngài dân tuý, là những người đang đi tìm "những con đường

khác cho tổ quốc". Chính bản thân tác giả cũng đã nói ở trang tiếp theo rằng bất cứ nhà nước nào cũng là "biểu hiện sự thống trị của một số giai cấp xã hội nhất định", và "muốn cho nhà nước thay đổi một cách căn bản đường lối của nó thì phải có sự sắp xếp lại lực lượng xã hội giữa các giai cấp (72). Tất cả những điều đó đều hoàn toàn chính xác và đã rất trúng vào phái dân túy; và như vậy thì cần phải đặt vấn đề một cách khác: cần phải chứng minh *sự tồn tại* của những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Nga (chứ không phải chứng minh rằng "sự tan rã là không thể tránh khỏi", v. v.); cần phải chứng minh rằng tình hình thực tế của Nga cũng chứng thực cái quy luật theo đó "kinh tế hàng hoá là kinh tế tư bản chủ nghĩa", hay nói một cách khác, cả ở nước ta nữa, bất cứ ở nơi nào kinh tế hàng hoá cũng đang biến thành kinh tế tư bản chủ nghĩa; cần phải chứng minh rằng chế độ đang thống trị ở khắp mọi nơi, về thực chất, là chế độ tư sản, và chính sự thống trị của giai cấp tư sản, chứ không phải là những cái "ngẫu nhiên" nổi tiếng kia của phái dân túy hay là "chính sách" v. v., đã làm cho người sản xuất bị tách khỏi tự liệu sản xuất và ở đâu họ cũng đều lao động cho kẻ khác.

Đến đây, chúng tôi chấm dứt sự phân tích phần thứ nhất trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê, phần trình bày những quan điểm chung của ông ta.

### CHƯƠNG III

#### CÁCH ĐẶT CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ CỦA PHÁI DÂN TÚY VÀ CỦA ÔNG XTO-RU-VÊ

Sau khi kết thúc phần xã hội học, tác giả bàn đến "những vấn đề kinh tế cụ thể" hơn (73). Như ông ta từng nói trong bài tựa của mình, ông ta cho rằng bắt đầu từ những "luận điểm chung và những tài liệu lịch sử", từ những "căn cứ

không thể bác bỏ được do kinh nghiệm của toàn nhân loại đã chứng thực", thì như vậy là "tự nhiên và hợp lý".

Không thể không nhận thấy rằng phương pháp này cũng lại mắc chính ngay cái bệnh trừu tượng, mà chúng ta đã vạch ra ngay từ đầu coi đó là khuyết điểm chính của cuốn sách. Trong những chương (thứ ba, thứ tư và thứ năm) mà chúng ta sắp bàn đến, khuyết điểm này đã dẫn tới hai loại hậu quả xấu. Một mặt, nó làm cho những luận điểm lý luận rõ ràng mà tác giả đã đưa ra để chống lại phái dân túy, bị yếu đi. Ông Xto-ru-vê lập luận *chung chung*, miêu tả bước quá độ từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hoá, chỉ ra rằng trên thế giới tình hình thường đã diễn ra theo cách này hay cách nọ; rồi với những lời miêu tả ngắn ngủi và qua loa, ông liền nói sang nước Nga và đem cái quá trình chung của sự "phát triển lịch sử của đời sống kinh tế" mà áp dụng cả vào trường hợp nước Nga. Chắc chắn rằng việc đem quá trình đó áp dụng rộng ra như thế là hoàn toàn hợp lý và những "tài liệu lịch sử" của tác giả là hoàn toàn cần thiết để phê phán chủ nghĩa dân túy vì chủ nghĩa này giải thích lịch sử một cách sai lệch, và không phải chỉ giải thích sai riêng có lịch sử nước Nga mà thôi. Tuy nhiên, lẽ ra thì nên diễn đạt những luận điểm này một cách cụ thể hơn, đem những luận điểm đó mà đối lập một cách rõ ràng hơn với những lý lẽ của phái dân túy cho rằng không thể đem cái quá trình chung mà áp dụng rộng ra cả vào trường hợp nước Nga được; lẽ ra thì nên đem so sánh cách hiểu của những người dân túy về thực tế của nước Nga với cách hiểu *khác thế* của những người mác-xít *cũng* về thực tế *đó*. Mặt khác, tính chất trừu tượng của những nghị luận của tác giả đã làm cho những luận điểm của ông ta thành ra không được thật rõ ràng, và tuy ông có chỉ ra một cách đúng đắn sự tồn tại của quá trình diễn biến nào đó, nhưng ông không nói rõ rằng như vậy thì những giai cấp nào đã được hình thành, những giai cấp nào đã thể

hiện quá trình đó đồng thời che lấp các tầng lớp dân cư khác phụ thuộc vào những giai cấp ấy; nói tóm lại, ở đây chủ nghĩa khách quan của tác giả cũng không dẫn đến chủ nghĩa duy vật – những danh từ chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa duy vật này là dùng theo nghĩa chúng tôi đã xác định trên kia\*.

Để có được những bằng chứng cho việc đánh giá những chương kể trên trong tác phẩm của ông Xto-ru-vê, bây giờ chúng tôi dẫn ra và phân tích một số luận điểm quan trọng nhất, trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê.

Tác giả nhận xét rất đúng rằng "trong lịch sử nước Nga, hầu như ngay từ những trang đầu, tình trạng những người trực tiếp sản xuất phụ thuộc (về pháp lý và về kinh tế) vào bọn chủ của họ, đã là một người bạn đường lịch sử của bài ca hoa tình "nền sản xuất nhân dân" (81). Trong thời kỳ kinh tế tự nhiên, người nông dân bị lệ thuộc vào chủ đất; họ không lao động cho mình mà lao động cho gã quý tộc, cho tu viện, cho địa chủ. Và ông Xto-ru-vê đã hoàn toàn có quyền dùng

\* Mối quan hệ này giữa chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa duy vật tự trung cũng đã được Mác chỉ ra trong bài tựa tác phẩm của ông: "Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte"<sup>1)</sup>. Mác nói rằng Pru-đông cũng đã bàn đến sự kiện lịch sử này (Coup d'état)<sup>2)</sup>, và về cái quan điểm của tác giả ấy trái với quan điểm của Mác, thì Mác đã bình luận như sau:

"Còn Pru-đông thì lại cố gắng trình bày cuộc chính biến [ngày 2 tháng Chạp] như là kết quả của một sự phát triển lịch sử trước đó. Nhưng, dưới ngòi bút của ông, lịch sử cuộc chính biến lại hoá thành sự ca tụng có tính lịch sử về nhân vật chính của cuộc chính biến. Như thế là ông đã rơi vào cái sai lầm của các nhà sử học của chúng ta mệnh danh là những nhà sử học *khách quan*. Còn tôi, trái lại, tôi vạch ra rằng cuộc *đấu tranh giai cấp* ở Pháp đã tạo ra như thế nào những điều kiện và hoàn cảnh khiến cho một cá nhân tầm thường và lố bịch lại đóng vai anh hùng" (Vorwort)<sup>123</sup>.

1) – "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-to".

2) – Cuộc chính biến

sự kiện lịch sử này để đổi lập lại những điều bị đặt của những nhà xã hội học độc đáo của chúng ta nói rằng "tư liệu sản xuất trước kia vẫn thuộc về người sản xuất" (81). Những điều bị đặt này là một trong những sự xuyên tạc lịch sử nước Nga theo tinh thần không tưởng tiểu thị dân, những sự xuyên tạc mà phái dân túy tung ra đầy dãy. Vì không dám nhìn thẳng vào hiện thực, không dám gọi sự áp bức đó bằng cái tên thật của nó, nên họ đã nhờ đến lịch sử và đã trình bày sự việc một cách khiến cho người ta thấy rằng việc các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của người sản xuất, là một nguyên tắc "muôn thuở", là "nền tảng lâu đời" của lao động của người nông dân, và do đó, nguyên nhân gây ra tình trạng nông dân ngày nay đang bị tước đoạt, lại không phải là ở chỗ giá trị ngoại ngạch tư sản đã thay thế cho sản phẩm thặng dư phong kiến, không phải là ở tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội nước ta, mà là ở chỗ ngẫu nhiên thực hành một chính sách sai lầm, ở chỗ nhất thời "đi trêch con đường mà toàn bộ đời sống lịch sử của dân tộc đã vạch ra" (cuốn sách của P. Xto-ru-vê, tr. 15, trích dẫn câu của ông I-u-gia-cốp). Và người ta đã không biết xấu hổ khi tuôn ra những điều bị đặt nhảm nhí như thế về một nước ở đó chỉ vừa mới chấm dứt<sup>\*</sup> sự bóc lột của chế độ nông nô đối với nông dân, một sự bóc lột dưới hình thức tàn bạo nhất, có tính chất châu Á nhất, khi mà không những tư liệu sản xuất đã không thuộc về người sản xuất, mà ngay bản thân những người sản xuất cũng không khác gì mấy bất cứ "một tư liệu sản xuất" nào.

\* Người ta thậm chí cũng chưa thể nói được rằng nó đã hoàn toàn mất đi. Một mặt, chúng ta thấy có những món tiền chuộc (và mọi người đều biết rằng tiền chuộc này không phải chỉ gồm có giá ruộng đất, mà còn gồm có cả tiền chuộc để thoát khỏi địa vị nông nô nữa); mặt khác, chúng ta còn thấy có, chẳng hạn, chế độ lao dịch mà nông dân phải làm vì những "ruộng đất bị cắt" – đấy là cái tàn dư trực tiếp của phương thức sản xuất phong kiến.

Ông Xto-ru-vê đã đập lại một cách rất đúng "chủ nghĩa lạc quan đường mạt" đó, bằng lời nhận xét rất sắc của Xan-tư-cốp về mối liên hệ giữa "nền sản xuất nhân dân" với chế độ nông nô, và về hiện tượng là "sự trù phú" của thời đại "những nền tảng lâu đời" "đã chỉ [nên ghi lấy điều này] thuộc về con cháu của những người trong đội ngũ lâm<sup>124</sup> và các đội thân binh khác mà thôi" (83).

Sau nữa, chúng tôi xin chỉ ra điều nhận xét sau đây của ông Xto-ru-vê, rõ ràng là nói về những sự kiện đã được xác định hẳn hoi của thực tế nước Nga, và bao hàm một ý nghĩa hết sức đúng. "Khi những người sản xuất bắt đầu làm việc không phải là cho một thị trường địa phương, có giới hạn cố định, mà là cho một thị trường xa xôi và không có giới hạn cố định, và khi sự cạnh tranh, sự đấu tranh để giành thị trường mà phát triển, thì những điều kiện này dẫn tới một sự tiến bộ kỹ thuật... Một khi sự phân công là điều có thể thực hiện được thì sự phân công đó cần phải được thực hiện một cách hết sức rộng rãi; nhưng trước khi nền sản xuất được tổ chức lại về mặt kỹ thuật thì ảnh hưởng của những điều kiện mới của sự trao đổi (của việc tiêu thụ hàng hoá) đã làm cho người sản xuất rơi vào tình trạng bị phụ thuộc về kinh tế vào người lái buôn (vào người bao mua) — đó là điều có một ý nghĩa quyết định về phương diện xã hội. Đó là điều mà "các nhà mác-xít chân chính" của chúng ta, như ông V. V., thường hay lăng quên vì họ bị loá mắt bởi ý nghĩa quan trọng của sự tiến bộ thuần tuý kỹ thuật" (98). Nếu rõ rằng sự xuất hiện của người bao mua có một ý nghĩa quyết định, như thế là rất đúng. Sự xuất hiện ấy có một ý nghĩa quyết định ở chỗ là nó chứng minh một cách không chối cãi được rằng tổ chức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại rồi, và chứng minh rằng ta cũng có thể áp dụng cả vào nước Nga cái luận điểm nói rằng: "nền kinh tế hàng hoá, tức là nền kinh tế tiền tệ, là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa", ở chỗ nó đã tạo ra tình trạng người sản

xuất bị phụ thuộc vào tư bản, tình trạng mà muốn thoát khỏi thì không có một con đường nào khác, ngoài hoạt động độc lập của chính ngay người sản xuất. "Ngay từ khi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa xuất hiện giữa người tiêu thụ và người sản xuất, — điều này tất nhiên không thể tránh khỏi khi sản xuất được tiến hành cho một thị trường rộng lớn và không cố định, — thì chúng ta đã đúng trước một trong những hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa". Và tác giả lại nói thêm rất đúng rằng "nếu người ta hiểu nền sản xuất *thủ công nghiệp* là một nền sản xuất trong đó người sản xuất sản xuất cho một thị trường không có giới hạn cố định và xa xôi, và lại có một *sự độc lập tuyệt đối* về *kinh tế*, thì có lẽ người ta sẽ thấy rằng trong *thực tế* nước Nga hầu như không có một nền sản xuất thật sự thủ công nghiệp nào như thế<sup>1</sup>. Ở đây, tác giả dùng từ chữ "có lẽ" và dùng thời tương lai, như thế là nhầm, vì hiện tượng chế độ gia công ở nhà chiếm ưu thế trong nền sản xuất quy mô lớn và những người thợ thủ công bị phụ thuộc hoàn toàn vào người bao mua là một *sự thật* rất phổ biến và chiếm ưu thế trong tổ chức thực tế của các ngành thủ công nghiệp ở nước ta. Tổ chức này không phải chỉ mang tính chất tư bản chủ nghĩa mà thôi, nó còn là, như tác giả đã nhận xét rất đúng, tổ chức "hết sức có lợi cho các nhà tư bản", bởi vì nó bảo đảm cho họ những món lợi nhuận kếch xù và mức tiền công cực kỳ thấp, và nó cản trở rất nhiều sự tổ chức và phát triển của công nhân (tr. 99 - 101). Không thể không nhận thấy sự thật là ách bóc lột tư bản chủ nghĩa đã chiếm ưu thế từ lâu trong các ngành thủ công nghiệp ở nước ta, nhưng phái dân tuý đã coi thường sự thật đó một cách trắng trợn nhất. Các bạn có thể thấy rằng hầu như trong mỗi số báo và tạp chí của họ bàn đến vấn đề này, họ đều than vãn rằng chính phủ nâng đỡ "một cách nhân tạo" chủ nghĩa đại tư bản [toute bộ cái "tính chất nhân tạo" của chủ nghĩa đại tư bản là ở chỗ chủ nghĩa đó lớn chứ không phải nhỏ, nó là chủ

nghĩa tư bản công nghiệp chứ không phải thủ công nghiệp, nó dùng máy móc chứ không phải dùng lao động chân tay] và chẳng làm gì để phục vụ cho "những nhu cầu của nền công nghiệp *nhân dân*" cả. Ở đây, ta thấy biểu lộ một cách hoàn toàn rõ tầm mắt hạn chế của người tiểu tư sản đấu tranh cho *tư bản* nhỏ chống lại *tư bản* lớn, và cứ ngoan cố nhầm mắt không chịu nhìn nhận cái sự thật không thể chối cãi được là cả trong nền công nghiệp "nhân dân" đó cũng có sự đối lập như thế về lợi ích, và vì vậy tuyệt nhiên không nên tìm lối thoát bằng cách lập những quy tín dụng nhỏ nhặt v. v.. Vì đối với người tiểu chủ thiết tha với cái doanh nghiệp của họ mà họ luôn luôn lo bị mất thì tất cả những cái đó đều là một thứ gì đáng ghê sợ, đều là một thứ "cỗ động" "cho một sự trả công lao động một cách công bằng, làm như thể chính lao động đó đã không tạo ra sự trả công như vậy dưới hình thức thành quả của nó", – vì thế nên rõ ràng là người đại biểu duy nhất cho quần chúng lao động thủ công chỉ có thể là người sản xuất đặt ở trong những điều kiện "*nhân tạo*" của nền công nghiệp công xưởng<sup>\*</sup>, giống như "một thứ cây trồng trong nhà kính".

Chúng ta hãy bàn thêm về những ý kiến của ông Xto-rush về đối với nông nghiệp. Việc vận chuyển bằng sức hơi nước đòi hỏi phải chuyển sang nền kinh tế trao đổi, nó làm cho nền sản xuất nông nghiệp trở thành một nền sản xuất hàng hoá. Thế mà tính chất hàng hoá của nền sản xuất thì rõ ràng là đòi hỏi "sản xuất phải có tính chất hợp lý về mặt kinh tế và kỹ thuật" (110). Tác giả coi luận điểm này là một lý lẽ đặc biệt quan trọng để đập lại phái dân tuý vì phái này dương dương đắc ý cho rằng trong nông nghiệp thì những tính ưu

\* "Toàn bộ quá trình biểu hiện ở chỗ là trong nền tiểu sản xuất (thủ công nghiệp) thì có một số phần tử tiến lại gần "chủ nghĩa tư bản", còn một số khác thì tiến lại gần lao động làm thuê bị tách khỏi tư liệu sản xuất" (tr. 104).

viết của nền đại sản xuất (hình như) không được chứng thực. Tác giả đã trả lời họ rằng: "Những người nào dựa trên học thuyết của Mác thì không thể phủ nhận ý nghĩa của những đặc điểm kinh tế và đặc điểm kỹ thuật của nền sản xuất nông nghiệp, – những đặc điểm mà nhờ đó những xí nghiệp nhỏ, trong một số trường hợp, đã có tính ưu việt về kinh tế hơn những xí nghiệp lớn, – dù cho chính bản thân Mác có phủ nhận ý nghĩa của những đặc điểm ấy đi nữa" (111). Thật là một đoạn văn rất tối nghĩa. Tác giả nói đến những đặc điểm gì vậy? Tại sao ông không chỉ những đặc điểm ấy ra một cách chính xác? Tại sao ông không nói rõ là Mác đã đề xuất ý kiến của mình về vấn đề này ở đâu và như thế nào, và vì những lý do gì mà tác giả nhận thấy cần phải sửa chữa ý kiến đó?

"Nền tiểu sản xuất nông nghiệp, – tác giả viết tiếp, – tất phải càng ngày càng mang tính chất hàng hoá, và muốn trở thành *những xí nghiệp* có sức sống thì những cơ sở kinh doanh nông nghiệp nhỏ phải đáp ứng những yêu cầu chung của tính hợp lý về kinh tế và kỹ thuật" (111). "Vấn đề tuyệt nhiên không phải là ở chỗ xét xem những xí nghiệp nông nghiệp nhỏ sẽ bị những xí nghiệp lớn nuốt mất hay không, – kết cục của sự tiến hoá kinh tế vị tất đã như vậy, – mà vấn đề là ở chỗ toàn bộ nền kinh tế quốc dân, vì chịu ảnh hưởng của sự trao đổi, nên sẽ có những sự biến đổi. Phái dân tuý đã quên rằng sự chèn ép – do "sự phân tán của công nghiệp" mà chúng tôi đã nhận xét trên kia – của nền kinh tế trao đổi đối với nền kinh tế tự nhiên, làm thay đổi hoàn toàn bộ cơ cấu của xã hội. Cái tỷ số trước kia giữa nhân khẩu nông nghiệp (ở nông thôn) và nhân khẩu phi nông nghiệp (ở thành thị) đang thay đổi một cách có lợi cho nhân khẩu phi nông nghiệp. Ngay cái hình loại kinh tế của những người sản xuất nông nghiệp và tâm lý của họ cũng đang thay đổi về căn bản do ảnh hưởng của những điều kiện mới trong đời sống kinh tế" (114).

Đoạn văn dẫn ra trên đây cho chúng ta thấy rõ ý tác giả muốn nói gì khi ông nói về Mác, và đồng thời nó minh họa một cách cụ thể điều nhận xét trên kia cho rằng một sự trình bày có tính chất giáo điều, không dựa vào sự miêu tả một quá trình cụ thể, đã làm cho ý kiến của tác giả không được rõ ràng và khiến cho nó được diễn đạt không đầy đủ. Luận điểm của ông về sự sai lầm của những quan điểm dân tuý là hoàn toàn đúng, nhưng chưa được đầy đủ, vì luận điểm đó không đồng thời chỉ rõ những hình thức mới của đối kháng giai cấp, những hình thức đối kháng đang phát triển khi nền sản xuất không hợp lý được thay thế bằng nền sản xuất hợp lý. Chẳng hạn, tác giả chỉ nhắc một cách qua loa rằng "tính hợp lý về kinh tế" có nghĩa là "địa tô cao nhất" (110), nhưng ông lại quên không nói rằng tiền đề của *địa tô là tổ chức tư sản của nền nông nghiệp*, nghĩa là: một là nông nghiệp phải phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường, và hai là trong nông nghiệp, hình thành cũng những giai cấp ấy – tư sản và vô sản – những giai cấp vốn có trong công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Phái dân tuý, khi bàn về tổ chức hình như không có tính chất tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp nước ta, thì như vậy là họ đặt vấn đề một cách vô cùng chật hẹp và sai lầm, đem quy tất cả mọi cái thành sự lấn át những doanh nghiệp nhỏ bởi những doanh nghiệp lớn và chỉ có thể thôi. Ông Xto-ru-vê đã đáp lại rất đúng rằng lập luận như vậy là họ đã không nhìn thấy tính chất chung của sản xuất nông nghiệp, tính chất đó ngay cả ở trong nền tiểu sản xuất cũng có thể là tính chất tư sản (và ở nước ta thì thực tế tính chất đó là tính chất tư sản), hệt như nền kinh tế của nông dân Tây Âu mang tính chất tư sản vậy. Mọi người đều biết rằng những điều kiện khiến cho nền kinh tế nhỏ, độc lập (theo như thuật ngữ của các giới trí thức nước Nga thì đó là nền kinh tế "nhân dân") trở thành nền kinh tế tư sản, là những điều kiện sau đây: một là sự thống trị

của nền kinh tế hàng hoá, – tức là nền kinh tế, do tình trạng làm ăn riêng lẻ\* của những người sản xuất, làm nảy ra sự cạnh tranh giữa họ với nhau, khiến cho số đông bị phá sản và một số ít phát tài; hai là sức lao động bị biến thành hàng hoá và tư liệu sản xuất bị biến thành tư bản, tức là người sản xuất bị tách khỏi tư liệu sản xuất và những ngành công nghiệp quan trọng nhất được tổ chức theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong những điều kiện đó, người sản xuất nhỏ độc lập ở vào một địa vị đặc biệt so với cái khối đông đảo những người sản xuất; cũng giống hệt như hiện nay ở nước ta, những người sản xuất *thật sự độc lập* chỉ là một ngoại lệ trong cái khối đông đảo những người phải lao động cho kẻ khác và không những không có kinh tế "độc lập" mà cũng không có ngay cả những tư liệu sinh hoạt đủ cho một tuần lễ nữa. Địa vị và lợi ích của người sản xuất độc lập làm cho người đó cách biệt với cái khối đông đảo những người sản xuất sống *chủ yếu* bằng tiền lương. Trong khi những người sản xuất này nêu lên vấn đề "trả công một cách công bằng", một vấn đề tất yếu để mở đầu cho vấn đề cơ bản, tức là vấn đề một cơ cấu tổ chức kinh tế xã hội khác, thì người sản xuất độc lập vẫn quan tâm nhiều hơn đến những cái hoàn toàn khác hẳn: đến tín dụng và nhất là tín dụng "nhân dân" loại nhỏ, đến những công cụ cải tiến và rẻ, đến "sự tổ chức việc tiêu thụ hàng", đến "việc mở rộng quyền sở hữu ruộng đất", v. v..

Bản thân cái quy luật tính hơn hẳn của những doanh nghiệp lớn so với những doanh nghiệp nhỏ, chỉ là quy luật của nền sản xuất hàng hoá, cho nên không thể đem áp dụng

\* Cố nhiên đây là nói tình trạng riêng lẻ về mặt *kinh tế*. *Chế độ sở hữu* ruộng đất của công xã nông thôn tuyệt nhiên không hề xoá bỏ được tình trạng làm ăn riêng lẻ đó. Do chỗ thực hiện việc phân chia lại một cách hết sức "bình quân", người nông dân vẫn cày cấy mảnh ruộng của mình một cách đơn độc, do đó nông dân là một người sản xuất riêng lẻ, biệt lập.

quy luật đó vào những doanh nghiệp chưa bị lôi cuốn hẳn vào nền sản xuất hàng hoá và cũng chưa bị thị trường chi phối. Bởi vậy, cái lập luận (đấy cũng là lập luận ưa thích của ông V. V.) cho rằng sự suy sụp của những doanh nghiệp của quý tộc sau cuộc cải cách và việc nông dân thuê ruộng đất tư là hai hiện tượng đã bác bỏ luận điểm về sự phát triển có tính chất tư bản chủ nghĩa của nền nông nghiệp nước ta, – lập luận này chứng tỏ rằng những người đưa ra nó đã hoàn toàn chẳng hiểu gì về vấn đề đó cả. Dưới chế độ nông nô, vì công việc *canh tác* vẫn nằm trong tay nông dân, nên dễ hiểu là việc phá bỏ các quan hệ nông nô đó đã gây ra tình trạng khủng hoảng của địa chủ. Nhưng, chưa kể đến tình hình là sự khủng hoảng này chỉ dẫn tới việc sử dụng ngày càng nhiều lao động của cố nông và người làm thuê công nhặt, – là loại lao động thay thế cho những hình thức lao động nửa phong kiến đã lỗi thời (lao dịch), – chưa kể đến tình hình đó thì tính chất của chính ngay nền kinh tế nông dân cũng đã bắt đầu thay đổi một cách căn bản rồi: nền kinh tế nông dân đã buộc phải sản xuất cho thị trường, điều đó đã lập tức đưa nông dân đến chỗ phân hoá thành giai cấp tiểu tư sản ở nông thôn và giai cấp vô sản nông thôn. Sự phân hoá này quyết định hẳn vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga. Ông Xto-ru-vê đã giải thích quá trình này trong chương V, ở đấy ông nhận xét rằng: "Người tiểu nông phân hoá một mặt thành một tầng lớp nông dân "vững mạnh về kinh tế" [lẽ ra phải gọi là: tầng lớp nông dân tư sản], mặt khác thành một tầng lớp nông dân loại vô sản. Những đặc điểm của nền sản xuất nhân dân đã kết hợp với những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản để tạo thành một bức tranh mà dưới đó người ta có thể đọc thấy rõ ràng hàng chữ: gã trọc phú đang nhoi lên" (tr. 177).

Chính mặt này của vấn đề, mặt *tổ chức tư sản* của một nền nông nghiệp mới, "hợp lý", là mặt cần phải làm cho người ta chú ý. Cần chỉ ra cho những người dân tuý thấy

rằng do họ không biết đến quá trình đó, nên từ chỗ là những nhà tư tưởng của nông dân, họ đã biến thành những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản. Với tổ chức như thế của nền kinh tế nông dân, "sự chấn hưng của nền sản xuất nhân dân" mà họ hằng mơ ước, chỉ có nghĩa là "sự chấn hưng" của giai cấp tiểu tư sản. Trái lại, những người nào nhấn mạnh vai trò của người sản xuất sống trong những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển nhất thì những người đó đã nói lên đúng đắn những lợi ích không những riêng của người sản xuất ấy mà còn của toàn thể quang đại quần chúng nông dân "vô sản" nữa.

Sự trình bày của ông Xto-ru-vê không làm cho người ta thoả mãn, không được đầy đủ và không được rõ ràng thành thử khi bàn về nền nông nghiệp hợp lý, ông ta đã không mô tả tổ chức kinh tế - xã hội của nó; khi bàn đến việc vận tải bằng sức hơi nước đã đem nền sản xuất hợp lý thay thế cho nền sản xuất không hợp lý, đem nền kinh tế hàng hoá thay thế cho nền kinh tế tự nhiên, ông ta đã không mô tả cái hình thức đối kháng giai cấp mới đã hình thành do sự thay thế đó.

Trong những chương mà chúng ta đang phân tích thì phần lớn những nghị luận của ông ta đều để lộ rõ khuyết điểm đó trong cách đặt vấn đề. Để minh họa, tôi xin dẫn thêm một vài ví dụ nữa. Tác giả nói rằng nền kinh tế hàng hoá và sự phân công xã hội rộng rãi "đã dựa vào chế độ tư hữu, dựa vào những nguyên tắc về tự do kinh tế và vào ý thức về chủ nghĩa cá nhân mà phát triển lên" (91). Sự tiến bộ của nền sản xuất quốc dân thì gắn liền với "mức độ thống trị của chế độ tư hữu đối với xã hội". "Như vậy có lẽ là đáng buồn nhưng thực tế là như vậy: đó là một sự song song tồn tại đã được kinh nghiệm và lịch sử xác minh. Ngày nay, khi mà những tư tưởng và những nguyên tắc của thế kỷ XVIII đã được xem thường một cách khinh suất như vậy, và thực ra, người ta đang diễn lại cái sai lầm của thế

kỷ ấy thì người ta rất hay quên mối liên hệ lịch sử - văn hoá giữa sự tiến bộ kinh tế với chế độ tư hữu, với những nguyên tắc về tự do kinh tế và với ý thức về chủ nghĩa cá nhân. Chỉ có xem thường mối liên hệ này, thì người ta mới có thể cho rằng một xã hội kém phát triển về phương diện kinh tế và văn hoá cũng có khả năng tiến bộ về kinh tế mà không cần phải thực hiện các nguyên tắc nói trên. Chúng ta không hề có một thiện cảm đặc biệt nào với những nguyên tắc ấy và chúng ta hoàn toàn hiểu rõ tính chất lịch sử *nhất thời* của chúng; nhưng đồng thời chúng ta không thể không thấy rằng chúng là một lực lượng văn hoá rất to lớn không phải chỉ có tính chất tiêu cực mà còn có tính chất tích cực nữa. Chỉ có chủ nghĩa duy tâm, tưởng rằng trong những tư biện của mình, mình không hề bị gắn chặt với một tính kế thừa lịch sử nào, thì mới không nhìn thấy lực lượng đó" (91).

Tác giả đã hoàn toàn có lý khi khẳng định "một cách khách quan" những sự "song song tồn tại trong lịch sử"; nhưng do đó việc tác giả đưa ra lý lẽ chưa đầy đủ lại càng là một điều đáng tiếc. Người ta rất muốn nói với ông ta: hãy nói thật đầy đủ đi chứ! hãy đem những luận điểm chung đó và số tài liệu lịch sử đó gắn liền với một thời kỳ nhất định trong lịch sử nước Nga chúng ta, hãy diễn đạt những cái đó như thế nào để chỉ rõ cho mọi người đều thấy tại sao cách nhìn của ông và cách nhìn của phái dân tuý lại khác nhau và khác nhau chính là ở chỗ nào, hãy đem những cái đó đối chiếu với thực tế, tức là cái mà người mác-xít Nga lấy làm tiêu chuẩn; hãy vạch rõ những mâu thuẫn giai cấp mà tất cả những tiến bộ đó và văn hoá đó che lấp đi\*.

\* Bàn về cuộc tranh luận với phái dân tuý, tác giả nói: *Contra principia negantem disputari non potest*<sup>1)</sup>. Cái đó là tuỳ ở cách diễn đạt những principia ấy như thế nào: diễn đạt thành những nguyên lý chung và những lời chỉ dẫn chung, hoặc diễn đạt thành một *sự hiểu biết khác* về từng *sự kiện* trong lịch sử và trong thực tế nước Nga.

1) – Không thể tranh luận được với những kẻ phủ nhận những nguyên lý.

"Tiến bộ" ấy và "văn hoá" ấy, mà nước Nga sau cuộc cải cách đã đem lại cho chúng ta, thì rõ ràng là gắn liền với "chế độ tư hữu": chế độ tư hữu không những đã được thực hiện lần đầu tiên một cách đầy đủ bằng cách thiết lập về mặt dân sự một trình tự xét xử mới "theo nguyên tắc đối tung", tức là nguyên tắc đảm bảo quyền "bình đẳng" trước toà án, cái quyền bình đẳng mà trong đời sống thi thể hiện ở "lao động tự do" và ở việc bán lao động ấy cho tư bản; chế độ tư hữu lại còn được đem áp dụng cả cho sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ được miễn tất cả mọi đảm phụ và nghĩa vụ đối với nhà nước; cũng như được đem áp dụng cho sở hữu ruộng đất của những nông dân đã trở thành nông dân - *tư hữu*; chế độ tư hữu thậm chí còn được dùng làm cơ sở cho những quyền lợi chính trị của các "công dân" được tham gia sự tự quản địa phương (tư cách cử tri), v. v.. Rõ rệt hơn nữa là mối "liên hệ" giữa "sự tiến bộ" của nước ta với những "nguyên tắc về tự do kinh tế": ở chương I, người dân tuý của chúng ta đã cho chúng ta biết rằng thứ "tự do" này là nhằm giải thoát cho những người "khiêm tốn và rậm râu" đi thu gom ruộng đất nước Nga, để họ khỏi phải "khùm núm trước bất kỳ một tên cảnh sát nhãi con nào". Chúng ta cũng đã nói rõ rằng sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá đã tạo ra cái "ý thức về chủ nghĩa cá nhân" như thế nào. Tập hợp tất cả những nét đặc trưng ấy của sự tiến bộ của đất nước, tất nhiên người ta phải đi tới kết luận (cũng như người dân tuý vào thời kỳ những năm 70 đã từng kết luận) rằng tiến bộ và văn hoá đó là hoàn toàn có tính chất tư sản. Nước Nga ngày nay hơn nước Nga trước cải cách rất nhiều; nhưng vì tất cả sự cải thiện đó đều hoàn toàn do và chỉ do giai cấp tư sản, do những tay sai và những nhà tư tưởng của chúng tiến hành, cho nên những người sản xuất đã không được hưởng sự cải thiện đó chẳng qua chỉ là một sự thay đổi hình thức của sản phẩm

thặng dư, chỉ là những biện pháp hoàn thiện hơn để tách người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất. Vì thế các ngài dân tuý đã tỏ ra "khinh suất" và thiếu trí nhớ một cách không thể tưởng tượng được, khi họ phản đối chủ nghĩa tư bản Nga và tính chất tư sản, mà lại đi nhờ cậy vào chính ngay những kẻ đại diện và những kẻ truyền đạt những cái đó. Người ta chỉ có thể nói về họ như thế này: "thế ra họ chẳng nhận ra được người của họ".

Người dân tuý ngày nay chắc hẳn không thể nào đồng ý được với một nhận định như vậy về nước Nga và về "xã hội" sau cải cách. Và muốn bác bỏ nhận định đó, tất là họ phải phủ nhận tính chất tư sản của nước Nga sau cải cách, phủ nhận chính cái mà vì nó, bậc tiên bối xa xôi của họ, tức là những người dân tuý vào thời kỳ những năm 70, trước kia đã từng đứng lên và "đi vào nhân dân" để tìm ở những người sản xuất trực tiếp, cái "đảm bảo cho tương lai". Dĩ nhiên, có thể là người dân tuý *ngày nay* không những sẽ dám phủ nhận điều đó, mà có lẽ còn sẽ chứng minh rằng về phương diện này thì đã thấy có một sự cải thiện; nhưng như vậy thì họ chỉ làm cho những người chưa nhận rõ điểm đó thấy rằng quả thật người dân tuý ngày nay chỉ là một anh *tư sản nhỏ* bình thường nhất.

Như bạn đọc thấy đấy, bây giờ tôi chỉ việc phát triển cho thật đến nơi đến chốn những luận điểm của ông Xto-ru-vê, chỉ việc thay đổi cách diễn đạt những luận điểm đó – "cũng vẫn những chữ đó, nhưng cách nói thì khác". Thủ hỏi, có cần phải làm thế không? Có bô công phải bàn tỉ mỉ như vậy về những điểm bổ sung và những kết luận đó không? Bản thân những điểm bổ sung và kết luận đó há lại không rõ ràng rồi sao?

Tôi nghĩ rằng kể ra thì cũng bô công vì hai lý do. Một là chủ nghĩa khách quan chật hẹp của tác giả thật là cực kỳ nguy hiểm vì nó đi tới chỗ quên mất ranh giới giữa những câu nghị luận cũ rích theo lối học giả, đã ăn rất sâu trong

giới trước tác nước ta, về các con đường phát triển và về vận mệnh của tổ quốc, – với sự nhận định chính xác về một quá trình thực tế trong đó giai cấp này hay giai cấp khác là động lực thúc đẩy. Thứ chủ nghĩa khách quan chật hẹp ấy, thứ chủ nghĩa Mác không triệt để ấy, chính là khuyết điểm chủ yếu trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê, cho nên phải bàn tới khuyết điểm đó một cách đặc biệt tỉ mỉ để vạch ra rằng khuyết điểm đó chính không phải do chủ nghĩa Mác mà ra, mà là do vận dụng không đầy đủ chủ nghĩa Mác; không phải vì tác giả đã tìm cho lý luận của mình những tiêu chuẩn khác ngoài tiêu chuẩn thực tế; không phải vì tác giả đã rút ra được từ học thuyết đó những kết luận thực tiễn khác (tôi nhắc lại, không thể nào có được và không thể nào hình dung được những kết luận như thế, trừ phi người ta bóp méo những luận điểm cơ bản của học thuyết Mác đi), mà là vì tác giả đã chỉ bàn đến độc một mặt và là mặt chung nhất của lý luận đó thôi, mà không vận dụng lý luận đó một cách triệt để, đến nơi đến chốn. Hai là, người ta không thể không đồng ý với ý kiến của tác giả trình bày trong bài tựa của ông ta nói rằng trước khi phê phán chủ nghĩa dân tuý trên những vấn đề cục bộ thì cần phải "phơi bày chính những gốc rễ của những ý kiến bất đồng" (VII) bằng một "cuộc luận chiến có tính nguyên tắc". Nhưng chính là để đạt tới mục đích đó thì cần phải làm cho hầu hết những luận điểm của tác giả có một ý nghĩa cụ thể hơn, cần phải quy những ý kiến quá chung chung của ông ta vào những vấn đề cụ thể của lịch sử và của thực tế nước Nga. Đối với tất cả những vấn đề này, những người mác-xít Nga còn phải làm một công tác to lớn là "kiểm tra lại các sự kiện" theo quan điểm duy vật chủ nghĩa, bóc trần các mâu thuẫn giai cấp trong hoạt động của "xã hội" và của "nhà nước", những mâu thuẫn đã bị những lý luận của "giới trí thức" che lấp đi, – và sau hết, xác định rõ mối liên hệ giữa tất cả những hình thức rất khác nhau của sự chiếm hữu sản phẩm thặng dư trong

các ngành sản xuất "nhân dân" của nước Nga, với cái hình thức tư bản chủ nghĩa, tiến tiến, phát triển nhất của sự chiếm hữu đó, tức là hình thức mang trong mình nó "cái đảm bảo cho tương lai" và hiện đang đặt tư tưởng và nhiệm vụ lịch sử của "người sản xuất" lên hàng đầu. Cho nên, mặc dù cái ý định muốn chỉ ra cách giải quyết các vấn đề đó, có táo bạo đến đâu chăng nữa, mặc dù việc tiếp tục nghiên cứu tỉ mỉ các vấn đề đó có đưa đến những sự thay đổi và sửa chữa nhiều như thế nào đi nữa, thì nên lên những vấn đề cụ thể, để đưa những vấn đề đó ra thảo luận một cách hết sức phổ biến và rộng rãi, cũng không phải là tốn công vô ích.

Chủ nghĩa khách quan chất hẹp của ông Xto-ru-vê – thứ chủ nghĩa đã làm cho ông ta đặt vấn đề một cách sai lầm – đã đạt đến tột điểm khi ông ta bàn đến Li-xto, đến cái "học thuyết xuất sắc" của Li-xto về "sự liên hiệp các lực lượng sản xuất quốc dân", đến ý nghĩa quan trọng của sự phát triển của công nghiệp công xưởng đối với nông nghiệp, đến tính ưu việt của nhà nước công trường thủ công - nông nghiệp so với nhà nước thuần túy nông nghiệp, v. v.. Tác giả cho rằng "học thuyết" này "nói lên một cách đặc biệt có sức thuyết phục tính tất yếu lịch sử và tính hợp lý lịch sử của chủ nghĩa tư bản, hiểu theo nghĩa rộng của danh từ này" (123), chứng minh "uy lực lịch sử - văn hoá của cái nền sản xuất hàng hoá đã chiến thắng" (124).

Ở đây, ta thấy biểu hiện một cách đặc biệt rõ rệt tính chất kinh viện của những lời nghị luận của tác giả, một người hình như là đúng ở trên mọi quốc gia nhất định, mọi thời kỳ lịch sử nhất định và mọi giai cấp nhất định. Dù ta đúng về mặt thuần tuý lý luận hoặc về mặt thực tiễn để nhận xét những lời nghị luận đó thì đánh giá như trên cũng đều đúng. Chúng ta hãy bắt đầu đúng về mặt thứ nhất mà xét. Cho rằng dùng những luận điểm trừu tượng và giáo điều nói về ý nghĩa quan trọng của công nghiệp công xưởng mà có thể "thuyết phục" được bất cứ ai "về tính tất yếu lịch sử và tính hợp lý lịch sử của

chủ nghĩa tư bản" đối với một nước nhất định nào đó, – thì như thế há chẳng phải là lạ lùng hay sao? Dựa trên cái cơ sở đó – cơ sở mà các nhà học giả tự do chủ nghĩa trong nhóm "Của cải nước Nga" rất ưa thích – để đặt vấn đề thì như thế há chẳng phải là sai lầm ư? Một người mác-xít há chẳng phải là bắt buộc phải quy tất cả mọi cái vào việc giải thích những cái đang tồn tại, giải thích xem tại sao lại như vậy chứ không khác thế, đó sao?

Phái dân túy cho rằng chủ nghĩa tư bản nước ta là nhân tạo, rằng đó là một thứ cây trồng trong nhà kính, vì họ không hiểu những mối liên hệ giữa chủ nghĩa tư bản với toàn bộ tổ chức hàng hoá của nền kinh tế xã hội nước ta; họ không nhìn thấy cỗi rễ của nó trong "nền sản xuất nhân dân" của nước ta. Hãy chỉ cho họ thấy những mối liên hệ đó và những cỗi rễ đó, hãy chỉ cho họ thấy rằng chủ nghĩa tư bản đang thống trị, dưới một hình thức kém phát triển nhất và do đó, tồi tệ nhất, ngay cả trong nền sản xuất nhân dân, thì như vậy, chúng ta sẽ chứng minh được "tính tất yếu" của chủ nghĩa tư bản Nga. Hãy chỉ cho họ thấy rằng chủ nghĩa tư bản này, trong khi làm tăng năng suất lao động và xã hội hoá lao động, thì đồng thời đã phát triển và phơi bày sự đối kháng giai cấp, đối kháng xã hội, là cái đã hình thành ở khắp nơi trong "nền sản xuất nhân dân", – như vậy ta sẽ chứng minh được "tính hợp lý" của chủ nghĩa đại tư bản Nga. Còn về mặt thực tiễn của lời nghị luận đó, tức là cái mặt để cập đến vấn đề chính sách mậu dịch, thì người ta có thể nhận thấy như sau. Những người mác-xít Nga, tuy nhấn mạnh trước hết và mạnh nhất rằng vấn đề tự do mậu dịch và chế độ thuế quan bảo hộ là một vấn đề của chủ nghĩa tư bản, một vấn đề chính sách tư sản, nhưng đồng thời họ vẫn phải ủng hộ chính sách tự do mậu dịch, bởi vì tính chất phản động của chính sách thuế quan bảo hộ biểu lộ ra ở Nga rõ hơn ở đâu hết: chế độ thuế quan bảo hộ đó ngăn cản sự phát triển kinh tế của đất nước và phục vụ lợi ích không phải của toàn bộ giai cấp

tư sản, mà chỉ phục vụ lợi ích của một nhúm bọn quý tộc đầu sỏ, – bởi vì tự do mậu dịch sẽ thúc đẩy nhanh cái quá trình mang lại những phương tiện để giải thoát khỏi chủ nghĩa tư bản.

Mục cuối cùng (§XI) của chương III chuyên phân tích khái niệm "chủ nghĩa tư bản". Tác giả đã chỉ ra một cách rất đúng rằng người ta hay dùng từ này một cách "quá ư tuỳ tiện"; ông ta đã dẫn ra những thí dụ giải thích khái niệm này "một cách rất hẹp" và "một cách rất rộng", nhưng ông ta cũng không xác định được một đặc trưng chính xác nào của khái niệm đó cả; mặc dù tác giả đã có phân tích, nhưng khái niệm "chủ nghĩa tư bản" vẫn còn chưa được rõ ràng. Tuy nhiên, hình như việc đó cũng không có gì là đặc biệt khó khăn, vì khái niệm này đã được Mác đưa vào trong khoa học, và đồng thời chính Mác đã lấy những sự thực để luận chứng khái niệm đó rồi. Nhưng cả ở đây nữa, ông Xto-ru-vê cũng không muốn bị nhiễm phải cái "tư tưởng chính thống". Ông nói: "Bản thân Mác hình dung quá trình chuyển biến từ nền sản xuất hàng hoá sang nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa là một quá trình có thể còn mãnh liệt hơn và trực tiếp hơn là trong thực tế" (tr. 127, chú thích). Có thể như thế. Nhưng vì đó là một quan niệm duy nhất có căn cứ khoa học và đã được lịch sử của tư bản chứng thực, và vì chúng ta không được biết những khái niệm nào khác "có thể" kém "mãnh liệt" hơn và kém "trực tiếp" hơn, cho nên chúng ta phải nhờ đến Mác. Theo học thuyết của Mác, những đặc trưng trọng yếu của chủ nghĩa tư bản là: (1) sản xuất hàng hoá với tính cách là hình thức *phổ biến* của sản xuất. Trong các cơ thể sản xuất xã hội hết sức khác nhau, sản phẩm đều mang hình thức hàng hoá, nhưng chỉ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì hình thức này của sản phẩm lao động mới có tính chất *phổ biến*, chứ không phải có tính chất đặc thù, cá

biệt và ngẫu nhiên. Đặc trưng thứ hai (2) của chủ nghĩa tư bản là: không phải chỉ có sản phẩm lao động mới mang hình thức hàng hoá mà bản thân lao động, tức là sức lao động của con người, cũng mang hình thức hàng hoá. Mức độ phát triển của hình thức hàng hoá của sức lao động đánh dấu mức độ phát triển của chủ nghĩa tư bản\*. Nhờ có định nghĩa này, chúng ta sẽ hiểu được một cách dễ dàng những thí dụ mà ông Xto-ru-vê đã dẫn ra về sự hiểu sai danh từ đó. Phái dân túy thường hay vin vào cớ là nền kinh tế nhân dân ở nước ta lạc hậu về kỹ thuật, và lao động thủ công hiện đang chiếm ưu thế v. v., để đem đổi lập chế độ của nước Nga với chủ nghĩa tư bản, – không nghi ngờ gì nữa, như thế là hoàn toàn phi lý, bởi vì chủ nghĩa tư bản tồn tại cả khi kỹ thuật còn kém phát triển cũng như khi kỹ thuật đã được phát triển tới cao độ. Mác đã nhiều lần nhấn mạnh trong bộ "Tư bản" rằng tư bản thoạt đầu buộc nền sản xuất mà nó gặt, phải phục tùng nó, và chỉ sau đó, nó mới cải tạo nền sản xuất này về mặt kỹ thuật. Không nghi ngờ gì nữa, Hausindustrie<sup>2)</sup> Đức và "chế độ sản xuất lớn theo kiểu gia công ở nhà" của nước Nga cũng đều là những tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền công nghiệp, bởi vì ở đây không phải chỉ có nền sản xuất hàng hoá chiếm địa vị thống trị, mà cả người có tiền nữa cũng thống trị người sản xuất và chiếm hữu giá trị ngoại ngạch. Không nghi ngờ gì nữa, nếu đem đổi lập – theo kiểu những người dân túy – nông dân Nga "có ruộng đất" với chủ nghĩa tư bản Tây

\* "Das Kapital", II. Band (1885), S. 93<sup>1)</sup>. Cần nói thêm rằng trong đoạn nêu ra ở trên, Mác đã không hề đưa ra một *định nghĩa chính thức* về chủ nghĩa tư bản. Nói chung, Mác không làm cái việc đưa ra những định nghĩa chính thức. Ở đây, Mác chỉ vạch rõ mối quan hệ giữa sản xuất hàng hoá và sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó chính là điểm được bàn đến trong nguyên bản<sup>125</sup>.

1) – "Tư bản", t. II (1885), tr. 93.

2) – công nghiệp gia đình

Âu thì như thế chỉ tỏ ra rằng mình đã không hiểu thế nào là chủ nghĩa tư bản. Như tác giả đã nhận xét một cách rất đúng rằng ở phương Tây, "nền kinh tế nông dân nửa tự nhiên" (124) còn tồn tại ở một số nơi, nhưng ở phương Tây cũng như ở nước Nga, không phải vì thế mà nền sản xuất hàng hoá không chiếm ưu thế, không phải vì thế mà tuyệt đại đa số những người sản xuất không bị lệ thuộc vào tư bản, — sự lệ thuộc này, trước khi đi tới chỗ phát triển cao, tới đỉnh tột cùng của nó, thì trải qua nhiều giai đoạn mà những người dân tuý thường vẫn bỏ qua không xét đến mặc dù vấn đề đã được Mác giải thích rất chính xác. Sự lệ thuộc này bắt đầu với sự xuất hiện *tư bản thương nghiệp* và *tư bản cho vay nặng lãi*, rồi chuyển thành chủ nghĩa tư bản công nghiệp, tức là cái chủ nghĩa tư bản lúc đầu thì cũng hoàn toàn thô sơ về mặt kỹ thuật và chẳng khác gì những chế độ sản xuất cũ; sau đó thì tổ chức ra công trường thủ công, — công trường thủ công vẫn lấy lao động thủ công làm cơ sở, vẫn dựa vào các ngành thủ công nghiệp đang chiếm ưu thế và không tách người công nhân làm thuê ra khỏi ruộng đất, — và kết thúc sự phát triển của nó bằng nền đại công nghiệp cơ khí. Chỉ có giai đoạn tột cùng, cao nhất này mới là điểm tột độ của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, *chỉ có giai đoạn này* mới làm nảy sinh ra người công nhân bị tước đoạt hoàn toàn, tự do như con chim trời<sup>\*</sup>; *chỉ có giai đoạn này* mới tạo ra (cả về mặt vật chất lẫn về mặt xã hội) "cái tác dụng thống nhất" kia của chủ nghĩa tư bản, cái tác dụng mà những người dân tuý vẫn quen gắn liền với chủ nghĩa tư bản nói chung; *chỉ có giai đoạn này* mới đem "đứa con đẻ" của chủ nghĩa tư bản mà đối lập với chủ nghĩa tư bản.

\* Những người dân tuý luôn luôn trình bày sự vật như sau: người công nhân bị mất hết ruộng đất là điều kiện tất yếu cho chủ nghĩa tư bản nói chung, chứ không phải chỉ riêng cho nền công nghiệp cơ khí mà thôi.

Chương thứ tư của cuốn sách: "Tiến bộ kinh tế và tiến bộ xã hội", là phần trực tiếp tiếp theo chương thứ ba, và thuộc về phần trong đó người ta đưa ra những tài liệu về "kinh nghiệm của cả loài người" nhằm chống phá dân tuý. Ở đây, chúng ta sẽ phải bàn kỹ hơn: một là về một quan điểm sai lầm [hay là một cách diễn đạt vụng về?] của tác giả về những môn đồ của Mác, và hai là về cách nêu những nhiệm vụ của việc phê phán chủ nghĩa dân tuý về mặt kinh tế.

Ông Xto-ru-vê nói rằng, Mác đã hình dung sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang một chế độ xã hội mới là một sự suy sụp nhanh chóng, một sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. (Ông ta cho rằng có thể căn cứ vào "một vài đoạn" trong tác phẩm của Mác mà nhận định như vậy, nhưng thực ra thì quan điểm đó quán triệt *trong tất cả các tác phẩm* của Mác.) Những môn đồ của Mác đang đấu tranh *cho những cải cách*. "Một co-rech-típ quan trọng đã được đưa" vào quan điểm của Mác hồi những năm 40: người ta không cho rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chế độ mới có một "vực sâu" ngăn cách, mà lại thừa nhận rằng, giữa hai cái đó, nhất định phải có "cả một loạt những bước quá độ".

Không thể nào thừa nhận điều đó là đúng được. "Các môn đồ của Mác" đã không hề đưa thêm vào quan điểm của Mác một "co-rech-típ" (tiếng Nga là *sửa chữa*) nào cả, dù là quan trọng hay ít quan trọng đi nữa. Cuộc đấu tranh để giành những cải cách không hề chứng tỏ rằng có một "co-rech-típ" nào, nó tuyệt nhiên không hề sửa chữa gì học thuyết về vực sâu và về sự suy sụp nhanh chóng, bởi vì cuộc đấu tranh này theo đuổi một mục đích công khai và rõ ràng, tức là đấu tranh chính là để đạt được "sự suy sụp" đó. Và muốn thế thì cần có "cả một loạt những bước quá độ", — từ một giai đoạn đấu tranh này sang một giai đoạn đấu tranh khác, từ một mức độ đấu tranh này sang một mức độ đấu tranh khác, — đó là điều mà chính Mác cũng đã từng thừa nhận vào hồi những năm 40 của thế kỷ XIX, khi ông nói trong bản "Tuyên

ngôn" rằng phong trào nhầm đi tới một chế độ mới không thể *tách rời* khỏi phong trào công nhân được (và do đó, không thể tách rời khỏi cuộc đấu tranh để giành những cải cách được), và để kết luận, chính Mác đã đề ra cả một loạt biện pháp thực tiễn<sup>126</sup>.

Nếu ông Xtô-ru-vê có ý muốn nêu lên *sự phát triển* của quan điểm của Mác, thì đương nhiên là ông đã đúng. Nhưng như thế thì không phải là một "*co-réch-típ*" cho những quan điểm của Mác, mà là ngược lại, nghĩa là: *vận dụng, thực hiện* những quan điểm ấy.

Chúng ta cũng không thể tán thành thái độ của tác giả đối với chủ nghĩa dân tuý.

Ông nói: "Những người viết sách báo thuộc phái dân tuý ở nước ta đã nắm lấy mâu thuẫn giữa của cải quốc dân và phúc lợi của nhân dân, sự tiến bộ xã hội, sự tiến bộ của việc phân phối" (131).

Chủ nghĩa dân tuý đã không "nắm lấy" mâu thuẫn ấy, họ chỉ xác nhận rằng sau cuộc cải cách, ở nước Nga cũng có một sự đổi mới như thế giữa một bên là sự tiến bộ, nền văn hoá, của cải và một bên là tình trạng người sản xuất bị tách khỏi tư liệu sản xuất, phần của người sản xuất trong sản phẩm lao động của nhân dân thì ngày càng giảm sút, sự nghèo khổ và nạn thất nghiệp ngày càng tăng thêm, – sự đổi mới đó cũng đã gây nên ở phương Tây mâu thuẫn ấy.

"... Do tính chất nhân đạo của họ, do lòng yêu nhân dân của họ, nên những người viết sách báo này đã tức khắc giải quyết vấn đề một cách có lợi cho phúc lợi của nhân dân. Và vì một số hình thức của nền kinh tế nhân dân (công xã nông thôn, ác-ten) xem ra vẫn thể hiện được cái lý tưởng bình đẳng về kinh tế, và như vậy là đã đảm bảo được phúc lợi của nhân dân; mặt khác, vì sự tiến bộ của sản xuất, bị ảnh hưởng của một sự trao đổi hàng hoá ngày càng tăng, tuyệt nhiên đã không hứa hẹn tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức nói trên, mà lại còn thủ tiêu những cơ sở kinh tế và cơ sở tâm

lý của các hình thức ấy, – cho nên những người dân tuý, sau khi nhắc đến kinh nghiệm đáng buồn của phương Tây về một sự tiến bộ trong sản xuất dựa trên cơ sở chế độ tư hữu và quyền tự do kinh tế, thì họ đã lấy cái gọi là "nền sản xuất nhân dân" bảo đảm phúc lợi nhân dân, tức là cái nền sản xuất được coi là một lý tưởng về mặt kinh tế - xã hội mà các nhà trí thức Nga và nhân dân Nga có nhiệm vụ phải đấu tranh để duy trì và làm cho phát triển, mà đối lập với nền kinh tế hàng hoá, tức là với chủ nghĩa tư bản".

Lập luận này đã biểu lộ một cách hoàn toàn rõ những khuyết điểm trong sự trình bày của ông Xtô-ru-vê. Chủ nghĩa dân tuý được mô tả là một học thuyết "nhân đạo", nó đã "nắm lấy" mâu thuẫn giữa của cải quốc dân và sự nghèo khổ của nhân dân và đã "giải quyết vấn đề" một cách có lợi cho sự phân phối, vì rằng "kinh nghiệm của phương Tây" "đã không hứa hẹn" đem lại phúc lợi cho nhân dân. Thế là tác giả liên phản đối cách "giải quyết" vấn đề như vậy, mà quên rằng ông ta chỉ đấu tranh chống lại cái vỏ duy tâm và hơn nữa lại là cái vỏ ngây thơ ảo tưởng của chủ nghĩa dân tuý, chứ không chống lại nội dung của nó; ông quên rằng ông đã phạm một sai lầm nghiêm trọng, chỉ riêng vì lẽ là ông trình bày vấn đề theo lối kinh viện như các ngài dân tuý vẫn quen làm. Như chúng tôi đã vạch rõ, *nội dung* của chủ nghĩa dân tuý là sự phản ánh quan điểm và lợi ích của người sản xuất nhỏ ở nước Nga. "Tính chất nhân đạo và lòng yêu nhân dân" của lý luận đó là kết quả của tình trạng bị áp bức của người sản xuất nhỏ ở nước ta đã chịu những sự khổ cực ê chề cả vì chế độ "quý tộc cũ" và những truyền thống của chế độ đó, lẫn vì ách áp bức của tư bản lớn. Thái độ của chủ nghĩa dân tuý đối với "phương Tây" và đối với ảnh hưởng của phương Tây ở nước Nga, dĩ nhiên không phải là được quyết định bởi việc chủ nghĩa dân tuý đã "nắm lấy" tư tưởng này hoặc tư tưởng khác của phương Tây, mà là bởi những điều kiện sinh sống của người sản xuất nhỏ: người sản xuất nhỏ

thấy cái đối chọi lại họ là cái chủ nghĩa tư bản lớn, nó đã tiếp nhận kỹ thuật của Tây Âu<sup>\*</sup>; và bị chủ nghĩa tư bản lớn áp bức, họ đã xây dựng nên những thứ lý luận ngây thơ cho rằng không phải nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã đẻ ra chính sách tư bản chủ nghĩa mà là chính sách đã đẻ ra chủ nghĩa tư bản, những thứ lý luận coi chủ nghĩa tư bản lớn là một cái gì ngoại lai, xa lạ với cuộc sống của nước Nga. Do bị cột chặt vào nền kinh tế cá thể nhỏ bé của mình, cho nên họ đã không thể nào hiểu được tính chất thật sự của nhà nước, và đã cầu xin nhà nước giúp đỡ và phát triển nền sản xuất nhỏ ("nền sản xuất nhân dân"). Do sự đổi lập giai cấp còn chưa được phát triển – đó chính là đặc điểm của xã hội tư bản Nga – cho nên lý luận của những nhà tư tưởng ấy của tầng lớp tiểu thị dân đã đại biểu cho lợi ích của lao động nói chung.

Đáng lẽ phải vạch ra những chỗ phi lý của phái dân tuý trong ngay cách đặt vấn đề của họ, và lấy những điều kiện sinh hoạt vật chất của người sản xuất nhỏ để giải thích cách mà phái dân tuý đã đưa ra để "giải quyết" vấn đề đó, thì chính tác giả cũng lại đi đặt vấn đề một cách giáo điều, cũng giống như cách của phái dân tuý "*lựa chọn*" giữa sự tiến bộ kinh tế và sự tiến bộ xã hội.

"Nhiệm vụ của việc phê phán những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa dân tuý... là... phải chứng minh những điểm sau đây:

1) Tiến bộ kinh tế là điều kiện tất yếu của tiến bộ xã hội; về phương diện lịch sử, tiến bộ xã hội là từ tiến bộ kinh tế mà ra, và đến một trình độ phát triển nào đó thì nhất định là phải phát sinh ra và thực tế đã phát sinh ra, một sự tác động qua lại hữu cơ, một sự chênh lệch lẫn nhau giữa hai quá trình" (133).

Nói chung, luận điểm này, đương nhiên là hoàn toàn đúng. Nhưng đúng ra luận điểm này vạch ra những nhiệm vụ của

\* Xem bài đã nói trên trong tạp chí "Ký sự nước nhà".

việc phê phán những nguyên lý xã hội học, chứ không phải những nguyên lý kinh tế của chủ nghĩa dân tuý: thực ra, đó là sự diễn đạt theo một cách khác cái học thuyết nói rằng sự phát triển của xã hội là tuỳ thuộc vào sự phát triển của các lực lượng sản xuất, và học thuyết này đã được nói đến ở chương I và II. Muốn phê phán những "nguyên lý kinh tế" của chủ nghĩa dân tuý" thì làm như vậy là chưa đủ. Cần phải diễn đạt vấn đề một cách cụ thể hơn, cần phải đưa vấn đề từ chỗ là vấn đề sự tiến bộ nói chung thành vấn đề "sự tiến bộ" của xã hội tư bản chủ nghĩa Nga, thành vấn đề những sự hiểu sai về sự tiến bộ đó, những sự hiểu sai đã đưa đến những câu chuyện hoang đường tức cười của phái dân tuý về cái gọi là tabula rasa, về "nền sản xuất nhân dân", về tình trạng chủ nghĩa tư bản Nga không có cơ sở v. v.. Đáng lẽ không nên nói rằng giữa tiến bộ kinh tế và tiến bộ xã hội tất phải có một tác động qua lại, mà cần phải vạch ra (hoặc ít nhất cũng đề cập tới) những hiện tượng tiến bộ xã hội nhất định nào đó ở nước Nga, những hiện tượng mà phái dân tuý không nhìn thấy những cõi rẽ kinh tế nào đầy của chúng\*.

"2) Vì thế vấn đề tổ chức sản xuất và mức năng suất lao động là vấn đề trọng yếu hơn vấn đề phân phối; trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi mà năng suất lao động của nhân dân rất thấp, cả về mặt tuyệt đối lẫn về mặt tương đối, thì ý nghĩa quan trọng bậc nhất của nhân tố sản xuất biểu lộ ra một cách đặc biệt rõ rệt".

Ở đây, tác giả dựa vào học thuyết của Mác về tầm quan trọng thứ yếu của sự phân phối. Ông ta đã lấy một đoạn

\* Người ta có thể phản đối tôi là nói quá sớm: vì tác giả đã nói rằng ông có ý định đi tuần tự từ những vấn đề có tính chất chung tới những vấn đề cụ thể, tức là những vấn đề mà ông đã phân tích ngay ở chương VI. Nhưng vấn đề là ở chỗ tính chất trừu tượng này của sự phê phán của ông Xto-ruvê là đặc điểm của *toàn bộ* quyển sách của ông, kể cả chương VI và ngay cả phần kết luận nữa. Điều cần được sửa nhiều nhất, chính là *cách đặt vấn đề* của ông.

trong những nhận xét của Mác về "Cương lĩnh Gô-ta"<sup>127</sup> để làm đề từ cho chương IV; trong đoạn đó, Mác lấy chủ nghĩa xã hội khoa học để đối lập với chủ nghĩa xã hội tầm thường, – chủ nghĩa xã hội khoa học không cho sự phân phối là có tầm quan trọng căn bản, vì nó lấy sự tổ chức của *quan hệ sản xuất* để giải thích chế độ xã hội và cho rằng bản thân tổ chức đó của những quan hệ này cũng đã bao hàm một chế độ phân phối nhất định rồi. Như tác giả đã nhận xét rất đúng, tư tưởng đó quán triệt toàn bộ học thuyết của Mác và có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc làm sáng tỏ nội dung tiêu thị dân của chủ nghĩa dân tuý. Nhưng nửa thứ hai trong câu văn của ông Xto-ru-vê đã làm cho tư tưởng đó thành ra rất khó hiểu, nhất là vì cái từ ngữ tối nghĩa: "nhân tố sản xuất". Thật chí người ta có thể sinh ra thắc mắc không biết nên hiểu từ ngữ này theo nghĩa nào. Người dân tuý đứng trên quan điểm của người sản xuất nhỏ là người giải thích nguyên nhân những sự đau khổ của mình một cách rất nông cạn: sở dĩ họ khổ là vì họ "nghèo", trong khi đó thì người bên cạnh họ, người bao mua lại "giàu", là vì "các nhà chức trách" chỉ giúp đỡ tư bản lớn thôi, v. v.; tóm lại, những sự đau khổ của họ là do những đặc điểm trong việc phân phối, là do những sai lầm của chính sách, v. v., mà ra. Tác giả đã đem quan điểm nào ra để đối lập với người dân tuý: quan điểm của tư bản lớn nhìn một cách khinh rẻ nền kinh doanh nhỏ bé của người nông dân thủ công, và hanh diện về trình độ phát triển cao của nền sản xuất của mình, hanh diện về "công lao" của mình là đã nâng cao được mức năng suất lao động thấp – tuyệt đối và tương đối – của nhân dân, chẳng? hay là quan điểm của những người đối lập với tư bản lớn, những người đã sống ở trong những quan hệ hết sức phát triển rồi khiến họ không thể lấy làm thoả mãn với những việc viễn đến chính sách và sự phân phối, những người đã bắt đầu hiểu được rằng nguyên nhân của tình trạng đó còn sâu xa hơn, nguyên nhân ấy ở chính ngay tổ chức

(tổ chức xã hội) của nền sản xuất, ở chính ngay cơ cấu của nền kinh tế xã hội được xây dựng trên những nguyên tắc của chế độ sở hữu cá thể, dưới sự kiểm soát và sự điều khiển của thị trường? Lê tự nhiên là bạn đọc rất có thể hỏi như vậy, nhất là vì tác giả đôi khi đã dùng từ ngữ "nhân tố sản xuất" bên cạnh từ ngữ "nhân tố kinh tế" (xem tr. 171: những người dân tuý "coi thường nhân tố sản xuất" và "lại còn đi tới chỗ phủ nhận mọi nhân tố kinh tế"); và nhất là vì trong khi so sánh nền sản xuất "không hợp lý" với nền sản xuất "hợp lý", đôi khi tác giả đã làm lu mờ những mối quan hệ giữa người sản xuất nhỏ và người sản xuất đã hoàn toàn bị tách khỏi tư liệu sản xuất. Không còn nghi ngờ gì nữa, *đúng về phương diện khách quan* mà nói thì điều đó không hề làm giảm tính đúng đắn của sự trình bày của tác giả, và đối với người nào đã hiểu được tính chất đối kháng của chế độ tư bản chủ nghĩa thì cũng dễ dàng hình dung được vấn đề xét về phương diện mối quan hệ giữa người sản xuất nhỏ và người sản xuất đã bị tách khỏi tư liệu sản xuất. Nhưng vì ai cũng biết rằng chính các ngài dân tuý Nga không hiểu điều đó, cho nên trong khi tranh luận với họ thì nên diễn đạt ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng hơn, và nên tránh những nhận xét quá chung chung và trừu tượng.

Như chúng tôi đã cố vạch ra bằng một thí dụ cụ thể ở chương I, *tất cả* sự khác nhau giữa chủ nghĩa dân tuý và chủ nghĩa Mác là ở *tính chất của sự phê phán chủ nghĩa tư bản Nga*. Người dân tuý cho rằng muốn phê phán chủ nghĩa tư bản thì chỉ cần khẳng định sự tồn tại của sự bóc lột, khẳng định sự tác động qua lại giữa sự bóc lột và chính sách, v. v.. Người mác-xít cho rằng cần phải giải thích những hiện tượng bóc lột ấy và gắn liền những hiện tượng ấy lại với nhau thành một hệ thống những quan hệ sản xuất nhất định, thành một hình thái kinh tế - xã hội đặc biệt, một hình thái mà những quy luật hoạt động và phát triển của nó phải được nghiên cứu một cách khách quan. Người dân tuý cho rằng muốn phê

phán chủ nghĩa tư bản thì chỉ cần xuất phát từ chính ngay những lý tưởng của mình, xuất phát từ chính ngay "khoa học hiện nay và những tư tưởng đạo đức hiện nay" để lên án chủ nghĩa đó, là đủ. Người mác-xít cho rằng cần phải nghiên cứu rất tỉ mỉ những giai cấp đã được hình thành trong xã hội tư bản; chỉ có sự phê phán đúng trên quan điểm của một giai cấp nhất định, sự phê phán không dựa trên một sự suy xét có tính chất đạo đức của "cá nhân", mà dựa trên sự diễn đạt chính xác quá trình xã hội đang diễn ra thực sự, – chỉ có một sự phê phán như thế thì mới được người mác-xít coi là có căn cứ.

Nếu chúng ta xuất phát từ nguyên tắc đó, mà thử quy định những nhiệm vụ của việc phê phán những nguyên lý kinh tế của chủ nghĩa dân tuý thì có thể nêu lên đại khái những nhiệm vụ ấy như sau:

Cần phải chứng minh rằng quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản lớn ở Nga với "nền sản xuất nhân dân" cũng giống như quan hệ giữa một hiện tượng đã được hoàn toàn phát triển với một hiện tượng còn chưa phát triển, cũng giống như quan hệ giữa giai đoạn phát triển cao của hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa với giai đoạn thấp của nó\*; cần phải chứng minh rằng sở dĩ có hiện tượng người sản xuất bị tách khỏi tư liệu sản xuất và sở dĩ có hiện tượng sản phẩm lao động của họ bị người có tiền chiếm mất, – những hiện tượng này đều xảy

\* Sự phân tích mặt kinh tế dĩ nhiên cần phải được bổ sung bằng sự phân tích các kiến trúc thượng tầng xã hội, pháp lý - chính trị và tư tưởng. Phái dân tuý vì không hiểu được mối liên hệ đó giữa chủ nghĩa tư bản và "nền sản xuất nhân dân", cho nên mới có cái tư tưởng cho rằng cuộc cải cách nông thôn, chính quyền nhà nước, giới trí thức, v. v., là có tính chất *phi giai cấp*. Sự phân tích theo quan điểm duy vật đem quy tất cả những hiện tượng này vào cuộc đấu tranh giai cấp, sự phân tích ấy cần phải vạch ra một cách cụ thể rằng sự "tiến bộ xã hội" của nước Nga sau cuộc cải cách chỉ là kết quả của "tiến bộ kinh tế" tư bản chủ nghĩa mà thôi.

ra cả ở công xưởng cũng như ở nông thôn, dù là nông thôn đã được tổ chức thành công xã, – thì không phải là tại chính sách, cũng chẳng phải là tại sự phân phối, mà là tại những quan hệ sản xuất đã hình thành một cách tất yếu trong chế độ kinh tế hàng hoá, và là tại sự hình thành của những giai cấp có lợi ích đối kháng với nhau, đặc điểm của xã hội tư bản chủ nghĩa\*; cần phải chứng minh rằng cái hiện thực (nền tiểu sản xuất) mà những người dân tuý muốn đưa lên một trình độ cao mà không cần phải trải qua chủ nghĩa tư bản, cũng đã chứa đựng chủ nghĩa tư bản, cùng với sự đối lập giai cấp và những sự xung đột giai cấp vốn có của chủ nghĩa đó, chỉ có điều là sự đối lập đó lại ở dưới cái hình thái tồi tệ nhất, cái hình thái làm trở ngại cho hoạt động độc lập của người sản xuất; và cần phải chứng minh rằng vì lẽ đó những người dân tuý, do coi thường những mặt đối lập xã hội đã được hình thành và do mơ tưởng "những con đường khác cho tổ quốc", nên đã tỏ ra là những người không tưởng phản động, bởi vì chủ nghĩa tư bản lớn chỉ làm cho những đối lập đó – những đối lập mà người ta thấy ở khắp nước Nga – phát triển thêm lên, trở nên rõ rệt và sáng tỏ ra.

Đoạn trình bày tiếp theo cũng trực tiếp gắn liền với một lối diễn đạt quá ư trừu tượng những nhiệm vụ của việc phê phán chủ nghĩa dân tuý về mặt kinh tế; vì ở đoạn này, tác giả đã chứng minh "tính tất yếu" và "tính chất tiến bộ" không phải của chủ nghĩa tư bản

\* "Sự kiểm tra lại những sự kiện" trong thực tế kinh tế nước Nga, nhất là cái thực tế mà từ đó những người dân tuý rút ra những tài liệu để xây những ảo tưởng ngây thơ của họ, tức là nền kinh tế của nông dân và thợ thủ công, – sự kiểm tra lại ấy phải chỉ ra rằng sở dĩ người sản xuất bị áp bức, thì không phải là do sự phân phối ("người mu-gích thì nghèo, người bao mua thì giàu"), mà là do chính ngay những quan hệ sản xuất, do chính ngay tổ chức xã hội của nền kinh tế nông dân và thợ thủ công ngày nay. Do đó người ta sẽ thấy rõ ràng là cả ở trong nền sản xuất "nhân dân" nữa "vấn đề tổ chức sản xuất cũng đúng trên vấn đề phân phối".

Nga mà là của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Tuy bản trình bày đó không trực tiếp đựng đến nội dung kinh tế của học thuyết dân tuý, nhưng nó cũng chứa đựng khá nhiều điều đáng chú ý và bổ ích. Đã nhiều lần, người ta nghe thấy trong giới những nhà trước tác dân tuý ở nước ta có những người tỏ ra không tin tưởng vào phong trào công nhân Tây Âu. Điều đó đã biểu hiện đặc biệt rõ trong cuộc luận chiến gần đây của ông Mi-khai-lốp-xki và phe nhóm (tạp chí "Của cải nước Nga", 1893 - 1894) với những người mác-xít. Lúc đó, ông Mi-khai-lốp-xki viết\*: chúng ta vẫn chẳng tìm thấy cái gì tốt đẹp ở chủ nghĩa tư bản cả. Những tài liệu của ông Xto-ru-vê đã hoàn toàn bác bỏ những quan điểm tiêu thị dân phi lý này, nhất là vì những tài liệu đó lại được rút ra từ các sách báo tư sản gần đây nhất, những sách báo mà người ta không thể nghi ngờ rằng chúng đã cưỡng điệu lên. Những đoạn mà tác giả đã dẫn ra, chứng tỏ rằng ở phương Tây tất cả mọi người, ngay cả những nhà tư sản, cũng đều thừa nhận rằng bước quá độ của chủ nghĩa tư bản lên một hình thái xã hội - kinh tế mới là điều không thể tránh khỏi.

Việc chủ nghĩa tư bản làm cho lao động được xã hội hoá, đã tiến xa đến nỗi ngay cả các nhà trước tác tư sản cũng lớn tiếng tuyên bố rằng cần phải "tổ chức nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch".

\* Cần nêu lên rằng, khi trả lời ông Xto-ru-vê thì ông Mi-khai-lốp-xki cho rằng Ăng-ghen đã "tự say mê mình", vì Ăng-ghen khẳng định rằng phong trào công nhân phương Tây là nhân tố bao trùm của thời đại hiện nay, một nhân tố rất lớn lao đã làm cho thời đại này thành một thời đại tốt đẹp hơn cả các thời đại khác và bào chữa cho lịch sử nguồn gốc của nó.

Cái lời chê trách Ăng-ghen một cách đáng ghét như vậy thì thật là hoàn toàn tiêu biếu cho phái dân tuý Nga hiện nay.

Các ngài ấy giỏi nói ba hoa về "sự thật của nhân dân"; họ khéo nói với "xã hội" chúng ta, trách móc nó đã không chọn con đường đúng cho tổ quốc; họ khéo hát bằng một giọng ngọt ngào: "hoặc là hôm nay hoặc là không bao giờ nữa"; và cứ lặp đi lặp lại mãi cái điệu đó trong suốt "10 năm, 20 năm, 30 năm, và còn lâu hơn thế nữa", – nhưng họ hoàn toàn không thể hiểu nổi ý nghĩa bao trùm của sự hoạt động độc lập của những người mà họ ca tụng bằng những bài ca ngọt ngào ấy.

Tác giả đã hoàn toàn có lý khi ông nói rằng đó là "dấu hiệu của thời đại", dấu hiệu về sự tan rã hoàn toàn của chế độ tư bản. Ông đã dẫn ra những lời tuyên bố hết sức đáng chú ý không những của những giáo sư tư sản, mà cả của những người thuộc phái bảo thủ nữa. Những người này đã buộc phải thừa nhận những điều mà cho đến tận ngày nay, những người cấp tiến Nga cũng vẫn không chịu thừa nhận, tức là: phong trào công nhân đã được sản sinh ra từ những điều kiện vật chất do chủ nghĩa tư bản đã đẻ ra, chứ không phải "chỉ" từ nền văn hoá hoặc những điều kiện chính trị khác.

Sau tất cả những điều đã trình bày trên đây thì vị tất phải bàn thêm về cái lập luận của tác giả cho rằng sự phân phối chỉ có thể tiến bộ nếu nó dựa vào nền sản xuất hợp lý. Luận điểm đó rõ ràng có nghĩa là chỉ có chủ nghĩa tư bản lớn, được xây dựng trên cơ sở nền sản xuất hợp lý, mới đặt người sản xuất vào trong những điều kiện cho phép họ có thể ngang đầu lên được, suy nghĩ được và quan tâm được tới bản thân mình và tới những người mà do tình trạng lạc hậu của nền sản xuất, đã không được ở vào trong những điều kiện như thế.

Chúng tôi chỉ xin nói vài lời về câu dưới đây của ông Xto-ru-vê: "Tình trạng phân phối cực kỳ không đồng đều làm trở ngại cho tiến bộ kinh tế thì không phải là do chủ nghĩa tư bản tạo ra: tình trạng đó là do chủ nghĩa tư bản kế thừa được" của cái thời đại mà những người lãng mạn gọi là thời đại hoàng kim (tr. 159). Điều đó là đúng, nếu tác giả chỉ muốn nói rằng tình trạng phân phối không đồng đều cũng đã từng tồn tại trước chủ nghĩa tư bản, tình trạng mà các ngài dân tuý cứ muốn lãng quên. Nhưng điều đó là sai nếu tác giả phủ nhận sự thật là chủ nghĩa tư bản đã làm tăng thêm tình trạng không đồng đều này. Ở thời kỳ nông nô, trước kia không có, cũng không thể có cái tình trạng không đồng đều hết sức rõ rệt như vậy giữa người nông dân bị đẩy tới tình trạng cực kỳ cùng khổ, hay người cùng quẫn, với tên trùm sò chủ ngân hàng, chủ đường sắt và chủ công nghiệp, tình trạng không đồng đều này là do nước Nga tư bản chủ nghĩa sau cải cách tạo ra.

Chúng ta bàn sang chương V. Ở chương này, tác giả đã đưa ra một nhận định chung về "chủ nghĩa dân túy với tư cách là một thế giới quan kinh tế". Theo ý kiến của ông Xto-ru-vê thì "những người dân túy là những nhà tư tưởng của nền kinh tế tự nhiên và của sự bình đẳng nguyên thuỷ" (167).

Người ta không thể tán thành một nhận định như vậy. Ở đây chúng tôi sẽ không nhắc lại những lý lẽ – đã được trình bày ở chương I – vạch rõ rằng những người dân túy là những nhà tư tưởng của người sản xuất nhỏ. Ở chương đó, chúng tôi đã chỉ rõ rằng chính những điều kiện sinh hoạt vật chất của người sản xuất nhỏ, cái địa vị của người sản xuất nhỏ, địa vị quá độ, địa vị không phải là "chủ" và không phải là "thợ", đã làm cho những người dân túy không hiểu những mâu thuẫn giai cấp, đồng thời đã làm cho trong cương lĩnh của họ có một sự pha trộn kỳ quặc những luận điểm tiến bộ với những luận điểm phản động.

Ở đây, chúng tôi chỉ nói thêm rằng, do mặt thứ nhất, tức là mặt tiến bộ, chủ nghĩa dân túy Nga gần với chủ nghĩa dân chủ Tây Âu; vì thế lời nhận định thiên tài về chủ nghĩa dân chủ – những lời nhận định này được đưa ra trước đây đã hơn 40 năm, nhân những sự biến trong lịch sử của nước Pháp – là hoàn toàn có thể dùng để nói về chủ nghĩa dân túy Nga:

"*Người dân chủ, vì họ đại diện cho giai cấp tiểu tư sản, tức là một giai cấp trung gian, trong đó lợi ích của hai giai cấp đối lập nhau cùng lu mờ đi, nên cứ tưởng rằng nói chung họ đứng trên các đối kháng giai cấp. Những người dân chủ thừa nhận rằng đối lập với họ là một giai cấp được hưởng đặc quyền đặc lợi, nhưng cùng với tất cả bộ phận còn lại trong quốc dân, họ cấu thành nhân dân. Cái mà họ bênh vực là quyền lợi của nhân dân, cái mà họ đại diện là lợi ích của nhân dân. Cho nên họ không cần nghiên cứu lợi ích và địa vị của các giai cấp khác nhau. Họ không cần cân nhắc quá chặt chẽ thực lực của bản thân họ...* Nhưng nếu trong thực tế lợi ích của họ lại không làm cho

\* Những người dân túy Nga thật giống hệt như vậy. Họ không phủ nhận sự thật là ở nước Nga có những giai cấp đối kháng với

người ta quan tâm đến, và nếu lực lượng của họ tỏ ra *bất lực* thì lỗi hoặc là tại những bọn nguy biện độc ác đã chia rẽ *khối nhân dân thống nhất* thành nhiều phe thù địch khác nhau...\* hoặc nữa là tại một chi tiết nào đó trong việc thực hiện đã làm hỏng cả, hoặc sau hết là tại một sự ngẫu nhiên không lường trước được đã gây nên thất bại lần này. Dù sao đi nữa, người dân chủ ra khỏi cuộc thát bại nhục nhã nhất, vẫn là người trong sạch, cũng y như khi bước vào đó, họ là người trong trắng, ra khỏi đó với một niềm tin càng vững chắc rằng rồi đây họ phải chiến thắng, rằng không phải bản thân họ cùng đảng của họ sẽ phải vứt bỏ cái quan điểm cũ của mình đi, mà trái lại, các điều kiện phải phát triển lên cho kịp họ" (ihm entgegenzurufen haben. "Der achtzehnte Brumaire u. s. w.", S. 39)<sup>128</sup>.

Nhận định rằng những người dân túy là những nhà tư tưởng của nền kinh tế tự nhiên và của sự bình đẳng nguyên thuỷ, thì đó là một sai lầm, và những thí dụ của chính ngay tác giả nêu ra cũng đã chứng tỏ như vậy. Ông Xto-ru-vê nói: "Chúng tôi xin vạch ra một điều *nực cười* là cho tới nay ông N.-ôn vẫn tiếp tục gọi Va-xin-tsi-cốp là một nhà kinh tế tự do chủ nghĩa" (169). Nếu đúng *về thực chất* mà xét lỗi gọi này thì sẽ thấy nó hoàn toàn không có gì là tức cười cả. Va-xin-tsi-cốp đã đưa vào trong cương lĩnh của mình chủ trương thiết lập rộng rãi chế độ tín dụng với lãi suất rất thấp. Ông Ni-cô-lai-ôn không thể không thấy rằng trong một xã hội tư bản

người sản xuất, nhưng họ tự ru ngủ bằng cái lý lẽ rằng, so với "nhân dân" thì bọn "tham tàn" này ít ỏi không bõ kể, và họ không muốn đi vào nghiên cứu một cách chính xác địa vị và lợi ích của riêng từng giai cấp một; họ không muốn tìm hiểu xem lợi ích của một loại người sản xuất nào đó, có gắn chặt với lợi ích của bọn "tham tàn" này không, khiến cho sức phản kháng của những người sản xuất chống lại bọn tham tàn yếu đi.

\* Theo những người dân túy Nga thì lỗi là tại những người mác-xít độc ác đã đem gieo một cách nhân tạo chủ nghĩa tư bản và những đối kháng giai cấp của chủ nghĩa tư bản lên một miếng đất trên đó những đoá hoa của "sự thích ứng với nhau giữa các tầng lớp xã hội" và của "sự hoạt động đồng tâm nhất trí" đang đua nở tốt tươi (lời của ông V.V., do Xto-ru-vê dẫn trong cuốn sách của mình, tr. 161).

chủ nghĩa như xã hội Nga thì tín dụng sẽ chỉ làm cho giai cấp tư sản mạnh thêm và do đó, sẽ chỉ làm cho "những quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển và được củng cố thêm" ("Khái luận", tr. 77). Với những biện pháp thực tiễn của mình, Va-xin-tsi-cốp, cũng như tất cả những người dân tuý, chỉ đại biểu cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản mà thôi. Điểm duy nhất đáng tức cười có chăng là điểm này: ông N.-ôn, ngồi ngay bên cạnh các nhà chính luận của tạp chí "Của cải nước Nga", thế mà "cho tới nay", vẫn không thấy rằng họ, cũng hệt như công tước Va-xin-tsi-cốp, đều là những "nhà kinh tế tự do chủ nghĩa" tép diu. Trong thực tiễn, những lý luận của chủ nghĩa không tưởng đã dung hoà được một cách dễ dàng với những biện pháp tiến bộ tiểu thị dân. Gô-lô-va-tsép lại càng chứng thực sự đánh giá trên đây về chủ nghĩa dân tuý, vì ông ta nhận thấy rằng việc quản cấp ruộng đất cho tất cả mọi người là một điều phi lý và chủ trương thi hành "tín dụng với lãi suất thấp cho nhân dân lao động". Khi phê phán cái lý luận "lạ lùng" này, ông Xto-ru-vê chỉ lưu ý tới cái tính phi lý về mặt lý luận của nó, mà hình như không nhận thấy cái nội dung tiểu tư sản của nó.

Bàn về chương V, thì không thể không bàn thêm về "quy luật những nhu cầu trung bình" của ông Séc-bi-na. Điều đó thật là trọng yếu để nhận định về cái chủ nghĩa Man-tuýt của ông Xto-ru-vê, nó đã biểu lộ rõ rệt ở chương VI. Theo "quy luật" này, thì khi người ta phân loại nông dân *theo phần ruộng được chia* của họ, người ta tìm thấy một con số trung bình, chênh lệch nhau rất ít (giữa các loại), về các nhu cầu của gia đình nông dân (tức là về những khoản chi tiêu cho các thứ nhu cầu); và ông Séc-bi-na tính toán những khoản chi tiêu theo đầu người.

Ông Xto-ru-vê lấy làm hài lòng vạch ra rằng "quy luật" này "có một ý nghĩa rất lớn" vì nó xác minh cái quy luật "mà mọi người đều biết" của Man-tuýt nói rằng "phúc lợi của nhân dân và sự tăng lên của dân số là do số tư liệu sinh hoạt mà dân cư có được, quyết định".

Người ta không hiểu tại sao ông Xto-ru-vê lại lấy làm thích thú về cái quy luật ấy. Người ta không hiểu tại sao ông ta lại có thể nhìn thấy một "quy luật" trong những con tính của ông Séc-bi-na được, và hơn nữa lại nhìn thấy đó là một quy luật "có một ý nghĩa rất lớn". Hoàn toàn dĩ nhiên là với những sự chênh lệch nhau tương đối ít trong phương thức sinh hoạt giữa những nông hộ này và nông hộ khác thì chúng ta sẽ có được những con số trung bình chênh lệch nhau rất ít nếu chúng ta phân chia nông dân thành từng loại, nhất là nếu trong việc phân loại này chúng ta lại căn cứ vào diện tích phần ruộng được chia, vì số ruộng đất đó không trực tiếp quyết định mức sống của mỗi gia đình (nông dân có thể nhượng lại phần ruộng đất của mình mà cũng có thể đi thuê thêm ruộng đất) và vì đối với người nông dân giàu cũng như đối với người nông dân nghèo thì phần ruộng được chia đó cũng đều bằng nhau miễn là gia đình của họ cùng có một số lượng như nhau về số người đóng thuế. Những con tính của ông Séc-bi-na chỉ chứng tỏ rằng ông ta đã chọn một cách phân loại tồi mà thôi. Nếu ông Séc-bi-na cho rằng như vậy là mình đã tìm ra một quy luật thì thật là lạ lùng. Và cũng không kém phần lạ lùng là người ta cho rằng quy luật đó chứng thực quy luật của Man-tuýt, làm như thể người ta có thể căn cứ vào diện tích phần ruộng được chia để xét đoán được "số tư liệu sinh hoạt của người nông dân", mà không cần phải kể đến việc thuê thêm ruộng đất, không cần phải kể đến "những khoản kiếm thêm", đến tình trạng người nông dân bị phụ thuộc về kinh tế vào địa chủ và người bao mua. Bàn về "quy luật" này của ông Séc-bi-na (bản trình bày của ông Séc-bi-na về quy luật này chứng tỏ rằng bản thân người phát hiện ra "quy luật" đó đã cho rằng những con số trung bình của mình có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng, nhưng thực ra những con số ấy chẳng chứng tỏ cái gì hết), ông Xto-ru-vê nói: "Nền sản xuất nhân dân" ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là một nền kinh tế không có nhân công làm thuê. Với một tổ chức kinh

tế như vậy, thì "giá trị thặng dư" vẫn ở trong tay người sản xuất, đó là điều không thể chối cãi được" (176). Và tác giả chỉ ra rằng với một năng suất lao động thấp thì tuy rằng "giá trị thặng dư" vẫn ở trong tay người sản xuất, nhưng không phải vì thế mà người đại biểu cho "nền sản xuất nhân dân" như vậy lại không sống khổ hơn một công nhân. Sự say mê chủ nghĩa Mantuýt đã đưa tác giả tới chỗ diễn đạt một cách không chính xác cái luận điểm mà ông dẫn ra. Tại mỗi một làng Nga, *tư bản* thương nghiệp và cho vay nặng lãi cũng chi phối lao động, và tuy nó không biến người sản xuất thành một công nhân làm thuê, nhưng không phải vì thế mà nó không chiếm đoạt giá trị thặng dư của người sản xuất, chẳng kém gì tư bản công nghiệp chiếm đoạt giá trị thặng dư của người công nhân. Trên kia, ông Xto-ru-vê đã chỉ ra rất đúng rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời ngay từ khi có *nha tư bản* đứng giữa người sản xuất và người tiêu thụ, mặc dầu lúc đó hắn ta chỉ mua thành phẩm (tr. 99 và chú thích 2) của người sản xuất độc lập (độc lập bì ngoài); rằng khó mà tìm thấy trong số những người sản xuất "độc lập" ở nước Nga có được người nào không sản xuất cho *nha tư bản* (tức là người lái buôn, người bao mua, cu-lắc, v. v.). Một trong những sai lầm nghiêm trọng nhất của những người dân tuý là không nhìn thấy mối liên hệ rất chặt chẽ, không chia cắt được, giữa tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội Nga và sự thống trị tuyệt đối của tư bản thương nghiệp ở nông thôn. Cho nên tác giả đã hoàn toàn có lý khi ông nói rằng "ngay cái từ ngữ "nền sản xuất nhân dân", hiểu theo nghĩa mà các ngài dân tuý vẫn dùng, cũng chẳng phù hợp với một chế độ lịch sử thực tế nào cả. Trước năm 1861, "nền sản xuất nhân dân" ở nước Nga chúng ta đã liên hệ chặt chẽ với chế độ nông nô; sau năm 1861, nền kinh tế hàng hoá phát triển nhanh, cái đó không thể không làm tổn hại đến tính chất thuần tuý của nền sản xuất nhân dân" (177). Khi người dân tuý nói rằng

việc tư liệu sản xuất thuộc về người sản xuất là một cơ sở muôn thuở của đời sống nước Nga thì như thế là họ đã hoàn toàn xuyên tạc lịch sử cho hợp với cái không tưởng của mình, và họ đã làm việc ấy bằng thủ đoạn ngụy biện: trong thời kỳ nông nô, địa chủ cấp tư liệu sản xuất cho người sản xuất là *để cho* người này có thể lao dịch được cho nó; phần ruộng được chia chǎng khác gì một khoản tiền công bằng hiện vật, đó là một thủ đoạn "muôn thuở" để chiếm đoạt sản phẩm thặng dư. Việc thủ tiêu chế độ nông nô tuyệt nhiên không phải là một "sự giải phóng" người sản xuất; nó chỉ có nghĩa là một *sự thay đổi hình thức* của sản phẩm thặng dư. Nếu việc thủ tiêu chế độ nông nô, như ở nước Anh chẳng hạn, đã làm xuất hiện những người nông dân thật sự độc lập và tự do, thì cuộc cải cách ở nước ta lại đã tiến hành ngay bước quá độ từ sản phẩm thặng dư "ô nhục" của chế độ nông nô sang cái giá trị ngoại ngạch "tự do" của giai cấp tư sản.

#### CHƯƠNG IV

### ÔNG XTO-RU-VÊ ĐÃ GIẢI THÍCH NHƯ THẾ NÀO MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ NGA SAU CẢI CÁCH

Chương cuối cùng (chương thứ sáu) trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê chuyên bàn về vấn đề quan trọng nhất, tức là: sự phát triển kinh tế của nước Nga. Nội dung lý luận của chương đó được phân bố trong các phần sau đây: 1) tình trạng nhân khẩu thừa của nước Nga nông nghiệp, tính chất và nguyên nhân của tình trạng đó; 2) sự phân hoá trong nông dân, ý nghĩa và nguyên nhân của sự phân hoá đó; 3) vai trò của chủ nghĩa tư bản công nghiệp đối với sự phá sản của nông dân; 4) nền kinh tế tư nhân, tính chất của sự phát triển của nền kinh tế đó và 5) vấn đề thị trường của chủ nghĩa

tư bản Nga. Trước khi đi vào phân tích những lý lẽ của ông Xto-ru-vê về từng vấn đề trong những vấn đề nói trên, chúng ta hãy bàn đến những nhận xét của ông ta về cuộc cải cách nông dân.

Tác giả phản đối cách hiểu "duy tâm" về cuộc cải cách đó và nêu ra những nhu cầu của Nhà nước đòi hỏi phải nâng cao năng suất lao động, nêu ra vấn đề *chuộc lại*, vấn đề áp lực "từ dưới lên". Tiếc rằng tác giả đã không trình bày đến nơi đến chốn sự phản đối chính đáng của mình. Phái dân tuý cho rằng sở dĩ có cuộc cải cách đó là vì trong "xã hội" những tư tưởng "nhân đạo" và những tư tưởng "giải phóng" đã phát triển. Đó là một sự thật không thể chối cãi được, nhưng lấy sự thật ấy để *giải thích* cuộc cải cách thì như thế là rơi vào cách nói trùng lặp rõng tuếch và quy "công cuộc giải phóng" thành những tư tưởng "giải phóng". Người duy vật thì phải đặc biệt lưu tâm đến *nội dung* của những biện pháp đã được đem thực hiện vì những tư tưởng này. Lịch sử chưa hề thấy một cuộc "cải cách" quan trọng nào – dù là một cuộc cải cách mang tính chất giai cấp – mà người ta lại không viện đến những danh từ cao đẹp và những tư tưởng cao đẹp để phục vụ cho nó. Đối với cuộc cải cách nông dân cũng thế. Nếu xét đến nội dung thực sự của những sự thay đổi mà cuộc cải cách đó đã gây ra thì tính chất của chúng hoá ra như sau: một bộ phận nông dân bị tước đoạt ruộng đất, và – đây là điểm chủ yếu – những nông dân khác, giữ lại được một phần ruộng đất của mình, thì đã phải trả tiền *chuộc lại* cho bọn địa chủ, chẳng khác gì số ruộng đất đó hoàn toàn đã không phải là của họ, và hơn nữa, lại phải chuộc lại với một giá được nâng lên một cách giả tạo. Không những ở Nga, mà cả ở phương Tây nữa, những cuộc cải cách theo kiểu đó đều được tô điểm bằng những lý luận về "tự do" và "bình đẳng"; và như bộ "Tư bản" đã vạch rõ, miếng đất đã làm mọc lên những tư tưởng về tự do và bình đẳng chính là nền sản xuất hàng hoá. Vả lại, dù cho bộ máy quan liêu tiến hành cuộc cải

cách đó ở Nga có phức tạp đến đâu chăng nữa, dù cho *bé ngoài\**, bộ máy đó đứng rất xa bản thân giai cấp tư sản, thì cũng vẫn không thể nào chối cãi được một sự thật là một cuộc cải cách *như thế* chỉ có thể làm nảy sinh ra *chế độ tư sản* thôi. Ông Xto-ru-vê vạch ra rất đúng rằng đem đổi lập, như người ta thường hay làm, cuộc cải cách nông dân ở Nga với những cuộc cải cách ở Tây Âu là sai: "khẳng định (*chung như thế*) rằng nông dân Tây Âu được giải phóng mà không được chia ruộng đất, hay nói một cách khác, họ bị tước đoạt ruộng đất bằng con đường pháp luật, khẳng định như thế là hoàn toàn sai" (196). Tôi gạch dưới mấy chữ: "*chung như thế*", vì rằng ở bất cứ nơi nào đã tiến hành cuộc cải cách nông dân thì việc tước đoạt ruộng đất của nông dân bằng con đường pháp luật cũng đều là một sự thật lịch sử không thể nghi ngờ được; nhưng không phải là phổ biến, bởi vì ở Tây Âu, khi được giải phóng khỏi chế độ nông nô, *một bộ phận* nông dân đã *chuộc lại* được ruộng đất trong tay địa chủ; ở nước ta họ cũng làm như thế. Chỉ có bọn tư sản mới có thể che giấu *việc chuộc lại* đó và mới có thể lập luận rằng "việc nông dân được giải phóng đồng thời được chia ruộng đất nữa \*\* đã biến nước Nga thành một *tabula rasa*" (đây là từ mà một ông I-a-cô-vlép nào đó đã dùng và ông Mi-khai-lốp-xki đã "hết lòng tán thưởng", – xem tr. 10 trong cuốn sách của P. Xto-ru-vê).

## I

Bây giờ, chúng ta bàn đến lý luận của ông Xto-ru-vê về "tính chất của tình trạng nhân khẩu thừa trong nước Nga nông

\* Thực ra, chúng tôi đã nói rõ ở trên kia rằng bộ máy đó, xét về thành phần và về nguồn gốc lịch sử của nó, chỉ có thể phục vụ cho giai cấp tư sản mà thôi.

\*\* Muốn nói đúng sự thật thì đáng lẽ phải nói: cho *một bộ phận* nông dân được phép *chuộc lại* trong tay bọn địa chủ *một phần* diện tích ruộng được chia *của họ* với *giá đất gấp đôi*. Và ngay những tiếng

nghiệp". Đó là một trong những điểm quan trọng nhất, trong đó ông Xto-ru-vê đã xa rời "học thuyết" của chủ nghĩa Mác và rơi vào học thuyết của chủ nghĩa Man-tuyt. Những ý kiến mà ông ta đã phát triển trong cuộc bút chiến với ông N.-ôn, chung quy là như thế này: tình trạng nhân khẩu thừa của nước Nga nông nghiệp thì "không có tính chất tư bản chủ nghĩa, mà có thể nói là một tình trạng nhân khẩu thừa giản đơn, phù hợp với nền kinh tế tự nhiên".

Vì ông Xto-ru-vê bảo rằng ý kiến của ông ta bác lại ông N.-ôn là "hoàn toàn nhất trí với ý kiến tổng quát của Ph.-A. Lan-ghê bác lại lý luận về nhân khẩu thừa tương đối của Mác" (183, lời chú thích), cho nên để kiểm tra lại ý kiến của ông Xto-ru-vê, trước hết chúng ta hãy xét cái "ý kiến phản đối tổng quát đó" của Lan-ghê.

Ở chương V trong cuốn "Vấn đề công nhân" của mình (bản dịch ra tiếng Nga, tr. 142-178), Lan-ghê đã bàn đến quy luật nhân khẩu của Mác. Trước tiên, ông ta dẫn ra cái luận điểm cơ bản của Mác cho rằng "nói chung, mỗi phương thức sản xuất đặc thù trong lịch sử đều có một quy luật tăng nhân khẩu chỉ thích hợp với nó, do đó chỉ có ý nghĩa lịch sử thôi. Một quy luật trừu tượng về sự sinh sôi này nở chỉ tồn tại trong giới thực vật và thú vật thôi"<sup>129</sup>. Về điểm này, Lan-ghê đáp lại rằng:

"Chúng tôi xin vạch ra trước hết rằng nói cho thật đúng thì ngay cả trong giới thực vật và thú vật cũng không có quy luật "trùu tượng" nào về sự sinh sôi này nở, vì rằng, nói chung, trừu tượng hoá chỉ là tách ra những cái gì có tính

"được phép" cũng không đúng, vì người nông dân nào từ chối không chịu nhận "phân ruộng được chia" với những điều kiện ấy thì sẽ bị đánh đòn tại trụ sở hàng tổng.

\* Ông Xto-ru-vê đã phát biểu như thế trong một bài đăng trên tờ "Sozialpolitisches Centralblatt" (ngày 2 tháng Mười, 1893, số 1). Ông ta nói thêm rằng ông ta không coi đó là quan điểm của "chủ nghĩa Man-tuyt".

chất chung trong một loạt những hiện tượng cùng loại" (143). Rồi Lan-ghê giải thích tỉ mỉ cho Mác rõ thế nào là một sự trừu tượng hoá. Hiển nhiên, ông ta đã hoàn toàn không hiểu được ý nghĩa lời nói của Mác. Ở đây, Mác đem đối lập người với thực vật và thú vật, vì lẽ rằng người sống dưới các hình thái *tổ chức xã hội khác nhau*, thay thế nhau trong quá trình lịch sử và được quyết định bởi chế độ sản xuất xã hội và do đó, bởi cả chế độ phân phối. Những điều kiện sinh sôi này nở của con người đều phụ thuộc trực tiếp vào cơ cấu của các tổ chức xã hội khác nhau. Vì vậy, quy luật nhân khẩu phải được nghiên cứu riêng biệt trong từng hình thái tổ chức đó, chứ không phải nghiên cứu "một cách trừu tượng", không tính gì đến các hình thái khác nhau về mặt lịch sử của cơ cấu xã hội. Lan-ghê giải thích rằng trừu tượng hoá là tách ra những cái gì có tính chất chung trong những hiện tượng *cùng loại*, sự giải thích đó đã hoàn toàn đập lại ông ta: chúng ta chỉ có thể coi những điều kiện sinh tồn của thú vật và thực vật là cùng loại, chứ tuyệt đối không thể coi những điều kiện sinh tồn của con người là cùng loại được, vì chúng ta biết rằng con người đã từng sống trong những liên minh xã hội có cơ cấu khác nhau.

Sau khi trình bày lý luận của Mác về tình trạng nhân khẩu thừa tương đối trong các nước tư bản chủ nghĩa, Lan-ghê nói: "thoạt nhìn, có thể có cảm tưởng rằng lý luận đó đã cắt đứt tính chất liên tục của toàn bộ giới hữu cơ, trong đó kể cả con người; rằng lý luận đó giải thích những căn cứ của vấn đề công nhân, làm như thể những công trình nghiên cứu tổng quát về sự sinh tồn, sự sinh sôi này nở và sự hoàn thiện của loài người đều hoàn toàn là thừa đối với mục tiêu của chúng ta, tức là đối với việc hiểu vấn đề công nhân (154)\*.

\* Những "công trình nghiên cứu tổng quát" đó là những cái gì? Nếu những công trình nghiên cứu đó cố ý không muốn biết đến các

Lý luận của Mác tuyệt nhiên không hề cắt đứt tính liên tục của giới hữu cơ, trong đó kể cả con người: lý luận đó chỉ đòi hỏi rằng "vấn đề công nhân" cần phải được giải quyết trên cơ sở những công trình nghiên cứu riêng biệt về các quy luật của những quan hệ tư bản chủ nghĩa – vì vấn đề này chỉ tồn tại trong xã hội tư bản thôi – chứ không phải trên cơ sở những "công trình nghiên cứu tổng quát" về sự sinh sôi nảy nở của loài người. Nhưng Lan-ghê lại có ý kiến khác, ông ta nói: "trong thực tế, không phải như thế. Trước hết, rõ ràng là ngay từ trong thời kỳ phôi thai của mình, lao động công xưởng đã có tiền đề là *sự cùng khổ*" (154). Và Lan-ghê đã dành cả một trang rưỡi để chứng minh cái luận điểm tự nó đã rõ ràng đó và chẳng giúp chúng ta tiến thêm được một chút nào cả: một là, chúng ta biết rằng chủ nghĩa tư bản, tự nó, đã để ra cảnh cùng khổ ngay trước khi nó đạt đến giai đoạn phát triển, khi việc sản xuất mang hình thái công xưởng, ngay trước khi máy móc gây ra tình trạng nhân khẩu thừa; hai là, hình thái tổ chức xã hội trước chủ nghĩa tư bản – tức là chế độ phong kiến, chế độ nông nô – tự nó cũng đã tạo ra một sự cùng khổ đặc biệt và đã truyền sự cùng khổ đó lại cho chủ nghĩa tư bản.

"Nhưng dù có một trợ thủ hùng mạnh như thế [tức là *sự cùng khổ*], người chủ xí nghiệp đâu tiên cũng chỉ năm thì mười họa mới lôi cuốn được một phần lớn lực lượng công nhân sang một loại hoạt động mới. Thông thường thì tình hình diễn ra như sau. Từ những địa phương mà công nghiệp công xưởng đã hưng thịnh, người chủ xí nghiệp đưa theo hắn một số công nhân; hắn lấy thêm vào đấy mấy anh "cùng định"<sup>\*</sup> tạm thời không có công ăn việc làm, và từ

hình thái kinh tế đặc thù của xã hội loài người, thì chúng sẽ chỉ là những kiến giải vô vị mà thôi. Còn nếu chúng cần phải bao quát nhiều hình thái, thì hiển nhiên là trước đó, cần phải có những sự nghiên cứu riêng biệt về từng hình thái một.

\* Thế thì do đâu mà có những anh "cùng định" đó? Theo ý kiến

đó về sau, việc tuyển thêm công nhân cho công xưởng được tiến hành trong *đám thanh niên đang lớn lên*" (156). Lan-ghê viết ngả mấy chữ sau cùng đó. Hiển nhiên, những "công trình nghiên cứu tổng quát về sự sinh tồn, sự sinh sôi nảy nở và sự hoàn thiện của loài người" đã được thể hiện trong cái sự việc sau đây: người chủ xưởng tuyển công nhân mới trong đám "thanh niên đang lớn lên", chứ không phải trong số những người già cả đã suy yếu. Rồi trong cả một trang nữa (157), ông Lan-ghê nhận hậu đó lại tiếp tục những công trình "nghiên cứu tổng quát" nói trên; ông ta kể lại cho độc giả nghe rằng các bậc cha mẹ đều chăm lo đảm bảo tương lai cho con cái của mình, rằng những nhà đạo đức ăn không ngồi rồi đã phí công chỉ trích cái xu hướng muốn thoát khỏi hoàn cảnh trong đó người ta đã sinh ra, rằng ý muốn cho con cái mình có một kế sinh nhai là một điều hoàn toàn tự nhiên. Chỉ sau khi đã đọc hết những nghị luận thuộc loại đương nhiên như thế rồi, chúng ta mới đọc đến được đoạn nói về thực chất của vấn đề:

"Trong một nước nông nghiệp mà ruộng đất thuộc vào tay những chủ nhỏ và lớn thì không thể nào tránh khỏi tình trạng thường xuyên có một số nhân công thừa và một số quá nhiều những người tiêu dùng mong được sống bằng những sản phẩm của một khu vực nhất định nào đó, – không thể tránh khỏi được tình trạng đó, trừ phi có một xu hướng tự nguyện hạn chế sinh đẻ đã ăn sâu vào trong tập quán của nhân dân" (157 - 158). Lan-ghê nêu cái luận điểm thuần túy Man-tuýt đó lên mà không đưa ra một chứng cứ nào cả. Ông ta lặp đi lặp lại nhiều lần luận điểm đó, và bảo rằng "dù sao thì trong dân số của một nước như thế, ngay như trong

Lan-ghê thì hình như đó không phải là tàn tích của chế độ nông nô cũng không phải là sản vật của sự thống trị của tư bản, mà có lẽ là kết quả của tình hình là "xu hướng tự nguyện hạn chế sinh đẻ không ăn sâu trong tập quán của nhân dân" (tr. 157)?

trường hợp số lượng tuyệt đối của dân số đó có thật là ít ỏi đi nữa, cũng thường vẫn có những dấu hiệu của nạn nhân khẩu thừa tương đối", rằng "trên thị trường, số cung về lao động luôn luôn chiếm ưu thế, trong khi đó thì số cầu vẫn thấp" (158), – nhưng tất cả những điều đó chỉ là sự khẳng định không có căn cứ mà thôi. Dựa vào đâu mà có thể kết luận rằng nạn "thừa công nhân" là thực tế "không thể tránh khỏi được"? Cái gì đã chứng minh mối liên hệ giữa nạn thừa công nhân đó với tình trạng là trong tập quán của nhân dân không có xu hướng tự nguyện hạn chế sinh đẻ? Há chẳng phải là trước khi nói đến những "tập quán của nhân dân" thì cần phải nghiên cứu những quan hệ sản xuất, trong đó nhân dân ấy đang sinh sống, hay sao? Chúng ta hãy tưởng tượng chẳng hạn rằng trong sự sản xuất của cải vật chất, những người chiếm hữu nhỏ và lớn, mà Lan-ghê nói đến, đã kết hợp với nhau như thế này: những kẻ chiếm hữu lớn thì phân phối các phần ruộng đất cho những người chiếm hữu nhỏ để họ làm ăn sinh sống; để bù lại việc đó, những người này phải lao dịch cho bọn địa chủ, phải cày cấy ruộng đất cho bọn chúng. Sau nữa, hãy tưởng tượng rằng những mối quan hệ đó đã bị xoá bỏ; rằng những tư tưởng nhân đạo đã làm cho bọn địa chủ choáng váng đầu óc đến nỗi chúng đã "giải phóng cho nông dân của chúng và cấp cho họ cả ruộng đất nữa", nghĩa là chúng đã cắt xén bớt độ 20% suất ruộng của họ và bắt họ phải trả tiền số 80% còn lại với một giá đắt gấp đôi. Rõ ràng là những người nông dân này, được đảm bảo bằng cái cách như thế khỏi "cái ung nhọt là giai cấp vô sản", thì bây giờ muốn sinh sống, họ vẫn phải lao động như trước cho bọn chiếm hữu lớn; họ không còn làm việc theo lệnh của người quản lý nông nô, như trước kia nữa, mà làm việc theo một khế ước tự do, – do đó, họ tranh giành nhau để có công ăn việc làm, vì họ không còn gắn bó với nhau nữa, mỗi người chỉ làm việc cho bản thân mình. Tình trạng tranh giành nhau để có việc làm như thế tất nhiên đã loại bỏ một

số nông dân ra ngoài; vì việc giảm bớt diện tích phần ruộng được chia và việc tăng thêm thuế má đã làm suy yếu lực lượng của họ so với bọn địa chủ, cho nên sự cạnh tranh giữa họ tất phải làm tăng thêm tỷ suất của sản phẩm thặng dư; và như thế, với một số nông dân ít hơn, bọn địa chủ vẫn làm được việc của chúng. Dù cho xu hướng tự nguyện hạn chế sinh đẻ có ăn sâu trong tập quán của nhân dân đến đâu đi nữa thì vẫn không vì thế mà có thể tránh khỏi sự hình thành "một số nhân khẩu thừa". Lập luận của Lan-ghê đã không điểm xỉa gì đến những mối quan hệ kinh tế - xã hội, cho nên chỉ là cái bằng cớ hiển nhiên chứng tỏ rằng những phương pháp của ông ta là không thích hợp. Và Lan-ghê cũng chẳng đưa thêm ra được cái gì cả, ngoài những lập luận cũng đại loại như thế. Ông ta bảo rằng bọn chủ xưởng săn sàng dời sản xuất đến những làng hẻo lánh vì ở đấy "*luôn luôn có sẵn một số lượng lao động trẻ em đủ để dùng vào bất cứ công việc gì*" (161); nhưng ông ta không phân tích xem lịch sử nào, phương thức sản xuất xã hội nào đã làm cho các bậc cha mẹ "*luôn luôn sẵn sàng*" đưa con cái của mình vào vòng nô lệ. Phương pháp của ông ta biểu hiện một cách rõ nét nhất trong lập luận sau đây: ông ta dẫn lời của Mác đã nói rằng công nghiệp cơ khí, trong khi khiến cho tư bản có thể mua được lao động của phụ nữ và trẻ em, thì đồng thời đã biến công nhân thành "người buôn bán nô lệ".

Lan-ghê đắc thắng kêu lên: "Thế ra ý người ta là muốn đi đến chỗ như thế đấy! Nhưng liệu người ta có thể nghĩ rằng người công nhân mà cảnh cùng khổ đã đưa đến chỗ phải bán chính ngay sức lao động của mình, lại có thể đem bán cả vợ con của mình một cách dễ dàng như thế được không, nếu ngay cả trong trường hợp này, anh ta không bị một mặt thì cảnh cùng khổ thúc đẩy và mặt khác thì sự cám dỗ thúc đẩy?" (163).

Ông Lan-ghê nhận hậu đó đã quá nhiệt tâm đến mức đã công kích Mác để bảo vệ công nhân, và tìm cách chứng minh

với Mác rằng người công nhân đã "bị cảnh cùng khổ thúc đẩy".

"... Và cảnh cùng khổ ngày càng tăng đó thì thực chất là cái gì, nếu không phải là một biến dạng của cuộc đấu tranh để sinh tồn?" (163).

Những "công trình nghiên cứu tổng quát về sự sinh tồn, sự sinh sôi nảy nở và sự hoàn thiện của loài người" đã đưa đến những điều phát hiện như thế đấy! Khi người ta nói với chúng ta rằng đó là một biến dạng của cuộc đấu tranh để sinh tồn thì liệu chúng ta có biết được thêm một điều gì về nguyên nhân của cảnh "cùng khổ", về nội dung kinh tế - chính trị của nó và về quá trình phát triển của nó chẳng? Đối với bất cứ một hiện tượng nào, đối với những mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản, cũng như đối với những mối quan hệ giữa địa chủ với chủ xưởng hoặc nơi nông nô, v.v., v.v., người ta cũng sẽ có thể nói được rằng đó là một biến dạng của cuộc đấu tranh để sinh tồn. Ngoài những ý kiến tầm thường vô vị chăng có nội dung gì đó ra, hay ngoài những ý kiến ngây ngô đó ra thì ý định của Lan-ghê toan sửa đổi lại lý luận của Mác, chăng đem lại được cái gì khác cho chúng ta cả. Bây giờ, chúng ta hãy xem ông Xto-ru-vê, môn đồ của Lan-ghê, đã đưa ra những lý lẽ gì để bênh vực sự sửa đổi đó, khi ông ta bàn luận về một vấn đề cụ thể là tình trạng nhân khẩu thừa của nước Nga nông nghiệp.

Ông Xto-ru-vê nói mở đầu rằng nền sản xuất hàng hoá làm tăng thêm dung lượng của đất nước. "Sự trao đổi đã mang lại tác dụng ấy, không những bằng cách thông qua một cuộc cải tổ toàn diện về kỹ thuật và về kinh tế trong sản xuất, mà cũng mang lại tác dụng ấy, cả trong những trường hợp kỹ thuật sản xuất vẫn ở trình độ như cũ và nền kinh tế tự nhiên vẫn còn giữ địa vị ưu thế trước đây của nó trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhưng trong trường hợp đó thì sau một thời gian phồn vinh ngắn, tình

trạng "nhân khẩu thừa" nhất định sẽ xảy ra. Và nếu tình trạng đó là do nền sản xuất hàng hoá gây ra thì nền sản xuất hàng hoá này cũng chỉ có thể là: 1) *một yếu tố thúc đẩy*, 2) một nhân tố làm phức tạp thêm lên mà thôi" (182). Tình trạng nhân khẩu thừa vẫn cứ xảy ra, ngay cả trong trường hợp không có nền sản xuất hàng hoá: tình trạng nhân khẩu thừa mang một tính chất phi tư bản chủ nghĩa.

Đó là những luận điểm mà tác giả đã đưa ra. Ngay từ đầu, những luận điểm này đã làm cho chúng ta thấy ngay cái tính chất hết sức vô căn cứ mà chúng ta đã từng thấy ở Lan-ghê: người ta khẳng định rằng dưới chế độ kinh tế tự nhiên, không sao tránh khỏi được tình trạng nhân khẩu thừa, nhưng người ta không giải thích chính xác xem quá trình nào đã tạo ra tình trạng đó. Hãy xét những sự kiện mà tác giả coi là đã xác minh cho những luận điểm của mình.

Những số liệu thuộc về thời kỳ 1762 - 1846 chứng tỏ rằng nói chung, dân số đã tăng lên không nhanh lắm: hàng năm tăng lên từ 1,07 đến 1,5%. Và theo Ác-xê-ni-ép thì dân số tăng rõ nhất ở những tỉnh "trồng lúa mì". Ông Xto-ru-vê kết luận: "Đối với những hình thái nguyên thuỷ của nền kinh tế quốc dân mà nói thì sự thật này cực kỳ là điển hình, vì trong những điều kiện kinh tế như thế, mức tăng dân số là tỷ lệ thuận với độ phì nhiêu tự nhiên, tỷ lệ mà người ta có thể sờ thấy được, nếu có thể nói như thế". Đó là sự tác động của "quy luật về sự tương ứng giữa mức tăng dân số và tư liệu sinh hoạt" (185). "Diện tích của đất đai càng rộng, độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai càng cao thì mức tăng tự nhiên của dân số càng mạnh" (186). Thật là một lối kết luận hoàn toàn không có căn cứ: chỉ xuất phát từ một sự thật là, trong số những tỉnh miền trung tâm của phần châu Âu của nước Nga thì các tỉnh Vla-đi-mia và Ca-lu-ga là hai tỉnh mà trong khoảng thời gian từ năm 1790 đến năm 1846, dân số tăng lên ít hơn mọi nơi khác, người ta

đã chỉ xuất phát từ sự thật ấy để dựng lên cả một quy luật về sự tương ứng giữa mức tăng dân số và tư liệu sinh hoạt. Nhưng liệu người ta có thể căn cứ vào "diện tích của đất đai" để phán đoán về tư liệu sinh hoạt được không? (Ngay cả trong trường hợp người ta thừa nhận là có thể rút ra những kết luận chung từ những số liệu quá ít ỏi như vậy.) Bởi vì cuối cùng, số "dân cư" đó đã không được trực tiếp sử dụng những sản phẩm mà họ đã thu hoạch được nhờ "sự phì nhiêu tự nhiên": họ đã chia số sản phẩm đó với bọn địa chủ, với nhà nước. Há chẳng phải rõ ràng là một chế độ kinh tế nào đó của địa chủ, – tức là các thứ tông đại dịch hay lao dịch, mức tông đại dịch và lao dịch đó, cùng cách thức thu những thứ đó, v. v., – đã có ảnh hưởng đến số lượng "tư liệu sinh hoạt" thuộc về dân cư, ảnh hưởng vô cùng to lớn hơn là ảnh hưởng của diện tích ruộng đất không thuộc quyền chiếm hữu tuyệt đối và tự do của những người sản xuất? Không phải chỉ có thế thôi. Không kể những quan hệ xã hội biểu hiện trong chế độ nông nô, dân cư trong thời đại đó cũng còn liên hệ với nhau bằng sự trao đổi; tác giả nói rất đúng rằng "hiện tượng công nghiệp chế biến tách khỏi nông nghiệp, tức là sự phân công xã hội trên phạm vi toàn quốc, cũng đã tồn tại trong thời kỳ trước cải cách" (189). Thế thì tại sao chúng ta lại phải nghĩ rằng người thợ thủ công hoặc người lái buôn súc vật ở tỉnh Vla-di-mia, sống trên vùng đồng lầy, đã có ít "tư liệu sinh hoạt" hơn là một nông dân tầm thường ở tỉnh Tam-bốp, nơi mà "đồng ruộng đã có độ phì nhiêu tự nhiên"?

Sau đó, ông Xto-ru-vê cung cấp những số liệu về sự giảm dân số nông nô trước ngày giải phóng. Các nhà kinh tế học, mà ông ta có trích dẫn ý kiến, đều cho rằng sở dĩ có hiện tượng đó là vì "đời sống vật chất của nhân dân bị giảm sút" (189). Tác giả kết luận:

"Chúng tôi sở dĩ đã nói đến sự giảm sút của dân số nông nô trước ngày giải phóng, vì theo ý kiến chúng tôi thì

sự kiện đó đã làm rất sáng tỏ tình hình kinh tế nước Nga trong thời đại đó. Một phần lớn đất nước đã... tràn đầy dân cư sống trong những điều kiện kinh tế - kỹ thuật, pháp luật - xã hội của thời bấy giờ, những điều kiện quả thật là bất lợi cho một sự tăng thêm dân số – với mức độ tương đối nhanh chóng – của một bộ phận bao gồm gần 40% toàn bộ dân cư" (189). Nhưng "quy luật" của Man-tuýt về sự tương ứng giữa mức tăng lên của dân số và tư liệu sinh hoạt, có ăn nhập gì ở đây, khi mà chế độ xã hội nông nô đã trao những tư liệu sinh hoạt đó vào tay một nhúm địa chủ và không ngó ngàng gì đến quần chúng dân cư mà sự sinh sôi này nở hiện đang là đối tượng nghiên cứu của chúng ta? Đối với, chẳng hạn, cái kiến giải của tác giả cho rằng ở những tỉnh không được phì nhiêu và với một nền công nghiệp kém phát triển, hoặc ở những tỉnh thuần túy nông nghiệp mà dân cư rất trù mật thì dân số tăng lên ít nhất, – đối với kiến giải đó, liệu người ta có thể thừa nhận rằng nó có một giá trị gì không? Ông Xto-ru-vê muốn cho rằng đó là một dấu hiệu của "tình trạng nhân khẩu thừa không có tính chất tư bản chủ nghĩa", tình trạng đó tất phải xảy ra ngay trong trường hợp không có nền kinh tế hàng hoá, và là một hiện tượng "phù hợp với nền kinh tế tự nhiên". Nhưng người ta lại có thể khẳng định một cách cũng có lý như thế, nếu không phải là có lý hơn thế, rằng tình trạng nhân khẩu thừa đó là phù hợp với nền kinh tế nông nô, rằng sở dĩ dân số tăng chậm thì chủ yếu là do sự tăng cường bóc lột lao động của nông dân, mà sự tăng cường đó lại là kết quả của sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá trong các doanh nghiệp của bọn địa chủ, vì rằng những doanh nghiệp này đã bắt đầu sử dụng lao động dưới hình thức lao dịch để sản xuất ra lúa mì *dùng để bán*, chứ không phải chỉ dùng để thoả mãn tiêu dùng của bản thân chúng. Những ví dụ mà tác giả dẫn ra đã bác lại ông ta: những ví dụ đó chứng tỏ rằng quyết không thể nào xây dựng được một quy luật nhân

khẩu trừu tượng theo công thức sự tương ứng giữa mức tăng dân số và tư liệu sinh hoạt, trong khi đó lại không đếm xỉa gì đến các hệ thống quan hệ xã hội riêng biệt ở trong lịch sử và đến các giai đoạn phát triển của những hệ thống đó.

Bàn sang thời kỳ sau cải cách, ông Xto-ru-vê viết: "trong lịch sử của dân cư sau khi chế độ nông nô đã sụp đổ, chúng tôi cũng vẫn thấy cái đặc điểm cơ bản như trước ngày giải phóng. Nhìn toàn bộ thì mức tăng dân số là tỷ lệ thuận với diện tích của đất đai và diện tích của phần ruộng được chia" (198). Để chứng minh, người ta đưa ra một đồ biểu nhỏ, phân loại nông dân theo diện tích phần ruộng được chia, và do đó mà thấy rằng diện tích phần ruộng được chia càng lớn thì mức tăng của dân số càng cao. "Và lại, tình hình không thể nào diễn ra một cách khác thế được, trong điều kiện nền kinh tế tự nhiên, một nền kinh tế "tự cung tự cấp"..., một nền kinh tế trước hết là dùng để thỏa mãn trực tiếp những nhu cầu của bản thân người sản xuất" (199).

Thật vậy, nếu quả là như thế, nếu diện tích phần ruộng được chia trước hết là dùng để thỏa mãn trực tiếp những nhu cầu của người sản xuất, nếu diện tích phần ruộng được chia là nguồn duy nhất để thỏa mãn những nhu cầu ấy, – thì như thế, và cũng chỉ như thế, người ta mới có thể rút ra những tài liệu ấy một quy luật chung về mức tăng của dân số. Nhưng chúng ta biết rằng sự thật lại không phải như thế. Các phần ruộng được chia "trước hết" là dùng để thỏa mãn những nhu cầu của bọn địa chủ và của nhà nước: nếu các "nhu cầu" đó không được thỏa mãn đúng theo thời hạn đã quy định thì những ruộng đất ấy sẽ bị lấy lại từ tay những người đang được hưởng; những ruộng đất ấy lại phải gánh số thuế má cao hơn số thu hoạch của chúng. Vả lại, đó không phải là nguồn của cải duy nhất của người nông dân. Tình trạng thiếu hụt về kinh tế – tác giả nói – tất nhiên là có một tác dụng có tính chất ngăn ngừa

và kìm chế đối với dân số. Những nghề tha phương cầu thực thu hút những trai tráng cũng làm chậm mức tăng dân số (199). Nhưng nếu sự thiếu hụt khi kinh doanh phần ruộng được chia được bù bằng cách thuê thêm ruộng đất hoặc làm thêm một nghề phụ, thì tư liệu sinh hoạt của người nông dân có thể là hoàn toàn đủ cho một sự "sinh sôi rất mạnh". Hiển nhiên là những điều kiện thuận lợi như thế thì chỉ có một số ít nông dân mới có được mà thôi, nhưng vì thiếu một sự phân tích riêng về những mối quan hệ sản xuất trong nội bộ nông dân, cho nên không có gì chứng minh rằng đó là một sự tăng thêm đều đặn, rằng sự tăng thêm đó không phải chủ yếu là do mức sống sung túc của số ít nông dân nói trên mà ra. Cuối cùng bản thân tác giả lấy nền kinh tế tự nhiên làm điều kiện cơ bản để chứng minh luận điểm của mình; nhưng sau cuộc cải cách thì như bản thân ông ta đã thừa nhận, nền sản xuất hàng hoá đã xâm nhập một cách rộng rãi vào trong đời sống trước kia. Hiển nhiên là, để xác lập một quy luật chung về sự tăng lên của dân số thì những tài liệu của tác giả là tuyệt đối chưa đủ. Hơn nữa, "tính chất đơn giản" trừu tượng của quy luật đó, quy luật giả định rằng tư liệu sản xuất trong cái xã hội đang được bàn đến đó, "là được dùng trước hết để thỏa mãn trực tiếp những nhu cầu của bản thân người sản xuất", – tính chất đơn giản đó đã khiến cho quy luật ấy giải thích một cách hoàn toàn sai và vô căn cứ những sự việc cực kỳ phức tạp. Ví dụ, ông Xto-ru-vê nói rằng sau ngày giải phóng, bọn địa chủ đem ruộng đất cho nông dân thuê thì chúng có lợi hơn. "Bằng cách đó thì diện tích lương thực mà nông dân có thể có được, tức là số tư liệu sinh hoạt của họ, đã tăng lên" (200). Cái lối đem quy trực tiếp toàn bộ diện tích ruộng thuê vào "diện tích lương thực" như thế là hoàn toàn không có căn cứ và không đúng. Chính tác giả cũng vạch ra rằng bọn địa chủ đã chiếm lấy phần lớn nhất trong số sản phẩm thu hoạch được trên ruộng đất của chúng (200).

Thành thử còn phải xét xem việc thuê ruộng đất như thế (chẳng hạn như thuê ruộng trả bằng lao dịch) há chẳng làm cho tình cảnh của những người thuê ruộng trở nên trầm trọng hơn đó sao, há chẳng bắt họ phải gánh thêm những nghĩa vụ làm cho diện tích lương thực rút cục bị giảm đi đó sao. Kế đó, chính tác giả cũng vạch ra rằng chỉ có những nông dân khá giả mới có thể thuê thêm ruộng đất (216), việc làm này, đối với những nông dân khá giả, thì chủ yếu là một phương tiện để mở rộng nền kinh tế hàng hoá, hơn là một phương tiện để củng cố nền kinh tế "tự cấp tự túc". Nếu ngay như người ta chứng minh rằng, nhìn chung, chế độ thuê ruộng đất đã cải thiện được tình cảnh của "nông dân", thì điều ấy có thể có ý nghĩa quan trọng gì khi mà, — như chính ngay tác giả cũng đã nói, — chế độ đó đã làm phá sản những bần nông (216), nghĩa là khi một số người này được cải thiện thì đồng thời một số người khác lại bị rơi vào một tình cảnh trầm trọng hơn? Hiển nhiên là trong việc nông dân thuê ruộng đất, thì những quan hệ cũ, những quan hệ nông nô đã xen kẽ với những quan hệ mới, những quan hệ tư bản chủ nghĩa; vì tác giả không chú ý đến những quan hệ nông nô mà cũng không chú ý đến những quan hệ tư bản chủ nghĩa, cho nên lập luận trừu tượng của tác giả tuyệt nhiên không giúp ích gì cho việc làm sáng tỏ những quan hệ đó cả, mà ngược lại, lại làm cho vấn đề càng thêm rắc rối.

Bây giờ còn một việc nữa là xét đến ý kiến của tác giả về những số liệu mà ông ta cho rằng đã chứng minh những quan điểm của ông ta. Đó chính là những số liệu dẫn chứng rằng "cái từ ngữ cũ kỹ *tình trạng thiếu ruộng đất*, chẳng qua chỉ là từ ngữ thông thường dùng để chỉ cái mà khoa học gọi là *tình trạng nhân khẩu thừa*" (186). Như thế, tác giả dường như đã dựa vào toàn bộ sách báo dân tuý của nước ta, trong đó người ta dứt khoát khẳng định rằng những phần ruộng được chia của nông dân là "không đủ", và người

ta đã hàng nghìn lần "bênh vực" cái nguyện vọng của mình muốn "mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân", bằng lý lẽ "đơn giản" sau đây: dân số tăng lên, do đó, phần ruộng được chia bị xé nhỏ ra, cho nên dĩ nhiên là nông dân bị phá sản. Song vị tất lời suy luận cũ rích này của phái dân tuý về "tình trạng thiếu ruộng đất" đã có thể có một giá trị khoa học nào<sup>\*</sup>; vì tất lời suy luận đó đã có thể dùng cho một việc gì khác, ngoài việc dùng cho những bài "diễn văn rất có thiện ý" đọc trong một tiểu ban có trách nhiệm nghiên cứu xem tổ quốc sẽ đi theo một con đường đúng như thế nào để tiến hoá một cách không đau đớn. Trong lời lập luận đó thì chỉ thấy cây mà không thấy rừng; chỉ thấy những đường nét bên ngoài của các hiện tượng, mà không nhìn thấy bối cảnh kinh tế - xã hội cơ bản của bức tranh. Một mặt là hiện tượng bọn đại biểu cho chế độ "quý tộc cũ" chiếm hữu đại bộ phận ruộng đất, và mặt khác là người ta phải bỏ tiền ra mua mới có ruộng đất, — đó là bối cảnh cơ bản, với bối cảnh đó thì mọi chủ trương "mở rộng quyền chiếm hữu ruộng đất" chỉ là một biện pháp tam bợ đắng thương. Cả những lời nghị luận của phái dân tuý về tình trạng thiếu ruộng đất, cả những "quy luật" của Man-tuýt về sự tương ứng giữa mức tăng của dân số và tư liệu sinh hoạt, đều mặc phải chính ngay cái bệnh "đơn giản" trừu tượng là không tính đến những quan hệ kinh tế - xã hội cụ thể hiện có.

Sau khi đã nhận xét những lý lẽ của ông Xto-ru-vê như thế, chúng ta có thể kết luận rằng luận điểm của ông ta cho rằng sở dĩ có tình trạng nhân khẩu thừa ở nước Nga

\* Nghĩa là lời lập luận đó hoàn toàn không thể nào giải thích được vì sao nông dân bị phá sản và vì sao có tình trạng nhân khẩu thừa, tuy rằng bản thân "tình trạng thiếu ruộng đất", cũng như việc tình trạng đó ngày càng trầm trọng thêm vì dân số tăng lên, là một điều không cần phải tranh luận nữa. Điều cần thiết không phải là khẳng định sự thật đó, mà là giải thích nguồn gốc của nó.

nông nghiệp là vì sự tăng lên của dân số không tương ứng với tư liệu sinh hoạt, là luận điểm hoàn toàn vô căn cứ. Ông ta kết thúc những lập luận của mình như sau: "thế là chúng ta đứng trước một bức tranh về tình trạng nhân khẩu thừa của nền kinh tế tự nhiên, tình trạng này đã trở nên phức tạp thêm vì những nhân tố của nền kinh tế hàng hoá và vì những đặc điểm quan trọng khác của chế độ xã hội trong thời đại nông nô để lại" (200). Đương nhiên, mọi sự kiện kinh tế xảy ra trong một nước đang chuyển từ nền kinh tế "tự nhiên" sang nền kinh tế "hang hoá" đều có thể coi là một hiện tượng "của nền kinh tế tự nhiên đã bị những nhân tố của nền kinh tế hàng hoá làm cho phức tạp thêm". Người ta cũng có thể nói ngược lại: "là một hiện tượng của nền kinh tế hàng hoá đã bị các nhân tố của nền kinh tế tự nhiên làm cho phức tạp thêm", – song tất cả những điều đó chẳng những không thể phác ra được một "bức tranh", mà thậm chí cũng không nêu lên được một khái niệm nhỏ nào về cách hình thành của tình trạng nhân khẩu thừa trên cơ sở *những quan hệ kinh tế - xã hội hiện có*. Kết luận cuối cùng mà tác giả nêu lên để phản đối ông N.-ôn và lý luận của ông ta về tình trạng nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa ở nước Nga, là như sau: "nông dân nước ta chưa sản xuất được đủ lương thực" (237).

Cho đến ngày nay, sản xuất nông nghiệp của nông dân vẫn tiếp tục cung cấp những sản phẩm bị lọt vào tay bọn địa chủ, là bọn thông qua nhà nước mà thu được những món tiền về việc cho thuê lại ruộng đất; sản xuất nông nghiệp là đối tượng thường xuyên của những hoạt động nghiệp vụ của *tư bản* thương nghiệp và cho vay nặng lãi, tức là thứ tư bản nó tước đoạt một phần rất lớn sản phẩm của đồng đảo quần chúng nông dân; sau cùng chính ngay trong nội bộ "nông dân", sự sản xuất đó cũng được phân phối một cách quá phức tạp đến nỗi mỗi lgoi chung và trung bình (như chế độ thuê ruộng đất) đã trở thành một sự tổn thất cho

quần chúng. Ấy thế mà ông Xtơ-ru-vê lại dùng một giải pháp trừu tượng và hoàn toàn không có căn cứ là: "sản xuất không đủ" để cởi một cách quá gọn gàng cái nút buộc của Goóc-đi<sup>130</sup> là toàn bộ mạng lưới quan hệ xã hội. Không, lý luận đó không thể đứng vững được trước sự phê bình: nó chỉ làm rắc rối thêm những điều phải được phân tích, như những quan hệ sản xuất trong nền kinh tế nông nghiệp của nông dân. Cái công thức Man-tuýt chủ nghĩa đã trình bày sự vật như thế chúng ta đang đứng trước một tabula rasa, chứ không phải đứng trước những quan hệ nông nô và quan hệ tư sản kết hợp với nhau trong cái tổ chức hiện thời của nền kinh tế nông dân nước Nga.

Dĩ nhiên là chúng ta tuyệt đối không thể chỉ thỏa mãn với việc phê phán những quan điểm của ông Xtơ-ru-vê. Chúng ta còn phải tự hỏi xem vì đâu mà ông ta sai lầm, và trong hai địch thủ thì ai (ông N.-ôn hay ông Xtơ-ru-vê) là người giải thích đúng tình trạng nhân khẩu thừa?

Ông N.-ôn căn cứ vào hiện tượng là quần chúng công nhân được "giải phóng" do chô những nghề thủ công đã trở thành những nghề tư bản chủ nghĩa, để giải thích nạn nhân khẩu thừa. Và ông ta chỉ đưa ra những số liệu về sự phát triển của nền công nghiệp công xưởng quy mô lớn, nhưng lại bỏ qua một sự thật song song tồn tại, đó là sự phát triển của các ngành công nghiệp thủ công, một sự thật biểu hiện sự phân công xã hội ngày càng rõ rệt\*. Về

\* Ai này đều biết rằng sau cuộc cải cách, nghề thủ công ở Nga phát triển lên và rất nhiều nghề thủ công mới đã xuất hiện. Ai này cũng đều biết sự giải thích hiện tượng đó về mặt lý luận, một hiện tượng đã diễn ra cùng một lúc với sự chuyển biến của những nghề thủ công khác thành những nghề tư bản chủ nghĩa, – tức là sự giải thích mà Mác đã đưa ra khi ông trình bày về "sự hình thành thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp" ["Das Kapital", 2. Aufl., S. 776 u. ff.]<sup>131</sup>.

1) — "Tư bản", xuất bản lần thứ 2, tr. 776 và những trang sau.

nông nghiệp, ông ta cũng lại bệ nguyên xi lối giải thích đó, thậm chí cũng không tìm cách phác họa cho chính xác hình thức tổ chức kinh tế - xã hội của nông nghiệp và *trình độ phát triển của nó*.

Để đáp lại điều đó, ông Xtô-ru-vê vạch ra rằng "hiểu theo Mác thì nạn nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa có liên hệ chặt chẽ với tiến bộ kỹ thuật" (183); và vì ông ta cũng nhất trí với ông N.-ôn mà cho rằng "kỹ thuật" của "nền kinh tế" nông dân "gần như đã không tiến bộ gì cả" (200), cho nên ông ta không chịu thừa nhận rằng nạn nhân khẩu thừa ở nước Nga nông nghiệp là có tính chất tư bản chủ nghĩa, và ông ta đã đi tìm những lối giải thích khác.

Ý kiến nhận xét của ông Xtô-ru-vê khi trả lời ông N.-ôn, là đúng. Tình trạng nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa phát sinh ra là do *tư bản* đã nắm lấy sản xuất và tạo ra một số nhân khẩu thừa khi nó giảm bớt số lượng công nhân cần thiết (để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định). Mác đã nói về tình trạng nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, như sau:

"Ngay sau khi sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối nông nghiệp, hay tuỳ theo mức độ sự chi phối đó, thì số cầu về công nhân nông nghiệp ngày càng giảm xuống một cách tuyệt đối tuỳ theo sự tích luỹ ngày càng tăng của tư bản hoạt động trong lĩnh vực này; và lại, trong nông nghiệp, sự sa thải công nhân không được bù lại bằng việc tuyển dụng một số lượng công nhân càng nhiều hơn, như tình hình đã xảy ra ở những ngành sản xuất phi nông nghiệp. Vì vậy, một bộ phận dân cư nông thôn luôn luôn ở trong tình thế sẵn sàng chuyển hoá thành dân cư của thành thị hoặc của công trường thủ công". (Ở đây, nên hiểu công trường thủ công

\* Xin nói thêm. Chắc hẳn là sự kiện này là một lý do để cho Lan -ghê sửa lại lý luận của Mác mà ông ta chưa hiểu thấu triệt. Trong khi phân tích sự thật đó, đáng lẽ phải xuất phát từ phương thức sản xuất xã hội thực tế (phương thức tư bản chủ nghĩa) và phải quan sát những biểu hiện của phương thức đó trong nông nghiệp, thì ông ta lại sáng tác ra các thứ đặc điểm trong "tập quán của nhân dân".

là mọi ngành sản xuất phi nông nghiệp.) Như vậy là cái nguồn nhân khẩu thừa tương đối ấy luôn luôn tồn tại. Nhưng muốn cho nguồn đó tồn tại thường xuyên thì chính ngay trong nông thôn cũng đã phải có một nạn nhân khẩu thừa tiềm tàng thường xuyên, mà người ta chỉ nhận thấy được hết quy mô của nó khi nào những máng tràn của nó đều đã được mở toang. Do đó, tiền công của công nhân nông nghiệp bị giảm xuống tới mức tối thiểu, và một chân của người đó luôn luôn đứng trong vũng bùn của sự bần cùng rồi" ("Das Kapital", 2. Aufl., S. 668)<sup>132</sup>.

Ông N.-ôn *đã không chứng minh* tính chất tư bản chủ nghĩa của tình trạng nhân khẩu thừa trong nước Nga nông nghiệp, vì ông ta đã không gắn liền tình trạng đó với chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp: chỉ nêu lên một cách qua loa và không đầy đủ sự tiến hoá tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế tư nhân, ông ta đã hoàn toàn bỏ qua không nói đến những đặc điểm tư sản của tổ chức của nền kinh tế nông dân. Đáng lẽ ông Xtô-ru-vê phải sửa chữa lại điều thiếu sót rất quan trọng ấy trong sự trình bày của ông N.-ôn, bởi vì nếu không biết đến chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, sự thống trị của nó, và đồng thời sự phát triển vẫn còn yếu ớt của nó thì dĩ nhiên là sẽ rơi vào lý luận cho rằng thị trường trong nước là không có hoặc đã bị thu hẹp lại. Đáng lẽ phải đem lý luận của ông N.-ôn quy vào những tài liệu cụ thể về chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở nước ta, thì ông Xtô-ru-vê lại rơi vào một sai lầm khác là hoàn toàn phủ nhận tính chất tư bản chủ nghĩa của tình trạng nhân khẩu thừa.

Đặc điểm của toàn bộ lịch sử sau cuộc cải cách là sự xâm nhập của *tư bản* vào trong nền kinh tế nông nghiệp. Bọn địa chủ đã chuyển sang (chậm hay nhanh, đó là một vấn đề khác) dùng lao động làm thuê tự do, tức là cái loại lao động được phổ biến trên một quy mô rất rộng và thậm chí đã quyết định tính chất của đại bộ phận những nghề

sinh nhai phụ của nông dân; chúng đã cải tiến kỹ thuật và dùng máy móc. ngay như chế độ kinh tế nông nô đang hấp hối – nhượng ruộng cho nông dân để đổi lấy công lao động – cũng đã phải thay đổi theo tính chất tư sản do có sự cạnh tranh của nông dân, cái sự cạnh tranh nó làm xấu thêm tình cảnh của những người đi thuê ruộng đất, dẫn đến những điều kiện nặng nề hơn\*, và do đó làm giảm sút số lượng công nhân đi. Trong nền kinh tế nông dân, đã xuất hiện rất rõ rệt sự phân hoá nông dân thành giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản. Bọn "nhà giàu" mở rộng diện tích gieo trồng, cải thiện doanh nghiệp của chúng [xem V. V., "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân"] và đã thấy buộc phải dùng lao động làm thuê. Đấy là tất cả những sự thật mà mọi người đều thừa nhận và đã được khẳng định từ lâu rồi, những sự thật mà chính ông Xto-ru-vê cũng đã nêu ra (như lát nữa chúng ta sẽ thấy). Để minh họa, chúng ta hãy lấy thêm một trường hợp rất thường xảy ra trong nông thôn nước Nga làm thí dụ: một tên "cu-lắc" đã chiếm đoạt của "công xã", hay nói cho đúng hơn, của các thành viên vô sản trong công xã nông thôn cái mảnh đất tốt nhất của phần ruộng được chia; hắn làm ăn trên mảnh đất đó bằng lao động và nông cụ của chính ngay những nông dân đã được "đảm bảo phần ruộng được chia", tức là những nông dân, do mang nặng trên vai bao nhiêu là nợ nần và nghĩa vụ, nên đã bị những nguyên tắc của công xã – những nguyên tắc mà phải dân tuý rất ưa thích, – buộc chặt vào ân nhân của họ, buộc chặt vì phải thích ứng với nhau về mặt xã hội và phải hoạt động đồng tâm hiệp lực với

\* Xem, chẳng hạn, Ca-ru-sép ("Kết quả những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương", t. II, tr. 266): tập tài liệu thống kê về một huyện của tỉnh Rô-xtốp trên sông Đôn vạch ra rằng phần xcóp-si-na<sup>133</sup> mà nông dân được nhận, càng ngày càng giảm xuống. Như trên, ch. V, §9, về những phần tô nông dân phải nộp thêm bằng lao động dưới chế độ cày rẽ.

nhau. Dĩ nhiên là so với việc làm ăn của những người nông dân bị phá sản, thì công việc làm ăn của hắn tốt hơn, và so với lúc mảnh đất này còn nằm trong tay nhiều người chủ nhỏ thì hiện nay công việc sản xuất của hắn cần đến ít công nhân hơn rất nhiều. Những sự kiện đó không phải là trường hợp cá biệt, mà là trường hợp phổ biến, không một người dân tuý nào có thể phủ nhận được điều đó. Cái độc đáo trong lý luận của họ chỉ là ở chỗ họ không muốn gọi thẳng tên thật những sự kiện đó ra và không muốn hiểu rằng những sự kiện đó có nghĩa là *sự thống trị của tư bản trong nông nghiệp*. Họ quên rằng hình thái đầu tiên của *tư bản* bao giờ và ở đâu cũng là *tư bản* thương nghiệp, *tư bản* tiền tệ; rằng bao giờ *tư bản* cũng tiếp nhận nền kỹ thuật sản xuất ở trình độ hiện có của nền kỹ thuật ấy, và chỉ sau này *tư bản* mới tiến hành việc cải tạo kỹ thuật mà thôi. Vì vậy, họ không thấy rằng "trong khi bênh vực" (tất nhiên là trên lời nói, chứ không có gì hơn) chế độ ruộng đất hiện thời chống lại chủ nghĩa *tư bản* "tương lai" (?) thì kỳ thực họ chỉ bênh vực những hình thái *thời trung cổ* của *tư bản*, chống lại những hình thái hiện đại, thuần tuý *tư sản* của *tư bản* mà thôi.

Như thế, người ta không thể nào phủ nhận được tính chất *tư bản* chủ nghĩa của tình trạng nhân khẩu thừa ở Nga, cũng như không thể nào phủ nhận được sự thống trị của *tư bản* trong nông nghiệp. Nhưng nếu người ta cố ý không biết đến *trình độ phát triển của tư bản*, – như ông N.–ôn đã làm, – thì dĩ nhiên đó là một điều hoàn toàn phi lý; ông này toàn tâm toàn ý cho rằng *tư bản* hầu như đã hoàn toàn hình thành, và vì vậy bịa ra một lý luận cho rằng thị trường trong nước bị thu hẹp lại hoặc không có, nhưng trên thực tế thì *tư bản*, tuy đã chiếm địa vị thống trị, nhưng cũng chỉ mới hình thành dưới một hình thái tương đối rất ít phát triển mà thôi. Từ nay cho đến lúc *tư bản* đạt đến trình độ phát triển đầy đủ của nó, từ nay cho đến

lúc người sản xuất hoàn toàn bị tách khỏi tư liệu sản xuất, cũng còn nhiều giai đoạn trung gian, và mỗi bước tiến của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp đều đánh dấu *một bước phát triển* của thị trường trong nước, là thị trường mà theo lý luận của Mác thì chính là do chủ nghĩa tư bản nông nghiệp tạo ra, và ở Nga thì chẳng những không bị thu hẹp, mà ngược lại, còn hình thành và phát triển thêm nữa.

Sau nữa, nhận định trên đây về chủ nghĩa tư bản nông nghiệp\* của nước ta, tuy là một nhận định rất tổng quát, nhưng cũng chỉ ra cho chúng ta thấy rằng chủ nghĩa tư bản này không bao trùm hết *tất cả* mọi quan hệ kinh tế - xã hội ở nông thôn. Bên cạnh chủ nghĩa tư bản đó, những quan hệ nông nô vẫn còn tồn tại trong lĩnh vực kinh tế (ví dụ như việc nhượng những ruộng đất bị cắt cho nông dân để lấy công lao động và địa tô hiện vật – ở đây ta thấy tất cả các dấu hiệu của nền kinh tế nông nô: "sự đổi công" trả bằng hiện vật giữa người sản xuất với người sở hữu tư liệu sản xuất, sự bóc lột người sản xuất bằng cách *cột chặt* anh ta vào ruộng đất, chứ không phải tách anh ta rời khỏi tư liệu sản xuất), và nhất là trong lĩnh vực xã hội, pháp luật - chính trị (bắt buộc phải nhận "phần ruộng được chia", bị cột chặt vào ruộng đất, nghĩa là không có quyền tự do dời chỗ ở; phải trả tiền chuộc lại, nghĩa là vẫn cái món tô đại dịch phải nộp cho bọn địa chủ; trong lĩnh vực toà án và hành chính, phải phục tùng bọn địa chủ có đặc quyền, v. v.). Cố nhiên là những quan hệ đó cũng đưa đến chỗ làm cho nông dân bị phá sản, đưa đến nạn thất nghiệp, "tình trạng nhân khẩu thừa" trong số những người cố nông đã bị cột chặt vào ruộng đất. Cơ sở tư bản chủ nghĩa của những quan hệ hiện thời không thể che giấu những tàn tích vẫn còn mạnh mẽ đó của tầng lớp "quý tộc cũ", những tàn tích mà

\* Trong những đoạn sau, chúng tôi sẽ trở lại bàn về điểm này một cách chi tiết, khi bàn riêng về nông dân và về địa chủ.

chủ nghĩa tư bản *chưa xoá bỏ được*, chính vì trình độ phát triển của nó còn kém. Sự phát triển yếu ớt của chủ nghĩa tư bản, tình trạng "lạc hậu của nước Nga" – tình trạng mà phái dân túy coi là một "hạnh phúc" – thật ra chỉ là một hạnh phúc đối với bọn bóc lột có quyền cao chức trọng mà thôi. Vậy, ngoài những đặc điểm tư bản chủ nghĩa chủ yếu ra, "tình trạng nhân khẩu thừa" hiện thời còn mang cả những đặc điểm của thời nông nô nữa.

Nếu đem so sánh luận điểm vừa nói trên đây với luận điểm của ông Xto-ru-vê cho rằng "tình trạng nhân khẩu thừa" mang những đặc điểm của nền kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hoá thì chúng ta sẽ thấy rằng luận điểm thứ nhất không bác bỏ luận điểm thứ hai, mà ngược lại, nhập vào đấy: chế độ nông nô là thuộc về những hiện tượng "kinh tế tự nhiên", chủ nghĩa tư bản là thuộc về những hiện tượng "kinh tế hàng hoá". Một mặt, luận điểm của ông Xto-ru-vê không vạch ra một cách chính xác xem những *quan hệ* nào là thuộc về nền kinh tế tự nhiên và những *quan hệ* nào là thuộc về nền kinh tế hàng hoá; mặt khác, nó kéo chúng ta thụt lùi lại đằng sau, đi đến những "quy luật" hoàn toàn vô căn cứ và vô ý nghĩa của Man-tuýt.

Những thiếu sót trên kia dĩ nhiên là làm cho sự trình bày sau đây phải thiếu sót. Tác giả hỏi: "Nền kinh tế nhân dân của nước Nga *có thể* được cải tổ theo cách nào, theo những nguyên tắc nào?" (202). Thật là một câu hỏi kỳ lạ, lần này nữa nó cũng được nêu lên một cách hoàn toàn kinh viện, giống hệt như các ngài dân túy vẫn thường có thói quen đặt ra những câu hỏi khi hiện tại không làm cho họ vừa lòng và khi họ lựa chọn những con đường tốt đẹp hơn cho tổ quốc. "Nền kinh tế nhân dân của nước ta" là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; việc tổ chức và "cải tổ" nó đều là do giai cấp tư sản đang "chi

\* Xem bài của ông I-u-gia-cốp trong tạp chí "Của cải nước Nga".

"phối" nền kinh tế ấy, định đoạt. Không nên tự hỏi xem sự cải tổ nào là có thể thực hiện được, mà đáng lẽ phải đặt vấn đề những giai đoạn nối tiếp nhau trong sự phát triển của nền kinh tế tư sản ấy. Và khi đó phải đúng trên quan điểm của cũng chính ngay cái lý luận mà tác giả đã bảo vệ khi tác giả trả lời một cách rất hay cho ông V. V. – là người đã gọi lóng N.–ôn là "nhà mác-xít hiến nhiên" – rằng "nhà mác-xít hiến nhiên" ấy không hiểu gì cả về đấu tranh giai cấp cũng như về nguồn gốc giai cấp của nhà nước. Nếu tác giả đã đặt vấn đề như thế thì có lẽ ông ta đã tránh được tất cả những lời nghị luận rối mù kia về "nông dân", những lời nghị luận mà chúng ta đọc thấy ở những trang 202 - 204.

Tác giả bắt đầu bằng sự khẳng định rằng đối với nông dân, số lượng phần ruộng được chia là chưa đủ; rằng ngay khi họ bù đắp chỗ thiếu đó bằng cách thuê thêm ruộng đất, thì cũng vẫn có một sự thiếu hụt thường xuyên trong một "số đông nông dân"; người ta không thể nói đến nông dân như nói đến một chính thể được, vì như thế tức là nói đến một điều hư ảo\* (tr. 203). Do đó, ông ta trực tiếp kết luận rằng:

"Dù sao thì tình trạng sản xuất không đủ cũng vẫn là sự thật cơ bản, chủ yếu của nền kinh tế nhân dân của nước ta" (tr. 204). Thật là một sự khẳng định hoàn toàn vô căn cứ và không hề có liên hệ gì với những điều đã nói ở trên cả: tại sao "sự thật cơ bản, chủ yếu" lại không phải là cái sự thật sau đây: nông dân coi là một chính thể, thì là một sự hư ảo không có thật, vì rằng các giai cấp đối địch đang hình thành ngay trong nông dân? Khi kết luận, tác giả đã không dựa vào cái gì cả, đã không hề phân tích những sự

\* "Khuyết điểm chủ yếu của những lời nghị luận của ông Gô-lu-bép trong các bài báo xuất sắc của ông ta chính là ở chỗ ông ta không thể nào vứt bỏ được điều hư ảo này". (203)

thật về tình trạng "sản xuất không đủ" [tuy nhiên, không phải vì thế mà một số ít người đã không làm giàu trên lưng đa số] hoặc về sự phân hoá trong nông dân, mà chỉ dựa vào một thứ định kiến thiên về chủ nghĩa Man-tuý. Tác giả nói tiếp: "Bởi vậy, việc nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp là một điều trực tiếp có lợi và có ích cho nông dân Nga" (204). Chúng ta không còn hiểu được nữa: tác giả vừa mới lên án nghiêm khắc (mà như thế là hoàn toàn đúng) phái dân tuý vì họ đã nghị luận về "một điều hư ảo" – tức là về "nông dân" nói chung, thế mà bây giờ đây chính ông ta lại đem điều hư ảo không có thật ấy vào trong sự phân tích của mình! Nếu những quan hệ trong nội bộ "nông dân" đó là những quan hệ làm cho một số ít người trở nên "mạnh về kinh tế", còn số đông thì vô sản hóa; nếu một số ít người có thêm ruộng đất và làm giàu thêm, còn số đông lại luôn luôn bị túng thiếu và phá sản, – thì làm sao có thể nói đến những điều "có lợi và có ích" của một quá trình nói chung? Chắc hẳn tác giả muốn nói rằng quá trình đó có lợi cho cả hai bộ phận trong nông dân. Nhưng như thế thì đáng lẽ, một là, ông ta phải xem xét hoàn cảnh của từng tập đoàn một và nghiên cứu riêng biệt từng hoàn cảnh một; hai là, vì giữa hai tập đoàn có sự đối kháng, cho nên đáng lẽ cần xác định rõ xem người ta đứng trên quan điểm của tập đoàn nào để nói về điều "có lợi và có ích". Thí dụ này, một lần nữa, đã chứng minh rằng chủ nghĩa khách quan của ông Xto-ru-vê là không được hoàn thiện và không rõ ràng.

Vì về vấn đề này, ông N.–ôn có ý kiến đối lập và khẳng định rằng việc "nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp" không thể giúp cho nâng cao mức sống của nhân dân lên được, nếu các sản phẩm được sản xuất ra đều mang

\* Ông N.–ôn nói thêm: "Đầu cho" nó "có đáng mong mỏi và cần thiết đến mấy chăng nữa".

hình thức hàng hoá" ("Dược khảo", tr. 266), cho nên bây giờ đây, ông Xto-ru-vê chuyển sang bác bỏ ý kiến đó.

Ông ta nói: một là, người nông dân nào hiện đang bị tất cả tai hoạ của cuộc khủng hoảng đè nặng lên vai, thì chỉ là người sản xuất ra lúa mì cho sự tiêu dùng của bản thân; họ không bán số lúa mì đó mà còn phải mua thêm. Dù cho lúa mì có hạ giá đi nữa thì việc nâng cao năng suất lao động, trong mọi trường hợp, đều có lợi cho người nông dân đó, — số nông dân này chiếm đến 50% (đó là nông dân có một ngựa hoặc không có ngựa), và ít nhất cũng chiếm 25% (đó là nông dân không có ngựa).

Đúng thế, dĩ nhiên là việc nâng cao năng suất lao động sẽ có lợi cho người nông dân ấy, nếu anh ta có thể giữ vững kinh tế của mình và nâng nó lên một trình độ cao hơn. Nhưng những nông dân chỉ có một ngựa hoặc chẳng có con nào thì không có được những điều kiện đó. Với những nông cụ thô sơ, với việc canh tác không kỹ lưỡng, v. v., họ không thể nào giữ vững được kinh tế hiện tại của họ, chứ đừng nói gì đến việc cải tiến kỹ thuật. Sự cải tiến kỹ thuật đó là kết quả của quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá. Và nếu ngay trong giai đoạn phát triển hiện tại của nền sản xuất hàng hoá mà việc bán lúa mì cũng đã là một điều cần thiết ngay cả đối với những nông dân xưa nay vẫn bắt buộc phải mua thêm, — thì trong giai đoạn tiếp sau đây, việc bán lúa mì sẽ lại còn trở thành điều bắt buộc hơn nữa (chính tác giả cũng thừa nhận là cần phải chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hoá). Và sự cạnh tranh của các nghiệp chủ đã cải tiến phương pháp canh tác tất nhiên sẽ đưa đến tình trạng là những nông dân đó sẽ không tránh khỏi bị tước đoạt ngay tức khắc và hoàn toàn; sự cạnh tranh đó sẽ làm cho người vô sản vốn bị cột chặt vào ruộng đất, rồi đây sẽ trở thành người vô sản tự do như chim trời. Tuyệt nhiên tôi không hề muốn nói rằng đó là một sự biến đổi bất lợi *cho người*

*vô sản này*. Ngược lại, khi người sản xuất bị rơi vào nanh vuốt của tư bản, — và đối với loại nông dân này, điều đó đã là một sự thật không thể chối cãi được, — thì quyền tự do đầy đủ sẽ rất "có lợi và có ích" cho họ, nó khiến cho họ có thể thay đổi chủ và không bị trói buộc nữa. Nhưng cuộc bút chiến giữa hai ông Xto-ru-vê và N.— ôn lại hoàn toàn chẳng thuộc vào lĩnh vực những kiến giải *như thế*.

Hai là, — ông Xto-ru-vê nói tiếp, — ôn "quên rằng việc nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp chỉ có thể thực hiện được bằng cách tiến hành những sự thay đổi trong *kỹ thuật* và trong *chế độ* kinh doanh hoặc *chế độ* canh tác" (206). Thật vậy, Ông N.— ôn quên mất điểm ấy; nhưng kiến giải này sẽ chỉ chứng thực thêm cho luận điểm nói rằng tình trạng những nông dân nghèo, những nông dân "*vô sản*" không tránh khỏi bị tước đoạt triệt để. Muốn cải tiến kỹ thuật, cần phải có sẵn tiền, thế mà những nông dân này, cả đền cái ăn, họ cũng còn chưa có.

Ba là, — tác giả kết luận, — ông N.— ôn không có lý khi ông ta khẳng định rằng việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp sẽ bắt buộc những người cạnh tranh phải hạ giá cả xuống. Ông Xto-ru-vê nói rất đúng rằng muốn có một sự hạ giá như thế thì năng suất lao động nông nghiệp của nước ta, chẳng những phải đuổi kịp năng suất lao động nông nghiệp của Tây Âu [trong trường hợp này, chúng ta sẽ bán sản phẩm theo một giá bằng với số lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó], mà còn phải vượt nồng xuất đó nữa. Ý kiến bẽ lại ấy hoàn toàn có căn cứ, nhưng nó chưa nói rõ bộ phận nào trong "*nông dân*" sẽ có lợi trong sự cải thiện kỹ thuật đó, và tại sao như thế.

"Nói chung thì ôn mà sợ việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, thì thật là vô lý" (207). Theo ông Xto-ru-vê thì sở dĩ như thế là vì ông N.— ôn đã không thể hình dung được sự tiến bộ của nông nghiệp dưới một hình thức nào khác, ngoài hình thức sự tiến bộ của nền

nông nghiệp quảng canh mà ở đó máy móc đang càng ngày càng gạt công nhân ra ngoài.

Với chữ "sợ", tác giả đã nói lên rất đúng thái độ của ông N.—ôn đối với tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp; tác giả nói hoàn toàn đúng rằng sợ như vậy là phi lý. Nhưng chúng tôi thấy hình như lý lẽ của ông ta chưa đánh trúng sao lầm cơ bản của ông N.—ôn.

Ông N.—ôn trong khi làm ra vẻ tuân theo hết sức nghiêm chỉnh học thuyết chủ nghĩa Mác, lại vạch ra rằng có một sự khác nhau rất rõ rệt giữa sự tiến hoá tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp trong xã hội tư bản chủ nghĩa và sự tiến hoá của công nghiệp chế biến: ông ta thừa nhận rằng đối với sự tiến hoá của công nghiệp chế biến, chủ nghĩa tư bản có cái tác dụng tiến bộ là xã hội hoá lao động, nhưng lại cho rằng chủ nghĩa tư bản không có tác dụng đó đối với sự tiến hoá của nông nghiệp. Cho nên ông ta "không sợ" việc nâng cao năng suất lao động trong công nghiệp chế biến, mà lại "sợ" việc nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, *mặc dù mặt kinh tế - xã hội của quá trình đó và tác động của nó đối với các giai cấp trong xã hội là hoàn toàn giống nhau trong cả hai trường hợp...* Mác đã trình bày một cách đặc biệt nổi bật luận điểm đó trong ý kiến sau đây: "Những nhà bác ái trong khoa kinh tế nước Anh, như Min-lo, Rốt-giơ, Gôn-đơ-uyn Xmít, Phoa-xết v. v., các chủ xưởng thuộc phái tự do, như Giôn Brai-tơ và đồng bọn, đã chất vấn bọn địa chủ quý tộc nước Anh y nhu Chúa trời chất vấn Ca-in về đứa em của Ca-in là A-ben. Họ kêu lên: hàng nghìn nông dân kia biến đi đâu rồi? — Nhưng nói ngay bản thân các ông, các ông từ đâu mà ra? Từ việc tiêu diệt những nông dân ấy. Tại sao các ông không hỏi cả xem những thợ dệt, những thợ kéo sợi và tất cả những người làm nghề thủ công độc lập, bây giờ biến đi đâu rồi?" ("Das Kapital", I, S. 780, Anm. 237<sup>1</sup>).

1) — "Tư bản", t. I, tr. 780, chú thích 237.<sup>134</sup>

Câu sau nói lên rõ ràng số phận của những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp cũng giống hệt số phận của họ trong công nghiệp chế biến; câu đó đã nhấn mạnh sự hình thành của các giai cấp trong xã hội tư sản trong cả hai trường hợp\*. Sai lầm cơ bản của ông N.—ôn chính là ở chỗ ông ta không muốn nhìn nhận các giai cấp đó, sự hình thành các giai cấp ấy trong nông dân nước ta, và không đề cho mình nhiệm vụ theo dõi một cách chính xác từng giai đoạn phát triển kế tiếp của sự đổi mới giữa các giai cấp đó.

Nhưng ông Xto-ru-vê lại đặt vấn đề hoàn toàn không phải như thế. Không những ông ta đã không chưa sai lầm đó của ông N.—ôn, mà lại còn *phạm lại sai lầm đó*, lập luận theo lối học giả, theo lối đứng trên các giai cấp, về "tính chất có lợi" của sự tiến bộ kia đối với "nông dân". Cái mưu toan đứng trên các giai cấp đã làm cho luận điểm của tác giả trở nên hết sức mơ hồ, đến nỗi người ta có thể từ đó rút ra những kết luận có tính chất tư sản: để bác bỏ luận điểm hoàn toàn đúng đắn cho rằng chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp (cũng như chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp) làm cho tình cảnh của người sản xuất trở nên trầm trọng thêm, ông ta đưa ra luận điểm về "tính chất có lợi" của những sự biến đổi *nói chung* đó. Như thế chẳng khác nào khi nói về máy móc trong xã hội tư sản, người ta lại đi bác bỏ lý luận của những nhà kinh tế lãng mạn — là những người nói rằng máy móc làm trầm trọng thêm tình cảnh của những người lao động — bằng những việc chứng minh "tính chất có lợi và có ích" của tiến bộ nói chung.

Đối với lập luận của ông Xto-ru-vê, chắc hẳn người dân túy sẽ trả lời lại như thế này: điều mà ông N.—ôn sợ không phải là sự nâng cao năng suất lao động, mà chính là tính chất tư sản.

\* Đặc biệt xem §4 của chương XXIV: "Sự phát sinh của người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa", tr. 773 - 776.<sup>135</sup>

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa của nước ta, tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp là gắn chặt với tính chất tư sản, đó là điều chắc chắn; nhưng nỗi "sợ" mà những người dân tuý đã để lộ ra, thì hiển nhiên là hoàn toàn phi lý. Tính chất tư sản đã là sự thật của đời sống thực tế rồi; cả trong nông nghiệp nữa, lao động đã bị lệ thuộc vào tư bản, — và điều đáng "sợ" không phải là tính chất tư sản, mà là tình trạng người sản xuất còn chưa nhận thức được tính chất tư sản đó, còn chưa có khả năng chống lại tính chất đó để bảo vệ lợi ích của mình. Như vậy là không nên ước mong cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bị kìm hãm, mà ngược lại phải ước mong cho chủ nghĩa tư bản phát triển một cách đầy đủ, đến tận đinh.

Để vạch ra, một cách tỉ mỉ hơn và chính xác hơn, nguồn gốc sai lầm của ông Xto-ru-vê khi bàn về vấn đề nông nghiệp trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chúng ta hãy thử phác họa (trên những nét chung nhất) quá trình hình thành các giai cấp cùng với những biến đổi về kỹ thuật đã đưa đến luận điểm nói trên. Ông Xto-ru-vê vạch ra một sự khác nhau rõ rệt giữa nông nghiệp quảng canh và nông nghiệp thâm canh; ông ta cho rằng những sai lầm của ông N.—ôn là do chỗ ông này, ngoài nông nghiệp quảng canh ra, không muốn nhìn thấy cái gì nữa cả. Chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng sai lầm cơ bản của ông N.—ôn không phải là ở chỗ đó; rằng khi nông nghiệp trở thành thâm canh thì sự hình thành các giai cấp trong xã hội tư sản, về thực chất, cũng giống hệt như sự hình thành các giai cấp đã diễn ra với sự phát triển của nông nghiệp quảng canh.

Bất tất phải nói dài dòng về nông nghiệp quảng canh, vì chính ông Xto-ru-vê cũng đã thừa nhận rằng trong nông nghiệp quảng canh, "nông dân" đã bị giai cấp tư sản gạt ra. Chỉ xin nêu ra hai điểm thôi. Điểm thứ nhất: tiến bộ kỹ thuật là do nền kinh tế hàng hoá tạo ra; muốn thực hiện được tiến bộ đó, người nông nghiệp chủ cần phải có sẵn *một*

*số tiền* dư dật [sau khi đã tính chi phí cho sự tiêu dùng bản thân và cho việc tái sản xuất ra tư liệu sản xuất]. Số tiền đó do đâu mà có thể có? Hiển nhiên là số tiền đó chỉ có thể có được là do hình thức lưu thông hàng hoá — tiền — hàng hoá chuyển hoá thành hình thức lưu thông tiền — hàng hoá — tiền cộng thêm một số thặng dư. Nói một cách khác, số tiền đó chỉ có thể là do tư bản mà ra, *do tư bản thương nghiệp và cho vay nặng lãi* của cũng vẫn cái bọn "ăn bám, cu-lắc, con buôn" v.v. kia mà ra, tức là những kẻ mà mấy chàng dân tuý ngây thơ của nước Nga đã *không* xếp vào phạm trù chủ nghĩa tư bản, mà *lại* xếp vào phạm trù "tham tàn" (làm như thế chủ nghĩa tư bản không phải là tham tàn! làm như thế tình hình thực tế của nước Nga đã không vạch ra cho chúng ta thấy rõ mối liên hệ giữa đủ mọi hình thức của "sự tham tàn" đó — từ những phương pháp thô sơ và nguyên thuỷ nhất của bọn cu-lắc đến những phương pháp hiện đại nhất, hợp lý nhất của bọn chủ xí nghiệp!).<sup>\*</sup> Điểm thứ hai: chúng ta hãy vạch ra thái độ lạ lùng của ông N.—ôn trong vấn đề đó. Trong chú thích 2 ở trang 233,

\* Các ngài dân tuý còn dùng một mánh khoé rất tài tình khác để che đây cái sự thật là chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở nước ta đã bắt rẽ sâu vào trong "nền sản xuất nhân dân", tức là vào trong cái phương thức "nhân dân", phương thức cho vay nặng lãi và kinh doanh theo lối cu-lắc. Bọn cu-lắc đem "tiết kiệm" của chúng gửi vào ngân hàng nhà nước; khoản tiền này giúp cho ngân hàng có thể dựa vào sự phát triển của cải của nhân dân, tiết kiệm của nhân dân, đầu óc tháo vát của nhân dân, khả năng tín dụng của nhân dân, mà đi vay tiền của người Anh. "Nhà nước" dùng số tiền đã vay được để đem giúp đỡ... — thật là một chính sách thiển cận! thật là một sự cố ý đáng buồn, một sự cố ý không muốn biết đến "khoa học hiện đại" và những "tư tưởng đạo đức hiện đại"! — ... *bọn tư bản*. Böyle giờ thử hỏi chẳng phải rõ ràng là nếu nhà nước dùng số tiền đó (của bọn tư bản) không phải để làm lợi cho chủ nghĩa tư bản, mà để làm lợi cho "nền sản xuất nhân dân", thì ở nước Nga chúng ta có lẽ đã không có chủ nghĩa tư bản, mà lại có "nền sản xuất nhân dân" đó sao?

ông ta bác bỏ V. È. Pô-xtơ-ni-cốp, tác giả cuốn "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga", vì ông này bảo rằng máy móc đã làm tăng diện tích canh tác của mỗi nông hộ lên đúng gấp đôi, đưa diện tích bình quân của mỗi công nhân từ 10 đê-xi-a-tin lên đến 20 đê-xi-a-tin, và do đó, nguyên nhân "sự nghèo khổ ở nước Nga" là "quy mô nhỏ bé của cái doanh nghiệp của nông dân". Nói một cách khác: tiến bộ kỹ thuật trong xã hội tư sản dẫn đến sự tước đoạt các doanh nghiệp nhỏ bé và lạc hậu. Ông N.— ôn bác lại: ngày mai đây, kỹ thuật sẽ có thể làm tăng diện tích canh tác hiện tại lên gấp ba lần. Lúc đó, một doanh nghiệp quy mô 60 đê-xi-a-tin tất phải biến thành một doanh nghiệp quy mô 200 hoặc 300 đê-xi-a-tin. Đưa ra cái lý lẽ như thế để phủ nhận tính chất tư sản của nền nông nghiệp nước ta thì cũng lố bịch như dựa vào cái sự thật là "ngày mai đây", máy hơi nước hiện nay sẽ được thay thế bằng máy điện, để chứng minh sự yếu đuối và bất lực của chủ nghĩa tư bản công xưởng. Ông N.— ôn tự xem mình là một viên thẩm phán đang xét xử giai cấp tư sản, và quên rằng ngoài bản thân người sản xuất ra thì không còn ai có thể xét xử được giai cấp đó, cho nên ông ta lại nói thêm rằng: "Người ta cũng không biết hàng triệu bàn tay lao động được giải phóng sẽ dùng vào những công việc gì". Sự hình thành một đạo quân hậu bị những người thất nghiệp là kết quả không tránh khỏi của việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp tư sản cũng như trong công nghiệp tư sản.

Như vậy là về phương diện sự phát triển của nông nghiệp quảng canh, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng tiến bộ kỹ thuật trong nền kinh tế hàng hoá đã đưa đến chấn biến người "nông dân", một mặt, thành người phéc-mi-ê (nên hiểu phéc-mi-ê là người chủ xí nghiệp, là nhà tư bản trong nông nghiệp), và mặt khác, thành người cống nòng hoặc người làm công nhặt. Bây giờ chúng ta hãy xem tình hình sẽ như thế nào, khi nông nghiệp quảng canh chuyển thành nông nghiệp thâm canh. Chính đó là cái quá trình mà ông Xto-ru-vê

trông đợi là sẽ đem lại những điều "có lợi" cho người "nông dân". Để không thể có sự bàn cãi về những tài liệu mà chúng tôi dùng để miêu tả sự chuyển biến đó, chúng tôi sẽ sử dụng tác phẩm của ông A. I. Xcơ-voóc-txốp\* mà ông Xto-ru-vê đã ca tụng không tiếc lời, tức là cuốn: "Ảnh hưởng của ngành vận tải bằng hơi nước đối với nông nghiệp".

Ở chương 3, phần IV trong cuốn sách của mình, ông A. Xcơ-voóc-txốp nghiên cứu "sự thay đổi trong kỹ thuật nông nghiệp dưới ảnh hưởng của ngành vận tải bằng hơi nước" trong các vùng quảng canh và các vùng thâm canh. Hãy lấy thí dụ đoạn miêu tả những sự thay đổi đó ở *các vùng quảng canh và có dân cư rất trù mật*. Người ta có thể coi miền trung của phần nước Nga thuộc châu Âu là miền phù hợp với lời miêu tả đó. Ông Xcơ-voóc-txốp dự đoán rằng một miền như thế sẽ có những sự thay đổi đúng như những sự thay đổi mà ông Xto-ru-vê cho là nhất định phải xảy ra ở nước Nga, tức là: miền đó sẽ biến chuyển thành một vùng nông nghiệp thâm canh với một nền công nghiệp công xưởng rất phát đạt.

Hãy theo dõi lập luận của ông A. Xcơ-voóc-txốp (§§4 - 7, tr. 440 - 451).

\* Trong giới trước tác nước ta, người ta có thói quen coi ông ta là một người mác-xít. Điều đó chẳng có căn cứ gì cả, cũng giống như việc xếp ông N.— ôn vào hàng ngũ những người mác-xít. Cả ông Xcơ-voóc-txốp nữa, ông ta cũng không biết lý luận về đấu tranh giai cấp và về tính chất giai cấp của nhà nước. Những đề nghị thực tiễn, mà ông ta nêu lên trong tác phẩm "Nghiên cứu kinh tế", không khác gì những giải pháp tư sản thông thường cả. Đành rằng, ông ta có phân tích tình hình thực tế ở Nga một cách tinh tú敏锐 hơn các ngài trong phái dân túy, nhưng nếu chỉ căn cứ vào riêng tiêu chuẩn đó thôi thì có lẽ cũng đủ để xếp cả ông B. Tsi-tsê-rin và nhiều người khác nữa vào hàng ngũ những người mác-xít đấy.

Một miền quảng canh\*. Một bộ phận rất lớn của dân cư đều làm nghề nông. Tính đơn nhất của nghề nghiệp là nguyên nhân gây ra tình trạng không có thị trường. Dân cư thì nghèo, trước hết là do quy mô nhỏ bé của các doanh nghiệp, và cũng còn vì không có những sự trao đổi: "người ta có thể nói rằng ngoài những nhu cầu về lương thực là thứ mà chính người làm ruộng sản xuất ra, thì các nhu cầu khác cũng đều được thoả mãn độc bằng những sản phẩm của các nghề nguyên thuỷ mà ở nước ta người ta gọi là những nghề thủ công".

Việc xây dựng một con đường sắt làm cho giá cả nông phẩm tăng lên và do đó, nâng cao sức mua của dân cư. "Cùng với việc xuất hiện đường sắt, nước nhà có được dồi dào sản phẩm rẻ tiền của các công trường thủ công và các công xưởng" là những cái làm phá sản thợ thủ công ở địa phương. Đó là nguyên nhân thứ nhất gây ra sự "phá sản của nhiều doanh nghiệp".

Nguyên nhân thứ hai gây ra hiện tượng đó là nạn mất mùa. "Cho đến ngày nay, cả trong nông nghiệp cũng thế, người ta vẫn làm ăn với những phương tiện cổ sơ, tức là làm ăn một cách bao giờ cũng không hợp lý, cho nên nạn mất mùa không phải là hiếm có; với việc xây dựng đường sắt, tình trạng sản phẩm đắt đỏ trước đây là hậu quả của những mùa màng thu hoạch thua lỗ, thì bây giờ sẽ biến mất hẳn, hoặc dù sao cũng giảm đi nhiều. Cho nên ở đây hẽ động mất mùa thì thường thường thế nào cũng đưa đến hậu quả tất nhiên là làm cho nhiều doanh nghiệp bị phá sản. Những vụ thu hoạch bình thường mà, nói chung,

\* Ông A. Xcơ-voóc-txốp nêu lên rằng thông thường thì người ta vẫn quan niệm một miền quảng canh là một miền dân cư thưa thớt (tr. 439, chú thích). Ông ta cho rằng định nghĩa đó không đúng, và xác định các đặc trưng sau đây của việc quảng canh: 1) thu hoạch lên xuống rất thất thường; 2) độc canh và 3) không có thị trường trong nước, nghĩa là không có những thành phố lớn, nơi tập trung công nghiệp chế biến.

càng không để dư dật ra được mấy và dân cư càng phải nhờ vào nghề thủ công để sinh sống, thì kết quả đó lại càng diễn ra nhanh chóng".

Muốn khỏi phải nhờ vào các nghề thủ công và đảm bảo tránh được nạn mất mùa bằng cách chuyển sang nông nghiệp thâm canh (hợp lý), thì một là, cần phải có sẵn nhiều tiền (nhờ đã bán được nông phẩm với giá cao hơn) và, hai là, dân cư cần phải có một trình độ học thức nào đó, bằng không thì không thể nào làm cho việc canh tác được hợp lý hơn và thâm canh hơn. Dĩ nhiên là quân chúng nhân dân không có những điều kiện đó: chỉ một số ít người mới có được mà thôi\*.

"Số nhân khẩu thừa đã hình thành ra như thế [tức là do chỗ có nhiều nông hộ đã bị "tiêu diệt" mà hình thành ra số nhân khẩu thừa đó, vì các nghề thủ công suy tàn đi và vì những đòi hỏi của nông nghiệp bây giờ cao hơn, nên những nông hộ đó đã bị phá sản] thì một phần sẽ được thu nhận vào những doanh nghiệp nào thoát ra khỏi được hoàn cảnh đó một cách may mắn hơn và có khả năng tăng được cường độ sản xuất lên" (nghĩa là dĩ nhiên họ sẽ được "thu nhận" với tư cách là công nhân làm thuê, là cố nông, là người làm công nhật. Ông A. Xcơ-voóc-txốp đã không nói đến điểm này, có thể vì ông ta cho rằng đó là điều quá rõ ràng). Tình hình đó sẽ đòi hỏi phải tiêu phí rất nhiều nhân công, vì hoàn cảnh gần thị trường – nhờ các đường giao thông được cải tiến mà có – cho phép người ta có thể sản xuất ra những sản phẩm khó chuyên chở, mà "việc sản xuất ra những sản phẩm ấy thường thường đòi hỏi phải tiêu phí rất nhiều nhân công". "Tuy nhiên – ông Xcơ-voóc-txốp nói tiếp –

\* "Đối với một miền như thế (dân cư rất trù mật và trình độ kinh tế phát triển như hiện nay), chúng ta phải thừa nhận rằng sau khi các điều kiện đã thay đổi, thì một mặt, thu hoạch không thừa ra được mấy, và mặt khác, trình độ học thức thấp kém của dân cư nhất định phải đưa đến tình trạng phá sản của nhiều nông hộ" (442).

quá trình phá sản của những nông hộ ấy thường diễn ra nhanh chóng hơn rất nhiều so với quá trình cải thiện của những nông hộ còn sót lại, và một bộ phận những nông hộ đã bị phá sản sẽ phải di cư, nếu không ra nước ngoài thì ít nhất cũng vào thành phố. Chính bộ phận đó là lực lượng chủ yếu đã làm tăng dân số của các thành phố ở châu Âu từ khi đường sắt được xây dựng lên".

Chúng ta hãy bàn tiếp. "Nhân khẩu thừa, có nghĩa là nhân công rẻ tiền". "Có đất đai phì nhiêu (và khí hậu thuận lợi...), là người ta có đủ tất cả những điều kiện để trồng trọt, và nói chung, để sản xuất những nông sản phẩm đòi hỏi phải tiêu phí rất nhiều nhân công trên một đơn vị diện tích" (443), nhất là khi quy mô nhỏ bé của các doanh nghiệp ("ngay như nếu các doanh nghiệp đó, so với trước đây, có thể sẽ rộng lớn thêm đi nữa") làm cho khó sử dụng được máy móc. "Ngoài ra, ngay như tư bản cố định cũng không phải là sẽ không thay đổi, và cái trước tiên cần thay đổi tính chất, chính là nông cụ". Ngoài máy móc ra, "sự cần thiết phải canh tác ruộng đất cho tốt hơn nữa sẽ đưa đến chỗ thay thế những công cụ thô sơ trước đây, bằng những công cụ cải tiến hơn, thay thế gỗ bằng sắt và thép. Sự thay đổi đó tất nhiên sẽ đưa đến chỗ phải xây dựng tại chỗ những nhà máy chế tạo ra công cụ đó, vì công nghiệp thủ công không thể sản xuất ra một cách tương đối tốt những công cụ như thế<sup>1</sup>. Sự phát triển của ngành công nghiệp nói trên được thuận lợi là do những điều kiện sau đây: 1) sự cần thiết phải có trong khoảng thời gian ngắn nhất, một cái máy hoặc một bộ phận của máy; 2) "nhân công ở đây có nhiều và rẻ"; 3) nhiên liệu, nhà xưởng và đất đai đều rẻ tiền; 4) "quy mô nhỏ bé của các đơn vị kinh doanh khiến cho ngày càng phải dùng nhiều công cụ, vì ai cũng biết rằng các doanh nghiệp nhỏ đòi hỏi một số nông cụ tương đối nhiều hơn". Các ngành công nghiệp khác cũng phát triển. "Nói chung, đời sống thành thị đang ngày một

phát triển thêm". Do nhu cầu đòi hỏi, *công nghiệp khai khoáng* cũng phát triển, "vì rằng một mặt thì có sẵn nhiều nhân công, và mặt khác, nhờ có đường sắt, nhờ có sự phát triển của công nghiệp chế biến bằng máy móc và công nghiệp khác, cho nên nhu cầu về sản phẩm của công nghiệp khai khoáng cũng ngày một tăng thêm.

Như vậy là, một vùng trước đây, khi chưa có đường sắt, còn là một vùng nông nghiệp quảng canh và dân cư trù mật, thì nay đã biến tướng đột nhanh chóng thành một vùng nông nghiệp thâm canh có một nền công nghiệp công xưởng tương đối phát triển". Mức độ thâm canh tăng lên biểu hiện trong sự thay đổi chế độ canh tác. Chế độ luân canh ba khu không thể áp dụng được vì mùa màng thất thường. Cần phải chuyển sang "chế độ luân canh từng vụ một" để xoá bỏ tình trạng mùa màng thất thường. Dĩ nhiên là không thể nào một lúc mà áp dụng ngay được *chế độ luân canh hoàn toàn*<sup>\*</sup>, đó là một chế độ canh tác đòi hỏi một trình độ thâm canh rất cao. Cho nên, người ta sẽ bắt đầu bằng *chế độ luân canh các loại ngũ cốc* [luân canh hợp lý], người ta sẽ phát triển nghề chăn nuôi và việc trồng cỏ để chăn nuôi.

"Cho nên cuối cùng, cái vùng nông nghiệp quảng canh mà dân cư trù mật ở nước ta sẽ biến đổi tương đối nhanh chóng, tùy theo sự phát triển của các đường giao thông, thành một vùng kinh tế thâm canh cao, và trình độ thâm canh của nó, như trên đã nói, sẽ tăng lên trước hết là do sự tăng thêm tư bản khả biến".

Sự mô tả chi tiết đó về quá trình phát triển của nông nghiệp theo lối thâm canh, chỉ cho ta thấy một cách rõ ràng

\* Đây là những nét đặc trưng của chế độ đó: 1) tất cả đất đai đều phải biến thành đất cày cấy; 2) cố sức xoá bỏ tình trạng bô hoá; 3) trong chế độ luân canh, các loại cây nối tiếp nhau một cách hợp lý; 4) việc canh tác được tiến hành thật hết sức kỹ; 5) gia súc được nuôi trong chuồng trại.

rằng ngay cả ở đây nữa, tiến bộ kỹ thuật trong nền sản xuất hàng hoá cũng dẫn đến nền kinh tế tư sản, cũng phân chia những người sản xuất trực tiếp thành những *phéc-mi-é* là những kẻ hưởng được tất cả những cái lợi của việc thâm canh hoá, của việc cải tiến công cụ v. v., và thành *công nhân*, là những người, bằng "quyền tự do" của mình và bằng "giá rẻ" của mình, đã đem lại "những điều kiện thuận lợi" nhất cho "sự phát triển tiến bộ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân".

Sai lầm cơ bản của ông N.-ôn không phải là ở chỗ ông ta đã không nói đến nền nông nghiệp thâm canh và chỉ nói về nông nghiệp quảng canh, mà là ở chỗ đáng lẽ phải phân tích những mâu thuẫn giai cấp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở Nga, ông ta lại đưa ra cho độc giả những lời kêu ca vô nghĩa lý cho rằng "chúng ta" đã đi lầm đường. Ông Xto-ru-vê phạm lai sai lầm đó, khi ông ta dùng những lập luận "khách quan" để che đậy những mâu thuẫn giai cấp, và chỉ sửa những sai lầm thứ yếu của ông N.-ôn mà thôi. Điều đó lại càng kỳ lạ hơn khi chính ông ta đã chỉ trích một cách rất đúng rằng "nhà mác-xít hiến nhiên" này đã không hiểu lý luận đấu tranh giai cấp. Và điều đó lại càng đáng tiếc hơn nữa là vì điều sai lầm này của ông Xto-ru-vê đã làm giảm bớt tác dụng chứng minh của cái ý kiến hoàn toàn đúng của ông ta, tức ý kiến cho rằng "sợ" sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp là một điều phi lý.

Để kết thúc vấn đề chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, chúng ta hãy tóm tắt những điều đã nói ở trên. Ông Xto-ru-vê đã đặt vấn đề như thế nào? Ông ta xuất phát từ lời giải thích vô căn cứ, có tính chất tiên nghiệm, nói rằng nạn nhân khẩu thừa là do tình trạng thiếu cân đối giữa sự tăng lên của dân số và tư liệu sinh hoạt gây ra; sau đó, ông ta chỉ ra rằng sản xuất lương thực của nông dân nước ta là "không đủ", và ông ta giải quyết vấn đề bằng cách tuyên bố rằng tiến bộ kỹ thuật là có lợi cho "nông dân",

rằng "năng suất nông nghiệp cần phải được nâng cao lên" (211). Nếu "bị ràng buộc bởi học thuyết" của chủ nghĩa Mác thì lẽ ra ông ta phải đặt vấn đề như thế nào? Lẽ ra ông ta phải *bắt đầu* bằng việc phân tích những quan hệ sản xuất hiện có trong nông nghiệp nước Nga, và sau khi chứng minh rằng tình trạng người sản xuất bị áp bức không phải là do ngẫu nhiên, cũng không phải là do chính sách tạo nên, mà là kết quả của sự thống trị của *tư bản*, và tư bản này tất nhiên là được hình thành trên cơ sở nền kinh tế hàng hoá; lẽ ra ông ta phải nghiên cứu xem tư bản đó phá hoại như thế nào nền sản xuất nhỏ, và khi đó thì những mâu thuẫn giai cấp mang những hình thức nào. Sau đó, lẽ ra ông ta phải vạch rõ rằng quá trình phát triển tiếp sau dẫn đến chỗ là tư bản thương nghiệp chuyển biến thành tư bản công nghiệp (nó mang những hình thức này trong nền kinh tế quảng canh, và những hình thức kia trong nền kinh tế thâm canh), làm phát triển thêm và làm trầm trọng thêm sự đối lập giai cấp – nền tảng của sự đối lập đó đã hình thành rõ rệt trong cái hình thức trước kia của nó – và làm cho lao động "tự do" đối lập hẳn với nền sản xuất "hợp lý". Nếu thế, thì chỉ cần đem so sánh hai hình thức nối tiếp nhau của nền sản xuất tư sản và sự bóc lột của giai cấp tư sản, cũng đủ để làm cho người ta thấy được một cách hoàn toàn rõ rệt tính chất "tiến bộ" của sự biến đổi ấy và những "điều lợi" mà sự biến đổi ấy đem lại cho người sản xuất: trong trường hợp thứ nhất, sự lệ thuộc của lao động vào tư bản bị che giấu dưới muôn nghìn tàn tích của những quan hệ thời trung cổ, là những quan hệ làm cho người sản xuất không thấy được thực chất của vấn đề và làm cho những nhà tư tưởng của họ có những tư tưởng phi lý và phản động cho rằng người ta có thể trông mong ở "xã hội" một sự giúp đỡ nào đó, v.v.; trong trường hợp thứ hai, sự lệ thuộc đó đã hoàn toàn thoát khỏi những sự trói buộc thời trung cổ, và người sản xuất có khả năng

hoạt động một cách độc lập, tự giác, chống lại "kẻ đối lập" mình, và hiểu rằng cần phải làm như thế. Những lập luận cho rằng "bước chuyển khó khăn và đau đớn" sang chủ nghĩa tư bản, sẽ nhường chỗ cho một thứ lý luận không những chỉ nói đến những mâu thuẫn giai cấp, mà còn thực sự phát hiện ra những mâu thuẫn đó ở trong mỗi hình thức sản xuất "không hợp lý" hay "hợp lý", ở trong mỗi hình thức kinh tế "quảng canh" hay "thâm canh".

Sự phân tích phần thứ nhất của chương VI trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê – tức là phần chuyên bàn về "tính chất của tình trạng nhân khẩu thừa trong nước Nga nông nghiệp" – đã đưa chúng ta đến những kết luận có thể nêu lên như sau: 1) Chủ nghĩa Man-tuýt của ông Xto-vu-vê không được chứng thực bằng những số liệu thực tế nào cả; nó dựa trên những tiền đề có tính chất giáo điều, sai lầm về mặt phương pháp luận. 2) Nguyên nhân gây ra tình trạng nhân khẩu thừa trong nước Nga nông nghiệp là sự thống trị của tư bản, chứ không phải là tình trạng không có sự tương ứng giữa sự tăng lên của dân số và tư liệu sinh hoạt của họ. 3) Ông Xto-ru-vê cho rằng tình trạng nhân khẩu thừa gắn liền với nền kinh tế tự nhiên, – luận điểm đó chỉ đúng theo ý nghĩa là những tàn tích của quan hệ nông nô vẫn duy trì tư bản nông nghiệp dưới những hình thức kém phát triển nhất của nó và do đó là hết sức nặng nề đối với người sản xuất. 4) Ông N.-ôn đã không chứng minh được tính chất tư bản chủ nghĩa của tình trạng nhân khẩu thừa ở nước Nga, bởi vì ông ta không nghiên cứu sự thống trị của tư bản trong nông nghiệp. 5) Sai lầm cơ bản của ông N.-ôn, sai lầm mà ông Xto-ru-vê đã phạm lại, là ở chỗ ông N.-ôn đã không phân tích những giai cấp hình thành trong quá trình phát triển của nền nông nghiệp tư bản. 6) Ông Xto-ru-vê đã bỏ qua không nói đến những mâu thuẫn giai cấp, – điều đó đã đưa đến hậu quả dĩ nhiên là: cái luận điểm hoàn toàn đúng nói rằng cải tiến kỹ thuật

là tiến bộ và đáng mong muốn, thì lại đã được diễn đạt một cách hết sức vụng về và mơ hồ.

## II

Bây giờ chúng ta bàn sang phần thứ hai của chương VI, phần nói về vấn đề phân hoá trong nông dân. Phần này trực tiếp liên quan ngay với phần trên; nó dùng để bổ sung cho vấn đề chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp.

Sau khi đã nhắc lại hiện tượng giá nông phẩm lên cao suốt trong hai mươi năm tiếp theo sau cuộc cải cách, cũng như nhắc lại sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, ông Xto-ru-vê đã nói rất đúng rằng "chính bọn địa chủ và những nông dân khá giả đã có lợi về những cái đó hơn ai hết" (214). "Sự phân hoá trong nội bộ nông dân nhất định phải diễn ra mạnh hơn, và chính những kết quả đầu tiên của sự phân hoá đó là vào thời kỳ này". Tác giả dẫn ra những ý kiến của các nhân viên điều tra địa phương nhận định rằng việc xây dựng các đường sắt chỉ làm tăng thêm phúc lợi cho nông dân khá giả mà thôi; rằng việc thuê ruộng đất gây ra trong nông dân "cuộc giao tranh thật sự", trong đó phần thắng bao giờ cũng thuộc về những phần tử mạnh về kinh tế (216 - 217). Tác giả dẫn tác phẩm của V. Pô-xtô-ni-côp, trong đó nói rằng kinh tế của nông dân khá giả hiện nay đã bị thị trường chi phối đến mức là sản phẩm của 40% diện tích gieo trồng đều dùng để bán; tác giả nói thêm rằng còn ở cực kia, nông dân "mất địa vị độc lập về kinh tế của họ, và vì phải đem bán sức lao động của mình nên đi gần đến chỗ trở thành cõi nông". Tác giả đã kết luận một cách có lý rằng: "Chỉ có lấy sự xâm nhập của nền kinh tế trao đổi mới giải thích được tại sao lại có hiện tượng là những nông hộ mạnh về kinh tế có thể có lợi về sự phá sản của các hộ nhỏ yếu" (223). Tác giả nói: "Nền kinh tế tiền tệ phát triển và nhân khẩu tăng lên đã dẫn đến kết quả là nông dân chia thành hai bộ phận:

một bộ phận mạnh về kinh tế, gồm những đại biểu của lực lượng mới, của tư bản dưới tất cả mọi hình thức và trình độ của nó, và một bộ phận khác gồm những nông dân nửa độc lập và những cố nông thật sự" (239).

Những nhận xét của tác giả về sự "phân hoá" đó dù vẫn tắt như thế nào đi nữa, nhưng vẫn cho phép chúng ta nhận thấy được những đặc điểm quan trọng sau đây của quá trình mà ta đang xét đến: 1) Ở đây không phải chỉ có độc một hiện tượng là sự bất bình đẳng về tài sản: một "lực lượng mới" đã được hình thành, tức là *tư bản*. 2) Sự ra đời của lực lượng mới đó đi đôi với sự hình thành những hình loại nông hộ mới; một là, những nông hộ khá giả, vững mạnh về mặt kinh tế, có một nền sản xuất hàng hoá phát triển, đang giành giật với nông dân nghèo những ruộng đất thuê, và đang bóc lột lao động của người khác\*; – hai là, những nông hộ thuộc loại nông dân "vô sản", bán sức lao động của mình cho tư bản. 3) Tất cả những hiện tượng đó đều trực tiếp phát sinh trên cơ sở nền kinh tế hàng hoá. Chính ngay ông Xto-ru-vê cũng chỉ ra rằng trước kia không có nền sản xuất hàng hoá thì những hiện tượng ấy không thể có được, và sau khi nền sản xuất hàng hoá đã xâm nhập vào nông thôn thì những hiện tượng ấy đã trở nên tất yếu. 4) Những hiện tượng ấy ("lực lượng mới", những hình loại nông dân mới) thuộc về lĩnh vực *sản xuất*, chứ không phải chỉ bó hẹp trong lĩnh vực trao đổi, trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá mà thôi, vì tư bản cũng đã biểu hiện ra trong *sản xuất* nông nghiệp; đối với việc bán sức lao động cũng vậy.

\* Về đặc điểm này, ông Xto-ru-vê không nói gì đến cả. Thế mà đặc điểm này đã biểu hiện ở chỗ sử dụng lao động làm thuê – việc sử dụng này, đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nông dân khá giả – cũng như đã biểu hiện ở cách dùng tư bản cho vay nặng lãi và thương nghiệp mà những nông dân khá giả nắm giữ, và chính tư bản này cũng cướp đoạt giá trị ngoại ngạch của người sản xuất. Nếu không có đặc điểm này, thì không thể nói đến "tư bản" được

Có lẽ những đặc điểm đó của quá trình chỉ rõ rằng cái mà chúng ta đang thấy là một hiện tượng thuần tuý tư bản chủ nghĩa, rằng trong nông dân đang hình thành ra những *giai cấp* mà chỉ riêng xã hội tư bản mới có: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Hơn nữa: những sự thực ấy không những chứng minh rằng tư bản đang thống trị trong nông nghiệp, mà còn chứng minh rằng tư bản đã tiến được một bước thứ hai nữa rồi, nếu có thể nói được như vậy. Từ chỗ là tư bản thương nghiệp, nó biến thành tư bản công nghiệp; từ chỗ là tư bản thống trị trên thị trường, nó biến thành tư bản thống trị trong sản xuất; đổi lại giai cấp giữa người bao mua giàu có và người nông dân nghèo khổ trở thành đổi lại giữa người chủ tư sản có đầu óc kinh doanh hợp lý và người được tự do bán sức lao động tự do của mình.

Nhưng ở đây cũng vậy, ông Xto-ru-vê đã không thể trút bỏ được cái chủ nghĩa Man-tuýt của mình. Theo ông ta thì quá trình đó chỉ biểu hiện có *một mặt* của vấn đề thôi ("chỉ mặt tiến bộ thôi"), mà bên cạnh mặt đó, người ta còn thấy một mặt khác nữa là: "tính chất không hợp lý về mặt kỹ thuật của toàn bộ nền kinh tế nông dân". "Tính chất đó, có thể nói là đã biểu hiện cái mặt thusat lùi của toàn bộ quá trình", nó "san bằng" các loại nông dân và làm lu mờ tình trạng không bình đẳng, nó phát huy tác dụng "cùng với sự tăng thêm dân số" (223 - 224).

Trong lập luận khá mơ hồ đó, người ta chỉ thấy một điều là tác giả thích những luận điểm cực kỳ trừu tượng hơn là những sự việc cụ thể; tác giả còn thêm vào một "quy luật" là quy luật về sự tương ứng giữa sự tăng thêm dân số và tư liệu sinh hoạt. Tôi nói: còn thêm vào, vì ngay như nếu chỉ căn cứ theo những sự thực do tác giả đã đưa ra thôi thì cũng không thể tìm thấy trong đó có chỗ nào nói đến những đặc điểm cụ thể nào của quá trình mà lại không thể giải thích được bằng "học thuyết" của chủ nghĩa Mác, mà lại

đòi hỏi người ta phải thừa nhận chủ nghĩa Man-tuýt. Chúng ta hãy nêu lại một lần nữa sự diễn biến của quá trình đó: thoát đầu là nền kinh tế tự nhiên, trong đó những người sản xuất, tức là nông dân, đều gần như giống hệt nhau\*. Sự xâm nhập của nền sản xuất hàng hoá làm cho tình trạng của cải của mỗi nông hộ đều lệ thuộc vào thị trường. Những biến động của thị trường tạo ra một tình trạng không đồng đều cứ ngày càng tăng thêm, và làm cho tiền nhàn rỗi tích lũy vào trong tay một số người này, còn những người khác thì bị phá sản. Đường nhiên, tiền bạc đó là dùng để bóc lột người nghèo và biến thành tư bản. Chừng nào mà những nông dân đang lâm vào cảnh phá sản, còn cố bám lấy nền kinh tế của họ thì tư bản còn có thể bóc lột họ, đồng thời vẫn để cho họ tiến hành kinh doanh như trước, trên những cơ sở cũ, không hợp lý về mặt kỹ thuật; và tư bản còn có thể đặt cơ sở bóc lột của nó trên việc mua sản phẩm lao động của họ. Nhưng cuối cùng rồi sự phá sản bị đẩy tới một mức độ mà người nông dân buộc phải hoàn toàn bỏ hẳn doanh nghiệp của mình: họ không thể bán sản phẩm lao động của mình được nữa, họ chỉ còn có nước là đem bán chính ngay lao động của mình đi. Lúc đó, tư bản liền nắm lấy doanh nghiệp và do cạnh tranh, bọn tư bản buộc phải tổ chức doanh nghiệp đó một cách hợp lý; nhờ săn có tiền "để dành" được từ trước, chúng có khả năng làm được như thế; bây giờ thì không phải là chúng bóc lột người nghiệp chủ nữa, mà bóc lột người cố nông, người làm công nhật. Vậy thì hai phương diện mà tác giả phân biệt trong quá trình đó là những phương diện nào? Làm sao tác giả lại có thể rút ra cái kết luận kỳ quái theo

\* Họ lao động cho địa chủ. Cái mặt đó của vấn đề đã bị gạt ra một bên không nói đến để làm nổi bật hơn nữa bước quá độ từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế hàng hoá. Chúng tôi đã chỉ ra rằng những tàn tích của những quan hệ "quý tộc cũ" làm cho đời sống của người sản xuất thêm trầm trọng và làm cho sự phá sản của họ trở nên đặc biệt nặng nề.

kiểu Man-tuýt như thế này được: "Kẻ thù làm cho nông dân nước ta không có miếng bánh ăn hàng ngày, đó là tính chất không hợp lý về mặt kỹ thuật của nền kinh tế, chứ không phải chủ nghĩa tư bản" [xin hãy chú ý mấy tiếng "chứ không phải"] (224). Làm như thế miếng bánh ăn hàng ngày đó trước đây vẫn thuộc hoàn toàn về người sản xuất và không bị chia thành sản phẩm tất yếu và thành sản phẩm thặng dư rơi vào tay tên địa chủ, tên cu-lắc, vào tay người nông dân "vững mạnh" về kinh tế, vào tay nhà tư bản!

Tuy nhiên, không thể không nói thêm rằng tác giả đã cung cấp, ở những đoạn sau, một vài điểm giải thích bổ sung về "sự san bằng" đó. Ông nói rằng "sự san bằng đó đã đưa đến kết quả" là "tại nhiều nơi, người ta nhận thấy *tầng lớp trung nông giảm xuống hay thậm chí đã biến mất*" (225). Sau khi đã dẫn một đoạn rút trong một tài liệu xuất bản của hội đồng địa phương nhận xét rằng "ở nông thôn, giữa những người giàu có và giai cấp vô sản không có ruộng đất và không có ngựa thì sự chênh lệch còn lớn hơn nữa", ông kết luận: "Đương nhiên là trong trường hợp ấy, sự *san bằng* đồng thời cũng là một *sự phân hoá*; nhưng một *sự phân hoá* như thế chỉ có thể gây nên một *sự nô dịch*, mà *sự nô dịch* này thì chỉ có thể kèm hâm sự tiến bộ kinh tế mà thôi" (226). Như vậy hoá ra là không nên đem đối lập *sự phân hoá* do nền kinh tế hàng hoá tạo nên, với "sự san bằng", mà phải đem đối lập cũng chính với *sự phân hoá*, nhưng với một *sự phân hoá* *thuộc một loại khác*, nghĩa là với *sự nô dịch*. Và vì *sự nô dịch* ấy "*kìm hãm*" "*tiến bộ kinh tế*" nên tác giả cho "cái mặt" đó là "mặt thụt lùi".

Lập luận ấy thật là lạ lùng, nó không có chút gì giống với chủ nghĩa Mác cả. "*Sự nô dịch*" và "*sự phân hoá*" được đem ra so sánh như hai "hệ thống" riêng biệt, độc lập với nhau. Một cái thì được tán dương vì nó giúp vào "*sự tiến bộ*"; cái kia thì bị lén án vì nó kìm hãm *sự tiến bộ*. Vì không phân tích những đối lập giai cấp nên ông N.-ôn bị

ông Xtô-ru-vê công kích một cách rất đích đáng; nhưng bây giờ thì thái độ của ông Xtô-ru-vê đòi hỏi sự phân tích ấy biến đi đâu rồi? Biến đi đâu rồi cái lý luận về "quá trình tự phát" mà ông Xtô-ru-vê đã từng nói đến một cách rất hay? Vì sự nô dịch mà ông Xtô-ru-vê vừa mới chê là có tính chất thut lùi thì chẳng phải là cái gì khác mà chỉ là một hình thái biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, tức là của chính ngay cái chủ nghĩa tư bản về sau đã dẫn đến sự phát triển tiến bộ của kỹ thuật. Thực vậy, nô dịch là cái gì? Là sự lệ thuộc vào kẻ có tiền, sự lệ thuộc của người sản xuất có tư liệu sản xuất và buộc phải sản xuất cho thị trường, — sự lệ thuộc đó, dù hình thức của nó như thế nào chăng nữa (tư bản cho vay nặng lãi hay tư bản của người bao mua đã nắm được độc quyền bán hàng), cuối cùng bao giờ cũng dẫn tới chỗ là một phần rất lớn sản phẩm không về tay người sản xuất, mà lại về tay kẻ có tiền. Vậy, thực chất của sự lệ thuộc ấy là thuần tuý tư bản chủ nghĩa\*. Tất cả cái đặc điểm của sự lệ thuộc ấy là ở chỗ cái hình thức ban đầu, phôi thai đó của những quan hệ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn bị bao phủ bởi những quan hệ cũ

\* Ở đây có tất cả đặc trưng của sự lệ thuộc ấy: cơ sở của nó là sản xuất hàng hoá, kết quả của nó là tình trạng sản phẩm của lao động xã hội, dưới hình thái tiền bạc, bị nắm độc quyền và sự chuyển hoá của số tiền bạc đó thành tư bản. Tôi không hề quên rằng những hình thái ban đầu đó của *tư bản* cũng đã từng thấy có lẻ tẻ trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Nhưng vấn đề chính là ở chỗ những hình thái ấy không phải là những trường hợp cá biệt trong nền kinh tế nông dân Nga hiện giờ, mà là những trường hợp thường thấy, là cái hệ thống những quan hệ chiếm địa vị thống trị. Những hình thái ấy của tư bản đã gắn (bằng những chu chuyển thương mại, bằng ngân hàng) với chủ nghĩa đại tư bản công nghiệp cơ khí, và do đó đã để lộ rõ xu hướng phát triển của chúng ra rồi; những hình thái ấy đã chỉ cho ta thấy rằng những nhân vật đại biểu của "sự nô dịch" đó, chẳng qua chỉ là những chiến binh của đạo quân thống nhất và không thể chia cắt được của giai cấp tư sản.

nông nô: ở đây không hề có hợp đồng tự nguyện, ở đây là một sự giao dịch bất đắc dĩ (đôi khi là do mệnh lệnh của "các nhà chức trách", đôi khi là do ý muốn duy trì cái doanh nghiệp của mình, đôi khi là vì mắc những nợ cũ, v.v.). Ở đây, người sản xuất bị cột chặt vào một địa phương nhất định và vào một tên bóc lột nhất định: trái với tính chất phi cá nhân của những sự buôn bán, tức là đặc tính của những quan hệ thuần tuý tư bản chủ nghĩa, ở đây các sự giao dịch tất phải mang hình thức quan hệ cá nhân "cứu giúp", "từ thiện", và cái đặc tính này của sự giao dịch tất phải làm cho người sản xuất chịu một sự lệ thuộc về thân thể và có tính chất nửa nông nô. Những từ ngữ của tác giả như "sự san bằng", "kìm hãm sự tiến bộ", "thụt lùi", chỉ có nghĩa là: tư bản thoát đầu chiếm lấy nền sản xuất trên cơ sở cũ và bắt người sản xuất với kỹ thuật lạc hậu phải lệ thuộc vào mình. Lời khẳng định của tác giả nói rằng sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản chưa cho phép ta được quyền quy cho nó phải chịu "trách nhiệm về tất cả những tai họa" thì đúng, nếu ta hiểu theo ý nghĩa là người nông dân nước ta lao động cho kẻ khác, không những đau khổ chỉ vì chủ nghĩa tư bản, mà còn đau khổ cả vì chủ nghĩa tư bản chưa được phát triển đầy đủ. Nói một cách khác, trong quãng đại quần chúng nông dân hiện nay, gần như không còn có sự sản xuất hoàn toàn độc lập, không còn có sự sản xuất cho bản thân mình nữa. Bên cạnh lao động để phục vụ cho bọn chủ tư sản "có đầu óc làm ăn hợp lý", chúng ta chỉ thấy có lao động cho những kẻ có tiền, — nghĩa là cũng vẫn sự bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế, nhưng ít phát triển hơn, còn mang tính chất nguyên sơ, và chính vì thế mà kiểu bóc lột đó, một là, đã làm cho tình cảnh người lao động trầm trọng thêm gấp chục lần do chỗ kiểu bóc lột đó đã trói buộc người lao động bằng một mạng lưới những sự nô dịch bổ sung đặc biệt, và hai là, đã làm cho người lao động (cũng như làm cho nhà tư tưởng của họ, tức là người dân tuý) không thể nào hiểu nổi

tính chất giai cấp của những "sự không may" mà người ta đã gây cho họ, và không thể nào làm cho hoạt động của họ thích ứng với tính chất đó được. Vậy "mặt tiến bộ" của "sự phân hoá" (nói theo lời của ông Xto-ru-vê) là ở chỗ "mặt tiến bộ" đó đã làm sáng tỏ cái mâu thuẫn bị che lấp dưới hình thức nô dịch, khiến cho sự nô dịch ấy mất hết những đặc trưng "quý tộc cũ". "Tính chất thực lùi" của cái chủ nghĩa dân tuý chủ trương sự bình đẳng của nông dân (với... tên cu-lắc) thì thể hiện ở chỗ chủ nghĩa đó muốn kìm hãm chủ nghĩa tư bản trong những hình thái thời trung cổ của nó, hình thái kết hợp sự bóc lột với nền sản xuất phân tán, lạc hậu về kỹ thuật, với tình trạng người sản xuất bị áp chế về mặt cá nhân. Trong cả hai trường hợp (trong trường hợp "nô dịch" cũng như trong trường hợp "phân hoá"), chính *chủ nghĩa tư bản* là nguyên nhân gây ra áp bức và những lời khăng định trái lại của tác giả, cho rằng lỗi là tại "sự không hợp lý về kỹ thuật", chứ "không phải tại chủ nghĩa tư bản", rằng "không nên quy cho chủ nghĩa tư bản phải chịu trách nhiệm về cảnh nghèo khổ của nông dân", v.v., chỉ chứng tỏ rằng ông Xto-ru-vê đã quá say sưa đi lạc đê, khi ông ta bảo vệ cái tư tưởng đúng này: thà là chủ nghĩa tư bản phát triển còn hơn là chủ nghĩa tư bản chưa phát triển. Và tính chất trừu tượng của những luận điểm của tác giả đã khiến cho tác giả đem so sánh chủ nghĩa tư bản phát triển với chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, không coi đó là hai giai đoạn phát triển kế tục nhau của cùng một hiện tượng duy nhất, mà lại coi đó là hai trường hợp riêng biệt\*.

\* Có lẽ bạn đọc sẽ hỏi chúng tôi: chúng tôi đã căn cứ vào đâu mà chỉ giải thích tất cả những cái đó bằng cái lý lẽ cho rằng ông Xto-ru-vê đã quá say sưa đi lạc đê? Căn cứ vào chỗ là tác giả đã thừa nhận một cách hoàn toàn rõ ràng rằng chủ nghĩa tư bản là cái nền chủ yếu, trên đó diễn ra tất cả những sự việc đã được trình bày. Ông đã chỉ ra một cách rất rõ ràng: một mặt, là sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế hàng hoá, sự phân hoá trong giai cấp nông dân, "việc phổ cập những

### III

Tác giả đã quá say sưa đi lạc đê, điều đó còn biểu hiện rõ trong nghị luận sau đây: ông ta nói rằng, thực ra thì không thể coi chủ nghĩa đại tư bản công nghiệp là nguyên nhân gây ra sự phá sản của nông dân. Ông ta tranh luận với ông N.-ôn về điểm này.

Khi bàn về những quần áo chế tạo ra trong các công xưởng, ông N.-ôn nói rằng việc sản xuất ra các sản phẩm công xưởng với giá rẻ đã khiến cho việc sản xuất gia đình ra những sản phẩm ấy bị giảm sút (tr. 227 trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê).

Ông Xto-ru-vê liền kêu lên: "Ở đây, tình hình thực tế đã được trình bày trái hẳn, và điều đó không khó gì mà không chứng minh được. Chính việc nông dân sản xuất các thứ hàng sợi bị giảm sút đã làm cho việc sản xuất và việc tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp bong vải sợi tư bản chủ nghĩa tăng thêm, chứ không phải trái lại" (227).

Cách đặt vấn đề như thế của tác giả vị tất được coi là thoả đáng, vì tác giả đã đưa ra rất nhiều chi tiết thứ yếu làm lu mờ thực chất của vấn đề. Nếu xuất phát từ việc nghiên cứu sự phát triển của công nghiệp công xưởng (mà ông N.-ôn chính là xuất phát từ việc nghiên cứu tình hình đó), thì không thể phủ nhận được sự thật là chính giá rẻ của các sản phẩm cũng đã thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá tiến nhanh và thúc đẩy nhanh việc lấn át các sản phẩm gia đình. Phản đối lời khăng định đó của ông N.-ôn, ông Xto-ru-vê chỉ làm yếu lý lẽ mình dùng để chống lại tác giả đó, vì sai

công cụ cải tiến" (245), v.v.; và mặt khác, là "tình trạng nông dân bị tước mất ruộng đất, sự hình thành một giai cấp vô sản nông thôn" (238). Cuối cùng, đối với tất cả những cái đó, chính ông đã cho rằng đấy là sự hình thành một lực lượng mới, tức là *tư bản*, và ông đã nêu lên ý nghĩa quyết định của việc nhà tư bản xuất hiện ở giữa người sản xuất và người tiêu thụ.

lầm cơ bản của tác giả đó là ở chỗ ông ta cố mô tả "công xưởng" là một cái gì tách rời khỏi "nông dân" và là một cái gì từ bên ngoài rơi vào đầu người nông dân một cách ngẫu nhiên, thế mà thực ra thì "công xưởng" (căn cứ cả vào lý luận mà ông N.-ôn muốn tuân theo một cách trung thành, và vào những tài liệu trong lịch sử Nga) chỉ là kết quả của sự phát triển của tổ chức hàng hoá của toàn bộ nền kinh tế xã hội và do đấy, cũng là của nền kinh tế nông dân. Nền sản xuất lớn của giai cấp tư sản trong các "công xưởng" là sự kế tục trực tiếp của nền sản xuất tiểu tư sản trong nông thôn, tức là trong cái gọi là "công xã nông thôn" lừng danh, hoặc trong thủ công nghiệp. Ông Xto-ru-vê tuyên bố một cách hoàn toàn có lý rằng: "Muốn cho "hình thức sản xuất kiểu công xưởng" trở nên "ít tốn kém hơn" thì người nông dân phải thừa nhận quan điểm tính hợp lý kinh tế trong điều kiện nền kinh tế tiền tệ". "Nếu nông dân cứ bám lấy... nền kinh tế tự nhiên, thì sẽ không có thứ vải hoa nào... có thể cám dỗ được họ cả".

Nói một cách khác: "hình thức sản xuất kiểu công xưởng" không phải là một cái gì khác mà là nền sản xuất hàng hoá *phát triển*, nó đã phát triển từ nền sản xuất hàng hóa *chưa phát triển*, tức là từ nền sản xuất của kinh tế nông dân và thủ công. Tác giả muốn chứng minh cho ông N.-ôn thấy rằng "công xưởng" và "nông dân" có liên hệ với nhau; rằng "cơ sở" kinh tế của cả hai chế độ đó đều không đối kháng với nhau\*, mà đồng nhất với nhau. Muốn chứng minh được điều đó, đáng lẽ tác giả phải làm cho người ta thấy rằng chung quy, vấn đề vẫn là vấn đề tổ chức kinh tế của nền kinh tế nông dân, và phải bác lại ông N.-ôn, bằng cái luận

\* Trước kia phái dân tuý đã từng công khai nói thẳng điều này, còn ông N.-ôn, là "nhà mác-xít hiến nhiên" thì hiện nay lại trình bày cũng điều phi lý đó bằng những câu nói mơ hồ về "chế độ nhân dân", về "nền sản xuất nhân dân", những câu nói mà ông ta trang điểm bằng những đoạn trích dẫn lời của Mác.

điểm sau đây: người sản xuất nhỏ ở nước ta (người nông dân sống bằng nghề nông và người thợ thủ công) là một người tư sản nhỏ. Đặt vấn đề như vậy thì có lẽ tác giả đã không đi lập luận về những cái "phải" xảy ra hoặc "có thể" xảy ra, v. v., mà sẽ quay về phân tích xem *những cái đang tồn tại là những cái gì* và giải thích xem *vì lẽ gì mà lại phải đúng như thế, chứ không thể khác được*. Như vậy thì muốn bác bỏ luận điểm ấy, phái dân tuý hoặc phái phủ nhận những sự thật ai nấy đều biết và không thể tranh cãi được về sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và về sự phân hoá trong nông dân [*những sự thật ấy chứng minh* tính chất tiểu tư sản của nông dân], hoặc phái phủ nhận những chân lý sơ đẳng của khoa kinh tế chính trị. Thừa nhận nguyên lý ấy, tức là thừa nhận rằng đem "chủ nghĩa tư bản" đối lập với "chế độ nhân dân" là phi lý; tức là thừa nhận tính chất phản động của những kế hoạch muốn "tìm những con đường khác cho tổ quốc" và để đạt những nguyện vọng "xã hội hoá" với "xã hội" tư sản hay với cái "nhà nước" nửa "quý tộc cũ".

Còn ông Xto-ru-vê thì đáng lẽ phải bắt đầu từ đầu\*, lại bắt đầu từ cuối. Ông nói: "Chúng tôi bác bỏ một trong những luận điểm cơ bản nhất của lý luận dân tuý về sự phát triển kinh tế của nước Nga, luận điểm cho rằng sự phát triển của công nghiệp chế biến đại quy mô làm phá sản người nông dân chuyên sống bằng nghề nông" (246). Nói theo người Đức thì như thế tức là hắt cái chậu nước tắm cùng với cả đứa trẻ ngồi trong đó đi! "Sự phát triển của công nghiệp chế biến đại quy mô" có nghĩa là và biểu hiện sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Và nếu nói chính chủ nghĩa tư bản làm cho nông dân phá sản thì đó là luận điểm cơ bản *của chủ nghĩa Mác*, chứ hoàn toàn không phải của chủ nghĩa dân tuý.

\* Nghĩa là đáng lẽ phải bắt đầu từ tính chất tiểu tư sản của "người nông dân sống bằng nghề nông" để chứng minh "tính tất yếu và tính hợp lý" của chủ nghĩa đại tư bản.

Phái dân tuý đã từng nhìn nhận và vẫn còn nhìn nhận rằng sở dĩ người sản xuất bị tách khỏi tư liệu sản xuất thì đó không phải là do cái tổ chức đặc thù của nền kinh tế xã hội Nga, tức là cái tổ chức kinh tế mang tên là chủ nghĩa tư bản, mà là do chính sách của chính phủ đã không đúng ("chúng ta" đã đi lầm đường, v. v.), do tình trạng trì trệ của xã hội không được cố kết đầy đủ để đối phó với bọn tham tàn, với bọn bợm v. v.. Bởi vậy, những "biện pháp" do phái đó đề ra, loanh quanh cũng không ngoài hoạt động của "xã hội" và của "nhà nước". Trái lại, nếu giải thích rằng nguyên nhân của tình trạng người sản xuất bị tước đoạt tư liệu sản xuất là do tổ chức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế xã hội thì người ta nhất định sẽ đi đến lý luận *đấu tranh giai cấp* (xem cuốn sách của Xto-ru-vê, tr. 101, 288 và nhiều trang khác). Những danh từ của tác giả dùng là không được chính xác ở chỗ ông nói đến "*nông dân*" nói chung, chứ không nói đến những giai cấp đối lập trong nông nghiệp tư sản. Phái dân tuý khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản làm phá sản *nông nghiệp* và do đó, không thể bao trùm được toàn bộ nền sản xuất của nước nhà và đưa nền sản xuất ấy đi vào một con đường sai lạc. Những người mác-xít thì tuyên bố rằng, trong công nghiệp chế biến cũng như trong nông nghiệp, chủ nghĩa tư bản đều đè nặng lên *người sản xuất*, nhưng vì nó nâng nền sản xuất lên một trình độ cao hơn, nên nó tạo ra những điều kiện và những lực lượng cho việc "xã hội hoá"<sup>\*</sup>.

\* "Công lao lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, một mặt, nó đã hợp lý hoá nền nông nghiệp, — khả năng có sự quản lý của xã hội đối với nền nông nghiệp chỉ là do phương thức sản xuất đó tạo ra, — mặt khác, nó đã làm cho chế độ sở hữu ruộng đất trở thành một điều phi lý. Tiếp bộ đó, cũng như những tiến bộ lịch sử khác của chủ nghĩa tư bản, đã do chủ nghĩa tư bản đạt được với cái giá là làm cho người sản xuất trực tiếp hoàn toàn bị phá sản" ("Das Kapital", III, B., 2. Th., S. 157)<sup>1)136</sup>.

1) — "Tư bản", t. III, phần 2, tr. 157.

Về điểm này, ông Xto-ru-vê kết luận như sau: "Một trong những sai lầm cơ bản của ông N.—ôn là đã áp dụng nguyên xi những khái niệm và những phạm trù của chế độ tư bản chủ nghĩa *đã hình thành rồi* vào nền kinh tế nông dân hiện giờ, nó cho đến nay vẫn là một nền kinh tế tự nhiên hơn là một nền kinh tế tiền tệ" (237).

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng: chỉ do hoàn toàn không đếm xỉa đến những tài liệu cụ thể về chủ nghĩa tư bản nông nghiệp ở nước Nga, nên ông N.—ôn mới có thể mắc điều sai lầm đáng tức cười cho rằng thị trường trong nước "co hẹp lại". Nhưng sở dĩ ông ta rơi vào sai lầm ấy thì đó không phải vì ông ta đã áp dụng vào nông dân tất cả những phạm trù của chủ nghĩa tư bản, mà chính là vì ông ta đã không hề áp dụng *một phạm trù nào* của chủ nghĩa tư bản và việc nghiên cứu những sự kiện thuộc về nông nghiệp. Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đương nhiên là "phạm trù" quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản. Chẳng những ông N.—ôn đã không "áp dụng" phạm trù đó vào "nông dân" (nghĩa là ông ta đã không phân tích xem có thể áp dụng được những phạm trù ấy vào những tập đoàn cụ thể nào hay tầng lớp cụ thể nào trong nông dân, và xem những phạm trù ấy phát triển đến đâu) mà trái lại, ông ta đã lập luận giống hệt như phái dân tuý, tức là không đếm xỉa đến những thành phần đối lập nhau trong nội bộ "công xã nông thôn" và bàn về "nông dân" nói chung. Thành thử luận điểm của ông ta về tính chất tư bản chủ nghĩa của tình trạng nhân khẩu thừa và về chủ nghĩa tư bản, nguyên nhân của tình trạng nông dân bị tước đoạt, — luận điểm đó vẫn không được chứng minh mà chẳng qua chỉ dùng làm cơ sở cho một điều không tưởng phản động mà thôi.

#### IV

Ông Xto-ru-vê trình bày ý kiến của ông về nền kinh tế tư nhân trong §VIII chương sáu. Ông chỉ ra rất đúng rằng những hình thức của nền kinh tế ấy đều trực tiếp và

mật thiết gắn liền với sự phá sản của nông dân. Người nông dân bị phá sản không còn "quyến rũ" được tên địa chủ bằng cái "giá tơ cao dì thường" nữa, nên bây giờ địa chủ chuyển sang dùng lao động của những cố nông. Để chứng minh, tác giả đã dẫn những đoạn trích ở một bài báo của Ra-xpô-pin là người đã nghiên cứu những bản thống kê của các hội đồng địa phương về kinh tế của địa chủ, cũng như trích ở một tài liệu đã được xuất bản của các hội đồng địa phương nói về những thống kê thông thường, – tài liệu này nêu rõ tính chất "bất đắc dĩ" của việc tăng thêm diện tích cày cấy trong các doanh nghiệp của địa chủ. Để trả lời lại các ngài dân tuý là những người rất thích tuôn ra hàng tràng những lập luận về "tương lai" của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và "khả năng tồn tại" của chủ nghĩa tư bản nhằm che giấu cái sự thật là chủ nghĩa tư bản hiện đang thống trị, tác giả cung cấp những tài liệu cụ thể chỉ rõ *tình hình thực tế*.

Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến lời của tác giả nhận định hiện tượng ấy rằng đó là những "trào lưu tiến bộ trong nền kinh tế tư nhân" (244), rằng những trào lưu ấy là do cái "lô-gích không thể cưỡng được của sự tiến hoá kinh tế" tạo nên (240). Chúng tôi ngại rằng tính chất trừu tượng của những luận điểm hoàn toàn đúng đó sẽ làm cho những độc giả chưa am hiểu chủ nghĩa Mác không hiểu được những luận điểm đó; rằng độc giả sẽ không hiểu – nếu người ta không chỉ ra một cách rõ rệt sự thay thế nhau của những chế độ kinh tế từ chế độ này sang chế độ nọ, của những hình thức đối lập giai cấp từ hình thức này sang hình thức nọ – tại sao trào lưu này là "tiến bộ" (đương nhiên, đó chỉ là xét theo quan điểm có thể thừa nhận được đối với một người mác-xít trong khi đặt vấn đề, theo quan điểm của một giai cấp nhất định), và sẽ không hiểu "tính chất không thể nào cưỡng nổi" của sự tiến hoá đang diễn ra, chính là ở chỗ nào. Cho nên chúng tôi thử miêu tả sự thay thế ấy (ít ra là miêu tả trên những nét

chung nhất), đồng thời có so sánh với sự miêu tả của phái dân tuý.

Người dân tuý miêu tả quá trình phát triển của nền kinh tế dựa trên chế độ làm thuê trong nông nghiệp, như là một bước quá độ từ nền kinh tế nông dân "độc lập" sang một nền kinh tế trong đó người nông dân bị lệ thuộc. Và đương nhiên, người dân tuý coi quá trình phát triển đó là một sự thụt lùi, một sự suy đồi, v.v.. Miêu tả quá trình như thế thì rõ ràng là *Không đúng sự thật*, hoàn toàn không phù hợp với hiện thực. Bởi vậy những kết luận mà người dân tuý rút ra từ cách miêu tả ấy, là phi lý. Miêu tả tình hình với một tinh thần lạc quan như thế (đối với quá khứ và hiện tại) thì chẳng qua là người dân tuý đã *quay lưng về phía những sự thật* mà chính ngay sách báo dân tuý đã xác nhận, và quay mặt về phía những điều không tưởng và những khả năng.

Chúng ta hãy lấy nền kinh tế nông nô trước thời cải cách làm điểm xuất phát.

Lúc bấy giờ, nội dung căn bản của những quan hệ sản xuất là như thế này: địa chủ cung cấp cho riêng từng hộ nông dân ruộng đất, gỗ xây dựng nhà cửa, nói chung, những tư liệu sản xuất (một đôi khi cả tư liệu sinh hoạt nữa). Hắn để cho nông dân được tự mình kiểm kế sinh sống, nhưng buộc nông dân phải dành *tất cả số thời gian thặng dư của họ* để lao động cho địa chủ, dưới hình thức lao dịch. Tôi gạch dưới những chữ "*tất cả số thời gian thặng dư của họ*" để chỉ rõ rằng với chế độ đó thì không thể nói đến "sự độc lập" của người nông dân được\*. "Phần ruộng được chia" mà tên địa chủ "*đảm bảo*" cho người nông dân, chẳng qua chỉ là *một thứ tiền công trả bằng hiện vật*; phần ruộng đó hoàn toàn chỉ để dùng làm phương tiện cho tên địa chủ bóc lột nông dân, để "*đảm bảo*" cho tên địa chủ có được nhân công, chứ không bao giờ

\* Ở đây tôi chỉ nói riêng về mặt kinh tế của vấn đề.

thực sự đảm bảo đời sống của bản thân người nông dân cả\*.

Nhưng thế rồi nền kinh tế hàng hoá xâm nhập vào. Địa chủ bắt đầu sản xuất lúa mì để bán, chứ không phải để cho bản thân mình tiêu dùng. Điều đó dẫn đến chô bóc lột lao động của nông dân một cách nặng nề hơn, rồi đến những khó khăn trong việc thực hành chế độ chia cấp ruộng đất, vì địa chủ cũng chẳng còn thấy có lợi gì hơn trong việc phân phối phần ruộng được chia cho các thế hệ nông dân mới nữa, bởi vì bây giờ người ta có khả năng trả công bằng tiền. Đối với địa chủ, thì tiện hơn cả là vĩnh viễn tách ruộng đất nông dân ra khỏi ruộng đất của hắn (nhất là nếu hắn lại cắt được một phần của các phần ruộng được chia và nhận được một khoản tiền thuộc "công bằng"), đồng thời sử dụng lao động của *ngay những nông dân ấy*, họ đang ở trong những điều kiện vật chất tồi tệ hơn và đang bị bắt buộc phải cạnh tranh với những nông nô tót cũ, với những "đác-xtoven-ních"<sup>137</sup> và với những nông dân khá giả hơn, trước đây là những nông dân thuộc nhà nước và thuộc những thái ấp, v.v..

Chế độ nông nô sụp đổ.

Chế độ kinh tế – từ nay được tổ chức nhằm phục vụ cho thị trường (điểm này đặc biệt quan trọng) – thay đổi, nhưng không thay đổi ngay một lúc. Ngoài những đặc tính và "nguyên tắc" cũ, người ta lại thấy có thêm những đặc tính và nguyên tắc mới. Những đặc tính mới ấy là ở chô bây giờ, cơ sở của việc Plusmacherei không phải là việc cấp tư liệu sản xuất cho nông dân nữa, mà trái lại là tình trạng người nông dân đã "bị tách" khỏi tư liệu sản xuất, là tình trạng người nông dân cần có tiền. Bây giờ, cơ sở đó không phải là

\* Bởi vậy, nếu muốn viện việc "đảm bảo phần ruộng được chia" dưới chế độ nông nô để chứng minh rằng những tư liệu sản xuất "xưa nay bao giờ" cũng thuộc quyền sở hữu của người sản xuất, thì như thế sẽ là lừa dối trắng trợn.

nền kinh tế tự nhiên nữa, không phải là sự trao đổi bằng hiện vật về những "công việc mà hai bên đã làm cho nhau" (địa chủ thì cấp ruộng đất cho nông dân, còn nông dân thì đem lại cho địa chủ những sản phẩm của lao động thặng dư, lúa mì, vải bố, v. v.) mà là hợp đồng "tự nguyện", hợp đồng trao đổi hàng hoá, hợp đồng trả bằng tiền. Chính hình thái kinh tế đó, trong ấy những đặc tính mới kết hợp với những đặc tính cũ, đã thịnh hành ở Nga sau cải cách. Cùng với những phương thức cho thuê ruộng đất để đổi lấy công lao động như trước kia (chẳng hạn để trả tiền ruộng đất bị cắt), bây giờ còn có lối "cho công non vào mùa đông" – nghĩa là cho vay tiền mà trả bằng công lao động, cho vay giữa lúc người nông dân đang hết sức cần tiền và phải bán sức lao động của mình với một giá cực kỳ rẻ mạt; cho vay lúa mì mà trả bằng công lao động, v. v.. Các quan hệ kinh tế - xã hội trong những "lãnh địa thế tập" cũ, như ta đã thấy, chỉ là những sự giao dịch có tính chất *cho vay nặng lãi* thông thường nhất: những sự giao dịch này hoàn toàn giống những sự giao dịch giữa người bao mua với những người thợ thủ công.

Không còn nghi ngờ nữa, chính loại kinh tế đó đã trở thành điển hình sau cải cách. Sách báo dân túy nước ta đã *miêu tả* một cách đặc sắc cái hình thức Plusmacherei đặc biệt không hấp dẫn ấy, cái hình thức được kết hợp với những tập tục và những quan hệ của chế độ nông nô, với tình trạng người nông dân bị "phần ruộng được chia" cột chặt không còn có cách gì thoát ra nổi.

Nhưng trước kia và hiện nay phái dân túy vẫn không muốn nhìn xem cơ sở kinh tế của những quan hệ ấy là cái gì?

Ở đây, cơ sở của sự thống trị không phải chỉ là sở hữu ruộng đất như ngày xưa nữa, mà còn là sở hữu tiền bạc mà nông dân cần có (thế mà tiền bạc lại là sản phẩm của lao động xã hội do nền kinh tế hàng hoá tổ chức) và là tình trạng người nông dân "bị tách" khỏi những tư liệu sinh hoạt. Hiển nhiên, đó là những quan hệ tư bản chủ nghĩa, những quan hệ tư

sản. Những đặc điểm "mới" không phải là cái gì khác mà chỉ là một hình thức thống trị ban đầu của *tư bản* trong nông nghiệp, — hình thức này còn chưa thoát khỏi những sự ràng buộc "của chế độ quý tộc cũ", và đã tạo nên sự đổi lập giai cấp vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn chưa làm cho đổi lập giai cấp đó hình thành hẳn hoi.

Nhưng, rồi đến lúc mà với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá thì cơ sở của hình thức thống trị ban đầu của tư bản ngày càng tiêu tan: bởi vì lúc này sự suy sụp đã đưa nông dân đến tình trạng phá sản hoàn toàn, có nghĩa là nông dân mất hết nông cụ của họ, — tức là mất cái cơ sở của hình thức lao động của thời kỳ nông nô và của thời kỳ bị nô dịch, — do đó mà bây giờ, địa chủ buộc phải chuyển sang sử dụng nông cụ của mình và nông dân buộc phải biến thành người cố nông.

Bước chuyển đó đã thực sự bắt đầu ở nước Nga sau cải cách — điều này cũng không còn nghi ngờ gì nữa. Sự thật đó chỉ rõ xu hướng của cái hình thức nô dịch mà phái dân tuý bàn đến một cách hoàn toàn siêu hình, không đếm xỉa gì đến những mối liên hệ của nó với quá khứ, cũng không đếm xỉa gì đến xu hướng phát triển của nó; sự thật đó chỉ rõ sự phát triển tiếp thêm của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển tiếp thêm của cái tình trạng đổi lập giai cấp vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa ở nước ta, tức là sự đổi lập đã biểu hiện, trong thời kỳ trước, thành quan hệ giữa tên "cu-lắc" và người nông dân, và bây giờ hiện đang bắt đầu biểu hiện thành mối quan hệ giữa tên nghiệp chủ có nền kinh tế được tổ chức một cách hợp lý và người cố nông hoặc người làm công nhật.

Chính sự biến đổi nói sau đó đã khiến cho người dân tuý thất vọng và khiếp sợ mà kêu lên: nào là "mất ruộng đất", nào là "mất độc lập", nào là "người ta thiết lập chủ nghĩa tư bản", nào là những tai họa mà chủ nghĩa tư bản "sắp sửa" gây ra, v. v., v. v..

Hãy xem xét những lập luận ấy một cách không thiên vị, — và các bạn sẽ thấy, trước hết đó là *sự đổi trá*, mặc dù là một sự đổi trá với ý định tốt, bởi vì cái có trước nền kinh tế dựa trên chế độ làm thuê trong nông nghiệp đó, thì không phải là "*sự độc lập*" của người nông dân, mà chính là những hình thức nộp sản phẩm thặng dư một cách khác vào tay những kẻ đã không tham gia vào việc sản xuất sản phẩm đó. Sau nữa, các bạn sẽ thấy rằng những lời phản đối của chủ nghĩa dân tuý là nông cạn và nhỏ nhen, vì những lời phản đối đó, như ông Xto-ru-vê nói rất đúng, đã làm cho chủ nghĩa dân tuý trở thành một thứ chủ nghĩa xã hội tầm thường. Tại sao "*sự thiết lập chủ nghĩa tư bản*" đó lại chỉ biểu hiện ra trong hình thức thứ hai thôi, chứ không phải trong cả hai hình thức? tại sao những lời phản đối đó không nhắm vào cái sự thật lịch sử cơ bản là các tư liệu sản xuất đã bị tập trung vào tay những "*người chủ đất tư*", mà lại chỉ nhắm vào có một trong những phương thức sử dụng độc quyền ấy mà thôi? tại sao người ta lại không đi tìm nguồn gốc của tai họa ở những quan hệ sản xuất vẫn luôn luôn và ở mọi nơi làm cho lao động phải phụ thuộc vào kẻ sở hữu tiền bạc, mà lại chỉ đi tìm nguồn gốc đó ở sự phân phối không đồng đều được biểu hiện một cách thật nổi bật trong cái hình thức *thứ hai* của những quan hệ đó? Chính sự việc cơ bản đó — tức là sự phản đối chủ nghĩa tư bản mà lại vẫn đúng trên chính ngay miếng đất những quan hệ tư bản chủ nghĩa để phản đối — đã làm cho phái dân tuý trở thành những nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, là giai cấp không sờ tính chất tư sản, mà chỉ sờ sự tăng thêm của tính chất tư sản, cái sự tăng thêm mà chỉ có nó mới có thể dẫn tới một sự thay đổi căn bản.

## V

Bây giờ, chúng ta bàn sang điểm cuối cùng trong những nghị luận lý luận của ông Xto-ru-vê, tức là "*vấn đề thị trường* cho chủ nghĩa tư bản Nga" (245).

Đi vào phân tích lý luận của phái dân tuý cho rằng trong nước Nga không có thị trường, tác giả bắt đầu bằng câu hỏi: "Ông V. V. hiểu chủ nghĩa tư bản là gì?" Câu hỏi ấy đã được đặt ra rất đúng chỗ vì ông V. V. (cũng như tất cả những người dân tuý nói chung) luôn luôn đem so sánh chế độ nước Nga với một "hình thức kiểu Anh" (247) nào đó của chủ nghĩa tư bản, chứ không phải với những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản là những đặc điểm thay đổi tùy theo từng nước. Tiếc rằng ông Xto-ru-vê đã không đưa ra một định nghĩa đầy đủ về chủ nghĩa tư bản, ông chỉ nêu lên một cách chung chung "sự thống trị của nền kinh tế trao đổi" [nền kinh tế này là một đặc điểm thứ nhất; đặc điểm thứ hai là: người sở hữu tiền chiếm lấy giá trị thặng dư, người sở hữu tiền thống trị người lao động] và chỉ nêu lên cái "chế độ mà chúng ta đang thấy ở Tây Âu" (tr. 247), "với tất cả những hậu quả của chế độ đó", với sự "tích tụ của sản xuất công nghiệp, tức là chủ nghĩa tư bản hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ đó" (247).

Tác giả nói: "Ông V. V. đã không phân tích khái niệm "chủ nghĩa tư bản", ông ta đã mượn khái niệm đó của Mác, mà Mác thì chủ yếu nói về chủ nghĩa tư bản hiểu theo nghĩa hẹp, tức là một sản vật đã hoàn toàn hình thành của những quan hệ phát triển trên cơ sở sự phụ thuộc của sản xuất vào trao đổi" (247). Không thể nào đồng ý với ý kiến đó được. Một là, nếu khái niệm của ông V. V. về chủ nghĩa tư bản quả thật là đã mượn của Mác thì ông V. V. ấy đã phải có một khái niệm đúng về chủ nghĩa tư bản và đã không thể lẩn lộn cái "hình thức kiểu Anh" với chủ nghĩa tư bản được. Hai là, nếu nói rằng Mác chủ yếu đã nói về "sự tập trung hay sự tích tụ của sản xuất công nghiệp" [ông Xto-ru-vê hiểu chủ nghĩa tư bản theo nghĩa hẹp là như thế đấy], thì hoàn toàn sai. Trái lại, Mác đã nghiên cứu sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá ngay từ những bước đầu của nó, Mác đã phân tích những hình thức nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản,

tức là hình thức hiệp tác giản đơn và công trường thủ công, – những hình thái này lạc hậu hàng thế kỷ so với hình thái tích tụ sản xuất nhờ máy móc, – Mác đã chỉ rõ mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản công nghiệp và chủ nghĩa tư bản nông nghiệp. Chính ông Xto-ru-vê đã thu hẹp khái niệm chủ nghĩa tư bản, khi ông nói: "... đối tượng nghiên cứu của ông V. V. là những bước *đầu tiên* của nền kinh tế quốc dân trong quá trình tiến từ tổ chức kinh tế tự nhiên sang tổ chức kinh tế hàng hoá". Lê ra phải nói là: những bước *cuối cùng*. Như ta đã biết, ông V. V. chỉ nghiên cứu nền kinh tế Nga sau thời kỳ cải cách thôii. *Buổi đầu* của nền sản xuất *hang hoa* là thuộc vào thời kỳ trước cải cách như chính ông Xto-ru-vê đã nêu ra (189 - 190); ngay cả tổ chức *tư bản chủ nghĩa* của công nghiệp bông sợi cũng đã tồn tại từ trước ngày giải phóng nông dân rồi. Cuộc cải cách đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển *dứt khoát* theo hướng ấy; cuộc cải cách đó đã đưa lên hàng đầu không phải hình thức hàng hoá của sản phẩm lao động, mà là hình thức hàng hoá của sức lao động; nó đã chính thức thừa nhận không phải sự thống trị của nền sản xuất hàng hoá mà là sự thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông Xto-ru-vê không phân biệt được rõ ràng chủ nghĩa tư bản hiểu theo nghĩa hẹp với chủ nghĩa tư bản hiểu theo nghĩa rộng\*, vì thế ông ta có lẽ coi chủ nghĩa tư bản Nga là một cái gì đấy thuộc tương lai, chứ không phải thuộc hiện tại, đã hình thành hoàn toàn và dứt khoát rồi. Chẳng hạn, ông ta nói:

"Trước khi đặt vấn đề xem chủ nghĩa tư bản dưới cái hình thức kiểu Anh có phải là không thể tránh khỏi đối với

\* Ta không thấy rõ căn cứ vào dấu hiệu gì mà tác giả phân biệt những khái niệm đó. Nếu hiểu chủ nghĩa tư bản theo nghĩa hẹp của danh từ, chỉ là nền công nghiệp cơ khí, thế thì người ta không hiểu tại sao lại không tách riêng công trường thủ công ra? Nếu hiểu chủ nghĩa tư bản theo nghĩa rộng của danh từ, chỉ là kinh tế hàng hoá, thế thì ở đây không hề có chủ nghĩa tư bản.

nước Nga không thì đáng lẽ ông V. V. phải đặt ra và phải giải quyết một vấn đề khác, chung hơn, và vì vậy quan trọng hơn, tức là vấn đề xét xem bước chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế tiền tệ có phải là một điều không thể tránh khỏi đối với nước Nga không, và giữa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sensu stricto<sup>1)</sup> và nền sản xuất hàng hoá nói chung, có một quan hệ như thế nào" (247). Đặt vấn đề như vậy vị tất đã thoả đáng. Nếu hệ thống những mối quan hệ sản xuất hiện đang tồn tại ở Nga được xác định rõ ràng thì eo ipso<sup>2)</sup> vấn đề "tính tất yếu" của bước phát triển này hay bước phát triển nọ đã được giải quyết rồi. Nếu hệ thống những quan hệ sản xuất chưa được xác định rõ thì vấn đề vẫn chưa thể giải quyết được. Cần phải giải thích *hiện tại*, chứ không nên đi bàn về tương lai (như các ngài dân tuý vẫn thích bàn). Sau cuộc cải cách, một sự kiện cực kỳ quan trọng đã xuất hiện ở nước Nga, đó là sự biểu hiện có thể nói là bê ngoài của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là sự biểu hiện của những "đỉnh cao" của chủ nghĩa tư bản (sản xuất trong nhà máy, đường sắt, ngân hàng, v. v.), và vấn đề chủ nghĩa tư bản ở Nga lập tức được đặt ra đối với tư tưởng lý luận. Phái dân tuý đã ra sức chứng minh rằng những đỉnh cao ấy chẳng qua chỉ là do ngẫu nhiên mà có, rằng chúng không có liên quan gì đến toàn bộ chế độ kinh tế, không có cơ sở và vì thế chúng không có sức mạnh. Làm như thế, họ đã đi theo một khái niệm quá hẹp về "chủ nghĩa tư bản" mà quên rằng tình trạng lao động bị tư bản nô dịch phải kinh qua nhiều giai đoạn khác nhau và rất lâu dài từ tư bản thương nghiệp đến "hình thức kiểu Anh". Các nhà mác-xít chính là có nhiệm vụ phải chứng minh rằng những đỉnh cao ấy chẳng qua chỉ là bước phát triển cuối cùng của nền kinh tế hàng hoá đã hình thành ở Nga từ lâu và khiến cho *tại khắp mọi nơi*, trong tất cả

1) – hiểu theo nghĩa hẹp

2) – cũng do đó mà

các ngành sản xuất, lao động phải chịu sự chi phối của tư bản.

Ông Xtơ-ru-vê cho rằng chủ nghĩa tư bản Nga là một cái gì đấy thuộc về tương lai chứ không phải thuộc về hiện tại, quan điểm đó bộc lộ đặc biệt rõ rệt trong lập luận sau đây: "Chừng nào mà chế độ công xã nông thôn hiện thời – được pháp luật thừa nhận và củng cố – còn tồn tại thì sau đây, nhất định người ta sẽ thấy phát triển trên cơ sở chế độ công xã đó, những quan hệ không có chút gì ăn nhập với "phúc lợi của nhân dân" cả. [Lẽ nào chỉ sau đây người ta mới sẽ thấy những quan hệ đó "phát triển" thôi ư, và chẳng phải là những quan hệ đó từ rất lâu đã được phát triển đến mức là toàn bộ sách báo dân tuý, ngay từ khi mới ra đời, nghĩa là từ hơn một phần tư thế kỷ nay, đã miêu tả và đã lên tiếng chống những quan hệ đó rồi, đó sao?] Ở phương Tây chúng ta thấy một số thí dụ về sự song song tồn tại của nền kinh tế nhỏ, phân tán với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa quy mô lớn. Vùng Ba-lan thuộc nước ta và vùng Tây-Nam nước ta cũng có những hiện tượng giống như thế. Có thể nói rằng ở Nga, chế độ sở hữu ruộng đất cá thể từng nông hộ và theo kiểu công xã nông thôn đang tiến gần đến hình loại ấy, vì những nông dân bị phá sản vẫn còn ở lại với ruộng đất của họ, và trong nông dân, ảnh hưởng của những yếu tố cào bắp còn mạnh hơn ảnh hưởng của những yếu tố phân hoá" (280). Lê nào chỉ đang tiến gần đến thôi, chứ không phải là ngay bây giờ, đang thể hiện *hình loại* ấy rồi hay sao? Muốn xác định "*hình loại*" thì đương nhiên phải xét những đặc điểm kinh tế cơ bản của chế độ, chứ không phải xét những hình thức pháp lý của nó. Nếu chúng ta phân tích những đặc điểm cơ bản đó của chế độ kinh tế của nông thôn Nga, chúng ta sẽ thấy một nền kinh tế biệt lập của những gia đình nông dân trên những mảnh ruộng đất bé nhỏ; và chúng ta sẽ thấy một nền kinh tế hàng hoá đang ngày càng phát triển mạnh và hiện cũng đã đóng một vai trò chủ đạo. Đó

chính là những đặc điểm cấu thành nội dung của khái niệm: "nền kinh tế nhỏ, phân tán". Sau nữa, chúng ta lại thấy cũng vẫn cái tình trạng nông dân bị mắc nợ bợn cho vay nặng lãi, cũng vẫn cái tình trạng bị tước đoạt giống như tình trạng đã được chứng minh trong các số liệu của phương Tây. Tất cả sự khác nhau là ở những đặc điểm riêng của chế độ pháp luật của nước ta (nông dân không được bình đẳng về quyền công dân; các hình thức chiếm hữu ruộng đất), một chế độ pháp luật do chủ nghĩa tư bản ở nước ta phát triển yếu hơn, vẫn còn duy trì những tàn tích của "chế độ cũ" một cách toàn vẹn hơn. Nhưng những đặc điểm riêng đó tuyệt nhiên không làm mất tính chất đồng nhất về *hình loại* giữa chế độ nông thôn nước ta với chế độ nông thôn của phương Tây.

Khi đề cập đến chính lý luận thị trường, ông Xto-ru-vê nhận xét rằng các ông V. V. và N. – ôn quay trong một cái vòng luẩn quẩn: muốn cho chủ nghĩa tư bản phát triển thì thị trường phải được mở rộng; thế mà chủ nghĩa tư bản lại làm phá sản dân cư. Ông Xto-ru-vê chưa cái vòng luẩn quẩn đó một cách rất vụng về bằng cái thuyết Man-tuyt của ông, cho rằng nguyên nhân sự phá sản của nông dân không phải là chủ nghĩa tư bản, mà là ở chỗ "dân số tăng lên"!! Sai lầm của các tác giả nói trên đây là hoàn toàn ở chỗ khác: chủ nghĩa tư bản không phải chỉ làm phá sản nông dân, nó còn *phân hoá* nông dân thành giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Quá trình ấy chẳng những không thu hẹp thị trường trong nước, mà lại *tạo ra* thị trường đó: nền kinh tế hàng hoá phát triển ở cả hai cực trong nông dân đang phân hoá, tức là phát triển cả ở cực "vô sản" trong nông dân, là cái cực buộc phải bán "lao động tự do" của mình, cũng như phát triển ở cực tư sản là cái cực đang cải tiến kỹ thuật của nền kinh tế của họ (máy móc, nông cụ, phân bón v. v..). Xem "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân" của ông V. V.) và đang làm tăng thêm các nhu cầu. Mặc dầu cách quan niệm như thế về quá trình là trực tiếp dựa trên học thuyết của Mác về quan hệ qua lại

giữa chủ nghĩa tư bản công nghiệp và chủ nghĩa tư bản nông nghiệp, nhưng ông Xto-ru-vê đã bỏ qua không đểm xia đến mối quan hệ đó, có lẽ vì ông đã bị "lý luận thị trường" của ông V. V. làm cho lầm lạc. Ông này tựa hồ dựa theo Mác, đã hiến cho công chúng Nga một thứ "lý luận" cho rằng trong một xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển, hiện tượng "thừa hàng hoá" là điều không tránh khỏi được; thị trường trong nước không thể đủ được, nên cần phải có một thị trường ngoài nước. Ông Xto-ru-vê khẳng định rằng: "Lý luận ấy là đúng (?!), vì nó xác nhận rằng cả sự tiêu dùng của các nhà tư bản, lẫn sự tiêu dùng của công nhân cũng không thể đủ để làm cho giá trị thặng dư được thực hiện, nên cần phải có sự tiêu dùng của những người thứ ba" (251). Tuyệt đối không thể đồng ý với lời khẳng định đó được. "Lý luận" của ông V. V. (nếu người ta có thể gọi đó là lý luận) chẳng qua chỉ là một sự không đểm xia đến sự phân biệt giữa tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất, giữa tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, mà không có nó (không có sự phân biệt này) thì không làm sao hiểu được sự tái sản xuất ra toàn bộ tư bản xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Mác đã giải thích rất tỉ mỉ điều đó trong tập II bộ "Tư bản" (phần thứ ba: "Tái sản xuất và sự lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội"), và Mác cũng đã vạch rõ điều đó ở trong tập I, đồng thời chỉ trích cái luận điểm của khoa kinh tế chính trị cổ điển cho rằng tích luỹ tư bản là ở chỗ giá trị ngoại ngạch chỉ chuyển hoá thành tiền lương mà thôi, chứ không phải thành tư bản bất biến (tư liệu sản xuất) cộng với tiền lương. Để xác minh sự đánh giá đó của chúng tôi đối với lý luận của ông V. V., chúng tôi chỉ xin dẫn ra hai đoạn văn trong những bài mà ông Xto-ru-vê đã chỉ ra.

Ông V. V. nói trong bài báo nhan đề "Hiện tượng hàng hoá quá thừa trên thị trường" như sau: "Mỗi công nhân sản xuất ra được nhiều hơn số anh ta tiêu dùng, và tất cả những cái thừa ra đó tích tụ vào tay một số ít người; những kẻ

sở hữu những cái thừa ra đó tự họ tiêu dùng lấy và muốn thế thì họ đem trao đổi những cái thừa ra đó ở trong nước và ở ngoài nước để đổi lấy các thứ nhu yếu phẩm hay tiện nghi phẩm; nhưng đâu họ có ăn uống, nhảy múa mấy đi nữa (sic!!), họ vẫn không tiêu hết được tất cả giá trị thặng dư" ("Ký sự nước nhà", 1883, số 5, tr. 14). Và "để nói rõ hơn", tác giả "kể ra những khoản chi tiêu chủ yếu nhất" của nhà tư bản, như các bữa ăn uống, các cuộc du lịch, v. v... Việc đó còn được nêu một cách nổi bật hơn nữa ở trong bài "Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa tư bản": "Nhược điểm căn bản của tổ chức tư bản chủ nghĩa của công nghiệp là ở chỗ các chủ xí nghiệp không thể nào tiêu dùng hết thu nhập của mình được" ("Tư tưởng Nga", 1889, số 9, tr. 80). "Rốt-xin-đơ sẽ không thể tiêu dùng hết tất cả số thu nhập thặng dư của mình... đó chẳng qua chỉ là vì số thặng dư đó... là một khối lượng vật phẩm tiêu dùng quá đõ sô đến nỗi Rốt-xin-đơ chắc hẳn sẽ lấy làm lúng túng, vì tất cả mọi ý thích của hắn vốn đã được thoả mãn đầy đủ rồi", v. v..

Tất cả những nghị luận đó – như các bạn đã thấy – đều dựa trên cái ý kiến ngây thơ cho rằng mục đích của nhà tư bản là tiêu dùng cá nhân, chứ không phải tích luỹ giá trị ngoại ngạch, tức là dựa trên ý kiến sai lầm cho rằng sản phẩm xã hội chia ra thành  $v + m$  (tư bản khả biến + giá trị ngoại ngạch), như A. Xmít và toàn bộ khoa kinh tế chính trị trước Mác thường dạy, chứ không phải thành  $c + v + m$  (tư bản bất biến, tức là tư liệu sản xuất, rồi sau đó mới đến tiền lương và giá trị ngoại ngạch), như Mác đã chứng minh. Một khi những sai lầm ấy đã được sửa chữa và một khi người ta đã chú ý đến sự thật là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất (nghĩa là cái bộ phận sản phẩm xã hội dành cho tiêu dùng sản xuất chứ không phải cho tiêu dùng cá nhân, dùng làm tư bản, chứ không phải dành cho tiêu dùng của các cá nhân) có một tác dụng rất lớn và ngày càng lớn hơn, thì cái "lý luận" nổi tiếng

kia đã sụp đổ hoàn toàn. Mác đã chứng minh trong tập II rằng người ta hoàn toàn có thể hình dung được một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không cần có những thị trường ngoài nước nhưng vẫn tích luỹ được của cải ngày càng nhiều mà không cần đến những "người thứ ba", những người mà ông Xto-ru-vê đã viện ra một cách rất vụng về. Lập luận của ông Xto-ru-vê về vấn đề này là lại càng lật lùng, là vì chính ông ta đã chỉ ra ý nghĩa quan trọng bậc nhất của thị trường trong nước đối với nước Nga, và tóm được chỗ sai của ông V. V. khi ông này đưa ra "cương lĩnh phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga", dựa vào một "tầng lớp nông dân mạnh mẽ". Quá trình hình thành ra tầng lớp nông dân "mạnh mẽ" đó (nghĩa là tầng lớp tư sản nông thôn), hiện đang diễn ra trong nông thôn ta, chứng minh rõ rệt cho chúng ta thấy sự phát sinh của tư bản, quá trình vô sản hoá người sản xuất và *sự mở rộng thị trường trong nước*: chẳng hạn "việc phổ biến các công cụ cải tiến" chính có nghĩa là nhờ có tư liệu sản xuất nên tư bản tích luỹ lại được. Về vấn đề này, điều đặc biệt cần thiết không phải là ở chỗ trình bày những cái "có thể xảy ra", mà là trình bày và giải thích cái quá trình thực sự, đang biểu hiện ra bằng sự hình thành thị trường trong nước cho chủ nghĩa tư bản Nga\*.

Kết thúc ở đây sự phân tích phân lý luận trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê, chúng tôi có thể thử đưa ra một nhận định có thể nói là chung, tổng quát, về những phương pháp lập luận chủ yếu của ông ta, và qua đó đề cập đến việc giải quyết các vấn đề đã nêu lúc đầu: "trong cuốn sách đó, cái gì có thể gọi là chủ nghĩa Mác?", "những luận điểm nào của học thuyết đó (của chủ nghĩa Mác) là những luận điểm mà tác giả bác bỏ, bổ sung hay sửa chữa, và như vậy thì kết quả ra sao?"

\* Vì vấn đề này là rất quan trọng và rất phức tạp nên chúng tôi định dành cho nó cả một bài riêng<sup>138</sup>.

Đặc điểm cơ bản trong lập luận của tác giả, như chúng tôi đã vạch ra ngay từ đầu, là chủ nghĩa khách quan chật hẹp của ông ta, nó chỉ chứng minh tính chất không tránh khỏi và tất yếu của quá trình mà không chú trọng tìm ra trong mỗi giai đoạn cụ thể của quá trình đó cái hình thức đối kháng giai cấp vốn có của từng giai đoạn; cái chủ nghĩa khách quan, nó nhận định quá trình nói chung, chứ không nhận định riêng từng giai cấp đối kháng, những giai cấp mà cuộc đấu tranh của chúng làm nảy sinh ra quá trình đó.

Chúng tôi hiểu rất rõ rằng sở dĩ tác giả chỉ đóng khung "những ý kiến nhận xét" của mình vào riêng mặt "khách quan" thôi, mà hơn nữa, vào cái mặt chung nhất, chính là vì ông ta đã có những lý do của mình: một là, tác giả muốn đưa ra những nguyên lý của những quan điểm đối địch với phái dân túy, nên chỉ trình bày những principia<sup>1)</sup> của những quan điểm đó thôi, và để lại cho cuộc bút chiến sau này phát triển và cụ thể hoá những nguyên lý ấy; hai là, trong chương I, chúng tôi đã cố chứng minh rằng *tất cả* sự khác nhau giữa chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa Mác là ở *tính chất* của sự phê phán chủ nghĩa tư bản Nga, ở cách *giải thích* khác nhau về chủ nghĩa tư bản ấy, do đó đương nhiên là những người mác-xít đôi khi chỉ đưa ra những luận điểm "khách quan" tổng quát và chỉ độc nhấn mạnh những chỗ phân biệt quan niệm của chúng tôi (*về những sự kiện mà mọi người đều biết*) với quan niệm của phái dân túy.

Nhưng về điểm này, chúng tôi thấy hình như ông Xto-ru-vê đã đi quá xa. Tính chất trừu tượng của sự trình bày của ông đã dẫn ông đến chỗ thường hay đưa ra những luận điểm không thể không làm cho người ta hiểu lầm; cách đặt vấn đề của ông không có chút gì khác với những cách lập luận thông thường rất phổ biến trong giới những người viết sách báo ở nước ta, là lập luận với cái giọng giáo sư, đứng

1) – nguyên tắc, nguyên lý

từ trên cao mà lập luận về những con đường và vận mệnh của tổ quốc, chứ không phải về những giai cấp riêng biệt đang đi theo một con đường nào đó; những lập luận của tác giả mà càng cụ thể thì lại càng không thể đứng trên những luận điểm chung chung trừu tượng mà giải thích những principia của chủ nghĩa Mác được, và lại càng cần thiết phải đưa ra những điều chỉ dẫn rõ ràng về địa vị nào đấy của những giai cấp nào đấy trong xã hội Nga, về mối quan hệ qua lại nào đấy giữa những hình thức khác nhau của Plusmacherei với những lợi ích của những người sản xuất.

Cho nên, chúng tôi thấy rằng không phải là hoàn toàn không đúng chỗ, nếu thử tìm cách bổ sung và giải thích những luận điểm của tác giả, theo dõi từng bước sự trình bày của ông ta, để vạch rõ được sự cần thiết phải đặt các vấn đề theo *một cách khác*, sự cần thiết phải áp dụng học thuyết mâu thuẫn giai cấp *một cách triệt để hơn*.

Còn những chỗ ông Xto-ru-vê đã trực tiếp xa rời chủ nghĩa Mác, – trong các vấn đề nhà nước, nhân khẩu thừa, thị trường trong nước, – thì chúng tôi đã nói đến đầy đủ rồi.

## VI

Ngoài việc phê phán nội dung lý luận của chủ nghĩa dân túy, quyển sách của ông Xto-ru-vê còn chứa đựng một vài nhận xét về chính sách kinh tế của phái dân túy. Mặc dù tác giả chỉ nói lướt qua và đã không phát triển những nhận xét đó, nhưng chúng tôi cũng không thể không nói về những nhận xét đó, để tránh mọi sự hiểu lầm.

Trong những nhận xét ấy, ta thấy có những điều nêu lên tính chất "hợp lý", tiến bộ, "khôn ngoan", v. v., của chính sách của phái tự do, nghĩa là chính sách của giai cấp tư sản, so với chính sách của phái dân túy\*.

\* Chúng tôi xin dẫn ra một vài thí dụ điển hình về những ý kiến nhận xét đó: "Nếu nhà nước... muốn củng cố chế độ sở hữu ít ruộng

Rõ ràng là tác giả muốn đổi chiếu hai chính sách dựa trên cơ sở những quan hệ hiện có, – và *theo ý nghĩa đó* mà xét thì ta thấy tác giả đã chỉ ra rất đúng rằng chính sách "khôn ngoan" là chính sách phát triển chủ nghĩa tư bản, chứ không phải chính sách cản trở chủ nghĩa đó; – "khôn ngoan" đây, dĩ nhiên, không phải vì trong khi chính sách đó phục vụ giai cấp tư sản thì đồng thời nó làm cho người sản xuất ngày càng lệ thuộc thêm vào giai cấp tư sản [giống như lời giải thích mà những kẻ "khờ khạo" hay bọn "làm trò ảo thuật" thuộc đủ mọi loại vẫn cố đưa ra], mà là vì trong khi nó làm cho những quan hệ tư bản chủ nghĩa trở nên ngày càng sâu sắc thêm và thuần tuý thêm, thì đồng thời nó soi sáng *đầu óc* của người duy nhất có khả năng thay đổi được tình thế và cởi trói cho người đó.

Tuy nhiên, chúng tôi cần phải vạch ra rằng luận điểm hoàn toàn đúng đó đã được ông Xto-ru-vê nêu ra một cách vụng về; do chỗ ông ta thích sự trừu tượng, nên ông ta đã nêu luận điểm đó một cách khiến cho đôi lúc người ta muốn nói với ông ta: hãy để cho người chết chôn người chết. Nước Nga chưa bao giờ thiếu những người đem toàn tâm toàn ý ra sáng lập những lý luận và những cương lĩnh phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản Nga, phản ánh cái "nghĩa vụ" của tư bản lớn và mạnh là phải đè bẹp tư bản nhỏ và tiêu diệt những

---

đất, chứ không phải chế độ sở hữu nhiều ruộng đất thì trong điều kiện kinh tế hiện nay, nó có thể đạt tới mục đích đó, nhưng không phải bằng cách đi tìm kiếm trong nội bộ nông dân một sự bình đẳng kinh tế huyền ảo, mà chỉ bằng cách duy nhất là ủng hộ những phần tử nào trong nông dân có sức sống mạnh mẽ, bằng cách dùng những phần tử này mà tạo ra một tầng lớp nông dân mạnh về mặt kinh tế" (240). "Tôi không thể không nhận thấy rằng chính sách nhằm tạo ra một tầng lớp nông dân *nhu thiết* (tức là: "mạnh về mặt kinh tế, thích ứng với nền sản xuất hàng hoá") sẽ là chính sách duy nhất khôn ngoan và tiến bộ" (281). "Nước Nga, từ một nước tư bản chủ nghĩa nghèo, phải trở thành một nước tư bản chủ nghĩa giàu có" (250), và vân vân, cho đến câu kết luận cuối cùng: "chúng ta hãy học hỏi chủ nghĩa tư bản".

hình thức bóc lột nguyên thuỷ và gia trưởng của tư bản nhỏ.

Lần này nữa, nếu tác giả đã nhất nhất theo đúng những yêu cầu của "học thuyết" mác-xít tức là học thuyết đòi hỏi phải quy sự trình bày thành việc nêu ra cho được cái quá trình thực tế, học thuyết buộc người ta phải vạch ra những mâu thuẫn giai cấp đã bị tất cả những hình thức của một chính sách "khôn ngoan", "hợp lý" và tiến bộ, che giấu đi, – nếu tác giả làm như thế thì có lẽ tác giả đã nêu tư tưởng của mình lên một cách khác và đặt vấn đề theo một cách khác. Tác giả có lẽ đã đem so sánh những tài liệu thực tế về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga với những lý luận và những cương lĩnh của phái tự do, nghĩa là của giai cấp tư sản, tức là những lý luận và cương lĩnh, sau cuộc cải cách vĩ đại, đã nảy sinh ra như nấm sau một trận mưa. Làm như thế, tác giả có lẽ đã chứng minh được, qua thí dụ nước Nga, mối liên hệ giữa những tư tưởng xã hội với sự phát triển kinh tế, mối liên hệ mà ông ta đã chứng minh trong các chương đầu, mối liên hệ chỉ có thể được xác định dứt khoát bằng sự phân tích theo chủ nghĩa duy vật những số liệu về nước Nga. Hai là, làm như thế, tác giả có lẽ đã chỉ rõ sự ngây ngô của những người dân túy, họ đang công kích, trong các xuất bản phẩm của họ, các lý luận tư sản, làm như thể các lý luận ấy chỉ đại biểu cho những lập luận sai lầm, chứ không đại biểu cho lợi ích của một giai cấp hùng mạnh, cho nên nếu khuyên bảo giai cấp ấy thì đó là một việc làm ngu xuẩn, và chỉ có lực lượng to lớn của một giai cấp khác mới có thể "thuyết phục" được giai cấp ấy mà thôi. Ba là, như thế thì tác giả có lẽ đã chỉ rõ cho người ta thấy rằng ở nước ta giai cấp nào thực sự quyết định vấn đề "nghĩa vụ" và "sự tiến bộ", và chỉ rõ cho người ta thấy rằng những người dân túy đó bàn phiếm về "con đường" "cần được lựa chọn" thì thật là đáng tức cười biết chừng nào.

Các ngài dân túy rất lấy làm thích thú chép lấy những lời lẽ đó của ông Xto-ru-vê, họ hý hứng rằng việc trình bày

những lời lẽ đó ra một cách vụng về như thế đã giúp cho các nhà kinh tế tư sản (như ông I-an-giun) và các nhà tư tưởng của chế độ nông nô (như ông Gô-lô-vin) có thể bám vào những câu riêng lẻ đã bị tách khỏi toàn văn. Chúng ta đã thấy những thiếu sót trong sự trình bày của ông Xto-ru-vê là ở chỗ nào rồi, những thiếu sót đã khiến cho những địch thủ của ông ta nấm ngay lấy để chống lại ông ta.

Vì tác giả đã mưu toan phê phán chủ nghĩa dân tuý coi nó chỉ đơn thuần là một thứ lý luận vạch ra một cách sai lầm những con đường mà tổ quốc\* phải theo, cho nên ông ta đã đi đến chỗ trình bày không rõ thái độ của ông đối với "chính sách kinh tế" của chủ nghĩa dân tuý. Người ta có thể cho như vậy là phủ nhận toàn bộ chính sách ấy, chứ không phải chỉ phủ nhận một nửa chính sách ấy. Cho nên chúng tôi cần phải bàn về điểm đó.

Triết lý về khả năng tìm ra "những con đường khác cho tổ quốc", đó chỉ là hình thức bề ngoài của chủ nghĩa dân tuý thôi. Còn nội dung của nó thì chính là ở chỗ nó đại biểu cho lợi ích và quan điểm của người tiểu sản xuất, người tiểu tư sản Nga. Bởi vậy về mặt lý luận, người dân tuý là một chàng Gia-nu-xo<sup>139</sup> có một mặt ngoảnh về quá khứ và một mặt hướng về tương lai, chẳng khác gì trong đời sống thực tế, người tiểu sản xuất cũng là Gia-nu-xo, anh ta muốn củng cố nền kinh tế nhỏ của mình, không hề biết gì, cũng không muốn biết gì về chế độ kinh tế chung và về sự cần thiết phải tính đến cái giai cấp đang chi phối chế độ đó, nên anh ta ngoảnh một mặt về quá khứ, còn một mặt thì hướng về tương lai, nghĩa là anh ta trở thành thù nghịch với chủ nghĩa tư bản đang làm cho anh ta phá sản.

Do đó thấy rằng nếu vứt bỏ một cách không có suy xét, toàn bộ cương lĩnh dân tuý thì thật là hoàn toàn sai. Cần

\* Tác giả bài "Những ý kiến phê phán" vạch rõ cơ sở kinh tế của chủ nghĩa dân tuý (tr. 166 - 167), nhưng theo ý chúng tôi thì những điều ông vạch ra vẫn chưa được đầy đủ.

phải phân biệt rạch ròi giữa mặt phản động của nó với mặt tiến bộ của nó. Chủ nghĩa dân tuý là phản động, vì nó chủ trương thi hành những biện pháp nhằm cột chặt người nông dân vào ruộng đất và vào những phương thức sản xuất cũ như: chế độ không được chuyển nhượng những phần ruộng được chia, v. v.,\*, vì nó muốn kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ và vì nó trông mong ở "xã hội" và ở hoạt động của những đại biểu của chế độ quan liêu, không phải là những sự cải thiện bộ phận, mà lại là một sự thay đổi đường lối (chẳng hạn như ông I-u-gia-cốp đã viết trong số 7 tạp chí "Của cải nước Nga", 1894, một bài nói về chế độ cà chung, do một viên quan của Hội đồng địa phương dự thảo ra, và ông I-u-gia-cốp đã bỏ công ra sửa chữa những bản dự thảo đó). đương nhiên là cần phải cương quyết đà phá những điểm đó của cương lĩnh dân tuý. Nhưng cương lĩnh này còn có nhiều điểm khác, như thực hiện chế độ tự quản, làm cho "nhân dân" được học tập một cách tự do và rộng rãi, "chấn hưng" nền kinh tế "nhân dân" (nghĩa là nền tiểu sản xuất) bằng những tín dụng nhẹ lãi, bằng những cải tiến kỹ thuật, bằng cách chỉnh đốn thị trường tiêu thụ một cách tốt hơn, v. v., v. v., v. v. Những biện pháp dân chủ chung như thế quả là có tính chất tiến bộ, điều đó chính ngay ông Xto-ru-vê cũng hoàn toàn thừa nhận. Những biện pháp ấy chẳng những không hề cản trở sự phát triển kinh tế của nước Nga theo con đường tư bản chủ nghĩa, mà chỉ sẽ đẩy nhanh sự phát triển đó mà thôi, những biện pháp ấy sẽ đẩy nhanh sự hình thành của thị trường trong nước, đẩy nhanh sự phát triển của kỹ thuật và của nền công nghiệp cơ khí bằng cách cải thiện đời sống của người lao động và

\* Ông Xto-ru-vê nói rất đúng rằng những biện pháp ấy sẽ chỉ làm "thoả mãn những ước mơ nông nhiệt của một số địa chủ Tây Âu và Nga, là những kẻ vẫn hằng ước ao có được những người có nông ganic chặt vào ruộng đất" (279).

bằng cách nâng cao mức nhu cầu của họ lên; những biện pháp ấy sẽ đẩy nhanh và tạo điều kiện cho tư tưởng độc lập và hành động độc lập của người lao động được phát triển dễ dàng.

Phải chăng câu hỏi duy nhất có thể đặt ra ở đây là như sau: về những biện pháp quả là đáng mong muốn đó thì những người dân tuý hay những nhà chính luận à la ông A. Xco-voóc-txốp, ai là người đã nêu lên được một cách tốt hơn, đúng đắn hơn, vì Xco-voóc-txốp cũng là người đã gân cổ lên mà ủng hộ tiến bộ kỹ thuật và đã được ông Xto-ru-vê hết sức đồng tình? Tôi thấy hình như đứng trên quan điểm mác-xít mà xét thì chắc hẳn là *về mặt đó*, chủ nghĩa dân tuý nhất định phải được người ta thích hơn. Đối với lợi ích của toàn thể giai cấp những người sản xuất nhỏ, tức là giai cấp tiểu tư sản thì những biện pháp của những người như ông Xco-voóc-txốp cũng chẳng khác gì cương lĩnh của nhóm "Tin tức Mát-xcơ-va" đối với lợi ích của giai cấp đại tư sản. Những biện pháp đó không phải được đề ra để áp dụng cho tất cả mọi người\*, mà là cho một số ít người được lựa chọn, đáng được các nhà chức trách chú ý đến. Cuối cùng, những biện pháp ấy thật là hết sức thô bạo, vì những biện pháp ấy bao gồm cả sự can thiệp theo lối cảnh sát vào nền kinh tế nông dân. Nhìn toàn bộ mà xét thì những biện pháp ấy không mang lại một đám bảo đáng kể nào cũng như một khả năng nào cho "tiến bộ sản xuất của nền kinh tế nông dân".

*Về mặt đó*, những người dân tuý hiểu lợi ích của những người sản xuất nhỏ một cách đúng đắn hơn rất nhiều và đại biểu cho những lợi ích đó một cách đúng đắn hơn rất nhiều cho nên những người mác-xít, sau khi đã vứt bỏ tất cả những gì là phản động trong cương lĩnh của phái dân tuý thì không những phải chấp nhận những điểm có

\*Đương nhiên, nghĩa là cho tất cả những ai có thể sử dụng được tiến bộ kỹ thuật.

tính chất dân chủ chung của cương lĩnh đó, mà còn phải phát triển những điểm đó thêm nữa, chính xác hơn nữa, sâu sắc hơn nữa. Ở Nga, những cải cách ấy càng kiên quyết bao nhiêu, càng nâng cao mức sống của quần chúng cần lao lên bao nhiêu thì sự đổi mới quan trọng nhất và cơ bản (ngay từ bây giờ) về mặt xã hội trong đời sống Nga, sẽ lại càng lộ ra một cách rõ rệt hơn và nỗi bất hỷ bấy nhiêu. Những người mác-xít không những đã không "cắt đứt sợi dây dân chủ" hay là trào lưu dân chủ, như ông V. V. đã vu khống, mà trái lại, họ muốn cho trào lưu ấy phát triển và trở nên vững mạnh, muôn làm cho "sợi dây" đó gần gũi với cuộc sống, lượm lấy "sợi dây" đã bị "xã hội và "giới trí thức" vứt bỏ.

Không được vứt bỏ "sợi dây" ấy, mà trái lại phải củng cố nó, — yêu cầu đó quyết không phải là ngẫu nhiên nảy sinh ra từ tâm trạng của cá nhân những "người mác-xít" này hay những "người mác-xít" khác; yêu cầu đó tất yếu là xuất phát từ địa vị và lợi ích của giai cấp mà họ muốn phục vụ; yêu cầu đó là do những yêu cầu cơ bản của "học thuyết" của họ đã quy định ra một cách tất yếu và tuyệt đối. Vì những lý do dẽ hiểu, ở đây tôi không thể dừng lại để phân tích phần đầu của luận điểm đó, tức là dừng lại để nhận định "địa vị" và "lợi ích"; về mặt này có lẽ sự thật tự nó cũng đã nói rõ ràng rồi. Tôi

\* "Tuần lễ", 1894, số 47, ông V. V. viết: "Trong thời kỳ lịch sử nước ta sau cuộc cải cách thì những quan hệ xã hội, về một vài phương diện nào đó, đều gần giống với những quan hệ xã hội của Tây Âu ở chỗ có một tinh thần dân chủ tích cực trong thời kỳ xảy ra những cuộc đấu tranh chính trị và tâm trạng lãnh đạm về mặt xã hội sau những cuộc đấu tranh chính trị nói trên". Trong chương I, chúng tôi đã cố chứng minh rằng "tâm trạng lãnh đạm" đó không phải là ngẫu nhiên, mà là kết quả tất nhiên của địa vị và lợi ích của cái giai cấp đã sản sinh ra những đại biểu của "xã hội" ấy; và bên cạnh những điều bất lợi mà những quan hệ hiện thời đã đem đến cho giai cấp đó, giai cấp đó lại còn được hưởng những điều lợi khá quan trọng.

chỉ đề cập đến phần thứ hai tức là quan điểm của học thuyết mác-xít đối với những vấn đề liên quan đến "sợi dây đang bị đứt".

Những vấn đề đó, người mác-xít phải *đặt ra một cách khác* với cách mà các ngài dân tuý đã từng đặt và đang đặt ra. Các ngài dân tuý đặt vấn đề theo quan điểm của "khoa học hiện đại", theo "tư tưởng đạo đức hiện đại". Theo ý kiến họ thì tuồng như không hề có những nguyên nhân sâu xa nào, chưa đựng trong bản thân *quan hệ sản xuất*, làm cho những loại cải cách như thế không thể thực hiện được, mà điều trở ngại duy nhất là sự thô lỗ của tinh cảm như: sự thiếu "sáng suốt của lý trí", v. v.; và tuồng như nước Nga là một tabula rasa trên đó người ta chỉ còn có việc vạch ra những con đường đúng mà thôi. Rõ ràng là *đặt vấn đề như vậy*, là người ta đã đảm bảo cho vấn đề đó một "sự thuần tuý" mà ông V. V. hằng khoe khoang, nhưng thực ra, đó chẳng qua chỉ là một "sự thuần tuý" của những ảo tưởng ngày thơ mà thôi, một sự thuần tuý nó làm cho những lập luận dân tuý biến thành những tài liệu rất thích hợp với những câu chuyện gẫu trong phòng khách.

Những vấn đề đó, người mác-xít nhất định phải đặt ra một cách hoàn toàn khác\*. Vì những người mác-xít bắt buộc phải tìm nguồn gốc của những hiện tượng xã hội ở trong những quan hệ sản xuất, và phải quy những hiện tượng ấy vào *lợi ích* của những giai cấp nhất định, cho nên những người mác-xít phải đưa ra những desiderata coi đó là những "nguyên vọng" của những thành phần xã hội nào đó đang gặp phải sự đối địch của những thành phần xã hội và những giai cấp khác nào đó. Cách đặt vấn đề như thế sẽ hoàn toàn loại trừ mọi khả năng sử dụng những "học

\* Nếu họ vận dụng lý luận của họ một cách quán triệt. Chúng tôi đã nói nhiều lần rằng sở dĩ sự trình bày của ông Xto-ru-vê không được vừa ý, chính là vì ông ta đã không nghiêm chỉnh theo đúng lý luận đó.

thuyết" của họ vào những nghị luận có tính chất kinh viện đứng trên các giai cấp, vào những dự án và những báo cáo hứa hẹn một "thành công rực rỡ". Dương nhiên, đấy chỉ là một ưu điểm gián tiếp của việc thay đổi quan điểm nói trên, nhưng nếu người ta xét đến sự sa ngã của chủ nghĩa dân tuý *hiện thời* đang trượt theo con đường dốc đứng mà lao xuống vũng bùn chủ nghĩa cơ hội thì người ta sẽ thấy rằng ưu điểm đó cũng rất lớn. Nhưng vấn đề không phải chỉ hạn chế ở cái ưu điểm gián tiếp ấy mà thôi đâu. Nếu người ta xuất phát từ lý luận đối kháng giai cấp [muốn thế, đương nhiên cần phải "xét lại những sự kiện" trong lịch sử Nga và trong thực tế nước Nga], mà lại đặt ra cũng những vấn đề như thế thì những giải đáp thu được sẽ nói lên những lợi ích thiết thân của những giai cấp nhất định nào đó và sẽ có thể được chính ngay những giai cấp đó và chỉ riêng những giai cấp đó vận dụng\*\* vào trong thực tiễn. Đúng như lời nói rất hay của một nhà mác-xít, những giải đáp đó sẽ tìm cách thoát ra khỏi "căn phòng chật hẹp của giới trí thức" để đến với những người trực tiếp tham gia vào những quan hệ sản xuất dưới hình thức phát triển nhất và thuần tuý nhất, đến với những người bị ảnh hưởng nhiều hơn hết bởi việc "sợi dây bị đứt" và đang "cần có" "lý tưởng", bởi vì thiếu lý tưởng thì họ đau khổ. Cách đặt vấn đề như thế sẽ mang lại một luồng sinh khí mới

\* Cách nói này là của ông I-u-gia-cốp.

\*\* Dương nhiên, muốn "vận dụng" được *nhus thê* thì cần phải có một công tác chuẩn bị rất lớn, và xét về bản chất của nó mà nói thì công tác đó là một công tác không thể thấy được. Cho đến khi vận dụng được như thế, có thể là sẽ phải trải qua một thời gian ít nhiều lâu dài, mà trong thời gian đó chúng tôi sẽ nói dứt khoát rằng vẫn chưa có lực lượng nào có thể đảm bảo được những con đường tốt hơn cho tổ quốc cả, — điều đó thật là trái hẳn với "chủ nghĩa lạc quan đường mật" của các ngài dân tuý, vì họ cho rằng hiện đã có những lực lượng ấy, và chỉ còn có việc là khuyên bảo những lực lượng ấy "từ bỏ con đường sai lạc" là đủ.

vào trong tất cả những vấn đề cũ này: thuế má, giấy thông hành nội địa, việc di chuyển chỗ ở, các hội đồng quản trị hàng tổng, v. v., tức là tất cả những vấn đề mà "xã hội" nước ta đã bàn đi bàn lại, nhai đi nhai lại, và xét đi xét lại mãi rồi, nên bây giờ "xã hội" đó đã bắt đầu không cảm thấy hứng thú gì nữa về những vấn đề ấy.

Như vậy, dù chúng ta xét vấn đề về mặt nào đi nữa, – dù là chúng ta phân tích nội dung của hệ thống quan hệ kinh tế hiện có ở Nga và phân tích các hình thức khác nhau của hệ thống ấy trong mối liên hệ lịch sử của những hình thái ấy và trong mối quan hệ của chúng với lợi ích của những người lao động, – hay dù chúng ta phân tích vấn đề "sợi dây bị đứt" và những nguyên nhân của tình trạng "bị đứt" đó, – thì trong cả hai trường hợp đó chúng ta cũng đều đi đến cùng một kết luận, đến kết luận là nhiệm vụ lịch sử mà thời đại chúng ta đã trao cho "lao động bị loại ra khỏi cuộc sống" có một ý nghĩa vĩ đại, đến kết luận là tư tưởng của giai cấp đó có một ý nghĩa bao trùm tất cả.

---

### CÁC TÀI LIỆU CHUẨN BỊ

**NHỮNG GHI CHÚ, NHỮNG CON TÍNH  
VÀ NHỮNG CHỖ NHẤN MẠNH CỦA  
V.I.LÊ-NIN TRONG CUỐN SÁCH CỦA  
V. È. PÔ-XTO-NI-CỐP "KINH TẾ NÔNG  
DÂN Ở MIỀN NAM NƯỚC NGA"<sup>140</sup>.**

.....  
[9]<sup>1</sup>

Theo số liệu thống kê của hội đồng địa phương về các hộ thì số các nông hộ hiện có trong từng loại nông dân và diện tích phần ruộng được chia trung bình được biểu thị bằng những con số như sau:

---

1) Từ đây trở đi, các số đặt trong ngoặc vuông là chỉ số trang trong cuốn sách của V. È. Pô-xto-ni-cốp.

CÁC LOẠI NÔNG DÂN	<i>Huyện Dni-ép-ro</i>		<i>Huyện Mê-li-tô-pôn</i>		<i>Huyện Béc-dí-an-xco</i>	
	Số hộ	Diện tích phần ruộng được chia của một hộ (tính bằng đê-xi-a-tin)	Số hộ	Số ruộng đất tốt của một hộ	Số hộ	Diện tích ruộng đất của một hộ
B. Di dân người Đức	113	84	1874	46	3075	37. <sub>9</sub>
B. Di dân người Bun-ga-ri	-	-	285	75. <sub>7</sub>	4149	38. <sub>1</sub>
B. Những nông dân thuộc nhà nước	16708	20 <sub>4</sub>	28758	19. <sub>8</sub>	21057	18. <sub>3</sub>
B. Các nông hộ có ruộng riêng nhưng lệ thuộc vào địa chủ	2351	11. <sub>6</sub>	2764	11. <sub>5</sub>	187	8. <sub>9</sub>
B. Các nông hộ được cấp không ruộng nhưng lệ thuộc vào địa chủ	414	3. <sub>1</sub>	1297	3. <sub>2</sub>	326	2. <sub>3</sub>
Cả ba huyện	19586	19. <sub>3</sub>	34978	20. <sub>5</sub>	28794	23
Tổng cộng trong số 83 358 hộ trong 3 huyện thì số hộ di dân là 9 496 hộ, tức là chiếm >1/9						

.....  
[107]

... Hiện nay, trong các tài liệu thống kê của hội đồng địa phương ở nước ta, còn chưa có nhiều số liệu về ngân sách chi thu của các hộ nông dân, thậm chí trong một số huyện thuộc tỉnh Vô-rô-ne-giơ những số liệu ấy còn được

thu lượm bằng con đường điều tra từng hộ... Song cần phải nói rằng, các số liệu đó của cơ quan thống kê tỉnh Vô-rô-ne-giơ là những số liệu thống kê chỉ nói về một năm, chứ không phải là số liệu trung bình về nền kinh tế của nông dân, bởi vì bảng chi thu của một gia đình nông dân gồm không ít những khoản chi tiêu cần thiết cho gia đình (ví dụ, chi cho quần áo mặc ngày hội, của hồi môn, chi tiêu để mua sắm bàn ghế giường tủ khi cho các con trai ra ở riêng, chi tiêu vào việc xây dựng và mua sắm nông cụ lớn), các khoản chi tiêu này thay đổi rất nhiều trong các năm và chủ yếu tùy thuộc vào mùa màng là cái nguồn đem lại cho người nông dân tiền để chi vào tất cả những khoản bất thường loại đó.

[117]

Về nông dân ba huyện thuộc tỉnh Ta-vrich

Tỷ lệ % trong tổng số bò kéo:		Diện tích gioeo trồng	Ngựa	Bò kéo	Diện tích gioeo trồng tính theo một cặp súc vật cày kéo
khoảng 1/3	Hộ gioeo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	34070	6467	3082	7. <sub>1</sub> đê-xi-a-tin
" 1/4	Hộ gioeo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	140426	25152	8924	8. <sub>2</sub> đê-xi-a-tin
< 1/4	Hộ gioeo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	540093	80517	24943	10. <sub>2</sub> đê-xi-a-tin
< 1/4	Hộ gioeo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	494095	62823	19030	12. <sub>5</sub> đê-xi-a-tin
< 1/3	Hộ gioeo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	230583	21003	11648	14. <sub>5</sub> đê-xi-a-tin
Tổng cộng		1439267	195962	67627	10. <sub>9</sub> đê-xi-a-tin

Nếu tính sức lao động dùng cho một đơn vị diện tích gioeo trồng thì chúng ta thấy rằng sức lao động dùng cho 100 đê-xi-a-tin diện tích gioeo trồng ở các loại nông hộ, là như sau:

	Số hộ	Nhân khẩu	Số người lao động	Số súc vật cày kéo
Hộ gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	28,7	136	28,5	28,2
" " " từ 5 - 10 "	12,9	67	12,6	25
" " " từ 10 - 25 "	6,1	41,2	9,3	20
" " " từ 25 - 50 "	2,9	25,5	7	16,6
" " " trên 50 "	1,3	18	6,8	14
Trung bình	5,4	36,6	9	18,3

Như vậy là, quy mô của doanh nghiệp và diện tích ruộng đất gieo trồng của nông dân càng tăng lên thì khoản chi phí để nuôi số người lao động, số người trong gia đình và súc vật — đây là khoản chi phí chủ yếu nhất trong nông nghiệp — giảm dần xuống, và ở những loại hộ gieo trồng nhiều thì so với nhóm gieo trồng ít, khoản chi phí đó giảm xuống gần 2 lần, tính theo một đê-xi-a-tin diện tích gieo trồng.

.....

[134]

Bản thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Ta-vříč cho ta những con số sau đây về tất cả 3 huyện gộp lại:

	Di dân	Dân cư khác
Tổng số các hộ	9496	74539*
Số hộ không có súc vật cày kéo	972	11555
Số hộ không gieo trồng	865	5477

\* Trong thành phần các hộ này bao gồm cả những dân cư mà trong thời gian thống kê, không được tính vào các tổng.

.....  
[145]

Trung bình mỗi hộ				
<i>Huyện Béc-dí-an-xco'</i>		Phần ruộng được chia	đất Ruộng mua	đất Ruộng thuê
Ruộng đất gieo trồng tính theo đê-xi-a-tin				
10 <sup>141</sup>	Hộ không gieo trồng	6,8	3,1	0,09
8,0	Hộ gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	6,9	0,7	0,4
10,1	Hộ gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	9	—	1,1
18,7	Hộ gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	14,1	0,6	4
39,5	Hộ gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	27,6	2,1	9,8
116,4	Hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	36,7	31,3	48,4
21,4	Trong toàn huyện	14,8	1,6	5

*Huyện Mě-li-tô-pôn*

9,4	Hộ không gieo trồng	8,7	0,7	—
7,7	Hộ gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	7,1	0,2	0,4
10,6	Hộ gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	9	0,2	1,4
17,6	Hộ gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	12,8	0,3	4,5
38,4	Hộ gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	23,5	1,5	13,4
100	Hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	36,2	21,3	42,5
22,2	Trong toàn huyện	14,1	1,4	6,7

		Phần ruộng được chia	Ruộng đất mua	Ruộng đất thuê
Ruộng đất gieo trồng tính theo đê-xi-a-tin				
<i>Huyện Dni-ép-ro'</i>				
7. <sub>4</sub>	Hộ không gieo trồng	6. <sub>4</sub>	0. <sub>9</sub>	0. <sub>1</sub>
6. <sub>1</sub>	Hộ gieo trồng dưới 5 đê-xi-a-tin	5. <sub>5</sub>	0. <sub>04</sub>	0. <sub>6</sub>
10. <sub>3</sub>	Hộ gieo trồng từ 5 đến 10 đê-xi-a-tin	8. <sub>7</sub>	0. <sub>05</sub>	1. <sub>6</sub>
18. <sub>9</sub>	Hộ gieo trồng từ 10 đến 25 đê-xi-a-tin	12. <sub>5</sub>	0. <sub>6</sub>	5. <sub>8</sub>
36. <sub>3</sub>	Hộ gieo trồng từ 25 đến 50 đê-xi-a-tin	16. <sub>6</sub>	2. <sub>3</sub>	17. <sub>4</sub>
91. <sub>4</sub>	Hộ gieo trồng trên 50 đê-xi-a-tin	17. <sub>4</sub>	30	44
19. <sub>9</sub>	Trong toàn huyện	11. <sub>2</sub>	1. <sub>7</sub>	7. <sub>0</sub> <sup>*</sup>

\* Trong cột chỉ con số ruộng đất thuê ở trong ba huyện có cả phần ruộng được chia cũng như không phải phần ruộng được chia.

.....

[150]

..... Theo các số liệu thống kê, trong những năm 1884 - 1886 số ruộng đất canh tác do nhà nước cho thuê, được phân bổ cho nông dân như sau\*

CÁC LOẠI NÔNG DÂN	Huyện Béc-di-an-xco			Huyện Mê-li-tô-pôn			Huyện Đni-ép-ro			Tổng cộng <sup>142</sup> cả 3 huyện	
	Số hộ thuê ruộng đất	Số lượng đe-xi- a-tin	Mỗi hộ thuê	Số hộ thuê ruộng đất	Số lượng đe-xi- a-tin	Mỗi hộ thuê	Số hộ thuê ruộng đất	Số lượng đe-xi- a-tin	Mỗi hộ thuê	Số hộ thuê ruộng đất	Số đe-xi-a-tin
Hộ gieo trồng dưới 5 đe-xi-a-tin	39	66	1. <sub>7</sub>	24	383	16	20	62	3. <sub>1</sub>	83	511
" " " từ 5 - 10 "	227	400	1. <sub>8</sub>	159	776	4. <sub>8</sub>	58	251	4. <sub>3</sub>	444	1427
" " " từ 10 - 25 "	687	2642	3. <sub>8</sub>	707	4569	6. <sub>4</sub>	338	1500	4. <sub>4</sub>	1732	8711
" " " từ 25 - 50 "	387	3755	9. <sub>7</sub>	672	8564	12. <sub>7</sub>	186	1056	5. <sub>7</sub>	1245	13375
" " " trên 50 "	113	3194	28. <sub>3</sub>	440	15365	34. <sub>9</sub>	79	1724	21. <sub>8</sub>	632	20283
Tổng số	1476 1453	10107 10057	7	2002	29657	14. <sub>8</sub>	681	4595 4593	6. <sub>7</sub>	4136	44307

\* Theo điều kiện thuê ruộng đất, nông dân chỉ có quyền cày 1/3 số ruộng đất thuê. Phần còn lại có thể tùy ý nông dân dùng làm cảnh đồng cỏ, bãi chăn nuôi súc vật.

.....

[279]  
1. *Bảng thu chi* trong ba năm (1886 - 1888) của *I-a-cóp Nây-phen-đo*, một người *Men-nô-nít* thuộc ấp di dân Oóc-lốp, huyện Béc-di-an-xco.

.....

[280 - 281]  
Biểu đồ *thu và chi bình quân* trong ba năm:

	<i>Thu</i>	
Do bán lúa mạch	894 rúp	03 cô-péch
" " các loại lúa mì khác và	151 "	33 "
các loại rau	198 "	35 "
" " ngựa, súc vật có	sừng và cùu	
" " lông thú	52 "	25 "
" " trứng và bơ	24 "	63 "
" " rơm rạ	35 "	92 "
" " phân khô làm chất đốt	8 "	83 "
" " nông cụ	63 "	33 "
các nguồn khác	30 "	80 "
Tổng cộng	1459 rúp	47 cô-péch
	<i>Chi</i>	
Trả cho công xã và nhà nước	168 rúp	32 cô-péch
Thuê ruộng đất	70 "	— "
" công nhân	146 "	66 "
" người chăn súc vật	25 "	14 "
Mua súc vật	54 "	75 "
" khoai tây và lúa mạch giống	15 "	08 "
Tu sửa các nhà trại	32 "	18 "
" " và mua máy móc	77 "	13 "
Mua thịt và cá	6 "	43 "
" cà phê và đường	25 "	20 "
" rượu nho, rượu trắng	5 "	98 "
" quần áo	363 "	92 "
" giày	38 "	72 "
Chi cho các thú khác	99 "	92 "
Tổng cộng	1129 rúp	43 cô-péch
Số dư trung bình trong một năm:	330 rúp	4 cô-péch

37-61

.....

[282 - 283]  
Hãy phân tích một chút về bảng thu chi có tính chất điển hình đó của một hộ di dân.

Doanh thu hàng năm bằng tiền do kinh doanh trên 72 đê-xi-a-tin ruộng đất đạt được là 1 459 rúp 47 cô-péch.

Trong đó:

Thu nhập do bán các sản phẩm

trồng trọt	1 081 rúp	28 cô-péch
" chăn nuôi	284 "	06 "
các khoản thu nhập khác	94 "	13 "

Mỗi đê-xi-a-tin diện tích kinh doanh đem lại số thu là 20 rúp 27 cô-péch. Nhưng đó mới chỉ là khoản thu bằng tiền mặt. Để có được một con số đầy đủ về tổng thu nhập, cần phải tính thêm vào đó toàn bộ giá trị của những sản phẩm đã được dùng trong doanh nghiệp. Theo lời của nghiệp chủ đó, sản phẩm tiêu dùng hàng năm của doanh nghiệp đó là như sau:

1) *Mua lương thực cho gia đình và cho nhân công:*

*Tổng số*

10 tsét-véc lúa mạch, mỗi tsét-véc giá 8 rúp 25 cô-péch	82 rúp 50 cô-péch
6 tsét-véc lúa mạch đen, mỗi tsét-véc giá 5 rúp	30 " — "
khoai tây, rau, dưa, bầu	36 " — "
Tổng cộng	148 rúp 50 cô-péch

2) *Chi cho súc vật để lấy sản phẩm:*

a) nuôi bò sữa: 250 pút cỏ khô, mỗi pút giá 30 cô-péch	75 rúp
30 pút bột mì đen, mỗi pút giá 70 cô-péch	21 "
100 pút lúa mạch, lúa đại mạch và rơm rạ	08 "

10 đê-xi-a-tin bãi chăn nuôi, mỗi đê-xi-a-tin thuê với giá 5 rúp	50 rúp
b) 18 tsét-véc lúa đại mạch để nuôi lợn, mỗi tsét-véc giá 4 rúp	72 "
Tổng cộng	226 rúp

Việc nuôi súc vật để lấy sản phẩm trong doanh nghiệp phục vụ cho việc tiêu dùng về thực phẩm động vật, do đó hai tổng số ở trên có thể gộp lại với nhau. Như vậy là toàn bộ thực phẩm chế biến từ sản phẩm của bản thân doanh nghiệp thì trị giá là 374 rúp 50 cô-péch, tức là số chi cho mỗi nhân khẩu là 46 rúp 81 cô-péch, trong đó 18 rúp 56 cô-péch chi vào thực phẩm thực vật và 28 rúp 25 cô-péch chi vào thực phẩm động vật\*.

#### 3) Chi cho 8 ngựa cày kéo:

109 tsét-véc lúa đại mạch và kiều mạch, mỗi tséc-véc giá 4 rúp	436 rúp
100 pút cỏ khô, mỗi pút giá 30 cô-péch	30 "
400 pút rơm băm nhỏ, mỗi pút giá 10 cô-péch	40 "
4 đê-xi-a-tin bãi chăn nuôi <u>theo giá thuê</u>	20 "
Tổng cộng	526 rúp

Thức ăn của một con ngựa trong doanh nghiệp trị giá 65 rúp 75 cô-péch.

#### 4) Mua hạt giống:

12 tsét-véc lúa mạch, mỗi tsét-véc giá 8 rúp 25 cô-péch	99 rúp
6 tsét-véc lúa đại mạch, mỗi tsét-véc giá 4 rúp	24 "
1 tsét-véc lúa mạch đen trị giá 5 rúp	5 "
3 tsét-véc lúa kiều mạch, mỗi tséc-véc giá 4 rúp	12 "
Tổng cộng	140 rúp

\* Gia cầm được dùng trong doanh nghiệp thì còn chưa được tính đến. Giá trị của gia cầm ấy có thể bù lại số thức ăn không được tính đến ở đây, số thức ăn ấy được chế biến thành bơ do doanh nghiệp bán ra.

#### Chi về chất đốt:

2 xa-gien khối phân đã đóng thành viên, mỗi xa-gien khối giá 10 rúp	20 rúp
1/4 xa-gien khối củi	7 "
500 pút rơm, mỗi pút giá <u>8 cô-péch</u>	40 "
Tổng cộng	67 rúp

Giá trị của tất cả các sản phẩm chi trong doanh nghiệp trị giá là 1 107 rúp 50 cô-péch, như vậy là mỗi đê-xi-a-tin chi mất 15 rúp 38 cô-péch.

Toàn bộ tổng thu nhập của doanh nghiệp, về sản phẩm cũng như về tiền, là 2 666 rúp 97 cô-péch, như vậy số thu nhập do mỗi đê-xi-a-tin đem lại là 35 rúp 65 cô-péch.

Gộp khoản chi phí bằng sản phẩm và bằng tiền vào làm một, chúng ta có những khoản chi sau đây về từng mục:

	Tổng cộng	Chi cho 1 đê-xi-a-tin
1. Trả tiền thuê ruộng đất	238 rúp 32 cô-péch	3 rúp 31 cô-péch
2. Hạt giống	140 " — " 1 " 95 "	
3. Xây dựng	32 " 18 " — " 45 "	
4. Mua sắm dụng cụ	77 " 13 " 1 " 07 "	
5. Thay đổi súc vật	54 " 75 " — " 76 "	
6. Chi vào súc vật cày kéo	526 " — " 7 " 31 "	
7. Trả lương cho nhân công	171 " 80 " 2 " 40 "	
8. Lương thực và thực phẩm cho gia đình và nhân công	412 " 11 " 5 " 72 "	
9. Quần áo và giầy dép	402 " 64 " 5 " 60 "	
10. Sưởi	67 " — " — " 91 "	
11. Các thứ khác	115 " — " 1 " 60 "	
Tổng cộng	2 236 rúp 93 cô-péch	31 rúp 07 cô-péch

+ 1459.<sub>47</sub>  
1107.<sub>5</sub>  
—  
2566.<sub>97</sub>

.....

[286]

3. *Bảng thu chi của nông hộ Xte-pan Ma-xlôp* thuộc  
làng Vê-xi-ô-lô-e, huyện Mê-li-tô-pôn...

.....

[287]

*Chi*

Trả tiền thuê 26 đê-xi-a-tin ruộng đất canh tác,	
giá thuê mỗi đê-xi-a-tin là 6 rúp	156 rúp
Tiền thuê và các khoản nộp cho công xã (của 3 nhân khẩu)	34 "
Trả lương 2 tháng cho nhân công thuê có kỳ han	45 "
Trả công cho người chăn súc vật, công chăn mỗi con bò là 50 cô-péch và công chăn mỗi con cừu là 40 cô-péch	8 "
Trả cho thợ rèn về khoản đóng móng ngựa và sửa chữa dụng cụ	32 "
Mua sắm quần áo và giày dép cho 6 nhân khẩu	284 "
3 rúp mua chè và mua 1 pút đường	9 "
3 thùng dầu ô-liu, mỗi thùng giá 5 rúp, và cá khô	25 "
Rượu trắng	15 "
Tổng cộng	608 rúp

## PHỤ LỤC

*Những ghi chú và những con  
tính được viết sớm nhất là vào  
tháng Ba 1893.*

*In một phần lần đầu vào năm  
1940 trong Văn tập Lê-nin  
XXXIII*

*Theo đúng bản cl*

CÁC ĐƠN TỪ CỦA  
V.I.U-LI-A-NỐP (LÊ-NIN)  
TỪ NĂM 1887 ĐẾN 1893

1

Kính gửi ngài Hiệu trưởng  
Trường trung học cổ điển Xim-biếc-xcơ

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
học sinh lớp VIII Trường  
trung học cổ điển Xim-biếc-xcơ

Với nguyện vọng được dự kỳ thi tốt nghiệp, tôi trân trọng  
kính xin ngài cho phép tôi được dự kỳ thi đó.

Xim-biếc-xcơ. Ngày 18 tháng Tư 1887.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,*  
học sinh lớp VIII Trường trung học  
Xim-biếc-xcơ

Tôi đã nhận được bằng tốt nghiệp trung học số 468<sup>134</sup> và tất  
cả các giấy tờ khác cùng với các bản sao. *Vla-đi-mia U-li-a-nốp*

*In toàn văn lần đầu vào  
tháng Giêng 1924, trên tạp chí  
"Đội thanh niên Cảnh vệ", số 1*

*Theo đúng bản thảo.*

2

Kính gửi ngài Hiệu trưởng  
Trường đại học tổng hợp hoàng gia Ca-dan

## ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp,  
đã tốt nghiệp Trường trung học  
Xim-biếc-xcơ và là con của viên chức

Với nguyện vọng được vào Trường đại học tổng hợp Ca-dan để tiếp tục học, tôi trân trọng kính xin ngài cho nhận tôi vào năm thứ nhất khoa luật, căn cứ vào những giấy tờ kèm theo, cùng với các bản sao, gồm có: a) bằng tốt nghiệp trung học, b) giấy khai sinh và giấy chứng nhận rửa tội, c) giấy khai quá trình công tác của bố, d) giấy chứng nhận đã đăng ký nghĩa vụ quân sự tại khu vực quản lý quân dịch và e) hai tấm ảnh.

Theo đúng §100 trong Điều lệ của các Trường đại học tổng hợp hoàng gia Nga, tôi xin cam kết rằng trong suốt thời gian theo học ở trường, tôi sẽ phục tùng những nội quy và quy chế của nhà trường.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,*  
học sinh đã tốt nghiệp Trường trung học  
Xim-biếc-xcơ

Thành phố Ca-dan. Ngày 29 tháng Bảy 1887<sup>144</sup>.

In lần đầu vào năm 1929, trên tạp chí "Sinh viên đỗ", số 1

*Theo đúng bản thảo.*

3

Kính gửi ngài Hiệu trưởng  
Trường đại học tổng hợp hoàng gia Ca-dan

## ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên học kỳ I, khoa luật

Vì nhận thấy không thể tiếp tục học tập được ở trường đại học tổng hợp trong những điều kiện sinh hoạt của trường hiện nay, tôi trân trọng kính xin ngài ra lệnh rút tên tôi ra khỏi danh sách sinh viên của Trường đại học tổng hợp hoàng gia Ca-dan.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,*  
sinh viên học kỳ I,  
khoa luật

Ca-dan. Ngày 5 tháng Chạp 1887<sup>145</sup>.

*In lần đầu vào ngày 24 tháng Chín  
1946 trên báo "Tin tức",  
số 225*

*Theo đúng bản thảo.*

**4**

Kính gửi ngài Bộ trưởng  
Bộ giáo dục quốc dân

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên cũ của Trường  
đại học tổng hợp hoàng gia  
Ca-dan

Với nguyện vọng được tiếp tục học, tôi rất trân trọng kính  
xin ngài Bộ trưởng cho phép tôi được theo học ở Trường đại  
học tổng hợp hoàng gia Ca-dan.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên cũ của Trường  
đại học tổng hợp hoàng gia  
Ca-dan*

Ca-dan. Ngày 9 tháng Năm 1888.

Địa chỉ của tôi: Ngõ Giáo sư,  
Nhà bà Da-vi-a-lô-va, căn nhà bà  
Vê-rê-ten-ni-cô-va<sup>146</sup>.

*In lần đầu vào ngày 17 tháng  
Mười 1929 trên báo "Sinh viên  
đồ", số 4*

*Theo đúng bản thảo.*

**5**

Kính gửi ngài Bộ trưởng Bộ nội vụ

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên cũ

Để kiếm kế sinh sống cho bản thân và giúp đỡ gia đình, tôi  
thấy nhất thiết phải học hết cấp đại học, nhưng vì tôi không có  
điều kiện thực hiện việc đó ở nước Nga, cho nên tôi trân trọng  
kính xin ngài Bộ trưởng cho phép tôi được ra nước ngoài để  
theo học ở trường đại học tổng hợp ngoại quốc.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên cũ*

Ca-dan. Ngày 6 tháng Chín 1888.

Địa chỉ của tôi: Ngõ Giáo sư,  
Nhà bà Da-vi-a-lô-va, căn nhà bà  
Vê-rê-ten-ni-cô-va<sup>147</sup>.

*In lần đầu vào năm 1957 trong  
quyển "Những năm tuổi trẻ của  
V. I. Lê-nin. Theo hồi ký của  
những người cùng thời và theo  
các tài liệu". Nhà xuất bản  
"Đại thanh niên Cận vệt"*

*Theo đúng bản thảo.*

6

Kính gửi ngài Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
sinh viên cũ của Trường đại học  
tổng hợp hoàng gia Ca-dan

Hai năm qua, sau khi tốt nghiệp trường trung học, tôi đã có đầy đủ điều kiện để nhận thấy rất khó, nếu không phải là hoàn toàn không có khả năng, tìm kiếm việc làm đối với một người chưa có một sự đào tạo chuyên môn.

Vì thấy rất cần có một nghề nào đó để có khả năng lao động giúp đỡ gia đình, gồm có mẹ già, một em trai và một em gái còn thơ dại, tôi trân trọng kính xin ngài Bộ trưởng cho phép tôi dự kỳ thi phó tiến sĩ luật học tại một học viện cao đẳng nào đó, với tư cách là thí sinh tự do.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,*  
sinh viên cũ của Trường đại học  
tổng hợp hoàng gia Ca-dan

Thành phố Xa-ma-ra, ngày 28 tháng Mười 1889.  
Phó Vô-xcơ-re-xen-xcai-a, nhà ông Cát-cốp<sup>148</sup>.

In lần đầu vào năm 1925  
trên tạp chí "Biên niên sử đở", số 1

Theo đúng bản thảo.

7

Kính gửi ngài Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
đã thụ phong quý tộc<sup>149</sup>

Được ngài Bộ trưởng có ý định cho phép tôi, với tư cách thí sinh tự do, dự kỳ thi tốt nghiệp các môn học của khoa luật tại Hội đồng chấm thi thuộc một trường đại học tổng hợp do Điều lệ năm 1884 quy định, tôi trân trọng kính xin ngài Bộ trưởng cho phép tôi được dự kỳ thi tốt nghiệp này tại Hội đồng chấm thi thuộc Trường đại học tổng hợp hoàng gia Xanh Pê-téc-bua.

*Vla-đi-mia U-li-a-nốp,*  
đã thụ phong quý tộc

Xa-ma-ra, ngày 12 tháng Sáu 1890.

Góc phố Pốt-sto-vai-a và phố Xô-côn-ni-tsi-a,  
nhà ông Rư-ti-cốp<sup>150</sup>.

*In lần đầu vào năm 1924, trên tạp chí "Biên niên sử đở", số 2*

Theo đúng bản thảo.

## 8

Kính gửi ngài Chủ tịch Hội đồng chấm thi  
Khoa luật thuộc Trường đại học tổng hợp  
hoàng gia Xanh Pê-téc-bua

## ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp,  
đã thụ phong quý tộc

Tôi xin trình kèm theo đơn này: một tấm ảnh, giấy chứng nhận do Trường đại học tổng hợp hoàng gia Ca-dan cấp cho tôi, giấy chứng nhận của Bộ giáo dục quốc dân chứng nhận ngài Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân đã cho phép tôi – với tư cách thí sinh tự do – được dự kỳ thi tốt nghiệp về các môn học của khoa luật tại Hội đồng chấm thi của quý ngài, biên lai của phòng tài chính trường chứng nhận đã nộp 20 rúp cho Hội đồng chấm thi, và luận văn về luật hình, theo đúng thể lệ và trân trọng xin ngài cho phép tôi được dự thi tại Hội đồng chấm thi khoa luật.

Xanh Pê-téc-bua, ngày 26 tháng Ba 1891.

Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
đã thụ phong quý tộc<sup>151</sup>

In lần đầu vào năm 1924, trên tạp chí "Biên niên sử đở", số 2

Theo đúng bản thảo.

## 9

Kính gửi Tòa án khu Xa-ma-ra

## ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư, thuộc Toà án  
khu Xa-ma-ra, hiện cư trú ở  
thành phố Xa-ma-ra, phố Xô-  
côn-ni-tsi-a, nhà ông Rư-ti-cốp

Tôi trân trọng kính xin Tòa án khu Xa-ma-ra cấp cho tôi giấy chứng nhận được làm luật sư. Căn cứ vào điều khoản 406<sup>5</sup> của Điều luật tòa án (ban hành năm 1883), tôi xác nhận rằng, việc tôi được công nhận là luật sư sẽ không gặp trở ngại nào đã nêu trong điều khoản 246 của Điều lệ tổ tụng dân sự.

Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư

Xa-ma-ra, ngày 28 tháng Hai 1892<sup>152</sup>.

*In lần đầu vào năm 1957, trong  
quyển "Những năm tuổi trẻ của V.  
I. Lê-nin. Theo hồi ký của những  
người cùng thời và theo  
các tài liệu" Nhà xuất bản  
"Đội thanh niên Cận vệ".*

*Theo đúng bản thảo.*

10

Kính gửi ngài Giám đốc Nha cảnh sát

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư, thuộc Tòa án  
khu Xa-ma-ra

Theo quyết định của cuộc họp toàn thể Toà án khu Xa-ma-ra ngày 30 tháng Giêng 1892 thì tôi được ghi nhận là trợ lý luật sư, sau đó tôi đã nộp đơn đến Toà án xin cấp cho tôi giấy chứng nhận được làm luật sư. Vì Toà án khu Xa-ma-ra gặp khó khăn trong việc trả lời dứt khoát đơn của tôi do chưa có những tài liệu nhận xét về cá nhân tôi, vậy tôi trân trọng xin ngài báo cho ông Chánh án Toà án khu Xa-ma-ra biết là Nha cảnh sát không cản trở gì cho việc cấp giấy chứng nhận tôi được làm luật sư.

Vla-đi-mia U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư

Xa-ma-ra, ngày 1 tháng Sáu 1892.

Góc phố Pốt-sto-vai-a và phố Xô-côn-ni-tsi-a,  
nhà ông Rư-ti-cốp<sup>153</sup>.

In lần đầu vào năm 1924, trên tạp chí "Biên niên sử đở", số 1

Theo đúng bản thảo.

11

Kính gửi ngài Chánh án Tòa án khu Xa-ma-ra

ĐƠN XIN

Của V. I. U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư

Để bổ sung đơn xin cấp giấy chứng nhận được làm luật sư<sup>1)</sup> – đơn này, tôi đã gửi hồi tháng Ba năm nay, cho Toà án khu Xa-ma-ra – tôi xin trân trọng báo cáo để ngài rõ ràng tôi không thể trình giấy chứng nhận hạnh kiểm được vì các nguyên nhân sau đây: tuy tôi nhận bằng tốt nghiệp ở Trường đại học tổng hợp hoàng gia Xanh Pê-téc-bua, nhưng ban giám đốc của trường không cấp giấy chứng nhận hạnh kiểm cho tôi vì tôi không phải là sinh viên của trường đại học tổng hợp này, và tôi thi tại Hội đồng chấm thi khoa luật thuộc trường đại học tổng hợp đó với tư cách là thí sinh tự do sau khi được ngài Bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân cho phép hồi tháng Năm 1890. Còn về giấy chứng nhận hạnh kiểm của tôi do cảnh sát cấp, thì Nha cảnh sát không cấp loại giấy chứng nhận như thế theo yêu cầu của cá nhân, mà chỉ cấp theo yêu cầu của các cơ quan. Căn cứ vào những điều trình bày ở trên, tôi trân trọng

1) Xem tập này, tr. 697.

xin ngài hỏi ông Giám đốc Nha cảnh sát về việc Nha sẽ không cản trở gì cho việc cấp giấy chứng nhận cho tôi quyền được làm luật sư.

Xa-ma-ra, ngày 11 tháng Sáu 1892.

*Vla-di-mia U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư<sup>154</sup>*

*In lần đầu vào năm 1957, trong  
quyển "Những năm tuổi trẻ của V.  
I. Lê-nin. Theo hồi ký của những  
người cùng thời và theo  
các tài liệu". Nhà xuất bản  
"Đội thanh niên Cận vệ".*

*Theo đúng bản thảo.*

## 12

Kính gửi Tòa án khu Xa-ma-ra

## ĐƠN XIN

Của Vla-di-mia I-lích U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư

Tôi xin kèm theo đơn này biên lai số 75, cấp vào tháng Giêng 1893, của Sở tài chính tỉnh Xa-ma-ra, chứng nhận tôi đã nộp 75 rúp về khoản giấy chứng nhận quyền bào chữa cho người khác, cũng như kèm theo đây giấy chứng nhận quyền bào chữa trong năm 1892, vậy tôi trân trọng xin Toà cấp cho tôi giấy chứng nhận được quyền bào chữa cho người khác trong năm 1893. Đồng thời tôi xác nhận rằng việc cấp giấy chứng nhận cho tôi không gặp trở ngại nào như đã ghi trong điều khoản 246 của Điều lệ tố tụng dân sự.

Xa-ma-ra, ngày 5 tháng Giêng 1893.

*Vla-di-mia U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư<sup>155</sup>*

*In lần đầu, theo đúng bản thảo.*

13

Kính gửi ngài Chánh án Tòa án khu Xa-ma-ra

ĐƠN XIN

Của Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp,  
trợ lý luật sư

Với ý định chuyển làm trợ lý luật sư tại Viện tư pháp khu Xanh Pê-téc-bua, tôi trân trọng xin ngài cấp cho tôi giấy chứng nhận tôi là trợ lý luật sư thuộc Toà án khu Xa-ma-ra, và trong các năm 1892 và 1893, tôi đã nhận được giấy chứng nhận quyền bào chữa cho người khác.

*V.U-li-a-nốp,*  
trợ lý luật sư

Xa-ma-ra, ngày 16 tháng Tám 1893<sup>156</sup>.

*In lần đầu, theo đúng bản thảo.*

---

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM  
CHƯA TÌM THẤY CỦA V. I. LÊ-NIN

---

CHÚ THÍCH

---

CÁC BẢN CHỈ DẪN

---

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA  
V. I. LÊ-NIN

---

DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM CỦA V.I. LÊ-NIN  
VIẾT VÀO THỜI KỲ 1891 - 1894,  
CHO ĐẾN NAY CHƯA TÌM THẤY

**1891**  
LUẬN VĂN CUỐI KHOÁ VỀ LUẬT HÌNH

Luận văn cuối khoá này do Vla-đi-mia I-lích gửi kèm theo vào đơn đề ngày 26 tháng Ba 1891 gửi chủ tịch hội đồng chấm thi khoa luật thuộc Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua (xem tập này, tr. 696).

**1893**  
TÁC PHẨM CỦA V.I. LÊ-NIN VIẾT TẠI XA-MA-RA  
BÀN VỀ CUỐN SÁCH CỦA ÔNG V. V. NHẠN ĐỀ  
"VẬN MỆNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở NGA"

A. A. Gan-sin trong hồi ký của mình viết rằng, tác phẩm này của Vla-đi-mia I-lích hình như lấy tên là "*Luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của V. V.*", được gửi từ Xa-ma-ra đến Pê-téc-bua năm 1893 (xem cuốn "Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin", tiếng Nga, phần I, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 138).

M. G. Gri-gô-ri-ép (xem tạp chí "Cách mạng vô sản", 1923, số 8, tr. 61), X. I. Mi-txô-kê-vích (xem N. Lê-nin, "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", Nhà xuất bản "Công nhân Mát-xcơ-va" và "Mát-xcơ-va mới", 1923, tr. XV, XVIII), I. Kh. La-lai-an-txơ (xem "Hồi ký về Vla-đi-mia I-lích Lê-nin", phần I, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 105), trong hồi ký của mình đã nói đến tác phẩm của V. I. Lê-nin, trong đó Lê-nin đã phê phán cuốn sách của V. V. "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

THƯ TỪ TRAO ĐỔI với N. E. PHÊ-ĐÔ-XÊ-ÉP

V. I. Lê-nin bắt đầu viết thư trao đổi với N. E. Phê-đô-xê-ép từ năm 1893 hoặc từ 1894.

Trong bài "Một vài lời về N. E. Phê-đô-xê-ép", V. I. Lê-nin viết: "theo tôi nhớ, thì tôi trao đổi thư với Phê-đô-xê-ép về những vấn đề thế giới quan mác-xít hay thế giới quan dân chủ - xã hội là những vấn đề bắt đầu được đặt ra hồi đó... Có thể, tôi còn gửi được ở đâu đó những đoạn thư hoặc những đoạn viết tay của Phê-đô-xê-ép nhưng tôi không thể nói dứt khoát là những đoạn đó còn giữ lại được hay không, cũng như liệu có thể tìm lại được những đoạn đó hay không".  
(Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 45, tr. 325).

1894

"NHỮNG "NGƯỜI BAN DÂN"  
LÀ THẾ NÀO VÀ HỌ ĐẤU TRANH CHỐNG NHỮNG NGƯỜI  
DÂN CHỦ - XÃ HỘI RA SAO?"

Thiên II. Viết vào mùa hè năm 1894

BẢN THUYẾT TRÌNH "SỰ PHẢN  
ÁNH CỦA CHỦ NGHĨA MÁC TRONG SÁCH BÁO TƯ SẢN"  
(MÙA THU 1894).

Trong lời nói đầu của văn tập "Trong 12 năm" V. I. Lê-nin viết rằng Người đã đọc một bản thuyết trình nhan đề là "Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản", trong nhóm mác-xít Pê-téc-bua. "Như đầu đề bản thuyết trình đã toát lên — V. I. Lê-nin nhấn mạnh — cuộc luận chiến với Xtô-ru-vê ở đây đã diễn ra gay gắt và rõ ràng hơn nhiều (về những kết luận của đảng dân chủ - xã hội) so với bài báo đã in vào mùa xuân năm 1895. Sở dĩ có những đoạn bớt gay gắt, một phần để tránh kiểm duyệt, một phần vì "sự liên minh" với chủ nghĩa Mác hợp pháp để cùng nhau đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy". (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 97 - 98). Trong nhóm đó V. I. Lê-nin, V. V. Xtác-cốp và X. I. Rát-ts'en-cô là đại biểu của những người dân chủ - xã hội, còn đại biểu cho nhóm các trước tác gia mác-xít hợp pháp thì có P. B. Xtô-ru-vê, A. N. Pô-tô-rê-xốp và R. E. Clát-xôn.

1894 - 1895

TRUYỀN ĐƠN KÊU GỌI CÔNG NHÂN NHÀ MÁY  
XÊ-MI-AN-NI-CỐP

Truyền đơn này viết sau ngày 24 tháng Chạp 1894 (5 tháng Giêng 1895) nhân có lòn sóng bất bình ngày 23 tháng Chạp tại nhà máy cơ khí Nê-va (nguyên là nhà máy Xê-mi-an-ni-cốp) ở Pê-téc-bua.

N. C. Crúp-xcai-a đã kể lại trong tập hồi ký của bà: Tờ truyền đơn cổ động đầu tiên này của những người mác-xít Nga là do Lê-nin viết (xem N. C. Crúp-xcai-a, "Hồi ký về Lê-nin", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, tr. 19, tạp chí "Sáng tác", 1920, số 7 - 10, tr. 5).

Trong bài cáo phó nhan đề "I-van Va-xi-li-e-vich Ba-bu-skin" (1910), V. I. Lê-nin đã viết rằng I. V. Ba-bu-skin đã tham gia tích cực vào việc thảo tờ truyền đơn gửi công nhân ở nhà máy Xê-mi-an-ni-cốp và tự đem đi phân phát tờ truyền đơn ấy.

## DANH MỤC CÁC TÁC PHẨM DO V.I.LÊ-NIN DỊCH

*Cuối 1889 - 1890*

C. Mác và Ph. Ăng-ghen, "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (dịch từ tiếng Đức). Bản dịch bị mất.

Trong hồi ký của mình viết về thời kỳ ở Xa-ma-ra (thời kỳ A-la-ca-ép), M. I. U-li-a-nô-va dẫn ra lời thông báo sau đây của A. I. È-ra-ma-xốp. Ông này viết: "Trong thời gian ấy, Vla-di-mia I-lích đã dịch rất xuất sắc "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. — Bản thảo của bài dịch đó được truyền tay nhau, chúng tôi đã đem bản dịch đó đến Xư-dơ-ran. Ở đó, tôi có trao quyền vở chép bản dịch đó cho một giáo viên quen biết, ông ta bị chính quyền coi là phần tử không tin cậy được. Vì một sự việc nào đó, người giáo viên này bị gọi đến Xim-biếc-xco để gặp viên giám đốc phụ trách các trường trung học nhân dân. Mẹ người giáo viên này sợ người ta sẽ đến khám xét nên đã huỷ quyền vở đó đi. Số phận bản dịch này của I-lích là như vậy. Tôi lấy làm xấu hổ mỗi khi nhớ đến chuyện đó, vì phần nào tôi cũng có lỗi trong việc làm mất bản dịch xuất sắc này" (xem "Hồi ký về Vla-di-mia I-lích Lê-nin", tiếng Nga, phần I, Mát-xcô-va, 1956, tr. 57). M. I. Xê-mê-nốp (M. Blăng) cũng nói trong hồi ký của mình về lời thông báo này của A. I. È-ra-ma-xốp (xem "Xa-ma-ra cách mạng vào những năm 80 - 90", tiếng Nga, Nhà xuất bản Quy-bư-sép, 1940, tr. 55).

## CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân. Bàn về cuốn sách của V. È. Pô-xtô-ni-côp – "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"" là tác phẩm viết sớm nhất trong tất cả các trước tác còn lại đến nay của V. I. Lê-nin. Tác phẩm này được viết ở Xa-ma-ra, vào mùa xuân 1893, và bản thảo tác phẩm đó đã được đọc trong các tiểu tổ thanh niên mác-xít Xa-ma-ra. Lê-nin dự định cho đăng tác phẩm này trên tạp chí "Tư tưởng Nga" của phái tự do, xuất bản ở Mát-xcô-va, nhưng ban biên tập tạp chí này từ chối không đăng bài đó "vì nó không phù hợp với xu hướng của tạp chí". Trong bức thư viết ngày 30 tháng Năm 1894, Lê-nin nói về vấn đề đó như sau: "Tôi thậm chí ngày thơ đến mức đã gửi bài báo đó cho tạp chí "Tư tưởng Nga" và tất nhiên là tôi đã bị từ chối: tôi hoàn toàn hiểu rõ điều này, khi đọc trên tạp chí "Tư tưởng Nga", số 2, một bài báo của ông V. V., một người tâm thường "nổi tiếng ở nước ta", theo phái tự do chủ nghĩa, viết về Pô-xtô-ni-côp. Phải có một nghệ thuật hết sức cao mới có thể hoàn toàn làm hỏng như thế một tài liệu xuất sắc và dùng những câu nói sáo rỗng để làm lu mờ hết thảy mọi sự thật!" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, tập 46, tr. 3).

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô có hai bản thảo của Lê-nin về tác phẩm "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân". Bản thứ nhất là một bản viết nháp tìm thấy trong tập tài liệu lưu trữ riêng của Lê-nin; bản thứ hai có một số điểm mà Vla-di-mia I-lích bổ sung vào khi chép lại lần cuối cùng, bản này, Người chuyển cho X. I. Mi-txơ-kê-vich, và đã bị tịch thu khi nhà ông này bị lục soát ngày 3 tháng Chạp 1894. Bản thảo đó đã được tìm thấy năm 1923 tại viện lưu trữ của Toà án Mát-xcô-va, và cùng thời gian ấy lần đầu tiên được in trong tập sách "Kỷ niệm 25 năm Đại hội I của Đảng (1898 - 1923)". Trong lần xuất bản này, bài "Những biến đổi mới

về kinh tế trong đời sống nông dân" in theo bản thảo thứ hai đã được V. I. Lê-nin chỉnh lý.

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng còn giữ được cuốn sách của V. È. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga", cùng với những ghi chú của Lê-nin; trong tập này những đoạn ghi chú đó được in ở phần "Các tài liệu chuẩn bị".

Những tài liệu chủ yếu trong bài này đã được Lê-nin sử dụng trong chương II cuốn sách của Người: "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", viết trong những năm 1896 - 1899 và được in vào tháng Ba 1899. — 1.

<sup>2</sup> *Tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương* — tài liệu thống kê do các cơ quan của các hội đồng địa phương tập hợp. Các phòng, các sở, các tiểu ban thống kê trực thuộc các hội đồng địa phương tỉnh và huyện tiến hành điều tra thống kê (tài liệu điều tra những cơ sở kinh doanh nông nghiệp và thủ công nghiệp theo hộ, xác định mức thu nhập do ruộng đất mang lại, đánh giá lại ruộng đất và những tài sản phải nộp thuế cho hội đồng địa phương, nghiên cứu bảng chi thu của nông dân, v. v.) và đã xuất bản nhiều bài bình luận và tập thống kê với rất nhiều tài liệu thực tế về từng huyện và từng tỉnh.

Dánh giá cao những tài liệu thống kê nói trên của các hội đồng địa phương, V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng "việc làm cho những người châu Âu hiểu rõ hơn về công tác thống kê của các hội đồng địa phương ở nước ta, chắc là sẽ tạo đà thúc đẩy mạnh mẽ cho sự tiến bộ của công tác thống kê xã hội nói chung" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, tập 5, tr. 213). Đồng thời Lê-nin đã phê phán phương pháp của các nhà thống kê của các hội đồng địa phương trong việc xử lý và phân loại các số liệu thống kê. Lê-nin viết: "Đó là điểm yếu nhất trong công tác thống kê của các hội đồng địa phương, một công tác thống kê rất hoàn bị về mặt tóm tắt và chi tiết" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 88). Các nhà thống kê của các hội đồng địa phương, trong đó có nhiều người đúng trên lập trường của phái dân tuý, thường giải thích một cách có dụng ý các số liệu thống kê. Những sự khác nhau căn bản và những đặc điểm căn bản của các nhóm nông dân hình thành trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đều bị che khuất sau các hàng cột chữ số.

Lê-nin đã nghiên cứu, kiểm tra và xử lý các số liệu thống kê của các hội đồng địa phương. Người đã tính toán lấy các số liệu

làm những bản tổng hợp và các biểu đồ, đã phân tích theo quan điểm mác-xít và đã sắp xếp một cách khoa học những tài liệu thu thập được về các hộ nông dân và thủ công nghiệp. Sử dụng những tài liệu thống kê phong phú của các hội đồng địa phương, Lê-nin đã vạch trần những sơ đồ tưởng tượng của phái dân tuý và phác ra một bức tranh thật sự về sự phát triển kinh tế ở Nga. Những tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương đã được Lê-nin sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm của Người, nhất là trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (về thống kê của các hội đồng địa phương, hãy xem cuốn sách của V. I. Lê-nin "Về vấn đề những nhiệm vụ của công tác thống kê của các hội đồng địa phương" viết năm 1914). — 3.

<sup>3</sup> Đây là nói về tập lục "Kết quả nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương": tập I - V. V. "Công xã nông dân", Mát-xcova, 1892; tập II — N. Ca-rư-sép. "Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia", Đoốc-pát, 1892. Hai cuốn sách này đều có xu hướng dân tuý tự do chủ nghĩa. — 4.

<sup>4</sup> *Công xã* (ruộng đất) ở Nga — một hình thức nông dân sử dụng chung ruộng đất, đặc điểm của nó là chế độ luân canh cưỡng bức, rừng rú và bãi chăn nuôi không phân chia. Những dấu hiệu quan trọng nhất của công xã ruộng đất ở Nga là chế độ liên đới bảo lãnh (nông dân có trách nhiệm tập thể có tính chất cưỡng bức phải nộp các khoản thuế khoá một cách đầy đủ và đúng thời hạn, và thực hành mọi thứ nghĩa vụ đối với Nhà nước và bọn địa chủ), việc phân chia lại một cách có hệ thống ruộng đất và không có quyền được khueo từ ruộng được chia, cấm mua bán ruộng đất.

Công xã ở Nga đã có từ thời cổ xưa. Trong quá trình phát triển lịch sử, công xã dần dần trở thành một trong những cơ sở của chế độ phong kiến ở Nga. Bọn địa chủ và chính phủ Nga hoàng lợi dụng công xã để tăng cường ách áp bức của chế độ nông nô và để bòn rút của nhân dân các khoản tiền chuộc và các khoản thuế. V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng công xã "không bảo vệ cho nông dân tránh khỏi bị vô sản hoá, trên thực tế đã đóng vai trò là bức tường của chế độ trung cổ ngăn cách nông dân, là những người thật sự đã bị trói chặt vào các liên minh bé nhỏ và vào những hình loại tổ chức đã mất hết mọi "ý nghĩa tồn tại" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 17, tr. 65).

Vấn đề công xã đã gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi và làm nảy sinh nhiều tác phẩm kinh tế. Đặc biệt phái dân tuý đã hết sức chú ý đến công xã, vì phái này coi công xã là một đảm bảo của con đường phát triển đặc biệt để cho nước Nga tiến lên chủ nghĩa xã hội. Lựa chọn, thu thập và xuyên tạc sự thật một cách có dụng ý, dùng cái gọi là "những số liệu trung bình", phái dân tuý cố chứng minh rằng nông dân công xã ở Nga đang ở trong một tình hình hết sức "ổn định", rằng công xã ngăn ngừa được sự xâm nhập của các quan hệ tư bản chủ nghĩa vào đời sống của nông dân, nó "cứu" nông dân khỏi sự phá sản và sự phân hoá giai cấp. Ngay trong những năm 80 của thế kỷ XIX, G. V. Plé-kha-nốp đã chỉ rõ tính chất vô căn cứ của những ảo tưởng dân tuý về "chủ nghĩa xã hội công xã", và trong những năm 90, V. I. Lê-nin đã đập tan triệt để lý luận của phái dân tuý. Căn cứ vào số tài liệu thống kê và tài liệu thực tế hết sức phong phú, Lê-nin đã chỉ rõ sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Nga, và chỉ rõ rằng tư bản, khi thâm nhập vào công xã nông thôn gia trưởng, đã phân hoá nông dân trong nội bộ công xã ra thành các giai cấp đối kháng: cu-lắc và nông dân nghèo.

Năm 1906, chính phủ Nga hoàng đã ban hành một đạo luật có lợi cho bọn cu-lắc và địa chủ, theo đạo luật đó nông dân có quyền tách khỏi công xã mà bán phần ruộng được chia. Chín năm sau khi đạo luật ấy ban hành, một đạo luật mở đầu cho việc chính thức thủ tiêu chế độ công xã ở nông thôn và đẩy mạnh sự phân hoá nông dân, đã có hơn hai triệu chủ hộ ra khỏi công xã. — 11.

<sup>5</sup> *Nhân khẩu được đăng ký* — số dân cư nam giới sống dưới chế độ nông nô ở Nga phải nộp thuế thân (chủ yếu là nông dân và tiểu thị dân); để thực hiện mục đích thu thuế đó, người ta đã tiến hành những cuộc điều tra đặc biệt (tức là những cuộc "đăng ký"). Những cuộc "đăng ký" như thế đã được tiến hành ở Nga từ năm 1718; cuộc "đăng ký" lần thứ mười, và cũng là lần cuối cùng, đã được tiến hành vào những năm 1857 - 1859. Căn cứ vào số nhân khẩu được đăng ký, ở một loạt địa phương, người ta đã tiến hành việc chia lại ruộng đất trong nội bộ các công xã nông thôn. — 12.

<sup>6</sup> Trong biểu đồ, V. I. Lê-nin đã sửa chữa lại những sai lầm của V. È. Pô-xto-ni-cốp trong việc tính những số liệu tổng hợp: 1476 chưa thành 1453; 10 107 chưa thành 10 057; 4 595 chưa thành 4 593 (xem tập này, tr. 681). — 20.

<sup>7</sup> *Những người men-nô-nít* — những tín đồ một giáo phái gốc Tây Âu, đã di cư sang nước Nga vào cuối thế kỷ XVIII. Người ta gọi họ như thế là căn cứ theo tên của người sáng lập ra giáo phái, tên là Men-nô Xi-môn, người Hà-lan. Những người men-nô-nít sống chủ yếu ở các tỉnh È-ca-tê-ri-nô-xláp và Ta-vrich. Phần lớn những doanh nghiệp của những người di dân men-nô-nít là những doanh nghiệp khá giả, những doanh nghiệp cu-lắc. — 32.

<sup>8</sup> *"Cải cách nông dân"* năm 1861 — cuộc cải cách đã xoá bỏ chế độ nông nô ở Nga, do chính phủ Nga hoàng tiến hành, vì lợi ích của bọn địa chủ chủ nô. Toàn bộ quá trình phát triển kinh tế ở trong nước và sự lớn mạnh của phong trào quần chúng nông dân chống lại sự bóc lột của bọn chủ nô, là nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải tiến hành cải cách. Về hình thức, cuộc "cải cách nông dân" là một cuộc cải cách tư sản. Tuy nhiên, sức mạnh của sự phát triển kinh tế lôi cuốn nước Nga vào con đường tư bản chủ nghĩa, đã làm cho hình thức phong kiến chưa đựng một nội dung tư bản chủ nghĩa, và "nội dung đó càng bộc lộ mạnh mẽ hơn khi ruộng đất của nông dân *ít* bị cắt xén *hơn*, khi ruộng đất nông dân tách khỏi ruộng đất của địa chủ một cách *triệt để hơn*, khi số cống vật nộp cho bọn chủ nô giảm xuống *thấp hơn*" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 173 - 174). Cuộc "cải cách nông dân" là một bước trên con đường biến nước Nga thành một nước quân chủ tư sản. Ngày 19 tháng Hai 1861, A-léch-xan-đơ II đã ký vào bản Tuyên ngôn và bản "Thể lệ về những nông dân đã thoát khỏi địa vị phụ thuộc vào bọn chủ nô. Có 22,5 triệu nông dân thuộc quyền địa chủ đã được "giải phóng". Tuy thế, quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ vẫn được duy trì. Ruộng đất của nông dân bị coi là sở hữu của địa chủ. Nông dân chỉ có thể nhận phần ruộng được chia bằng cách chuộc lại theo mức quy định trong luật (và cũng phải được sự đồng ý của địa chủ). Khoản chuộc lại này, nông dân phải thanh toán với chính phủ Nga hoàng, vì chính phủ Nga hoàng đã trả cho địa chủ một khoản tiền theo quy định. Theo con số ước lượng, sau cải cách, giai cấp quý tộc chiếm giữ 71,5 triệu đê-xi-a-tin, nông dân có 33,7 triệu đê-xi-a-tin. Nhờ cuộc cải cách mà bọn địa chủ đã cắt lại cho mình hơn  $\frac{1}{5}$  và thậm chí  $\frac{2}{5}$  ruộng đất của nông dân.

Chế độ lao dịch cũ của nền kinh tế chỉ bị cuộc cải cách phá hoại chứ không bị thủ tiêu. Bọn địa chủ vẫn chiếm những phần ruộng được chia tốt nhất của nông dân ("những ruộng bị cắt", rừng

rú, đồng cỏ, nơi súc vật uống nước, bãi chăn nuôi, v. v.) mà thiếu những thứ đó, nông dân không thể tiến hành canh tác độc lập được. Trước khi ký hợp đồng chuộc đất, nông dân bị coi là những người có "nghĩa vụ tạm thời", họ phải làm đảm phụ cho địa chủ dưới hình thức tò đại dịch và lao dịch. Việc nông dân phải chuộc các phần ruộng được chia của mình để được quyền sở hữu, là một sự cướp đoạt trực tiếp của bọn địa chủ và chính phủ Nga hoàng đối với họ. Thời hạn nông dân phải trả tiền nợ cho chính phủ Nga hoàng được quy định là 49 năm với tỷ suất lợi tức 6%. Những khoản tiền chuộc trả không hết thì tăng lên năm này qua năm khác. Chỉ riêng những nông dân trước đây thuộc quyền địa chủ, đã trả cho chính phủ Nga hoàng 1,9 tỷ rúp về khoản tiền chuộc, trong khi đó những ruộng đất đã chuyển sang tay nông dân thì trị giá không quá 544 triệu rúp tính theo giá cả thị trường. Thực tế nông dân đã phải trả hàng trăm triệu rúp để chuộc lại ruộng đất của mình, điều đó đã làm cho các hộ nông dân bị phá sản và làm cho quần chúng nông dân bị bần cùng hoá.

Các nhà dân chủ cách mạng Nga, do N. G. Tséc-nư-sép-xki đứng đầu, đã phê phán cuộc "cải cách nông dân" vì tính chất nông nô của nó.

V. I. Lê-nin đã gọi cuộc "cải cách nông dân" năm 1861 là việc dùng bạo lực hàng loạt đầu tiên đối với nông dân vì lợi ích của chủ nghĩa tư bản đang phát sinh trong nông nghiệp, là việc bọn địa chủ "dọn đất" cho chủ nghĩa tư bản.

Về cuộc cải cách năm 1861, xem bài của Ph. Ăng-ghen "Chủ nghĩa xã hội ở Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, phần II, 1936, tr. 252 - 254) và các tác phẩm của V. I. Lê-nin: "Năm mươi năm ngày chế độ nông nô sụp đổ", "Nhân ngày kỷ niệm", ""Cuộc cải cách nông dân" và cuộc cách mạng vô sản - nông dân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, tr. 20, tr. 139 - 142, 161 - 180). — 32.

<sup>9</sup> Trong bản thảo còn có một số điểm chưa chính xác khi tính số liệu để minh họa: tổng diện tích gieo trồng là 1 651 đê-xi-a-tin; số lượng tiền cần cho thị trường là 22 498 rúp, ấy là chỉ tính những hộ gieo trồng trên 5 đê-xi-a-tin. Diện tích gieo trồng của những hộ gieo trồng 5 đê-xi-a-tin trở lên, là 1 603 đê-xi-a-tin. Tuy thế, những con số tính không chính xác này không làm ảnh hưởng đến kết luận chung.

Trong tập I của V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 4, những sai sót về số liệu đã được chữa lại bằng cách thay đổi những số liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã sử dụng.

Trong lần xuất bản này, việc tính số liệu minh họa đã được khôi phục lại theo bản thảo của V. I. Lê-nin. — 43.

<sup>10</sup> *Việc dùng chung súc vật cày kéo* — một hình thức canh tác chung cổ sơ của nông dân nghèo, trong đó một số nông hộ tập trung súc vật cày kéo và những tư liệu sản xuất khác để cùng tiến hành công việc đồng áng. Trong chương II cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", V. I. Lê-nin gọi việc dùng chung súc vật cày kéo là "hiệp tác giữa các nông hộ đang sa sút, bị giai cấp tư sản nông dân lấn át" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 3, tr. 71). — 47.

<sup>11</sup> *Toà án nông thôn* — toà án đặc biệt thành lập ở Nga dưới thời Nga hoàng, theo điều lệ năm 1838, để xét xử những nông dân thuộc nhà nước; thành phần gồm có trưởng thôn (chánh án) và hai nông dân được bầu ra. Toà án nông thôn là toà án cấp thấp nhất, xét xử những việc dân sự không quan trọng và những vụ vi phạm luật lệ, có quyền phạt tiền, phạt khổ dịch và phạt đòn. Toà án nông thôn cấp thứ hai là toà án cấp tổng. Toà án cấp tổng và toà án nông thôn bị loại bỏ từ năm 1858, song bản thân thuật ngữ "toà án nông thôn" vẫn tiếp tục được dùng để gọi các cơ quan xét xử cấp thấp nhất ở nông thôn. — 52.

<sup>12</sup> *Tự trường Nga* — tạp chí hàng tháng thuộc xu hướng tự do - dân tuý, xuất bản ở Mát-xcơ-va từ năm 1880. Trong những năm 90, vào thời kỳ nổ ra những cuộc luận chiến của những người mác-xít chống phái dân tuý tự do chủ nghĩa, ban biên tập tạp chí, tuy vẫn giữ lập trường dân tuý, nhưng thỉnh thoảng có đăng các bài của những người mác-xít. Trong mục văn nghệ có đăng các bài của những nhà văn tiến bộ: A. M. Goóc-ki, V. G. Cô-rô-len-cô, Đ. N. Ma-min - Xi-bi-ri-ác, G. I. U-xpen-xki, A. P. Tsê-khôp, v. v..

Sau cách mạng 1905, tạp chí đó trở thành cơ quan của cánh hữu đảng dân chủ - lập hiến, và xuất bản dưới sự chỉ đạo của P. B. Xto-ru-vê. Tạp chí bị đóng cửa vào giữa năm 1918. — 58.

<sup>13</sup> *Ruộng đất rộng* — những phần ruộng được chia của nông dân trải dài trên nhiều ki-lô-mét (đôi khi dài mỗi chiều 25 - 30 ki-lô-mét). Ruộng đất rộng thường gặp trong các vùng thảo nguyên ở miền Nam và miền Đông nước Nga, nơi có nhiều làng mạc lớn có tới mấy trăm nông hộ (V. E. Pô-xtô-ni-côp đã mô tả về ruộng đất rộng trong cuốn sách của ông, nhan đề: "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga". Mát-xcơ-va, 1891, chương III, Ruộng đất rộng của nông dân, tr. 69 - 105). — 64.

<sup>14</sup> "Truyền tin châu Âu"—tạp chí chính trị - lịch sử và văn học ra hàng tháng, theo khuynh hướng tự do - tư sản; xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1866 đến năm 1918. Tạp chí đăng những bài chống lại những người mắc-xít cách mạng. — 69.

<sup>15</sup> Các cơ quan huyện phụ trách các vấn đề nông dân thành lập ở Nga dưới thời Nga hoàng, vào năm 1874, để giám sát các cơ quan "quản lý xã hội nông dân" ở thôn và tổng. Các cơ quan ấy, do người cầm đầu của giới quý tộc huyện lãnh đạo, gồm có cảnh sát trưởng, thẩm phán hoà giải và chủ tịch hội đồng địa phương huyện. Các cơ quan huyện phụ trách các vấn đề nông dân chịu sự chỉ đạo của cơ quan cấp tỉnh do tỉnh trưởng đứng đầu. — 75.

<sup>16</sup> Đây là nói về nạn đói năm 1891; với một sức mạnh khốc liệt, nạn đói đã lan tràn khắp các tỉnh miền Đông và Đông-Nam nước Nga. Về quy mô, nạn đói này lớn hơn hẳn tất cả những thiên tai tương tự đã xảy ra trước đó ở trong nước. Nạn đói đã gây ra cho nhân dân lao động những tai họa không tưởng tượng được, đã làm phá sản hàng loạt nông dân và đồng thời đẩy nhanh quá trình tạo ra thị trường trong nước cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, (về nạn đói năm 1891 ở Nga, xem bài của Ph. Ăng-ghen "Chủ nghĩa xã hội ở Đức". C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, phần II, 1936, tr. 253 - 254, cũng như xem V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 3, tr. 158 - 159, 556 - 557; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 3, tr. 199, 714). — 79.

<sup>17</sup> Tác phẩm của V. I. Lê-nin "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" được viết ở Pê-téc-bua, vào mùa thu 1893.

Những luận điểm quan trọng nhất trong tác phẩm này đã được Lê-nin trình bày lần đầu tiên trong một cuộc họp của tiểu tổ mắc-xít ở Pê-téc-bua (goi là nhóm "già") khi thảo luận bản thuyết trình của G. B. Cra-xin về đề tài "Vấn đề thị trường". Theo lời nhận xét của những người tham gia trong tiểu tổ mắc-xít thì bài phát biểu của Lê-nin đã gây một ấn tượng lớn đối với những người có mặt tại cuộc họp. N. C. Crúp-xcai-a, khi nhớ lại bài phát biểu của Lê-nin, đã viết như sau: "Trong cách trình bày của người mắc-xít từ nỗi khát đến, vấn đề thị trường đã được đặt ra một cách hết sức cụ thể, nó gắn liền với lợi ích của quần chúng; trong toàn bộ phương pháp trình bày nổi bật lên chính là chủ nghĩa Mác sinh động, xem xét các hiện tượng trong hoàn cảnh cụ thể và trong sự phát triển

của chúng" (N. C. Crúp-xcai-a, "Hồi ký về Lê-nin", Mát-xcơ-va, 1957, tr. 10).

Trong bài phát biểu của mình tại phiên họp của tiểu tổ, và sau đó trong bản thuyết trình đã viết, nhan đề là "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", Lê-nin đã chỉ ra những sai lầm của G. B. Cra-xin, là người đã cho rằng sự tồn tại của thị trường bên ngoài là điều kiện không thể thiếu được của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và phủ nhận mối liên hệ giữa hai khu vực sản xuất xã hội. Đồng thời, Lê-nin đã nghiêm khắc phê phán các quan điểm của phái dân tuý tự do chủ nghĩa về vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga, cũng như quan điểm của những người đại diện cho "chủ nghĩa Mác hợp pháp" đang ra đời.

Tác phẩm của Lê-nin "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" đã được phổ biến trong các tiểu tổ dân chủ - xã hội ở Pê-téc-bua và các thành phố khác; nó trở thành vũ khí mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh chống phái dân tuý và "chủ nghĩa Mác hợp pháp". Những kết luận chủ yếu trong tác phẩm này về sau đã được Lê-nin phát triển trong cuốn sách của Người "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Bản thảo cuốn "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" trước đây tưởng là đã mất hẳn; mãi đến năm 1937, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô mới tìm thấy.

Tác phẩm này lần đầu tiên được đăng trên tạp chí "Người bôn-sê-vich", số 21, ra năm 1937; năm 1938 Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho in thành sách riêng; sau này được đưa vào V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 4, t. I. — 85.

<sup>18</sup> Giá trị ngoại ngạch — giá trị thặng dư (Mác dùng thuật ngữ Mehrwert). Trong các tác phẩm viết trong những năm 90, V. I. Lê-nin dùng thuật ngữ "giá trị ngoại ngạch" đồng thời với thuật ngữ "giá trị thặng dư". Về sau Người chỉ dùng thuật ngữ "giá trị thặng dư". — 91.

<sup>19</sup> Biểu đồ tái sản xuất mở rộng có tính đến sự tiến bộ kỹ thuật, được in theo đúng bản thảo của V. I. Lê-nin; trong biểu đồ có một vài con số tính chưa chính xác, nhưng không ảnh hưởng đến quá trình lập luận và những kết luận chung. — 98.

<sup>20</sup> Trong cột "Tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng" có dẫn ra con số tuyệt đối I (v + m), trong đó có bao gồm bộ phận dùng

để tích lũy. Cần phải thấy rằng bộ phận giá trị mới được tạo ra trong khu vực I được thể hiện trong công cụ và vật liệu, những thứ này không phải là tư liệu sản xuất cho khu vực II, mà là tư liệu sản xuất phụ thêm (ngoài phần bù đắp lại) cho khu vực I. Bộ phận tư liệu sản xuất nào dành cho khu vực II và bộ phận tư liệu sản xuất nào để lại cho khu vực I, — điều này có thể xác định căn cứ vào số lượng tư bản bất biến thực tế sẽ hoạt động trong cả hai khu vực trong năm sau.

Trong bản thảo của V. I. Lê-nin có hai chỗ sai như sau: đáng lẽ 3172 1/2 thì viết thành 3 172, đáng lẽ 10 830 thì viết thành 10 828 1/2; hai chỗ sai này thấy rõ trong biểu đồ được dẫn ra trong tập này. — 98.

<sup>21</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 439; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, q. II, t. 2, tr. 121. — 101.

<sup>22</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 113; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà -nội, in lần thứ nhất, 1959, q.I, t. 1, tr. 151. — 115.

<sup>23</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 314, (chú thích 32). — 122.

<sup>24</sup> Những con số tính toán chưa chính xác đã được chữa lại. Trong bản thảo ghi sai thành 7 014 và 28 275. Trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 3, tr. 76; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 3, tr. 90), những con số ghi sai này đã được V. I. Lê-nin chữa lại. — 130.

<sup>25</sup> Con số tính toán chưa chính xác đã được chữa lại. Trong bản thảo ghi sai thành 149 703. — 130.

<sup>26</sup> Tác phẩm của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? (Trả lời những bài báo đăng trên tạp chí "Của cải nước Nga" chống lại những người mác-xít)" viết năm 1894 (thiên I viết xong vào tháng Tư, thiên II và thiên III viết xong vào mùa hè). Lê-nin bắt đầu viết cuốn sách này ở Xa-ma-ra, vào những năm 1892 - 1893. Trong

tiểu tổ những người mác-xít ở Xa-ma-ra, Lê-nin đã đọc những bản thuyết trình, qua đó Người phê phán gay gắt những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, những người dân tự do chủ nghĩa: V. V. (Vô-rôn-txốp), Mi-khai-lốp-xki, I-u-gia-cốp, Cri-ven-cô. Những bản thuyết trình đó là những tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?"

Mùa thu 1894, Lê-nin đã đọc tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" trong tiểu tổ mác-xít ở Pê-téc-bua. Trong hồi ký về Lê-nin, N. C. Crúpxcai-a viết như sau: "Tôi nhớ cuốn sách đã hấp dẫn tất cả mọi người đến như thế nào. Trong cuốn sách đó, mục tiêu đấu tranh được đặt ra một cách hết sức rõ ràng. "Những người bạn dân" được in thạch và truyền tay dưới cái tên là những "cuốn sách vàng". Sách in ra không đề tên tác giả. Cuốn sách được đọc khá rộng rãi, và không còn nghi ngờ gì nữa, nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới thanh niên mác-xít lúc bấy giờ" (N. C. Crúpxcai-a. "Hồi ký về Lê-nin". Mát-xcô-va, 1957, tr. 12).

Tác phẩm của Lê-nin được in thành từng thiên riêng. Thiên I được in thạch vào tháng Sáu 1894 ở Pê-téc-bua và bí mật truyền bá ở Pê-téc-bua và ở các thành phố khác. Tháng Bảy 1894, thiên I được xuất bản lần thứ hai, cũng in thạch. Gần 100 bản thiên I và thiên II đã được A. A. Gan-sin in vào tháng Tám ở Go-ro-ki (tỉnh Vla-đi-mia) và vào tháng Chín ở Mát-xcô-va. Tháng Chín năm ấy, ở Pê-téc-bua, A. A. Va-nê-ép cũng in thạch thêm 50 bản thiên I (đó là lần xuất bản thứ tư) và cũng khoảng cùng ấy bản thiên III. Những cuốn sách xuất bản lần này có ghi ngoài bìa: "Nhóm dân chủ - xã hội tỉnh xuất bản". Đê như thế là để giữ bí mật. Các tổ chức địa phương đã dùng nhiều phương tiện khác nhau để in thêm tác phẩm của Lê-nin: có thiên thì chép tay, có thiên thì được đánh máy, v. v.. Năm 1894, nhóm dân chủ - xã hội huyện Boóc-den-xki (tỉnh Tséc-ni-gốp) cũng in thạch cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?". Các bản in này được truyền bá ở Tséc-ni-gốp, Ki-ép và Pê-téc-bua. Vào cuối năm 1894, cuốn sách được truyền bá ở Vin-nô; năm 1895, ở Pen-da; cũng khoảng năm ấy, ở Vla-di-mia. Trong những năm 1895 - 1896, cuốn sách được truyền bá trong sinh viên mác-xít ở Tôm-xcơ. Cũng trong khoảng thời gian đó, nó được truyền bá ở Rô-xtốp trên sông Đôn; năm 1896, ở Pôn-ta-va và nhiều thành phố khác.

Nhóm "Giải phóng lao động" và cả các tổ chức dân chủ - xã hội khác của người Nga ở nước ngoài cũng đều biết rõ cuốn sách đó của Lê-nin.

Bản in thạch thiên I và thiên III cuốn "Những "người bạn dân"" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" đã được tìm thấy ở viện lưu trữ của đảng dân chủ - xã hội ở Béc-lanh vào đầu năm 1923 và ở Thư viện đại chúng quốc gia mang tên M. È. Xan-tur-cốp - Sè-drin ở Lê-nin grát, hầu như cũng vào khoảng thời gian ấy.

Trong V. I. Lê-nin, Toàn tập, xuất bản lần thứ nhất, thứ hai và thứ ba, tác phẩm này đều căn cứ vào bản in thạch năm 1894, tìm thấy năm 1923.

Năm 1936, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mát - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô lại nhận thêm được một bản in thạch cuốn "Những "người bạn dân"" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" in năm 1894. Bản này có nhiều chỗ được Lê-nin biên tập lại, chắc là khi Người chuẩn bị để đưa in ở nước ngoài.

Trong V. I. Lê-nin, Toàn tập, xuất bản lần thứ tư, tập I, tác phẩm "Những "người bạn dân"" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" được in theo bản in thạch mà Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin nhận được năm 1936, trong đó có những chỗ đã được sửa chữa. Căn cứ theo bản đã được công nhận chính thức, những đoạn đặt trong các dấu ngoặc kép đều được in chữ ngã, còn hàng loạt những đoạn thêm vào đặt trong các dấu ngoặc đơn ở trong nguyên bản thì được đưa xuống làm chú thích ở cuối trang. Trong lần xuất bản này cũng in cả lời giải thích của Lê-nin về biểu đồ (tức là phụ lục I của cuốn sách), mà những lần xuất bản trước không có.

Trong lần xuất bản này, thiên I và thiên III được in theo cùng một bản gốc như trong lần xuất bản thứ tư.

Thiên II thì cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. — 149.

<sup>27</sup> "Của cải nước Nga" — tạp chí ra hàng tháng, xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1876 đến giữa năm 1918. Từ đầu những năm 90, tạp chí này đã trở thành cơ quan ngôn luận của phái dân túy tự do chủ nghĩa và do X. N. Cri-ven-cô và N. C. Mi-khai-lốp-xki chỉ đạo biên tập. Tạp chí tuyên truyền sự hòa giải với chính phủ Nga hoàng và đấu tranh kịch liệt chống chủ nghĩa Mác và những người mác-xít Nga. Trong mục văn nghệ của tạp chí này, có đăng những bài của các nhà văn tiến bộ: V. V. Vê-rê-xa-ép, V. M. Gác-sin

A. M. Goóc-ki, V. G. Cô-rô-len-cô, A. I. Cu-prin, Đ. N. Ma-min - Xi-bi-ri-ác, G. I. U-xpen-xki, v. v..

Từ năm 1906, tạp chí này trở thành cơ quan của một đảng nửa dân chủ - lập hiến ("phái xã hội chủ nghĩa dân túy"). — 153

<sup>28</sup> Đây có ý nói đến bài báo của N. C. Mi-khai-lốp-xki "Văn học và đời sống", đăng trong tạp chí "Của cải nước Nga", số 10, ra năm 1893. Bài báo này đã làm cho những người mác-xít phản ứng và gửi thư cho tác giả. Một số thư này đã được đăng trong tạp chí "Dī vāng", số 23, năm 1924. — 153.

<sup>29</sup> Đây có ý nói đến bài báo của N. C. Mi-khai-lốp-xki "Các Mác trước sự phân xét của ông I-u Giu-cốp-xki", đăng trong tạp chí "Ký sự nước nhà", số 10, tháng Mười 1877. — 156.

<sup>30</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 8; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q. I, t. 1, tr. 13. (Lời tựa viết cho bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ nhất). — 157.

<sup>31</sup> Đây có ý nói đến tác phẩm "góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen", do Mác viết ở Crây-txơ-nách vào mùa hạ 1843. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô còn giữ được bản thảo viết dở của tác phẩm ấy, trong đó tác giả phân tích tỉ mỉ một cách có phê phán các §§ 261 - 313 trong tác phẩm của Hê-ghen "Nguyên lý của triết học pháp quyền". Mác có ý định chuẩn bị đưa in và xuất bản tác phẩm lớn của mình "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen", sau khi bài "Lời nói đầu" viết cho tác phẩm đó, đã được đăng trong "Deutsch-Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp - Đức") năm 1844. Song Mác đã không thực hiện được ý định đó. Năm 1927, lần đầu tiên bản thảo của Mác đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin công bố bằng thứ tiếng viết trong nguyên bản (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. I, tr. 219 - 368, 414 - 429). — 159.

<sup>32</sup> V. I. Lê-nin đã trích dẫn lời tựa cuốn "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học". Trong bài "Các Mác" (1914), V. I. Lê-nin dịch lại đoạn trích dẫn trên (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 321 - 323; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 438 - 349). — 161.

<sup>33</sup> "Contrat social" ("Khế ước xã hội") — một trong những tác phẩm chủ yếu của Giăng Giắc-cơ Rút-xô. Tên gọi đầy đủ của tác phẩm này là: "Du contract social; ou, Principes du droit politique" ("Bàn về khế ước xã hội, hoặc Những nguyên tắc về quyền chính trị"); xuất bản ở Am-xtéc-dam năm 1762, dịch ra tiếng Nga năm 1906. Tư tưởng chủ đạo của tác phẩm này là khẳng định rằng mỗi chế độ xã hội đều phải là kết quả của một sự thoả thuận tự do, của một khế ước giữa mọi người. Tuy lý luận "khế ước xã hội" về cơ bản là duy tâm chủ nghĩa, nhưng do được đề ra ngay trước cuộc cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII, nên nó đã đóng một vai trò cách mạng. Lý luận này thể hiện các yêu sách về bình đẳng tư sản, kêu gọi thủ tiêu các đặc quyền đẳng cấp phong kiến và thiết lập nền cộng hoà tư sản. — 162.

<sup>34</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 378; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 2, tr. 85. — 171.

<sup>35</sup> Thư của Các Mác gửi ban biên tập "Ký sự nước nhà", viết vào cuối năm 1877 nhân bài báo của N. C. Mi-khai-lốp-xki "Các Mác trước sự phán xét của ông I-u. Giu-cốp-xki". Bức thư đó đã được Ăng-ghen chép lại và gửi sang Nga sau khi Mác mất. Theo lời Ăng-ghen, bức thư đó "lưu hành một thời gian lâu ở Nga dưới hình thức những bản chép tay nguyên bản tiếng Pháp, sau đó thì được dịch ra tiếng Nga và đăng trên tờ "Truyền tin Dân ý" (số 5. — BT.), năm 1886, ở Gio-ne-vơ, và sau này ở ngay nước Nga. Bức thư đó, cũng như mọi điều mà Mác viết ra, đều được các giới người Nga hết sức chú ý" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, ph. II, 1936, tr. 396). Ở Nga, bức thư đó lần đầu tiên được in trên tạp chí "Truyền tin pháp luật", số 10, năm 1888 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 313 - 316). — 171.

<sup>36</sup> Xem Ph. Ăng-ghen, "Chống Duy-rinh. Ông O-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học" (Phần II. Chính trị kinh tế học. Chương I. Đối tượng và phương pháp), tiếng Nga, 1957, tr. 140; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội in lần thứ nhất, 1960, tr. 253. — 172.

<sup>37</sup> Đây là nói về tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức", do C. Mác và Ph. Ăng-ghen cùng cộng tác viết trong những năm 1845 - 1846.

Bản thảo cuốn sách này dày gần 50 tờ in, gồm 2 tập; tập

I chủ yếu phân tích các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử và phê phán các quan điểm triết học của L. Pho-bách, B.Bau-ơ và M. Stiéc-nơ, tập II phê phán các quan điểm của các đại biểu khác nhau của "chủ nghĩa xã hội chân chính".

Trong những năm 1846 - 1847, Mác và Ăng-ghen nhiều lần định tìm người xuất bản tác phẩm của hai ông ở Đức. Nhưng vì cảnh sát gây trở ngại và vì các nhà xuất bản từ chối, — vì họ là những đại biểu của các khuynh hướng mà Mác và Ăng-ghen đấu tranh chống lại, — nên ý định của hai ông đã không được thực hiện. Khi Mác và Ăng-ghen còn sống, chỉ xuất bản được một chương (chương IV) của tập II "Hệ tư tưởng Đức" trên tạp chí "Das Westphälische Dampfboot" ("Tàu Thuỷ Ve-xtơ-pha-li"), tháng Tám và tháng Chín 1847. Bản thảo đã bị bỏ xó hàng mấy chục năm trong kho lưu trữ của đảng dân chủ - xã hội Đức. Lần đầu tiên Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã cho in toàn bộ cuốn sách này bằng tiếng Đức vào năm 1932. Bản dịch ra tiếng Nga xuất bản năm 1933 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 3).

Lời nhận xét nói trên của Ăng-ghen về cuốn "Hệ tư tưởng Đức" là trích trong lời tựa viết cho trước tác của ông nhan đề là "Lút-vích Pho-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 340; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. II, tr. 437). — 172.

<sup>38</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. Lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất, cuốn "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 161; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. II, tr. 203). — 174.

<sup>39</sup> *Tổ chức thị tộc* — chế độ công xã nguyên thuỷ, hay là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử loài người. Về mặt thời gian, chế độ thị tộc xuất hiện cùng lúc với sự hình thành con người hiện đại. Công xã thị tộc là một tập thể những người cùng huyết thống, gắn bó với nhau về mặt kinh tế và xã hội. Trong quá trình phát triển, chế độ thị tộc trải qua hai thời kỳ: mẫu hệ và phụ hệ. Thời kỳ phụ hệ kết thúc khi xã hội nguyên thuỷ chuyển sang xã

hội có giai cấp, và nhà nước xuất hiện. Cơ sở của các quan hệ sản xuất dưới chế độ nguyên thuỷ là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và chế độ phân phối bình quân các sản phẩm. Chế độ này về cơ bản phù hợp với trình độ phát triển thấp và với tính chất của các lực lượng sản xuất trong thời kỳ đó. Công cụ bằng đá rồi đến cung tên, đã khiến cho con người không thể đơn độc chiến đấu với lực lượng tự nhiên và với dã thú.

Về chế độ nguyên thuỷ, xem tác phẩm của C. Mác "tóm tắt cuốn sách của Zi-uýt H. Moóc-gan "Xã hội cổ đại"" (Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, t. IX, 1941) và tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước". — 177.

<sup>40</sup> *Chế độ thái ấp* — chế độ đặc biệt của việc chiếm hữu ruộng đất phong kiến, xuất hiện và thiết lập ở Nga vào thế kỷ XV và nhất là vào thế kỷ XVI. Chế độ thái ấp gắn chặt với sự hình thành nhà nước tập quyền và sự thành lập quân đội tập trung. Ruộng đất thái ấp, được coi như sở hữu của chúa phong kiến, do chính phủ đem chia cho những người đương chức có những nghĩa vụ phải gánh vác trong quân đội hay ở triều đình. Quy mô phần ruộng được chia tương ứng với nghĩa vụ mà người sở hữu đất đai phải gánh vác. Khác với chế độ thế tập, là chế độ trong đó người quý tộc có toàn quyền sở hữu và truyền gia tài cho con cái, chế độ thái ấp là sự chiếm hữu có điều kiện và tạm thời của người quý tộc đương chức.

Từ giữa thế kỷ XVI, chế độ thái ấp dần dần biến thành chế độ sở hữu cha truyền con nối và chế độ này ngày càng nhích lại gần chế độ thế tập. Vào thế kỷ XVII, sự khác nhau giữa hai hình thức chiếm hữu ruộng đất phong kiến, — chế độ thế tập và chế độ thái ấp, bị xoá nhoà đi; những quyền lợi phong kiến của những người chủ ruộng đất của chế độ thế tập và chế độ thái ấp, trở nên ngang bằng nhau. Năm 1714, sau khi Pi-ốt I ban hành sắc lệnh về quyên cá nhân kế thừa, thái ấp biến hẳn thành tài sản tư hữu của địa chủ quý tộc. Danh từ "thái ấp" vẫn tiếp tục được dùng ở Nga trong suốt thời kỳ phong kiến. — 181.

<sup>41</sup> Quốc tế I - Hội liên hiệp lao động quốc tế — tổ chức quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản, do C. Mác sáng lập năm 1864 tại hội nghị công nhân quốc tế họp ở Luân-đôn, do công nhân Anh và Pháp đứng ra triệu tập. Việc thành

lập Quốc tế I là kết quả của cuộc đấu tranh kiên trì trong nhiều năm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhằm thành lập một đảng cách mạng của giai cấp công nhân. Như V. I. Lê-nin nhận định, Quốc tế I "đã đặt nền tảng cho tổ chức quốc tế của công nhân để chuẩn bị cuộc tấn công cách mạng của họ vào tư bản", "đã đặt nền tảng cho cuộc đấu tranh vô sản, có tính chất quốc tế, để thực hiện chủ nghĩa xã hội" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 38, tr. 303; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1958, t. 29, tr. 341, 342).

Cơ quan lãnh đạo trung ương của Quốc tế I là Hội đồng trung ương Hội liên hiệp lao động quốc tế. C. Mác là uỷ viên không hề thay đổi của Hội đồng. Trong khi khắc phục những ánh hưởng tiêu tư sản và những khuynh hướng bè phái lúc bấy giờ đang thống trị trong phong trào công nhân (chủ nghĩa công liên ở Anh, chủ nghĩa Pru-đông và chủ nghĩa vô chính phủ trong các nước thuộc hệ Rô-manh), Mác đã đoàn kết quanh mình những uỷ viên giác ngộ nhất của Hội đồng (Ph. Lét-xne, È. Duy-pông, G. I-ung, v. v.). Quốc tế I lãnh đạo cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của công nhân các nước và củng cố sự đoàn kết quốc tế của công nhân. Quốc tế I đóng một vai trò rất to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác, trong việc kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân.

Sau khi Công xã Pa-ri thất bại, nhiệm vụ thành lập các đảng dân tộc có tính chất quần chúng, trên cơ sở những nguyên tắc do Quốc tế I đề ra, đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng nhất của giai cấp công nhân. Năm 1873, Mác viết: "Cần cứ vào thời cuộc ở châu Âu, tôi cho rằng tạm thời đặt tổ chức Quốc tế về mặt hình thức xuống hàng yếu là hoàn toàn có lợi" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 288). Năm 1876, tại cuộc hội nghị đại biểu ở Phi-la-den-phi-a, Quốc tế I đã chính thức giải tán. — 185.

<sup>42</sup> V. I. Lê-nin dùng tên V. Bu-rê-nin, cộng tác viên của tờ báo phản động "Thời mới", với nghĩa của danh từ chung để chỉ những phương pháp luận chiến bất chính. — 185.

<sup>43</sup> "Thời mới" — báo ra hàng ngày, xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1868 đến năm 1917; nó thuộc về nhiều nhà xuất bản và đã nhiều lần thay đổi khuynh hướng chính trị. Lúc đầu thì thuộc phái ôn hoà tự cho chủ nghĩa, từ năm 1876, báo này trở thành cơ quan ngôn luận của các giới quý tộc phản động và giới quan lại quan liêu. Từ năm 1905, nó trở thành cơ quan ngôn luận của bọn Trăm đen. Sau cuộc

cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai, báo này hoàn toàn ủng hộ chính sách phản cách mạng của Chính phủ lâm thời tư sản và đe dọa cuồng đả kích những người bôn-sê-vích. Báo "Thời mới" bị Ủy ban quân sự cách mạng trực thuộc Xô-viết Pê-tơ-rô-grát đóng cửa ngày 26 tháng Mười (8 tháng Mười một) 1917. V. I. Lê-nin gọi báo "Thời mới" là điển hình của những tờ báo viết thuê.

Trong bài tạp Đàm "Khái luận phê phán", đăng ngày 4 tháng Hai 1894, V. Bu-rê-nin hết sức ca tụng N. C. Mi-khai-lốp-xki vì đã đấu tranh chống những người mác-xít. — 189.

<sup>44</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất cuốn "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 160; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. II, tr. 201). — 192.

<sup>45</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, tập I, 1955, tr. 11; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q. I, t. 1, tr. 18. — 193.

<sup>46</sup> Đây có ý nói đến tạp chí "Deutsch-Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp - Đức"), xuất bản bằng tiếng Đức ở Pa-ri, do C. Mác và A. Ru-ghê chỉ đạo biên tập. Tạp chí này chỉ ra được một tập đầu tiên gồm hai số, vào tháng Hai 1844. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tạp chí này phải đình bản, đó là những sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác và Ru-ghê, một người cấp tiến tư sản. — 193.

<sup>47</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. I, tr. 379 - 380. — 194.

<sup>48</sup> *Tam đoạn thức* (tiếng Hy-lạp trias) trong triết học, là công thức về sự phát triển qua ba giai đoạn. Các nhà triết học Hy-lạp cổ đại theo chủ nghĩa Pla-tôn mới, đặc biệt là Prô-clô, là những người đầu tiên đã đề xướng ra tư tưởng về sự phát triển qua ba giai đoạn. Tư tưởng này được thể hiện trong các tác phẩm của các nhà triết học duy tâm Đức: Phich-tê và Sen-linh. Tam đoạn thức được phát triển một cách toàn diện nhất trong triết học duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen, ông này cho rằng mọi quá trình phát triển đều phải trải qua ba giai đoạn: chính đê, phản đê, hợp đê. Giai đoạn thứ hai là sự phủ định giai đoạn thứ nhất, và việc chuyển đến giai đoạn thứ hai này là việc biến thành mặt đối lập; giai đoạn thứ ba là sự phủ định

giai đoạn thứ hai, tức là phủ định cái phủ định; về thực chất giai đoạn thứ ba này là sự quay trở lại hình thức xuất phát ban đầu, nhưng với một nội dung mới, phong phú hơn và trên cơ sở mới, cao hơn. Tam đoạn thức của Hê-ghen là một sơ đồ mà người ta đem thực tại lắp vào một cách nhân tạo; việc tùy tiện dựng lên sơ đồ tam đoạn thức đã bóp méo sự phát triển thực sự của tự nhiên và xã hội. C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin, trong khi đánh giá cao những nhân tố hợp lý trong phép biện chứng của Hê-ghen, đã sửa đổi một cách có phê phán phương pháp biện chứng của Hê-ghen và đã xây dựng lên phép biện chứng duy vật phản ánh những quy luật chung nhất của sự phát triển thế giới khách quan và sự phát triển tư duy con người. — 195.

<sup>49</sup> Xem Ph. Ăng-ghen "Chống Duy-rinh" (Phần I. Triết học. Chương XIII. Phép biện chứng. Phủ định cái phủ định). — 196.

<sup>50</sup> Phương pháp biện chứng mác-xít được trình bày một cách có hệ thống và được tiếp tục phát triển hơn nữa trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin: "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", "Bút ký triết học", "Các Mác", v. v. — 199.

<sup>51</sup> Tác giả bài bút ký (I. C - n) là I. I. Cau-phman giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua. Mác đánh giá đó là một trong những bài trình bày thành công về phương pháp biện chứng, (xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 17 - 19; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q. I, t. 1, tr. 24 - 27. Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai). — 199.

<sup>52</sup> V. I. Lê-nin dẫn ra trong bài ở dưới đây (tr. 203 - 210 trong tập này) một đoạn trích — do chính Người dịch — tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Chống Duy-rinh" (Phần I. Triết học. Chương XIII. Phép biện chứng. Phủ định cái phủ định). Xem trong bản in của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, 1957, tr. 121 - 126. — 203.

<sup>53</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 84 - 85; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q. I, t. 1, tr. 113 - 118. — 206.

<sup>54</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 764; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 3, tr. 286. — 207.

<sup>55</sup> Đây có ý nói về "Lời bạt" viết cho lần xuất bản thứ hai, t. I, bộ "Tư bản" của C. Mác. — 210.

<sup>56</sup> "Ký sự nước nhà"— tạp chí chính trị - văn học; bắt đầu xuất bản ở Pé-tec-bua năm 1820; từ năm 1839 trở thành một tạp chí tiến bộ, ưu tú nhất trong thời bấy giờ, tham gia vào việc biên soạn tạp chí có V. G. Bé-lin-xki, A. I. Ghéc-tsen, T. N. Gra-nốp-xki, N. P. Ô-ga-rép và những người khác. Năm 1846, sau khi Bé-lin-xki rút ra khỏi ban biên tập, vai trò của tạp chí giảm sút. Năm 1868, khi tạp chí chuyển vào tay N. A. Nê-cra-xốp và M. È. Xan-tu-cốp - Sê-đrin thì lại bắt đầu một thời kỳ phát triển mới của tờ "Ký sự nước nhà"; trong thời gian này tạp chí đã tập hợp được giới trí thức dân chủ cách mạng xung quanh nó. Sau khi Nê-cra-xốp mất (1877), phái dân tuý giành được ảnh hưởng ưu thế ở trong tạp chí.

Tạp chí này luôn luôn bị sở kiểm duyệt khung bố và đến tháng Tư 1884 thì bị chính phủ Nga hoàng đóng cửa. — 211.

<sup>57</sup> Có ý nói đến những luận điểm sau đây mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã trình bày trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản":

"Những nguyên lý về mặt lý luận của những người cộng sản tuyệt nhiên không dựa trên những ý niệm, những nguyên tắc do một nhà cải cách thế giới nào nêu ra hay tìm thấy.

Những nguyên lý ấy chỉ là biểu hiện khái quát của những quan hệ có thực của cuộc đấu tranh giải phóng đang diễn ra, của phong trào lịch sử đang tiến triển trước mắt chúng ta" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 4, tr. 438; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 2, 1970, t. 1, tr. 42 - 43). — 216.

<sup>58</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Đuy-rinh" (Phần I. Triết học. Chương IX. Đạo đức và pháp quyền. Chân lý vĩnh viễn), tiếng Nga, 1957, tr. 88; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, tr. 160 - 161. — 218.

<sup>59</sup> Có ý nói đến bài báo của N. C. Mi-khai-lốp-xki: "Nhân việc xuất bản quyển sách của Các Mác bằng tiếng Nga" ("Ký sự nước nhà", số 4, tháng Tư 1872) và "Các Mác trước sự phán xét của ông I-u. Giu-cốp-xki" ("Ký sự nước nhà", số 10, tháng Mười 1877). — 221.

<sup>60</sup> V. I. Lê-nin trích dẫn bức thư của C. Mác gửi cho A. Ru-ghê (tháng Chín 1843) (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 1, tr. 381; "Bàn về văn học và nghệ thuật", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1958, tr. 122). — 226.

<sup>61</sup> V. I. Lê-nin có ý nói về X. N. I-u-gia-cốp; Lê-nin đã phê phán những quan điểm chính trị và kinh tế của ông này, đặc biệt là trong thiên II, cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?". Cho đến nay cả bản thảo lần bản in thạch thiên II cuốn sách này vẫn chưa tìm thấy. — 227.

<sup>62</sup> Có ý nói đến nhóm "*Giải phóng lao động*"— nhóm mác-xít đầu tiên ở Nga, do G. V. Plê-kha-nốp thành lập ở Gio-ne-vơ (Thụy-sĩ), năm 1883. Ngoài Plê-kha-nốp ra, trong nhóm này còn có P. B. Ác-xen-rốt, L. G. Đô-đi-đo, V. I. Da-xu-lích, V. N. I-gna-tốp.

Nhóm "*Giải phóng lao động*" đã tiến hành được một công tác to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào Nga. Nhóm đó đã dịch ra tiếng Nga, xuất bản ở nước ngoài và phổ biến ở Nga những trước tác của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác: "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" của Mác và Ăng-ghen, "Lao động làm thuê và tư bản" của Mác, "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" của Ăng-ghen và những tác phẩm khác. Plê-kha-nốp và nhóm của ông đã giáng một đòn nghiêm trọng vào chủ nghĩa dân tuý. Hai bản dự án cương lĩnh của những người dân chủ - xã hội Nga, do Plê-kha-nốp thảo ra năm 1883 và năm 1885 và do nhóm "*Giải phóng lao động*" xuất bản, là một bước quan trọng để chuẩn bị và thành lập đảng dân chủ - xã hội ở Nga. Các tác phẩm của Plê-kha-nốp "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng giữa chúng ta" (1885), "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895) đã đóng một vai trò to lớn trong việc truyền bá những quan điểm mác-xít. Nhưng nhóm "*Giải phóng lao động*" cũng đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng: còn giữ lại những tàn tích của quan điểm dân tuý, đánh giá thấp tinh thần cách mạng của nông dân, đánh giá quá cao vai trò của giới tư sản tự do chủ nghĩa. Những sai lầm này là mầm mống của những quan điểm men-sê-vich sau này của Plê-kha-nốp và các thành viên khác trong nhóm. Nhóm "*Giải phóng lao động*" trong thực tế không liên hệ với phong trào công nhân. V. I. Lê-nin chỉ ra rằng nhóm này "chỉ mới đặt cơ sở lý luận cho đảng dân chủ - xã hội và sơ bộ tiến tới tiếp xúc với phong trào công nhân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 25, tr. 132; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 319).

Tại Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga, tháng Tám 1903, nhóm "*Giải phóng lao động*" tuyên bố giải tán. — 238.

<sup>63</sup> "Lời nhà xuất bản" – lời bạt cho lần xuất bản thứ nhất thiên I tác phẩm của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?". – 248.

<sup>64</sup> "Vài lời về bản in lần này" – lời bạt viết vào tháng Bảy 1894, cho lần xuất bản thứ hai thiên I cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" – 249.

<sup>65</sup> "Truyền tin pháp luật" – tạp chí ra hàng tháng, có khuynh hướng tự do - tư sản; xuất bản ở Mát-xcơ-va từ năm 1867 đến năm 1892. – 255.

<sup>66</sup> Có ý nói đến bản Tuyên ngôn về việc xoá bỏ chế độ nông nô ở Nga, do Nga hoàng A-léch-xan-đrô II ký ngày 19 tháng Hai 1861. – 272.

<sup>67</sup> *Những số liệu về một số huyện*, mà V. I. Lê-nin nhắc đến, về sự phân hoá của nông dân, là một đoạn trong thiên II (không tìm thấy) của cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

Vấn đề phân hoá của nông dân đã được Lê-nin nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", nhất là trong chương II: "Sự phân hoá của nông dân". – 280.

<sup>68</sup> *Những nông dân tsét-véc* ở nước Nga dưới thời Nga hoàng, là một loại nông dân trước kia thuộc nhà nước, họ là con cháu những binh sĩ và hạ sĩ quan được di cư đến vùng biên khu quốc gia Mát-xcơ-va hồi thế kỷ XVI - XVII. Vì phục dịch trong việc bảo vệ biên giới, nên những người di dân ấy (lính Cô-dắc, lính xạ thủ, bộ binh) được sử dụng tạm thời hoặc cha truyền con nối, những khoanh đất nhỏ bằng những "tsét-véc". Từ năm 1719, những di dân thuộc nhà nước được gọi là "őt-nô-đvoóc-txu". (nông dân "őt-nô-đvoóc-txu" cũng là nông dân "tsét-véc" – BT). Trước kia họ được hưởng đặc quyền đặc lợi và có quyền chiếm hữu nông dân. Trong suốt thế kỷ XIX, những quyền lợi của họ dần dần bị giảm xuống bằng quyền lợi của nông dân. Theo quy chế năm 1866, ruộng đất của họ (đất tsét-véc) được thừa nhận là tài sản riêng của họ. – 283.

<sup>69</sup> Ở đây cũng như ở những đoạn khác trong tập này, V. I. Lê-nin trích dẫn cuốn sách của I. A. Guốc-vích "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga", xuất bản bằng tiếng Anh ở Niu-oóc, năm 1892; năm 1896, cuốn sách này được xuất bản ra tiếng Nga. Cuốn sách này có những tài liệu thực tế quý giá; nó được Lê-nin đánh giá cao. – 283.

<sup>70</sup> V. I. Lê-nin trích dẫn tác phẩm của C. Máć "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hé-ghen. Lời nói đầu" (xem C. Máć và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. I, tr. 415). – 296.

<sup>71</sup> *Những ông quan Pôm-pa-đua* – hình ảnh trào phúng có tính chất khai quát do nhà văn trào phúng Nga M. È. Xan-tư-cốp - Sê-đrin dựng lên trong tác phẩm "Những ông quan Pôm-pa-đua và những bà quan Pôm-pa-đua", trong tác phẩm đó, ông đã nghiêm khắc lên án bọn quan lại cao cấp của Nga hoàng, các bộ trưởng và tỉnh trưởng. Danh từ chính xác mà Xan-tư-cốp - Sê-đrin dùng để chỉ bọn quan lại chuyên quyền và độc đoán, đã đi vào ngôn ngữ Nga một cách vững chắc. – 309.

<sup>72</sup> Bài báo của G. I. U-xpen-xki "Sự san bằng" là bài tiếp theo và kết thúc câu chuyện của U-xpen-xki "Các bộ lão" đăng trong cuốn XI "Tư tưởng Nga", năm 1881 – 323.

<sup>73</sup> *Các đạo luật của Glát-xtôn về ruộng đất* – các đạo luật về ruộng đất do nội các Glát-xtôn thuộc phái tự do chủ nghĩa Anh ban hành vào những năm 70 và 80 thế kỷ XIX. Nhằm làm dịu cuộc đấu tranh giữa tá điền và bọn địa chủ quý tộc và tranh thủ số phiếu của tá điền, chính phủ Glát-xtôn đã áp dụng một số biện pháp không đáng kể để hạn chế sự độc đoán của bọn địa chủ quý tộc đã đuổi hàng loạt những người tá điền đi. Chính phủ cũng hứa giải quyết vấn đề đàm phụ mà tá điền còn thiếu chưa trả, hứa thành lập những toà án đặc biệt về ruộng đất để quy định mức địa tô "công bằng", v. v.. Những đạo luật của Glát-xtôn về ruộng đất là một kiểu mẫu của chính sách mị dân của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. – 326.

<sup>74</sup> "Tuần lễ" – tờ báo chính trị và văn học của phái tự do - dân túy; xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1866 đến năm 1901. Báo này phản đối việc đấu tranh chống chế độ chuyên chế, tuyên truyền cái gọi là "những việc nhỏ", nghĩa là kêu gọi trí thức từ bỏ cuộc đấu tranh cách mạng để chuyển vào những "hoạt động văn hóa thuần túy". – 333.

<sup>75</sup> Đây có ý nói đến chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, được truyền bá rộng rãi vào đầu thế kỷ XIX và là một trong những trào lưu tư tưởng chủ yếu trong thời kỳ đó.

Cơ sở kinh tế - xã hội làm phát sinh chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp là sự tăng cường bóc lột quần chúng lao động, là sự

bộc lộ của những mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Những đại biểu nổi tiếng nhất của chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp là Hàng-ri Clô-đơ Xanh - Xi-mông và Sắc-lơ Phu-ri-ê; các quan điểm của họ đã được truyền bá rộng rãi không những ở Pháp, mà ở cả các nước khác nữa. Tuy nhiên, các nhà xã hội không tưởng Pháp đã không thể vạch ra một cách triệt để thực chất của những quan hệ tư bản chủ nghĩa và của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, không thể làm sáng tỏ mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ chứng minh sự cần thiết phải tổ chức lại xã hội theo chủ nghĩa xã hội, bằng cách xuất phát từ tính chất không tưởng của các lý tưởng chính trị - xã hội của họ, xuất phát từ chỗ cho rằng lý trí phải thắng sự dốt nát, chân lý phải thắng sự dối trá. Những điều kiện xã hội của thời đại, sự phát triển chưa đầy đủ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa và của giai cấp vô sản công nghiệp, — đó là nguyên nhân khiến cho các quan điểm của những nhà xã hội không tưởng không trưởng thành. Muốn biết chi tiết về chủ nghĩa xã hội Pháp, xin xem các tác phẩm của Ph. Ăng-ghen như "Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học" và "Chống Đuy-rinh". V. I. Lê-nin coi học thuyết của các nhà xã hội không tưởng Pháp trong mối liên hệ với các học thuyết cách mạng ở Pháp nói chung, là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa Mác.

Các nhà dân chủ cách mạng Nga A. I. Ghéc-txen, V. G. Bé-lin-xki, N. G. Tséc-nư-sép-xki, N. A. Đô-brô-li-u-bốp, khác với nhiều khuynh hướng của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu, trong khi tiếp thu tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp, đã bảo vệ tư tưởng tiến hành cuộc đấu tranh của quần chúng nhằm lật đổ chế độ chuyên chế, bảo vệ tư tưởng tiến hành cách mạng của nông dân. Nhưng họ tưởng lầm rằng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phải thông qua công xã nông thôn nửa phong kiến. Do nền kinh tế ở Nga phát triển yếu nên các nhà dân chủ cách mạng Nga, đứng đầu là Tséc-nư-sép-xki, đã không thể thấy được vai trò quyết định của giai cấp công nhân trong việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. — 333.

<sup>76</sup> Có ý nói đến cuốn sách của V. V. (V. P. Vô-rôn-txốp) "Những phương hướng của chúng ta", xuất bản năm 1893. — 334.

<sup>77</sup> Trả lời của N. C. Mi-khai-lốp-xki cho V. V. được nêu ra trong bài "Văn học và đời sống" đăng trên tạp chí "Của cải nước Nga", số 10, năm 1893. — 334.

<sup>78</sup> *Phái Ba-cu-nin và những người nổi loạn* — những người ủng hộ và những môn đồ của M. A. Ba-cu-nin (1814 - 1876), nhà tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ và là kẻ kịch liệt chống chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học. Phái Ba-cu-nin đấu tranh quyết liệt chống lại học thuyết mác-xít và sách lược của phong trào công nhân. Những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Ba-cu-nin là phủ nhận mọi thứ nhà nước, kể cả chuyên chính vô sản, là không thừa nhận vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản. Ba-cu-nin đưa ra tư tưởng "san bằng" các giai cấp, thống nhất các "liên minh tự do" từ dưới lên. Theo ý kiến của phái Ba-cu-nin, một tổ chức cách mạng bí mật, gồm những cá nhân "xuất sắc" cần phải lãnh đạo các cuộc bạo động của nhân dân, và những cuộc bạo động này sẽ tức khắc nổ ra. Như thế là phái Ba-cu-nin cho rằng ở Nga nông dân sẵn sàng ngay lập tức nổi dậy khỏi nghĩa. Sách lược âm mưu, sách lược bạo động ngay tức khắc và khủng bố của họ là sách lược phiêu lưu và thù địch với học thuyết mác-xít về khởi nghĩa. Chủ nghĩa Ba-cu-nin gần với chủ nghĩa Pru-đông, một trào lưu tiểu tư sản phản ánh hệ tư tưởng của người tiểu tư hữu bị phá sản. X. G. Nê-tsa-ép là một trong những đại biểu của phái Ba-cu-nin ở Nga, có liên hệ chặt chẽ với Ba-cu-nin lúc bấy giờ đang sống ở nước ngoài. Cương lĩnh của tổ chức âm mưu đã được họ trình bày trong "Cương yếu cách mạng". Năm 1869, Nê-tsa-ép định thành lập ở Nga một tổ chức âm mưu nhỏ lấy tên là "Toà án nhân dân". Song ông ta chỉ thành lập được một loạt tiểu tổ ở Mát-xcô-va. "Toà án nhân dân" chẳng bao lâu đã bị chính phủ Nga hoàng khám phá ra và bị giải tán vào tháng Chạp 1869. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã kịch liệt lên án lý luận và sách lược của phái Ba-cu-nin. V. I. Lê-nin coi chủ nghĩa Ba-cu-nin là thế giới quan của "một người tiểu tư sản cùng đường đang tìm lối thoát" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 21, tr. 257). Chủ nghĩa Ba-cu-nin là một trong những nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa dân túy.

Về Ba-cu-nin và phái Ba-cu-nin, xin xem các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen: "Liên minh dân chủ xã hội chủ nghĩa và Hội liên hiệp lao động quốc tế" (1873), của Ph. Ăng-ghen: "Phái Ba-cu-nin đang hành động" (1873), "Văn học lưu vong" 1875, cũng như tác phẩm của V. I. Lê-nin: "Về chính phủ cách mạng lâm thời" (1905) và các tác phẩm khác. — 335.

<sup>79</sup> *Những người "Dân ý"* — thành viên của một tổ chức chính trị bí mật của phái dân túy chủ trương khủng bố, lấy tên là "Dân ý", thành lập tháng Tám 1879, do sự phân liệt của tổ chức bí mật

"Ruộng đất và tự do" mà ra. Đứng đầu tổ chức này là Ban chấp hành gồm có A. I. Giê-li-a-bốp, A. D. Mi-khai-lốp, M. Ph. Phrô-len-cô, N. A. Mô-rô-dốp, V. N. Phi-gne, X. L. Pê-rốp-xcai-a, A. A. Cvi-át-cốp-xki và những người khác. Mục tiêu trước mắt của phái "Dân ý" là lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng. Cương lĩnh của phái "Dân ý" đã dự kiến trước việc tổ chức "một cơ quan đại diện thường trực của nhân dân", được bầu ra trên cơ sở quyền phổ thông đầu phiếu, việc tuyên bố những quyền tự do dân chủ, việc giao lại ruộng đất cho nhân dân và đề ra các biện pháp để chuyển công xưởng và nhà máy vào tay công nhân. Nhưng vì không biết tìm ra con đường đi vào quang đại quần chúng, nên phái "Dân ý" đã đi theo con đường tiến hành những âm mưu chính trị và khủng bố cá nhân. Cuộc đấu tranh có tính chất khủng bố của phái "Dân ý" không được sự ủng hộ của phong trào cách mạng của quần chúng, điều đó khiến cho chính phủ đã có thể dùng những cuộc khủng bố tàn khốc, những án tử hình và những hành động khiêu khích mà phá vỡ được tổ chức.

Sau năm 1881 thì phái "Dân ý" tan rã. Trong suốt những năm 80, người ta đã nhiều lần mưu toan phục hồi lại phái "Dân ý", nhưng đều vô hiệu. Và đến năm 1886 thì xuất hiện nhóm khủng bố, đứng đầu là A. I. U-li-a-nốp (anh của V. I. Lê-nin) và P. I-a. Sê-vư-rép, kế tục truyền thống của phái "Dân ý". Sau khi mưu toan tổ chức ám sát A-lech-xan-đro III không thành, nhóm này bị khám phá ra, và những người tham gia tích cực nhóm đó đã bị kết án tử hình.

Khi phê phán cương lĩnh sai lầm, không tưởng, của phái "Dân ý", V. I. Lê-nin đã có một thái độ rất kính trọng đối với cuộc đấu tranh quên mình của phái này chống lại chế độ Nga hoàng. Năm 1899, trong "Lời phản kháng của những người dân chủ - xã hội Nga", Lê-nin chỉ rõ rằng "các nhà hoạt động trong nhóm "Dân ý" cũ đã giữ một vai trò rất to lớn trong lịch sử nước Nga, mặc dù những tầng lớp xã hội ủng hộ số anh hùng ít ỏi của nhóm đó thì không đồng lõm, và mặc dù ngọn cờ chỉ đạo của phong trào đó tuyệt nhiên chưa phải là một lý luận cách mạng" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 4, tr. 176; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1962, t. 4, tr. 230). — 335.

<sup>80</sup> Có ý nói đến cơ quan đại diện trung ương.

Năm 1873, C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết về vấn đề đó như sau: "Vào thời kỳ đó, ở Nga người ta đương đòi triệu tập Hội nghị toàn quốc của các hội đồng địa phương. Một số người này thì đòi triệu tập hội nghị để giải quyết các khó khăn về mặt tài chính, một số người khác lại đòi triệu tập hội nghị để xoá bỏ chế

độ quân chủ. Ba-cu-nin muốn triệu tập hội nghị để biểu dương sự thống nhất của nước Nga và để củng cố quyền lực và sức mạnh của Nga hoàng" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. XIII, ph. II, 1940, tr. 645).

Đối với nhiều nhà cách mạng Nga thì việc triệu tập Hội nghị toàn quốc của các hội đồng địa phương cũng coi ngang như việc lật đổ triều đại Nga hoàng.

Việc triệu tập Hội nghị toàn quốc của các hội đồng địa phương gồm những người đại diện cho toàn thể dân cư để khởi thảo hiến pháp là một trong những yêu sách có tính chất cương lĩnh của đảng dân chủ - xã hội Nga. — 335.

<sup>81</sup> Có ý nói đến N. G. Tséc-nư-sép-xki và A. I. Ghéc-txen. Xem bức thư của C. Mác gửi ban biên tập "Ký sự nước nhà" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 314). — 337.

<sup>82</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 315. — 337.

<sup>83</sup> "Sozialpolitisches Centralblatt" ("Báo chính trị - xã hội trung ương") — cơ quan của cánh hữu trong đảng dân chủ - xã hội Đức. Bắt đầu xuất bản năm 1892. — 345.

<sup>84</sup> Có ý nói đến các cơ quan ngôn luận có tính chất bồi bút: các tạp chí và các báo bị chính phủ Nga hoàng mua chuộc, khummings, quy lụy trước chính phủ đó. — 349.

<sup>85</sup> Có ý nói đến nhóm những người xã hội chủ nghĩa - dân túy trong số những người cách mạng Nga lưu vong, đứng đầu là N. I. U-tin, A. Đ. Tơ-ru-xốp, V. I. Bác-tê-nép. Nhóm này đã xuất bản tạp chí "Sự nghiệp nhân dân" ở Gio-ne-vo. Đầu năm 1870, nhóm đó thành lập phân bộ Nga của Hội liên hiệp lao động quốc tế (Quốc tế I). Ngày 22 tháng Ba 1870, Hội đồng trung ương Quốc tế kết nạp phân bộ Nga vào Quốc tế. Theo yêu cầu của phân bộ, C. Mác nhận làm đại diện cho phân bộ tại Hội đồng trung ương. Trong thư viết ngày 24 tháng Ba 1870 cho các ủy viên Ban chấp hành phân bộ Nga, Mác viết: "Tôi vui lòng nhận trách nhiệm vinh dự mà các đồng chí đã dành cho tôi, nhận làm đại diện cho các đồng chí ở Hội đồng trung ương" (xem Thư từ trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen với các nhà hoạt động chính trị Nga, tiếng Nga, xuất bản lần thứ

2, 1951, tr. 38). Các thành viên trong phân bộ Nga của Quốc tế I đã ủng hộ Mác trong cuộc đấu tranh chống những người vô chính phủ thuộc phái Ba-cu-nin, tiến hành công tác tuyên truyền có tính chất cách mạng cho những tư tưởng của Quốc tế, ra sức củng cố mối liên hệ giữa phong trào cách mạng Nga với phong trào cách mạng Tây Âu, tham gia vào phong trào công nhân Thụy-sĩ và Pháp. Tuy vậy, trong quan điểm của các thành viên phân bộ Nga còn có nhiều tàn dư không tưởng - dân tuý, chẳng hạn, họ lý tưởng hoá công xã, gọi công xã là "thành tựu vĩ đại của nhân dân Nga". Phân bộ đã không thể thiết lập được mối liên hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng ở Nga, và rốt cuộc đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho phân bộ tan rã vào năm 1872. — 354.

<sup>86</sup> V. I. Lê-nin nhận định về kinh doanh của A. N. En-ghen-hác trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", tiếng Nga, chương III, §VI. — 357.

<sup>87</sup> "Người dân chủ - xã hội" — tạp chí chính trị và văn học, do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản ở nước ngoài (Luân-dôn - Giơ-ne-vơ) vào những năm 1890 - 1892; đã đóng một vai trò to lớn trong việc truyền bá tư tưởng chủ nghĩa Mác ở Nga; tạp chí này ra được tất cả 4 tập. G. V. Plê-kha-nốp, P. B. Ác-xen-rốt, V. I. Da-xu-lích là những biên tập viên chính của tạp chí.

V. I. Lê-nin trích dẫn bài của Plê-kha-nốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki" (xem "Người dân chủ - xã hội", số 1, 1890, tr. 138 - 139, cũng như N. G. Tséc-nư-sép-xki. Toàn tập, tiếng Nga, t. XIII, 1949, tr. 187 - 188). — 358.

<sup>88</sup> V. I. Lê-nin trích dẫn một đoạn trong cuốn tiểu thuyết của N. G. Tséc-nư-sép-xki "Phản mổ đầu" (xem N. G. Tséc-nư-sép-xki. Toàn tập, tiếng Nga, t. XIII, 1949, tr. 106). — 360.

<sup>89</sup> V. I. Lê-nin dùng tên A-rắc-tsê-ép với nghĩa của danh từ chung để chỉ kẻ sủng thần tàn ác sống dưới thời các Nga hoàng Pa-ven I và A-lech-xan-đrô I; hoạt động của tên này gắn liền với thời kỳ chế độ độc tài cảnh sát phản động và chế độ quân phiệt thô bạo. Đặc điểm của chế độ A-rắc-tsê-ép là dùng những biện pháp tàn ác để chống lại phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân bị áp bức và chống lại mọi biểu hiện của tự do. — 372.

<sup>90</sup> Đây có ý nói đến đảng "Dân quyền" — tổ chức bất hợp pháp của giới trí thức dân chủ Nga; thành lập vào mùa hạ 1893, với sự

tham gia của những người trước đây thuộc phái "Dân ý": Ô. V. Áp-téc-man, A. I. Bô-gđa-nô-vích, A. V. Ghê-đê-ô-nốp-xki, M. A. Na-tan-xôn, N. X. Ti-út-tsép v. v.. Phái "Dân quyền" tự đề ra cho mình nhiệm vụ thống nhất tất cả các lực lượng đối lập để đấu tranh cho những cải cách chính trị. Tổ chức này đã đưa ra hai vấn kiện có tính chất cương lĩnh: "Tuyên ngôn" và "Một vấn đề cấp thiết". Mùa xuân 1894, tổ chức này bị chính phủ Nga hoàng phá tan. Về việc Lê-nin coi phái "Dân quyền" là một chính đảng xin xem trong tập này, tr. 423 - 427, cũng như trong cuốn "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.2, tr. 463 - 465; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1961, t. 2, tr. 415 - 451). Đa số những người theo phái "Dân quyền" sau này đã gia nhập đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. — 373

<sup>91</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 766 - 767; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 3, tr. 289 - 290. — 397.

<sup>92</sup> V. I. Lê-nin dẫn những lời trong bài thơ ngũ ngôn của I. A. Crư-lốp "Con mèo và người nấu bếp". — 398.

<sup>93</sup> Ở đây và ở đoạn dưới, V. I. Lê-nin trích dẫn lời tựa — do chính Người dịch — cho lần xuất bản thứ hai cuốn sách của Ph. Ăng-ghen "Về vấn đề nhà ở" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 508; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. 1. tr. 667). — 406.

<sup>94</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 511, 512; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. 1, tr. 671 - 672. — 407.

<sup>95</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 451 - 452; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 2, tr. 182. — 408.

<sup>96</sup> V. I. Lê-nin có ý nói đến những luận điểm mà C. Mác trình bày trong chương II cuốn "Sự khốn cùng của triết học" nhằm chống lại Pi-e Giô-dép Pru-đông (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 146). — 409.

<sup>97</sup> V. I. Lê-nin trích dẫn tác phẩm của C. Mác "Phê phán cương lĩnh Gö-ta" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 21; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. II, tr. 29). — 410.

<sup>98</sup> *Cái bệnh của Ma-ni-lốp* — theo tên của tên địa chủ Ma-ni-lốp, một nhân vật trong tiểu thuyết của N. V. Gô-gôn "Những linh hồn chết". Trong hình ảnh tên địa chủ Ma-ni-lốp đa cảm, "lạc quan yêu đời", tác giả đã thể hiện những nét điển hình của một kẻ mơ mộng, nhu nhược, viển vông, ba hoa, lười biếng. V. I. Lê-nin dùng tên Ma-ni-lốp như một danh từ chung để nói lên đặc điểm của phái dân tuý tự do chủ nghĩa. — 413.

<sup>99</sup> *Cái giường của Prô-crút* — thành ngữ phỏng theo tên một đạo tặc khổng lồ trong thần thoại là Prô-crút; tên này dụ dỗ những người đồng hành đến nhà và đặt họ lên giường; đối với những người ngắn hơn giường thì Prô-crút kéo cho dài thêm ra, còn đối với những người dài hơn giường thì Prô-crút chặt bớt chân đi. Từ đó mà có thành ngữ: *đặt nằm vào giường của Prô-crút*, nghĩa là bắt ép và gượng gạo làm cho cái gì đấy thích ứng với một hình thức không thích hợp. — 419.

<sup>100</sup> Xem lời bạt cho lần xuất bản thứ hai, t. 1, bộ "Tư bản" của C. Mác (C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 20; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q.1, t.1, tr. 28). — 421.

<sup>101</sup> V. I. Lê-nin trích dẫn bức thư của C. Mác gửi A. Ru-ghê (tháng Chín 1843). Bức thư này được Lê-nin dẫn ra đầy đủ hơn ở trang 225 - 226 tập này (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 1, tr. 381). — 421.

<sup>102</sup> Bài "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản). Bàn về cuốn sách của P. Xto-ru-vê: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga". Xanh Pê-téc-bua, năm 1894" do V. I. Lê-nin viết ở Pê-téc-bua vào cuối năm 1894 - đầu năm 1895. Đó là tác phẩm đầu tiên của Lê-nin được

ấn loát tại nhà in hợp pháp. Trong tác phẩm này, Lê-nin tiếp tục phê phán các quan điểm của phái dân tuý, việc phê phán mà Lê-nin đã tiến hành trong những tác phẩm trước, và đã phê phán một cách toàn diện những quan điểm sai lầm của "những người mác-xít hợp pháp". Sớm hơn những người khác, Lê-nin đã nhận ra bản chất tự do chủ nghĩa - tư sản của "chủ nghĩa Mác hợp pháp". Ngay từ năm 1893, trong cuốn "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", song song với việc vạch trần các quan điểm của phái dân tuý tự do chủ nghĩa, Lê-nin đã phê phán các quan điểm của những người đại diện cho "chủ nghĩa Mác hợp pháp" xuất hiện lúc bấy giờ.

Mùa thu năm 1894, Lê-nin đã trình bày trong tiểu tổ mác-xít ở Pê-téc-bua bản thuyết trình nhằm chống lại các quan điểm của Xto-ru-vê và "những người mác-xít hợp pháp" khác; bản thuyết trình đó sau này đã được lấy làm cơ sở cho bài báo "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó". Năm 1907, Lê-nin đã viết về bài báo đó và về bài thuyết trình đó đọc trong tiểu tổ mác-xít ở Pê-téc-bua, như sau: "Tôi đã trình bày trước nhóm mác-xít này bản thuyết trình nhan đề: "Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản". Nhan đề bản thuyết trình cho thấy rõ cuộc luận chiến với Xto-ru-vê ở đây đã diễn ra hết sức gay gắt hơn và rõ ràng hơn (về các kết luận của đảng dân chủ - xã hội), so với cuộc luận chiến trình bày trong bài báo đăng vào mùa xuân 1895. Một phần để tránh sự kiểm duyệt, một phần do cần phải "liên minh" với chủ nghĩa Mác hợp pháp để cùng đấu tranh chống lại chủ nghĩa dân tuý, nên đã có những chỗ bút chiến bớt gay gắt hơn. "Đà thúc đẩy về phía tả" mà những người dân chủ - xã hội Pê-téc-bua truyền cho ông Xto-ru-vê lúc bấy giờ, không phải không mang lại kết quả gì, điều này đã được chứng minh rõ qua bài của ông Xto-ru-vê đăng trong tập luận văn đã bị đốt (năm 1895) và qua một số bài khác của ông ta đăng trong "Lời nói mới" (năm 1897)" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 97 - 98).

Bài "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó" được đăng (ký bí danh là C. Tu-lin) trong tập "Những tài liệu dùng để nhận định về sự phát triển kinh tế của nước ta". Văn tập này đã được in vào tháng Tư 1895, với số lượng 2 000 bản. Chính phủ Nga hoàng cấm không cho phát hành tập sách này, cấm suốt cả một năm, rồi sau tịch thu và đốt tập sách này. Véen vụn chỉ còn giữ lại được

gần 100 bản, những bản này được bí mật truyền bá trong những người dân chủ - xã hội Pê-téc-bua và các thành phố khác.

Tác phẩm của Lê-nin là bài mang tính chất chiến đấu nhất và sắc bén nhất về mặt chính trị ở trong tập sách này. Trong bản báo cáo của mình về tập "Những tài liệu dùng để nhận định về sự phát triển kinh tế của nước ta", viên kiểm duyệt đã nói hết sức tóm tắt về chính bài đó của Lê-nin. Sau khi nhận định rằng các tác giả tập sách này đã dẫn học thuyết của Mác nói về tiến trình phát triển không thể tránh khỏi của quá trình tư bản chủ nghĩa, viên kiểm duyệt chỉ rõ rằng bài của C. Tu-lin là một cương lĩnh công khai nhất và đầy đủ nhất của những người mác-xít.

Vào cuối năm 1907, bài "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó" đã được Lê-nin đưa vào tập I của văn tập "Trong 12 năm" với tiêu đề "Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản". Nhà xuất bản "Hạt giống" đã xuất bản tập I vào trung tuần tháng Mười một 1907 (ở bìa trong thi đê năm 1908). Trong ba tập dự định cho in thì chỉ có tập I và phần thứ nhất của tập II là đã được xuất bản. Trong tập I, ngoài tác phẩm đã chỉ ra ở trên, còn có các tác phẩm sau đây của Lê-nin: "Nhiệm vụ của những người dân chủ - xã hội Nga", "Những kẻ áp bức hội đồng địa phương và những An-ni-ban của phái tự do", "Làm gì?", "Một bước tiến, hai bước lùi", "Cuộc vận động của hội đồng địa phương và kế hoạch của báo "Tia lửa"" và "Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ". Tập I đã bị tịch thu ít lâu sau khi xuất bản, nhưng một khối lượng lớn sách in ra đã được cất giấu, và cuốn sách được tiếp tục phổ biến một cách bất hợp pháp. — 429.

<sup>103</sup> *Truck-system* — chế độ trả lương cho công nhân bằng hàng hoá và sản phẩm do bọn chủ xưởng lấy từ các cửa hàng xí nghiệp của chúng. Chế độ này là một thủ đoạn phụ để bóc lột thêm công nhân, được áp dụng đặc biệt rộng rãi trong các vùng thủ công nghiệp ở Nga. — 445.

<sup>104</sup> V. I. Lê-nin dẫn những lời trong bài thơ ngũ ngôn của I. A. Cru-lốp "Con chó sói và những người mục phu". — 450.

<sup>105</sup> *Những kẻ chuyên nghề vớt bợt*, — thành ngữ có tính chất mỉa mai mà nhà văn trào phúng Nga M. È. Xan-tư-cốp - Sê-đrin đã nhiều lần dùng trong các tác phẩm của mình để đánh giá báo chí tự do chủ nghĩa - tư sản và những đại biểu của những báo chí đó.

Trong chương V cuốn "Nhật ký của một người tinh lẻ ở Pê-téc-bua", trong khi mỉa mai chua cay bọn tự do chủ nghĩa, Xan-tư-cốp - Sê-đrin đã viết: "Do cuộc sống vô công rồi nghề và để tiêu khiển thời gian một cách vô hại mà người ta đã lập ra cái hội văn học - học thuật, mang tên là "Liên minh tự do của kẻ chuyên nghề vớt bợt"". Theo Xan-tư-cốp - Sê-đrin, "nhiệm vụ" của "Liên minh" này là: "Không bỏ qua bất cứ một vấn đề nào của thời đại, thảo luận về tất cả các vấn đề, để rồi không rút ra được một cái gì qua sự thảo luận đó". — 454.

<sup>106</sup> *Tin tức* — tờ báo phản động của phái chủ trương duy trì chế độ nông nô; xuất bản ở Pê-téc-bua từ năm 1863 đến năm 1870. — 454.

<sup>107</sup> *Chuyên chính của trái tim*, đây là tên mà người ta đặt một cách mỉa mai cho chính sách tạm thời của viên quan Nga hoàng Lô-rít - Mê-li-cốp ve vãn phái tự do. Lô-rít - Mê-li-cốp là một viên quan cao cấp của Nga hoàng; năm 1880 Mê-li-cốp được cử lúc đầu làm chủ tịch "Ban chỉ huy tối cao" trong cuộc đấu tranh chống lại "sự phiến loạn", rồi sau làm bộ trưởng Bộ nội vụ. Hứa hẹn "nhượng bộ" phái tự do và thẳng tay đàn áp những người cách mạng — đó chính là điều mà Lô-rít - Mê-li-cốp toan tính xây dựng chính sách của mình. Chính sách lựa chiêu này là do tình thế cách mạng trong những năm 1879 - 1880 tạo nên, nhằm làm suy yếu phong trào cách mạng và kéo giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa có xu hướng đổi lập về phía chính phủ Nga hoàng. Sau khi lún sóng cách mạng 1879 - 1880 bị đẩy lùi, chính phủ Nga hoàng từ bỏ chính sách "chuyên chính của trái tim" và vội vàng ra bản tuyên ngôn về "tính chất không thể lay chuyển nổi" của chế độ chuyên chế. Tháng Tư 1881, Lô-rít - Mê-li-cốp đã phải từ chức. — 454.

<sup>108</sup> Xem, chẳng hạn, các truyện ngắn và tuỳ bút của G. I. U-xpen-xki: "Trích nhật ký nông thôn", "Quyển séc", "Những bức thư viết trong lúc đi đường", "Quan hệ không bị cắt đứt", "Những con số sinh động". — 491.

<sup>109</sup> *Bài ca hoa tình xứ Ác-ca-đi* — một thành ngữ mỉa mai được dùng trong văn học, đồng nghĩa với một cuộc sống hạnh phúc, vô tư, một đất nước hạnh phúc. Ác-ca-đi là một vùng đồi núi nằm ở trung tâm Pê-lô-pôn-ne-xơ (Hy-lạp); thời cổ, dân cư ở đó sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi. Trong các sách văn học cổ đại và văn học cổ điển, Ác-ca-đi được mô tả như một xứ sở của những

mục phu và những nông dân sống một cuộc đời hạnh phúc, đầy thơ mộng. — 498.

<sup>110</sup> Ông Cu-pông — thành ngữ dùng trong sách báo những năm 80 và 90 thế kỷ XIX để chỉ tư bản và các nhà tư bản. Thành ngữ "ông Cu-pông" do nhà văn Glép U-xpen-xki dùng trong những truyện vừa của ông nhan đề "Những tội tầy trời". — 499.

<sup>111</sup> "Thân trâu ngựa" — hình tượng bóng bẩy để chỉ người nông dân nghèo bị đè nén và khổ cực vì cuộc đời lao động quá sức. Hình tượng này đã được M. È. Xan-tư-cốp - Sê-đrin mô tả trong truyện cổ tích trào phúng "Thân trâu ngựa". Trong truyện đó, tác giả đã nói một cách bóng bẩy về "vô vàn những cánh đồng bất động" sẽ giam giữ con người trong cảnh nô lệ cho đến khi nào con người giải phóng được "sức mạnh huyền bí" thoát khỏi cảnh giam hãm. Đồng thời, Xan-tư-cốp - Sê-đrin chế giễu những lời nghị luận tầm thường của phái dân tuý nói rằng "lao động thực sự", thứ lao động mà "thân trâu ngựa" đã tìm thấy cho mình, là một bảo đảm cho người nông dân không bị xúc phạm, một bảo đảm cho sự cân bằng về tinh thần, trí minh mẫn và sự hoàn chỉnh. — 504.

<sup>112</sup> Viên Regierungsrat nước Phổ (cố vấn chính phủ của nước Phổ) — đây nói về nhà kinh tế học Đức, nam tước A. Hắc-thau-den, đã sang thăm nước Nga vào những năm 40 thế kỷ XIX. Hắc-thau-den đã mô tả rất chi tiết công xã nông thôn Nga trong cuốn sách của ông ta nhan đề "Nghiên cứu những mối quan hệ nội bộ của đời sống nhân dân, và nhất là những thiết chế nông thôn ở Nga"; ông ta coi công xã nông thôn là một phương tiện để củng cố chế độ nông nô. Ông ta hết sức ca tụng nước Nga dưới thời Ni-cô-lai và cho rằng ưu thế của nước Nga đối với Tây Âu là ở chỗ nước Nga không có cái "ung nhọt giai cấp vô sản". C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã chỉ rõ tính chất phản động của những kết luận của Hắc-thau-den. A. I. Ghéc-txen và N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán gay gắt các quan điểm của Hắc-thau-den. — 510.

<sup>113</sup> Để tránh cơ quan kiểm duyệt, V. I. Lê-nin đã không thể trực tiếp nêu rõ những tác phẩm mác-xít do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản. Người giới thiệu với độc giả tác phẩm của V. V. (Vô-rôn-txốp) "Khái luận về kinh tế lý thuyết" (Pê-téc-bua, 1895), trong đó có trích dẫn, ở trang 257 - 258, một đoạn dài trong bài của Plê-

kha-nóp "Điểm qua tình hình trong nước" đăng trong tạp chí "Người dân chủ - xã hội", quyển 2, tháng Tám 1890 (xem G. V. Plê-kha-nóp, Toàn tập, tiếng Nga, t. III, 1923, tr. 258 - 259). — 514.

<sup>114</sup> "Tin tức Mát-xcô-va" — tờ báo xưa nhất ở Nga, do Trường đại học tổng hợp Mát-xcô-va xuất bản, thoát đầu (năm 1756) dưới hình thức một tờ báo nhỏ; từ những năm 60 thế kỷ XIX, tờ báo ấy trở thành cơ quan ngôn luận có xu hướng quốc gia chủ nghĩa - quân chủ, truyền bá quan điểm của những tầng lớp địa chủ và thày tu phản động nhất; từ năm 1905, nó trở thành một trong những cơ quan ngôn luận chính của bọn Trăm đèn. Sau Cách mạng tháng Mười 1917 thì đình bẩn. — 525.

<sup>115</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 8, tr. 207. — 542.

<sup>116</sup> Xem Ph. Ăng-ghen. "Chống Đuy-rinh. Ông O-giê-ni Đuy-rinh đảo lòn khoa học", tiếng Nga, 1957, tr. 90; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, tr. 163 - 164. — 546.

<sup>117</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 91 - 92; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1959, q. I, t. I, tr. 123 (chú thích 38). — 547.

<sup>118</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 257; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. II, tr. 329. — 549.

<sup>119</sup> Nau-cra-ri — những địa hạt nhỏ trong nước cộng hoà A-ten thời xưa. Các nau-cra-ri hợp lại thành phi-la. Hội đồng phụ trách các nau-cra-ri (những người đứng đầu nau-cra-ri) điều khiển công việc tài chính ở trong nước A-ten. Mỗi nau-cra-ri phải đóng một tàu chiến, phải trang bị và tuyển mộ thuỷ thủ cho tàu ấy, phải cung cấp hai kỵ binh để phục vụ nhu cầu quân sự của nhà nước. — 549.

<sup>120</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 254; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. II, tr. 325. — 550.

<sup>121</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 474 - 475. 247; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà

xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 623 - 625, 339; đồng thời xem Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 8, tr. 157 - 158. — 550.

<sup>122</sup> Xem Ph. Ăng-ghen, "Chống Duy-rinh", tiếng Nga, 1957, tr. 107; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, tr. 193. — 551.

<sup>123</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 209; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1970, t. I, tr. 287.

Tác phẩm của Pru-đông được nhắc tới trong tập này, là quyển: "Cách mạng xã hội được biểu thị bằng cuộc chính biến". — 558.

<sup>124</sup> "Đội ngự lâm" — vinh hàm do nữ hoàng È-li-da-vê-ta Pê-to-rốp-na phong vào năm 1741 cho đại đội cận vệ thuộc trung đoàn Prê-ô-bragi-en-xki, vì đã có công phù nữ hoàng lên ngôi. Do đó các binh sĩ thuộc đội ngự lâm được ban thưởng những thái ấp, mọi thứ đặc lợi và đặc quyền, những người không phải là quý tộc thì được phong lên làm quý tộc thế truyền. Nhà văn trào phúng Nga M. È. Xan-tu-cốp - Sê-đrin đã đưa danh từ "đội ngự lâm" này vào trong tác phẩm của ông nhan đề là "Những mẩu chuyện ở Pô-sê-khô-ni-ê". — 560.

<sup>125</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 113 - 114. — 575.

<sup>126</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 4, tr. 446 - 447. — 578.

<sup>127</sup> *Cương lĩnh Gô-ta* — cương lĩnh của đảng xã hội - dân chủ Đức, được thông qua năm 1875 tại đại hội Gô-ta, khi thống nhất hai đảng xã hội chủ nghĩa Đức trước kia vẫn tồn tại riêng biệt: phái Ai-xô-nách (do Bê-ben và Liếp-nêch lãnh đạo và chịu ảnh hưởng tư tưởng của Mác và Ăng-ghen) và phái Lát-xan. Bản cương lĩnh này chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa chiết trung và là cương lĩnh cơ hội chủ nghĩa, vì phái Ai-xô-nách đã nhượng bộ phái Lát-xan trong những vấn đề quan trọng nhất và đã chấp nhận những công thức của phái Lát-xan. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã phê phán gắt gao bản dự án cương lĩnh Gô-ta, coi đó là một bước thụt lùi lớn

thậm chí so với cương lĩnh Ai-xô-nách năm 1869 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Tuyển tập in thành hai tập, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 5 - 38; Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ hai, 1971, t. II, tr. 7 - 38). — 582.

<sup>128</sup> Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 8, tr. 151. — 589.

<sup>129</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 637; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 104. — 596.

<sup>130</sup> *Cái nút buộc của Goóc-đi* — một thứ nút buộc hết sức phức tạp và rắc rối mà theo truyền thuyết cổ Hy-lạp, vua Goóc-đi ở xứ Phri-ghi đã dùng để buộc khoang cổ ngựa vào càng xe ngựa. Tương truyền rằng ai cởi được cái nút này sẽ được cai trị toàn châu Á. A-léch-xan-đơ Ma-kê-đon đã không mở cái nút này ra mà dùng kiếm chém đứt nó, do đó có danh từ "chém cái nút buộc của Goóc-đi" — nghĩa là giải quyết một cách nhanh, trực tiếp và triệt để một vấn đề rối ren, một việc phức tạp. V. I. Lê-nin dùng thành ngữ này ở đây để mỉa mai, chế giễu các quan điểm Man-tuýt chủ nghĩa của ông Xtô-ru-vé. — 611.

<sup>131</sup> V. I. Lê-nin có ý nói về chương XXIV trong tập I, bộ "Tư bản" (§ 5 — "Ảnh hưởng ngược lại của cách mạng nông nghiệp đối với công nghiệp. Sự hình thành thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp") (xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 748; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. 1, t. 3, tr. 263). — 611.

<sup>132</sup> C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 648; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 120 - 121. — 613.

<sup>133</sup> *Xcôp-si-na* — danh từ mà ở các địa phương miền Nam nước Nga, người ta dùng để gọi một hình thức địa tô hiện vật, có tính chất nô dịch; "cứ mỗi đống" lúa gặt được thì tá điền phải nộp cho chủ ruộng một phần nhất định (một nửa, và có khi nhiều hơn); ngoài ra tá điền thường phải bỏ ra một số ngày lao động để làm việc cho chủ ruộng, dưới hình thức các thứ "lao dịch" khác nhau. — 614.

<sup>134</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 752 - 753 (chú thích 237); tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q.I, t. 3, tr. 269. – 622.

<sup>135</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 746 - 748; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1960, q. I, t. 3, tr. 260 - 262. – 623.

<sup>136</sup> Xem C. Mác. "Tư bản", tiếng Nga, t. III, 1955, tr. 630, 631. – 646.

<sup>137</sup> *Những "đắc-xtơ-ven-ních" hay những nông dân được cấp không ruộng đất* – một bộ phận nông dân trước đây thuộc địa chủ; trong thời kỳ cải cách 1861, theo sự "thoả thuận" của địa chủ, họ được cấp (không phải chuộc lại) một mảnh đất nhỏ chỉ vền vẹn có một phần tư cái phần ruộng đất gọi là phần ruộng được chia "lớn nhất" hay phần ruộng "theo đạo dụ quy định", nghĩa là cái phần ruộng được chia do pháp luật đã ấn định cho nông dân ở từng vùng. Còn tất cả phần ruộng được chia còn lại trong số những ruộng đất trước kia vẫn thuộc về nông dân, thì đều bị bọn địa chủ chiếm đoạt mất, và ngay cả sau khi chế độ nông nô đã bị xoá bỏ, bọn địa chủ vẫn còn tiếp tục kiềm chế trong vòng nô dịch về kinh tế những người nông dân mang tiếng là "được cấp không ruộng đất", nhưng thực ra đã bị cưỡng bách tước đoạt hết ruộng đất. Nhân dân gọi phần đất "được cấp không" là "đất phán tư", "đất cõi cút", "đất của mèo" và "đất Ga-ga-rin" (tức là họ của tên công tước P. P. Ga-ga-rin, kẻ đã để xưởng ra dự luật về mảnh đất "cấp không"). – 650.

<sup>138</sup> Vấn đề này V. I. Lê-nin đã trình bày tỉ mỉ trong tác phẩm của mình, là "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1899). – 661.

<sup>139</sup> *Gia-nu-xơ* – vị thần thời gian trong thần thoại La-mã cổ đại, đồng thời cũng là vị thần của mọi sự bắt đầu và kết thúc, của sự xuất hiện và biến đi; vị thần này được mô tả với hai bộ mặt, quay về hai phía đối lập: bộ mặt trẻ nhìn về phía trước, về tương lai; bộ mặt già nhìn về phía sau, về quá khứ. Thành ngữ "Gia-nu-xơ", "Gia-nu-xơ hai mặt" dùng để chỉ lập trường hai mặt, mâu thuẫn với nhau, hoặc để chỉ hoàn cảnh mâu thuẫn của một người nào đó. – 666.

<sup>140</sup> Cuốn sách của V. È. Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" đã xuất bản năm 1891, ở Mát-xcơ-va. Những ghi chú của V. I. Lê-nin ở trong cuốn sách đó được viết sớm nhất là vào tháng Ba 1893. Lê-nin phân tích cẩn kẽ cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp trong bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân". Tài liệu của các chương IX và X cuốn sách này, Lê-nin đã sử dụng cả trong tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" (xem tập này, tr. 133 - 136). Lê-nin đã nhiều lần dẫn cuốn sách của Pô-xtơ-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga" ở trong tác phẩm của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Lê-nin có đánh giá về tác phẩm của Pô-xtơ-ni-cốp trong các bức thư gửi P. Ma-xlop; những bức thư đó có đưa vào lần xuất bản này của Toàn tập. – 675.

<sup>141</sup> V. I. Lê-nin dẫn những con số này ở trong biểu đồ bài báo của mình "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" (xem tập này, tr. 14). – 679.

<sup>142</sup> V. I. Lê-nin dẫn những con số này ở trong biểu đồ bài báo của mình "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" (xem tập này, tr. 21). – 681.

<sup>143</sup> Trong *bằng tốt nghiệp trung học* có ghi những nhận xét về 11 môn, trong đó 10 môn Lê-nin được điểm 5, tức là điểm cao nhất, một môn được điểm 4. Trong bằng tốt nghiệp cũng có ghi: "Xét thấy hạnh kiểm xuất sắc, đức tính chăm chỉ và đã đạt được những kết quả xuất sắc trong các môn khoa học, nhất là trong cổ ngữ học, Hội đồng sư phạm quyết định tặng thưởng cho *U-li-a-nóp* HUY CHƯƠNG VÀNG và trao bằng tốt nghiệp cho phép được hưởng tất cả những quyền lợi ghi ở §§ 129 - 132 trong Điều lệ về các trường trung học và tiểu học, Điều lệ này do Đức hoàng thượng phê chuẩn ngày 30 tháng Bảy 1871...". Bằng tốt nghiệp đê ngày 10 tháng Sáu 1887. Lời ghi nhận bằng đó do V. I. Lê-nin viết sau ngày 10 tháng Sáu. – 689.

<sup>144</sup> Trên lá đơn xin có ghi quyết định, chắc là của hiệu trưởng trường đại học tổng hợp: "Hoan đến khi nhận được bản nhận xét". Và ở dòng dưới đó lại ghi: "Chấp thuận".

Trong bản nhận xét mà hiệu trưởng Trường trung học Xim-biéc-xcơ gửi cho Trường đại học tổng hợp Ca-dan, có ghi như sau:

"U-li-a-nốp là một học sinh rất có tài, luôn luôn chăm chỉ và cẩn thận, đứng đầu lớp trong tất cả các năm học và sau khi tốt nghiệp khoá học đã được tặng thưởng *huy chương vàng* và được coi là một học trò xứng đáng nhất về những kết quả học tập, về trí thông minh và hạnh kiểm...". — 690.

<sup>145</sup> Lê-nin gửi đơn này để phản đối sự khùng bố của bọn cảnh sát đối với những người tham gia cuộc họp mặt của sinh viên Trường đại học tổng hợp Ca-dan ngày 4 tháng Chạp 1887 và những sự truy nã của chính phủ Nga hoàng đối với giới sinh viên cách mạng. — 691.

<sup>146</sup> Trên đơn xin có ghi quyết định của phó giám đốc Nha đại học: "Chuyển đơn này cho vị trưởng học khu Ca-dan quyết định".

Trong báo cáo của mình gửi Nha giáo dục quốc dân, đề ngày 14 tháng Sáu 1888, viên trưởng học khu Ca-dan đã thông báo về sự tham gia của Lê-nin vào cuộc họp mặt của sinh viên ngày 4 tháng Chạp 1887 và viết là "rất không nên nhận lại Vla-di-mia U-li-a-nốp vào Trường đại học tổng hợp Ca-dan". Ngoài lê bản báo cáo có ghi chú: "Để báo cáo" và ở dưới có ghi: "Người đó phải chăng là em của U-li-a-nốp. (Anh của V. I. Lê-nin là A-léch-xan-đrô bị xử tử vì đã tham gia vụ mưu sát Nga hoàng A-léch-xan-đrô III. — BT) Người đó cũng học ở trường trung học Xim-biéc-xco ra? Đúng, điều đó có thể thấy rõ ở cuối trang giấy. Tuyệt đối không thể nhận được". Ở bên trên bản báo cáo có ghi quyết định: "Căn cứ vào bản báo cáo ngày 22 tháng Sáu, ngài bộ trưởng đã ra lệnh không chấp nhận những lời xin của người đưa đơn. Hiệu trưởng N. A-ni-tsơ-cốp". — 692.

<sup>147</sup> Trên tờ đơn xin có ghi hai quyết định. Một quyết định ghi ở góc bên trên lá đơn: "Gửi ông Ép-rê-i-nốp. Liệu có ở trong vòng kiểm soát của cảnh sát không?", ở bên dưới lá đơn có ghi: "Khuốc từ". Ở dưới chữ U-li-a-nốp có gạch bút chì.

Nhân lá đơn này, ngày 16 tháng Chín 1888, giám đốc Nha cảnh sát Đuốc-nô-vô đã gửi cho viên tinh trưởng Ca-dan thông báo như sau: "Vla-di-mia *U-li-a-nốp*, nguyên là sinh viên của Trường đại học tổng hợp Ca-dan, có đệ đơn xin ông bộ trưởng Bộ nội vụ cấp giấy xuất cảnh ra nước ngoài để vào học trong một trường đại học tổng hợp nào đó ở nước ngoài.

Về phía tôi, tôi thấy không thể chấp thuận lời yêu cầu đó, vậy đề nghị quý Ngài không cấp hộ chiếu xuất cảnh và ra lệnh

báo cho U-li-a-nốp biết rằng Nha cảnh sát cho rằng việc xuất dương của anh ta là quá sớm.

Đồng thời tôi cũng xin đề nghị Ngài là trong trường hợp nếu U-li-a-nốp rời khỏi Ca-dan thì hãy báo cho Nha cảnh sát biết anh ta đi đâu, và xin Ngài hãy trực tiếp báo cho vị tinh trưởng hưu quan biết để không cấp hộ chiếu cho anh ta". — 693.

<sup>148</sup> Nhân lá đơn này, Bộ giáo dục quốc dân, trong thông báo ngày 11 tháng Mười một 1889, có yêu cầu Nha cảnh sát báo cho Bộ biết về "thái độ chính trị của U-li-a-nốp" và có kết luận về lá đơn do U-li-a-nốp gửi lên. Trả lời lại yêu cầu này, ngày 4 tháng Chạp 1889, Nha cảnh sát báo cáo rằng "trong thời gian sống ở Ca-dan, U-li-a-nốp đã quan hệ với những nhân vật đáng nghi vấn về mặt chính trị, trong đó có một số người hiện đang bị điều tra vì bị nghi là phạm trọng tội quốc sự". Ngày 10 tháng Chạp 1889, Nha giáo dục quốc dân đã khước từ đơn xin của Lê-nin.

Mãi đến mùa hè năm 1890, đáp lại lá đơn xin của M. A. U-li-a-nôva, bà cụ thân sinh của Lê-nin, gửi bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân, cuối cùng người ta mới cho phép Vla-di-mia I-lích được thi với tư cách thí sinh tự do tại một trong những trường đại học tổng hợp, về các môn thuộc khoa luật. — 694.

<sup>149</sup> Ông cụ thân sinh của Lê-nin, I-li-a Ni-cô-la-ê-vich U-li-a-nốp, được phong danh hiệu quý tộc vào năm 1882. — 695.

<sup>150</sup> Trên lá đơn xin có ghi hai quyết định: "Để báo cáo. Tốt hơn hết cứ để anh ta thi ở Ca-dan", và "Báo cáo ngày 18 tháng Bảy. Được lệnh tuyên bố để người viết đơn biết là cần phải gửi đơn này cho vị chủ tịch Hội đồng chấm thi. Thay mặt giám đốc: È-dốp". — 695.

<sup>151</sup> Trên đơn xin có ghi quyết định: "Được phép của ông bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân".

Mùa xuân và mùa thu 1891, tại Trường đại học tổng hợp Pé-téc-bua, Lê-nin đã dự tất cả các kỳ thi quốc gia về khoa luật với số điểm xuất sắc. Tháng Giêng 1892, Vla-di-mia I-lích nhận được bằng tốt nghiệp đại học hạng nhất, trong đó có ghi: "Sau khi trình bày luận văn và làm bài thi viết, đã được thừa nhận là rất xuất sắc, và trong lần trả lời miệng đã đạt kết quả rất xuất sắc về các môn sau đây: *luật La-mã*, *lịch sử luật La-mã*, *luật dân sự và thủ tục tố tụng*, *luật thương mại và thủ tục tố tụng*, *luật hình và thủ tục tố tụng*, *lịch sử luật Nga*, *luật giáo hội*, *quốc luật*, *luật*

quốc tế, luật cảnh sát, chính trị kinh tế học và thống kê học, luật tài chính, bách khoa toàn thư luật học và lịch sử triết học pháp luật<sup>1</sup>. — 696.

<sup>152</sup> Trên lá đơn xin có ghi chú: "U-li-a-nốp là trợ lý luật sư của ông Khác-đin, kể từ ngày 30 tháng Giêng 1892. Trong hồ sơ không thấy ghi những nhận xét về đạo đức của U-li-a-nốp. Quyền thư ký", ở bên dưới là chữ ký không đọc được. — 697.

<sup>153</sup> Trên lá đơn xin có ghi quyết định: "Tuyên bố là sẽ có lời nhận xét cần thiết để trả lời câu hỏi của vị quan tòa hữu quan. 5/VI". — 698.

<sup>154</sup> Trên lá đơn xin có ghi quyết định: "Gửi Nha cảnh sát quốc gia thuộc Bộ nội vụ. Ngày 18 tháng Sáu, Số 1 556".

Nhân lá đơn này, chánh án Toà án khu Xa-ma-ra, ngày 18 tháng Sáu 1892, đã gửi cho Nha cảnh sát một thông báo, trong đó có hỏi: "Liệu có gì trái ngại đối với việc cấp cho U-li-a-nốp giấy chứng nhận quyền được tham gia các vụ xử án, với tính cách là trợ lý luật sư không?". Trên thông báo có ghi quyết định: "Vẫn tiếp tục bí mật theo dõi U-li-a-nốp và thông báo là không có trái ngại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền được tham gia các vụ án. Ngày 2 tháng Bảy".

Cuộc họp chung giữa các bộ phận của Toà án khu Xa-ma-ra ngày 23 tháng Bảy 1892 quyết định: "Cấp cho U-li-a-nốp giấy chứng nhận mà ông ta xin cấp; thông báo việc này trong Bản tin của tỉnh và báo cáo lên ông bộ trưởng Bộ tư pháp biết". — 700.

<sup>155</sup> Trên lá đơn xin có ghi quyết định: "Ngày 7 tháng Giêng 1893, cuộc họp chung giữa các bộ phận của Toà án khu Xa-ma-ra quyết định: Cấp cho U-li-a-nốp, trợ lý luật sư, giấy chứng nhận mà ông ta xin cấp, và báo cáo lên ông bộ trưởng Bộ tư pháp biết". — 701.

<sup>156</sup> Trên lá đơn xin có ghi quyết định: "Cấp giấy chứng nhận mà ông ta xin cấp". — 702

## BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NÓI ĐẾN

\* *An-nen-xki, N. Ph. Báo cáo về tình hình những người thợ thủ công ở khu Pá-vlô-vô.* — Анненский, Н. Ф. Доклад по вопросу о положении кустарей Павловского района. — «Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности», 1891, № 1, стр. 10 - 16; № 2, стр. 40 - 45; № 3, стр. 58 - 62. — 257, 314.

*Ăng-ghen, Ph. Chóng Duy-rinh.* Ông O-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học. 1876 - 1878. — Энгельс, Ф. Аント-Дюринг. Переворот в науке, произведенный господином Евгением Дюрингом. 1876 - 1878 гг. — 172, 175, 196, 198, 203 - 210, 218, 551.

— *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học.* Đầu năm 1880. — Развитие социализма от утопии к науке. Начало 1880. — 198.

— *Lời tựa* [cho cuốn "Lút-vích Pho-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức"]. 21 tháng Hai 1888. — Предисловие [к книге «Людвиг Фейербах и конец классической немецкой философии»]. 21 февраля 1888 г. — 172, 222.

— *Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất năm 1884* [cuốn "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"]. Cuối tháng Năm 1884. — Предисловие к первому изданию 1884 года [книги «Происхождение семьи, частной собственности и государства»]. Конец мая 1884 г. — 174, 192.

\* Một hoa thị để chỉ những sách trong đó có bút tích của V. I. Lê-nin. Những sách này đã được bảo quản trong kho lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

*Ăng-ghen, Ph. Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước.* (Dịch từ bản tiếng Đức in lần thứ tư). — Происхождение семьи, частной собственности и государства. (Пер. стр 4-го нем. изд.). Спб., Тиханов, 1894. XVII, 175 стр. — 549.

— *Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh.* Căn cứ theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn tài liệu đáng tin cậy. Tháng Chín 1844 - tháng Ba 1845. — Положение рабочего класса в Англии. По собственным наблюдениям и достоверным источникам. Сентябрь 1844 г. — март 1845 г. — 123.

*Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu.* — Указатель фабрик и заводов Европейской России. — xem Ооц-лбр, Р. А. và Ву-да-гбр, Х. Г.

[*Bô-gđa-nô-vích, A. I.*] *Một vấn đề cấp thiết.* — [Богданович, А. И.] Насущный вопрос. [Смоленск], изд. партии «Народного права», 1894. 41 стр. (Вып. 1). — 423 - 425.

*Bộ dân luật.* — Свод законов гражданских. — В кн.: Свод законов Российской империи. Т. 10. Ч. I. Спб., 1887, стр. 27. — 180 - 181.

*Bu-rê-nin, V. P. Khái luận phê phán.* — Буренин, В. П. Критические очерки. — «Новое время», Спб., 1894, № 6443, 4 (16) февраля, стр. 2. — 189.

C - n, I. — xem [Cau-phman I. I.]

*Ca-blu-côp, N. A. Vấn đề công nhân trong nông nghiệp.* — Коблуков, Н. А. Вопрос о рабочих в сельском хозяйстве. М., ред. «Юридического Вестника», 1884. X, XXIV, 299 стр. — 447.

— *Khái niệm về kinh tế của những chủ đất tư.* — Очерк хозяйства частных землевладельцев. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. V. 200, 103 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. V. Вып. I). — 306.

*Ca-rê-ép, N. I. Những bài nghiên cứu cũ và mới về chủ nghĩa duy vật kinh tế.* Những tài liệu để tìm hiểu lịch sử và phê phán chủ nghĩa duy vật kinh tế. — Карапев, Н. И. Старые и новые этюды об экономическом материализме. Материалы для истории и критики экономического материализма. Спб., 1896. VI, 162 стр. — 167.

\* *Ca-ru-sép, N. A. Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia.* — Карышев, Н. А. Крестьянские вченодельные аренды. Дерпт, 1892. XIX, 402. LXV стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. II). — 4, 17, 19, 22 - 23, 614.

— *Những phác thảo về kinh tế quốc dân.* XII. Các trào lưu hiện nay trong nền kinh tế nông dân tỉnh Ni-giô-ni Nôp-gô-rôt. — Народно-хозяйственные наброски. XII. Современные течения в крестьянском хозяйстве Нижегородской губернии. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 2, стр. 1 - 19. — 297 - 298, 318 - 321.

*Các điều lệ tòa án.* — Учреждение судебных установлений. — В кн.: Судебные уставы. Спб., 1883, стр. 70. — 697.

[*Cau-phman, I. I.*] *Quan điểm của Các Mác trong việc phê phán khoa kinh tế chính trị* — [Кауфман, И. И.] Точка зрения политко-экономической критики у Карла Маркса. — «Вестник Уропы», Спб., 1872, № 5, стр. 427 - 436. — 199.

*Chế độ tài phiệt và những cơ sở của nó.* — Плутократия и её основы. — «Отечественные Записки», Спб., 1872, № 2, стр. 202 - 326. — 315, 360 - 361.

*Cô-rô-len-cô, X. A. Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc điểm qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế.* — Короленко, С. А. Вольнонаемный труд в хозяйствах владельческих и передвижение рабочих, в связи с статистико-экономическим обзором Европейской России в сельскохозяйственном и промышленном отношении. Спб., 1892. XX, 844 стр. (Деп. земледелия и сельской пром-сти. С.- х. и стат. сведения по материалам, полученным от хозяев. Вып. V). — 403 - 404.

[*Cra-xin, G. B.*] *Vấn đề thị trường.* [Thuyết trình]. — [Красин, Г. Б.] Вопрос о рынках. [Реферат]. — 90 - 91, 95 - 97, 101 - 106, 120 - 121, 123 - 124.

*Cri-ven-cô, X. N. Bản về những nhà trí thức đơn độc.* — Кривенко, С. Н. По поводу культурных одиночек. — «Русское богатство», Спб., 1893, № 12, стр. 160 - 192. — 153, 253, 254, 255 - 256, 261, 292 - 293, 300 - 301, 302 - 303, 309 - 311, 312, 313, 316 - 317, 324, 332, 333, 335 - 337, 341 - 342, 343, 345 - 346, 347 - 348, 353 - 357, 407, 517 - 518.

— *Bản về những nhu cầu của nền công nghiệp nhân dân.* — К вопросу о

*нуждах народной промышленности.* — «Русское богатство», Спб., 1894, № 7, стр. 154 - 170; № 9, стр. 35 - 71; № 10, стр. 94 - 130. — 4536 4956 496.

- *Những bức thư viết trong lúc đi đường.* Буктыиуу түрккүйүн. (Ngân sách chi thu của nông dân với việc chuyển từ kinh tế tự nhiên sang kinh tế tiền tệ). — Письма стрдороги. письмо I-e. (Крестьянский бюджет в связи с переходом натурального хозяйства в денежное). — «Русское богатство». Спб., 1894, № 1, стр. 150 - 170. — 253, 272 - 273, 274 - 278, 280, 283 - 286, 287 - 291, 300 - 302, 308.

*Cru-lóp, I. A. Con cá nồng.* — Крылов, И. А. Щука. — 378.

- *Con chó sói và những người mục phu.* — Волк и пастухи. — 450.

*Con mèo và người nấu bếp.* — Кот и повар. — 398, 399.

- *Voi và chó con.* — 189.

*"Của cải nước Nga".* — «Русское богатство». Спб., — 149, 153, 157, 185, 226 - 227, 248, 249, 302, 313, 315, 325, 328, 333, 334 - 335, 347 - 348, 349, 366, 396, 435, 463, 470, 478, 572 - 573, 589 - 590, 617.

— 1893 - 1894. — 586.

— 1893, № 10, стр. 29 - 40, стр. 108 - 141. — 153, 297, 326, 328 - 329, 333 - 335.

— 1893, № 11, стр. 202 - 227. — 153, 228, 297 - 298, 299, 554.

— 1893, № 12, стр. 145 - 159, стр. 160 - 192, стр. 186 - 209. — 153, 253, 254, 255 - 257, 260 - 261, 293, 297 - 298, 299, 300 - 301, 302 - 303, 309 - 311, 312, 313, 314, 315, 316 - 318, 325, 332, 333, 336, 341 - 342, 343, 345 - 346, 347 - 348, 353 - 357, 407, 517, 554.

— 1894, № 1, стр. 88 - 123, стр. 150 - 170. — 153 - 154, 155 - 156, 158, 165 - 189, 190, 193 - 195, 210 - 226, 227 - 228, 229, 233 - 234, 235 - 236, 237 - 238, 244, 253, 273, 274 - 278, 279, 283 - 287, 288 - 291, 300 - 301, 308, 338 - 339, 422 - 423.

— 1894, № 2, стр. 1 - 19, стр. 125 - 147, стр. 148 - 168. — 153, 188, 195, 196 - 197, 202 - 203, 210 - 211, 216 - 218, 245, 246, 298, 318 - 321, 326, 330.

— 1894, № 6, стр. 86 - 130. — 396, 397, 398, 401 - 402, 405, 408 - 409, 412, 413, 414, 415, 484.

— 1894, № 7, стр. 127 - 153. — 452, 667.

— 1894, № 10, стр. 45 - 77, стр. 94 - 130. — 453, 462, 491 - 492, 495, 496.

*Di-be, N. I. Da-vít Ri-các-đô và Các Mác với những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.* Thử nghiệm cứu những vấn đề phê phán - kinh tế. — Зибер, Н. И. Давид Рикардо и Карл Маркс в их общественно-экономических исследованиях. Опыт критико-экономического исследования. Спб., 1885. VII, 598 стр. — 270.

*[Da-ni-en-xôn, N. Ph.] Ni-cô-lai - ôn. Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách.* — [Даниелторп, Н. Ф.] Николай — он. Очерки нашего пореформенного общественного хозяйства. Спб., 1893. XVI, 353, XVI, стр. — 115 - 116, 119, 142 - 144, 401, 403, 404, 417 - 418, 517, 589 - 590.

— Một vài ý kiến về những điều kiện phát triển kinh tế ở nước ta. — Нечто об условиях нашего хозяйственного развития. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 4, стр. 1 - 34; № 6, стр. 86 - 130. — 396 - 397, 398, 400, 402, 405, 407, 412, 413, 414, 415 - 416, 417 - 418.

*Dê-men-chi-ép, È. M. Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng.* — Дементьев, Е. М. Фабрика, что она дает населению и что она у него берет. М., 1893. VIII, 246 стр. — 260 - 261.

*Điểm sách: Đa-vít Ri-các-đô và Các Mác trong những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.* Thử nghiệm cứu những vấn đề phê phán - kinh tế. — Рецензия на книгу: Давид Рикардо и Карл Маркс в их общественно-экономических исследованиях. Опыт критико-экономического исследования. Н. И. Зибера. Спб., 1885 г. — «Русская мысль», М., 1885, № 11, стр. 13 - 17. — 270.

*Điểm tình hình nông nghiệp năm 1892 của tỉnh Ni-giô-ni Nôp-gô-rôt.* Thiên III. — Сельскохозяйственный обзор Нижегородской губернии за 1892 год. Вып. III. Н.- Новгород, изд. Нижегородского губ. земства, 1893. 188, 12 стр. (Стат. отд-ние Нижегородской губ. земской управы). — 126.

*Điều lệ chung của các trường đại học tổng hợp hoàng gia Nga.*

Ngày 23 tháng Tám 1884. — *Общий устав императорских Российских университетов*. 23 августа 1884 года. М., 1884. 15 стр. — 690, 695.

*Điều lệ tố tụng dân sự*. — Trong cuốn: *Điều lệ tòa án*. — *Устав гражданского судопроизводства*. — В кн.: Судебные уставы. Спб., 1883, стр. 34. — 697, 701.

*Điều lệ tòa án*. — *Судебные уставы*. Спб., 1883. 632 стр. — 697, 701.

*Éc-mô-lóp, A. X. Mát mùa và tai nạn của nhân dân*. — Ермолов, А. С. *Неурожай и народное бедствие*. Спб., 1892. 270 стр. — 370.

*Gô-gô-n, N. V. Những linh hồn chết*. — Гоголь, Н. В. *Мертвые души*. — 413.

*Goóc-bu-nô-va, M. C. Nghê ren*. — (Trong cuốn: *Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va. Phần thống kê kinh tế*. T. VI. Thiên II.) — Горбунова, В. Н. *Кружевной промысел*. — В кн.: Боголепов, И. Промыслы Московской губернии. Вып. II. М., 1880, стр. 1 - 91 (В изд.: Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI. Вып. II). — 136 - 142.

*Gri-gô-ri-ép V. N. Nghê thu công làm dao và làm khóa ở khu Pá-vlôvô*. (Ở huyện Goóc-bo-tốp, tỉnh Ni-giô-ni Nôp-gô-rốt và ở huyện Mu-rôm, tỉnh Vla-di-mia). — Trong cuốn: Ra-gô-din, V. *Những tài liệu nghiên cứu về công nghiệp thủ công ở lưu vực sông Vôn-ga*. Phụ lục cho bản in của nhà xuất bản "Vôn-ga". — Григорьев, В. Н. *Кустарное вамочно-пожевое производство Павловского района*. (В Горбатовском уезде Нижегородской губ. и в Муромском уезде Владимирской губ.). — В кн.: Рагозин, В. Материалы к изучению кустарной промышленности Волжского бассейна. Прил. к изд. «Волга». М., 1881, стр. XI - XVI, 1 - 124. — 314.

*Hắc-thau-den, A. Nghiên cứu những mối quan hệ nội bộ của đời sống nhân dân và nhất là những thiết chế nông thôn ở Nga*. — Гакстгаузен, А. Исследования внутренних отношений народной жизни и в особенности селских учреждений России. Пер. с нем. и изд. Л. И. Рагозин. Т. I. М., 1870. ХХII, 490 стр. — 510.

*Ixa-ép, A. A. Các nghê thủ công ở Mát-xcô-va*. T. II. 1. Các nghê kim khí. 2. Nghê gốm. — Исаев, А. А. Промыслы Московской губернии. Т. II. I. Металлические промыслы. 2. Гончарный промысел. М., изд. Моск. губ. земской управы, 1876. 200, IV стр. — 266 - 267.

*I-u-gia-côp, X. N. Bộ nông nghiệp*. (Bài báo ngắn nhân những tin đồn

về việc tổ chức Bộ đó). — Южаков, С. Н. *Министерство земледелия. (Заметка по поводу слухов о его организации)*. — «Русское богатство», Спб., 1893, № 10, стр. 29 - 40. — 297, 328 - 329.

*I-u-gia-côp X. N. Những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga*. Вопросы экономического развития России. — «Русское богатство», Спб., 1893, № 11, стр. 202 - 227; № 12, стр. 186 - 209. — 153, 228, 297 - 298, 299 - 300, 315 - 316, 554.

— *Tiêu chuẩn sở hữu ruộng đất của nhân dân ở Nga*. (Thử nghiệm cứu về mặt kinh tế mức tiêu chuẩn những phần ruộng được chia của nông dân ở Nga). — Нормы народного землевладения в России. (Опыт экономического исследования о нормальной величине крестьянских наделов в России). — «Русская мысль», М., 1885, № 9, стр. 1 - 40. — 58, 307 - 308.

— *Thời sự trong nước*. — Хроника внутренней жизни. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 7, стр. 127 - 153. — 452, 667.

*Kết quả nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương*. T. I - II. — Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I - II, М. — Дерпт, 1892. 2 т. — 4 - 56 176 614.

*Kha-ri-đô-mê-nôp, X. A. Tầm quan trọng của công nghiệp thủ công*. — Харизоменов, С. А. Значение кустарной промышленности. — «Юридический Вестник», М., 1883, № 11, стр. 414 - 441; № 12, стр. 543 - 597. — 255.

*"Ký sự nước nhà"*. — «Отечественные Записки». Спб. — 211, 214, 229, 315, 360, 405, 518.

— 1872, № 2, стр. 202 - 236. — 315, 360 - 361.

— 1872, № 4, стр. 176 - 184. — 226, 325.

— 1877, № 10, стр. 321 - 356. — 155 - 156, 205, 211, 219, 221 - 222.

— 1879, № 2, стр. 125 - 152. — 437 - 482, 484 - 492, 496 - 515, 552 - 553, 569 - 570, 580.

— 1883, № 5, стр. 1 - 39. — 660.

— 1883, № 7, стр. 97 - 112. — 211.

*Lan-ghê, Ph.-A. Vấn đề công nhân*. Ý nghĩa của nó trong hiện

tại và tương lai. — Панге, Ф.- А. Рабочий вопрос. Его значение в настоящем и будущем. Пер. с 4 нем. изд. А. Л. Блека. Стр предисл. Р. И. Сементковского. Спб., Павленков, 1892. II, VI, 323 стр. — 596 - 603б 612.

*Lược ghi về tỉnh Ta-vrich.* Bản thống kê của các Hội đồng địa phương tỉnh Ta-vrich biên soạn. — Памятная книжка Таврической губернии. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Под ред. К. А. Вернера. Симферополь, 1889. 678 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Т. IX). — 23.

Mác, C. và Ăng-ghen, Ph. Hé tư tưởng Đức. Phê phán triết học Đức mới nhất mà đại biểu là Phoe-bach, B. Bau-σ và Stieć-no và phê phán chủ nghĩa xã hội Đức mà đại biểu là các nhà tiên tri. 1845 - 1846. — Маркс, К. и Энгельс, Ф. Немецкая идеология. Критика новейшей немецкой философии в лице её представителей Фейербаха, Б. Бауэра и Штирнера и немецкого социализма в лице его различных пророков. 1845 - 1846 г. — 172б 222.

— *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.* Tháng Chạp 1847 - tháng Giêng 1848. — Манифест Коммунистической партии. Декабрь 1847 г. — январь 1848 г. — 166, 172, 216, 338, 500 - 501, 577 - 578.

Mác, C. *Góp phần phê phán triết học pháp quyên của Hê-ghen.* Lời nói đầu. Cuối năm 1843 - tháng Giêng 1844. — Маркс, К. К критике гегелевской философии права. Введение. Конец 1843 г. — январь 1844 г. — 159, 296.

— *Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai* [tập một bộ "Tư bản"]. Ngày 24 tháng Giêng 1873. — Послесловие ко второму изданию [первого тома «Капитала】]. 24 января 1873 г. — 192 - 194, 199 - 202, 210, 420 - 421.

— *Lời tựa cho cuốn "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học"* Tháng Giêng 1859. — Предисловие к «критике политической экономии». Январь 1859 г. — 157 - 159, 178 - 179.

— *Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất* [tập một bộ "Tư bản"]. Ngày 25 tháng Bảy 1867. — Предисловие к первому изданию [первого тома «Капитала】]. 25 июля 1867 г. — 156 - 157, 166.

— *Phê phán cương lĩnh Gô-ta.* Những nhận xét về bản cương lĩnh của đảng công nhân Đức ngày 5 tháng Năm 1875. — Критика Готской программы. Замечания к программе германской рабочей партии 5 мая 1875 г. — 409 - 410, 582.

— *Sự khốn cùng của triết học.* Trả lời "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông. Nửa đầu năm 1847. — Нищета философии. Ответ на «Философию нищеты» г-на Прудона. Первая половина 1847 г. — 167, 199, 338, 409 - 410.

— *Thư gửi ban biên tập "Ký sự nước nhà".* (Thư gửi Mi-khai-lóp-xki). Cuối năm 1877. — Письмо в редакцию «Отечественных Записок». (Письмо Михайловскому). Конец 1877 г. — «Юридический Вестник», М., 1888, № 10, стр. 270 - 273. Загл.: Письмо Карла Маркса. — 171, 336 - 337.

— *Thư gửi cho Ru-ghê.* Tháng Chín 1843. — Письмо к Руге. Сентябрь 1843 г. — «Социал-Демократ», Женева, 1892, kn. 4, стр. 25 - 29. — 193 - 194, 225 - 226, 421.

— *Tư bản.* Phê phán khoa kinh tế chính trị. T. I - III. 1867 - 1894. — Капитал. Критика политической экономии. T. I - III. 1867 - 1894 гг. — 154 - 157, 164 - 167, 169 - 171, 174 - 175, 176, 192 - 194, 199 - 202, 211 - 212, 216 - 217, 218 - 219, 221, 222, 225 - 226, 338, 547, 575, 594 - 595.

— *Tư bản.* Phê phán khoa kinh tế chính trị. T. I. 1867. — Капитал. Критика политической экономии. T. I. 1867 г. — 90, 96 - 97, 156 - 157, 159, 164 - 166, 171, 192 - 194, 199 - 202, 210, 218 - 221, 420 - 421, 422, 547, 659 - 660.

\*— *Tư bản.* Phê phán khoa kinh tế chính trị. Dịch từ tiếng Đức. T. I. Q. I. Quá trình sản xuất của tư bản. — Капитал. Критика политической экономии. Пер. стр нем. T. I. Kn. I. Процесс производства капитала. Спб., Поляков, 1872. XIII, 678 стр. — 205 - 210, 397, 408, 596 - 597, 598, 601.

— *Tư bản.* Phê phán khoa kinh tế chính trị. T. II, 1885. — Капитал. Критика политической экономии. T. II. 1885 г. — 90 - 100, 659 - 660, 661.

*Mi-khai-lóp-xki, N. C. Bàn về tác phẩm của Các Mác xuất bản bằng tiếng Nga.* — Михайловский, Н. К. По поводу русского издания книги Карла Маркса. — «Отечественные Записки», Спб., 1872, № 4, стр. 176 - 184. — 221, 226, 325.

— *Bút ký của một người không hiểu biết.* — Toàn tập. T. 3. Xanh Pê-téc-bua 1881. 493 tr. — Записки профана. — Сочинения. T. 3. Спб., 1881. 493 стр. — 158 - 159, 170, 531.

*Mi-khai-lóp-xki, N. C. Các Mác trước sự phán xét của ông I-u. Giu-côp-xki.* — Карл Маркс перед судом г. Ю. Жуковского. — «Отечественные Записки», Спб., 1877, № 10, стр. 321 - 356. — 155 - 156, 205, 211, 218, 220 - 221.

- *Thế nào là tiến bộ?* — Что такое прогресс? — 541.
- *Thư gửi ban biên tập.* — Письмо в редакцию. — «Отечественные Записки», Спб., 1883, № 7, стр. 97 - 112. Подпись: Посторонний. — 211.
- *Văn học và đời sống.* — Литература и жизнь. — «Русская мысль», М., 1892, № 6, стр. 172 - 204. — 229 - 231, 255.
- *Văn học và đời sống.* — Литература и жизнь. — «Русское богатство», Спб., 1893, № 10, стр. 108 - 141. — 1536 334 - 335.
- *Văn học và đời sống.* — Литература и жизнь. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 1, стр. 88 - 123. — 153 - 154, 155 - 156, 158, 165 - 189, 192, 193 - 195, 215 - 228, 226 - 227, 229, 232 - 233, 235 - 236, 237, 238 - 244, 338 - 339, 422 - 423.
- *Văn học và đời sống.* — Литература и жизнь. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 2, стр. 148 - 168. — 153, 195 - 197, 202 - 203, 210, 217 - 218, 245, 246 - 247.
- *Văn học và đời sống.* — Литература и жизнь. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 10, стр. 45 - 77. — 462, 491.

*Một vấn đề bức thiết.* — Наущный вопрос. — xem [Bô-gđa-nô-vích, A.I.]

*Nghề ren* — Кружевной промысел. — xem Goóc-bu-nô-va, M. C.

*'Người dân chủ - xã hội'* — «Социал-Демократ». Лондон, 1890, кн. I, февроль, стр. 88 - 175. — 358, 359 - 360.

— Женева, 1892, кн. 4, стр. 25 - 29. — 193 - 194, 226, 422.

*Ni-cô-lai* — он — Николай — он. — xem [Đa-ni-ne-xôn, N. Ph.]

*Những bảng thống kê về tình hình kinh tế ở các làng thuộc huyện Dni-ép-ro.* Ban thống kê của Hội đồng địa phương Ta-vrich biên soạn. — Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Днепровского уезда. Сост. стат. бюро Таврического земства. Симферополь, изд. Таврического губ. земства, 1886. III, 253 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Т. II). — 60 - 61, 64, 65 - 68, 70 - 71, 128, 129, 130.

\* *Những bảng thống kê về tình hình kinh tế ở các làng thuộc huyện*

*Mê-li-tô-pô-n.* — Статистические таблицы о хозяйственном положении селений Мелитопольского уезда. Вып. I. Сост. стат. бюро Таврического губ. земства. Симферополь, изд. Таврического губ. земства, 1885. VII, 280 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Прил. к I-му т. сб.). — 60 - 61, 64, 70 - 71.

*Những там mồng mới trên mảnh đất nhân dân.* — Новые всходы на народной ниве. — «Отечественные Записки», Спб., 1879, № 2, стр. 125 - 152. — 437 - 481, 484 - 491, 495 - 515, 552, 569, 579.

*Oóc-lôp, P. A. và Bu-đa-gôp, X. G. Bản chỉ dẫn về các công xưởng và nhà máy của phần nước Nga thuộc châu Âu.* Nhũng tài liệu thống kê công xưởng và nhà máy. — Орлов, П. А. и Будагов, С. Г. Указатель фабрик и заводов Европейской России. Материалы для фабрично-заводской статистики. [По сведениям за 1890 г., дополненным сведениями за 1893 и 1894 гг.]. Изд. 3-е, испр. и знач. доп. Спб., 1894. II, XVI, 827 стр. — 402.

*Oós-lôp, V. I. và Ca-blu-côp, N. A. Tập tài liệu thống kê và tỉnh Mát-xcôva.* — Орлов, В. И. и Каблуков, Н. А. Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т II. М., изд. Моск. губ. земства, 1878. 616 стр. — 305 - 307.

*Plé-kha-nôp, G. V. N. G. Tséc-nu-sép-xki.* — Плеханов, Г. В. Н. Г. Чернышевский. — «Социал-Демократ», Лондон, 1890, кн. I, февраль, стр. 88 - 175; Женева, 1890, кн. 2, август, стр. 62 - 142; 1890, кн. 3, декабрь, стр. 71 - 110; 1892, кн. 4, стр. 144. - 194 - 358, 359 - 360.

— *Những sự bất đồng của chúng ta.* — Наши разногласия. Женева тип. группы «Освобождение труда», 1884, на обл.: 1885. XXIV, 322 стр. (Б-ка современного социализма. Вып. III). — 238, 239, 347.

\**Pô-xtô-ni-côp, V. È. Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga.* — Постников, В. Е. Южно-русское крестьянское хозяйство. М., 1891. XXXII, 391 стр. — 1, 3, 5 - 84, 133 - 135, 626, 635, 675 - 686.

*Pô-xtô-rô-ni* — Посторонний — xem Mi-khai-lôp-xki, N. C.

*Quan điểm của Các Mác trong việc phê phán khoa kinh tế chính trị.* — Точка зрения политico-экономической критики у Корла Маркса. — xem [Cau-phman, I. I]

*Ra-xpô-pin*, V. *Nền kinh tế tư nhân ở Nga*. (Căn cứ theo những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương). — *Распопин*, В. *Бастновладельческое хозяйство в России*. (По земским статистическим данным). — «Юридический Вестник», М., 1887, № 11, стр. 460 - 486; № 12, стр. 629 - 647. — 648.

*Séc-bi-na*, Ph. A. *Kinh tế nông dân ở huyện Ô-xtô-rô-gôt-xco*. Kèm theo 8 bản đồ. — Щербина, Ф. А. *Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду*. С 8 карт. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1887. XVIII, 454, 51 стр. (В изд.: Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II. Вып. II). — 58, 273, 275, 277, 278, 270 - 281, 283, 284, 285 - 286, 308, 387 - 393, 590, 591.

*Tập tài liệu về nước Nga*. 1890. (Thống kê của Đế quốc Nga. X). — Сборник сведений по России. 1890. Спб., изд. центр. стат. ком. м-ва внутр. дел, 1890. VI, 352 стр. (Статистика Российской империи. X). На русск. и франц. яз. — 119.

*Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va*. Phần thống kê kinh tế. T. II. — Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. II. Сост. Н. Каблуков. М., изд. Моск. губ. земства, 1878. 616 стр. — 305 - 306.

*Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va*. Phần thống kê kinh tế. T. V. Thiên I. Khái luận về kinh tế của những chủ đất tư. — Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. V. Вып. I. Очерк хозяйства частных землевладельцев. Сост. Н. Каблуков. М., изд. Моск. губ. земства, 1879. V, 200, 103 стр. — 306.

*Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcô-va*. Phần thống kê kinh tế. T. VI - VII. Các nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcô-va. — Сборник статистических сведений по Московской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Т. VI — VII. Промыслы Московской губернии. М., изд. Моск. губ. земства, 1879 - 1883. 5 т.

T. VI. Промыслы Московской губернии. Вып. I. Сост. В. Орлов и И. Боголепов. 1880. 264, 91, II стр. — 55, 136 - 142.

T. VII. Вып. I. Промыслы Московской губернии. Вып. III. Сост. стат. отделением Моск. губ. земской управы. 1882. VIII, 147, 338 стр. Вып. II. Женские промыслы Московской губернии. Вып. IV. Сост. М. К. Горбунова. 1882. XXXIIb 299 стр.\* Вып. III. Промыслы Московской губернии. Вып. V.

Сост, стат, отделением Моск. губ. земской управы. 183. 218 стр. — 55, 136, 261 - 263.

*Tập tài liệu thống kê về tỉnh Ta-vrích*. T. I - II. — Сборник статистических сведений по Таврической губернии. Т. I - II. Симферополь, изд. Таврического губ. земства, 1885 - 1886. 2. т. — 60 - 61, 64, 65 - 68, 70 - 71, 128, 129 - 130.

*Tập tài liệu thống kê và tỉnh Vô-rô-ne-gio*. T. II. Thiên II. Nêu kinh tế nông dân ở huyện Ô-xtô-rô-gôt-xco. — Сборник статистических сведений по Воронежской губернии. Т. II. Крестьянское хозяйство по Острогожскому уезду. С 8 карт. Сост. Ф. Щербина. Воронеж, изд. Воронежского губ. земства, 1887. XVIII, 454, 51 стр. — 59, 273, 275, 277, 278, 280 - 281, 283, 284, 285 - 286, 308, 387 - 393, 590, 591.

*Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ma-ra*. Phần thống kê kinh tế. Huyện Nô-vô-u-den-xco. T. VII. — Сборник статистических сведений по Самарской губернии. Отдел хозяйственной статистики. Новоузенский уезд. Т. VII. Самара, изд. Самарского губ. земства, 1890. II, 64, 453, V стр. — 128 - 129, 130, 319.

\**Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ra-tôp*. T. XI. Huyện Ca-mu-sin. — Сборник статистических сведений по Саратовской губернии. Т. XI. Камышинский уезд. Саратов, изд. Саратовского губ. земства, 1891, III, II, 974 стр. 128 - 130.

\**Tập thống kê quân sự*. Thiên IV, nước Nga. — Военно-статистический сборник. Вып. IV. Россия. Под общ. ред. Н. Н. Обручева. Спб., 1871. XXX, 922, 235 стр. — 119, 402.

"*Thông báo của ngành vận tải đường thuỷ và của công nghiệp ở Nizhniy Novgorod*". — «Нижегородский Вестник Пароходства и Промышленности». 1891, № I, стр. 10 - 16. — 257 - 258.

"*Thời mớ*". — «Новое время». Спб.. — 333.

— 1894, № 6443, 4 (16) tháng Hai, tr. 2. — 189.

"*Tin tức*". — «Весть». Спб. — 454.

"*Tin tức Mát-xcô-va*". — «Московские Ведомости». — 525, 668.

*Thời sự trong nước*. — Хроника внутренней жизни. — «Русское богатство», Спб., 1893, № 12, стр. 145 - 146. — 313 - 315, 316 - 317.

*Thời sự trong nước.* — Хроника внутренней жизни. — «Русское богатство», Спб., 1894, № 2, стр. 145 - 147. — 185, 326, 330.

*To-ri-rô-gôp, V. G. Côn g xâ nô ng thô n và thu e' má.* (Tập các bài nghiên cứu). — Трилогия, В. Г. Община и подать. (Собрание исследований). Спб., 1882. 509 стр. — 66.

*"Truy ên tin châ u Áu".* — «Вестник Европы». Спб., 1872, № 5, стр. 427 - 436. — 199.

— 1893, № 1, стр. 55 - 92. — 115 - 116.

— 1893, № 3, стр. 296 - 318. — 69.

*"Truy ên tin phâ p luât".* — «Юридический вестник». М., 1883, № 11, стр. 414 - 441; № 12, стр. 543 - 597. — 255.

— 1888, № 10, стр. 270 - 273. — 336 - 337.

*Tséc-nu-sép-xki, N. G. Phân mò dâ u.* Tiêu thuyết trong tk đâ u nhâ ng năm 60. — Чернышевский, Н. Г. Пролог. Роман из начала шестидесятых годов. — 357 - 360.

*"Tu ân lê".* — «Неделя». Спб., — 333.

— 1894, № 47, 20 ноября, стр. 1504 - 1508; № 48, 27 ноября, стр. 1543 - 1547; № 49, 4 декабря, стр. 1587 - 1593. — 453, 469, 502, 554, 669.

*Tuy ên ngô n cù a dâng cách mang - xâ hôi "Dân quy ên"* [Truy ên đơn]. — Манифест социально-революционной партии «Народного права». [Листовка]. 19 февраля 1894 года. Смоленск, 1894. 1 л. — 426 - 427.

*"Tư tưở ng Nga".* — «Русская мысль». М., 1885, 9, стр. 1 - 40. — 58, 307 - 308.

— 1885, № 11, стр. 13 - 17. — 270.

— 1889, № 9, стр. 70 - 90. — 660.

— 1892, № 6, стр. 172 - 204. — 229 - 232, 254 - 255.

*Tvéc-xcói, P. A. Mười nă m ở Mỹ.* Trích hồi ký cá nhân. — Тверской, П. А. Десять лет в Америке. Из личных воспоминаний. — «Вестник Европы», Спб., 1893, № 1, стр. 55 - 92. — 115 - 116.

*U-xpen-xki, G. I. Nhâ ng tò i tâ y trò i.* — Успенский, Г. И. Грехи тяжкие. — 499.

*V. V. — B. B.* — xem [Vô-rô-n-txôp, V. P.]

*Ván đê thị trường* — Вопрос о рынках. — xem [Cra-xin, G. B.]

*[Vô-rô-n-txôp, V. P.] V. V. Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân.* — [Воронцов, В. П.] В. В. Прогрессивные течения в крестьянском хозяйстве. Спб., 1892. VI, 261 стр. — 126, 319, 323, 614.

— *Chú nghia dân chủ - xâ hôi Đức và chủ nghia tư bản Nga* (P. Xto-ruvê. Nhâ ng ý kiến phê phán vê sự pt kinh tế của nước Nga). — Немецкий социал-демократизм и русский буржуазизм. (П. Струве. Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России). — «Неделя», Спб., 1894, № 47, 20 ноября, стр. 1504 - 1508; № 48, 27 ноября, стр. 1543 - 1547; № 49, 4 декабря, стр. 1587 - 1593. — 453, 469, 502, 553 - 554, 669.

— *Chú nghia quâ n phiết và chủ nghia tư bản.* — Милитаризм и капитализм. — «Русская мысль», М., 1889, № 9, стр. 70 - 90. — 660.

— *Công xâ nô ng thô n.* Điểm chung nhâ ng tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương vê kinh tế nông dân do A. Phoóc-tu-na-tôp biên soạn. — Крестьянская община. Общий обзор статистики крестьянского хозяйства А. Фортунатова. М., 1892. XLVI, 600, VI стр. (В изд.: Итоги экономического исследования России по данным земской статистики. Т. I). — 4.

— *Hiện tượng hàng hóa quá thà tâ n thị trường.* — Илишек снабжения рынка товарами. — «Отечественные Записки», Спб., 1883, № 5, стр. 1-39. — 660.

— *Khái luận vê kinh tế lý thuy êt.* — Очерки теоретической экономии. Спб., 1895, 319 стр. 514, 554.

— *Nhâ ng phu ơng hướ ng cù a châ ng ta.* — Наши направления. Спб., 1893. VI, 215 стр. — 334, 469.

\* *Vận mènh cù a chủ nghia tư bản ở Nga.* — Судьбы капитализма в России. Спб., 1882. 312 стр. — 341.

*Xan-tu-côp - Sê-đrin, M. È.* — Người thuộc phái tự do. — Салтыков-Шедрин, М. Е. Либерал. — 329 - 330.

— *Nhật ký cù a môt ngô rô i tinh lê ở Pe-téc-bua.* — Дневник провинциала в Петербурге. — 4546 554.

— *Nhâ ng bài di ên văn với giô ng châ ng thû c.* — Ълагонамеренные речи. — 609.

— *Nhâ ng mâu chuy ên ở Pô-sê-khô-ni-ê.* — Пошхонские рассказы. — 560.

- Xan-tư-cóp - Sê-đrin, M. È. Nhũng ông quan Pôm-ga-đua và nhũng bà quan Pôm-ga-đua.* —Помпадуры и помпардурши. — 309, 332, 370.
- Ở nước ngoài. — За рубежом. 175.
- *Thân trâu ngựa.* — Коняга. — 504, 526, 527.
- Xco-voóc-txóp, A. I. ánh hưởng của phương tiện vận tải bằng hơi nước đối với nng.* Nghiên cứu kinh tế nông nghiệp. — Скворцов, А. И. Влияние парового транспорта на сельское хозяйство. Исследование в области экономики земледелия. Варшава, 1890, VIII, VI, 703 стр. — 627 - 632.
- *Nghiên cứu kinh tế I.* Nhũng nguyên nhân kinh tế của các nạn đói ở Nga và nhũng biện pháp khắc phục chúng. — Экономические этюды. I. Экономические причины голодовок в России и меры к их устранению. Спб., 1894. VIII, 185, II стр. — 244, 627.
- Xlô-nium-xki, L. D. Nhũng nhu cầu của nông dân và nhũng người điêu tra các nhu cầu đó.* —Слонимский, Л. З. Крестьянские нужды и их исследователи. — «Вестник Европы», Спб., 1893, 3, стр. 296 - 318. — 69.
- Xto-ru-vé, P. B. Nhũng ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga.* Thiên I. — Струве, П. Ъ. Критические заметки к вопросу об экономическом развитии России. Вып. I. Спб., 1894. X, 293 стр. — 429, 433 - 436, 443, 458 - 459, 462, 514 - 524, 525 - 532, 535 - 536, 537, 539 - 542, 544 - 549, 551, 552, 555 - 564, 566 - 583, 587 - 595, 602 - 612, 617 - 624, 627, 632 - 647, 653 - 659, 661 - 667.

- Dühring, E. Kritische Geschichte der Nationalökonomie und des Sozialismus.* 3-te Aufl. Leipzig, Fues (R. Reisland), 1879. XIV, 574 S. — 203 - 205, 206, 207, 209 - 210.
- Engels, F. Herrn E. Dührings Umwälzung der Wissenschaft.* 1876 - 1878. — 176, 546.
- *Der Ursprung der Familie, des Privateigentums und des Staats.* Im Anschluß an Lewis H. Morgan's Forschungen. 2-te Aufl. Stuttgart, Dietz, 1886. VI, 147 S. — 549.
- *Vorwort [zur 2-ten Auflage der Arbeit: "Zur Wohnungsfrage"].* 10. Januar 1887. 406 - 407.
- *Zur Wohnungsfrage.* Zweite Hälfte 1872 - Januar 1873. — 406 - 407.
- Goethe, J. - W. Zahme Xenien.* — 331.

- Hourwich, I. A. The economics of the russian village.* New York, 1892. VI, 182 p. — 283, 322 - 323.
- Kautsky, K. Karl Marx's Ökonomische Lehren.* — 154 - 155.
- Marx, K. Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte.* 3-te Aufl. Hamburg, Meßiner, 1885. VI, 108 S. — 542, 549 - 551, 558, 588 - 589.
- *Der Bürgekrieg in Frankreich.* Adresse des Generalrats der Internationalen Arbeiter — Assoziation an alle Mitglieder in Europa und den Vereinigten Staaten. Neuer Abdruck. Leipzig, Genossenschaftsbuchdruckerei, 1876. 56 S. — 549 - 550.
- \*— *Das Kapital.* Kritik der politischen Ökonomie. Bd. I. Buch I: Der Produktionsprozeß des Kapitals. 2-te Aufl. Hamburg, Meßiner, 1872. 830 S. — 114 - 115, 205 - 208, 547, 611 - 612, 622.
- \*— *Das Kapital.* Kritik der politischen Ökonomie. Bd. II. Buch II: Der Produktionsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meßiner, 1885. XXVII, 526 S. — 100 - 101, 122, 574 - 575.
- \*— *Das Kapital.* Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. Buch III: Der Produktionsprozeß des Kapitals. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meßiner, 1894. IV, 422 S. — 646.
- *Vorwort zur 2-te Auflage [der Arbeit: "Der achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte"].* 23. Juni 1869. — 558 - 559.
- Mayer, S. Die soziale Frage in Wien.* Studie eines Arbeitgebers. Wien, Becksche Universitätsbuchhandlung, 1871. XIV, 32 S. — 193 - 194.
- Proudhon, P.-J. Revolution sociale, démontrée par le coup d'état.* — 558.
- Rousseau, J.-J. Du Contract social; ou, Principes du droit politique.* — 161 - 162
- Simmel, G. Über soziale Differezierung.* Soziologische und psychologische Untersuchungen. Leipzig, Duncker & Humblot, 1890. VII, 147 S. — 345, 346, 347, 394, 395, 399 - 401, 413, 414 - 418, 517, 596.
- Struve, P. Zur Beurteilung der kapitalistische Entwicklung Rußlands.* In: "Sozialpolitische Centralblatt", Berlin, 1893, N 1, 2. Oktober, S. 1 - 3. — 345, 346, 347, 394, 395, 399 - 401, 413, 414 - 418, 517, 596.

## BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

### A Ă

*Ác-xê-ni-ép*, C. I. (1789 - 1865) — nhà địa lý, nhà sử học và nhà thống kê, từ 1819 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, từ 1836 là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua. Trong những năm 1835 - 1853, ông đã lãnh đạo công tác thống kê ở nước Nga; dưới sự lãnh đạo của ông, các uỷ ban thống kê cấp tỉnh đã được thành lập. Ông là một trong những người sáng lập ra Hội địa lý Nga (1845). Ác-xê-ni-ép là tác giả của nhiều tác phẩm trong lĩnh vực thống kê, địa lý và lịch sử. Trong các tác phẩm của mình "Phác họa về thống kê của nhà nước Nga" (1818 - 1819) và "Lược khảo thống kê về nước Nga" (1848), lần đầu tiên ông đã tìm cách luận chứng khoa học về việc phân vùng nước Nga. Tác phẩm "Khái quát địa lý phổ thông" công bố 1818 đã được tái bản 20 lần và nó là một trong những sách giáo khoa địa lý phổ cập nhất trong suốt 30 năm. Những tác phẩm của Ác-xê-ni-ép rất phong phú về tài liệu thực tế, những tác phẩm ấy đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành bộ môn địa lý kinh tế ở nước Nga. — 603.

*An-ne-xki*, N. Ph. (1843 - 1912) — nhà chính luận và nhà thống kê kinh tế, nhà hoạt động có tên tuổi của phong trào dân tuý - tự do chủ nghĩa. Trong thời gian chỉ đạo công tác thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Ca-dan và tỉnh Ni-giơ-ni và Nốp-gô-rốt trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, ông đã giữ một vai trò quan trọng trong việc tổ chức công tác thống kê của các hội đồng địa phương ở Nga. Dưới sự chỉ đạo và biên tập của ông, nhiều công trình thống kê đã được xuất bản. Ông đã cộng tác với các tạp chí "Sự nghiệp", "Ký sự nước nhà"; tham gia vào ban biên tập của tạp chí dân tuý - tự do chủ nghĩa "của cải nước Nga". Trong khoảng thời gian 1904 -

1905, ông là một trong những người lãnh đạo "Hội liên hiệp giải phóng" của phái tư sản - tự do chủ nghĩa. Năm 1906, ông là một trong những người tổ chức và lãnh đạo đảng của "những người xã hội chủ nghĩa nhân dân", đảng này là một đảng tiêu tư sản gần gũi với phái dân chủ - lập hiến, và gồm những người đã tách khỏi cánh hữu của đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng. Trong những năm cuối đời, ông đã từ bỏ hoạt động chính trị. — 257, 314.

*Ăng-ghen* (Engels), Phri-đrích (1820 - 1895) — một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế, bạn và chiến hữu của C. Mác (về tiểu sử của ông, xem bài của V. I. Lê-nin "Phri-đrích Ăng-ghen", Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 2, tr. 1 - 14). — 123, 171 - 178, 187, 192 - 193, 196 - 198, 203 - 210, 216 - 218, 221, 406, 530, 546 - 551, 586.

### B

*Ba-ra-nốp*, N. M. (1836 - 1901) — tỉnh trưởng tỉnh Ni-giơ-ni Nốp-gô-rốt từ 1882 đến 1897; trở thành một kẻ độc đoán khét tiếng trong những năm đôi kém 1891 - 1892. Do bị V. G. Cô-rô-len-cô vạch mặt nên tên của Ba-ra-nốp đã trở thành danh từ chung để chỉ các quan thái thú địa phương. — 332.

*Bi-xmáć* (Bismarck), Öt-tó Ê-đu-a Lê-ô-pôn (1815 - 1898) — nhà hoạt động quốc gia và nhà ngoại giao của Phổ và Đức; thủ tướng đầu tiên của Đế quốc Đức, được mệnh danh là "thủ tướng sắt thép". Năm 1862 là thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ ngoại giao Phổ. Mục đích cơ bản của Bi-xmáć là dùng "máu và sắt thép" để thống nhất các quốc gia Đức nhỏ, riêng lẻ, và thành lập một đế quốc Đức thống nhất dưới quyền lãnh đạo của nước Phổ gioong-ke. Tháng Giêng 1871, Bi-xmáć giữ chức thủ tướng của Đế quốc Đức. Từ 1871 đến 1890, y đã điều khiển toàn bộ chính sách đối nội và đối ngoại của nước Đức nhằm phục vụ cho lợi ích của bọn địa chủ - gioong-ke, đồng thời cố sức đảm bảo một sự liên minh giữa tầng lớp gioong-ke với giai cấp đại tư sản.

Đạo luật đặc biệt do y ban hành năm 1878 nhằm chống lại những người xã hội chủ nghĩa, đã không b López được phong trào công nhân, do đó Bi-xmáć đành đưa ra một chương trình mị dân về việc thảo ra một bộ luật xã hội, thi hành các đạo luật về chế độ bảo hiểm bắt buộc đối với một số loại công nhân. Song cái âm mưu làm tan rã phong trào công nhân bằng những sự bối rối thảm hại ấy đã bị thất bại. Tháng Ba 1890 y đã từ chức. — 326 - 327.

*Blô-xơ* (Blos), Vin-hem (1849 - 1927) — nhà sử học và nhà chính luận tiêu tư sản Đức, đại biểu cánh hữu của Đảng dân chủ - xã hội Đức. Trong những năm 1872 - 1874, là một trong những biên tập viên của báo "Der Volksstaat" ("Nhà nước nhân dân") của đảng dân chủ - xã hội. Trong những năm 1877 - 1878 và từ 1890, là thành viên của đoàn nghị sĩ dân chủ - xã hội trong quốc hội Đức. Mác và Ăng-ghen đã nghiêm khắc phê phán chính sách cơ hội chủ nghĩa của Blô-xơ. Blô-xơ viết những tác phẩm nổi tiếng về lịch sử cuộc cách mạng Pháp 1789 và về lịch sử cuộc cách mạng Đức 1848.

Trong những năm 1918 - 1920, Blô-xơ là thủ tướng chính phủ xứ Vuyéc-tem-béc; chính phủ này được mệnh danh là đẫm máu vì đàn áp những người cộng sản. Về sau Blô-xơ đã rời khỏi vũ đài chính trị. — 170, 193.

*Brai-to* (Bright), Giôn (1811 - 1889) — nhà hoạt động tư sản Anh, chủ xưởng, một trong những lãnh tụ của phong trào mậu dịch tự do và là người sáng lập ra "Hội đấu tranh chống các đạo luật về lúa mì" (tức là chống việc đánh thuế cao lúa mì nhập khẩu). Brai-to đã công kích một cách mi dân bọn quý tộc và tỏ ra là người bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân, đồng thời lại ủng hộ sự liên minh giữa giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc, chống lại việc ban hành đạo luật rút ngắn ngày lao động và chống những yêu sách khác của công nhân. Từ cuối những năm 60 thế kỷ XIX, Brai-to là một trong những thủ lĩnh của đảng tự do chủ nghĩa, đã giữ nhiều chức bộ trưởng trong các nội các của phái tự do. — 622.

*Bu-rê-nin*, V. P. (1841 - 1926) — nhà chính luận kiêm nhà văn phản động. Từ 1876, y tham gia vào bộ biên tập báo "Thời mới", cầm đầu nhóm văn sĩ viết thuê thuộc phái "Thời mới". V. I. Lê-nin thường dùng tên của Bu-rê-nin để chỉ những phương pháp luận chiến không trung thực. — 185, 189, 224, 229, 344.

## C

*C.T.* — xem Lê-nin, V. I.

*Ca-blu-cóp*, N. A. (1849 - 1919) — nhà kinh tế học và nhà thống kê, giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va. Từ 1885 đến 1907, lãnh đạo phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va. Dưới sự lãnh đạo của ông, người ta đã soạn ra những "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va" (1877 - 1879). Ông đã cộng tác với một số báo và tạp chí. Trong các tác phẩm về kinh tế và thống kê của mình, ông đã nêu lên tư tưởng về sự "ổn định" của nền

kinh tế tiêu nông, đã bảo vệ công xã nông thôn, coi đó là một hình thức tuồng như có khả năng làm cho giai cấp nông dân khỏi bị phân hoá. Ông chống lại chủ nghĩa Mác cả về vấn đề vai trò và ý nghĩa của cuộc đấu tranh giai cấp, tuyên truyền cho tư tưởng hòa bình giai cấp. Trong một loạt tác phẩm của mình, đặc biệt là trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán các quan điểm của Ca-blu-cóp. Năm 1917, Ca-blu-cóp tham gia Ban ruộng đất trung ương thuộc Chính phủ lâm thời. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, ông làm việc ở Cục thống kê trung ương, làm công tác giảng dạy và viết sách. Những tác phẩm chính của ông là: "Vấn đề công nhân trong nông nghiệp" (1884), "Những bài giảng về kinh tế nông nghiệp" (1897), "Về những điều kiện phát triển của nền kinh tế nông dân ở Nga" (1899), "Chính trị kinh tế học" (1918) v. v.. — 306 - 307, 447.

*Ca-rê-ép*, N. I. (1850 - 1931) — nhà sử học và nhà chính luận tư sản - tự do chủ nghĩa; một trong những đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học, một nhà chiết trung duy tâm. Từ 1879, là giáo sư Trường đại học tổng hợp Vác-sa-va, sau đó là giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua. Từ 1905, là đảng viên đảng dân chủ - lập hiến. Từ những năm 90 thế kỷ XIX, ông ta đấu tranh gay gắt chống lại chủ nghĩa Mác. Ông là tác giả của rất nhiều tác phẩm, trong đó có giá trị nhất là các tác phẩm viết về lịch sử giai cấp nông dân Pháp: "Nông dân và vấn đề nông dân ở nước Pháp trong 25 năm cuối thế kỷ XVIII" (1879) — tác phẩm này được Mác đánh giá tốt; "Khái luận lịch sử nông dân Pháp" (1881). Ông cũng đã viết một số tác phẩm về lịch sử Ba-lan. Tập giáo trình "Lịch sử Tây Âu thời cận đại" (7 tập) (1892 - 1917) của ông rất nổi tiếng. Năm 1910, ông được bầu làm viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, năm 1929 là viện sĩ danh dự của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô. — 167.

*Ca-rư-sép*, N. A. (1855 - 1905) — nhà kinh tế học và nhà thống kê, nhà hoạt động của hội đồng địa phương. Từ 1891, là giáo sư Trường đại học tổng hợp I-u-ri-ép (Tác-tu), về sau là giáo sư Trường đại học nông nghiệp Mát-xcơ-va. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm kinh tế, thống kê và của nhiều bài tạp chí. Luận án tiến sĩ của ông, xuất bản năm 1892, nhan đề "Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia" là tập II của tác phẩm "Kết quả nghiên cứu kinh tế về nước Nga, căn cứ vào những số liệu thống kê của các hội đồng địa phương". Ông đã cộng tác với

báo "Tin tức nước Nga" và các tạp chí "Hội đồng địa phương", "Của cải nước Nga" v. v.. Các tác phẩm của Ca-rú-sép chủ yếu bàn về các vấn đề kinh tế trong nông dân ở Nga. Trong các tác phẩm đó đã tập hợp rất nhiều tài liệu thống kê. Ca-rú-sép tán thành quan điểm của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa, ông ủng hộ chế độ chiếm hữu ruộng đất của công xã, những ác-ten theo nghề nghiệp và các hợp tác xã khác. Trong nhiều tác phẩm và bài phát biểu của mình, V. I. Lê-nin đã nghiêm khắc phê phán và bóc trần thực chất tư sản của những quan điểm dân tuý của Ca-rú-sép. — 4, 17, 19, 23, 298, 318 - 319, 320 - 321, 614.

*Cau-xky* (Kautsky), *Các-Jơ* (1854 - 1938) — một trong những nhà lý luận và lãnh tụ của Đảng dân chủ - xã hội Đức và của Quốc tế II, ban đầu là người mác-xít, sau phản bội lại chủ nghĩa Mác, nhà tư tưởng của phái giữa; là người lập ra chủ nghĩa Cau-xky, một trong những trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân. Từ 1874, Cau-xky bắt đầu tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa. Hồi đó, quan điểm của Cau-xky là một sự hỗn hợp giữa chủ nghĩa Lát-xan, chủ nghĩa Man-tuýt mới và chủ nghĩa vô chính phủ. Năm 1881, Cau-xky làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghen và do ảnh hưởng của hai ông nên Cau-xky theo chủ nghĩa Mác, song ngay trong thời kỳ ấy, Cau-xky đã tỏ ra dao động và ngả nghiêng về phía chủ nghĩa cơ hội, vì vậy C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhiều lần phê phán gay gắt Cau-xky. Trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, Cau-xky đã viết một số tác phẩm lý luận và lịch sử về các vấn đề riêng lẻ trong học thuyết mác-xít: "Học thuyết kinh tế của Các Mác", "Vấn đề ruộng đất", v. v., những tác phẩm này đã làm cho ông ta rất có tiếng. Lê-nin viết: "Qua nhiều tác phẩm của Cau-xky, chúng ta biết rằng ông ta đã *biết* tỏ ra là một nhà sử học mác-xít, rằng những tác phẩm *nhus vây* của ông ta mãi mãi sẽ là tài sản của giai cấp vô sản, mặc dù về sau ông ta đã trở thành một tên phản bội" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 37, tr. 278; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 28, tr. 342). Vào những năm đầu thế kỷ XX, trong thời kỳ phong trào cách mạng phát triển rộng rãi, Cau-xky đã chống lại cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuốn sách mỏng "Con đường giành chính quyền" (1909), Cau-xky thừa nhận rằng thời đại cách mạng đã đến, nhưng ngay cả trong cuốn sách ấy, — cuốn sách chuyên phân tích vấn đề "cách mạng chính trị" — Cau-xky cũng đã hoàn toàn không đề cập gì đến vấn đề nhà nước. "Tất cả những sự lảng tránh vấn đề, tất cả những sự

im lặng và những sự lập lờ ấy đã đưa đến kết quả là hoàn toàn nhảy sang chủ nghĩa cơ hội" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 33, tr. 453; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 25, tr. 555).

Ngay trước lúc nổ ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất Cau-xky đã trở thành một phần tử thuộc phái giữa, mà sau khi chiến tranh bùng nổ, Cau-xky là phần tử xã hội - sô-vanh. Cau-xky là tác giả của thuyết chủ nghĩa siêu đế quốc, thực chất phản động của thuyết này đã được Lê-nin bóc trần trong các tác phẩm "Sự phá sản của Quốc tế II" (1915), "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản" (1916) và những tác phẩm khác. Sau Cách mạng tháng Mười, Cau-xky công khai chống lại cuộc cách mạng vô sản và nền chuyên chính vô sản, chống lại Chính quyền xô-viết.

Trong các tác phẩm của mình: "Nhà nước và cách mạng" (1917), "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky" (1918) và một số tác phẩm khác, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán các học thuyết của chủ nghĩa Cau-xky. Vạch rõ mối nguy cơ do chủ nghĩa Cau-xky mang lại, V. I. Lê-nin đã viết: "Giai cấp công nhân không thể làm tròn vai trò cách mạng thế giới của mình, nếu không tiến hành đấu tranh thẳng tay chống sự phản bội đó, lập trường thiêng bản lĩnh, thái độ bơ đỡ đối với chủ nghĩa cơ hội và sự tầm thường hoá chủ nghĩa Mác một cách chưa từng thấy trên lĩnh vực lý luận" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 26, tr. 324; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 21, tr. 362). — 155, 187, 193, 333, 410.

*Cô-ro-len-cô*, X. A. — nhà kinh tế học và nhà thống kê, làm việc trong Bộ tài sản quốc gia, về sau đảm nhiệm những nhiệm vụ đặc biệt bên cạnh viên thanh tra quốc gia. Từ 1889 đến 1892, theo sự ủy nhiệm của Bộ tài sản quốc gia, ông viết quyển "Lao động làm thuê tự do trong các doanh nghiệp tư nhân và sự di chuyển công nhân, nhân việc đi qua tình hình nông nghiệp và công nghiệp của phần nước Nga thuộc châu Âu về mặt thống kê - kinh tế" (1892), đã được Bộ nông nghiệp và công nghiệp nông thôn xuất bản. — 403 - 405.

*Cô-xích*, A. I. (sinh năm 1833) — tỉnh trưởng tỉnh Xa-ra-tốp trong những năm 1877 - 1891. — 332.

*Cri-ven-cô*, X. N. (1847 - 1906) — nhà chính luận, đại biểu của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa, tác giả các tác phẩm: "Bản về những nhà

trí thức đơn độc" (1893), "Những bức thư viết trong lúc đi đường" (1894), "Bàn về những nhu cầu của nền công nghiệp nhân dân" (1894) v. v.; là cộng tác viên của tạp chí "Ký sự nước nhà", một trong những biên tập viên của tạp chí dân tuý - tự do chủ nghĩa "Của cải nước Nga", sau là biên tập viên báo "Người con của Tổ quốc", một tờ báo theo xu hướng tư sản - tự do chủ nghĩa. Trong các tác phẩm của mình, Cri-ven-cô đã tuyên truyền sự thoả hiệp với chế độ Nga hoàng, xoá nhòa sự đối kháng giai cấp và sự bóc lột nhân dân lao động, phủ nhận con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nga. Những quan điểm của Cri-ven-cô đã bị V. I. Lê-nin phê phán nghiêm khắc và về sau cũng bị G. V. Plê-kha-nốp phê phán trong tác phẩm của ông nhan đề "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895). — 153, 248, 253 - 356, 394, 404, 407, 453, 495.

**D**

*Di-be, N. I.* (1844 - 1888) — nhà kinh tế học, nhà chính luận Nga, giáo sư khoa kinh tế chính trị và khoa thống kê của Trường đại học tổng hợp Ki-ép, trong những năm 80 thế kỷ XIX, đã cộng tác với một số tạp chí của phái cấp tiến và phái tự do. Năm 1881, trong thời gian sống ở Luân-đôn, với mục đích nghiên cứu khoa học, ông đã làm quen với C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Di-be là một trong những người đầu tiên ở Nga đã truyền bá và tuyên truyền những tác phẩm kinh tế của C. Mác; ông không chỉ cố gắng trình bày những tư tưởng của bộ "Tư bản", mà còn bảo vệ học thuyết kinh tế của C. Mác trong cuộc đấu tranh chống lại "các nhà phê phán" Mác.

Song Di-be đã hiểu chủ nghĩa Mác một cách phiến diện; điều xa lạ đối với ông là mặt phê phán và cách mạng trong học thuyết của Mác. Năm 1871, ông viết xong luận văn "Lý luận của Đ. Ri-các-đô về giá trị và tư bản, với những sự bổ sung và giải thích sau này", luận văn ấy đã được C. Mác khen ngợi trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai của tập I bộ "Tư bản". Sau khi đã được biên soạn lại và bổ sung, năm 1885 tác phẩm này của Di-be đã được tái bản với nhan đề: "Đa-vít Ri-các-đô và Các Mác với những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội". Các tác phẩm: "Lý luận kinh tế của Mác" (in trên tạp chí "Trí thức" và "Lời nói", trong những năm 1876 - 1878), "Khái luận về nền kinh tế nguyên thuỷ" (1883), v. v., của ông cũng rất nổi tiếng. — 270.

*Dim-men (Simmel), Gioóc-giơ* (1858 - 1918) — nhà triết học và xã hội học Đức, thuộc phái duy tâm, môn đồ của Can-tơ. Giáo sư các Trường đại học tổng hợp Béc-lanh và Xto-ra-xbu. Những tác phẩm chính của Dim-men là: "Sự phân hoá xã hội" (1890), "Những vấn đề về triết học lịch sử" (1892), "Xã hội học" (1908) v.. — 540.

*Dôm-bác-tơ (Sombart), Véc-ne* (1863 - 1941) — nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Đức, một trong những nhà tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc Đức. Là giáo sư Trường đại học tổng hợp Brexlau, sau đó chuyển sang Trường đại học tổng hợp Béc-lanh. Lúc bắt đầu hoạt động, Dôm-bác-tơ là một nhà tư tưởng tiêu biểu của "chủ nghĩa xã hội - tự do, chủ nghĩa được phủ qua một lớp sơn mác-xít" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 21, tr. 301). Về sau trở thành kẻ thù công khai của chủ nghĩa Mác, miêu tả chủ nghĩa tư bản như là một hệ thống kinh tế càn đối, mưu toan bắc bối học thuyết về giá trị lao động của Mác, phủ nhận học thuyết đấu tranh giai cấp, phủ nhận sự tích tụ tư bản và học thuyết về sự bần cùng. Trong những năm cuối đời, y ngả theo lập trường của chủ nghĩa phát-xít và ca tụng chế độ Hít-le. Những tác phẩm chính của Dôm-bác-tơ là: "Chủ nghĩa xã hội và phong trào xã hội trong thế kỷ XIX" (1896), "Chủ nghĩa tư bản hiện đại" (1902). — 551 - 552.

**Đ**

*Da-ni-en-xôn, N. Ph.* (N.-ôn, Nic.-ôn, Ni-cô-lai-ôn, -ôn) (1844 - 1918) — nhà văn kiêm nhà kinh tế học Nga, một trong những nhà tư tưởng của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX; trong hoạt động chính trị, ông đã phản ánh quá trình chuyển biến của phái dân tuý từ chối hoạt động cách mạng chống lại chế độ Nga hoàng đến chối thoả hiệp với chế độ đó. Trong những năm 60 - 70 thế kỷ XIX, Da-ni-en-xôn có quan hệ với các nhóm thanh niên trí thức bình dân cách mạng. Đầu năm 1870, ông bị bắt. Da-ni-en-xôn đã hoàn thành bản dịch đầu tiên bộ "Tư bản" của C. Mác ra tiếng Nga, người bắt đầu bản dịch này là G. A. Lô-pa-tin. Trong khi dịch bộ "Tư bản", ông có trao đổi thư với C. Mác và Ph. Ăng-ghen, trong những bức thư đó ông có đề cập đến cả những vấn đề phát triển kinh tế của nước Nga. Song ông đã không hiểu được thực chất của chủ nghĩa Mác, và về sau Da-ni-en-xôn đã chống lại chủ nghĩa Mác. Năm 1893, ông cho xuất bản quyển "Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách",

quyển này cùng với những tác phẩm của V. P. Vô-rô-n-txốp, là sự luận chứng kinh tế chủ yếu của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa. Trong hàng loạt tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã kịch liệt phê phán Đa-ni-en-xôn và hoàn toàn bóc trần thực chất các quan điểm phản động của ông. — 115 - 116, 118, 126, 142 - 144, 265, 298, 345, 348, 394 - 398, 400 - 401, 403, 405, 408, 413 - 418, 447, 517, 554, 589 - 590, 596, 610 - 613, 615, 618 - 619, 620 - 627, 632, 634 - 635, 639, 643 - 645, 647, 658.

*Dác-uyn* (Darwin), *Sác-lơ-Rô-bốt* (1809 - 1882) — nhà bác học Anh vĩ đại, người sáng lập ra sinh vật học duy vật và học thuyết tiến hoá về nguồn gốc các loài. Căn cứ vào những tài liệu phong phú của khoa học tự nhiên, lần đầu tiên, Đác-uyn đã đặt cơ sở cho lý luận về sự phát triển của giới sinh vật, ông đã chứng minh rằng sự phát triển của thế giới hữu cơ diễn ra theo con đường từ những hình thức ít phức tạp đến những hình thức phức tạp hơn; rằng sự xuất hiện của những hình thức mới, cũng như sự mất đi của những hình thức cũ, đều là kết quả của sự phát triển lịch sử - tự nhiên. Tư tưởng chủ đạo của lý luận Đác-uyn là học thuyết về nguồn gốc các loài qua con đường đào thải tự nhiên và đào thải nhân tạo, do ông nêu ra. Đác-uyn đã khẳng định rằng đặc điểm của những cơ thể sống là tính biến đổi, tính di truyền và những biến đổi có lợi cho động vật hay thực vật trong cuộc đấu tranh sinh tồn của chúng, những biến đổi này được cung cấp, tích tụ, được di truyền lại cho thế hệ sau và quyết định sự xuất hiện các loài động vật và thực vật mới. Ông đã trình bày những nguyên tắc và luận chứng cơ bản của học thuyết đó trong quyển "Nguồn gốc các loài" (1859). Ý nghĩa của học thuyết Đác-uyn và tác phẩm của ông đã được Mác đánh giá cao; Người viết: trong tác phẩm này, "lần đầu tiên Đác-uyn không những đã giáng một đòn chí mạng vào "mục đích luận" trong khoa học tự nhiên mà còn làm sáng tỏ, bằng thực nghiệm, nội dung hợp lý của khoa học đó" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 121). — 154, 165, 174.

*Đê-men-chi-ép*, É. M. (1850 - 1918) — bác sĩ và nhà thống kê, nhà hoạt động xã hội tiến bộ, một trong những nhà bác học đầu tiên của nước Nga đã nghiên cứu vấn đề thống kê lao động và thống kê y tế. Theo sự ủy thác của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va, ông đã tiến hành điều tra tình hình vệ sinh của một loạt công xưởng và nhà máy ở tỉnh Mát-xcơ-va trong những năm 1879 - 1885, đã mô tả chi tiết những điều kiện lao động cực khổ của công

nhân, tình trạng ấy đã được phát hiện do kết quả của cuộc điều tra đó. Tác phẩm "Công xưởng đã đem lại gì cho dân chúng và lấy gì của dân chúng" (1893) của Đê-men-chi-ép có một ý nghĩa lớn lao về mặt chính trị - xã hội. Trong tác phẩm này, ông đã bác bỏ những lời khẳng định giả dối của phái dân tuý cho rằng giai cấp công nhân công xưởng không tồn tại ở nước Nga, và chứng minh rằng đại công nghiệp cơ khí ở nước Nga và cả ở các nước tư bản phương Tây tất yếu phải tách người công nhân ra khỏi đồng ruộng. Ông cũng đã chứng minh sự bóc lột thậm tệ của bọn tư bản đối với công nhân, tác hại của những điều kiện lao động cực khổ đối với sức khoẻ của công nhân và gia đình họ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. — 260 - 261.

*Duy-rinh* (Dühring), O-giê-ni (1833 - 1921) — nhà triết học và nhà kinh tế học người Đức. Quan điểm triết học của Duy-rinh là một sự hỗn hợp có tính chất chiết trung giữa chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy tâm. Quan điểm không tưởng phản động của ông ta về nền kinh tế "cộng đồng" đã lý tưởng hoá các hình thức nửa nông nô của nền kinh tế Phổ. Những quan điểm có hại và lẩn lộn của Duy-rinh về các vấn đề triết học, chính trị kinh tế học và về chủ nghĩa xã hội đã được một số người trong Đảng dân chủ - xã hội Đức ủng hộ, đó là mối nguy lớn đối với một đảng chưa được củng cố. Do đó trong tác phẩm "Chống Duy-rinh. Ông O-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học" (1877 - 1878), Ăng-ghen đã chống lại Duy-rinh và phê phán những quan điểm của ông ta. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (1909) và trong một số tác phẩm khác của mình, Lê-nin đã nhiều lần phê phán quan điểm chiết trung của Duy-rinh.

Những tác phẩm chủ yếu của Duy-rinh là: "Giáo trình triết học" (1875), "Lịch sử có tính chất phê phán của nền kinh tế dân tộc và của chủ nghĩa xã hội" (1871), "Giáo trình kinh tế dân tộc và kinh tế xã hội" (1873). — 175, 196, 198, 199, 203 - 207, 209 - 210, 217 - 218, 224.

## E

*Éc-mô-lôp*, A. X. (1846 - 1917) — bộ trưởng Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia từ 1894 đến 1905, sau đó là ủy viên Hội đồng quốc gia, là người đại diện cho lợi ích của bọn địa chủ - chủ nô. Ông đã viết một số tác phẩm về các vấn đề nông nghiệp. Năm 1892, cho xuất bản quyển "Mất mùa và tai nạn của nhân dân", trong đó y đã mưu toan bào chữa cho chính sách nông nghiệp của chính phủ. — 350, 370.

*En-ghen-hác, A. N.* (1832 - 1893) – nhà chính luận, nhà dân tuý, nổi tiếng do hoạt động trong lĩnh vực canh nông và xã hội của ông và nhờ cuộc thí nghiệm của ông trong việc tổ chức phương pháp kinh doanh hợp lý trong điền trang của mình ở làng Ba-ti-sê-vô, thuộc tỉnh Xmô-len-xơ. Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (chương III, p VI), V. I. Lê-nin đã nhận định về điền trang của Engen-hác; qua ví dụ về điền trang ấy, Lê-nin đã vạch rõ toàn bộ tính chất không tưởng của những lý luận dân tuý. Engen-hác là tác giả của những bức thư "Từ chốn thôn quê" (xuất bản thành sách riêng năm 1882) trong tạp chí "Ký sự nước nhà" và là tác giả của nhiều tác phẩm viết về các vấn đề nông nghiệp; ông còn là chủ bút của "Tạp chí hóa học" đầu tiên của nước Nga (1859 - 1860). — 357.

## G

*Gan-va-ni* (Galvani), *Lu-i-gi* (1737 - 1798) – nhà giải phẫu và sinh lý học người Ý, một trong những người sáng lập ra học thuyết về điện, khẳng định rằng trong cơ thể sinh vật có dòng điện. Những thí nghiệm của Gan-va-ni đã góp phần vào việc phát hiện ra dòng điện Gan-va-ni trong vật lý, phát hiện này có tác dụng lớn đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Những thí nghiệm ấy đã mở đầu cho môn điện sinh lý học. Tác phẩm chính của Gan-va-ni là "Luận văn về dòng điện trong sự vận động của cơ" (1791). — 195.

*Ghéc-tsen, A. I.* (1812 - 1870) – nhà dân chủ - cách mạng vĩ đại Nga, nhà triết học duy vật, nhà chính luận và nhà văn, người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội "Nga". Ghéc-tsen tham gia phong trào giải phóng với tư cách là một nhà cách mạng quý tộc, một người tiếp tục truyền thống của những "người tháng Chạp". Thời kỳ 1829 - 1833, trong lúc còn học Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, ông là người đứng đầu nhóm những thanh niên tiên tiến, có chí hướng cách mạng, những thanh niên này đã nghiên cứu những học thuyết về chính trị và lý luận của các nhà tư tưởng cách mạng thế kỷ XVIII và của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Năm 1834, ông bị bắt cùng với các thành viên khác, và năm 1835 bị đày ở Péc-mơ, sau ở Vi-át-ca, ở Vla-đi-mia và ở Nốp-gô-rốt. Năm 1842, sau khi đi đày về, ông sống ở Mát-xcơ-va. Các tác phẩm triết học: "Thái độ hối hả trong khoa học" (1842 - 1843) và "Những bức thư bàn về việc nghiên cứu giới tự nhiên" (1844 - 1846) do ông viết vào

thời gian này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển triết học duy vật ở nước Nga. V. I. Lê-nin đánh giá Ghéc-tsen là một nhà tư tưởng lỗi lạc, đã tiến sát đến chủ nghĩa duy vật biện chứng và đã dừng lại trước chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tháng Giêng 1847, vì bị chính phủ Nga hoàng truy nã nên ông đã ra nước ngoài. Lúc đầu, ông sống ở Pa-ri, Ni-xơ, đến năm 1852 thì sang Luân-dôn, ở đó ông thành lập một nhà in Nga và xuất bản những báo chí tự do của Nga ở nước ngoài. Sau khi in một số truyền đơn cách mạng, những tập sách nhỏ và bài báo, năm 1855, ông xuất bản tập san văn nghệ: "Sao bắc cực"; từ năm 1857, ông cùng với N. P. Ô-ga-rép xuất bản tập san "Cái chuông". Do không hiểu được thực chất dân chủ - tư sản của phong trào năm 1848 và của chủ nghĩa xã hội trước Mác, nên Ghéc-tsen cũng không thể hiểu được bản chất tư sản của cuộc cách mạng Nga, ông tỏ ra dao động giữa chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa tự do. Trong những năm 60, Ghéc-tsen kiên quyết rời bỏ chủ nghĩa tự do và đứng hẳn về phía lực lượng dân chủ cách mạng, "ông đã hướng về Quốc tế cộng sản, về Quốc tế do Mác lãnh đạo" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 21, tr. 257). Trong bức thư gửi cho Ô-ga-rép, ông đã hoan nghênh việc dịch những tác phẩm của Mác ra tiếng Nga.

V. I. Lê-nin đã đánh giá vai trò của Ghéc-tsen trong lịch sử của phong trào giải phóng ở Nga, qua bài "Kỷ niệm Ghéc-tsen" (1912). — 333, 336 - 337, 345.

*Giu-côp-xki, I-u. G.* (1822 - 1907) – nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản. Đã viết bài cho tạp chí "Người đương thời", "Truyền tin châu Âu", là một trong những biên tập viên của tạp chí "Vũ trụ". Trong các tác phẩm của mình, ông đã cố sức kết hợp một cách chiết trung các học thuyết kinh tế khác nhau. Vốn là kẻ thù của môn kinh tế chính trị mác-xít, nên năm 1877, Giu-côp-xki đã đăng trên tạp chí "Truyền tin châu Âu", số 9, bài "Các Mác và bộ "Tư bản" của ông", trong đó có những lời hàn học công kích chủ nghĩa Mác. Bài báo đã gây nên một cuộc tranh luận sôi nổi ở nước Nga chung quanh bộ "Tư bản". N. Mi-khai-lốp-xki đã phát biểu qua bài "Các Mác trước sự phán xét của ông I-u. Giu-côp-xki" đăng trên tạp chí "Ký sự nước nhà", số 10, tháng Mười 1877. Bài báo này là lý do để C. Mác gửi bức thư nổi tiếng cho bộ biên tập tạp chí "Ký sự nước nhà" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 313 - 316). V. I. Lê-nin gọi Giu-côp-xki là nhà kinh tế học "tư sản tầm thường". — 156, 205, 211.

*Glát-xtôn* (Gladstone), *Uy-li-am - I-oác* (1809 - 1898) — nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động quốc gia của Anh, thủ lĩnh phái tự do. Từ 1859, Glát-xtôn là bộ trưởng tài chính trong nội các của phái tự do chủ nghĩa của Pan-méc-xtôn; về sau đã tham gia tất cả các chính phủ của phái tự do chủ nghĩa; từ 1868, lãnh đạo nội các tự do chủ nghĩa trong nhiều năm. Là một nhà chính trị khéo léo, một diễn giả có tài, y đã dùng tất cả mọi thủ đoạn mị dân về chính trị và những cuộc cải cách nửa vời, có tính chất bê ngoài, để lôi kéo các tầng lớp tiểu tư sản và tầng lớp trên của giai cấp công nhân về phía mình. Y đã thi hành chính sách xâm chiếm thuộc địa. Theo C. Mác, chính phủ Glát-xtôn đã dùng chính sách bạo lực và tăng cường bảo hộ đối với Ai-rô-lan, đã đàn áp dã man phong trào giải phóng dân tộc. Năm 1894, Glát-xtôn từ chức và thôi hoạt động chính trị tích cực. Đặc điểm của nhà hoạt động chính trị Glát-xtôn — mà Lê-nin gọi là "vị anh hùng của bọn tư sản tự do chủ nghĩa và bọn tiểu tư sản thiên cận" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 24, tr. 366; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ nhất, 1963, t. 20, tr. 167) — là cực kỳ vô nguyên tắc, giả nhân giả nghĩa và lừa dối. C. Mác đã dùng hình dung từ "vĩ đại" (đặt trong ngoặc kép) cho Glát-xtôn, đã gọi hắn là "kẻ giả nhân giả nghĩa và quỷ biện cố态" (C. Mác và Ph. Áng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, t. XXVII, 1935, tr. 129). — 326 - 327.

*Gô-lô-va-tsép*, A. A. (1819 - 1903) — nhà hoạt động xã hội và nhà chính luận thuộc phái tự do; một trong những nhà hoạt động của Ủy ban giải phóng nông dân tỉnh Tve; đã tham gia thảo dự luật xoá bỏ chế độ nô lệ, một phần lớn của dự luật này đã được dùng làm cơ sở cho bản "Quy chế" ngày 19 tháng Hai 1861. Từ 1858, với tư cách là một nhà chính luận, ông đã phát biểu về vấn đề nông dân và các vấn đề khác trên các tờ "Truyền tin nước Nga", "Truyền tin châu Âu", "Tư tưởng Nga", "Tin tức Xanh Pê-téc-bua", "Tin tức Mát-xcơ-va" và các báo và tạp chí khác. — 590.

*Gô-lô-vin*, C. Ph. (1843 - 1913) — nhà văn (biệt hiệu là C. Oóc-lốp-xki), nhà phê bình và nhà chính luận phản động. Đã phát biểu trên các báo: "Truyền tin nước Nga", "Bình luận nước Nga", "Truyền tin châu Âu" v.v.. Qua bài "Hai kẻ đối lập mới của công xã", đăng trên báo "Truyền tin nước Nga", số 12, 1894, Gô-lô-vin đã phân tích tác phẩm "Nghiên cứu kinh tế" của A. Xco-voóc-txốp và tác phẩm "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga" của P. Xto-ru-vê. Trong bài báo đó, Gô-lô-vin tuyên bố có thể "cùng đi" với những người mác-xít, tức là "những người mác-xít hợp pháp".

Về sau, y là một phần tử phản động cực đoan, kẻ tán thành chế độ nô lệ và kẻ bảo vệ lợi ích của chế độ đại địa chủ và chế độ quân chủ. — 666.

*Gri-gô-ri-ép*, V. N. (1852 - 1925) — nhà thống kê, nhà kinh tế học và nhà hoạt động xã hội thuộc phái dân túy. Do tham gia hoạt động cách mạng nên đã bị đày mấy lần. Từ 1886 đến 1917, làm việc ở phòng thống kê thuộc Toà thị chính thành phố Mát-xcơ-va. Tác phẩm đầu tiên của ông, — viết trong khi bị đày ở Ni-giô-ni Nôp-gô-rốt, — là "Nghề thủ công làm dao và làm khoá ở khu Pa-vlô-vô" (1881). Dựa trên cơ sở những tài liệu đã thu thập được ở các địa phương, năm 1885, Gri-gô-ri-ép đã viết tác phẩm lớn nhất của mình là: "Những cuộc di cư của nông dân tỉnh Ri-a-dan". Năm 1897, ông tham gia biên soạn văn tập của phái dân túy tự do chủ nghĩa: "Anh hưởng của mùa màng và giá cả lúa mì đối với một số mặt của nền kinh tế quốc dân Nga". Tác phẩm "Mục lục vấn đề của các tài liệu trong các tác phẩm thống kê của các hội đồng địa phương từ 1860 đến 1917" (gồm 2 thiên, 1926 - 1927) của Gri-gô-ri-ép có một ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử ngành thống kê. V. I. Lê-nin đã sử dụng một số tài liệu trong các tác phẩm của Gri-gô-ri-ép khi viết cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", đồng thời phê phán Gri-gô-ri-ép đã lý tưởng hoá nền sản xuất nhỏ. — 283, 314.

*Guốc-vích*, I. A. (1860 - 1924) — nhà kinh tế học. Năm 1880, bị bắt trong vụ nhà in dân túy, và năm 1881, bị đày đi Xi-bi-ri. Trong thời gian bị đày, ông đã tiến hành lần đầu tiên cuộc điều tra tại chỗ về sự di cư của nông dân, kết quả của việc điều tra này đã được ông tổng hợp trong tác phẩm "Những cuộc di cư của nông dân đến Xi-bi-ri" (1888). Sau khi đi đày về, ông tiến hành tuyên truyền cách mạng trong công nhân và trở thành một trong những người tổ chức ra nhóm công nhân Do-thái đầu tiên tại Min-xcơ. Năm 1889, lưu vong sang Mỹ, ông tích cực tham gia phong trào công đoàn và phong trào dân chủ - xã hội ở Mỹ. Trong những năm đầu thế kỷ XX, đã trở thành phần tử xét lại. Các tác phẩm của Guốc-vích — "Những cuộc di cư của nông dân đến Xi-bi-ri", đặc biệt là tác phẩm "Tình hình kinh tế của nông thôn nước Nga" (1892, xuất bản bằng tiếng Nga năm 1896) — đã được V. I. Lê-nin và G. V. Plê-kha-nôp đánh giá cao. — 282, 322 - 323.

## H

*Hê-ghen* (Hegel), *Gioóc-giô - Vin-hem - Phri-đrích* (1770 - 1831) — nhà triết học duy tâm khách quan lớn nhất của Đức. Triết học của Hê-ghen là sự kết thúc và là đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm ở Đức cuối

thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Công lao có tính chất lịch sử của Hê-ghen là ở chỗ ông đã xây dựng một cách sâu sắc và toàn diện phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng này là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo Hê-ghen thì toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và thế giới tinh thần đều không ngừng vận động, thay đổi, biến hoá và phát triển; song thế giới khách quan và thực tại, thì ông coi đó là sản phẩm của tinh thần tuyệt đối và ý niệm tuyệt đối. Lê-nin đã gọi ý niệm tuyệt đối là sự bịa đặt có tính chất thần học của nhà duy tâm Hê-ghen. Điều đặc trưng đối với triết học Hê-ghen là sự mâu thuẫn sâu sắc giữa phương pháp biện chứng và hệ thống bảo thủ và siêu hình; về thực chất hệ thống ấy đòi hỏi một sự ngừng phát triển. Về quan điểm chính trị - xã hội thì Hê-ghen là một phần tử phản động.

C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin đã cải biến một cách có phán đoán phép biện chứng của Hê-ghen và sáng tạo ra phép biện chứng duy vật phản ánh những quy luật chung nhất của sự phát triển của thế giới khách quan và của tư duy con người.

Những tác phẩm chính của Hê-ghen là: "Hiện tượng học tinh thần" (1806), "Khoa học lô-gích" (1812 - 1816), "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" (1817), "Triết học pháp quyền" (1821). Các tác phẩm xuất bản sau khi chết là "Những bài giảng về mỹ học, hay là triết học nghệ thuật" (1836 - 1838) và "Những bài giảng về lịch sử triết học" (1833 - 1836). — 159 - 160, 195 - 205, 209 - 211, 219 - 220, 435, 462, 515.

## I

*I-a-cô-vlép, A. V.* (1835 - 1888) — tác giả của một số tác phẩm về các vấn đề tín dụng ruộng đất quy mô nhỏ, về các ác-ten, v. v.. Trong tác phẩm của mình "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga", Xto-ru-vé có trích dẫn nhiều đoạn trong bài báo của I-a-cô-vlép: "Hiệp hội và ác-ten", in năm 1872 trong văn tập "Tuần lễ". — 523, 595.

*La-n-giun, I. I.* (1846 - 1914) — nhà kinh tế học và nhà thống kê tư sản. Giáo sư khoa luật tài chính của Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va. Từ 1882, là thanh tra công xưởng khoá thứ nhất ở khu Mát-xcơ-va, tác giả của nhiều bài chính luận cũng như của các tác phẩm viết về luật công xưởng và đời sống công xưởng. Về công tác của mình với tư cách là thanh tra công xưởng, ông đã viết

quyển: "Trích hồi ký và thư tín của viên thanh tra công xưởng khoá thứ nhất" (1907). — 666.

*I-lin, VI.* — xem Lê-nin, V. I.

*I-u-gia-cóp, X. N.* (1849 - 1910) — một trong những nhà tư tưởng của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa, nhà xã hội học và nhà chính luận. Ông cộng tác với các tạp chí "Ký sự nước nhà", "Truyền tin châu Âu", v. v.. Ông là một trong số những người lãnh đạo tạp chí "Của cải nước Nga". Ông đấu tranh gay gắt chống chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (xem tập này, tr. 449 - 427), đặc biệt là trong thiên II (đến nay chưa tìm thấy), cũng như trong các bài báo: "Nông trang - trung học và trường trung học cải tạo", "Những điều châm ngọc trong kế hoạch không tưởng của phái dân tuý" (Toàn tập, xuất bản lần thứ 5, t. 2, tr. 61 - 69, 471 - 504), V. I. Lê-nin đã phê phán kịch liệt những quan điểm kinh tế - chính trị của I-u-gia-cóp. — 58, 59, 153, 228, 248, 253 - 254, 258, 272, 287, 297, 299, 307, 308, 316, 326, 329, 357, 370, 452, 476, 499, 525 - 529, 554, 559, 617, 667, 671.

*I-xa-ép, A. A.* (1851 - 1924) — nhà kinh tế học và nhà thống kê tư sản. Trong khi làm việc ở Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcơ-va, ông đã nghiên cứu ngành thủ công nghiệp tỉnh Mát-xcơ-va. Giảng về chính trị kinh tế học ở một số trường cao đẳng. Có cộng tác với một số tạp chí; là tác giả của tập giáo trình chính trị kinh tế học, của nhiều tác phẩm và những cuốn sách nhỏ viết về chính trị kinh tế học và xã hội học đã được lưu hành rộng rãi vào thời kỳ trước 1917. Ông đã giải thích học thuyết kinh tế của C. Mác theo tinh thần chủ nghĩa cải lương tư sản, chủ trương lập công xã nông thôn, các ác-ten thủ công nghiệp và các hợp tác xã, coi đó là những hình thức đường như đem lại cho nền kinh tế nhỏ những ưu việt của nền kinh tế lớn và làm dễ dàng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những tác phẩm của ông ta: "Các nghề thủ công ở tỉnh Mát-xcơ-va" (1876 - 1877), "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1894), "Hiện tại và tương lai của nền kinh tế xã hội ở Nga" (1896), v. v.. — 266 - 267.

## K

*Kha-ri-dô-mê-nóp, X. A.* (1854 - 1917) — nhà thống kê nổi tiếng của hội đồng địa phương và là nhà kinh tế học nổi tiếng người Nga. Trong những năm 70 thế kỷ XIX, là thành viên của tổ chức dân tuý "Ruộng đất và tự do", sau khi tổ chức này phân liệt, ông tham

gia tổ chức "Chia đều ruộng đất"; năm 1880, ông rời bỏ phong trào cách mạng và bắt đầu nghiên cứu môn thống kê. Kha-ri-dô-mê-nốp đã nghiên cứu các nghề thủ công ở tỉnh Vla-đi-mia, tiến hành công tác điều tra theo từng hộ của tỉnh Ta-vrich, lãnh đạo công tác điều tra thống kê của hội đồng địa phương của các tỉnh Xa-ra-tốp, Tu-la, Tve và đã viết nhiều bài về những vấn đề kinh tế trên các tạp chí "Tư tưởng Nga" và "Truyền tin pháp luật".

Trong các tác phẩm viết vào những năm 90 thế kỷ XIX, V. I. Lê-nin thường sử dụng những số liệu của Kha-ri-dô-mê-nốp. — 255.

## L

*Lan-ghé* (Lange), *Phri-drích - An-be* (1828 - 1875) — nhà triết học tư sản Đức và người theo phái Can-tô mới, giáo sư Trường đại học tổng hợp Duy-rich và Mác-bua. Một trong những người đề xướng ra phong trào phản động của các giáo sư tư sản: "Trở lại với Can-tô". Lan-ghé là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật; ông cho rằng chủ nghĩa duy vật được chấp nhận là một phương pháp để nghiên cứu tự nhiên, nhưng trong triết học, nó là một học thuyết không hoàn bì và tất nhiên sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy tâm. Lan-ghé mưu toan khắc phục thuyết nhị nguyên luận của triết học Can-tô, bằng cách biến "vật tự nó" thành khái niệm chủ quan. Ông đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa Đác-uyn - xã hội mà áp dụng những quy luật sinh vật học vào xã hội loài người, Lan-ghé là người tán thành quy luật Man-tuyt về tình trạng nhân khẩu thừa. Ông là tác giả các tác phẩm: "Vấn đề công nhân. Ý nghĩa của nó trong hiện tại và tương lai" (1865), "Lịch sử của chủ nghĩa duy vật và sự phê phán ý nghĩa của nó trong hiện tại" (1865) v.v.. Trong nhiều tác phẩm của mình, đặc biệt là trong quyển "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V. I. Lê-nin đã coi Lan-ghé là một kẻ có những quan điểm mơ hồ lẩn lộn và là kẻ đã xuyên tạc chủ nghĩa duy vật. Những quan điểm triết học và xã hội học phản khoa học của Lan-ghé được các triết gia tư sản hiện đại lợi dụng. — 596 - 603, 612.

*La-vróp, P. L.* (Miéc-tốp) (1823 - 1900) — nhà tư tưởng có tên tuổi của phái dân túy, đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học; là tác giả quyển "Những bức thư lịch sử" (1868 - 1869) — tác phẩm này có ảnh hưởng lớn đối với giới trí thức dân túy Nga — và nhiều tác phẩm khác viết về lịch sử của tư tưởng xã hội, của phong trào cách mạng và lịch sử văn hoá ("Những người dân túy - tuyên truyền viên của những năm 1873 - 1878", "Khái luận về lịch

sử của Quốc tế" v.v.). La-vróp là người đề xướng ra thuyết "anh hùng" và "đám đông", một thuyết dân túy phản động phủ nhận những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội và cho rằng sự tiến bộ của loài người là kết quả hoạt động của "những cá nhân biết suy nghĩ một cách có phê phán".

La-vróp là hội viên của hội "Ruộng đất và tự do", sau là đảng viên đảng "Dân ý". Từ 1870, trong khi sống lưu vong ở nước ngoài, ông đã xuất bản tạp chí "Tiến lên" (Duy-rich - Luân-dôn, 1873 - 1876), làm chủ bút tờ "Truyền tin Dân ý" (1883 - 1886), tham gia biên tập các văn tập của phái Dân ý: "Những tài liệu về lịch sử của phong trào cách mạng - xã hội ở Nga" (1893 - 1896); là thành viên của Quốc tế I, La-vróp đã làm quen và trao đổi thư từ với Mác và Ăng-ghen. — 519, 551.

*Lê-nin, V. I. (U-li-a-nóp, V. I., VI. I-lin, C. T., C. Tu-lin, V. U-li-a-nóp, Vla-đi-mia U-li-a-nóp, Vla-đi-mia I-lin U-li-a-nóp, Vla-đi-mia I-lịch U-li-a-nóp)* (1870 - 1924) — tài liệu về tiểu sử. — 5, 248, 249, 253, 429, 444, 445, 466, 503.

*Liép-néch* (Liebknecht), *Vin-hem* (1826 - 1900) — nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, một trong những người sáng lập và là lãnh tụ của đảng dân chủ - xã hội Đức, cha đẻ của Các-lơ Liép-néch. Ông đã tích cực tham gia vào cuộc cách mạng 1848 - 1849 ở Đức, sau khi cách mạng thất bại, ông sống lưu vong ở nước ngoài, lúc đầu sống ở Thụy-sĩ, sau ở Luân-dôn, tại đó ông đã gần gũi với Mác và Ăng-ghen. Do ảnh hưởng của Mác và Ăng-ghen, Liép-néch đã trở thành một người xã hội chủ nghĩa; sau khi trở về Đức, vào năm 1862 và sau khi Quốc tế I được thành lập thì ông là một trong những người tích cực nhất trong việc truyền bá những tư tưởng cách mạng của tổ chức này và là người thành lập các phân bộ của Quốc tế ở Đức. Năm 1875, sau khi Đảng dân chủ - xã hội Đức hợp nhất và cho đến cuối đời, Liép-néch luôn giữ chức ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng và là tổng biên tập của cơ quan ngôn luận trung ương là báo "Vorwärts" ("Tiến lên"). Từ 1867 đến 1870, ông là nghị sĩ Quốc hội miền Bắc Đức; từ 1874, nhiều lần được bầu vào Quốc hội Đức; đã khéo biết lợi dụng diễn đàn Quốc hội để vạch trần chính sách đối ngoại và đối nội phản động của bọn gioong-ke Phổ. Vì hoạt động cách mạng nên nhiều lần ông bị xử tù. Ông đã tích cực tham gia vào việc tổ chức Quốc tế II. Mác và Ăng-ghen đánh giá rất cao Liép-néch, coi ông là một trong những chỗ dựa chủ yếu của

mình ở Đức, đã chỉ đạo những hoạt động của ông, nhưng đồng thời cũng kịch liệt phê phán chính sách thoả hiệp của ông đối với những phần tử cơ hội chủ nghĩa. — 382.

*Li-xto* (List), *Phri-đrích* (1789 - 1846) — nhà kinh tế học tầm thường và nhà hoạt động chính trị tư sản người Đức; chủ xưởng. Từ 1817, là giáo sư Trường đại học tổng hợp ở Tuy-bin-ghen; từ 1819, là người đứng đầu Hội thương mại Đức. Quan điểm của Li-xto đã phản ánh tính chất phản động của giai cấp tư sản Đức có khuynh hướng thoả hiệp với bọn gioong-ke. Năm 1841, ông cho xuất bản tác phẩm của mình "Hệ thống kinh tế chính trị dân tộc", nhằm phê phán học thuyết của các nhà kinh tế học tư sản cổ điển. Cho rằng cơ sở phát triển kinh tế của một dân tộc là công trường thủ công, Li-xto đã đòi thiết lập một chế độ thuế quan đối với nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa trẻ tuổi của nước Đức, sao cho nó được bảo vệ trước sự cạnh tranh của nước ngoài. Theo ý kiến của Li-xto, việc thiết lập chế độ thuế quan phải đẩy nhanh sự phát triển công trường thủ công, dẫn đến sự phát triển kinh tế của dân tộc và góp phần tăng cường sự hùng mạnh của quốc gia. Giai cấp tư sản công nghiệp trẻ tuổi Đức đã tìm thấy ở Li-xto người hăng hái bảo vệ lợi ích của mình. — 572.

## M

*Mác* (Marx), *CáC* (1818 - 1883) — người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà tư tưởng thiên tài, vĩ nhân của môn khoa học cách mạng, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản quốc tế (xem bài của V. I. Lê-nin: "CáC Mác (sơ lược tiểu sử kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)", Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 26. tr. 43 - 93; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1963, t. 21, tr. 39 - 94). — 90 - 96, 99 - 101, 114 - 115, 122 - 123, 154 - 159, 164 - 167, 170 - 176, 178, 180, 184, 187 - 189, 192, 196 - 205, 209 - 211, 215 - 217, 221 - 229, 236 - 238, 259 - 260, 270, 296, 336 - 337, 375 - 376, 394 - 397, 406 - 410, 414 - 415, 419 - 422, 495, 529 - 530, 537, 538 - 539, 542 - 543, 546 - 550, 558, 563 - 564, 574 - 578, 581 - 582, 596 - 598, 601 - 602, 611 - 612, 616, 622, 644, 654 - 656, 658 - 661.

*Man-tuýt* (Malthus), *Tô-mát - Rô-bốt* (1766 - 1834) — nhà kinh tế học tư sản phản động Anh, một trong những người sáng lập ra một thuyết thù ghét nhân loại, thuyết về nhân khẩu. Trong tác phẩm "Thử bàn về quy luật nhân khẩu" (1798), Man-tuýt đã cố gắng chứng minh rằng nguyên nhân của tình trạng nghèo nàn của người lao

động không phải là do những điều kiện kinh tế dưới chế độ tư bản, mà là do thiên nhiên, do sự thiếu thốn tuyệt đối về những tư liệu sinh hoạt trên trái đất gây nên. Theo "học thuyết" - sơ đồ của Man-tuýt thì việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt tuồng như chỉ tăng theo cấp số cộng, trong khi đó dân số lại tăng theo cấp số nhân. Viện cớ đó, Man-tuýt đã biện hộ cho chiến tranh và các nạn dịch, coi đó là phương tiện để giám bớt dân số; Man-tuýt kêu gọi nhân dân lao động không nên kết hôn. Mác viết: "Khi đưa ra những kết luận về các vấn đề khoa học, Man-tuýt đã rụt rè "*"liếc nhìn"* giai cấp thống trị nói chung, và "*"liếc nhìn"* những phần tử phản động trong các giai cấp thống trị đó nói riêng; mà như thế có nghĩa là: Man-tuýt *xuyên tạc* khoa học vì lợi ích của các giai cấp đó" (C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 113; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1969, quyển IV của bộ "Tư bản", phần thứ hai, tr. 162). Ở nước Nga, Xto-ru-vê, Bun-ga-cốp, v. v. đã đi theo quan điểm của Man-tuýt. Giai cấp tư sản đế quốc hiện đại đang làm sống lại các học thuyết của Man-tuýt, dùng những thuyết đó làm vũ khí đấu tranh chống lại nhân dân lao động và biện hộ cho chính sách đế quốc chủ nghĩa. — 590 - 591, 605, 617.

*May-օ* (Mayer), *Dich-mun-đơ* — tác giả cuốn sách "Vấn đề xã hội ở Viên" (1871), chủ xí nghiệp. — 192.

*Men-đe-lé-ép*, *D.I.* (1834 - 1907) — nhà bác học vĩ đại Nga; đã phát hiện ra quy luật tuần hoàn của các nguyên tố hoá học, quy luật này là cơ sở khoa học tự nhiên của học thuyết hiện đại về các chất. Trên cơ sở quy luật tuần hoàn, ông đã tiên đoán sự tồn tại và đặc tính của một số nguyên tố hoá học được tìm ra sau này. Trong tác phẩm kinh điển của mình: "Nguyên lý hoá học" (1869 - 1871), lần đầu tiên ông đã trình bày một cách có hệ thống môn hoá vô cơ theo quan điểm quy luật tuần hoàn. Men-đe-lé-ép nổi tiếng do đã có những công trình nghiên cứu quan trọng về các lĩnh vực hết sức khác nhau của khoa học và kỹ thuật. Là một nhà hoạt động xã hội tiên tiến lúc bấy giờ, Men-đe-lé-ép đã nhiệt tình đấu tranh cho việc truyền bá rộng rãi tri thức, cho sự phát triển sức sản xuất và cho sự độc lập về kinh tế của nước Nga. Năm 1876, ông được bầu làm viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, song năm 1880, do áp lực của các giới cầm quyền phản động nên ông không được bầu vào Viện hàn lâm khoa học, và đến năm 1890, ông buộc phải rời khỏi Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, nơi ông đã đảm nhiệm chức giáo sư từ 1865. Men-đe-lé-ép đã để lại một di

sản trước tác gồm hơn 400 tác phẩm đã được xuất bản. Những tác phẩm của ông được toàn thế giới công nhận. Men-đê-lê-ép là viện sĩ danh dự của nhiều viện hàn lâm và thành viên các hội của nước ngoài. — 457.

*Mi-khai-lốp-xki, N. C.* (Pô-xtô-rô-ni) (1842 - 1904) — nhà lý luận nổi tiếng nhất của phái dân tuý - tự do chủ nghĩa; nhà chính luận, nhà phê bình văn học và nhà triết học thực chứng chủ nghĩa, một đại biểu của trường phái chủ quan trong xã hội học. Mi-khai-lốp-xki bắt đầu hoạt động văn học từ 1860; trong những năm 70 thế kỷ XIX, ông đã biên soạn và biên tập các xuất bản phẩm của phái dân tuý. Mi-khai-lốp-xki là một trong những người lãnh đạo tạp chí "Ký sự nước nhà", có cộng tác với báo "Tin tức nước Nga" và tạp chí "Truyền tin phương Bắc", "Tư tưởng Nga"; từ 1892, ông là chủ biên tạp chí "Của cải nước Nga", dùng tạp chí này để tiến hành đấu tranh gay gắt với những người mác-xít.

V. I. Lê-nin đã phê phán những quan điểm của Mi-khai-lốp-xki qua tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (1894) và qua nhiều tác phẩm khác. — 153 - 159, 165 - 222, 236 - 248, 253 - 255, 301, 325, 329, 334, 336 - 343, 398, 409, 420, 422, 458, 462, 476, 491, 519 - 523, 525, 530 - 531, 535 - 536, 538, 540 - 542, 544, 547, 551, 586, 595.

*Miéc-tóp* —xem La-vróp, P. L.

*Min-lơ* (Mill), *Giôn-Xtiu-ác* (1806 - 1873) — nhà triết học tư sản Anh, nhà lô-gích học và nhà kinh tế học, một trong những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực chứng. Trong những năm 1865 - 1868, là nghị sĩ của Hạ nghị viện Anh. Các tác phẩm triết học chủ yếu của Min-lơ là: "Hệ lô-gích tam đoạn luận và quy nạp" (1843) và "Bình luận triết học của ngài Uy-li-am Ha-min-ton" (1865). Tác phẩm kinh tế chủ yếu là: "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1848). Min-lơ là một trong những đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản; theo nhận xét của Mác, họ là những người "đã cố gắng kết hợp kinh tế chính trị của tư bản với những yêu sách của giai cấp vô sản, là những yêu sách mà từ nay trở đi người ta phải chú ý đến" ("Tư bản", tiếng Nga, t. 1, 1955, tr. 13; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1960, q. I, t. 1, tr. 21). Min-lơ đã thay lùi một bước so với Đ. Ri-cá-c-đô, đã từ bỏ thuyết giá trị lao động và thay thế nó bằng thuyết tâm thường về chi phí sản xuất. Min-lơ đã cố gắng giải thích lợi nhuận của các nhà tư bản bằng một thứ thuyết giả khoa học là thuyết tiết dục, tuồng như

các nhà tư bản quả thật đã có sự tiết dục về phương diện tiêu dùng. Min-lơ là người ủng hộ học thuyết nhân khẩu của Man-tuýt. N. G. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán các quan điểm kinh tế của Min-lơ trong phần chú giải của mình cho bản dịch cuốn sách của Min-lo: "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1860 - 1861) và trong tác phẩm "Khái luận về chính trị kinh tế học (theo Min-lo)" (1861). — 622.

*Moóc-gan* (Morgan), *Li-uýt Hen-ri* (1818 - 1881) — nhà bác học lỗi lạc người Mỹ, nhà dân tộc học, nhà khảo cổ học và sử học. Dựa trên rất nhiều tài liệu nhân chủng dân tộc học mà ông đã thu thập được trong quá trình nghiên cứu chế độ xã hội và cách sinh hoạt của những người In-đi-an ở Mỹ, ông đã xây dựng nên học thuyết về sự phát triển của bộ tộc — hình thức chủ yếu của chế độ công xã nguyên thuỷ. Học thuyết của Moóc-gan đã giáng một đòn vào lý luận về chế độ gia trưởng, lý luận này đã thống trị trong nhiều thế kỷ, đã khẳng định rằng gia đình gia trưởng tồn tại vĩnh viễn, rằng nó là mầm mống và là cơ sở chủ yếu của xã hội. Xét về ý nghĩa của nó đối với khoa học, phát kiến đó của Moóc-gan đã được Ăng-ghen xếp ngang hàng với những phát kiến như thuyết của Đác-uyn về nguồn gốc các loài, hay thuyết về giá trị thặng dư của Mác. Moóc-gan cũng đã thử phân chia thời kỳ của lịch sử xã hội trước khi có giai cấp. Mác và Ăng-ghen đã đánh giá cao những tác phẩm của Moóc-gan. Mác đã ghi lại rất tỉ mỉ nội dung tác phẩm của Moóc-gan "Xã hội cổ đại" (1877), còn Ăng-ghen, khi viết quyển "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", đã sử dụng những tài liệu thực tế mà Moóc-gan thu thập được. — 174, 178, 222 - 223.

## N

*N. — ôn, Nic. — ôn, Ni-cô-lai — ôn* — xem Đa-ni-en-xôn, N. Ph.

*Na-pô-lé-ông I.* (Bô-na-pác-tô) (1769 - 1821) — nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất người Pháp; 1799 - 1804 là tổng tài đầu tiên của nước Cộng hòa Pháp, trong những năm 1804 - 1814 và 1815 là hoàng đế Pháp. — 202.

## O

*Oóc-lóp, V. I.* (1848 - 1885) — nhà thống kê, một trong những người sáng lập ra ngành thống kê của hội đồng địa phương ở nước Nga. Ông là người lãnh đạo phòng thống kê của Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcô-va. Ông cũng đã chỉ đạo công tác thống kê của các tỉnh

Tam-bốp, Cuốc-xơ, Ô-riôn, Vô-rô-ne-giơ và Xa-ma-ra. "Những tập tài liệu thống kê về tỉnh Mát-xcơ-va" chủ yếu là tác phẩm của Oóc-lốp. C. Mác, V. I. Lê-nin và G. V. Plê-kha-nốp đã sử dụng những số liệu trong các tác phẩm của Oóc-lốp. — 305 - 307.

— ôn — xem Đa-ni-en-xôn, N. Ph.

## P

*P. X.* — xem Xto-ru-vê, P. B.

*Phao-xét* (Fawcett), *Hen-ri* (1833 - 1884) — nhà hoạt động chính trị, nhà kinh tế học người Anh, người ủng hộ Man-tuýt. Từ 1863, ông là giáo sư chính trị kinh tế học ở Kem-brít-giơ. Năm 1865, được bầu vào Quốc hội, tại đây ông đã gia nhập đảng Uyck (Đảng tự do). Từ 1880, tham gia nội các Glát-xtôn. Các tác phẩm của Phao-xét gồm có: "Tình hình kinh tế của công nhân Anh" (1865), "Tình trạng bần cùng: nguyên nhân của nó và cách xoá bỏ" (1871) v. v.. — 622.

*Plê-kha-nốp*, G. V. (1856 - 1918) — người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước Nga, một chiến sĩ đấu tranh không khoan nhượng cho thế giới quan duy vật, là nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Nga và quốc tế. Năm 1875, khi còn là sinh viên, Plê-kha-nốp đã quan hệ với phái dân túy, với công nhân Pê-téc-bua và đã tham gia các hoạt động cách mạng. Năm 1877, gia nhập tổ chức dân túy "Ruộng đất và tự do"; năm 1879, sau khi tổ chức này bị phân liệt, ông đứng đầu tổ chức mới của những người dân túy: "Chia đều ruộng đất". Năm 1880, sau khi lưu vong ra nước ngoài, Plê-kha-nốp đã đoạn tuyệt với phái dân túy và năm 1883, tại Gió-ne-vơ, ông đã thành lập tổ chức mác-xít Nga đầu tiên — nhóm "Giải phóng lao động". Plê-kha-nốp đã viết nhiều tác phẩm về triết học, về lịch sử của các học thuyết chính trị - xã hội, về các vấn đề lý luận nghệ thuật và văn học, những tác phẩm ấy là một cống hiến quý báu vào kho tàng của chủ nghĩa xã hội khoa học. V. I. Lê-nin viết: "Trong 20 năm, từ 1883 đến 1903, ông đã viết nhiều tác phẩm xuất sắc đặc biệt chống lại phái coi hội chủ nghĩa, phái Ma-khơ, phái dân túy" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 25, tr. 222; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1963, t. 20, tr. 416). Các tác phẩm triết học của Plê-kha-nốp đã được V. I. Lê-nin coi là những tác phẩm ưu tú trong kho tàng văn học mác-xít quốc tế. Song Plê-kha-nốp đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng: ông đánh giá chưa đúng mức vai trò cách mạng của nông dân, coi giai cấp tư

sản tự do chủ nghĩa là đồng minh của giai cấp công nhân; trên lời nói thì thừa nhận tư tưởng bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, nhưng trong việc làm thi chối lại thực chất của tư tưởng đó.

Sau Đại hội II của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga 1903, Plê-kha-nốp đã đứng trên lập trường thoả hiệp với bọn cơ hội chủ nghĩa và sau đó thì ngả theo phái men-sê-vích. Trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 - 1907, Plê-kha-nốp có những bất đồng lớn với phái bôn-sê-vích về những vấn đề cơ bản thuộc sách lược. Về sau, đôi khi ông rời bỏ phái men-sê-vích và tỏ ra ngả nghiêng giữa chủ nghĩa men-sê-vích và chủ nghĩa bôn-sê-vích; trong những năm 1908 - 1912, khi phái men-sê-vích tìm cách thủ tiêu các tổ chức bí mật của đảng, Plê-kha-nốp đã chống lại phái thủ tiêu và cầm đầu "nhóm men-sê-vích ủng hộ đảng". Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), ông đã đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội - sô-vanh. Sau cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917, Plê-kha-nốp trở về Nga và giữ lập trường ủng hộ Chính phủ lâm thời; ông có thái độ tiêu cực đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.

Các tác phẩm lý luận quan trọng nhất của Plê-kha-nốp gồm có: "Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị" (1883), "Những sự bất đồng giữa chúng ta" (1885), "Bản về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895), "Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật" (1896), "Sự luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txốp (V. V.)" (1896), "Bản về quan niệm duy vật về lịch sử" (1897), "Bản về vai trò của cá nhân trong lịch sử" (1898) v. v.. — 221, 238 - 239, 274, 347, 358, 371.

*Pô-bé-dô-nốp-txép*, C. P. (1827 - 1907) — nhà hoạt động quốc gia phản động của nước Nga Nga hoàng, phụ trách giám sát xi-nốt, trên thực tế là người đứng đầu chính phủ và là người cổ vũ chủ yếu cho chính sách nông nô phản động cực đoan dưới thời A-léch-xan-đrô III, là kẻ tiếp tục đóng một vai trò lớn cả dưới triều đại Ni-cô-lai II. Suốt đời, Pô-bé-dô-nốp-txép đã ngoan cố đấu tranh chống lại phong trào cách mạng. Ông là người kiên quyết chống lại những cuộc cải cách tư sản trong những năm 60 thế kỷ XIX, người ủng hộ chế độ chuyên chế vô hạn; kẻ thù của khoa học và giáo dục. Tháng Mười 1905, trong thời kỳ cao trào cách mạng dân chủ - tư sản, Pô-bé-dô-nốp-txép buộc phải từ chức và từ bỏ hoạt động chính trị. — 346.

*Pô-xtô-rô-ni* — bí danh của N. C. Mi-khai-lốp-xki. Xem Mi-khai-lốp-xki N. C.

*Pô-xtô-ni-côp*, V. E. (1844 - 1908) — nhà kinh tế học và nhà thống kê, làm việc trong Bộ nông nghiệp và tài sản quốc gia tại bộ phận quản lý các ruộng đất của nhà nước; là hội viên Hội kinh tế tự do. Ông là tác giả quyển "Kinh tế nông dân ở miền nam nước Nga" (1891), ông đã tập hợp và chỉnh lý các số liệu thống kê của hội đồng địa phương các tỉnh É-ca-tê-ri-nô-xláp, Ta-vrích, Khéc-xôn. Trong các tác phẩm của mình: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" (xem trong tập này tr. 1 - 148), "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", V. I. Lê-nin đã phân tích cuốn sách này của Pô-xtô-ni-côp. Nhận định về tác phẩm này của Pô-xtô-ni-côp, V. I. Lê-nin đã viết: "Tác phẩm này phải được đặt lên hàng đầu trong số các sách nghiên cứu sự phân hoá của nông dân" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t.3, tr. 61; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1962, t. 3, tr. 70). Đồng thời, V. I. Lê-nin cũng đã nhấn mạnh rằng Pô-xtô-ni-côp tuy coi trọng ý nghĩa của các vấn đề kinh tế, nhưng đã trình bày chúng một cách đứt đoạn và không triệt để; trong việc giải thích các quá trình kinh tế, Pô-xtô-ni-côp đã có nhiều mâu thuẫn và sai lầm về phương pháp luận. — 1 - 84, 133 - 134, 626, 635, 674- 685.

*Pru-đông* (Proudhon), Pi-e - Giô-dép (1809 - 1865) — nhà chính luận, nhà kinh tế học, nhà xã hội học người Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. Năm 1840, ông cho xuất bản quyển "Thế nào là sở hữu?". Pru-đông mơ tưởng duy trì vĩnh viễn chế độ tiểu tư hữu và đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chế độ đại sở hữu tư bản chủ nghĩa, đề nghị thành lập một "ngân hàng nhân dân" đặc biệt phát "tín dụng không lấy lãi" nhằm giúp cho công nhân mua sắm được những tư liệu sản xuất riêng và trở thành thợ thủ công. Tư tưởng không tưởng của Pru-đông về những "ngân hàng trao đổi" đặc biệt cũng mang tính chất phản động như thế; những ngân hàng này tưởng như đảm bảo cho những người lao động tiêu thụ sản phẩm của mình một cách "công bằng" và đồng thời không để chạm gì đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất. Năm 1846, Pru-đông cho xuất bản quyển "Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là triết học của sự khốn cùng", trong đó ông ta đã trình bày những quan điểm kinh tế - triết học tiểu tư sản của mình. Trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học", Mác đã kịch liệt phê phán quyển sách đó của Pru-đông và chỉ rõ tính vô căn cứ của nó về mặt khoa học. Trong thời kỳ cách mạng 1848, sau

khi được bầu vào Quốc hội lập hiến, Pru-đông đã lên án những hành động cách mạng của giai cấp công nhân, Pru-đông ca ngợi cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851 của Bô-na-pác-to, sau cuộc chính biến đó thì Đế chế thứ hai đã được thiết lập ở Pháp. — 167. 547, 558.

## R

*Ra-xpô-pin*, V. — nhà thống kê, tác giả bài "Nền kinh tế tư hữu ở nước Nga (Theo các tài liệu thống kê của các hội đồng địa phương)", đăng trên tờ "Truyền tin pháp luật", số 11, 12, năm 1887. — 648.

*Rốt-giơ* (Rogers) *Giêm-xơ - Et-vin - Tô-rôn* (1823 - 1890) — nhà kinh tế học và sử học tư sản Anh. Từ 1859, là giáo sư chính trị kinh tế học và khoa thống kê của Trường đại học tổng hợp Luân-đôn; từ 1862, dạy ở Óc-xpho. Trong những năm 1880 - 1886, là nghị sĩ thuộc đảng tự do, đã triệt để chống chính sách bảo hộ thuế quan và ủng hộ chính sách mậu dịch tự do. Trong tác phẩm chủ yếu của mình "Lịch sử của nông nghiệp và của giá cả ở Anh" (1866), ông đã thu thập và chỉnh lý rất nhiều tài liệu thống kê. Trong tập 1 bộ "Tư bản", C. Mác đã sử dụng những tài liệu của ông. — 622.

*Ru-ghê* (Ruge), *Ác-nôn* (1802 - 1880) — nhà chính luận người Đức, người thuộc phái Hê-ghen trẻ; một phần tử cấp tiến tư sản. Năm 1844, ở Pa-ri cùng với Mác xuất bản tạp chí "Deutsch-Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp - Đức"). Song không được bao lâu, Mác đã đoạn tuyệt với Ru-ghê. Năm 1848, Ru-ghê là nghị sĩ trong Quốc hội Phrăng-pho, thuộc cánh tả; trong những năm 50 thế kỷ XIX, là một thủ lĩnh của nhóm tiểu tư sản Đức lưu vong ở Anh; sau năm 1866, là phần tử dân tộc - tư do chủ nghĩa, là người ủng hộ Bixmác, đã phát biểu trên báo chí là chủ trương thống nhất nước Đức do Phổ đứng đầu. — 193.

*Rút-xô* (Rousseau), *Giăng - Giắc-cơ* (1712 - 1778) — nhà khai sáng kiệt xuất người Pháp, đã phản ánh hệ tư tưởng tiểu tư sản trong các tác phẩm của mình; ông đã đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII; là một trong những người sáng lập ra nền văn học dân chủ tư sản Pháp; ông có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của nền sự phạm tư sản. Rút-xô đã đặt ra một cách gay gắt vấn đề bất bình đẳng trong xã hội. Cho rằng chế độ tư hữu là nguồn gốc sự áp bức xã hội đối với quần chúng nhân dân, nhưng đồng thời, ông lại không chủ trương xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, mà lại đề ra học thuyết

không tưởng, bình quân chủ nghĩa, là thuyết phân phối đều của cải riêng. Quan điểm triết học của Rút-xô là không triệt để. Ông coi tinh thần và vật chất là nguồn gốc của mọi hiện tượng tự nhiên, và lại ông cho rằng vật chất là yếu tố thụ động, còn thượng đế mới là yếu tố tích cực. Xu hướng chủ yếu trong triết học của Rút-xô là chủ nghĩa duy tâm, song trong nhiều trường hợp, ông đã đưa ra những luận điểm duy vật. Học thuyết Rút-xô về nguồn gốc và sự phát triển của tình trạng bất bình đẳng xã hội, đã dự đoán về vai trò quyết định của kinh tế đối với quá trình phát triển của xã hội. Trong tác phẩm "Chống Duy-rinh", Ph. Ăng-ghen đã gọi Rút-xô là một nhà biện chứng.

Những tác phẩm chủ yếu của Rút-xô là: "Phải chăng việc phục hồi khoa học và nghệ thuật đã giúp cho việc hoàn thiện đạo đức?" (1750), "Bàn về nguồn gốc và nguyên nhân của sự bất bình đẳng giữa người với người" (1755), "Giuy-li-a, hay là È-lô-i-dơ mới" (1761), "Về khế ước xã hội, hay là Nguyên lý về quyền chính trị" (1762), "È-mi-lơ, hay là bản về giáo dục" (1762) và nhiều tác phẩm khác. — 210.

## S

*Séc-bi-na*, Ph. A. (1849 - 1936) — nhà thống kê của hội đồng địa phương, nhà dân tuý; là người sáng lập ra môn thống kê ngân sách ở Nga. Thời gian 1884 - 1903, ông đã phụ trách phòng thống kê của Hội đồng địa phương Vô-rô-ne-giơ. Năm 1907, là nghị sĩ Đu-ma nhà nước II, thuộc đảng xã hội chủ nghĩa nhân dân. Ông là viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, đã lưu vong ở nước ngoài. Đã soạn và xuất bản, — do tự chủ biên, — gần 100 tác phẩm thống kê, trong số đó có: "Nên kinh tế nông dân ở huyện Ô-xtô-rô-gốt-xco" (1887), "Hội đồng địa phương ở Vô-rô-ne-giơ. 1865 - 1889. Tổng quát về lịch sử - thống kê" (1891), "Các bảng chi thu của nông dân" (1900). V. I. Lê-nin trong khi sử dụng các tác phẩm của Séc-bi-na đã nghiêm khắc phê phán ông ta là một phần tử dân tuý.— 273 - 281, 286, 590 - 591.

*Sê-đrin* — xem Xan-tu-cốp - Sê-đrin, M. È.

## T

*Tơ-ri-rô-góp*, V. G. — nhà thống kê; trợ lý của chủ tịch Uỷ ban thống kê tỉnh Xa-ra-tốp. Tác giả quyển "Công xã nông thôn và thuế má" (1882). — 66.

*Tséc-nư-sép-xki*, N. G. (1828 - 1889) — nhà dân chủ cách mạng vĩ đại người Nga, nhà bác học, nhà văn, nhà phê bình văn học; là một bậc tiền bối lỗi lạc của phong trào dân chủ - xã hội Nga. Tséc-nư-sép-xki là người cổ vũ về tư tưởng và là lãnh tụ của phong trào dân chủ - cách mạng trong những năm 60 thế kỷ XIX ở Nga. Là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, nên ông cho rằng có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông thôn, nhưng đồng thời, với tư cách là một nhà dân chủ cách mạng, "ông đã biết tác động vào toàn bộ những sự kiện chính trị lúc bấy giờ theo tinh thần cách mạng và truyền bá — vượt qua mọi trở ngại của màng lưới kiểm duyệt — tư tưởng về cách mạng nông dân, về cuộc đấu tranh của quần chúng nhằm lật đổ tất cả các chính quyền cũ" (V. I. Lê-nin, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 20, tr. 175). Tséc-nư-sép-xki đã công phẫn bóc trần tính chất nông nô của cuộc "cải cách nông dân" năm 1861, ông đã kêu gọi nông dân đứng lên khởi nghĩa. Năm 1862, ông bị chính phủ Nga hoàng bắt giam gần 2 năm ở thành Pê-tô-rô-páp-lốp-xco, sau đó bị kết án 7 năm khổ sai và bị đày biệt xứ ở Xi-bi-ri. Mãi đến khi tuổi già, Tséc-nư-sép-xki mới được trả lại tự do. Cho đến tận cuối đời, ông vẫn luôn là một chiến sĩ hăng hái chống lại sự bất công xã hội, chống lại những biểu hiện của ách áp bức về chính trị và kinh tế.

Tséc-nư-sép-xki là người có công lớn trong việc phát triển môn triết học duy vật ở Nga. Quan điểm triết học của ông là đỉnh cao của toàn bộ triết học duy vật trước Mác. Chủ nghĩa duy vật của Tséc-nư-sép-xki mang tính chất cách mạng và tính chất hành động. Tséc-nư-sép-xki đã phê phán gay gắt các học thuyết duy tâm và đã cố gắng sửa lại phép biện chứng của Hê-ghen theo tinh thần chủ nghĩa duy vật. Trong các lĩnh vực chính trị kinh tế học, mỹ học, phê bình nghệ thuật và sử học. Tséc-nư-sép-xki đã nêu ra được những kiểu mẫu về phương pháp biện chứng trong việc nghiên cứu thực tại. C. Mác đã nghiên cứu các tác phẩm của Tséc-nư-sép-xki, và đã đánh giá những tác phẩm này rất cao và gọi ông là nhà bác học Nga vĩ đại. Lê-nin viết về Tséc-nư-sép-xki như sau: "Tséc-nư-sép-xki là một nhà văn Nga thật sự vĩ đại duy nhất, từ những năm 50 thế kỷ XIX cho đến năm 1888, ông vẫn đứng vững trên lập trường chủ nghĩa duy vật hoàn chỉnh trong triết học... Nhưng do tình trạng lạc hậu của đời sống ở nước Nga, Tséc-nư-sép-xki đã không vươn lên được, hay nói đúng hơn, đã không thể vươn lên đến chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen" (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 18, tr. 384; tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 1, 1963, t. 14, tr. 507).

Tséc-nư-sép-xki đã viết hàng loạt tác phẩm xuất sắc về các lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, lịch sử, luân lý học và mỹ học. Những tác phẩm phê bình văn học của ông có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của nền văn học và nghệ thuật Nga. Tác phẩm "Làm gì?" (1863) của Tséc-nư-sép-xki đã có tác dụng giáo dục đối với nhiều thế hệ cách mạng ở Nga và ở nước ngoài. — 333, 336, 344 - 345, 357 - 360.

*Tsi-tsé-rin*, B. N. (1828 - 2904) — nhà luật học nghiên cứu về nhà nước, nhà sử học và triết gia, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào tự do chủ nghĩa. Từ 1861 đến 1868 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Mát-xcô-va. Vào thời gian 1882 - 1883, ông là thị trưởng Mát-xcô-va. Về quan điểm chính trị, là người ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến. Trong triết học, là nhà duy tâm và siêu hình không lay chuyển được. Các tác phẩm chính của ông là: "Chế độ sở hữu và nhà nước" (1882 - 1883), "Lịch sử các học thuyết chính trị" (1869 - 1902), "Triết học pháp quyền" (1900) v.v.. — 457, 627.

*Tu-lin*, C. — xem Lê-nin, V. I.

*Tvéc-xcôï*, P. A. — địa chủ Nga, lưu vong sang Mỹ năm 1881. Đã cộng tác với tạp chí "Truyền tin châu Âu". — 115 - 116.

## U

*U-li-a-nóp*, V. I. — xem Lê-nin, V. I.

*U-xpen-xki*, G. I. (1843 - 1902) — nhà văn và nhà chính luận lối lạc người Nga, nhà dân chủ cách mạng. Năm 1862, lần đầu tiên in truyện ngắn "Bài ca hòa bình" trên báo, năm 1865, là cộng tác viên của tạp chí "Người đương thời", sau khi tạp chí này bị đóng cửa, là cộng tác viên thường xuyên của tạp chí "Ký sự nước nhà". Trong các tác phẩm của mình: "Tập tục của Phố Raxtê-ri-a-ê-vô" (1866), "Phá sản" (1869 - 1871), "Trích nhật ký nông thôn" (1877 - 1880), "Nông dân và lao động của nông dân" (1880), "Quyền lực của ruộng đất" (1882) v.v., với một nghệ thuật tài tình, nhà văn đã mô tả một cách hiện thực cảnh ngộ bi áp bức và tình trạng vô quyền của dân nghèo thành thị và nông dân. Trái với quan điểm dân tuý của mình, ông đã trình bày một cách chân thật sự phát triển của những quan hệ tư bản chủ nghĩa, sự tiêu vong các cơ sở của đời sống gia trưởng ở nông thôn và sự sụp đổ của công xã. V. I. Lê-nin đã đánh giá cao U-xpen-xki, coi ông là một "trong những nhà văn ưu tú đã

miêu tả đời sống nông dân", và trong các tác phẩm của mình, Lê-nin thường viện dẫn các tác phẩm của U-xpen-xki. — 322 - 323, 437 - 439, 448, 491.

## V

*V. V.* — xem Vô-rôn-txốp, V. P.

*Va-xin-tsi-cốp*, A. I. (1818 - 1881) — đại địa chủ, nhà hoạt động quý tộc của hội đồng địa phương, nhà kinh tế học và nhà chính luận. Từ 1872, là chủ tịch Ủy ban Pê-téc-bua các hội tín dụng và tiết kiệm - cho vay, Ủy ban này được thành lập theo sáng kiến của ông. Ông đã xuất bản nhiều tác phẩm về vấn đề ruộng đất, vấn đề tự quản địa phương và vấn đề tín dụng. Trong các tác phẩm của ông: "Sở hữu ruộng đất và nông nghiệp ở Nga và ở các nước khác thuộc châu Âu" (1876), "Sinh hoạt nông thôn và kinh tế nông nghiệp ở Nga" (1881) v.v., ông chủ trương duy trì chế độ công xã ở Nga, coi đó là phương tiện để xóa bỏ đấu tranh giai cấp. Khi nhận xét về Va-xin-tsi-cốp, V. I. Lê-nin đã viết: "Với những biện pháp thực tiễn của mình, Va-xin-tsi-cốp, cũng như tất cả những người dân tuý, chỉ đại biểu cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản mà thôi" (xem tập này, tr. 590). — 298, 469, 589 - 590.

*Véc-nát-xki* I. V. (1821 - 1884) — nhà kinh tế học tư sản, giáo sư khoa kinh tế chính trị của các trường đại học tổng hợp Ki-ép và Mát-xcô-va. Chủ bút các tạp chí "Chỉ dẫn kinh tế" (1857 - 1861) và "Nhà kinh tế học" (1858 - 1865), ông đã phê phán chế độ nông nô, đã bảo vệ chế độ tư sản và những nguyên tắc của chủ nghĩa tự do kinh tế. Trong tạp chí "Người đương thời", N. G. Tséc-nư-sép-xki đã dành nhiều trang để luận chiến với Véc-nát-xki. Cuộc luận chiến này phản ánh bước đầu của cuộc đấu tranh giữa hệ tư tưởng tự do chủ nghĩa tư sản và hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở Nga. — 457.

*Véc-ne*, C. A. (1850 - 1902) — nhà thống kê của hội đồng địa phương thuộc khuynh hướng dân túy. Trong những năm 1880 - 1889, làm việc ở phòng thống kê của các Hội đồng địa phương tỉnh Mát-xcô-va và Ta-vrich. Từ năm 1895, là giáo sư khoa kinh tế nông nghiệp của Trường đại học nông nghiệp Mát-xcô-va. Những tác phẩm chính của Véc-ne là: "Nền kinh tế nông dân ở huyện Mê-li-tô-pôn" (1887), "Lược ghi về tỉnh Ta-vrich" (1889), "Những nghề thủ công ở huyện Bô-gô-rôt-xco thuộc tỉnh Mát-xcô-va" (1890) và những tác phẩm khác. — 18, 23.

*Vê-rê-ten-ni-cô-va, A. A.* (1833 - 1897) — chị của bà thân sinh của Lê-nin là M. A. U-li-a-nô-va. — 692, 693.

*Vít-te, X. I-u.* (1849 - 1915) — là nhà hoạt động quốc gia của Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đại biểu cho lợi ích của "chủ nghĩa đế quốc phong kiến - quân phiệt" ở nước Nga Nga hoàng, ủng hộ một cách kiên quyết chế độ chuyên chế, chủ trương duy trì chế độ quân chủ bằng những nhượng bộ nhỏ và bằng những lời hứa hẹn với giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa, bằng những hành động đàn áp dã man đối với nhân dân, là một trong những kẻ tổ chức đàn áp cuộc cách mạng 1905 - 1907. Là bộ trưởng Bộ giao thông (tháng Hai - tháng Tám 1892), bộ trưởng Bộ tài chính (1892 - 1903) và là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (cuối tháng Năm 1905 - tháng Tư 1906), Vít-te đã áp dụng những biện pháp trong lĩnh vực tài chính, trong chính sách thuế quan, trong việc xây dựng đường sắt, trong việc xây dựng luật công xưởng, v. v. nhằm phục vụ lợi ích của bọn đại tư sản, bằng những biện pháp đó Vít-te đã xúc tiến việc phát triển chủ nghĩa tư bản Nga và tăng cường sự phụ thuộc của nó vào các cường quốc đế quốc V. I. Lê-nin đã gọi y là "bộ trưởng mồi lái". — 350.

*Vô-rôn-txôp, V. P.* (V. V.) (1847 - 1918) — nhà kinh tế học và nhà chính luận Nga, một trong những nhà tư tưởng thuộc phái dân túy tự do chủ nghĩa trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX, tác giả các tác phẩm: "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" (1882), "Lược khảo công nghiệp thủ công ở Nga" (1886), "Các trào lưu tiến bộ trong kinh tế nông dân" (1892), "Những phương hướng của chúng ta" (1893), "Khái luận về kinh tế lý thuyết" (1895) và một số tác phẩm khác, trong đó ông ta khẳng định rằng ở nước Nga không có điều kiện để phát triển chủ nghĩa tư bản, ông ta bảo vệ những người tiểu sản xuất hàng hoá và lý tưởng hoá công xã nông thôn. Vô-rôn-txôp đã tuyên truyền chủ trương thỏa hiệp với chính phủ Nga hoàng và kiên quyết chống lại chủ nghĩa Mác. G. V. Plê-kha-nôp đã phê phán các quan điểm của Vô-rôn-txôp trong tác phẩm "Sự luận chứng chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vô-rôn-txôp (V. V.)" (1896). Trong những bài phát biểu và trong các tác phẩm của mình viết vào những năm 90, V. I. Lê-nin đã triết để vạch trần các quan điểm phản động của Vô-rôn-txôp. — 4, 123, 126, 145, 189, 305, 319, 323, 334, 341, 370, 396 - 397, 446 - 447, 453, 469, 502, 514, 554 - 555, 566, 589, 614, 618, 654 - 656, 658 - 660, 661, 669 - 670.

## X

*Xan-tu-côp - Sê-đrin, M. È.* (1826 - 1889) — nhà văn trào phúng vĩ đại người Nga, nhà dân chủ cách mạng. Trong các tác phẩm của mình, bằng cách châm biếm, ông đã kịch liệt phê phán chế độ nông nô - chuyên chế ở Nga, đã tạo được hàng loạt những điển hình về bọn địa chủ bạo ngược, bọn đại biểu quan liêu của Nga hoàng, bọn tư do chủ nghĩa nhút nhát, và lần đầu tiên trong văn học, ông đã nêu lên được những điển hình về bọn tư sản tham tàn. Vì các tác phẩm đầu của mình: "Mâu thuẫn" (1847) và "Một vụ rắc rối" (1848) nên tháng Tư 1848 ông bị đi đày ở Vi-át-ca, đã sống ở đó hơn 7 năm. Đầu năm 1856, Xan-tu-côp trở về Pé-téc-bua, ra quyển "Tuỳ bút tỉnh lẻ" với biệt hiệu là "N. Sê-đrin"; về sau, trong những năm 60 - 80 thế kỷ XIX, ông đã sáng tác nhiều tác phẩm lớn: "Lịch sử của một thành phố" (1869 - 1870), "Những bài diễn văn với giọng chính thức" (1872 - 1876). "Các ngài dòng họ Gô-lốp-lép" (1875 - 1880) v. v.. Lê-nin gọi hình tượng I-u-đu-sca — một nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết "Các ngài dòng họ Gô-lốp-lép" — là bất hủ, và cũng như nhiều hình tượng điển hình khác trong các tác phẩm của Xan-tu-côp, hình tượng đó thường được Lê-nin sử dụng trong các tác phẩm của mình để vạch trần các nhóm xã hội và các chính đảng thù địch với nhân dân. C. Mác đã đánh giá cao các tác phẩm của Xan-tu-côp. Vào những năm 1863 - 1864, Xan-tu-côp trở thành nhà chính luận chủ yếu của tạp chí dân chủ - cách mạng "Người đương thời"; từ năm 1868, ông tham gia ban biên tập tạp chí "Ký sự nước nhà". Sau khi Nê-cra-xôp mất, năm 1878 ông là chủ bút tạp chí này và là lãnh tụ thực sự, về mặt tinh thần, của những người trí thức dân chủ, tiếp tục những truyền thống vĩ đại của phong trào dân chủ cách mạng trong những năm 60 thế kỷ XIX. — 329, 560.

*Xco-voóc-txôp, A. I.* (1848 - 1914) — nhà kinh tế học tư sản, nhà nông học, giáo sư Trường đại học nông lâm Nô-vô-a-léc-xan-đro, tác giả của một số tác phẩm chính trị kinh tế học và kinh tế nông nghiệp. Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin đã nhiều lần phê phán những quan điểm tư sản của Xco-voóc-txôp. Những tác phẩm chủ yếu của Xco-voóc-txôp là: "Ánh hưởng của phương tiện vận tải băng hoi nước đối với nông nghiệp" (1890), "Nghiên cứu kinh tế" (1894), "Nguyên lý chính trị kinh tế học" (1898) v. v... — 244, 627 - 632, 668.

*Xê-ni-o* (Senior), *Nát-xau - Uy-li-am* (1790 - 1864) — nhà kinh tế học tầm thường người Anh, đã bảo vệ lợi ích của bọn chủ xưởng;

và đã tích cực tham gia vào việc cổ động của bọn này nhằm chống lại việc rút ngắn ngày lao động ở Anh (trong những năm 30 thế kỷ XIX). Bài văn châm biếm của ông: "Những bức thư nói về tác dụng của luật công xưởng đối với công nghiệp bông vải sợi" (1837) đã bị C. Mác kịch liệt phê phán trong tập I bộ "Tư bản". — 100.

*Xlô-nim-xki*, L. D. (1850 - 1918) — nhà chính luận, cộng tác viên thường xuyên của tạp chí "Truyền tin châu Âu". Trong những năm 90 thế kỷ XIX, đã tham gia cuộc luận chiến chống những người mác-xít, đã phát biểu theo quan điểm của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. Các bài báo của Xlô-nim-xki về vấn đề này đã được tập hợp trong quyển "Học thuyết kinh tế của Các Mác" (1898) v.. — 69, 414 - 415.

*Xmít* (Smith), A.đam (1723 - 1790) — nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển. Trong tác phẩm của mình nhan đề là "Nghiên cứu về bản chất và về nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc" (1776), lần đầu tiên ông đã tuyên bố rằng nguồn gốc của giá trị là mọi hình thức lao động, dù cho lao động đó được hao phí trong bất kỳ ngành sản xuất nào đi nữa. Xuất phát từ nguyên lý đó, ông đã rút ra một kết luận rất quan trọng cho rằng, tiền công của công nhân là một phần sản phẩm của anh ta và được xác định bằng giá trị các tư liệu sinh sống của anh ta; rằng nguồn gốc thu nhập của bọn tư bản và của bọn địa chủ cũng là lao động của công nhân. Xmít lần đầu tiên vạch ra rằng xã hội tư bản chủ nghĩa gồm có ba giai cấp: giai cấp công nhân, giai cấp tư bản và giai cấp địa chủ. Song lúc đó bị hạn chế bởi thế giới quan tư sản nên ông đã phủ nhận sự tồn tại của đấu tranh giai cấp trong xã hội đó. Khi nói đến công lao của Xmít trong việc phát triển chính trị kinh tế học, Mác đồng thời cũng đã chỉ ra tính chất hạn chế tư sản, tính chất mâu thuẫn và tính chất sai lầm của những quan điểm của ông. Xmít đã lẩn lộn việc định nghĩa đúng đắn — định nghĩa rằng giá trị của hàng hoá đo bằng thời gian lao động kết tinh trong hàng hoá — với giá trị của chính bản thân lao động. Vì cho rằng dưới chế độ tư bản, giá trị chỉ được hình thành từ những khoản thu nhập tức là tiền lương, lợi nhuận và địa tô, nên ông đã sai lầm không nói đến giá trị của tư bản bất biến bị tiêu hao trong sản xuất hàng hoá. Những luận điểm sai lầm của Xmít đã được các nhà kinh tế học tư sản tầm thường lợi dụng để bảo vệ, về mặt tư tưởng, cho chủ nghĩa tư bản. Trong khi nhận định Xmít là một nhà tư tưởng vĩ đại

của giai cấp tư sản tiên tiến, V. I. Lê-nin, trong một số tác phẩm của mình, đã phê phán một số luận điểm trong học thuyết của Xmít. — 660.

*Xmít* (Smith), Gôn-đơ-wyn (1823 - 1910) — nhà sử học người Anh, nhà chính luận và kinh tế học; giáo sư môn lịch sử cận đại Trường đại học tổng hợp Ốc-xpho; từ 1868, dạy môn lịch sử nước Anh ở Trường đại học tổng hợp I-ta-cơ (bang Niu-oóc). Năm 1871, sang cư trú tại Ca-na-đa. Tác giả của nhiều tác phẩm viết về các vấn đề có liên quan đến Ai-rô-lan, Ca-na-đa và Hợp chủng quốc. — 622.

*Xpen-xơ* (Spencer), Héc-be (1820 - 1903) — nhà triết học, nhà tâm lý học và xã hội học người Anh, đại biểu có tiếng của chủ nghĩa thực chứng, là một trong những người sáng lập ra cái gọi là thuyết hữu cơ về xã hội. Xpen-xơ đã cố sức biện hộ cho sự bất bình đẳng xã hội, đã ví xã hội loài người như một cơ thể sinh vật và áp dụng học thuyết đấu tranh sinh tồn trong sinh vật học vào lịch sử loài người. Các quan điểm triết học và xã hội học phản động của Xpen-xơ đã làm cho Xpen-xơ trở thành một trong những nhà tư tưởng nổi tiếng nhất của giai cấp tư sản Anh. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V. I. Lê-nin đã phê phán những quan điểm của Xpen-xơ và vạch rõ mối liên hệ về mặt tư tưởng của những quan điểm của Xpen-xơ với những quan điểm duy tâm của người dân túy N. C. Mi-khai-lốp-xki. Tác phẩm chính của Xpen-xơ là: "Hệ thống triết học tổng hợp" (1862 - 1896). — 158.

*Xtô-ru-vê*, P. B. (P. X.) (1870 - 1944) — nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Nga, trong những năm 90 thế kỷ XIX là đại biểu nổi tiếng nhất của "chủ nghĩa Mác hợp pháp", cộng tác viên và biên tập viên các tạp chí: "Lời nói mới" (1897), "Bước đầu" (1899) và "Đời sống" (1900). V. I. Lê-nin đã gọi Xtô-ru-vê là "kẻ phản bội bậc thầy". (Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, t. 16, tr. 467). Ngay trong tác phẩm đầu của mình nhan đề: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga" (1894), Xtô-ru-vê, trong khi phê phán phái dân túy, lại "bổ sung" và "phê phán" học thuyết kinh tế và triết học của C. Mác, đồng tình với các đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản tầm thường và tuyên truyền chủ nghĩa Man-tuýt. Những năm đầu thế kỷ XX, Xtô-ru-vê hoàn toàn đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác và đảng dân chủ - xã hội, đi theo phái tự do chủ nghĩa; y là một trong những nhà lý luận và nhà tổ chức ra "Hội liên hiệp giải phóng" (1904 - 1905) thuộc phái tự do - tư sản, là tổng

biên tập cơ quan ngôn luận bất hợp pháp của Hội liên hiệp là báo "Giải phóng" (1902 - 1905). Năm 1905, khi đảng dân chủ - lập hiến mới thành lập, y là ủy viên Ban chấp hành trung ương của đảng này. Sau khi cách mạng 1905 - 1907 thất bại, Xto-ru-vê là thủ lĩnh cánh hữu của phái tự do chủ nghĩa; từ khi nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918, y là một nhà tư tưởng có đầu óc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Nga. Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Xto-ru-vê là kẻ thù ra mặt của Chính quyền xô-viết, đã tham gia chính phủ phản cách mạng Vran-ghen và sau đó là phần tử bạch vệ lưu vong. — 345 - 348, 394, 396, 400, 413, 417 - 429, 433 - 435, 443, 453, 458, 462, 491, 495, 503, 514, 516 - 672.

**THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP  
CỦA**

V. I. LÊ-NIN  
(1870 - 1894)

**1870**

10 (22) tháng Tư.

Vla-đi-mia I-lịch U-li-a-nốp (Lê-nin) sinh ở Xim-biếc-xco (ngày nay là U-li-a-nốp-xco).

**1879**

16 (28) tháng Tám.

Lê-nin vào học lớp một Trường trung học Xim-biếc-xco.

**1886**

12 (24) tháng Giêng.

Ông cụ thân sinh ra Lê-nin, I-li-a Ni-cô-la-ê-vích U-li-a-nốp, tạ thế.

**1887**

1 (13) tháng Ba.

Anh cả của Lê-nin, A-léch-xan-đrô I-lịch U-li-a-nốp, bị bắt vì đã tham gia vào vụ mưu sát A-léch-xan-đrô III.

18 (30) tháng Tư.

Lê-nin làm đơn gửi hiệu trưởng Trường trung học Xim-biếc-xco xin dự kỳ thi tốt nghiệp trường trung học.

5 (17) tháng Năm -  
6 (18) tháng Sáu.

Lê-nin dự kỳ thi tốt nghiệp tại Trường trung học Xim-biếc-xco.

- 8 (20) tháng Năm.  
A.I. U-li-a-nốp và những người khác bị xử tử vì tội mưu sát A-léch-xan-đrô III.
- 10 (22) tháng Sáu.  
Lê-nin tốt nghiệp Trường trung học Xim-biếc-xcơ và được thưởng huy chương vàng.
- Giữa tháng Sáu.*  
Lê-nin quyết định vào học khoa luật Trường đại học tổng hợp Ca-dan.
- Cuối tháng Sáu.*  
Gia đình U-li-a-nốp chuyển về Ca-dan.
- 29 tháng Bảy  
(10 tháng Tám).  
Lê-nin làm đơn gửi giám đốc Trường đại học tổng hợp Can-dan xin nhận vào năm thứ nhất của khoa luật.
- 13 (25) tháng Tám.  
Lê-nin vào học Trường đại học tổng hợp Ca-dan.
- Tháng Chín - tháng Mười một.  
Ở Ca-dan, Lê-nin tham gia tiêu tổ sinh viên cách mạng và hội đồng hương Xa-ma-ra - Xim-biếc-xcơ
- 6 (18) tháng Mười.  
Lê-nin làm đơn gửi viên thanh tra Trường đại học tổng hợp Ca-dan xin theo học dự thính trong nửa đầu niên học 1887 - 1888. Ngoài những môn học chuyên môn: lịch sử pháp luật Nga, lịch sử pháp luật La-mã, pháp luật bách khoa, trong đơn còn ghi xin học: thần học và tiếng Anh.
- 4 (16) tháng Chạp.  
Lê-nin tham gia cuộc mít-tinh của sinh viên Trường đại học tổng hợp Ca-dan.
- Đêm mồng 4 rạng mồng 5 (đêm 16 rạng 17) tháng Chạp.*  
Lê-nin bị bắt vì đã tham gia phong trào phản đối của sinh viên.
- 5 (17) tháng Chạp.  
Lê-nin làm đơn gửi giám đốc Trường đại học tổng hợp Ca-dan xin rút tên ra khỏi danh sách sinh viên vì cho rằng không thể tiếp tục học trong những điều kiện sinh hoạt hiện tại của Trường đại học tổng hợp.
- Lê-nin bị đuổi ra khỏi trường đại học tổng hợp.
- Lê-nin bị trục xuất khỏi Ca-dan và đưa về ở làng Cô-cu-ski-nô tỉnh Ca-dan, dưới sự giám sát bí mật của cảnh sát.

- 1888**
- 9 (21) tháng Năm.  
Lê-nin làm đơn gửi bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân xin được trở lại học Trường đại học tổng hợp Ca-dan. Yêu cầu đó bị từ chối.
- 6 (18) tháng Chín  
*Đầu tháng Mười.*  
Lê-nin làm đơn gửi bộ trưởng Bộ nội vụ xin ra nước ngoài để tiếp tục học tập. Yêu cầu đó bị từ chối.
- Lê-nin được phép từ làng Cô-cu-ski-nô trở về Ca-dan là nơi mà toàn thể gia đình U-li-a-nốp chuyển đến ở. Lê-nin vẫn bị cảnh sát bí mật theo dõi.
- Mùa thu.  
Lê-nin nghiên cứu bộ "Tư bản" của C. Mác, gia nhập vào một trong những tiểu tổ Mác-xít do N. È. Phê-đô-xê-ép tổ chức.
- 1889**
- 3 - 4 (15 - 16) tháng Năm.  
Tháng Năm.  
Lê-nin rời Ca-dan về ở một ấp gần làng A-la-ca-ép-ca thuộc tỉnh Xa-ma-ra.
- Lê-nin xin phép ra nước ngoài "để chữa bệnh", Nha cảnh sát từ chối không cấp hộ chiếu.
- Tháng Năm - tháng Sáu.  
Trong "Báo Xa-ma-ra", các số 107, 109, 111, 113, 115, 117, 119, 121, 123, 125 năm 1889 có đăng quảng cáo của Lê-nin (V. U-li-a-nốp) muốn dạy học tư.
- N. È. Phê-đô-xê-ép và các hội viên của các tiểu tổ Mác-xít ở Ca-dan do ông ta tổ chức, đều bị bắt, trong số đó có cả những hội viên của tiểu tổ mà Lê-nin tham gia.
- Lê-nin chuyển từ ấp gần làng A-la-ca-ép-ca về ở Xa-ma-ra.
- Sau 11 (23) tháng Mười.  
Lê-nin dạy học tư ở Xa-ma-ra.

*Giữa 11 (23) tháng  
Mười 1889 và 17 (29)  
tháng Tám 1893.*

*28 tháng Mười  
(9 tháng Mười một).*

*Cuối 1889 - 1890.*

*12 (24) tháng Năm.*

*17 (29) tháng Năm.*

*12 (24) tháng Sáu.*

Lê-nin đã nghiên cứu cuốn sách của V. V. (V. P. Vô-rôn-txốp) "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" trong đó đã ghi chú, tính toán, gạch dưới. Lê-nin phê bình cuốn sách đó trong tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" và trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Lê-nin làm đơn gửi bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân xin dự kỳ thi phó tiến sĩ luật học ở một trường cao đẳng nào đó, với tư cách là thí sinh tự do. Yêu cầu đó bị từ chối.

**1890**

Ở Xa-ma-ra, Lê-nin tiếp tục nghiên cứu các tác phẩm của Mác và Ăng-ghen, dịch "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", sau đó bản dịch này được đưa đọc trong các tiểu tổ bất hợp pháp ở Xa-ma-ra (bản dịch này không còn nữa). Lê-nin làm quen với A. P. Xco-li-a-ren-cô, V. A. I-ô-nôp và tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong thanh niên Xa-ma-ra.

Bà cụ thân sinh của Lê-nin — Ma-ri-a A-léch-xan-đrốp-na U-li-a-nô-va — yêu cầu Nha cảnh sát cho phép con trai mình vào học một trong các trường đại học tổng hợp hoặc tham dự kỳ thi quốc gia, với tư cách là thí sinh tự do.

M. A. U-li-a-nô-va gửi đơn lên bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân xin cho con dự kỳ thi tốt nghiệp của một trong những trường đại học tổng hợp. Yêu cầu này được chấp thuận.

Lê-nin làm đơn gửi bộ trưởng Bộ giáo dục quốc dân xin dự thi các môn của khoa luật Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua với tư cách là thí sinh tự do. Yêu cầu này được chấp thuận.

*Giữa 12 (24) tháng  
Sáu 1890 và 5 (17)  
tháng Tư 1891.*

*Mùa hè.*

*Cuối tháng Tám.*

*26 tháng Tám - 1  
tháng Chín (7 - 13  
tháng Chín).*

*Giữa 19 (31) tháng  
Mười 1890 và 10 (22)  
tháng Tư 1891.*

*4 tháng Mười (5  
tháng Mười một).*

*Cuối tháng Ba*

*26 tháng Ba (7 tháng  
Tư).*

*Cuối tháng Ba - tháng  
Tư.*

*4 - 24 tháng Tư (16  
tháng Tư - 6 tháng  
Năm).*

*Tháng Tư.*

Nhân chuẩn bị dự kỳ thi quốc gia, Lê-nin đã nghiên cứu các cuốn sách của A. Đ. Gra-đốp-xki "Cơ sở của pháp luật quốc gia Nga" (tập I - III); đã gạch dưới và ghi chép ở lề sách.

Lê-nin sống ở áp gần làng A-la-ca-ép-ca và thường về thăm Xa-ma-ra.

Lần đầu tiên Lê-nin đến Pê-téc-bua để bàn về việc xin dự thi chương trình khoa luật trong kỳ thi quốc gia tại Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua.

Trên đường đi Pê-téc-bua, Lê-nin nghỉ lại ở Ca-dan.

Nhân chuẩn bị dự kỳ thi quốc gia, Lê-nin đã nghiên cứu cuốn sách của Iu, I-an-xôn "Lý luận thống kê"; đã gạch dưới và ghi chép ở lề sách.

Lê-nin rời Pê-téc-bua về Xa-ma-ra.

**1891**

Lê-nin đến Pê-téc-bua để dự thi.

Lê-nin viết đơn gửi chủ tịch Hội đồng chấm thi khoa luật thuộc Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua xin thi chương trình của trường, với tư cách là thí sinh tự do. Kèm theo đơn đó, đã gửi một bài luận văn về luật hình.

Lê-nin nhiều lần đến thăm em gái là Ôn-ga - I-li-nít-sna U-li-a-nô-va ở ký túc xá trường cao đẳng nữ học (Bê-xtu-giép).

Lê-nin dự kỳ thi quốc gia ở Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua theo chương trình của khoa luật (khoa thi mùa xuân).

Lê-nin đưa em gái là Ô. I. U-li-a-nô-va bị bệnh thương hàn vào bệnh viện A-léch-xan-đrốp và thường xuyên đến thăm em.

*Cuối tháng Tư - đầu tháng Năm.*

*10 (22) tháng Năm.*

*Mùa xuân và mùa thu.*

*Mùa xuân hoặc mùa thu.*

*17 (29) tháng Năm.*

*Mùa hè - đầu tháng Chín.*

*Nửa đầu tháng Chín.*

*Giữa 10 và 15 (22 và 27) tháng Chín.*

*16 (28) tháng Chín - 9 (21) tháng Mười một.*

*20 tháng Mười  
(1 tháng Mười một).*

*12 (24) tháng Mười một.*

*15 (27) tháng Mười một.*

*14 (26) tháng Giêng.*

Lê-nin báo tin cho mẹ - M. A. U-li-a-nô-va - về bệnh tình của em Ô. I. U-li-a-nô-va. Ô.I. U-li-a-nô-va chết.

Lê-nin đưa tang em gái là Ô. I. U-li-a-nô-va tại nghĩa địa Võn-cốp.

Lê-nin đến thăm L. Iu. U-a-vanh, giảng viên trường đại học công nghệ học và mượn sách báo mác-xít của ông ta.

Lê-nin đến thăm X. Ph. Ôn-đen-bua, phó giáo sư Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua để biết thêm một số chi tiết về cuộc đời và hoạt động khoa học của anh mình là A. I. U-li-a-nôp và của em gái là Ô. I. U-li-a-nô-va.

Lê-nin rời Pê-téc-bua về Xa-ma-ra.

Lê-nin sống ở ấp gần làng A-la-ca-ép-ca thuộc tỉnh Xa-ma-ra.

Lê-nin đến Pê-téc-bua để dự thi phần còn lại của kỳ thi ở Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua.

Lê-nin dự kỳ thi viết của Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua về đề tài pháp luật.

Lê-nin thi xong các kỳ thi quốc gia ở Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua (khoa thi mùa thu).

Lê-nin gặp viên phó giám đốc Nha cảnh sát về việc xin đi ra nước ngoài. Yêu cầu đó bị từ chối.

Lê-nin từ Pê-téc-bua trở về Xa-ma-ra.

Hội đồng chấm thi khoa luật Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua cấp bằng tốt nghiệp hạng nhất cho Lê-nin.

**1892**

Lê-nin nhận bằng tốt nghiệp hạng nhất của Trường đại học tổng hợp do ban học chính Pê-téc-bua cấp.

*30 tháng Giêng  
(11 tháng Hai).*

*28 tháng Hai  
(11 tháng Ba).*

*Tháng Ba - tháng Tư.*

*Tháng Năm.*

*1 (13) tháng Sáu.*

*11 (23) tháng Sáu.*

*Tháng Sáu.*

*23 tháng Bảy  
(4 tháng Tám).*

*Mùa hè.*

*Mùa hè 1892 - mùa đông 1892 - 1893.*

*Tháng Chín -  
tháng Chạp.*

Lê-nin được làm trợ lý cho luật sư A. N. Khác-đin ở Xa-ma-ra.

Lê-nin làm đơn gửi Toà án khu Xa-ma-ra xin cấp giấy chứng nhận quyền được làm luật sư.

Tại Toà án khu Xa-ma-ra, Lê-nin là người bào chữa trong các vụ kiện của các nông dân: Mu-len-cốp, Ô-pa-rin, Ti-skin Dô-rin và những người khác.

Lê-nin cùng M. T. È-li-da-rốp, chồng của A. I. U-li-a-nô-va, đến thăm Xu-dơ-ran và làng Bê-xtu-giép-ca.

Lê-nin làm đơn gửi giám đốc Nha cảnh sát yêu cầu báo cho chánh án Toà án khu Xa-ma-ra biết rằng Nha cảnh sát không ngăn cản việc cấp giấy chứng nhận quyền được làm luật sư cho Lê-nin.

Lê-nin làm đơn gửi chánh án Toà án khu Xa-ma-ra xin Toà án hỏi ở Nha cảnh sát về việc Nha đó không ngăn trở việc cấp giấy chứng nhận quyền được làm luật sư.

Tại Toà án khu Xa-ma-ra, Lê-nin là người bào chữa trong các vụ kiện của các nông dân Bram-bu-rốp, Tsi-nôp và những người khác.

Lê-nin được phép bào chữa ở các toà án trong năm 1892.

Lê-nin thường ghé thăm ấp ở gần làng A-la-ca-ép-ca.

Luôn luôn viết các bản thuyết trình phê bình các quan điểm của phái dân túy và đem đọc trong các tiểu tổ bất hợp pháp. Các bản thuyết trình đó chính là tài liệu chuẩn bị để viết cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

Tại Toà án khu Xa-ma-ra, Lê-nin là người bào chữa cho các vụ kiện của một số người.

5 (17) tháng Giêng.

12 (24) - 13 (25) tháng Giêng.

Sớm nhất là tháng Ba.

Tháng Ba - tháng Tư.

Mùa xuân.

Sau 20 tháng Năm  
(1 tháng Sáu) - trước  
ngày 31 tháng Tám  
(12 tháng Chín).

Mùa hè.

16 (28) tháng Tám.

1893

Lê-nin làm đơn gửi Toà án khu Xa-ma-ra xin cấp giấy chứng nhận được quyền bào chữa ở các tòa án trong năm 1893.

Tai Toà án khu Xa-ma-ra, Lê-nin là người bào chữa cho một trong những vụ kiện.

Lê-nin nghiên cứu cuốn sách của V. E. Pô-xtô-ni-cốp "Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga"; trong sách đó, Lê-nin đã ghi chú, tính toán và gạch dưới nhiều đoạn. Trong bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân", Lê-nin đã phân tích cặn kẽ cuốn sách đó. Trong bài "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", và sau này trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", Lê-nin đã dẫn cuốn sách của Pô-xtô-ni-cốp.

Tai Toà án khu Xa-ma-ra, Lê-nin là người bào chữa cho các vụ kiện của một số người.

Lê-nin thành lập tiểu tổ mac-xít ở Xa-ma-ra (A. P. Xco-li-a-ren-cô, I. Kh. La-lai-an-bxo). Lê-nin soạn và đem đọc trong tiểu tổ đó bài thuyết trình: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân (Bàn về cuốn sách của V. E. Pô-xtô-ni-cốp)". Tiểu tổ đó đã có ảnh hưởng lớn đến những thanh niên tiến bộ ở lưu vực sông Vôn-ga.

Lê-nin nghiên cứu bài báo của N. A. Ca-rú-sép "Những phác thảo về kinh tế quốc dân" ("Của cải nước Nga", số 5, 1893); Lê-nin gạch dưới và ghi chép ở lề sách.

Lê-nin thường ghé thăm ấp gần làng A-la-ca-ép-ca.

Nhân có ý định xin chuyển về làm việc ở Toà án Pê-téc-bua, Lê-nin đã gửi đơn lên chánh án Toà án khu Xa-ma-ra đề nghị chứng nhận mình là trợ lý luật sư, và trong hai năm 1892 và 1893 đã được cấp giấy chứng nhận cho phép bào chữa trong các vụ kiện.

Sau 17 (29) tháng Tám.

Cuối tháng Tám.

26 tháng Tám  
(7 tháng Chín).

31 tháng Tám  
(12 tháng Chín)  
3 (15) tháng Chín

Sớm nhất là 21 tháng Chín (3 tháng Mười) - chậm nhất là 25 (7 tháng Mười).

Tháng Chín 1893 - 1895.

5 (17) tháng Mười.

Tháng Mười.

Trên đường từ Xa-ma-ra đến Pê-téc-bua, Lê-nin dừng lại ở Ni-giô-ni Nốp-gô-rốt, tiếp xúc với những người mac-xít địa phương và được biết địa chỉ nơi họp bí mật ở Pê-téc-bua.``

Trên đường đến Pê-téc-bua, Lê-nin dừng lại ở Mát-xcô-va, tiếp xúc với những người mac-xít địa phương.

Lê-nin làm việc tại phòng đọc của thư viện thuộc Viện bảo tàng Ru-mi-an-bxép (ngày nay là Thư viện quốc gia Liên-xô mang tên V. I. Lê-nin).

Lê-nin đến Pê-téc-bua.

Lê-nin làm trợ lý cho luật sư M. Ph. Võn-ken-stanh.

Lê-nin đến Vla-đi-mia để gặp N. E. Phê-đô-xê-ép, nhưng không gặp được, vì lúc bấy giờ Phê-đô-xê-ép vẫn còn bị giam giữ.

Lê-nin thường đến dự hội nghị của những trợ lý luật sư và cũng thường đến Hội đồng các luật sư thuộc Tòa án khu Pê-téc-bua; tại tòa án này, Lê-nin đã tiến hành giải đáp pháp luật và bào chữa trong các vụ kiện.

Lê-nin thường xuyên đến Thư viện quốc gia (ngày nay là Thư viện công cộng quốc gia mang tên Xan-tur-cốp - Sê-drin) và cũng thường xuyên đến thư viện của Hội kinh tế tự do.

Lê-nin viết thư cho mẹ, M. A. U-li-a-nô-va, báo cho mẹ biết hoàn cảnh sống của mình và việc đang chờ nhận một chức vụ trong phòng giải đáp pháp luật.

Lê-nin viết thư cho em gái, M. I. U-li-a-nô-va, báo tin về công việc nghiên cứu của mình ở thư viện và hỏi thăm tình hình học tập của em gái và của em trai.

*Trước mùa thu 1893.*

Lê-nin nghiên cứu cuốn "Tập tài liệu thống kê về tỉnh Xa-ra-tốp, tập XI, huyện Ca-mu-sin"; Người ghi chú, tính toán và gạch dưới nhiều đoạn trong cuốn sách đó. Tập này đã được Lê-nin sử dụng trong các tác phẩm "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" và "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

*Mùa thu.*

Lê-nin gia nhập tiểu tổ mác-xít của sinh viên kỹ thuật Pê-téc-bua (X. I. Rát-ts-en-cô, V. V. Xtác-côp, P. C. Da-pô-rô-giê-txô, G. M. Crô-gia-nôp-xki, A. A. Va-ne-ép, M. A. Xin-vin và những người khác). Trong một cuộc họp của tiểu tổ, Lê-nin đã phê bình bản thuyết trình "Vấn đề thị trường" của G. B. Cra-xin.

Lê-nin viết bài thuyết trình "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường" và đưa đọc trong tiểu tổ mác-xít.

Lê-nin nghiên cứu cuốn (Tập thống kê quân sự", thiên IV, nước Nga, do N. N. Ô-bru-tsép biên tập; Lê-nin ghi chú và gạch dưới nhiều đoạn trong cuốn sách đó. Tập này đã được Lê-nin sử dụng trong những tác phẩm: "Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường", "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

*Mùa thu và mùa đông 1893 - 1894.*

Lê-nin thiết lập quan hệ với những công nhân tiên tiến trong các nhà máy và công xưởng ở Pê-téc-bua (V. A. Sen-gu-nôp, I. V. Ba-bu-skin và những người khác).

Lê-nin viết thư cho P. P. Ma-xlốp báo tin là đã nhận được thư của ông và đã gửi cho ông các bài báo của N. È. Phê-đô-xê-ép về cải cách nông dân và về việc ban biên tập tờ "Tư tưởng nước Nga" từ chối không đăng bài "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân"; yêu cầu Ma-xlốp cho ý kiến nhận xét về bài báo đó.

*Nửa cuối tháng Chạp.*

*1893 hoặc 1894.*

Lê-nin bắt đầu trao đổi thư từ với N. È. Phê-đô-xê-ép về các vấn đề thế giới quan mác-xít.

**1894**

*Đầu tháng Giêng.*

*9 (21) tháng Giêng.*

*Tháng Giêng.*

*Cuối tháng Hai.*

*Trước tháng Tư.*

Lê-nin đến Mát-xcơ-va.

Trong cuộc họp bí mật ở Mát-xcơ-va, Lê-nin chống lại V. V. (V. P. Vô-rôn-txốp), một người theo phái dân túy, và phê bình kịch liệt quan điểm của ông ta.

Lê-nin thăm thành phố Ni-giô-ni Nôp-gô-rốt và đã thuyết trình trong một tiểu tổ mác-xít ở đây về cuốn "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga" của V. V..

Lê-nin trở lại Pê-téc-bua, lánh đạo nhóm mác-xít Pê-téc-bua và tiểu tổ công nhân ở trung tâm thành phố, chỉ đạo công việc học tập của các tiểu tổ công nhân ở Cửa ô Nê-va và ở các quận khác.

Lê-nin tham gia hội nghị của những người mác-xít Pê-téc-bua họp trong căn nhà của kỹ sư Clát-xôn (ở quận Ô-kho-ta). Trong hội nghị này, ngoài Vla-di-mia I-lích còn có N. C. Crúp-xcai-a, R. E. Clát-xôn, Ia, P. Cô-rôp-cô, X. I. Rát-ts'en-cô, Xê-rê-brôp-xki và những người khác. Ở đây, lần đầu tiên Lê-nin gặp Crúp-xcai-a.

Lê-nin làm quen với những đại biểu của những "người mác-xít hợp pháp" - A. N. Pô-tô-rê-xốp, P. B. Xto-ru-vê, M. I. Tu-gan-Ba-ra-nôp-xki và những người khác. Về sau Lê-nin đã tạm thời thoả thuận với họ để đấu tranh chống phái dân túy.

Lê-nin nghiên cứu cuốn "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước" của Ph. Ảng-ghen và dịch từ tiếng Đức ra tiếng Nga một vài đoạn.

*Mùa xuân - mùa hè.*

Lê-nin viết cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?"; thiên I được in thạch vào tháng Sáu ở Pê-téc-bua.

*30 tháng Năm  
(11 tháng Sáu).*

Lê-nin viết thư cho P. P. Ma-xlop nhân có những nhận xét của ông ta về bài báo "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân".

*Nửa đầu năm.*

Lê-nin nghiên cứu quyển sách của nhà dân túy N. A. Ca-rư-sép "Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia"; đã ghi chú và gạch dưới nhiều đoạn trong cuốn sách đó. Cuốn sách này đã được Lê-nin nhắc đến trong những tác phẩm: "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" và "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vé về nội dung đó"; sau này Lê-nin đã phê phán cuốn sách đó trong cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga".

Trong tiểu tổ mác-xít Pê-téc-bua, Lê-nin đã thuyết trình và phân tích phê phán cuốn sách của nhà dân túy N. Ca-rư-sép "Tình hình nông dân thuê ruộng đất không phải phần ruộng được chia".

*14 (26) tháng Sáu.*

Lê-nin đi Mát-xcơ-va. Mùa hè, Lê-nin nghỉ mát ở biệt thự của những người họ hàng tại Cu-dơ-min-ki thuộc ngoại ô Mát-xcơ-va.

*Tháng Bảy.*

Ở Pê-téc-bua xuất bản lần thứ hai (in thạch) thiên thứ nhất tác phẩm của Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

*Tháng Bảy - tháng Tám.*

Lê-nin đi Goóc-ki (tỉnh Vla-đi-mia) và đến A. A. Gan-sin nhân dịp xuất bản bí mật cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

*27 tháng Tám  
(8 tháng Chín).*

Lê-nin từ Mát-xcơ-va về Pê-téc-bua.

*Cuối tháng Tám.*

Xuất bản lần thứ ba thiên thứ nhất tác phẩm của Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" (ở Goóc-ki, tỉnh Vla-đi-mia) và lần đầu tiên xuất bản thiên thứ hai ở Mát-xcơ-va.

*Tháng Chín.*

Ở Pê-téc-bua, đã xuất bản bí mật lần đầu tiên thiên thứ ba và xuất bản lần thứ tư thiên thứ nhất tác phẩm của Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

*Tháng Mười - tháng  
Mười một.*

Ở Pê-téc-bua, xuất bản bí mật lần thứ hai thiên thứ hai tác phẩm của Lê-nin: "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?".

*Mùa thu.*

Lê-nin đọc trong tiểu tổ những người mác-xít Pê-téc-bua tác phẩm "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?"

Trong hội nghị của tiểu tổ những người mác-xít Pê-téc-bua, Lê-nin đọc bản thuyết trình nhan đề: "Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản"; trong đó đã kịch liệt phê phán những âm mưu xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo lối tư sản trong cuốn sách của Xto-ru-vé "Những ý kiến phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga".

Lê-nin phụ trách việc học tập trong các tiểu tổ công nhân ở Cửa ô Nê-va, mạn Pê-téc-bua và mạn Vư-boóc-gơ.

Lê-nin viết thư cho M. I. U-li-a-nô-va thăm sức khoẻ của mẹ và em gái, hỏi thăm sinh hoạt của Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, phàn nàn là khó kiếm được tập thứ ba bộ "Tư bản" và đề nghị báo tin cho M. T. È-li-da-rốp biết về việc đó.

*Mùa thu - mùa đông.*

*13 (25) tháng Chạp.*

24 tháng Chạp (5 tháng Giêng 1895).

Lê-nin viết thư cho M. I. U-li-a-nô-va, tỏ ý lo lắng về sức khoẻ của em gái, khuyên em không nên làm quá sức và hỏi ý kiến của em về những tác phẩm của N. V. Sen-gu-nốp.

Cuối tháng Chạp.

Lê-nin đến thăm X. P. Nê-vơ-dô-rô-va bị ốm, là học sinh dự thí sinh trường cao đẳng nữ học (Bé-xtu-giếp) và là thành viên nhóm dân chủ - xã hội Pê-téc-bua.

Sau 24 tháng Chạp (5 tháng Giêng 1895).

Với sự tham gia tích cực của người công nhân I. V. Ba-bu-skin, Lê-nin thảo tờ truyền đơn gửi các công nhân nhà máy Xê-mi-an-ni-cốp nhân có làn sóng công phản của công nhân nổ ra ở đó; đó là tờ truyền đơn cổ động đầu tiên của những người mác-xít Nga.

Cuối 1894 - đầu 1895.

Lê-nin viết tác phẩm "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó (Sự phản ánh chủ nghĩa Mác trong sách báo tư sản)".

## MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	
Lời tựa cho Toàn tập.....	VII- XIX
Lời tựa cho Tập I.....	XX- XVIII

### 1893

NHỮNG BIẾN ĐỔI MỚI VỀ KINH TẾ TRONG ĐỜI  
SỐNG NÔNG DÂN. *Bản về cuốn sách của V. È. Pô-xto-ni-cốp:*

"Kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga". .....	1 - 84
I.....	3
II.....	8
III .....	29
IV.....	44
V.....	78
BÀN VỀ CÁI GỌI LÀ VẤN ĐỀ THỊ TRƯỜNG.....	85 - 148
I .....	89
II.....	90
III.....	95
IV.....	101
V.....	106
VI.....	114
VII.....	123
VIII.....	142

1984

NHỮNG "NGƯỜI BẠN DÂN" LÀ THẾ NÀO VÀ HỌ ĐẤU  
TRANH CHỐNG NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ - XÃ HỘI  
RA SAO? (*Trả lời những bài báo đăng trên tạp chí "Cửa cải  
nước Nga" chống lại những người mác-xít*) ..... 149 - 428

<i>Thiên I</i> .....	151
Lời nhà xuất bản.....	248
Vài lời về bản in lần này.....	249
<i>Thiên III</i> .....	251
Phụ lục I .....	387
Phụ lục II.....	394
Phụ lục III.....	419

NỘI DUNG KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TÚY VÀ SỰ  
PHÊ PHÁN TRONG CUỐN SÁCH CỦA ÔNG XTO-RU-VĒ  
VỀ NỘI DUNG ĐÓ (SỰ PHẢN ÁNH CHU NGHĨA MÁC  
TRONG SÁCH BÁO TỬ SẢN). *Bản về cuốn sách của  
P. Xto-ru-vē: "Những ý kiến phê phán về sự phát triển  
kinh tế của nước Nga". Xanh Pê-téc-bua, năm 1894.* ..... 429 - 672

<i>Chương I.</i> Bình luận từng đoạn về bản profession de foi của phái dân túy.....	437
<i>Chương II.</i> Phê phán xã hội học dân túy chủ nghĩa.....	516
<i>Chương III.</i> Cách đặt các vấn đề kinh tế của phái dân túy và của ông Xto-ru-vē .....	556
<i>Chương IV.</i> Ông Xto-ru-vē đã giải thích như thế nào một số đặc điểm của nền kinh tế Nga sau cải cách .....	593
I .....	595
II .....	635
III .....	643
IV .....	647
V .....	653
VI.....	663

## CÁC TÀI LIỆU CHUẨN BỊ

NHỮNG GHI CHÚ, NHỮNG CON TÍNH VÀ NHỮNG  
CHỖ NHẬN MẠNH CỦA V. I. LÊ-NIN TRONG CUỐN  
SÁCH CỦA V. È. PÔ-XTO-NI-CỐP "KINH TẾ NÔNG  
DÂN Ở MIỀN NAM NUỐC NGA" ..... 675 - 686

## PHỤ LỤC

CÁC ĐƠN TỪ CỦA V. I. U-LI-A-NỐP (LÊ-NIN) TỪ  
NĂM 1887 ĐẾN 1893 ..... 689 - 702

Danh mục các tác phẩm của V. I. Lê-nin viết vào thời kỳ 1891 - 1894, cho đến nay chưa tìm thấy.....	705 - 707
Danh mục các tác phẩm do V. I. Lê-nin dịch.....	708
Chú thích.....	709 - 750
Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn và nói đến.....	751 - 767
Bản chỉ dẫn tên người.....	768 - 802
Thân thế và sự nghiệp của V. I. Lê-nin.....	803 - 816

## PHỤ BẢN

Ảnh V. I. Lê-nin – 1918.....	II - III
Ảnh V. I. Lê-nin – 1890 - 1891.....	XXVIII-I
Trang đầu bản thảo cuốn sách của V. I. Lê-nin "Những biến đổi mới về kinh tế trong đời sống nông dân" - 1893.....	2 - 3
Trang đầu bản thảo cuốn sách của V. I. Lê-nin "Bản về cái gọi là vấn đề thị trường" – 1893.....	87
Trang cuối bản thảo cuốn sách của V. I. Lê-nin "Bản về cái gọi là vấn đề thị trường" – 1893.....	147
Bìa thiên III bản in thạch cuốn sách của V. I. Lê-nin "Những người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? " – 1894.....	252-253.

Trang cuối của thiên III bản in thạch cuốn sách của V. I. Lê-nin "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?" — 1894 .....	386- 387
Bia trong của tập sách trong đó đã in tác phẩm của V. I. Lê-nin "Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xto-ru-vê về nội dung đó" — 1895.....	431

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THÚC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: NGUYỄN KHÁNH HÒA

BÙI HỒNG THÚY

PHẠM NGỌC KHANG

Trình bày kỹ, mỹ thuật: ĐƯỜNG HỒNG MAI

Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Sửa bản in: BAN SÁCH QUỐC TẾ

Đọc mẫu: BAN SÁCH QUỐC TẾ